

# C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN

## HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN

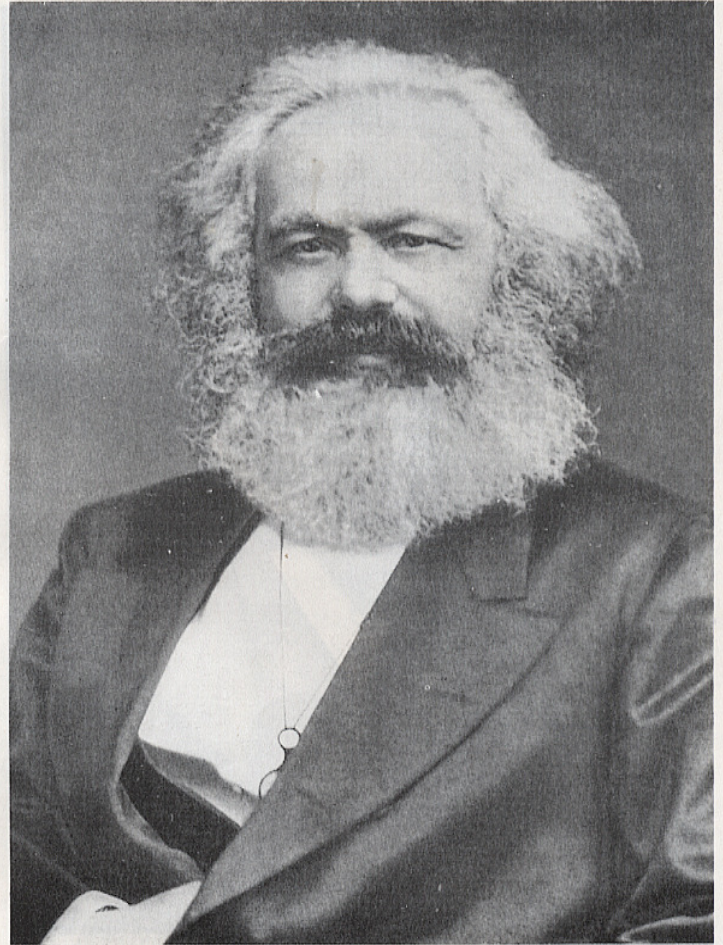
GS. Nguyễn Đức Bình	Ủy viên Bộ chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng
GS.Đặng Xuân Kỳ	Phó chủ tịch chuyên trách Hội đồng Lý luận Trung ương, Phó chủ tịch (thường trực) Hội đồng
GS.TS. Trần Ngọc Hiến	Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương, ủy viên
PGS. Hà Học Hợi	Phó trưởng Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam, uỷ viên
GS.TS. Phạm Xuân Nam	Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương, ủy viên
ThS. Trần Đình Nghiêm	Giám đốc - Tổng biên tập Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, uỷ viên
GS. Trần Xuân Trường	Trung tướng, Viện trưởng Học viện chính trị - quân sự, uỷ viên

## TOÀN TẬP

**TẬP 46**

**PHẦN II**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA  
SỰ THẬT  
HÀ NỘI - 2006



*Karl Marx*



*F. Engels*

**C.MÁC**

**CÁC BẢN THẢO KINH TẾ  
NHỮNG NĂM 1857 -1859**

**(DI BẢN THỨ NHẤT CỦA BỘ  
"TƯ BẢN")**

*Phần thứ hai*

# PHÊ PHÁN KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

(BẢN SƠ THẢO NHỮNG NĂM 1857-1858)<sup>1</sup>

*[Phần thứ hai của bản thảo]*

*Viết vào tháng Mười 1857 - tháng  
Năm 1858*

*Do Viện nghiên cứu chủ nghĩa  
Mác-Lênin Liên Xô (trước đây)  
công bố toàn văn lần đầu tiên bằng  
tiếng của nguyên bản vào năm 1939  
dưới đầu đề "Grundrisse der Kritik  
der politischen Oekonomie  
(Rohentwurf) 1857-1858"*

*In theo bản thảo*

*Nguyên văn là tiếng Đức*

### [III.] CHƯƠNG VỀ TƯ BẢN

[Phần cuối]

[Phần thứ hai]

### QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN

[PHẦN CUỐI]

[C) TUẦN HOÀN VÀ CHUYỂN CỦA TƯ BẢN]

[1] LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN VÀ LƯU THÔNG CỦA TIỀN

[V-16] Chúng ta đã thấy rằng bản chất thật sự của tư bản chỉ bộc lộ vào cuối vòng tuần hoàn thứ hai<sup>1\*</sup>.

Cái mà chúng ta hiện nay phải xem xét, chính là sự tuần hoàn hay là *chuyển của tư bản*. Thoạt đầu người ta tưởng rằng sản xuất không ăn nhập gì với lưu thông, còn lưu thông thì không ăn nhập gì với sản xuất. Tuần hoàn của tư bản - một sự lưu thông với tính cách là lưu thông của tư bản - bao gồm hai yếu tố. Trong tuần hoàn của tư bản, sản xuất là điểm cuối cùng và điểm xuất phát của lưu thông và vice versa<sup>2\*</sup>. Bây giờ tính độc lập của lưu

---

1\* Xem tập này, phần I, tr.719-725.

2\* - ngược lại

thông chi còn là một cái về bên ngoài mà thôi, cũng hết như tính chất không ăn nhập của sản xuất.

\* \* \*

[V-16] Lưu thông tiền tệ xuất phát từ những điểm nhiều vô tận và trở về với những điểm nhiều vô tận. Điểm trở về tuyệt nhiên không phải là điểm xuất phát. Trong chu chuyển của tư bản, điểm xuất phát là điểm trở về, còn điểm trở về là điểm xuất phát. Bản thân nhà tư bản là điểm xuất phát và điểm trở về. Nhà tư bản đem tiền đổi lấy các điều kiện sản xuất, sản xuất ra và thực hiện giá trị của sản phẩm, nghĩa là chuyển hóa sản phẩm thành tiền, rồi sau đó bắt đầu quá trình này từ đầu. Lưu thông tiền tệ, nếu xét riêng bản thân nó, sẽ tất yếu tàn lụi đi trong tiền như trong một vật bất động. Lưu thông của tư bản thì bùng lên từ bản thân nó một cách lặp đi lặp lại, phân thành những yếu tố riêng biệt và là một thứ *perpetuum mobile*<sup>1\*</sup>. Việc giả định giá cả trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ chỉ là điều thuần túy có tính chất hình thức, bởi vì *giá trị* là cái có trước không phụ thuộc vào lưu thông tiền tệ. Lưu thông của tư bản là *sự giả định giá cả* không những trên phương diện hình thức, mà cả về mặt hiện thực, bởi vì sự lưu thông này giả định giá trị.

Ở chỗ nào mà bản thân giá trị là tiền đề ở bên trong lưu thông của tư bản thì nó chỉ có thể là *giá trị* do tư bản khác *quy định*. Đoạn đường mà tiền đã trải qua trong

quá trình lưu thông tiền tệ, được đo lường một cách chặt chẽ, còn những điều kiện đẩy mạnh nhanh hoặc làm chậm quá trình lưu thông tiền tệ, là những nhân tố thúc đẩy bên ngoài. Trong quá trình chu chuyển, tư bản tự tăng trưởng và kéo dài [V-17] con đường đi của mình, còn bản thân tốc độ nhanh hoặc chậm của chu chuyển thì tạo thành một yếu tố nội tại của quãng đường mà tư bản trải qua. Tư bản biến đổi về chất trong quá trình chu chuyển, còn bản thân tổng thể các yếu tố chu chuyển của tư bản lại là những yếu tố của sự sản xuất ra tư bản - tái sản xuất cũng như sự sản xuất mới ra của tư bản.

{Chúng ta đã thấy rằng vào cuối vòng tuần hoàn thứ hai, tức là vòng tuần hoàn của giá trị thặng dư được sử dụng với tính cách tư bản phụ thêm, người ta thấy biến đi cái ảo tưởng cho rằng nhà tư bản trao đổi với công nhân một cái gì đó chứ không phải là một phần lao động vật hóa của bản thân người công nhân. Nói cho đúng ra, trong khuôn khổ cái phương thức sản xuất đã dựa trên chính bản thân tư bản, thì cái bộ phận tư bản cá biệt nằm dưới dạng nguyên liệu và công cụ lại là giá trị đối với tư bản cá biệt ấy, giá trị này là *cái có trước* tư bản ấy, và giá trị này cũng là cái có trước *lao động sống* mà tư bản mua. Cả hai khoản chi này của nhà tư bản cá biệt [nguyên liệu và công cụ] lại được quy định *bởi tư bản của người khác*, tức là vẫn lại được quy định *bởi tư bản*, song là tư bản khác. Cái là nguyên liệu đối với nhà tư bản này, lại là sản phẩm của nhà tư bản khác. Cái là sản phẩm đối với nhà tư bản này, lại là nguyên liệu đối với nhà tư bản khác. *Công cụ* của nhà tư bản này là sản phẩm của nhà tư bản

1\* - động cơ vĩnh cửu

khác và thậm chí có thể trở thành nguyên liệu để sản xuất ra công cụ khác. Như vậy, cái biểu hiện ra ở nhà tư bản cá biệt như là tiền đề, như là cái mà chúng ta đã gọi là giá trị bất biến, chẳng qua chỉ là sự giả định một tư bản này bởi một tư bản khác, và như vậy là các tư bản trong những ngành sản xuất khác nhau đều quy định lẫn nhau với tư cách là tiền đề và điều kiện. Nếu xét riêng, mỗi tư bản đều quy lại thành lao động chết, *đúng biệt lập* với tính cách là *giá trị* đối với lao động sống. Xét cho cùng, không có một tư bản nào lại chứa đựng một cái gì khác ngoài lao động, không kể vật liệu tự nhiên không có giá trị. Ở đây sự có mặt của *nhiều* tư bản không thể cản trở việc xem xét vấn đề. Ngược lại, quan hệ của *nhiều* tư bản sẽ được làm sáng tỏ sau khi đã xem xét xong cái chung của tất cả các tư bản}.

Chu chuyển của tư bản đồng thời là sự hình thành của tư bản, là sự phát triển của nó, là quá trình sống của nó. Nếu cần lấy một cái gì đó để ví với sự tuần hoàn của máu thì cái đó không phải là sự lưu thông có tính chất hình thức của tiền, mà là sự lưu thông chứa đầy nội dung của tư bản.

Nếu lưu thông ở tất cả các điểm đều lấy sản xuất làm tiền đề và là sự lưu thông của sản phẩm (dù nói đến tiền hay hàng hóa) - đâu đâu những sản phẩm này cũng xuất phát từ quá trình sản xuất, quá trình này lại là quá trình của tư bản - thì bản thân lưu thông tiền tệ bây giờ lại do lưu thông của tư bản quyết định, mặc dù trước đó lưu thông tiền tệ diễn ra tựa hồ như *song song* với quá trình sản xuất. Chúng ta sẽ còn quay trở lại điểm này.

## [2)] QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG VỚI TÍNH CÁCH LÀ NHỮNG YẾU TỐ CỦA LƯU THÔNG TƯ BẢN

Nếu giờ đây chúng ta xem xét lưu thông, hay là chu chuyển, của tư bản với tính cách một chỉnh thể, thì bên trong lưu thông có hai yếu tố là sự khác biệt lớn: quá trình sản xuất và bản thân lưu thông, cả hai đều là những yếu tố hợp thành sự lưu thông của tư bản. Khoảng thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực quá trình sản xuất lâu hay mau tùy thuộc vào những điều kiện công nghệ của quá trình ấy, và sự lưu lại của tư bản trong giai đoạn này trực tiếp trùng hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, - cho dù có sự khác nhau như thế nào đi nữa về độ dài của quá trình sản xuất tùy theo ngành sản xuất, đối tượng sản xuất v.v.. Ở đây độ dài của quá trình sản xuất chẳng qua chỉ là thời gian lao động cần thiết để chế tạo ra sản phẩm (không đúng!)<sup>2</sup>. Như chúng ta đã thấy, thời gian lao động ấy càng ít thì giá trị thặng dư tương đối càng nhiều. Sẽ không có sự khác nhau nếu chúng ta nói: để sản xuất ra một số lượng sản phẩm nhất định, cần ít thời gian lao động hơn, hay là nói: trong một khoảng thời gian nhất định, có thể sản xuất được nhiều sản phẩm hơn. Đối với một lượng tư bản nhất định, việc rút ngắn độ dài của quãng thời gian tư bản nằm trong quá trình sản xuất, bị rút ra khỏi lưu thông theo đúng nghĩa và ở trong hoạt động, - là trùng hợp với việc rút ngắn thời gian lao động cần thiết để chế tạo ra sản phẩm, với việc phát triển lực lượng sản xuất, với việc ứng dụng sức của



thiên nhiên và sức của máy móc, cũng như sức tự nhiên của lao động xã hội, trùng hợp với sự tích tụ công nhân, với sự kết hợp và phân công lao động. Như thế là, xét về mặt này quá trình lưu thông của tư bản tựa hồ như không bao gồm một yếu tố nào mới. Song, đối với tư bản cá biệt, nếu tính đến tình hình là một bộ phận tư bản cá biệt - gồm nguyên liệu và công cụ (gồm các tư liệu lao động) - là sản phẩm của tư bản khác, thì người ta thấy rằng tốc độ mà tư bản có thể lặp lại quá trình sản xuất, cũng do sự phát triển lực lượng sản xuất ở tất cả các ngành sản xuất khác quyết định. Điều này có thể trở nên hoàn toàn sáng tỏ nếu ta hình dung là cũng một tư bản ấy sản xuất ra nguyên liệu, công cụ là những sản phẩm cuối cùng của mình. Nếu xem xét các tư bản *khác nhau* thì bản thân độ dài của thời gian tư bản lưu lại trong giai đoạn quá trình sản xuất trở thành một yếu tố của lưu thông. Tuy nhiên, ở đây trước mặt chúng ta chưa phải là *nhiều* tư bản. Như vậy có nghĩa là yếu tố ấy chưa liên quan đến đây.

Yếu tố thứ hai là quãng thời gian từ lúc tư bản chuyển hóa thành sản phẩm đến lúc sản phẩm chuyển hóa thành tiền. Tốc độ vượt qua quãng thời gian này, tức là độ dài của quãng thời gian ấy, rõ ràng quyết định số lần mà tư bản, trong một khoảng thời gian nhất định, có thể bắt đầu quá trình sản xuất, quá trình tăng giá trị của nó.

Nếu tư bản - giả sử ban đầu tư bản này là 100 ta-le - thực hiện bốn vòng chu chuyển trong một năm (giả định rằng lợi nhuận của mỗi lần là 5% tư bản) và nếu giá trị mới không được tư bản hóa, thì cũng chẳng khác gì trường hợp có một tư bản lớn gấp 4 lần, có một tỷ suất

lợi nhuận đúng như thế, và bằng 100 ta-le chẳng hạn, trong một năm thực hiện *một* vòng chu chuyển, mỗi lần đem lại 20 ta-le lợi nhuận.

Như vậy, tốc độ chu chuyển - trong những điều kiện sản xuất khác nhau - thay thế cho *khối lượng* tư bản. Nói cách khác, nếu [V-18] một giá trị nhỏ hơn 4 lần mà được thực hiện 4 lần với tư cách là tư bản, cũng trong cùng một khoảng thời gian mà một tư bản lớn hơn 4 lần được thực hiện chỉ một lần với tư cách là tư bản, thì lợi nhuận - sự sản xuất ra giá trị thặng dư - của tư bản nhỏ hơn *chỉ ít cũng sẽ bằng số lượng lợi nhuận* của tư bản lớn hơn. Chúng tôi nói: chỉ ít. Số lợi nhuận ấy cũng có thể lớn hơn, bởi vì bản thân giá trị thặng dư có thể lại được đem sử dụng làm tư bản phụ thêm.

Thí dụ, chúng ta giả định rằng một tư bản 100 ta-le lần nào cũng đem lại lợi nhuận (ở đây để tiện tính chúng tôi đưa ra trước *hình thái* này của giá trị thặng dư) là 10%, dù tư bản đó thực hiện bao nhiêu vòng chu chuyển trong một năm. Như thế [nếu tư bản thực hiện 4 vòng chu chuyển trong một năm] đến quý một, tư bản ấy sẽ là 110 ta-le, đến cuối quý hai - 121 ta-le, đến cuối quý ba - 133,1 ta-le, và đến cuối lần chu chuyển cuối cùng - 146,41 ta-le; trong khi đó một tư bản khác, bằng 400 ta-le và thực hiện một lần chu chuyển trong một năm, sẽ chỉ bằng 440 ta-le. Trong trường hợp thứ nhất lợi nhuận [thu được trong một năm] sẽ bằng 46,41 ta-le, trong trường hợp thứ hai - chỉ bằng 40 ta-le. (Mỗi lần tăng lên tư bản đem lại một tỷ suất lợi nhuận *không như nhau* bao nhiêu thì tiền đẻ của thí dụ này không đúng bấy nhiêu,

song điều đó không có ý nghĩa đối với thí dụ này, bởi vì ở đây không nói đến mức độ lớn hơn của giá trị thặng dư trong trường hợp thứ nhất, mà chỉ nói rằng giá trị thặng dư ấy nói chung – và điều này đúng là như vậy – lớn hơn 40 ta-le trong trường hợp thứ nhất).

Đã có lần chúng ta được biết đến quy luật khối lượng bù vào tốc độ và tốc độ bù vào khối lượng khi xem xét chu chuyển của tiền<sup>1\*</sup>. Quy luật này ngự trị trong sản xuất với mức độ như trong cơ học. Về chi tiết này cần quay lại bàn khi xem xét vấn đề bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận, giá cả v.v.. Ở đây chúng ta quan tâm đến vấn đề sau đây; trong [quá trình bản thân lưu thông] liệu có sự tham gia nào đó hay không của một yếu tố nào đó xác định giá trị, không phụ thuộc vào lao động, không xuất phát trực tiếp từ lao động, mà phát sinh từ chính bản thân lưu thông?

{*Tín dụng* sản bằng những khác biệt trong chu chuyển của tư bản, điều đó chưa liên quan đến đây. Song bản thân vấn đề sản bằng những khác biệt trong chu chuyển tư bản thì lại có liên quan đến đây, bởi vì vấn đề ấy xuất phát từ khái niệm đơn giản về tư bản được xem xét trên đại thể}.

Số lần chu chuyển nhiều hơn của tư bản trong một khoảng thời gian nhất định giống như số lần thu hoạch nhiều hơn trong một năm nông nghiệp ở các nước miền Nam so với các nước miền Bắc. Như đã nói ở trên, ở đây

1\* Xem tập này, phần I, tr. 230-231.

chúng ta hoàn toàn không nói đến những khác biệt về khoảng thời gian mà tư bản phải ở trong giai đoạn sản xuất, trong quá trình sản xuất nhằm làm tăng giá trị. Cũng giống như hạt ngũ cốc được gieo xuống đất ở dạng hạt giống không còn giá trị sử dụng trực tiếp của nó, *bị mất giá* với tư cách là giá trị sử dụng trực tiếp, – tư bản cũng vậy, nó *bị mất giá* trong thời gian từ lúc kết thúc quá trình sản xuất đến lúc nó chuyển hóa trở lại thành tiền, và sau đó lại biến thành tư bản. {Tốc độ mà tư bản từ hình thái tiền lại có thể chuyển sang hình thái những điều kiện sản xuất – trong số những điều kiện sản xuất ấy có không phải là bản thân người công nhân như dưới chế độ nô lệ, mà là sự trao đổi với người công nhân – tùy thuộc vào tốc độ và tính liên tục của quá trình sản xuất ra những tư bản khác cung cấp cho tư bản kể trên nguyên liệu và công cụ, cũng như tùy thuộc vào số công nhân có, và đứng trên góc độ ấy mà xét thì nhân khẩu thừa tương đối tạo ra các điều kiện tốt nhất cho tư bản}.

{Hoàn toàn không phụ thuộc vào quá trình sản xuất ra tư bản *a*, tốc độ và tính liên tục của quá trình sản xuất ra tư bản *b* là yếu tố quyết định sự chuyển hóa ngược trở lại của tư bản *a* từ hình thái tiền thành hình thái tư bản công nghiệp. Như vậy, độ dài của *quá trình sản xuất ra tư bản b* là một yếu tố hợp thành *tốc độ của quá trình lưu thông* của tư bản *a*. Độ dài của giai đoạn sản xuất ra tư bản này quyết định tốc độ của giai đoạn lưu thông của tư bản kia. *Tính đồng thời* của hai giai đoạn ấy là điều kiện để sự lưu thông của tư bản *a* không bị dừng lại:

những yếu tố hợp thành của chính nó - những yếu tố mà nó phải được đổi lấy - tham gia cùng một lúc vào quá trình sản xuất và được tung vào quá trình lưu thông.

Thí dụ, trong phần ba cuối thế kỷ XVIII, nghề kéo sợi thủ công không đủ khả năng cung cấp nguyên liệu cho ngành dệt với số lượng yêu cầu, hay là - điều này cũng đồng nghĩa như thế - nghề kéo sợi không thể thực hiện được với mức độ đồng thời cần thiết, với một tốc độ như nhau, việc đưa lanh hoặc bông vào quá trình sản xuất, việc biến chúng thành sợi. Kết quả của tình trạng ấy là việc sáng chế ra máy kéo sợi, máy này trong cùng một thời gian lao động sản xuất ra một số lượng sản phẩm hết sức lớn hơn, hay là - điều này cũng vậy thôi - cần một số lượng thời gian lao động vô cùng ít hơn để sản xuất ra cùng một số lượng sản phẩm như thế, cần một khoảng thời gian vô cùng ngắn hơn để nguyên liệu kinh qua quá trình kéo sợi. Tất cả những yếu tố của tư bản mà khi chúng ta xem xét tư bản căn cứ theo khái niệm chung về nó, chúng đã biểu hiện ra trong tư bản dưới dạng không đầy đủ, thì đều mang tính chất hiện thực độc lập và chỉ bộc lộ khi tư bản biểu hiện một cách hiện thực, dưới dạng nhiều tư bản. Như vậy, cái tổ chức sinh động nội tại tồn tại trong khuôn khổ cạnh tranh và thông qua cạnh tranh, chỉ khi ấy mới được phát triển một cách rộng rãi hơn}.

Nếu chúng ta xem xét toàn bộ chu chuyển của tư bản, chúng ta sẽ phát hiện trong đó có bốn yếu tố; hay là, nếu

xem xét hai yếu tố lớn - quá trình sản xuất và quá trình lưu thông - như hai yếu tố trong chu chuyển của tư bản thì mỗi yếu tố trong đó, đến lượt mình, lại mang hai tính chất. Đồng thời chúng ta có thể xuất phát hoặc từ lưu thông hoặc từ sản xuất bởi vì đến đây người ta đã xác định được rằng bản thân lưu thông là một yếu tố của sản xuất, vì chỉ có thông qua sản xuất thì tư bản mới trở thành tư bản, còn sản xuất chỉ là yếu tố của lưu thông nếu coi bản thân lưu thông như một quá trình sản xuất trọn vẹn.

Bốn yếu tố của chu chuyển tư bản là: I) Quá trình sản xuất thật sự và độ dài của quá trình ấy. [V-19] II) Sự chuyển hoá của sản phẩm thành tiền. Độ dài của động tác này. III) Sự chuyển hoá của tiền, với những tỷ lệ thích đáng, thành nguyên liệu, tư liệu lao động và lao động, tóm lại - thành những yếu tố của tư bản sản xuất. IV) Sự trao đổi một bộ phận tư bản lấy sức lao động sống<sup>3</sup> có thể được coi là một yếu tố đặc biệt, và nó cần được coi là như vậy, bởi vì thị trường lao động tuân theo những quy luật khác không giống những quy luật của thị trường sản phẩm v.v.. Ở đây điều chủ yếu nhất là dân số, nhưng không phải dân số tuyệt đối, mà là dân số tương đối. Ở đây, như đã nói, không xem xét yếu tố I, do chỗ yếu tố này trùng với những điều kiện chung để làm cho giá trị tăng lên. Yếu tố III chỉ có thể được xét đến trong trường hợp ta bàn không phải về tư bản nói chung, mà là về nhiều tư bản. Yếu tố IV thuộc vào phần nói về tiền công v.v..

### [3) SỰ CHUYÊN HÓA CỦA SẢN PHẨM THÀNH TIỀN TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN CỦA TƯ BẢN]

Ở đây chúng ta chỉ đề cập đến yếu tố II. Trong lưu thông tiền tệ chỉ diễn ra sự chuyên hóa hình thức của giá trị trao đổi lúc thì thành tiền, lúc thì thành hàng hóa, một cách luân phiên nhau. Còn ở đây *tiền, hàng hóa biểu hiện ra là điều kiện của sản xuất*, sau hết biểu hiện ra là quá trình sản xuất. Ở đây các yếu tố hợp thành [của lưu thông] chứa đầy một nội dung hoàn toàn khác. Như đã được xác định trong yếu tố II, sự khác biệt trong chu chuyển của tư bản – do chỗ sự khác biệt ấy không phụ thuộc vào mức độ khó khăn hơn trong việc trao đổi với lao động, cũng không phụ thuộc vào sự dừng lại do chỗ nguyên liệu và công cụ tồn tại không đồng thời trong lưu thông, cũng không phụ thuộc vào độ dài khác nhau của quá trình sản xuất – do vậy có thể chỉ diễn ra vì gặp khó khăn lớn hơn trong quá trình thực hiện giá trị. Tất nhiên, đây tuyệt nhiên không phải là trường hợp nội tại nảy sinh từ bản thân mối quan hệ [bên trong quá trình sản xuất]; ở đây, nơi chúng ta xem xét tư bản nói chung, điều này trùng với những gì chúng ta đã nói về tình trạng giảm giá trị diễn ra song song với quá trình làm tăng giá trị<sup>1\*</sup>.

Không một xí nghiệp nào có thể được thành lập với một sự tính toán rằng xí nghiệp ấy sẽ gặp *khó khăn nhiều hơn* trong việc tiêu thụ sản phẩm của mình so với xí

nghiệp khác. Nếu khó tiêu thụ là do thị trường tiêu thụ có quy mô nhỏ hơn, thì khi thành lập xí nghiệp sẽ đầu tư tư bản không nhiều hơn – như đã dự định – mà là ít hơn số đầu tư vào xí nghiệp có thị trường tiêu thụ lớn hơn. Nhưng khó khăn trong tiêu thụ có thể do *khoảng cách không gian tới thị trường xa hơn* và vì thế do các khoản tiền trả đến muộn hơn. Để thực hiện giá trị do mình sản xuất ra, tư bản *a* cần nhiều thời gian hơn, trong trường hợp này điều đó có thể bắt nguồn từ tình trạng tư bản đó ở [cách thị trường tiêu thụ] xa hơn, khoảng cách này tư bản phải vượt sau khi hoàn thành quá trình sản xuất để tư bản đó, dưới dạng *H*, được trao đổi lấy *T*.

Nhưng phải chăng không thể xét một sản phẩm được sản xuất, chẳng hạn, cho Trung Quốc theo cách như sau: sản phẩm này, nghĩa là quá trình sản xuất ra sản phẩm này, chỉ hoàn thành khi sản phẩm này đi vào đến thị trường Trung Quốc? Số chi phí trong khâu thực hiện sản phẩm này sẽ tăng lên do những khoản chi tiêu vào việc vận chuyển sản phẩm này từ nước Anh sang Trung Quốc. (Ở đây chưa thể nói đến việc hoàn bù cho nhà tư bản về tình trạng tư bản không được sử dụng lâu hơn, bởi vì muốn thế thì phải giả định những hình thức thứ sinh và phái sinh của giá trị thặng dư – lợi tức). Trong trường hợp này, chi phí sản xuất sẽ được quy vào thời gian lao động được vật hóa trong quá trình sản xuất trực tiếp, cộng với thời gian lao động cần thiết cho việc vận chuyển sản phẩm.

Trước hết, nảy ra câu hỏi sau đây: trên cơ sở các chi phí vận chuyển liệu có thể thu được giá trị thặng dư theo

1\* Xem tập này, phần I, tr. 615-616.

những nguyên lý do chúng ta đã xác định từ trước tới nay hay không? Chúng ta hãy gạt bỏ bộ phận tư bản bất biến được chi vào các phương tiện vận tải: tàu biển, xe chuyên chở v.v. và chi vào tất cả những khoản có liên quan đến việc sử dụng các phương tiện ấy, bởi vì yếu tố này của tư bản không có ý nghĩa đối với việc giải quyết vấn đề và bất kể chúng ta coi yếu tố đó bằng số không hay là bằng x. Bây giờ thử hỏi: liệu khoản chi phí vận chuyển có chứa đựng lao động thặng dư và, do đó, liệu tư bản có thể, trên cơ sở những chi phí đó, thu được giá trị thặng dư không? Có thể dễ dàng giải quyết vấn đề này nếu ta nêu câu hỏi: cần bao nhiêu lao động cần thiết [hao phí trong quá trình vận chuyển sản phẩm], hay là có bao nhiêu giá trị trong đó lao động cần thiết này được vật hoá?

Sản phẩm phải trang trải cho 1) giá trị trao đổi của chính nó, cho số lao động được vật hoá trong chính sản phẩm đó, 2) số thời gian phụ thêm mà người thủy thủ, người vận chuyển v.v. hao phí vào việc vận chuyển nó. Người vận chuyển có hoàn lại được số chi phí đó không, điều này tùy thuộc vào sự giàu có của xứ sở mà người này vận chuyển sản phẩm tới và vào nhu cầu về loại sản phẩm này, vào giá trị sử dụng của sản phẩm ấy đối với đất nước đó. Về quá trình sản xuất trực tiếp người ta thấy rõ là toàn bộ số lao động thặng dư mà chủ xưởng bắt người công nhân phải hoàn thành, mang lại giá trị thặng dư cho anh ta, bởi vì là lao động được vật hoá trong những giá trị sử dụng mới, lao động mà chủ xưởng không phải trả giá gì cả. Còn về thời gian vận chuyển thì nhà tư bản không thể buộc người công nhân làm việc lâu hơn số thời

gian cần thiết để vận chuyển sản phẩm. Nếu không, nhà tư bản sẽ chi phí một cách vô ích thời gian lao động, chứ không phải là sử dụng thời gian đó, nghĩa là không khách thể hoá thời gian lao động đó dưới dạng giá trị sử dụng. Người thủy thủ, người vận chuyển v.v. chỉ cần nửa năm thời gian lao động (nếu nói chung có một tỷ lệ như thế giữa lao động cần thiết để tồn tại [so với tổng số lao động]) để sống được một năm; như thế là nhà tư bản sử dụng lao động của họ cả năm, mà chỉ trả công có nửa năm. Dem cả một năm thời gian lao động tính vào giá trị của các sản phẩm được vận chuyển, nhà tư bản chỉ trả cho nửa năm và qua đó thu được 100% giá trị thặng dư so với lao động cần thiết. Ở đây tình hình giống hệt như trong quá trình sản xuất trực tiếp, và giá trị thặng dư ban đầu của sản phẩm được vận chuyển chỉ có thể bắt nguồn từ chỗ một phần thời gian được người công nhân chi phí vào việc vận chuyển sản phẩm, *không được trả công* cho anh ta, bởi lẽ bộ phận này *lớn hơn* lượng lao động cần thiết cho sự tồn tại của người công nhân và là thời gian thặng dư.

Thật ra, tình hình không hề thay đổi nếu một sản phẩm riêng lẻ nào đó sẽ đắt lên - vì chi phí vận chuyển - đến mức không thể tiêu thụ sản phẩm ấy được do sự mất cân đối giữa giá trị của sản phẩm và giá trị phụ thêm của nó với tư cách là sản phẩm đã được vận chuyển (là một thuộc tính của sản phẩm, thuộc tính này sẽ biến mất ngay khi sản phẩm tới nơi chỉ định). Nếu để kéo được 1 pao sợi mà người chủ xưởng phải cho tất cả các máy móc của anh ta hoạt động, thì giá trị của pao sợi này cũng

tăng lên đến mức chưa chắc có thể tiêu thụ được pao sợi đó. Tình trạng giá sản phẩm nước ngoài quá đắt, mức tiêu dùng các sản phẩm ấy ở thời kỳ trung thế kỷ không cao v.v., – đều do chính nguyên nhân này gây ra.

Dù là tôi vận chuyển quặng kim loại từ các hầm mỏ đến hay vận chuyển hàng hóa đến nơi tiêu dùng chúng, – cả hai hành động ấy đều là sự di chuyển trong không gian [V-20]. Việc cải tiến các phương tiện vận tải và liên lạc cũng thuộc phạm trù phát triển lực lượng sản xuất nói chung. Giá trị của sản phẩm có thể quyết định mức độ sản phẩm có thể bù lại chi phí vận chuyển; tiếp nữa, cần có sự trao đổi hàng loạt để giảm chi phí vận chuyển (một chiếc tàu có sức chở 100 tấn có thể chất lên 2 hoặc 100 tấn v.v.) và để các phương tiện giao thông hoạt động có sinh lợi, – tất cả những điều này không có liên quan đến ở đây. (Song, sẽ cần có một phần chuyên nói về các phương tiện giao thông, bởi vì chúng là một trong những hình thức tư bản cố định có những quy luật riêng trong việc làm tăng giá trị.)

Nếu ta hình dung rằng cùng một tư bản vừa tiến hành sản xuất, lại vừa thực hiện việc vận chuyển, thì cả hai hành vi ấy đều thuộc phạm trù sản xuất trực tiếp, còn lưu thông – hiểu theo cái ý nghĩa như chúng ta đã xem xét trước đây, nghĩa là sự chuyển hóa của sản phẩm thành tiền khi sản phẩm đã có được hình thức hoàn chỉnh để tiêu dùng, hình thức thích ứng cho lưu thông, – thì chỉ bắt đầu sau khi sản phẩm được chở đến nơi quy định. Sự thể các khoản tiền trả đến tay nhà tư bản này chậm hơn, khác với nhà tư bản khác tiêu thụ sản phẩm của mình

ngay tại chỗ, – sự thể ấy sẽ quy tụ thành một hình thức khác, thành việc sử dụng một khối lượng tư bản cố định lớn hơn mà ở đây chưa bàn đến. Nhà tư bản A cần phải có số công cụ nhiều hơn nhà tư bản B 100 ta-le, hay là anh ta cần có thêm 100 ta-le để chuyên chở sản phẩm của mình đến nơi chỉ định, đến thị trường, – thì hai cái đó chẳng khác gì nhau. Trong cả hai trường hợp này đều cần có một lượng tư bản cố định lớn hơn, một lượng *tu liệu* sản xuất nhiều hơn, được tiêu dùng trong quá trình sản xuất trực tiếp. Do vậy, xét trên góc độ này thì ở đây trường hợp được xét đến tuồng như không phải là trường hợp có tính chất nội tại [đối với lưu thông chính công]; trường hợp ấy thuộc trường hợp xem xét những sự khác biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động.

#### [4] CHI PHÍ LƯU THÔNG.

#### NHỮNG ĐIỀU KIỆN PHỔ BIẾN CỦA SẢN XUẤT KHÁC VỚI NHỮNG ĐIỀU KIỆN ĐẶC BIỆT CỦA SẢN XUẤT

Song, ở đây bao gồm một yếu tố: *chi phí lưu thông* mà ta không thấy chứa đựng trong khái niệm giản đơn về lưu thông và ở đây chúng ta chưa quan tâm đến. Về *chi phí lưu thông* nảy sinh bởi sự lưu thông với tính cách là một hành vi kinh tế (với tính cách là một quan hệ sản xuất, chứ không phải là một yếu tố trực tiếp của sản xuất, như tình hình xảy ra trong trường hợp những chi phí liên quan đến *các phương tiện vận tải và thông tin liên lạc*), chỉ có thể bàn đến gắn với lợi tức và đặc biệt với tín dụng. Trong sự xem xét của chúng ta, lưu thông là quá trình chuyển hóa, là quá trình [vận động] về chất của giá

trị như quá trình này biểu hiện ra dưới những hình thái khác nhau: dưới hình thái tiền, dưới hình thái quá trình sản xuất (quá trình tăng giá trị), dưới hình thái sản phẩm, dưới hình thái chuyển hoá trở lại của sản phẩm thành tiền và thành tư bản phụ thêm, - bởi vì trong khuôn khổ quá trình chuyển hoá này, khuôn khổ quá trình chuyển từ một định nghĩa này sang một định nghĩa khác, người ta thấy xuất hiện những định nghĩa mới. Chi phí lưu thông không nhất thiết phải có, chẳng hạn, trong trường hợp sản phẩm chuyển thành tiền. Chi phí ấy có thể bằng số không.

Song, trong chừng mực bản thân sự lưu thông gây nên những khoản chi phí, bản thân lưu thông đòi hỏi một khoản lao động phụ thêm, thì nó nhập vào quá trình sản xuất. Xét trên góc độ này, lưu thông biểu hiện ra như một yếu tố của quá trình sản xuất trực tiếp. Trong sản xuất phục vụ trực tiếp cho tiêu dùng và chỉ đem số dư thừa ra trao đổi, thì chi phí lưu thông chỉ liên quan đến số sản phẩm dư thừa, chứ không liên quan đến số sản phẩm chủ yếu. Sản xuất càng dựa trên giá trị trao đổi, do đó dựa trên sự trao đổi, thì đối với nền sản xuất đó những điều kiện vật chất của trao đổi - các phương tiện thông tin liên lạc và vận tải - càng có ý nghĩa to lớn. Xét về bản chất, tư bản có xu hướng vượt ra khỏi một giới hạn không gian. Vì vậy việc tạo ra những điều kiện vật chất của trao đổi - các phương tiện thông tin liên lạc và vận tải - đối với tư bản lại trở thành một sự cần thiết có tầm cỡ hoàn toàn khác: thủ tiêu không gian bằng thời gian. Sản phẩm trực tiếp đó có thể được thực hiện với mức độ nào với

những lô lớn trên những thị trường xa xôi chỉ tùy theo mức giảm chi phí vận tải và, mặt khác, các phương tiện giao thông và vận tải tự chúng với mức độ nào có thể trở thành lĩnh vực làm tăng giá trị, lĩnh vực của thứ lao động được tư bản sử dụng, chỉ trong điều kiện có trao đổi hàng loạt đem lại kết quả là không những lao động cần thiết được hoàn bù, mà còn tạo ra lao động thặng dư nữa - thì việc sản xuất ra những phương tiện vận tải và thông tin rẻ tiền là điều kiện với mức độ như thế của một nền sản xuất dựa trên tư bản, và vì vậy nó được tư bản tạo ra. Mọi thứ lao động cần thiết để đưa thành phẩm vào lưu thông - sản phẩm chỉ có mặt trong lưu thông mang tính chất kinh tế khi nó đi vào thị trường - đều là một sự hạn chế, xét trên góc độ tư bản, cần được khắc phục, cũng giống như mọi thứ lao động cần phải có như là *điều kiện* của quá trình sản xuất (thí dụ, thuộc vào loại này có những khoản chi phí có liên quan đến sự an toàn trong trao đổi v.v.).

Đường thủy là con đường tự hành, tự vận động *χατ'ε'ξοχύν*<sup>1\*</sup> của các dân tộc tiến hành thương mại. Mặt khác, đường giao thông trên bộ lúc đầu do các công xã điều hành, còn về sau trong một thời gian dài do các chính phủ điều hành; những đường giao thông đó là khoản khấu trừ thuần túy từ sản phẩm được sản xuất, khoản này được trang trải bằng tổng sản phẩm thặng dư của đất nước, nhưng không phải là nguồn của cải của đất nước, nghĩa là không

1\* - chủ yếu

trang trải được những chi phí sản xuất của nó. Tại các công xã tự cấp tự túc ban đầu của châu Á, một mặt, không có nhu cầu về đường sá; mặt khác, tình trạng không có đường sá củng cố thêm tình trạng đóng kín của những công xã ấy và vì vậy tạo thành một yếu tố quan trọng trong sự tồn tại không biến đổi trong một thời gian dài của những công xã ấy (như ở Ấn Độ). Việc xây dựng đường sá bằng lao động điều dịch hoặc – dưới một hình thức khác – bằng thuế, là sự chuyển hóa cưỡng bức một phần lao động thặng dư hay là sản phẩm thặng dư của đất nước thành đường sá. Muốn cho từng tư bản riêng lẻ đảm nhiệm việc đó, nghĩa là tạo ra những điều kiện của quá trình sản xuất, những điều kiện nằm bên ngoài phạm vi quá trình *sản xuất* trực tiếp, – thì lao động [chi vào việc xây dựng đường sá] phải đem lại lợi nhuận.

Giả sử có một con đường nối điểm *A* với điểm *B* (đồng thời giả sử không phải chi phí gì về đất đai), trong trường hợp này con đường ấy chỉ chứa đựng [V-21] một lượng lao động nhất định, nghĩa là chứa đựng một lượng giá trị nhất định. Bất kể, con đường ấy do nhà tư bản hay nhà nước xây dựng nên. Ở đây liệu nhà tư bản có được lợi bằng cách tạo cho mình một khoản lao động thặng dư, nghĩa là tạo ra cho mình giá trị thặng dư hay không? Trước hết, cần vứt bỏ ra khỏi con đường tất cả những gì gây trở ngại và những gì nảy sinh ra từ bản chất của con đường ấy với tư cách là tư bản cố định. Chúng ta hãy hình dung là có thể đem bán ngay lập tức con đường ấy, giống như bán chiếc áo choàng hoặc một tấn sắt. Nếu, chẳng hạn, đã phải mất 12 tháng để xây dựng con đường

ấy, thì giá trị của nó bằng 12 tháng. Nếu trình độ lao động chung khiến người công nhân có thể, chẳng hạn, sống được cả một năm bằng 6 tháng lao động đã được khách thể hóa thì, do đó, nếu anh ta đã xây dựng toàn bộ con đường, anh ta có thể tạo ra cho mình một giá trị thặng dư bằng 6 tháng lao động; hoặc giả, nếu con đường ấy do công xã xây dựng, mà người công nhân chỉ muốn lao động hết số thời gian cần thiết thôi, thì sẽ phải thu hút người công nhân khác để lao động nốt 6 tháng. Còn nhà tư bản thì ngược lại, bắt buộc một người công nhân làm việc 12 tháng, mà lại chỉ trả công cho anh ta 6 tháng. Cái phần giá trị của con đường, chứa đựng lao động thặng dư của người công nhân thì tạo thành lợi nhuận của nhà tư bản. Hình thức vật hóa – dưới đó sản phẩm biểu hiện ra – hoàn toàn không được cản trở việc luận chứng lý luận giá trị bằng thời gian lao động khách thể hóa.

Nhưng vấn đề chính lại là ở chỗ nhà tư bản có thể thực hiện giá trị của con đường không, có thể thực hiện giá trị của con đường ấy thông qua trao đổi không? Tất nhiên, vấn đề này nảy sinh ra có liên quan đến mọi sản phẩm, nhưng đối với những điều kiện phổ biến của sản xuất thì nó lại mang một hình thức đặc biệt. Chúng ta giả định rằng giá trị của con đường không được thực hiện. Tuy nhiên, con đường vẫn được xây dựng, bởi vì nó là một giá trị sử dụng cần thiết. Vậy thì sao? Con đường phải được xây dựng xong và phải được trả tiền, - bởi lẽ khoản chi phí xây dựng con đường này phải được đổi lấy con đường ấy. Con đường bắt đầu tồn tại chỉ nhờ có một sự hao phí nhất định về lao động, về tư liệu lao động, nguyên



liệu v.v.. Con đường ấy được xây dựng bằng lao động điều dịch hay là bằng các khoản thuế - điều này không có gì khác nhau. Nhưng người ta xây con đường ấy chỉ vì nó là một giá trị sử dụng cần thiết đối với xã hội, vì con đường đó là điều cần thiết không thể thiếu được đối với xã hội.

Thực ra, đây là lao động thặng dư mà một cá nhân phải thực hiện - dù là dưới dạng đảm phụ hay là dưới dạng gián tiếp là thuế - ngoài số lao động trực tiếp cần thiết mà cá nhân ấy cần thực hiện để duy trì sự tồn tại của mình. Nhưng vì lao động này là cần thiết cho xã hội, cũng như cho từng cá nhân *với tư cách là thành viên của xã hội*, cho nên lao động xây dựng con đường ấy hoàn toàn không phải là lao động thặng dư do cá nhân ấy thực hiện, mà là một phần lao động *cần thiết* của anh ta, thứ lao động cần thiết để cho cá nhân đó tái sản xuất với tư cách là *thành viên của xã hội*, do đó tái sản xuất cả xã hội nói chung, và chính đó là điều kiện phổ biến cho hoạt động sản xuất của cá nhân.

Nếu thời gian lao động hoàn toàn được dùng trong sản xuất trực tiếp (hay là diễn đạt theo cách gián tiếp: nếu như không thể tìm ra những khoản thuế bổ sung để phục vụ mục đích rõ ràng này), thì con đường sẽ bị bỏ dở. Nếu coi toàn bộ xã hội như là một cá nhân, thì lao động cần thiết là tổng số tất cả những chức năng lao động đặc biệt được tách riêng ra do sự phân công lao động. Một cá nhân này sẽ phải, chẳng hạn, chi một số lượng thời gian nhất định vào nông nghiệp, một số thời gian nhất định vào công nghiệp, một số thời gian nhất định vào thương mại, một số thời gian nhất định vào việc chế tạo công cụ; một số thời gian nào đó - đây là để trở về với thí dụ của

chúng ta - vào việc xây dựng đường sá và vào các phương tiện giao thông. Tất cả những điều cần thiết ấy sẽ quy thành một số lượng thời gian lao động nhất định, số thời gian lao động ấy phải nhằm vào những mục đích khác nhau và phải được chi phí vào những dạng hoạt động đặc biệt. Có thể chi phí bao nhiêu thời gian lao động ấy, điều này sẽ tùy thuộc vào số lượng sức lao động (vào khối lượng các cá nhân có khả năng lao động tạo thành xã hội) và vào trình độ phát triển của sức sản xuất của lao động (vào khối lượng sản phẩm, khối lượng các giá trị sử dụng mà lao động có thể tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định).

Tương ứng với trình độ phát triển của chính trao đổi, giá trị trao đổi - giá trị này giả định một trình độ phân công lao động ít nhiều đã phát triển - giả định rằng thay vì một cá nhân (xã hội) thực hiện những công việc khác nhau, chi phí thời gian lao động của mình dưới những hình thức khác nhau, thời gian lao động của từng cá nhân chỉ dùng vào những chức năng cần thiết đặc biệt. Nếu chúng ta nói đến *thời gian lao động cần thiết*, thì những ngành lao động đặc biệt, riêng lẻ, biểu hiện ra *với tư cách là* những ngành *cần thiết*. Trên cơ sở giá trị trao đổi, sự cần thiết lẫn nhau này thể hiện thông qua sự trao đổi và thể hiện chính là ở chỗ mỗi một lao động khách thể hoá đặc biệt, mỗi một lượng thời gian lao động được chuyên môn hoá và vật thể hoá một cách đặc biệt đều được đem trao đổi lấy sản phẩm và lấy biểu tượng của thời gian lao động phổ biến, đơn giản của thời gian lao động được khách thể hoá, - nghĩa là đổi lấy tiền và do đó nó có thể

lại được đòi lấy bất kỳ loại lao động đặc biệt nào. Bản thân sự cần thiết ấy là không cố định, bởi vì các nhu cầu được sản sinh ra y hệt như các sản phẩm và những kỹ năng lao động khác nhau. Trong khuôn khổ những nhu cầu và những công việc cần thiết ấy có những sự dao động về phía này hay về phía khác.

Những nhu cầu tự chúng xuất hiện trong lịch sử, do chính sản xuất đẻ ra, nghĩa là những nhu cầu xã hội tự chúng nảy sinh từ nền sản xuất xã hội và trao đổi, càng trở nên *cần thiết*, thì của cải thật sự càng được phát triển mạnh mẽ. Nếu xét của cải về phương diện *vật chất* thì nó chỉ là sự đa dạng của các nhu cầu. Bản thân nghề thủ công tuyệt nhiên không phải là *điều cần thiết bên cạnh* nền nông nghiệp tự đảm bảo sự tồn tại của mình, sử dụng nghề kéo sợi, nghề dệt vải v.v. với tư cách là những công việc phụ ở gia đình. Nhưng nếu, chẳng hạn, bản thân nông nghiệp [V-22] được tiến hành trên cơ sở khoa học, nếu nông nghiệp cần đến những máy móc, cần có những phân hoá học, hạt giống do thương nghiệp cung cấp, nhập từ các nước xa xôi v.v., và nếu trong khi đó - điều này đã chứa đựng trong tiền đề loại đó rồi - nền công nghiệp chế biến nông thôn gia trưởng đã tan biến, thì nhà máy chế tạo máy, ngoại thương, nghề thủ công v.v. là một *nhu cầu* đối với nông nghiệp. Nông nghiệp có lẽ chỉ có thể kiếm cho mình phân bón bằng con đường xuất khẩu lụa. Như vậy, xưởng dệt lụa không còn là cơ sở sản xuất những đồ xa xỉ nữa, mà là một cơ sở sản xuất cần thiết cho nông nghiệp. Vì trong trường hợp mà chúng ta đang xem xét, nông nghiệp không còn có thể tìm được bên

trong bản thân nó, dưới hình thức hiện vật, những điều kiện cho sự sản xuất của chính nó, và những điều kiện ấy, với tư cách là một ngành sản xuất độc lập, tồn tại bên ngoài nông nghiệp (đồng thời cùng với sự tồn tại bên ngoài nông nghiệp ấy, những điều kiện của sản xuất nông nghiệp cũng còn bao gồm tất cả những mối liên hệ qua lại rối rắm trong đó tồn tại ngành sản xuất có tính chất bên ngoài ấy đối với nông nghiệp), cho nên đó chính là nguyên nhân chủ yếu và căn bản khiến những gì trước kia là xa xỉ thì giờ đây trở thành thứ cần thiết và cái gọi là nhu cầu về vật phẩm xa xỉ biểu hiện ra như là sự cần thiết, chẳng hạn, cho ngành sản xuất mà thoạt đầu xuất hiện với tư cách là một ngành sản xuất thuần túy có tính chất tự cung tự cấp, tuyệt đối chịu sự chi phối của giới tự nhiên.

Việc cái cơ sở tự nhiên tuột ra như vậy khỏi mọi ngành hoạt động kinh tế và việc những điều kiện sản xuất hoạt động kinh tế ấy chuyển thành mối liên hệ phổ biến nằm bên ngoài ngành hoạt động đó, do đó việc cái mà trước kia biểu hiện ra là cái thừa trở thành cái cần thiết, thành một sự cần thiết được tạo ra trong lịch sử, - là xu hướng của tư bản. Cái trở thành cơ sở phổ biến của tất cả các ngành sản xuất, là bản thân sự trao đổi phổ biến, thị trường thế giới, và do đó là tổng hoà những hoạt động, những sự giao tiếp, những nhu cầu v.v. tạo thành trao đổi. *Xa xỉ* là cực đối lập với *tất yếu tự nhiên*. Những nhu cầu tất yếu là những nhu cầu của một cá nhân mà bản thân cá nhân ấy được quy thành chủ thể của tự nhiên. Sự phát triển của sản xuất cắt bỏ sự tất yếu tự nhiên này, cũng

như sự xa xỉ đối lập với sự tất yếu ấy, - và lại trong xã hội tư sản điều này chỉ diễn ra dưới *hình thức đối kháng*, bởi vì bản thân sự phát triển này ở đây chỉ thiết lập một chuẩn xã hội nhất định với tư cách là cái tất yếu đối lập với sự xa xỉ.

Ở chỗ nào cần xem xét những vấn đề ấy về *hệ thống những nhu cầu* và về *hệ thống các công việc*? Điều này sẽ được làm sáng tỏ sau này.

Bây giờ chúng ta trở về con đường mà chúng ta bàn đến. Nếu nói chung, nó có thể được xây dựng, thì điều này chứng minh rằng xã hội có thời gian lao động (lao động sống và lao động đã được khách thể hoá) để xây dựng con đường ấy.

{Tất nhiên, ở đây hàm ý rằng xã hội tuân theo bản năng đúng đắn. Nó có thể ăn hết hạt giống, để mặc các cánh đồng không được canh tác và xây dựng đường sá. Nếu vậy thì xã hội sẽ không thể thực hiện được *lao động cần thiết*, bởi vì nó sẽ không *tái sản xuất* ra bản thân mình, sẽ không duy trì được bản thân thông qua lao động này với tư cách là sức lao động sống. Hoặc là sức lao động sống cũng có thể trực tiếp bị giết chết, như Pi-ốt I, chẳng hạn, đã làm để xây nên thành phố Pê-téc-bua. Những vấn đề như thế không thuộc vào đây}.

Nhưng tại sao khi xuất hiện nền sản xuất dựa trên giá trị trao đổi và phân công lao động, thì việc xây dựng đường sá lại không trở thành công việc kinh doanh tư nhân của các cá nhân riêng lẻ? Cần nhớ rằng ở đâu việc xây dựng đường sá được nhà nước tiến hành bằng thuế thì

tại đó việc xây dựng như thế không phải là công việc kinh doanh tư nhân của các cá nhân riêng lẻ. Trước hết: xã hội, những cá nhân được liên kết lại có thể có thời gian thặng dư để xây dựng đường sá, nhưng chỉ trong trường hợp họ được liên kết lại. Sự liên kết bao giờ cũng là sự cộng lại cái phần sức lao động mà mỗi cá nhân có thể, bên cạnh lao động đặc biệt của mình, đem chi vào việc xây dựng, nhưng đây *không phải chỉ là một sự cộng lại*. Sức lao động của các cá nhân riêng lẻ được liên kết lại làm tăng *sức sản xuất* của họ, nhưng điều đó hoàn toàn không có nghĩa là tất cả các cá nhân ấy cùng nhau có được sức lao động đã tăng lên về số lượng ấy, nếu như họ không *lao động cùng nhau*, nếu như, do đó, tổng số các sức lao động của họ không được bổ sung bằng số *dư trội* có được chỉ nhờ ở lao động được *hợp nhất, được kết hợp* của họ, chỉ tồn tại trong chính lao động ấy. Điều này giải thích hiện tượng cưỡng bức lừa nhân dân, tại các nước Ai Cập, Ê-tơ-ru-ri-a, Ấn Độ v.v., đến lao động tại các công trường cưỡng bức và làm những công việc lao động xã hội cưỡng bức. Tư bản đạt được sự hợp nhất ấy bằng một phương thức *khác*, riêng có của nó, đó là phương thức trao đổi với lao động tự do.

{Việc tư bản có quan hệ không phải với lao động riêng rẽ, mà với lao động được kết hợp, giống như chính bản thân nó cũng đã là một lực lượng mang tính xã hội, được kết hợp, - là đề mục mà, có thể, cần được xem xét ngay ở đây, khi phân tích lịch sử tổng quát sự xuất hiện của tư bản}.

*Thứ hai:* dân cư, một mặt, có thể phát triển một cách khá đầy đủ, và mặt khác, sự hỗ trợ mà dân cư có được nhờ sử dụng máy móc, to lớn đến mức không cần đến cái lực lượng hoàn toàn chỉ nảy sinh từ *sự hợp nhất vật chất, trên quy mô lớn* (trong thời đại cổ xưa người ta luôn luôn thấy tác động *trên quy mô lớn* ấy của lao động cưỡng bức), mà cần có một *khối lượng lao động sống tương đối* nhỏ hơn.

{ Sản xuất còn dựa càng nhiều trên lao động chân tay giản đơn, trên việc sử dụng sức bắp thịt v.v., tóm lại - trên sự nỗ lực của chân tay và dựa trên lao động chân tay của các cá nhân, thì sự gia tăng *sức sản xuất* càng biểu hiện bằng lao động cộng đồng *trên quy mô lớn* của họ. Trong thời đại nghề thủ công - nghề này là nghệ thuật đến một nửa - người ta thấy xuất hiện một hiện tượng trái ngược: sự tách biệt và cá thể hoá, tính chất tài nghệ của loại lao động cá lẻ, nhưng không được kết hợp. Trong quá trình phát triển thực tế của mình, tư bản kết hợp [V-23] lao động của đông người với tài nghệ, nhưng nó làm điều đó theo cách là lao động của khối đông bị mất đi sức mạnh thể chất của mình, còn tài nghệ thì tồn tại không phải ở người công nhân, mà ở máy móc và ở công xưởng hoạt động với tư cách là một thể thống nhất thông qua sự kết hợp một cách khoa học con người với máy móc. Tinh thần xã hội của lao động có được sự tồn tại khách quan của mình ở bên ngoài những công nhân riêng lẻ }.

Có thể hình thành một tầng lớp đặc biệt những người xây dựng đường sá được nhà nước sử dụng<sup>1\*</sup>, hoặc là nhằm mục đích này người ta sử dụng một bộ phận dân cư ngẫu nhiên không có việc làm, cùng với một số lượng nào đó những người xây dựng giỏi tay nghề v.v., song là những người làm việc không phải với tư cách là những nhà tư bản, mà với tư cách là những *đầy tớ* khéo tay hơn. (Về loại hình lao động khéo tay này v.v. cần bàn đến ở đoạn sau). Trong trường hợp này công nhân là những công nhân làm thuê, nhưng nhà nước sử dụng họ không phải như những công nhân như thế, mà như những *đầy tớ* làm thuê.

---

<sup>1\*</sup> Ngày xưa trong quân đội La Mã có một số lượng [binh lính] được huấn luyện đặc biệt để làm công việc lao động, nhưng đã tách khỏi toàn dân; thời gian thặng dư của khối binh lính này cũng thuộc về nhà nước. Những binh lính này đã bán toàn bộ thời gian lao động của mình cho nhà nước để đổi lấy tiền công, họ đem toàn bộ sức lao động đổi lấy số tiền công cần thiết cho việc duy trì đời sống của họ, - cũng theo đúng phương thức mà người công nhân thực hiện trong việc trao đổi với nhà tư bản. Đây là thời kỳ mà quân đội La Mã không còn là một quân đội gồm những công dân, mà là một quân đội gồm những kẻ đánh thuê. Trong điều kiện ấy cũng đã diễn ra hiện tượng binh lính đã tự do bán lao động. Nhưng nhà nước mua lao động này không phải nhằm mục đích sản xuất ra các giá trị. Và vì thế, mặc dù có thể có cảm tưởng rằng thoạt đầu hình thức tiền công xuất hiện trong các quân đội, - dấu sao khoản lương ấy của binh lính cũng khác một cách căn bản với tiền công của những công nhân làm thuê. Giữa binh lính và công nhân làm thuê có một sự tương đồng nào đó, sơ dĩ như vậy là vì nhà nước sử dụng quân đội để tăng cường sự hùng mạnh và sự giàu có của mình.

Để nhà tư bản bắt tay vào công việc xây dựng đường sá trên cơ sở kinh doanh, bằng chi phí của mình [nếu nhà nước tiến hành những công việc ấy thông qua các *chủ thầu nhà nước*, thì công việc này vẫn luôn luôn được thực hiện bằng lao động điều dịch hoặc thuế má], cần có những điều kiện khác nhau mà tất cả những điều kiện ấy tựu trung là: phương thức sản xuất dựa trên tư bản đã phát triển đến trình độ hết sức cao.

*Thứ nhất*: phải có một *đại lượng* nào đó của *chính tư bản* - tư bản này tích tụ trong tay nhà tư bản - tạo điều kiện tiến hành các công việc với khối lượng như thế và với sự chu chuyển chậm chạp đến thế. Vì vậy, ở đây phần nhiều người ta sử dụng *tư bản cố phần*, là hình thức tư bản trong đó tư bản đạt đến hình thức cuối cùng của nó, trong đó nó tồn tại không những *tự nó*, phù hợp với thực thể của mình, mà nó còn được giả định, xét về *hình thức* của nó, như một lực lượng xã hội và sản phẩm xã hội.

*Thứ hai*: yêu cầu đối với tư bản này là nó phải đem lại *lợi tức*, chứ không phải *lợi nhuận* (nó có thể đem lại một cái gì đó lớn hơn là lợi tức, nhưng nó không phải là điều cần thiết). Ở đây điểm này chưa cần phải tiếp tục nghiên cứu.

*Thứ ba*: tiền đề là một lưu lượng giao thông trên con đường này - trước hết là lưu lượng giao thông thương mại - đảm bảo cho con đường này hoàn vốn, nghĩa là làm thế nào để cái giá sẽ được quy định về việc sử dụng con đường phải là một giá *chấp nhận được* đối với những người sản xuất [sử dụng con đường], bởi vì có như thế con

đường này mới đem lại cho họ một sức sản xuất mà họ có thể trả giá đắt để có được.

*Thứ tư*: sự tồn tại của người tiêu dùng của cái đầu tư một phần thu nhập của mình vào các phương tiện giao thông.

Nhưng có hai tiền đề có ý nghĩa chủ yếu: 1) số tư bản có thể được đầu tư vào công việc này với một khối lượng cần thiết và bằng lòng với lợi tức; 2) cái giá trả về việc sử dụng con đường phải có lợi đối với các tư bản sản xuất, đối với tư bản công nghiệp. Chẳng hạn, tuyến đường sắt đầu tiên giữa Li-vóc-pun và Man-se-xtơ đã trở thành một nhu cầu sản xuất đối với các thương gia buôn bông và nhất là đối với các chủ xưởng Man-se-xtơ.

{*Cạnh tranh* có thể gây nên nhu cầu càng lớn về xây dựng, thí dụ, các đường sắt ở một nước mà tại đó trình độ phát triển trước đó của lực lượng sản xuất chưa bắt buộc phải làm thế. Vấn đề tác động của *sự tranh tranh giữa các dân tộc* thuộc phần nói về *trao đổi quốc tế*. Ở đây đặc biệt thể hiện tác động khai hoá của các tư bản}.

Tư bản, với tư cách là tư bản - giả định rằng tư bản có quy mô cần thiết - sẽ chỉ xây dựng đường sá trong trường hợp việc xây dựng đường sá sẽ trở nên cần thiết đối với những người sản xuất, đặc biệt là đối với bản thân tư bản sản xuất, và việc xây dựng đó sẽ trở thành điều kiện *thu lợi nhuận* đối với nhà tư bản. Trong trường hợp này cả con đường cũng sẽ sinh lợi. Nhưng trong những trường hợp này đã giả định có sự trao đổi đáng kể rồi.

Đây vẫn lại là *hai* tiền đề ấy: ở một phía thì của cải của đất nước đã được tích tụ ở mức độ khá đầy đủ và chuyển thành hình thái tư bản để tiến hành những công việc như thế dưới hình thức một quá trình làm tăng giá trị của tư bản, ở phía kia thì sự trao đổi với những quy mô khá lớn và những trở ngại mà nó gặp phải do thiếu phương tiện giao thông, đã hiện ra một cách đầy đủ khiến cho nhà tư bản có thể thực hiện giá trị của con đường (từng phần và từng đơn vị trong một khoảng thời gian nhất định) với tư cách là một con đường (nghĩa là thực hiện việc sử dụng con đường ấy).

Tất cả *những điều kiện phổ biến của sản xuất*, như đường sá, kênh đào v.v., dù chúng tạo điều kiện dễ dàng cho lưu thông hay là nói chung lần đầu tiên làm cho có thể thực hiện lưu thông được, hay là chúng làm tăng sức sản xuất (thí dụ như những công trình thủy lợi v.v. ở châu Á, những công trình mà cả những chính phủ ở châu Âu cũng tạo ra) - muốn cho những điều kiện này do tư bản tạo ra, chứ không phải được tạo ra bởi chính phủ đại biểu cho xã hội với tư cách là một xã hội - tất cả những điều kiện ấy đều giả định một trình độ phát triển hết sức cao của một nền sản xuất dựa trên tư bản. Việc *các công việc xã hội* đã được rút khỏi đặc trách của nhà nước và chuyển sang lĩnh vực những công việc được chính tư bản tiến hành cho thấy xã hội hiện thực đã được hình thành đến mức độ nào dưới hình thức tư bản. Một nước nào đó, thí dụ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, có thể thậm chí nhận thấy có nhu cầu - trên phương diện sản xuất - về đường sắt; mặc dù vậy, lợi ích trực tiếp, [V-24] mà sản xuất thu được

nhờ có đường sắt, có thể nhỏ bé đến mức việc ứng trước tư bản vào mục đích này sẽ chỉ là một việc *phung phí tiền*. Trong trường hợp này, tư bản trút những khoản chi tiêu ấy lên vai nhà nước, hoặc là nhà nước - ở những nơi mà theo truyền thống nó vẫn giữ địa vị thống trị đối với tư bản - sử dụng những đặc quyền và quyền lực để bắt tất cả các nhà tư bản phải bỏ ra một phần *thu nhập* của họ, nhưng không phải là một phần tư bản của họ, để chi vào những công việc công ích mà đồng thời cũng là những điều kiện *phổ biến* của sản xuất và do vậy những công việc ấy không phải là một điều kiện *đặc biệt* đối với một nhà tư bản riêng lẻ nào đó; chừng nào tư bản chưa mang hình thái công ty cổ phần, thì nó chỉ luôn luôn hướng đến chỗ đạt được những điều kiện *đặc biệt* để làm tăng giá trị của mình, còn đối với những điều kiện *chung cho tất cả mọi người* thì nó coi đó là những nhu cầu toàn quốc và trút những điều kiện ấy lên đầu toàn thể đất nước. Tư bản chỉ tiến hành những hoạt động mà nó cho là *có lợi* cho nó.

Quả thật, đôi khi tư bản suy xét một cách sai lầm, và - như chúng ta sẽ thấy - nó *buộc phải* suy xét như vậy. Trong những trường hợp như thế tư bản thực hiện *những khoản đầu tư* không tự hoàn vốn được hoặc chỉ hoàn vốn khi nào chúng *bị mất giá* đến một chừng mực nhất định. Vì vậy trong nhiều hoạt động, *việc đầu tư* ban đầu là việc đầu tư thua lỗ, những nhà kinh doanh đầu tiên bị tiêu vong, và chỉ đến những nhà kinh doanh thứ hai hoặc thứ ba, khi mà tư bản ứng trước đã giảm xuống do bị *mất giá*, thì mới thu được lợi nhuận. Và chẳng, bản thân nhà nước

và tất cả những gì có liên quan với nhà nước bằng cách này hay cách khác, đều thuộc những khoản trừ vào *thu nhập*, có thể nói, đều thuộc *chi phí tiêu dùng* - đối với cá nhân, đều thuộc chi phí sản xuất - đối với xã hội. Bản thân con đường có thể làm tăng lực lượng sản xuất đến mức nảy sinh một lưu lượng giao thông trên con đường ấy khiến cho giờ đây con đường ấy hoàn được vốn. Có thể cần thiết phải tiến hành những công việc và những khoản chi phí mà tư bản cho là không mang tính chất sản xuất, nghĩa là *lao động thặng dư* chứa đựng trong những khoản chi phí ấy không được thực hiện với tư cách là *giá trị thặng dư* thông qua lưu thông, thông qua trao đổi.

Nếu như, chẳng hạn, người công nhân trong suốt một năm hằng ngày lao động 12 giờ trên công trường xây dựng con đường, còn thời gian lao động xã hội cần thiết trung bình bằng 6 giờ, thì người công nhân [hằng ngày] thực hiện một lượng lao động thặng dư bằng 6 giờ. Nhưng nếu không thể bán con đường này với giá 12 giờ, mà có thể chỉ bán với giá 6 giờ thì việc xây dựng con đường là một hoạt động không thích hợp đối với tư bản, và đối với tư bản công việc xây dựng đường sá không phải là lao động sản xuất. Tư bản phải có khả năng bán con đường (ở đây chúng ta không quan tâm đến vấn đề thời gian và phương thức bán) làm sao cho cả lao động cần thiết lẫn lao động thặng dư đều được thực hiện; hoặc làm sao để cho tư bản nhận được, trong tổng số lợi nhuận - giá trị thặng dư - một phần giống như trường hợp nó đã tạo ra giá trị thặng dư. *Quan hệ này sẽ phải được nghiên cứu sau này khi xem xét lợi nhuận và lao động cần thiết.*

Tư bản đạt đến trình độ phát triển cao nhất một khi những điều kiện phổ biến của quá trình sản xuất xã hội được tạo ra không phải bằng *khoản khấu vào thu nhập xã hội*, không phải bằng thuế nhà nước (khi mà thu nhập, chứ không phải tư bản, biểu hiện ra với tư cách là quỹ lao động, còn người công nhân, mặc dù, như mọi người khác, anh ta là công nhân làm thuê tự do, nhưng về mặt kinh tế anh ta vẫn ở trong một quan hệ khác), mà là bằng *tư bản với tư cách như thế*. Điều này, một mặt cho thấy mức độ tư bản chi phối tất cả các điều kiện của sản xuất xã hội, và do đó, mặt khác - trong mức độ *tư bản hoá* của cái xã hội được tái sản xuất và trong mức độ thoả mãn tất cả các nhu cầu dưới hình thức trao đổi, - cũng cho thấy cả những nhu cầu của cá nhân *được giả định* với tư cách là những nhu cầu *xã hội*, nghĩa là những nhu cầu mà cá nhân thoả mãn không phải với tư cách là cá nhân tồn tại tách biệt trong xã hội, mà tồn tại cùng với những cá nhân khác (xét về bản chất của những nhu cầu ấy, phương thức thoả mãn những nhu cầu ấy là một phương thức có tính xã hội), - do vậy, trong mức độ mà những đối tượng của các nhu cầu ấy chẳng những được tiêu dùng, mà còn được sản xuất ra thông qua trao đổi, thông qua trao đổi cá nhân.

Còn về con đường mà trên kia đã nói tới, thì việc xây dựng con đường này phải có lợi đến mức một số thời gian lao động nhất định, sau khi được chuyển hoá thành con đường, cũng tái sản xuất ra cho người công nhân sức lao động của anh ta, giống như trong trường hợp anh ta sử dụng sức lao động ấy [chẳng hạn] trong nông nghiệp. Giá

trị do thời gian lao động được khách thể hoá quyết định dù nó được khách thể hoá dưới bất kỳ hình thức nào. Song khả năng thực hiện *giá trị* này tùy thuộc vào giá trị sử dụng chứa đựng nó. Ở đây giả định rằng con đường là đối tượng nhu cầu của xã hội, do vậy, giả định rằng nó có giá trị sử dụng. Mặt khác, muốn cho tư bản bắt tay vào việc xây dựng đường sá, thì cần phải giả định rằng không phải chỉ có *thời gian lao động cần thiết* được trả tiền, mà cả *thời gian lao động thặng dư* của người công nhân cũng được trả tiền - có nghĩa là lợi nhuận của tư bản được trả tiền. (Thông qua những biểu thuế quan bảo hộ, thông qua các tổ chức độc quyền, thông qua sự cưỡng bức của nhà nước, nhà tư bản thường đạt được một khoản trả như thế ở những nơi mà những thành viên riêng lẻ tham gia trao đổi *may mắn* cũng chỉ có thể - trong điều kiện trao đổi tự do - trả tiền cho lao động cần thiết mà thôi).

Hoàn toàn có khả năng là thời gian lao động thặng dư hiện có sẽ không được trả tiền (và lại, điều này có thể xảy ra với bất kỳ nhà tư bản riêng lẻ nào). Ở đâu mà tư bản thống trị (cũng giống như dưới chế độ nô lệ, dưới chế độ nông nô hoặc dưới mọi chế độ đảm phụ), đối với người công nhân, thời gian lao động tuyệt đối của anh ta là điều kiện để anh ta có thể làm việc hết thời gian cần thiết, nghĩa là để anh ta có thể thực hiện cho mình, dưới hình thức các giá trị sử dụng, thời gian cần thiết để duy trì sức lao động của anh ta. Trong mọi ngành lao động, cạnh tranh sau đó đem theo việc người công nhân buộc phải làm việc đủ thời gian - nghĩa là cả thời gian lao động thặng dư. Nhưng có thể có tình hình là thời gian lao động thặng dư này mặc dù nó được chứa đựng trong sản phẩm,

nhưng sẽ không thể đem trao đổi được. Đối với bản thân người công nhân - so với những công nhân làm thuê khác - thì đây là lao động thặng dư. Đối với nhà tư bản thuê công nhân thì đây là thứ lao động tuy có giá trị sử dụng đối với anh ta, giống như lao động, chẳng hạn, của người làm bếp cho anh ta, nhưng lại không có một giá trị trao đổi nào và, do đó, trong trường hợp này đối với nhà tư bản thuê mướn công nhân không có một sự khác biệt nào [V-25] giữa *thời gian lao động cần thiết* và *thời gian lao động thặng dư*.

Lao động có thể là cần thiết, mặc dù không mang tính chất sản xuất. Vì thế tất cả những điều kiện xã hội phổ biến của sản xuất - chừng nào những điều kiện ấy chưa thể được tư bản, với tư cách là tư bản, tạo ra trên nền tảng tư bản chủ nghĩa - đều được trả tiền bằng một phần nào đó của thu nhập quốc dân, bằng quốc khố, còn công nhân [tạo ra các điều kiện xã hội của sản xuất] thì không phải là những công nhân sản xuất, mặc dù chính họ làm tăng sức sản xuất của tư bản.

Vả lại, kết quả phần bàn luận ngoài lề của chúng ta, nói chung là: việc sản xuất ra các phương tiện giao thông, việc sản xuất ra những điều kiện vật chất của lưu thông thuộc phạm trù sản xuất tư bản cố định và, do đó, không phải là trường hợp đặc biệt. Nhưng nhân thể chúng ta đứng trước một triển vọng mà ở đây chưa thể mô tả chính xác được: đó là vấn đề *quan hệ đặc thù của tư bản đối với những điều kiện xã hội phổ biến của sản xuất xã hội* khác với những điều kiện của *tư bản đặc biệt* và của *quá trình sản xuất đặc biệt* của tư bản đó.



[5] LƯU THÔNG VỚI TƯ CÁCH LÀ YẾU TỐ CỦA  
QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA]

*Lưu thông diễn ra trong không gian và thời gian.* Điều kiện không gian - vận chuyển sản phẩm đến thị trường - thuộc chính quá trình sản xuất, xét trên góc độ kinh tế. Sản phẩm chỉ thật sự hoàn thành khi nó có mặt trên thị trường. Quá trình di chuyển đưa sản phẩm đến thị trường, vẫn thuộc chi phí sản xuất ra sản phẩm. Quá trình di chuyển đó không tạo thành một yếu tố cần thiết của lưu thông với tư cách là quá trình vận động đặc biệt của giá trị, bởi vì sản phẩm có thể được mua (và thậm chí được tiêu dùng) tại địa điểm sản xuất ra nó. Nhưng yếu tố không gian này là quan trọng, bởi vì yếu tố này có quan hệ qua lại với quy mô thị trường, với khả năng trao đổi sản phẩm. Sự giảm bớt những chi phí của sự lưu thông *thực tế* này (trong không gian) thuộc sự phát triển lực lượng sản xuất thông qua tư bản, thuộc sự giảm bớt chi phí trong việc làm tăng giá trị của nó. Trên mức độ nào đó tuy là điều kiện bên ngoài của sự tồn tại quá trình kinh tế của lưu thông, nhưng yếu tố này cũng có thể được liệt vào *những chi phí sản xuất* của lưu thông, cho nên phù hợp với yếu tố này, bản thân lưu thông là một yếu tố chẳng những của quá trình sản xuất nói chung, mà còn của quá trình sản xuất trực tiếp. Bất luận thế nào ở đây yếu tố này cũng do trình độ phát triển chung của lực lượng sản xuất và nói chung của nền sản xuất dựa trên tư bản quyết định.

Nói một cách chính xác hơn, có thể coi yếu tố này, gắn với sự di chuyển (vận chuyển sản phẩm đến thị trường, đây là điều kiện cần thiết cho sự lưu thông sản phẩm, không kể đến trường hợp bản thân nơi sản xuất là thị trường), là sự chuyển hoá sản phẩm thành *hàng hoá*. Chỉ có trên thị trường sản phẩm mới là *hàng hoá*. (Việc vận chuyển sản phẩm đến các thị trường có tạo thành một yếu tố đặc biệt hay không, đây là sự ngẫu nhiên. Nếu tư bản hoạt động theo đơn đặt hàng, thì đối với nó không có yếu tố này, cũng không có sự chuyển hoá sản phẩm thành tiền như là một yếu tố đặc biệt. *Hoạt động theo đơn đặt hàng* - nghĩa là sự phù hợp của cung đối với số cầu có trước - với tư cách là một tình hình *chung hay chủ yếu*, thì không phù hợp với đại công nghiệp và tuyệt nhiên không bắt nguồn - với tư cách là điều kiện [của quá trình sản xuất] - từ bản chất của tư bản).

*Thứ hai, yếu tố thời gian.* Điều này, xét về thực chất, thuộc khái niệm lưu thông. Nếu giả định rằng hành vi hàng hoá chuyển thành tiền được ghi nhận bằng hợp đồng, thì trong trường hợp này hành vi ấy gắn với sự chi phí thời gian vào việc tính toán, cân đong, đo lường. Giảm bớt yếu tố này cũng chính là phát triển sức sản xuất. Thời gian chi phí vào bước chuyển từ trạng thái hàng hoá thành tiền, cũng chỉ được coi là điều kiện *bên ngoài* của bước chuyển ấy; bước chuyển ấy được giả định từ trước; đây là nói về thời gian *mà hành vi được giả định trước lấy đi*. Thời gian này thuộc *chi phí lưu thông*. Thời gian nói chung trôi qua trước khi hàng hoá chuyển thành tiền; hoặc thời gian trong đó nó vẫn là *hàng hoá*, là giá trị ở

dạng tiềm thể, chứ không phải là giá trị thực tế - là chuyên khác. Thời gian này là một khoản thiệt hại thuần túy.

Qua tất cả những điều đã nói ta thấy rằng lưu thông biểu hiện ra là một quá trình quan trọng của tư bản. Quá trình sản xuất không thể được lặp lại trước khi hàng hoá được chuyển hoá thành tiền. Đối với nền sản xuất dựa trên tư bản thì *tính liên tục ổn định* của quá trình, bước chuyển yên ổn và trôi chảy của giá trị từ một hình thái này sang một hình thái khác, hay là từ một giai đoạn này của quá trình sang một giai đoạn khác, là điều kiện cơ bản ở một mức độ hoàn toàn khác so với tất cả những hình thái sản xuất trước kia.

Mặt khác, khi cần có tính liên tục như vậy [của quá trình sản xuất] thì các giai đoạn của quá trình sản xuất ấy trong không gian và thời gian, được phân thành những quá trình đặc biệt, không quan trọng đối với nhau. Như vậy, đối với nền sản xuất dựa trên tư bản, có hay không có điều kiện căn bản của nó: tính liên tục của những quá trình khác nhau cấu thành toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì đó là điều ngẫu nhiên. *Tín dụng* là sự cắt bỏ điều ngẫu nhiên này bằng chính tư bản. (Tín dụng còn có cả những mặt khác; nhưng khía cạnh này của nó bắt nguồn từ bản chất trực tiếp của quá trình sản xuất và do đó nó là cơ sở cho tính chất cần thiết của tín dụng). Vì thế *tín dụng*, dưới một hình thức đã phát triển tương đối, không biểu hiện ra trong bất cứ một phương thức sản xuất nào trước kia. Ngay trong các chế độ trước kia người ta cũng đã cho vay và đi vay, mà hình thức cho

vay nặng lãi thậm chí là hình thái cổ xưa nhất trong những hình thái nguyên thủy của tư bản, nhưng các hình thức vay tiền và cho vay cũng ít kiến tạo nên *tín dụng*, giống như các loại hình lao động khác nhau - *lao động công nghiệp*, hay là *lao động làm thuê tự do*. Với tư cách là quan hệ sản xuất trọng yếu, đã phát triển, tín dụng *trong lịch sử* chỉ biểu hiện ra trong lưu thông dựa trên tư bản hoặc trên lao động làm thuê. (Bản thân *tiền* là một trong những hình thức xoá bỏ sự không bằng nhau của thời gian cần thiết [để sản xuất ra sản phẩm] trong các ngành sản xuất khác nhau, bởi vì số thời gian này đối lập [V-26] với trao đổi). Hình thức *cho vay nặng lãi*, mặc dù dưới hình thức *đã tư sản hoá, thích nghi với tư bản*, tự nó là một hình thức tín dụng, nhưng dưới hình thức tiền tư sản của nó thì, ngược lại, nó *biểu thị tình trạng thiếu tín dụng*.

(Sự chuyển hoá trở lại của tiền thành những yếu tố khách quan của sản xuất, hoặc thành những điều kiện khách quan của sản xuất giả định rằng những điều kiện này *đã có sẵn*. Sự chuyển hoá như vậy quy định sự tồn tại của *các thị trường* khác nhau mà tại đó người sản xuất tìm thấy những điều kiện sản xuất dưới hình thức hàng hoá - trong tay thương nhân -, các thị trường này (bên cạnh thị trường lao động) khác căn bản với các thị trường phục vụ sự tiêu dùng trực tiếp, cuối cùng của cá nhân).

Trong quá trình lưu thông của mình, tiền chuyển hoá thành hàng hoá, và bằng việc trao đổi *T - H*, sự tiêu dùng đã hoàn thành quá trình; hoặc giả hàng hoá được trao đổi lấy tiền, và trong khâu trao đổi *H - T* thì tiền

hoặc biến đi mất để rồi tự nó lại được đổi lấy  $H$ , và lại, quá trình này lại kết thúc bằng sự tiêu dùng, hoặc tiền rút ra khỏi lưu thông và chuyển hoá thành tiền cất trữ chết cứng và thành của cải chỉ trong tư duy. Không nơi nào quá trình tự mình bùng lên, các tiền đề của lưu thông tiền tệ nằm ở bên ngoài lưu thông, và lưu thông thường xuyên cần đến những đà thúc đẩy mới từ bên ngoài.

Khi cả hai yếu tố [ $T$  và  $H$ ] đổi chỗ cho nhau thì sự thay đổi hình thức ở bên trong lưu thông chỉ mang tính chất hình thức. Nhưng nếu sự thay đổi hình thức ấy đã mang một nội dung rồi thì nó không còn nằm trong quá trình kinh tế [của lưu thông] nữa; nội dung không có liên quan đến bản thân quá trình này. Hàng hoá không tự duy trì bản thân nó dưới dạng tiền, mà tiền cũng không tự duy trì bản thân mình dưới dạng hàng hoá; mỗi thứ trong hai thứ đó đều hoặc là thứ này, hoặc là thứ kia. Giá trị, với tư cách là như thế, đã không tự duy trì mình trong lưu thông và thông qua lưu thông, giá trị không chi phối quá trình chuyển hoá của mình, không chi phối sự biến đổi hình thức của mình; bản thân *giá trị sử dụng* không phải do *giá trị trao đổi* tạo ra (như tình hình xảy ra trong quá trình sản xuất của tư bản).

Đối với tư bản, bản thân sự tiêu dùng hàng hoá không phải là một hành vi kết thúc, sự tiêu dùng ấy thuộc quá trình sản xuất, bản thân nó là một yếu tố của sản xuất, một yếu tố *giả định giá trị*. Nhưng cả bản thân tư bản - ở từng yếu tố trong đó tư bản biểu hiện ra lúc thì với tính cách là tiền, lúc thì với tính cách là hàng hoá, lúc thì với tính cách là giá trị trao đổi, lúc thì với tính cách

là giá trị sử dụng - giờ đây được giả định như là giá trị, giá trị này tự duy trì không những về hình thức, trong quá trình thay đổi hình thức này, mà còn như là *một giá trị tăng lên*, với tư cách là một giá trị có quan hệ với bản thân mình như là với giá trị. Bước chuyển từ một yếu tố này sang một yếu tố khác là một quá trình đặc biệt, nhưng mỗi quá trình trong số những quá trình ấy là bước chuyển sang một quá trình khác. Như vậy, tư bản được giả định với tư cách là một giá trị thực hiện quá trình, trong mỗi yếu tố của quá trình giá trị này là tư bản. Như vậy, tư bản được giả định như là *tư bản lưu động*; ở trong từng yếu tố nó là tư bản, lại đồng thời là tư bản thực hiện sự tuần hoàn từ một tính quy định này sang một tính quy định khác. Điểm trở về đồng thời cũng là điểm xuất phát và vice versa<sup>1\*</sup>, cụ thể là *nhà tư bản*. Mọi tư bản thoạt đầu đều là tư bản lưu động, là sản phẩm của lưu thông, và cũng còn là cái sản sinh ra lưu thông, trải qua lưu thông như là con đường vận động của chính mình.

Bản thân lưu thông tiền tệ - xét theo vị trí hiện nay của nó - giờ đây chỉ biểu hiện ra như một trong các yếu tố của lưu thông tư bản, còn tính độc lập của nó thì hoá ra chỉ vèn vèn là cái *vẻ bề ngoài* mà thôi. Lưu thông tiền tệ, xét về tất cả mọi phương diện, đều do lưu thông tư bản quyết định, chúng ta sẽ còn quay trở lại vấn đề này. Trong chừng mực lưu thông tiền tệ là một sự vận động độc lập bên cạnh sự vận động của tư bản, tính độc lập

1\* - ngược lại

này chỉ do *tính liên tục* của lưu thông tư bản quyết định cho nên yếu tố này đương nhiên tự nó có thể được ghi nhận và được xem xét.

"Tư bản là *một giá trị* thường xuyên *tự nhân lên* và không bị tan biến nữa. *Giá trị* này tách khỏi hàng hoá đã tạo ra nó; với tư cách là một *thuộc tính siêu hình, phi vật chất*, giá trị này luôn luôn ở trong tay cùng một người nông dân" (thí dụ) "mà đối với anh ta giá trị này mang những hình thức khác nhau" (*Sismondi. Nouveaux Principes d'Economie politique. Seconde édition. Tome I, Paris, 1827, tr.89*) [[Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.185].

"Trong trao đổi giữa lao động và tư bản, người công nhân đòi hỏi các tư liệu sinh hoạt để *có thể sống*, nhà tư bản đòi hỏi *lao động để thu được lợi nhuận*" (*Xi-xmôn-đi, sách đã dẫn, tr.91*) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.186].

"Nhà kinh doanh được lợi, thu lợi nhuận nhờ bất kỳ *sự phát triển* nào của *lực lượng sản xuất* do *sự phân công lao động sinh ra*" (sách đã dẫn, tr.92). [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.196].

"Bán lao động có nghĩa là khước từ tất cả các thành quả lao động (*A. Cherbuliez. Richesse ou pauvreté. Paris, 1841, tr.64*).

"Ba bộ phận cấu thành của tư bản" (cụ thể là: nguyên liệu, công cụ, quỹ tư liệu sinh hoạt) "không tăng lên một cách tỷ lệ với nhau và không ở trong *một tỷ lệ cố định* với nhau ở những trình độ phát triển khác nhau của xã hội. Quỹ tư liệu sinh hoạt không biến đổi trong một khoảng thời gian nhất định, cho dù *tốc độ sản xuất*, do đó, cả *số lượng sản phẩm*, có tăng nhanh như thế nào chăng nữa. Như vậy, *tư bản sản xuất* tăng lên không nhất thiết kéo theo một sự tăng lên của quỹ tư liệu sinh hoạt là quỹ có chức năng tạo thành giá cả của lao động; sự tăng lên ấy của tư bản sản xuất có thể diễn ra kèm theo sự giảm bớt quỹ tư liệu sinh hoạt" (sách đã dẫn, tr.60-63).

[6] ẢNH HƯỞNG CỦA LƯU THÔNG ĐẾN SỰ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ. SỰ KHÁC BIỆT CỦA PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VỚI TẤT CẢ CÁC PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TRƯỚC KIA. SỰ SAN BẰNG CÁC ĐIỀU KIỆN LƯU THÔNG ĐỐI VỚI NHỮNG TƯ BẢN KHÁC NHAU

{Trong chừng mực việc lặp lại sự sản xuất phụ thuộc vào việc bán các thành phẩm, vào sự chuyển hoá của hàng hoá thành tiền và vào sự chuyển hoá trở lại của tiền thành các điều kiện của sản xuất: nguyên liệu, công cụ, tiền công; trong chừng mực con đường mà tư bản trải qua để chuyển từ một tính quy định trong những tính quy định này sang một tính quy định khác, tạo thành lĩnh vực lưu thông và lĩnh vực này được tư bản vượt qua trong *những khoảng thời gian* nhất định (thậm chí khoảng cách [từ nơi sản xuất đến thị trường] cũng được quy thành thời gian; thí dụ, điều quan trọng không phải là khoảng cách không gian của thị trường, mà là tốc độ, là lượng thời gian trong đó hàng hoá được đưa tới thị trường), - do vậy, trong chừng mực đó tốc độ lưu thông, *số thời gian* trong lĩnh vực lưu thông được vượt qua, quyết định số lượng sản phẩm có thể được sản xuất ra trong một khoảng thời gian nhất định; quyết định số lần - trong một khoảng thời gian nhất định - mà tư bản có thể tăng lên, giá trị của nó có thể được *tái sản xuất và tăng lên*.

Như vậy, ở đây thật sự có sự tham gia của một yếu tố *xác định giá trị* không [V-27] bắt nguồn từ mối quan hệ trực tiếp của lao động đối với tư bản. Cái quan hệ mà theo đó cùng một tư bản ấy trong một khoảng thời gian nhất định có thể lặp lại quá trình sản xuất (quá trình tạo ra

giá trị mới), - hiển nhiên là một điều kiện không được giả định một cách trực tiếp bởi chính quá trình sản xuất. Vì vậy, nếu lưu thông không tạo ra được một yếu tố nào trong chính sự *xác định giá trị* chỉ do lao động quy định, thì tốc độ lưu thông quyết định tốc độ lặp lại quá trình sản xuất, tốc độ tạo ra các giá trị, - do đó cũng quyết định, nếu không phải là *các giá trị*, thì - ở một chừng mực nào đó - cũng quyết định khối lượng các giá trị, nghĩa là nhân các giá trị và các giá trị thặng dư được tạo ra trong quá trình sản xuất với số lần lặp lại quá trình sản xuất trong một khoảng thời gian nhất định.

Khi nói đến tốc độ chu chuyển của tư bản, chúng tôi ngầm hiểu rằng chỉ có *những trở ngại bên ngoài* mới kìm hãm bước chuyển của tư bản từ một giai đoạn này sang một giai đoạn khác, chứ không phải những trở ngại bắt nguồn từ chính quá trình sản xuất và lưu thông (như tình hình xảy ra trong các cuộc khủng hoảng, trong thời kỳ sản xuất thừa v.v.).

Vậy, ngoài thời gian lao động được vật hoá trong sản phẩm, còn có *thời gian lưu thông* của tư bản với tính cách là yếu tố tạo ra giá trị - với tính cách là yếu tố của chính bản thân thời gian lao động sản xuất. Nếu thời gian lao động biểu hiện ra như là một hoạt động giả định giá trị, thì thời gian lưu thông của tư bản biểu hiện ra như là *thời gian làm giảm giá trị*. Ở đây sự khác biệt đơn giản thể hiện như sau: nếu tổng lượng thời gian lao động mà tư bản chi phối được nâng lên đến mức tối đa, giả sử được nâng lên đến một đại lượng lớn vô tận  $\infty$ , khiến cho thời gian lao động cần thiết chiếm một phần nhỏ vô tận,

còn thời gian lao động thặng dư chiếm một phần lớn vô tận của đại lượng ấy, thì đây sẽ là mức tăng tối đa của giá trị của tư bản, mà đây chính là xu hướng mà tư bản muốn theo. Mặt khác, nếu *thời gian lưu thông của tư bản* bằng số không, nghĩa là nếu các giai đoạn khác nhau của sự biến hoá hình thái của nó diễn ra trên thực tế cũng nhanh như trong tư duy, thì điều này cũng có nghĩa là một đại lượng tối đa của cái nhân tố quy định khả năng lặp lại quá trình sản xuất, nghĩa là biểu thị một số lượng tối đa những quá trình làm tăng giá trị của tư bản trong một khoảng thời gian nhất định.

Trong trường hợp này, sự lặp lại quá trình sản xuất sẽ chỉ bị hạn chế bởi độ dài của bản thân quá trình sản xuất, bởi số thời gian cần phải có để biến nguyên liệu thành sản phẩm. Vì vậy, *thời gian lưu thông* không phải là một yếu tố tích cực tạo ra giá trị; nếu thời gian ấy bằng số không thì việc tạo ra giá trị sẽ đạt đến một giới hạn cao nhất. Nếu như thời gian lao động thặng dư hoặc thời gian lao động cần thiết bằng số không, nghĩa là nếu thời gian lao động cần thiết choán hết toàn bộ thời gian lao động hoặc nếu sản xuất có thể được tiến hành hoàn toàn *không cần đến* lao động, thì sẽ không có giá trị, không có tư bản, không có việc tạo ra giá trị. Do vậy, *thời gian lưu thông* chỉ quyết định giá trị trong chừng mực nó biểu hiện ra với tính cách là *giới hạn tự nhiên* của việc sử dụng thời gian lao động. Như thế là, trên thực tế thời gian lưu thông là khoản khấu vào *thời gian lao động thặng dư*, nghĩa là làm cho *thời gian lao động cần thiết* tăng lên. Rõ ràng là, bất kể quá trình lưu thông sẽ diễn

ra chậm hay nhanh, thời gian lao động cần thiết phải được trả tiền.

Thí dụ, trong những ngành sản xuất cần đến những công nhân chuyên ngành, mà họ thì chỉ có thể có việc làm trong một phần thời gian trong năm thôi, bởi vì sản phẩm lao động của họ chỉ được tiêu thụ trong một khoảng thời gian nhất định trong năm, - những công nhân này lẽ ra phải được trả công cho cả năm; nghĩa là ở đây thời gian lao động thặng dư sẽ giảm đi với tỷ lệ như tỷ lệ giảm khối lượng công việc của những công nhân ấy trong một khoảng thời gian nhất định, song bằng cách này hay cách khác người ta phải trả tiền công cho công nhân. (Thí dụ, sẽ phải thực hiện điều này dưới hình thức sau đây: số tiền công bốn tháng phải đủ để nuôi họ cả năm). Nếu tư bản có thể sử dụng những công nhân ấy trong 12 tháng, thì tư bản sẽ không phải tăng tiền công của họ, mà sẽ thu được một lượng lao động thặng dư tương ứng.

*Vậy là, thời gian lưu thông biểu hiện ra với tính cách là giới hạn đối với năng suất lao động; việc thời gian lưu thông tăng lên đồng nghĩa với việc thời gian lao động cần thiết tăng lên, nghĩa là đồng nghĩa với việc thời gian lao động thặng dư giảm đi, nghĩa là đồng nghĩa với việc giá trị thặng dư giảm đi, nghĩa là đồng nghĩa với việc kìm hãm, hạn chế quá trình tự tăng giá trị của tư bản. Như vậy, trong khi tư bản, một mặt, phải cố gắng phá bỏ tất cả những giới hạn khu vực của sự giao tiếp, nghĩa là của sự trao đổi, chiếm lĩnh toàn Trái đất làm thị trường cho mình thì mặt khác, tư bản phải cố gắng xoá bỏ không gian bằng thời gian, nghĩa là hạ xuống mức tối thiểu số*

thời gian cần thiết để hàng hoá di chuyển từ một địa điểm này đến một địa điểm khác. Tư bản càng phát triển, thị trường mà tư bản lưu thông trên đó và tạo thành phạm vi không gian của lưu thông tư bản nhờ đó càng rộng thì đồng thời nó càng hướng tới việc mở rộng thị trường nhiều hơn về mặt không gian và càng muốn xoá bỏ không gian nhiều hơn nữa bằng thời gian.

(Nếu coi thời gian lao động không phải là ngày lao động của từng người công nhân riêng lẻ, mà là ngày lao động không xác định của một số lượng công nhân không xác định, thì tất cả *các quan hệ dân số* đều có phần tham dự vào đây, do đó chương đầu tiên này về tư bản cũng chứa đựng những nguyên lý của học thuyết về dân số, cũng như những nguyên lý về lợi nhuận, về giá cả, về tín dụng v.v.).

Ở đây biểu hiện cái xu hướng bao trùm của tư bản làm cho nó khác với tất cả những trình độ sản xuất trước kia. Mặc dù tư bản bị hạn chế do chính bản chất của nó, nhưng nó hướng tới sự phát triển rộng khắp của lực lượng sản xuất và nhờ vậy nó trở thành tiền đề của một phương thức sản xuất mới dựa trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất không phải nhằm tái sản xuất một trạng thái nào đó hoặc may lắm cũng là nhằm mở rộng nó, mà là nhằm tái sản xuất một phương thức sản xuất trong đó bản thân sự phát triển tự do, không bị chèn ép, tiến bộ và rộng khắp của lực lượng sản xuất là tiền đề của xã hội, và do đó cũng là tiền đề của sự tái sản xuất ra nó; nhằm tái sản xuất ra một phương thức sản xuất mà tiền đề duy nhất của nó là việc vượt ra ngoài phạm vi điểm xuất phát.

Xu hướng này mà tư bản có, nhưng đồng thời mâu thuẫn với tư bản như là một hình thái hạn chế của sản xuất và do đó đẩy nó đến chỗ diệt vong - làm cho tư bản khác với tất cả những phương thức sản xuất trước kia và đồng thời xu hướng ấy cũng cho thấy rằng tư bản chỉ là điểm quá độ. Tất cả những hình thái xã hội trước kia [V-28] đều tiêu vong cùng với sự phát triển của của cải, hay là - điều này cũng vậy thôi - với sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội. Do vậy, ở những người cổ đại đã nhận rõ điều này, của cải đã trực tiếp bị lên án như một tình trạng tan rã của xã hội. Đến lượt mình, chế độ phong kiến bị nền công nghiệp thành thị, nền thương mại, nền nông nghiệp hiện đại (và thậm chí cả những phát minh riêng lẻ, chẳng hạn như thuốc súng và máy in) giết chết.

Cùng với sự phát triển của của cải - do đó cũng như cùng với sự phát triển của những lực lượng mới và sự mở rộng giao tiếp giữa các cá nhân - đã xảy ra sự tan rã những điều kiện kinh tế mà xã hội từng dựa vào của những quan hệ chính trị ở những bộ phận cấu thành khác nhau của xã hội phù hợp với tình hình đó, của tôn giáo, cái hình thức qua đó xã hội được cảm nhận dưới một dạng được lý tưởng hoá (xã hội, cũng như tôn giáo, đến lượt mình, đã dựa trên một quan hệ nhất định nào đó đối với giới tự nhiên mà mọi lực lượng sản xuất quy thành, của tính cách, quan điểm v.v. của các cá nhân. *Chỉ riêng sự phát triển của khoa học* - nghĩa là của hình thái của cái căn bản nhất, vừa là sản phẩm, vừa là nhân tố sản xuất ra của cải - cũng đủ để làm cho các xã hội ấy tan rã. Nhưng *sự phát triển* của khoa học - một thứ của cải

lý tưởng và đồng thời mang tính chất thực tế ấy - chỉ là một trong những mặt, một trong những hình thức qua đó *sự phát triển của lực lượng sản xuất của con người*, nghĩa là sự phát triển của của cải, biểu hiện ra.

Nếu xem xét vấn đề về phương diện *lý tưởng*, thì chỉ cần một sự tan rã của một hình thái ý thức nào đó là đủ để làm tiêu vong cả một thời đại. Còn trên thực tế thì giới hạn này của ý thức phù hợp với *một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất vật chất*, và do đó của của cải. Dĩ nhiên, sự phát triển diễn ra không những trên cơ sở hạ tầng cũ, mà còn là *sự phát triển của bản thân cơ sở hạ tầng này*. Sự phát triển đến tột đỉnh của chính *cơ sở hạ tầng này* (là cái bông hoa mà nó biến thành, song, đây vẫn là cái cơ sở hạ tầng *được nói đến*, vẫn cũng là cái cây *được nói đến* dưới dạng bông hoa, vì thế *sau* giai đoạn nở rộ và với tư cách là kết quả của sự nở rộ thì sự tàn héo xảy đến) là cái điểm mà tại đó cơ sở hạ tầng mang một hình thức khiến cho nó tương dung với *trình độ phát triển cao nhất của lực lượng sản xuất*, và do đó cũng tương dung với sự phát triển phong phú nhất của các cá nhân [trong điều kiện cơ sở hạ tầng đó]. Một khi đã đạt được điểm này rồi thì sự phát triển tiếp theo biểu hiện ra là sự suy đồi, còn sự phát triển mới lại bắt đầu trên cơ sở hạ tầng mới.

Trên kia<sup>1\*</sup> chúng ta thấy rằng sở hữu [của những người lao động] về những điều kiện của sản xuất biểu hiện ra là

1\* Xem tập này, phần I, tr.766-777.

quyền sở hữu đồng nhất với hình thái xã hội hạn chế nào đó và, do đó, - để cho một xã hội như thế hình thành, - là quyền sở hữu đồng nhất với một hình thức hạn chế nào đó của một cá nhân có những thuộc tính tương ứng: tính hạn chế và trình độ phát triển hạn chế về lực lượng sản xuất của mình. Đến lượt mình, bản thân tiền đề này là kết quả của một trình độ phát triển lịch sử hạn chế của lực lượng sản xuất: của của cải, cũng như của phương thức tạo ra của cải. Mục đích của xã hội, mục đích của cá nhân - cũng như điều kiện của sản xuất - là *sự tái sản xuất ra những điều kiện nhất định ấy của sản xuất* và tái sản xuất ra các cá nhân: dưới hình thức riêng lẻ, cũng như trong những đơn vị phân nhỏ có tính chất xã hội và trong những mối liên hệ xã hội của các cá nhân ấy, tái sản xuất ra họ như là những sinh vật đại biểu cho những điều kiện ấy.

Tư bản giả định - coi đây là tiền đề cho sự tái sản xuất của mình - *sự sản xuất ra chính của cải*, do đó, cũng giả định cả sự phát triển rộng khắp của lực lượng sản xuất, nhưng cuộc đảo lộn không ngừng trong những tiền đề hiện có của mình. Giá trị không loại trừ một giá trị sử dụng nào; do đó, giá trị không bao gồm một hình thức tiêu dùng đặc biệt nào v.v., một hình thức giao tiếp đặc biệt nào v.v. với tính cách là điều kiện tuyệt đối; và cũng như vậy mọi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, của giao tiếp, của tri thức v.v. đối với tư bản chỉ là cái giới hạn mà tư bản cố vượt qua. Bản thân tiền đề của tư bản - giá trị - được giả định với tính cách là sản phẩm, chứ không phải với tính cách là một tiền đề cao

hơn bay bổng bên trên sản xuất. Giới hạn của tư bản là tình hình sau đây: toàn bộ sự phát triển ấy diễn ra một cách đối kháng và quá trình tạo ra lực lượng sản xuất, của cải phổ biến v.v., tri thức v.v. diễn ra theo cách khiến cho cá nhân người lao động *tự tha hoá* mình; đối với những gì do chính họ sản sinh ra, cá nhân đều quan hệ với chúng không phải như là với những điều kiện của của cải *của chính mình*, mà như là với những điều kiện *của của cải của người khác* và sự nghèo túng của chính mình. Nhưng bản thân hình thức đối kháng này mang tính chất nhất thời và tạo ra những điều kiện thực tế để thủ tiêu bản thân mình.

Kết quả là một sự phát triển phổ biến - xét về xu hướng của nó và xét về các khả năng của nó - của lực lượng sản xuất và nói chung của của cải với tính cách là cơ sở, cũng như tính toàn diện của giao tiếp và do vậy là thị trường thế giới với tính cách là cơ sở. Cơ sở với tính cách là khả năng phát triển toàn diện của cá nhân và sự phát triển thực tế của các cá nhân trên cơ sở ấy, với tính cách là một sự không ngừng loại trừ *giới hạn* đối với sự phát triển ấy, cái giới hạn được nhận thức như là một giới hạn, chứ không phải như là một *ranh giới thiêng liêng* nào đó. Tính toàn diện của cá nhân không phải với tính cách là tính toàn diện được hình dung hoặc được tưởng tượng, mà là với tính cách là tính toàn diện của những quan hệ của nó trong hiện thực và trong ý niệm. Cũng từ đây mà có cách hiểu lịch sử của bản thân nó là một *quá trình* và cách nhận thức giới tự nhiên (nhận thức này cũng biểu hiện ra là một quyền lực thực tế đối



với giới tự nhiên) là cơ thể hiện thực của mình. Bản thân quá trình phát triển được giả định và được nhận thức như là tiền đề của cá nhân. Nhưng muốn vậy trước hết cần làm thế nào để sự phát triển đầy đủ của lực lượng sản xuất trở thành *điều kiện của sản xuất*, để cho *những điều kiện nhất định của sản xuất* không phải là giới hạn đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất.

\* \* \*

Nếu giờ đây chúng ta trở lại *thời gian lưu thông* của tư bản, thì sự giảm bớt thời gian ấy (trong chừng mực điều này không liên quan đến sự phát triển của các phương tiện giao thông và vận tải cần thiết để vận chuyển sản phẩm đến thị trường) một phần có liên quan đến việc *tạo ra* một thị trường hoạt động thường xuyên và vì vậy luôn luôn được mở rộng; một phần có liên quan đến sự phát triển của các quan hệ *kinh tế*, đến sự phát triển của những hình thức tư bản [V-29] mà thông qua chúng tư bản giảm *một cách nhân tạo* thời gian lưu thông (thuộc vào đây có *tất cả các hình thức tín dụng*).

{Ở đây còn có thể nêu lên rằng vì chỉ có tư bản mới có những điều kiện sản xuất ra tư bản, do đó, thoả mãn những điều kiện ấy và cố thực hiện những điều kiện ấy, nên xu hướng phổ biến của tư bản là hình thành, ở tất cả những điểm có các tiền đề lưu thông, những trung tâm sản xuất của lưu thông và đồng hoá những điểm đó, nghĩa là biến chúng thành những điểm sản xuất được tư bản hoá hoặc thành những điểm sản xuất ra tư bản. Cái xu

hướng tuyên truyền (khai hoá) này - khác với những điều kiện trước kia của sản xuất - chỉ tư bản mới có}.

Những phương thức sản xuất trong đó lưu thông không phải là điều kiện nội tại, có tính chất thống trị của sản xuất, dĩ nhiên không có những nhu cầu lưu thông đặc thù của tư bản, và do đó ở đây không hình thành những hình thức kinh tế, những lực lượng sản xuất hiện thực phù hợp với những nhu cầu đặc thù ấy. Lúc đầu nền sản xuất dựa trên tư bản xuất phát từ lưu thông; giờ đây chúng ta thấy rằng nền sản xuất ấy đòi hỏi phải có lưu thông như là điều kiện của chính mình và rằng nó biến quá trình sản xuất, trong tính trực tiếp của quá trình đó, thành một yếu tố của quá trình lưu thông, với mức độ y như mức độ nó biến quá trình lưu thông thành một trong các giai đoạn của quá trình sản xuất trong tính chỉnh thể của nó.

Vì những tư bản khác nhau có thời gian lưu thông khác nhau (thí dụ, ở tư bản này thị trường xa hơn, ở tư bản khác thị trường gần hơn; tư bản này được đảm bảo chuyển hoá thành tiền, ở tư bản khác sự chuyển hoá ấy phụ thuộc vào những sự ngẫu nhiên; tư bản này là tư bản cố định ở một mức độ lớn hơn, tư bản khác là tư bản lưu động ở một mức độ lớn hơn), nên tình hình này làm cho giá trị của chúng tăng lên với mức độ khác nhau. Nhưng những sự khác biệt ấy chỉ xảy ra trong quá trình tăng giá trị ở vòng hai. Thời gian lưu thông tự nó là *giới hạn* đối với sự tăng lên của giá trị (dĩ nhiên, *thời gian lao động cần thiết* cũng là giới hạn, nhưng đồng thời nó còn là cơ sở, bởi vì không có nó sẽ không có giá trị, không có tư bản); thời gian lưu thông là khoản khấu trừ vào thời gian

lao động thặng dư, hay là *thời gian lao động cần thiết* tăng lên so với *thời gian lao động thặng dư*. Lưu thông tư bản *thực hiện giá trị*, giống như lao động *sống tạo ra giá trị*. Thời gian lưu thông chỉ là giới hạn đối với sự thực hiện giá trị như vậy và do vậy cũng là giới hạn đối với sự tạo ra giá trị, là giới hạn không bắt nguồn từ sản xuất nói chung mà là giới hạn đặc thù đối với sản xuất của tư bản; là giới hạn mà sự khắc phục nó - hay là sự đấu tranh với nó - do vậy cũng thuộc quá trình phát triển kinh tế đặc thù của tư bản và tạo ra cái đà thúc đẩy phát triển các hình thức của nó trong lĩnh vực tín dụng v.v.}

{Bản thân tư bản là một mâu thuẫn, bởi vì nó thường xuyên muốn xoá bỏ *thời gian lao động cần thiết* (mà điều này đồng thời có nghĩa là giảm thời gian lao động xuống mức tối thiểu, nghĩa là sự tồn tại của công nhân chỉ với tư cách là sức lao động sống), nhưng *thời gian lao động thặng dư* chỉ tồn tại như một phần đề, chỉ trong khuôn khổ sự đối lập với thời gian lao động cần thiết và, do đó, tư bản làm cho thời gian lao động cần thiết trở thành điều kiện *cần thiết* của sự tái sản xuất của mình và của việc làm tăng giá trị của mình. Quá trình phát triển lực lượng sản xuất vật chất - quá trình này đồng thời là quá trình phát triển lực lượng của giai cấp công nhân - ở một thời điểm nhất định lại *thủ tiêu chính tư bản* }.

{"Nhà kinh doanh có thể lặp lại quá trình sản xuất sau khi anh ta bán hết thành phẩm, còn số tiền doanh thu thì được anh ta dùng vào việc mua nguyên liệu mới và vào khoản tiền công mới; do đó, lưu thông càng nhanh chóng dẫn đến hai kết quả này, thì anh ta càng

nhanh chóng có điều kiện lặp lại quá trình sản xuất và tư bản của anh ta càng đem lại nhiều sản phẩm trong một khoảng thời gian nhất định" (*H.Storch. Cours d'économie politique. Tome I, Paris, 1823, tr.411-412*)}.

{"*Những khoản đầu tư đặc thù của nhà tư bản không phải gồm len dạ v.v., mà gồm lao động*" (*T.R.Malthus. The Measure of Value Stated and Illustrated. London, 1823, tr.17*)}<sup>4</sup>.

{"Sự tích lũy toàn bộ tư bản xã hội không phải trong tay công nhân, mà là trong tay những người khác, nhất định làm chậm sự phát triển của toàn bộ nền sản xuất, trừ cái phần thường thông thường tăng lên của tư bản mà những kẻ sở hữu nó nhận được tùy theo thời gian và tình hình... Trong những hệ thống trước kia, *lực lượng sản xuất được coi là những lực lượng phù hợp và phục tùng sự tích lũy thực tế và sự duy trì mãi mãi những phương thức phân phối hiện hữu. Sự tích lũy và phân phối hiện đại phải phục tùng lực lượng sản xuất*" (*W.Thompson. An Inquiry into the Principles of the Distribution of Wealth. London, 1824, tr.176, 589*)}<sup>5</sup>.

Từ tỷ lệ giữa thời gian lưu thông với quá trình sản xuất ta thấy rằng tổng số các giá trị được sản xuất ra, hay là mức tăng đầy đủ giá trị của tư bản trong một thời kỳ nào đó, được quy định không phải đơn giản bởi giá trị mới do tư bản tạo ra trong quá trình sản xuất hay bởi thời gian thặng dư được thực hiện trong quá trình sản xuất, mà bởi thời gian thặng dư (bởi giá trị thặng dư) được nhân với một con số chỉ rõ số lần mà quá trình sản xuất của tư bản có thể lặp lại trong một khoảng thời gian nhất định. Đối với con số chỉ số lượng lần lặp lại, có thể coi nó là hệ số của quá trình sản xuất, hay là hệ số của giá trị thặng dư được tạo ra trong quá trình ấy.

Song, hệ số này được quyết định bằng tốc độ lưu thông không phải với ý nghĩa chính diện, mà là với ý nghĩa phản diện. Nói cách khác, nếu tốc độ lưu thông là tốc độ tuyệt đối, nghĩa là nếu quá trình sản xuất tuyệt nhiên không bị gián đoạn bởi lưu thông, thì hệ số này sẽ là cực đại. Chẳng hạn, nếu những điều kiện thực tế của việc sản xuất ra tiêu mạch tại một nước nào đó chỉ cho phép thu hoạch được một vụ, thì không một tốc độ nào của lưu thông có thể dẫn tới thu hoạch được hai vụ. Nhưng nếu xảy ra ngừng trệ trong khâu lưu thông, nếu người phéc-mi-ê không thể bán tiêu mạch đúng lúc để lại thuê công nhân, chẳng hạn, thì việc sản xuất sẽ tạm ngừng. Hệ số cực đại của quá trình sản xuất, hoặc của quá trình tăng giá trị trong một khoảng thời gian nhất định, do độ dài tuyệt đối của chính [V-30] giai đoạn sản xuất quyết định. Sau khi kết thúc quá trình lưu thông, tư bản có thể lặp lại quá trình sản xuất của mình. Như vậy, nếu lưu thông không gây ra một sự gián đoạn nào, nếu tốc độ lưu thông là tốc độ tuyệt đối, còn độ dài của nó bằng số không, nghĩa là nếu lưu thông không chiếm mất thời gian, thì như thế cũng chẳng khác gì trường hợp *tư bản* có khả năng lặp lại quá trình sản xuất của mình ngay sau khi quá trình này kết thúc; nói cách khác, lưu thông sẽ không tồn tại như là một giới hạn quyết định sản xuất, còn sự lặp lại quá trình sản xuất bên trong một khoảng thời gian nào đó sẽ tùy thuộc tuyệt đối vào độ dài của quá trình sản xuất, sẽ trùng hợp với độ dài thời gian này.

Do vậy, nếu trình độ phát triển của công nghiệp cho phép tư bản 100 p.xt. trong 4 tháng sản xuất được x pao

sợi, thì với chính tư bản ấy, quá trình sản xuất chỉ có thể được lặp lại 3 lần trong một năm, chỉ có thể sản xuất được 3 x pao sợi trong một năm. Không một tốc độ lưu thông nào có thể vượt quá con số 3 lần tái sản xuất hàng năm của tư bản đó, hay nói đúng hơn, lặp lại quá trình tăng giá trị của nó quá 3 lần. Điều này chỉ có thể diễn ra nhờ *tăng lực lượng sản xuất lên*. Thời gian lưu thông tự nó không phải là *sức sản xuất* của tư bản, mà là một *sự hạn chế sức sản xuất* của nó nảy sinh từ bản chất của tư bản với tính cách là giá trị trao đổi. Ở đây việc [tư bản] đi qua các giai đoạn khác nhau của lưu thông biểu hiện ra là *giới hạn của sản xuất*, một giới hạn do bản chất đặc thù của chính tư bản đặt ra. Tất cả những gì có thể diễn ra do tăng nhanh và giảm bớt *thời gian lưu thông* - quá trình lưu thông - đều quy thành sự giảm bớt cái giới hạn mà bản chất của tư bản đặt ra. Chẳng hạn, trong nông nghiệp những giới hạn - do giới tự nhiên quy định - của khả năng lặp lại quá trình sản xuất trùng khớp với độ dài của một chu kỳ giai đoạn sản xuất. Giới hạn do tư bản đặt ra không phải là thời gian trôi qua từ lúc gieo trồng đến mùa gặt, mà là thời gian trôi qua từ lúc thu hái đến lúc sản phẩm thu hoạch được chuyển hoá thành tiền và tiền chuyển hoá trở lại, thí dụ, thành các phương tiện để thuê lao động. Những nhà làm trò ảo thuật lưu thông đã bị lầm lạc khi họ tưởng tượng rằng bằng tốc độ lưu thông có thể đạt được một cái gì khác hơn là giảm bớt những trở ngại do chính tư bản đặt ra đối với quá trình tái sản xuất của tư bản.

(Cố nhiên, càng điên rồ hơn khi những nhà làm trò ảo thuật lưu thông tưởng rằng bằng những thiết chế tín

dụng và những thủ thuật tín dụng hão huyền làm triệt tiêu độ dài thời gian lưu thông thì chẳng những có thể xoá bỏ được tình trạng ngừng trệ, gián đoạn trong quá trình sản xuất - một sự gián đoạn cần phải có để chuyển hoá thành phẩm thành tư bản, mà còn có thể làm cho cả chính thứ tư bản mà tư bản sản xuất được đem trao đổi lấy cũng trở nên thừa; nói cách khác, có thể tiến hành sản xuất trên cơ sở giá trị trao đổi và đồng thời có thể mong muốn xoá bỏ, bằng trò phù thủy, những điều kiện sản xuất không thể thiếu được trên cơ sở đó).

Những gì tín dụng có thể đạt được về phương diện này - *chỉ* về phương diện lưu thông thôi - nhiều lắm là duy trì tính liên tục của quá trình sản xuất, *nếu* đã có sẵn tất cả những điều kiện khác cho tính liên tục ấy, nghĩa là nếu thật sự tồn tại loại tư bản mà người ta cần phải tiến hành trao đổi v.v. với nó.

Trong quá trình lưu thông đã giả định rằng điều kiện để giá trị của tư bản tăng lên trong quá trình sản xuất, điều kiện để tư bản bóc lột lao động là sự chuyển hoá tư bản thành tiền, hay là sự trao đổi tư bản lấy tư bản (bởi vì xét trên góc độ hiện giờ thì ở tất cả các điểm của lưu thông chúng ta chỉ có lao động hoặc tư bản) với tính cách là giới hạn đối với sự trao đổi tư bản lấy lao động và vice versa<sup>1\*</sup>.

Tư bản tồn tại với tư cách là tư bản chỉ trong chừng mực nó đi qua các giai đoạn lưu thông, qua các yếu tố

---

1\* - ngược lại

khác nhau trong quá trình chuyển hoá của mình để có được khả năng lặp lại quá trình sản xuất, mà những giai đoạn này là những giai đoạn làm tăng giá trị của tư bản - nhưng đồng thời như chúng ta đã thấy<sup>1\*</sup> - và những giai đoạn *giảm giá trị* của tư bản. Chừng nào tư bản còn được cố định dưới hình thức thành phẩm, chừng ấy nó chưa thể hoạt động với tính cách là tư bản và nó là tư bản *bị phủ định*. Trên cơ sở ấy quá trình làm tăng giá trị của tư bản cũng tạm ngừng, còn giá trị - đang thực hiện quá trình - của nó thì bị phủ định. Như vậy, [việc tư bản lưu lại trong lĩnh vực lưu thông] biểu hiện ra như một sự thiệt hại đối với tư bản, như là một sự giảm tương đối giá trị của nó, bởi vì giá trị của nó chính là ở trong quá trình làm tăng giá trị. Nói cách khác, sự thiệt hại của tư bản quy thành thời gian trôi qua một cách vô ích đối với nó, trong khoảng thời gian ấy, nếu không xảy ra tình trạng trì trệ, thì tư bản, thông qua trao đổi với lao động sống, có thể chiếm lấy *thời gian lao động thặng dư*, chiếm lấy lao động của người khác.

Giờ đây chúng ta hãy hình dung là trong các ngành sản xuất riêng lẻ có *nhiều* tư bản trong đó mọi tư bản đều là *cần thiết* (điều này sẽ biểu hiện ở chỗ là nếu xảy ra tình hình tư bản ồ ạt rút ra khỏi một ngành sản xuất nào đó thì số cung về sản phẩm của ngành này sẽ giảm xuống thấp hơn số cầu, vì vậy giá cả thị trường sẽ tăng lên cao hơn giá cả tự nhiên) và một ngành sản xuất nào đó đòi

---

1\* - Xem tập này, phần I, tr.613-616.

hỏi, chẳng hạn, rằng tư bản *a* phải biểu hiện ra lâu hơn dưới hình thức làm giảm giá trị của mình, nghĩa là thời gian trong đó tư bản đi qua các giai đoạn khác nhau của lưu thông phải dài hơn so với trong tất cả các ngành sản xuất khác. Trong trường hợp này tư bản *a* sẽ coi số lượng giá trị mới ít hơn - mà nó có thể tạo ra - là một khoản thiệt hại tích cực chẳng khác nào trường hợp nếu để sản xuất ra chính lượng giá trị ấy nó phải chi những khoản lớn hơn tương ứng. Vì thế, tư bản *a* sẽ tăng một cách tương ứng giá trị trao đổi của sản phẩm của mình so với những tư bản khác, để chia nhau với những tư bản ấy chính tỷ suất lợi nhuận ấy. Nhưng trên thực tế điều này chỉ có thể xảy ra bằng cách chuyển số thiệt hại từ tư bản *a* sang các tư bản khác. Nếu tư bản *a* đòi hỏi cho sản phẩm của mình một giá trị trao đổi vượt quá số lao động đã được khách thể hoá trong sản phẩm ấy, thì [V-31] nó chỉ có thể thu được *số dư thừa* ấy trong trường hợp các tư bản khác thu được một giá trị trao đổi ít hơn giá trị thực tế của các sản phẩm của các tư bản ấy. Điều này có nghĩa là những điều kiện ít thuận lợi trong đó tư bản *a* tiến hành sản xuất, ảnh hưởng một cách tương ứng đến tất cả các nhà tư bản tiến hành trao đổi với tư bản *a*, và qua đó lợi nhuận trung bình bằng nhau được thiết lập. Song tổng số giá trị thặng dư do tất cả các tư bản gộp lại tạo ra, sẽ giảm đi đúng với mức tăng lên ít hơn của giá trị của tư bản *a* so với các tư bản khác; chỉ có điều là, thay vì trút lên đầu một mình tư bản *a*, số giảm bớt ấy trở thành khoản thiệt hại chung mà tất cả các tư bản đều gánh chịu theo những phần tương ứng.

Vì vậy, không có gì ngạc nhiên hơn cái quan niệm (chẳng hạn, xin tham khảo quyển sách của Ram-xây<sup>6</sup>) cho rằng bên cạnh việc bóc lột lao động, tư bản còn là một nguồn *độc lập*, tách khỏi lao động, *tạo ra giá trị*, bởi vì việc phân phối lao động thặng dư giữa các tư bản với nhau được thực hiện không tỷ lệ với thời gian lao động thặng dư do từng tư bản tạo ra, mà tỷ lệ với *tổng lao động thặng dư* do tổng thể các tư bản tạo ra, vì vậy *từng tư bản riêng lẻ* có thể tạo ra được nhiều giá trị hơn là điều đó có thể trực tiếp được giải thích bằng sự bóc lột *đặc biệt* của tư bản đó đối với sức lao động [Arbei tskraft]. Nhưng [số lao động thặng dư] *du trội* ấy đối với một bên phải được bù lại bằng [số lao động thặng dư] *giảm đi* đối với bên khác. [Lợi nhuận] *trung bình* nói chung không biểu thị một cái gì khác. Vấn đề xét xem quan hệ của một tư bản này đối với một tư bản khác, nghĩa là sự cạnh tranh giữa các tư bản, phân phối giá trị thặng dư giữa các tư bản với nhau như thế nào, - vấn đề ấy hiển nhiên hoàn toàn không có gì giống số lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư ấy. Vì vậy không có gì phi lý hơn là kết luận rằng do tư bản buộc người ta phải bù cho nó về số thời gian lưu thông *đặc biệt*, nghĩa là do chỗ nó coi lượng tăng tương đối ít hơn của giá trị của mình là khoản gia tăng tích cực của giá trị, - cho nên nếu xét tổng hoà *các tư bản*, thì *tư bản* có thể từ số không tạo nên một cái gì đó, biến số âm thành số dương, từ con số âm thời gian lao động thặng dư hay là số âm giá trị thặng dư thành số dương giá trị thặng dư - và vì thế nó có một nguồn *thần bí* nào đó, không

phụ thuộc vào việc chiếm hữu lao động của người khác, để tạo ra giá trị.

Cái phương thức mà các nhà tư bản dùng, trong số tất cả những thứ khác, để tính toán phần *giá trị thặng dư* được hưởng của mình, - không phải chỉ bằng thời gian lao động thặng dư mà họ sử dụng, mà còn tương ứng với *thời gian trong đó tư bản của họ, với tư cách là tư bản, không hoạt động*, nghĩa là nằm im, ở trong giai đoạn bị giảm giá, - phương thức ấy tất nhiên không mấy may thay đổi tổng số giá trị thặng dư mà các nhà tư bản nắm trong tay để phân chia với nhau.

Bản thân tổng số giá trị thặng dư này không thể tăng lên do chỗ nó nhỏ hơn đại lượng mà nó có thể có đồng chí, nếu như tư bản *a*, thay vì nằm trong tình trạng bất động, tạo ra được giá trị thặng dư, nghĩa là do chỗ trong cùng một khoảng thời gian như nhau tư bản *a* tạo ra một lượng giá trị thặng dư ít hơn so với các tư bản khác. *Sự bất động* ấy, tư bản *a* chỉ được bù lại trong trường hợp nếu sự bất động ấy không tránh khỏi nảy sinh ra từ các điều kiện của ngành sản xuất đặc biệt đó và vì thế đối với *tư bản* sự bất động ấy nói chung được quan niệm như là một trở ngại cho việc làm tăng giá trị, như là một *giới hạn cần thiết* để nói chung giá trị của tư bản tăng lên. Sự phân công lao động làm cho giới hạn này vẫn chỉ là giới hạn của quá trình sản xuất của tư bản đặc biệt này. Nếu coi quá trình sản xuất như là một quá trình do tư bản nói chung chỉ đạo thì đây là *giới hạn phổ biến* của việc làm tăng giá trị của nó. Nếu chú ý rằng chỉ có bản thân lao động mới sản xuất, thì tất cả những khoản ứng trước vượt

quá [mức bình thường] - những khoản ứng trước mà lao động cần đến trong thời gian sử dụng lao động ấy để làm tăng giá trị của tư bản - sẽ được quan niệm đúng với ý nghĩa của chúng, - chúng là *những khoản khấu trừ vào giá trị thặng dư*.

Lu thông chỉ có thể *tạo ra giá trị* trong chừng mực nó đòi hỏi lại một lần nữa sử dụng *lao động của người khác* ngoài số lao động đã được tiêu dùng trực tiếp trong quá trình sản xuất. Điều này cũng chẳng khác gì trường hợp bản thân quá trình sản xuất trực tiếp cần đến nhiều *lao động cần thiết* hơn. Chỉ có *những chi phí lưu thông* thực thụ mới nâng cao *giá trị* của sản phẩm, nhưng lại làm giảm giá trị thặng dư.

Trong chừng mực lưu thông tư bản (sản phẩm v.v.) không chỉ biểu thị những giai đoạn cần thiết cho việc lặp lại quá trình sản xuất, thì sự lưu thông ấy (xin tham khảo thí dụ và Stóóc-sơ<sup>7</sup>) không tạo ra một yếu tố nào của sản xuất được xem xét về toàn cục, - do vậy lưu thông ấy không phải là một sự lưu thông do sản xuất đặt ra, và nếu nó gắn với những khoản chi phí, thì nó là *faux fraix*<sup>1\*</sup> của sản xuất. Chi phí lưu thông nói chung, nghĩa là chi phí sản xuất trong quá trình lưu thông, - chừng nào những chi phí ấy chỉ liên quan đến những yếu tố kinh tế của lưu thông theo đúng nghĩa (việc vận chuyển sản phẩm đến thị trường làm cho sản phẩm *có một giá trị sử dụng mới*), - phải được coi là những khoản khấu trừ vào *giá*

1\* - những chi phí sản xuất

*trị thặng dư*, nghĩa là phải được coi là tăng lao động cần thiết so với lao động thặng dư.

Tính liên tục của sản xuất giả định sự cần thiết phải cắt bỏ thời gian lưu thông. Nếu không thể cắt bỏ được thời gian ấy thì phải đi qua một thời gian nào đó giữa những biến hoá hình thái khác nhau mà tư bản phải kinh qua; thời gian lưu thông của nó *phải* là khoản khấu trừ vào thời gian sản xuất của nó. Mặt khác, bản chất của tư bản giả định rằng tư bản trải qua các giai đoạn khác nhau của lưu thông, và lại không phải trong quan niệm mà ở đó một khái niệm này chuyển sang một khái niệm khác với tốc độ của tư duy, nằm bên ngoài thời gian, mà với tính cách là những trạng thái tách rời nhau trong thời gian. Một thời gian nào đó tư bản phải là ấu trùng, là con nhộng trước khi nó có thể bay lên như một con bướm. Do vậy, những điều kiện sản xuất của tư bản, nảy sinh từ chính bản chất của tư bản, lại mâu thuẫn với nhau. Mâu thuẫn này chỉ có thể được xoá bỏ và khắc phục [V-32] bằng hai cách (trừ phi giả định rằng tất cả các tư bản đều hoạt động theo đơn đặt hàng của nhau và rằng do vậy sản phẩm luôn luôn trực tiếp là tiền - một quan niệm mâu thuẫn với bản chất của tư bản, do đó mâu thuẫn cả với thực tiễn của đại công nghiệp):

*Trước hết - tín dụng*: một người mua giả tưởng là *B* - nghĩa là một người mua quả thật có *trả tiền*, nhưng trên thực tế lại không mua - đứng ra làm trung gian cho nhà tư bản *A* trong việc chuyển hoá sản phẩm của tư bản *A* thành tiền. Nhưng bản thân *B* chỉ được trả tiền sau khi nhà tư bản *C* mua sản phẩm của nhà tư bản *A*. Người cấp

tín dụng *B* cho nhà tư bản *A* vay tiền để mua lao động hay để mua nguyên liệu và công cụ lao động trước khi nhà tư bản *A* có thể bù lại chi phí về cả hai thứ đó nhờ bán sản phẩm của mình, - điều đó không làm thay đổi gì trong việc này. Au fond<sup>1\*</sup> người cấp tín dụng *B*, theo giả định của chúng ta, phải cung cấp cho nhà tư bản *A* cả hai thứ, - nghĩa là tất cả những điều kiện sản xuất (song giờ đây những điều kiện ấy đại biểu cho một giá trị lớn hơn giá trị ban đầu mà nhà tư bản *A* đã dùng để bắt đầu quá trình sản xuất). Trong trường hợp này tư bản *b* thay chỗ cho tư bản *a*, nhưng giá trị của hai tư bản tăng lên không đồng thời. Giờ đây, nhà tư bản *B* chiếm vị trí của nhà tư bản *A*, nghĩa là tư bản *a* nằm im không hoạt động cho đến khi nó được trao đổi lấy tư bản *c*. Tư bản *a* được kết lại trong sản phẩm của nhà tư bản *A*, là người đã biến sản phẩm của mình thành tư bản *b*.

### [D) CÁC HỌC THUYẾT TƯ SẢN VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀ LỢI NHUẬN]

[1) RI-CÁC-ĐÔ VÀ CÁC NHÀ KINH TẾ HỌC TƯ SẢN KHÁC KHÔNG HIỂU NGUỒN GỐC CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ. SỰ LẤN LỘN GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VỚI LỢI NHUẬN]

Ở ngài Ram-xây người ta thấy biểu hiện rất rõ sự nhầm lẫn hoàn toàn của các nhà kinh tế học đối với định nghĩa của Ri-các-đô rằng giá trị do thời gian lao động quyết

1\* - Về thực chất

định, sự nhầm lẫn này dựa trên một thiếu sót căn bản trong cách phân tích của Ri-các-đô. Sau khi Ram-xây sơ bộ đưa ra một kết luận kỳ quặc sau đây rút ra từ ảnh hưởng mà thời gian lưu thông của các tư bản gây ra đối với sự tăng tương đối của giá trị của chúng, nghĩa là đối với sự tham gia tương đối của chúng vào tổng giá trị thặng dư:

"Điều này cho thấy tư bản có thể điều tiết giá trị mà không phụ thuộc vào lao động" (Ramsay, George, An Essay on the Distribution of Wealth. Edinburgh, 1836, tr.43),

hoặc:

"Tư bản là nguồn đẻ ra giá trị không phụ thuộc vào lao động" (sách đã dẫn, tr.55), -

sau đó Ram-xây nói nguyên văn như sau:

"Tư bản lưu động" (quỹ tư liệu sinh hoạt)" sẽ luôn luôn sử dụng nhiều lao động hơn số đã hao phí trước kia vào chính nó. Bởi vì nếu nó không thể sử dụng nhiều lao động hơn số đã hao phí trước kia vào chính nó thì người sở hữu có lợi lộc gì khi người đó sử dụng nó với tư cách như thế?" (sách đã dẫn, tr.49).

"Chúng ta giả định rằng có hai tư bản có giá trị như nhau, trong số hai tư bản ấy mỗi tư bản đều được tạo ra bởi lao động của 100 công nhân làm việc trong một khoảng thời gian nhất định, hơn nữa, một trong hai tư bản ấy hoàn toàn là tư bản lưu động, còn tư bản kia hoàn toàn là tư bản cố định và, giả sử, gồm rượu vang được cung cấp để ủ trong hầm rượu. Vậy là, tư bản lưu động được tạo ra bởi lao động của 100 công nhân, sẽ đưa vào hoạt động của 150 công nhân. Do vậy, trong trường hợp này sản phẩm vào cuối năm sau sẽ là kết quả lao động của 150 công nhân. Song, dầu sao sản phẩm này cũng sẽ không mang một giá trị lớn hơn rượu vang vào cuối cùng thời gian đó, mặc dù chỉ có

100 công nhân làm việc để sản xuất ra nó" (tr.50). Hoặc sẽ có những người khẳng định rằng số lượng lao động mà một tư bản lưu động nào đó có thể sử dụng thì vền vẹn chỉ bằng số lượng lao động trước kia đã được chi phí vào việc sản xuất ra nó? Điều đó sẽ có nghĩa là *giá trị của số tư bản đã chi phí bằng giá trị của sản phẩm*" (tr.52).

Ở đây có sự nhầm lẫn lớn về lao động được chi phí vào tư bản, và về lao động sẽ được tư bản sử dụng. Tư bản được đem trao đổi lấy sức lao động, hay là quỹ tư liệu sinh hoạt - mà ở đây Ram-xây gọi nó là *tư bản lưu động* - không thể nào sử dụng nhiều lao động hơn số lượng lao động đã chi phí vào nó. (Ở đây tạm thời chúng ta chưa bàn đến tác động trở lại của sự phát triển lực lượng sản xuất đến tư bản hiện có). Nhưng lượng lao động chi phí vào tư bản lại lớn hơn lượng đã trả về lao động - *lao động thặng dư* đã biến thành *giá trị thặng dư và sản phẩm thặng dư* khiến cho tư bản có khả năng lập lại, với quy mô lớn hơn, cuộc trao đổi có lợi này trong đó tất cả mọi ưu thế đều dồn cả về một bên. Sở dĩ tư bản có được khả năng sử dụng thêm nhiều lao động sống là vì trong thời gian diễn ra quá trình sản xuất người ta đã chi phí một lượng lao động mới mẻ nào đó ngoài số lượng lao động đã tích lũy được và đã tạo thành tư bản trước lúc bắt đầu quá trình sản xuất.

Có lẽ ngài Ram-xây tưởng rằng nếu tư bản là sản phẩm của 20 ngày lao động (thời gian cần thiết và thời gian thặng dư gộp lại), thì sản phẩm này của 20 ngày lao động có thể sử dụng 30 ngày lao động. Nhưng hoàn toàn không phải như thế. Giả sử, đã chi phí 10 ngày lao động cần thiết và 10 ngày lao động thặng dư vào sản phẩm. Như



vậy, giá trị thặng dư bằng 10 ngày lao động thặng dư. Lại trao đổi số ngày lao động thặng dư ấy lấy nguyên liệu, công cụ và lao động, nhà tư bản có thể dùng *sản phẩm thặng dư* để một lần nữa đưa lượng *lao động cần thiết* mới vào hoạt động. Mấu chốt vấn đề không phải ở chỗ nhà tư bản đã sử dụng nhiều thời gian lao động hơn lượng lao động chứa đựng trong sản phẩm, mà là ở chỗ nhà tư bản lại trao đổi thời gian thặng dư, - mà anh ta chẳng phải trả giá gì cả - lấy thời gian lao động cần thiết, có nghĩa chính là ở chỗ nhà tư bản sử dụng *toàn bộ thời gian lao động* đã chi phí vào sản phẩm, trong khi đó anh ta chỉ trả tiền cho một phần của lao động ấy mà thôi. Cái kết luận của ngài Ram-xây - rằng nếu số lượng lao động do một tư bản lưu động nào đó sử dụng không nhiều hơn lượng lao động trước kia đã được chi phí vào tư bản đó, thì giá trị của tư bản đã được bỏ ra sẽ bằng giá trị của sản phẩm, nghĩa là sẽ không có giá trị thặng dư nào cả - sẽ chỉ đúng trong trường hợp nếu số lượng lao động chi phí vào tư bản *được trả tiền đầy đủ*, nghĩa là nếu tư bản không chiếm lấy một phần lao động mà *không trả bằng vật ngang giá*.

Những sự hiểu nhầm loại đó, nảy sinh trên cơ sở hiểu không đúng học thuyết của *Ri-các-đô*, rõ ràng là xuất phát từ chỗ bản thân *Ri-các-đô* đã không làm cho mình sáng tỏ về quá trình [sản xuất tư bản chủ nghĩa], và lại, chính do là một nhà tư sản nên ông không đủ năng lực hiểu quá trình đó. Hiểu quá trình ấy đồng nghĩa với việc khẳng định rằng tư bản không những, như A.Xmít nghĩ, là sự chi phối lao động của người khác - hiểu theo ý nghĩa mà

theo đó mọi giá trị trao đổi đều là sự chi phối như thế, bởi vì giá trị ấy đem lại *sức mua* cho người sở hữu giá trị đó - mà còn là một lực lượng chiếm hữu lao động của người khác *không thông qua trao đổi, không trả bằng vật ngang giá*, nhưng lại núp dưới hình thức trao đổi. Khi bác bỏ quan điểm của A.Xmít và của những người khác đã mắc phải cũng chính sai lầm đó về giá trị do lao động quyết định và về giá trị do giá cả lao động (tiền công) quyết định, thì *Ri-các-đô* không nói được điều gì khác hơn là nói rằng bằng sản phẩm của một số lượng lao động như nhau có thể sử dụng một số lượng lao động sống, lúc thì nhiều hơn, lúc thì ít hơn, nghĩa là ông xem xét sản phẩm của lao động trong mối quan hệ của nó với công nhân chỉ với tư cách là *giá trị sử dụng*, - chỉ xem xét cái phần sản phẩm cần thiết cho sự tồn tại của người công nhân với tư cách là công nhân. Nhưng nguyên nhân nào khiến người công nhân, trong khi trao đổi, bỗng nhiên chỉ đại biểu cho *giá trị sử dụng* hoặc chỉ rút giá trị sử dụng từ trao đổi, - thì đối với *Ri-các-đô* điều đó hoàn toàn không rõ, như lập luận của ông [V-33] chống lại A.Xmít đã cho thấy lập luận này chỉ luôn luôn dựa trên những thí dụ riêng lẻ, chứ không dựa trên việc làm sáng tỏ thực chất phổ biến của vấn đề.

Vậy tại sao có chuyện phần của người công nhân trong giá trị của sản phẩm không phải do giá trị, mà do giá trị sử dụng của sản phẩm quyết định, nghĩa là không phải do thời gian lao động đã chi phí để sản xuất ra sản phẩm đó, mà do thuộc tính của sản phẩm là duy trì sức lao động sống quyết định? Nếu *Ri-các-đô* giải thích điều này bằng

sự cạnh tranh giữa công nhân với nhau, thì cũng nên bác bỏ ý kiến đó bằng lý lẽ mà bản thân Ri-các-đô đã dùng để trả lời A.Xmít về vấn đề cạnh tranh giữa các nhà tư bản: rằng tuy chính sự cạnh tranh ấy có thể san bằng mức lợi nhuận, làm cho mức lợi nhuận ấy giống nhau, nhưng sự cạnh tranh ấy tuyệt nhiên không tạo ra đại lượng của mức lợi nhuận đó. Cũng như thế, sự cạnh tranh giữa công nhân với nhau có thể hạ thấp mức tiền công cao v.v., nhưng không thể giải thích được mức tiền công phổ biến, hay là - như Ri-các-đô nói - giá cả tự nhiên của tiền công, nếu xuất phát từ sự cạnh tranh giữa công nhân với nhau, mà chỉ có thể giải thích được điều đó nếu xuất phát từ quan hệ ban đầu giữa tư bản và lao động. Nói chung cạnh tranh - cái động lực quan trọng đó của nền kinh tế tư bản - không thiết lập các quy luật của nền kinh tế ấy, mà là nhân tố thực hiện những quy luật ấy. Vì vậy, một sự cạnh tranh vô giới hạn không phải là tiền đề cho tính xác thực của các quy luật kinh tế, mà là kết quả - là cái hình thái biểu hiện trong đó tính tất yếu của những quy luật ấy được thực hiện. Đối với những nhà kinh tế học - giống như Ri-các-đô - giả định rằng có một sự cạnh tranh vô giới hạn, thì tiền đề ấy đồng nghĩa với tiền đề về tính hiện thực hoàn toàn và về sự thực hiện quan hệ sản xuất tư bản trong *diferentia specifia*<sup>1\*</sup> của chúng. Vì vậy, sự cạnh tranh không *giải thích* những

1\* - nét khác biệt đặc thù

quy luật ấy, nó tạo khả năng *thấy được* chúng, nhưng nó không tạo ra chúng.

Hoặc giả Ri-các-đô cũng nói rằng chi phí sản xuất của lao động sống này tùy thuộc vào chi phí sản xuất nhằm tạo ra các giá trị cần thiết cho việc tái sản xuất ra nó. Nếu trước kia ông xem xét sản phẩm trong mối quan hệ của nó với người công nhân chỉ như là giá trị sử dụng, thì giờ đây ông xem xét người công nhân trong mối quan hệ của anh ta với sản phẩm chỉ như là *giá trị trao đổi*. Ông hoàn toàn không quan tâm xem cái quá trình lịch sử mà nhờ đó xuất hiện một quan hệ như vậy giữa sản phẩm và lao động sống. Nhưng ông cũng không hiểu rõ cả cái phương thức làm cho quan hệ ấy trở thành vĩnh cửu. Đối với Ri-các-đô, tư bản là *kết quả của sự dành dụm*. Chỉ nguyên điều này nói lên rằng ông ta không hiểu rõ quá trình xuất hiện và tái sản xuất của tư bản. Do vậy, Ri-các-đô cũng cho rằng không thể có sản xuất nếu thiếu tư bản, mặc dù ông đồng thời cho rằng hoàn toàn có thể có tư bản mà không có địa tô. Đối với Ri-các-đô, không có sự khác nhau giữa *lợi nhuận* và *giá trị thặng dư*, và điều đó chứng minh rằng ông không hiểu rõ bản chất của lợi nhuận lẫn của giá trị thặng dư. Điều này đã được chứng tỏ qua phương pháp mà ông ta sử dụng ngay từ đầu. Thoạt đầu Ri-các-đô bắt người lao động phải trao đổi với người lao động, và trong trường hợp này sự trao đổi giữa họ với nhau được xác định thông qua vật ngang giá, thông qua thời gian lao động mà cả hai người lao động đã chi phí trong quá trình sản xuất. Tiếp đó là vấn đề cơ bản trong khoa kinh tế chính trị của ông: chứng minh rằng sự xác

định giá trị như thế không thay đổi do tích lũy của tư bản, nghĩa là do sự tồn tại của tư bản.

Thứ nhất, Ri-các-đô không đoán ra rằng chính cái quan hệ tự nhiên ban đầu của ông chẳng qua chỉ là quan hệ đã được trừu tượng hoá khỏi một nền sản xuất dựa trên tư bản. Thứ hai, Ri-các-đô cho rằng có *một số lượng xác định thời gian lao động được khách thể hoá*, và chẳng nó có thể tăng lên, và ông đã tự hỏi rằng thời gian lao động ấy *được phân bố* như thế nào? Nói đúng ra, vấn đề là ở chỗ nó được tạo ra bằng cách nào và điều này chính lại được giải thích bởi bản chất đặc thù của quan hệ giữa tư bản và lao động hay là bởi *differentia specifica*<sup>1\*</sup> của tư bản. Thật vậy, trong khoa kinh tế chính trị hiện đại (của *Ri-các-đô*) chỉ bàn đến - như cách nói của Đờ Quyn-xi - các phần [trong giá cả của sản phẩm], trong khi tổng sản phẩm được coi là có tính chất cố định, do số lượng lao động đã chi phí vào nó quyết định, giá trị của sản phẩm được xác định chính là căn cứ vào số lượng lao động ấy. Vì vậy, người ta đã đúng khi trách cứ Ri-các-đô rằng ông không hiểu về *giá trị thặng dư*, mặc dù những địch thủ của ông hiểu giá trị ấy còn ít hơn<sup>2\*</sup>. Tư bản được miêu tả là tư bản chiếm hữu cho mình một phần xác định trong giá trị của lao động (của sản phẩm) hiện có, nhưng việc tạo ra giá trị ấy - mà tư bản chiếm hữu ngoài số tư bản đã được tái sản xuất - không được miêu tả dưới hình

1\* - nét khác biệt đặc thù

2\* Xem tập này, phần I, tr.487-490.

thức là *nguồn* giá trị thặng dư. Sự tạo ra [giá trị thặng dư] ấy trùng với việc chiếm hữu lao động của người khác *không thông qua trao đổi* và vì thế nó không bao giờ có thể được các nhà kinh tế học tư sản hiểu rõ.

Ram-xây trách Ri-các-đô là đã quên rằng tư bản cố định - nó tạo thành tư bản bên cạnh quỹ tư liệu sinh hoạt (Ram-xây còn quy vào đây *nguyên liệu* cùng với *công cụ*) - được khấu trừ vào tổng số mà nhà tư bản và công nhân phải phân chia với nhau:

"Ri-các-đô quên rằng toàn bộ sản phẩm không những phân thành tiền công và lợi nhuận, mà cần phải có một phần sản phẩm để bù lại tư bản cố định" (sách đã dẫn, tr.174, *chú thích*).

Thật thế, vì quan hệ của lao động đã vật hoá đối với lao động sống - quan hệ này cần được rút ra không phải từ các phần của một số lượng lao động nào đó, mà là từ sự giả định lao động thặng dư - không được Ri-các-đô xem xét trong sự vận động sinh động của quan hệ đó, do đó, Ri-các-đô cũng không xem xét tỷ lệ so sánh giữa các bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản, - do vậy ông mới tưởng rằng tuồng như toàn bộ sản phẩm được phân thành tiền công và lợi nhuận, bởi thế sự tái sản xuất ra chính tư bản được tính vào lợi nhuận.

*Đờ Quyn-xi* giải thích học thuyết của Ri-các-đô như sau:

"Nếu giá cả của sản phẩm bằng 10 si-linh thì tiền công và lợi nhuận, gộp cả lại, không thể vượt quá 10 si-linh. Song sự thế có ngược lại không, phải chăng tiền công và lợi nhuận gộp lại quyết định giá cả? Không phải, đây là một học thuyết cũ, đã lỗi thời rồi" (*The. De Quincey. The Logic of Political Economy. Edinburgh and London, 1844, tr.204*).

"Khoa kinh tế chính trị mới đã cho thấy rằng giá cả của mọi hàng hoá do số lượng tương đối của lao động sản xuất ra hàng hoá đó, quyết định và chỉ do số lượng lao động ấy quyết định thôi. Một khi bản thân giá cả đã được xác định rồi thì nó *ipso facto*<sup>1\*</sup> quyết định quỹ mà từ đó cả tiền công, cả lợi nhuận đều phải rút ra những phần đặc biệt của mình" (như trên).

Ở đây tư bản biểu hiện ra không phải với tính cách là tư bản giả định giá trị thặng dư, nghĩa là giả định lao động thặng dư, mà chỉ với tính cách là tư bản làm những việc khấu trừ vào một số lượng lao động nhất định. Trong trường hợp này việc công cụ và nguyên liệu chiếm hữu những phần đó, ắt phải bắt nguồn từ giá trị sử dụng của chúng trong sản xuất; như thế ở đây giả định một điều phi lý rằng tuồng như nguyên liệu và công cụ tạo ra giá trị sử dụng do chúng tách khỏi lao động, bởi vì chính sự tách khỏi lao động như thế chuyển hoá chúng thành tư bản. Nếu xem xét riêng bản thân nguyên liệu và công cụ thì bản thân chúng là lao động, lao động quá khứ. Ngoài ra, sự giả định này mâu thuẫn với lẽ phải, bởi vì nhà tư bản biết rõ rằng hẳn tính tiền công và lợi nhuận vào chi phí sản xuất và căn cứ vào đó hẳn điều chỉnh giá cả cần thiết. Sở dĩ có mâu thuẫn này giữa một bên là sự quy định [giá trị] của sản phẩm bằng thời gian lao động tương đối và sự hạn chế tổng số lợi nhuận và tiền công bằng tổng số thời gian lao động này - và một bên là sự quy định thực tế giá cả trong thực tiễn, là vì lợi nhuận được

1\* - bằng cách đó

hiểu không phải là hình thái phái sinh, hình thái thứ sinh của giá trị thặng dư, căn cứ vào cái mà nhà tư bản đã coi một cách đúng đắn là những chi phí sản xuất của mình. Lợi nhuận của anh ta đơn giản nảy sinh từ chỗ một phần chi phí sản xuất không tồn tại cho anh ta, do đó, không thuộc vào những khoản chi phí của anh ta, không thuộc vào những chi phí sản xuất của anh ta.

[VI-1]<sup>1\*</sup> "Mọi sự thay đổi có thể phá vỡ mối tương quan hiện có giữa tiền công và lợi nhuận, ắt phải xuất phát từ tiền công" (Đờ Quyn-xi, sách đã dẫn, tr.205).

Điều này chỉ đúng trong chừng mực mọi sự thay đổi của khối lượng lao động thặng dư phải được rút ra từ sự thay đổi trong tương quan giữa lao động cần thiết và lao động thặng dư. Nhưng sự thay đổi trong tương quan này có thể diễn ra trong trường hợp lao động cần thiết trở nên kém năng suất hơn và vì vậy nó chiếm một phần lớn hơn trong tổng lao động, cũng như trong trường hợp tổng lao động trở nên có năng suất hơn và, do đó, thời gian lao động cần thiết giảm xuống. Thật phi lý nếu nói rằng sức sản xuất này của lao động bắt nguồn từ tiền công. Ngược lại, tiền công tương đối giảm xuống là kết quả của sức sản xuất ấy. Thứ nhất, sự giảm xuống ấy bắt nguồn từ việc tư bản chiếm hữu sự tăng trưởng của lực lượng sản xuất có được nhờ phân công lao động, nhờ thương mại cung cấp nguyên liệu rẻ hơn, nhờ phát triển khoa học v.v.;

1\* Trên trang đầu của tập bút ký này Mác có ghi như sau: "Tập bút ký VI. Chương về tư bản. Luân Đôn. Tháng Hai, 1858".

nhưng, thứ hai, sự tăng lên ấy của lực lượng sản xuất - trong chừng mực nó được thực hiện nhờ sử dụng một khối lượng tư bản lớn hơn v.v. - phải được coi là bắt nguồn từ tư bản. Tiếp nữa: lợi nhuận và tiền công tuy chúng do mối tương quan giữa lao động cần thiết và lao động thặng dư quyết định, nhưng lại không trùng khớp với lao động cần thiết và lao động thặng dư, mà chỉ là những hình thức thứ sinh của chúng mà thôi.

Song, thực chất vấn đề là như sau: phái Ri-các-đô lấy một số lượng lao động xác định làm tiền đề; số lượng lao động này quyết định giá cả của sản phẩm, mà từ giá cả đó về sau lao động và tư bản rút ra những phần tham dự của mình dưới dạng tiền công và lợi nhuận. Phần của người công nhân bằng giá cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết. Vì vậy, "trong mối tương quan hiện có giữa tiền công và lợi nhuận", tỷ lệ lợi nhuận ở mức tối đa, còn tỷ lệ tiền công thì ở mức tối thiểu. Sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản chỉ có thể làm thay đổi tỷ lệ theo đó các nhà tư bản tham dự vào tổng lợi nhuận, nhưng cạnh tranh không thể làm thay đổi tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận và tổng tiền công. Mức lợi nhuận phổ biến là tỷ lệ này giữa tổng lợi nhuận so với tổng tiền công, và mức này không thay đổi vì cạnh tranh. Vậy do đâu mà có sự thay đổi ấy của mức lợi nhuận? Tất nhiên, không phải do tỷ suất lợi nhuận hạ xuống một cách tự nguyện, mà lẽ ra nó phải thực hiện điều đó một cách tự nguyện, bởi vì cạnh tranh không dẫn đến một kết quả như vậy. Vậy là, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống khi tiền công thay đổi, mà số chi phí cần thiết về tiền công có thể tăng lên do sức sản xuất của

lao động giảm đi vì các nguyên nhân tự nhiên. (Học thuyết [của Ri-các-đô] về độ màu mỡ của ruộng đất được đưa vào canh tác ngày càng giảm; học thuyết [của Ri-các-đô] về địa tô là như vậy. Về điều đó, Kê-ri<sup>8</sup> và những người khác phản bác một cách đúng đắn (song những ý kiến giải thích của Kê-ri, đến lượt mình, lại không đúng) rằng tỷ suất lợi nhuận hạ xuống không phải do sức sản xuất giảm, mà là do sức sản xuất tăng lên.

Tất cả những điều đó được giải thích một cách giản đơn rằng tỷ suất lợi nhuận hàm ý không phải đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư, mà là giá trị thặng dư trong tương quan của nó với lượng tư bản được sử dụng, rằng sự tăng lên của sức sản xuất đi đôi với sự giảm xuống của phần tư bản đại biểu cho quỹ tư liệu sinh hoạt so với phần đại biểu cho tư bản bất biến; vì vậy, một khi tỷ lệ của toàn bộ lao động được sử dụng giảm đi so với số tư bản sử dụng lượng lao động ấy, thì cả bộ phận lao động biểu hiện ra với tính cách là lao động thặng dư hay là giá trị thặng dư tất nhiên cũng giảm [tương đối]. Qua việc ông không giải thích được một trong số những hiện tượng kỳ lạ nhất của nền sản xuất hiện đại, ta thấy rằng Ri-các-đô không hiểu nguyên lý của chính mình. Thí dụ, qua đoạn sau đây của Đờ Quyn-xi, có thể thấy rõ được là Ri-các-đô đã đẩy nhanh học trò của mình vào những khó khăn như thế nào.

"Đây là một kết luận sai lầm thông thường, kết luận ấy nói rằng nếu tại cùng một nông trại người ta thường xuyên sử dụng 5 công nhân và trong năm 1800 sản xuất của họ là 25 quác-tơ, còn đến năm 1840 sản lượng ấy là 50 quác-tơ thì tưởng như các vị có thể coi *chi có sản*

phẩm mới là một đại lượng khả biến, còn lao động là một đại lượng bất biến; thật ra, cả hai đại lượng đều biến đổi. Vào năm 1800 cứ mỗi quác-tơ phải chi phí 1/5 công nhân, còn đến năm 1840 thì chi phải chi phí nhiều nhất là 1/10 công nhân cho mỗi quác-tơ" (sách đã dẫn, tr.214).

Trong cả hai trường hợp, thời gian lao động tuyệt đối y nguyên, đều bằng hai ngày; nhưng đến năm 1840 sức sản xuất của lao động đã tăng lên gấp đôi so với năm 1800, và vì vậy chi phí sản xuất của lao động cần thiết đã ít hơn. Mỗi quác-tơ cần một lượng lao động chi phí ít hơn, nhưng tổng lao động vẫn nguyên như cũ. Nhưng qua học thuyết của Ri-các-đô ngài Đờ Quyn-xi phải hiểu rõ rằng giá trị của sản phẩm không phải do sức sản xuất của lao động quyết định - mặc dù sức sản xuất ấy quyết định giá trị thặng dư, tuy không tỷ lệ với mức tăng của sức sản xuất. [Ông ta phải biết rõ] những ý kiến *chống lại* Ri-các-đô, cũng như thuật ngụy biện tuyệt vọng của các học trò của Ri-các-đô (chẳng hạn, của ngài Mác-Cu-lốc<sup>9</sup>, là người đã giải thích rằng sở dĩ rượu vang để lâu năm có giá trị lớn hơn rượu vang mới sản xuất là do bỏ thêm lao động vào). Cũng không thể quy định giá trị bằng lao động đã được chi phí cho từng đơn vị sản phẩm, nghĩa là bằng *giá cả* của một quác-tơ. *Nên nhớ rằng giá trị được hình thành bởi giá cả của một quác-tơ nhân với số lượng quác-tơ*. 50 quác-tơ vào năm 1840 có cùng một giá trị như 25 quác-tơ hồi năm 1800, vì lẽ trong số quác-tơ này đã khách thể hoá cùng một số lượng lao động. Giá cả của một quác-tơ, của một đơn vị sản phẩm, *phải* khác nhau, còn

*tổng giá cả* (được biểu thị bằng tiền) thì có thể khác nhau với những nguyên nhân hết sức khác nhau.

{Nhưng điều Đờ Quyn-xi nói về máy móc có liên quan đến công nhân:

"Một khi người ta biết được bí mật của máy móc, thì máy móc sẽ được bán không phải căn cứ vào lượng lao động do nó sản xuất sinh ra, mà là căn cứ vào lượng lao động sản xuất ra nó...Máy móc sẽ không còn được coi là một *nguyên nhân ngang bằng những kết quả nào đó*, mà được coi là *một kết quả có thể dứt khoát được tái sản xuất* thông qua một nguyên nhân mà chúng ta biết rõ là *với những chi phí mà chúng ta biết rõ*" (như trên, tr.84-85).

Đờ Quyn-xi nói về Man-tút:

"Trong tác phẩm "Principles of Political Economy" của mình, Man-tút không chịu thừa nhận, hơn thế nữa, ông ta còn dứt khoát phủ nhận một điều là nếu hai công nhân sản xuất ra những kết quả khác nhau, một người sản xuất ra 10, còn người kia sản xuất ra 5, thì trong một trường hợp mỗi đơn vị sản phẩm đòi hỏi lao động nhiều gấp đôi so với trong trường hợp khác. Ngược lại, vì trong cả hai trường hợp đều có hai công nhân, nên ông Man-tút khẳng khẳng rằng *chi phí lao động* là một đại lượng bất biến" (sách đã dẫn, tr.215, chú thích).

Thật vậy: *chi phí lao động là một đại lượng bất biến*, bởi vì, theo giả định, 10 đơn vị sản phẩm chứa đựng cùng một lượng lao động như 5 đơn vị sản phẩm. Nhưng chi phí vào việc trả công không phải là một đại lượng bất biến, bởi vì trong trường hợp thứ nhất, do sức sản xuất của lao động đã tăng lên gấp đôi, nên thời gian thuộc về lao động cần thiết đã giảm xuống với một tỷ lệ nào đó.

Lát nữa, chúng ta sẽ chuyển sang xem xét các quan điểm của Man-tút. Còn ở đây, trước khi tiếp tục phân tích thời gian lưu thông của tư bản và phân tích quan hệ giữa nó với thời gian lao động, trước hết nên xem xét toàn bộ học thuyết của Ri-các-đô về vấn đề này để vạch ra ranh giới rõ ràng hơn giữa quan điểm của chúng tôi với quan điểm của ông. (Những đoạn trích tác phẩm của Ri-các-đô chứa đựng trong tập bút ký VII<sup>10</sup>).

Tiền đề cơ bản của Ri-các-đô là "*cạnh tranh không hạn chế*" và là khả năng dùng lao động tăng vô hạn số lượng sản phẩm (*Ricardo. D. On the Principles of Political Economy, and Taxation. 3rd edition. London, 1821, tr.3 [Bản dịch tiếng Nga, tr.34]*). Nói cách khác, điều này chỉ có nghĩa là các quy luật của tư bản chỉ được thực hiện đầy đủ trong khuôn khổ *một sự cạnh tranh vô hạn và một nền sản xuất công nghiệp*. Trên nền tảng sản xuất này và trên cơ sở những quan hệ sản xuất này tư bản phát triển một cách tương ứng và, do đó, các quy luật nội tại của nó ở đây mang tính hiện thực đầy đủ. Vì điều này là có thật, nên cần trình bày xem bằng cách nào mà *cạnh tranh vô hạn và sản xuất công nghiệp* lại là những điều kiện thực hiện tư bản, là những điều kiện mà bản thân tư bản phải sản sinh ra ngày càng nhiều; trong khi đó ở Ri-các-đô giả thuyết này biểu hiện ra như một giả thuyết của một nhà lý luận thuần túy mà trong khuôn khổ quan hệ của tư bản đối với chính mình với tính cách là tư bản thì nhà lý luận đó giả định, một cách bề ngoài và tùy tiện, một sự cạnh tranh tự do và phương thức sản xuất của sự tồn tại của tư bản, không phải với tính cách là cái tự nó là sự

phát triển của tư bản, mà với tính cách là những tiền đề có thể có của tư bản, những tiền đề cần thiết để tư bản có thể biểu hiện ra ở dạng thuần khiết. Và lại, đây là đoạn duy nhất của Ri-các-đô có ngụ ý đến bản chất *lịch sử* của các quy luật kinh tế tư sản.

Với tiền đề như vậy, *giá trị tương đối* của hàng hoá (từ "tương đối" ở đây là vô nghĩa, bởi vì không thể có giá trị tuyệt đối) được xác định bởi số lượng hàng hoá khác nhau mà người ta có thể sản xuất được trong cùng một khoảng thời gian lao động hay là bởi số lượng lao động tương đối chứa đựng trong hàng hoá (*Ri-các-đô*, sách đã dẫn, tr.4 [Bản dịch tiếng Nga, tr.35]). (Từ đây về sau chữ số đầu chỉ số trang trong tập bút ký [VIII]; chữ số thứ hai chỉ số trang sách của Ri-các-đô<sup>11</sup>).

Nhưng bằng cách nào có thể từ giá trị với tính cách là vật ngang giá, do lao động quyết định, đi đến vật không ngang giá, hay là đi đến thứ giá trị mà trong trao đổi lại giả định giá trị thặng dư, nghĩa là bằng cách nào có thể từ giá trị đi đến tư bản, từ một tính xác định này đi đến một tính xác định khác, xem ra là tính xác định đối lập, - tất cả những điều này không làm cho Ri-các-đô quan tâm đến. Đối với ông, vấn đề chỉ là như sau: bằng cách nào mà tỷ lệ *giữa các giá trị* của hàng hoá lại có thể và tất phải vẫn như thế và được xác định bởi những số lượng lao động tương đối, *mặc dù* những người sở hữu lao động đã được tích lũy và những người sở hữu lao động sống không trao đổi *những vật ngang giá* dưới dạng lao động, nghĩa là trái với tỷ lệ giữa tư bản và lao động. Trong trường hợp như vậy, một thí dụ số học rất giản đơn sẽ là lời khẳng định hàng hoá *a* và hàng hoá *b* có thể được trao

đổi với nhau tỷ lệ với lao động đã vật hoá trong các hàng hoá ấy, ngay dù những người sản xuất ra các hàng hoá *a* và *b* phân chia với nhau một cách khác nhau sản phẩm *a* hoặc sản phẩm *b* là vật được đem trao đổi lấy *a*. Nhưng vì mọi sự phân chia ở đây diễn ra trên cơ sở trao đổi, cho nên thực sự không giải thích được tại sao một giá trị trao đổi - lao động sống - được trao đổi tương ứng với thời gian lao động đã được thực hiện trong lao động sống ấy [VI-2], trong khi đó giá trị trao đổi khác - lao động đã được tích lũy, tư bản - không được trao đổi tương ứng với thời gian lao động đã được thực hiện trong lao động đã được tích lũy ấy. Nếu không, người sở hữu lao động đã tích lũy sẽ không thể tiến hành trao đổi với tư cách là nhà tư bản được. Vì vậy, Brây, chẳng hạn, cho rằng sự trao đổi bằng nhau giữa lao động sống và lao động chết mà ông ta tuyên truyền chỉ là một kết luận đúng đắn rút ra từ lý luận của Ri-các-đô<sup>12</sup> mà thôi. Xét theo góc độ sự trao đổi giảm thì tiền công của công nhân phải bằng giá trị của sản phẩm, nghĩa là số lượng lao động ở dạng đã được khách thể hoá mà người công nhân nhận được dưới hình thức tiền công, lẽ ra phải bằng số lượng lao động ở dạng chủ quan mà anh ta chi phí trong quá trình làm việc, đây là một kết luận cần thiết đến mức A.Xmít đã phải đi đến<sup>13</sup>.

Trái lại, Ri-các-đô giữ một quan điểm đúng đắn, nhưng bằng cách nào?

"Giá trị do lao động [tạo ra] và số lượng hàng hoá có thể mua một số lượng lao động nào đó là không đồng nhất".

Tại sao lại không đồng nhất?

"Bởi vì sản phẩm của người công nhân hoặc vật ngang giá của sản phẩm này không ngang bằng lượng thù lao của người công nhân".

Nói cách khác, không có sự đồng nhất, bởi vì có sự khác nhau.

"Như vậy" (bởi vì không phải như vậy), "giá trị của lao động không phải là thước đo giá trị, giống như lao động đã chi phí vào một lượng hàng hoá nào đó (như trên, tr.5) [Bản dịch tiếng Nga, tr.35].

Giá trị, do lao động [tạo ra] không đồng nhất với khoản thù lao cho lao động. Bởi vì đây là những điều khác nhau. Do đó, chúng không đồng nhất. Đây là một kết luận nực cười. Au fond<sup>1\*</sup> kết luận này chỉ dựa trên chỗ là trong thực tế sự thể không như vậy. Nhưng theo lý thuyết thì sự thể phải diễn ra chính như vậy, bởi vì sự trao đổi các giá trị do thời gian lao động được thực hiện trong các giá trị ấy quyết định; vì vậy mới diễn ra sự trao đổi các vật ngang giá. Do đó, một số lượng thời gian lao động nào đó, ở dạng lao động sống, lẽ ra phải được trao đổi lấy cùng một số lượng thời gian lao động như thể dưới dạng lao động quá khứ. Lẽ ra chính là phải chứng minh rằng quy luật trao đổi đã trực tiếp chuyển sang cực đối lập của mình. Nhưng ở Ri-các-đô thậm chí không thấy phát biểu lời phỏng đoán rằng điều đó là có thật. Hoặc giả sự phỏng đoán của ông lẽ ra phải thể hiện qua việc chống lại - thường lặp đi lặp lại ở Ri-các-đô - sự lẫn lộn [số lượng lao động và số thù lao cho lao động ấy]. Việc [sự vi phạm việc trao đổi ngang giá] như thế không thể do sự khác

1\* - Về thực chất



nhau giữa lao động quá khứ và lao động sống gây ra, lập tức được ông thừa nhận:

"Số lượng tương đối các hàng hoá mà một số lượng lao động nào đó có thể cung cấp quyết định giá trị quá khứ và giá trị hiện tại của chúng" (tr.9) [Bản dịch tiếng Nga, tr.38].

Như vậy, ở đây lao động sống thậm chí quyết định cái đã có trước rồi là giá trị đã được lao động quá khứ [tạo ra]. Vậy thì tại sao trong trường hợp này cả tư bản cũng không được trao đổi lấy lao động sống tương ứng với lao động đã được vật hoá trong tư bản? Tại sao chỉ bản thân số lượng lao động sống không bằng số lượng lao động mà trong đó nó đã được khách thể hoá?

"Dĩ nhiên, lao động có chất lượng khác nhau, do vậy khó so sánh những giờ lao động khác nhau trong các ngành sản xuất khác nhau. Nhưng tiêu chuẩn này rất nhanh chóng được thiết lập trong thực tiễn (tr.13) [Bản dịch tiếng Nga, tr.40]. "Đối với những thời kỳ ngắn, chỉ ít là hàng năm, những biến đổi của sự chênh lệch ấy [với tính cách là lao động] là không lớn và vì thế không có ý nghĩa" (tr.15) [Bản dịch tiếng Nga, tr.41].

Điều này không đem lại gì cả. Nếu Ri-các-đô vận dụng nguyên tắc của chính mình, nếu ông [xem xét] những số lượng lao động (giản đơn) mà *những sức lao động* khác nhau có thể được quy thành, thì sự việc sẽ đơn giản. Đằng này Ri-các-đô nói chung lấy ngay số giờ lao động để xét. Cái mà nhà tư bản đổi lấy, là *sức lao động*; đó là giá trị trao đổi mà nhà tư bản trả tiền. Lao động sống là giá trị sử dụng mà giá trị trao đổi đó có đối với nhà tư bản, và giá trị sử dụng ấy là cái mà giá trị thặng dư và nói chung sự xoá bỏ trao đổi bắt nguồn từ đó.

Vì Ri-các-đô coi sự trao đổi của nhà tư bản với công nhân là sự trao đổi lấy lao động sống - như vậy là ông hướng ngay đến quá trình sản xuất - cho nên trong hệ thống của ông vẫn có một mâu thuẫn không giải quyết được, thể hiện ở chỗ là một số lượng lao động sống nào đó không ngang hàng với hàng hoá được lao động ấy tạo ra và khách thể hoá lao động ấy, mặc dù giá trị của hàng hoá bằng số lượng lao động chứa đựng trong hàng hoá ấy.

Giá trị của hàng hoá:

"cũng bao hàm lao động chuyên chở hàng hoá đến thị trường" (tr.18) [Bản dịch tiếng Nga, tr.43-44].

Sau này chúng ta sẽ thấy rằng thời gian lưu thông - trong chừng mực đối với Ri-các-đô thời gian này biểu hiện ra là cái quyết định giá trị - chỉ là lao động cần thiết để chở hàng hoá đến thị trường.

"Nguyên lý giá trị do những số lượng lao động tương đối chứa đựng trong các hàng hoá quyết định có thay đổi đáng kể do sử dụng máy móc và những tư bản cố định và bền lâu khác. Tiền công tăng lên hoặc giảm xuống ảnh hưởng khác nhau đến hai loại tư bản mà một trong đó hầu như hoàn toàn là tư bản lưu động, còn tư bản kia hầu như hoàn toàn là tư bản cố định; tình hình cũng hệt như vậy đối với độ lâu bền khác nhau của tư bản cố định được sử dụng. Cụ thể là, loại này bao gồm *lợi nhuận cho tư bản cố định* (lợi tức), cũng như gồm khoản bù lại thời gian kéo dài hơn phải đi qua trước khi thứ hàng hoá quý hơn trong hai thứ hàng hoá đó có thể được chuyên chở đến thị trường" (tr. 25, 27, 29, 30) [Bản dịch tiếng Nga, tr.49, 50, 51].

Yếu tố sau cùng chỉ liên quan đến độ dài của quá trình sản xuất, nghĩa là đến thời gian lao động được trực tiếp chi phí. Chỉ ít thì tình hình cũng diễn ra như vậy trong

thí dụ của Ri-các-đô về người phéc-mi-ê và chủ hiệu bánh mì<sup>14</sup>. (Nếu lúa tiêu mạch [được một trong số hai người đó mua để gieo] có thể được chuyên chở [dưới dạng sản phẩm thu hoạch] đến thị trường muộn hơn so với những sản phẩm chế từ lúa tiêu mạch của người kia, thì trong trường hợp này cái gọi là khoản bù đắp - cũng giống như trường hợp tư bản cố định - đã già định một *khoản lợi tức* rồi, do đó có nghĩa đã là cái phát sinh, chứ không còn là sự xác định ban đầu nữa).

"Lợi nhuận và tiền công chỉ là *những phần* mà theo đó cả hai giai cấp - các nhà tư bản và những người công nhân - tham dự vào hàng hoá ban đầu, do đó, cũng tham dự vào thứ hàng hoá được trao đổi lấy nó" (tr.31) [Bản dịch tiếng Nga, tr.52].

Trong chừng mực nào việc tạo ra *hàng hoá ban đầu*, bản thân nguồn gốc của nó được xác định bởi *những phần* đó, nghĩa là trong chừng mực nào những phần ấy có trước hàng hoá ấy với tính cách là nền tảng có tính chất quyết định, - điều này được chứng minh bằng việc *hàng hoá ban đầu* tuyệt nhiên sẽ không được sản xuất ra, nếu nó không chứa đựng lao động thặng dư đối với tư bản.

"Giá trị tương đối của hàng hoá được sản xuất ra bằng một số lượng lao động chỉ phí như nhau, lại khác nhau, nếu các hàng hoá đó không thể được vận chuyển đến thị trường trong một khoảng thời gian như nhau. Cũng hết như vậy, với một *tư bản cố định lớn hơn* thì giá trị của một hàng hoá nào đó tăng lên là do thời gian phải đi qua trước khi hàng hoá này có thể được vận chuyển đến thị trường dài hơn. Trong cả hai trường hợp sơ dĩ có sự khác nhau là do những khoản lợi nhuận được tích lũy với tính cách là tư bản, và sự khác nhau ấy chỉ

là sự bù đắp cho *thời gian trong đó những khoản lợi nhuận không thể được sử dụng*" (tr.34-35) [Bản dịch tiếng Nga, tr.54].

Điều này tuyệt nhiên không có nghĩa gì khác, mà chỉ nói lên rằng tư bản nhàn rỗi *được tính toán và được lượng định* như thể tư bản ấy không ở trạng thái nhàn rỗi, mà được trao đổi lấy thời gian lao động thặng dư. Điều này không có chút gì giống với việc xác định giá trị, mà có liên quan đến giá cả. (Trong trường hợp tư bản cố định, điều này có ý nghĩa đối với việc xác định giá trị chỉ trong chừng mực có một *phương pháp khác* - đã được trừu tượng hoá lợi nhuận - để trả tiền cho lao động đã vật hoá).

## [2) UÂY-CO-PHIN NÓI VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN CỦA SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA Ở CÁC THUỘC ĐỊA]

"Còn có một nguyên lý khác về lao động mà các nhà nghiên cứu kinh tế học ở các nước cổ xưa không nhận thấy, nhưng lại được bất kỳ nhà tư bản nào ở các thuộc địa nhận biết qua chính bản thân họ. Một phần lớn hơn rất nhiều của những hoạt động sản xuất, - và đặc biệt là đối với những hoạt động sản xuất và *sản phẩm của chúng lớn so với tư bản và lao động đã bỏ ra*, - đòi hỏi phải mất khá *nhều thời gian để hoàn tất*. Về đa số những hoạt động ấy thì sẽ là vô nghĩa nếu mở đầu những hoạt động ấy trong khi chưa tin chắc rằng có đủ sức để tiến hành các hoạt động ấy trong vòng một số năm. Phần khá lớn tư bản được đầu tư vào những hoạt động ấy là tư bản *cố định, không hoàn trở lại, lâu bền*. Nếu có một nhân tố nào đó làm ngừng trệ hoạt động thì toàn bộ số tư bản ấy bị mất hết. *Nếu không thể thu hoạch được mùa màng thì tất cả các khoản chi phí gieo trồng* đều bị mất không... Điều này cho thấy rằng *sự ổn định* là một nguyên lý không kém quan trọng

so với việc kết hợp lao động. Tại các nước cổ xưa người ta không thấy được tính chất quan trọng của nguyên lý về sự ổn định, bởi vì thật sự ít khi xảy ra trường hợp có sự ngừng trệ - trái với ý muốn của nhà tư bản - của lao động mà nhờ nó nhà tư bản tiến hành việc kinh doanh nào đó... Nhưng ở các thuộc địa tình hình chính là ngược lại. Ở thuộc địa các nhà tư bản sợ điều đó đến nỗi họ tìm mọi cách tránh xảy ra một khả năng như thế, và họ hết sức - chừng nào khả năng cho phép - tránh những hoạt động đòi hỏi mất nhiều thời gian để hoàn thành" (*E.C. Wakefield. A View of the Art of Colonization. London, 1849, tr.169, 170*). "Có nhiều hoạt động kinh doanh đơn giản đến mức là chúng không cho phép phân chia chúng thành từng phần và chúng không thể được thực hiện nếu không có sự hiệp tác của nhiều đôi tay lao động. Chẳng hạn như việc đưa một cây gỗ to lên xe, làm cò một cánh đồng rộng lớn, cắt lông một đàn cừu lớn, thu hoạch mùa màng đúng vào thời gian lúa mì đã chín nhưng chưa chín rục, chuyển dịch một khối nặng to lớn nào đó, - tóm lại, tất cả những gì không thể làm được nếu nhiều công nhân không giúp đỡ nhau trong cùng một hoạt động không thể chia tách và trong cùng một lúc" (như trên, tr.168). "Ở các nước cổ xưa sự hiệp đồng và ổn định trong lao động đạt được mà không cần đến bất kỳ sự nỗ lực nào và suy tính nào của nhà tư bản, sở dĩ như vậy đơn giản vì có dồi dào công nhân làm thuê. Tình trạng thiếu công nhân làm thuê là một vấn đề gây nên sự kêu ca chung ở các thuộc địa" (tr.170. "Tại các thuộc địa chỉ có giá cả của những ruộng đất rẻ tiền nhất ảnh hưởng đến thị trường lao động. Tất nhiên, mối tương quan giữa cung và cầu là cái quyết định giá cả những ruộng đất ấy, cũng như giá cả của mọi thứ ruộng đất chưa được canh tác và mọi thứ khác không đòi hỏi một khoản chi phí nào để sản xuất ra chúng" [tr.332]. "Muốn cho giá cả ruộng đất chưa được canh tác có thể phát huy được tác dụng của nó" (cụ thể là biến người lao động

thành người không có sở hữu ruộng đất) "thì giá cả ấy phải đủ đáp ứng mục đích này. Từ trước tới nay ở mọi nơi giá cả đều chưa đủ" (tr.338).

### Cái giá cả "đầy đủ" ấy [được xác định như sau]:

"Khi lập ra thuộc địa, giá cả ruộng đất có thể thấp đến mức những người di thực có thể chiếm hữu một số lượng ruộng đất thực tế không hạn chế. Giá cả ấy có thể cao đến mức là giữa ruộng đất và dân cư hình thành nên một mối tương quan giống như mối tương quan ở các nước cổ xưa; trong trường hợp này, nếu giá cả rất cao ấy không cản trở việc di dân, thì ở thuộc địa ruộng đất rẻ nhất có thể cũng đắt như ở nước Anh, còn sự dồi dào công nhân quá mức thì có thể cũng bị đắt như ở nước Anh. Hoặc là có thể tồn tại một cái gì đó ở giữa, hơn nữa, sẽ không xảy ra tình trạng quá đông dân cư, quá nhiều ruộng đất, mà số lượng ruộng đất sẽ có hạn đến mức ruộng đất rẻ nhất sẽ có một giá trị thị trường khiến cho công nhân sẽ buộc phải lao động làm thuê trong một thời gian dài trước khi họ có thể trở thành những người sở hữu ruộng đất" (tr.339).

(Đoạn trích dẫn này ở đây, trích trong tác phẩm "Art of Colonization" của Uây-cơ-phin, có liên quan đến những điều đã nói trên đây về việc người lao động tất yếu phải bị tách khỏi quyền sở hữu về những điều kiện lao động).

### 3) MAN-TÚT ĐỒNG NHẤT SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG VỚI "GIÁ TRỊ CỦA LAO ĐỘNG"]

[VI-3] Sự khác nhau giữa việc tính toán lợi nhuận và việc tính toán giá trị thặng dư thật sự mà tư bản thu được khi trao đổi lấy lao động sống trở nên rõ ràng, chẳng hạn, qua thí dụ sau đây. Những số liệu này lấy từ "*First Report of the Factory Commissioners*"<sup>15</sup> (*Malthus. Principles*

of Political Economy. 2nd edition. London, 1836, tr.269-270):

Tư bản đầu tư vào nhà xưởng và máy móc - 10 000 p.xt.

Tư bản lưu động - 7 000 p.xt.

500 p.xt. - lợi tức của 10 000 p.xt. tư bản cố định

350 p.xt. - lợi tức của tư bản lưu động

150 p.xt. - địa tô, thuế, thuế địa phương

650 p.xt. - quỹ khấu hao (hao mòn của tư bản cố định, chiếm  $6 \frac{1}{5}\%$  giá trị của tư bản đó)

*Tổng cộng:* 1 650 p.xt.

1 100 p.xt. - những chi phí ngoài dự kiến, chi phí vận chuyển, than, dầu mỡ

*Tổng cộng:* 2 750 p.xt.

2 600 p.xt. - tiền công và tiền lương

*Tổng cộng:* 5 350 p.xt.

10 000 p.xt. khoảng 400 000 pao bông hạt, giá 6 pen-ni một pao

*Tổng cộng:* 15 350 p.xt.

16 000 p.xt. - 363 000 pao sợi đã kéo rời

Số tư bản được ứng trước để chi vào lao động là 2 600 p.xt.; giá trị thặng dư bằng 1 650 p.xt. (850 p.xt. lợi tức + 150 p.xt. địa tô v.v. bằng 1 000 p.xt. + 650 p.xt. lợi nhuận).

Nhưng  $2\ 600 : 1\ 650 = 100 : 63 \frac{6}{13}$ . Như vậy, tỷ suất giá trị thặng dư bằng  $63 \frac{6}{13}\%$ . Căn cứ vào chính cách tính toán lợi nhuận thì tỷ suất lợi nhuận phải bằng: 850 p.xt. - lợi tức, 150 p.xt. - địa tô [v.v.] và 650 p.xt. - lợi nhuận, nghĩa là 1 650 p.xt.: 15 350 p.xt.; trên 10,7%.

Trong thí dụ kể trên, tư bản lưu động mỗi năm quay  $1 \frac{67}{70}$  vòng, tư bản cố định quay 1 vòng trong  $15 \frac{5}{13}$  năm, nghĩa là trong  $200 \frac{1}{13}$  năm<sup>16</sup>.

*Lợi nhuận* bằng 650 p.xt., hay là gần 4,2% [của số tư bản 15 350 p.xt. được chi phí trong vòng một năm]. Tiền công của công nhân [và tiền lương chiếm khoảng]  $\frac{1}{6}$  [số chi phí hàng năm]. Ở đây số lợi nhuận được chỉ rõ là 4,2%; chúng ta giả định rằng số lợi nhuận ấy chỉ bằng 4%. Số 4% ấy được tính vào số những chi phí bằng 15 350 p.xt.. Nhưng sau đó chúng ta còn có khoản thu nhập 5% cho số tư bản 10 000 p.xt. và 5% cho số tư bản 7 000 p.xt.; 850 p.xt. bằng 5% cho số tư bản 17 000 p.xt..

Trong tổng số chi phí thực tế hàng năm, chúng ta phải khấu trừ 1) phần tư bản cố định không nằm trong quỹ khấu hao; 2) phần được tính như lợi tức. (Có thể là nhà tư bản A không chiếm hữu lợi tức mà việc đó do nhà tư bản B làm. Bất luận thế nào thì đây cũng là thu nhập, chứ không phải là tư bản, đây là giá trị thặng dư). Vậy là, trong số 15 350 p.xt. chi phí, chúng ta trừ đi 850 p.xt., còn lại 14 500 p.xt.. Trong tổng số 2 600 p.xt. chi phí vào tiền công và tiền lương thì có  $41 \frac{2}{3}$  p.xt. dưới dạng tiền lương, bởi vì  $\frac{1}{6}$  của 15 350 p.xt. không phải bằng 2 600 p.xt., mà bằng  $2\ 558 \frac{1}{3}$  p.xt.<sup>17</sup>; chia đại lượng sau cùng ấy cho 14 500 p.xt., chúng ta sẽ được khoảng  $\frac{1}{6}$ .

Như thế, 14 500 p.xt. ấy, nhà tư bản đem bán với giá 16 000 p.xt., nghĩa là số lợi nhuận là 1 500 p.xt. hay là 10

$10/29\%$ ; nhưng chúng ta hãy bỏ  $10/29$  ấy và lấy  $10\%$ .  $1/6$  của 100 bằng  $16\frac{2}{3}$ . Như vậy, trong 100 p.xt. [tư bản] thì có  $83\frac{1}{3}$  p.xt. chi phí [về tư bản bất biến],  $16\frac{2}{3}$  p.xt. là chi phí vào tiền công, còn lợi nhuận là 10 p.xt.; cụ thể (tính bằng p.xt.) là:

Chi phí [về tư bản bất biến]	Tiền công	Tổng cộng	Tái sản xuất ra	Lợi nhuận
$83\frac{1}{3}$	$16\frac{2}{3}$	100	110	10

Lợi nhuận 10 p.xt. đem so với tiền công  $16\frac{2}{3}$ , hay là  $50/3$  p.xt., thì đúng bằng  $60\%$ . Như vậy, theo sự tính toán của nhà tư bản, muốn có được lợi nhuận hằng năm  $10\%$  (khoản này lớn hơn một chút) cho số tư bản 17 000 p.xt., trong khi lao động chỉ chiếm  $1/6$  chi phí hằng năm 14 500 p.xt., - thì người công nhân (hay là tư bản, thế nào cũng được) phải tạo ra giá trị thặng dư bằng  $60\%$ . Nói cách khác, trong tổng số thời gian lao động thì  $62\frac{1}{2}\%$  thuộc lao động cần thiết, còn  $37\frac{1}{2}\%$  thuộc lao động thặng dư. Hai con số ấy có một tỷ lệ là 625:375, hay là 5:3. Nếu, ngược lại, chi phí tư bản vào tư bản [bất biến] bằng 50, còn chi phí vào tiền công cũng bằng 50, thì chỉ cần tạo ra một lượng giá trị thặng dư  $20\%$  là nhà tư bản đã có được tỷ suất lợi nhuận  $10\%$ ;  $50 + 50 + 10 = 110$ ; nhưng  $10 : 50 = 20 : 100$ , hay là tỷ suất giá trị thặng dư là  $20\%$ . Nếu lao động cần thiết trong trường hợp thứ hai tạo ra một lượng lao động thặng dư bằng lượng lao động thặng dư trong trường hợp thứ nhất thì lợi nhuận của nhà tư bản sẽ bằng 30 p.xt., mặt khác,

nếu trong trường hợp thứ nhất mức độ thật sự tạo ra giá trị, tạo ra lao động thặng dư chỉ bằng mức như trong trường hợp thứ hai, thì trong trường hợp thứ nhất lợi nhuận sẽ chỉ bằng  $3\frac{1}{3}$  p.xt. và nếu nhà tư bản phải trả cho nhà tư bản khác  $5\%$  thì anh ta sẽ chịu khoản thua thiệt khá lớn.

Từ công thức dẫn ra trên đây dễ dàng rút ra rằng 1) muốn xác định tỷ suất giá trị thặng dư thực tế, thì cần tính ra lợi nhuận trên tiền công được ứng trước, tỷ lệ phần trăm của cái gọi là lợi nhuận so với tiền công; 2) phần chi phí tương đối nhỏ hơn vào lao động sống so với chi phí chung giả định những chi phí lớn hơn vào tư bản cố định, máy móc v.v., giả định một trình độ phân công lao động lớn hơn. Do vậy, mặc dù ở đây phần của lao động ít hơn phần của tư bản hoạt động với một số lượng lao động lớn hơn, khối lượng lao động được thật sự sử dụng phải lớn hơn nhiều; nghĩa là nói chung cần hoạt động với một tư bản lớn hơn. Phần lao động tính cho tổng chi phí thì ít hơn, nhưng tổng số lao động tuyệt đối do từng tư bản sử dụng thì lớn hơn; nghĩa là bản thân tư bản phải lớn hơn. 3) Nếu như vấn đề ở đây không phải là một số lượng máy móc nhiều hơn v.v., mà là thứ công cụ không sử dụng một số lượng lao động lớn hơn và bản thân công cụ đó không đại biểu cho một lượng tư bản cố định to lớn (thí dụ, máy in li-tô quay tay), mà nó chỉ thay thế lao động thôi, thì lợi nhuận [của tư bản] hoạt động với máy móc sẽ nhỏ hơn một cách tuyệt đối so với ở một [tư bản] hoạt động với lao động sống. (Nhưng tư bản thứ nhất có thể đạt được một mức phần trăm lợi nhuận không thể có

được đối với tư bản kia và do đó có thể loại bỏ tư bản kia ra khỏi thị trường v.v.). Việc xem xét tỷ suất lợi nhuận có thể giảm xuống bao nhiêu khi tư bản tăng lên, nhưng trong khi đó thì khối lượng lợi nhuận sẽ tăng lên, là thuộc lý luận về lợi nhuận (*cạnh tranh*).

Trong tác phẩm của mình "Principles of Political Economy" (2nd edition, London, 1836) *Man-tút* phỏng đoán rằng lợi nhuận, nghĩa là không phải lợi nhuận, mà là *giá trị thặng dư thật sự*, cần được tính không phải theo tư bản ứng trước [toàn bộ], mà theo lao động sống được ứng trước, giá trị của lao động sống ấy, xét về khách quan, được biểu thị trong tiền công, nhưng với suy nghĩ như vậy, ông rơi vào một trò chơi thuần túy, trò chơi ấy trở nên phi lý khi nó phải được lấy làm cơ sở nào đó để xác định giá trị hoặc để suy xét về quan hệ lao động với việc xác định giá trị.

Vấn đề là ở chỗ nếu tôi xem xét toàn bộ giá trị của thành phẩm, thì tôi có thể đem từng phần thành phẩm ấy so sánh với phần chi phí tương ứng với nó, còn tỷ lệ phần trăm lợi nhuận so với toàn bộ sản phẩm thì, dĩ nhiên, cũng là tỷ lệ phần trăm [của một phần lợi nhuận] so với phần sản phẩm tương ứng. Giả sử 100 ta-le đem lại 110 ta-le, nghĩa là đem lại 10% lợi nhuận tính trên toàn bộ sản phẩm. Giả sử 75 ta-le được chi vào phần tư bản bất biến, còn 25 ta-le thì được chi vào lao động, nghĩa là  $\frac{3}{4}$  [VI-4] được chi vào phần tư bản bất biến,  $\frac{1}{4}$  được chi vào lao động sống. Nếu giờ đây tôi lấy  $\frac{1}{4}$  tổng sản phẩm, nghĩa là  $\frac{1}{4}$  của 110 ta-le, thì tôi sẽ có được  $27\frac{2}{4}$ , hay

là  $27\frac{1}{2}$  ta-le. Cứ 25 ta-le chi phí vào lao động thì nhà tư bản có  $2\frac{1}{2}$  ta-le lợi nhuận, nghĩa là 10%. *Man-tút* lẽ ra có thể nói như sau mà kết quả cũng vẫn như thế: nếu tôi lấy  $\frac{3}{4}$  tổng sản phẩm, cụ thể là 75 ta-le, thì  $\frac{3}{4}$  ấy được thể hiện trong tổng sản phẩm dưới dạng  $82\frac{1}{2}$  ta-le; nghĩa là  $7\frac{1}{2}$  ta-le so với 75 ta-le thì đúng bằng 10%. Hiên nhiên điều này không có nghĩa gì khác, mà chỉ có nghĩa là nếu tôi nhận 10% lợi nhuận cho 100, thì lợi nhuận cho mỗi phần của 100 ấy chiếm một đại lượng sao cho đạt được 10% tính trên tổng số. Nếu tôi thu được 10 tính trên 100, thì cứ mỗi lần tôi lại thu được 5 cho  $2 \times 50$ , v.v.. Vậy là khi thu được số lợi nhuận 10 tính trên 100, là tôi thu được  $2\frac{1}{2}$  tính trên  $\frac{1}{4}$  của 100 và  $7\frac{1}{2}$  tính trên  $\frac{3}{4}$  của 100, và việc xác nhận điều này không đẩy chúng ta lên một bước nào. Nếu tôi thu được lợi nhuận 10 tính trên 100 thì như thế tôi sẽ thu được bao nhiêu tính trên  $\frac{1}{4}$  của 100 hoặc tính trên  $\frac{3}{4}$  của 100? Sự phỏng đoán của *Man-tút* quy thành trò trẻ con như vậy. Chi phí cho lao động là  $\frac{1}{4}$  của 100, do vậy, lợi nhuận tính trên số đó là 10%. 10% của 25 là  $2\frac{1}{2}$ . Hay là: nếu nhà tư bản thu được 10 đơn vị lợi nhuận tính trên 100 đơn vị tư bản, thì nhà tư bản ấy thu được  $\frac{1}{10}$ , nghĩa là 10% lợi nhuận tính trên mỗi phần tư bản của mình. Tất cả những điều này tuyệt nhiên không làm cho các phần của tư bản có những sự khác biệt về chất giữa chúng với nhau, và do vậy điều này cũng đúng đối với tư bản cố định v.v., cũng như đối với tư bản ứng trước và lao động.

Ở đây, ngược lại, chỉ biểu hiện cái ảo tưởng rằng mỗi

phần của tư bản đều tham gia đồng đều vào việc tạo ra giá trị mới. Cũng vậy,  $\frac{1}{4}$  chi phí vào lao động, vào tiền công ứng trước, đã không tạo ra giá trị thặng dư, mà điều này được thực hiện bằng lao động sống không được trả công. Nhưng qua tỷ lệ giữa tổng giá trị [trừ đi chi phí] - trong thí dụ của chúng tôi con số ấy là 10 ta-le - so với tiền công, chúng ta có thể thấy phần lao động nào không được trả công, hay là có bao nhiêu lao động thặng dư. Trong tỷ lệ được dẫn ra trên đây, lao động cần thiết đã được khách thể hoá trong 25 ta-le, lao động thặng dư được khách thể hoá trong 10 ta-le; như vậy, tỷ lệ giữa chúng với nhau là  $25:10 = 100 : 40$ ; 40% lao động là lao động thặng dư, hay là, nói cách khác, 40% giá trị do lao động này sản xuất ra là giá trị thặng dư. Đúng là nhà tư bản có thể tính toán như sau: nếu tôi thu được 10 đơn vị lợi nhuận tính trên 100 đơn vị tư bản thì tôi thu được  $2\frac{1}{2}$  cho số tiền công bằng 25. Chỉ có điều không rõ là sự tính toán như vậy có thể đem lại điều gì bổ ích. Nhưng qua đó ông Man-tút muốn đạt được điều gì thì chúng ta sẽ rõ bây giờ, khi chúng ta bàn đến cách ông ta xác định giá trị. Còn việc ông ta cho rằng cách tính toán số học đơn giản của ông chứa đựng một sự xác định thật sự nào đó thì có thể thấy qua đoạn dưới đây:

"Giả sử tư bản chỉ được chi vào tiền công; 100 p.pt. được chi vào lao động trực tiếp. Doanh thu đến cuối năm là 110, 120 hoặc 130 p.pt.; rõ ràng là trong từng trường hợp đó lợi nhuận sẽ được xác định bởi đại lượng của cái phần *giá trị của tổng sản phẩm* cần thiết để trả công cho số lao động được sử dụng. Nếu giá trị của sản phẩm trên thị trường

bằng 110, thì phần cần thiết để trả công cho công nhân sẽ bằng  $\frac{10}{11}$  giá trị của sản phẩm, còn lợi nhuận sẽ là 10%".

(Ở đây ngài Man-tút chỉ biểu thị khoản chi phí ban đầu, 100 p.pt., dưới dạng một phần sản phẩm. 100 là  $\frac{10}{11}$  của 110. Dù tôi nói rằng tôi thu được 10 đơn vị lợi nhuận tính trên 100 đơn vị tư bản, nghĩa là  $\frac{1}{10}$  của 100, hay là tôi nói rằng trong số 110 đơn vị tổng sản phẩm lợi nhuận bằng  $\frac{1}{11}$ , thì cũng như nhau).

"Nếu giá trị của sản phẩm là 120, thì phần tiền công trả cho lao động sẽ bằng  $\frac{10}{12}$ , còn lợi nhuận sẽ là 20%; nếu giá trị của sản phẩm là 130 thì phần cần thiết để trả cho lao động ứng trước sẽ bằng  $\frac{10}{13}$ , còn lợi nhuận thì bằng 30%".

(Thay vì nói: tôi thu được lợi nhuận 10 tính trên 100, tôi cũng có thể nói: số chi phí là  $\frac{10}{11}$  của 110; hoặc là, nếu lợi nhuận là 20 tính trên 100 thì chi phí chỉ bằng  $\frac{10}{12}$  của 120 v.v.. Cho dù số chi phí ấy được đầu tư cho lao động hay là theo một cách khác thì tính chất của những chi phí ấy cũng không có quan hệ gì với các diễn đạt số học khác thuộc loại ấy về thực chất vấn đề. Nếu tư bản bằng 100 chỉ mang lại 110 thì tôi có thể hoặc xuất phát từ tư bản để nói rằng tôi đã thu được 10 đơn vị lợi nhuận trên số tư bản ấy, hoặc tôi có thể xuất phát từ sản phẩm, từ 110, để nói rằng trước khi có được sản phẩm này, tôi chỉ ứng trước  $\frac{10}{11}$  giá trị của nó. Dĩ nhiên, tỷ lệ vẫn thế).

"Bây giờ giả định rằng tư bản do nhà tư bản ứng trước, không chi gồm có lao động mà thôi. Nhà tư bản *trông đợi kết quả như nhau* do tất cả các phần tư bản mà anh ta ứng trước đem lại".

(Điều này chỉ có nghĩa là nhà tư bản phân bố số lợi nhuận thu được - nguồn gốc của số lợi nhuận này có thể rất không rõ ràng đối với anh ta - một cách đồng đều theo tất cả các khoản chi phí của mình, hoàn toàn không cần thiết đến sự khác biệt về chất giữa các khoản chi phí ấy).

"Giả định rằng  $\frac{1}{4}$  tổng số tiền ứng trước được chi cho việc trả công lao động" (lao động trực tiếp; " $\frac{3}{4}$  gồm lao động đã tích lũy và lợi nhuận, cũng như những khoản phụ thêm vào nó do có sự tồn tại của các loại địa tô, thuế má và những khoản trả khác. *Trong trường hợp như vậy sẽ hoàn toàn đúng nếu khẳng định rằng lợi nhuận của nhà tư bản biến đổi cùng với sự biến đổi giá trị của  $\frac{1}{4}$  ấy trong sản phẩm của anh ta so với số lượng lao động được sử dụng*".

(Không phải so với số lượng lao động được sử dụng, như ngài Man-tút nói, mà là so với tiền công đã trả). (Do vậy, sẽ hoàn toàn đúng nếu khẳng định rằng lợi nhuận của nhà tư bản biến đổi cùng với sự thay đổi giá trị của  $\frac{3}{4}$  sản phẩm của anh ta so với số chi phí vào lao động đã tích lũy, nghĩa là lợi nhuận so với tổng tư bản đã được ứng trước (10 : 100), cũng giống như từng phần của tổng sản phẩm (110) so với phần chi phí tương ứng với nó). Man-tút nói tiếp:

"Thí dụ, người phéc-mi-ê chi vào trồng trọt hết 2 000 p.xt., trong đó chi 1 500 vào giống má, nuôi ngựa, hao mòn tư bản cố định v.v., và chi 500 vào lao động trực tiếp, còn đến cuối năm doanh thu của anh ta là 2 400 p.xt. Lợi nhuận của người phéc-mi-ê như vậy sẽ là 400 p.xt. trên 2 000 p.xt., nghĩa là 20%. Và cũng rõ ràng là nếu chúng ta lấy  $\frac{1}{4}$  giá trị của sản phẩm, nghĩa là 600 p.xt., và đem nó so sánh với số tiền được trả dưới dạng tiền công cho lao động trực tiếp, thì kết quả sẽ có

được một tỷ suất lợi nhuận đúng như thế" ("Principles of Political Economy", 2nd edition, London, 1836, tr.267-268).

(Cũng rõ ràng là nếu chúng ta lấy  $\frac{3}{4}$  giá trị sản phẩm, nghĩa là 1 800 p.xt., và đem so sánh số đó với số tiền được chi vào lao động đã tích lũy, nghĩa là với 1 500 p.xt., thì kết quả sẽ có được một tỷ suất lợi nhuận đúng như thế:  $1\ 800 : 1\ 500 = 18 : 15 = 6 : 5$ . Nhưng tỷ lệ 6 : 5 có nghĩa là tỷ suất lợi nhuận bằng  $\frac{1}{5}$ , nghĩa là 20%).

(Ở đây Man-tút muốn nói đến hai công thức số học khác nhau mà ông đã lẫn lộn: *Một là*, nếu tôi thu được 10 trên tư bản 100, thì cứ mỗi phần trong số 100 ấy tôi lại thu được không phải 10, mà là 10%; như vậy, cứ 50 thì được 5, cứ 25 thì được  $2\frac{1}{2}$  v.v.; cứ 100 thì thu được 10, như thế cứ mỗi phần trong số 100 ấy thì sẽ thu được  $\frac{1}{10}$ , và như thế lợi nhuận phải mang tính hình thức  $\frac{1}{10}$  lợi nhuận trên tiền công, và nếu lợi nhuận ấy được phân bố đồng đều cho tất cả các phần tư bản, thì tôi có thể nói rằng tỷ suất lợi nhuận trên tổng tư bản thay đổi cùng với tỷ suất lợi nhuận tính theo từng phần tư bản, do đó, thí dụ, cũng tính theo phần được ứng trước vào tiền công; *hai là*, nếu cứ 100 tôi thu được 10% lợi nhuận thì tổng sản phẩm bằng 110. Nếu tiền công bằng  $\frac{1}{4}$  chi phí, nghĩa là bằng 25, thì giờ đây nó chỉ còn là  $\frac{5}{22}$  của 110; nói cách khác, giờ đây tiền công gồm một phần ít hơn tiền công ban đầu  $\frac{1}{44}$ , và tiền công chiếm một phần nhỏ hơn trong tổng sản phẩm, nhỏ hơn với một tỷ lệ y như tỷ lệ tăng của sản phẩm so với [tư bản] ban đầu. Đây vẫn lại chỉ là một cách tính toán khác, 10 là  $\frac{1}{10}$  của 100, nhưng chỉ là



$1/11$  của 110. Như vậy, tôi có thể nói rằng theo đà tăng lên của tổng sản phẩm, mỗi phần tương ứng của tư bản ban đầu tạo thành một phần nhỏ hơn theo tỷ lệ trong tổng sản phẩm. Đây là một cách nói lặp ý).

Trong tác phẩm của mình "*The Measure of Value stated and illustrated*" (London, 1823), Man-tút khẳng định rằng "giá trị của lao động" là "bất biến" và vì vậy nói chung là thước đo thật sự của giá trị.

"Bất kỳ một số lượng lao động nhất định nào cũng phải có cùng một giá trị như tiền công chi phối số lượng lao động ấy, hoặc số lượng lao động ấy thực tế được trao đổi lấy nó" (tr.5).

Tất nhiên, ở đây vấn đề được bàn đến là lao động làm thuê. Trái lại, sự thật là bất kỳ một số lượng lao động nhất định nào cũng bằng chính số lượng lao động được biểu thị trong một sản phẩm nào đó; nghĩa là mỗi sản phẩm chỉ là một số lượng lao động nhất định được vật hoá trong giá trị của sản phẩm, giá trị này được đo bằng số lượng lao động này so với những sản phẩm khác. Tất nhiên, tiền công biểu thị giá trị của sức lao động sống, nhưng tuyệt nhiên không phải giá trị [VI-5] của lao động sống [không phải giá trị do lao động sống tạo ra], giá trị ấy, ngược lại, được hiển thị trong tiền công cộng với lợi nhuận. Tiền công là giá cả của *lao động cần thiết*. Nếu người công nhân, để có thể sống, cần phải lao động sáu giờ, và anh ta sẽ sản xuất cho bản thân mình với tư cách là một công nhân bình thường, - thì anh ta hàng ngày sẽ nhận được một hàng hoá chứa đựng sáu giờ lao động với giá cả 6 pen-ni chẳng hạn. Còn nhà tư bản thì bắt người công nhân phải lao động 12 giờ, nhưng chỉ trả có

6 pen-ni cho người công nhân thôi. Anh ta trả cho người công nhân ấy mỗi giờ  $1/2$  pen-ni. Tất cả những điều đó có nghĩa là số lượng lao động 12 giờ ấy trị giá 12 pen-ni, và quả thật 12 pen-ni ấy đại biểu cho giá trị mà sản phẩm được trao đổi lấy, khi sản phẩm được đưa ra bán.

Mặt khác, nhờ giá trị ấy - nếu nhà tư bản có điều kiện lại đầu tư một lần nữa toàn bộ giá trị ấy chỉ vào lao động thôi - nhà tư bản chi phối được 24 giờ lao động. Vì vậy, tiền công tạo khả năng chi phối một số lượng lao động lớn hơn nhiều so với lượng lao động chứa đựng trong tiền công. Số lượng lao động sống ấy thật sự được trao đổi lấy một số lượng lao động đã tích lũy ít hơn nhiều. Điều duy nhất không còn nghi ngờ gì được là: giá cả của lao động, tiền công, luôn luôn phải biểu thị số lượng lao động cần thiết đối với công nhân để họ khỏi bị lia khỏi xác. Số tiền trả cho một số lượng lao động nào đó luôn luôn phải bằng số lượng lao động mà người công nhân phải chi phí để tái sản xuất ra bản thân mình. Trong trường hợp được xem xét trên đây nhà tư bản buộc hai công nhân làm việc, mỗi người làm việc trong 12 giờ - tính gộp lại họ làm việc trong 24 giờ - nhờ một số lượng lao động chỉ do một công nhân cung cấp. Trong ví dụ dẫn ra trên đây, sản phẩm sẽ được trao đổi lấy sản phẩm khác có giá trị 12 pen-ni, hay là lấy 12 giờ lao động, do vậy nhà tư bản sẽ thu được số lợi nhuận 6 pen-ni (giá trị thặng dư chứa đựng trong sản phẩm, dành cho nhà tư bản).

Giá trị của sản phẩm do lao động chứa đựng trong sản phẩm ấy quyết định, chứ không phải do phần lao động

chứa đựng trong sản phẩm đã được nhà tư bản trả công quyết định. *Giá trị của sản phẩm được cấu thành bởi lao động đã được sản xuất ra, chứ không phải bởi lao động đã được trả công*; còn *tiền công* thì chỉ biểu thị lao động đã được trả công, chứ tuyệt nhiên không biểu thị lao động đã được sản xuất. Mức trả công này tùy thuộc vào năng suất lao động, bởi vì năng suất lao động quyết định số lượng thời gian lao động cần thiết. Vì tiền công này cấu thành *giá trị lao động* (nếu coi bản thân lao động là hàng hoá) nên giá trị này luôn luôn là một đại lượng khả biến và ít có thể là một đại lượng bất biến. Số lượng lao động do công nhân thực hiện rất khác với số lượng lao động được tích lũy trong sức lao động của anh ta, hay là số lượng lao động cần thiết để tái sản xuất sức lao động của anh ta. Nhưng người công nhân không bán, như là hàng hoá, sự tiêu dùng mà người ta có được ở anh ta, anh ta bán bản thân mình không phải với tư cách là nhân, mà với tư cách là quả. Chúng ta hãy nghe xem ngài Man-tút cố gắng như thế nào để giải quyết vấn đề này:

"Những điều kiện cung cấp hàng hoá không đòi hỏi hàng hoá phải luôn luôn duy trì chính giá trị tương đối ấy, mà đòi hỏi mỗi hàng hoá phải duy trì giá trị *tự nhiên* cần thiết, hoặc là khả năng nhận được những vật phẩm đảm bảo được cho người sản xuất có được *chính năng lực sản xuất và tích lũy ấy*... Lợi nhuận được tính trên cơ sở những chi phí cần thiết cho sản xuất... *Những chi phí đặc thù của các nhà tư bản không gồm dạ, mà gồm lao động*; và vì không có một vật phẩm nào khác có thể đại biểu cho một số lượng lao động kể trên, nên rõ ràng là chính số lượng lao động mà hàng hoá có được, chứ không phải một số lượng hàng hoá nào khác, đó có thể đại biểu cho những điều kiện cung cấp

loại hàng hoá ấy, hay là đại biểu cho *giá trị tự nhiên* của hàng hoá ấy" (như trên, tr.17-18).

Chỉ nguyên qua việc *các chi phí* của các nhà tư bản gồm *lao động*, Man-tút có thể hiểu được rằng ở đây có điều gì không trong sạch. Chúng ta giả định rằng 6 giờ là thời gian lao động cần thiết; *A* và *B* là hai chàng trai mà mỗi người trong bọn họ lao động cho chính mình, nhưng nó trao đổi với nhau. *A* lao động 6 giờ, *B* lao động 12 giờ. Nếu giờ đây *A* muốn ăn hết 6 giờ mà *B* đã lao động nhiều hơn *A*, *A* muốn tiêu dùng sản phẩm của 6 giờ mà *B* đã lao động nhiều hơn *A*, *A* muốn tiêu dùng sản phẩm của 6 giờ phụ thêm mà *B* đã làm, thì *A* không thể cung cấp cho *B* một thứ gì ngoài 6 giờ lao động sống, chẳng hạn, một ngày lao động tiếp theo. Thế là, *B* có một sản phẩm bằng 6 giờ lao động ngoài thứ mà *A* có. Giờ đây chúng ta giả định rằng trong hoàn cảnh ấy anh ta tự coi mình là nhà tư bản và hoàn toàn thôi không lao động nữa. Như vậy, đến ngày thứ ba, muốn nhận được ở *A* 6 giờ lao động sống thì anh ta chỉ cần đem sản phẩm đã tích lũy - bằng 6 giờ - của mình trao đổi lấy 6 giờ lao động sống đó, và khi anh ta đã hoàn thành việc trao đổi ấy thì anh ta sẽ phải hoặc là tự mình lại bắt tay vào việc, hoặc là phải chết đói. Nhưng nếu *B* sẽ tiếp tục lao động hàng ngày 12 giờ cho *A*, còn *A* sẽ tiếp tục lao động 6 giờ cho bản thân và 6 giờ cho *B*, thì họ sẽ trao đổi với nhau mỗi bên đúng 12 giờ.

Man-tút nói, *giá trị tự nhiên* của hàng hoá thể hiện ở chỗ là khi trao đổi, nó một lần nữa đem lại cho người sở hữu nó *chính năng lực sản xuất và tích lũy ấy*. Hàng hoá của anh ta gồm hai số lượng lao động: gồm một số lượng nào đó lao động đã tích lũy cộng với một số lượng nào đó

lao động trực tiếp. Do vậy, nếu anh ta đem hàng hoá của mình trao đổi lấy một hàng hoá khác nào đó chứa đựng một số lượng tổng lao động đúng như thế thì năng lực sản xuất và tích lũy của anh ta chỉ ít vẫn giống nhau như thế. Song, năng lực ấy đã tăng lên bởi vì một phần nào đó lao động trực tiếp không bắt người sở hữu hàng hoá phải trả gì cả, mà người sở hữu ấy vẫn bán được năng lực đó. Nhưng Man-tút đi đến kết luận rằng số lượng lao động tạo thành hàng hoá *chỉ* là lao động đã được trả công và, do đó, nó bằng tổng số tiền công, nghĩa là ông ta cho rằng *tiền công* là thước đo giá trị của hàng hoá. Nếu toàn bộ số lượng lao động chứa đựng trong hàng hoá đều được trả công thì học thuyết của ngài Man-tút tỏ ra đúng, nhưng có một điều khác cũng đúng: như vậy thì nhà tư bản của ông ta sẽ không phải bỏ ra "chi phí lao động" nào và nhà tư bản ấy sẽ hoàn toàn mất "năng lực tích lũy".

Lấy đâu ra lợi nhuận, nếu không có lao động không công? Phải rồi, ngài Man-tút nghĩ, [lợi nhuận là] tiền công trả cho lao động đã được tích lũy. Nhưng là *lao động đã được thực hiện* không còn làm việc nữa, nên mối liên hệ của nó với tiền công đã chấm dứt. Thật ra, sản phẩm trong đó lao động ấy tồn tại, lại có thể được trao đổi lấy lao động sống. Giả sử sản phẩm này bằng 6 giờ lao động; như vậy người công nhân sẽ bỏ ra 6 giờ lao động sống, và đổi lại, anh ta nhận được những chi phí được thực hiện trong 6 giờ lao động của nhà tư bản, là kẻ, qua đó, chẳng tiến lên được một bước nào. Lao động sống chẳng bao lâu sẽ chiếm lĩnh lao động quá khứ của nhà tư bản ấy. Còn Man-tút lại dẫn ra lý lẽ sau đây: vì "không một vật phẩm

nào có thể đại biểu cho số lượng lao động được nói đến trên đây", nên giá trị tự nhiên của hàng hoá gồm "số lượng lao động mà hàng hoá có, chứ không phải gồm một số lượng hàng hoá khác nào đó". Điều này có nghĩa là một số lượng lao động nào đó chỉ có thể được đại biểu bởi một lượng lao động sống (lao động trực tiếp) nào đó. Trong thực tế, không những không phải "bất kỳ một vật phẩm nào khác", mà mỗi vật phẩm đều có thể đại biểu cho một số lượng lao động nhất định, cụ thể là mỗi vật phẩm trong đó chứa đựng cùng một số lượng lao động như thế. Nhưng Man-tút muốn số lượng lao động chứa đựng trong hàng hoá được đo, muốn số lượng lao động ấy *không phải bằng với số lượng lao động sống* mà nó có thể vận dụng, mà bằng với *số lượng lao động được trả công* mà nó vận dụng.

Giả sử một hàng hoá chứa đựng 24 giờ lao động. Man-tút cho rằng, đem trao đổi hàng hoá này, nhà tư bản có thể mua được 2 ngày lao động, nếu nhà tư bản trả công đầy đủ cho lao động, hoặc là nếu số lượng lao động được thực hiện bằng số lượng lao động sống được trả công thì nhà tư bản có thể dùng 24 giờ lao động đã được thực hiện để *chỉ* mua 24 giờ lao động sống, và "năng lực tích lũy" của anh ta sẽ biến mất. Song, nhà tư bản trả công cho người công nhân không phải về thời gian lao động, không phải về số lượng lao động, mà chỉ trả về thời gian lao động cần thiết thôi, đồng thời bắt anh ta lao động không công số thời gian còn lại. Vì vậy, có thể là với 24 giờ thời gian lao động đã được thực hiện nhà tư bản sẽ sử dụng 48 giờ lao động sống. Vì vậy, trong thực tế nhà tư bản dùng

một giờ lao động đã được thực hiện để trả cho 2 giờ lao động sống và do vậy trong trao đổi anh ta được lợi 100%. Giá trị của hàng hoá của anh ta giờ đây bằng 48 giờ, nhưng tuyệt nhiên không bằng số tiền công mà hàng hoá được trao đổi lấy, và nó không bằng số tiền công mà nó lại sẽ được trao đổi lấy. Nếu nhà tư bản sẽ tiếp tục [mở rộng kinh doanh] theo cùng tỷ lệ ấy, thì bằng 48 giờ lao động đã thực hiện anh ta sẽ mua được 96 giờ lao động sống.

Giả sử không có một nhà tư bản nào cả, nhưng những công nhân trực tiếp - vẫn trao đổi với nhau - thì lao động nhiều hơn mức cần thiết để sống, vì họ cũng muốn tích lũy v.v.. Chúng ta gọi cái phần lao động mà người công nhân thực hiện để sống là *tiền công*, và gọi số thời gian thặng dư mà anh ta lao động nhằm mục đích tích lũy là *lợi nhuận*. Trong trường hợp này giá trị của hàng hoá của anh ta sẽ bằng tổng số lao động chứa đựng trong hàng hoá ấy, sẽ bằng tổng số thời gian lao động sống, nhưng tuyệt đối không phải bằng số tiền công mà anh ta tự trả cho mình, hoặc không phải bằng cái phần hàng hoá mà anh ta phải tái sản xuất ra để sống.

Man-tút nói, vì giá trị của hàng hoá bằng một số lượng lao động nào đó, nên giá trị ấy bằng số lượng lao động cần thiết chứa đựng trong hàng hoá ấy (nghĩa là bằng tiền công) và không bằng tổng số lao động chứa đựng trong hàng hoá; chính thể hàng hoá ấy bằng một bộ phận hàng hoá ấy [VI-6]. Nhưng, hiển nhiên "năng lực tích lũy" của người công nhân xuất hiện được chỉ vì anh ta đã lao động nhiều hơn mức độ cần thiết để tự trả tiền công cho mình.

Nếu một số lượng thời gian lao động sống nào đó bằng số thời gian cần thiết cho người công nhân để sống thì một số lượng lao động sống nào đó sẽ bằng số tiền công mà anh ta đã sản xuất ra hay là tiền công đúng bằng số lao động sống mà tiền công đó sử dụng. Nếu tình hình xảy ra như vậy, thì dĩ nhiên không thể có tư bản được. Nếu như trong toàn bộ thời gian lao động của mình người công nhân không thể sản xuất được gì ngoài tiền công, thì mặc dù hết sức muốn anh ta cũng không thể bóp nặn ra được một xu nào cho nhà tư bản. Sở hữu là thành quả của năng suất lao động.

"Khi lao động của từng người chỉ đủ để nuôi bản thân người đó thôi, thì mỗi người đó đều là công nhân; trong tình hình ấy không thể có sở hữu được. Nếu lao động của một người có thể nuôi được năm người, thì như vậy cứ một người lao động sản xuất có 4 người ăn không ngồi rồi" (*Ravenstone*. [Thoughts on the Funding System, and its Effects. London, 1824, tr.11]).

Trên kia chúng ta đã thấy sự thâm thúy triết lý hão của Man-tút biểu hiện như thế nào trong những sự tính toán hoàn toàn ngây ngô. Và lại, cơ sở của những sự tính toán ấy là cái học thuyết cho rằng giá trị của lao động là bất biến và tiền công tạo nên giá cả. Do chỗ tỷ suất lợi nhuận tính trên tổng tư bản có thể được biểu thị như là một tỷ suất lợi nhuận của một phần tư bản tương ứng đại biểu cho tiền công, nên Man-tút khẳng định rằng cái phần tương ứng ấy cấu tạo nên và quyết định giá cả. Cả ở đây nữa cũng vẫn lại là *sự thâm thúy* tương tự như thế. Ông ta cho rằng nếu hàng hoá *a* bằng một số lượng *x* hàng hoá khác, thì điều đó không thể biểu thị một cái gì khác hơn

là điều sau đây: hàng hoá  $a$  bằng  $x$  lao động sống, bởi vì chỉ có lao động mới đại biểu cho lao động. Từ đó Man-tút kết luận rằng hàng hoá  $a$  bằng số lượng *lao động làm thuê* mà hàng hoá ấy có thể chi phối, vì vậy giá trị của lao động là bất biến, bởi vì giá trị ấy luôn luôn bằng thứ hàng hoá đưa lao động vào sử dụng. Thực chất vấn đề chỉ đơn giản là, theo Man-tút số lượng lao động và số lượng lao động làm thuê trùng khớp với nhau, và thực chất vấn đề cũng còn thể hiện ở chỗ ông ta cho rằng mỗi phần lao động làm thuê tương ứng đều được trả công thật sự. Nhưng  $x$  lao động sống luôn luôn có thể bằng (mà với tính cách là lao động làm thuê thì nó luôn luôn bằng)  $x - y$  lao động cần thiết (tiền công) +  $y$  lao động thặng dư. Vì vậy,  $x$  lao động quá khứ có thể vận hành  $x - y$  lao động cần thiết (tiền công) +  $y$  thời gian lao động thặng dư; nghĩa là lao động quá khứ luôn luôn đưa vào vận hành một số lượng thời gian lao động sống nhiều hơn bằng số giờ lao động thặng dư, ngoài số giờ lao động cần thiết chứa đựng trong  $x$  giờ lao động.

Lao động làm thuê luôn luôn gồm lao động được trả công và lao động không được trả công.

Do đó, lời khẳng định [của Man-tút] rằng *giá trị của lao động* là bất biến, chỉ đơn giản có nghĩa là toàn bộ thời gian lao động là thời gian lao động cần thiết, nghĩa là thời gian lao động sản xuất ra tiền công. Không có thời gian lao động thặng dư, nhưng vẫn tồn tại "năng lực tích lũy" và tư bản. Do chỗ tiền công luôn luôn bằng một số lượng lao động nhất định, cụ thể là bằng số lượng lao động sống do nó sử dụng - và đây cũng chính là số lượng lao động chứa

đựng trong tiền công - cho nên *giá trị của lao động* là bất biến, bởi vì nó luôn luôn bằng một số lượng lao động nào đó ở dạng vật hoá. Vì vậy, tiền công lên xuống là do giá cả hàng hoá lên xuống, chứ không phải là do *giá trị của lao động* tăng hay giảm. Người công nhân trong một tuần nhận được 8 si-linh bạc hay là 16 si-linh, thì điều này chỉ là do giá cả của đồng si-linh tăng hay giảm, song giá trị của lao động thì vẫn y nguyên. Trong cả hai trường hợp, trong một tuần bỏ lao động sống ra thì người công nhân cũng nhận được một tuần lao động đã thực hiện. Ngài Man-tút chứng minh điều này như sau:

"Nếu để kiểm được những thành quả trên trái đất mà người ta chỉ sử dụng nguyên lao động thôi, không cần đến tư bản, thì mức độ dễ dàng hơn trong việc kiểm ra một loại thành quả so với loại thành quả khác, hiển nhiên sẽ không làm thay đổi giá trị của lao động hay giá trị trao đổi của toàn bộ sản phẩm có được nhờ bỏ ra một số lượng nỗ lực nhất định" [tác phẩm đã dẫn, tr.33].

Điều này chỉ có nghĩa là mỗi một hàng hoá, bất kể số lượng của nó là bao nhiêu, đều do lao động chứa đựng trong hàng hoá đó quyết định mặc dù trong trường hợp này lao động này được biểu thị - tùy thuộc vào năng suất của nó - trong một số lượng giá trị sử dụng lớn hơn, còn trong trường hợp khác thì được biểu thị trong một số lượng giá trị sử dụng ít hơn.

"Không một chút do dự, chúng ta phải thừa nhận rằng sự khác nhau là ở mức độ đắt hay rẻ của sản phẩm, chứ không phải của lao động" [như trên].

Chúng ta có thể nói rằng ở một ngành này lao động có năng suất hơn là trong ngành khác, hay là sản phẩm đòi

hỏi phải bỏ ra lao động nhiều hơn hoặc ít hơn. Về mức độ đắt hoặc rẻ của lao động thì chúng ta không thể nói đến được, bởi vì không có *lao động làm thuê*, vì vậy một giờ lao động trực tiếp luôn luôn có thể chi phối một giờ lao động vật hoá; tất nhiên, điều đó sẽ không cản trở một giờ này có năng suất cao hơn một giờ khác. Nhưng tuy vậy, vì chúng ta phân biệt phần lao động cần thiết cho sự tồn tại của những công nhân trực tiếp với phần lao động thặng dư của họ - khi mà nói chung những giờ nhất định trong ngày là thời gian lao động thặng dư, thì điều này có nghĩa là mỗi phần thời gian lao động tương ứng đều gồm một phần nào đó lao động cần thiết và lao động thặng dư - nên không thể khẳng định rằng *giá trị của lao động*, nghĩa là *tiền công*, cái phần sản phẩm được đem trao đổi lấy lao động cần thiết, hoặc cái phần tổng lao động được chi phí vào sản phẩm cần thiết là một đại lượng bất biến. Cùng với năng suất lao động, phần thời gian lao động tái sản xuất ra tiền công cũng thay đổi; như vậy, *giá trị của lao động*, nghĩa là tiền công, sẽ luôn luôn biến đổi cùng với năng suất lao động. Tiền công được đo bằng một lượng *giá trị sử dụng* nào đó như trước, và do giá trị trao đổi của giá trị sử dụng ấy luôn luôn biến đổi cùng với năng suất lao động khác nhau, nên tiền công, hay là *giá trị của lao động*, sẽ biến đổi. *Giá trị của lao động* nói chung giả định rằng lao động sống *không* bằng sản phẩm của mình, hay là - điều này cũng vậy thôi - người ta bán nó không phải như là nguyên nhân tác động, mà như là hiệu quả đã được sản xuất ra. Ý kiến khẳng định rằng giá trị của lao động là bất biến, chỉ có nghĩa là giá trị ấy luôn

luôn được đo bằng số lượng lao động chứa đựng trong giá trị ấy.

Sản phẩm có thể chứa đựng một lượng lao động nhiều hơn hay ít hơn. Vì vậy một số lượng sản phẩm *a* lúc nhiều hơn, lúc ít hơn có thể được đổi lấy sản phẩm *b*. Nhưng số lượng lao động sống được mua bằng sản phẩm thì không bao giờ có thể nhiều hơn hay ít hơn lượng lao động đã được thực hiện mà nó là đại biểu, bởi vì một số lượng lao động xác định luôn luôn là một số lượng lao động xác định, dù nó tồn tại dưới hình thái lao động vật hoá như lao động sống. Vì vậy, khi mà để đổi lấy một số lượng lao động sống nào đó, người ta trả nhiều sản phẩm hơn hay ít sản phẩm hơn, nghĩa là khi mà tiền công nâng lên hay hạ xuống, thì điều này xảy ra không phải vì giá trị của lao động đã tăng lên hay giảm xuống, bởi vì giá trị của một số lượng lao động xác định luôn luôn bằng chính số lượng lao động xác định đó, - mà điều này xảy ra vì sản phẩm đòi hỏi nhiều lao động hơn hay ít lao động hơn, và vì thế một số lượng sản phẩm nhiều hơn hay ít hơn đại biểu cho cùng một số lượng lao động.

*Như vậy, giá trị của lao động vẫn bất biến. Chỉ có giá trị của sản phẩm là thay đổi*, nghĩa là cái thay đổi là sức sản xuất của lao động, chứ không phải giá trị của nó. Đây là những điều tinh túy của học thuyết Man-tút, nếu có thể gọi những lý lẽ nguy hiểm tầm thường loại ấy là học thuyết. Trước hết, dùng một sản phẩm chỉ đòi hỏi nửa ngày lao động, người công nhân có thể sống, do đó, có thể lao động trọn cả một ngày. Sản phẩm có thuộc tính này hay không, điều đó tùy thuộc không phải vào *giá trị* của

nó, nghĩa là không tùy thuộc vào thời gian lao động đã chi phí vào sản phẩm đó, mà tùy thuộc vào *giá trị sử dụng* của nó, và sự trao đổi diễn ra ở đây giữa lao động sống và sản phẩm của lao động không phải là sự trao đổi giữa các giá trị trao đổi, mà quan hệ của các giá trị trao đổi ấy, một mặt, dựa trên giá trị sử dụng của sản phẩm, và mặt khác, dựa trên những điều kiện tồn tại của sức lao động sống.

Nếu lao động vật hoá được trao đổi lấy lao động sống, thì - theo các quy luật của giá trị trao đổi - một sản phẩm bằng một nửa ngày lao động cũng chỉ có thể mua được một nửa ngày lao động sống thôi, mặc dù nhờ sản phẩm này người công nhân có thể sống được trọn cả ngày lao động; và nếu cần phải mua trọn một ngày lao động thì người công nhân sẽ phải nhận được trọn cả một ngày lao động dưới dạng sản phẩm để dựa vào đó người công nhân ấy theo giả định, có thể sống được hai ngày lao động. Song, trên cơ sở tư bản thì lao động sống và lao động đã được tiến hành không được trao đổi với nhau như là những giá trị trao đổi để cả hai đồng nhất với nhau: để cho cùng một số lượng lao động, dưới dạng vật hoá, là *giá trị*, là vật ngang giá của chính số lượng [VI-7] lao động ấy dưới dạng sống. Nhưng sự trao đổi diễn ra giữa sản phẩm và sức lao động mà bản thân sức lao động ấy là sản phẩm. Sức lao động không bằng số lượng lao động sống mà sức lao động ấy có thể tiến hành, không bằng số lượng lao động mà sức lao động ấy có thể thực hiện, - đó là *giá trị sử dụng* của sức lao động ấy. Sức lao động bằng số lượng lao động mà nhờ đó bản thân sức lao động ấy phải

*được sản xuất* và có thể được tái sản xuất. Vì vậy, trên thực tế sản phẩm được trao đổi không phải lấy lao động sống, mà lấy lao động vật hoá, lấy lao động đã được vật hoá trong sức lao động. Bản thân lao động sống là giá trị sử dụng của cái giá trị trao đổi đã được người sở hữu sản phẩm mua, và người sở hữu này đã nhận được số lượng lao động sống ấy nhiều hay ít ngoài số lượng anh ta đã chi phí dưới dạng sản phẩm vào sức lao động - thì điều này tùy thuộc vào số lượng lao động sống đã được trả cho công nhân ở trong sản phẩm của anh ta.

Nếu như một số lượng lao động nào đó được trao đổi lấy một số lượng lao động khác, dù là dưới dạng lao động vật hoá hay lao động sống, thì dĩ nhiên, mỗi số lượng lao động sẽ bằng chính nó, còn giá trị của nó thì bằng số lượng của nó. Vì vậy, sản phẩm của nửa ngày lao động chỉ có thể mua được một nửa ngày lao động. Nhưng như thế trên thực tế sẽ không tồn tại *tiền công* nào và *giá trị lao động* nào. Lao động không có một *giá trị* nào *khác biệt* với sản phẩm của nó hay với vật ngang giá với sản phẩm của nó, không có một giá trị *đặc thù*, mà chính là nó tạo nên *giá trị của lao động*, tiền công.

Vậy là, từ chỗ một số lượng lao động xác định bằng một số lượng lao động xác định, nghĩa là từ chỗ một số lượng lao động xác định bằng chính nó, từ một phát kiến vĩ đại rằng một số lượng xác định là một số lượng xác định, ngài Man-tút rút ra kết luận rằng tiền công là bất biến, rằng giá trị của lao động là bất biến, cụ thể là bằng chính số lượng lao động vật hoá ấy. Điều này sẽ đúng, nếu lao động sống và lao động tích lũy được trao đổi với nhau

như là *những giá trị trao đổi*. Nhưng như thế sẽ không tồn tại *giá trị của lao động*, không tồn tại *tiền công, tư bản, lao động làm thuê* cũng như không có những khảo cứu của Man-tút. Tất cả những phạm trù này đều dựa trên chỗ là đối với lao động được tích lũy dưới dạng tư bản, lao động sống biểu hiện ra với tính cách là *giá trị sử dụng*, còn sức lao động sống thì biểu hiện ra với tính cách là *giá trị trao đổi*. Man-tút thân nhiên nói tiếp:

"Tình hình diễn ra đúng như vậy, nếu việc tính toán giá trị có thêm cả tư bản và lợi nhuận, và số câu về lao động thay đổi" [như trên tr.33].

Ở đây thể hiện toàn bộ sự uyên thâm. Khi mà người ta tính tư bản và lợi nhuận vào thì cũng tính cả việc mua sức lao động sống và vì vậy một số lượng lao động tích lũy ít hơn được trao đổi lấy một lượng lao động sống nhiều hơn. Nói chung, sự uyên thâm ấy có nét tiêu biểu là tư bản giả định lao động làm thuê, lần đầu tiên biến lao động thành lao động làm thuê, biến sức lao động thành hàng hoá, với sự tham dự của mình nó không gây nên một *biến đổi* nào trong việc sử dụng giá trị của lao động, cũng như trong việc sử dụng giá trị của lao động đã tích lũy. Theo Man-tút, tư bản, với tính cách là một hình thái đặc thù của quan hệ của lao động đối với sản phẩm của mình và đối với giá trị của sản phẩm đó, - đã "tham dự vào" mà không hề làm thay đổi điều gì. Như thế chẳng khác gì ông ta nói rằng trong chế độ nhà nước của Cộng hoà La Mã không có gì thay đổi sau khi các vị hoàng đế xuất hiện "tham dự vào".

Man-tút nói tiếp:

"Nếu mức tiền công trả cho công nhân cao lên mà khối lượng sản phẩm không tăng, thì tình hình đó chỉ có thể xảy ra trong trường hợp lợi nhuận giảm đi... Để có được một số lượng sản phẩm nào đó thì cần có cũng một số lượng như trước kia, nhưng vì lợi nhuận giảm đi, giá trị của sản phẩm giảm đi, trong khi sự giảm bớt lợi nhuận so với giá trị của tiền công được cân bằng chính xác bởi lượng tăng lên của số lao động cần thiết cho việc sản xuất ra một lượng sản phẩm nhiều hơn mà người công nhân được hưởng, trong khi giá trị của lao động vẫn như trước" (tr.33, 34).

Theo giả định, sản phẩm chứa đựng cũng một số lượng lao động như vậy. Nhưng dường như giá trị của nó đã giảm đi, bởi vì lợi nhuận đã giảm. Nhưng nếu thời gian lao động chứa đựng trong sản phẩm vẫn như trước thì làm sao lợi nhuận có thể giảm đi được? Nếu tiền công tăng lên trong khi tổng thời gian vẫn như trước - nó tăng lên không phải do những nguyên nhân tác động tạm thời, thí dụ, vì tình hình cạnh tranh thuận lợi đối với người công nhân - thì điều đó có nghĩa là năng suất lao động đã giảm, có nghĩa là cần một số lượng thời gian nhiều hơn để tái sản xuất ra sức lao động, do đó thời gian cần thiết chiếm phần lao động sống - do tư bản sử dụng - nhiều hơn và thời gian thặng dư chiếm phần lao động sống ít hơn. Tạm thời chúng ta hãy gác lại chưa bàn đến những điều chi tiết ấy. Chỉ là để cho được đầy đủ, chúng tôi xin dẫn thêm đoạn kết luận sau đây của Man-tút:

"Trong trường hợp ngược lại ta thấy xảy ra điều trái ngược: người công nhân sẽ nhận được một số lượng sản phẩm ít hơn, còn lợi nhuận sẽ tăng lên. Giá trị của số lượng sản phẩm được tạo ra cũng nhờ lượng lao động như trước kia ấy sẽ tăng lên do lợi nhuận tăng lên, trong khi



số lợi nhuận tăng lên ấy, so với tiền công của công nhân, sẽ được cân bằng bởi một số lượng lao động - cần thiết để có được một số lượng sản phẩm đã giảm đi dành cho người công nhân ít hơn" (như trên, tr.35).

Ở đoạn sau cần xem xét nhưng điều mà Man-tút, nhân vấn đề này, nói về *các giá cả bằng tiền tại những nước khác nhau* với tư cách một kết luận rút ra từ nguyên lý của mình.

[4] LÝ LUẬN CỦA KÊ-RI VỀ SỰ GIẢM GIÁ CỦA TƯ BẢN ĐỐI VỚI NGƯỜI CÔNG NHÂN. UÂY-CÓ-PHIN NÓI VỀ MÂU THUẬN GIỮA HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ LAO ĐỘNG LÀM THUÊ VÀ HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ GIÁ TRỊ

{Hàng hoá *a* có thể, chẳng hạn, mua một ngày lao động; nó chỉ trả tiền nửa ngày lao động (nửa ngày cần thiết), nhưng trong trao đổi nó nhận được cả một ngày lao động trọn vẹn. Trong trường hợp này số lượng toàn bộ lao động do hàng hoá mua thì bằng thời gian cần thiết cộng với thời gian thặng dư. Như vậy, nếu giá cả của lao động cần thiết bằng *x*, thì giá cả của toàn bộ lao động sẽ bằng  $2x$ , và như vậy tôi có thể căn cứ vào tiền công mà định giá hàng hoá mới được tạo ra và bằng cách đó biểu thị các giá cả của tất cả mọi hàng hoá trong tiền công. Nhưng ít có thể gọi đây là *giá trị bất biến* nhất. Do có sự nhầm lẫn xuất phát từ chỗ là tại các nước văn minh, dù ở đây tiền công như thế nào, để có được tiền công ấy thật sự cần phải lao động một số thời gian trung bình nào đó, thí dụ 12 giờ, bất kể trong số 12 giờ ấy có bao nhiêu giờ lao

động cần thiết hoặc lao động thặng dư, - nên ngài Kê-ri - người quy số lượng lao động thành những ngày lao động (thật vậy, chúng được quy thành những ngày lao động sống) - đi đến kết luận rằng do việc tái sản xuất ra cùng một lượng tư bản ấy đòi hỏi ngày càng ít thời gian lao động (thí dụ, một chiếc máy trị giá 100 p.xt., nhờ lực lượng sản xuất phát triển, trong một thời điểm nào đó sẽ chỉ còn trị giá 50 p.xt., có nghĩa nó sẽ là kết quả của một nửa số thời gian lao động trước kia, một nửa số ngày lao động hay là số giờ lao động trước kia, cũng vậy), - cho nên *người công nhân* có thể mua được, tựu được *chiếc máy này* nhờ một nửa số lượng ngày lao động trước kia<sup>18</sup>. Ông Kê-ri có một sự nhầm lẫn nhỏ, khi ông xem xét sự tăng lên của thời gian lao động thặng dư theo cách như thể sự tăng lên ấy là *dành* cho người công nhân, trong khi ngược lại, tất cả vấn đề tựu trung là trong suốt một ngày lao động người công nhân lao động cho chính mình ít hơn, còn lao động cho tư bản thì nhiều hơn, do đó, sức mạnh khách quan của tư bản nhanh chóng tăng lên đối với người công nhân, theo một tỷ lệ nào đó với sự tăng lên của lực lượng sản xuất.

Ngài Kê-ri miêu tả vấn đề như thể người công nhân có thể mua hoặc vay được chiếc máy; tóm lại, ông ta biến người công nhân thành nhà tư bản. Hơn nữa, người công nhân có được cái quyền lực đã tăng lên ấy đối với tư bản vì việc tái sản xuất ra một số lượng tư bản nào đó đòi hỏi ít lao động cần thiết hơn, nghĩa là ít lao động được trả công hơn, do đó, tiền công hạ xuống so với lợi nhuận. Ở Mỹ - nơi mà người công nhân tạm thời còn tự mình

chiếm hữu một phần lao động thặng dư của mình - có lẽ anh ta có thể tích lũy được đến mức như thế để trở thành, chẳng hạn, người phéc-mi-ê v.v. (mặc dù giờ đây khả năng này cũng không còn nữa). Nếu như ở nơi nào đó tại Mỹ người công nhân làm thuê còn có thể nhanh chóng đạt được một cái gì đó, thì điều đó diễn ra do sự tái sản xuất những phương thức sản xuất và những hình thức sở hữu trước kia (chẳng hạn, tầng lớp nông dân độc lập) trên cơ sở tư bản. Tóm lại, ngài Kê-ri coi những ngày lao động là những ngày lao động thuộc về người công nhân, và *thay vì đưa ra kết luận rằng người công nhân phải sản xuất ra nhiều tư bản hơn để có thể lao động trong cùng một khoảng thời gian như thế, thì ông ta lại kết luận rằng người công nhân phải làm việc ít hơn để có được tư bản* (chiếm hữu những điều kiện sản xuất).

Nếu người công nhân đã sản xuất ra 20 chiếc máy, sau đó, do sức sản xuất tăng lên, người đó có thể sản xuất ra 40 chiếc thì thật sự là mỗi chiếc máy trở nên rẻ hơn, nhưng từ chỗ giờ đây để sản xuất ra một số lượng máy móc nào đó cần đến một phần ít hơn của ngày lao động tuyệt nhiên không thể kết luận rằng sản phẩm của một ngày lao động đã tăng lên đối với người công nhân, mà ngược lại, từ đó phải kết luận rằng để sản xuất ra một số lượng máy móc nào đó nay chỉ chi phí ít lao động sống hơn. Và lại, bản thân ngài Kê-ri - đối với ông ta điều quan trọng là *sự hài hòa* - đã đi đến kết luận rằng khi tỷ suất lợi nhuận giảm đi thì khối lượng lợi nhuận tăng lên, bởi vì cần có một lượng tư bản ngày càng lớn so với lượng lao động sống được sử dụng; *do đó*, người công nhân

ngày càng không thể chiếm hữu số lượng tư bản cần thiết, số tư bản tối thiểu cần phải có thể sử dụng lao động vào sản xuất ở trình độ mới của sản xuất. Để tái sản xuất ra mỗi phần tư bản tương ứng, cần có ít thời gian lao động hơn, nhưng để sử dụng ít thời gian lao động hơn thì cần đến một khối lượng tư bản lớn hơn. Sức sản xuất tăng lên biểu hiện ở chỗ phần tư bản gồm lao động sống, [VI-8] luôn luôn giảm đi so với phần tư bản đại biểu cho những chi phí vào máy móc v.v..

Sự đùa giỡn không hay của Kê-ri - dĩ nhiên sự đùa giỡn này lại là một phát hiện thật sự đối với Ba-xti-a - dựa trên sự việc là thời gian lao động cần thiết cho sản xuất, hay là những ngày lao động, được ông ta biến thành những ngày lao động *thuộc về* người công nhân, trong khi, ngược lại, thời gian ấy thuộc về tư bản, và theo đà sức sản xuất của lao động tăng lên người công nhân nhận được một phần ngày càng nhỏ trong thời gian lao động của anh ta. *Thời gian lao động sống cần thiết phải mua đối với một tư bản nào đó càng ít*, nghĩa là tổng số tư bản càng tăng lên và lao động sống do nó sử dụng càng giảm so với lượng tư bản, thì người công nhân - theo ý kiến ông Kê-ri - càng có nhiều cơ hội trở thành người sở hữu tư bản, *bởi vì tư bản được tái sản xuất bằng một số lượng lao động sống ít hơn*. Tư bản càng lớn và số lượng công nhân do nó sử dụng càng ít một cách tương đối thì những công nhân ấy càng có nhiều cơ hội trở thành những nhà tư bản: bởi vì giờ đây tư bản chẳng phải được tái sản xuất bằng một số lượng ngày lao động ít hơn, là gì? *Do vậy*,

phải chăng không thể mua, kiểm tra tư bản bằng một số lượng ngày lao động ít hơn?

Chúng ta hãy xét tư bản 100 p.xt., trong đó 50 p.xt. là chi phí [vào tư bản bất biến], 50 p.xt. chi phí vào lao động, và số tư bản ấy mang lại 50% lợi nhuận (tỷ suất lợi nhuận giảm đi là đề tài ưa thích của Kê-ri và nằm trong học thuyết của ông ta). Giả sử mỗi pao xtéc-ling tiền công tương ứng với một ngày lao động, một công nhân. Bây giờ chúng ta xét một tư bản khác bằng 16 000 p.xt., trong đó 14 500 p.xt. là những chi phí [vào tư bản bất biến], 1 500 p.xt. - vào tiền công (giả sử tiền công cũng tương ứng với 1 500 công nhân), và số tư bản ấy chỉ đem lại 20% lợi nhuận. Trong trường hợp thứ nhất sản phẩm bằng 150 p.xt.; trong trường hợp thứ hai (để tiện tính toán, chúng ta giả định rằng tư bản cố định quay một vòng mỗi năm) sản phẩm bằng 19 200 p.xt. (trong đó lợi nhuận chiếm 3 200 p.xt.).

Ở đây chúng ta có một trường hợp thuận lợi nhất cho ông Kê-ri. Tỷ suất lợi nhuận đã giảm từ 50% xuống còn 20%, nghĩa là giảm  $\frac{3}{5}$  hay là 60%. Trong trường hợp thứ nhất, sản phẩm [thặng dư] 50 p.xt. là kết quả của 50 ngày lao động sống; trong trường hợp thứ hai, sản phẩm [thặng dư] 3 200 p.xt. là kết quả lao động của 1500 công nhân. Trong trường hợp thứ nhất, sản phẩm [thặng dư] 1 p.xt. là kết quả của một ngày lao động; trong trường hợp thứ hai, sản phẩm của một ngày lao động là sản phẩm [thặng dư]  $2\frac{2}{15}$  p.xt.. Trong trường hợp thứ hai, để sản xuất ra giá trị [thặng dư] 1 p.xt. cần không đầy một nửa số thời gian lao động cần phải có trong trường hợp thứ

nhất. Phải chăng điều này có nghĩa là trong trường hợp thứ hai người công nhân trong nửa ngày lao động đã sản xuất cho mình  $1\frac{1}{5}$  p.xt., trong khi ở trong trường hợp thứ nhất người công nhân trong khoảng thời gian nhiều gấp đôi mà chỉ sản xuất được 1 p.xt., do vậy, trong trường hợp thứ hai, người công nhân có tất cả mọi cơ hội để trở thành nhà tư bản? Người công nhân trước hết phải kiểm tra số tư bản 16 000 p.xt. và thay vì tự bản thân mình lao động, anh ta phải mua lao động của người khác để việc giảm thời gian lao động cần thiết đó đem lại cho anh ta chỉ ít một khoản lợi nào đó.

Như vậy, việc thời gian cần thiết giảm xuống chỉ tạo ra cái hố ngăn cách không thể vượt qua được giữa lao động của người công nhân và *những điều kiện* sử dụng lao động của anh ta; tỷ suất *lao động cần thiết* đã giảm đi, và, do đó, so với tỷ lệ đầu tiên [giữa tư bản khả biến và toàn bộ tư bản ứng trước] số công nhân bị ném ra đường nhiều hơn 4 lần so với số lượng công nhân giờ đây do tư bản 16 000 p.xt. được sử dụng<sup>19</sup>. Nhưng những công nhân bị quăng ra đường ấy có thể tự an ủi rằng nếu họ có những điều kiện để lao động độc lập hay là, nói đúng hơn, để lao động với tư cách là các nhà tư bản thì bản thân họ cần một số công nhân ít hơn. Trong trường hợp thứ nhất toàn bộ tư bản cần thiết bằng 100 p.xt., và từng người công nhân ở đây có nhiều cơ hội hơn để - đây là trường hợp ngoại lệ - thực hiện những khoản tiết kiệm và nhờ vào một tình huống đặc biệt may mắn mà tự mình trở thành *nhà tư bản* giống như nhà tư bản A [người sở hữu số tư bản 100 p.xt.]. Thời gian lao động mà trong đó người công

nhân lao động thì như nhau ở các nhà tư bản *A* và *B*, mặc dù tổng số ngày lao động cần thiết của *A* và *B* rất khác nhau. Ở nơi nhà tư bản thứ nhất [nhà tư bản *A*] cần có 5 người công nhân thì nhà tư bản thứ hai [nhà tư bản *B*, người sở hữu số tư bản 16 000 p.xt.] cần chưa đến một công nhân<sup>20</sup>. Vì vậy những công nhân còn lại [của nhà tư bản *B*] phải làm việc trong một thời gian [bằng số thời gian làm việc của các công nhân của nhà tư bản *A*] và mang lại nhiều thời gian thặng dư hơn.

Ở trình độ sản xuất mà bản thân tư bản phát triển theo cùng một mức độ như lực lượng sản xuất thì tư bản cần đến một số lượng ngày lao động sống ít hơn. Theo ý kiến Kê-ri, điều đó có nghĩa là giờ đây người công nhân cần một số ngày lao động ít hơn để chiếm hữu tư bản; hiển nhiên là chiếm hữu bằng những ngày lao động của những công nhân "không có việc làm". Vì nhà tư bản cần một số lượng công nhân ít hơn để tăng giá trị của toàn bộ tư bản khổng lồ của mình, nên người công nhân làm việc cho nhà tư bản này có thể chiếm hữu một lượng tư bản lớn hơn nhờ lượng lao động nhỏ hơn. Lô-gích của ngài Kê-ri, một người thuyết giáo sự hài lòng là như vậy}.

\* \* \*

Về học thuyết của Ri-các-đô, *Uây-co-phin* nói như sau [xem chú thích cho trang 230 trong tập I, tác phẩm "Của cải của các dân tộc" của A.Xmít, do ông ta xuất bản, Luân Đôn, 1835]:

"Nếu coi lao động là hàng hoá, và coi tư bản - sản phẩm của lao

động - là một hàng hoá khác, và nếu các giá trị của hai loại hàng hoá này do những số lượng lao động như nhau điều tiết, thì trong bất kỳ tình hình nào một số lượng lao động nào đó đều sẽ được trao đổi lấy một số lượng tư bản do cùng một số lượng lao động như thế sản xuất ra; lao động *quá khứ* luôn luôn được trao đổi lấy cùng một số lượng lao động *hiện tại* như thế... Nhưng giá trị của lao động đối với các hàng hoá khác - ít ra trong chừng mực tiền công phụ thuộc vào sự phân chia [sản phẩm giữa nhà tư bản và người công nhân] - không phải do những số lượng lao động giống nhau, mà do mối tương quan giữa cung và cầu quyết định"<sup>21</sup>.

[5] TƯ BẢN KHÔNG HOẠT ĐỘNG [THEO CÁCH LÝ GIẢI CỦA BÂY-LI]. SẢN XUẤT PHÁT TRIỂN MÀ KHÔNG CẦN CÓ SỰ TĂNG LÊN TRƯỚC ĐÓ CỦA TƯ BẢN

{Trong tác phẩm của mình "*Money and its Vicissitudes in Value*" (London, 1837), *Bây-li* đưa ra nhận xét về vấn đề *tư bản không hoạt động*, tư bản ấy có thể được thu hút vào chu chuyển bằng cách đẩy nhanh lưu thông (theo ý kiến ông ta, do tăng khối lượng các phương tiện lưu thông, lẽ ra ông ta nên nói là khối lượng *tiền*). *Bây-li* cố chứng minh rằng nếu nói chung tại một nước nào đó tư bản luôn luôn hoạt động một cách đầy đủ, thì không có một sự tăng lên nào của số cầu có thể mở rộng sản xuất được. Khái niệm *tư bản không hoạt động* liên quan đến lưu thông, bởi vì tư bản không nằm trong lưu thông là tư bản nằm im. Trong tác phẩm của *Bây-li* có những đoạn nói về vấn đề ấy như sau:

"Một số lượng lớn tư bản và năng lực sản xuất có thể tồn tại trong trạng thái nhàn rỗi. Các nhà kinh tế học đã tỏ ra không đúng khi họ

cho rằng đường như số công nhân và số lượng tư bản là những lực lượng hoàn toàn xác định, không tránh khỏi dẫn đến một kết quả xác định ở một nước mà chúng tồn tại" (tr.54). "Số lượng hàng hoá mà những người sản xuất hiện hữu và tư bản hiện hữu có thể vận chuyển đến thị trường hoàn toàn không phải là một cái gì đó cố định và xác định, mà ngược lại, nó chịu những biến đổi quan trọng" (tr.55). Do vậy, "đối với sự phát triển của sản xuất, sự xuất hiện của tư bản mới hoặc của những số công nhân mới là không quan trọng" (chẳng hạn, ở một nước thiếu những kim loại quý)... "Một số hàng hoá, hay là - nói cách khác - *khả năng sản xuất ra chúng*, có thể dồi dào ở một nơi, còn những hàng hoá khác lại có dồi dào ở một nơi khác, nhưng những chủ sở hữu chúng muốn trao đổi các hàng hoá của mình lấy các hàng hoá của người khác, lại ở trong tình trạng chia tách vì không có phương tiện trao đổi chúng và ở trong tình trạng bất động vì thiếu những động cơ sản xuất" (tr.55-56).

Trong lưu thông của tư bản, tiền biểu hiện ra theo hai cách.

[Thứ nhất, tiền biểu hiện ra] với tính cách là sự chuyển hoá của tư bản thành tiền, và đồng thời với tính cách là sự thực hiện giá cả của hàng hoá; song trong trường hợp này sự giá định giá cả không mang tính chất hình thức. Ở đây sự chuyển hoá của sản phẩm thành tiền là sự chuyển hoá trở lại của tư bản thành *giá trị* với tính cách là giá trị, thành giá trị tồn tại độc lập; thành tư bản với tính cách là tiền hoặc thành tiền với tính cách là tư bản đã được thực hiện. Thứ hai, trong lưu thông của tư bản, tiền biểu hiện ra như là phương tiện lưu thông giản đơn; điều này xảy ra ở nơi tiền chỉ được dùng để lại chuyển hoá tư bản thành các điều kiện sản xuất. Trong

trường hợp thứ hai này, khi tiền biểu hiện ra dưới hình thái tiền công, thì phải có một khối lượng tiền nhất định vừa với tính cách là phương tiện lưu thông, vừa với tính cách phương tiện thanh toán. Trong tất cả các cuộc khủng hoảng việc tiền trong lưu thông của tư bản giữ vai trò hai mặt này tạo ra cái vẻ dường như không có đủ tiền làm phương tiện lưu thông, trong khi đó thì tư bản không có đủ *giá trị* và do vậy nó không thể *được chuyển hoá thành tiền mặt*. Đồng thời bản thân khối lượng tiền nằm trong lưu thông có thể tăng lên. (Khi chúng ta bàn về lợi tức v.v., cần dành một phần riêng biệt để nói về những định nghĩa mới về tiền với tính cách là một yếu tố của lưu thông tư bản, một phần với tính cách là phương tiện lưu thông của tư bản, một phần với tính cách là *giá trị đã được thực hiện của tư bản*, khi bản thân tiền là *tư bản*).

Bây-li nói tiếp:

"Lao động được sử dụng tuyệt nhiên không chỉ phụ thuộc vào số tư bản hiện có của một nước nào đó. Vấn đề còn tùy thuộc cả vào tốc độ nhanh chậm [VI-9] của sự phân phối các tư liệu sinh hoạt, công cụ và nguyên liệu ở nơi cần đến chúng; chúng thực hiện quá trình lưu thông một cách khó khăn hay không, chúng có tồn tại lâu không trong những khoảng thời gian dài dưới dạng các khối lượng có sức ì, do đó mà chúng không cung cấp đầy đủ việc làm cho dân cư" (tr.56-57).

(Ví dụ của Ga-la-tin về các quận miền Tây Pen-xin-va-ni, xin tham khảo trong tác phẩm trên, tr.57-58)<sup>22</sup>.

"Các nhà kinh tế học quá ngả theo xu hướng coi một số lượng tư bản nào đó và một số công nhân nào đó là những công cụ sản xuất có một sức mạnh bất biến nào đó tác động với một cường độ bất biến nào

đó... Người sản xuất sử dụng một lượng tư bản nào đó có thể trong một thời gian dài hoặc ngắn không tiêu thụ được sản phẩm của mình, và trong khi người sản xuất chờ dịp trao đổi sản phẩm thì năng lực sản xuất của người đó ngừng lại hoặc chậm lại, cho nên trong một thời gian nhất định, chẳng hạn, trong một năm, người đó chỉ sản xuất được một nửa số lượng mà người đó có thể sản xuất ra được nếu có nhu cầu trực tiếp. Nhận xét này cũng vận dụng được cả đối với người công nhân với tư cách là công cụ của người sản xuất. Tuy không hoàn hảo, nhưng việc làm cho những nghề khác nhau của các thành viên trong xã hội thích nghi với nhau vẫn được thực hiện bằng cách này hay cách khác. Song có một khoảng cách lớn giữa các mức độ khác nhau của việc thực hiện sự thích nghi ấy - mọi biện pháp tạo điều kiện dễ dàng cho thương mại đều là bước tiến tới sự thích nghi ấy. Sự trao đổi hàng hoá trở nên càng ít khó khăn và càng thuận tiện thì sẽ càng rút ngắn được những khoảng thời gian phi sản xuất trong đó những người thêm khát lao động dường như bị một trở ngại không thể khắc phục được tách khỏi số tư bản... tuy có sẵn nhưng bị đẩy vào cảnh nhàn rỗi" (tr.58-60).

"Nguyên lý chung là số cầu mới tạo nên những nỗ lực mới bằng cách tích cực sử dụng tư bản và lao động mà trước đó không hoạt động, chứ không phải bằng cách tách sức sản xuất khỏi những khách thể khác. Điều vừa nói sau cùng đó chỉ có thể xảy ra trong trường hợp khả năng hoạt động của tư bản và của lao động tại một nước nào đó không thể tăng lên được nữa. Có thể là việc xuất khẩu hàng hoá không trực tiếp đưa số lao động mới vào sử dụng, nhưng thu hút khối lượng hàng hoá dự trữ bất động hiện có và giải toả tư bản khỏi tình trạng phi sản xuất" (tr.65). "Những người khẳng định rằng luồng tiền thêm vào không thể góp phần mở rộng việc sản xuất ra những hàng hoá khác, vì những hàng hoá ấy là những nhân tố duy nhất của sản xuất, - thì như thế họ cũng khẳng định rằng nói chung sản xuất không thể mở rộng được, bởi vì muốn mở rộng như vậy thì phải tăng số lượng tư

liệu sinh hoạt, nguyên liệu và công cụ trước đã; trên thực tế điều đó có nghĩa là khẳng định rằng *sản xuất không thể phát triển được nếu nó không phát triển trước*" (song học thuyết kinh tế về tích lũy phải chăng là như thế?) "hay là, nói cách khác, nó hoàn toàn không thể phát triển được" (tr.70).

"Tuy nhiên, người ta nói rằng nếu người mua đến thị trường với một số tiền lớn hơn và không làm tăng giá cả các hàng hoá mà người ấy tìm thấy tại đó, thì người đó không tạo ra một sự kích thích bổ sung nào cho sản xuất; còn nếu người mua ấy nâng cao giá cả, thì trong trường hợp giá cả bị nâng cao theo tỷ lệ, số cầu của những người mua sẽ không tăng lên so với số cầu trước kia" (tr.73). "Cần bác bỏ cái nguyên lý chung khẳng định rằng người mua không thể tạo ra một sự kích thích bổ sung cho sản xuất, *nếu số cầu của người mua đó không làm tăng giá cả...* Không kể sự thể là việc sản xuất hàng loạt cho phép có được một sự phân công lao động có hiệu quả hơn và cho phép sử dụng những máy móc hoàn thiện hơn, - ở đây có khả năng sử dụng một số lượng nào đó lao động và tư bản không hoạt động, *hai thứ này sẵn sàng đem lại một số lượng hàng hoá bổ sung cùng với giá cả đó.* Vì vậy, có tình hình là nhiều khi lượng cầu tăng lên nhiều mà giá cả không tăng" (tr.73-74)}.

[6] CÁCH LÝ GIẢI CỦA U-Ê-ĐƠ VỀ TƯ BẢN. TƯ BẢN VỚI  
TƯ CÁCH LÀ MỘT LỰC LƯỢNG XÃ HỘI.  
[CÁC NHÀ KINH TẾ HỌC TƯ SẢN LẤN LỘN MẶT VẬT  
CHẤT CỦA TƯ BẢN VỚI HÌNH THỨC XÃ HỘI CỦA NÓ]

{Trong cuốn sách của mình "*History of the Middle and Working Classes*", 3rd edition, London, 1835, Gioong U-ê-đơ nói:

"Lao động là nhân tố mà nhờ đó tư bản có khả năng *sản xuất ra tiền công, lợi nhuận, nghĩa là thu nhập*" (tr.161). "Tư bản là lao động

được tích lũy, để phát triển dưới những hình thức mới và tương đương; tư bản là *một lực lượng xã hội*" (tr.162). Tư bản chỉ là cái tên gọi khác của *văn minh*" (tr.164).

Sự liên hiệp của công nhân, sự hiệp tác và phân công lao động với tính cách là những điều kiện cơ bản của năng suất lao động, giống như tất cả những sức sản xuất của lao động, nghĩa là những sức quyết định mức cường độ lao động và do đó quyết định mức độ thực hiện lao động và bề rộng, - đều biểu hiện ra là *sức sản xuất của tư bản*. Vì vậy, sức mạnh xã hội của lao động, tính chất của nó với tính cách lao động xã hội là *sức mạnh xã hội của tư bản*. Khoa học cũng vậy. Sự phân công lao động biểu hiện ra như là sự phân chia công việc và sự trao đổi tương ứng với những công việc đó thì cũng đúng như vậy. Tất cả những tiềm năng xã hội của sản xuất đều là những sức sản xuất của tư bản, và vì vậy bản thân tư bản biểu hiện là chủ thể của chúng.

Vì thế sự liên hiệp của công nhân, như nó biểu hiện ra tại công xưởng, cũng không phải do công nhân, mà do tư bản thiết lập. Sự liên hiệp của họ không phải là tồn tại của họ, mà là *tồn tại* của tư bản. Đối với từng công nhân riêng lẻ, sự liên hiệp ấy biểu hiện ra là cái ngẫu nhiên. Người công nhân coi sự liên hiệp của mình với những công nhân khác và coi sự hiệp tác với họ như là một cái gì đó *xa lạ*, như là phương thức hoạt động của tư bản. Ở đâu mà tư bản không biểu hiện ra dưới hình thái không thích hợp, nghĩa là, chẳng hạn, dưới hình thức tư bản nhỏ có tham gia lao động, - ở đó tư bản đã giả định một trình độ tích tụ nào đó, lớn hơn hay nhỏ hơn, một sự tích

tụ tồn tại dưới hình thức khách quan, nghĩa là dưới hình thức tích tụ trong tay một người (ở đây điều này còn trùng khớp với sự tích lũy) các tư liệu sinh hoạt, nguyên liệu và công cụ, hoặc, nói tóm lại, tích tụ tiền như là hình thái của cải phổ biến, - cũng như, mặt khác, tồn tại dưới hình thức chủ quan, nghĩa là dưới hình thức tích lũy sức lao động [Arbeitskräfte] và tích tụ nó tại một điểm dưới sự chỉ huy của tư bản. Không thể có tình hình là cứ một công nhân thì có một nhà tư bản, nhưng cứ một nhà tư bản thì ắt có một số lượng công nhân nào đó, chứ không phải như trường hợp cứ một thợ cả thì có một hoặc hai thợ bạn.

Tư bản sản xuất, hay là phương thức sản xuất tương ứng với tư bản, chỉ có thể tồn tại dưới hai hình thức: dưới hình thức công trường thủ công hoặc dưới hình thức đại công nghiệp. Dưới hình thức thứ nhất, phân công lao động giữ địa vị thống trị, dưới hình thức thứ hai, yếu tố ngự trị là sự kết hợp các sức lao động [Arbeitskräfte] (với phương thức lao động như nhau ở từng sức lao động) và việc sử dụng sức mạnh của khoa học, khi mà sự kết hợp và có thể nói, tinh thần tập thể của lao động được chuyển sang máy móc v.v.. Trong trường hợp thứ nhất, khối lượng công nhân (đã được tích lũy) phải lớn hơn so với số lượng tư bản; trong trường hợp thứ hai tư bản cố định phải lớn so với một số lượng lớn những công nhân cùng nhau lao động. Song trong trường hợp sau cùng này đã giả định sự tích tụ nhiều công nhân và sự phân bố họ bên cạnh những chiếc máy với tư cách là một số lượng nhiều chiếc bánh xe của những cái máy ấy. (Vấn đề tại sao trong nông

nghiệp tình hình lại khác, không liên quan gì đến chỗ này). Do đó bắt tất phải xem xét riêng trường hợp thứ hai, mà chỉ cần xem xét trường hợp thứ nhất là đủ rồi.

*Phân công lao động* là sự phát triển riêng có của công trường thủ công. Song muốn có phân công lao động thì trước tiên phải liên kết nhiều công nhân dưới sự chỉ huy thống nhất, hoàn toàn như trường hợp muốn *chuyển hoá tiền thành tư bản thì phải giải toả một số lượng nào đó các tư liệu sinh hoạt, nguyên liệu, công cụ lao động*. Vì thế, ở đây cần trừu tượng hoá cả phân công lao động như là một yếu tố phát sinh muộn hơn. Có một số ngành công nghiệp, thí dụ như công nghiệp khai khoáng, ngay từ đầu đã đòi hỏi phải có sự hiệp tác. Vì vậy, chừng nào chưa có tư bản thì hiệp tác trong ngành đó được thực hiện dưới hình thức lao động cưỡng bức (lao động diều dịch hoặc lao động nô lệ) dưới sự giám sát của đốc công. Tình hình cũng như vậy trong việc xây dựng đường sá v.v.. Để tiến hành những công việc như vậy tư bản không tạo ra sự tích lũy và tích tụ của công nhân, mà chỉ kế thừa chúng. Như vậy, vấn đề bàn đến cũng không phải là vấn đề này.

Hình thức đơn giản nhất và độc lập nhất không phụ thuộc vào phân công lao động là hình thức trong đó tư bản cấp việc làm cho các loại thợ dệt thủ công, những thợ kéo sợi thủ công v.v. độc lập và sống tản mạn chỗ này chỗ kia. (Hình thức này vẫn còn tồn tại song song với công nghiệp). *Như vậy, ở đây bản thân phương thức sản xuất chưa do tư bản quyết định, mà tư bản tìm thấy phương thức ấy ở dạng có sẵn*. Cái điểm mà những công nhân tản mạn này tập hợp lại xung quanh, chỉ được

tạo dựng trong mối quan hệ qua lại giữa họ với tư bản, trong sự tích lũy vào tay tư bản sản phẩm do họ sản xuất ra, có nghĩa là cả những giá trị thặng dư mà công nhân đã tạo ra vượt quá thu nhập của chính họ. Với tư cách là [những người tham gia] lao động chung, những công nhân tồn tại ở đây chỉ *an sich*<sup>1\*</sup>, chỉ trong chừng mực mỗi người trong số họ đều làm việc cho tư bản - và do vậy mà có được qua nó một trung tâm làm chức năng tập hợp - nhưng họ làm việc không phải cùng nhau. Vì vậy, ở đây sự tập hợp công nhân thông qua tư bản chỉ có tính chất *hình thức* [VI-10] và chỉ liên quan đến sản phẩm lao động, chứ không phải liên quan đến chính bản lao động. Thay vì tiến hành trao đổi với nhiều cá nhân, giờ đây công nhân trao đổi với một nhà tư bản. Vì vậy, ở đây có việc tư bản *tích tụ trao đổi*.

Tư bản *tiến hành trao đổi* không phải với tính cách là một cá nhân riêng lẻ, mà với tính cách là đại biểu cho tiêu dùng và cho các nhu cầu của nhiều cá nhân. Tư bản *không còn tiến hành sự trao đổi* với tính cách là cá nhân tham gia sự trao đổi ấy nữa, mà đã đại biểu cho toàn xã hội trong hành vi trao đổi. Ở đây có *sự trao đổi tập thể* và *sự trao đổi có tác dụng tích tụ* của tư bản với những thợ dệt v.v. lao động tản mạn và thông qua sự trao đổi này các sản phẩm lao động của họ được gom lại, liên kết lại, và nhờ vậy mà chính công việc của họ được thống nhất lại, mặc dù những công nhân này lao động độc lập

1\* - "tự nó", ở dạng khả năng, dạng ẩn kín, dạng tiềm tàng



với nhau. Sự hợp nhất các công việc của họ biểu hiện ra như là một hành vi đặc biệt, mà bên cạnh đó tính chất độc lập và tính chất tản mạn của những công việc ấy vẫn còn tiếp tục tồn tại. Đó là *điều kiện thứ nhất* của sự trao đổi *tiền* với tính cách là tư bản lấy lao động tự do.

Điều kiện thứ hai là sự xoá bỏ tính chất độc lập và tính chất tản mạn của một số lượng nhiều công nhân ấy, khi mà *một tư bản đơn nhất* biểu hiện ra, đối với những công nhân ấy, như là *một lực lượng xã hội tập thể không còn chỉ trong hành vi trao đổi nữa* bằng cách gộp vào bản thân mình một số lượng nhiều sự trao đổi, mà còn tập hợp công nhân dưới sự chỉ huy của mình, trong một địa điểm, thành một công trường thủ công; tư bản không còn để cho công nhân ở trong những điều kiện của *cái phương thức sản xuất mà nó bắt gặp* khi nó thiết lập sự thống trị trên cơ sở này, nhưng nó tạo ra phương thức sản xuất phù hợp với nó làm cơ sở hạ tầng của mình. Tư bản tạo ra *sự hợp nhất* công nhân trong sản xuất, một sự hợp nhất mà thoạt đầu chỉ quy tụ vào địa điểm chung để lao động, vào sự làm việc dưới sự giám sát của các đốc công, vào *quy chế thống nhất*, vào *một kỷ luật chặt chẽ hơn*, vào *tính liên tục* và vào *địa vị lệ thuộc tiền định vào tư bản trong chính sản xuất*. Như thế ngay từ đầu đã thực hiện được một sự tiết kiệm những *faux frais*<sup>1\*</sup> của sản xuất. (Về toàn bộ quá trình này, xin tham khảo tác phẩm của

1\* - chi phí phi sản xuất

*Ga-xken*, trong đó chuyên bàn về sự phát triển của đại công nghiệp ở Anh<sup>23</sup>).

Giờ đây tư bản biểu hiện ra không chỉ với tính cách là một sức mạnh tập thể của công nhân, sức mạnh xã hội của họ, mà còn với tính cách một thể thống nhất gắn bó họ và do đó tạo nên sức mạnh này. Tất cả tình hình này, vẫn như trước đây và trong mỗi giai đoạn phát triển của tư bản, đều được thực hiện qua khâu trung gian là: cái khối người đông đảo kể trên tiến hành trao đổi với tư bản như với một cá nhân, cho nên bản thân sự trao đổi đã được tích tụ trong tư bản; trao đổi mang tính chất xã hội; tư bản lấy tư cách là một nhân tố xã hội mà tiến hành trao đổi với người công nhân, còn họ thì lấy tư cách là những cá nhân mà tiến hành trao đổi với tư bản.

Trong điều kiện sản xuất thủ công nghiệp, vấn đề được bàn đến là chất lượng sản phẩm, là nghệ thuật đặc biệt của từng người lao động, và giả định rằng với tư cách là người lao động riêng lẻ thì thợ cả đã đạt đến trình độ nghệ thuật trong nghề đó. Địa vị của anh ta với tư cách là thợ cả không chỉ dựa trên sự chiếm hữu các điều kiện sản xuất, mà còn dựa trên sự khéo léo của cá nhân anh ta trong quá trình thực hiện một công việc đặc biệt. Trong điều kiện sản xuất của tư bản, ngay từ đầu vấn đề không phải là cái quan hệ nữa nghệ thuật ấy, cái quan hệ nói chung phù hợp với sự phát triển của giá trị sử dụng của lao động, với sự phát triển những kỹ năng đặc biệt của lao động thủ công trực tiếp, với việc huấn luyện lao động cho bàn tay con người v.v.. Trong điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa, ngay từ đầu đã nói đến khối lượng, bởi

vì ở đây tất cả vấn đề là ở giá trị trao đổi và giá trị thặng dư. Nguyên tắc đã phát triển của tư bản chính là làm cho sự khéo léo đặc biệt và lao động thủ công trở thành thừa, làm cho lao động thể lực trực tiếp nói chung trở thành thừa, làm cho loại lao động chân tay khéo léo đặc biệt, cũng như loại lao động dựa trên sự nỗ lực bằng cơ bắp, đều trở thành thừa; ngược lại, đưa sự khéo léo đặc biệt vào những lực lượng tự nhiên chết cứng.

Khi giả định rằng sự xuất hiện công trường thủ công đồng thời cũng là sự xuất hiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (những nô lệ được liên kết lại an sich, bởi vì họ thuộc sở hữu của một ông chủ), như vậy là chúng ta đã giả định rằng chưa có sức sản xuất của lao động chỉ do bản thân tư bản làm nảy sinh. Như vậy, qua đó cũng giả định rằng trong công trường thủ công, lao động cần thiết còn choán mất một phần to lớn trong toàn bộ thời gian lao động hiện có, cho nên lao động thặng dư tính trên từng công nhân riêng lẻ còn tương đối không nhiều.

Một mặt, tình hình đó được bù lại - và sự tiến bộ của công trường thủ công được đẩy nhanh chính là bằng cách này - thông qua tỷ suất lợi nhuận cao hơn và, do đó, tư bản được tích lũy nhanh hơn (đối với lượng tư bản hiện có) so với trong đại công nghiệp. Nếu trong 100 ta-le [tư bản ứng trước] có 50 ta-le chi vào lao động, còn thời gian thặng dư bằng  $\frac{1}{5}$  [thời gian lao động cần thiết], thì giá trị được tạo ra bằng 110 ta-le, nghĩa là [tỷ suất lợi nhuận] là 10%. Nếu trong 100 ta-le chỉ có 20 ta-le chi vào lao động, mà thời gian thặng dư bằng  $\frac{1}{4}$  [thời gian lao

động cần thiết], thì giá trị được tạo ra bằng 105 ta-le, nghĩa là [tỷ suất lợi nhuận] bằng 5%.

Mặt khác, trong công trường thủ công tỷ suất lợi nhuận cao hơn đó thu được chỉ nhờ sử dụng cùng một lúc nhiều công nhân. Thời gian thặng dư chỉ có thể tăng lên bằng cách thời gian thặng dư của nhiều công nhân được gom lại cho tư bản. Trong công trường thủ công không phải thời gian thặng dư tương đối, mà là thời gian thặng dư tuyệt đối chiếm ưu thế. Thoạt đầu, tình hình này xảy ra càng nhiều ở nơi nào bản thân những công nhân độc lập và tàn mạn vẫn còn sử dụng cho bản thân mình một phần thời gian thặng dư. Để tư bản có thể tồn tại với tính cách là tư bản, có thể sống bằng lợi nhuận và thực hiện tích lũy, thì lợi nhuận của nó phải bằng tổng số thời gian thặng dư của nhiều ngày lao động sống được chi phí cùng một lúc. Trong nông nghiệp, bản thân ruộng đất, thông qua những tác động hoá học v.v. của nó, đã là cái máy làm cho lao động trực tiếp trở nên có năng suất hơn và do đó đem lại khoản dư trội sớm hơn, bởi vì ở đây người ta áp dụng máy móc *sớm hơn*, cụ thể là máy móc *thiên nhiên*. Đây là cơ sở đúng đắn duy nhất của học thuyết của phái trọng nông, là những người, xét về mặt này, chỉ đem nông nghiệp đối lập với công trường thủ công ở trạng thái hoàn toàn chưa phát triển. Nếu nhà tư bản thuê một công nhân để sống nhờ thời gian thặng dư của người công nhân ấy, thì hiển nhiên nhà tư bản ấy sẽ được lợi gấp đôi nếu, thay vì người công nhân, bản thân nhà tư bản ấy lao động, lao động với vốn của chính mình, bởi vì ngoài thời gian thặng dư anh ta sẽ còn nhận được

thêm tiền công trả cho người công nhân. Nhà tư bản sẽ bị thua thiệt trong quá trình này, nghĩa là anh ta sẽ chưa thể hoạt động với tư cách là nhà tư bản, hoặc người công nhân sẽ chỉ là người trợ thủ của nhà tư bản ấy thôi và, như thế, người công nhân ấy sẽ chưa có quan hệ với anh ta như là với tư bản.

Vì vậy, để tiền chuyển hoá thành tư bản, thì không những cần làm cho chúng sử dụng được lao động thặng dư, mà còn cần có *một số lượng nào đó lao động thặng dư*, lao động thặng dư của một khối lượng nào đó lao động cần thiết, nghĩa là *của nhiều công nhân* cùng một lúc, sao cho tổng số lao động thặng dư của họ đủ để nhà tư bản có thể sống với tư cách là *tư bản*, nghĩa là trong tiêu dùng nó đại biểu cho sự giàu có đối lập với đời sống của công nhân, cũng như để có thể dành lao động thặng dư để tích lũy. Ngay từ đầu tư bản tiến hành sản xuất không phải vì giá trị sử dụng, không phải để thoả mãn những nhu cầu trực tiếp. Vì vậy, ngay từ đầu lao động thặng dư phải có quy mô đủ để một bộ phận nào đó của nó lại có thể được sử dụng làm tư bản. Như vậy, bao giờ cũng chính là ở trình độ phát triển mà một khối lượng nào đó của cải xã hội, về mặt khách quan, đã tích tụ lại trong tay một người và, do đó, biểu hiện ra với tính cách là tư bản, thoạt đầu dưới hình thức trao đổi với nhiều công nhân, về sau dưới hình thức hoạt động sản xuất thông qua nhiều công nhân, thông qua sự kết hợp các công nhân, có năng lực cùng một lúc đưa vào làm việc một lượng nào đó sức lao động sống, - chính là ở trình độ phát triển này, quá trình sản xuất thông qua tư bản bắt đầu, như vậy tư bản

này ngay từ đầu biểu hiện ra với tính cách là một *lực lượng tập thể*, một lực lượng xã hội và với tính cách là một sự khắc phục tình trạng riêng rẽ: thoạt đầu khắc phục tình trạng riêng rẽ của việc trao đổi với những công nhân, sau đó khắc phục tình trạng riêng rẽ của bản thân các công nhân. Tình trạng riêng rẽ của công nhân còn giả định địa vị độc lập tương đối của họ. Vì thế sự lệ thuộc hoàn toàn vào tư bản, sự tách rời hoàn toàn của công nhân khỏi các điều kiện sản xuất giả định sự tập hợp họ xung quanh một tư bản riêng lẻ với tính cách là cơ sở duy nhất cho sự tồn tại của họ.

Kết quả cũng đúng như vậy - hoặc là cũng kết quả ấy dưới một dạng khác - nếu xuất phát từ một hình thái trao đổi đặc biệt đã được giả định với tính cách là điều kiện để tư bản tiến hành trao đổi với tính cách là tư bản, khi mà tiền đã là *đại biểu của nhiều bên tham gia trao đổi* hoặc phải có một *sức mạnh trao đổi* trội hơn cá nhân và hơn số dư trội cá biệt của cá nhân ấy, phải có không phải là sức mạnh trao đổi cá biệt nữa, mà là sức mạnh thuộc về một cá nhân với tư cách là [người mang] chức năng xã hội, với tư cách là đại biểu của của cải xã hội. Mặt khác, tất cả những điều này nảy sinh từ những điều kiện của *lao động tự do*. Việc cá nhân tách khỏi các điều kiện sản xuất đồng nghĩa với sự tập hợp nhiều cá nhân xung quanh một tư bản}.

{Tư bản thương nhân ngay từ đầu cũng là sự tích tụ nhiều sự trao đổi trong tay một người. Tư bản này thay

thể cho một khối các bên tham gia trao đổi, với tư cách là *T*, cũng như với tư cách là *H*.} Báp-bít-giơ nói:

[VI-11] "*Bước tiến bộ liên tục ấy của tri thức và kinh nghiệm là sức mạnh vĩ đại của chúng ta*"<sup>24</sup>.

Sự tiến bộ này, sự tiến bộ xã hội này thuộc về tư bản và do tư bản khai thác. Tất cả những hình thức sở hữu trước kia đều đẩy đại bộ phận loài người, những người nô lệ, vào tình trạng chỉ là những công cụ lao động. Sự phát triển lịch sử, sự phát triển chính trị, nghệ thuật, khoa học v.v. diễn ra trong những tầng lớp cao cấp bên trên các nô lệ. Nhưng chỉ có tư bản chi phối sự tiến bộ lịch sử, bắt nó phục vụ cho của cải.

{Cái có trước sự tích lũy bằng tư bản là một sự tích lũy kiến tạo ra tư bản và thuộc vào sự xác định khái niệm tư bản; vì tất cả thể gọi loại tích lũy ấy và *sự tích tụ*, bởi vì tích tụ diễn ra trong điều kiện có sự khác biệt giữa một tư bản này so với nhiều tư bản khác; còn nếu vấn đề vẫn chỉ là *bản thân* tư bản [von *dem* Kapital], thì sự tích tụ còn trùng khớp với sự tích lũy hay với khái niệm tư bản. Nói cách khác, sự tích tụ chưa tạo thành một định nghĩa riêng biệt. Nhưng ngay từ đầu tư bản với tính cách là một tư bản riêng lẻ hoặc một thể thống nhất, đã đối lập với những người công nhân như là một số đông. Và như vậy, tư bản với tính cách là sự tích tụ công nhân, với tính cách là một thể thống nhất nằm bên ngoài những người công nhân, biểu hiện ra đối lập với lao động. Về mặt này, sự tích tụ chứa đựng trong khái niệm tư bản - sự tích tụ một số lượng nhiều sức lao động sống phục vụ cho một mục đích, một sự tích tụ mà thoát đầu tuyệt nhiên

không nhất thiết phải được thực hiện ngay trong bản thân phương thức sản xuất, không nhất thiết phải xuyên suốt phương thức sản xuất. Ở đây chúng ta thấy tác động tập trung của tư bản đối với các sức lao động, hay là chính nó tự giả định bản thân mình với tính cách là một thể thống nhất của các sức lao động, một thể thống nhất tồn tại độc lập bên ngoài số đông đó}.

Trong tác phẩm của mình "*Những bài giảng về kinh tế chính trị*"<sup>25</sup> Rốt-xi nói:

"Tiến bộ xã hội không thể là phá huỷ mọi sự hợp nhất, tiến bộ xã hội là thay thế những hình thức hợp nhất cưỡng chế và áp bức ở các thời đại trước kia bằng những hình thức hợp nhất tự nguyện và công bằng. Mức độ biệt lập cao nhất là trạng thái mông muội; mức độ hợp nhất cưỡng chế và áp bức cao nhất là sự dã man. Ngoài những thái cực ấy ra, trong lịch sử chúng ta còn thấy những hình thức và những sắc thái rất khác nhau. Những hình thức hợp nhất hoàn hảo là những hình thức hợp nhất tự nguyện có tác dụng nhân sức mạnh lên bằng con đường thống nhất lại, đồng thời không tước đi của sức mạnh cá nhân nghị lực của nó, đạo đức của nó, trách nhiệm của nó" (tr.353).

Trong tư bản, *sự hợp nhất* công nhân không phải là sự hợp nhất bắt buộc thông qua sức mạnh thể chất trực tiếp, lao động cưỡng bức, nông nô, nô lệ; sự hợp nhất ấy là sự hợp nhất bắt buộc bởi vì các điều kiện sản xuất là sở hữu của người khác và bản thân chúng biểu hiện ra là một *sự hợp nhất khách quan* đồng nghĩa với sự tích lũy và tích tụ điều kiện sản xuất}.

{Nhận thức tư bản chỉ ở khía cạnh vật chất của nó, như là công cụ sản xuất, trong khi đó hoàn toàn không xét đến các hình thức kinh tế biến công cụ sản xuất

thành tư bản, - nhận thức ấy đẩy các nhà kinh tế học vào những khó khăn đủ loại. Chẳng hạn, trong tác phẩm vừa trích dẫn, Rôt-xi đã đưa ra câu hỏi:

"Nguyên liệu có thật sự là công cụ sản xuất không? Nguyên liệu, nói đúng ra có phải là đối tượng chịu sự tác động của công cụ sản xuất hay không?" (tr.367).

Như thế là, theo quan điểm của Rôt-xi, tư bản hoàn toàn trùng khớp với công cụ sản xuất xét theo ý nghĩa công nghệ, nhờ vậy mà mỗi con người mông muội đều là một nhà tư bản. (Thật ra chính đây là điều mà ngài Tô-ren-xơ khẳng định về con người mông muội thường dùng *đá* để ném vào chim muông<sup>26</sup>). Và lại, ngay cả xét theo góc độ một khái niệm trừu tượng thuần túy vật chất, nghĩa là trừu tượng hoá chính ngay phạm trù kinh tế - thì ý kiến nhận xét của Rôt-xi cũng thô thiển và chỉ cho thấy rằng ông ta đã không hiểu ông thầy người Anh của mình [là Tô-ren-xơ].

Lao động đã tích lũy được sử dụng với tính cách là công cụ cho một hoạt động sản xuất mới hoặc đơn giản là sản phẩm được sử dụng cho sản xuất; nguyên liệu được sử dụng trong sản xuất, nghĩa là chịu sự biến đổi hình thức hết như công cụ là cái cũng là sản phẩm. *Kết quả xong xuôi của sản xuất lại trở thành một trong những yếu tố của quá trình sản xuất.* Luận điểm này không có một nội dung nào khác. Trong khuôn khổ quá trình sản xuất, kết quả này của sản xuất có thể biểu hiện ra là nguyên liệu hoặc là công cụ. Nhưng sở dĩ nó là công cụ sản xuất không phải vì trong quá trình sản xuất trực tiếp kết quả đó được dùng làm công cụ, mà vì nó là phương tiện để

lập lại bản thân quá trình sản xuất - nó là một trong những tiền đề của quá trình sản xuất.

Điều quan trọng hơn và hợp lý hơn là thắc mắc muốn biết quỹ tư liệu sinh hoạt, nghĩa là tiền công, có tạo thành một bộ phận của tư bản không, và chính đây là tất cả sự lẫn lộn của các nhà kinh tế học.

"Người ta nói rằng khoản tiền trả cho công nhân là tư bản, bởi vì nhà tư bản ứng trước khoản ấy cho người công nhân. Nếu như chỉ có những gia đình công nhân có đủ tư liệu sinh hoạt cho một năm thì sẽ không có tiền công. Người công nhân có thể nói với nhà tư bản: ông ứng trước tư bản để tiến hành công việc kinh doanh chung, còn tôi thì đóng góp lao động; chúng ta sẽ phân phối với nhau sản phẩm theo những tỷ lệ nào đó. Một khi sản phẩm được thực hiện rồi thì mỗi người chúng ta sẽ lấy phần của mình" (*Rôt-xi*, tr.369-370). "Như thế sẽ không có khoản chi phí nào cho công nhân. Tuy nhiên, công nhân sẽ tiêu dùng ngay cả trong trường hợp công việc bị dừng lại. Những gì họ sẽ tiêu dùng thuộc quỹ tiêu dùng, chứ tuyệt nhiên không phải tư bản. Như vậy là: hoàn toàn không cần đến những khoản chi phí cho công nhân. *Như thế, tiền công không phải là một yếu tố cấu thành của sản xuất. Tiền công là một cái gì có tính chất ngẫu nhiên, là một trong những hình thức của chế độ xã hội chúng ta.* Ngược lại, tư bản, lao động, ruộng đất là cần thiết cho sản xuất: Thứ hai, trong trường hợp này tiền công hiện diện hai lần: có người nói rằng tiền công là tư bản, nhưng nó đại biểu cho cái gì? Cho lao động. Người nào nói "tiền công" người ấy nói "lao động" và vice versa<sup>1\*</sup>. Như thế, nếu tiền công được ứng trước là một bộ phận của tư bản, thì chỉ nên nói đến hai công cụ sản xuất mà thôi: tư bản và ruộng đất" (tr.370).

1\* - ngược lại

Và tiếp nữa:

"Xét về thực chất cái mà người công nhân tiêu dùng không phải tài sản của nhà tư bản, mà là tài sản của chính mình; những gì mà người ta trao cho người công nhân dưới dạng tiền công, đều là phần của anh ta trong sản phẩm" (tr.370). "Hợp đồng của nhà tư bản ký kết với người công nhân không phải là hiện tượng đặc biệt của sản xuất... Nhà kinh doanh đi đến thoả thuận này bởi vì sự thoả thuận ấy có thể tạo điều kiện dễ dàng cho sản xuất. Nhưng hợp đồng này chỉ là động tác thứ sinh, động tác thuộc loại khác hẳn, động tác này gắn vào hoạt động sản xuất. Với cách tổ chức lao động khác nó có thể biến mất. Ngay cả ngày nay cũng vẫn có những loại hình sản xuất trong đó không có tình hình đó. Do đó, tiền công là một trong những hình thức phân phối của cải, chứ không phải là một yếu tố của sản xuất. Cái phần vốn mà nhà kinh doanh dành vào việc trả tiền công thì không tạo thành một bộ phận tư bản... Đây là một động tác hoàn toàn đặc biệt, mà hiển nhiên nó có thể góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, nhưng tuyệt nhiên không thể gọi đó là công cụ trực tiếp của sản xuất" (tr.370).

"Nếu hình dung sức mạnh của lao động, trong khi đó lại không nói đến các tư liệu sinh hoạt của công nhân trong thời gian diễn ra quá trình sản xuất, thì như thế có nghĩa là hình dung một điều hoang tưởng. Ai nói đến lao động, ai nói đến sức mạnh của lao động, người đó đồng thời nói: công nhân và tư liệu sinh hoạt, công nhân và tiền công... Chính yếu tố ấy lại xuất hiện với tên gọi là tư bản, như thể cùng một vật có thể cùng một lúc nằm trong nội dung của hai công cụ khác nhau của sản xuất" (tr.370, 371).

Ở đây có một sự nhầm lẫn to lớn, lý do biện minh cho sự nhầm lẫn ấy có thể là Rốt-xi chộp lấy câu nói hớ của các nhà kinh tế học và đồng nhất bản thân công cụ sản xuất với tư bản. Trước hết, Rốt-xi hoàn toàn có lý ở chỗ

lao động làm thuê không phải là hình thức tuyệt đối của lao động, nhưng ông ta đồng thời quên rằng cả tư bản cũng không phải là hình thức tuyệt đối của tư liệu lao động và vật liệu lao động, và rằng hai hình thức ấy [lao động làm thuê và tư bản] đều là cùng một hình thức dưới dạng những yếu tố khác nhau và do đó cùng nhau tồn tại và tiêu vong; đó là lý do tại sao thật là phi lý khi Rốt-xi nói đến các nhà tư bản không có lao động làm thuê.

Chúng ta hãy xem xét thí dụ của ông ta về những gia đình công nhân có thể sống cả một năm mà không cần có nhà tư bản, và do đó, họ là người sở hữu những điều kiện sản xuất của mình và thực hiện lao động cần thiết đối với bản thân mà không cần xin phép ông chủ tư bản. Vì vậy, nhà tư bản mà ông Rốt-xi buộc phải đem lời đề nghị đến với công nhân chỉ là người sản xuất ra những công cụ sản xuất. Việc nhà tư bản đến với công nhân, chỉ là kết quả - được thực hiện qua trao đổi - của phân công lao động. Thậm chí không có bất kỳ một sự thoả thuận nào - mà chỉ bằng cách trao đổi thông thường - sau đó nhà tư bản và những người công nhân phân phối với nhau sản phẩm mà họ cùng nhau sản xuất ra. Sự trao đổi ấy chính là sự phân phối, không cần có một sự thoả thuận nào để làm việc đó cả. Trong trường hợp ấy những gì mà các gia đình công nhân trao đổi, là lao động thặng dư tuyệt đối hoặc lao động thặng dư tương đối mà họ có thể tiến hành nhờ công cụ: hoặc là một lao động mới trong một ngành nào đó do họ thực hiện bên cạnh lao động trước kia của họ, nhờ đó mà họ có thể sống được năm này qua năm khác trước khi nhà tư bản xuất hiện, hoặc là [lao động thặng dư được

tiền hành] bằng cách sử dụng công cụ trong ngành lao động trước kia của họ. Ở đây Rốt-xi biến người công nhân thành người sở hữu trao đổi lao động thặng dư của mình [VI-12] và, do đó, anh ta đã tẩy sạch một cách dễ dàng trong người anh ta cái nét cuối cùng có thể xác định anh ta là người công nhân làm thuê; nhưng qua đó ông ta cũng tẩy sạch trong công cụ sản xuất cái nét cuối cùng làm cho công cụ trở thành tư bản.

Đúng là người công nhân "về thực chất tiêu dùng không phải của cải của nhà tư bản, mà là của cải của chính mình", nhưng không phải vì đây là một phần sản phẩm *tương ứng* như ông Rốt-xi nghĩ, mà vì đây là phần sản phẩm tương ứng *của anh ta*, và nếu vứt bỏ cái vẻ bề ngoài của trao đổi thì tiền công trả cho công nhân biểu hiện ở chỗ là anh ta làm việc một phần ngày lao động cho bản thân, còn phần kia thì anh ta làm việc cho nhà tư bản; vả lại người công nhân *nói chung chỉ được phép làm việc trong trường hợp* lao động do anh ta đảm nhận cho phép thực hiện một sự phân chia như thế. Như chúng ta đã thấy, bản thân *hành vi trao đổi* không phải là một yếu tố của quá trình sản xuất trực tiếp, mà là điều kiện của quá trình sản xuất. Nhưng trong khuôn khổ tổng quá trình sản xuất của tư bản - nó [quá trình này] bao gồm những yếu tố khác nhau của các hành vi trao đổi của tư bản; bao gồm lưu thông - phải có sự trao đổi với tính cách là một trong những yếu tố của tổng quá trình.

Rốt-xi nói, nhưng tiền công hiện diện hai lần trong biểu tính toán: một lần với tính cách là tư bản, lần khác với tính cách là lao động và, do đó, đại biểu cho hai loại công

cụ sản xuất khác nhau. Nếu như tiền công đại biểu cho công cụ sản xuất là lao động, thì nó không thể đại biểu cho công cụ sản xuất là tư bản. Ở đây có sự nhầm lẫn, cũng do chỗ Rốt-xi coi trọng những sự phân biệt chính thống của kinh tế học. Trong sản xuất, tiền công chỉ hiện diện có một lần, với tính cách là quỹ được dành để biến thành tiền công, với tính cách là tiền công ở dạng *tiềm thế*. Một khi nó đã biến thành tiền công thật sự, thì nó đã được thanh toán xong và chỉ hiện diện trong tiêu dùng, với tính cách là thu nhập của công nhân. Nhưng cái được trao đổi lấy tiền công là sức lao động hoàn toàn không biểu hiện trong sản xuất, trong đó chỉ hiện diện sự sử dụng tiền công - đó là *lao động*. Lao động biểu hiện ra là công cụ sản xuất ra giá trị, bởi vì lao động ấy không được trả công, nghĩa là không được thể hiện dưới dạng tiền công. Với tính cách là hoạt động tạo ra giá trị sử dụng, lao động cũng không có một chút gì giống lao động làm thuê. Tiền công trong tay người công nhân không còn là tiền công nữa, mà là quỹ tiêu dùng. Chỉ ở trong tay nhà tư bản tiền công mới là tiền công, nghĩa là cái phần tư bản dành để trao đổi lấy sức lao động. Đối với nhà tư bản, tiền công đã tái sản xuất ra sức lao động lại có thể được đem ra bán, cho nên về mặt này bản thân sự tiêu dùng của công nhân diễn ra vì lợi ích của nhà tư bản. Nhà tư bản hoàn toàn không trả công cho bản thân lao động, mà chỉ trả công cho sức lao động. Tất nhiên, nhà tư bản chỉ có thể làm được điều này nhờ tính tích cực của chính bản thân sức lao động này.

Nếu tiền công biểu hiện ra hai lần, thì không phải vì

hai lần nó đại biểu cho hai loại công cụ sản xuất khác nhau, mà bởi vì một lần nó biểu hiện ra trên góc độ sản xuất, còn lần khác nó biểu hiện ra trên góc độ phân phối. Nhưng hình thức phân phối xác định đó không phải là một sự thoả thuận tùy tiện nào đó có thể ở một dạng khác, hình thức phân phối ấy do hình thức của chính bản thân sản xuất quy định; hình thức phân phối ấy chỉ là một trong số những yếu tố của chính sản xuất được xem xét theo một định nghĩa khác.

Dĩ nhiên, giá trị của chiếc máy tạo thành một phần tư bản đã được đầu tư vào chiếc máy đó, nhưng với tính cách là giá trị, chiếc máy không sản xuất ra cái gì cả, mặc dù chiếc máy đem lại thu nhập cho chủ xưởng. Tiền công cũng không đại biểu cho lao động với tính cách là công cụ sản xuất, cũng giống như giá trị không đại biểu cho chiếc máy với tính cách là công cụ sản xuất. Tiền công chỉ đại biểu cho sức lao động, nhưng vì giá trị của sức lao động tồn tại với tính cách là tư bản tách biệt với sức lao động, nên tiền công đại biểu cho một bộ phận tư bản.

Vì nhà tư bản chiếm hữu lao động của người khác và với lao động đã chiếm hữu đó anh ta lại mua lao động, nên tiền công - nghĩa là đại biểu của lao động - biểu hiện ra, nếu ngài Rôt-xi muốn, hai lần: 1) với tính cách là sở hữu của tư bản, 2) với tính cách là đại biểu của lao động. Nói đúng ra, điều làm cho Rôt-xi không an tâm là: tiền công là đại biểu của hai thứ công cụ sản xuất - tư bản và lao động; ông ta quên rằng, với tính cách là lực lượng sản xuất, lao động gia

nhập vào tư bản, và với tính cách là lao động *in esse*<sup>1\*</sup>, chứ không phải *in posse*<sup>2\*</sup>, nó tuyệt nhiên không phải là công cụ sản xuất khác với tư bản, mà chỉ lần đầu tiên chuyển hoá tư bản thành công cụ sản xuất. Còn về sự khác biệt giữa tiền công là một phần tư bản và đồng thời là thu nhập của công nhân thì chúng ta sẽ bàn về vấn đề này trong phần nói về lợi nhuận và lợi tức, là phần kết thúc chương thứ nhất này về tư bản<sup>27)</sup>.

#### [7] HỌC THUYẾT RI-CÁC-ĐÔ LÀ SỰ PHẢN ÁNH NHỮNG ĐỐI KHÁNG GIAI CẤP TRONG XÃ HỘI TƯ BẢN CHỦ NGHĨA]

{Viện dẫn tác phẩm của mình mà chúng tôi nêu trên đây "*The Measure of Value Stated and Illustrated*" [(London, 1823), *Man-tút* lại trở về cũng những vấn đề ấy trong tác phẩm khác của mình "*Definitions in Political Economy*", London, 1827. Trong đó ông nói:

"Trước ông Ri-các-đô tôi chưa gặp một tác giả nào mà có lúc nào đó đã dùng thuật ngữ *tiền công*, hay là tiền công thực tế, hiểu theo ý nghĩa là hàm ý một tỷ lệ nào đó. Thật vậy, lợi nhuận hàm ý một tỷ lệ nào đó; và *tỷ suất lợi nhuận* luôn luôn được biểu hiện một cách đúng đắn bằng *tỷ lệ phần trăm so với giá trị của tư bản ứng trước*. Nhưng về tiền công, thì sự lên xuống của nó luôn luôn được người ta xem xét không phải *tùy thuộc vào tỷ lệ* mà nó có thể có so với toàn bộ sản phẩm thu được nhờ một số lượng lao động nào đó, mà *tùy thuộc vào số lượng*

1\* - trong hành động, trong hoạt động

2\* - ở dạng khả năng



hiều hay ít của một sản phẩm nào đó mà người công nhân thu được, hoặc tùy thuộc vào chỗ sản phẩm ấy đem lại nhiều hay ít quyền chi phối các vật phẩm cần thiết và tiện nghi" (tr.29-30).

Giá trị duy nhất do tư bản tạo ra trong điều kiện của một nền sản xuất nhất định nào đó, là giá trị được bổ sung bằng một số lượng lao động mới. Nhưng giá trị này gồm lao động cần thiết tái sản xuất ra tiền công - số tiền do tư bản ứng trước dưới hình thức tiền công - và lao động thặng dư, nghĩa là giá trị thặng dư, ngoài lao động cần thiết. Những chi phí vào vật liệu và máy móc chỉ chuyển từ một hình thức này sang một hình thức khác. Công cụ, cũng như nguyên liệu, chuyển vào sản phẩm, và sự hao mòn của công cụ đồng thời là sự tạo ra một hình thức sản phẩm. Khi nguyên liệu và công cụ không có giá trị gì - mà trong một số ngành công nghiệp khai khoáng vẫn còn có thể coi chúng hầu như bằng số không (*nguyên liệu* luôn luôn bằng số không trong tất cả các ngành công nghiệp khai khoáng, trong khai thác kim loại, khai thác than, đánh cá, săn bắn, trong công việc khai thác rừng nguyên thủy v.v.) - thì chúng tuyệt đối không thêm gì vào giá trị của sản phẩm. Giá trị của chúng là kết quả của sản xuất trước đây chứ không phải của sản xuất trực tiếp trong đó chúng biểu hiện ra với tính cách là công cụ và nguyên liệu. Cho nên *giá trị thặng dư* chỉ có thể được đo so với lao động cần thiết. *Lợi nhuận* chỉ là hình thái thứ sinh, phái sinh và được biến đổi của giá trị thặng dư, là hình thái tư sản trong đó đã xoá hết những dấu vết của nguồn gốc của nó.

Bản thân Ri-các-đô không bao giờ hiểu điều đó vì những

lý do sau đây: 1) ông luôn luôn chỉ nói đến việc phân chia một số lượng sản phẩm *có sẵn*, chứ không phải nói đến sự nảy sinh ban đầu của sự khác biệt ấy [giữa lợi nhuận và tiền công]; 2) hiểu được điều đó thì ông sẽ phải nhận ra rằng giữa tư bản và lao động nảy sinh một quan hệ rất khác với quan hệ trao đổi, mà Ri-các-đô thì không có quyền hiểu rằng hệ thống tư sản các vật ngang giá chuyển thành sự chiếm hữu không cần có vật ngang giá và nó dựa trên một sự chiếm hữu như vậy; 3) luận điểm của Ri-các-đô về lợi nhuận tương đối và tiền công tương đối chỉ liên quan đến tình hình là một tổng giá trị nhất định được phân thành hai phần, mà nếu như nói chung một số lượng nào đó được phân thành hai phần thì tất yếu lượng của hai phần ấy tỷ lệ nghịch với nhau. Về sau trường phái Ri-các-đô đã quy toàn bộ vấn đề - quy như thế không phải không có cơ sở - vào điều tầm thường ấy.

Mỗi quan tâm đã thôi thúc Ri-các-đô thiết lập khái niệm tiền công tương đối và lợi nhuận tương đối, không phải là muốn vạch rõ cơ sở của sự tạo ra giá trị thặng dư - bởi vì Ri-các-đô xuất phát từ tiền đề rằng một giá trị nào đó cần được phân chia giữa tiền công và lợi nhuận, giữa lao động và tư bản, như vậy, ông coi sự phân chia ấy là điều đương nhiên -, mà là ở chỗ: *thứ nhất*, khác với định nghĩa thông thường về giá cả, ông đưa ra một định nghĩa đúng đắn mà ông đã thiết lập đối với giá trị khi ông trình bày rằng bản thân ranh giới của giá trị không bị sự phân phối giá trị, sự phân chia khác nhau giá trị ấy thành lợi nhuận và tiền công đụng đến; *thứ hai*, cần giải thích không phải sự hạ thấp tạm thời, mà là sự hạ thấp thường xuyên của

tỷ suất lợi nhuận mà ông quan niệm là không thể giải thích được với tiền đề là lao động chiếm một phần không đổi của giá trị, *thứ ba*, trong khi một mặt giải thích rằng lợi nhuận giảm như vậy là do tiền công tăng, và chính bản thân sự tăng lên ấy của tiền công là do sự tăng lên của *giá trị* các nông sản, nghĩa là do việc sản xuất ra chúng trở nên ngày càng khó khăn, thì mặt khác lại đồng thời giải thích *địa tô* là không mâu thuẫn với nguyên lý của ông về giá trị.

Đồng thời điều này đã đem lại cho tư bản công nghiệp một vũ khí luận chiến chống lại chế độ sở hữu ruộng đất khai thác những thành quả của công nghiệp. Nhưng đồng thời, bị thôi thúc bởi thứ lô-gích giản đơn, Ri-các-đô qua đó đã tuyên bố bản chất đối kháng của lợi nhuận, của lao động và của tư bản, [VI-13], cho dù về sau ông cố gắng chứng minh như thế nào đi nữa cho công nhân rằng tính chất đối kháng này của lợi nhuận và tiền công hoàn toàn không đụng chạm đến thu nhập thực tế của công nhân và rằng, ngược lại, sự tăng lên *tương đối* (chứ không phải tuyệt đối) của tiền công là *có hại*, vì nó kìm hãm sự tích lũy, còn sự phát triển của công nghiệp thì chỉ mang lại lợi lộc cho điền chủ sống an nhàn. Nhưng tuy vậy, hình thức đối kháng đã được tuyên bố, và Kê-ri - một nhân vật không hiểu Ri-các-đô - có thể vì vậy mà quở trách Ri-các-đô, gọi ông là thủy tổ của những người cộng sản v.v.<sup>28</sup>, hơn nữa, theo một ý nghĩa nào đó, ông ta đã có lý, mặc dù bản thân ông ta không hiểu ý nghĩa xác định ấy.

Còn những nhà kinh tế học khác, giống như Man-tút, tuyệt nhiên không muốn biết đến bản chất tương đối (do

đó là bản chất đối kháng) của tiền công, thì một mặt, họ *muốn* xoá nhòa tính chất đối lập; mặt khác, họ khẳng định rằng người công nhân chỉ đơn giản trao đổi một giá trị sử dụng nào đó, sức lao động của mình, lấy tư bản, và do vậy anh ta khước từ sức sản xuất, khước từ sức lao động tạo ra một giá trị mới, rằng người công nhân *không có gì giống với sản phẩm* và rằng vì vậy trong trao đổi giữa các nhà tư bản và công nhân, trong việc trả tiền công, cũng như trong mọi sự trao đổi giản đơn trong đó về mặt kinh tế phải là *những vật ngang giá*, toàn bộ vấn đề chỉ là ở *số lượng*, ở số lượng giá trị sử dụng.

Cho dù điều này có đúng đắn như thế nào đi nữa, xét về một mặt, nhưng hình thức bên ngoài của cuộc giao dịch trao đổi, của trao đổi, cũng đem lại kết quả là: người công nhân, một khi cạnh tranh tạo ra cho anh ta khả năng trực tiếp có thể mặc cả và tranh chấp với nhà tư bản, thì anh ta đo lường những yêu sách của mình căn cứ theo số lợi nhuận của nhà tư bản và đòi hỏi có sự tham dự nào đó vào số giá trị thặng dư mà anh ta đã tạo ra; và như vậy *tỷ lệ* trở thành một yếu tố hiện thực của chính đời sống kinh tế. Tiếp nữa, trong cuộc đấu tranh của hai giai cấp - không khởi nổ ra cùng với sự phát triển của giai cấp công nhân, sự đo lường khoảng cách giữa hai giai cấp ấy với nhau, - được biểu thị với tư cách là một tỷ lệ chính là thông qua tiền công, - trở nên có ý nghĩa quan trọng quyết định. *Về bề ngoài của sự trao đổi* tan biến mất trong quá trình sản xuất được tiến hành bằng phương thức tư bản chủ nghĩa. Thông qua bản thân quá trình và thông qua việc lặp lại quá trình mà thiết lập được cái tồn tại an

sich<sup>1\*</sup> là: người công nhân, dưới dạng tiền công, chỉ nhận được ở nhà tư bản một phần lao động của chính mình. Về sau, điều này đã đi cả vào ý thức của công nhân cũng như của các nhà tư bản.

*Nói đúng ra, đối với Ri-các-đô vấn đề chỉ là ở chỗ tiền công cần thiết chiếm một phần bao nhiêu trong tổng giá trị trong quá trình phát triển.* Cái mà ông bàn đến, luôn luôn chỉ là *tiền công cần thiết*: bản chất tương đối của nó, do đó, là điều quan tâm không phải của công nhân - là người [khi tiền công tương đối tăng lên] vẫn nhận được chính phần tối thiểu ấy như trước kia - mà chỉ là của nhà tư bản có những khoản khấu trừ luôn thay đổi vào khoản thu nhập ròng của hắn, mặc dù những người công nhân cũng không nhận được một số lượng giá trị sử dụng nhiều hơn. Nhưng chỉ nguyên việc Ri-các-đô, mặc dù bàn về những vấn đề hoàn toàn khác, đã nêu bản chất đối kháng của lợi nhuận và tiền công, tự nó cho thấy rằng ở thời ông, phương thức sản xuất dựa trên tư bản đã có được một hình thức ngày càng thích hợp với bản chất của nó.

Về học thuyết giá trị của Ri-các-đô, Man-tút đã đưa ra nhận xét như sau trong tác phẩm được trích dẫn trên đây "*Definitions in Political Economy*":

"Lời khẳng định của Ri-các-đô rằng giá trị của tiền công tăng lên bao nhiêu thì lợi nhuận giảm xuống bấy nhiêu và ngược lại, chỉ đúng trong trường hợp giả định là các hàng hoá, mà việc sản xuất ra chúng đã chi phí cùng một lượng lao động, đều luôn luôn có giá trị như nhau,

1\* - "tự nó", dưới dạng khả năng, ở dạng ẩn kín, ở dạng tiềm tàng

- sự giả định này may ra trong 500 trường hợp thì có một trường hợp tỏ ra là đúng, như tình hình tất yếu diễn ra như vậy do chỗ cùng với sự phát triển của nền văn minh và của kỹ thuật thì số lượng tư bản cố định được sử dụng luôn luôn tăng, còn những thời gian chu chuyển của tư bản lưu động trở nên ngày càng khác nhau và không bằng nhau" (tr.31-32).

(Điều này thuộc *giá cả*, chứ không thuộc *giá trị*).

Về phát kiến của chính mình về thước đo chân chính của giá trị, Man-tút nói như sau:

*Thứ nhất*: tôi không gặp ở đâu một công thức nào nói rằng *số lượng lao động mà thông thường một hàng hoá nào đó có được*, phải thể hiện và đo *số lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra hàng hoá đó cùng với lợi nhuận*... Khi đại biểu cho số lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra một hàng hoá nào đó cùng với lợi nhuận, lao động đại biểu cho những điều kiện tự nhiên và cần thiết của việc cung cấp hàng hoá, hay là những chi phí tối thiểu trong việc sản xuất ra hàng hoá đó... *Thứ hai*: tôi không gặp ở đâu một công thức nào nói rằng dù độ phì nhiêu của đất có thay đổi như thế nào đi nữa thì những chi phí tối thiểu cho việc sản xuất ra tiền công, bằng một lượng lao động nào đó, đương nhiên luôn luôn phải như nhau" (như trên, tr.196-197).

Điều này chỉ có nghĩa là tiền công luôn luôn bằng thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra nó, thời gian lao động này thay đổi cùng với năng suất lao động. Số lượng hàng hoá vẫn thế.

"Nếu coi giá trị là sức mua phổ biến của một hàng hoá nào đó, thì điều đó có liên quan đến việc mua tất cả các hàng hoá, đến tổng khối lượng hàng hoá. Nhưng khối lượng này tuyệt đối không thể kiểm kê được... Tuyệt nhiên không dễ phủ nhận một điều là, hơn bất kỳ một vật phẩm nào khác, lao động đại biểu rất tốt cho [giá trị] trung bình

của tổng khối lượng sản phẩm [hàng hoá]" (tr.205). "Có một nhóm khá lớn hàng hoá, thí dụ các sản phẩm làm nguyên liệu, mà giá cả của chúng - cùng với sự tiến bộ của xã hội - tăng lên so với lao động, trong khi sản phẩm công nghiệp lại xuống giá. Vì vậy sẽ không phải là hoàn toàn không có lý nếu khẳng định rằng tính trung bình thì khối lượng hàng hoá thuộc sự chi phối của một lượng lao động nào đó ở trong cùng một nước, không thể thay đổi rất đáng kể trong vòng mấy thế kỷ" (tr.206). "Giá trị bao giờ cũng phải là giá trị có khả năng trao đổi lấy lao động" (tr.224, chú thích).

Nói cách khác, học thuyết của Man-tút là như sau: giá trị của hàng hoá, lao động chứa đựng trong hàng hoá ấy, đều được đại biểu bằng những ngày lao động sống mà hàng hoá chi phối có thể được trao đổi lấy chúng, và vì vậy, giá trị của hàng hoá được đại biểu bằng *tiền công*. Những ngày lao động sống chứa đựng thời gian [cần thiết], cũng như thời gian thặng dư. Chúng ta hãy dành cho ngài Man-tút một thiện ý tối đa hết mức chúng ta có thể dành cho ông ta, cụ thể là, chúng ta cứ giả sử rằng tỷ lệ lao động thặng dư so với lao động cần thiết, nghĩa là tỷ lệ tiền công so với lợi nhuận, là luôn luôn cố định. Trước hết, việc ông Man-tút nói đến lao động chi phí vào việc sản xuất ra hàng hoá *cùng với lợi nhuận*, đã chứng minh sự nhầm lẫn của ông ta rồi, bởi vì lợi nhuận chỉ có thể là một phần lao động đã chi phí. Đồng thời Man-tút có ý nói đến *lợi nhuận ngoài lao động đã chi phí*, theo ý kiến ông ta, lợi nhuận này xuất xứ từ *tư bản cố định* v.v.. Điều này chỉ có thể có quan hệ đến sự phân phối tổng lợi nhuận giữa những bên tham gia việc phân chia tổng lợi nhuận này thôi, chứ không liên quan đến tổng số lợi

nhuận, bởi vì nếu khi đem trao đổi các hàng hoá của mình tất cả các bên đều nhận được lao động chứa đựng trong các hàng hoá đó cộng với lợi nhuận, thì thưa ngài Man-tút, lấy đâu ra khoản lợi nhuận đó? Nếu người này khi trao đổi hàng hoá của mình, nhận được lao động chứa đựng trong hàng hoá ấy với lợi nhuận, thì người khác phải nhận được lao động chứa đựng trong hàng hoá của người thứ nhất trừ đi lợi nhuận; và lại, ở đây lợi nhuận được coi là khoản dư trội ngoài giá trị thặng dư thực tế. Như vậy, điều này không còn được đặt ra nữa.

Chúng ta giả sử là lao động được chi phí bằng ba ngày lao động, và nếu tỷ lệ của thời gian lao động thặng dư [so với tổng thời gian lao động] bằng 1 : 2, thì ba ngày lao động ấy có được là nhờ trả công cho một ngày rủi lao động. Thật sự thì công nhân đã lao động 3 ngày, nhưng mỗi người chỉ được trả công một nửa thời gian lao động. Nói cách khác, hàng hoá mà họ nhận được nhờ ba ngày lao động, chỉ chứa đựng 1 1/2 ngày. Như vậy là, trong những điều kiện khác như nhau, nhà tư bản bỏ ra 3 ngày lao động - chứa đựng trong hàng hoá của anh ta - nhưng lại nhận được 6 ngày lao động. (Điều này đúng chỉ vì thời gian lao động thặng dư được giả định là bằng thời gian lao động cần thiết và, do vậy, trong trường hợp thứ hai chúng ta *chỉ* thấy sự lặp lại trường hợp thứ nhất).

(*Hiển nhiên là, giá trị thặng dư tương đối, bị giới hạn không những bởi tỷ lệ được dẫn ra trước đây [giữa thời gian lao động cần thiết và thời gian lao động thặng dư], mà cả bởi cái tỷ lệ quyết định số sản phẩm được đưa vào tiêu dùng của công nhân. Nếu như nhờ phát triển lực*

lượng sản xuất nhà tư bản có thể thu được một số lượng *lựa Ca-sơ-mia* nhiều gấp đôi và nếu số lựa ấy được bán theo *giá trị* của chúng, thì nhà tư bản ấy sẽ không tạo ra được giá trị thặng dư tương đối, bởi vì công nhân không tiêu dùng lựa ấy và, do đó, thời gian cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động của họ vẫn thế. Trên thực tế, tình hình diễn ra không phải như thế, bởi vì trong những trường hợp như vậy giá cả cao hơn giá trị. Ở đây, trên lý thuyết, chúng ta chưa quan tâm đến điều này, bởi vì ta đang xem xét tư bản với tư cách là tư bản, chứ không phải trong một ngành đặc biệt nào đó).

Những điều đã nói trên đây cho thấy rằng nhà tư bản trả công cho công nhân 3 ngày, nhưng bắt họ làm việc 6 ngày; cứ mỗi nửa ngày bỏ ra thì nhà tư bản mua được trọn một ngày; như thế, với 6/2 ngày, nghĩa là 3 ngày, anh ta mua được 6 ngày. Do đó, nếu khẳng định rằng số ngày lao động mà hàng hoá chi phối, hay là số tiền công mà hàng hoá ấy trả, biểu thị giá trị của hàng hoá ấy, - khẳng định như vậy có nghĩa là không hiểu tý gì về bản chất của tư bản và của lao động làm thuê. Việc những ngày lao động vật hoá chi phối một số lượng lao động sống lớn hơn, là thực chất của mọi sự tạo ra giá trị và tạo ra tư bản. Nhưng sẽ đúng, nếu ngài Man-tút nói rằng thời gian lao động sống mà hàng hoá chi phối, biểu thị mức *tăng lên* của *giá trị* của nó, mức *lao động thặng dư* mà hàng hoá giả định. Nhưng, như thế sẽ chỉ là một lối nói lặp ý, sẽ chỉ có nghĩa là trong chừng mực hàng hoá giả định một lượng lao động [sống] nhiều hơn, thì nó giả định lượng lao động ấy nhiều hơn, nghĩa là điều này sẽ biểu thị

một cái gì trái ngược với điều mà Man-tút muốn, điều đó sẽ có nghĩa là giá trị thặng dư có được là nhờ thời gian lao động sống - mà hàng hoá chi phối - không bao giờ đại biểu cho thời gian lao động chứa đựng trong hàng hoá ấy. (Bây giờ, rốt cuộc, chúng ta đã bàn xong về ông Man-tút).}

[8] BẢN CHẤT XÃ HỘI CỦA PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA THEO QUAN NIỆM CỦA CÁC NHÀ KINH TẾ HỌC TƯ SẢN]

[a) Cách trình bày của San-móc-xơ về mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa]

[VI-14] {Trên kia, khi phân tích khái niệm tư bản, chúng ta đã thấy rõ rằng tư bản là bản thân giá trị, là *tiền* được duy trì trong lưu thông và tăng lên nhờ trao đổi lấy lao động sống. Cho nên mục đích của tư bản sản xuất *không bao giờ lại là giá trị sử dụng*, mà luôn luôn là hình thái của cải phổ biến với tính cách là của cải. Trong tác phẩm kỳ quặc và ghê tởm - nói chung về nhiều phương diện - của mình nhan đề "*On Political Economy in connexion with the Moral State and Moral Prospects of Society*" (2nd edition, London, 1832) linh mục T.San-móc-xơ đã hiểu vấn đề này một cách đúng đắn, và mặt khác, đã không rơi vào luận điệu ngu dốt của những kẻ như Phe-ri-ê<sup>29</sup> và những nhân vật khác đã lẫn lộn tiền, với tính cách là giá trị của tư bản, với tiền kim loại tồn tại thực tế. Trong những thời kỳ khủng hoảng, tư bản (với tính cách là hàng hoá) không thể trao đổi được,

không phải vì có *quá ít* phương tiện lưu thông; ngược lại, tư bản không lưu thông được là vì nó *không thể đem trao đổi được*. Ý nghĩa mà tiền mặt có được trong các thời kỳ khủng hoảng chỉ bắt nguồn từ chỗ là trong khi tư bản không thể được trao đổi theo giá trị của mình - chỉ vì vậy mà giá trị của tư bản mới biểu hiện ra, đối với tư bản, một cách cố định dưới dạng tiền - người ta phải thanh toán theo các giấy cam kết; bên cạnh sự lưu thông bị gián đoạn người ta thấy *một sự lưu thông cưỡng bức*.

*San-móc-xơ* nói như sau:

"Khi người tiêu dùng khước từ những hàng hoá nào đó, thì không phải bao giờ cũng vì lý do - như những nhà kinh tế học hiện đại nghĩ - là người đó thích mua những loại hàng hoá khác hơn, mà vì người ấy muốn hoàn toàn duy trì khả năng mua của mình nói chung. Và khi *thương nhân* đem hàng hoá của mình ra thị trường thì, theo thông lệ, không phải để tìm kiếm những hàng hoá khác có thể đổi lấy... Thương nhân ấy muốn mở rộng *năng lực của mình mua tất cả các hàng hoá khác nói chung*. Khẳng định rằng tiền cũng là *hàng hoá* sẽ chẳng đem lại kết quả gì. Tiền mặt bằng kim loại mà người thương nhân cần có, chỉ là *một bộ phận nhỏ trong tư bản của anh ta*, thậm chí là bộ phận nhỏ trong *tư bản tiền tệ của anh ta*; mặc dù tư bản ấy được trị giá bằng tiền, nhưng có thể buộc toàn bộ số tư bản ấy, nhờ những hợp đồng thành văn, thực hiện quỹ đạo của mình và hoàn thành tất cả các nhiệm vụ của mình thông qua *số tiền mặt chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng số tư bản*. Mục đích cơ bản của nhà tư bản tiền tệ thật ra là tăng *tổng số tài sản danh nghĩa của nhà tư bản ấy*. Nếu như trong một năm nào đó số tư bản của nhà tư bản ấy, tính bằng tiền, chẳng hạn bằng 20 000 p.xt. thì mục đích của nhà tư bản ấy là làm sao vào năm sau số tư bản ấy, tính bằng tiền, là 24 000 p.xt. *Tăng tư bản của mình,*

*tính bằng tiền*, là phương thức duy nhất mà nhờ đó nhà tư bản thương nhân mới có thể phụng sự lợi ích của mình. Đối với người đó, tính chất quan trọng của mục đích này không thay đổi do những biến động của lưu thông tiền tệ hoặc do sự biến đổi của giá trị thực tế của tiền. Chẳng hạn, trong một năm người ấy có thể tăng tư bản của mình từ 20 000 p.xt. lên đến 24 000 p.xt; nhưng vì tiền giảm giá trị nên khả năng chi phối các tiện nghi v.v. của người ấy có thể không tăng. Tuy nhiên, sự tăng lên ấy của tư bản của người ấy cũng có lợi cho người ấy, giống như trường hợp giá trị của tiền không bị giảm; bởi vì nếu không thì của cải bằng tiền của người ấy sẽ vẫn cố định, còn số của cải thực tế của người ấy sẽ giảm đi theo tỷ lệ 24/20... *Hàng hoá*" (nghĩa là những giá trị sử dụng, của cải thực tế) "do vậy, không phải là mục đích cuối cùng của nhà tư bản công nghiệp".

(ảo tưởng của thuyết trọng tiền chỉ là ở chỗ nó coi tiền mặt bằng kim loại (hoặc tiền giấy, điều này không làm thay đổi vấn đề), tóm lại, hình thái giá trị biểu hiện ra với tính cách tiền *thật*, là *hình thái của cải phổ biến* và hình thức tự làm giàu; trong khi đó, chính là do chỗ *tiền* tăng lên với tính cách là sự tích lũy khả năng mua phổ biến, cho nên tiền giảm đi một cách tương đối dưới hình thái phương tiện lưu thông của mình hoặc cả dưới hình thái *tiền cất trữ đã được thực hiện*. Với tính cách là *tám séc để đổi lấy của cải thực tế hoặc đổi lấy lực lượng sản xuất, tiền mang hàng nghìn hình thái*).

"Nếu không tính đến việc nó chỉ tiêu thu nhập của nó vào việc mua các vật phẩm tiêu dùng. Khi nhà tư bản công nghiệp chi tiêu tư bản và khi tiến hành những khoản mua để sản xuất thì mục đích cuối cùng của nhà tư bản công nghiệp là tiền" (xin lưu ý: không phải *tiền đức*) (tr.164-166).

Vẫn ngài *San-móc-xơ* ấy nói:

"Lợi nhuận đưa đến chỗ là những dịch vụ của số dân cư tự do được thu hút tới những ông chủ khác, chứ không chỉ một mình những điền chủ..., bởi vì chỉ tiêu của những ông chủ ấy vượt quá nhu cầu sinh hoạt bức thiết của họ" (tr.77-78).

Trong cuốn sách kể trên, *San-móc-xơ* gọi tổng *quá trình lưu thông* là chu kỳ kinh tế:

"Có thể cho rằng thế giới của những quan hệ sản xuất vận động theo một vòng tròn mà chúng tôi sẽ gọi là chu kỳ kinh tế và trong đó mỗi chu chuyển được kết thúc một khi doanh nghiệp, sau khi hoàn thành một loạt những hoạt động tuần tự của mình, lại trở về cái điểm mà từ đó chu chuyển đã mở đầu. Điểm đầu có thể là cái điểm khi nhà tư bản nhận được những khoản tiền trả mà qua đó tư bản của anh ta trở về với anh ta; từ cái điểm này nhà tư bản lại chuyển sang thuê mướn công nhân cho mình và phân phối - dưới hình thức tiền công - cho họ các tư liệu sinh sống của họ, hay là nói đúng hơn, phân phối cái sức mạnh cần thiết để được những tư liệu ấy; thu nhận ở họ những vật phẩm đã được chế tạo mà nhà tư bản đem ra bán; vận chuyển những vật phẩm này đến thị trường và tại đó kết thúc vòng tuần hoàn của một loạt sự vận động ấy, bằng cách đem bán những vật phẩm ấy và với những hàng hoá bán ra thu lại khoản hoàn bù tất cả những chi phí cơ bản của mình. Sự can thiệp của tiền tuyệt nhiên không làm thay đổi tính chất hiện thực của hoạt động này" (tr.85).

**[b) Những sự khác biệt về độ dài của chu chuyển tư bản. Sự khác biệt về thời gian cần thiết để sản xuất ra những hàng hoá khác nhau]**

*Sự khác biệt trong chu chuyển* - trong chừng mực sự khác biệt ấy phụ thuộc vào giai đoạn của quá trình lưu

thông trùng khớp với quá trình sản xuất trực tiếp - phụ thuộc không những vào độ dài nhiều hơn hay ít hơn của thời gian lao động cần thiết để chế tạo ra vật phẩm (thí dụ, để xây một con kênh v.v.), nhưng trong một số ngành sản xuất - trong ngành nông nghiệp - cũng tùy thuộc cả vào những sự gián đoạn trong công việc, nảy sinh từ bản chất của chính lao động và trong đó, một mặt, tư bản không được sử dụng, còn mặt khác thì lao động đã bị chấm dứt. Đó là thí dụ của A.Xmít<sup>30</sup> dẫn ra về trường hợp lúa tiểu mạch là một loại sản phẩm mà quá trình sản xuất ra nó kéo dài một năm, trong khi quá trình sản xuất ra một con bò đực kéo dài 5 năm. Vì vậy, chi phí vào con bò đực là 5 năm lao động, vào lúa tiểu mạch chỉ có một năm.

Lao động chi phí, chẳng hạn, vào ngành chăn nuôi ở bãi chăn thì không nhiều. Mặt khác, trong chính nông nghiệp lại không phải chi nhiều lao động, chẳng hạn, vào mùa đông. Trong nông nghiệp (và trên một mức độ nhiều hay ít, cả trong một số ngành sản xuất khác) do những điều kiện của chính quá trình sản xuất mà xảy ra những sự gián đoạn, những điểm dừng trong thời gian lao động mà vào một thời điểm nào đó thời gian lao động ấy lại phải được lặp lại để tiếp tục hoặc kết thúc quá trình sản xuất; ở đây tính chất liên tục của quá trình sản xuất không trùng khớp với tính chất liên tục của quá trình lao động. Đây là *yếu tố đầu tiên* để phân biệt [về độ dài của chu chuyển của tư bản]. *Thứ hai*: [trong một ngành sản xuất nào đó] nói chung cần đến một thời gian dài hơn [so với trong các ngành sản xuất khác] để *hoàn thành* sản

phẩm, để đưa sản phẩm đó vào một trạng thái hoàn chỉnh; đây là nói về độ dài chung của quá trình sản xuất, bất kể có hay không có những gián đoạn trong các hoạt động do lao động thực hiện, - về độ dài khác nhau của giai đoạn sản xuất nói chung. *Thứ ba*: sau khi [trong một ngành sản xuất nào đó] việc sản xuất ra sản phẩm đã kết thúc thì thường là sản phẩm cần phải nằm im trong một thời gian lâu hơn [so với sản phẩm của các ngành sản xuất khác] mà chỉ đòi hỏi những chi phí lao động tương đối không lớn, và phó mặc sản phẩm ấy cho sự diễn biến của các quá trình tự nhiên, thí dụ như rượu vang (về mặt lô-gích điều này gần giống với trường hợp thứ nhất). *Thứ tư*: cần có một thời gian lâu hơn để vận chuyển sản phẩm đến thị trường, nếu sản phẩm này là để phục vụ cho một thị trường xa hơn (về mặt lô-gích điều này trùng khớp với trường hợp thứ hai). *Thứ năm*: thời gian chu chuyển chung của tư bản (thời gian tái sản xuất chung của nó) ngắn hơn hay dài hơn - trong chừng mực nó do tỷ lệ giữa tư bản cố định và tư bản lưu động quyết định - hiển nhiên là không thuộc *quá trình sản xuất trực tiếp*, không thuộc độ dài của quá trình ấy, mà do lưu thông quyết định. Thời gian tái sản xuất ra tổng tư bản do tổng quá trình nói chung, kể cả lưu thông, quyết định.

"Sự không đồng đều của các khoảng thời gian cần thiết để sản xuất ra những hàng hoá khác nhau" (*Thomas Hodgskin*. Popular Political Economy. London, 1827, tr.146-147) [Bản dịch tiếng Nga, tr.135-136].

"*Sự khác biệt về thời gian cần thiết để sản xuất ra các nông sản và để sản xuất ra những sản phẩm của các dạng lao động khác, là nguyên nhân chủ yếu của tình trạng lệ thuộc lớn của nhà nông. Họ không thể*

vận chuyển hàng hoá của mình đến thị trường trước khi năm kết thúc. Trong khoảng thời gian ấy họ buộc phải mua chịu hàng hoá của thợ giày, thợ may, thợ rèn, thợ đóng bánh xe và của những người lao động khác có những sản phẩm mà họ cần đến, mà những sản phẩm này được chế tạo trong vòng vài ngày hoặc vài tuần. Vì tình huống do thiên nhiên quyết định này và sự tăng nhanh hơn của những của cải do lao động phi nông nghiệp sản xuất ra so với lao động nông nghiệp, mà những người chủ độc quyền sở hữu toàn bộ ruộng đất, [VI-15] mặc dù họ cũng giữ độc quyền cả trong lĩnh vực lập pháp, không đủ sức cứu được bản thân mình và những đầy tớ của mình, những người phéc-mi-ê, khỏi bị biến thành giai cấp bị lệ thuộc nhất trong số tất cả các giai cấp của xã hội" (tr.147, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tr.136].

"Có một tình hình hoàn toàn tự nhiên, đó là tất cả các hàng hoá đều được sản xuất ra trong một khoảng thời gian không đồng đều, trong khi những nhu cầu của công nhân phải được thoả mãn hàng ngày... Sự không đồng đều ấy về thời gian cần thiết để chế tạo ra các sản phẩm khác nhau, đã buộc người đi săn v.v. - trong thời gian mông muội - phải có một khoản dư thừa về chim thú v.v. săn bắt được cho tới khi người sản xuất ra cung và tên v.v. có thành phẩm để trao đổi lấy số thú săn dư thừa ấy. Nếu không sẽ không thể có một sự trao đổi nào cả; nếu không, người sản xuất nỏ sẽ đồng thời khỏi là người đi săn, và như thế sẽ không thể có phân công lao động. Khó khăn này đã thúc đẩy việc phát minh ra tiền" (như trên, tr.179-180) [Bản dịch tiếng Nga, tr.158].

**[c)] Khái niệm người công nhân tự do đã bao hàm người bán cùng. [Tính chất sai lầm của học thuyết Man-tút về nhân khẩu thừa. Nhân khẩu thừa và tư bản thừa dưới chế độ tư bản chủ nghĩa]**

{ Trong khái niệm *người công nhân tự do* đã bao hàm



việc anh ta là *người bản cùng*, người bản cùng tiếm tàng. Xét về những điều kiện kinh tế của mình thì họ chỉ là *sức lao động sống*, do đó, nó cũng có những nhu cầu sống. Người công nhân đại biểu cho sự túng túng bán mọi mặt một khi anh ta, với tư cách là sức lao động, không có được những điều kiện khách quan để thực hiện sức lao động của mình. Nếu nhà tư bản không cần đến lao động thặng dư của người công nhân, thì người công nhân không thể thực hiện được cả lao động cần thiết của mình, không thể sản xuất cho bản thân những tư liệu sinh hoạt. Như thế anh ta sẽ không thể nhận được chúng thông qua trao đổi, mà nếu anh ta kiếm được chúng thì chỉ dưới hình thức của bố thí rút ra từ thu nhập để trao vào tay anh ta. Với tư cách là người công nhân, anh ta chỉ có thể sống được trong trường hợp anh ta đem sức lao động của mình đổi lấy cái phần tư bản tạo thành quỹ lao động. Bản thân sự trao đổi ấy gắn với những điều kiện ngẫu nhiên *đối với người công nhân*, không có quan hệ gì đến tồn tại *hữu cơ* của anh ta. Vì vậy, người công nhân là *người bản cùng tiếm tàng*.

Tiếp nữa, vì điều kiện của nền sản xuất dựa trên tư bản là người công nhân phải sản xuất ra ngày càng nhiều lao động thặng dư, - cho nên ngày càng có nhiều *lao động cần thiết* được giải phóng. Do đó, người công nhân ngày càng có nhiều cơ hội trở thành người bản cùng. Ứng với sự tăng lên của lao động thặng dư là sự tăng lên của nhân khẩu thừa.

Ở những phương thức sản xuất xã hội khác nhau có những quy luật khác nhau về tăng nhân khẩu và về nhân

khẩu thừa; tình trạng nhân khẩu thừa đồng nghĩa với tình trạng bản cùng. Những quy luật khác nhau này cần đơn giản quy thành những hình thức quan hệ khác nhau đối với các điều kiện sản xuất hoặc - điều này liên quan đến cá nhân sống - đối với các điều kiện tái sản xuất ra cá nhân ấy với tư cách là thành viên của xã hội, bởi vì cá nhân ấy chỉ lao động và chiếm hữu trong xã hội. Nếu đối với từng cá nhân hoặc đối với một bộ phận dân cư nào đó không tồn tại quan hệ [truyền thống] đối với các điều kiện sản xuất nữa, thì tình hình này đặt họ ra ngoài các điều kiện tái sản xuất ra cơ sở hạ tầng xác định đó và do đó biến họ thành nhân khẩu thừa, không những là nhân khẩu vô sản, mà còn không có khả năng kiếm cho mình những tư liệu sinh hoạt thông qua lao động, nghĩa là biến họ thành những kẻ bản cùng.

Chỉ có trong phương thức sản xuất dựa trên tư bản thì tình trạng bản cùng mới biểu hiện ra là kết quả của chính lao động, là kết quả của sự phát triển sức sản xuất của lao động. Vì vậy, cái mà ở một trình độ sản xuất xã hội này có thể được coi là nhân khẩu thừa thì ở một trình độ sản xuất khác sẽ không phải như vậy, và những hậu quả của tình hình này có thể khác nhau. Thí dụ, những lãnh đại di thực do người cổ xưa lập ra gồm dân cư thừa bị đẩy ra khỏi chính quốc, nghĩa là trên cơ sở vật chất của chế độ sở hữu tồn tại thời bấy giờ, nghĩa là trong những điều kiện sản xuất tồn tại thời bấy giờ, số dân cư này không thể sống được trên chính không gian ấy được nữa. So với những điều kiện sản xuất hiện đại thì số lượng dân cư ấy có thể có vẻ rất nhỏ. Song dân cư này hoàn toàn

không phải là những kẻ bản cùng. Nhưng người bình dân ở La Mã, cùng với *panis et circenses*<sup>31</sup> của anh ta, đã từng là những kẻ bản cùng. Tình trạng nhân khẩu thừa gây nên những luồng di dân to lớn, - vẫn lại đòi hỏi phải có những điều kiện khác làm tiền đề.

Do chỗ dưới tất cả những hình thái sản xuất trước kia sự phát triển của lực lượng sản xuất không phải là cơ sở hạ tầng của chiếm hữu, mà ngược lại, một quan hệ nào đó đối với điều kiện sản xuất (các hình thức sở hữu) biểu hiện ra là một giới hạn *có từ trước* của lực lượng sản xuất và chỉ tất phải được tái sản xuất, - cho nên với mức độ càng lớn hơn, sự tăng trưởng của dân cư - sự tăng trưởng ấy kết tinh quá trình phát triển của tất cả các lực lượng sản xuất - vấp phải *giới hạn bên ngoài* và do đó không tránh khỏi bị người ta quan niệm là một cái gì đó phải được hạn chế.

Điều kiện của chế độ xã hội chỉ tương dung với một số lượng dân cư nhất định. Mặt khác, nếu những giới hạn của số lượng dân cư - những giới hạn do tính co giãn của một hình thức nào đó của những điều kiện sản xuất thiết lập - mà *thay đổi, co lại hoặc phình ra* tùy thuộc vào *hình thức này*, - do vậy, nếu tình trạng nhân khẩu thừa ở các dân tộc sản bắt diễn ra một cách khác hơn ở người A-ten, và ở người A-ten tình trạng đó khác hơn ở những người Giéc-manh, - thì cả mức tăng tuyệt đối của dân cư, và do đó cả mức độ nhân khẩu thừa và mức dân cư cũng thay đổi. Vì vậy, một tình trạng thừa nhân khẩu gắn với một cơ sở hạ tầng sản xuất nào đó, cũng được xác định như số dân cư tương ứng với cơ sở hạ tầng này.

Tình trạng nhân khẩu thừa và dân cư, tính gộp lại, tạo thành số dân cư có thể do một cơ sở hạ tầng sản xuất nào đó đẻ ra. Nhân khẩu thừa ấy có thể vượt ra khỏi giới hạn của mình xa bao nhiêu, điều này do chính giới hạn hay là, nói đúng hơn, chính cái nguyên nhân đã thiết lập giới hạn này đặt ra. Cũng giống như vậy, lao động cần thiết và lao động thặng dư gộp chung lại tạo thành lao động nói chung trên cơ sở hạ tầng này.

Học thuyết của *Man-tút* (vả lại, nó không phải là phát minh của ông ta - ông Man-tút đã chiếm lấy danh tiếng là nhà phát minh ra học thuyết này bằng sự hăng hái của một thầy tu mà ông ta đã thể hiện trong việc tuyên truyền học thuyết này; nói đúng ra, chỉ bằng sự nhấn mạnh đặc biệt của ông ta đối với học thuyết ấy) có ý nghĩa về hai phương diện: 1) bởi vì ông ta đã làm cho cái quan điểm thô lỗ của tư bản có một biểu hiện thô lỗ, 2) bởi vì ông ta *đã khẳng định* sự tồn tại của tình trạng nhân khẩu thừa trong tất cả các hình thái xã hội. Ông ta đã không chứng minh điều đó, bởi vì không có một điều gì phi phê phán hơn là sự sưu tập hồ lớn của ông gồm những đoạn văn cớp nhặt lấy từ những tác phẩm của các nhà sử học và những sách miêu tả những cuộc viễn du. Quan niệm của Man-tút là hoàn toàn sai lầm và ấu trĩ vì những lý do sau đây.

1) Tình trạng *nhân khẩu thừa* ở các giai đoạn lịch sử khác nhau của quá trình phát triển kinh tế được ông ta coi là một tình trạng *thuần nhất*, ông ta không hiểu được sự khác biệt đặc thù của hiện tượng đó và vì vậy ông ta đã ngốc nghếch quy tất cả những quan hệ rất phức tạp

và biến động ấy thành một quan hệ giữa hai phương trình, trong đó ở một bên là hiện tượng tăng lên tự nhiên của người, còn ở bên kia là sự tăng lên tự nhiên của cây trồng (hay là của những tư liệu sinh hoạt), chúng đối lập nhau với tính cách là hai dãy do giới tự nhiên quyết định, trong hai dãy ấy, một dãy phát triển theo cấp số nhân, còn dãy kia phát triển theo cấp số cộng. Như vậy, Man-tút biến những quan hệ khác nhau trong lịch sử thành một quan hệ số lượng trừu tượng rút ra một cách hú hoạ trăm phần trăm và không dựa trên các quy luật của giới tự nhiên, cũng không dựa trên các quy luật lịch sử. Theo ông ta, phải có sự khác nhau tự nhiên giữa sự tăng lên của con người và, chẳng hạn, của cây ngũ cốc. Con người quen thói bắt chước ấy đồng thời cho rằng *sự tăng lên của số người* là một quá trình thuần túy tự nhiên cần đến *những sự hạn chế bên ngoài, những trở ngại bên ngoài* để nó không phát triển theo cấp số nhân.

*Quá trình tăng lên theo cấp số nhân* ấy là [theo Man-tút] một quá trình tăng lên tự nhiên của con người. Việc xem xét quá trình phát triển lịch sử sẽ cho ông ta thấy rằng dân số tăng lên với những tỷ lệ rất khác nhau và rằng hiện tượng nhân khẩu thừa cũng là một quan hệ do lịch sử quy định, tuyệt nhiên không do những con số hoặc một giới hạn tuyệt đối nào bắt nguồn từ năng suất [của việc sản xuất] ra các tư liệu sinh hoạt quy định, mà do những giới hạn được *những điều kiện sản xuất nào đó đặt ra quyết định*. [Thứ nhất], xét về số lượng thì [nhaan khẩu thừa ở các thời đại xưa kia] không nhiều. Thật nhỏ bé bao nhiêu - theo quan niệm của chúng ta - những con

số đã được người A-ten coi là nhân khẩu thừa! Thứ hai, xét về tính chất của nó thì số nhân khẩu thừa gồm những người A-ten tự do đã biến thành những người di thực, hết sức khác với nhân khẩu thừa gồm những công nhân bị người ta đẩy vào làm việc tại trại tế bần. Cũng giống như vậy, số nhân khẩu thừa ăn xin nhà chung nhờ số sản phẩm thặng dư của nhà chung cũng khác hẳn số nhân khẩu thừa hình thành trong công xưởng. Nhưng chính Man-tút đã trừu tượng hoá những quy luật lịch sử rõ ràng này của những quá trình vận động của dân số, những quy luật ấy vừa là lịch sử của bản chất con người, vừa là những quy luật *tự nhiên*, nhưng là những quy luật tự nhiên của con người chỉ ở một giai đoạn phát triển lịch sử nào đó với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất do quá trình lịch sử của chính con người quyết định.

"Con người" của Man-tút - con người đã được trừu tượng hoá khỏi con người xác định trong lịch sử - chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng của ông ta, cũng như cái phương pháp tăng lên theo cấp số nhân phù hợp với cái con người tự nhiên kiểu Man-tút ấy. Vì vậy, lịch sử thực tế đã được Man-tút hình dung theo cách không phải sự tăng lên của con người tự nhiên của ông ta là sự trừu tượng hoá quá trình lịch sử, sự tăng lên thực tế, mà ngược lại, sự tăng lên thực tế là sự vận dụng học thuyết của Man-tút. Vì vậy, cái mà ở từng giai đoạn trong lịch sử là những điều kiện nội tại của dân số, cũng như của hiện tượng nhân khẩu thừa, - thì Man-tút lại coi là một dãy *những trở ngại bên ngoài ngăn cản* không cho dân số

phát triển theo hình thức Man-tút. Các điều kiện của sản xuất và tái sản xuất ra con người trong lịch sử biểu hiện ra là *những giới hạn* của tái sản xuất ra con người tự nhiên kiểu Man-tút, con người ấy là sản phẩm của Man-tút. [VI-16] Mặt khác, việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt - như nó bị hoạt động của con người kìm hãm, quyết định - được quan niệm như là *một trở ngại* mà sản xuất ấy đặt ra cho chính mình. Cây dương xỉ đã từng phủ kín toàn trái đất. Sự tăng lên của chúng chỉ chấm dứt khi chúng không còn đủ chỗ nữa. Sự tăng lên ấy đã không đếm xỉa đến bất kỳ một tỷ lệ số học nào cả. Khó có thể nói được từ đâu mà Man-tút lại kết luận rằng quá trình tái sản xuất ra những sản phẩm tăng lên tự do của giới tự nhiên bị dừng lại do nguồn thúc đẩy bên trong, không cần đến *những trở ngại bên ngoài*. Những giới hạn nội tại, biến đổi trong lịch sử, của quá trình tăng lên của con người được Man-tút biến thành *những giới hạn bên ngoài*; còn *những trở ngại bên ngoài* của quá trình tái sản xuất diễn ra trong tự nhiên thì bị Man-tút biến thành *những giới hạn nội tại*, nghĩa là thành *những quy luật tự nhiên*, của quá trình tăng lên.

2) Man-tút đã đặt một cách kỳ quặc một số lượng người nhất định trong quan hệ với một số lượng tư liệu sinh hoạt nhất định. Ri-các-đô<sup>32</sup> đã lập tức phản bác Man-tút một cách đúng đắn và cho rằng người công nhân có thái độ hoàn toàn bất cần trước lượng bánh mì hiện có, nếu anh ta không có *việc làm*; rằng, do đó, không phải tư liệu sinh hoạt, mà là tư liệu thuê mướn lao động mới đẩy hoặc

không đẩy người công nhân vào phạm trù nhân khẩu thừa.

Song vấn đề này cần được xem xét dưới một dạng tổng quát hơn, bởi vì, nói chung, vấn đề này thuộc về *khâu trung gian xã hội* nhờ đó cá nhân gắn với những tư liệu của chính tái sản xuất và tạo ra chúng; do đó, đây là thuộc về *các điều kiện sản xuất* và về quan hệ của cá nhân với những điều kiện ấy. Đối với người nô lệ A-ten không có giới hạn nào hạn chế sự sinh sôi, ngoài số lượng nhu yếu phẩm có thể sản xuất ra được. Và chúng ta chưa bao giờ nghe nói rằng ở thời cổ đại *có nô lệ thừa*. Trái lại, nhu cầu về nô lệ đã tăng lên. Song, đã tồn tại số nhân khẩu thừa gồm những người không lao động (hiểu theo ý nghĩa là trực tiếp [tham gia sản xuất]), không thể bảo rằng vào thời đại đó đã có quá nhiều số nhân khẩu này so với số tư liệu sinh hoạt đã có, nhưng những người đó đã mất đi những điều kiện khiến cho họ có thể chiếm hữu những tư liệu sinh hoạt ấy. Việc tạo ra số công nhân thừa, nghĩa là những người không có sở hữu, nhưng lại lao động, - thì thuộc về thời đại tư bản.

Những người hành khất sống bên cạnh các tu viện và giúp các tu viện tiêu dùng hết số sản phẩm thặng dư của chúng thì thuộc vào một lớp người giống như đám gia nhân của bọn phong kiến, và điều này nói lên rằng bản thân một số ít những kẻ sở hữu sản phẩm thặng dư đã không thể ăn hết sản phẩm thặng dư này được. Đây chỉ là một hình thức khác của đám gia nhân trước kia hoặc đám đầy tớ hiện đại trong các gia đình tư nhân. Hiện tượng nhân khẩu thừa, chẳng hạn, ở các dân tộc sống

bằng sản bắt - thể hiện trong cuộc tranh giành giữa các bộ lạc với nhau - không chứng minh rằng trái đất không đủ sức nuôi sống một số lượng người ít ỏi đến thế, mà nói lên rằng những điều kiện tái sản xuất của họ đòi hỏi một số lượng lớn ruộng đất, đòi hỏi một diện tích đất đai lớn cho một số ít người. Không bao giờ có mối quan hệ với cái khối lượng tư liệu sinh hoạt tuyệt đối *không tồn tại*, mà chỉ có mối quan hệ với những điều kiện tái sản xuất, những điều kiện sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt đó, song chúng đều là *những điều kiện tái sản xuất ra con người*, ra toàn bộ dân cư, kể cả số nhân khẩu thừa tương đối. Số nhân khẩu thừa ấy có tính chất tương đối thuần túy: số nhân khẩu thừa ấy không có quan hệ gì đến *những tư liệu sinh hoạt nói chung*, mà có quan hệ đến phương thức sản xuất ra chúng. Vì vậy, số nhân khẩu thừa ấy chỉ là *thừa* ở một giai đoạn phát triển nào đó thôi.

3) Ở đây không bao gồm những điều, mà đúng ra, hoàn toàn không thuộc về ông *Man-tút*, - đưa lý luận về địa tô [vào việc giải thích hiện tượng nhân khẩu thừa] là hiện tượng *au fond*<sup>1\*</sup> chỉ biểu thị sự thật là ở một trình độ phát triển sản xuất mà Ri-các-đô và những nhân vật khác đã biết đến, nông nghiệp đã lạc hậu so với công nghiệp chế tạo, tuy vậy, đó là đặc trưng nội tại của nền sản xuất tư sản, mặc dù với những tỷ lệ luôn thay đổi}.

{Khi chúng ta xem xét nền sản xuất dựa trên tư bản,

1\* - về thực chất

thì xét về mặt tuyệt đối, điều kiện của nền sản xuất đó là khối lượng tuyệt đối tối đa lao động cần thiết đi đôi với khối lượng tương đối tối đa lao động thặng dư. Do đó, điều kiện cơ bản là sự tăng lên tối đa của dân số, của sức lao động sống. Nếu như, tiếp nữa, chúng ta xem xét các điều kiện phát triển của sức sản xuất, cũng như của trao đổi, thì vẫn lại thấy: phân công lao động, hiệp tác, sự quan sát toàn diện - mà nó thì chỉ có thể là thành quả của nhiều khối óc, khoa học, một số lượng càng tối đa càng tốt những trung tâm trao đổi - tất cả những điều đó đồng nghĩa với sự phát triển của dân số.

Mặt khác, điều kiện của việc chiếm hữu lao động thặng dư của người khác cũng đã giả định rằng ngoài số nhân khẩu cần thiết, nghĩa là số nhân khẩu đại biểu cho lao động cần thiết, số lao động cần thiết để sản xuất, còn có *số nhân khẩu thừa* không lao động. Sự phát triển tiếp theo của tư bản cho thấy rằng bên cạnh bộ phận công nghiệp của số nhân khẩu thừa ấy - bên cạnh những nhà tư bản công nghiệp - còn có một bộ phận nhân khẩu thừa chỉ tiêu dùng, những kẻ vô công rồi nghề mà công việc của họ là ngón ngấu những sản phẩm của người khác và - vì sự tiêu dùng thô thiển có những giới hạn của nó - phần nào phải nhận sản phẩm dưới một hình thức tinh vi, dưới hình thức những đồ xa xỉ.

Khi các nhà kinh tế học nói đến nhân khẩu thừa thì không phải là nói đến số nhân khẩu thừa sống an nhàn ấy. Ngược lại, số nhân khẩu thừa ấy - chức năng của nó là tiêu dùng - được những kẻ cuồng tín của thuyết nhân khẩu xem chính là nhân khẩu cần thiết và điều này [xét

theo quan điểm của họ] là hoàn toàn đúng (hoàn toàn nhất quán). Thuật ngữ "nhân khẩu thừa" chỉ liên quan đến sức lao động, nghĩa là đến *nhân khẩu cần thiết*; có hiện tượng thừa *sức lao động*. Nhưng tình hình này đơn giản nảy sinh từ bản chất của tư bản. Sức lao động chỉ có thể thực hiện được lao động cần thiết của mình, nếu lao động thặng dư của nó có giá trị đối với tư bản, có thể được nó sử dụng. Còn nếu khả năng sử dụng lao động thặng dư như vậy bị chậm lại bởi một trở ngại nào đó thì bản thân *sức lao động* lại 1) nằm bên ngoài *những điều kiện tái sản xuất ra sự tồn tại của nó*; sức lao động ấy tồn tại mà không có *những điều kiện tồn tại của mình* và do đó nó chỉ là một gánh nặng; nó có những nhu cầu nhưng nó không có các phương tiện để thoả mãn những nhu cầu ấy. 2) Lao động cần thiết trở nên thừa, bởi vì lao động thừa không phải là lao động cần thiết. Lao động chỉ là lao động cần thiết trong trường hợp nó là điều kiện để giá trị của tư bản tăng lên.

Như thế, mối tương quan giữa lao động cần thiết và lao động thặng dư - như nó được tư bản thiết lập - mang một hình thức khiến cho một bộ phận lao động cần thiết, nghĩa là lao động tái sản xuất ra sức lao động, trở nên thừa và do đó bản thân sức lao động này là bộ phận *dư thừa* trong số nhân khẩu lao động cần thiết, nghĩa là trong cái bộ phận nhân khẩu lao động mà lao động cần thiết của bộ phận ấy không phải là thừa, mà là cần thiết đối với tư bản. Vì sự phát triển sức sản xuất - tư bản tất yếu làm nảy sinh sự phát triển này - là làm tăng tỷ lệ của lao động thặng dư so với lao động cần thiết, hoặc

là giảm bớt phần lao động cần thiết cần phải có đối với một số lượng lao động thặng dư nào đó, - nên nếu đã có một số lượng sức lao động nào đó rồi thì phần lao động *cần thiết* được tư bản sử dụng, tất nhiên phải thường xuyên giảm xuống, nghĩa là một phần sức lao động ấy tất yếu phải trở nên thừa, bởi vì để hoàn thành được một số lượng lao động thặng dư nào đó mà trước đây cần phải sử dụng toàn bộ số lượng sức lao động hiện có, thì giờ đây chỉ cần một phần nào đó sức lao động ấy cũng đủ.

Vì vậy, việc biến một bộ phận sức lao động nào đó thành sức lao động thừa, nghĩa là biến số lao động cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động ấy thành lao động thừa, là hậu quả tất yếu của sự tăng lên của lao động thặng dư so với lao động cần thiết. Sự giảm đi của lao động cần thiết tương đối biểu hiện ra là sự tăng lên của sức lao động thừa tương đối, có nghĩa là sự tạo ra nhân khẩu thừa. Nếu như số nhân khẩu thừa nhận được tư liệu sinh hoạt thì nó nhận được không phải từ quỹ lao động, mà là từ khoản thu nhập của tất cả các giai cấp. Điều này có được không phải nhờ lao động của bản thân sức lao động, nó diễn ra cũng không còn bằng con đường tái sản xuất bình thường của một cá nhân sống với tư cách là công nhân; cá nhân ấy sống nhờ vào lòng từ thiện của những người khác, và vì vậy cá nhân ấy trở nên bần cùng và thành người hành khất; vì cá nhân ấy không tự nuôi mình bằng lao động cần thiết của mình nữa, như vậy, cũng không tự nuôi mình bằng cách trao đổi lấy một phần tư bản, cho nên cá nhân ấy cũng mất đi mối liên hệ với

những điều kiện của quan hệ trao đổi bên ngoài và của sự độc lập bên ngoài.

Thứ hai: trên mức độ nào đây xã hội tự đảm nhận - thay vì ngài tư bản - trách nhiệm duy trì nguyên vẹn cho ông ta cái công cụ lao động tiềm tàng của ông ta, sao cho công cụ ấy không bị hư hỏng, duy trì làm công cụ dự trữ để sử dụng sau này. Nhà tư bản phần nào trút được những chi phí tái sản xuất ra giai cấp công nhân [VI-17] và do đó - vì lợi ích của mình - anh ta bản cùng hoá một bộ phận trong số dân cư còn lại. Mặt khác, vì tư bản thường xuyên tự tái sản xuất ra bản thân với tính cách là tư bản phụ thêm, cho nên nó có xu hướng vừa tạo nên tình trạng bản cùng như vậy, vừa xoá bỏ tình trạng ấy. Tư bản tác động theo hai hướng trái ngược nhau, và lúc thì xu hướng này, lúc thì xu hướng kia chiếm ưu thế.

Sau chót, quá trình tạo nên tư bản phụ thêm gắn với ba yếu tố sau đây. 1) Để có thể được đưa vào hoạt động, tư bản cần đến sự gia tăng dân số. Nếu số lượng tương đối của số dân cư mà nó cần đến giảm đi, thì điều này có nghĩa là bản thân nó cũng đã tăng lên cũng chừng ấy. 2) Tư bản cần đến bộ phận dân cư thất nghiệp (chỉ ít thì cũng thất nghiệp tương đối), nghĩa là cần đến nhân khẩu thừa tương đối, để luôn luôn có sẵn một số nhân khẩu dự trữ để tăng tư bản phụ thêm. 3) Ở một trình độ phát triển nào đó của lực lượng sản xuất, có thể có giá trị thặng dư, nhưng chưa đạt đến một quy mô, không phải với những tỷ lệ đủ để nó được sử dụng với tính cách là tư bản. Số lượng tối thiểu tồn tại không những đối với từng giai đoạn phát triển sản xuất nhất định, mà cả đối

với việc mở rộng sản xuất ở từng giai đoạn ấy. Trong trường hợp như vậy có tư bản thừa và nhân khẩu thừa. Cũng vậy, có thể tồn tại nhân khẩu thừa, nhưng với quy mô không đủ, với những tỷ lệ không thích hợp để tiến hành sản xuất phụ thêm. Khi đưa ra tất cả những suy nghĩ này, chúng tôi vẫn cố ý hoàn toàn trừu tượng hoá những sự biến động của tiêu thụ, sự thu hẹp thị trường v.v., tóm lại, trừu tượng hoá tất cả những gì giả định *quá trình [tác động qua lại] của nhiều tư bản* }.

**[d) Quan điểm của A.Xmít coi lao động của công nhân là một sự hy sinh. Tính chất đối kháng của lao động trong các xã hội có bóc lột và lao động thật sự tự do dưới chủ nghĩa cộng sản]**

{ Quan điểm của A-đam Xmít là *lao động không bao giờ thay đổi giá trị của mình*, không thay đổi theo ý nghĩa là *đối với người công nhân thì một số lượng lao động xác định luôn luôn là một số lượng lao động xác định*, nghĩa là - theo A.Xmít - về số lượng nó *luôn luôn là một khoản hy sinh bằng nhau*. Trong một giờ lao động tôi nhận được nhiều hay ít - mà điều này tùy thuộc vào năng suất của một giờ lao động và vào những yếu tố khác - thì tôi cũng đã *lao động hết một giờ*. Cái mà tôi buộc phải trả cho kết quả lao động của tôi, trả cho tiền công của tôi, thì bao giờ cũng vẫn là *một giờ lao động*, cho dù kết quả của một giờ lao động ấy có thay đổi như thế nào.

"Trong mọi thời đại và ở mọi nơi những số lượng lao động như nhau phải có một giá trị như nhau đối với người tiến hành lao động. Với trạng thái sức khỏe, sức lực và tinh thần minh mẫn bình thường, với

một trình độ tài nghệ và tháo vát thông thường mà người ấy có thể có được, người lao động luôn luôn buộc phải bỏ ra *cùng một phần sự yên tĩnh* của mình, *sự tự do* của mình và *niềm hạnh phúc* của mình. *Cái giá mà người đó trả* luôn luôn bất biến, cho dù số lượng hàng hoá mà người ấy nhận được dưới hình thức tiền trả về lao động của mình là bao nhiêu đi nữa. Thật ra, bằng cái giá ấy có thể mua một số lượng những hàng hoá ấy lúc ít hơn, lúc nhiều hơn, nhưng đó chỉ là do giá trị những hàng hoá ấy, chứ không phải giá trị của số lao động mua những hàng hoá ấy, đã thay đổi. Cho nên, chỉ có một mình lao động là không bao giờ biến đổi giá trị của bản thân mình. Như thế, lao động là *giá cả thực tế* của hàng hoá, còn tiền thì chỉ là giá cả danh nghĩa của hàng hoá" (A. Smith. Recherches sur la nature et les causes de la richesse des nations. Traduction nouvelle, avec des notes et observations, par G. Garnier. Tome I, Paris, 1802, tr.65-66) [Bản dịch tiếng Nga, tr.40].

"Người sẽ lao động vã mồ hôi!" - đó là lời nguyện rửa của thần Giê-hô-va trút lên đầu A-đam<sup>33</sup>. Và A-đam Xmít đã coi lao động chính là điều đáng nguyện rửa. Đối với ông, "sự yên tĩnh" biểu hiện ra như một trạng thái thích hợp, đồng nhất với "tự do" và "hạnh phúc". "Với trạng thái sức khỏe, sức lực, tinh thần minh mẫn, tài nghệ và sự tháo vát bình thường", cá nhân cũng có nhu cầu về một lượng lao động bình thường và về việc chấm dứt sự yên tĩnh, - điều này có lẽ hoàn toàn xa lạ với nhận thức của Xmít. Quả thật, ở đây bản thân mức độ lao động biểu hiện ra như một đại lượng xuất xứ từ bên ngoài, xuất phát từ mục đích cần phải đạt đến, và từ những trở ngại mà lao động phải khắc phục để đạt đến mục đích ấy. Nhưng bản thân sự khắc phục các trở ngại lại là sự thực hiện tự do, và tiếp nữa, những mục đích bên ngoài bị mất đi cái vẻ

chỉ là một sự tất yếu bên ngoài, tự nhiên và trở thành những mục đích mà bản thân cá nhân đặt ra cho mình, do đó những mục đích ấy được giả định với tính cách là sự tự thực hiện, hiện thân vật chất của chủ thể, do đó, là tự do thực tế mà sự thể hiện bằng hành động của nó chính là lao động, - điều này A-đam Xmít cũng không nghi ngờ.

Vả lại, Xmít đúng về một phương diện là: dưới những hình thức lịch sử của lao động - như lao động nô lệ, lao động diều dịch, lao động làm thuê, - lao động luôn luôn biểu hiện ra là một điều ghê tởm, luôn luôn là *lao động theo sự cưỡng bức bên ngoài*, và đối lập với lao động ấy thì cái không - lao động biểu hiện ra là "tự do và hạnh phúc". Ở đây có thể nói đến lao động với hai khía cạnh: về hình thức lao động đối kháng ấy và - điều này gắn liền với nó - về thứ lao động chưa tạo ra được (hoặc là), so sánh với thân phận người chăn gia súc v.v., đã bị mất) những điều kiện chủ quan và khách quan cần thiết để lao động trở nên lao động hấp dẫn, để lao động trở thành sự tự thực hiện của cá nhân, điều đó tuyệt nhiên không có nghĩa là lao động ấy chỉ là sự giải trí, chỉ là sự tiêu khiển, như ông Phu-ri-ê đã hiểu một cách rất ngây thơ, hoàn toàn theo tinh thần cô gái nhẹ dạ<sup>34</sup>. Lao động thật sự tự do, thí dụ lao động của nhạc sĩ, đồng thời cũng là một công việc hết sức nghiêm túc, một sự căng thẳng có cường độ hết sức cao.

Trong sản xuất vật chất, lao động có thể mang tính chất như vậy chỉ là do 1) nó mang tính chất xã hội và 2) lao động ấy mang tính chất khoa học, nó đồng thời là lao động phổ biến, là sự căng thẳng sức lực của con người



không phải với tư cách là một lực lượng tự nhiên, được đào luyện theo một cách nào đó, mà với tư cách là một chủ thể biểu hiện ra trong quá trình sản xuất không phải dưới hình thức tự nhiên thuần túy, hình thành một cách tự nhiên, mà là dưới dạng hoạt động điều khiển tất cả các lực lượng của giới tự nhiên.

Và lại, Xmít chỉ có ý nói đến những nô lệ của tư bản. Thí dụ, ngay cả người lao động nửa nghệ thuật thời đại trung thế kỷ cũng không thể gò vào định nghĩa của ông. Nhưng ở đây chúng ta trước hết quan tâm không phải đến sự phân tích những quan điểm triết học của Xmít về lao động, quan tâm không phải đến khía cạnh triết học, mà là đến khía cạnh kinh tế. Nếu coi lao động chỉ là *sự hy sinh* và chính vì thế mà coi nó là nhân tố quyết định giá trị, nghĩa là nếu coi lao động là *giá cả* trả cho các vật thể và do đó làm cho những vật thể ấy có giá cả căn cứ vào số lượng lao động nhiều hay ít mà chúng đòi hỏi, - thì cách định nghĩa ấy là hoàn toàn *có tính chất tiêu cực*. Vì vậy, chẳng hạn, ngài Xê-ni-ô<sup>35</sup> có thể biến tư bản thành một loại nguồn sản xuất, cùng một loại hình như lao động, thành một loại nguồn sản xuất ra *giá trị*, bởi vì chính nhà tư bản dường như cũng chịu một *sự hy sinh*, một *sự hy sinh* dưới hình thức *sự kiểm chế*, vì nhà tư bản ấy làm giàu, chứ không trực tiếp tiêu xài sản phẩm của mình. Nhân tố thuần túy tiêu cực không tạo ra gì cả. Nếu như, chẳng hạn, lao động đem lại sự hứng thú cho công nhân - giống như *sự tự kiểm chế*, không nghi ngờ gì nữa, đem lại sự thú vị cho kẻ hà tiện mà ông Xê-ni-ô nói đến - thì điều đó không làm cho giá trị của sản phẩm mất gì cả.

*Chỉ có một mình* lao động mới sản xuất; lao động là *thực thể* duy nhất của các sản phẩm với tính cách là *những giá trị*.

{Pru-đông hiểu rất ít về vấn đề này, điều đó thấy rõ qua định lý rằng mọi lao động đều đem lại một sự dư thừa nào đó<sup>36</sup>. Điều mà ông ta phủ nhận đối với tư bản được ông ta biến thành thuộc tính tự nhiên của lao động. Ngược lại, toàn bộ vấn đề là ở chỗ thời gian lao động cần thiết để thoả mãn những nhu cầu tuyệt đối cũng để lại thời gian *tự do* (lượng thời gian này khác nhau ở những giai đoạn phát triển khác nhau của lực lượng sản xuất) và kết quả là có thể tạo ra được sản phẩm thặng dư nếu *lao động thặng dư* được thực hiện. Mục đích là thủ tiêu chính quan hệ [giữa lao động cần thiết và lao động thặng dư]; sao cho chính sản phẩm thặng dư biểu hiện ra là sản phẩm cần thiết<sup>37</sup> và, sau chót, sao cho sản xuất vật chất để lại cho mỗi người một lượng thời gian dư thừa để tiến hành hoạt động khác. Giờ đây trong điều này không còn có gì thần bí nữa. Thời gian đầu những của cải do thiên nhiên ưu đãi thì dồi dào hoặc, chí ít, chỉ cần chiếm hữu chúng mà thôi. Ngay từ đầu hình thức liên hiệp (gia đình) và sự phân công lao động và hiệp tác tương ứng với nó đã phát triển một cách tự phát. Chả là thoạt đầu những nhu cầu cũng nhỏ nhoi. Bản thân những nhu cầu ấy chỉ phát triển cùng với lực lượng sản xuất}.

Do vậy, thước đo lao động, thời gian lao động - với cường độ lao động như nhau - là thước đo các giá trị. Sự khác biệt về chất giữa những người công nhân - nếu nó không phải là sự khác biệt tự nhiên bắt nguồn từ giới

tính, tuổi tác, thể lực và v.v., nghĩa là au fond<sup>1\*</sup> biểu thị không phải giá trị chất lượng của lao động, mà là sự phân công lao động, sự phân loại lao động - bản thân sự khác biệt ấy chỉ là kết quả lịch sử và lại bị thủ tiêu đối với đa số hình thức lao động, vì những hình thức lao động ấy là lao động giản đơn, còn lao động cao hơn về chất lượng có thước đo kinh tế của nó là sự so sánh với lao động giản đơn.

*Thời gian lao động*, tức là số lượng lao động, là thước đo các giá trị, - điều này chỉ có nghĩa là thước đo lao động là thước đo các giá trị. Chỉ có thể dùng cùng một thước đo để đo hai vật thể khi chúng có *bản chất như nhau*. Có thể đo lường sản phẩm bằng thước đo lao động - thời gian lao động - chỉ vì xét về bản chất các sản phẩm ấy đều là *lao động*. Chúng là lao động đã được khách thể hoá. Với tính cách là những khách thể, chúng mang những hình thái trong đó sự tồn tại của chúng, với tính cách là lao động, thật ra có thể biểu hiện ra trong hình thái của chúng (như là tính hợp lý được đem lại cho chúng từ bên ngoài; song không thể nói như vậy, chẳng hạn, đối với con bò đực và nói chung đối với những sản phẩm tự nhiên đã được tái sản xuất), nhưng theo ý nghĩa là những sản phẩm ấy không còn gì giống nhau nữa. Với tính cách là cái giống nhau [VI-18] các sản phẩm chỉ tồn tại chừng nào chúng tồn tại dưới hình thức hoạt động. Hoạt động được đo bằng thời gian mà do đó thời gian

1\* - về thực chất

cũng trở thành thước đo lao động đã được khách thể hoá. Ở một đoạn khác chúng ta sẽ nghiên cứu xem *sự đo lường* ấy [về những chi phí lao động bằng thời gian lao động] gắn bó ở mức độ nào với trao đổi, với lao động xã hội vô tổ chức - với một giai đoạn nhất định của quá trình sản xuất xã hội.

Giá trị sử dụng có quan hệ không phải đến hoạt động của con người với tính cách là nguồn sản phẩm, không phải đến tính đã được quy định của sản phẩm thông qua hoạt động của con người, mà là đến tồn tại của nó đối với con người. Vì sản phẩm có thước đo của chính mình, đó là thước đo tự nhiên của nó, thước đo nó với tính cách là vật phẩm của giới tự nhiên: sức nặng, trọng lượng, chiều dài, thể tích v.v., thước đo tính hữu ích của nó v.v.. Nhưng với tính cách là kết quả hoặc sự tồn tại tĩnh tại của lực lượng đã tạo ra nó, sản phẩm chỉ được đo bằng thước đo của chính lực lượng ấy. Thước đo lao động là thời gian. Chỉ vì sản phẩm là *lao động*, nên có thể đo lường chúng bằng thước đo lao động, bằng thời gian lao động, hay là bằng số lượng lao động chi phí vào những sản phẩm ấy. Sự phủ định trạng thái đứng yên, nếu đó chỉ là sự phủ định, chỉ là một sự hy sinh mang tính chất khổ hạnh, thì không tạo ra cái gì cả. *Có thể làm như các nhà sư v.v. là hết ngày này sang ngày khác tiết dục làm hao mòn thể xác mình, tiến hành công việc tự hành hạ mình v.v. nhưng số lượng những sự hy sinh đã hiến dâng ấy không đem lại cái gì cả.* Giá cả tự nhiên của các vật không phải là sự hy sinh được hiến dâng cho các vật ấy. Ý kiến khẳng định như vậy, đúng ra, giống

cái quan điểm phi sản xuất cho rằng có thể kiếm được của cải thông qua việc hiến dâng những sự hy sinh cho thần thánh. Ngoài sự hy sinh ra, còn cần phải có một cái gì khác nữa. Cái mà Xmit coi là sự hy sinh trạng thái tĩnh tại, cũng có thể gọi là sự hy sinh tính lười biếng, tình trạng không có tự do, không có hạnh phúc, nghĩa là gọi là sự phủ định một trạng thái tiêu cực nào đó.

A.Xmit xem xét lao động trên góc độ tâm lý, trên góc độ sự vui thú hoặc không vui thú mà lao động đem lại cho cá nhân. Nhưng ngoài quan hệ *xúc cảm* này của cá nhân đối với hoạt động của mình, lao động vẫn còn là một cái gì khác nữa, thứ nhất, đối với những người khác, bởi vì sự hy sinh đơn giản của cá nhân A sẽ không đem lại sự hữu ích nào cho cá nhân B; thứ hai, lao động là một quan hệ nào đó của chính cá nhân đối với vật mà cá nhân ấy chế tạo và đối với những năng lực lao động của chính mình. Lao động là *hoạt động tích cực, sáng tạo*. Thước đo lao động - thời gian - dĩ nhiên không phụ thuộc vào năng suất lao động; thước đo lao động không phải là cái gì khác hơn là một đơn vị nhất định, mà một bội số [Anzahl] nhất định nào đó của nó là sự biểu thị những phần lao động tương ứng. Tất nhiên, từ đó không nên kết luận rằng *giá trị* do lao động tạo ra là bất biến; hay là giá trị ấy chỉ bất biến theo ý nghĩa là những số lượng lao động như nhau đều đại biểu cho cùng một đại lượng được dùng làm thước đo.

Sau nữa, nếu nghiên cứu tiếp cũng thấy rõ rằng các giá trị của sản phẩm không được đo lường bằng lao động đã chi phí vào chúng, mà bằng lao động cần thiết để sản xuất

chúng. Như vậy, không phải sự hy sinh, mà chính sản xuất mới biểu thị ra là điều kiện sản xuất. Vật ngang giá biểu thị điều kiện tái sản xuất ra các sản phẩm, với tính cách là điều kiện do vật ngang giá ấy đem lại từ trong trao đổi, nghĩa là vật ngang giá ấy biểu thị khả năng lặp lại hoạt động sản xuất với tính cách là hoạt động do sản phẩm của chính nó đặt ra}.

{*Cái quan niệm* của Xmit về *sự hy sinh* - vả lại, quan niệm này biểu thị chính xác *quan hệ chủ quan của người công nhân làm thuê đối với hoạt động của chính mình*, - dẫn sao vẫn không dẫn đến kết quả mà Xmit muốn có được, cụ thể là: xác định giá trị bằng thời gian lao động. Giả sử đối với người công nhân một giờ lao động luôn luôn là một sự hy sinh như nhau. Nhưng giá trị của các hàng hoá lại tuyệt nhiên không tùy thuộc vào những cảm giác của người công nhân, cũng như giá trị một giờ lao động của anh ta không tùy thuộc vào những cảm giác ấy. Vì Xmit thừa nhận rằng có thể mua sự hy sinh này với giá lúc rẻ lúc đắt, nên có một điều rất kỳ lạ là sự hy sinh ấy được *dem bán* luôn luôn với cùng một giá. Song, thêm vào đó, Xmit lại còn tỏ ra không nhất quán. Về sau, ông lấy *tiền công*, chứ không phải số lượng lao động, làm thước đo giá trị. *Khi người ta chọc tiết con bò đực thì đối với ông ta điều này luôn luôn là cùng một sự hy sinh. Nhưng vì lẽ đó mà thịt bò không có một giá trị bất biến*}.

{"Nhưng mặc dù những số lượng lao động như nhau luôn luôn có một giá trị như nhau đối với công nhân, song tuy vậy những lượng lao động ấy đại biểu cho một giá trị lúc thì nhỏ hơn, lúc thì lớn hơn đối với kẻ thuê mướn công nhân. Anh ta mua họ bằng một lượng hàng hoá

lúc thì ít hơn, lúc thì nhiều hơn. Như vậy, đối với anh ta giá cả của lao động cũng biến đổi giống như giá cả của mọi vật phẩm khác, mặc dù trên thực tế chỉ có hàng hoá là lúc thì đắt, lúc thì rẻ" (Xmít, như trên, tr.66) [Bản dịch tiếng Nga, tr.40]].

### [9] CÁCH LÝ GIẢI LỢI NHUẬN VÀ TƯ BẢN TRONG KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC TƯ SẢN]

{Cách thức mà A.Xmít dùng để giải thích nguồn gốc nảy sinh của *lợi nhuận* rất ngây thơ:

"Ở trạng thái nguyên thủy của xã hội, toàn bộ sản phẩm lao động thuộc về người lao động. Số lượng" (cũng như một sức nặng lớn hơn v.v.) "lao động được chi phí vào việc mua sắm hoặc sản xuất ra một vật phẩm nào đó có thể đem ra trao đổi, là *điều duy nhất*, quyết định số lượng lao động mà thông thường người ta có thể mua được, nhận được hoặc đem trao đổi lấy vật phẩm này... *Như n g* chỉ cần xuất hiện những số dự trữ được tích lũy trong tay từng cá nhân... là lập tức *giá trị* mà những công nhân cộng vào vật phẩm, được phân ra thành hai phần, trong đó một phần là tiền công trả cho công nhân, còn phần kia là lợi nhuận trả cho nhà kinh doanh đã bỏ ra số tư bản ứng trước dạng tiền công và vật liệu được chế biến. Nhà kinh doanh ấy sẽ *không có sự quan tâm* nào đến việc thuê những công nhân ấy, nếu anh ta không trông đợi nhận được, nhờ việc đem bán những vật phẩm do họ chế tạo, thêm một khoản thặng dư nào đó, ngoài số cần thiết để bù lại tư bản của anh ta, cũng vậy, anh ta sẽ không có sự quan tâm nào đến việc chi phí một số tư bản lớn hơn, chứ không phải nhỏ hơn, nếu lợi nhuận của anh ta không tương ứng, ở một mức nào đó, với lượng tư bản đã được dùng vào công việc kinh doanh" (A.Smith. Recherches sur la Nature et les Causes de la Richesse des Nations. Tome I, Paris, 1802, tr.96-97) [Bản dịch tiếng Nga, tr.50-51].

Hãy tham khảo quan điểm kỳ lạ của A.Xmít cho rằng *trước khi có phân công lao động*,

"khi mà mỗi người đều tự mình sản xuất ra cho mình tất cả những thứ cần thiết nhất, thì không cần đến một khoản dự trữ nào cả" (như trên, tập II, tr.191-192) [Bản dịch tiếng Nga tr.203].

Dường như ở trong trạng thái như vậy của xã hội thì con người, tuy không kiếm ra được một số dự trữ nào trong thiên nhiên, vẫn không buộc phải tìm kiếm ra những điều kiện sinh hoạt vật chất để lao động. Ngay cả người nông dân, ngay cả động vật cũng tạo ra dự trữ. Nhiều lắm thì Xmít cũng chỉ nói đến một trạng thái xã hội trong đó chỉ có bản năng trực tiếp và tức thời thúc đẩy con người trực tiếp lao động, nhưng cả trong trường hợp như vậy, *dự trữ* cũng vẫn phải nằm, bằng cách này hay cách khác, trong thiên nhiên *mà không phải chi phí lao động*. Xmít đã lẫn lộn. Ở đây không cần có *sự tích tụ dự trữ* trong tay một người)).

{Trong tập thứ ba của bộ tác phẩm "Cửa cải của các dân tộc" của A.Xmít do *Uây-cơ-phin* xuất bản, ông này nhận xét như sau:

"Lao động của nô lệ, do được liên kết lại, là lao động có năng suất cao hơn so với lao động rất tàn mạt của những người tự do. Chỉ có trong trường hợp sau đây lao động của những người tự do mới có năng suất cao hơn lao động của nô lệ: nếu lao động ấy được liên kết lại *do giá ruộng đất tăng lên và chế độ thuê mướn trả công*" (tr.18, chú thích). "Ở những nước mà giá ruộng đất vẫn còn rất rẻ, thì hoặc là toàn bộ dân tộc ở trong trạng thái dã man, hoặc là một bộ phận dân tộc đó ở trong trạng thái nô lệ" (tr.20, chú thích)).

{"*Lợi nhuận* là một thuật ngữ biểu thị sự tăng lên của tư bản hoặc

của của cái; vì vậy, nếu không xác định được những quy luật điều tiết tỷ suất lợi nhuận, thì không thể xác định được những quy luật của quá trình hình thành tư bản" (*Atkinson, W. Principles of Political Economy. London, 1840, tr.55*}).

{ "Con người cũng là *sản phẩm của lao động*, giống như mọi thứ máy móc do con người tạo ra; và chúng tôi thiết nghĩ rằng trong tất cả các công trình nghiên cứu kinh tế cần xem xét con người chính là từ góc độ này. Điều hoàn toàn hợp lý là... coi mỗi cá nhân ở tuổi trưởng thành đều là một cái máy đòi hỏi phải có 20 năm chăm sóc chu đáo và chi phí một số tư bản to lớn. Và nếu phải chi phí một khoản bổ sung vào mục đích giáo dục và tu nghiệp cho cá nhân đó để anh ta hoàn thành được loại công việc đòi hỏi phải có một tài nghệ đặc biệt, thì giá trị của cá nhân ấy tăng lên một cách tương ứng, cũng giống như chiếc máy có thêm giá trị trong trường hợp chi phí thêm tư bản hoặc lao động nhằm mục đích tăng thêm những khả năng sản xuất của chiếc máy ấy" (*Mac-Culloch. Principles of Political Economy. Edinburgh, 1825. tr.115*}).

{ "Trên thực tế thì hàng hoá luôn luôn sẽ được trao đổi lấy một số lượng" (lao động lớn hơn số lượng lao động đã sản xuất ra hàng hoá), "và chính số thặng dư này tạo thành lợi nhuận" (như trên, tr.221).

Cũng ông Mác-Cu-lôc anh dũng ấy - về con người này Man-tút<sup>38</sup> đã nói đúng đắn rằng Mác-Cu-lôc coi nhiệm vụ đặc thù của khoa học [VI-19] là đồng nhất mọi cái - nói:

"*Lợi nhuận của tư bản* chỉ là tên gọi khác đối với tiền công của *lao động đã được tích lũy*" (như trên, tr.291).

cho nên vì thế phải nghĩ rằng tiền công cũng chỉ là tên gọi khác đối với lợi nhuận của tư bản sống.

"Tiền công... thật ra gồm *một phần sản phẩm lao động của người công nhân*; do đó, tiền công có một giá trị hiện thực cao, nếu người

công nhân nhận được một phần tương đối lớn sản phẩm lao động của mình, và ngược lại" (như trên, tr.295)}.

Việc tư bản giả định *lao động thặng dư*, xét về toàn cục, đã được các nhà kinh tế học hiểu ít đến mức họ dẫn ra một số những ví dụ lạ lùng thể hiện sự giả định ấy như dẫn ra một điều *đặc biệt*, như là một điều nực cười. Chẳng hạn, *Ram-xây* nói về những loại công việc làm đêm. Thí dụ, trong tác phẩm của mình nhan đề "*History of the Middle and Working Classes*" (*Third edition. London, 1835, tr.241*) *Giôn U-ê-đơ* nói:

"Mức tiền công *cũng* có liên quan đến số giờ lao động và số thời gian nghỉ ngơi. Trong những năm gần đây" (trước năm 1835) "các ông chủ đã đi theo chính sách tiếm đoạt các quyền của công nhân trong lĩnh vực này, bằng cách bãi bỏ hoặc cắt xén những ngày nghỉ lễ và số giờ nghỉ ăn trưa và dần dần tăng số lượng giờ lao động lên; vì họ biết rằng tăng thời gian lao động lên 1/4 đồng nghĩa với việc hạ tiền công xuống cùng một mức như thế".

*Giôn Xtiu-ác Min*, trong tác phẩm của mình nhan đề "*Essays on some unsettled Questions of Political Economy*" *London, 1844* (một số ít ý kiến độc đáo của ông Min con có chứa đựng trong cuốn sách nhỏ này, chứ không phải ở trong *tác phẩm lớn*<sup>39</sup> rườm rà và thông thái rườm của ông ta), - đã nói:

"Tất cả những cái được dành để sử dụng vào mục đích tái sản xuất, dù là dưới hình thức hiện có, hoặc một cách gián tiếp, thông qua trao đổi diễn ra trước đó (hoặc thậm chí diễn ra tiếp theo sau) đều là *tư bản*. Giả sử tôi đã chi tiêu tất cả số tiền của tôi vào tiền công và máy móc, và hàng hoá mà tôi sản xuất thì đã được chế tạo xong; có thể nói

được rằng trong khoảng thời gian mà tôi có thể bán được hàng hoá ấy, có thể thực hiện được doanh thu và một lần nữa đầu tư doanh thu ấy vào tiền công và công cụ, tôi *không có tư bản* hay không? Dĩ nhiên, không thể nói như vậy được. Tôi có cũng vẫn số tư bản ấy như trước, thậm chí có thể còn lớn hơn, nhưng tư bản ấy ở trong trạng thái bị trói buộc và không tự do" (tr.55).

"Vào bất kỳ thời gian nào cũng có một bộ phận tư bản rất lớn của một nước nào đó không được sử dụng. Sản phẩm hàng năm của một nước không bao giờ đạt đến quy mô mà nó có thể đạt được nếu tất cả các nguồn lực đều được dùng vào tái sản xuất, tóm lại, nếu toàn bộ tư bản của đất nước đều được đem ra sử dụng toàn bộ. *Nếu như trung bình mỗi hàng hoá đều không được bán trong cùng một khoảng thời gian bằng khoảng thời gian cần thiết để sản xuất ra nó*, thì rõ ràng là vào bất kỳ lúc nào cũng có nhiều nhất là một nửa số tư bản sản xuất của đất nước có thể thực tế thực hiện các chức năng của tư bản. Một nửa tư bản được sử dụng là một đại lượng không cố định, gồm những bộ phận cấu thành khá biến; nhưng kết quả sẽ là như sau: mỗi người sản xuất sẽ có khả năng sản xuất hàng năm chỉ một nửa số lượng hàng hoá mà người ấy có thể sản xuất ra nếu như người ấy biết chắc rằng anh ta sẽ có thể bán được hết ngay số lượng hàng hoá ấy" (như trên, tr.55-56). "Thế nhưng, thông thường tình hình diễn ra như thế hoặc gần như thế đối với một bộ phận rất lớn trong tất cả các nhà tư bản trên thế giới" (tr.56).

"Số người sản xuất hoặc thương nhân mà tư bản của họ chu chuyển trong một thời gian hết sức ngắn rất ít ỏi. Không nhiều người bán được hàng hoá của mình nhanh đến mức tất cả số hàng hoá mà họ có khả năng kiếm được nhờ tư bản của chính mình hoặc đi vay, lại có thể được *tiêu thụ* nhanh như khi kiếm ra chúng. Đối với đa số người, *khối*

*lượng hoạt động kinh doanh* hoàn toàn không phù hợp với quy mô của tư bản mà họ có. Thật ra, trong những xã hội mà công nghiệp và thương mại được tiến hành một cách thành công nhất thì những hoạt động ngân hàng tạo điều kiện cho người sở hữu một số tư bản lớn hơn số tư bản mà người ấy có thể sử dụng trong công việc kinh doanh của bản thân mình, - cho người ấy sử dụng số tư bản đó vào sản xuất và rút thu nhập từ nó. Nhưng ngay cả trong những trường hợp ấy cũng có một số lượng lớn tư bản *được cố định* dưới dạng công cụ, máy móc, công trình v.v., bất kể số tư bản ấy được sử dụng một nửa hay toàn bộ, và mỗi thương nhân đều có sẵn *một số hàng hoá dự trữ* để phòng trường hợp có thể xuất hiện nhu cầu đột xuất, mặc dù có thể là người đó sẽ không thể bán được số dự trữ ấy trong một khoảng thời gian không xác định nào đó" (tr.56). "Việc không sử dụng thường xuyên như thế một bộ phận lớn tư bản là cái giá mà chúng ta trả về sự phân công lao động. Cái mà chúng ta có được nhờ đó thì trị giá bằng số chi phí mà chúng ta phải chi ra, nhưng giá cả thì hoá ra khá lớn" (tr.56).

Nếu tôi đầu tư vào kinh doanh 1500 ta-le và nhờ số đầu tư ấy tôi có 10% thu nhập, trong khi 500 ta-le không được sử dụng chỉ dùng mà làm vật trang trí cho quán hàng v.v., thì như thế cũng giống như trường hợp tôi đầu tư 2000 ta-le để kinh doanh với lãi suất 7 $\frac{1}{2}$ %.

"Trong nhiều ngành có những thương nhân bán hàng hoá cùng chất lượng với giá cả thấp hơn những thương nhân khác. Đây không phải là sự hy sinh tự nguyện [một phần] lợi nhuận, những thương nhân này hy vọng rằng số người mua ở ạt kéo đến sẽ tăng nhanh chu chuyển tư bản của họ và họ sẽ kiếm lợi nhờ ở chỗ toàn bộ tư bản của họ sẽ được sử dụng một cách liên tục hơn, mặc dù đối với từng hoạt động thì lợi nhuận của họ ít hơn" (tr.57). "Không biết liệu có thương nhân nào lại

không được lợi lộc gì nhờ số người mua tăng thêm hay không, nhưng đối với đại đa số thì giá thiết này tuyệt đối không thể vận dụng được. Đối với đa số thương nhân thì có thêm một khách hàng đồng nghĩa với sự tăng lên của tư bản sản xuất của họ. Khách hàng có thêm này tạo cho các thương nhân ấy khả năng chuyển hoá bộ phận tư bản của họ chưa được sử dụng (và có thể, chẳng bao giờ có thể trở thành tư bản sản xuất trong tay họ, chừng nào chưa tìm được khách mua) thành tiền công và công cụ sản xuất... Do vậy tổng sản phẩm của đất nước năm sau sẽ tăng lên không phải đơn thuần nhờ trao đổi, mà là nhờ *đưa vào sử dụng* cái bộ phận tư bản quốc dân lẽ ra vẫn không được sử dụng thêm một thời gian nữa, nếu không có trao đổi" (tr.57-58).

"Những lợi lộc của người sản xuất hoặc thương nhân thu được nhờ có *thêm khách mua mới*:

1) Giá sử một bộ phận tư bản của họ ở dưới dạng những hàng hoá không bán được và trong một thời gian (dài hay ngắn) không sản xuất ra được gì cả; trong trường hợp như vậy một bộ phận của tư bản ấy *được đưa vào hoạt động tích cực hơn và thường trở thành bộ phận tư bản sản xuất*.

2) Nếu số cầu bổ sung vượt quá số lượng hàng hoá có thể cung cấp nhờ giải phóng số tư bản tồn tại dưới dạng những hàng hoá chưa bán được, và nếu nhà kinh doanh công nghiệp có nguồn lực bổ sung được đầu tư vào hoạt động sản xuất (thí dụ, được đầu tư vào các chứng khoán của nhà nước), nhưng không phải trong ngành của bản thân nhà kinh doanh ấy, người ấy có thể dùng một phần những nguồn lực ấy để thu không phải lợi tức, mà là lợi nhuận, do đó, thu được khoản chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất lợi tức.

3) Nếu toàn bộ tư bản của nhà kinh doanh ấy được đầu tư vào công việc kinh doanh của bản thân anh ta và nếu không một bộ phận tư

bản nào của người ấy gồm những hàng hoá chưa được bán thì người ấy có thể mở rộng công việc kinh doanh dựa vào số tư bản đi vay và thu được số chênh lệch giữa lợi nhuận và lợi tức" (tr.59).

**[E) TUẦN HOÀN VÀ CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN  
(Phần kết thúc của phần C.)  
TƯ BẢN CỐ ĐỊNH VÀ TƯ BẢN LƯU ĐỘNG**

**[1] TƯ BẢN ĐANG CHU CHUYỂN VÀ TƯ BẢN  
ĐƯỢC CỐ ĐỊNH LẠI]**

Giờ đây chúng ta trở lại đối tượng nghiên cứu của chúng ta.

Những giai đoạn mà tư bản trải qua, tạo thành chu chuyển của tư bản, về lô-gích khởi đầu từ việc chuyển hoá tiền thành các điều kiện sản xuất. Song, giờ đây, khi chúng ta xuất phát không phải từ tư bản đang hình thành, mà từ tư bản đã hình thành, nó trải qua những giai đoạn sau đây:

1) Tạo ra giá trị thặng dư, hay là quá trình sản xuất trực tiếp. Kết quả của quá trình ấy là sản phẩm. 2) Vận chuyển sản phẩm đến thị trường. Biến sản phẩm thành hàng hoá. 3)  $\alpha$ ) Hàng hoá đi vào lưu thông thông thường. Sự lưu thông của hàng hoá. Kết quả của sự lưu thông ấy: hàng hoá chuyển hoá thành tiền. Đây là yếu tố đầu tiên của sự lưu thông thông thường.  $\beta$ ) Tiền chuyển hoá trở lại thành các điều kiện sản xuất: lưu thông tiền tệ. Trong lưu thông thông thường, lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ luôn luôn được phân bố giữa hai chủ thể khác nhau.

Thoạt đầu tư bản lưu thông với tính cách là hàng hoá, sau đó với tính cách là tiền, và vice versa<sup>1\*</sup>. 4) Sự lặp lại quá trình sản xuất mà ở đây sự lặp lại ấy biểu hiện ra là quá trình tái sản xuất ra tư bản ban đầu và là quá trình sản xuất ra tư bản phụ thêm [VI-20].

Chi phí lưu thông chung quy là chi phí vận chuyển, chi phí vận chuyển sản phẩm đến thị trường, là thời gian lao động cần thiết để thực hiện bước chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác; nói đúng ra, tất cả những chi phí ấy chung quy là những hoạt động tính toán và là số thời gian mà những hoạt động (tạo thành cơ sở cho hoạt động kinh doanh tiền tệ kỹ thuật đặc biệt [Geldgeschäft] ấy đòi hỏi). (Có thể coi những chi phí này là những khoản khấu trừ vào giá trị thặng dư hay không, điều đó sẽ được làm sáng tỏ sau này).

Khi xem xét sự vận động này, chúng ta thấy rằng lưu thông tư bản diễn ra thông qua hoạt động trao đổi, một mặt, để đưa sản phẩm vào lưu thông chung và rút ra cho bản thân, từ trong lưu thông, vật ngang giá của sản phẩm dưới dạng tiền. Ở đây chúng ta chưa cần biết điều gì sẽ xảy ra với sản phẩm này, là một sản phẩm sau khi đã bị rút ra khỏi lưu thông tư bản, lại rơi vào lưu thông thông thường. Mặt khác, tư bản lại loại ra khỏi quá trình lưu thông của mình diện mạo tiền của mình (loại nó ra không phải toàn bộ, vì nó không phải là tiền công), hay là, nói cách khác, tư bản vận động dưới hình thức tiền - sau khi

1\* - ngược lại

tư bản tự thực hiện bản thân, dưới hình thức tiền, với tính cách là giá trị và đồng thời áp dụng vào bản thân mình thước đo sự tăng lên của giá trị của mình - vận động dưới hình thức tiền chỉ biểu hiện ra là phương tiện lưu thông, và bằng cách đó thu hút vào bản thân mình, từ lưu thông chung, những hàng hoá cần thiết cho sản xuất (các điều kiện sản xuất). Với tính cách là hàng hoá, tư bản tự rút mình ra khỏi lưu thông của mình để gia nhập vào lưu thông chung; với tính cách là hàng hoá, tư bản cũng tuột khỏi lưu thông chung và thu hút lưu thông ấy vào bản thân mình, vào sự vận động của mình, để rồi nhập vào quá trình sản xuất. Như vậy, lưu thông tư bản có một quan hệ nào đó với lưu thông chung mà một trong số những yếu tố của nó là sự lưu thông của bản thân tư bản, trong khi đó, mặt khác, bản thân lưu thông chung biểu hiện ra là lưu thông mà tư bản đòi hỏi phải có. Vấn đề cần được xem xét ở đoạn sau.

Tổng quá trình sản xuất của tư bản bao gồm bản thân quá trình sản xuất, cũng như bản thân quá trình lưu thông. Hai quá trình ấy tạo thành hai quãng lớn trong sự vận động của tư bản, mà sự vận động ấy lại biểu hiện là tổng hoà hai quá trình ấy. Ở một phía là thời gian lao động, ở phía kia là thời gian lưu thông. Nhìn toàn cục thì sự vận động biểu hiện ra là sự thống nhất của thời gian lao động và thời gian lưu thông, là sự thống nhất của sản xuất và lưu thông. Bản thân sự thống nhất ấy là một sự vận động, một quá trình. Tư bản biểu hiện ra là sự thống nhất đó - sự thống nhất thực hiện quá trình - của sản xuất và lưu thông, là một sự thống nhất có thể được coi



vừa là tổng quá trình sản xuất của tư bản, vừa là một kỳ nhất định của *một* chu chuyển của tư bản, của *một* sự vận động quay trở về với chính mình.

Song, đối với tư bản thì thời gian lưu thông, với tính cách là một điều kiện biểu hiện ra bên cạnh thời gian lao động, chỉ là hình thái thích hợp, cuối cùng của một loại điều kiện riêng có của nền sản xuất dựa trên phân công lao động và trao đổi. Chi phí lưu thông là chi phí phân công lao động và trao đổi, là những chi phí tất yếu phải có trong mọi hình thái sản xuất kém phát triển có trước tư bản dựa trên cơ sở hạ tầng ấy.

Với tính cách là chủ thể, với tính cách là một giá trị đứng bên trên các giai đoạn khác nhau của quá trình vận động ấy, một giá trị tự duy trì và tự tăng lên trong quá trình vận động ấy, với tính cách là chủ thể của những sự chuyển hoá ấy, những sự chuyển hoá diễn ra trong quá trình tuần hoàn - dưới dạng một vòng xoáy ốc nảy sinh từ một vòng tròn mở rộng -, tư bản là *tư bản lưu động*. Vì vậy, vào buổi đầu tư bản lưu động không phải là một hình thái tư bản *đặc biệt*; nó là thứ *tư bản* [*das Kapital*] được xem xét theo một trong số những định nghĩa tiếp theo của nó với tính cách là chủ thể của sự vận động được mô tả ở trên, một sự vận động là chính tư bản với tính cách là quá trình của chính mình, quá trình tăng giá trị. Vì vậy, xét trên góc độ này mỗi tư bản đều chính là *tư bản đang chu chuyển* [*tư bản lưu thông*] [*zirkulierendes Kapital*].

Trong lưu thông giản đơn, bản thân lưu thông là chủ

thể. Hàng hoá này bị ném ra khỏi lưu thông, hàng hoá khác được đưa vào lưu thông. Nhưng trong lưu thông, cùng một thứ hàng hoá chỉ biểu hiện ra như một cái qua đi nhất thời. Bản thân tiền rút ra khỏi lưu thông chừng nào tiền không còn là phương tiện lưu thông nữa và trở thành một giá trị độc lập. Còn tư bản thì biểu hiện ra là chủ thể của lưu thông, mà lưu thông thì biểu hiện ra là con đường sống còn của chính nó.

Nhưng nếu qua đó tư bản, với tính cách là tổng thể lưu thông, là *tư bản đang chu chuyển*, là bước chuyển từ một giai đoạn này sang giai đoạn khác, thì trong từng giai đoạn nó cũng biểu hiện ra trong một tính xác định nào đó, được quy vào một hình thái đặc biệt, hình thái này phù định nó với tính cách là chủ thể của tổng vận động. Vì vậy, ở từng giai đoạn, tư bản là sự phù định chính mình với tính cách là chủ thể của những sự chuyển hoá khác nhau. Ở đây nó là tư bản không chu chuyển, là *tư bản cố định* [*fixes*], nói đúng ra, là tư bản *được cố định lại* [*fixiertes*], được cố định lại dưới một trong số những tính xác định khác nhau, ở một trong số những giai đoạn khác nhau mà nó phải trải qua. Chừng nào tư bản còn lưu lại ở một trong số những giai đoạn ấy, chừng nào bản thân giai đoạn chưa biểu hiện ra là bước chuyển lưu thông - mà mỗi giai đoạn thì đều có độ dài của mình - tư bản chưa phải là tư bản đang chu chuyển, mà là tư bản được cố định lại.

Chừng nào tư bản lưu lại trong quá trình sản xuất, nó không thể được dùng vào lưu thông và bị mất giá ở dạng tiềm thể. Chừng nào tư bản nằm trong lưu thông, nó

không có năng lực sản xuất, không tạo ra giá trị thặng dư, không thực hiện quá trình với tính cách là tư bản. Chừng nào chưa thể ném tư bản ra thị trường, chừng đó nó được cố định lại dưới dạng sản phẩm; chừng nào tư bản buộc phải nằm lại trên thị trường, nó được cố định lại dưới dạng hàng hoá. Chừng nào tư bản chưa thể trao đổi bản thân mình lấy các điều kiện sản xuất, chừng đó nó được cố định lại dưới dạng tiền. Sau hết, một khi các điều kiện sản xuất vẫn nằm dưới hình thức những điều kiện và không đi vào quá trình sản xuất, thì tư bản vẫn được cố định lại và bị mất giá. Với tính cách là chủ thể trải qua tất cả các giai đoạn, với tính cách là một thể thống nhất vận động, với tính cách là một thể thống nhất đang thực hiện quá trình - của lưu thông và sản xuất, thì tư bản là tư bản *đang chu chuyển*. Với tính cách là tư bản tự trói buộc ở từng giai đoạn trong số những giai đoạn ấy, với tính cách là tư bản được giả định trong *những sự khác biệt của mình*, tư bản là tư bản *bị cố định lại*, tư bản *bị trói buộc*. Với tính cách là tư bản đang lưu thông, nó tự cố định bản thân nó, với tính cách là tư bản được cố định lại thì nó lưu thông.

Vì thế, sự khác biệt giữa *tư bản lưu động* và *tư bản cố định* biểu hiện ra trước hết là sự xác định hình thái tư bản, tùy theo chỗ tư bản biểu hiện ra là sự thống nhất của [toàn bộ] quá trình hay là một yếu tố xác định của quá trình. Khái niệm *tư bản không hoạt động*, tư bản không được sử dụng, chỉ liên quan đến việc nó ở trạng thái không được sử dụng hiểu theo một trong số những định nghĩa ấy, và điều kiện của tư bản là một bộ phận

của nó luôn luôn không được sử dụng. Điều này thể hiện ở chỗ một bộ phận tư bản quốc dân luôn luôn bị dừng lại ở một trong những giai đoạn mà tư bản phải trải qua. Do đó, ngay cả *tiền*, - trong chừng mực tiền tạo thành một bộ phận, đặc biệt trong tư bản quốc dân, nhưng thường xuyên ở dưới dạng phương tiện lưu thông, nghĩa là không bao giờ trải qua những giai đoạn khác, - cũng bị A.Xmít coi là một hình thái hư giả của tư bản cố định [bị cố định lại]. Cũng như vậy, tư bản có thể ở trạng thái không được sử dụng, có thể được gắn lại, cố định lại cả dưới dạng tiền với tư cách là một giá trị đã bị rút ra khỏi lưu thông. Trong các thời kỳ khủng hoảng - *sau* thời điểm hoảng loạn - trong thời gian đình đốn trong công nghiệp, tiền được găm lại [được cố định lại] trong tay các chủ ngân hàng, các tay mối lái của sở giao dịch v.v., và chẳng khác nào con hươu khát nước mát<sup>40</sup>, tiền cũng khao khát có một trường hoạt động để được sử dụng với tính cách là tư bản.

Sự định nghĩa tư bản lưu động và tư bản cố định trước hết chỉ là bản thân tư bản trong hai định nghĩa ấy, thoạt đầu với tính cách là sự thống nhất của [toàn bộ] quá trình, rồi sau với tính cách là một giai đoạn đặc biệt của nó, bản thân tư bản với tính cách là một tư bản *khác* với chính mình với tính cách là một thể thống nhất - không phải với tính cách là hai loại tư bản đặc biệt, không phải với tính cách là tư bản thuộc loại hình đặc biệt, mà với tính cách là *những tính quy định hình thức* khác nhau của *cùng một tư bản*, - sự thể này đã gây nên một sự nhầm lẫn to lớn trong khoa kinh tế chính trị. Nếu như

có những nhà kinh tế học nào đó bám lấy một trong những khía cạnh của một sản phẩm vật chất nào đó mà theo đó cần phải thừa nhận sản phẩm ấy là tư bản lưu động, thì có thể dễ dàng nêu lên khía cạnh đối lập của sản phẩm này, và ngược lại. Tư bản là thể thống nhất của lưu thông và sản xuất, đồng thời là sự khác biệt giữa hai cái đó, hơn nữa lại là sự khác biệt về không gian và thời gian. Ở mỗi yếu tố trong số hai yếu tố ấy, hình thái tư bản không liên quan đến yếu tố kia. Đối với từng tư bản, bước chuyển từ một hình thái này sang hình thái khác là bước chuyển ngẫu nhiên, phụ thuộc vào những tình huống bên ngoài không kiểm soát được. Vì thế, *cùng một* tư bản luôn luôn biểu hiện ra trong hai định nghĩa, điều này thể hiện ở chỗ là một bộ phận tư bản biểu hiện ra trong một định nghĩa này, [VI-21], còn bộ phận kia thì biểu hiện trong định nghĩa khác. Một bộ phận tư bản biểu hiện ra là tư bản được cố định lại, còn bộ phận kia thì biểu hiện là tư bản đang lưu thông. Ở đây, tư bản đang lưu thông được xem xét không phải theo ý nghĩa là tuồng như ở trong *giai đoạn lưu thông thực thụ* khác với *giai đoạn sản xuất*, mà theo ý nghĩa là trong cái giai đoạn mà nó đang trải qua thì nó ở trong giai đoạn ấy với tư cách là một giai đoạn *lưu động*, với tư cách là một giai đoạn đang thực hiện quá trình, đang chuyển sang giai đoạn khác; nó không bị mắc kẹt trong bản thân một giai đoạn nào, và do đó, tổng quá trình của nó không bị kìm hãm ở một giai đoạn nào cả.

Thí dụ: nhà kinh doanh công nghiệp sử dụng vào sản xuất chỉ một phần số tư bản mà người đó chi phối (đó là

tư bản đi vay hay là tư bản của chính mình, điều này không quan trọng, còn nếu xem xét tổng tư bản thì điều này cũng không quan trọng ngay cả đối với quá trình kinh tế), bởi vì đối với bộ phận tư bản kia cần phải có một thời gian nào đó trước khi nó trở về từ lưu thông. Trong trường hợp như vậy, bộ phận tư bản thực hiện quá trình trong sản xuất là bộ phận tư bản đang lưu thông, còn bộ phận tư bản ở trong lưu thông lại là tư bản được cố định lại. Do đó mà năng suất chung của tư bản của nhà kinh doanh công nghiệp bị hạn chế, bộ phận tư bản được tái sản xuất của nhà kinh doanh ấy bị hạn chế, vì vậy cái bộ phận tư bản của nhà kinh doanh ấy được đưa ra thị trường cũng bị hạn chế.

Tình hình diễn ra cũng như vậy ở người thương nhân; một bộ phận tư bản của anh ta bị găm lại dưới dạng *hàng hoá dự trữ*, bộ phận tư bản khác nằm trong lưu thông. Và mặc dù ở người thương nhân, cũng giống như ở nhà kinh doanh công nghiệp, lúc thì bộ phận tư bản này, lúc thì bộ phận tư bản kia thích hợp với định nghĩa kể trên, nhưng tổng tư bản của anh ta thì luôn luôn tồn tại dưới hai tính quy định ấy.

Mặt khác, vì cái giới hạn kể trên, bắt nguồn từ chính bản chất của quá trình làm tăng giá trị, không phải là giới hạn cố định, mà biến đổi tùy theo tình hình, do vậy tư bản có thể tiếp cận định nghĩa thích hợp của mình là tư bản đang chu chuyển lúc thì ở mức độ nhiều hơn, lúc thì ở mức độ ít hơn; vì việc tư bản phân thành hai tính quy định kể trên - bởi thế quá trình làm tăng giá trị đồng thời cũng là quá trình làm giảm giá trị - mâu thuẫn

với xu hướng của tư bản là làm tăng giá trị đến mức tối đa, nên tư bản sáng chế ra những phương tiện để rút ngắn giai đoạn bị găm lại. Ngoài ra, thay vì sự cùng tồn tại cùng một lúc của tư bản trong cả hai tính quy định ấy, chúng *cũng còn xen kẽ nhau*. Trong một khoảng thời gian này, quá trình biểu hiện ra với tính cách là một quá trình hoàn toàn lưu động - đây là thời điểm giá trị của tư bản tăng nhiều nhất; trong một khoảng thời gian khác, thể hiện sự phản ứng với khoảng thời gian thứ nhất, thì yếu tố kia biểu hiện càng mạnh mẽ - đó là khoảng thời gian tư bản giảm giá trị nhiều nhất và quá trình sản xuất bị đình lại. Bản thân những thời điểm, trong đó cả hai tính quy định biểu hiện ra bên cạnh nhau, chỉ là những khoảng thời gian trung gian giữa những bước chuyển và những bước đảo lộn dữ dội ấy.

Điều rất quan trọng là xác định những tính quy định ấy của tư bản đang chu chuyển và tư bản được cố định lại với tính cách là *những tính quy định về hình thái* của tư bản nói chung, vì nếu không thì không thể hiểu được nhiều hiện tượng trong nền kinh tế tư sản; những giai đoạn của chu kỳ kinh tế, chu kỳ này khác căn bản với thời gian của một vòng chu chuyển của tư bản; ảnh hưởng của số cầu mới; ngay cả ảnh hưởng đối với sản xuất chung của những nước mới sản xuất ra vàng và bạc. Không cần phải nói đến những nguồn kích thích đem lại cho [nền sản xuất tư bản chủ nghĩa] vàng châu Úc hoặc một thị trường mới được mở ra. Nếu bản thân của tư bản không chứa đựng một điều là tư bản không bao giờ có thể được sử dụng toàn bộ trong sản xuất, nghĩa là một bộ phận của

nó luôn luôn phải được *cố định* lại, bị giảm giá trị, không sản xuất, - thì không một nguồn kích thích nào có thể ép buộc tư bản phải mở rộng sản xuất. Mặt khác, chúng ta thấy những mâu thuẫn phi lý mà các nhà kinh tế học - thậm chí cả Ri-các-đô - rơi vào, họ cho rằng tư bản luôn luôn được sử dụng toàn bộ trong sản xuất, và do đó họ giải thích sự mở rộng của sản xuất hoàn toàn chỉ là do sự xuất hiện tư bản mới. Trong trường hợp như vậy mọi sự mở rộng sản xuất đều sẽ đòi hỏi phải mở rộng sản xuất trước hoặc phải phát triển lực lượng sản xuất trước.

Nhưng giới hạn này của nền sản xuất dựa trên tư bản thì những phương thức sản xuất trước kia đã có mức độ càng lớn hơn nhiều vì những giới hạn ấy dựa trên sự trao đổi. Nhưng những giới hạn ấy không phải là một quy luật của sản xuất nói chung. Một khi giá trị trao đổi không còn là giới hạn đối với sản xuất vật chất nữa và giới hạn của sản xuất ấy sẽ do quan hệ của nó với sự phát triển chính thể của cá nhân quyết định, thì sẽ tiêu tan toàn bộ lịch sử ấy cùng với những cơn co giật và những nỗi đau khổ của nó. Nếu trên đây chúng ta đã thấy rằng tiền vượt qua những giới hạn của nền thương mại trao đổi chỉ bằng cách là tiền làm cho những giới hạn ấy có tính chất phổ biến, nghĩa là tiền hoàn toàn tách sự mua và sự bán khỏi nhau<sup>1\*</sup>, - thì tiếp theo chúng ta sẽ thấy rằng *tín dụng* vượt qua những giới hạn kể trên của việc làm tăng giá trị của tư bản cũng chỉ bằng cách là tín dụng làm cho những

1\* Xem tập này, phần I, tr.152-155.

giới hạn ấy có một hình thái phổ thông nhất thông qua việc thiết lập hai thời kỳ là thời kỳ sản xuất thừa và thời kỳ sản xuất không hết khả năng.

[2]) CHI PHÍ LƯU THÔNG. THỜI GIAN LƯU THÔNG VÀ THỜI GIAN LAO ĐỘNG. [CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN VÀ VIỆC LÀM TĂNG GIÁ TRỊ CỦA TƯ BẢN]

Giá trị mà tư bản giả định trong một chu kỳ lưu thông, một lần *chu chuyển*, bằng giá trị được giả định trong quá trình sản xuất, nghĩa là bằng số giá trị đã được tái sản xuất cộng với giá trị mới được tạo ra. Dù chúng ta coi là sự kết thúc chu chuyển cái điểm mà ở đó hàng hoá đã chuyển hoá thành tiền hay là cái điểm mà ở đó tiền chuyển hoá trở lại thành các điều kiện sản xuất thì kết quả của chu chuyển - dù nó được biểu thị bằng tiền hay là bằng các điều kiện sản xuất - luôn luôn tuyệt đối bằng lượng giá trị đã được giả định trong quá trình sản xuất. Ở đây chúng ta coi việc thực tế đưa sản phẩm đến thị trường bằng số không; hay, nói đúng hơn, chúng ta đưa việc ấy vào quá trình sản xuất trực tiếp. Sự lưu thông kinh tế của sản phẩm chỉ bắt đầu sau khi sản phẩm ấy có mặt ở thị trường dưới dạng hàng hoá - chỉ lúc ấy nó mới lưu thông. Ở đây chỉ nói đến những sự khác biệt kinh tế, những định nghĩa, những yếu tố của lưu thông, chứ không nói đến những điều kiện vật chất của bước chuyển của thành phẩm, với tính cách là hàng hoá, sang giai đoạn thứ hai - sang lưu thông; chúng ta cũng không quan tâm đến quy trình công nghệ nhờ đó nguyên liệu được chuyển hoá thành sản phẩm. Ở đây

chúng ta chưa quan tâm đến việc thị trường ở xa hay gần người sản xuất v.v..

Trước hết chúng ta muốn ghi nhận rằng chi phí bất nguồn từ việc [tư bản] trải qua bản thân những yếu tố kinh tế khác nhau, bản thân *những chi phí lưu thông*, không thêm gì vào giá trị của sản phẩm, không phải là những chi phí quy định giá trị, dù lao động như thế nào gắn với những quá trình ấy đi nữa. Những chi phí ấy chỉ là *số khấu trừ vào giá trị đã được tạo ra*. Nếu mỗi cá nhân trong hai cá nhân tự mình là người sản xuất ra sản phẩm của mình, nhưng lao động của họ dựa trên sự phân công lao động, khiến cho họ trao đổi sản phẩm với nhau và việc sử dụng sản phẩm của họ nhằm thoả mãn những nhu cầu của họ tùy thuộc vào sự trao đổi này, - thì rõ ràng là số thời gian mà họ cần đến để tiến hành trao đổi, nghĩa là để tiến hành mặc cả, tính toán thiệt hơn trước khi họ thoả thuận được với nhau, hoàn toàn không thêm chút gì vào những sản phẩm của họ, cũng như vào giá trị trao đổi của những sản phẩm này.

Nếu A tuyên bố với B rằng việc trao đổi lấy đi của anh ta ngần ấy thời gian, thì B cũng làm như thế đối với A. Trong trao đổi mỗi người trong số họ bị mất đi một số lượng thời gian vừa đúng bằng số lượng thời gian người kia mất. Số thời gian trao đổi của họ như nhau. Nếu để đổi lấy sản phẩm của mình, A đòi hỏi nhận được 10 ta-le- vật ngang giá của sản phẩm ấy - và đổi thêm 10 ta-le để trả cho số thời gian mà anh ta vừa có để nhận được ở B 10 ta-le ấy, thì B sẽ nói rằng A hoàn toàn đáng được đưa vào nhà thương điên. Số thời gian bị mất đi ấy bắt nguồn

từ phân công lao động và từ sự cần thiết của trao đổi. Nếu *A* tự sản xuất ra tất cả thì anh ta sẽ không mất đi một phần thời gian của mình để trao đổi với *B* hoặc để biến sản phẩm của mình thành tiền và biến tiền trở lại thành sản phẩm.

*Chi phí lưu thông*, theo đúng nghĩa (còn trong kinh tế tiền tệ [Geldgeschäft] thì những chi phí này đạt được một sự phát triển độc lập to lớn) không thể quy thành thời gian lao động sản xuất. Mà xét về bản chất của chúng, - những chi phí ấy đóng khung trong số thời gian cần thiết để chuyển hoá hàng hoá thành tiền và chuyển hoá tiền trở lại thành hàng hoá, nghĩa là trong số thời gian cần thiết để chuyển tư bản từ một hình thái này sang hình thái khác. Nếu *B* và *A* thấy rằng họ có thể tiết kiệm thời gian bằng cách tìm nhân vật thứ ba là *C* làm trung gian, là nhân vật dành thời gian của mình cho *quá trình lưu thông* này - trong một hoàn cảnh, chẳng hạn, có thể xảy đến, nếu có được một số lượng đầy đủ những người tham gia trao đổi, một số lượng đầy đủ những chủ thể của các quá trình lưu thông để sao cho thời gian mà từng chủ thể trong số đó lần lượt chi phí [vào những hành vi trao đổi] trong một năm, cộng lại sẽ bằng một năm; giả sử nếu mỗi cá nhân phải lần lượt chi phí 1/50 của năm vào hành vi lưu thông, mà tổng số những cá nhân ấy là 50, - vậy thì một cá nhân có thể dành tất cả thời gian của mình cho công việc này. Đối với cá nhân này, nếu anh ta chỉ được trả công cho số thời gian lao động cần thiết, nghĩa là nếu anh ta phải dành toàn bộ thời gian của mình để trao đổi lấy các tư liệu sinh hoạt, thì số thù lao mà anh ta có thể

nhận được sẽ là tiền công. Còn nếu anh ta tính đến toàn bộ thời gian của mình, thì số tiền trả mà anh ta có thể nhận được sẽ là vật ngang giá, là thời gian lao động được khách thể hoá. Vậy là, cá nhân này không thêm gì vào giá trị, mà chỉ chia sẻ với các nhà tư bản *A*, *B* v.v. giá trị thặng dư của các nhà tư bản ấy. Nhờ đó họ có thể được lợi, vì - theo giả định - số khấu trừ vào giá trị thặng dư của họ [để sử dụng vào các hoạt động trao đổi] sẽ giảm. (Tư bản không phải là một số lượng đơn thuần, cũng không phải là hoạt động đơn thuần; nhưng nó cùng một lúc vừa là cái này vừa là cái kia).

Bản thân *tiền*, - [VI-22] trong chừng mực tiền gồm những kim loại quý hoặc trong chừng mực nói chung việc sản xuất ra tiền, thí dụ, ngay cả trong lưu thông tiền giấy, đều gắn với những chi phí, nghĩa là trong chừng mực bản thân tiền đòi hỏi thời gian lao động - không thêm gì vào giá trị của những vật phẩm được trao đổi, của những giá trị trao đổi, ngược lại, chi phí sản xuất ra tiền là khoản khấu trừ vào những giá trị được trao đổi, khoản khấu trừ mà những bên tham gia trao đổi gánh chịu theo những tỷ lệ tương ứng. Giá trị [die Kostbarkeit] của các công cụ lưu thông, của các công cụ trao đổi chỉ biểu hiện *chi phí trao đổi*. Thay vì thêm vào, chúng lại lấy đi một phần giá trị. Thí dụ, bản thân tiền vàng và tiền bạc đều là những giá trị, *cũng như* những giá trị *khác* (chúng là các giá trị không phải hiểu theo ý nghĩa là tiền), vì lao động được vật hoá trong chúng. Nhưng những giá trị ấy được dùng làm *phương tiện lưu thông* và chúng là khoản khấu trừ vào số của cải hiện có.

Tình hình cũng diễn ra đúng như thế với những chi phí sản xuất của lưu thông tư bản. Lưu thông tư bản không thêm gì vào các giá trị. Bản thân *những chi phí lưu thông không đưa thêm giá trị vào mà là những chi phí thực hiện các giá trị* - những khoản khấu trừ vào các giá trị. *Lưu thông biểu hiện ra là một chuỗi những sự chuyển hoá* mà tư bản trải qua, nhưng xét trên góc độ giá trị thì lưu thông không thêm gì vào tư bản, mà chỉ giả định tư bản dưới *hình thức* giá trị. Giá trị tiềm tàng - mà thông qua lưu thông nó chuyển hoá thành tiền - được đem lại với tính cách là kết quả của quá trình sản xuất. Vì chuỗi các quá trình lưu thông kể trên diễn ra trong thời gian và đòi hỏi chi phí, chi phí thời gian lao động hoặc lao động vật hoá, nên *những chi phí lưu thông* ấy là những khoản khấu trừ vào số lượng giá trị hiện có.

Nếu coi chi phí lưu thông bằng số không, thì xét trên góc độ giá trị, kết quả của *một vòng chu chuyển* của tư bản bằng lượng giá trị được tạo ra trong quá trình sản xuất. Điều này có nghĩa là trong trường hợp đó một giá trị có trước lưu thông là giá trị đi ra khỏi lưu thông. Nhiều lắm thì: do chi phí lưu thông mà từ lưu thông đi ra có thể là một lượng giá trị nhỏ hơn lượng giá trị đi vào lưu thông. Xét trên góc độ này thì thời gian lưu thông không thêm gì vào giá trị; thời gian lưu thông không biểu hiện ra - bên cạnh thời gian lao động - với tư cách là thời gian tạo ra giá trị. Nếu trong quá trình sản xuất ra hàng hoá tạo ra được một giá trị bằng 10 p.xt., thì muốn cho hàng hoá đã được sản xuất ra ngang bằng 10 - p.xt. ấy, nghĩa là bằng giá trị của hàng hoá ấy dưới dạng tiền, cần

phải có lưu thông. Những chi phí bắt nguồn từ quá trình ấy, bắt nguồn từ sự thay đổi hình thức như thế, là khoản khấu trừ vào giá trị của hàng hoá. *Lưu thông tư bản là sự thay đổi hình thức mà giá trị trải qua khi đi qua những giai đoạn khác nhau. Thời gian cần thiết để tiến hành bình thường quá trình ấy, thuộc vào những chi phí sản xuất của lưu thông, của phân công lao động, của nền sản xuất dựa trên trao đổi.*

Tất cả những điều nói trên đều thuộc về *một vòng chu chuyển của tư bản*, nghĩa là thuộc về việc tư bản đi qua một lần những yếu tố khác nhau ấy trong quá trình của nó. Điểm xuất phát của quá trình của tư bản, với tính cách giá trị, là tiền, là quá trình ấy cũng kết thúc bằng tiền, nhưng bằng một số lượng tiền nhiều hơn. Đây là sự khác biệt thuần túy về lượng. Nhờ vậy công thức  $T - H - H - T$  có nội dung. Nếu chúng ta xem xét sự lưu thông tư bản trước điểm đó, thì chúng ta lại ở điểm xuất phát. Tư bản lại chuyển hoá thành tiền. Nhưng đồng thời giờ đây việc số tiền ấy lại phải chuyển hoá thành tư bản, và thông qua việc mua lao động, bằng việc trải qua quá trình sản xuất, số tiền ấy phải trở thành một số tiền tự nhân bản thân mình lên và tự duy trì bản thân mình, đã được giả định và đã trở thành một điều kiện. Hình thái tiền của tư bản chỉ là hình thái, một trong nhiều hình thái mà tư bản trải qua trong quá trình biến hoá hình thái của mình.

Nhưng nếu chúng ta xem xét điểm này không phải với tính cách là điểm cuối cùng, mà theo cách như hiện nay chúng ta phải xem xét nó, coi đó là điểm trung gian, hoặc là điểm xuất phát mới, là một điểm mà bản thân nó xuất

xứ từ quá trình sản xuất với tính cách là điểm cuối cùng đang tan đi và chỉ là điểm xuất phát mang về bề ngoài, - thì sẽ thấy rõ ràng sự chuyển hoá trở lại của một giá trị tồn tại dưới dạng tiền thành một giá trị thực hiện quá trình và đi vào quá trình sản xuất - nghĩa là *sự lặp lại quá trình sản xuất* - chỉ có thể diễn ra khi đã kết thúc một phần của quá trình lưu thông, phần này khác quá trình sản xuất.

*Chu chuyển thứ hai* của tư bản, sự chuyển hoá trở lại của tiền thành tư bản với tính cách là tư bản, hay là sự lặp lại quá trình sản xuất, phụ thuộc vào số lượng thời gian mà tư bản phải có để thực hiện sự lưu thông của mình, nghĩa là tùy thuộc vào *thời gian lưu thông* của tư bản, ở đây thời gian này được xem xét trong sự khác biệt của nó với thời gian sản xuất. Nhưng vì chúng ta đã thấy rằng tổng giá trị do tư bản tạo ra (giá trị được tái sản xuất, cũng như giá trị mới được tạo ra) được thực hiện, với tính cách là giá trị, trong lưu thông, và chỉ do quá trình sản xuất quyết định - nên tổng số các giá trị có thể được tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định phụ thuộc vào số lượng những lần lặp lại quá trình sản xuất trong thời gian ấy. Còn sự lặp lại quá trình sản xuất thì do thời gian lưu thông quyết định, thời gian này bằng tốc độ lưu thông. Lưu thông diễn ra càng nhanh, thời gian lưu thông càng ngắn, thì cùng một tư bản có thể lặp lại càng nhiều lần quá trình sản xuất. Như vậy, tổng số các giá trị (có nghĩa là cả các giá trị thặng dư nữa, vì tư bản giả định lao động cần thiết chỉ luôn luôn với tính cách là lao động cần thiết đối với lao động thặng dư) được tạo ra

trong một chu kỳ nào đó các vòng chu chuyển của tư bản, *tỷ lệ thuận với thời gian lao động và tỷ lệ nghịch với thời gian lưu thông*. Tổng giá trị được tạo ra trong một chu kỳ nào đó (do đó, cả tổng số giá trị thặng dư được tạo ra trong thời kỳ này) bằng số thời gian lao động nhân với số lần chu chuyển của tư bản.

Nói cách khác, giá trị thặng dư do tư bản tạo ra giờ đây không còn đơn thuần chỉ do lao động thặng dư mà nhà tư bản chiếm hữu trong quá trình sản xuất quyết định, mà được quyết định bởi hệ số của quá trình sản xuất, nghĩa là bằng con số biểu thị số lần lặp lại quá trình sản xuất trong một khoảng thời gian nào đó. Mà hệ số này thì do thời gian lưu thông cần thiết cho một vòng chu chuyển của tư bản quyết định. Như vậy, tổng số giá trị (kể cả giá trị thặng dư) được quy định bởi số giá trị được tạo ra trong một vòng chu chuyển, nhân với số vòng chu chuyển trong một khoảng thời gian nhất định. Một vòng chu chuyển của tư bản bằng thời gian sản xuất cộng với thời gian lưu thông. Với một thời gian lưu thông nhất định thì tổng số thời gian cần thiết cho một vòng chu chuyển phụ thuộc vào thời gian sản xuất. Với một thời gian sản xuất nhất định thì độ dài về thời gian của một vòng chu chuyển phụ thuộc vào thời gian lưu thông. Vì thời gian lưu thông quyết định tổng số thời gian sản xuất trong một khoảng thời gian nhất định, vì nó quyết định sự lặp lại quá trình sản xuất, quyết định sự lặp lại quá trình ấy trong một thời gian nào đó, nên bản thân nó là một yếu tố của sản xuất hay là, nói đúng hơn, nó biểu hiện ra là giới hạn của sản xuất.



Bản chất của tư bản, bản chất của nền sản xuất dựa trên tư bản là thời gian lưu thông trở thành yếu tố quyết định thời gian lao động, quyết định tạo ra giá trị. Do đó tính chất độc lập của thời gian lao động bị phủ định, và bản thân quá trình sản xuất biểu hiện ra là một quá trình do trao đổi quyết định, khiến cho mối liên hệ xã hội và sự lệ thuộc vào mối liên hệ có biểu hiện trong sản xuất trực tiếp không chỉ với tính cách là một yếu tố vật chất, mà còn với tính cách là một yếu tố *kinh tế*, với tính cách là sự quy định hình thái. Hiển nhiên là, sự lưu thông tối đa - giới hạn của sự lặp lại quá trình sản xuất thông qua lưu thông - do độ dài của thời gian sản xuất trong một lần chu chuyển quyết định.

Giả sử quá trình sản xuất của một tư bản nào đó, - nghĩa là số thời gian cần thiết đối với tư bản để tái sản xuất ra giá trị của mình và tạo ra giá trị thặng dư (nói cách khác, thời gian cần thiết để sản xuất ra một số lượng sản phẩm bằng tổng giá trị của tư bản tiến hành sản xuất cộng với giá trị thặng dư), - diễn ra trong ba tháng. Trong trường hợp này, vô luận thế nào thì tư bản cũng không thể lặp lại quá trình sản xuất, hay là quá trình làm tăng giá trị, nhiều hơn 4 lần trong một năm. Số lần chu chuyển tối đa của tư bản sẽ là 4 lần trong một năm, nghĩa là trong trường hợp này sẽ không có sự gián đoạn nào giữa sự kết thúc của một giai đoạn sản xuất và sự lặp lại của một giai đoạn khác. Số lần chu chuyển tối đa sẽ ăn khớp với mức độ liên tục của quá trình sản xuất, khiến cho sản phẩm vừa được hoàn chỉnh thì nguyên liệu mới lại được chế biến thành sản phẩm. Tính liên tục này sẽ

không rút lại chỉ là tính liên tục bên trong một [VI-23] giai đoạn sản xuất, mà ta sẽ thấy *tính liên tục của chính những giai đoạn ấy*.

Giờ đây, chúng ta giả định rằng vào cuối từng giai đoạn, tư bản cần đến một tháng thời gian lưu thông để lại mang hình thái các điều kiện sản xuất, khiến cho tư bản chỉ có thể thực hiện ba vòng chu chuyển trong một năm. Trong trường hợp thứ nhất, số vòng chu chuyển bằng 1 giai đoạn nhân với 4; hay là bằng 12 tháng chia cho 3. Trong một khoảng thời gian nào đó, số lần tối đa của quá trình tư bản chủ nghĩa tạo ra giá trị bằng khoảng thời gian ấy chia cho độ dài thời gian của quá trình sản xuất (chia cho thời gian sản xuất). Trong trường hợp thứ hai, tư bản sẽ chỉ thực hiện 3 vòng chu chuyển trong một năm; quá trình làm tăng giá trị sẽ chỉ lặp lại 3 lần. Do đó, số lượng các quá trình làm tăng giá trị của một tư bản như thế sẽ bằng  $12 : 4 = 3$ . Ở đây, ước số là tổng số thời gian lưu thông cần thiết đối với tư bản - 4 tháng; hay là số thời gian lưu thông cần thiết đối với tư bản để thực hiện một quá trình sản xuất [nghĩa là 1 tháng] nhân với một số biểu thị tỷ lệ của 12 tháng trong năm so với 3 tháng của thời gian lưu thông ấy trong khuôn khổ một năm [nghĩa là nhân với 4].

Trong trường hợp thứ nhất, số vòng chu chuyển bằng 12 tháng, bằng một năm, nghĩa là bằng thời gian đó chia cho thời gian của một giai đoạn sản xuất, hay là chia cho độ dài thời gian của chính quá trình sản xuất. Trong trường hợp thứ hai, con số ấy bằng chính số thời gian ấy chia cho [tổng] thời gian lưu thông. Giá trị tư bản sẽ tăng

tối đa, cũng như quá trình sản xuất đạt được tính liên tục tối đa trong trường hợp thời gian lưu thông được giả định bằng số không; do vậy, điều này có nghĩa là đã xoá bỏ được những điều kiện trong đó tư bản tiến hành sản xuất, xoá bỏ được tính hạn chế của nó bắt nguồn từ thời gian lưu thông, xoá được sự cần thiết phải trải qua các giai đoạn khác nhau trong quá trình biến hoá của mình. Xu hướng tất yếu của tư bản là muốn làm cho thời gian lưu thông bằng số không, nghĩa là tự xoá bỏ chính bản thân mình, vì chỉ có nhờ tư bản thì thời gian lưu thông mới trở thành một yếu tố quyết định thời gian sản xuất. Điều này đồng nghĩa với xoá bỏ sự cần thiết của trao đổi, của tiền và của phân công lao động dựa trên trao đổi và dựa trên tiền, nghĩa là đồng nghĩa với sự xoá bỏ bản thân tư bản.

Nếu chúng ta tạm thời chưa nói đến sự chuyển hoá của giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm, thì một tư bản bằng 100 ta-le - số tư bản này trong quá trình sản xuất có thể sản xuất ra 4% giá trị thặng dư cho toàn bộ số tư bản đó - trong trường hợp thứ nhất sẽ được tái sản xuất 4 lần và đến cuối năm sẽ đem lại 16% giá trị thặng dư. Đến cuối năm tư bản sẽ bằng 116 ta-le. Kết quả cũng sẽ như thế nếu một tư bản bằng 400 ta-le thực hiện một vòng chu chuyển trong một năm cũng với 4% giá trị thặng dư. Đối với khối lượng sản xuất hàng năm về hàng hoá và giá trị thì giá trị thặng dư [với bốn vòng chu chuyển trong một năm] sẽ tăng lên 4 lần. Trong trường hợp thứ hai, tư bản 100 ta-le sẽ chỉ tạo ra 12% giá trị thặng dư, và đến cuối năm tổng tư bản sẽ bằng 112 ta-le.

Về sản phẩm hàng năm - về mặt giá trị, cũng như về mặt giá trị sử dụng - thì ở đây sự khác biệt còn lớn hơn. Trong trường hợp thứ nhất, thí dụ, với tư bản 100 ta-le thì có 400 ta-le đã được chuyển hoá thành giày, ủng, còn trong trường hợp thứ hai thì chỉ có 300 ta-le được chuyển hoá thành giày, ủng.

Do vậy, sự tăng lên của tổng giá trị của tư bản được quyết định bởi độ dài về thời gian của giai đoạn sản xuất - ở đây chúng ta tạm thời quy đồng độ dài này với thời gian lao động - nhân với số vòng chu chuyển, hoặc số lần lặp lại giai đoạn sản xuất ấy trong một khoảng thời gian nhất định. Nếu những vòng chu chuyển chỉ do độ dài của giai đoạn sản xuất quyết định, thì sự tăng lên của tổng giá trị chỉ đơn giản do số giai đoạn sản xuất diễn ra trong khoảng thời gian đó quyết định; nói cách khác, thì những vòng chu chuyển sẽ tuyệt đối do chính thời gian sản xuất quyết định. *Đó sẽ là mức tăng tối đa của giá trị.* Qua đó thấy rõ là thời gian lưu thông - được xem xét về mặt tuyệt đối - là số khấu trừ vào lượng tăng tối đa của giá trị, nó làm giảm lượng tăng tuyệt đối của giá trị. Vì vậy, không thể có chuyện bất kỳ một tốc độ lưu thông nào, hoặc bất kỳ một sự rút ngắn thời gian lưu thông nào có thể dẫn đến chỗ giá trị tăng lên nhiều hơn mức tăng giá trị do chính giai đoạn sản xuất đem lại. Lượng tối đa mà tốc độ lưu thông có thể đem lại, nếu tốc độ tăng lên đến  $\infty$ , sẽ là sự chuyển hoá thời gian lưu thông thành số không, nghĩa là thời gian lưu thông tự triệt tiêu. Vì vậy, thời gian lưu thông không thể là một yếu tố tích cực tạo ra giá trị, vì sự xoá bỏ nó - sự lưu thông không có thời

gian lưu thông - sẽ có nghĩa là lượng giá trị tăng tối đa, sự phủ định nó sẽ đồng nghĩa với sự xác lập cao nhất về năng suất của tư bản. {Năng suất của tư bản với tính cách là tư bản không phải là sức sản xuất làm tăng số lượng giá trị sử dụng, mà là khả năng tạo ra giá trị của nó; là mức độ nó sản xuất ra giá trị}. Năng suất chung của tư bản bằng độ dài thời gian của một giai đoạn sản xuất nhân với số lần lặp lại giai đoạn ấy một trong khoảng thời gian nhất định. Mà số những lần lặp lại ấy do thời gian lưu thông quyết định.

Giả sử tư bản 100 ta-le thực hiện 4 vòng chu chuyển trong một năm, nghĩa là thực hiện 4 lần quá trình sản xuất. Như vậy, nếu giá trị thặng dư mỗi lần là 5% thì số lượng giá trị thặng dư được tạo ra đến cuối năm sẽ bằng 20 ta-le đối với tư bản 100 ta-le; mặt khác, đối với tư bản 400 ta-le thực hiện một vòng chu chuyển trong một năm với cùng một tỷ suất phần trăm như thế thì giá trị thặng dư ấy cũng sẽ bằng 20 ta-le. Như vậy, tư bản 100 ta-le, với 4 vòng chu chuyển trong một năm, đem lại 20% lợi nhuận, trong khi đó một tư bản lớn gấp 4 lần, với một vòng chu chuyển, chỉ đem lại 5% lợi nhuận. (Nếu xem xét kỹ hơn nữa thì sẽ thấy rõ rằng ở đây giá trị thặng dư hoàn toàn giống nhau). Như vậy, hình như lượng tư bản có thể được thay thế bằng tốc độ lưu thông, còn tốc độ lưu thông thì có thể được thay bằng lượng tư bản. Do vậy có vẻ là thời gian lưu thông tự nó mang tính chất sản xuất. Vì vậy, cần phải dựa vào thí dụ này để làm sáng tỏ vấn đề đó.

Cũng còn nảy sinh một vấn đề khác: nếu 100 ta-le thực hiện 4 vòng chu chuyển trong một năm, mà lần nào cũng

đem lại, chẳng hạn, 5%, thì vào đầu vòng chu chuyển thứ hai có thể bắt tay vào quá trình sản xuất với 105 ta-le, còn sản phẩm sẽ bằng  $110\frac{1}{4}$  ta-le; vào đầu vòng chu chuyển thứ ba tư bản sẽ bằng  $110\frac{1}{4}$  ta-le, còn sản phẩm thì bằng  $115\frac{61}{80}$  ta-le; vào đầu vòng chu chuyển thứ tư tư bản bằng  $115\frac{61}{80}$  ta-le, còn vào cuối vòng chu chuyển ấy thì bằng  $121\frac{881}{1600}$  ta-le. Ở đây, bản thân các con số không giữ một vai trò nào. Thực chất vấn đề là, nếu tư bản 400 ta-le trong một năm chỉ thực hiện một vòng chu chuyển với tỷ suất lợi nhuận 5%, thì lợi nhuận chỉ có thể bằng 20 ta-le; ngược lại, nếu một tư bản nhỏ gấp 4 lần thực hiện 4 vòng chu chuyển trong một năm với cùng một tỷ suất lợi nhuận ấy, thì lợi nhuận của nó sẽ nhiều thêm  $1 + \frac{881}{1600}$  ta-le. Như vậy, ta thấy rằng chỉ nhờ một yếu tố của chu chuyển - nhờ sự lặp lại, - nghĩa là nhờ một yếu tố do thời gian lưu thông quyết định, hay nói đúng hơn, nhờ một yếu tố do *lưu thông* quyết định, giá trị không những được thực hiện, mà còn tăng tuyệt đối. Cũng cần nghiên cứu điều này.

Thời gian lưu thông chỉ biểu thị tốc độ lưu thông; tốc độ lưu thông chỉ là giới hạn do lưu thông tạo nên. *Lưu thông không có thời gian lưu thông* - nghĩa là bước chuyển của tư bản từ một giai đoạn này sang giai đoạn khác cũng nhanh như sự thay đổi các khái niệm - sẽ là đỉnh cao nhất, nghĩa là sự lặp lại quá trình sản xuất trùng khớp với sự kết thúc của quá trình ấy.

Hành vi trao đổi - mà những hoạt động kinh tế thông qua đó diễn ra sự lưu thông, được quy thành một chuỗi

những sự trao đổi tuần tự, tiếp diễn đến một điểm mà ở đó tư bản không phải là hàng hoá trong quan hệ của nó với tiền hoặc không phải là tiền trong quan hệ với hàng hoá, mà với tính cách là giá trị đối với giá trị sử dụng đặc thù của mình, đối với lao động - hành vi trao đổi giá trị dưới một hình thức này lấy giá trị dưới một hình thức khác, trao đổi tiền lấy hàng hoá hoặc trao đổi hàng hoá lấy tiền (mà đây là những yếu tố của lưu thông giản đơn), hành vi ấy giả định giá trị của một hàng hoá này nằm trong một hàng hoá khác và bằng cách đó thực hiện hàng hoá ấy với tính cách là giá trị trao đổi; hoặc hành vi ấy giả định các hàng hoá với tính cách là những vật ngang giá. Như thế, sở dĩ hành vi trao đổi *giả định các giá trị* là vì các giá trị đó đã được giả định; hành vi trao đổi thực hiện *sự xác định* các đối tượng trao đổi như là những giá trị. Nhưng, một hành vi giả định hàng hoá với tính cách là *giá trị*, hay là - điều này cũng thế thôi - làm cho một hàng hoá khác thành vật ngang giá của nó hoặc - lại vẫn thế thôi - thiết lập *sự ngang giá* của hai hàng hoá, - rõ ràng là hành vi ấy không thêm gì vào bản thân giá trị, giống như ký hiệu  $\pm$  không làm cho con số đứng sau nó tăng lên hoặc giảm xuống.

Khi tôi lấy con số 4 với dấu cộng hoặc dấu trừ, thì với động tác ấy con số 4, không kể các ký hiệu như thế nào, vẫn ngang bằng với chính nó, chứ không chuyển hoá thành 3 hoặc 5. Cũng giống hệt như vậy, nếu tôi [VI-24] trao đổi một pao bông trị giá 6 pen-ni lấy 6 pen-ni, thì pao bông ấy được giả định như là một giá trị, và cũng có thể nói rằng 6 pen-ni được giả định như là một giá trị

chứa đựng trong một pao bông, nói cách khác thời gian lao động chứa đựng trong 6 pen-ni (ở đây 6 pen-ni được coi là một *giá trị*) giờ đây được biểu thị dưới một hình thức vật hoá khác của cùng số thời gian lao động ấy. Nhưng vì nhờ hành vi trao đổi mà pao bông cũng như 6 pen-ni bằng đồng, được so bằng với giá trị của mình, cho nên không thể nào sự trao đổi ấy dẫn đến kết quả là giá trị đã tăng lên về lượng, dù đó là giá trị của bông, của 6 pen-ni, hay là của tổng số các giá trị của chúng.

Với tính cách là sự giả định các vật ngang giá, sự trao đổi chỉ thay đổi hình thức, chỉ thực hiện những giá trị tồn tại tiềm tàng, - có thể là nó thực hiện các giá cả. Sự giả định các vật ngang giá, thí dụ, sự giả định các hàng hoá *a* và *b* làm vật ngang giá không thể làm tăng giá trị của hàng hoá *a*, vì đây là một hành vi mà thông qua đó hàng hoá *a* được so bằng với giá trị của chính nó, nghĩa là được xem xét không phải với tính cách là cái không ngang bằng với giá trị ấy, hàng hoá đó chỉ không ngang với giá trị ấy về mặt hình thức, vì trước kia hàng hoá ấy không được giả định với tính cách là giá trị; đồng thời đây là một hành vi mà qua đó giá trị của hàng hoá *a* được so bằng với giá trị của hàng hoá *b*, còn giá trị của hàng hoá *b* thì được so bằng với giá trị của hàng hoá *a*. Tổng số các giá trị đã được trao đổi bằng giá trị của hàng hoá *a* cộng với giá trị của hàng hoá *b*. Mỗi một hàng hoá đều vẫn ngang bằng với giá trị của chính mình; do vậy, tổng của chúng bằng tổng của những giá trị của chúng. Vì vậy, với tính cách là *sự giả định những vật ngang giá*, sự trao đổi - xét về bản chất của nó - không thể làm tăng tổng

số các giá trị, cũng như giá trị của các hàng hoá đã được trao đổi. (Trong trao đổi lấy lao động tình hình lại khác, sở dĩ như vậy là vì giá trị sử dụng của lao động tự nó *tạo ra giá trị*, nhưng điều này không trực tiếp gắn với giá trị trao đổi của lao động).

Một mình hành vi trao đổi không thể làm tăng giá trị của vật được trao đổi, cũng giống như tổng số những cuộc giao dịch trao đổi không thể làm được điều đó.

{Hoàn toàn cần làm sáng tỏ điều này, vì sự phân bố giá trị thặng dư giữa các tư bản, *việc tính toán* tổng giá trị thặng dư giữa các tư bản riêng lẻ - là một hoạt động kinh tế *thứ sinh* - gây nên những hiện tượng mà trong khoa kinh tế chính trị thông thường chúng bị lẫn lộn với những hoạt động cấp một}.

Dù tôi lặp lại một lần hay vô số lần cái hành vi không tạo ra giá trị, thì sự lặp lại ấy cũng không làm cho hành vi đó thay đổi bản chất. Sự lặp lại cái hành vi không tạo ra giá trị không bao giờ có thể trở thành một hành vi tạo ra giá trị. Thí dụ,  $\frac{1}{4}$  biểu thị một tỷ lệ nhất định. Nếu tôi biến  $\frac{1}{4}$  ấy thành một phân số thập phân, nghĩa là nếu tôi coi nó bằng 0,25, thì hình thức của nó sẽ thay đổi. Trong khi hình thức thay đổi như vậy thì bản thân đại lượng của phân số vẫn thế. Cũng hết như vậy, khi tôi chuyển hoá hàng hoá thành hình thái tiền hoặc chuyển hoá tiền thành hình thái hàng hoá, thì giá trị vẫn thế nhưng hình thức của giá trị thì thay đổi.

Vậy, rõ ràng là lưu thông - do chỗ sự lưu thông ấy được quy thành một loạt hành vi vốn là sự trao đổi những

vật ngang giá - không thể làm tăng giá trị của những hàng hoá đang lưu thông. Vì vậy, nếu việc thực hiện hành vi này đòi hỏi một số thời gian lao động, nghĩa là nếu điều này đòi hỏi phải tiêu dùng các giá trị (vì mọi sự tiêu dùng các giá trị đều được quy thành sự tiêu dùng thời gian lao động hay thời gian lao động vật hoá, sự tiêu dùng sản phẩm), do vậy, nếu lưu thông gây nên những chi phí, còn thời gian lưu thông đòi hỏi phải chi phí thời gian lao động, thì đó là khoản khấu trừ, là sự giảm tương đối những giá trị đang lưu thông, là giảm giá của chúng xuống một mức bằng chi phí lưu thông.

Nếu hình dung hai người lao động trao đổi với nhau, một ngư phủ và một người làm nghề săn bắn, thì thời gian mà cả hai phải bỏ vào khâu trao đổi, không đem lại cá, cũng như chim muông, mà thời gian ấy là khoản khấu trừ vào số thời gian trong đó cả hai người này có thể tạo ra các giá trị, một người thì đánh bắt cá, người kia thì săn bắn, vật hoá thời gian lao động của mình trong một giá trị sử dụng nào đó. Nếu ngư phủ muốn đền bù cho mình về số thua thiệt ấy bằng cách lấy vào phần của người đi săn, đòi đưa cho mình nhiều chim muông hơn hoặc trao cho người săn bắn ít cá hơn, thì người này cũng có quyền làm y như thế. Cả hai đều sẽ bị thua thiệt như nhau. Những khoản chi phí lưu thông này, những chi phí trao đổi như thế chỉ có thể là khoản khấu trừ vào tổng sản phẩm của cả hai người lao động và vào tổng số giá trị do họ tạo ra. Nếu họ uỷ nhiệm cho nhân vật thứ ba *C* tiến hành sự trao đổi này và nhờ vậy mà họ không bị mất mát thời gian lao động trực tiếp vào việc này, thì từng người

trong số họ sẽ phải trao một phần tương ứng sản phẩm của mình cho nhân vật môi giới C. Làm như vậy, họ có thể chỉ giảm bớt được phần nào số tổn thất. Nhưng nếu họ lao động với tư cách là những người sở hữu tập thể, thì sẽ không diễn ra sự trao đổi, mà diễn ra sự tiêu dùng tập thể. Do đó, chi phí trao đổi sẽ không còn nữa. Cái mất đi sẽ không phải là sự phân công lao động [nói chung] mà là sự phân công lao động dựa trên trao đổi. Do vậy, quan điểm không đúng là quan điểm của Gi.Xt. Min coi chi phí lưu thông là *giá cả cần thiết của sự phân công lao động*<sup>1\*</sup>. Đây chỉ là chi phí của sự phân công lao động tự phát không phải dựa trên chế độ sở hữu chung, mà dựa trên chế độ tư hữu.

Vì thế bản thân chi phí lưu thông, nghĩa là sự tiêu dùng - bắt nguồn từ hành vi trao đổi, từ một chuỗi hành vi trao đổi - thời gian lao động hay thời gian lao động vật hoá, những giá trị, - là khoản khấu trừ hoặc là vào thời gian chi phí vào sản xuất, hoặc là vào những giá trị do sản xuất tạo ra. Chi phí lưu thông không bao giờ có thể làm tăng giá trị. Những chi phí ấy thuộc số *faux frais de production*<sup>2\*</sup>, và những *faux frais de production* ấy là những chi phí nội tại của nền sản xuất dựa trên tư bản. Hoạt động thương nhân [Kaufmannsgeschäft), và nhất là hoạt động kinh doanh tiền tệ [Geldgeschäft] theo đúng nghĩa - trong chừng mực những hoạt động ấy chính là

1\* - Xem tập này, phần II, tr.202-203.

2\* - những chi phí phụ của sản xuất (những chi phí phi sản xuất)

thực hiện những hành vi lưu thông với tính cách là như vậy, nghĩa là, thí dụ, thực hiện sự xác định giá cả (đo và tính toán các giá trị), nói chung thực hiện những hành vi trao đổi ấy với tư cách là một chức năng đã trở nên độc lập nhờ sự phân công lao động, thể hiện chức năng ấy của tổng quá trình của tư bản - vên vên chỉ là *faux frais de production* của tư bản. Trong chừng mực những hoạt động ấy giảm bớt *faux frais* ấy, chúng cộng thêm một cái gì đó vào sản xuất, nhưng không phải vì chúng tạo ra giá trị, mà là vì chúng giảm bớt sự phủ định những giá trị đã được tạo ra. Nếu chúng chỉ thực hiện những chức năng như vậy, thì chúng luôn luôn chỉ đại biểu cho một số tối thiểu những *faux frais de production* kể trên. Nếu những chi phí ấy tạo khả năng cho những người sản xuất tạo ra được nhiều giá trị hơn là cho mức có thể đạt được trong điều kiện không có sự phân công lao động như vậy, và hơn nữa, nhiều hơn đến mức sau khi trả tiền cho chức năng ấy rồi vẫn còn lại một khoản dư trội nào đó, thì trên thực tế chúng làm tăng sản xuất. Song, ở đây các giá trị đã tăng lên không phải vì các hoạt động lưu thông đã tạo ra giá trị, mà vì những hoạt động ấy đã hút mất ít giá trị hơn mức những hoạt động ấy đã làm trong trường hợp khác. Nhưng những hoạt động lưu thông ấy là điều kiện cần thiết cho hoạt động sản xuất của tư bản.

Thời gian mà nhà tư bản mất vào trao đổi không phải - với tính cách là thời gian như vậy - là khoản khấu trừ vào thời gian lao động. Nhà tư bản là nhà tư bản, nghĩa là đại biểu của tư bản, là tư bản đã được nhân cách hoá, chỉ trong chừng mực anh ta quan hệ với lao động như là

với lao động của người khác, trong chừng mực anh ta chiếm hữu thời gian lao động của người khác và giả định thời gian ấy. Do vậy, chi phí lưu thông không tồn tại nếu *chúng lấy đi thời gian của nhà tư bản*. Thời gian của nhà tư bản được xác định là *thời gian dư thừa*: như là *thời gian phi lao động*, như là thời gian *không tạo ra giá trị* mặc dù chính tư bản thực hiện giá trị đã được tạo ra. Việc người công nhân buộc phải làm việc trong khoảng thời gian lao động thặng dư, đồng nghĩa với việc nhà tư bản không cần làm việc và, như vậy, thời gian của nhà tư bản được xác định là thời gian phi lao động, thành thử anh ta không làm việc thậm chí cả trong *thời gian lao động cần thiết*. Người công nhân buộc phải lao động trong thời gian thặng dư để có được khả năng vật hoá, thực hiện, nghĩa là khách thể hoá thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra bản thân mình. Vì vậy, mặt khác, cả *thời gian lao động cần thiết* của nhà tư bản cũng là *thời gian tự do*, thời gian không cần thiết cho việc duy trì sự tồn tại trực tiếp. Do chỗ mọi *thời gian tự do* đều là thời gian cho sự phát triển tự do, nên nhà tư bản tiềm đoạt số *thời gian tự do* do các công nhân tạo ra cho xã hội, nghĩa là hẳn tiềm đoạt nền văn minh, và với ý nghĩa này U-ê-đơ lại có lý khi ông ta đồng nhất tư bản với văn minh<sup>1\*</sup>.

Thời gian lưu thông - trong chừng mực nó lấy đi thời gian của nhà tư bản với tư cách là như thế - xét về

1\* Xem tập này, phần II, tr.139-140.

phương diện kinh tế, chỉ đáng được chúng ta lưu tâm ở một mức độ như thời gian mà nhà tư bản dành để vui thú với cô hầu của hắn. Nếu thời gian là tiền thì, xét theo quan điểm của tư bản, điều đó chỉ có quan hệ đến thời gian lao động của người khác, mà thật vậy, thời gian ấy - hiểu theo đúng nghĩa của danh từ đó - đều là tiền của tư bản. Đối với tư bản, với tính cách là như thế, thời gian lưu thông chỉ có thể ăn khớp với thời gian lao động theo ý nghĩa là thời gian lưu thông làm gián đoạn quãng thời gian trong đó tư bản có thể chiếm hữu thời gian lao động của người khác; hơn nữa, có điều rõ ràng là sự giảm giá trị tương đối ấy của tư bản không thể làm tăng, mà chỉ có thể làm giảm mức tăng giá trị của tư bản. Hoặc thời gian lưu thông trùng khớp với thời gian lao động theo ý nghĩa là lưu thông đòi hỏi tư bản phải chi phí thời gian lao động đã được khách thể hoá của người khác, chi phí các giá trị [VI-25]. (Chẳng hạn, nếu tư bản phải trả công cho một tư bản khác nào đó đảm nhận chức năng này). Trong cả hai trường hợp, thời gian lưu thông chỉ được tính đến trong chừng mực thời gian đó là sự xoá bỏ, sự phủ định thời gian lao động của người khác, dù thời gian lưu thông có làm gián đoạn quá trình tư bản chiếm hữu số thời gian lao động của người khác ấy hay là buộc tư bản tiêu dùng một phần những giá trị đã được tạo ra để tiến hành những hoạt động lưu thông, nghĩa là để giả định mình với tư cách là tư bản. (Cần phân biệt chặt chẽ điều này với sự tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản).

Thời gian lưu thông chỉ được chú ý trong mối quan hệ của nó với thời gian sản xuất của tư bản với tư cách là

giới hạn của nó hay là sự phủ định nó; nhưng thời gian sản xuất này là thời gian trong đó tư bản chiếm hữu lao động của người khác, chiếm hữu thời gian lao động của người khác do nó quyết định. Thật là hết sức lầm lẫn khi coi thời gian mà nhà tư bản chi phí vào lưu thông là thời gian tạo ra giá trị hoặc thậm chí tạo ra giá trị thặng dư. Tư bản với tính cách là như thế không có một thứ thời gian lao động ngoài thời gian sản xuất của nó. Ở đây chúng ta tuyệt nhiên không đề cập đến nhà tư bản, nếu anh ta không biểu hiện ra là tư bản [được nhân cách hoá]. Và lại, với tư cách là tư bản, anh ta chỉ hoạt động trong tổng quá trình [của tất cả các tư bản, trong sự tác động qua lại của chúng với nhau] mà chúng ta sẽ phải xem xét. Nếu không thì còn có thể hình dung rằng *nhà tư bản có thể buộc phải đền bù cho mình về thời gian trong đó anh ta không kiếm được tiền với tư cách là công nhân làm thuê của một nhà tư bản khác* - hoặc về việc anh ta *bị mất số thời gian ấy*. Theo anh ta thì số thời gian này thuộc số chi phí sản xuất. Xét về phương diện này, số thời gian mà anh ta mất đi hoặc sử dụng với tư cách là tư bản, nói chung là *số thời gian đã bị mất*, bị hao phí vô ích. Ở đoạn sau cần xem xét cái gọi là *thời gian lao động của nhà tư bản*, thời gian này - khác với thời gian lao động của người công nhân - dường như phải tạo thành cơ sở cho *lợi nhuận* của nhà tư bản với tư cách là một loại tiền công đặc biệt.

Rất nhiều khi người ta quy vận tải v.v. vào những chi phí lưu thông thuần túy, vì vận tải gắn với thương mại. Trong chừng mực thương mại đưa sản phẩm đến thị

trường, thì thương mại đem lại cho sản phẩm một hình thức mới. Tuy nhiên, thương mại chỉ thay đổi tồn tại không gian của sản phẩm. Nhưng phương thức biến đổi hình thức không làm cho chúng ta quan tâm. Thương mại làm cho sản phẩm có một giá trị sử dụng mới (và điều này có hiệu lực [đối với toàn bộ nền thương mại] từ trên xuống dưới, đến tận người bán lẻ, là người cân, đo, đóng gói và qua đó làm cho sản phẩm có một hình thức thích ứng cho tiêu dùng), mà giá trị sử dụng mới này đòi hỏi thời gian lao động và, do vậy, đồng thời là giá trị trao đổi. Việc vận chuyển đến thị trường thuộc chính quá trình sản xuất. Sản phẩm chỉ trở thành hàng hoá, chỉ có mặt trong lưu thông khi nó có mặt trên thị trường.

[3] STOÓC-SƠ NÓI VỀ LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN].  
TƯ BẢN LƯU ĐỘNG VỚI TÍNH CÁCH LÀ ĐẶC TRƯNG  
CHUNG CỦA TƯ BẢN. NĂM LÀ ĐƠN VỊ ĐO  
SỐ VÒNG CHUYỂN CỦA TƯ BẢN LƯU ĐỘNG

["Trong mỗi ngành công nghiệp, các nhà kinh doanh đều trở thành những người bán sản phẩm, trong khi đó toàn thể bộ phận còn lại trong dân tộc, mà nhiều khi thậm chí cả những dân tộc khác đều là những người mua những sản phẩm này... Sự vận động thường xuyên, được lặp lại liên tục, của *tư bản lưu động* rời khỏi nhà kinh doanh và trở về với nhà kinh doanh ấy dưới hình thái ban đầu, của mình, - có thể ví với vòng tròn do nó vẽ ra; do đó mà có thuật ngữ *tư bản lưu động* và thuật ngữ *lưu thông* - để chỉ sự vận động của nó" (*Storch*. Cours d'économie politique. Tome I, Paris, 1823, tr.404-405).

"Theo nghĩa rộng hơn của từ thì lưu thông bao quát sự vận động của mọi hàng hoá được trao đổi" (tr.405). "Lưu thông diễn ra thông



qua những hành vi trao đổi... Từ khi tiền được sử dụng thì hàng hoá không còn được trao đổi, mà được bán" (tr.405-406). "Muốn cho hàng hoá có mặt trong lưu thông thì chỉ cần có cung là đủ... Của cải trong lưu thông: *hàng hoá*" (tr.407). "Thương mại chỉ là một bộ phận của lưu thông; thương mại bao quát những hành vi mua và bán chỉ do các thương nhân tiến hành; lưu thông bao quát những hành vi mua và bán do tất cả các nhà kinh doanh tiến hành và thậm chí do tất cả... các cư dân tiến hành" (tr.408).

"Chỉ chừng nào *chi phí* lưu thông còn cần thiết để *đưa hàng hoá đến với người tiêu dùng*, thì lưu thông mới mang tính chất hiện thực, và *giá trị của nó* làm tăng sản phẩm hàng năm. Từ khi lưu thông vượt qua giới hạn ấy, nó trở nên thừa và tuyệt nhiên không còn góp phần vào việc làm giàu cho dân tộc nữa" (tr.409). "Trong những năm gần đây chúng ta đã thấy những thí dụ về sự lưu thông không cần thiết ở Nga, ở Xanh Pê-téc-bua. Tình trạng đình trệ của ngoại thương đã thôi thúc các thương nhân sử dụng theo cách khác những tư bản nhàn rỗi của mình, và do họ không còn có thể sử dụng những tư bản ấy để nhập khẩu các hàng hoá ngoại quốc và để xuất khẩu các hàng hoá nội địa nữa, nên họ quyết định thu lợi nhuận bằng cách mua và bán lại những hàng hoá có sẵn tại chỗ. Những lô đường, cà phê, gai sợi, sắt v.v. rất lớn đã nhanh chóng chuyển từ người này sang người khác, và nhiều khi hàng hoá không ra khỏi kho mà vẫn thay đổi người sở hữu đến 20 lần. Loại lưu thông ấy tạo cho các thương gia tất cả mọi cơ hội để chơi cuộc đỏ đen, nhưng trong khi sự lưu thông ấy làm cho một số người giàu lên thì nó lại làm phá sản những người khác, và của cải quốc dân không được lợi gì trong việc đó. Chính tình hình ấy cũng diễn ra cả trong lưu thông tiền tệ... Sự lưu thông không cần thiết ấy - một sự lưu thông chỉ dựa trên sự đơn thuần biến đổi giá cả được người ta gọi là sự đầu cơ chứng khoán" (tr.410-411). "Lưu thông chỉ có lợi cho xã hội trong trường hợp lưu thông là cần thiết để đưa hàng hoá đến

người tiêu dùng. Mọi con đường vòng, mọi sự chậm trễ, mọi sự trao đổi trung gian không tuyệt đối cần thiết để đạt đến mục tiêu này hoặc không thúc đẩy việc *làm giảm chi phí lưu thông*, - đều làm thiệt hại đến sự giàu có của dân tộc, làm tăng giá các hàng hoá một cách vô ích" (tr.411).

"Lưu thông càng trở nên có tính chất sản xuất, nếu nó diễn ra càng nhanh chóng, nghĩa là nó lấy đi càng ít thời gian của nhà kinh doanh để anh ta có thể tiêu thụ thành phẩm mà anh ta đem ra thị trường, và để tư bản của anh ta trở về với anh ta dưới hình thức ban đầu" (tr.411). "Nhà kinh doanh có thể lặp lại sản xuất chỉ sau khi anh ta bán được thành phẩm, còn số tiền thu được thì dùng vào việc mua nguyên liệu mới và vào tiền công mới; do vậy, lưu thông càng nhanh chóng dẫn đến hai kết quả ấy thì anh ta càng nhanh chóng có được khả năng lặp lại sản xuất và tư bản của anh ta càng đem lại nhiều sản phẩm trong một khoảng thời gian nhất định" (tr.411-412). "Tư bản của một dân tộc mà lưu thông với một tốc độ đủ để trong một năm mấy lần quay trở về người đã đưa tư bản ấy vào sử dụng, thì dân tộc đó ở trong một hoàn cảnh giống như một nhà nông ở trong những điều kiện khí hậu may mắn nhờ đó mà nhà nông ấy có thể thu hoạch trên cùng một khoảnh ruộng đất ba hoặc bốn vụ" (tr.412-413). "Lưu thông chậm chạp làm tăng giá các sản phẩm tiêu dùng 1) một cách gián tiếp, bằng cách giảm khối lượng hàng hoá có thể tồn tại; 2) một cách trực tiếp, vì chừng nào sản phẩm còn ở trong lưu thông, thì *giá trị của nó* tăng lên một cách *luỹ tiến* do lợi tức thu của số tư bản đã chi phí vào việc sản xuất ra sản phẩm ấy; lưu thông diễn ra càng chậm thì lợi tức ấy được tích lũy càng nhiều khiến cho giá cả của hàng hoá tăng lên một cách vô ích". "Những phương sách rút ngắn và đẩy nhanh lưu thông: 1) tách riêng giai cấp những người lao động chỉ hành nghề thương mại; 2) vận tải thuận tiện; 3) tiền; 4) tín dụng" (tr.413)}.

Lưu thông giản đơn gồm nhiều hành vi trao đổi xảy ra

cùng một lúc hoặc tuần tự. Sự thống nhất của những hành vi ấy - một sự thống nhất được coi là sự lưu thông, - nói đúng ra, chỉ tồn tại xét theo giác độ người quan sát. (Sự trao đổi có thể là ngẫu nhiên, và sự trao đổi ấy mang tính chất ít nhiều như thế ở những nơi nó chỉ đóng khung ở sự trao đổi những sản phẩm dư thừa, chứ không bao trùm quá trình sản xuất xét về toàn cục). Trong lưu thông của tư bản chúng ta thấy một chuỗi những hành vi trao đổi, những hoạt động trao đổi mà mỗi hành vi đó đều là một yếu tố chất lượng nào đó đối với những hành vi khác, một yếu tố trong tái sản xuất và trong quá trình làm tăng tư bản. Ở đây có một hệ thống những hành vi trao đổi, hệ thống này là sự trao đổi chất - trong chừng mực cái được xem xét là giá trị sử dụng - và là sự thay đổi hình thái, trong chừng mực cái được xem xét là giá trị với tính cách là như thế. Quan hệ của sản phẩm với hàng hoá cũng giống như quan hệ của giá trị sử dụng với giá trị trao đổi; quan hệ của hàng hoá với tiền cũng như thế. Ở đây một dãy đạt đến đỉnh cao của nó. Tiền đối với hàng hoá - mà tiền đã chuyển hoá trở lại thành hàng hoá - cũng như giá trị trao đổi đối với giá trị sử dụng; tiền đối với lao động lại càng như thế.

[VI-26] Vì trong từng thời điểm của quá trình, bản thân tư bản đại biểu cho khả năng nó chuyển sang giai đoạn khác, giai đoạn tiếp theo, và như vậy, nó đại biểu cho khả năng của toàn bộ cái quá trình biểu thị hành vi sống động của tư bản, nên mỗi yếu tố như thế đều là tư bản ở dạng tiềm thế - từ đó mà có tư bản hàng hoá, tư bản tiền tệ - bên cạnh cái giá trị giả định mình là tư bản trong quá

trình sản xuất. Hàng hoá có thể đại biểu cho tư bản, chừng nào hàng hoá này có thể chuyển hoá thành tiền và, do đó, có thể mua lao động làm thuê (lao động thặng dư). Sự thế là như thế *xét về phía cái hình thức* nảy sinh ra từ lưu thông của tư bản. Còn xét về mặt vật chất thì hàng hoá vẫn còn là tư bản chừng nào hàng hoá này là nguyên liệu (theo đúng nghĩa hoặc là bán thành phẩm), công cụ, các tư liệu sinh hoạt của công nhân. Mỗi hình thức trong số những hình thức ấy đều là tư bản tiềm tàng. Một mặt, tiền là tư bản đã được thực hiện, là tư bản với tính cách là giá trị đã được thực hiện. Về mặt này, tiền (được coi là điểm cuối cùng của lưu thông trong đó tiền đồng thời còn phải được coi là điểm xuất phát) là tư bản *κατ' εξοχην*<sup>1\*</sup>. Sau nữa, tiền vẫn lại là tư bản đặc biệt trong quan hệ của tiền đối với quá trình sản xuất, bởi vì tiền được trao đổi lấy lao động sống. Khi tiền được trao đổi lấy hàng hoá (lại mua nguyên liệu v.v.) - việc trao đổi này do các nhà tư bản tiến hành - thì ngược lại, tiền không phải là tư bản, mà là phương tiện lưu thông, chỉ là một sự môi giới thoáng qua nhờ đó nhà tư bản đem sản phẩm của mình trao đổi lấy những yếu tố tạo thành sản phẩm.

Đối với tư bản, lưu thông không phải chỉ là một hoạt động có tính chất bề ngoài. Nếu tư bản chỉ nảy sinh trong quá trình sản xuất nhờ đó giá trị được duy trì mãi mãi và tăng lên, thì nó lại một lần nữa chuyển hoá thành *hình thức* giá trị thuần túy - trong đó các dấu vết quá

1\* - chủ yếu, theo đúng nghĩa của từ.

trình hình thành của tư bản, cũng như sự tồn tại đặc thù của nó dưới dạng giá trị sử dụng đã bị xoá mờ - chỉ bằng hành vi lưu thông đầu tiên, trong khi sự lặp lại quá trình sản xuất, nghĩa là quá trình sống của tư bản chỉ có thể có được bằng hành vi lưu thông thứ hai, hành vi này thể hiện ở sự trao đổi tiền lấy các điều kiện sản xuất và tạo thành bước mào đầu của hành vi sản xuất. Như thế, lưu thông nhập vào khái niệm tư bản. Nếu như thoát đầu tiên hay là lao động được tích lũy biểu hiện ra là tiền đề *trước* khi có sự trao đổi với lao động tự do, nhưng tính chất độc lập bề ngoài của yếu tố khách quan của tư bản đối với lao động đã bị lột bỏ và lao động khách thể hoá - tồn tại độc lập dưới dạng giá trị - biểu hiện ra, trên tất cả mọi phương diện, là *sản phẩm của lao động của người khác*, là *sản phẩm đã bị tha hoá* của chính lao động, - thì giờ đây tư bản chỉ là tiền đề cho sự lưu thông của chính mình (với tính cách là tiền, tư bản là tiền đề cho việc nó trở thành tư bản, nhưng với tính cách là kết quả của một giá trị đã nuốt và đồng hoá lao động sống, tư bản biểu hiện ra là điểm xuất phát không phải của lưu thông nói chung, mà là của *lưu thông của tư bản*), cho nên tư bản sẽ tồn tại độc lập và bất phân biệt và *không cần đến* quá trình này. Nhưng *giờ đây sự vận động của những sự biến đổi hình thái mà tư bản phải trải qua lại là điều kiện* của chính quá trình sản xuất với mức độ như mức độ nó là kết quả của quá trình đó.

Vì vậy, ở dạng hiện thực của mình tư bản biểu hiện ra là một chuỗi vòng chu chuyển diễn ra trong một *khoảng* thời gian nhất định. Tư bản không còn là *một vòng chu*

*chuyển*, một [kỳ] lưu thông nữa; nó là sự giả định các vòng chu chuyển, là sự giả định toàn bộ quá trình lưu thông. Bản thân việc nó tạo ra giá trị biểu hiện ra là một việc do lưu thông quy định (còn giá trị là tư bản chỉ với tính cách là một giá trị duy trì mình mãi mãi và nhân mình lên); 1) *về mặt chất*, vì tư bản không thể lặp lại giai đoạn sản xuất nếu chưa đi qua giai đoạn lưu thông; 2) *về mặt lượng*, vì khối lượng giá trị do tư bản tạo ra phụ thuộc vào số lần chu chuyển của nó trong một khoảng thời gian nhất định; 3) như vậy, do thời gian lưu thông, về cả hai phương diện, đều là nhân tố hạn chế, đều là giới hạn của thời gian sản xuất, và vice versa<sup>1\*</sup>. Vì vậy, về thực chất tư bản là *tư bản lưu động*. Nếu ở trong một xưởng diễn ra quá trình sản xuất, mà tư bản biểu hiện ra là người sở hữu và người chủ, thì xét về phương diện lưu thông tư bản biểu hiện ra là bị lệ thuộc và bị quy định bởi mối liên hệ xã hội, mối liên hệ này - nếu xét trên quan điểm mà hiện nay chúng ta vẫn giữ - buộc tư bản phải tham gia vào quá trình lưu thông gián đoạn và lần lượt biểu hiện ra lúc thì với tính cách là *H* đối với *T*, lúc thì với tính cách là *T* đối với *H*.

Song, sự lưu thông này là một đám sương mù che khuất cả một thế giới, thế giới những mối liên hệ qua lại của tư bản, những mối liên hệ ấy làm cho quyền sở hữu xuất hiện từ lưu thông, từ sự giao tiếp xã hội, phải gắn chặt vào sự giao tiếp xã hội và làm cho nó bị mất đi tính chất

1\* - ngược lại

quyền sở hữu tự tại và mất đi tính chất độc lập vốn có của quyền sở hữu loại đó. Trước mắt chúng ta đã mở ra hai viễn cảnh về cái thế giới còn ở đằng xa ấy: [thứ nhất] ở cái điểm mà tại đó lưu thông của tư bản đẩy giá trị - do lưu thông giả định dưới dạng sản phẩm và đang lưu thông - ra khỏi sự tuần hoàn của tư bản; và thứ hai, ở cái điểm mà tại đó tư bản thu hút từ lưu thông một sản phẩm khác nào đó vào vòng tuần hoàn của mình; bản thân sản phẩm này được tư bản chuyển hoá thành một trong những yếu tố của hình thái tồn tại của tư bản. Ở điểm thứ hai tư bản giả định sản xuất, nhưng không phải là sự sản xuất trực tiếp của chính mình. Ở điểm thứ nhất tư bản có thể giả định sản xuất, nếu bản thân sản phẩm của nó là nguyên liệu cho một quá trình sản xuất khác; hoặc là tư bản có thể giả định sự tiêu dùng, nếu nó đem lại cho sản phẩm một hình thức hoàn chỉnh thích hợp cho tiêu dùng. Rõ ràng là tiêu dùng không *trực tiếp* gia nhập sự tuần hoàn của tư bản. Lưu thông của tư bản theo đúng nghĩa - như chúng ta sẽ thấy sau này - mới chỉ là lưu thông giữa những người kinh doanh khác nhau mà thôi. Lưu thông giữa những người kinh doanh và người tiêu dùng - sự lưu thông này đồng nhất với thương mại bán lẻ - là sự tuần hoàn thứ hai, sự tuần hoàn này không được sáp nhập vào lĩnh vực lưu thông trực tiếp của tư bản và tư bản trải qua sự tuần hoàn ấy sau khi nó đã trải qua sự tuần hoàn thứ nhất, và đồng thời song song với nó. *Tính đồng thời của nhiều sự tuần hoàn khác nhau của tư bản*, cũng như tính đồng thời của những tính quy định khác nhau của nó, chỉ trở nên rõ ràng trong trường hợp

giả định sự có mặt của nhiều tư bản. Cũng như thế, quá trình sống của con người là việc con người đi qua những lứa tuổi khác nhau. Nhưng đồng thời tất cả các lứa tuổi của con người đều tồn tại liên kế nhau và được phân bổ giữa những cá nhân khác nhau.

Vì quá trình sản xuất của tư bản đồng thời là quá trình công nghệ - đơn thuần là quá trình sản xuất - mà cụ thể là sản xuất ra những giá trị sử dụng nào đó thông qua một lao động xác định, nói tóm lại, một quá trình diễn ra bằng một phương thức do chính mục đích ấy quyết định; vì trong số tất cả những quá trình sản xuất ấy thì quá trình căn bản nhất là quá trình mà nhờ đó một vật thể tái sản xuất ra sự trao đổi chất cần thiết đối với nó, nghĩa là nó tạo ra những tư liệu sinh hoạt theo ý nghĩa sinh lý; vì quá trình sản xuất này trùng hợp với nông nghiệp - mà nông nghiệp đồng thời cũng cung cấp trực tiếp (thí dụ, dưới dạng bông, lanh v.v.) hoặc gián tiếp, thông qua những động vật mà nông nghiệp nuôi (lúa, len v.v.), một phần đáng kể nguyên liệu cho công nghiệp (nói đúng ra, tất cả những nguyên liệu nào không thuộc công nghiệp khai thác); vì quá trình tái sản xuất trong nông nghiệp ở vùng ôn đới (quê hương của tư bản) gắn với sự quay chung của trái đất xung quanh mặt trời, nghĩa là vì mùa màng phần lớn được thu hoạch *một lần trong năm*, - nên *năm* (chỉ có điều là năm được tính theo cách khác nhau đối với những dạng hoạt động sản xuất khác nhau) được lấy làm khoảng thời gian phổ biến để dựa vào đó mà tính toán và đo tổng số vòng chu chuyển của tư bản, cũng hệt như *ngày lao động tự nhiên* là một đơn vị

tự nhiên được lấy làm thước đo thời gian lao động. Do vậy, khi tính lợi nhuận và nhất là khi tính lợi tức chúng ta thấy sự thống nhất giữa thời gian lưu thông và thời gian sản xuất, chúng ta thấy tư bản được giả định là một thể thống nhất như vậy và tự đo lường bản thân mình. Bản thân tư bản với tính cách là *quá trình đang thực hiện* - nghĩa là thực hiện sự chu chuyển - [VI-27] được coi là *tư bản hoạt động*, còn những thành quả mà nó đem lại - như giả định - thì được tính toán tương ứng với thời gian lao động của nó - với độ dài chung của một vòng chu chuyển. Sự thần bí hoá diễn ra ở đây chứa đựng trong bản chất của tư bản.

[4] SỰ KHÁC BIỆT GIỮA TƯ BẢN CỐ ĐỊNH  
VÀ TƯ BẢN LƯU ĐỘNG THEO CÁCH LÝ GIẢI  
CỦA CÁC NHÀ KINH TẾ HỌC TƯ SẢN]

Trước khi bàn một cách tỉ mỉ hơn nữa về những ý kiến kể trên, chúng ta thoát tiên hãy xét xem các nhà kinh tế học nêu ra những sự khác biệt nào giữa *tư bản cố định* và *tư bản lưu động*. Trước kia chúng ta đã tìm thấy một yếu tố mới tham dự khi tính toán lợi nhuận, khác với giá trị thặng dư. Giờ đây cũng hết như vậy, ắt sẽ phải hiện lên một yếu tố mới nào đó trong sự khác biệt giữa lợi nhuận và lợi tức. Hiển nhiên là giá trị thặng dư đối với *tư bản lưu động* biểu hiện ra là lợi nhuận, khác với *lợi tức* với tính cách là giá trị thặng dư đối với *tư bản cố định*.

Lợi nhuận và lợi tức đều là những hình thức giá trị

thặng dư. Lợi nhuận chứa đựng trong *giá cả*. Vì vậy lợi nhuận kết thúc và được thực hiện khi tư bản trong lưu thông đạt đến điểm mà tại đó nó chuyển hoá trở lại thành tiền, hay là chuyển từ hình thái hàng hoá của mình thành hình thái tiền. Sau này cần bàn về sự dốt nát đến kinh ngạc mà dựa vào đó Pru-đông tiến hành bút chiến chống lại lợi tức.

(Ở đây, để khỏi quên, một lần nữa cần nhận xét về Pru-đông: giá trị thặng dư, cái đã gây nên biết bao sự bận tâm cho tất cả các nhà kinh tế học phái Ri-các-đô và phái chống Ri-các-đô, được nhà tư tưởng dững cảm đó giải thích đơn giản bằng cách thần bí hoá nó: "mọi lao động đều đem lại số thặng dư, tôi nêu điều này như là một định lý"... Cần xem công thức trong tập bút ký<sup>41</sup>. Công nhân *làm việc vượt quá* số lao động cần thiết, điều này bị Pru-đông biến thành một thuộc tính thần bí nào đó của lao động. Chỉ lấy một sự phát triển của sức sản xuất của lao động không thể giải thích được điều này; sự phát triển ấy có thể làm tăng số lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một thời gian lao động nhất định, nhưng sự phát triển ấy không thể đem lại một giá trị thặng dư nào cho những sản phẩm ấy được. Ở đây sự phát triển của sức sản xuất của lao động chỉ có ý nghĩa trong chừng mực sự phát triển ấy giải phóng thời gian thặng dư, thời gian dành cho lao động vượt trội số lao động cần thiết. Trong trường hợp này sự thực *phi kinh tế* duy nhất là ở chỗ con người không cần chi phí toàn bộ thời gian của mình vào việc sản xuất ra những vật phẩm cần thiết, là ở chỗ ngoài thời gian lao động cần thiết để duy trì sự tồn tại của mình ra,

con người còn có thời gian tự do mà, nhờ vậy, con người có thể chi phí cả vào lao động thặng dư. Nhưng ở điểm này chẳng có gì thần bí cả, vì trong trạng thái nguyên thủy nhu cầu của con người cũng nhỏ bé, giống như sức lao động [Arbeitskraft] của con người. Còn lao động làm thuê thì nói chung chỉ xuất hiện khi sự phát triển của sức sản xuất đã tiến bộ đến mức một số lượng khá lớn thời gian đã được giải phóng: ở đây sự giải phóng này đã biểu hiện ra là một sản phẩm lịch sử. Sự ngu dốt của Pru-đông chỉ có thể sánh được với sự giải thích của Ba-xti-a về sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận khi ông ta cho rằng sự giảm sút ấy tương đương với sự tăng lên của mức tiền công<sup>1\*</sup>. Ba-xti-a thể hiện theo hai cách điều vô nghĩa ấy mà ông ta đã mượn của Kê-ri: thứ nhất, *tỷ suất lợi nhuận* (nghĩa là tỷ lệ giữa giá trị thặng dư so với số tư bản được sử dụng) giảm xuống; thứ hai, các giá cả giảm đi, nhưng giá trị, nghĩa là tổng số các giá cả, lại tăng lên, thì chỉ có nghĩa là tổng lợi nhuận tăng lên, chứ không phải tỷ suất lợi nhuận tăng lên).

\* \* \*

Thứ nhất, [các nhà kinh tế học hiểu tư bản cố định] theo ý nghĩa là tư bản được *cố định lại* như đã dẫn ở trên (*J.St.Mill. Essays on some unsettled Questions of Political Economy*, London, 1844, tr.55), tư bản được cột chặt lại, không tự do, không được thực hiện, bị mắc kẹt ở một trong số những giai đoạn thuộc tổng quá trình lưu thông

1\* Xem tập này, phần II, tr.461-468.

của mình. Xét theo ý nghĩa này Gi.Xt.Min, cũng giống như Bây-li trong những đoạn trích dẫn kể trên<sup>1\*</sup>, đã nói đúng rằng một phần khá lớn tư bản của đất nước luôn luôn không được sử dụng.

"Sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động có tính chất bề ngoài nhiều hơn là thực tế; thí dụ, vàng là tư bản cố định và chỉ là tư bản lưu động khi nó được chi phí vào lớp vàng mạ v.v.. Các con tàu biển là tư bản cố định, mặc dù theo nghĩa đen là chúng ở trong quá trình lưu thông. Các cổ phiếu của đường sắt nước ngoài là đối tượng mua bán tại các thị trường của chúng ta; cũng giống như vậy, cả các đường sắt của chúng ta cũng có thể có mặt trên thị trường thế giới và với ý nghĩa này đường sắt ấy là tư bản lưu động ngang hàng với vàng" (*A.Anderson. The Recent Commercial Distress*. London, 1847, tr.4).

#### Theo Xây thì [tư bản cố định] là tư bản

"gắn với một dạng sản xuất nào đó đến mức không thể rút tư bản ấy ra khỏi đó để sử dụng nó vào *một dạng sản xuất khác* nào đó được nữa"<sup>42</sup>.

Ở đây có sự đánh đồng tư bản với một giá trị sử dụng nào đó, với giá trị sử dụng cho quá trình sản xuất. Vô luận thế nào thì *sự gắn bó* ấy của tư bản, với tính cách là giá trị, với một giá trị sử dụng đặc biệt - giá trị sử dụng trong lĩnh vực sản xuất - cũng là một yếu tố quan trọng. Đặc trưng [của tư bản cố định] thể hiện ở điều ấy nhiều hơn là ở sự không có khả năng lưu thông, nói đúng ra, sự

1\* Xem tập này, phần II, tr.135-140, 202-204.

không có khả năng ấy chỉ nói lên rằng tư bản cố định là sự đối lập với tư bản lưu động.

Trong cuốn sách của mình "The Logic of Political Economy" (London, 1844, tr.113-114), Đờ Quyn-xi nói như sau:

"*Tư bản lưu động*, trong ý nghĩa bình thường của nó, biểu thị *bất kỳ một nhân tố nào*" (thật là một nhà lô-gích học tuyệt vời), "một khi được tiêu dùng trong sản xuất, nhân tố này tan biến đi trong quá trình diễn ra chính hành vi tiêu dùng".

(Theo cách đó thì than đá và *dầu nhờn*, nhưng không phải bông v.v., sẽ là *tư bản lưu động*. Vì rằng không thể nói rằng sau khi được biến thành sợi hoặc vải, bông tan biến đi, mặc dù, không nghi ngờ gì nữa, sự chuyển hoá như vậy có nghĩa là sự tiêu dùng bông vào sản xuất).

"Tư bản là tư bản *cố định* nếu nó được sử dụng nhiều lần cho cùng một hoạt động, và số lần lặp lại càng nhiều thì càng có cơ sở để *dụng cụ, động cơ* hoặc *chiếc máy* có thể được quy vào cái tên gọi tư bản cố định" (như trên, tr.114).

Theo quan điểm này thì tư bản lưu động tan biến đi, được tiêu dùng trong hành vi sản xuất, còn tư bản cố định - để cho rõ ràng hơn nữa, được định nghĩa là *dụng cụ, động cơ hoặc máy móc* (như vậy, định nghĩa này loại trừ, chẳng hạn, việc cải tạo chất đất), - thì luôn luôn phục vụ cho cùng một hoạt động. Ở đây, sự phân định ranh giới chỉ liên quan đến sự khác biệt về quy trình công nghệ trong hành vi sản xuất, nhưng không có quan hệ công nghệ trong hành vi sản xuất, nhưng không có quan hệ nào đến hình thức cả; tư bản lưu động và tư bản cố định - với những sự khác biệt đã nói đến ở đây - mặc dù có

những dấu hiệu phân biệt nhờ đó "bất kỳ một nhân tố nào" cũng là tư bản cố định; còn nhân tố kia là tư bản lưu động, nhưng trong số đó không một nhân tố nào có những thuộc tính cho nó được quyền mang cái "*tên gọi*" là *tư bản*.

Theo ý kiến của Ram-xây ("An Essay on the Distribution of Wealth".Edinburgh, 1836),

"chỉ có *quỹ tư liệu sinh hoạt là tư bản lưu động*, vì nhà tư bản phải lập tức từ biệt các tư liệu đó và quỹ đó *tuyệt nhiên không tham gia quá trình tái sản xuất*, mà được trực tiếp trao đổi lấy lao động sống để phục vụ những mục đích tiêu dùng. Toàn bộ số tư bản còn lại (gồm cả nguyên liệu) do người sở hữu nó hoặc nhà kinh doanh nắm giữ cho tới khi *sản phẩm được hoàn thành*" (tr.21). "*Tư bản lưu động* chỉ bao gồm thực phẩm và những nhu yếu phẩm khác được ứng trước cho công nhân trước khi sản phẩm lao động của họ hoàn thành" (tr.23).

Về *quỹ tư liệu sinh hoạt* thì Ram-xây đã có lý vì đây là bộ phận tư bản duy nhất được lưu thông trong thời gian diễn ra chính giai đoạn sản xuất và xét trên góc độ đó thì bộ phận tư bản ấy là tư bản lưu động par excellence<sup>1\*</sup>. Mặt khác, điều không đúng là tư bản cố định vẫn do người sở hữu nó hoặc thuộc nhà kinh doanh nắm giữ không lâu hơn quá thời điểm hay là cho đến khi "sản phẩm được hoàn thành". Do vậy, về sau này chính Ram-xây định nghĩa tư bản cố định là

"bất kỳ bộ phận sản phẩm nào của lao động ấy (lao động đã được chi phí vào sản xuất ra một hàng hoá nào đó) tồn tại *dưới một hình*

1\* - chủ yếu, về căn bản.

*thức* trong đó sản phẩm này mặc dù góp phần vào việc sản xuất ra hàng hoá tương lai, nhưng không được dùng vào việc *nuôi sống công nhân*" [tr.59].

(Nhưng cần nhớ rằng có bao nhiêu hàng hoá không được dùng vào việc *nuôi sống công nhân*, nghĩa là không thuộc số những vật phẩm tiêu dùng của công nhân! Theo Ram-xây, tất cả những thứ đó đều là *tư bản cố định*).

\* \* \*

(Nếu lợi tức của 100 p.xt. vào cuối năm thứ nhất - hoặc vào cuối ba tháng đầu - là 5 p.xt., thì vào cuối năm thứ nhất tư bản sẽ bằng 105, hay là 100 (1+0,05) p.xt.; vào cuối năm thứ tư tư bản sẽ bằng  $100 (1+0,05)^4 = 121,550625$  p.xt. = 121 p.xt. 11 si-linh  $\frac{3}{5}$  phác-tinh<sup>1\*</sup>. Như vậy, ngoài 20 p.xt. ra số lợi tức sẽ tăng thêm là 1 p.xt. 11 si-linh 0,6 phác-tinh).

[VI-28] (Trong vấn đề nêu ra trên đây [vấn đề tính lợi nhuận căn cứ vào số vòng chu chuyển của tư bản]<sup>2\*</sup>, mặt khác, đã giả định tư bản 400 p.xt. trong một năm chỉ thực hiện một vòng chu chuyển, và mặt khác, lại giả định rằng [tư bản 100 p.xt.] trong một năm thực hiện 4 vòng chu chuyển, và lại tỷ suất lợi nhuận trong cả hai trường hợp đều bằng 5%. Trong trường hợp thứ nhất, trong một năm tư bản đem lại 5% lợi nhuận trong một lần, nghĩa là đem

<sup>1\*</sup> 1 p.xt. có 20 si-linh, 1 si-linh có 12 pen-ni, 1 pen-ni có 4 phác-tinh.

<sup>2\*</sup> Xem tập này, phần II, tr.228-229.

lại 20 p.xt. trên 400 p.xt., trong trường hợp thứ hai - 4 x 5%, nghĩa là cũng hết như vậy - 20 p.xt. trên 100 p.xt. trong một năm. Tốc độ chu chuyển sẽ thay thế cho quy mô của tư bản, cũng giống như trong lưu thông tiền tệ giản đơn số 100 000 ta-le thực hiện vòng chu chuyển trong một năm thì tương ứng với 300 000 ta-le, 3 000 ta-le thực hiện 100 vòng chu chuyển cũng tương ứng với 300 000 ta-le. Nhưng nếu tư bản thực hiện 4 vòng chu chuyển trong một năm thì có *khả năng* là trong vòng chu chuyển thứ hai bản thân lợi nhuận sẽ được kết hợp vào tư bản và sẽ lưu thông cùng với tư bản. Như vậy, sẽ có một số lợi nhuận chênh lệch là 1 p.xt. 11 si-linh 0,6 phác-tinh. Nhưng sự chênh lệch này tuyệt nhiên không nảy sinh ra từ giả thiết mà chúng ta đã chấp nhận. Thực tế chỉ có khả năng *trừu tượng* xảy ra điều đó. Ngược lại, từ giả thiết đã được chúng ta chấp nhận, ta rút ra một điều là để tư bản 100 p.xt. quay được một vòng thì cần có 3 tháng. Như vậy, nếu một tháng có 30 ngày chẳng hạn, thì đối với tư bản 105 p.xt., cũng với những điều kiện chu chuyển như thế, cũng với tỷ lệ như thế giữa thời gian chu chuyển đối với quy mô tư bản, thì để thực hiện được một vòng chu chuyển cần đến không phải 3 tháng, mà là nhiều hơn<sup>1\*</sup> ( $105 : x = 100 : 90$ ;  $x = \frac{90 \times 105}{100} =$

<sup>1\*</sup> Mặt khác, nói chung có thể cho rằng với quá trình sản xuất liên tục thì cứ sau 3 tháng giá trị thặng dư thu được lại chuyển hoá thành tư bản.



$\frac{9450}{100} = 94\frac{5}{10}$  ngày = 3 tháng và  $4\frac{1}{2}$  ngày). Bằng cách ấy

khó khăn thứ nhất đã được hoàn toàn khắc phục).

(Một tư bản lớn hơn với chu chuyển chậm hơn tạo ra một giá trị thặng dư không phải lớn hơn so với một tư bản nhỏ hơn có tốc độ chu chuyển tương đối lớn hơn, điều đó tuyệt nhiên không dẫn đến kết luận là tư bản nhỏ hơn lưu thông nhanh hơn tư bản lớn hơn. Vì tư bản lớn hơn bao gồm nhiều tư bản cố định hơn và buộc phải tìm kiếm những thị trường xa hơn, nên điều đó đúng. Quy mô của thị trường và tốc độ chu chuyển không nhất thiết phải tỷ lệ nghịch với nhau. Điều này chỉ xảy ra trong trường hợp thị trường tự nhiên hiện có không phải là thị trường kinh tế, nghĩa là khi thị trường kinh tế ngày càng cách xa địa điểm sản xuất. Và lại, vì điều này không nảy sinh chỉ từ sự khác biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, nên những yếu tố quyết định sự lưu thông của các tư bản khác nhau chưa thể được xem xét ở đây. Tiện thể chúng tôi xin nhận xét: vì thương mại tạo ra những điểm lưu thông mới, nghĩa là thu hút nhiều nước khác nhau tham gia vào giao tiếp, mở ra những thị trường mới v.v., nên đây là cái hoàn toàn khác hơn là những chi phí lưu thông giản đơn cần thiết để tiến hành một số lượng nhất định những hoạt động trao đổi; đây là việc tạo ra không phải những hoạt động trao đổi, mà là tạo ra chính sự trao đổi. Việc tạo ra các thị trường. Sẽ còn phải xem xét riêng điểm này trước khi chúng ta kết thúc phần lưu thông).

\* \* \*

Bây giờ chúng ta hãy tiếp tục điểm các quan điểm về tư bản "cố định" và tư bản "lưu động".

"Tuỳ theo chỗ tư bản mang tính chất nhất thời nhiều hay ít, do đó, tùy theo chỗ nó phải được tái sản xuất nhiều lần hay ít lần trong một khoảng thời gian nhất định, mà tư bản được gọi là tư bản lưu động hay tư bản cố định. Tiếp nữa, tư bản [lưu động] lưu thông hoặc trở về chủ nhân của nó trong những khoảng thời gian rất khác nhau; thí dụ, lúa tiểu mạch do người phéc-mi-ê mua để gieo là tư bản cố định so với lúa tiểu mạch do người thợ nướng bánh mua để làm ra bánh mì" (*Ricardo. On the Principles of Political Economy, and Taxation. 3rd edition. London, 1821, tr.26-27*) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.49-50].

Sau đó Ri-các-đô cũng nhận xét:

"Những phần tỷ lệ khác nhau của tư bản cố định và tư bản lưu động trong các ngành khác nhau, tính chất lâu bền khác nhau của chính bản thân tư bản cố định" (như trên, tr.27) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.50].

"Hai xí nghiệp khác nhau có thể sử dụng tư bản có giá trị như nhau, nhưng tư bản ấy được phân chia rất khác nhau thành bộ phận cố định và bộ phận lưu động. Hai xí nghiệp ấy thậm chí có thể sử dụng tư bản cố định và tư bản lưu động giá trị như nhau, nhưng độ lâu bền của tư bản cố định có thể rất không giống nhau. Thí dụ, xí nghiệp này sử dụng các máy hơi nước trị giá 10 000 p.xt., còn xí nghiệp kia thì sử dụng các tàu biển" (đoạn này rút trong cuốn sách dịch của *Ri-các-đô*, do Xây xuất bản: "Des principes de l'économie politique et de l'impôt". Seconde édition. Tome I, Paris, 1835, tr.29-30 [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.50].

Ngay từ đầu Ri-các-đô đã sai lầm ở chỗ là trong cách lý giải của ông thì tư bản "ít nhiều mang tính chất nhất thời". Với tính cách là tư bản, tư bản không mang tính chất

nhất thời - nó là *giá trị*. Nhưng giá trị sử dụng trong đó giá trị được cố định lại, trong đó giá trị tồn tại, thì "ít nhiều mang tính chất nhất thời" và do vậy nó phải được "*tái sản xuất nhiều lần hoặc ít lần trong một khoảng thời gian nhất định*". Như vậy, ở đây sự khác biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động được quy thành sự *cần thiết* nhiều hay ít của việc *tái sản xuất ra một tư bản nào đó trong một khoảng thời gian nhất định*. Đó là một trong những sự khác biệt mà Ri-các-đô đã xác định.

Sự khác biệt về *mức độ lâu bền, hay là những trình độ khác nhau, của tư bản cố định*, nghĩa là *những mức độ khác nhau của độ dài tương đối, của mức được cố định lại tương đối* - đó là sự khác biệt thứ hai. Như vậy, tư bản cố định tự nó là tư bản cố định trên một mức độ nhiều hay ít. Tại cùng một xí nghiệp, *cùng một tư bản* biểu hiện ra dưới hai hình thái khác nhau, những hình thái ấy là *những phương thức tồn tại đặc biệt của tư bản cố định và tư bản lưu động*; vì thế nó tồn tại dưới hai hình thái. Là tư bản cố định hoặc tư bản lưu động - đó là tính xác định *đặc biệt* của tư bản, ngoài việc nó là tư bản. Nhưng tư bản phải phát triển trước khi có sự tách biệt ấy.

Sau chót, về sự khác biệt thứ ba, cụ thể là "tư bản lưu thông hoặc trở về *trong những khoảng thời gian rất khác nhau*", thì Ri-các-đô ngụ ý - như đã rõ qua thí dụ của ông về người thợ nướng bánh và người phéc-mi-ê - đó chẳng qua chỉ là sự khác biệt của những khoảng thời gian trong đó tư bản ở các ngành sản xuất khác nhau - tùy theo những đặc điểm của chúng - *được cố định lại, được sử dụng trong giai đoạn sản xuất* khác với giai đoạn lưu

thông. Như vậy, ở đây *tư bản cố định* biểu hiện ra trong một dạng như chúng ta đã thấy trước kia dưới dạng được cố định lại trong mỗi giai đoạn; chỉ có khác ở chỗ là tính chất được cố định lại đặc thù ít nhiều lâu dài của tư bản trong giai đoạn sản xuất, chính là trong giai đoạn xác định ấy, - ở đây tính chất được cố định lại ấy được coi là cái giá định sự độc đáo của tư bản, đặc điểm của nó.

Tiền cố giá định mình là *một giá trị không nhất thời*, là một giá trị vĩnh cửu, nó có thái độ tiêu cực với lưu thông, nghĩa là với việc trao đổi với của cải thực tế, với những hàng hoá nhất thời, những hàng hoá này - như Pét-ti mô tả rất tuyệt và rất ngây thơ<sup>1\*</sup> - hoà tan trong quá trình thoả mãn nhất thời các nhu cầu. Trong tư bản tính chất không nhất thời của giá trị (không nhất thời trên một mức độ nào đó) được giá định ở chỗ mặc dù tư bản thể hiện trong những hàng hoá nhất thời, mang hình thái những hàng hoá ấy, nhưng cũng thường xuyên biến đổi hình thái đó, lần lượt luân phiên hình thái tiền không nhất thời của mình và hình thái hàng hoá nhất thời của mình; tính chất không nhất thời được giá định với tính cách là cái mà nó chỉ có thể là cái ấy: với tính cách là cái nhất thời cắt bỏ tính chất nhất thời của mình, - với tính cách là một quá trình, với tính cách là cuộc sống. Nhưng tư bản chỉ có được năng lực ấy bằng cách là tư bản, giống như

1\* Xem tập này, phần I, tr.293-294.

con ma cà-rông, thường xuyên hút vào mình lao động sống như là hút linh hồn vậy.

Tính chất không nhất thời - tính chất bền lâu của giá trị ở dạng tư bản - chỉ được xác lập thông qua sự tái sản xuất, mà tự nó có hai hình thức, tái sản xuất dưới dạng hàng hoá, tái sản xuất dưới dạng tiền và sự thống nhất của hai quá trình tái sản xuất ấy. Trong trường hợp tái sản xuất ở dạng hàng hoá, tư bản được cố định lại dưới một hình thức giá trị sử dụng nào đó và, như thế, nó không phải là - mà lẽ ra phải là như vậy - *giá trị trao đổi phổ biến* và lại càng không phải là một *giá trị* đã được thực hiện. Trong hành vi tái sản xuất, trong giai đoạn sản xuất, tư bản giá định mình là giá trị, điều này chỉ được tư bản chứng thực thông qua lưu thông. Tính chất bền lâu nhiều hơn hoặc ít hơn của một hàng hoá - trong đó [VI-29] tồn tại giá trị - đòi hỏi tái sản xuất ra hàng hoá ấy chậm hơn hoặc nhanh hơn, nghĩa là đòi hỏi lặp lại quá trình lao động một cách mau hơn hoặc thưa hơn.

*Bản chất đặc biệt của giá trị sử dụng* mà giá trị tồn tại trong đó hoặc giờ đây giá trị sử dụng ấy là hiện thân của tư bản, - tự nó biểu hiện ra ở đây là cái *quyết định hình thức* và hoạt động của tư bản, đem lại cho tư bản một thuộc tính đặc biệt nào đó so với tư bản khác, tách riêng nó ra. Vì vậy, - như chúng ta đã thấy trong nhiều trường hợp - không có gì sai lầm hơn quan điểm cho rằng sự phân định ranh giới giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi - trong lưu thông giản đơn, trong chừng mực nó *được thực hiện* thì sự phân định ranh giới này không nằm

trong tính quy định kinh tế về hình thức - nói chung nằm ngoài phạm vi tính quy định kinh tế về hình thức. Ngược lại, trong các giai đoạn phát triển khác nhau của quan hệ kinh tế, chúng ta đã thấy rằng giá trị trao đổi và giá trị sử dụng được xác định trong những quan hệ khác nhau và rằng bản thân tính xác định này biểu hiện ra là tính quy định khác nhau của bản thân giá trị.

Giá trị sử dụng tự nó đóng vai trò một phạm trù kinh tế. Nó đóng vai trò này ở đâu, điều đó có thể thấy được từ chính sự phân tích những quan hệ đang được xem xét. Thí dụ, Ri-các-đô - người cho rằng khoa kinh tế chính trị của xã hội tư sản chỉ đề cập đến giá trị trao đổi và chỉ đụng chạm đến bên ngoài giá trị sử dụng - đã rút ra chính những định nghĩa quan trọng nhất về giá trị trao đổi từ giá trị sử dụng, từ quan hệ của giá trị sử dụng với giá trị trao đổi: thí dụ, *địa tô, tiền công tối thiểu, sự khác biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động*, [sự khác biệt] ấy chính là cái mà Ri-các-đô cho là đã có ảnh hưởng hết sức to lớn đối với việc quy định giá cả (thông qua một sự tác động không giống nhau của mức tiền công lên xuống đối với giá cả); tình hình diễn ra cũng đúng hệt như vậy đối với mối tương quan giữa cầu và cung v.v..

Cùng một định nghĩa biểu hiện ra một lần trong sự định nghĩa giá trị sử dụng, còn sau đó lại biểu hiện ra trong sự định nghĩa giá trị trao đổi, nhưng ở trên những mức độ khác nhau và với ý nghĩa khác nhau. Sử dụng có nghĩa là tiêu dùng, dù là nhằm mục đích sản xuất hay tiêu dùng. Trao đổi là hành vi ấy [hành vi sử dụng hay là tiêu dùng] được tiến hành thông qua một quá trình xã

hội nào đó. Bản thân việc sử dụng có thể do sự trao đổi quy định và có thể là một kết quả giản đơn của nó; mặt khác, trao đổi có thể chỉ là một yếu tố của việc sử dụng v.v.. Xét trên giác độ của tư bản (trong lưu thông) thì trao đổi biểu hiện ra là sự giả định giá trị sử dụng của nó [của tư bản], trong khi đó, mặt khác, việc sử dụng tư bản (trong hành vi sản xuất) biểu hiện ra là sự giả định đối với trao đổi, là sự giả định giá trị trao đổi của nó [của tư bản].

Tình hình cũng xảy ra hết như thế với sản xuất và tiêu dùng. Trong kinh tế tư sản (cũng như trong mọi nền kinh tế khác) sản xuất và tiêu dùng biểu hiện ra trong sự dị biệt đặc thù với nhau và trong sự thống nhất đặc thù với nhau. Vấn đề chính là ở chỗ phải hiểu rõ cái *differentia specifica*<sup>1\*</sup> ấy. Nếu ta cùng với ông Pru-đông hoặc cùng với các nhà xã hội chủ nghĩa đa cảm khẳng định rằng sản xuất và tiêu dùng *chỉ là một*, thì làm như vậy ta sẽ chẳng đạt được gì cả<sup>2\*</sup>.

Trong cách lý giải của Ri-các-đô [về sự khác biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động] có một điều hay là trước hết nhấn mạnh yếu tố cần thiết phải *tái sản xuất nhanh hơn hoặc chậm hơn*; như thế tính chất thiếu bền lâu nhiều hơn hoặc ít hơn, một sự tiêu dùng chậm hơn hoặc nhanh hơn (hiểu theo ý nghĩa tự tiêu nuốt) được xem

1\* - nét khác biệt đặc thù

2\* Xem tập này, phần I, tr.52, 634.

xét đối với chính *tư bản*. Như thế, ý nghĩa của giá trị sử dụng được xem xét đối với chính *tư bản*.

Ngược lại, Xi-xmôn-đi đưa vào một định nghĩa mà trước hết định nghĩa này có tính chất bề ngoài đối với tư bản: *sự tiêu dùng trực tiếp hoặc gián tiếp của con người*, dù đối với con người, vật phẩm là tư liệu sinh hoạt trực tiếp hay gián tiếp, - Xi-xmôn-đi gắn *sự tiêu dùng bản thân vật phẩm nhanh hơn hay chậm hơn* với điều đó. Những vật phẩm được trực tiếp dùng làm tư liệu sinh hoạt thì có tính chất nhất thời hơn, bởi vì những vật phẩm ấy dành để tiêu dùng, chúng có tính chất nhất thời hơn là những vật phẩm giúp chế tạo ra các tư liệu sinh hoạt. Đối với những vật phẩm nói sau cùng này thì tính chất bền lâu là mục đích của chúng, còn sự thiếu bền lâu của chúng lại là tai hoạ. Xi-xmôn-đi nói:

"Tư bản cố định [phục vụ các nhu cầu của con người] một cách gián tiếp, nó được tiêu dùng một cách chậm chạp, giúp con người tái sản xuất ra những cái dành cho sự tiêu dùng của con người. Tư bản lưu động không ngừng trực tiếp phục vụ các nhu cầu của con người... Cứ mỗi lần một vật phẩm nào đó được tiêu dùng thì nó hoá ra được tiêu dùng *không thể hoàn bù lại được* đối với một người nào đó, đồng thời cũng có thể có người mà đối với anh ta thì sự tiêu dùng vật phẩm ấy gắn với sự tái sản xuất" (*Sismondi. Nouveaux Principes d'Economie Politique. Seconde édition. Tome I, Paris, 1827, tr.95*). [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.188].

Xi-xmôn-đi còn mô tả quan hệ này cả dưới một hình thức thế này:

"*Sự chuyển hoá thứ nhất* của sự tiêu dùng hàng năm thành những vật phẩm bền lâu có khả năng làm tăng lực lượng sản xuất của lao động

trong tương lai, - đó là *tư bản cố định*; những hoạt động ban đầu này luôn luôn được thực hiện thông qua lao động đã được đại biểu bởi số tiền công được trao đổi lấy những tư liệu sinh hoạt mà người công nhân tiêu dùng trong thời gian làm việc. *Tư bản cố định được tiêu dùng dần dần* (nghĩa là bị hao mòn dần dần). *Sự chuyển hoá thứ hai*: "*tư bản lưu động* gồm *hạt giống* (nguyên liệu) *cần được chế biến* và *gồm những tư liệu tiêu dùng của người công nhân*" (như trên, tr.97-98, 94) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.189, 187].

Nói đúng ra, tất cả những cái đó liên quan đến sự xuất hiện của tư bản. [Vây là, ở Xi-xmôn-đi chúng ta thấy] thứ nhất, *sự chuyển hoá* thể hiện ở chỗ bản thân tư bản cố định chỉ là hình thái tư bản lưu động đã trở thành một hình thức tĩnh, chỉ là tư bản lưu động đã được *cố định* lại; *thứ hai, mục đích*: một đảng dành để được tiêu dùng với tính cách là tư liệu sản xuất, còn đảng kia thì được tiêu dùng với tính cách là sản phẩm; nói cách khác, cũng hình thức *tiêu dùng* sản phẩm một cách khác nhau đều do vai trò của nó đối với những điều kiện sản xuất trong quá trình sản xuất quyết định.

*Séc-buy-li-ê* đơn giản hoá vấn đề theo tinh thần là tư bản lưu động là bộ phận tư bản *được tiêu dùng*, còn *tư bản cố định* là bộ phận tư bản không được tiêu dùng<sup>43</sup>. (Một bộ phận thì ăn được, còn bộ phận khác thì không ăn được. Đây quả là một cách thức khá dễ dàng để phân tích vấn đề).

Ở một đoạn đã dẫn ra trên kia<sup>1\*</sup>, *Stoóc-sơ* nói chung đã

1\* Xem tập này, phần II, tr.239.

kiên trì bảo vệ, cho tư bản lưu động, cái chức năng của tư bản là nằm trong lưu thông. Ông ta tự bác bỏ mình khi ông ta nói (*Storch. Cours d'Economie Politique. Tome I, Paris, 1823, tr.246*):

"Bất kỳ một tư bản cố định nào thoát đầu đều bắt nguồn từ một tư bản lưu động nào đó và cần đến sự giúp đỡ thường xuyên thông qua tư bản lưu động".

(do vậy, tư bản cố định nảy sinh từ lưu thông, nghĩa là bản thân nó, vào thời điểm đầu tồn tại của mình, là tư bản lưu động và thường xuyên được phục hồi *thông qua* lưu thông, mặc dù, bằng cách ấy, nó không đi *vào* lưu thông, mà lưu thông nhập *vào* tư bản). Sau đó *Stoóc-sơ* đã bổ sung như sau:

"*Không một tư bản cố định nào có thể đem lại thu nhập nếu không nhờ vào tư bản lưu động* (như trên), -

sau này chúng ta sẽ quay lại với đoạn bổ sung đó.

{"Nói đúng ra, sự tiêu dùng sản xuất không phải một khoản chi tiêu, mà chỉ là những *khoản tạm ứng*, bởi vì những khoản ấy lại quay về với người đã ứng ra chúng" (tác phẩm của *Stoóc-sơ* "*Cosidération sur la Nature du Revenu National*", Paris, 1824, là nhằm chống lại *Xây*, tr.54).

(Nhà tư bản hoàn lại cho người công nhân một phần lao động thặng dư của chính người công nhân đó dưới hình thức *một khoản ứng trước*, như là một khoản mà để đổi lấy khoản ứng trước đó người công nhân phải trao lại cho nhà tư bản không những vật ngang giá, mà cả lao động thặng dư nữa). }

(Công thức tính *lợi tức gộp* nói:

$S = c(1+i)^n$ , trong đó  $S$  là tổng mức tư bản  $c$  sau khi hết số  $n$  năm với tỷ suất lợi tức  $i$ .

Công thức để tính *lợi tức hàng năm*:

$$x \text{ (lợi tức hàng năm)} = \frac{c(1+i)^n}{1+(1+i)+(1+i)^2+\dots+(1+i)^{n-1}}$$

[5] TƯ BẢN BẤT BIẾN VÀ TƯ BẢN KHẢ BIẾN.  
CẠNH TRANH. [TƯƠNG QUAN GIỮA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ  
THỜI GIAN SẢN XUẤT VÀ THỜI GIAN LƯU THÔNG]

Trên kia chúng ta đã phân chia tư bản thành *giá trị bất biến* và *giá trị khả biến*; sự phân chia này bao giờ cũng đúng nếu xem xét tư bản ở trong một giai đoạn sản xuất, nghĩa là trong quá trình trực tiếp làm tăng giá trị của tư bản. Bằng cách nào mà bản thân tư bản, với tính cách là giá trị có trước, có thể làm thay đổi giá trị của mình theo mức tăng hay giảm của chi phí tái sản xuất của mình hoặc là cũng do lợi nhuận giảm xuống v.v. - điều này hiển nhiên chỉ liên quan đến mục trong đó tư bản được xem xét với tính cách là tư bản thực, với tính cách là sự tác động qua lại của nhiều tư bản, chứ không liên quan đến mục này trong đó xem xét khái niệm chung về tư bản.

{Vì cạnh tranh, xét về mặt lịch sử, ở trong nước biểu hiện ra là sự thủ tiêu phương thức cưỡng bức kiểu phường hội, phương thức điều tiết bằng nhà nước, chế độ thuế quan nội địa v.v., còn trên thị trường thế giới thì cạnh tranh biểu hiện ra là sự xoá bỏ tình trạng biệt lập, xoá

bỏ chế độ thuế quan cấm vận hoặc thuế quan bảo hộ - tóm lại, về mặt lịch sử cạnh tranh biểu hiện ra là sự phủ định các biên giới và những giới hạn đặc trưng cho những trình độ sản xuất có trước tư bản; vì về mặt lịch sử, cạnh tranh đã được phái trọng nông biểu thị và [VI - 30] bảo vệ như là *laissez faire, laissez passer*<sup>1\*</sup>, cho nên cạnh tranh chỉ được xem xét ở cái khía cạnh ấy, cái khía cạnh tiêu cực, chỉ được xem xét ở cái khía cạnh lịch sử của nó, và mặt khác, điều đó đã dẫn đến một điều phi lý còn lớn hơn, đến chỗ người ta đã coi cạnh tranh là sự xung đột giữa những cá nhân đã thoát khỏi xiềng xích, chỉ tuân theo lợi ích riêng của mình, là sự đẩy nhau và hút nhau của các cá nhân tự do và, như thế, coi đó là hình thức tồn tại tuyệt đối của cá tính tự do trong lĩnh vực sản xuất và trao đổi. Không còn gì sai lầm hơn quan điểm ấy.

Nếu cạnh tranh tự do đã thủ tiêu các giới hạn của những quan hệ sản xuất trước kia và của những phương thức sản xuất trước kia, thì trước hết cần nhận thấy rằng cái mà đối với cạnh tranh đã trở thành giới hạn cần được khắc phục thì đối với những phương thức sản xuất trước kia đó lại là một giới hạn nội tại mà trong khuôn khổ giới hạn ấy những phương thức sản xuất đó đã phát triển và vận động một cách tự nhiên. Những giới hạn này chỉ trở thành những giới hạn cần được khắc phục sau khi lực

1\* - đòi hỏi được hoàn toàn tự do hành động (nguyên nghĩa là: "hãy để cho muốn làm gì thì làm, hãy để cho sự vật diễn ra một cách tự nhiên").

lượng sản xuất và quan hệ giao tiếp đã phát triển đến mức tư bản, với tính cách là như thế, có thể bắt đầu biểu hiện ra là một nguyên tắc điều tiết của sản xuất. Những giới hạn mà tư bản đã phá vỡ, là những giới hạn cần được khắc phục để tư bản vận động, phát triển và thực hiện. Đồng thời tư bản tuyệt nhiên không thủ tiêu tất cả các ranh giới, tất cả các giới hạn, mà chỉ thủ tiêu những giới hạn không phù hợp với nó, những giới hạn này, đối với nó, là những giới hạn cần được khắc phục. Ở bên trong những giới hạn của mình - cho dù những giới hạn ấy, xét từ một góc độ cao hơn, có biểu hiện ra như thế nào đi nữa với tính cách là những giới hạn cần được khắc phục của sản xuất và cho dù những giới hạn ấy đã trở thành những giới hạn loại ấy như thế nào đi nữa do sự phát triển lịch sử của chính tư bản - tư bản cảm thấy được tự do, vô giới hạn, nghĩa là chỉ bị hạn chế bởi chính mình, bởi những điều kiện sinh hoạt của chính mình. Cũng giống như thế, nghề thủ công phường hội, trong thời đại phồn thịnh của nó, đã tìm thấy trong tổ chức phường hội một sự tự do hoàn toàn mà nghề thủ công cần có, nghĩa là những quan hệ sản xuất phù hợp với nghề thủ công phường hội. Chính bản thân nghề thủ công ấy đã đề ra những quan hệ đó và đã phát triển chúng như là những điều kiện nội tại của mình, và do vậy, tuyệt nhiên không phải là những giới hạn bên ngoài và có tính chất chèn ép. Khía cạnh lịch sử của việc tư bản phủ định chế độ phường hội v.v. thông qua cạnh tranh tự do chỉ có nghĩa là tư bản, sau khi đã quá vững mạnh và dựa vào phương thức giao tiếp phù hợp với nó, đã thủ tiêu những

giới hạn lịch sử từng cản trở và kìm hãm quá trình vận động sát hợp với nó.

Nhưng cạnh tranh hoàn toàn không đóng khung ở cái ý nghĩa chỉ mang tính chất lịch sử đó của cạnh tranh hoặc ở cái nội dung chỉ mang tính chất phủ định đó. *Cạnh tranh tự do* là quan hệ của tư bản đối với chính mình với tính cách là tư bản khác, nghĩa là phương cách hành động thực tế của tư bản với tính cách là tư bản. Chỉ theo mức độ phát triển của cạnh tranh tự do mà các quy luật nội tại của tư bản - ở những giai đoạn phát triển lịch sử ban đầu của tư bản, những quy luật này mới chỉ biểu hiện ra là những khuynh hướng - mới giả định mình như là những quy luật, còn nền sản xuất dựa trên tư bản thì giả định mình dưới những hình thức phù hợp của mình. Bởi vì cạnh tranh tự do là sự phát triển tự do của phương thức sản xuất dựa trên tư bản, là sự phát triển tự do của những điều kiện của tư bản và sự phát triển tự do của bản thân tư bản với tính cách là một quá trình thường xuyên tái sản xuất ra những điều kiện ấy.

Trong điều kiện cạnh tranh tự do, cái được tự do không phải là các cá nhân, mà là tư bản. Chừng nào nền sản xuất dựa trên tư bản còn là hình thức cần thiết và do đó là hình thức thích hợp nhất cho việc phát triển sức sản xuất xã hội thì sự vận động của các cá nhân trong khuôn khổ những điều kiện thuần túy tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra là sự tự do của những cá nhân ấy, song đồng thời sự tự do ấy cũng được ca ngợi một cách giáo điều, với tư cách là như vậy, bằng cách không ngừng vin vào những giới hạn đã bị cạnh tranh tự do thủ tiêu. Cạnh tranh tự

do là sự phát triển hiện thực của tư bản. Cạnh tranh tự do giả định - với tư cách là một sự tất yếu bên ngoài đối với từng tư bản - một cái gì phù hợp với bản chất của tư bản, với phương thức sản xuất dựa trên tư bản, với khái niệm tư bản. Sự cưỡng bức lẫn nhau - mà các tư bản, trong điều kiện cạnh tranh, áp dụng đối với nhau, đối với lao động v.v. (sự cạnh tranh giữa những công nhân với nhau chỉ là một hình thức khác của của sự cạnh tranh giữa các tư bản) - là sự phát triển *tự do* và đồng thời là sự phát triển *thực tế* của của cải với tính cách là tư bản. Điều này phù hợp với thực tế đến mức các nhà kinh tế học uyên thâm nhất như Ri-các-đô chẳng hạn, cũng *giả định* sự thống trị tuyệt đối của cạnh tranh tự do, để có thể nghiên cứu và diễn đạt những quy luật tương ứng của tư bản - những quy luật này đồng thời cũng biểu hiện ra là những xu hướng đầy sức sống thống trị tư bản.

Nhưng cạnh tranh tự do là hình thức thích hợp của quá trình sản xuất của tư bản. Hình thức ấy càng phát triển thì những hình thức vận động của tư bản biểu hiện ra dưới hình thức ấy càng thuần khiết. Khi giả định sự thống trị tuyệt đối của cạnh tranh tự do, Ri-các-đô, chẳng hạn, trên thực tế đã thừa nhận - trái với ý muốn của mình - *bản chất lịch sử* của tư bản và tính chất hạn chế của cạnh tranh tự do, mà sự cạnh tranh này lại chính chỉ là sự vận động tự do của các tư bản, nghĩa là sự vận động của các tư bản ấy trong những điều kiện không có ở bất kỳ một trình độ nào trước đó và đã tan rã, mà là những điều kiện của chính tư bản. Sự thống trị của tư bản là tiền đề của cạnh tranh tự do, hoàn toàn giống như chính

thể chuyên chế của hoàng đế La Mã từng là tiền đề của "tư pháp" tự do ở La Mã.

Chừng nào tư bản còn yếu, thì bản thân nó còn tìm chỗ dựa ở những phương thức sản xuất có trong quá khứ hoặc đang biến mất sau khi tư bản xuất hiện. Khi tư bản cảm thấy mình mạnh rồi, thì nó quẳng những chiếc nặng đó đi và vận động theo các quy luật của chính mình. Khi tư bản bắt đầu cảm thấy chính nó là giới hạn cho sự phát triển và khi tư bản bắt đầu được coi là một giới hạn cần được khắc phục thì tư bản tìm nơi ẩn náu trong những hình thức mà mặc dù chúng có vẻ là sự kết thúc địa vị thống trị của tư bản, nhưng đồng thời - do sự ngăn chặn cạnh tranh tự do - cũng báo trước sự tan rã của tư bản và sự tan rã của phương thức sản xuất dựa trên tư bản. Những gì chứa đựng trong bản chất của tư bản thì thực sự biểu hiện ra ngoài với tư cách là một sự cần thiết bên ngoài, chỉ thông qua cạnh tranh, sự cạnh tranh này tự trung tâm là: nhiều tư bản tồn tại thực tế gán ép cho nhau và cho bản thân mình những tính quy định nội tại về tư bản. Do vậy, không một phạm trù nào của nền kinh tế tư sản, ngay cả phạm trù trước nhất của nền kinh tế ấy - chẳng hạn, định nghĩa giá trị - lại có thể trở thành một phạm trù thực tế bằng cách nào khác ngoài cách thông qua cạnh tranh tự do, nghĩa là thông qua một quá trình thực tế của tư bản, một quá trình biểu hiện ra là sự tác động qua lại của các tư bản và của tất cả những quan hệ sản xuất và giao tiếp khác do tư bản quyết định.

Mặt khác, điều đó để ra sự phi lý là cạnh tranh tự do được coi là sự phát triển cuối cùng của tự do của con người, còn sự phủ định cạnh tranh tự do lại được đồng



nhất với sự phủ định tự do cá nhân và sự phủ định nền sản xuất xã hội dựa trên tự do cá nhân. Đây chỉ là sự phát triển tự do trên một cơ sở hạn chế - trên cơ sở sự thống trị của tư bản. Do vậy, hình thức tự do cá nhân ấy đồng thời là sự loại bỏ triệt để nhất mọi tự do cá nhân và sự nô dịch hoàn toàn cá tính bởi những điều kiện xã hội mang hình thái các lực lượng vật chất và thậm chí là những vật siêu hùng mạnh không phụ thuộc vào bản thân những cá nhân có những quan hệ nào đó với nhau.

Vạch rõ thực chất của cạnh tranh tự do là câu trả lời hợp lý duy nhất đối với sự ca ngợi của các nhà tiên tri của giai cấp tư sản về cạnh tranh tự do hoặc đối với những lời các nhà xã hội chủ nghĩa chửi rủa cạnh tranh tự do. Khi người ta nói rằng trong khuôn khổ cạnh tranh tự do, các cá nhân thực hiện lợi ích xã hội, hay nói đúng hơn, lợi ích *phổ biến*, chỉ tuân theo các lợi ích tư nhân của mình, thì điều đó chỉ có nghĩa là trong điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa những cá nhân ấy chèn ép nhau và vì vậy bản thân sự đối kháng giữa họ với nhau chỉ là sự tái tạo ra những điều kiện trong đó diễn ra sự tác động qua lại này. Và lại, khi đã tiêu tan hết cái ảo tưởng coi cạnh tranh là hình thức tuyệt đối của cá tính tự do, thì điều đó là bằng chứng nói lên rằng những điều kiện của cạnh tranh, nghĩa là những điều kiện của nền sản xuất dựa trên tư bản, đã được nhận biết và đã được quan niệm như là *những giới hạn* cần được khắc phục, và rằng do đó chúng đã là và ngày càng trở thành những giới hạn như vậy. Lời khẳng định rằng cạnh tranh tự do đồng nghĩa với hình thái phát triển cuối cùng của lực lượng sản xuất và, do vậy, của tự do con người, chung quy

là: sự thống trị của giai cấp tư sản có nghĩa là sự cáo chung của lịch sử toàn thế giới - không nghi ngờ gì nữa, đây là một ý nghĩa thú vị đối với những kẻ mới phát lên ngày hôm kia}.

\* \* \*

[VI - 31] Trước khi tiếp tục điếm các quan điếm về tư bản cố định và tư bản lưu động, chúng ta trong giây lát hãy trở lại những gì đã được phát triển trước kia.

Tạm thời ta hãy giả định rằng thời gian sản xuất và thời gian lao động trùng khớp với nhau. Sau này chúng ta sẽ xem xét trường hợp trong chính giai đoạn sản xuất xảy ra những sự gián đoạn bắt nguồn từ quá trình công nghệ.

Chúng ta giả định rằng giai đoạn sản xuất của một tư bản nào đó là 60 ngày lao động, trong đó có 40 ngày lao động cần thiết. Trong trường hợp này - theo quy luật đã được phát triển ở trên - thì giá trị thặng dư, hay là giá trị mới được tư bản tạo ra, nghĩa là thời gian lao động của người khác bị tư bản chiếm hữu, bằng  $60 - 40 = 20$  ngày lao động. Chúng ta hãy biểu thị giá trị thặng dư ( $= 20$ ) bằng chữ  $S$ . Chúng ta sẽ dùng chữ  $p$  để chỉ giai đoạn sản xuất - hay là thời gian lao động được chi phí trong suốt giai đoạn sản xuất. Tổng giá trị [thặng dư] được tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định mà chúng ta sẽ biểu thị bằng chữ  $Z$  - thí dụ trong 360 ngày - không bao giờ có thể lớn hơn số lượng giai đoạn sản xuất chứa đựng trong 360 ngày [nhân với lượng giá trị thặng dư được tạo ra trong một giai đoạn sản xuất]. Hệ số cao nhất của đại lượng  $S$ , nghĩa là lượng giá trị thặng dư tối đa mà tư bản có thể tạo ra với những tiền đề đã cho, thì bằng số lần lặp

lại việc tạo ra  $S$  trong 360 ngày. Cái giới hạn cùng cực của những sự lặp lại ấy - giới hạn tái sản xuất của tư bản hay là, nói đúng hơn (như tình hình diễn ra hiện nay), giới hạn tái sản xuất ra quá trình sản xuất của tư bản - được quy định bởi tỷ lệ giữa thời gian sản xuất so với tổng thời gian trong đó thời gian sản xuất phải được lặp lại. Nếu tổng thời gian bằng 360 ngày, còn sản xuất kéo dài 60 ngày, thì  $\frac{360}{60}$ , hay là  $\frac{Z}{p}$ , nghĩa là 6, là hệ số chỉ cho rằng có bao nhiêu lần  $p$  được chứa đựng trong  $Z$ , hay là tần số lặp lại của quá trình tái sản xuất của tư bản trong 360 ngày căn cứ theo những giới hạn nội tại của chính quá trình ấy.

Đương nhiên, khối lượng tối đa  $S$  được tạo ra, nghĩa là khối lượng giá trị thặng dư được tạo ra, do số lượng những quá trình trong đó giá trị thặng dư  $S$  có thể được sản xuất ra trong một khoảng thời gian nào đó đem lại. Chính đại lượng  $\frac{Z}{p}$  biểu thị tỷ lệ này. Thương số  $\frac{Z}{p}$ , hay là  $q$ , là hệ số lớn nhất của đại lượng  $S$  trong số thời gian bằng 360 ngày, nói chung là trong thời gian  $Z$ . Đại lượng  $\frac{SZ}{p}$ , hay là  $Sp$ , là lượng giá trị [thặng dư] tối đa [được tạo ra trong thời gian  $Z$ ]. Vì  $\frac{Z}{p} = q$ , nên  $Z = pq$ ; nghĩa là toàn bộ số thời gian  $Z$  sẽ là thời gian sản xuất. Giai đoạn sản xuất  $p$  được lặp lại một số lần bằng số lần nó được chứa đựng trong  $Z$ . Tổng lượng giá trị [thặng dư] do tư bản tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định sẽ bằng lượng lao động thặng dư mà tư bản chiếm hữu trong một giai đoạn sản xuất nhân với con số chỉ rõ số lần giai

đoạn sản xuất ấy chứa đựng trong một khoảng thời gian nào đó.

Như vậy, trong thí dụ kể trên tổng lượng giá trị thặng dư bằng  $20 \times \frac{360}{60} = 20 \times 6 = 120$  ngày lao động. Đại lượng  $q$ , nghĩa là  $\frac{Z}{p}$ , sẽ biểu thị số lần *chu chuyển* của tư bản; nhưng vì  $Z = pq$ , nên đại lượng  $p$  sẽ bằng  $\frac{Z}{p}$ ;

nói cách khác, độ dài thời gian của một giai đoạn sản xuất sẽ bằng tổng thời gian chia cho số lần chu chuyển. Như thế, giai đoạn sản xuất của tư bản sẽ bằng một lần chu chuyển của tư bản; thời gian chu chuyển và thời gian sản xuất sẽ hoàn toàn đồng nhất với nhau; vì vậy số lần chu chuyển sẽ chỉ do tỷ lệ giữa một giai đoạn sản xuất so với tổng thời gian quyết định.

Song, với tiền đề kể trên thời gian lưu thông được coi là số không. Nhưng thời gian ấy có một lượng xác định, không bao giờ lượng đó có thể bằng số không. Giờ đây chúng ta giả định rằng cứ 60 ngày thời gian sản xuất, hay là cứ 60 ngày sản xuất, thì có 30 ngày lưu thông; chúng ta hãy lấy chữ  $c$  để biểu thị số thời gian lưu thông tính trên đại lượng  $p$ . Trong trường hợp này một vòng chu chuyển của tư bản, nghĩa là thời gian mà tư bản cần có để nó có thể lặp lại quá trình làm tăng giá trị = quá trình giả định giá trị thặng dư - bằng  $30 + 60 = 90$  ngày ( $=p+c$ ). (1U (một vòng chu chuyển) =  $p + c$ ).

Một vòng chu chuyển cần đến 90 ngày thì trong vòng 360 ngày nó chỉ có thể được lặp lại  $\frac{360}{90}$  lần, nghĩa là chỉ có 4 lần. Như vậy, giá trị thặng dư bằng 20 ngày lao động

chỉ có thể được tạo ra 4 lần;  $20 \times 4 = 80$ . Trong 60 ngày, tư bản sản xuất ra 20 ngày thặng dư; nhưng tư bản buộc phải chi phí 30 ngày vào lưu thông, nghĩa là trong 30 ngày đó nó không thể tạo ra lao động thặng dư nào cả, không tạo ra giá trị thặng dư nào cả. Đối với tư bản thì điều này không khác gì (nếu xét đến kết quả) trường hợp trong 90 ngày tư bản tạo ra giá trị thặng dư vền vẹn bằng 20 ngày. Nếu trong ví dụ trên đây, số lần chu chuyển do

đại lượng  $\frac{Z}{p}$  quyết định thì giờ đây con số ấy do đại lượng  $\frac{Z}{p+c}$ , hay là  $\frac{Z}{U}$ , quyết định. Lượng giá trị [thặng dư] tối đa bằng  $\frac{SZ}{p}$ ; giờ đây lượng giá trị thặng dư thật sự được tạo ra bằng  $\frac{SZ}{p+c}$ ; ( $\frac{20.360}{60+30} = \frac{20.360}{90} = 20 \times 4 = 80$ ). Như thế,

số lần chu chuyển bằng tổng thời gian chia cho tổng số thời gian sản xuất và thời gian lưu thông, còn tổng giá trị [thặng dư] thì bằng đại lượng  $S$  nhân với số lần chu chuyển. Nhưng chỉ nguyên công thức ấy thôi thì chưa đủ để biểu thị mối tương quan giữa giá trị thặng dư, thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

Lượng giá trị [thặng dư] tối đa được tạo ra thể hiện qua công thức  $\frac{SZ}{p}$ ; lượng tối đa do thời gian lưu thông

hạn chế thì bằng  $\frac{SZ}{p+c}$  (hay là  $\frac{SZ}{U}$ ); nếu đem đại lượng thứ

nhất trừ đi đại lượng thứ hai thì ta sẽ có:  $\frac{SZ}{p} - \frac{SZ}{p+c} =$

$$\frac{SZ(p+c) - SZp}{p(p+c)} = \frac{SZp + SZc - SZp}{p(p+c)} = \frac{SZc}{p(p+c)}.$$

Như vậy, chúng ta có được hiệu số giữa hai đại lượng

này, bằng  $\frac{SZc}{p(p+c)}$ , hay là  $\frac{SZ}{p} \times \frac{c}{p+c}$ . Đại lượng  $\frac{SZ}{p+c}$ , hay là  $S'$ , như chúng ta có thể biểu thị lượng giá trị [thặng dư] được sản xuất ra trong trường hợp thứ hai, được biểu thị bằng công thức  $S' = \frac{SZ}{p} - \left( \frac{SZ}{p} \times \frac{c}{p+c} \right)$ . Trước khi bình luận công thức này, còn cần phải đưa ra những công thức khác nữa.

Nếu như thương số  $\frac{Z}{p+c}$  được chúng ta biểu thị bằng chữ  $q'$ , thì  $q'$  sẽ biểu thị số lần chu chuyển trong khoảng thời gian  $Z$ , nghĩa là  $q'$  sẽ cho thấy chu chuyển  $U = (p+c)$  được chứa đựng trong  $Z$  bao nhiêu lần. Nếu  $\frac{Z}{p+c} = q'$ , thì  $Z = pq' + cq'$ . Như thế đại lượng  $pq'$  biểu thị tổng thời gian sản xuất [trong một năm], còn đại lượng  $cq'$  biểu thị tổng thời gian lưu thông [trong một năm].

Chúng ta hãy lấy chữ  $C$  để biểu thị tổng thời gian lưu thông. (Như vậy,  $cq' = C$ ). ( $Z(360) = 4 \times 60(240) + 4 \times 30(120)$ ). Theo giả thiết,  $q' = 4$ ;  $C = cq' = 4c$ ; ở đây con số 4 bằng số lần chu chuyển. Trên kia chúng ta đã thấy rằng lượng giá trị [thặng dư] tối đa được tạo ra là  $\frac{SZ}{p}$ ;

song trong trường hợp này đại lượng  $Z$ , theo giả thiết, bằng thời gian sản xuất. Nhưng giờ đây thời gian sản xuất thật sự bằng  $Z - cq'$ , đây cũng là kết quả rút ra từ phương trình kê trên.  $Z = pq'$  (tổng thời gian sản xuất) +  $cq'$  (tổng thời gian lưu thông, nghĩa là  $C$ ). Do đó,  $Z - C = pq'$ . Như vậy, đại lượng  $S \times \frac{Z-C}{p}$  nói lên lượng

giá trị [thặng dư] tối đa đã được tạo ra, [bị thời gian lưu thông hạn chế], vì thời gian sản xuất giờ đây không phải bằng 360 ngày, mà là  $360 - cq'$ , nghĩa là  $360 - 4 \times 30$ , hay là 240 ngày. Tổng giá trị thặng dư, do đó, bằng

$$20 \left( \frac{360 - 120}{60} \right) = \frac{20 \times 240}{60} = 80 \text{ ngày.}$$

[VI - 32] Sau chót, còn về công thức:  $S' = \frac{SZ}{p} - \left( \frac{SZ}{p} \times \frac{c}{c+p} \right) = \frac{360 \times 20}{60} - \left( \frac{20 \times 360}{60} \times \frac{30}{30+60} \right) = 120 - 120 \times \frac{30}{90} = 6 \times 20 - (6 \times 20 \times \frac{3}{9}) = 20 \times 6 - (20 \times 6 \times \frac{1}{3}) = 120 - (120 \times \frac{1}{3}) = 120 - 40 = 80,$

thì công thức này nói lên rằng giá trị [thặng dư] bằng giá trị [thặng dư] tối đa, nghĩa là lượng giá trị [thặng dư] chỉ được quyết định bởi tỷ lệ giữa thời gian sản xuất và tổng thời gian, trừ đi con số cho biết giờ đây có bao nhiêu ngày, trong lượng giá trị thặng dư tối đa đó,

chỉ vào thời gian lưu thông. Đại lượng  $\frac{c}{c+p} = \frac{c}{U}$  nói lên tỷ lệ giữa thời gian lưu thông so với một vòng chu chuyển của tư bản. Nếu chúng ta nhân tử số và mẫu số với  $q'$ , thì  $\frac{cq'}{(c+p)q'} = \frac{C}{Z}$ . Đại lượng  $\frac{c}{c+p} = \frac{30}{30+60} = \frac{1}{3}$ ; nó biểu thị tỷ lệ giữa thời gian lưu thông so với tổng thời gian, bởi vì  $\frac{360}{3} = 120$ . Chu chuyển  $(c+p)$  chứa đựng trong  $c$

[thời gian lưu thông]  $\frac{c}{c+p}$ , hay  $\frac{1}{3}$  (hay là  $\frac{C}{Z}$ ) lần, còn đại

lượng [của lượng giảm đi của giá trị thặng dư tối đa] thì bằng chính đại lượng tối đa ấy nhân với con số chỉ rõ có bao nhiêu chu chuyển chứa đựng trong  $c$ , trong số thời gian lưu thông của một vòng chu chuyển, hoặc chia cho con số [đảo ngược] biểu thị phần của  $c$  trong  $c+p$ , hoặc là phần của  $C$  trong  $Z$ .

Nếu  $c$  bằng số không thì đại lượng  $S'$  sẽ bằng  $\frac{SZ}{p}$  và sẽ đạt đến mức tối đa;  $c$  tăng lên bao nhiêu thì đại lượng  $S'$  trở nên nhỏ hơn bấy nhiêu; đại lượng  $S'$  tỷ lệ nghịch với đại lượng  $c$ , bởi vì đại lượng  $c$  mà tăng lên thì đồng thời cũng có sự tăng lên với mức độ như nhau của thừa số  $\frac{c}{c+p}$  và của đại lượng mà người ta cần trừ đi trong lượng giá trị [thặng dư] tối đa, nghĩa là tích của  $\frac{SZ}{p} \times \frac{c}{c+p}$ , hay là  $\frac{SZ}{p} \times \frac{c}{U}$ .

Vậy là chúng ta có 3 công thức:

$$1) S' = \frac{SZ}{c+p} = \frac{SZ}{U};$$

$$2) S' = \frac{S(Z-C)}{p};$$

$$3) S' = \frac{SZ}{p} - \left( \frac{SZ}{p} \times \frac{c}{c+p} \right) = S \left\{ \frac{Z}{p} - \left( \frac{Z}{p} \times \frac{c}{c+p} \right) \right\}.$$

Từ đó thấy rằng:

$$Sq \div S' = \frac{SZ}{p} : \frac{S(Z-C)}{p} = Z : (Z-C).$$

Quan hệ giữa lượng giá trị [thặng dư] tối đa với lượng

giá trị [thặng dư] đã thật sự được sản xuất thì cũng giống như quan hệ giữa một tổng thời gian nào đó với thời gian ấy trừ đi tổng thời gian lưu thông.

$$\text{Hoặc là } S_q : S' = (pq' + cq') : \{(pq'+cq')\} = \frac{p+c}{p}$$

$$\begin{aligned} \text{Đối với công thức (3). } S' &= \frac{SZ}{p} - \left( \frac{SZ}{p} \times \frac{c}{c+p} \right) = \\ &= S \left\{ \frac{Z}{p} - \left( \frac{Z}{p} \times \frac{c}{c+p} \right) \right\}, \text{ hay là, vì } \frac{Z}{p} = q, \text{ nên } S' = S \end{aligned}$$

$$(q - q \frac{c}{c+q}) = S (q - q \frac{c}{U}).$$

Như vậy là, tổng giá trị thặng dư bằng giá trị thặng dư được tạo ra trong một giai đoạn sản xuất nhân với một hệ số bằng tỷ lệ giữa tổng thời gian so với thời gian sản xuất, trừ đi cũng tỷ lệ ấy sau khi tỷ lệ ấy được nhân với phần thời gian lưu thông trong thời gian một vòng chu chuyển của tư bản.

$$\begin{aligned} S' &= S (q - q \frac{c}{U}) = Sq (1 - \frac{c}{U}) = Sq \frac{U - c}{U} = \frac{Sq p}{U} \\ &= \frac{SZ}{p+c}, \text{ mà đây là công thức thứ nhất. Do đó, công thức} \end{aligned}$$

(3) được quy thành *công thức (1)*: tổng giá trị thặng dư bằng giá trị thặng dư của một giai đoạn sản xuất nhân với tổng thời gian và chia cho thời gian chu chuyển; hay là: tổng giá trị thặng dư bằng giá trị thặng dư của một giai đoạn sản xuất nhân với tỷ lệ giữa tổng thời gian so với thời gian sản xuất và thời gian lưu thông của một vòng chu chuyển.

*Công thức. (2)*: tổng giá trị [thặng dư] bằng giá trị

thặng dư của [một giai đoạn sản xuất] nhân với tổng thời gian trừ đi tổng thời gian lưu thông và chia cho thời gian kéo dài của một giai đoạn sản xuất.

\* \* \*

(Trong điều kiện có cạnh tranh thì quy luật cơ bản - quy luật này được phát triển khác với quy luật đã được xác định đối với giá trị và giá trị thặng dư - thể hiện ở chỗ là giá trị được quyết định không phải bởi lao động chứa đựng trong nó hay là bởi thời gian lao động mà trong đó nó được sản xuất ra, mà được quyết định bởi thời gian lao động trong đó nó có thể được sản xuất hay là bởi thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất. Chỉ có bằng cách đó thì mỗi tư bản riêng lẻ mới thực tế được đặt vào những điều kiện của tư bản nói chung, mặc dù chính ở đây nảy sinh cái vẻ như thể trong trường hợp này quy luật ban đầu bị bác bỏ. Nhưng chỉ có bằng cách đó mới xác định được thời gian lao động *cần thiết* với tính cách là thời gian do chính sự vận động của tư bản quyết định. Đó là quy luật cơ bản của cạnh tranh. Cầu, cung, giá cả (chi phí sản xuất) đều là sự quy định tiếp theo của hình thức; giá cả với tính cách là giá cả thị trường, hay là giá cả phổ biến. Sau nữa là sự xác lập tỷ suất chung của lợi nhuận. Với giá cả thị trường, các tư bản về sau được phân bổ cho các ngành khác nhau. Sự giảm bớt chi phí sản xuất v.v.. Nói tóm lại, trong điều kiện có cạnh tranh tất cả những sự quy định biểu hiện ra *theo một trình tự ngược lại* so với phương cách mà chúng biểu hiện ra trong

tư bản nói chung. Ở đây giá cả do lao động quyết định, còn ở đây lao động do giá cả quyết định v.v. và v.v..

Sự tác động qua lại của những tư bản riêng lẻ chính là dẫn đến chỗ những tư bản ấy phải xử sự như là *tư bản*; những hoạt động tương chùng độc lập của những tư bản riêng lẻ và những xung đột vô trật tự giữa chúng với nhau chính là sự giả định quy luật phổ biến của chúng. Ở đây thị trường còn có một ý nghĩa khác nữa. Chính bằng cách đó, sự tác động của những tư bản riêng lẻ đối với nhau trở thành sự giả định những tư bản ấy với tính cách là những tư bản phổ biến và trở thành sự xoá bỏ tính chất độc lập bề ngoài và sự tồn tại độc lập của chúng như là những tư bản riêng lẻ. Sự xoá bỏ này thể hiện trong tín dụng với mức độ càng lớn hơn. Còn hình thức cao nhất của sự xoá bỏ ấy và đồng thời là *sự giả định cuối cùng* của tư bản dưới cái hình thức phù hợp với nó, - đó là tư bản cổ phần).

(Cầu, cung, giá cả, chi phí sản xuất, sự đối lập của lợi nhuận và lợi tức, những mối tương quan khác nhau giữa giá trị trao đổi và giá trị sử dụng, giữa tiêu dùng và sản xuất).

[6] SỰ LƯU LẠI CỦA MỘT BỘ PHẦN TƯ BẢN TRONG GIAI ĐOẠN SẢN XUẤT, TRONG KHI ĐÓ MỘT BỘ PHẦN TƯ BẢN KHÁC LƯU LẠI TRONG GIAI ĐOẠN LƯU THÔNG]. SỰ THAY ĐỔI CÁC HÌNH THỨC VÀ SỰ TRAO ĐỔI CHẤT TRONG QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN

Vậy là, chúng ta đã thấy rằng giá trị thặng dư mà tư

bản có thể tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định, do tần số lặp lại của quá trình làm tăng giá trị hay là tần số tái sản xuất ra tư bản trong một khoảng thời gian nào đó quyết định. Nhưng đồng thời chúng ta cũng thấy rằng số lượng những hành vi tái sản xuất ấy được quyết định bởi tỷ lệ giữa độ dài thời gian của giai đoạn sản xuất không phải so với tổng số thời gian, mà là so với tổng thời gian ấy trừ đi thời gian lưu thông. Như vậy, thời gian lưu thông biểu hiện ra là thời gian trong đó [VI - 33] tư bản không còn năng lực tái sản xuất ra bản thân mình, do đó cũng không còn năng lực tái sản xuất ra giá trị thặng dư. Năng suất của tư bản - nghĩa là việc tư bản tạo ra giá trị thặng dư - do đó tỷ lệ nghịch với thời gian lưu thông, và năng suất ấy sẽ đạt đến mức tối đa nếu thời gian lưu thông hạ xuống đến số không.

Vì lưu thông là quá trình tư bản kinh qua các yếu tố khác nhau, xác định về khái niệm, của quá trình biến hoá hình thái cần thiết của nó, của quá trình sống của nó, nên lưu thông là điều kiện không tránh khỏi đối với tư bản, là một điều kiện do chính bản chất của nó quy định. Vì quá trình kinh qua đó đòi hỏi phải mất thời gian, nên đó là thời gian trong đó tư bản không thể *làm tăng* giá trị của mình được, vì đây *không phải* là thời gian sản xuất, mà là thời gian trong đó tư bản *không* chiếm hữu lao động sống. Thời gian lưu thông ấy, do đó, không khi nào có thể làm tăng giá trị do tư bản tạo ra, thời gian ấy chỉ quy định khoảng thời gian *không tạo ra giá trị*, do vậy, nó biểu hiện ra là giới hạn đối với sự tăng giá trị, và nó có quan hệ với sự tăng giá trị giống như quan hệ

của nó với thời gian lao động. Thời gian lưu thông này không thể được tính vào thời gian tạo ra giá trị, vì chỉ có thời gian lao động được vật hoá trong giá trị mới là thời gian tạo ra giá trị. Thời gian lưu thông không thuộc chi phí sản xuất ra giá trị, cũng không thuộc chi phí sản xuất tư bản; nhưng nó là điều kiện làm cho sự tự tái sản xuất của tư bản trở nên khó khăn hơn.

Những trở ngại mà tư bản vấp phải trong việc làm tăng giá trị của mình - nghĩa là trong việc chiếm hữu lao động sống - dĩ nhiên, không tạo thành yếu tố làm tăng giá trị của tư bản, không tạo thành yếu tố của việc nó giả định giá trị. Do vậy, sẽ là điều nực cười nếu ở đây ta xem xét *những chi phí sản xuất* theo nghĩa ban đầu của chúng. Hoặc giả chúng ta phải tách chi phí sản xuất, với tính cách là một hình thái đặc biệt, khỏi thời gian lao động được vật hoá trong giá trị (giống như chúng ta phải vạch rõ ranh giới giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư). Nhưng ngay cả trong trường hợp này thời gian lưu thông cũng không thuộc chi phí sản xuất của tư bản hiểu theo ý nghĩa như tiền công v.v.; thời gian ấy là một khoản chi phí được tính đến trong những bảng thanh toán của những tư bản riêng lẻ với nhau, vì chúng phân bổ giá trị thặng dư giữa chúng với nhau theo những tỷ lệ chung nào đó.

Thời gian lưu thông không phải là thời gian trong đó tư bản tạo ra giá trị, mà là thời gian trong đó tư bản thực hiện số giá trị đã được tạo ra trong quá trình sản xuất. Thời gian lưu thông không làm tăng số lượng giá trị, mà nó đặt giá trị được tạo ra trong quá trình sản xuất vào một tính quy định khác của hình thức, nó chuyển từ tính

quy định của sản phẩm thành tích quy định của hàng hoá, từ tính quy định của hàng hoá thành tính quy định của tiền v.v.. Do chỗ giá cả trước kia tồn tại trong hàng hoá về mặt ý niệm, giờ đây được thực hiện trên thực tế, do chỗ hàng hoá giờ đây thật sự được trao đổi lấy giá cả của mình, lấy tiền, nên giá cả này dĩ nhiên không tăng lên.

Như thế, thời gian lưu thông không phải là thời gian quyết định giá cả, và số lượng vòng chu chuyển của tư bản - trong chừng mực số lượng ấy do thời gian lưu thông quyết định - không chứng tỏ rằng tư bản đem lại một yếu tố mới thuộc loại đặc biệt, quyết định giá trị và đặc trưng cho tư bản khác với lao động; thời gian lưu thông biểu hiện ra là một nguyên tắc có tác dụng hạn chế, phủ định. Do đó xu hướng tất yếu của tư bản là *lưu thông không có thời gian lưu thông*, và xu hướng này là tính quy định cơ bản của tín dụng và của những hoạt động tín dụng của tư bản. Mặt khác, tín dụng cũng là cái hình thái trong đó tư bản cố giả định bản thân nó khác với những tư bản riêng lẻ hay là mỗi tư bản riêng lẻ cố giả định mình là tư bản khác với giới hạn về lượng của mình. Song kết quả tối đa mà tư bản có thể đạt được về hướng này, - một mặt là *tư bản giả*, và mặt khác, tín dụng chỉ biểu hiện ra là một yếu tố mới của sự *tích tụ*, của việc những tư bản riêng lẻ tập trung hoá thu hút các tư bản.

Một mặt, thời gian lưu thông được vật hoá trong *tiền*. Tín dụng tìm cách xác định tiền chỉ là yếu tố có tính chất hình thức; xác định tiền sao cho tiền làm trung gian cho sự chuyển hoá hình thức, đồng thời bản thân tiền

không phải là *tư bản*, nghĩa là không phải là giá trị. Đây là hình thái thứ nhất của *lưu thông không có thời gian lưu thông*. Bản thân tiền là sản phẩm của lưu thông. Tiếp theo sẽ trình bày bằng cách nào mà tư bản, thông qua tín dụng, tạo ra những sản phẩm mới của lưu thông.

Nhưng nếu, một mặt, tư bản có xu hướng tới *lưu thông không có thời gian lưu thông*, thì, mặt khác, tư bản lại tìm cách, - thông qua những cơ quan khác nhau có tác dụng làm trung gian cho quá trình, thời gian lưu thông và cho bản thân sự lưu thông, - làm cho bản thân *thời gian lưu thông có được giá trị của thời gian sản xuất*; xác định tất cả các cơ quan này là tiền, và trong sự xác định tiếp theo - là tư bản. Đây là mặt khác của tín dụng. Tất cả những điều đó này sinh từ cùng một nguồn gốc. Tất cả các nhu cầu của lưu thông: tiền, sự chuyển hoá hàng hoá thành tiền; sự chuyển hoá tiền thành hàng hoá v.v., mặc dù chúng mang những hình thức khác nhau, tương chừng hoàn toàn thuộc nhiều loại khác nhau, - đều có thể được quy thành *thời gian lưu thông*. Bản thân những cơ chế dùng để giảm bớt thời gian ấy đều thuộc lưu thông.

*Thời gian lưu thông* là thời gian của tư bản có thể được coi là thời gian của sự vận động đặc thù của nó với tính cách là tư bản khác với thời gian sản xuất trong đó tư bản được tái sản xuất, tồn tại không phải với tính cách là tư bản có sẵn chỉ cần trải qua những sự chuyển hoá có tính chất hình thức, mà là với tính cách tư bản đang thực hiện quá trình tư bản sáng tạo, nó hút vào nó linh hồn sống từ lao động.

Sự đối lập giữa thời gian lao động và thời gian lưu thông chứa đựng toàn bộ học thuyết về tín dụng, đặc biệt vì thuộc vào đây có vấn đề lưu thông tiền tệ v.v.. Tất nhiên, sau này chúng ta sẽ thấy rằng vấn đề không chỉ hạn chế ở chỗ thời gian lưu thông biểu hiện ra là khoản khấu trừ vào thời gian sản xuất có thể có được; chúng ta sẽ thấy rằng ngoài ra còn có những chi phí lưu thông thật sự, nghĩa là trong lĩnh vực lưu thông cần phải chi phí những giá trị đã được thật sự tạo ra. Nhưng tất cả những cái đó trên thực tế chỉ là những chi phí - những khoản khấu trừ vào giá trị thặng dư đã được tạo ra - mà tư bản gánh chịu để làm tăng tổng số các giá trị thặng dư có thể có được, chẳng hạn, trong một năm, nghĩa là làm tăng phần thời gian sản xuất tính cho một khoảng thời gian nhất định, nói cách khác, để giảm thời gian lưu thông.

Thật ra, trên thực tế thời gian sản xuất không bị thời gian lưu thông làm gián đoạn thật sự (ngoài các trường hợp khủng hoảng và đình đốn trong thương mại). Nhưng điều này xảy ra chỉ vì mỗi tư bản đều được phân chia thành những phần trong đó phần này nằm trong giai đoạn sản xuất, phần kia nằm trong giai đoạn lưu thông. Như thế, không phải toàn bộ tư bản đều hoạt động, mà chỉ có - tùy theo tỷ lệ giữa thời gian lưu thông, và thời gian sản xuất - chẳng hạn  $\frac{1}{3}$  hoặc  $\frac{1}{x}$  của tư bản đó hoạt động, còn bộ phận khác của tư bản thì nằm trong lưu thông. Hoặc giả còn có thể có tình hình là một tư bản nào đó tăng lên gấp đôi - chẳng hạn, thông qua tín dụng. Lúc đó đối với tư bản này - đối với tư bản ban đầu -



điều đó đồng nghĩa với ý kiến cho rằng không có thời gian lưu thông nào cả. Nhưng như thế cái ở trong địa vị trước kia hoá ra là tư bản mà nó vay được. Nếu không nói đến người sở hữu tư bản, thì tình hình lại giống hết như trường hợp một tư bản được chia thành hai phần. Thay vì tư bản  $a$  phân thành hai phần và tư bản  $b$  phân thành hai phần, thì tư bản  $a$  thu hút về phía mình tư bản  $b$  và phân thành  $a$  và  $b$ . Về quá trình này người ta thường thấy có những ảo tưởng ở những kẻ cuồng tín đối với tín dụng (những người cấp tín dụng ít khi thuộc loại này, nhưng những người đi vay thì thường hay thuộc loại người cuồng tín ấy).

Trên kia<sup>1\*</sup> chúng tôi đã gợi ý cho thấy bằng cách nào mà điều kiện có hai mặt và mang tính chất mâu thuẫn - tính liên tục của sản xuất và sự cần thiết của thời gian lưu thông, hay cũng là tính liên tục của lưu thông (không phải của thời gian lưu thông) và sự cần thiết của thời gian sản xuất - lại có thể được thực hiện chỉ bằng cách tư bản phân thành nhiều phần, trong đó một phần *lưu thông với tính cách là thành phẩm*, còn phần kia *được tái sản xuất trong quá trình sản xuất*, và bằng cách những phần ấy thay thế nhau: khi bộ phận này trở về giai đoạn  $p$  (quá trình sản xuất), thì bộ phận kia rời khỏi giai đoạn ấy.

Quá trình này diễn ra hàng ngày, cũng như trong những khoảng (những đoạn thời gian) lớn hơn. Toàn bộ tư

1\* Xem phần đầu của đoạn trước.

bản và toàn bộ tổng giá trị sẽ được tái sản xuất ra, một khi cả hai bộ phận tư bản đã kinh qua quá trình sản xuất và kinh qua quá trình lưu thông, hay là khi bộ phận thứ hai của tư bản lại đi vào lưu thông. Như vậy, điểm xuất phát lại là điểm cuối cùng. Vì vậy, chu chuyển phụ thuộc vào lượng tư bản, hay là - như ở đây cần nói một cách chính xác hơn - phụ thuộc vào *tổng số* hai bộ phận kể trên. Chỉ khi nào tổng số của cả hai bộ phận của tư bản được tái sản xuất thì *toàn bộ chu chuyển* mới kết thúc; còn nếu không thì chu chuyển chỉ được hoàn thành ở  $1/2$ ,  $1/3$ ,  $1/x$  tư bản, tùy theo quy mô phần của bộ phận tư bản thường xuyên lưu thông.

[VI - 34] Tiếp nữa, chúng tôi đã nêu lên rằng có thể coi mỗi một phần tư bản, đối với phần tư bản khác, là phần tư bản cố định hoặc phần tư bản lưu động, rằng kỳ thật những phần tư bản ấy lần lượt có quan hệ như thế với nhau. Tính chất đồng thời của quá trình của tư bản trong những giai đoạn khác nhau của nó chỉ có thể có được thông qua việc tư bản phân thành nhiều phần và những phần ấy đẩy nhau, mỗi phần ấy đều là tư bản, nhưng là tư bản với nội dung khác nhau.

Ở đây diễn ra cũng sự thay thế các hình thức và cũng sự trao đổi chất như trong cơ thể hữu cơ. Nếu giả định chẳng hạn rằng một cơ thể được tái sản xuất ra trong 24 giờ, thì điều đó xảy ra không phải ngay một lúc, mà theo cách thức là sự bài tiết dưới một hình thức này và sự đổi mới dưới một hình thức khác được phân thành các phần riêng và diễn ra đồng thời. Và lại,

trong cơ thể hữu cơ thì bộ xương là tư bản cố định; nó không đổi mới sau cùng một khoảng thời gian như máu thịt. Có những mức độ khác nhau về tốc độ tiêu dùng (tự tiêu dùng), và do đó của tái sản xuất. (Như vậy, ở đây đã diễn ra *bước chuyển* sang nhiều tư bản). Trước kia, ở đây điều quan trọng là chỉ xem xét một cách kỹ nhất bản thân tư bản, bởi vì những định nghĩa được phát triển ở đây là những định nghĩa nói chung làm cho giá trị thành tư bản, kiến tạo thành *differentia specifica*<sup>1\*</sup> của tư bản với tính cách là tư bản.

Trước khi bàn tiếp, chúng ta hãy một lần nữa lưu ý đến một điểm quan trọng là thời gian lưu thông - nghĩa là thời gian mà tư bản trải qua riêng biệt với quá trình trong đó tư bản thu hút lao động, nghĩa là thu hút thời gian lao động của tư bản với tính cách là tư bản - chỉ là sự chuyển giá trị *có trước* từ một tính quy định này của hình thức sang một tính quy định khác của hình thức nhưng đó không phải là yếu tố *tạo ra*, làm tăng thêm giá trị. Bằng cách chuyển hoá một giá trị được đo (chẳng hạn) bằng 4 ngày lao động và tồn tại dưới hình thức sợi, thành hình thái 4 ngày lao động tồn tại dưới dạng tiền, hay là thành hình thái một biểu tượng được thừa nhận là đại biểu của 4 ngày lao động nói chung, 4 ngày lao động phổ biến, - bằng cách đó giá trị *có trước* và *được đo lường* được chuyển từ một hình thái này sang hình thái khác, nhưng không tăng lên. Trong trao đổi giữa các vật ngang

1\* - nét khác biệt đặc thù

giá, lượng giá trị *sau* trao đổi vẫn y nguyên như *trước* khi trao đổi. Nếu hình dung một tư bản hoặc nếu xem xét các tư bản khác nhau của một nước nào đó dưới hình thức một tư bản (tư bản quốc gia) khác với tư bản của những nước khác, thì rõ ràng là thời gian trong đó tư bản này không hoạt động với tính cách là tư bản sản xuất, nghĩa là không tạo ra giá trị thặng dư, được khấu trừ vào thời gian mà tư bản có để làm tăng giá trị của mình.

Thời gian trong đó tư bản không hoạt động với tính cách là tư bản sản xuất - thời gian này được xét trong công thức trừu tượng này, tuy nhiên chưa tính đến chi phí của bản thân lưu thông - biểu hiện ra là sự phủ định không phải thời gian thực sự tồn tại để làm tăng giá trị, mà là sự phủ định thời gian *có thể có* để làm tăng giá trị, nghĩa là thời gian có thể có trong trường hợp thời gian lưu thông bằng số không. Rõ ràng là tư bản quốc gia không thể coi khoảng thời gian trong đó nó không tăng lên là thời gian trong đó nó tăng lên, cũng giống hệt như, chẳng hạn, người nông dân biệt lập không thể coi thời gian trong đó anh ta không có khả năng thu hoạch, gieo trồng, nói chung trong đó lao động của anh ta bị gián đoạn, - là thời gian làm cho anh ta giàu có. Còn như việc tư bản vốn đã quen - và lại đây cũng là điều tất yếu - tự coi mình là tư bản sản xuất mang lại các thành quả một cách độc lập với lao động, độc lập với sự thu hút lao động, cho nên nó giả định mình là tư bản mang lại thành quả vào mọi thời gian và tính thời gian lưu thông của mình là thời gian tạo ra giá trị, là những chi phí sản xuất, - đó hoàn toàn là chuyển khác.

Đây là nguồn gốc sự sai lầm của những điều mà Ram-xây chẳng hạn nói:

"Việc sử dụng tư bản cố định làm thay đổi đáng kể cái nguyên lý giá trị phụ thuộc vào số lượng lao động. Bởi vì một số hàng hoá mà người ta đã chi phí một số lượng lao động như nhau để sản xuất ra, đòi hỏi những khoảng thời gian không giống nhau để chúng ở vào trạng thái sẵn sàng để tiêu dùng. Nhưng vì trong thời gian ấy tư bản không mang lại thu nhập, nên để cho việc sử dụng tư bản theo cách trên đây cũng mang lại lợi nhuận không kém những hình thức sử dụng khác trong đó sản phẩm sẵn sàng để tiêu dùng một cách nhanh hơn, thì hàng hoá - khi mà cuối cùng nó được đưa ra thị trường - ắt phải tăng thêm giá trị với một lượng bằng toàn bộ số lượng lợi nhuận chưa nhận đủ".

(Ở đây đã giả định rằng tư bản, với tính cách là tư bản, luôn luôn đem lại lợi nhuận một cách đều đều, chẳng khác nào một cây khoẻ mạnh đem lại hoa trái).

"Điều này cho thấy rằng tư bản có thể điều tiết như thế nào giá trị một cách không phụ thuộc vào lao động". Thí dụ, rượu vang được cất giữ trong hầm kho (Ramsay. An Essay on the Distribution of Wealth. Edinburgh, 1836, tr.43).

Ở đây người ta thấy rằng thời gian lưu thông tạo ra giá trị song song với thời gian lao động - hoặc ở một mức độ giống như nó. Tất nhiên, tư bản chứa đựng hai yếu tố: 1) thời gian lao động với tính cách là yếu tố tạo ra giá trị; 2) thời gian lưu thông với tính cách là yếu tố hạn chế thời gian lao động và do đó hạn chế việc tư bản tạo ra giá trị nói chung; với tính cách là yếu tố cần thiết, bởi vì giá trị, hay là tư bản, ở cái dạng trong đó nó ra khỏi quá trình sản xuất với tính cách là kết quả trực tiếp của nó, mặc dù những cái đó đều là giá trị, nhưng là giá trị

chưa mang một hình thức thích hợp của mình. Thời gian cần thiết cho những sự chuyển hoá đó của hình thức, nghĩa là thời gian trôi qua giữa sản xuất và tái sản xuất, - là thời gian làm tư bản giảm giá trị. Nếu, một mặt, định nghĩa tư bản là tư bản lưu thông, tư bản thực hiện quá trình, - bao gồm tính liên tục thì định nghĩa ấy cũng bao gồm sự phá vỡ tính liên tục cũng với mức độ như vậy.

Có những nhà kinh tế học xác định đúng đắn sự lưu thông, sự trở về [hình thức ban đầu của mình] mà tư bản phải trải qua để có thể bắt tay vào đợt sản xuất mới, là một loạt sự trao đổi, - qua đó họ thừa nhận rằng thời gian lưu thông này không phải là thời gian làm tăng số lượng giá trị, rằng do đó nó không thể là thời gian tạo ra giá trị mới, vì một loạt sự trao đổi, dù loạt ấy bao gồm bao nhiêu hành vi trao đổi và dù cần có bao nhiêu thời gian để thực hiện những hoạt động ấy đi nữa, thì cũng chỉ là sự trao đổi những vật ngang giá mà thôi. Sự giả định các giá trị - các cực điểm của việc làm trung gian - với tính cách những giá trị ngang nhau, dĩ nhiên, không thể làm cho những giá trị ấy không bằng nhau. Xét trên góc độ số lượng thì các giá trị không thể tăng lên, cũng không thể giảm đi bằng con đường trao đổi.

Giá trị thặng dư được tạo ra trong một giai đoạn sản xuất do lao động thặng dư mà tư bản sử dụng trong thời gian giai đoạn ấy quyết định (do lao động thặng dư đã bị chiếm hữu quyết định). Tổng số các giá trị thặng dư mà tư bản có thể tạo ra trong một khoảng thời gian nào đó do sự lặp lại giai đoạn sản xuất trong khoảng thời gian đó quyết định; hay là do sự chuyển của tư bản quyết

định. Mà một vòng chu chuyển thì bằng độ dài thời gian của giai đoạn sản xuất cộng với độ dài thời gian của lưu thông, nó bằng tổng của thời gian lưu thông và thời gian sản xuất. Chu chuyển càng gần với chính thời gian sản xuất, nếu thời gian lưu thông càng ngắn, nghĩa là, nếu thời gian giữa thời điểm tư bản ra khỏi sản xuất và thời điểm nó quay trở về sản xuất càng ngắn.

Trên thực tế, giá trị thặng dư do thời gian lao động được vật hoá trong một giai đoạn sản xuất quyết định. Tư bản được tái sản xuất ra càng nhiều lần thì sự sản xuất ra giá trị thặng dư diễn ra càng mau. Số hành vi tái sản xuất bằng số vòng *chu chuyển*. Như vậy, tổng giá trị thặng dư ( $S'$ ) bằng  $S \times nU$  (trong đó  $n$  là số vòng chu chuyển).

$S' = S \times nU$ ; do đó,  $S = \frac{S'}{nU}$ . Nếu như trong một ngành sản

xuất nào đó mà thời gian sản xuất cần thiết cho tư bản 100 ta-le bằng 3 tháng, thì tư bản ấy có thể quay vòng 4 lần trong một năm, và nếu giá trị thặng dư được tạo ra từng lần bằng 5 ta-le thì tổng giá trị thặng dư bằng 5 ( $S$  được tạo ra trong một giai đoạn sản xuất)  $\times$  4 (số lần chu chuyển, được xác định bằng tỷ lệ giữa thời gian sản xuất đối với một năm), nghĩa là bằng 20 ta-le. Nhưng vì thời gian lưu thông bằng, chẳng hạn,  $\frac{1}{4}$  thời gian sản xuất, nên một vòng chu chuyển sẽ bằng  $3 + 1$ , nghĩa là bằng 4 tháng, và tư bản 100 ta-le chỉ có thể quay vòng 3 lần trong một năm; tổng giá trị thặng dư sẽ bằng 15 ta-le. Do vậy, tuy tư bản tạo ra 5 ta-le giá trị thặng dư trong 3 tháng, nhưng đối với tư bản ấy điều đó chẳng khác nào trường hợp trong 4 tháng nó tạo ra được một giá trị [thặng dư] chỉ bằng 5 ta-le, bởi vì trong một năm

tư bản ấy chỉ có thể tạo ra (5 $\times$ 3) ta-le tổng giá trị thặng dư. Đối với tư bản điều đó cũng giống như trường hợp cứ 4 tháng nó sản xuất ra được  $S$  với mức 5 ta-le; như vậy, trong 3 tháng tư bản ấy chỉ sản xuất ra được  $\frac{15}{4}$ , nghĩa là  $3\frac{3}{4}$  ta-le, còn trong một tháng lưu thông của mình nó sản xuất ra được  $1\frac{1}{4}$  ta-le giá trị thặng dư.

Vì chu chuyển khác với độ dài thời gian do những điều kiện của chính sản xuất quyết định, nên chu chuyển bằng thời gian lưu thông của tư bản. Mà thời gian lưu thông của tư bản thì không phải do [chỉ một mình] thời gian lao động quyết định. Như thế, tổng số giá trị thặng dư do tư bản tạo ra trong một khoảng thời gian nào đó không phải chỉ do thời gian lao động, mà là do thời gian lao động và thời gian lưu thông [VI - 35] với những tỷ lệ nêu trên, quyết định. Song định nghĩa mà ở đây tư bản đưa vào sự giả định giá trị là một định nghĩa *tiêu cực*, có tác dụng hạn chế, như đã chỉ rõ ở phần trên.

Nếu, chẳng hạn, tư bản 100 p.xt.. cần 3 tháng, nghĩa là 90 ngày, cho giai đoạn sản xuất, và nếu thời gian lưu thông bằng số không, thì tư bản có thể quay vòng 4 lần trong một năm; và *toàn bộ* tư bản, trong toàn bộ thời gian, sẽ hoạt động với tính cách là tư bản, nghĩa là với tính cách là tư bản giả định lao động thặng dư, với tính cách là giá trị tự nhân mình lên. Nếu trong 90 ngày ấy có 80 ngày đại biểu cho lao động cần thiết, thì 10 ngày là lao động thặng dư. Bây giờ chúng ta giả định rằng thời gian lưu thông bằng  $33\frac{1}{3}\%$  thời gian sản xuất, nghĩa là bằng  $\frac{1}{3}$  thời gian sản xuất. Do đó, cứ 3 tháng sản xuất

thì có 1 tháng lưu thông. Như thế, thời gian lưu thông bằng  $90/3$  ( $1/3$  thời gian sản xuất), nghĩa là bằng 30 ngày;  $c = 1/3 p$ ; ( $c = \frac{P}{3}$ ).

Giờ đây vấn đề là xét xem bộ phận nào của tư bản có thể được liên tục sử dụng vào sản xuất trong suốt một năm. Nếu tư bản 100 p.xt. hoạt động 90 ngày, mà sản phẩm của nó bằng 105 p.xt. sẽ lưu thông trong một tháng, thì trong suốt tháng này tư bản không thể sử dụng được bất kỳ một lao động nào cả.

(90 ngày lao động, tất nhiên, có thể bằng 3, 4, 5 v.v. lần nhân với 90, tùy theo số lượng công nhân được sử dụng trong 90 ngày ấy. Sẽ chỉ có 90 ngày trong trường hợp chỉ có một công nhân làm việc. Ở đây điều này tạm thời hoàn toàn chưa phải là điều chúng ta quan tâm).

(Trong tất cả những sự tính toán ấy đều giả định rằng giá trị thặng dư không được tư bản hoá và rằng tư bản tiếp tục hoạt động vẫn cũng với số công nhân ấy; rằng vào chính lúc giá trị thặng dư được thực hiện thì toàn bộ tư bản cũng được thực hiện, lại chuyển hoá thành tiền).

Giả định của chúng tôi có nghĩa là trong thời gian một tháng tư bản tuyệt nhiên sẽ không thể hoạt động được.

(Tư bản 100 p.xt. liên tục sử dụng, chẳng hạn, 5 công nhân; tư bản ấy chứa đựng lao động thặng dư của họ, và sản phẩm lưu thông không phải là tư bản ban đầu, mà là tư bản đã thu hút lao động thặng dư và do vậy mang giá trị thặng dư. Như thế, nói đúng ra, cần phải hiểu sự lưu thông của tư bản 100 p.xt. là sự lưu thông của tư bản 105 p.xt. chẳng hạn, nghĩa là như là một sự lưu thông của tư

bản cùng với lợi nhuận được tạo ra trong một hành vi sản xuất. Song, ở đây sai lầm này không đáng chú ý, đặc biệt khi xem xét vấn đề kể trên).

Chúng ta giả định rằng vào cuối ba tháng đã sản xuất ra được số sợi trị giá 100 p.xt. Bây giờ phải mất một tháng nữa thì tôi mới nhận được tiền và mới có thể lặp lại việc sản xuất. Muốn sử dụng chính số lượng công nhân đó trong một tháng ấy, trong khi tư bản đang lưu thông, tôi sẽ phải có một tư bản phụ thêm là  $33\frac{1}{3}$  p.xt.; bởi vì nếu 100 p.xt. sử dụng một số lượng lao động nào đó trong vòng 3 tháng, thì  $1/3$  của 100 p.xt. ấy sẽ sử dụng cùng một số lượng lao động như thế trong thời gian một tháng.

Vào cuối tháng thứ tư, tư bản 100 p.xt. sẽ trở về giai đoạn sản xuất, còn tư bản  $33\frac{1}{3}$  p.xt. sẽ bước vào giai đoạn lưu thông. Số tư bản nói sau đó sẽ đòi hỏi một số thời gian tương ứng là  $1/3$  tháng cho sự lưu thông của nó; như vậy, sau 10 ngày nó sẽ trở về giai đoạn sản xuất.

Tư bản thứ nhất chỉ có thể lại bước vào lưu thông vào cuối tháng thứ bảy. Tư bản thứ hai bước vào lưu thông vào đầu tháng thứ năm thì sẽ trở về, chẳng hạn, vào ngày thứ mười của tháng thứ năm, sẽ lại bước vào lưu thông vào ngày thứ mười của tháng thứ sáu và sẽ trở về vào ngày thứ 20 của tháng thứ sáu để rồi lại bước vào lưu thông vào ngày thứ 20 của tháng thứ bảy; vào cuối tháng thứ bảy tư bản sẽ trở về, còn tư bản thứ nhất sẽ lại bắt đầu lưu thông vào chính thời điểm mà tư bản thứ hai trở về. Tiếp đó chúng ta sẽ thấy: đầu tháng thứ tám và sự

trở về vào ngày nào đó của tháng ấy, đầu tháng thứ chín v.v..

Tóm lại: nếu tư bản lớn hơn lên  $\frac{1}{3}$ , chính là đến mức độ khiến con số đó tương ứng với thời gian lưu thông, thì tư bản ấy có thể luôn luôn sử dụng cùng số lượng công nhân ấy. Nhưng tư bản có thể luôn luôn ở trong giai đoạn sản xuất cả trong trường hợp nó thường xuyên sử dụng lao động ít đi  $\frac{1}{3}$ . Nếu nhà tư bản bắt đầu quá trình sản xuất chỉ với tư bản 75 p.xt., thì vào cuối tháng thứ ba sản xuất sẽ kết thúc; sau đó tư bản sẽ lưu thông trong một tháng, song trong thời gian ấy nhà tư bản có thể tiếp tục việc sản xuất, vì anh ta vẫn giữ trong tay một khoản tư bản 25 p.xt.. Và nếu anh ta cần 75 p.xt. để sử dụng trong ba tháng một khối lượng lao động nào đó thì anh ta cần đến 25 p.xt. để sử dụng một khối lượng lao động tương ứng trong một tháng. Nhà tư bản sẽ luôn luôn sử dụng cùng một số lượng công nhân.

Để bán mỗi lô hàng hoá của anh ta, sẽ cần mất  $\frac{1}{12}$  năm. Nếu anh ta luôn luôn cần có  $\frac{1}{3}$  thời gian sản xuất để bán hàng hoá của mình, thì v.v.. Vấn đề này có thể được giải quyết thông qua một phương trình rất đơn giản mà sau này chúng ta sẽ trở lại bàn đến. Nói đúng ra, vấn đề này vẫn chưa liên quan đến đây. Nhưng vấn đề ấy là quan trọng vì có liên quan đến những vấn đề tiếp theo về tín dụng.

Tạm thời, bất luận thế nào ta cũng thấy rõ điều sau đây. Chúng ta hãy biểu thị thời gian sản xuất bằng những chữ  $pt$ , biểu thị thời gian lưu thông bằng những chữ  $ct$ ,

biểu thị tư bản bằng chữ  $C$ . Tư bản  $C$  không thể cùng một lúc vừa nằm trong giai đoạn sản xuất lại vừa nằm trong giai đoạn lưu thông. Nếu tư bản muốn tiếp tục quá trình sản xuất vào thời gian nó đang lưu thông, thì nó phải phân thành hai phần trong đó một phần nằm trong giai đoạn sản xuất, trong khi đó phần kia nằm trong giai đoạn lưu thông, còn tính chất liên tục của quá trình thì được đảm bảo bằng cách nếu phần  $a$  được giả định trong tính xác định này thì phần  $b$  được giả định trong tính xác định kia. Giả sử  $x$  sẽ là phần tư bản luôn luôn nằm trong sản xuất; trong khi đó  $x = C - b$  ( $b$  là phần tư bản nằm trong lưu thông).  $C = b + x$ . Nếu thời gian lưu thông của tư bản bằng số không thì, cũng hết như thế,  $b = 0$ , còn  $x$  sẽ bằng  $C$ . Phần tư bản nằm trong lưu thông ( $b$ ) : tổng tư bản ( $C$ ) = thời gian lưu thông ( $ct$ ): thời gian sản xuất ( $pt$ ). Công thức  $b : C = ct : pt$  có nghĩa là tỷ lệ giữa phần tư bản nằm trong lưu thông với tổng tư bản cũng giống như tỷ lệ giữa thời gian lưu thông với thời gian sản xuất.

Nếu tư bản 100 p.xt. với 5% lợi nhuận quay vòng 4 tháng 1 lần, thành thử cứ 3 tháng thời gian sản xuất thì có một tháng thời gian lưu thông, nên tổng giá trị thặng dư - như chúng ta đã thấy<sup>1\*</sup> - sẽ bằng  $\frac{5 \times 12}{4} = 5 \times 3 = 15$ , chứ không phải 20 với  $c = 0$ , vì như thế chúng ta sẽ

<sup>1\*</sup> Xem tập này, phần II, tr.258-269, nhưng ở đây thời gian tính bằng ngày, còn ở đây tính bằng tháng.

có  $S' = \frac{5 \times 12}{3} = 20$ . Còn giờ đây thì tổng giá trị thặng dư bằng 15 p.xt.; đó là lợi nhuận của tư bản 75 p.xt. với 5% mà thời gian lưu thông của nó bằng số không, tư bản ấy sẽ quay vòng bốn lần trong một năm và thường xuyên được sử dụng. Vào cuối quý thứ nhất lợi nhuận của tư bản ấy sẽ là  $3\frac{3}{4}$  p.xt.; vào cuối năm sẽ là 15 p.xt.. (Nhưng trong trường hợp này sẽ chỉ có tổng tư bản bằng 300 p.xt. lưu thông, trong khi đó ở trường hợp thứ nhất với  $ct = 0$ , thì có tư bản 400 p.xt. lưu thông).

Như thế, tư bản 100 p.xt., với thời gian lưu thông là một tháng và thời gian sản xuất bằng 3 tháng, có thể thường xuyên sử dụng có tính chất sản xuất tư bản 75 p.xt.; trong khi đó tư bản 25 p.xt. thường xuyên nằm trong lưu thông và không có tính chất sản xuất. Biểu thị một tháng bằng chữ  $M$ , chúng ta có thể biểu thị quan hệ này dưới hình thức tỷ lệ  $75 : 25 = 3 M : 1 M$ ; hay là, nếu chúng ta lấy chữ  $p$  để biểu thị phần tư bản được sử dụng trong sản xuất, và lấy chữ  $c$  để chỉ phần tư bản nằm trong lưu thông, lấy những chữ  $c'$  và  $p'$  để chỉ thời gian tương ứng với các phần tư bản ấy, thì  $p : c = p' : c'$ ; ( $p : c = 1 : \frac{1}{3}$ ). [Trong thí dụ của chúng ta] phần tư bản nằm trong sản xuất thì luôn luôn có tỷ lệ  $1 : \frac{1}{3}$  đối với phần nằm trong lưu thông, nhưng  $\frac{1}{3}$  ấy luôn luôn được đại biểu bởi những bộ phận cấu thành luôn thay đổi của tư bản. Nhưng  $p : C = 75 : 100 = \frac{3}{4}$ ;  $c = \frac{1}{4}$ ;  $p : C = 1 : \frac{1}{3}$  và  $c : C = 1 : 4$ . Xét toàn cục, chu chuyển =  $4 M$ ;  $p : U = 3 M : 4 M = 1 : \frac{4}{3}$ .

\* \* \*

[VI - 36] Trong quá trình lưu thông của tư bản ta thấy diễn ra cùng một lúc sự thay đổi hình thức và sự trao đổi chất. Ở đây, chúng ta phải bắt đầu không phải từ  $T$ , mà là từ quá trình sản xuất với tính cách là tiền đề. Trong sản xuất, xét về phương diện vật chất, công cụ bị hao mòn đi, còn nguyên liệu thì được chế biến. Kết quả là sản phẩm - giá trị sử dụng mới được tạo ra, khác với những tiền đề sơ đẳng của nó. Sản phẩm chỉ được tạo ra trong quá trình sản xuất được xét về mặt vật chất. Đây chính là sự biến đổi vật chất thứ nhất và quan trọng. Trên thị trường, trong việc trao đổi lấy tiền, sản phẩm bị đẩy ra khỏi vòng tuần hoàn của tư bản và được đưa vào tiêu dùng, trở thành vật phẩm tiêu dùng, dù đó là để thoả mãn hoàn toàn một nhu cầu cá nhân nào đó hay với tính cách là nguyên liệu cho một tư bản nào đó.

Trong việc trao đổi hàng hoá lấy tiền thì sự biến đổi về vật chất và sự biến đổi về hình thức trùng khớp nhau vì trong tiền chính bản thân nội dung nhập vào tính quy định kinh tế của hình thức. Khi tư bản chuyển hoá trở lại thành những điều kiện vật chất của sản xuất ở đây đồng thời diễn ra sự chuyển hoá trở lại của tiền thành hàng hoá. Ta thấy diễn ra sự tái sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó, cũng như sự tái sản xuất ra giá trị với tính cách là giá trị. Nhưng, giống như yếu tố vật chất ngay từ đầu, khi bước vào quá trình lưu thông, đã hiện diện ở đây với tính cách là sản phẩm, thì vào cuối quá trình lưu thông hàng hoá lại hiện diện với tính cách là

điều kiện sản xuất. Ở đây, vì tiền hiện diện với tính cách là phương tiện lưu thông, nên tiền thực sự chỉ là vật trung gian, một mặt, giữa sản xuất và tiêu dùng, trong quá trình một sự trao đổi trong đó tư bản đẩy khỏi mình giá trị dưới hình thức sản phẩm, còn mặt khác, nó là vật trung gian giữa sản xuất và sản xuất khi mà tư bản đẩy mình ra dưới hình thức tiền, đồng thời thu hút, vào vòng tuần hoàn của mình, hàng hoá dưới hình thức điều kiện sản xuất.

Nếu xét tư bản trên phương diện vật chất thì tiền chỉ biểu hiện ra là phương tiện lưu thông; xét về phương diện hình thức thì tiền biểu hiện ra là thước đo danh nghĩa do mức tăng giá trị của tư bản, còn đối với một giai đoạn nào đó thì nó biểu hiện ra là một giá trị tự tại. Vì một [quá trình lưu thông] của tư bản cũng là  $H - T - T - H$  với mức độ  $y$  như  $T - H - H - T$ , và hơn nữa theo ý nghĩa là ở đây cả hai hình thức lưu thông giản đơn đồng thời cũng còn mang những tính quy định tiếp theo, bởi vì  $T - T$  là tiền tạo ra tiền, còn  $H - H$  là hàng hoá mà giá trị sử dụng của nó vừa được tái sản xuất ra, vừa được tăng lên. Về lưu thông tiền tệ mà ở đây nó biểu hiện ra là một thành phần của lưu thông tư bản và do lưu thông tư bản quyết định, – chúng ta chỉ nhận xét qua – bởi vì vấn đề này có thể thảo luận au fond<sup>1\*</sup> chỉ sau khi đã xem xét sự tác động và tác động qua lại của nhiều tư

1\* – về thực chất

bản – rằng rõ ràng là ở đây tiền hiện diện trong những tính quy định khác nhau.

[7]) SỰ KHÁC BIỆT GIỮA THỜI GIAN SẢN XUẤT VÀ THỜI GIAN LAO ĐỘNG. [SỰ LẤN LỘN CỦA STOÓC-SƠ VỀ "NHỮNG PHƯƠNG SÁCH ĐẨY NHANH LƯU THÔNG"]

Trước đây, chúng ta đã giả định rằng thời gian sản xuất trùng khớp với thời gian lao động. Nhưng, thí dụ, trong nông nghiệp có những sự gián đoạn về lao động trong chính thời gian sản xuất, trước khi sản phẩm được hoàn chỉnh. [Trong hai ngành sản xuất khác nhau] có thể chi phí thời gian lao động giống nhau, nhưng độ dài của những giai đoạn sản xuất có thể khác nhau, vì [ở một trong hai ngành ấy] lao động bị gián đoạn. Nếu sự khác biệt chỉ biểu hiện ở chỗ là trong trường hợp này việc hoàn thành sản phẩm đòi hỏi lao động dài hơn trong trường hợp kia, thì chưa nảy sinh một vấn đề nào cả, vì trong trường hợp như thế, theo quy luật chung, rõ ràng là sản phẩm nào chứa đựng số lượng lao động nhiều hơn thì sản phẩm ấy đại biểu cho một giá trị cũng lớn hơn từng ấy, và nếu trong thời gian kể trên sự tái sản xuất diễn ra thừa hơn thì giá trị được tái sản xuất sẽ lớn hơn một cách tương ứng. Nhưng  $2 \times 100$  đúng bằng  $4 \times 50$ . Tiếp nữa, với giá trị thặng dư thì tình hình diễn ra cũng như với tổng giá trị.

Độ dài không giống nhau của quá trình sản xuất ra các sản phẩm khác nhau, mặc dù thời gian lao động chi phí vào việc sản xuất ra chúng (cụ thể là tính gộp cả lao động



được tích lũy và lao động sống) giống nhau – vấn đề là ở đó. Ở đây, tư bản cố định tựa hồ như hoạt động hoàn toàn lẻ loi, không cần đến lao động của con người, chẳng hạn, giống như những hạt giống được phó thác cho lòng đất. Nếu trong việc này đòi hỏi phải chi phí thêm lao động nữa, thì trên ý niệm cần phải khấu trừ nó để cho vấn đề được đặt ra dưới một hình thức thuần túy.

Nếu ở đây thời gian lưu thông vẫn thế thì những chu chuyển diễn ra thưa hơn do thời gian của giai đoạn sản xuất kéo dài hơn. Như thế, thời gian sản xuất cộng với thời gian lưu thông, nghĩa là  $1 U$ , ở đây lớn hơn ở trường hợp thời gian sản xuất trùng khớp với thời gian lao động. Ở đây thời gian cần thiết để cho sản phẩm đạt đến sự chín muồi, cũng như những sự gián đoạn [bắt nguồn từ điều đó] trong lao động tạo nên những điều kiện sản xuất. Thời gian phi lao động tạo thành điều kiện của thời gian lao động, điều kiện để thật sự chuyển hoá nó thành thời gian sản xuất. Hiển nhiên là, toàn bộ vấn đề này, nói đúng ra, chỉ có liên quan đến vấn đề tiếp theo, cụ thể là đến việc xem xét sự san bằng tỷ suất lợi nhuận. Song, ở đây cần làm sáng tỏ điều cơ bản.

Ở đây, hiện tượng tư bản trở về chậm hơn – thực chất của vấn đề chính là ở đó – bắt nguồn không phải từ thời gian lưu thông, mà từ chính những điều kiện sản xuất, trong đó lao động trở thành lao động sản xuất; mà những điều kiện ấy thì thuộc số những điều kiện công nghệ của quá trình sản xuất. Cần hoàn toàn bác bỏ tư tưởng thật sự kỳ quặc cho rằng, cái điều kiện do giới tự nhiên sinh ra ngăn cản tư bản của một ngành sản xuất nào đó trao

đổi trong cùng một thời hạn, với cùng một số lượng thời gian lao động, như một tư bản khác trong một ngành sản xuất khác đã làm, có thể *làm tăng* giá trị của tư bản bằng cách nào đó. Giá trị, do đó cả giá trị thặng dư nữa, ngang bằng không phải với độ dài thời gian của một giai đoạn sản xuất, mà ngang bằng với thời gian lao động đã chi phí trong giai đoạn sản xuất ấy, thời gian lao động đã được vật hoá, cũng như thời gian lao động sống. Chỉ có thời gian lao động sống – và lại cũng tương ứng với tỷ lệ giữa nó so với thời gian lao động đã được vật hoá – mới có thể tạo ra giá trị thặng dư vì chỉ có lao động sống mới có thể cung cấp thời gian lao động thặng dư. {Rõ ràng là trong trường hợp san bằng tỷ suất lợi nhuận ta thấy có những tính quy định khác tham dự vào. Nhưng ở đây vấn đề được bàn đến không phải là sự phân phối giá trị thặng dư, mà là sự tạo ra giá trị đó}.

Vì vậy, lời khẳng định sau đây là đúng: xét trên góc độ này thì nông nghiệp, chẳng hạn, có năng suất kém hơn (ở đây năng suất có liên quan đến sự sản xuất ra các giá trị) so với các ngành sản xuất khác. Cũng như thế, mặt khác, *nông nghiệp – trong chừng mực mức tăng năng suất trong nông nghiệp trực tiếp làm giảm bớt thời gian lao động cần thiết – có năng suất cao hơn tất cả các ngành sản xuất khác*. Song, bản thân tình huống này chỉ có thể giúp ích cho nông nghiệp ở nơi đã có sự thống trị của *tư bản* và của hình thái sản xuất phổ biến tương ứng của tư bản.

Ngay bản thân sự gián đoạn của giai đoạn sản xuất cũng chứa đựng việc nông nghiệp không bao giờ có thể là lĩnh vực mà tư bản khởi đầu, lĩnh vực mà tư bản lựa

chọn làm địa bàn cư trú ban đầu của nó. Những sự gián đoạn ấy của sản xuất mâu thuẫn với những điều kiện cơ bản hàng đầu của lao động công nghiệp. Vì vậy, tư bản chiếm lĩnh nông nghiệp chỉ thông qua sự tác động trở lại [của công nghiệp đến nông nghiệp], do vậy, nông nghiệp mang tính chất công nghiệp. Muốn vậy thì, một mặt, cần có sự phát triển cao của cạnh tranh, mặt khác, cần có sự phát triển đáng kể của hoá học, cơ học v.v., nói cách khác, của nền công nghiệp chế tạo. Vì vậy, trong lịch sử chúng ta cũng thấy rằng nông nghiệp chưa bao giờ *biểu hiện ra dưới dạng thuần khiết* trong những phương thức sản xuất có trước tư bản hoặc tương ứng với những giai đoạn chưa phát triển của chính tư bản. Công nghiệp phụ ở nông thôn, thí dụ như nghề kéo sợi, nghề dệt vải v.v., buộc phải bù vào những giới hạn tồn tại ở đây đối với việc sử dụng thời gian lao động – những giới hạn chứa đựng trong những sự gián đoạn ấy của giai đoạn sản xuất.

Sự không trùng khớp của thời gian sản xuất với thời gian lao động nói chung chỉ có thể tùy thuộc vào những điều kiện tự nhiên, mà ở đây những điều kiện ấy trực tiếp cản trở việc sử dụng lao động, nghĩa là cản trở việc tư bản chiếm hữu lao động thặng dư. Dĩ nhiên, những trở ngại này trên con đường của tư bản không tạo nên những ưu thế, mà gây ra những sự thua thiệt, xét theo cách nhìn của tư bản.

Nói đúng ra, ở đây toàn bộ trường hợp này chỉ cần được nhắc đến như là một ví dụ về tư bản được cố định lại, cố định lại ở một trong các giai đoạn. Ở đây chỉ cần nhận thức vững chắc một điều là tư bản không tạo ra một

giá trị thặng dư nào trong thời gian nó không sử dụng lao động sống. Tất nhiên, bản thân sự tái sản xuất ra tư bản cố định được sử dụng không phải là sự tạo ra giá trị thặng dư.

(Cũng như trong tư bản, trong cơ thể con người, các bộ phận khác nhau của cơ thể được thay thế trong quá trình tái sản xuất, theo những khoảng thời gian không giống nhau. Máu được đổi mới nhanh hơn những cơ bắp, các cơ bắp được đổi mới nhanh hơn xương, là cái mà trên góc độ này có thể coi là tư bản cố định của cơ thể con người).

[VI - 37] Stóóc-sơ dẫn ra những yếu tố dưới đây, coi đó là những phương tiện đẩy nhanh lưu thông: 1) sự hình thành giai cấp "những người lao động" chỉ hành nghề thương mại; 2) sự cải thiện các phương tiện vận tải; 3) tiền; 4) tín dụng (xem ở phần trên)<sup>1\*</sup>.

Qua tất cả sự liệt kê hỗn hợp trên đây, chúng ta thấy rõ tất cả những sự lẫn lộn của các nhà kinh tế chính trị học. Tiền và lưu thông tiền tệ – những cái mà chúng ta đã gọi là lưu thông giản đơn – là tiền đề, là điều kiện của bản thân tư bản, cũng như của lưu thông tư bản. Vì thế, về tiền tệ với tính cách là quan hệ giao tiếp thuộc về giai đoạn phát triển sản xuất có trước tư bản, về tiền tệ với tính cách là tiền tệ dưới một dạng trực tiếp của nó – không thể nói rằng nó đẩy nhanh sự lưu thông của tư bản; tiền là tiền đề của sự lưu thông ấy. Khi nói về tư bản và về lưu thông của tư bản thì chúng ta ở vào

1\* Xem tập này, phần II, tr.241.

một trình độ phát triển xã hội mà trong đó không phải việc sử dụng tiền tệ can dự vào với tính cách là một phát minh nào đó v.v., mà tiền là *tiền đẻ*. Trong chừng mực tiền dưới hình thái trực tiếp của nó tự nó có giá trị, không chỉ là giá trị của những hàng hoá khác, biểu tượng của giá trị của chúng (bởi vì khi mà một cái trực tiếp phải là một cái trực tiếp khác, thì nó chỉ có thể *đại biểu* cho cái đó, chỉ có thể là biểu tượng này hay biểu tượng khác của nó), mà bản thân tiền có giá trị, bản thân tiền là lao động được vật hoá trong một giá trị sử dụng nào đó, – trong chừng mực ấy tiền tuyệt nhiên không đẩy nhanh sự lưu thông của tư bản, mà ngược lại, làm chậm sự lưu thông ấy.

Xét về hai khía cạnh mà tiền tệ có trong quá trình lưu thông của tư bản, nghĩa là tiền với tính cách là phương tiện lưu thông, cũng như tiền với tính cách là giá trị đã được thực hiện của tư bản, - thì tiền thuộc chi phí lưu thông, vì bản thân nó là thời gian lao động được sử dụng, một mặt, để giảm thời gian lưu thông, và mặt khác, để thực hiện một yếu tố chất lượng của lưu thông - sự chuyển hoá trở lại của tư bản thành chính nó với tính cách là giá trị tự tại. Trong cả hai trường hợp tiền đều không làm tăng giá trị. Một mặt, tiền là hình thái hiện thân của giá trị, một hình thái đòi hỏi những chi phí, sự hao phí thời gian lao động và, do đó, nó là thứ giá trị bị khấu trừ vào giá trị thặng dư. Mặt khác, có thể coi tiền là một guồng máy tiết kiệm được thời gian lưu thông và nhờ vậy mà giải phóng được thời gian cho sản xuất. Nhưng vì, với tính cách là một guồng máy như thế, bản

thân tiền đòi hỏi lao động và là sản phẩm của lao động, nên đối với tư bản thì tiền là *faux frais*<sup>1\*</sup> của sản xuất. Tiền hiện diện trong chi phí lưu thông.

Những chi phí lưu thông ban đầu là chính thời gian lưu thông đối lập với thời gian lao động. Những chi phí lưu thông thực tế tự chúng là thời gian lao động vật hoá – là cơ chế để giảm những chi phí ban đầu gắn với thời gian lưu thông. Vì vậy, tiền dưới dạng trực tiếp của nó, với tính cách là cái thuộc một trình độ phát triển lịch sử của sản xuất có trước tư bản, được tư bản quan niệm là chi phí lưu thông, do vậy tư bản có xu hướng cải tạo tiền một cách thích hợp với nó, nghĩa là chuyển hoá tiền thành đại biểu của một trong số những yếu tố của lưu thông, yếu tố này sẽ không đòi hỏi bất kỳ một khoản chi phí nào về thời gian lao động, bản thân nó sẽ không phải là giá trị. Do vậy, tư bản hướng tới xoá bỏ tiền trong tính hiện thực truyền thống, trực tiếp của tiền và chuyển hoá tiền thành cái *được giả định* cũng như bị xoá bỏ chỉ bởi tư bản mà thôi, thành cái thuần túy *có tính chất ý niệm*. Vì vậy, không thể nói như Stóóc-sơ, rằng tiền nói chung là phương tiện để đẩy nhanh lưu thông tư bản; ngược lại, phải nói rằng tư bản có xu hướng biến tiền thành một yếu tố chỉ *có tính chất ý niệm* trong quá trình lưu thông của mình và lần đầu tiên làm cho tiền có một hình thái thích hợp tương ứng với tư bản. Sự xoá bỏ tiền dưới hình thái trực tiếp của nó là đòi hỏi của một sự lưu thông tiền tệ

1\* - những chi phí phụ (phi sản xuất)

đã trở thành yếu tố của lưu thông tư bản, bởi vì dưới hình thái trực tiếp có trước của mình, tiền biểu hiện ra là *giới hạn* của lưu thông tư bản.

Tư bản có xu hướng thực hiện một *sự lưu thông không có thời gian lưu thông*, do vậy có cả xu hướng chuyển hoá các công cụ chỉ được dùng để giảm thời gian lưu thông, vền vện thành *những tính quy định hình thái* do tư bản giả định, giống như những yếu tố khác nhau mà tư bản kinh qua trong lĩnh vực lưu thông, là những tính quy định về chất của sự biến hoá hình thái của chính nó.

Về sự hình thành đẳng cấp thương mại đặc biệt – nghĩa là về sự phát triển của phân công lao động đã biến hoạt động trao đổi thành một loại hình lao động đặc biệt, dĩ nhiên, muốn vậy thì tổng số hoạt động trao đổi phải đạt đến một trình độ phát triển nào đó, –

(nếu như, chẳng hạn, ở 100 người nào đó hoạt động trao đổi lấy đi  $\frac{1}{100}$  thời gian lao động của họ, thì mỗi người đều tham gia trao đổi ở mức  $\frac{1}{100}$ ;  $\frac{100}{100}$  cá nhân tham gia trao đổi thì có nghĩa là một người. Như vậy, cứ 100 người ấy có thể có một thương nhân. Để tách thương mại ra khỏi bản thân sản xuất, hay là để bản thân trao đổi có được một đại biểu khác với những người tham gia trao đổi thì nói chung phải có một trình độ phát triển nào đó của trao đổi và giao tiếp. Đối với người bán thì thương gia đại biểu cho tất cả những người mua, còn đối với người mua thì thương gia đại biểu cho tất cả những người bán; do đó, thương gia biểu hiện ra không phải là một trong số

các cực, mà là đứng ở giữa của chính sự trao đổi, do vậy thương gia hoạt động với tư cách là người trung gian), - thì sự hình thành đẳng cấp thương nhân – một đẳng cấp giả định cả sự hình thành của tiền tệ, mặc dù đó là thứ tiền chưa phát triển ở tất cả các yếu tố của nó – cũng là tiền đề cho tư bản và do đó không thể được dẫn ra với tính cách là nhân tố làm trung gian cho sự lưu thông đặc thù của nó. Vì thương mại, xét về mặt lịch sử cũng như về mặt lô-gích, là *tiền đề* cho sự xuất hiện của tư bản, nên trước khi kết thúc chương này, chúng ta sẽ phải trở lại đề tài này, bởi vì đây thuộc phần nói về sự xuất hiện của tư bản hoặc thuộc phần trước.

Sự cải tiến các phương tiện vận tải – trong chừng mực sự cải tiến ấy có nghĩa là giảm nhẹ sự lưu thông thực tế của hàng hoá - không thuộc vấn đề ở đây, vì ở đây chỉ xem xét riêng những tính quy định hình thức của lưu thông tư bản. Sản phẩm chỉ trở thành hàng hoá, chỉ ra khỏi giai đoạn sản xuất khi sản phẩm có mặt tại *thị trường*. Mặt khác, các phương tiện vận tải can dự ở đây trong chừng mực những *thời hạn trở về* của tư bản – nghĩa là thời gian lưu thông – phải tăng lên cùng với khoảng cách tăng lên từ thị trường đến nơi sản xuất. Như thế, xét trên góc độ này thì việc rút ngắn những thời hạn ấy nhờ các phương tiện vận tải, trực tiếp có liên quan đến việc xem xét sự lưu thông của tư bản. Nhưng về thực chất, vấn đề này thuộc học thuyết về thị trường, bản thân học thuyết này thuộc phần nói về tư bản.

Sau chót, *tín dụng*. Ở đây hình thức ấy của lưu thông, một hình thức trực tiếp do tư bản thiết lập, do đó, là một

hình thức đặc thù nảy sinh từ bản chất của tư bản, cái *differentia specifica*<sup>1\*</sup> ấy của tư bản được Stóóc-sơ và những nhân vật khác đánh đồng với tiền, với đẳng cấp thương mại v.v., là những cái nói chung có quan hệ với sự phát triển của trao đổi và của nền sản xuất ít nhiều dựa trên sự trao đổi. Ở đây, việc nêu lên *differentia specifica* vừa là sự phát triển *lô-gích* của đề tài, vừa là chiếc chìa khoá để hiểu sự phát triển *lịch sử*. Cả trong lịch sử chúng ta cũng tìm thấy – chẳng hạn, ở Anh, cũng như ở Pháp – những mưu toan muốn thay tiền [kim loại] bằng tiền giấy, và mặt khác, có những mưu toan muốn làm cho tư bản – trong chừng mực tư bản tồn tại dưới hình thái *giá trị* – có một hình thức chỉ do bản thân tư bản quyết định, và sau chót, ngay khi tư bản xuất hiện, chúng ta còn thấy những mưu toan muốn xác lập tín dụng (tham khảo, chẳng hạn, tác phẩm của Pét-ti và Boa-ghin-be).

[8]) LƯU THÔNG NHỎ VỚI TÍNH CÁCH LÀ QUÁ TRÌNH  
TRAO ĐỔI GIỮA TƯ BẢN VỚI SỨC LAO ĐỘNG NÓI  
CHUNG. TƯ BẢN VÀ SỰ TÁI SẢN XUẤT SỨC LAO ĐỘNG

Bên trong lưu thông, với tính cách là một tổng quá trình, chúng ta có thể phân biệt lưu thông lớn và lưu thông nhỏ. Loại lưu thông thứ nhất bao trùm toàn bộ khoảng thời gian từ lúc tư bản rời khỏi quá trình sản xuất đến khi nó trở về quá trình ấy. Loại lưu thông thứ hai là lưu thông liên tục và xảy ra đồng

1\* - nét phân biệt đặc thù

thời với chính quá trình sản xuất. Điều này phù hợp với bộ phận tư bản được trả dưới dạng tiền công, được trao đổi lấy sức lao động.

Quá trình lưu thông của tư bản, mà về hình thức nó biểu hiện ra là sự trao đổi các vật ngang giá, nhưng thật ra lại là sự xoá bỏ việc trao đổi các vật ngang giá và chỉ là sự giả định có tính chất hình thức việc trao đổi các vật ngang giá (sự chuyển hoá giá trị thành tư bản, khi mà sự trao đổi các vật ngang giá chuyển thành cực đối lập của mình; khi mà sự trao đổi trên cơ sở trao đổi trở nên có tính chất thuần túy hình thức và tính chất có đi có lại chỉ hoàn toàn ở một phía), cần xem xét theo cách sau đây:

Những giá trị được đem trao đổi luôn luôn là thời gian lao động được vật hoá, là một số lượng nào đó - hiện có cụ thể và giả định *lẫn nhau* – lao động đã có sẵn rồi (dưới dạng một giá trị sử dụng nào đó). Giá trị, với tính cách là giá trị, luôn luôn là kết quả, chứ không phải là nguyên nhân. Giá trị biểu thị số lượng lao động mà nhờ đó vật phẩm được sản xuất ra, do vậy, cũng biểu thị – giả định cùng một trình độ phát triển như thế của lực lượng sản xuất – số lượng lao động mà nhờ đó vật phẩm có thể được tái sản xuất ra.

Nhà tư bản không đem tư bản trao đổi trực tiếp lấy lao động hoặc lấy thời gian lao động; nhà tư bản đem thời gian chứa đựng trong các hàng hoá, thời gian được chi phí để sản xuất ra các hàng hoá ấy, – đổi lấy thời gian chứa đựng trong sức lao động sống, lấy lao động chi phí vào

việc sản xuất ra sức lao động ấy. Thời gian lao động sống mà nhà tư bản nhận được nhờ trao đổi không phải là giá trị trao đổi của sức lao động, mà là giá trị sử dụng của nó. Cũng hết như vậy, máy móc cũng được đem trao đổi và được trả tiền không phải với tính cách là nguyên nhân dẫn đến những kết quả do chiếc máy ấy sản xuất ra, mà với tính cách là cái mà bản thân nó là kết quả, không phải theo giá trị sử dụng của nó trong quá trình sản xuất, mà với tính cách là sản phẩm, với tính cách là một số lượng xác định của lao động đã vật hoá. Thời gian lao động chứa đựng trong sức lao động, nghĩa là thời gian cần thiết để sản xuất ra sức lao động sống, – là chính thời gian cần thiết – với một trình độ không thay đổi của lực lượng sản xuất – để tái sản xuất, nghĩa là để duy trì sức lao động.

Do vậy, sự trao đổi diễn ra giữa nhà tư bản và [VI-38] công nhân hoàn toàn phù hợp với những quy luật của trao đổi, và không phải chỉ phù hợp, mà còn là sự phát triển cao nhất của trao đổi. Bởi vì chừng nào bản thân sức lao động không được trao đổi thì cơ sở của sản xuất chưa dựa trên trao đổi, và trao đổi chỉ bao trùm một phạm vi hẹp có cơ sở hạ tầng là sự không trao đổi, như tình hình đã diễn ra ở tất cả các giai đoạn phát triển có trước nền sản xuất tư sản. Nhưng giá trị sử dụng của giá trị mà nhà tư bản nhận được nhờ trao đổi, tự nó là một yếu tố tạo nên giá trị, mà cái thước đo sự tạo ra giá trị như vậy là lao động sống và thời gian lao động, và hơn nữa đó là một số lượng thời gian lao động lớn hơn số lượng thời gian được vật hoá trong sức lao động, nghĩa là một số lượng thời

gian lao động lớn hơn số lượng thời gian cần thiết để tái sản xuất ra người công nhân sống.

Như vậy, do chỗ tư bản nhờ trao đổi mà nhận được vật ngang giá là sức lao động, nên nó đã có được thời gian lao động – vì thời gian này lớn hơn số thời gian chứa đựng trong sức lao động – mà không đổi lại bằng vật ngang giá; nhờ *hình thức* trao đổi mà tư bản đã chiếm hữu thời gian lao động của người khác *mà không có trao đổi*. Vì thế, trao đổi trở thành sự trao đổi chỉ có tính chất hình thức mà thôi, và – như chúng ta đã thấy<sup>1\*</sup> – khi phân tích sâu hơn nữa về tư bản thậm chí sẽ không còn cái vẻ bề ngoài dường như để đổi lấy sức lao động tư bản bỏ ra một cái khác hơn là lao động đã vật hoá của chính sức lao động ấy; nghĩa là cái vẻ bề ngoài dường như tư bản nói chung đưa ra cái gì đó để đổi lấy sức lao động.

Như thế, cuộc đảo lộn [trong quan hệ trao đổi] diễn ra do chỗ nấc thang cuối cùng của trao đổi tự do là sự trao đổi sức lao động với tính cách là hàng hoá, sự trao đổi sức lao động với tính cách là giá trị lấy hàng hoá, lấy giá trị; sức lao động được mua với tính cách là lao động vật hoá, trong khi giá trị sử dụng của sức lao động ấy thể hiện ở lao động sống, nghĩa là ở việc tạo ra giá trị trao đổi. Sự đảo lộn diễn ra vì bản thân giá trị sử dụng của sức lao động, với tính cách giá trị, là một yếu tố tạo ra giá trị, là thực thể của giá trị và là thực thể làm tăng giá trị. Như vậy, trong sự trao đổi này, người công nhân, để

1\* Xem tập này, phần I, tr.766-768.

đổi lấy vật ngang giá của thời gian lao động đã vật hoá trong anh ta, anh ta cung cấp thời gian lao động sống của mình, là thời gian tạo ra và làm tăng giá trị. Anh ta bán bản thân mình với tính cách là kết quả. Với tính cách là nguyên nhân, với tính cách là một hoạt động, người công nhân bị tư bản nuốt và được đưa vào tư bản. Như vậy là, trao đổi đã chuyển hoá thành cực đối lập của nó, còn các quy luật của chế độ tư hữu – tự do, bình đẳng, quyền sở hữu hiểu theo ý nghĩa là quyền sở hữu lao động của mình và quyền tự do chi phối lao động ấy – thì chuyển hoá thành tình trạng không có sở hữu của người công nhân và thành sự tha hoá (Entau *βerung*] lao động của người công nhân, thành quan hệ của anh ta với lao động của mình như là với sở hữu của người khác, và vice versa<sup>1\*</sup>.

Sự lưu thông của bộ phận tư bản hiện diện với tính cách là tiền công đi song song với quá trình sản xuất, biểu hiện ra là quan hệ kinh tế của hình thức bên cạnh quá trình ấy, diễn ra đồng thời với quá trình ấy và quyện với quá trình ấy. Chỉ có sự lưu thông ấy mới giả định tư bản với tính cách là tư bản; sự lưu thông này là điều kiện của quá trình làm tăng giá trị của tư bản và thiết lập không những sự quy định hình thái của quá trình này, mà còn thiết lập cả thực thể của nó. Đây là bộ phận tư bản thường xuyên lưu thông, không một giây phút nào tham gia vào chính quá trình sản xuất, nhưng luôn luôn đi liền với quá trình sản xuất. Đây là bộ phận tư bản không một

---

1\* - ngược lại

giây phút nào tham gia vào quá trình tái sản xuất của nó, song không thể nói như thế về nguyên liệu. *Quy tư liệu sinh hoạt* của người công nhân ra khỏi quá trình sản xuất, dưới dạng sản phẩm, dưới dạng kết quả; nhưng với tính cách là sản phẩm, quỹ đó không bao giờ đi vào quá trình sản xuất, vì nó là sản phẩm sẵn sàng dùng vào việc tiêu dùng cá nhân, nó trực tiếp đi vào tiêu dùng cá nhân của người công nhân và trực tiếp được trao đổi nhằm mục đích ấy. Vậy là, khác với nguyên liệu cũng như khác với công cụ lao động, quỹ tư liệu sinh hoạt là tư bản lưu động *χατεξοχη*<sup>1\*</sup>.

Ở đây chúng ta thấy cái thời điểm duy nhất trong vòng tuần hoàn của tư bản, khi mà sự tiêu dùng trực tiếp gia nhập vào vòng tuần hoàn ấy. Ở nơi nào mà hàng hoá được trao đổi lấy tiền, thì ở đó một tư bản khác có thể mua nó làm nguyên liệu cho một sự sản xuất mới. Tiếp nữa, theo các tiền đề của tư bản thì đứng đối lập với tư bản không phải là người tiêu dùng riêng lẻ, mà là người thương nhân tự mình mua hàng hoá để bán nó lấy tiền. (Cần phát triển tổng quát tiền đề này đối với đẳng cấp thương mại. Như vậy, lưu thông giữa những người kinh doanh với nhau và lưu thông giữa những người kinh doanh và những người tiêu dùng là những vấn đề khác nhau).

Như thế, ở đây tư bản lưu động biểu hiện ra trực tiếp là dành cho sự tiêu dùng cá nhân của công nhân; nói chung – nó biểu hiện ra là tư bản dành cho sự tiêu dùng

---

1\* – chủ yếu, về cơ bản

trực tiếp và do đó tồn tại dưới hình thức thành phẩm. Vì vậy nếu, một mặt, tư bản là tiền đề của sản phẩm, thì thành phẩm cũng là tiền đề của tư bản với mức độ như thế. Về phương diện lịch sử, điều này quy lại là tư bản không tạo ra thế giới lại từ đầu, nhưng sản xuất và sản phẩm đã có sẵn trước khi tư bản bắt sản xuất và sản phẩm phải tuân theo quá trình của nó. Khi tư bản đã hoạt động rồi, khi nó xuất phát từ chính nó, thì nó thường xuyên giả định mình dưới những hình thái khác nhau của mình với tính cách là sản phẩm tiêu dùng cá nhân, nguyên liệu và công cụ lao động, để thường xuyên tái sản xuất ra mình dưới các hình thức ấy. Những hình thức ấy thoạt đầu biểu hiện ra là những điều kiện được chính tư bản giả định, còn về sau thì biểu hiện ra là kết quả của nó. Trong quá trình tái sản xuất của mình, tư bản sản xuất ra những điều kiện của chính mình.

Do vậy, ở đây chúng ta thấy – thông qua quan hệ của tư bản với sức lao động sống và với những điều kiện tự nhiên để duy trì sức lao động ấy – rằng tư bản lưu động cũng được xác định cả về khía cạnh giá trị sử dụng, được xác định với tính cách là yếu tố trực tiếp đi vào tiêu dùng cá nhân và phải được thủ tiêu trong sự tiêu dùng ấy với tính cách là sản phẩm. Vì vậy, sẽ không đúng nếu kết luận rằng tư bản lưu động nói chung là cái *có thể sử dụng được cho tiêu dùng*, như thể là than đá, dầu nhờn, thuốc nhuộm v.v., công cụ v.v., cải tạo chất đất v.v., các công xưởng v.v. không được tiêu dùng theo cách y như vậy, nếu hiểu tiêu dùng là sự thủ tiêu giá trị sử dụng của những thứ kể trên và hình thức của chúng. Nhưng cũng như

vậy, tất cả những thứ đó không được tiêu dùng nếu hiểu tiêu dùng là sự tiêu dùng cá nhân, là sự tiêu dùng theo đúng nghĩa.

Trong sự lưu thông này, tư bản với tính cách là lao động vật hoá thường xuyên tự đẩy mình ra khỏi bản thân mình để đồng hoá sức lao động sống [Arbeitskraft] cần thiết đối với nó như là không khí vậy. Còn về sự tiêu dùng của người công nhân, thì nó chỉ tái sản xuất ra một thứ, cụ thể là – tái sản xuất ra chính người công nhân với tư cách là sức lao động sống. *Vì sự tái sản xuất ấy ra chính người công nhân là điều kiện đối với tư bản, nên cả sự tiêu dùng của người công nhân biểu hiện ra không trực tiếp là sự tái sản xuất ra tư bản, mà là sự tái sản xuất ra những quan hệ mà chỉ có ở trong đó, tư bản mới là tư bản. Sức lao động sống, cũng như nguyên liệu và công cụ, đều thuộc số những điều kiện tồn tại của tư bản. Như vậy, tư bản tái sản xuất mình theo hai cách: dưới hình thức của chính mình và trong sự tiêu dùng của người công nhân, nhưng tái sản xuất mình trong sự tiêu dùng của người công nhân chỉ trong chừng mực sự tiêu dùng ấy tái sản xuất ra người công nhân với tư cách là sức lao động sống.* Vì vậy, tư bản gọi sự tiêu dùng ấy là sự tiêu dùng sản xuất – sở dĩ như thế không phải vì sự tiêu dùng ấy tái sản xuất ra một cá nhân, mà vì nó tái sản xuất ra những cá nhân với tư cách là sức lao động.

Nếu Rôt-xi<sup>1\*</sup> cho là điều kỳ lạ việc tiền công được tính

1\* Xem tập này, phần II, tr.153-159.



đến hai lần: thoát đầu với tính cách là thu nhập của người công nhân, và sau đó với tính cách là sự tiêu dùng tái sản xuất của tư bản, – thì ý kiến phản bác ấy chỉ có ý nghĩa đối với những ai trực tiếp đưa tiền công với tính cách là giá trị vào quá trình sản xuất của tư bản. Bởi vì việc trả tiền công là một hành vi lưu thông diễn ra đồng thời và bên cạnh hành vi sản xuất. Hay là – như Xi-xmôn-đi nói, đứng trên quan điểm ấy<sup>44</sup> – người công nhân tiêu dùng tiền công của mình mà không tái sản xuất, còn nhà tư bản thì tiêu dùng tiền công ấy nhằm mục đích sản xuất, bởi vì đổi lại anh ta nhận được lao động để tái sản xuất ra tiền công và tái sản xuất ra nhiều hơn tiền công.

Chỉ trong trường hợp coi tư bản là một khách thể thì điều đó mới có liên quan đến chính tư bản. Mà vì tư bản là một quan hệ, hơn nữa là quan hệ với sức lao động sống, – nếu sự tiêu dùng của công nhân tái sản xuất ra quan hệ ấy. Nói cách khác, tư bản tái sản xuất ra mình bằng hai cách: với tính cách là giá trị, với tính cách là khả năng lặp lại quá trình làm tăng giá trị của mình, lại hoạt động với tính cách là tư bản, thì tư bản tái sản xuất ra mình thông qua việc trao đổi lấy lao động; với tính cách là quan hệ, tư bản tái sản xuất ra mình thông qua việc tiêu dùng của người công nhân, sự tiêu dùng ấy tái sản xuất ra người công nhân với tư cách là sức lao động có khả năng được đổi lấy tư bản, lấy tiền công với tính cách là một bộ phận của tư bản.

Như vậy, sự lưu thông ấy giữa tư bản và lao động đem

lại cho một bộ phận tư bản – cho quỹ tư liệu sinh hoạt – tính quy định của tư bản thường xuyên lưu thông, thường xuyên được tiêu dùng, thường xuyên cần được tái sản xuất. Trong sự lưu thông này bộc lộ một cách kỳ lạ sự khác biệt giữa tư bản và tiền, giữa lưu thông tư bản và lưu thông tiền tệ. Thí dụ, hằng tuần tư bản trả tiền công; người công nhân đem tiền công này trả cho người chủ hiệu v.v., người chủ hiệu trả số tiền đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, cho chủ ngân hàng; và sang tuần sau chủ xưởng lại đến nhận số tiền ấy ở chủ ngân hàng để lại trả số tiền ấy cho chính những công nhân đó v.v.. Thông qua cùng một số tiền mà những bộ phận tư bản mới thường xuyên lưu thông. Nhưng bản thân tổng số tiền không quyết định những bộ phận tư bản lưu thông theo phương thức như vậy. Nếu giá trị bằng tiền của tiền công tăng lên, thì các phương tiện lưu thông cũng sẽ tăng lên, nhưng khối lượng những phương tiện lưu thông ấy không quyết định mức tăng đó. Nếu chi phí sản xuất của tiền không giảm xuống, thì không một sự tăng lên nào của số lượng tiền có thể ảnh hưởng đến bộ phận tư bản đi vào lưu thông ấy. Ở đây tiền chỉ biểu hiện ra là phương tiện lưu thông. Vì cùng một lúc phải trả tiền cho nhiều người công nhân, nên cùng một lúc cần đến một số tiền nào đó mà số tiền đó tăng lên cùng với số lượng công nhân. Mặt khác, nếu tiền được chu chuyển nhanh thì số tiền cần đến sẽ ít hơn so với những trường hợp có số lượng công nhân ít hơn,

những cơ chế lưu thông của tiền lại được điều chỉnh không được hoàn hảo lắm.

Sự lưu thông mà chúng ta đang xem xét [sự trao đổi giữa tư bản và sức lao động] là điều kiện của quá trình sản xuất và nhờ thế cũng là điều kiện [VI - 39] của quá trình lưu thông [xét về toàn cục]. Mặt khác, nếu tư bản không trở về từ lưu thông thì sự lưu thông ấy giữa công nhân và tư bản sẽ không thể lặp lại được; do đó, về phía mình, sự lưu thông ấy do nguyên nhân sau đây gây ra: tư bản đi qua những yếu tố khác nhau trong quá trình biến hoá hình thái của mình ở bên ngoài quá trình sản xuất. Nếu tư bản không trở về từ lĩnh vực lưu thông, thì đó không phải vì không có đủ số lượng tiền làm phương tiện lưu thông, mà vì hoặc là không có sẵn tư bản dưới dạng sản phẩm, nghĩa là không có bộ phận ấy của tư bản lưu động, hoặc vì tư bản không mang hình thức tiền, nghĩa là không thực hiện mình với tính cách là tư bản, song điều đó, đến lượt mình, có thể nảy sinh ra không phải bởi số lượng phương tiện lưu thông, mà bởi tư bản đã không tự khẳng định mình dưới dạng tính quy định về chất của tiền, muốn vậy tuyệt nhiên không cần tư bản phải mang hình thức tiền mặt kim loại, mang hình thái tiền trực tiếp. Dù tư bản có mang hình thức này hay không mang hình thức này thì điều đó tùy thuộc không phải vào số lượng tiền đang lưu thông với tính cách là phương tiện lưu thông, mà tùy thuộc vào sự trao đổi tư bản lấy giá trị với tính cách là giá trị; ở đây lại sẽ hiện diện yếu tố chất lượng, chứ không phải yếu tố số lượng, điều này chúng ta

sẽ xem xét tỉ mỉ hơn, khi chúng ta sẽ bàn về tư bản với tính cách là tiền (bàn về lợi tức v.v.).

[9] BA ĐỊNH NGHĨA VỀ LƯU THÔNG, HAY LÀ BA PHƯƠNG THỨC LƯU THÔNG. THỜI GIAN CHU CHUYỂN CỦA TỔNG TƯ BẢN PHÂN THÀNH TƯ BẢN LƯU ĐỘNG VÀ TƯ BẢN CỐ ĐỊNH. CHU CHUYỂN TRUNG BÌNH CỦA TƯ BẢN ẤY. ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ BẢN CỐ ĐỊNH ĐỐI VỚI TỔNG THỜI GIAN CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN. TƯ BẢN CỐ ĐỊNH ĐANG LƯU THÔNG

Như vậy, xét về toàn cục, lưu thông biểu hiện ra trên ba mặt:

1) Tổng quá trình – tư bản kinh qua các yếu tố khác nhau của quá trình ấy, kết quả là tư bản biểu hiện ra là tư bản di động, tư bản đang lưu thông. Vì ở mỗi yếu tố trong số những yếu tố đó, tính liên tục của quá trình bị phá vỡ virtualiter<sup>1\*</sup>, và mỗi yếu tố có thể được củng cố đối với sự chuyển qua giai đoạn tiếp theo, nên ở đây tư bản cũng biểu hiện ra là tư bản được cố định lại trên nhiều phương diện khác nhau, và những phương thức khác nhau của việc được cố định lại ấy kiến tạo nên những tư bản khác nhau: tư bản hàng hoá, tư bản tiền tệ, tư bản dưới dạng những điều kiện sản xuất.

2) Lưu thông nhỏ giữa tư bản và sức lao động. Sự lưu thông này đi kèm theo quá trình sản xuất và biểu hiện ra là sự giao kèo, sự trao đổi, hình thức giao tiếp, trên cơ sở

1\* – ở dạng tiềm thể, một cách tiềm tàng

đó quá trình sản xuất được mở đầu. Bộ phận tư bản đi vào lưu thông ấy – quỹ tư liệu sinh hoạt – là tư bản lưu động *κατεξοχην*<sup>1\*</sup>. Nó được quy định không chỉ về mặt hình thức: bản thân giá trị sử dụng của nó, nghĩa là tính xác định vật chất của nó với tính cách là một sản phẩm có thể tiêu dùng và trực tiếp đi vào tiêu dùng cá nhân, tạo thành một bộ phận của tính xác định hình thức của nó.

3) Lưu thông lớn: sự vận động của tư bản ở bên ngoài giai đoạn sản xuất, trong đó thời gian vận động ấy – đối lập với thời gian lao động – biểu hiện ra là thời gian lưu thông. Sự đối lập ấy giữa tư bản nằm trong giai đoạn sản xuất với tư bản rời khỏi giai đoạn ấy, là nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt giữa *tư bản di động* và *tư bản cố định*. Tư bản cố định là tư bản gắn chặt với quá trình sản xuất và được tiêu dùng trong chính quá trình ấy; mặc dù tư bản ấy đến từ lưu thông lớn, nhưng nó không bao giờ trở về với lưu thông ấy, và khi nó lưu thông, thì nó lưu thông chỉ để được tiêu dùng trong quá trình sản xuất, để được buộc chặt vào quá trình ấy.

Sự khác biệt về ba phương diện ấy trong lưu thông của tư bản [thứ nhất] để ra sự khác biệt về ba phương diện giữa tư bản lưu thông và tư bản được cố định lại; [thứ hai] sự khác biệt ấy giả định một bộ phận tư bản với tính cách là bộ phận lưu thông *κατεξοχην*, bởi vì bộ phận này không bao giờ đi vào quá trình sản xuất, nhưng thường xuyên đi kèm theo quá trình ấy; thứ ba, sự khác biệt ấy giả định

sự khác biệt giữa tư bản *di động* và tư bản *cố định*. Tư bản lưu thông dưới hình thức số 3 cũng bao gồm cả số 2, bởi vì hình thức nói sau cùng đó cũng đối lập với tư bản cố định; nhưng hình thức số 2 không bao gồm hình thức số 3.

Cái bộ phận tư bản thuộc quá trình sản xuất là bộ phận tư bản mà về phương diện vật chất chỉ được dùng làm *tư liệu sản xuất*, là khâu trung gian giữa lao động sống và nguyên vật liệu cần được chế biến. Một bộ phận tư bản di động, thí dụ, than đá, dầu nhờn, v.v. cũng chỉ là tư liệu sản xuất mà thôi. Tất cả những thứ chỉ dùng làm phương tiện để duy trì hoạt động của một cái máy nào đó hoặc của một cái máy khác làm chuyển động cái máy ấy đều nằm trong số đó. Sẽ còn cần phải nghiên cứu một cách tỉ mỉ hơn nữa sự khác biệt này. Trước hết, điều này không mâu thuẫn với định nghĩa thứ nhất, bởi vì tư bản cố định, với tính cách là *giá trị*, cũng được lưu thông theo mức hao mòn của nó. Chính trong định nghĩa ấy về tư bản *cố định* – nghĩa là cái định nghĩa mà theo đó tư bản mất dần tính di động của mình và được quy đồng với một giá trị sử dụng *nào đó* làm cho tư bản mất khả năng chuyển hoá – *tư bản phát triển*, trong chừng mực chúng ta biết đến nó với tính cách là tư bản sản xuất, mới biểu hiện ra lạ lùng hơn cả, và chính dưới cái hình thái có vẻ không thích hợp ấy và chính sự tăng lên của hình thức ấy so với hình thức tư bản lưu động theo định nghĩa số 2 là cái thước đo mức độ phát triển của tư bản với tính cách là tư bản. Mâu thuẫn này thật đáng chú ý. Cần phải trình bày về nó.

1\* - chủ yếu, về cơ bản

Ở đây, những hình thức tư bản khác nhau – mà trong khoa kinh tế chính trị chúng xuất hiện từ bên ngoài, tựa hồ như từ trên trời rơi xuống – biểu hiện ra là những kết quả tương ứng [als ebenso viele Niederschläge] của những sự vận động phát sinh từ chính bản chất của tư bản, hay là – nói đúng hơn – những kết quả tương ứng của chính sự vận động ấy trong những tính quy định khác nhau của nó.

Tư bản lưu động thường xuyên "rời khỏi" nhà tư bản để rồi lại trở về với anh ta dưới hình thái ban đầu của nó. *Tư bản cố định* không làm như thế (*Stoóc-sơ*). "*Tư bản lưu động* là bộ phận tư bản không đem lại lợi nhuận chừng nào người ta chưa từ giã nó; tư bản cố định v.v. đem lại lợi nhuận ấy mà đồng thời *vẫn ở dưới quyền sở hữu của chủ sở hữu*" (*Man-tút*). "*Tư bản lưu động* không đem lại thu nhập hoặc lợi nhuận cho người chủ của mình, chừng nào *tư bản ấy vẫn còn do người chủ đó nắm giữ; tư bản cố định* không thay đổi người sở hữu và không cần đến lưu thông mà vẫn đem lại lợi nhuận ấy" (*A.Xmít*)<sup>45</sup>.

Trên quan điểm này, vì việc tư bản đi khỏi người sở hữu nó (xa lìa người sở hữu mình) chẳng qua chỉ có nghĩa là sự *chuyển nhượng* sở hữu hay của chiếm hữu diễn ra trong hành vi trao đổi; và vì bản chất của mọi giá trị trao đổi, do đó, của mọi tư bản khiến cho tư bản trở thành giá trị của người sở hữu nó thông qua con đường chuyển nhượng, – nên sự định nghĩa dưới hình thức dẫn ra trên đây không thể đúng được. Nếu tư bản cố định tồn tại đối với người sở hữu nó không thông qua trao đổi và giá trị trao đổi chứa đựng trong trao đổi, thì trên thực tế tư bản

cố định sẽ chỉ là giá trị sử dụng, nghĩa là nó sẽ không phải là tư bản.

Song, cơ sở của định nghĩa đã dẫn ra là điều sau đây: tư bản cố định lưu thông với tính cách là *giá trị* (mặc dù chỉ từng phần, dần dần thôi, như chúng ta sẽ thấy). Với tính cách là *giá trị sử dụng*, tư bản cố định không lưu thông. Xét về phương diện vật chất, *tư bản cố định* với tính cách là một yếu tố của quá trình sản xuất, không bao giờ rời khỏi những giới hạn của quá trình ấy, không bị người sở hữu của mình chuyển nhượng, và vẫn ở lại trong tay người sở hữu đó. Tư bản cố định chỉ lưu thông xét về *phương diện hình thức* của nó, với tính cách là tư bản, với tính cách là một giá trị lâu bền. Trong tư bản lưu động không có sự khác biệt ấy giữa hình thức và nội dung, giữa giá trị sử dụng của nó và giá trị trao đổi của nó. Để có thể lưu thông với tính cách là giá trị trao đổi, để có thể là giá trị trao đổi, tư bản lưu động phải đi vào lưu thông với tính cách là giá trị sử dụng, phải được chuyển nhượng. Chỉ có bản thân giá trị mới là giá trị sử dụng đối với *tư bản* với tính cách là tư bản. Tư bản lưu động chỉ thực hiện mình với tính cách là giá trị khi nó được người ta chuyển nhượng. Chừng nào tư bản lưu động còn ở trong tay nhà tư bản thì tư bản ấy chỉ mang giá trị *an sich*<sup>1\*</sup>, nhưng điều đó chưa *được giá định*; nó chỉ là giá trị, chứ không phải *actu*<sup>2\*</sup>. Ngược lại, tư bản cố

1\* – tự nó, ở dạng khả năng, ở dạng tiềm tàng

2\* – ở dạng khả năng, chứ không phải trên thực tế

định chỉ thực hiện mình với tính cách là giá trị chùng nào nó còn nằm trong tay nhà tư bản với tính cách là giá trị sử dụng, hay là – nếu biểu thị điều này dưới dạng quan hệ vật chất – chùng nào nó còn ở trong quá trình sản xuất, điều này có thể được coi là sự vận động hữu cơ bên trong của tư bản, là quan hệ của nó đối với chính nó, đối lập với sự vận động thể chất của nó, với sự tồn tại của nó cho người khác. Do đó, vì *tư bản cố định* sau khi bước vào quá trình sản xuất ở lại trong quá trình ấy, nên nó cũng biến đi, bị triệt tiêu trong quá trình ấy. Ở đây tạm thời chúng ta chưa bàn đến thời gian dài hay ngắn của sự tan biến ấy.

Do vậy, xét trên góc độ này, tất cả những gì mà Séc-buy-li-ê<sup>46</sup> gọi là *vật liệu phụ trợ*, cụ thể là: than, củi, dầu nhờn, mỡ v.v., là những thứ được triệt tiêu hoàn toàn trong quá trình sản xuất và chỉ có *giá trị sử dụng* đối với bản thân quá trình sản xuất, – tất cả những cái đó đều thuộc *tư bản cố định*. Nhưng cũng chính vật liệu ấy lại cũng có một giá trị sử dụng nào đó cả ở bên ngoài sản xuất và cũng có thể được tiêu dùng theo cách khác, hoàn toàn giống như các công trình xây dựng, các toà nhà v.v., không nhất thiết dùng vào sản xuất. Chúng là *tư bản cố định* không phải vì một phương thức tồn tại nào đó của chúng, mà vì chúng được sử dụng. Chúng trở thành tư bản cố định khi chúng đi vào quá trình sản xuất. Chúng là *tư bản cố định*, nếu chúng được giả định với tính cách là những yếu tố của quá trình sản xuất của tư bản, bởi vì trong trường hợp này chúng [VI - 40] mất đi thuộc tính

của mình – khả năng trở thành tư bản lưu động ở dạng tiềm tàng.

Vậy, giống như bộ phận tư bản đi vào vòng tuần hoàn nhỏ của tư bản – nói cách khác, tư bản, một khi nó tham gia quá trình vận động ấy, tham gia vào quá trình lưu thông giữa tư bản và sức lao động, bộ phận tư bản lưu thông dưới dạng tiền công – về phương diện vật chất, với tính cách là giá trị sử dụng, *nó không bao giờ ra khỏi lưu thông và không bao giờ đi vào quá trình sản xuất của tư bản*, nhưng luôn luôn bị nó đẩy ra như là sản phẩm, như là kết quả của quá trình sản xuất trước đó - như vậy, ngược lại, bộ phận tư bản được xác định là *tư bản cố định* thì xét về hình thức tồn tại vật chất của nó, không bao giờ nó ra khỏi *quá trình sản xuất* với tính cách là giá trị sử dụng, và không bao giờ *lại bước vào lưu thông*. Trong khi bộ phận tư bản thứ hai ấy bước vào lưu thông chỉ với tính cách là *giá trị* (với tính cách là một phần giá trị của thành phẩm), thì bộ phận tư bản khác lại bước vào quá trình sản xuất chỉ với tính cách là *giá trị*, bởi vì lao động cần thiết đại biểu cho sự tái sản xuất ra tiền công, nghĩa là tái sản xuất ra cái phần giá trị tư bản lưu thông dưới dạng tiền công. Vậy, đó là định nghĩa *thứ nhất* về tư bản cố định, và xét về khía cạnh ấy, tư bản cố định cũng bao gồm cả *vật liệu phụ trợ*.

*Thứ hai*. Nhưng tư bản cố định có thể đi vào lưu thông với tính cách là giá trị chỉ trong chùng mực nó biến đi trong quá trình sản xuất với tính cách là giá trị sử dụng. Tư bản cố định nhập vào sản phẩm với tính cách là giá trị – nghĩa là với tính cách thời gian lao động chi phí để

sản xuất ra sản phẩm ấy hoặc được bảo tồn trong sản phẩm ấy – trong chừng mực nó tan biến dần với tính cách là giá trị sử dụng dưới hình thức độc lập của nó. Do sử dụng tư bản cố định, nó bị hao mòn, nhưng hao mòn theo cách là giá trị của nó chuyển từ hình thái của nó sang hình thái sản phẩm. Nếu tư bản cố định không được sử dụng, không được tiêu dùng trong chính quá trình sản xuất, – nếu máy móc không hoạt động, sắt thép bị han gỉ, gỗ bị để mục – thì dĩ nhiên giá trị của tư bản cố định tan biến đi cùng với hình thức tồn tại nhất thời của nó với tính cách là giá trị sử dụng. Sự lưu thông của tư bản đó với tính cách là giá trị phù hợp với sự tiêu dùng nó trong quá trình sản xuất với tính cách là giá trị sử dụng. Giá trị đầy đủ của nó sẽ hoàn toàn được tái sản xuất, nghĩa là sẽ từ lưu thông trở về chỉ khi nó được tiêu dùng hoàn toàn trong quá trình sản xuất với tính cách là giá trị sử dụng. Chỉ cần tư bản cố định hoàn toàn hoà tan trong giá trị và do đó hoàn toàn đi vào lưu thông, là lập tức nó sẽ chấm dứt sự tồn tại của mình với tư cách là giá trị sử dụng và do đó, với tính cách một yếu tố cần thiết của sản xuất, nó phải được bù lại bằng một giá trị sử dụng mới cùng loại, nghĩa là phải được tái sản xuất. Sự cần thiết phải tái sản xuất ra tư bản cố định, nghĩa là thời gian tái sản xuất ra nó, do thời gian trong đó tư bản đó bị hao mòn, được tiêu dùng trong quá trình sản xuất quyết định.

Sự tái sản xuất ra tư bản lưu động do thời gian lưu thông quyết định, còn sự lưu thông của tư bản cố định thì do thời gian trong đó nó được tiêu dùng với tính cách

là giá trị sử dụng, dưới hình thái tồn tại vật chất của mình, ở bên trong hành vi sản xuất quyết định, nghĩa là do thời gian trong đó nó phải được tái sản xuất quyết định. Một nghìn pao sợi có thể được tái sản xuất trở lại, khi nó sẽ được bán đi và số tiền thu được nhờ bán số sợi ấy lại được đổi lấy bông v.v., tóm lại, đổi lấy những yếu tố sản xuất ra sợi. Như vậy, quá trình tái sản xuất ra sợi do thời gian lưu thông quyết định. Một cái máy trị giá 1.000 p.t. – nó sẽ phục vụ được 5 năm, chỉ sau 5 năm mới bị hao mòn hết, về sau sẽ chỉ trở thành một đồng sắt cũ - mỗi năm bị hao mòn đi, thí dụ,  $\frac{1}{5}$ , nếu chúng ta xét mức tiêu dùng nó trung bình [hằng năm] trong quá trình sản xuất. Như vậy, mỗi năm chỉ có  $\frac{1}{5}$  giá trị của chiếc máy bước vào lưu thông, và chỉ sau 5 năm chiếc máy ấy mới được đưa toàn bộ vào lưu thông và trở về từ lưu thông. Như thế, việc chiếc máy đi vào lưu thông hoàn toàn do thời gian hao mòn của nó quyết định, còn thời gian cần thiết để giá trị của chiếc máy này được đưa toàn bộ vào lưu thông và từ lưu thông trở về, thì do tổng thời gian tái sản xuất ra nó, do thời gian mà khi kết thúc thì chiếc máy phải được tái sản xuất xong, quyết định.

Tư bản cố định nhập vào sản phẩm chỉ với tính cách là giá trị, trong khi đó giá trị sử dụng của tư bản lưu động ở lại trong sản phẩm với tính cách là thực thể của sản phẩm và chỉ mang hình thái khác mà thôi. Do sự khác biệt ấy mà *thời gian chu chuyển* của tổng tư bản – tổng tư bản này phân thành tư bản lưu động và tư bản cố định – thay đổi một cách căn bản. Chúng ta hãy biểu thị tổng tư bản bằng chữ  $S$ , phần tư bản lưu động bằng

chữ  $c$ , phần tư bản cố định bằng chữ  $f$ ; giả sử rằng tư bản cố định bằng  $\frac{1}{x}S$ , còn tư bản lưu động bằng  $\frac{1}{y}S$ . Hãy giả định rằng tư bản lưu động trong một năm quay 3 vòng, còn tư bản cố định thì chỉ quay 2 vòng trong 10 năm. Trong 10 năm,  $f$ , hay là  $\frac{S}{x}$ , sẽ chu chuyển được 2 lần, trong khi cũng trong 10 năm ấy  $\frac{S}{y}$  sẽ chu chuyển được 3  $\times$  10, nghĩa là được 30 lần. Nếu  $S$  bằng  $\frac{S}{y}$ , nghĩa là nếu toàn bộ tư bản là tư bản lưu động, thì  $U$ , số vòng chu chuyển của nó, sẽ bằng 30, còn toàn bộ tư bản đã chu chuyển trong 10 năm sẽ bằng  $30 \times \frac{S}{y}$ .

Nhưng tư bản cố định trong 10 năm chỉ chu chuyển được hai lần.  $U'$  của nó = 2, còn toàn bộ tư bản cố định đã chu chuyển của nó bằng  $\frac{2S}{x}$ . Nhưng  $S = \frac{S}{y} + \frac{S}{x}$ , còn tổng thời gian chu chuyển của nó bằng tổng thời gian chu chuyển của hai phần ấy. Nếu tư bản cố định trong 10 năm thực hiện hai vòng chu chuyển, thì trong một năm có  $\frac{1}{5}$  tư bản cố định ( $\frac{10}{2} = \frac{1}{5}$ ) chu chuyển. Trong khi đó tư bản lưu động trong một năm chu chuyển ba lần. Đại lượng  $\frac{S}{5x}$ , mỗi năm chu chuyển một lần.

Vấn đề được giải quyết một cách đơn giản, nếu tư bản 1000 ta-le gồm 600 ta-le tư bản lưu động và 400 ta-le tư bản cố định; nghĩa là  $\frac{3}{5}$  gồm tư bản lưu động và  $\frac{2}{5}$  gồm tư bản cố định. Nếu tư bản cố định hoạt động trong 5

năm, nghĩa là chu chuyển một lần trong 5 năm, còn tư bản lưu động chu chuyển 3 lần trong một năm, thì số lần chu chuyển trung bình hay là thời gian chu chuyển trung bình của tổng tư bản bằng bao nhiêu? Nếu tư bản chỉ gồm tư bản lưu động, thì [trong năm năm] nó sẽ chu chuyển  $5 \times 3$ , nghĩa là 15 lần; trong 5 năm toàn bộ tư bản đã chu chuyển sẽ bằng 15.000 ta-le. Nhưng  $\frac{2}{5}$  tư bản chỉ chu chuyển 1 lần trong 5 năm. Do vậy, trong số 400 ta-le [tư bản cố định] ấy thì trong một năm có  $400/5$ , nghĩa là có 80 ta-le chu chuyển. Trong số 1000 ta-le [tổng tư bản] hằng năm có  $600 \times 3$  và  $80 \times 1$  chu chuyển; nghĩa là trong một năm sẽ chỉ có 1880 ta-le chu chuyển. Như vậy, trong 5 năm có  $5 \times 1880$ , nghĩa là 9400 ta-le chu chuyển, hay là ít đi 5600 ta-le so với trường hợp toàn bộ tư bản chỉ gồm có tư bản lưu động. Nếu như toàn bộ tư bản chỉ gồm có tư bản lưu động, thì tư bản ấy sẽ chu chuyển một lần trong  $\frac{1}{3}$  năm.

[VI - 41] Nếu tư bản bằng 1000 ta-le,  $c = 600$  ta-le và chu chuyển hai lần trong một năm,  $f = 400$  ta-le và chu chuyển một lần trong một năm, thì 600 ta-le ( $\frac{3}{5}S$ ) chu chuyển một lần trong nửa năm. Cũng vậy, trong nửa năm có  $\frac{400}{2}$  ta-le, nghĩa là  $\frac{2S}{5 \times 2}$  [tư bản cố định] chu chuyển. Như vậy, tổng cộng trong  $\frac{1}{2}$  năm có  $600 + 200 = 800$  ta-le (nghĩa là  $c + f/2$ ) chu chuyển. Như vậy, trong cả năm có  $2 \times 800$ , hay là 1600 ta-le chu chuyển 1600 ta-le trong một năm; như thế, 100 ta-le trong  $\frac{12}{16}$  tháng, và 1000 ta-le

trong  $120/16$ , hay là trong  $7 \frac{1}{2}$  tháng. Toàn bộ tư bản 1000 ta-le chu chuyển trong  $7 \frac{1}{2}$  tháng, trong khi đó nó có thể chu chuyển trong 6 tháng nếu nó chỉ gồm có tư bản lưu động.  $7 \frac{1}{2} : 6 = 1 \frac{1}{4} : 1$ , hay là  $7 \frac{1}{2} : 6 = \frac{5}{4} : 1$ .

Nếu như tổng tư bản bằng 100 ta-le, tư bản lưu động bằng 50, tư bản cố định bằng 50 ta-le, và nếu tư bản thứ nhất chu chuyển hai lần trong một năm, còn tư bản thứ hai chu chuyển một lần trong một năm, thì  $\frac{1}{2}$  của 1000 ta-le sẽ chu chuyển một lần trong 6 tháng và  $\frac{1}{4}$  của 100 ta-le cũng chu chuyển một lần trong 6 tháng. Như vậy, trong 6 tháng có  $\frac{3}{4}$  của tư bản 100 ta-le chu chuyển, do đó, 75 ta-le chu chuyển trong sáu tháng, vậy là, 100 ta-le chu chuyển trong 6 tháng và  $\frac{1}{4}$  của tư bản 100 ta-le, nghĩa là một nửa số tư bản cố định, chu chuyển cũng trong 6 tháng ấy, thì điều đó có nghĩa là  $\frac{3}{4}$  của tư bản 100 ta-le chu chuyển trong 6 tháng, nghĩa là  $\frac{1}{4}$  chu chuyển trong  $\frac{6}{3}$ , hay là trong 2 tháng; như vậy,  $\frac{4}{4}$  của 100, hay là 100 ta-le, chu chuyển trong  $6+2$ , nghĩa là trong 8 tháng).

Tổng thời gian chu chuyển của tư bản bằng 6 (thời gian chu chuyển của toàn bộ tư bản lưu động và của một nửa tư bản cố định, hay là  $\frac{1}{4}$  tổng tư bản) cộng với  $\frac{6}{3}$  (nghĩa là vẫn thời gian chu chuyển ấy chia cho con số biểu thị phần tư bản cố định còn lại trong số tư bản chu chuyển trong thời gian tư bản lưu động chu chuyển). Cũng giống như thế trong thí dụ nêu trên:  $\frac{3}{5}$  của tư bản 100 chu chuyển trong 6 tháng, cũng như  $\frac{1}{5}$  của 100; do vậy,

tổng cộng  $\frac{4}{5}$  của 100 chu chuyển trong 6 tháng; vậy là,  $\frac{1}{5}$  còn lại của 100 chu chuyển trong  $\frac{6}{4}$  tháng; như vậy, tổng tư bản chu chuyển trong  $6 + \frac{6}{4}$ , nghĩa là trong  $6 + 1 \frac{1}{2}$  hay là trong  $7 \frac{1}{2}$  tháng.

Vậy là, trong công thức chung: thời gian chu chuyển trung bình bằng thời gian chu chuyển của tư bản lưu động cộng với cũng số thời gian chu chuyển ấy chia cho con số chỉ số lần phần tư bản cố định còn lại chứa đựng trong tổng số tư bản chu chuyển trong thời gian chu chuyển ấy.

Nếu hai tư bản bằng 100 ta-le, – trong đó một tư bản toàn là tư bản lưu động, còn tư bản kia thì một nửa là tư bản cố định – mỗi tư bản đem lại 5% lợi nhuận và một trong 2 tư bản ấy chu chuyển toàn bộ hai lần trong một năm, còn trong trường hợp kia thì tư bản lưu động cũng chu chuyển 2 lần trong một năm, nhưng tư bản cố định chỉ chu chuyển một lần, - thì trong trường hợp thứ nhất toàn bộ tư bản chu chuyển sẽ bằng 200 ta-le, còn lợi nhuận sẽ bằng 10 ta-le, trong khi đó ở trường hợp thứ hai chúng ta sẽ có 1 vòng chu chuyển trong 8 tháng và  $\frac{1}{2}$  vòng chu chuyển trong 4 tháng, hay là 150 ta-le sẽ chu chuyển trong 12 tháng, còn lợi nhuận sẽ bằng  $7 \frac{1}{2}$  ta-le.

Sự tính toán kiểu ấy đã góp phần củng cố cái định kiến thông thường cho rằng tư bản lưu động hoặc tư bản cố định đem lại lợi nhuận nhờ một sức mạnh bẩm sinh huyền bí nào đó, như điều này đã được biểu thị thậm chí trong một câu sau đây được Man-tút dùng: "Tư bản lưu động đem lại lợi nhuận khi những người chủ của nó chia tay với nó" v.v., cũng giống như trong những đoạn đã dẫn ra ở trên



trích trong tác phẩm của ông "Measure of Value" v.v., trong đó ông nói ông hình dung như thế nào về sự tích lũy lợi nhuận bằng tư bản cố định<sup>1\*</sup>. Vì học thuyết về giá trị thặng dư không được những lý luận kinh tế trước đây xem xét dưới dạng thuần túy mà bị lẫn lộn với học thuyết về lợi nhuận thực tế là một thứ học thuyết được quy vào sự dư phần của các tư bản khác nhau vào tỷ suất lợi nhuận chung, nên đã nảy ra tình trạng lằng lằng và huyền bí hoá hết sức nghiêm trọng. Lợi nhuận của giai cấp các nhà tư bản, hay là lợi nhuận của tư bản [*des Kapitals*] phải có sẵn trước khi nó có thể được phân phối, và sẽ là điều cực kỳ phi lý nếu thử tìm cách lấy sự phân phối lợi nhuận để giải thích sự nảy sinh ra lợi nhuận.

Căn cứ theo những điều nói trên, lợi nhuận giảm xuống do thời gian chu chuyển của tư bản tăng lên theo mức độ tăng lên của cái bộ phận hợp thành của nó mà người ta gọi là tư bản cố định.

{Quy mô của tư bản được giả định là cố định. Ở đây nói chung chúng ta không quan tâm đến quy mô ấy, bởi vì luận điểm được trình bày trên đây là đúng đối với tư bản thuộc mọi quy mô. Các tư bản có những quy mô khác nhau. Nhưng quy mô của từng tư bản riêng lẻ thì bằng chính nó, do đó, trong chừng mực chỉ xem xét thuộc tính của nó với tính cách là tư bản thì nó cũng bằng bất cứ quy mô nào. Nhưng khi chúng ta xem xét hai tư bản dưới dạng khác biệt của chúng thì do có sự khác biệt về

1\* Xem tập này, phần II, tr.110, 126, 308.

quy mô của chúng nên có sự tham dự của một quan hệ nào đấy của những tính quy định về chất. Bản thân quy mô lại trở thành thuộc tính khác biệt của chúng. Đây là khía cạnh quan trọng có liên quan đến sự khác biệt giữa việc xem xét tư bản, với tính cách là tư bản, với việc xem xét tư bản trong quan hệ của nó với một tư bản khác, hay là với việc xem xét tư bản dưới dạng hiện thực của nó, và lại quy mô của tư bản chỉ là một ví dụ cá lẻ}.

Tư bản cố cùng một quy mô (100 ta-le) như thế [VI - 42] trong trường hợp kể trên sẽ chu chuyển hai lần trong một năm nếu tư bản ấy chỉ gồm tư bản lưu động. Nhưng tư bản ấy chu chuyển hai lần phải mất 16 tháng, nghĩa là trong một năm chỉ có 150 ta-le chu chuyển, bởi vì một nửa tư bản ấy gồm tư bản cố định. Số lượng [chu kỳ] tái sản xuất ra tư bản ấy giảm đi bao nhiêu trong một thời gian nhất định, hay là quy mô tư bản được tái sản xuất trong một thời gian nhất định giảm đi bao nhiêu, thì quy mô sản xuất ra thời gian thặng dư hay là giá trị thặng dư giảm đi bấy nhiêu, bởi vì tư bản nói chung tạo ra giá trị chỉ với mức độ như mức độ nó tạo ra giá trị thặng dư. (Chí ít thì đó cũng là xu hướng của nó, là hoạt động thích hợp của nó).

Như chúng ta đã thấy, tư bản cố định chỉ lưu thông với tính cách là giá trị trong chừng mực nó hao mòn đi hay là được tiêu dùng với tính cách là giá trị sử dụng trong quá trình sản xuất. Nhưng tuổi thọ tương đối của nó quyết định số thời gian trong đó nó được tiêu dùng bằng cách đó và phải được tái sản xuất dưới hình thái

[hiện vật] của nó với tính cách là giá trị sử dụng. Tuổi thọ của nó, hay là tính không vững chắc lớn hơn hay nhỏ hơn của nó – là số thời gian nhiều hay ít, trong đó nó có thể tiếp tục lặp lại chức năng của mình trong những quá trình sản xuất lặp lại của tư bản, trong khuôn khổ những quá trình ấy, – do đó, ở đây sự xác định như vậy về giá trị sử dụng của nó trở thành yếu tố quyết định hình thái, nghĩa là yếu tố quyết định tư bản về phương diện hình thái, chứ không phải về mặt vật chất. Do đó, ở đây thời gian tái sản xuất cần thiết của tư bản cố định, cũng như phần tư bản ấy trong tổng tư bản, làm biến đổi thời gian chu chuyển của tổng tư bản, và nhờ đó mà làm biến đổi mức tăng giá trị của nó. Như vậy, ở đây tuổi thọ lớn hơn của tư bản (độ dài thời gian cần thiết để tái sản xuất ra nó) và phần tư bản cố định trong tổng tư bản cũng ảnh hưởng đến quá trình tăng giá trị, giống như một chu chuyển chậm hơn nảy sinh hoặc là do thị trường, mà từ đó tư bản quay trở về dưới dạng tiền, xa hơn về mặt không gian, nghĩa là do cần đến nhiều thời gian hơn để thực hiện chu kỳ lưu thông (thí dụ, những tư bản ở nước Anh hoạt động cho thị trường Ấn Độ trở về chậm hơn những tư bản hoạt động cho những thị trường ngoại quốc gần hơn hoặc cho thị trường trong nước), hoặc là do bản thân giai đoạn sản xuất bị gián đoạn vì những điều kiện thiên nhiên, như tình hình xảy ra trong nông nghiệp. Ri-các-đô – người đầu tiên nhấn mạnh ảnh hưởng của tư bản cố định đến quá trình làm tăng giá

trị – đã lẫn lộn tất cả những tính quy định đó, điều này có thể thấy rõ qua những đoạn trích dẫn nêu trên<sup>1\*</sup>.

Trong trường hợp thứ nhất (với tư bản cố định), số lần chu chuyển của tư bản giảm đi, vì tư bản cố định được tiêu dùng chậm bên trong quá trình sản xuất; nói cách khác, nguyên nhân là thời gian cần thiết để tái sản xuất ra nó dài. Trong trường hợp thứ hai, số lần chu chuyển giảm đi vì *thời gian lưu thông* kéo dài (trong trường hợp thứ nhất tư bản cố định tất yếu phải luôn luôn lưu thông với một tốc độ giống như sản phẩm, *với mức độ như mức độ* nó lưu thông nói chung, được đưa vào lưu thông, bởi vì nó lưu thông không phải ở dạng tồn tại vật chất của nó, mà chỉ với tính cách là giá trị, nghĩa là với tính cách một bộ phận cấu thành trên ý niệm của tổng giá trị của sản phẩm), hơn nữa là thời gian lưu thông tính cho nửa thứ hai của chính quá trình lưu thông thực thụ – cho sự chuyển hoá trở lại của tiền. Trong trường hợp thứ ba, số lần chu chuyển giảm đi là do có sự tăng lên không phải của thời gian cần thiết đối với tư bản, như ở trường hợp thứ nhất, để tan biến đi trong quá trình sản xuất, mà là của thời gian cần thiết để ra khỏi quá trình ấy dưới dạng sản phẩm. Trường hợp thứ nhất đặc trưng cho tư bản cố định; trường hợp kia [nghĩa là trường hợp thứ hai cũng như trường hợp thứ ba] – thuộc phạm trù tư bản không di động, tư bản cố định, được cố định lại trong một giai đoạn nào đó của tổng quá trình lưu thông ("tư bản cố định

1\* Xem tập này, phần II, tr.255-262.

có tuổi thọ khá lâu, hay là tư bản lưu động, nó trở về sau một khoảng thời gian dài". Hãy tham khảo *Mac Culloch. The Principles of Political Economy*. Edinburgh and London, 1825, tr.300).

*Thứ ba.* Cho đến nay chúng ta đã xem xét tư bản cố định chỉ ở khía cạnh mà theo đó, những sự khác biệt của nó, [so với tư bản lưu động] do quan hệ đặc biệt của nó, quan hệ đặc thù của nó với quá trình lưu thông theo đúng nghĩa, quyết định. Về mặt này sẽ còn bộc lộ những sự khác biệt khác nữa. Thứ nhất, những sự trở về từ của giá trị của nó, trong khi đó mỗi phần tư bản lưu động được trao đổi toàn bộ, bởi vì ở tư bản ấy sự tồn tại của giá trị trùng với sự tồn tại của giá trị sử dụng. Thứ hai, cần phải lưu ý không phải chỉ đến ảnh hưởng của tư bản cố định đối với thời gian chu chuyển trung bình của tư bản kể trên, như chúng ta đã làm từ trước đến nay, mà cũng cần phải lưu ý đến cả ảnh hưởng của nó đối với thời gian chu chuyển đặc trưng cho chính bản thân nó. Điều nói sau cùng ấy trở nên quan trọng ở nơi nào tư bản cố định biểu hiện ra không phải đơn thuần chỉ là công cụ sản xuất ở bên trong quá trình sản xuất, mà là hình thái độc lập của tư bản, thí dụ dưới hình thức đường sắt, kênh đào, đường sá, các ống dẫn nước, tư bản đầu tư vào ruộng đất, v.v.

Tính quy định sau cùng ấy [của tư bản cố định] trở nên đặc biệt quan trọng đối với cái tỷ lệ theo đó tổng tư bản của một nước nào đó phân thành hai hình thái ấy [thành tư bản cố định và tư bản lưu động]. Sau nữa, tính quy định ấy quan trọng về phương diện, phương thức đổi

mới và duy trì tư bản cố định; ở các nhà kinh tế học ta thấy điều này biểu hiện ra dưới hình thức là tư bản cố định chỉ có thể đem lại thu nhập thông qua tư bản lưu động v.v.. Điểm nói sau cùng ấy au fond<sup>1\*</sup> chỉ là sự xem xét thời điểm mà tư bản cố định biểu thị ra không phải với tính cách là một nhân tố độc lập đặc biệt *bên cạnh* tư bản lưu động và ở *bên ngoài* nó, mà với tính cách là tư bản lưu động đã chuyển hoá thành tư bản cố định.

Song, ở đây trước hết chúng tôi muốn xem xét quan hệ của tư bản cố định không ở khía cạnh bên cạnh, mà là theo cách quan hệ ấy được quy định bởi tính khép kín [Eingeschlossenbleiben] của nó trong quá trình sản xuất. Tư bản cố định được quy định bởi điều sau đây: nó là một yếu tố nhất định của bản thân quá trình sản xuất.

{Tuyệt nhiên không có ý kiến nói rằng *tư bản cố định* trong mọi định nghĩa đều là thứ tư bản được dùng không phải cho tiêu dùng cá nhân, mà chỉ cho sản xuất. Ngôi nhà có thể được dùng cho sản xuất, cũng như có thể được dùng vào tiêu dùng, cũng hết như tất cả các phương tiện di chuyển: chiếc tàu biển và cỗ xe kéo có thể được sử dụng cho chuyển đi giải trí, cũng như với tính cách là các phương tiện vận tải; đường sá có thể được dùng làm phương tiện giao thông để phục vụ cho chính hoạt động sản xuất hoặc phục vụ việc dạo chơi v.v.. *Tư bản cố định*, về phương diện thứ hai này, hoàn toàn không làm chúng

1\* - về thực chất

ta quan tâm, bởi vì ở đây chúng ta chỉ xem xét tư bản với tính cách là quá trình làm tăng giá trị và quá trình sản xuất. Khi xem xét lợi tức sẽ có sự tham dự cả của tính quy định thứ hai của tư bản cố định [với tính cách là tư liệu tiêu dùng]. Ri-các-đô chỉ có thể ám chỉ tính quy định này khi ông nói:

"Tuỳ theo chỗ tư bản mang tính chất nhất thời nhiều hay ít, do đó, nó phải được tái sản xuất nhiều lần hơn hay ít lần hơn trong một khoảng thời gian nhất định mà tư bản ấy được gọi là tư bản lưu động hay tư bản cố định" (*Ricardo. On the Principles of Political Economy, and Taxation. 3rd edition. London, 1821, tr.26*) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.49]<sup>1\*</sup>.

Theo định nghĩa này thì ám pha cà-phê là tư bản cố định, còn cà-phê là tư bản lưu động. Cái thứ chủ nghĩa duy vật thô thiển của những nhà kinh tế học coi những quan hệ sản xuất xã hội của con người và những tính quy định mà các vật có được khi chúng phục tùng những quan hệ ấy, là *những thuộc tính tự nhiên*, - cái chủ nghĩa duy vật ấy cũng giống hệt cái chủ nghĩa duy tâm cũng thô thiển như thế và thậm chí giống thứ bái vật giáo từng gán cho các vật những quan hệ xã hội với tính cách là những tính quy định nội tại của chúng và qua đó thần bí hoá những vật ấy. (Ở đây, khó khăn của việc xác định một vật nào đó là tư bản cố định hay tư bản lưu động căn cứ vào những thuộc tính tự nhiên của vật ấy, đã đưa các nhà kinh tế học – đây là trường hợp ngoại lệ – đến chỗ phỏng

1\* Xem tập này, phần II, tr.257.

đoán rằng tư bản thân các vật không phải là tư bản cố định, mà cũng không phải là tư bản lưu động, và do đó, có lẽ nói chung cũng không phải là tư bản, cũng như việc trở thành tiền hoàn toàn không phải là thuộc tính tự nhiên của vàng}).

(Để khỏi quên, ngoài các mục kể trên cần phải thêm mục lưu thông của tư bản cố định với tính cách là tư bản lưu thông, nghĩa là những hoạt động giao dịch mà nhờ đó tư bản cố định thay đổi người sở hữu nó).

"*Tư bản cố định bị cột chặt: tư bản bị cột vào một hình thức sản xuất nào đó đến mức không thể rút nó ra khỏi đó để đầu tư nó vào một hình thức sản xuất nào khác*" (J.B.Say. *Traité d'économie politique. Troisième édition. Tome II, Paris, 1817, tr.430*)<sup>1\*</sup>.

"Tư bản cố định được tiêu dùng nhằm mục đích giúp con người tái sản xuất ra những thứ được dành cho sự tiêu dùng của con người... Nó gồm những vật phẩm lâu bền có khả năng tăng lực lượng sản xuất của lao động tương lai" (*Sismondi. Nouveaux Principes d'Economie Politique. Seconde édition. Tome I, Paris, 1827, tr.95, 97-98*) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.188, 189]<sup>2\*</sup>.

"*Tư bản cố định* là tư bản cần thiết để duy trì công cụ lao động, máy móc v.v." (*Smith. Recherches sur la Nature et les Causes de la Richesse des Nations. Tome II, Paris, 1802, tr.226*) [Bản dịch tiếng Nga, tr.215].

"Trong quá trình sản xuất lớn, tư bản lưu động được tiêu dùng, còn

1\* Xem tập này, phần II, tr.251.

2\* Như trên, tr.263.

tư bản cố định thì chỉ được sử dụng" ("The Economist"<sup>47</sup> số ra ngày 6 tháng Mười một 1847, số 219, tr. 1271).

"Chúng tôi sẽ chỉ ra rằng chiếc gậy đầu tiên hoặc hòn đá đầu tiên mà con người cầm lấy để giúp mình trong việc theo đuổi các mục đích của mình, thực hiện một phần công việc của con người và thực hiện hoàn toàn chính xác chính cái chức năng như những tư bản mà ngày nay các dân tộc hoạt động thương mại đang sử dụng" (*Lauderdale. Recherches sur la nature et l'origine de la richesse publique. Paris, 1808, tr. 87*). "Một trong những nét đặc trưng và phân biệt loài người là *bằng cách ấy thay lao động* bằng tư bản đã được chuyển hóa thành máy móc" (như trên, tr. 120). "Giờ đây, điều dễ hiểu là lợi nhuận thu được từ tư bản là luôn luôn hoặc vì các tư bản *thay thế* lao động mà lẽ ra con người phải tự mình thực hiện bằng những cánh tay của chính mình, hoặc vì những tư bản ấy thực hiện một loại lao động vượt trội những sức lực của cá nhân con người và bản thân con người lẽ ra không thể tự mình đảm đương nổi" (như trên, tr. 119).

Lô-đéc-đan bút chiến với Xmít và Lốc-cơ [VI-43] là những người có quan điểm coi lao động là cái tạo ra lợi nhuận, và theo Lô-đéc-đan, quan điểm ấy dẫn đến điều sau đây:

"Nếu quan niệm ấy về lợi nhuận của tư bản tỏ ra đúng theo ý nghĩa chặt chẽ, thì từ quan niệm ấy người ta thấy rằng lợi nhuận không phải là *nguồn* thu nhập *ban đầu*, mà chỉ là nguồn phái sinh, và không thể coi tư bản là một trong những nguồn của cải, *bởi vì lợi nhuận do tư bản mang lại sẽ chỉ là sự chuyển dịch thu nhập từ túi người công nhân sang túi nhà tư bản*" (như trên, tr. 116-117).

Lợi nhuận thu được từ tư bản là luôn luôn hoặc vì các tư bản *thay thế* lao động mà lẽ ra con người phải tự mình thực hiện bằng những cánh tay của chính mình, hoặc vì những tư bản ấy thực hiện

một loại lao động vượt trội những sức lực của cá nhân con người và bản thân con người lẽ ra không thể tự mình đảm đương nổi" (như trên, tr. 119).

"Cần nêu rõ rằng nếu nhà tư bản, nhờ dùng tiền của mình vào sản xuất nên tiết kiệm được cho giai cấp những người tiêu dùng một số lượng lao động nào đó, *thì anh ta không thay nó bằng cũng một phần như thế lao động của chính mình*; điều đó chứng minh rằng *tư bản của anh ta* thực hiện sự tiết kiệm ấy, chứ không phải bản thân anh ta" (như trên, tr. 132).

"Nếu A-đam Xmít không tưởng rằng hiệu quả của chiếc máy là giảm nhẹ lao động, hoặc – theo cách nói của chính ông – là tăng sức sản xuất của lao động (chỉ do lẫn lộn các khái niệm một cách lạ lùng nên Xmít mới có thể nói rằng hiệu quả của tư bản là tăng sức sản xuất của lao động; theo cái lô-gích như vậy thì có thể khẳng định rằng *rút ngắn một nửa con đường vòng giữa hai điểm cho trước có nghĩa là tăng gấp đôi tốc độ của người bộ hành*), – thì ông ta sẽ thấy rằng những quỹ trả cho chiếc máy mang lại lợi nhuận chính vì những quỹ đó thay thế lao động, và ông ta có thể lấy điều đó để giải thích nguồn gốc của lợi nhuận" (như trên, tr. 137).

"Các tư bản trong nội thương [hoặc ngoại thương], dù đó là tư bản cố định hay tư bản lưu động, đều không những không làm cho lao động chuyển động, không những không làm tăng sức sản xuất của lao động [như Xmít tưởng] mà ngược lại, những tư bản ấy chỉ có ích và sinh lợi trong hai điều kiện sau đây: hoặc là nếu chúng xóa bỏ sự cản trở của một phần lao động nào đó mà con người lẽ ra phải thực hiện bằng chính sức mình, hoặc nếu chúng thực hiện một thứ lao động mà bản thân con người không đảm đương nổi".

Lô-đéc-đan nói rằng, đây không phải là sự khác biệt thuần túy có tính chất chữ nghĩa.

"Quan niệm cho rằng các tư bản đưa lao động vào sử dụng và làm tăng sức sản xuất của nó, tạo cơ để đi đến quan điểm cho rằng lao động ở khắp nơi đều tương xứng với số lượng các tư bản hiện có và rằng sự sản xuất ở một nước nào đó luôn luôn tương ứng với số vốn được sử dụng. Từ đó thấy rằng tăng số lượng tư bản lên là phương sách tốt nhất và không giới hạn để tăng của cải. Nhưng nếu thay vì điều này lại thừa nhận rằng việc sử dụng tư bản một cách hữu ích và có lợi duy nhất là việc thay thế một thứ lao động nào đó hoặc việc hoàn thành lao động ấy, – thì chúng ta sẽ đi đến một kết luận tự nhiên rằng nhà nước sẽ không thấy có lợi chút nào nếu có nhiều tư bản hơn mức nhà nước có thể sử dụng để tiến hành công việc hoặc thay thế công việc ấy trong lĩnh vực sản xuất và chế tạo những vật phẩm mà người tiêu dùng cần đến" (như trên, tr. 150 – 152).

Để luận chứng cho quan điểm của mình cho rằng tư bản – không phụ thuộc vào lao động – là nguồn gốc sui generis<sup>1\*</sup> của lợi nhuận, do đó là nguồn gốc của sự giàu có, Lô-đéc-đan đã chỉ ra thứ siêu lợi nhuận mà người sở hữu chiếc máy mới sáng chế thu được khi chưa hết thời hạn bản quyền sáng chế của người đó và chùng nào cạnh tranh chưa làm cho giá cả giảm xuống, rồi sau đó ông ta kết thúc bằng những câu nói như sau:

"Sự thay đổi ấy của quy tắc về giá cả không cản trở việc lợi nhuận thu được nhờ" (giá trị sử dụng) "chiếc máy, cũng được rút ra từ một quỹ cùng loại với cái quỹ đã trả lợi nhuận trước khi hết hạn giữ bản quyền sáng chế: *quỹ này luôn luôn là cái bộ phận thu nhập của đất nước, mà trước kia được dùng để trả công cho loại lao động được phát minh mới thay thế* (như trên, tr. 125).

1\* – thuộc loại đặc biệt

Bác lại điều đó, *Ra-ven-xton* nói như sau:

"Ít khi có thể sử dụng thành công các máy móc để giảm bớt lao động của từng người; việc chế tạo ra máy móc sẽ đòi hỏi nhiều thời gian hơn số thời gian tiết kiệm được nhờ sử dụng máy móc. Máy móc chỉ được sử dụng một cách hữu ích thực sự nếu được sử dụng với quy mô lớn, nếu một chiếc máy có thể giúp cho lao động của hàng nghìn người. Do vậy máy được sử dụng nhiều nhất ở những nước đông dân nhất, nơi có nhiều người nhân rỗi hơn cả. Máy móc được sử dụng không phải vì thiếu người, mà vì dễ thu hút đông đảo người làm việc". *Ravenstone. Thoughts on the Funding System, and its Effects. London, 1824, tr. 45).*

"Các máy móc được phân thành 1) những máy móc được sử dụng để sản xuất ra lực; 2) những máy móc mà mục đích là đơn thuần truyền lực và thực hiện công việc" (*Babbage. Traité sur l'Economie des Machines et des Manufactures. Paris, 1833, tr. 20-21).*

"*Công xưởng* có nghĩa là sự hiệp tác của nhiều loại công nhân, công nhân thành niên và vị thành niên, là những con người khéo léo và cần mẫn theo dõi hệ thống máy móc sản xuất do một động cơ trung tâm làm chuyển động liên tục... [Định nghĩa này] loại trừ mọi công xưởng nào mà guồng máy của nó không phải là một hệ thống liên tục hoặc công xưởng nào không phụ thuộc vào một động cơ duy nhất. Những ví dụ về nhóm nói sau cùng là các xưởng nhuộm, các nhà máy đúc đồng v.v.. Theo nghĩa chặt chẽ nhất, thuật ngữ này gắn với quan niệm về một máy tự động khổng lồ gồm nhiều *cơ quan cơ khí và trí tuệ* hoạt động nhịp nhàng và liên tục để sản xuất ra cùng một loại vật phẩm, do vậy tất cả những cơ quan ấy phục tùng một động lực thống nhất tự nó làm cho nó chuyển động" (*Ure. Philosophie des manufactures. Bruxelles, 1836, tome I, tr. 18-19.*

[10] SỰ PHÁT TRIỂN TƯ BẢN CỐ ĐỊNH VỚI TÍNH CÁCH  
LÀ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CỦA SẢN XUẤT  
TƯ BẢN CHỦ NGHĨA]

**[a) Hệ thống máy móc với tính cách là một hình thức tư liệu lao động thích hợp với chủ nghĩa tư bản]**

Tư bản tiêu dùng mình trong chính quá trình sản xuất, hay là tư bản cố định, là *tư liệu sản xuất* hiểu theo ý nghĩa bao trùm nhất của thuật ngữ này. Hiểu theo nghĩa rộng hơn thì toàn bộ quá trình sản xuất và từng yếu tố của quá trình ấy, cũng như từng yếu tố của lưu thông – một khi nó được xem xét ở khía cạnh vật chất – đều chỉ là tư liệu sản xuất đối với tư bản, mà đối với tư bản thì chỉ có giá trị là tồn tại với tính cách là mục đích tự thân. Nguyên liệu, ngay cả xét về mặt vật chất, cũng là tư liệu để sản xuất ra sản phẩm v.v..

Nhưng định nghĩa giá trị sử dụng của tư bản cố định là tư bản tự tiêu dùng mình trong chính quá trình sản xuất, đồng nhất với việc tư bản cố định được sử dụng trong quá trình ấy chỉ với tính cách là phương tiện và bản thân tư bản ấy chỉ tồn tại với tính cách là tác nhân để chuyển hóa nguyên liệu thành sản phẩm. Giá trị sử dụng của nó với tính cách là tư liệu sản xuất như thế có thể thể hiện ở chỗ nó chỉ là điều kiện công nghệ để thực hiện quá trình (nơi diễn ra quá trình sản xuất), thí dụ, những công trình xây dựng v.v.. Hoặc giả tư bản này là điều kiện trực tiếp để cho chính tư liệu sản xuất hoạt động được, thí dụ như tất cả các vật liệu phụ trợ. Cả những công trình xây dựng, cả những vật liệu phụ trợ

vẫn chỉ là những tiền đề vật chất để thực hiện quá trình sản xuất nói chung, hay là những tiền đề vật chất để sử dụng và duy trì tư liệu lao động. Còn tư liệu lao động theo đúng nghĩa chỉ được sử dụng trong khuôn khổ sản xuất và phục vụ sản xuất và không có một giá trị sử dụng nào khác.

Thoạt đầu, khi chúng ta xem xét bước chuyển của giá trị thành tư bản, thì quá trình lao động được đưa một cách đơn giản vào tư bản, còn tư bản thì biểu hiện ra – xét về những điều kiện vật chất của nó, xét về hình thái tồn tại vật chất của nó – là tổng thể những điều kiện của quá trình này và tương ứng với nó nên tư bản được phân ra thành những bộ phận nhất định, khác nhau về chất – thành những bộ phận như: *vật liệu lao động* (chính là thuật ngữ này, chứ không phải "nguyên liệu", mới biểu thị đúng đắn khái niệm tương ứng), *tư liệu lao động* và *lao động sống*<sup>1\*</sup>. Một mặt, xét theo thành phần vật chất của nó thì tư bản phân thành ba yếu tố ấy; mặt khác, sự thống nhất ở trạng thái vận động của những yếu tố ấy (hay là sự tham gia đồng thời của chúng vào quá trình) biểu hiện ra là *quá trình lao động*, còn sự thống nhất ở trạng thái tĩnh của chúng thì biểu hiện ra là sản phẩm. Những yếu tố vật chất – vật liệu lao động, tư liệu lao động và lao động sống – dưới hình thái này chỉ biểu hiện ra là những yếu tố quan trọng của chính quá trình lao động do tư bản chiếm hữu. Nhưng

1\* Xem tập này, phần I, tr. 431.

mặt vật chất ấy – hay là sự định nghĩa tư bản là giá trị sử dụng và là một quá trình hiện thực – hoàn toàn không trùng khớp với sự xác định hình thái của nó. Trong chính sự xác định cuối cùng ấy.

1) ba yếu tố – trong đó tư bản biểu hiện ra trước khi trao đổi với sức lao động, trước quá trình thật sự – chỉ biểu hiện ra là những phần khác nhau về lượng của chính tư bản, là những lượng giá trị nhất định mà chính tư bản, với tính cách là một tổng số, tạo thành sự thống nhất của những lượng ấy. Cái hình thái vật chất, cái giá trị sử dụng trong đó những phần tư bản khác nhau ấy tồn tại, đã không làm thay đổi gì trong tính thuần nhất của tính quy định đó của chúng. Xét về tính quy định của hình thức thì chúng chỉ biểu hiện ra theo cách là xét về lượng thì tư bản phân thành những phần khác nhau.

2) Bên trong bản thân quá trình thì lao động và hai yếu tố khác, được xem xét về mặt hình thức, chỉ khác nhau ở chỗ là những yếu tố đó được xác định là những giá trị cố định, còn lao động được xác định là lao động giá định giá trị. Còn về sự khác biệt giữa chúng với tính cách là các giá trị sử dụng, về khía cạnh vật chất thì nó hoàn toàn không còn nằm trong tính quy định hình thức của tư bản. Nhưng giờ đây trong sự khác biệt giữa tư bản lưu động (nguyên liệu và sản phẩm) [VI – 44] và *tư bản cố định* (tư liệu lao động) thì sự khác biệt giữa các yếu tố, với tính cách là những giá trị sử dụng, đồng thời được giá định như là sự khác biệt giữa các yếu tố của tư bản với tính cách là tư bản, trong tính quy định hình thái của nó. Quan hệ giữa các nhân tố mà trước kia chỉ là quan

hệ về lượng, thì giờ đây biểu hiện ra là sự khác biệt về chất của chính tư bản và là một quan hệ quyết định sự vận động của toàn bộ tư bản (chuyên của tư bản). Vật liệu lao động và sản phẩm lao động – sự kết tủa trung hòa ấy của quá trình lao động – với tính cách là *nguyên liệu* và *sản phẩm* thì giờ đây, xét cả về mặt vật chất, đã được xác định không phải là vật liệu và sản phẩm lao động, mà là giá trị sử dụng của bản thân tư bản trong những giai đoạn khác nhau.

Chừng nào tư liệu lao động vẫn là tư liệu lao động theo đúng nghĩa, theo cái nghĩa là nó được tư bản đưa trực tiếp, trong quá trình lịch sử, vào quá trình làm tăng giá trị của tư bản, thì tư liệu lao động chỉ biến đổi về hình thức, thể hiện ở chỗ giờ đây tư liệu ấy biểu hiện ra không phải chỉ là tư liệu lao động xét về khía cạnh vật chất của nó, mà đồng thời còn là một phương thức tồn tại đặc biệt của tư bản do tổng quá trình của tư bản quyết định, – nó biểu hiện ra là *tư bản cố định*.

Song, một khi được đưa vào quá trình sản xuất của tư bản, tư liệu lao động trải qua những sự biến hóa hình thái khác nhau, trong sự biến hóa hình thái cuối cùng là *máy móc*, hay là, nói đúng hơn, *hệ thống máy móc tự động* (hệ thống máy móc này *mang tính chất tự động*, nó chỉ là hình thái hoàn chỉnh nhất, thích hợp nhất của hệ thống máy móc, và chỉ có nó chuyển hóa máy móc thành hệ thống), hệ thống này được làm chuyển động bởi một máy tự động, bởi một động lực tự nó làm bản thân nó chuyển động. Cái công xưởng tự động này gồm nhiều cơ quan cơ khí và cơ quan trí tuệ, cho nên bản thân công



nhân chỉ được xác định là những thành viên có ý thức của nó thôi. Trong chiếc máy, và nhất là trong tổng thể các máy móc biểu hiện ra là hệ thống tự động, thì tư liệu lao động – xét về giá trị sử dụng của nó, nghĩa là xét theo tồn tại vật chất của nó – chuyển sang một hình thức tồn tại thích hợp với tư bản cố định và tư bản nói chung, còn cái hình thái trong đó tư liệu lao động, với tính cách là tư liệu lao động trực tiếp, đã được đưa và quá trình sản xuất của tư bản, thì bị triệt tiêu để chuyển hóa thành một hình thái do bản thân tư bản giá định và tương ứng với tư bản.

Dưới bất kỳ một phương diện nào thì máy móc cũng không biểu hiện ra là tư liệu lao động của từng người công nhân. Cái *differentia specifica*<sup>1\*</sup> của nó tuyệt nhiên không phải – như tình hình xảy ra với tư liệu lao động của từng người công nhân – là làm trung gian cho hoạt động của người công nhân, hoạt động này nhằm vào khách thể; ngược lại, hoạt động của người công nhân được xác định theo cách nó chỉ làm trung gian cho hoạt động của máy móc, cho tác động của máy móc đối với nguyên liệu – nghĩa là nó theo dõi máy móc và ngăn ngừa cho nó khỏi bị cản trở trong hoạt động của nó. Ở đây tình hình diễn ra không phải như đối với cái công cụ mà người công nhân biến nó thành một cơ quan của thân thể anh ta, kích lệ nó bằng tài nghệ của chính mình và bằng hoạt động của chính mình, và do đó kỹ

1\* — sự khác biệt đặc thù

năng điều khiển công cụ ấy phụ thuộc vào sự điều luyện của người công nhân. Giờ đây, ngược lại, máy móc, thay vào chỗ công nhân, có được sự khéo léo và sức mạnh thì bản thân nó là một tài năng điều luyện có tâm hồn riêng của nó dưới hình thức những quy luật cơ học tác động trong máy móc và, để luôn luôn tự vận động, nó tiêu dùng than đá, dầu nhờn, v.v. (vật liệu phụ trợ), giống như người công nhân tiêu dùng thực phẩm vậy. Hoạt động của người công nhân – được quy thành khái niệm đơn giản là hoạt động – do sự vận động của máy móc quyết định và điều chế một cách toàn diện, chứ không phải ngược lại. Khoa học buộc những thành phần vô tri vô giác trong hệ thống máy móc – thông qua cấu trúc của hệ thống đó – hoạt động hợp lý như một máy tự động, – khoa học ấy không tồn tại trong ý thức người công nhân, mà thông qua máy móc, nó tác động đến người công nhân với tính cách là một lực lượng xa lạ, với tính cách là sức mạnh của bản thân máy móc.

Sự chiếm hữu lao động sống bằng lao động vật hóa – sự chiếm hữu một lực lượng hay là một hoạt động tạo ra giá trị bằng một giá trị độc lập tự tại, một sự chiếm hữu đã chứa đựng trong khái niệm tư bản rồi, thì trong nền sản xuất dựa trên máy móc, sự chiếm hữu ấy được giả định với tính cách là tính chất của bản thân quá trình sản xuất xét cả về phương diện những yếu tố vật chất của sản xuất và về sự vận động vật chất của sản xuất. Quá trình sản xuất không còn là quá trình lao động theo ý nghĩa là lao động không còn bao trùm quá trình sản xuất với tính cách là một nhân tố thống nhất thống trị lao

động. Ngược lại, giờ đây lao động chỉ biểu hiện ra là một cơ quan có ý thức được phân tỏa ra theo nhiều điểm trong hệ thống cơ giới dưới dạng những cá nhân công nhân sống và phục tùng tổng quá trình của bản thân hệ thống máy móc, với tính cách là một nhân tố chỉ là một trong những mắt xích trong hệ thống mà sự thống nhất của nó tồn tại không phải ở trong những công nhân sống, mà ở trong một hệ thống máy móc sinh động (năng động) biểu hiện ra là một cơ thể hùng mạnh đối với hoạt động cá lẻ nhỏ của người công nhân, đối lập với người công nhân. Trong hệ thống máy móc, lao động vật hóa đối lập với lao động sống trong chính quá trình lao động với tính cách là một lực lượng thống trị lao động sống ấy mà hiện thân - xét về mặt hình thức - của lực lượng ấy là tư bản với tính cách là sự chiếm hữu lao động sống. Xét cả về phương diện vật chất thì việc nhập quá trình lao động vào quá trình làm tăng giá trị của tư bản, với tính cách chỉ là một yếu tố của quá trình này cũng được quy định bởi sự chuyển hóa tư liệu lao động thành hệ thống máy móc, còn lao động sống thì chỉ được chuyển hóa thành một vật phụ thuộc sống của hệ thống máy móc này, thành phương tiện cho sự hoạt động của hệ thống ấy.

Như chúng ta đã thấy<sup>1\*</sup>, sự tăng lên của sức sản xuất của lao động và sự phủ định tối đa lao động cần thiết đều là xu hướng tất yếu của tư bản. Sự chuyển hóa tư liệu lao động thành hệ thống máy móc là sự thực hiện xu hướng

1\* Xem tập này, phần I, tr. 701.

ấy. Trong hệ thống máy móc, lao động vật hóa đối chọi, về phương diện vật chất, với lao động sống, với tính cách là một lực lượng thống trị lao động sống và với tính cách là việc ráo riết bắt lao động phục tùng mình, không những bằng cách chiếm hữu lao động sống, mà cả trong chính quá trình sản xuất hiện thực. Quan hệ của tư bản với tính cách là giá trị chiếm hữu hoạt động tạo ra giá trị, đồng thời được giả định trong tư bản cố định tồn tại dưới dạng hệ thống máy móc, với tính cách là quan hệ của giá trị sử dụng của tư bản với giá trị sử dụng của sức lao động.

Tiếp nữa, giá trị được vật hóa trong hệ thống máy móc biểu hiện ra là một tiền đề mà đem so với nó, thì nghị lực tạo ra giá trị của một sức lao động riêng lẻ tan biến đi như một đại lượng vô cùng nhỏ. Thông qua sản xuất trên quy mô lớn và được quy định bởi hệ thống máy móc, ở trong sản phẩm cũng tan biến đi mọi quan hệ với nhu cầu trực tiếp của người sản xuất, và do đó, với giá trị sử dụng trực tiếp. Cái hình thức trong đó sản phẩm được chế tạo ra và những quan hệ trong đó sản phẩm được sản xuất ra, đã giả định rằng sản phẩm được sản xuất ra chỉ với tính cách là vật mang giá trị, còn giá trị sử dụng của nó chỉ biểu hiện ra là điều kiện để thực hiện điều đó. Bản thân lao động vật hóa trực tiếp biểu hiện trong hệ thống máy móc không những dưới hình thức sản phẩm hoặc một thứ sản phẩm được sử dụng làm tư liệu lao động, mà cả dưới dạng bản thân lực lượng sản xuất. Sự phát triển tư liệu lao động thành hệ thống máy móc không phải là điều ngẫu nhiên đối với tư bản, mà là một sự cải tạo lịch sử

những tư liệu lao động truyền thống được kế thừa, sự chuyên hóa của chúng thành những tư liệu lao động thích hợp với tư bản. Do vậy, sự tích lũy kiến thức và kỹ năng, sự tích lũy những lực lượng sản xuất phổ biến của khối óc xã hội được tư bản thu hút, đối lập với lao động và do đó biểu hiện ra là thuộc tính của tư bản, và biểu hiện ra một cách rõ ràng hơn nữa là thuộc tính của *tư bản cố định* một khi nó bước vào quá trình sản xuất với tính cách là tư liệu sản xuất thực thụ.

Như vậy, *hệ thống máy móc* biểu hiện ra là một hình thức thích hợp nhất của *tư bản cố định*, còn tư bản cố định, trong chừng mực tư bản được xem xét trong quan hệ của nó với chính nó, thì tư bản cố định biểu hiện ra là một *hình thức thích hợp nhất của tư bản nói chung*. Mặt khác, trong chừng mực tư bản cố định được định hình dưới dạng tồn tại như là một giá trị sử dụng nhất định, – nó không tương ứng với khái niệm tư bản, tư bản này – với tính cách là giá trị, là không phân biệt đối với mọi hình thức xác định của giá trị sử dụng và có thể mang một trong những hình thức ấy hoặc vứt bỏ hình thức ấy như là một sự thể hiện không phân biệt đối với tư bản ấy. Xét về phương diện này, xét trên giác độ quan hệ của tư bản với những gì nằm ở bên ngoài nó, thì *tư bản lưu động* là hình thức thích hợp của tư bản đối lập với tư bản cố định.

Tiếp nữa, vì hệ thống máy móc phát triển cùng với sự tích lũy những tri thức xã hội và nói chung sự tích lũy sức sản xuất, nên không phải người công nhân, mà là tư bản biểu hiện ra là đại biểu của lao động xã hội phổ biến.

Sức sản xuất của xã hội được đo lường bằng *tư bản cố định*, nó tồn tại trong tư bản cố định dưới dạng vật thể, và ngược lại, cùng với bước tiến bộ phổ biến ấy mà tư bản chiếm hữu không mất tiền, sức sản xuất của tư bản cũng phát triển. Ở đây chưa cần thiết đi sâu vào việc xem xét quá trình phát triển của hệ thống máy móc với tất cả mọi chi tiết; sự xem xét ấy ở đây chỉ cần thiết dưới một dạng chung nhất, bởi vì *tư liệu lao động*, một khi chuyên hóa thành *tư bản cố định*, thì mất đi – về phương diện vật chất – cái hình thức trực tiếp của nó và, với tính cách là *tư bản*, nó đối lập, về mặt vật chất, với người công nhân. Kiến thức biểu hiện ra trong hệ thống máy móc như là cái xa lạ với công nhân, nằm bên ngoài người công nhân, còn lao động sống thì biểu hiện ra là lao động phục tùng lao động vật hóa tác động độc lập. Người công nhân biểu hiện ra là một nhân vật thừa, nếu hoạt động của anh ta không do nhu cầu của [tư bản] quy định<sup>1\*</sup>.

[VII - 1]<sup>2\*</sup> Vậy là, tư bản chỉ phát triển đầy đủ – hay là tư bản chỉ tạo ra một phương thức sản xuất phù hợp với nó – khi tư liệu lao động không những chỉ được xác định, về mặt hình thức, là *tư bản cố định*, mà cả hình thái trực tiếp của nó cũng bị xóa bỏ và *tư bản cố định* đối lập với lao động ở bên trong quá trình sản xuất với tính cách là máy móc, còn toàn bộ quá trình sản xuất thì

1\* Ở đây bản thảo bị hư hại.

2\* Trong bản thảo, ở đây Mác ghi: "Tập bút ký này bắt đầu ghi từ cuối tháng Hai 1858".

biểu hiện ra không phải như là một quá trình phụ thuộc vào tài nghệ trực tiếp của người công nhân, mà với tư cách là sự ứng dụng khoa học trong lĩnh vực công nghệ. Do đó, tư bản có xu hướng làm cho sản xuất mang tính chất khoa học, còn đối với lao động trực tiếp thì nó hạ thấp xuống chỉ còn là một yếu tố của quá trình sản xuất. Trong quá trình phân tích sự chuyển hóa giá trị thành tư bản, cũng như trong quá trình xem xét bước phát triển tiếp theo của tư bản người ta thấy rằng tư bản, một mặt, giả định một bước phát triển lịch sử nhất định nào đó của lực lượng sản xuất – trong số lực lượng sản xuất ấy có cả sự phát triển của khoa học – và mặt khác, tư bản thúc đẩy lực lượng sản xuất tiến lên và đẩy mạnh sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Do vậy, cái khối lượng trong đó tư bản phát triển với tính cách là tư bản cố định, cũng như hiệu lực (cường độ) của sự phát triển của tư bản với tính cách là tư bản cố định, - nói chung chứng tỏ mức độ phát triển của tư bản với tính cách là tư bản, với tính cách là quyền lực thống trị lao động sống, và nói chung chứng tỏ mức độ tư bản chi phối quá trình sản xuất. [Sự phát triển của tư bản cố định nói lên sự phát triển của tư bản nói chung] xét cả về phương diện là tư bản cố định biểu thị sự tích lũy lực lượng sản xuất đã vật hóa và sự tích lũy lao động đã vật hóa. Nhưng nếu tư bản có được hình thái thích hợp của nó, với tính cách là giá trị sử dụng ở bên trong quá trình sản xuất, chỉ ở dưới dạng hệ thống máy móc và dưới những hình thức tồn tại vật chất khác của tư bản cố định, như đường sắt v.v. (về vấn đề này chúng ta sẽ bàn

đến sau), - thì điều này tuyệt nhiên không có nghĩa là giá trị sử dụng này, hệ thống máy móc này, tự nó là tư bản, hoặc có nghĩa là sự tồn tại của nó với tính cách là hệ thống máy móc đồng nhất với sự tồn tại của nó với tính cách là tư bản. Vàng sẽ không bị mất đi giá trị sử dụng của nó là vàng, nếu như vàng không còn là *tiền* nữa, cũng giống như vậy hệ thống máy móc sẽ không bị mất đi giá trị sử dụng của nó nếu nó không còn là tư bản nữa. Từ việc hệ thống máy móc là hình thái thích hợp nhất của giá trị sử dụng của tư bản cố định, tuyệt nhiên không thể đi đến kết luận rằng, đối với việc áp dụng hệ thống máy móc thì sự phục tùng quan hệ xã hội tư bản chủ nghĩa là quan hệ sản xuất xã hội thích hợp nhất và tốt nhất.

**[b) Sự tan rã của tư bản với tính cách là hình thái sản xuất thông trị cùng với sự phát triển của xã hội tư sản]**

Thời gian lao động - số lượng đơn giản của lao động - được tư bản giả định với mức độ nào với tính cách là yếu tố duy nhất có ý nghĩa quyết định, thì lao động trực tiếp và số lượng lao động ấy với tính cách là nguyên tắc có ý nghĩa quyết định của sản xuất, với tính cách là một sự tạo ra những giá trị sử dụng biến đi với mức độ như thế, và nếu xét về mặt lượng, lao động trực tiếp được quy vào một phần nhỏ hơn thì về mặt chất nó được chuyển hóa thành một yếu tố nào đó, tuy cần thiết, nhưng là thứ yếu, một mặt đối với lao động khoa học phổ biến, đối với sự áp dụng khoa học tự nhiên vào công nghệ, cũng như đối

với sức sản xuất phổ biến nảy sinh ra từ sự phân chia lao động xã hội trong tổng sản xuất và biểu hiện ra là một tặng vật tự nhiên của lao động xã hội (mặc dù nó là sản phẩm lịch sử). Như vậy, tư bản làm tan rã bản thân mình với tính cách là một hình thái thống trị sản xuất.

Như thế, nếu một mặt, việc biến quá trình sản xuất từ chỗ là một quá trình lao động đơn giản thành quá trình khoa học bắt những lực lượng của giới tự nhiên phải phục vụ mình và bắt những lực lượng ấy phải hoạt động phục vụ những nhu cầu của con người, – nếu việc đó biểu hiện ra với tính cách là thuộc tính của *tư bản cố định* đối lập với lao động sống; nếu bản thân lao động riêng lẻ nói chung không còn là lao động sản xuất nữa mà ngược lại, nó chỉ là lao động sản xuất trong phạm vi lao động chung của nhiều người, lao động chung ấy làm cho lực lượng của giới tự nhiên phải quy phục nó, và sự chuyển hóa ấy của lao động trực tiếp thành lao động xã hội biểu hiện ra là sự hạ thấp lao động riêng lẻ xuống đến trạng thái bất lực đối với tính cộng đồng thể hiện trong tư bản và được tích tụ trong tư bản, – thì mặt khác, sự duy trì lao động trong một ngành sản xuất thông qua *lao động cùng tồn tại*<sup>48</sup> của ngành sản xuất khác giờ đây biểu hiện ra là thuộc tính của *tư bản lưu động*.

Trong lưu thông nhỏ<sup>1\*</sup>, tư bản ứng trước tiền công cho công nhân, người công nhân đem tiền công này đổi lấy những sản phẩm cần thiết cho sự tiêu dùng của anh ta.

1\* Xem tập này, phần II, tr. 311-323.

Tiền mà anh ta nhận được có sức mạnh ấy chỉ vì đồng thời – song song với lao động của người công nhân kể trên – cũng tồn tại một lao động khác; và chỉ vì tư bản chiếm hữu lao động của người công nhân kể trên, nó có thể cấp cho người công nhân, thông qua tiền, một tấm ngân phiếu để đổi lấy lao động của người khác. Ở đây sự trao đổi lao động của bản thân người công nhân lấy lao động của người khác biểu hiện là một sự trao đổi được môi giới và được quy định không phải bởi sự cùng tồn tại đồng thời của lao động của những công nhân khác, mà bởi khoản do tư bản ứng trước. Việc người công nhân trong thời gian sản xuất có thể tiến hành sự trao đổi chất cần thiết cho sự tiêu dùng của anh ta, biểu hiện ra là một thuộc tính của bộ phận *tư bản lưu động* chuyển sang người công nhân, và là một thuộc tính của tư bản lưu động nói chung. Điều này biểu hiện ra không phải với tính cách là sự trao đổi chất giữa những sức lao động [Arbeitskräfte] hoạt động cùng một lúc, mà với tính cách là sự trao đổi chất của tư bản, với tính cách là kết quả của sự tồn tại của tư bản lưu động.

Như vậy, tất cả mọi lực lượng của lao động đều biến thành những lực lượng của tư bản. Sức sản xuất của lao động biểu hiện ra dưới hình thái tư bản cố định, ở đây sức sản xuất này được giả định như là nằm ở bên ngoài lao động và như là nó tồn tại (dưới dạng các vật) đối lập với lao động. Còn trong tư bản lưu động thì, một mặt, việc bản thân người công nhân đã có trước những điều kiện để lập lại lao động của mình, và mặt khác, sự trao đổi lao động này của người công nhân được thực hiện thông qua

lao động song song tồn tại của những công nhân khác, – tình hình này biểu hiện ra theo cách là tư bản ứng trước cho công nhân và, mặt khác, tư bản tạo ra tính chất đồng thời của những ngành lao động khác nhau. (Cả hai tính quy định vừa nói sau cùng đó, nói đúng ra, lại thuộc về tích lũy). Dưới hình thức tư bản lưu động, tư bản biểu hiện ra là vật trung gian giữa những người công nhân khác nhau.

Trong tính quy định của mình là những tư liệu sản xuất – mà hình thái thích hợp nhất của chúng là hệ thống máy móc, – *tư bản cố định* tạo ra giá trị, nghĩa là làm tăng giá trị của sản phẩm, chỉ về hai phương diện: 1) vì tư bản ấy có *giá trị*, nghĩa là bản thân nó là sản phẩm của lao động, là một số lượng lao động nào đó dưới dạng vật hóa; 2) vì nó làm tăng tỷ lệ của lao động thặng dư so với lao động cần thiết, tạo cho lao động khả năng trong một thời gian ngắn, sản xuất ra được nhiều sản phẩm cần thiết cho việc duy trì sức lao động sống hơn bằng cách làm tăng sức sản xuất của nó. Do vậy, nếu khẳng định rằng người công nhân chia phần với nhà tư bản vì nhà tư bản, thông qua tư bản cố định (ngoài ra, bản thân tư bản này là sản phẩm của lao động và hơn nữa, là sản phẩm *lao động của người khác*, nhưng đã bị tư bản chiếm hữu) đã làm cho lao động của người công nhân được giảm nhẹ (ngược lại, thông qua máy móc nhà tư bản làm cho lao động của người công nhân mất hết tính độc lập và tính hấp dẫn) hoặc giảm thời gian lao động của anh ta, – thì đó là một câu nói suông tư sản hết sức phi lý.

Ngược lại, tư bản chỉ sử dụng máy móc trong chừng

mực máy móc tạo khả năng cho người công nhân dùng một phần thời gian của mình nhiều hơn để làm việc cho tư bản, coi phần lớn hơn trong số thời gian của mình là phần không thuộc về mình, làm việc lâu hơn cho người khác. Thật vậy, thông qua quá trình ấy, số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra một vật phẩm nào đó được rút xuống con số tối thiểu, nhưng chỉ để một lượng lao động thặng dư tối đa được thực hiện trong một lượng tối đa những vật phẩm như thế. Mặt thứ nhất là quan trọng bởi vì ở đây, tư bản giảm lao động của con người, giảm sự chi phí sức lực xuống đến mức tối thiểu một cách hoàn toàn không có dụng ý từ trước. Điều này sẽ có lợi cho lao động đã được giải phóng và là điều kiện để giải phóng lao động.

Từ những điều vừa nói, ta thấy cái ý định của Lô-đéc-đan muốn biến tư bản cố định thành một nguồn giá trị độc lập, không phụ thuộc vào thời gian lao động là phi lý đến mức nào<sup>49</sup>. Tư bản cố định chỉ là nguồn giá trị như thế trong chừng mực bản thân nó là thời gian lao động được vật hóa và trong chừng mực tư bản ấy giả định thời gian lao động thặng dư. Xét về mặt lịch sử, để được sử dụng, bản thân hệ thống máy móc [VII - 2] giả định có những lực lượng lao động thừa – hãy tham khảo ý kiến của Ra-ven-xton ở phần trên<sup>1\*</sup>. Chỉ ở nơi nào thừa sức lao động [Arbeitskräfte] thì mới xuất hiện hệ thống máy móc để thay thế lao động. Chỉ có trong trí tưởng tượng của các nhà kinh tế học thì mới có việc hệ thống máy

1\* Xem tập này, phần I, tr. 602, và phần II, tr. 346-347.

móc giúp đỡ từng người công nhân riêng lẻ. Hệ thống đó chỉ có thể hoạt động trong điều kiện có đông đảo công nhân; đối với tư bản sự tích tụ bản công nhân là một trong những tiền đề lịch sử của tư bản, như chúng ta đã thấy<sup>1\*</sup>. Hệ thống máy móc xuất hiện không phải để bù đắp số sức lao động [Arbeitskraft] thiếu hụt, mà là để làm cho khối lượng sức lao động hiện có còn lại một quy mô cần thiết. Hệ thống máy móc chỉ xuất hiện ở nơi nào sức lao động có với một quy mô lớn. (Cần trở lại vấn đề này.)

Lô-đéc-đan cho rằng ông ta sẽ có một phát kiến vĩ đại khi ông ta khẳng định rằng máy móc không làm tăng sức sản xuất của lao động, bởi vì, nói đúng ra, máy móc thay thế lao động hoặc thực hiện những gì mà bản thân lao động không thể tự lực thực hiện được. Khái niệm tư bản bao hàm ý nghĩa sau đây: sức sản xuất đã tăng lên của lao động đã được giả định, ngược lại, với tính cách là sự tăng lên của một lực lượng nào đó ở bên ngoài lao động và với tính cách là sự bắt lức của chính lao động. Tư liệu lao động làm cho người công nhân trở nên độc lập, biến người công nhân thành người sở hữu. Hệ thống máy móc – với tính cách là tư bản cố định – làm cho người công nhân trở nên bị lệ thuộc, làm cho anh ta trở thành người bị chiếm hữu. Tác động này của hệ thống máy móc chỉ có được trong chừng mực hệ thống đó được xác định là tư bản cố định, mà sở dĩ nó được xác định như vậy chỉ vì quan hệ của người công nhân đối với hệ thống ấy là quan hệ của người công nhân làm thuê, còn quan hệ của cá nhân có hoạt động nói chung đối với hệ thống ấy thì chỉ là quan hệ của người công nhân thôi.

1\* Xem tập này, phần II, tr. 139-152.

Nếu cho đến nay tư bản cố định và tư bản lưu động biểu hiện ra trước mắt chúng ta chỉ như là những tính quy định nhất thời khác nhau của tư bản, thì giờ đây chúng đã cố định lại với tính cách là những phương thức tồn tại đặc biệt của tư bản, và song song với tư bản cố định có tư bản lưu động hoạt động. Giờ đây đó là hai hình thức đặc biệt của tư bản. Một khi người ta xem xét tư bản riêng lẻ trong một ngành sản xuất nào đó, tư bản ấy biểu hiện ra như là được phân chia thành hai phần ấy, hay là được phân giải theo một tỷ lệ nhất định thành hai hình thức tư bản ấy.

Sự khác biệt ở bên trong quá trình sản xuất, mà thoát đầu biểu hiện ra là sự khác biệt giữa tư liệu lao động với vật liệu lao động và, sau cùng, với sản phẩm lao động, – thì giờ đây sự khác biệt ấy biểu hiện ra là tư bản lưu động (vật liệu lao động và sản phẩm lao động) và tư bản cố định [tư liệu lao động]. Chỉ xét về phương diện vật chất, giờ đây sự phân chia tư bản được đưa vào chính hình thái của tư bản và biểu hiện ra là sự phân chia có tác dụng phân loại tư bản.

Đối với quan điểm – giống như ý kiến của Lô-đéc-đan và những người khác – muốn rằng tư bản, độc lập với lao động, tạo ra *giá trị*, do đó cũng tạo ra cả *giá trị thặng dư* (hay là lợi nhuận), thì tư bản cố định, đặc biệt là loại tư bản mà hệ thống máy móc là hình thức tồn tại vật chất hay là giá trị sử dụng của nó, là cái hình thái có khả năng nhiều nhất làm cho những lời lẽ nguy hiểm hời hợt

của họ có được chỉ ít một cái vẻ giống sự thật. Đối chọi với ý kiến của họ, tờ "*Labour Defended*", chẳng hạn, nói rằng người xây dựng con đường có thể chia phần với người sử dụng con đường, nhưng không phải bản thân "con đường" có thể dự phần phân chia như vậy được<sup>50</sup>.

Nếu nói đến tư bản lưu động và nếu giả định rằng tư bản ấy thật sự trải qua những giai đoạn khác nhau của nó, thì sự rút ngắn hay kéo dài thời gian lưu thông, ngắn hơn hay dài hơn, quá trình trải qua các giai đoạn lưu thông khác nhau diễn ra một cách dễ dàng hơn hay khó khăn hơn - tất cả những cái đó đều dẫn đến chỗ làm giảm số giá trị thặng dư có thể tạo ra được trong một khoảng thời gian nào đó nếu không có những sự gián đoạn ấy, sở dĩ dẫn đến hậu quả ấy thì hoặc vì số [chu kỳ] tái sản xuất giảm đi, hoặc vì lượng tư bản thường xuyên được sử dụng trong quá trình sản xuất giảm xuống. Trong cả hai trường hợp đều không diễn ra tình trạng giảm thiểu lượng giá trị có trước, mà diễn ra tình trạng tốc độ tăng lên của giá trị ấy bị giảm đi. Nhưng từ khi tư bản cố định đã phát triển đến một quy mô nhất định - quy mô này của tư bản cố định, như đã nêu rõ, là thước đo mức độ phát triển của đại công nghiệp nói chung và, do đó, quy mô đó tăng lên tương ứng với sự phát triển của lực lượng sản xuất của đại công nghiệp (bản thân tư bản cố định là sự vật hóa những lực lượng sản xuất ấy, tư bản ấy là bản thân những lực lượng sản xuất ấy, với tính cách là sản phẩm có trước) - từ thời điểm ấy mọi sự gián đoạn của quá trình sản xuất đều có tác động như một sự giảm

thiểu trực tiếp của bản thân tư bản, của giá trị có trước của nó.

Giá trị của tư bản cố định chỉ được tái sản xuất trong chừng mực nó được tiêu dùng trong quá trình sản xuất. Trong trường hợp không được sử dụng, tư bản cố định bị mất đi giá trị sử dụng của nó mà không chuyển được giá trị của nó sang sản phẩm. Vì vậy, tư bản cố định phát triển với quy mô càng lớn - theo ý nghĩa như chúng ta đang xem xét nó ở đây - thì *sự liên tục của quá trình sản xuất*, hay là sự diễn biến không ngừng của quá trình tái sản xuất, càng trở thành một điều kiện bắt buộc bên ngoài của phương thức sản xuất dựa trên tư bản.

Trong nền sản xuất cơ giới, việc tư bản chiếm hữu lao động sống là một hiện thực trực tiếp cả với ý nghĩa sau đây. Một mặt, chính sự phân tích xuất phát trực tiếp từ khoa học và việc vận dụng các quy luật cơ học và hóa học làm cho máy móc có khả năng thực hiện cũng chính công việc mà trước kia do công nhân thực hiện. Song, sự phát triển của hệ thống máy móc trên con đường ấy chỉ bắt đầu khi nền đại công nghiệp đã đạt được một trình độ phát triển cao hơn và tất cả các môn khoa học đều được đưa vào phục vụ tư bản, còn bản thân hệ thống máy móc hiện có thì có những nguồn lực to lớn. Như vậy, phát minh trở thành một nghề đặc biệt, và đối với nghề đó thì việc vận dụng khoa học vào nền sản xuất trực tiếp tự nó trở thành một trong những yếu tố có tính chất quyết định và kích thích.

Song, đây không phải là con đường xuất hiện của toàn



bộ hệ thống máy móc, và lại càng không phải là con đường phát triển trong các chi tiết của hệ thống ấy. Con đường phát triển như vậy của hệ thống máy móc là sự phân tích thông qua phân công lao động để chuyển hóa ngày càng mạnh mẽ những thao tác do công nhân thực hiện thành những thao tác cơ giới, do đó đến một giai đoạn nào đó, guồng máy có thể thay thế công nhân. (Về vấn đề *tiết kiệm sức lực*.) Như thế, ở đây một phương thức lao động nào đó trực tiếp được chuyển từ người công nhân sang tư bản dưới dạng máy móc, và do sự chuyển dịch như thế nên sức lao động của chính người công nhân bị giảm giá. Do vậy mà có việc công nhân chống lại hệ thống máy móc. Những cái là hoạt động của người công nhân sống trở thành hoạt động của máy móc. Như thế, cái đối lập một cách ham muốn thô lỗ đối với người công nhân là việc tư bản chiếm hữu lao động, là tư bản thu hút lao động "tựa hồ như do ảnh hưởng của niềm đam mê yêu thương bao trùm lấy tư bản"<sup>51</sup>.

Sự trao đổi lao động sống lấy lao động vật hóa, nghĩa là sự giả định lao động xã hội dưới hình thái đối lập giữa tư bản và lao động làm thuê, – là nấc thang phát triển cuối cùng của *quan hệ giá trị* và của nền sản xuất dựa trên giá trị. Tiền đề của nấc thang cuối cùng này là và vẫn tiếp tục là khối lượng thời gian lao động trực tiếp, số lượng lao động đã chi phí với tính cách là nhân tố quyết định của việc sản xuất ra của cải. Nhưng theo đà phát triển của đại công nghiệp, việc tạo ra của cải thực tế trở nên ít phụ thuộc vào thời gian lao động và vào số lượng lao động đã chi phí hơn là vào sức mạnh của những

tác nhân được khơi động trong thời gian lao động, và bản thân những tác nhân ấy, đến lượt chúng (hiệu quả to lớn của chúng), tuyệt đối không tương ứng với thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra chúng, mà đúng ra, chúng phụ thuộc vào trình độ chung của khoa học và vào sự tiến bộ của kỹ thuật, hay là phụ thuộc vào việc ứng dụng khoa học ấy vào sản xuất. (Bản thân sự phát triển của khoa học ấy, đặc biệt là của khoa học tự nhiên, và cùng với nó là của tất cả những khoa học khác, đến lượt nó lại tương ứng với sự phát triển của sản xuất vật chất). Chẳng hạn, nông nghiệp chỉ trở thành lĩnh vực ứng dụng một khoa học về trao đổi vật chất giữa các chất, một sự ứng dụng điều tiết sự trao đổi chất ấy có lợi nhất đối với toàn bộ cơ thể xã hội.

Giờ đây, của cải thực tế biểu hiện ra – và điều này do đại công nghiệp triển khai – chủ yếu dưới hình thức một tình trạng mất cân đối khủng khiếp giữa thời gian lao động đã chi phí và sản phẩm lao động, cũng hết như dưới hình thức một sự mất cân đối về chất giữa lao động được quy thành khái niệm trừu tượng giản đơn và sức mạnh của quá trình sản xuất mà lao động ấy giám sát. Lao động biểu hiện ra không phải chủ yếu là lao động được nhập vào quá trình sản xuất, mà chủ yếu là một loại lao động trong đó con người, trái lại, là người kiểm soát và điều tiết bản thân quá trình sản xuất. (Cái có hiệu lực đối với hệ thống máy móc thì cũng đúng đối với sự phối hợp những hình thức hoạt động khác nhau của con người và đối với sự phát triển của sự giao tiếp của con người.) Giờ đây người công nhân không còn đặt vật phẩm đã được biến

đổi của giới tự nhiên như là một mắt xích trung gian giữa mình và khách thể nữa; giờ đây người công nhân đặt quá trình tự nhiên [VII-3] được anh ta cải tạo thành quá trình công nghiệp làm mất xích trung gian giữa mình và giới tự nhiên vô cơ. Thay vì làm tác nhân chủ yếu của quá trình sản xuất, người công nhân lại đứng bên cạnh quá trình ấy.

Trong sự chuyển hóa ấy, cơ sở chủ yếu của sản xuất và của của cải không phải là lao động trực tiếp do chính con người thực hiện và không phải là thời gian trong đó anh ta lao động, mà là sự chiếm hữu sức sản xuất phổ biến của chính con người, là nhận thức của con người về giới tự nhiên và sự thống trị giới tự nhiên do sự tồn tại của con người với tư cách là một cơ thể mang tính xã hội, tóm lại - đó là sự phát triển của cá nhân mang tính xã hội. *Sự ăn cướp thời gian lao động của người khác - sự ăn cướp này là nền tảng mà sự giàu có ngày nay dựa trên đó* - được quan niệm là cái cơ sở thâm hại so với cái cơ sở vừa mới phát triển lên cách đây không lâu, do chính nền đại công nghiệp tạo ra. Một khi lao động dưới hình thái trực tiếp của nó không còn là nguồn của cải vĩ đại nữa thì thời gian lao động không còn là và phải không còn là thước đo của cải nữa, do đó giá trị trao đổi không còn là thước đo giá trị sử dụng nữa. *Lao động thặng dư của quần chúng công nhân* không còn là điều kiện để phát triển của cải phổ biến, cũng giống như *sự không lao động của một số ít người* không còn là điều kiện cho sự phát triển những sức mạnh phổ biến của đầu óc con người nữa. Do đó, nền sản xuất dựa trên giá trị trao đổi bị sụp đổ,

và hình thái sự nghèo nàn và sự đối kháng được trút bỏ khỏi chính quá trình sản xuất vật chất trực tiếp. Diễn ra sự phát triển tự do của các cá nhân, do vậy điều diễn ra không phải là sự rút ngắn thời gian lao động cần thiết nhằm giả định lao động thặng dư, mà nói chung là việc giảm lao động cần thiết của xã hội xuống mức tối thiểu, tương ứng với điều đó trong những điều kiện ấy là sự phát triển nghệ thuật, khoa học v.v. của các cá nhân nhờ thời gian đã được giải tỏa cho mọi người và nhờ những phương tiện đã được tạo ra để thực hiện điều đó.

Bản thân tư bản là một mâu thuẫn đang thực hiện quá trình, mâu thuẫn ấy là ở chỗ tư bản, một mặt, tìm cách giảm thời gian lao động xuống mức tối thiểu, và mặt khác, làm cho thời gian lao động trở thành thước đo duy nhất để đo của cải và trở thành nguồn của cải. Vì vậy tư bản giảm thời gian lao động dưới hình thái thời gian lao động cần thiết, để tăng thời gian lao động dưới hình thái thời gian lao động dư thừa; vì vậy tư bản ngày càng biến thời gian lao động dư thừa thành điều kiện - thành vấn đề sống còn - đối với thời gian lao động cần thiết. Một mặt, tư bản làm nảy sinh tất cả sức mạnh của khoa học và của giới tự nhiên, cũng như những sức mạnh của sự kết hợp xã hội và của sự giao tiếp xã hội, - nhằm làm cho việc tạo ra của cải trở nên độc lập (một cách tương đối) với thời gian lao động đã chi phí vào sự sáng tạo ấy. Mặt khác, tư bản muốn đo những sức mạnh xã hội to lớn đã được tạo ra theo cách đó bằng thời gian lao động và nhét những sức mạnh ấy vào những phạm vi cần thiết để duy trì giá trị đã được tạo ra với tính cách là giá trị. Lực

lượng sản xuất và quan hệ xã hội – cả hai thứ đó đều là những mặt khác nhau trong sự phát triển của cá nhân xã hội – đối với tư bản chỉ là phương tiện và chỉ dùng làm phương tiện cho tư bản để tiến hành sản xuất trên cơ sở hạn hẹp của nó. Nhưng trên thực tế chúng là những điều kiện vật chất để phá đổ cơ sở ấy.

"Một dân tộc chỉ thực sự giàu có khi nào thay vì 12 giờ người ta chỉ làm việc 6 giờ. *Sự giàu có*" (sự giàu có thực tế) "không phải là sự chi phối thời gian lao động thặng dư, mà là *thời gian mà người ta có thể tự do chi phối* ở ngoài phạm vi thời gian chi phí vào sản xuất trực tiếp, — là thời gian nhàn rỗi của *mỗi cá nhân* và của toàn thể xã hội" ["The Source and Remedy of the National Difficulties". London, 1821, tr. 6]<sup>52</sup>.

Thiên nhiên không chế tạo ra máy móc, đầu máy xe lửa, đường sắt, điện báo, máy sợi con dọt di động, v.v.. Tất cả những cái đó đều là sản phẩm lao động của con người, là vật liệu tự nhiên đã được chuyển hóa thành những cơ quan của ý chí con người chế ngự giới tự nhiên, hoặc của hoạt động của con người trong giới tự nhiên. Tất cả những cái đó đều là *những cơ quan của bộ óc con người do bàn tay con người tạo ra*, đều là sức mạnh đã vật hóa của tri thức. Sự phát triển của tư bản cố định là chỉ số cho thấy tri thức xã hội phổ biến [Wissen, knowledge] đã chuyển hóa đến mức độ nào thành *lực lượng sản xuất trực tiếp*, do đó nó cũng là chỉ số cho thấy những điều kiện của chính quá trình sống của xã hội đã phục tùng đến mức độ nào sự kiểm soát của trí tuệ phổ biến và đã được cải tạo đến mức độ nào cho phù hợp với quá trình ấy; những lực lượng sản xuất xã hội đã được tạo ra đến mức độ nào không những dưới hình thức tri thức, mà cả như là

những cơ quan thực hành xã hội trực tiếp, những cơ quan trực tiếp của quá trình sống hiện thực.

**[c) Sự phát triển của sản xuất tư liệu sản xuất nhờ tăng năng suất lao động. Thời gian nhàn rỗi trong xã hội tư bản chủ nghĩa và dưới chủ nghĩa cộng sản]**

*Sự phát triển của tư bản cố định nói lên mức độ phát triển của của cải nói chung – hay là mức độ phát triển của tư bản – cả về một mặt khác nữa. Đối tượng của nền sản xuất hướng trực tiếp vào giá trị sử dụng và cũng hướng trực tiếp vào giá trị trao đổi, là bản thân sản phẩm dành cho tiêu dùng [cá nhân]. Bộ phận sản xuất nhằm sản xuất ra tư bản cố định thì không trực tiếp tạo ra những vật phẩm tiêu dùng cá nhân, cũng không tạo ra những giá trị trao đổi trực tiếp – chỉ ít là những giá trị trao đổi có thể được thực hiện một cách trực tiếp. Như vậy, trình độ năng suất đã đạt được – việc sản xuất trực tiếp chỉ cần một phần thời gian sản xuất là đủ quyết định tình hình sau đây: một bộ phận ngày càng lớn thời gian sản xuất được chi phí vào việc sản xuất ra tư liệu sản xuất.*

Muốn vậy, xã hội phải có khả năng chờ đợi; phải làm sao để nó có thể rút ra một bộ phận lớn số của cải đã được tạo ra từ số lượng tiêu dùng trực tiếp của cá nhân, cũng như từ một lĩnh vực sản xuất nhằm phục vụ cho tiêu dùng trực tiếp của cá nhân, – để dùng bộ phận của cải này vào loại lao động *không phải là lao động sản xuất trực tiếp* (trong giới hạn của bản thân quá trình sản xuất vật chất). Điều này đòi hỏi một trình độ năng suất cao đã

đạt được và một sự dồi dào tương đối, và hơn nữa đòi hỏi một trình độ năng suất và một sự dồi dào tương đối thật sự tương ứng với việc biến tư bản lưu động thành tư bản cố định. *Lượng lao động thặng dư tương đối tùy thuộc như thế nào vào năng suất của lao động cần thiết, thì lượng thời gian lao động – thời gian lao động sống, cũng như thời gian lao động vật hóa – chi phí vào việc sản xuất ra tư bản cố định cũng tùy thuộc như thế vào năng suất của thời gian lao động trực tiếp phục vụ việc sản xuất ra các sản phẩm.*

Điều kiện để thực hiện việc này là *nhân khẩu thừa* (xét trên góc độ này) và *sản xuất thừa*. Điều này có nghĩa là kết quả của thời gian lao động được chi phí vào sản xuất trực tiếp phải có quy mô tương đối quá lớn để có thể trở thành trực tiếp cần thiết để tái sản xuất ra tư bản được sử dụng trong những ngành sản xuất ấy. *Tư bản cố định* đem lại *càng ít* kết quả trực tiếp, nó càng ít can thiệp vào *quá trình sản xuất trực tiếp*, thì *nhân khẩu thừa* và *sản xuất thừa* tương đối ấy tất phải càng lớn; do đó hai cái đó phải được dành cho việc xây dựng các đường sắt, các kênh đào, ống dẫn nước, tuyến đường điện báo v.v. nhiều hơn là được dành cho việc tạo ra những máy móc được trực tiếp sử dụng trong quá trình sản xuất trực tiếp. Do vậy (về vấn đề này chúng ta sẽ trở lại về sau) mà nảy sinh ra – dưới hình thức sản xuất thừa thường xuyên và thường xuyên sản xuất không hết công suất trong nền công nghiệp hiện đại – những sự lên xuống và những cơn co giật thường xuyên của tình trạng mất cân đối đưa đến hậu quả là lúc thì có quá ít, lúc thì có quá

nhiều tư bản lưu động được chuyển hóa thành tư bản cố định.

{ *Việc tạo ra* – ngoài số thời gian lao động cần thiết – *một số lượng lớn thời gian nhàn rỗi* cho xã hội nói chung và cho từng thành viên của xã hội (nghĩa là việc tạo ra khả năng rộng rãi để phát triển một cách hoàn toàn đầy đủ lực lượng sản xuất của từng người, do đó cũng là của cả xã hội), – việc tạo ra thời gian không lao động ở giai đoạn tư bản, cũng như ở tất cả những giai đoạn trước nữa, biểu hiện ra là thời gian không lao động, là thời gian nhàn rỗi cho một số ít người. Tư bản bổ sung thêm vào đây việc nó dùng mọi phương tiện của nghệ thuật và khoa học để tăng thời gian lao động thặng dư của quần chúng nhân dân, bởi vì của cải của tư bản trực tiếp nằm trong việc chiếm hữu thời gian lao động thặng dư; bởi vì *mục tiêu trực tiếp* của tư bản là *giá trị*, chứ không phải là giá trị sử dụng.

Như vậy, tư bản biểu hiện ra, ngoài ý muốn của nó, là công cụ tạo ra những điều kiện cho thời gian nhàn rỗi xã hội, cho việc rút thời gian lao động của toàn xã hội xuống đến mức tối thiểu ngày càng giảm và nhờ vậy mà giải phóng thời gian cho tất cả [các thành viên của xã hội] để dùng vào việc phát triển chính bản thân họ. Nhưng một mặt, tư bản thường xuyên có xu hướng *tạo ra thời gian nhàn rỗi, còn mặt khác lại có xu hướng chuyển hóa thời gian nhàn rỗi ấy thành lao động thặng dư*. Nếu như tư bản làm được điều thứ nhất một cách quá tốt, thì nó bắt đầu bị thiệt hại do sản xuất dư thừa, và trong

trường hợp ấy lao động cần thiết bị gián đoạn, bởi vì *tư bản* không đủ sức thực hiện *lao động thặng dư*.

Mâu thuẫn ấy càng phát triển thì càng thấy rõ rằng sự phát triển của lực lượng sản xuất không thể bị trói buộc thêm nữa vào sự chiếm hữu lao động thặng dư của người khác, và rằng quần chúng công nhân tự mình phải chiếm hữu lấy lao động thặng dư của mình. Khi nào công nhân bắt đầu thực hiện việc đó – và do đó khi mà *thời gian nhàn rỗi* không còn tồn tại dưới hình thái *đối kháng* nữa – thì khi ấy, một mặt, thước đo thời gian lao động cần thiết sẽ là những nhu cầu của cá nhân xã hội, và mặt khác, sự phát triển của sức sản xuất xã hội sẽ diễn ra nhanh chóng đến mức mặc dù sản xuất sẽ nhằm vào sự giàu có của tất cả mọi người, nhưng *thời gian nhàn rỗi* của mọi người sẽ tăng lên. Bởi vì sự giàu có thật sự là sức sản xuất phát triển của tất cả các cá nhân. Khi ấy thước đo sự giàu có tuyệt nhiên sẽ [VII – 4] không còn là thời gian lao động nữa, mà là thời gian nhàn rỗi. *Với tính cách là thước đo sự giàu có, thời gian lao động* giả định rằng bản thân sự giàu có dựa trên sự nghèo nàn và rằng thời gian nhàn rỗi tồn tại *dưới hình thức sự đối lập với thời gian lao động thặng dư* và nhờ có sự *đối lập* ấy, hay là nhờ có sự giả định toàn bộ thời gian của cá nhân với tính cách là thời gian lao động và do đó nhờ hạ thấp cá nhân ấy xuống địa vị chỉ là người công nhân, nhờ bắt cá nhân ấy khuất phục trước cái ách lao động. Vì vậy, *một hệ thống máy móc phát triển nhất giờ đây buộc người công nhân phải làm việc lâu hơn mức làm việc của người nông muội, hay là phải làm việc lâu hơn so với chính bản*

*thân người công nhân ấy khi anh ta sử dụng những công cụ đơn giản nhất, thô sơ nhất.* }

"Nếu toàn bộ lao động của một nước chỉ đủ để sản xuất ra những thứ cần thiết để nuôi sống toàn thể dân cư thì sẽ không có *lao động thặng dư*, do đó, sẽ không có gì để có thể tích lũy với tính cách là tư bản. Nếu trong một năm nhân dân sản xuất ra được một khối lượng đủ để nuôi sống nhân dân trong hai năm thì hoặc là quỹ tiêu dùng của một năm sẽ phải tiêu tan hết, hoặc là mọi người phải ngừng lao động sản xuất trong một năm. Nhưng, *những kẻ sở hữu sản phẩm thặng dư, hay là tư bản,...* lại sử dụng mọi người vào *một công việc nào đó không phải là công việc sản xuất trực tiếp* – chẳng hạn, vào việc sản xuất ra máy móc. Tình hình cứ tiếp tục diễn ra như thế" ("The Source and Remedy of the National Difficulties". London, 1821, tr. 4 – 5).

{Giống như trường hợp cùng với sự phát triển của đại công nghiệp thì cái cơ sở làm chỗ dựa của đại công nghiệp – sự chiếm hữu thời gian lao động của người khác – không còn là hoặc không còn tạo ra của cải nữa, – cũng vậy, cùng với sự phát triển ấy của đại công nghiệp, bản thân *lao động trực tiếp* không còn là cơ sở của sản xuất nữa, vì một mặt, nó chủ yếu biến thành hoạt động giám sát và điều chỉnh, và sau nữa cũng còn vì sản phẩm không còn là sản phẩm của lao động trực tiếp riêng lẻ nữa và nói đúng ra, *sự kết hợp* hoạt động xã hội biểu hiện ra là một nhân tố sản xuất.

"Khi sự phân công lao động đã phát triển, thì hầu như mỗi lao động của từng cá nhân riêng lẻ đều là một bộ phận của một chỉnh thể nào đó, mà *bản thân bộ phận ấy không có một giá trị nào hoặc một sự hữu ích nào. Ở đây không hề có một cái gì để người công nhân có thể bám lấy và nói rằng: đây là sản phẩm của tôi, tôi sẽ giữ lấy phần này cho*

*tôi*" ([Th. Hodgskin. ] Labour Defended against the Claims of Capital. London, 1825, tr. 25) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 27-28].

Trong trao đổi trực tiếp, lao động trực tiếp riêng lẻ biểu hiện là lao động được kết tinh trong một sản phẩm đặc biệt nào đó hoặc trong một phần sản phẩm, còn tính chất xã hội, tính chất cộng đồng của nó [của lao động trực tiếp riêng lẻ] – tính chất của lao động với tính cách là sự vật hóa lao động phổ biến và với tính cách là [phương tiện] thỏa mãn những nhu cầu phổ biến – có được chỉ là nhờ thông qua trao đổi. Ngược lại, trong quá trình sản xuất của đại công nghiệp, trong đó, một mặt, việc bắt các lực lượng tự nhiên phục tùng lý trí xã hội là tiền đề của sức sản xuất của tư liệu lao động đã phát triển thành quá trình tự động, và mặt khác, *lao động của từng cá nhân riêng lẻ, dưới hình thức tồn tại trực tiếp của nó [của lao động], được giả định với tính cách là lao động riêng lẻ đã được gạt bỏ, nghĩa là được giả định với tính cách là lao động xã hội. Như vậy, cả cơ sở kia của phương thức sản xuất này cũng không còn.* }

Bên trong bản thân quá trình sản xuất của tư bản, quan hệ của thời gian lao động chi phí vào việc sản xuất ra tư bản cố định với thời gian chi phí vào việc sản xuất ra tư bản lưu động cũng giống như *quan hệ của thời gian lao động thặng dư với thời gian lao động cần thiết*. Sản xuất nhằm thỏa mãn những nhu cầu trực tiếp trở nên có năng suất hơn, thì một bộ phận lớn hơn của sản xuất có thể hướng vào việc thỏa mãn nhu cầu của bản thân sản xuất, tức là hướng vào việc sản xuất ra các tư liệu sản

xuất. Trong chừng mực sự sản xuất ra *tư bản cố định*, xét cả về phương diện vật chất, cũng không trực tiếp hướng vào việc sản xuất ra những giá trị sử dụng trực tiếp, cũng không hướng vào việc sản xuất ra những giá trị cần thiết để trực tiếp tái sản xuất ra tư bản và, do đó, ngay trong bản thân quá trình tạo ra giá trị thì những giá trị ấy vẫn đại biểu một cách tương đối cho giá trị sử dụng; trong chừng mực sự sản xuất ra tư bản cố định là sự sản xuất ra các phương tiện để tạo ra giá trị, do đó, trong chừng mực sự sản xuất ấy không hướng vào giá trị với tính cách là đối tượng trực tiếp, mà hướng vào việc tạo ra giá trị, vào các tư liệu để hình thành nên giá trị với tính cách là hướng vào đối tượng trực tiếp của sản xuất (xét về mặt vật chất thì trong chính bản thân đối tượng của sản xuất việc sản xuất ra giá trị ở đây được giả định với tính cách là mục đích của sản xuất, với tính cách là mục đích của việc vật hóa sức sản xuất của tư bản, sức mạnh của tư bản sản xuất ra giá trị), – trong chừng mực ấy chính trong sự sản xuất ra *tư bản cố định*, *tư bản giả định mình với tính cách là mục đích tự thân* và biểu hiện ra một cách có hiệu lực với tính cách là *tư bản ở một trình độ cao hơn là trong sản xuất ra tư bản lưu động*. Vì vậy, cả về mặt này nữa, những quy mô mà tư bản cố định đã có được, và cái phần của sự sản xuất ra tư bản cố định trong tổng sản xuất, là *thước đo mức độ phát triển* của sự giàu có dựa trên phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

"Số công nhân tùy thuộc vào [số lượng] *tư bản lưu động* theo ý nghĩa là số ấy tùy thuộc vào số lượng *sản phẩm của lao động tồn tại song*

song là số lượng mà người ta cho phép công nhân tiêu dùng" ([Th. Hodgskin]. Labour Defended against the Claims of Capital London, 1825, tr. 20) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 22].

Tất cả những đoạn trích dẫn trên đây trong các tác phẩm của các nhà kinh tế học<sup>1\*</sup> là nói về tư bản cố định với tính cách là bộ phận tư bản vẫn bị đóng kín trong quá trình sản xuất.

"Trong quá trình sản xuất vĩ đại, tư bản lưu động được tiêu dùng, còn tư bản cố định thì chỉ được sử dụng" ("The Economist" số ra ngày 6 tháng Mười một 1847, số 219, tr. 1271).

Điều này không đúng và chỉ thuộc về bộ phận tư bản lưu động mà tư bản cố định tiêu dùng, – tức là thuộc về những vật liệu phụ trợ. Nếu coi "quá trình sản xuất vĩ đại" là quá trình sản xuất trực tiếp, thì trong quá trình ấy chỉ có *tư bản cố định* được tiêu dùng. Nhưng trên thực tế, sự tiêu dùng trong khuôn khổ quá trình sản xuất là *sự sử dụng, là sự hao mòn*.

Tiếp nữa, cũng không nên hiểu một cách thuần túy vật chất về *tính chất lâu bền lớn hơn của tư bản cố định*. Sắt và gỗ dùng để làm ra cái giường mà tôi nằm ngủ trên đó, hoặc những phiến đá mà người ta dùng để xây ngôi nhà cho tôi ở, hoặc bức tượng bằng cẩm thạch dùng để trang trí cung điện, – tất cả những thứ đó cũng bền lâu như sắt, gỗ v.v. dùng để chế tạo ra máy móc. Nhưng *tính chất lâu bền* là điều kiện cho các công cụ, cho các tư liệu sản xuất không chỉ vì nguyên nhân kỹ thuật là các kim loại

1\* Xem tập này, phần II, tr. 340-347.

v.v. là vật liệu chủ yếu cho tất cả các máy móc, mà còn vì công cụ có chức năng thường xuyên giữ cùng một vai trò trong những quá trình sản xuất lặp đi lặp lại. Tính chất lâu bền của nó với tính cách là tư liệu sản xuất là đòi hỏi trực tiếp của giá trị sử dụng của nó. Tư liệu sản xuất phải được thay thế bằng tư liệu sản xuất mới càng thường xuyên hơn thì nó đòi hỏi càng nhiều chi phí hơn, phải chi phí một phần tư bản càng lớn hơn vào tư liệu sản xuất ấy mà không thu lại được lợi ích gì. Tính chất lâu bền của nó là sự tồn tại của nó với tính cách là tư liệu sản xuất. Tính chất lâu bền của nó là sự tăng sức sản xuất của nó. Ngược lại, tính chất lâu bền của tư bản lưu động – nếu nó không biến thành tư bản cố định – tuyệt nhiên không gắn với bản thân hành vi sản xuất và vì vậy nó không phải là một yếu tố do bản thân khái niệm tư bản lưu động quy định. Một số vật phẩm được đưa vào quỹ tiêu dùng – nếu sự tiêu dùng chúng diễn ra một cách chậm chạp và nếu những vật phẩm ấy có thể được xác định là *tư bản cố định*. Sự việc trên gắn với những định nghĩa tiếp theo (cho thuê thay vì bán hẳn, lợi tức v.v.) mà ở đây tạm thời chúng ta chưa bàn đến.

[VII – 5]<sup>1\*</sup> "Từ thời những máy móc vô tri vô giác được đưa vào sử dụng một cách phổ biến trong các công trường thủ công ở Anh thì, trừ một số ít ngoại lệ, người ta đối xử với con người như là với chiếc máy thứ yếu và kém quan trọng, và người ta chú ý đến việc cải tiến nguyên liệu – gỗ và kim loại – nhiều hơn là đến việc hoàn thiện thể xác và

1\* Ở đầu trang này chính tay Mác ghi ngày tháng: "Tháng Ba 1858".

linh hồn" (*Owen, Robert. Essays on the formation of the Human Character. London, 1840, tr. 31*).

{ Sự tiết kiệm thực tế là tiết kiệm thời gian lao động (mức chi phí sản xuất tối thiểu – và việc rút chi phí sản xuất xuống đến mức tối thiểu). Nhưng sự tiết kiệm đó đồng nhất với sự phát triển của sức sản xuất. Do đó – đây tuyệt nhiên không phải là *khước từ tiêu dùng*, mà là phát triển sức sản xuất, là phát triển những năng lực sản xuất, và vì vậy, là phát triển những năng lực tiêu dùng, cũng như những tư liệu tiêu dùng. Năng lực tiêu dùng là điều kiện của tiêu dùng, do đó, là phương tiện hàng đầu cho tiêu dùng, và năng lực này là sự phát triển của một tư chất cá nhân nào đó của một sức sản xuất nào đó.

Tiết kiệm thời gian lao động đồng nghĩa với tăng thời gian nhàn rỗi, nghĩa là thời gian cho sự phát triển đầy đủ của cá nhân, đến lượt nó, bản thân sự phát triển ấy, với tính cách là sức sản xuất vô cùng to lớn, tác động trở lại đến sức sản xuất của lao động. Xét trên góc độ quá trình sản xuất trực tiếp, thì sự tiết kiệm thời gian lao động có thể được coi là một sự sản xuất ra *tư bản cố định*, hơn nữa tư bản cố định ấy là bản thân con người.

Và lại, dĩ nhiên là bản thân thời gian lao động trực tiếp không thể vẫn ở trong vị trí một sự đối lập trừu tượng đối với thời gian nhàn rỗi, như quan niệm của khoa kinh tế chính trị tư sản. Lao động không thể trở thành trò chơi như ý muốn của Phu-ri-ê, người có công lao vĩ đại là đã tuyên bố rằng mục đích cuối cùng là cải tạo không phải sự phân phối, mà là bản thân phương thức sản xuất thành một hình thái cao hơn. Thời gian nhàn rỗi – là

thời gian rảnh rang, cũng như thời gian dành cho hoạt động cao hơn – dĩ nhiên biến những người có thời gian rỗi thành một chủ thể khác, và sau đó, với tư cách là chủ thể khác ấy, người đó bước vào quá trình sản xuất trực tiếp. Đối với con người đang hình thành, quá trình sản xuất trực tiếp ấy đồng thời là trường học về kỹ luật, còn đối với con người đã hình thành – những tri thức do xã hội tích lũy được đã củng cố vững chắc trong đầu óc con người này – thì quá trình sản xuất trực tiếp ấy là sự áp dụng [các kiến thức], là môn khoa học thực nghiệm, là môn khoa học sáng tạo vật chất và được thể hiện một cách cụ thể. Đối với cả hai con người ấy, quá trình sản xuất đồng thời là sự luyện tập thể lực, bởi vì lao động đòi hỏi thật sự phải sử dụng đôi bàn tay và một sự vận động tự do, như trong nông nghiệp.

Giống như hệ thống kinh tế tư bản chỉ triển khai trước mắt chúng ta từng bước một, tình hình cũng diễn ra như thế với sự tự phủ định của hệ thống đó, sự tự phủ định này là kết quả cuối cùng của hệ thống ấy. Giờ đây chúng ta còn xem xét quá trình sản xuất trực tiếp. Nếu xem xét toàn bộ xã hội tư sản thì kết quả cuối cùng của quá trình sản xuất xã hội luôn luôn là bản thân xã hội, nghĩa là bản thân con người trong các quan hệ xã hội của họ. Tất cả những gì có một hình thái vững chắc, chẳng hạn, như sản phẩm v.v., đều chỉ biểu hiện ra trong sự vận động ấy như là một yếu tố, một yếu tố thoáng qua. Bản thân quá trình sản xuất trực tiếp biểu hiện ra ở đây chỉ với tính cách là một yếu tố. Bản thân những điều kiện và những hình thức thể hiện cụ thể của quá trình sản xuất đều là những



yếu tố của nó, còn chỉ có những cá nhân mới biểu hiện ra là những chủ thể của nó, nhưng đây là những cá nhân trong những quan hệ qua lại của họ, được họ tái sản xuất, cũng như sản xuất ra lần đầu. Ở đây, trước mặt chúng ta là quá trình vận động thường xuyên của chính họ, trong đó họ tái tạo ra chính họ, với mức độ như mức độ họ tái tạo ra cái thế giới của cải do họ tạo ra. }

[11] QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ CỦA Ô-OEN VỀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (TƯ BẢN CHỦ NGHĨA)

(Trong tác phẩm của mình "Six lectures delivered in Manchester" (1837), Ô-oen có nói đến sự khác biệt giữa công nhân và nhà tư bản do tư bản tạo ra bằng chính sự phát triển của mình (và bằng sự lan tỏa rộng hơn mà nó chỉ đạt được trong nền đại công nghiệp gắn với sự phát triển của tư bản cố định); đồng thời ông tuyên bố sự phát triển của tư bản là *điều kiện cần thiết* để cải tạo xã hội, và ông kể về bản thân mình:

"Chính là nhờ học cách dần dần tạo ra và điều khiển một số xí nghiệp" (công xưởng) lớn ấy "mà người giảng viên của các vị" (chính là Ô-oen) "đã học được cách hiểu ra những sai lầm và thiếu sót lớn của những cố gắng trước kia và hiện nay mưu tính cải thiện tính cách và tình cảnh của đồng bào mình" (tr. 57 – 58).

Ở đây chúng tôi dẫn ra toàn bộ đoạn văn này để sử dụng nó trong một mối liên hệ khác.

"Có thể phân chia những người sản xuất ra những của cải hoàn chỉnh thành những công nhân chế biến những vật liệu mềm và những công nhân chế biến những vật liệu cứng; theo thông lệ, tất cả những

công nhân ấy làm việc dưới sự điều khiển trực tiếp của các ông chủ theo đuổi mục đích thu những khoản thu nhập bằng tiền dựa vào lao động của những người do những ông chủ ấy thuê. Khi chưa sử dụng hệ thống công xưởng hóa chất và cơ khí thì các hoạt động được thực hiện với quy mô hạn chế; có nhiều tiểu chủ mà mỗi người trong số họ đã thuê vài công nhân công nhật, những công nhân này hy vọng rằng trong tương lai cũng trở thành những tiểu chủ. Họ thường ăn chung một bàn và sống chung; giữa họ ngự trị tinh thần và ý thức bình đẳng. Kể từ thời kỳ sức mạnh của khoa học bắt đầu được sử dụng rộng rãi trong sản xuất thì về phương diện này dần dần có sự đổi thay. Muốn có được những kết quả tốt, hầu như tất cả các xí nghiệp phải hoạt động trên quy mô rộng và với một số tư bản lớn. Những tiểu chủ có những khoản tư bản nhỏ thì ít có cơ may thành đạt, đặc biệt là trong những ngành chế biến những vật liệu mềm, như bông, lông cừu, lanh v.v.. Rõ ràng là chừng nào cơ cấu hiện nay của xã hội và phương thức chi đạo đời sống kinh doanh ngày nay vẫn được duy trì thì các tiểu chủ sẽ ngày càng bị những người chủ của những số tư bản lớn lấn gạt và sự bình đẳng trước kia, tương đối tốt đẹp giữa những người sản xuất phải nhường chỗ cho một tình trạng bất bình đẳng vô cùng to lớn giữa chủ và công nhân, một tình trạng bất bình đẳng mà cho đến nay chưa thấy có trong lịch sử loài người. Giờ đây nhà tư bản lớn đã vươn lên đến địa vị một huân tước ngạo mạn; anh ta gián tiếp tùy ý chi phối sức khỏe, cuộc sống và cái chết của những nô lệ của anh ta. Anh ta có được quyền lực như vậy là nhờ kết hợp với các nhà tư bản lớn khác có lợi ích chung với anh ta và nhờ vậy mà anh ta thành công trong việc buộc những người do anh ta thuê phải thực hiện ý chí của anh ta. Giờ đây nhà tư bản lớn chìm đắm trong cảnh giàu có mà anh ta chưa học được cách dùng một cách đúng đắn, cũng chưa biết cách dùng một cách đúng đắn. Anh ta có được quyền lực nhờ sự giàu có của mình. Sự giàu có và quyền lực làm cho lý trí của anh ta trở nên mù quáng; và

khi anh ta áp bức tàn bạo mọi người thì anh ta nghĩ rằng anh ta làm ơn cho họ... Nhưng đày tớ của anh ta – người ta gọi họ như vậy – mà thật ra là những nô lệ của anh ta, đã bị đẩy đến tình trạng thoái hóa vô hy vọng nhất; đa số họ bị hủy hoại sức khỏe, bị mất tổ ấm gia đình, sự nghỉ ngơi và bị tước mất những sự giải trí tự do và lành mạnh trước kia ở ngoài trời với không khí trong lành. Do sự kiệt sức cùng cực vì công việc đơn điệu vô tận cho nên họ trở nên không tự kiểm chế được và không có năng lực tư duy hoặc suy nghĩ. Họ không thể có những sự giải trí nào về thể chất, trí óc hoặc đạo đức, ngoài những hình thức giải trí tệ hại nhất; họ không được hưởng tất cả những thú vui thật sự của cuộc sống. Tóm lại, thật không đáng duy trì một sự tồn tại mà một bộ phận rất đông đảo công nhân đang kéo lê dưới chế độ hiện nay.

Nhưng không thể lên án những cá nhân riêng lẻ về những biến đổi dẫn đến hậu quả là tất cả những điều kể trên; *những biến đổi ấy diễn ra theo các quy luật của giới tự nhiên và là những nấc thang chuẩn bị và cần thiết dẫn đến cuộc cách mạng xã hội vĩ đại và quan trọng* đang đến gần. Không có những tư bản lớn thì không thể lập ra được những xí nghiệp lớn; không có những tư bản lớn thì không thể buộc mọi người hiểu được tính chất có thể thực hiện [của một hình thức tổ chức xã hội hoàn thiện hơn, hoặc là khả năng có] những hình thức kết hợp mới nhằm làm cho tất cả mọi cái đều có một tính chất cao hơn và hằng năm sản xuất ra được nhiều của cải hơn mức tất cả mọi người có thể tiêu dùng; hiểu ra rằng của cải cũng phải có một trình độ cao hơn so với những của cải [VII – 6] nói chung đã được sản xuất ra từ trước đến nay" (tr. 56 – 57).

"Chính hệ thống công xưởng hóa chất và cơ khí mới ấy ngày nay đang phát triển những năng lực của mọi người và chuẩn bị cho họ đi đến hiểu rõ và chấp nhận những nguyên tắc khác và một thực tiễn khác, và nhờ đó mà đi đến thực hiện một sự đổi thay vô cùng tốt lành trong các công việc [của con người] mà thế giới chưa biết tới. Chính hệ

thống công xưởng mới ấy giờ đây đã tạo ra sự cần thiết phải có một cơ cấu khác và cao hơn của xã hội" (tr. 58).

[12] CÁC HÌNH THỨC CỦA TƯ BẢN VÀ CÁC NHÂN TỐ  
TỰ NHIÊN. NHỮNG ĐIỀU TẢN MẠN VỀ TƯ BẢN  
CỐ ĐỊNH VÀ TƯ BẢN LƯU ĐỘNG]

Trên đây chúng tôi đã nêu lên rằng lực lượng sản xuất (tư bản cố định) đem lại giá trị [cho các sản phẩm được sản xuất ra] chỉ vì nó có được giá trị chỉ trong chừng mực bản thân nó đã được sản xuất ra, bản thân nó là một số lượng thời gian lao động vật hóa xác định. Nhưng ở đây còn có những nhân tố tự nhiên, chẳng hạn nước và đặc biệt là ruộng đất, lòng đất v.v. đã được chiếm hữu và, như thế, có giá trị trao đổi và vì vậy, với tính cách là những giá trị, chúng nhập vào chi phí sản xuất. Tóm lại, đây là can dự của quyền sở hữu ruộng đất (quyền này bao trùm lên ruộng đất, lòng đất, nguồn nước). Giá trị của những tư liệu sản xuất không phải là sản phẩm của lao động thì chưa thuộc vào đây, bởi vì những tư liệu sản xuất ấy không nảy sinh ra từ việc xem xét bản thân tư bản. Đối với tư bản, những tư liệu sản xuất ấy biểu hiện ra trước hết với tư cách là tiền đề có trước, tiền đề lịch sử. Và ở đây chúng ta để nguyên chúng với tính cách là như vậy. Chỉ ở dưới dạng đã biến đổi, vận dụng vào tư bản, thì hình thức sở hữu ruộng đất – hay là sở hữu những nhân tố tự nhiên với tính cách là những đại lượng quyết định giá trị – mới được đưa vào phạm vi xem xét hệ thống kinh tế tư

sản. Ở giai đoạn phân tích tư bản mà chúng ta đã đạt tới, không có gì thay đổi do chỗ ruộng đất v.v. được coi là hình thức tư bản cố định.

Vì *tư bản cố định* – hiểu theo ý nghĩa là một lực lượng sản xuất đã được sản xuất ra, theo ý nghĩa là tác nhân sản xuất – làm tăng khối lượng những giá trị sử dụng được tạo ra trong một khoảng thời gian nào đó, cho nên tư bản ấy không thể tăng lên mà lại không kèm theo sự tăng lên của số lượng nguyên liệu do nó chế biến (trong công nghiệp chế tạo. Trong công nghiệp khai thác, thí dụ trong nghề đánh cá, trong công nghiệp khai khoáng, lao động chỉ quy vào việc khắc phục những trở ngại, là một việc làm cần thiết để thu được và chiếm hữu các sản phẩm thô hoặc các sản phẩm sơ chế. Ở đây không có sự chế biến nguyên liệu cho sản xuất, mà ngược lại, diễn ra sự chiếm hữu sản phẩm thô hiện có. Ngược lại, trong nông nghiệp bản thân ruộng đất là nguyên liệu; còn hạt giống v.v. là tư bản lưu động). Như vậy, để sử dụng tư bản cố định với quy mô rộng hơn cần phải mở rộng bộ phận tư bản lưu động gồm những nguyên liệu; do đó, nói chung phải có sự phát triển của tư bản. Đồng thời cũng giả định một sự giảm thiểu (một cách tương đối) của bộ phận tư bản được trao đổi lấy lao động sống.

Dưới hình thức *tư bản cố định*, cả về mặt vật chất tư bản cũng tồn tại không chỉ với tính cách là lao động vật hóa đóng vai trò làm phương tiện cho lao động mới, mà còn với tính cách là một giá trị mà giá trị sử dụng của

nó là sản xuất ra những giá trị mới. Như vậy, sự tồn tại của tư bản cố định *χατεξοχη*<sup>1\*</sup> là sự tồn tại của nó với tính cách là tư bản sản xuất. Vì vậy, trình độ phát triển đã đạt được của phương thức sản xuất dựa trên tư bản – hay là mức độ mà bản thân tư bản đã được giả định, đã giả định bản thân là điều kiện cho sự sản xuất chính mình – được đo bằng khối lượng tư bản cố định hiện có; và không chỉ bằng số lượng, mà còn bằng chất lượng của tư bản cố định ấy.

Sau chót: trong *tư bản cố định*, sức sản xuất xã hội của lao động được đem lại như là một thuộc tính vốn có của tư bản, – và cũng được đem lại *như là một lực lượng khoa học, như là sự kết hợp những lực lượng xã hội trong quá trình sản xuất, như là một sự khéo léo được chuyển từ lao động trực tiếp vào máy móc, vào một lực lượng sản xuất chết*. Ngược lại, trong *tư bản lưu động*, những yếu tố sau đây biểu hiện ra với tính cách là *thuộc tính của tư bản*: sự trao đổi giữa các hình thức lao động khác nhau, giữa các ngành lao động khác nhau, sự quyện chặt vào nhau của chúng và sự hình thành, từ các hình thức lao động ấy, của một hệ thống, sự cùng tồn tại của lao động sản xuất.

{Các tính quy định của nguyên liệu, sản phẩm, công cụ sản xuất đều biến đổi tùy theo công dụng của những giá trị sử dụng đó trong chính quá trình sản xuất. Những cái có thể coi là nguyên liệu đơn thuần (dĩ nhiên, không phải

1\* – chủ yếu

là những sản phẩm nông nghiệp, tất cả những sản phẩm này đều được tái sản xuất ra và không phải chỉ đơn giản được tái sản xuất ra dưới hình thái ban đầu của chúng, mà đã được biến đổi đi, chính ngay dưới hình thức tồn tại tự nhiên của chúng, cho phù hợp với những nhu cầu của con người. Cần trích dẫn Hốt-gi-dơ v.v.. Bản thân các sản phẩm của công nghiệp khai thác, chẳng hạn như than đá, kim loại, đều là kết quả của một lao động cần thiết không những để đưa chúng lên mặt đất, mà còn để làm cho chúng, thí dụ như các kim loại, mang một hình thái trong đó chúng có thể được sử dụng trong công nghiệp với tính cách là nguyên liệu. Nhưng chúng không được con người tái sản xuất ra, bởi lẽ cho đến nay chúng ta chưa biết làm ra kim loại), – bản thân những cái đó là sản phẩm của lao động.

Sản phẩm của một ngành sản xuất này là nguyên liệu của một ngành sản xuất khác, và vice versa<sup>1\*</sup>. Bản thân công cụ sản xuất là sản phẩm của một ngành công nghiệp và chỉ trong ngành công nghiệp khác nó mới là công cụ sản xuất. Những phế liệu của một ngành công nghiệp này là nguyên liệu của một ngành khác. Trong nông nghiệp, một phần sản phẩm (hạt giống, gia súc v.v.) tự nó cũng biểu hiện ra là nguyên liệu; như vậy, giống như tư bản cố định, bản thân bộ phận sản phẩm ấy không khi nào ra khỏi quá trình sản xuất. Bộ phận sản phẩm nông nghiệp được dành làm thức ăn cho gia súc có thể được coi

1\* – ngược lại

là vật liệu phụ trợ. Nhưng hạt giống thì được tái sản xuất ra trong quá trình sản xuất, trong khi công cụ, với tính cách là công cụ, được tiêu dùng trong quá trình ấy. Có thể căn cứ vào tình hình là hạt giống, cũng như súc vật cày kéo luôn luôn ở trong quá trình sản xuất, để coi chúng là tư bản cố định được không? Không thể được, vì nếu không thì sẽ phải coi mọi loại nguyên liệu cũng như thế. Với tính cách là nguyên liệu, nguyên liệu luôn luôn được đưa vào quá trình sản xuất.

Sau chót, những sản phẩm đi vào tiêu dùng trực tiếp, lại ra khỏi sự tiêu dùng ấy dưới dạng nguyên liệu cho sản xuất, như phân bón trong quá trình tự nhiên v.v., giấy tái sinh v.v.. Thứ hai, sự tiêu dùng những sản phẩm ấy tái sản xuất ra bản thân cá nhân trong một phương thức tồn tại nhất định của cá nhân ấy, không những trong trạng thái sống trực tiếp của cá nhân ấy, mà cả trong những quan hệ xã hội nhất định. Như vậy, sự chiếm hữu cuối cùng của các cá nhân diễn ra trong quá trình tiêu dùng, tái sản xuất ra những cá nhân ấy với những quan hệ ban đầu của những cá nhân ấy với quá trình sản xuất và với nhau; sự chiếm hữu ấy tái sản xuất ra những cá nhân ấy dưới dạng tồn tại xã hội của họ, cũng như tái sản xuất ra tồn tại xã hội của họ – xã hội – mà tồn tại xã hội ấy vừa là chủ thể, vừa là kết quả của tổng quá trình vĩ đại ấy.)

*Thứ tư*<sup>1\*</sup>:

1\* Xem tập này, phần II, tr. 329, 339.

Giờ đây chúng ta cần xem xét những mối tương quan khác giữa tư bản cố định và tư bản lưu động.

Trên kia, chúng tôi đã nói rằng trong *tư bản lưu động*, quan hệ xã hội giữa các hình thức lao động với nhau được đem lại với tính cách là thuộc tính của tư bản, giống như trong tư bản cố định, sức sản xuất xã hội của lao động được đem lại với tính cách là thuộc tính của tư bản.

"Tư bản lưu động của dân tộc bao gồm tiền, các tư liệu sinh hoạt, nguyên liệu và thành phẩm" (*Smit. Recherches sur la Nature et les Causes de la Richesse des Nations. Tome II. Paris, 1802, tr. 218*) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 213].

Xmít bị lúng túng khi bàn về tiền: nên gọi tiền là tư bản lưu động hay tư bản cố định. Do chỗ tiền chỉ luôn luôn được dùng làm công cụ lưu thông, – mà bản thân nó [sự lưu thông] là một yếu tố của tổng quá trình tái sản xuất – nên tiền là *tư bản cố định* – với tính cách là công cụ lưu thông. Nhưng bản thân giá trị sử dụng của tiền là ở chỗ tiền chỉ lưu thông và không khi nào lại đi vào quá trình sản xuất thật sự, không khi nào đi vào quá trình tiêu dùng cá nhân. Bộ phận tư bản này thường xuyên được cố định lại trong giai đoạn lưu thông, và xét về phương diện này bộ phận tư bản ấy là hình thái hoàn chỉnh nhất của tư bản lưu động; mặt khác, do chỗ tiền được cố định lại với tính cách là công cụ, nên tiền là *tư bản cố định*.

Nếu nói đến sự khác biệt giữa *tư bản cố định* và *tư bản lưu động* trong mối quan hệ của chúng với tiêu dùng cá nhân, thì sự khác biệt ấy đã do việc *tư bản cố định* không

đi vào lưu thông với tính cách là giá trị sử dụng, đem lại. (Trong nông nghiệp một bộ phận hạt giống – do chỗ số hạt giống đã tăng lên mấy lần – đi vào [VII – 7] lưu thông với tính cách là giá trị sử dụng.) Việc không đi vào lưu thông với tính cách là giá trị sử dụng giả định rằng tư bản không trở thành vật phẩm tiêu dùng cá nhân.

#### [13] LƯU THÔNG VÀ SỰ HOÀN BÙ TƯ BẢN CỐ ĐỊNH VÀ TƯ BẢN LƯU ĐỘNG]

"*Tư bản cố định*" lại được sử dụng hết lần này đến lần khác để thực hiện cùng một hoạt động, "và số lần lặp lại hoạt động ấy càng nhiều, thì công cụ, dụng cụ hoặc máy móc lại càng xứng đáng với cái tên gọi là tư bản cố định" (*De Quincey. The Logic of Political Economy. Edinburgh and London, 1844, tr. 114*).

Nếu tư bản gồm 10.000 p.xt., trong số đó 5.000 p.xt. là tư bản cố định và 5.000 p.xt. là tư bản lưu động, và nếu tư bản lưu động quay vòng mỗi năm một lần, còn tư bản cố định quay vòng cứ 5 năm một lần thì, như thế, 5.000 p.xt., hay là một nửa số tư bản, quay vòng mỗi năm một lần. Cũng trong một năm ấy có  $\frac{1}{5}$  tư bản cố định, hay là 1.000 p.xt., tiến hành chu chuyển. Như vậy là trong một năm có 6.000 p.xt. hay là  $\frac{3}{5}$  tổng tư bản thực hiện chu chuyển. Vì vậy,  $\frac{1}{5}$  tổng tư bản chu chuyển trong vòng  $\frac{12}{3}$  tháng, còn toàn bộ tư bản thì chu chuyển trong vòng  $\frac{12 \times 5}{3}$ , nghĩa là trong 20 tháng, hay là trong một năm 8 tháng.

Trong 20 tháng tổng tư bản 10.000 p.xt. đã hoàn thành chu chuyển, mặc dù chỉ sau 5 năm thì tư bản cố định mới

được hoàn bù xong. Song, thời gian chu chuyển ấy chỉ có ý nghĩa đối với việc lập lại quá trình sản xuất và, do đó, đối với việc tạo ra giá trị thặng dư, chứ không phải đối với việc tái sản xuất ra bản thân tư bản. Nếu tư bản lập lại quá trình – từ lưu thông trở về dưới hình thức tư bản cố định – thừa hơn thì nó sẽ trở về càng mau hơn dưới hình thức tư bản lưu động. Nhưng như vậy thì tư bản chưa được hoàn bù hết.

Tình hình diễn ra cũng như vậy với chính tư bản lưu động. Nếu một tư bản bằng 100 chu chuyển 4 lần trong một năm và nhờ vậy mà mang lại 20% lợi nhuận, cũng như tư bản bằng 400 hàng năm chỉ chu chuyển một lần, thì như vậy đến cuối năm tư bản bằng 100, còn tư bản kia thì bằng 400, mặc dù tư bản thứ nhất cũng đã tham gia sản xuất ra những giá trị sử dụng và tham gia vào việc tạo ra giá trị thặng dư giống như tư bản lớn gấp 4 lần. Vì ở đây tốc độ chu chuyển bù vào lượng tư bản, nên điều đó chứng tỏ khá hùng hồn rằng không phải chính lượng tư bản, mà chỉ có số lượng lao động thặng dư và lao động nói chung được đưa vào vận động mới quyết định việc tạo ra giá trị, cũng như việc tạo ra giá trị thặng dư. Tư bản bằng 100 trong một năm đã tuân tự đưa vào vận động một khối lượng lao động lớn bằng khối lượng lao động do tư bản 400 đưa vào vận động, vì vậy tạo ra một giá trị thặng dư y như thế.

Nhưng nói đúng ra, ở đây sự thể là thế này. Trong thí dụ trước, tư bản lưu động 5.000 p.pt. thứ nhất, trở về vào cuối năm thứ nhất; sau đó nó trở về vào cuối năm thứ hai; trong 8 tháng đầu của năm thứ hai, trong số tư bản

ấy có 3.333  $\frac{1}{3}$  p.pt. trở về, số còn lại sẽ trở về vào cuối năm đó.

Còn về tư bản cố định thì chỉ có  $\frac{1}{5}$  tư bản ấy trở về trong năm thứ nhất, và  $\frac{1}{5}$  thì trở về trong năm thứ hai. Đến cuối năm thứ nhất, trong tay người sở hữu tư bản có 6.000 p.pt., đến cuối năm thứ hai có 7.000, đến cuối năm thứ ba có 8.000, đến cuối năm thứ tư có 9.000, đến cuối năm thứ năm có 10.000 p.pt.. Chỉ vào cuối năm thứ năm, người sở hữu tư bản mới lại có trong tay toàn bộ số tư bản của mình để với số tư bản ấy bắt tay vào quá trình sản xuất, mặc dù *trong quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư, tư bản của người ấy hoạt động theo cách thức là nó có thể chu chuyển hết một vòng trong 20 tháng; như vậy bản thân tổng tư bản chỉ được tái sản xuất sau 5 năm.*

*Tính quy định thứ nhất về chu chuyển có ý nghĩa quan trọng đối với quan hệ trong đó tư bản tăng lên, còn tính quy định thứ hai thì đưa vào thêm một quan hệ mới không có ý nghĩa đối với tư bản lưu động. Vì tư bản lưu động đi toàn bộ vào lưu thông và từ lưu thông trở về toàn bộ, nên tư bản ấy được tái sản xuất với tính cách là tư bản, cũng thường xuyên như nó được thực hiện với tính cách là giá trị thặng dư, hay là tư bản phụ thêm. Nhưng vì tư bản cố định không bao giờ bước vào lưu thông dưới dạng giá trị sử dụng, mà với tính cách là giá trị, tư bản ấy chỉ bước vào lưu thông trong chừng mực nó được tiêu dùng với tính cách là giá trị sử dụng, – nên nó tuyệt nhiên chưa được tái sản xuất ra khi đã thu được số giá trị thặng dư do thời gian chu chuyển trung bình của tổng tư bản quyết định.*

Chu chuyển của tư bản lưu động phải diễn ra năm lần trong vòng năm năm trước khi tư bản cố định được tái sản xuất; nghĩa là thời kỳ lưu thông của tư bản lưu động phải lặp lại năm lần, trong khi thời kỳ lưu thông của tư bản cố định chỉ lặp lại có một lần thôi, và *thời gian chu chuyển trung bình của tổng tư bản – 20 tháng – phải lặp lại ba lần trước khi tư bản cố định được tái sản xuất*. Như vậy, bộ phận tư bản gồm tư bản cố định càng lớn, nghĩa là tư bản càng hoạt động với quy mô lớn trong những điều kiện của phương thức sản xuất phù hợp với nó, trong những điều kiện sử dụng với quy mô lớn lực lượng sản xuất đã được sản xuất ra, và tư bản cố định càng lâu bền, nghĩa là thời gian tái sản xuất ra nó càng dài và giá trị sử dụng của nó càng phù hợp với công dụng của nó, – thì *thời kỳ chu chuyển* của bộ phận tư bản được xác định là tư bản lưu động phải *lặp lại càng nhiều lần và tổng thời gian mà tư bản cần đến để hoàn thành tổng tuần hoàn của mình cũng càng dài*.

Do vậy, *tính liên tục* của sản xuất đã trở nên hết sức cần thiết đối với tư bản cùng với sự phát triển của bộ phận tư bản được xác định là tư bản cố định. Đối với tư bản lưu động thì *sự gián đoạn – nếu nó tiếp diễn không quá lâu khiến cho giá trị sử dụng của nó bị hủy hoại – chỉ là sự gián đoạn trong việc tạo ra giá trị thặng dư*. Nhưng đối với tư bản cố định thì *sự gián đoạn – trong chừng mực trong thời gian diễn ra sự gián đoạn ấy, giá trị sử dụng của nó tất yếu bị thủ tiêu một cách tương đối không sản xuất, nghĩa là không được bù lại dưới dạng giá trị – lại là sự thủ tiêu chính ngay giá trị ban đầu của*

nó. Vì thế, chỉ với sự phát triển của tư bản cố định thì tính liên tục – phù hợp với khái niệm tư bản – của quá trình sản xuất mới trở thành *conditio sine qua*<sup>1\*</sup> để duy trì nó; cả tính liên tục, cả sự phát triển thường xuyên của tiêu dùng đều như vậy.

Đây là [sự khác biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động] số I. Nhưng về mặt hình thức thì sự khác biệt số II quan trọng hơn. Tổng thời gian mà chúng ta dùng để đo chu chuyển của tư bản là năm, cũng như ngày là đơn vị thời gian mà chúng ta dùng để đo lao động. Sở dĩ chúng tôi làm như thế là vì, thứ nhất, đối với việc tái sản xuất ra đại bộ phận những nguyên liệu thực vật được sử dụng trong công nghiệp thì trên một mức độ ít nhiều năm là thời gian tái sản xuất tự nhiên, hay là độ dài của giai đoạn sản xuất. Vì vậy, chu chuyển của tư bản lưu động được xác định theo số lần chu chuyển trong một năm, do đó năm đóng vai trò là tổng thời gian. Trên thực tế, tư bản lưu động bắt đầu sự tái sản xuất của mình vào cuối mỗi vòng chu chuyển, và nếu số lần chu chuyển trong một năm ảnh hưởng đến tổng giá trị thì những sự rủi ro của số mệnh mà tư bản lưu động phải gánh lấy trong từng lần chu chuyển, tuy có ảnh hưởng đến những điều kiện trong đó tư bản ấy lặp lại quá trình tái sản xuất, nhưng mỗi chu kỳ tái sản xuất tự nó là hành vi sống hoàn chỉnh của tư bản lưu động. Khi tư bản lại chuyển hóa thành tiền thì nó cũng có thể, chẳng hạn, chuyển hóa thành những điều

1\* – điều kiện không thể thiếu, có tính chất bắt buộc

kiện khác của sản xuất, có thể từ một ngành sản xuất này chuyển sang ngành sản xuất khác, khiến cho *tái sản xuất – nếu xét về phương diện vật chất – sẽ lặp lại không phải dưới hình thái trước kia.*

Do sự tham dự của tư bản cố định mà tình hình có thay đổi, và cả thời gian chu chuyển của tư bản, cả đơn vị dùng để đo số lần chu chuyển, nghĩa là năm, về sau đều không biểu hiện ra là thước đo thời gian vận động của tư bản. Ngược lại, giờ đây đơn vị này do *thời gian tái sản xuất cần thiết để tái sản xuất ra tư bản cố định quyết định*, nghĩa là do tổng thời gian lưu thông của tư bản mà tư bản cần đến để – với tính cách là giá trị – đi vào lưu thông và để từ lưu thông trở về với đầy đủ giá trị của mình, quyết định. Trong toàn bộ thời gian ấy, việc tái sản xuất ra tư bản cố định *cũng phải – xét cả về mặt vật chất – diễn ra dưới chính hình thức ấy*, còn số lần chu chuyển cần thiết của nó, nghĩa là số lần *chu chuyển cần thiết để tái sản xuất ra tư bản ban đầu, thì được phân bổ cho một số năm nhiều hay ít.* Vì vậy, *tổng thời gian* dài hơn được giả định với tính cách là đơn vị dùng để đo số lần chu chuyển của tư bản này, và giờ đây *sự lặp lại* các chu chuyển ấy gắn với đơn vị đo lường ấy không chỉ xét về bề ngoài, mà đó còn là điều tất yếu. Theo Báp-bít-giơ<sup>53</sup>, quá trình tái sản xuất trung bình của các máy móc ở Anh là 5 năm; vì thế quá trình tái sản xuất thực tế có thể là 10 năm. Không còn nghi ngờ gì nữa, cái chu kỳ mà nền công nghiệp – kể từ thời kỳ tư bản cố định phát triển với quy mô lớn – trải qua ước chừng trong khoảng 10 năm, gắn với *giai đoạn tổng tái sản xuất ra tư bản ấy*, một giai

đoạn được quy định theo cách ấy. Chúng ta sẽ tìm thấy cả những tình huống khác quyết định chu kỳ kể trên. Nhưng đây là một trong số các tình huống ấy. Trước kia đối với công nghiệp, cũng như đối với vụ thu hoạch (trong nông nghiệp), cũng có những thời hưng thịnh, có cả những thời không may. Song, chu kỳ công nghiệp kéo dài nhiều năm, được phân thành những thời kỳ tiêu biểu, hay những thời đại, thì chính nền đại công nghiệp mới có.

[VII – 8] Giờ đây chúng ta lại bàn đến một sự khác biệt mới thêm vào, sự khác biệt số III [giữa tư bản cố định và tư bản lưu động].

Dưới hình thức sản phẩm, dưới dạng giá trị sử dụng mới được tạo ra, tư bản lưu động đã bị đẩy từ quá trình sản xuất vào lưu thông, hoàn toàn bước vào lưu thông; giá trị của sản phẩm (toàn bộ thời gian lao động được vật hóa trong sản phẩm, cả thời gian lao động cần thiết và thặng dư) được chuyển hóa trở lại thành tiền, được thực hiện toàn bộ, và nhờ vậy cả giá trị thặng dư cũng được thực hiện và tất cả các điều kiện của tái sản xuất cũng được thực hiện. Cùng với việc thực hiện giá cả của hàng hóa, tất cả những điều kiện ấy sẽ được thực hiện, và quá trình đã có thể lặp lại. Nhưng điều này chỉ đúng đối với bộ phận tư bản lưu động bước vào lưu thông lớn. Còn về bộ phận khác của tư bản lưu động ấy, bộ phận thường xuyên đi kèm theo chính quá trình sản xuất; về sự lưu thông của bộ phận tư bản lưu động được chuyển hóa thành tiền công – thì dĩ nhiên là việc lao động chi phí vào quá trình sản xuất ra tư bản cố định hay tư bản lưu động sẽ quyết



định xem bản thân tiền công ấy có được một giá trị sử dụng khác bước vào lưu thông bù lại hay không.

Ngược lại, bản thân tư bản cố định không lưu thông với tính cách là giá trị sử dụng, nó đi vào lưu thông chỉ với số lượng mà nó được tiêu dùng trong quá trình sản xuất với tính cách là giá trị sử dụng, và nó, với tính cách là giá trị, nhập vào nguyên liệu đã được chế biến (trong công nghiệp chế tạo và trong nông nghiệp) hoặc nhập vào sản phẩm thô được trực tiếp khai thác (chẳng hạn, trong công nghiệp khai khoáng). Vì vậy, dưới hình thức phát triển, tư bản cố định từ lưu thông chỉ trở về sau khi đã hết một chu kỳ các năm, bao gồm nhiều lần chu chuyển của tư bản lưu động. Nó không được trao đổi ngay tức thì, dưới dạng sản phẩm, lấy tiền, sao cho quá trình tái sản xuất của nó trùng với chu chuyển của tư bản lưu động. Nó chỉ từ từ nhập vào giá cả sản phẩm và vì vậy chỉ dần dần trở về với tính cách là giá trị. *Tư bản cố định trở về từng phần sau những khoảng thời gian lâu hơn, trong khi đó tư bản lưu động lưu thông toàn bộ sau những khoảng thời gian ngắn hơn.* Trong chừng mực tư bản cố định tồn tại với tính cách là tư bản cố định, nó không trở về, vì nó không đi vào lưu thông; trong chừng mực nó đi vào lưu thông, nó không còn tồn tại với tính cách là tư bản cố định nữa, mà nó tạo thành bộ phận cấu thành, trên ý niệm, trong giá trị của tư bản lưu động. Nói chung nó chỉ lưu thông trong chừng mực nó *trực tiếp hoặc gián tiếp chuyển hoá thành sản phẩm, do vậy, chuyển hoá thành tư bản lưu động.* Vì không phải là giá trị sử dụng trực tiếp

để tiêu dùng, nên tư bản cố định không đi vào lưu thông với tính cách là giá trị sử dụng.

Phương thức lưu thông khác nhau ấy của tư bản cố định và tư bản lưu động sau này sẽ biểu hiện ra cho chúng ta và thấy như là sự khác biệt giữa việc bán đứt và việc cho thuê, như là sự khác biệt giữa lợi tức hàng năm, lợi tức và lợi nhuận, như là sự khác biệt giữa việc trả tiền thuê [nhà, căn hộ] dưới những hình thức khác nhau của nó, và lợi nhuận; như chúng ta sẽ thấy, việc không hiểu điều khác biệt *chỉ mang tính chất hình thức* ấy đã dẫn Pru-đông và bè cánh của ông ta đến những kết luận hết sức rối rắm.

Trong những điều suy ngẫm của mình về cuộc khủng hoảng gần đây nhất, tờ "The Economist" quy tất cả sự khác biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động thành sự khác nhau giữa

"việc tiêu thụ hàng hóa trong một khoảng thời gian ngắn và có lãi" với "việc sản xuất ra thu nhập khá lớn để trang trải các khoản chi phí, rủi ro, khấu hao và tỷ suất lợi tức thị trường" ("The Economist" số 754, ngày 6 tháng Hai 1858, tr. 137).

{ *Sự rủi ro* mà các nhà kinh tế học cho là nó giữ vai trò trong việc quyết định lợi nhuận, – sự rủi ro ấy, hiển nhiên, không thể đóng vai trò nào trong việc quyết định giá trị thặng dư, vì việc tạo ra giá trị thặng dư không tăng lên và không thể thực hiện được do tư bản gặp rủi ro trong việc *thực hiện* giá trị thặng dư ấy – sự rủi ro ấy là nguy cơ xảy ra tình trạng tư bản sẽ không qua được

những giai đoạn lưu thông khác nhau hoặc tư bản sẽ bị cố định lại ở một trong những giai đoạn ấy.

Chúng ta đã thấy<sup>1\*</sup> rằng giá trị thặng dư thuộc chi phí sản xuất – nếu không phải chi phí sản xuất ra tư bản thì cũng là chi phí sản xuất ra sản phẩm. Sở dĩ tư bản cần phải thực hiện giá trị thặng dư này hoặc một phần giá trị thặng dư là vì có hai nguyên nhân bên ngoài. Khi lợi tức và lợi nhuận tách khỏi nhau và, do đó, nhà tư bản công nghiệp phải trả lợi tức, thì một phần giá trị thặng dư là *chi phí sản xuất* hiểu theo ý nghĩa những chi phí của tư bản, nghĩa là bản thân bộ phận giá trị thặng dư ấy thuộc thành phần chi phí của nó. Mặt khác, có một sự bảo hiểm trung bình nào đó – do chính tư bản tạo ra cho bản thân – để ngăn ngừa nguy cơ bị mất giá đe dọa tư bản trong quá trình nó trải qua những biến hóa hình thái của tổng quá trình. Tư bản quan niệm một bộ phận giá trị thặng dư chỉ là khoản hoàn bù cho sự rủi ro mà tư bản gánh chịu để kiếm thêm nhiều tiền; sự rủi ro mà nếu xảy ra thì bản thân giá trị ban đầu có thể tan biến mất. Dưới hình thức này, sự thực hiện giá trị thặng dư biểu hiện ra đối với tư bản như là một sự cần thiết cho việc đảm bảo sự tái sản xuất ra nó. Dĩ nhiên, cả hai quan hệ này không quyết định giá trị thặng dư, nhưng chúng dẫn đến chỗ sự giả định giá trị thặng dư biểu hiện ra đối với tư bản như là sự cần thiết bên ngoài, chứ không phải chỉ như là sự thỏa mãn xu hướng làm giàu của nó.}

1\* Xem tập này, phần I, tr.461-462.

Trên kia chúng tôi đã làm sáng tỏ chu chuyển ngắn hơn với tính cách là kết quả của việc bán toàn bộ hàng hóa và chỉ với tính cách là chu chuyển hằng năm của một bộ phận tư bản cố định. Về lợi nhuận – lợi nhuận thương nhân ở đây chưa phải là mối quan tâm của chúng ta – thì mỗi bộ phận tư bản lưu động, với tính cách là bộ phận ra khỏi quá trình sản xuất và trở về quá trình ấy, nghĩa là trong chừng mực bộ phận ấy chứa đựng lao động vật hóa (giá trị của những chi phí), lao động cần thiết (giá trị của tiền công) và lao động thặng dư, – mỗi bộ phận ấy mang lại lợi nhuận sau khi nó trải qua lưu thông, vì cùng với sản phẩm thì lao động thặng dư chứa đựng trong sản phẩm cũng được thực hiện. Nhưng lợi nhuận này không phải do tư bản lưu động, cũng không phải do tư bản cố định tạo ra, cái tạo ra nó là sự chiếm hữu lao động của người khác thông qua cả hai hình thức tư bản, nghĩa là, *au fond*<sup>1\*</sup> – cái tạo ra lợi nhuận đó chỉ là phần tư bản lưu động đi vào lưu thông nhỏ. Thật vậy, lợi nhuận này chỉ được thực hiện thông qua việc tư bản đi vào lưu thông, như thế, chỉ dưới hình thức tư bản lưu động của nó, và tuyệt nhiên không bao giờ được thực hiện dưới hình thức tư bản cố định của nó. Song, điều mà ở đoạn đã trích dẫn trên đây, từ "The Economist" quan niệm là tư bản cố định, lại là – trong chừng mực bàn đến những thu nhập có được nhờ tư bản cố định – hình thức tư bản cố định trong đó nó không trực tiếp đi vào quá trình sản

1\* – về thực chất

xuất dưới hình thức máy móc, mà tồn tại dưới hình thức những con đường sắt, những tòa nhà, những biện pháp cải tạo đất, công trình tiêu nước v.v..

(Ở đây chúng ta không bàn đến quan điểm cho rằng *tất cả các bộ phận của tư bản đều đem lại lợi nhuận*, đây là một ảo tưởng nảy sinh từ việc chia giá trị thặng dư thành những phần trung bình, bất kể tỷ lệ giữa bộ phận cố định và bộ phận lưu động của tư bản và bộ phận tư bản được chuyển hóa thành lao động sống. Vì Ri-các-đô tán thành đến một nửa cái ảo tưởng này, cho nên khi định nghĩa giá trị với tính cách là giá trị, ngay từ đầu ông đã xem xét ảnh hưởng của tỷ lệ giữa tư bản cố định và tư bản lưu động đến sự xác định ấy, còn ngài mục sư Man-tút đáng kính thì nói một cách ngu xuẩn chân thực về những khoản lợi nhuận tăng lên của tư bản cố định, tựa hồ như tư bản tăng lên một cách hữu cơ nhờ một sức mạnh thiên nhiên nào đó.)

Do vậy, ở tư bản cố định nằm dưới hình thái kể trên, sự thực hiện giá trị và giá trị thặng dư chứa đựng trong tư bản ấy biểu hiện ra dưới hình thức lợi tức hằng năm [annuity], hơn nữa, lợi tức là giá trị thặng dư, còn lợi tức hằng năm là giá trị ứng trước trở về dần dần. Như vậy, ở đây trên thực tế vấn đề bàn đến không phải là việc tư bản cố định đi vào lưu thông với tính cách là giá trị (mặc dù điều này xảy ra trong trường hợp tiến hành cải tạo chất đất) do chỗ tư bản cố định tạo thành một phần sản phẩm, mà là việc bán tư bản cố định dưới hình thức giá trị sử dụng của nó. Trong trường hợp này nó được bán đi không phải ngay một lúc, mà là dưới dạng lợi tức hằng năm.

Ngay từ đầu ta đã thấy rõ rằng một số hình thức tư bản cố định thoát đầu biểu hiện ra với tính cách là tư bản lưu động, và nó chỉ trở thành tư bản cố định sau khi những hình thức ấy được cố định lại trong quá trình sản xuất; thí dụ, sản phẩm đang nằm trong lưu thông của chủ xưởng sản xuất máy móc là những chiếc máy, cũng giống như vải hoa là sản phẩm của chủ xưởng sản xuất vải bông, và ở người chủ xưởng ấy nó đi vào lưu thông cũng theo cách thức như thế. Đối với người chủ xưởng sản xuất máy móc thì chúng là tư bản lưu động, còn đối với người chủ xưởng sử dụng chúng trong quá trình sản xuất thì chúng là tư bản cố định, bởi vì đối với người chủ xưởng thứ nhất chúng là sản phẩm, còn đối với người chủ xưởng thứ hai chúng là công cụ sản xuất. Cũng như vậy, những ngôi nhà, tuy chúng là những vật bất động, chúng là tư bản lưu động đối với công nghiệp xây dựng, đối với những ai [VII – 9] mua chúng vào để rồi, đến lượt mình, lại đem chúng ra cho người khác thuê hoặc dùng vào sản xuất với tính cách là những công trình kiến trúc, thì chúng là tư bản cố định. Sau này, chúng tôi sẽ bàn đến việc bản thân tư bản cố định lưu thông đến chừng mực nào với tính cách là giá trị sử dụng, nghĩa là được đem bán đi, được chuyển từ người này sang người khác.

Song, hiển nhiên là ở đây chưa bao gồm mục nói đến việc tư bản được bán đi với tính cách là tư bản, dù là dưới hình thức tiền hoặc dưới dạng tư bản cố định, vì ở đây chúng ta coi lưu thông là sự vận động tư bản, trong đó tư bản giả định mình trong những yếu tố khác nhau, xác định về phương diện lô-gích. Tư bản sản xuất trở

thành sản phẩm, thành hàng hóa, thành tiền và lại chuyển hóa thành những điều kiện sản xuất. Trong từng hình thức này nó vẫn là tư bản và chỉ trở thành tư bản trong chừng mực nó được thực hiện với tính cách là tư bản. Chừng nào tư bản vẫn ở một trong số những giai đoạn ấy thì nó được cố định lại với tính cách là tư bản hàng hóa, tư bản tiền tệ hoặc tư bản công nghiệp. Nhưng mỗi giai đoạn như thế chỉ tạo thành một yếu tố trong sự vận động của nó, và với cái hình thái trong đó nó bị đẩy ra để chuyển từ một giai đoạn này sang giai đoạn khác, thì nó không còn là tư bản nữa. Nếu tư bản bị đẩy ra với tính cách là hàng hóa và trở thành tiền hoặc vice versa<sup>1\*</sup>, thì nó tồn tại với tính cách là tư bản không phải dưới hình thức mà nó đã vứt bỏ, mà là dưới hình thức mới có của nó. Đồng thời, cái hình thái mà nó đã vứt bỏ lại có thể trở thành hình thức của một tư bản khác, hoặc hình thái ấy có thể là hình thức trực tiếp của sản phẩm được tiêu dùng. Nhưng ở đây chúng ta không bàn đến điều đó và điều đó không liên quan đến bản thân tư bản, vì vấn đề bàn đến là vòng tuần hoàn khép kín của nó. Ngược lại, tư bản cởi bỏ mỗi hình thức kể trên, với tính cách là tồn tại không phải tư bản của mình, để rồi về sau lại mang hình thái ấy. Nhưng nếu dưới dạng tiền, ruộng đất, nhà cửa v.v., tư bản được đem cho thuê, thì nó, với tính cách là tư bản, trở thành hàng hóa; nói cách khác, trong trường hợp này hàng hóa được ném vào lưu thông, là tư

1\* – ngược lại

bản với tính cách là tư bản. Vấn đề này cần được trình bày ở phần tiếp theo.

Trong chừng mực giá cả hàng hóa đụng chạm đến bộ phận tư bản cố định đã chuyển thành giá trị của hàng hóa thì khoản được trả tiền khi hàng hóa chuyển hóa thành tiền, – chính là phần cần phải có để tái sản xuất cục bộ ra tư bản cố định, là phần đã được tiêu dùng và đã đi đến chỗ trở nên vô dụng trong quá trình sản xuất. Như vậy, cái mà người mua trả tiền là sự tiêu dùng hay chi phí tư bản cố định, vì chính nó là giá trị, là lao động vật hóa. Vì sự tiêu dùng ấy diễn ra dần dần, nên người mua trả tiền về sự tiêu dùng ấy từng phần trong sản phẩm, trong khi đó phần nguyên liệu tương ứng chứa trong sản phẩm, thì được người mua hoàn lại với mức bằng toàn bộ giá trị của nó theo cái giá mà anh ta trả cho sản phẩm. Việc trả tiền về tư bản cố định được tiến hành không những một cách từ từ, mà có nhiều người mua trả tiền cùng một lúc, theo mức độ họ mua sản phẩm, bằng cách trả tiền theo từng phần cho bộ phận tư bản cố định đã được tiêu dùng.

Vì ở nửa thứ nhất của lưu thông tư bản, nó biểu hiện ra là  $H$ , còn người mua biểu hiện ra là  $T$ , và mục đích của tư bản là giá trị, còn mục đích của người mua là tiêu dùng (sự tiêu dùng ấy, đến lượt nó, có phải là sự tiêu dùng sản xuất hay không, thì điều đó hoàn toàn không liên quan đến chúng ta, vì ở đây chúng ta chỉ có nhiệm vụ xem xét mặt hình thức, xem trong lưu thông nó biểu hiện ra như thế nào đối với tư bản) – nên quan hệ của người mua với sản phẩm là quan hệ của người tiêu dùng nói chung. Như

vậy, người mua trả tiền một cách gián tiếp, thông qua tất cả các hàng hóa, một cách dần dần và theo từng phần về việc sử dụng và tiêu dùng tư bản cố định, mặc dù bản thân tư bản cố định không đi vào lưu thông với tính cách là giá trị sử dụng.

Nhưng có những hình thức tư bản cố định, trong đó người mua trực tiếp trả tiền về giá trị sử dụng của nó, thí dụ như phương tiện giao thông, phương tiện vận tải v.v.. Trong tất cả những trường hợp này tư bản cố định, trên thực tế, không khi nào ra khỏi quá trình sản xuất, chẳng hạn, đường sắt v.v.. Nhưng trong khi đối với một số người thì tư bản ấy phục vụ họ trong quá trình sản xuất với tính cách là phương tiện giao thông, phương tiện vận chuyển sản phẩm đến thị trường, cũng như với tính cách là phương tiện lưu thông đối với bản thân những người sản xuất, thì đối với những người khác tư bản ấy có thể phục vụ họ với tính cách là tư liệu tiêu dùng, với tính cách là giá trị sử dụng, thí dụ phục vụ những người đi du lịch nhằm thỏa mãn sự ham thích của cá nhân, v.v..

Được coi là tư liệu sản xuất, tư bản cố định, trong trường hợp này, khác với máy móc v.v. ở chỗ tư bản ấy được những tư bản khác nhau tiêu dùng cùng một lúc với tính cách là điều kiện sản xuất và lưu thông – chung đối với tất cả – của chúng. (Ở đây chúng ta chưa đề cập đến sự tiêu dùng với tính cách là sự tiêu dùng.) Ở đây tư bản cố định biểu hiện ra không phải với tính cách là tư bản được đưa vào quá trình sản xuất đặc biệt, mà với tính cách là động mạch liên kết nhiều quá trình sản xuất như vậy của những tư bản đặc biệt chỉ tiêu dùng nó từng phần.

Do vậy, trong trường hợp này tư bản cố định – đối lập với tất cả những tư bản đặc biệt ấy và những quá trình sản xuất đặc biệt của chúng – được xác định là sản phẩm của một ngành sản xuất đặc biệt, tách khỏi chúng, song đồng thời một người sản xuất này không bán nó như là tư bản lưu động, còn người sản xuất khác thì không mua nó như là tư bản cố định, như tình hình diễn ra trong trường hợp bán và mua máy móc, – nhưng nó chỉ có thể được bán dưới hình thức chính bản thân tư bản cố định. Chính khi ấy cái đã ẩn kín trong hàng hóa mới biểu hiện ra bên ngoài, cụ thể là sự trở về từ từ của tư bản cố định.

Nhưng đồng thời, trong trường hợp này, tư bản cố định – bản thân nó là sản phẩm được bán ra (đối với nhà tư bản công nghiệp thì chiếc máy mà anh ta sử dụng không phải là sản phẩm) – bao gồm giá trị thặng dư, do vậy, bao gồm cả lợi tức và lợi nhuận thu được, nếu có giá trị thặng dư đó. Vì tư bản cố định loại đó có thể được tiêu dùng (có thể trở thành giá trị sử dụng để phục vụ tiêu dùng trực tiếp) dưới cũng hình thức chung cho tất cả ấy và là hình thức dần dần, nên việc bán tư bản ấy – không phải với tính cách là công cụ sản xuất, mà với tính cách là hàng hóa nói chung – biểu hiện ra dưới một hình thức tương tự. Còn trong chừng mực tư bản cố định được bán với tính cách là công cụ sản xuất (máy móc *được bán* với tính cách là hàng hóa giản đơn và chỉ trở thành công cụ sản xuất trong quá trình công nghiệp), nghĩa là trong chừng mực việc bán tư bản ấy trực tiếp trùng khớp với việc tiêu dùng nó trong tổng quá trình sản xuất xã hội, – thì đó là tính quy định của tư bản cố định không có quan

hệ đến việc xem xét lưu thông giản đơn của tư bản. Trong sự lưu thông này, tư bản cố định – trong chừng mực nó hiện diện với tính cách là một tác nhân sản xuất – biểu hiện ra là tiền đề của quá trình sản xuất, chứ không phải là kết quả của quá trình ấy. Vì vậy, vấn đề bàn đến chỉ có thể là sự hoàn bù giá trị của tư bản cố định, giá trị này không chứa đựng giá trị thặng dư nào đối với những ai sử dụng nó. Ngược lại, chính *nhân vật nói đến sau cùng ấy* đã trả giá trị thặng dư cho người sản xuất máy móc. Tình hình diễn ra không phải như thế với đường sắt hoặc với những công trình được đem cho thuê để tiến hành sản xuất: chúng *đồng thời* vừa là công cụ sản xuất, vừa được người bán chúng thực hiện như là sản phẩm, như là tư bản.

Vì mỗi yếu tố biểu hiện ra là tiền đề của sản xuất, *đồng thời là kết quả của nó*, – bởi vì sản xuất tái sản xuất ra những điều kiện của chính mình, – nên sự phân chia ban đầu của tư bản trong quá trình sản xuất giờ đây biểu hiện ra theo cách là quá trình sản xuất phân giải thành ba quá trình sản xuất, trong đó có sự hoạt động của các bộ phận tư bản khác nhau mà giờ đây cũng biểu hiện ra cả với tính cách là những tư bản đặc biệt. (Ở đây vẫn có thể giả định hình thức, trong đó một tư bản hoạt động, bởi vì chúng ta xét *tư bản* [*das Kapital*] với tính cách là tư bản, và phương thức xem xét ấy giản đơn hóa những gì cần nói về mối tương quan giữa những hình thức khác nhau ấy của tư bản.)

Hằng năm tư bản được tái sản xuất, với những phần khác nhau và luôn thay đổi, với tính cách là nguyên liệu,

sản phẩm và với tính cách là tư liệu sản xuất; tóm lại, với tính cách là tư bản cố định và tư bản lưu động. Ở từng quá trình sản xuất này, tiền đề chí ít là bộ phận tư bản lưu động được dành để trao đổi lấy sức lao động và để duy trì và tiêu dùng máy móc hoặc công cụ và tư liệu sản xuất.

Trong công nghiệp khai thác thuần túy, thí dụ trong ngành khai thác khoáng, bản thân hầm mỏ tồn tại với tính cách là vật liệu lao động, chứ không phải với tính cách là nguyên liệu chuyển thành sản phẩm, trong khi đó trong công nghiệp chế tạo thì nguyên liệu này, ngược lại, dưới tất cả các hình thức của nó, phải có sự tồn tại đặc biệt. Trong nông nghiệp thì hạt giống, phân bón, súc vật v.v. đều có thể được coi là nguyên liệu, và cũng có thể được coi là những vật liệu phụ trợ. Nông nghiệp là phương thức sản xuất, *sui generis*<sup>1\*</sup>, bởi vì ở đây thêm vào quá trình cơ khí và quá trình hóa học có quá trình hữu cơ, còn quá trình tái sản xuất tự nhiên thì chỉ cần được kiểm soát và hướng dẫn. Cũng như thế, công nghiệp khai thác (ở đây quan trọng hơn cả là công nghiệp khai khoáng) là công nghiệp *sui generis*, bởi vì trong ngành công nghiệp ấy không diễn ra một quá trình tái sản xuất nào, chí ít không diễn ra một quá trình tái sản xuất nào được chúng ta biết đến hoặc do chúng ta kiểm soát. (Nghề đánh cá, săn bắn v.v. có thể liên quan đến quá trình sản xuất; ngành lâm nghiệp cũng thế; vì vậy chúng không phải là công nghiệp khai thác thuần túy.)

1\* – loại đặc biệt

Trong chừng mực công cụ sản xuất, tư bản cố định – một khi bản thân nó [VII – 10] là sản phẩm của tư bản và vì thế chứa đựng thời gian thặng dư vật hóa – mang một thuộc tính khiến nó thoát đầu có thể được những người sản xuất ra nó chuyển nhượng cho người khác với tính cách là tư bản lưu động, thí dụ, máy móc được người chế tạo máy chuyển nhượng trước khi nó trở thành tư bản cố định, nghĩa là trong chừng mực thoát đầu nó đi vào lưu thông với tính cách là giá trị sử dụng, trong chừng mực ấy, sự lưu thông của tư bản cố định không chứa đựng một tính quy định mới nào cả. Nhưng vì một tư bản cố định, thí dụ như đường sắt, không bao giờ có thể được chuyển nhượng khi nó đang được dùng làm công cụ sản xuất, hoặc vì nó được tiêu dùng với tính cách là công cụ sản xuất, – nên nó có điểm chung với tư bản cố định nói chung, ở chỗ là giá trị của nó chỉ trở về dần dần; song thêm vào đó còn có cả tình hình là sự trở về ấy của giá trị bao gồm cả sự trở về của giá trị thặng dư của nó, sự trở về của lao động thặng dư đã vật hóa trong tư bản ấy. Như thế, hình thức tư bản cố định ấy có hình thức trở về đặc biệt.

Như vậy, điều quan trọng là sự sản xuất ra tư bản biểu hiện ra là sự sản xuất ra tư bản lưu động và tư bản cố định với những tỷ lệ nhất định, như thế bản thân tư bản sản xuất ra hai phương thức lưu thông của mình với tính cách là tư bản cố định và tư bản lưu động.

\* \* \*

Trước khi kết thúc điểm cuối cùng, cần phải chỉ ra một số điều thứ yếu nữa.

"Trong quá trình sản xuất vĩ đại tư bản lưu động được tiêu dùng, còn tư bản cố định thì chỉ được sử dụng" ("The Economist" số ra ngày 6 tháng Mười một 1847, số 219, tr. 1271).

Ở đây, sự khác biệt giữa *tiêu dùng* và *sử dụng* tựu trung lại là sự tan biến dần dần hay nhanh chóng. Chúng ta không cần bàn thêm gì nhiều về điểm này.

"Tư bản lưu động mang *vô số hình thức*, còn tư bản cố định thì *chỉ có một hình thức*" (như trên).

Cái "vô số hình thức" ấy – trong chừng mực xem xét quá trình sản xuất ra bản thân tư bản – đã được A-đam Xmít quy, một cách đúng hơn nhiều, thành sự thay thế đơn giản các hình thức:

Tư bản cố định có ích đối với người chủ của mình, "chừng nào nó còn ở chính hình thức ấy", nghĩa là tư bản ấy, với tính cách là giá trị sử dụng, dưới hình thức tồn tại vật chất nhất định, vẫn ở trong quá trình sản xuất. Ngược lại, tư bản lưu động "thường xuyên tuột ra khỏi tay người chủ của mình dưới một hình thức nhất định" (với tính cách là sản phẩm), "để trở về dưới một hình thức khác" (với tính cách là điều kiện sản xuất), "và chỉ thông qua sự lưu thông ấy và những sự trao đổi tuần tự nó mới mang lại lợi nhuận" (*Smith. Recherches sur la Nature et les Causes de la Richesse des Nations. Tome II. Paris, 1802, tr. 197-198*) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 205].

Ở đây Xmít không nói đến "vô số hình thức", trong đó tư bản lưu động biểu hiện ra. "Tư bản cố định", nếu được xem xét trên phương diện vật chất, cũng mang "vô số hình thức". Xmít nói đến những biến hóa hình thái mà tư bản lưu động trải qua với tính cách là giá trị sử dụng, và vì thế cái "vô số hình thức" ấy quy thành sự khác biệt về chất giữa các giai đoạn lưu thông khác nhau: Tư bản lưu

động hoạt động trong một quá trình sản xuất nhất định, luôn luôn trở về dưới cùng một hình thái là nguyên liệu và tiền để trả tiền công. Hình thức tồn tại vật chất của nó vào cuối quá trình, vẫn như lúc ban đầu. Ngoài ra, ở một đoạn khác, bản thân tờ "The Economist" quy "vô số hình thức" thành một sự thay thế hình thức xác định về mặt lô-gích trong quá trình lưu thông:

"Hàng hóa được tiêu dùng toàn bộ dưới cái hình thức, trong đó nó được sản xuất ra" (nghĩa là nó đi vào lưu thông và bị đẩy ra khỏi lưu thông với tính cách là giá trị sử dụng), "và nó trở về với người chủ của mình dưới *một hình thức mới*" (với tính cách là nguyên liệu và tiền công) "ở tư thế sẵn sàng lập lại một hoạt động *giống như thế*" (nói chính xác hơn: chính hoạt động ấy) ("The Economist" số ra ngày 6 tháng Mười một 1847, tr. 1271).

Xmít cũng nhất quyết tuyên bố rằng tư bản cố định "không cần đến lưu thông" (tác phẩm đã dẫn, tr. 198) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 206].

Giá trị của *tư bản cố định* được cố định lại trong một giá trị sử dụng nhất định; giá trị của tư bản lưu động mang hình thái những giá trị sử dụng khác nhau, cũng như mang một hình thái không phụ thuộc vào bất kỳ một giá trị sử dụng nhất định nào (hình thái tiền), vừa mang lấy, vừa vứt bỏ những hình thái ấy; vì vậy diễn ra một sự trao đổi chất thường xuyên và thay đổi hình thức.

"Tư bản lưu động cung cấp cho anh ta" (nhà kinh doanh) "các vật liệu và tiền công của công nhân và đưa toàn bộ xí nghiệp vào hoạt động" (A.Xmít. Tác phẩm đã dẫn, tr. 226 [Bản dịch tiếng Nga, tr. 216]).

"*Mọi tư bản cố định đều thoát đầu này sinh từ tư bản lưu động và*

phải được thường xuyên duy trì *bằng tư bản lưu động*" (tr. 207) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 208].

"Vì một bộ phận rất lớn tư bản lưu động thường xuyên được rút ra từ tư bản ấy để đầu tư vào hai hình thái tổng quỹ của xã hội, nên tư bản ấy, đến lượt mình, lại cần đến những khoản bổ sung thường xuyên mà nếu thiếu những khoản đó thì tư bản ấy sẽ mau chóng chấm dứt sự tồn tại của mình. Những nguồn bổ sung ấy được rút ra từ ba nguồn chính: từ sản phẩm của ruộng đất, từ hầm mỏ và ngành đánh bắt cá" (tr. 208) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 209].

{Chúng ta đã xem xét một trong những sự khác biệt [giữa tư bản cố định và tư bản lưu động] được nêu lên trong tờ "The Economist":

"Mọi sản phẩm mà chi phí sản xuất ra nó được hoàn bù đầy đủ cho người sản xuất bằng khoản lấy từ *thu nhập thường ngày* của đất nước đều là *tư bản lưu động*; nhưng mọi sản phẩm mà *để sử dụng nó hằng năm chỉ phải trả một khoản nào đó* đều là *tư bản cố định*". "Ở trường hợp thứ nhất người sản xuất hoàn toàn phụ thuộc vào số thu nhập thường kỳ của đất nước" ("The Economist" số ra ngày 6 tháng Mười một 1847, số 219, tr. 1271).

Chúng ta đã thấy rằng, chỉ một bộ phận tư bản cố định trở về trong khoảng thời gian do tư bản lưu động quyết định và được lấy làm đơn vị để tính số lần chu chuyển của tư bản ấy, bởi vì thời gian ấy là đơn vị tự nhiên của sự tái sản xuất ra phần lớn các thực phẩm và nguyên liệu, cũng như (và vì) thời gian ấy là thời đại tự nhiên trong quá trình sống (quá trình vũ trụ) của trái đất. Đơn vị này là năm mà việc tính toán năm theo phương thức thông thường có chênh lệch với quy mô tự nhiên của nó ít nhiều,



nhưng không đáng kể. Tư bản cố định – tồn tại vật chất của nó mà càng phù hợp với khái niệm về nó, phương thức tồn tại vật chất của nó mà càng thích hợp – trong thời gian chu chuyển của nó, nó bao trùm một chu kỳ gồm nhiều năm.

Vì tư bản lưu động được trao đổi toàn bộ thoát đầu lấy tiền, về sau lấy các yếu tố của nó, nên nó giả định rằng *giá trị đối lập với nó đã được sản xuất ra*, giá trị này bằng toàn bộ giá trị của nó (bao gồm cả giá trị thặng dư). Không thể nói rằng tư bản lưu động hoàn toàn đi vào hoặc có thể đi vào tiêu dùng [cá nhân], vì nó cũng phải phần nào lại được dùng làm nguyên liệu hoặc một yếu tố cho tư bản cố định, tóm lại, bản thân tư bản ấy lại phải được dùng làm một yếu tố cho sản xuất – cho sản xuất đối ứng. Một bộ phận giá trị sử dụng bị tư bản đẩy ra dưới hình thức sản phẩm, dưới hình thức kết quả của quá trình sản xuất, trở thành vật phẩm tiêu dùng [cá nhân] và, do đó, nói chung rút ra khỏi lưu thông của tư bản; còn bộ phận khác thì nhập vào tư bản khác với tính cách là điều kiện sản xuất. Điều này đã được giả định trong chính sự lưu thông của *tư bản (des Kapitals)*, bởi vì trong nửa thứ nhất của lưu thông, nó với tính cách là hàng hóa, nghĩa là giá trị sử dụng, bị đẩy khỏi bản thân nó, như vậy là được xem xét *đối với bản thân nó* dưới hình thức ấy, nó buông thả bản thân mình ra khỏi sự lưu thông của chính mình với tính cách là giá trị sử dụng, vật phẩm tiêu dùng; còn trong nửa thứ hai của sự lưu thông của mình, tư bản với tính cách là tiền được trao đổi lấy hàng hóa với tính cách là điều kiện sản xuất. Với tính cách là giá trị tiêu

dùng đang lưu thông, tư bản giả định sự tồn tại vật chất của mình dưới hình thức vật phẩm tiêu dùng, cũng như dưới hình thức yếu tố của sản xuất mới hay là, nói đúng hơn, yếu tố của tái sản xuất. Nhưng trong cả hai trường hợp vật ngang giá về mặt giá trị của nó phải có sẵn một cách đầy đủ, nghĩa là vật ngang giá ấy phải được sản xuất một cách đầy đủ trong năm. Thí dụ, tất cả những sản phẩm của công nghiệp chế tạo có thể được trao đổi trong năm lấy sản phẩm nông nghiệp thì đều do khối lượng nguyên liệu được sản xuất ra trong một năm, từ vụ thu hoạch này đến vụ thu hoạch khác quyết định. Vì ở đây chúng ta nói đến *tư bản [dem Kapital]*, đến tư bản đang hình thành, nên chúng ta không có gì ở ngoài phạm vi của nó – bởi vì đối với chúng ta vẫn chưa có nhiều tư bản – không có gì cả, ngoài bản thân nó và sự lưu thông giản đơn mà từ đó nó hút vào nó giá trị dưới hai hình thái tiền và hàng hóa và nó ném vào sự lưu thông ấy giá trị dưới hai hình thái tiền và hàng hóa.

Khi một nước công nghiệp sản xuất trên cơ sở tư bản, thí dụ, như nước Anh, tiến hành trao đổi với người Trung Quốc và thu hút giá trị, dưới hình thức tiền hoặc hàng hóa, từ quá trình sản xuất của họ, hoặc – nói đúng hơn – khi nó thu hút người Trung Quốc vào lĩnh vực lưu thông tư bản của nó, thì lập tức thấy rõ rằng muốn vậy và nhờ vậy, bản thân người Trung Quốc không cần phải tiến hành sản xuất với tư cách là những nhà tư bản. Và lại, trong khuôn khổ một xã hội, thí dụ, xã hội nước Anh, thì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển trong một số ngành sản xuất này, trong khi đó ở những

ngành sản xuất khác, thí dụ trong nông nghiệp, [VII – 11] thì những phương thức sản xuất tiền tư bản lại ngự trị ở một mức độ nào đó.

Song 1) xu hướng tất yếu của tư bản là làm cho phương thức sản xuất hiện hành phải phục tùng nó ở khắp mọi nơi, là thiết lập sự thống trị của tư bản đối với phương thức sản xuất ấy. Trong khuôn khổ một xã hội dân tộc nào đó, điều này tất yếu phải nảy sinh từ chỗ tư bản biến mọi lao động thành lao động làm thuê; 2) đối với những thị trường bên ngoài, tư bản đạt được mức độ phổ biến như vậy của phương thức sản xuất của nó thông qua cạnh tranh quốc tế. Cạnh tranh nói chung là phương thức để tư bản thực hiện phương thức sản xuất của mình.

Vô luận thế nào, điều sau đây cũng là hiển nhiên: bất kể những gì có ở hai phía của những vụ trao đổi tuần tự, mỗi lần đều có một tính quy định đối lập: lại một tư bản hoặc chính tư bản ấy với tính cách là tư bản khác, – bất kể điều đó cả hai tính quy định ấy đều xuất phát từ vòng tuần hoàn của bản thân *tư bản* [*des Kapitals*] ngay trước khi chúng ta xem xét hai loại vận động ấy. Trong giai đoạn thứ nhất [của lưu thông], tư bản, với tính cách là giá trị sử dụng, với tính cách là hàng hóa, bị đẩy ra ngoài sự vận động của tư bản và được trao đổi lấy tiền. Một khi bị đẩy ra khỏi lưu thông của tư bản, hàng hóa không còn là hàng hóa với tính cách là yếu tố của một giá trị được duy trì mãi mãi, với tính cách là tồn tại của giá trị. Do vậy, giờ đây hàng hóa tồn tại với tính cách là giá trị sử dụng, với tính cách là tồn tại cho tiêu dùng. Từ hình thái hàng hóa, tư bản chuyển hóa thành hình thái tiền chỉ bằng

cách là trong lưu thông thông thường *đổi lập với nó* là một thành viên nào đó tham gia trao đổi với tư cách là người tiêu dùng chuyển hóa *T* thành *H*, thực hiện sự trao đổi ấy về phương diện vật chất của nó, có quan hệ với giá trị sử dụng như là với giá trị sử dụng trong tư cách người tiêu dùng, và chỉ nhờ đó mà giá trị sử dụng được hoàn bù cho tư bản với tính cách là *giá trị*. Như vậy, tư bản tạo ra những vật phẩm tiêu dùng, nhưng đẩy chúng khỏi mình dưới hình thái ấy, đẩy chúng ra khỏi sự lưu thông của mình. Không có một quan hệ nào khác nảy sinh từ những tính quy định đã được phát triển từ trước đến nay.

Hàng hóa bị đẩy ra với tính cách như vậy khỏi lưu thông của tư bản, mất đi tính quy định giá trị của mình và, với tính cách là giá trị sử dụng, nó thực hiện chức năng tiêu dùng khác với sản xuất. Nhưng trong giai đoạn thứ hai của lưu thông, tư bản đổi tiền lấy hàng hóa, và bản thân sự chuyển hóa của nó thành hàng hóa giờ đây biểu hiện ra là một yếu tố giả định giá trị, bởi vì hàng hóa, với tính cách là như thế, được đưa vào quá trình lưu thông của tư bản. Nếu trong giai đoạn thứ nhất [của lưu thông], tư bản giả định sự tiêu dùng, thì trong giai đoạn thứ hai nó giả định sản xuất, sản xuất để sản xuất; bởi vì giá trị, dưới hình thức hàng hóa, ở đây được đưa vào lưu thông tư bản từ bên ngoài, nói cách khác, ở đây diễn ra quá trình ngược lại so với quá trình trong giai đoạn thứ nhất. Với tính cách là giá trị sử dụng đối với bản thân tư bản, hàng hóa chỉ có thể biểu hiện ra là một yếu tố, là giá trị sử dụng đối với quá trình sản xuất của tư bản.

Trong sự tách đôi của mình, quá trình biểu hiện ra như

sau: trong giai đoạn thứ nhất [của lưu thông], tư bản  $a$  trao đổi sản phẩm của mình với tính cách là  $H$  lấy  $T$  của tư bản  $b$ ; trong giai đoạn thứ hai, tư bản  $b$  với tư cách là  $H$  được trao đổi lấy  $T$  của tư bản  $a$ . Hoặc: trong giai đoạn thứ nhất, tư bản  $b$  với tư cách là  $T$  được trao đổi lấy  $H$  của tư bản  $a$ ; trong giai đoạn thứ hai, tư bản  $a$  với tư cách là  $T$  được trao đổi lấy  $H$  của tư bản  $b$ . Nói cách khác, cùng một lúc ở mỗi giai đoạn trong số hai giai đoạn của lưu thông, tư bản tồn tại với tính cách là  $T$  và  $H$ , nhưng dưới hình thức hai tư bản khác nhau luôn luôn ở trong những giai đoạn đối lập nhau của quá trình lưu thông của mình. Trong quá trình lưu thông giản đơn, các hành vi trao đổi  $H - T$  hoặc  $T - H$  trực tiếp trùng khớp nhau hoặc trực tiếp được chẻ ra. Lưu thông không chỉ là sự tuần tự diễn ra của cả hai hình thức trao đổi, nhưng sự lưu thông ấy đồng thời là một trong hai hình thức ấy, được phân bố giữa hai phía khác nhau.

Song, ở đây chúng ta chưa bàn đến sự trao đổi của nhiều tư bản. Vấn đề này thuộc về học thuyết về cạnh tranh hoặc cũng thuộc về học thuyết lưu thông tư bản (về tín dụng). Ở đây, một mặt, chúng ta quan tâm đến tiền đề của sự tiêu dùng một hàng hóa bị đẩy ra với tính cách là giá trị sử dụng khỏi quá trình vận động của giá trị, và [mặt khác] tiền đề của sản xuất để sản xuất là tiền đề của một giá trị được giả định với tính cách là giá trị sử dụng, với tính cách là điều kiện – tồn tại bên ngoài lưu thông của tư bản – tái sản xuất của nó; cả hai cái đó nảy sinh từ việc xem xét hình thức lưu thông giản đơn của tư bản.

Có một điều rõ ràng: vì toàn bộ tư bản lưu động được

trao đổi với tính cách là  $H$  lấy  $T$  trong giai đoạn thứ nhất và được trao đổi với tư cách là  $T$  lấy  $H$  trong giai đoạn thứ hai, nên những sự chuyển hóa của nó – nếu chúng ta coi năm là đơn vị thời gian của những bước tiến hóa của nó – bị hạn chế bởi sự thể là nguyên liệu v.v. phải được tái sản xuất ra trong một năm (hàng hóa mà tư bản, với tính cách là tiền, được đổi lấy thì phải được sản xuất ra, tương ứng với tư bản phải là hoạt động sản xuất diễn ra cùng một lúc), cũng như bởi sự thể là thu nhập hàng năm (bộ phận  $T$  được đổi lấy hàng hóa như là lấy giá trị sử dụng) phải thường xuyên được tạo ra nhằm tiêu dùng sản phẩm của tư bản đã bị đẩy ra với tính cách là giá trị sử dụng. Với tính cách là thu nhập như vậy – vì ở đây chưa xem xét những quan hệ phát triển hơn – thì chỉ có thu nhập của các nhà tư bản và thu nhập của công nhân. Ở đây chưa đề cập đến việc xem xét sự trao đổi giữa tư bản và thu nhập, vốn là hình thức quan hệ khác giữa sản xuất và tiêu dùng.

Mặt khác, vì tư bản cố định chỉ được trao đổi trong chừng mực nó với tính cách là giá trị nhập vào tư bản lưu động, vì do vậy giá trị của nó trong vòng một năm chỉ được thực hiện một phần, nên nó chỉ giả định *vật ngang giá về mặt giá trị có tính chất bộ phận*, do đó, cũng chỉ giả định sự sản xuất cục bộ ra vật ngang giá về mặt giá trị này trong vòng một năm. Tư bản cố định chỉ được trả tiền tỷ lệ với mức hao mòn của nó. Dù sao cũng rõ ràng – và điều này nảy sinh từ sự khác biệt trong chu kỳ công nghiệp do tư bản cố định đem lại – rằng *nó làm cho sản*

*xuất của những năm tiếp theo trở nên cần thiết và rằng khi nó góp phần vào việc thu được một khoản thu nhập to lớn thì nó cũng nằm trước số lao động tương lai như là vật ngang giá của nó về mặt giá trị. Vì thế, sự chiếm trước những thành quả tương lai của lao động tuyệt nhiên không phải là hậu quả của khoản nợ nhà nước v.v., tóm lại, không phải là phát minh của hệ thống tín dụng. Nó bắt nguồn ở phương thức đặc thù của việc thực hiện giá trị, ở phương thức chu chuyển đặc thù, ở phương thức tái sản xuất đặc thù của tư bản cố định.}*

Vì ở đây thực chất vấn đề là làm sao thiết lập được, dưới hình thức thuần khiết, những tính quy định của hình thức, do đó, vấn đề là không đưa bất kỳ cái gì có tính chất bên ngoài vào, – nên qua những điều trình bày trước đây ta thấy rõ rằng ở đây chưa đề cập đến những hình thức khác nhau, trong đó tư bản lưu động và tư bản cố định đem lại thu nhập, cũng như nói chung chưa xem xét thu nhập. Ở đây chỉ đề cập đến những phương thức khác nhau của việc chúng trở về và ảnh hưởng đến tổng chu chuyển của tư bản, nói chung đến quá trình tái sản xuất của nó. Nhưng những điểm nhân tiện nói đến thì quan trọng ở chỗ nó vứt bỏ những định nghĩa do những nhà kinh tế học đưa ra dưới hình thức những điều chất đồng hỗn độn, là những định nghĩa không thích hợp khi xem xét sự khác biệt giản đơn giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, nó đồng thời cho chúng ta thấy rằng sự khác biệt về thu nhập v.v. có cơ sở là sự khác biệt về hình thức tái sản xuất của tư bản cố định và tư bản lưu

động. Ở đây chỉ mới đề cập đến sự trở về đơn giản của giá trị. Bằng cách nào mà sự trở về ấy của giá trị trở thành sự trở về của thu nhập, và bằng cách nào mà sự trở về của thu nhập trở thành sự khác biệt trong sự định nghĩa về thu nhập, điều này sẽ chỉ được làm sáng tỏ sau này.

\* \* \*

Chúng tôi chưa nói đến *những chi phí duy trì (fais d'entretien)* tư bản cố định. Đây một phần là những vật liệu phụ trợ mà tư bản ấy tiêu dùng để hoạt động. Những chi phí ấy thuộc khái niệm tư bản cố định với nghĩa thứ nhất của khái niệm ấy, trong đó chúng ta đã xem xét nó trong khuôn khổ quá trình sản xuất. Những vật liệu phụ trợ ấy là tư bản lưu động; chúng cũng có thể được dùng cho tiêu dùng [cá nhân]. Chúng chỉ trở thành tư bản cố định trong trường hợp chúng được tiêu dùng trong quá trình sản xuất, nhưng khác với tư bản cố định thực thụ, chúng không có cái nội dung vật chất hoàn toàn chỉ do hình thức tồn tại của chúng quyết định. Bộ phận khác của những chi phí duy trì tư bản cố định là số lao động cần thiết để tiến hành sửa chữa.

\* \* \*

[VII – 12] Theo định nghĩa của A-đam Xmit, bất kỳ một tư bản cố định nào thoát đầu cũng bắt nguồn từ một tư bản lưu động nào đó và phải thường xuyên có được sự hậu thuẫn của tư bản lưu động:

"Bất kỳ tư bản cố định nào thoát đầu đều bắt nguồn từ một tư bản lưu động nào đó và thường xuyên cần đến sự hậu thuẫn của tư bản lưu động. Không một tư bản cố định nào có thể đem lại thu nhập mà lại

*không có sự trợ giúp của tư bản lưu động"* (Storch, Cours d'Economie Politique. Tome I, Paris, 1823, tr. 246)<sup>1\*</sup>.

Về nhận xét của Stoóc-sơ về thu nhập – một định nghĩa không thuộc về vấn đề bàn đến ở đây – thì có một điều rõ ràng như sau: tư bản cố định chỉ trở về với tính cách là giá trị, trong chừng mực nó tan biến đi từng phần với tính cách là giá trị sử dụng, với tính cách là tư bản cố định, và với tính cách là giá trị nó nhập vào tư bản lưu động. Do đó, nó chỉ trở về dưới hình thức tư bản lưu động, một khi cái được xem xét là *giá trị* của nó. Còn với tính cách là giá trị sử dụng thì nói chung nó không lưu thông.

Tiếp nữa, vì bản thân tư bản cố định chỉ là giá trị sử dụng đối với sản xuất, cho nên với tính cách là giá trị để cá nhân sử dụng, để tiêu dùng, thì nó cũng chỉ có thể trở về dưới hình thức tư bản lưu động. Việc cải tạo đất đai có thể bằng con đường hóa chất mà trực tiếp đi vào quá trình tái sản xuất và, nhờ vậy, có thể trực tiếp chuyển hóa thành những giá trị sử dụng. Nhưng trong trường hợp này quá trình cải tạo đất đai ấy được tiêu dùng dưới cái hình thức trong đó nó tồn tại với tính cách là tư bản cố định. *Nói chung, tư bản chỉ có thể đem lại thu nhập dưới cái hình thức qua đó nó đi vào lưu thông và từ lưu thông trở về, bởi vì việc sản xuất ra thu nhập dưới hình thức những giá trị sử dụng trực tiếp không qua khâu trung gian là lưu thông, mâu thuẫn với bản chất của tư bản.*

1\* Xem tập này, phần II, tr.263-266, 415.

*Như vậy, do chỗ tư bản cố định trở về với tính cách là giá trị chỉ dưới hình thức tư bản lưu động, nên nó cũng chỉ có thể đem lại thu nhập dưới hình thức này. Nói chung, thu nhập không phải là cái gì khác hơn là bộ phận giá trị thặng dư được dành cho tiêu dùng trực tiếp. Như vậy, sự trở về của nó tùy thuộc vào tính chất sự trở về của bản thân giá trị. Do vậy mà xuất hiện nhiều hình thức khác nhau, trong đó tư bản cố định và tư bản lưu động đem lại thu nhập. Cũng như vậy, vì bản thân tư bản cố định không bao giờ đi vào lưu thông dưới hình thức giá trị sử dụng và, như vậy, không bao giờ bị đẩy ra ngoài – dưới hình thức giá trị sử dụng – quá trình làm tăng giá trị, – nên không bao giờ nó được dùng cho tiêu dùng trực tiếp.*

Về Xmít, thì chúng ta thấy rõ hơn nữa quan điểm của ông vì ông có nói<sup>1\*</sup> rằng, tư bản lưu động hằng năm phải được hoàn bù và phải được thường xuyên đổi mới bằng cách thường xuyên rút tư bản ấy từ biển khơi, ruộng đất và hầm mỏ. Như vậy, ở đây ông cho rằng tư bản lưu động biểu hiện ra về phương diện vật chất thuần túy, nó thật sự được rút ra, đào bới ra, vắt nặn ra; đây là những sản phẩm nguyên sơ di động bị tách khỏi sự liên hệ của chúng với đất, tách xa nhau ra và nhờ vậy mà trở nên di động hoặc, với tính chất xé lẻ sẵn có của chúng, như cá v.v., chúng tách khỏi môi trường của mình.

Tiếp nữa, xét về phương diện thuần túy vật chất thì

1\* Xem tập này, phần II, tr.415.

điều hoàn toàn hiển nhiên là – nếu Xmit giả định sản xuất của tư bản, chứ không phải quay trở về với thời khai thiên lập địa – mọi tư bản lưu động, đến lượt mình, thoát đầu đều bắt nguồn từ tư bản cố định. Không có lưới thì không thể đánh bắt được cá, không có cày thì không thể cày ruộng đồng, và không có cuốc chim v.v. thì không thể đào được than. Nếu con người chỉ ít chi sử dụng hòn đá làm búa v.v., thì đương nhiên hòn đá này không phải là tư bản lưu động và nói chung không phải là tư bản, mà là tư liệu lao động. Khi con người cần sản xuất thì con người quyết định trực tiếp sử dụng một phần những đồ vật tồn tại trong giới tự nhiên làm tư liệu lao động và bắt chúng phục tùng hoạt động của mình, – như Hê-ghen đã nói đúng đắn về điều này<sup>54</sup>, – mà không cần phải có quá trình làm trung gian tiếp theo.

Việc chiếm hữu lao động của người khác là nguồn gốc đẻ ra mọi tư bản, tư bản lưu động cũng như tư bản cố định, và không chỉ lúc đầu, mà là thường xuyên. Nhưng quá trình này giả định – như chúng ta đã thấy – một sự lưu thông nhỏ thường xuyên, giả định sự trao đổi tiền công lấy sức lao động, hay là quỹ tư liệu sinh hoạt. Quá trình sản xuất của tư bản giả định rằng *mọi tư bản chỉ trở về dưới hình thức tư bản lưu động*; vì vậy tư bản cố định chỉ có thể được đổi mới bằng cách một bộ phận tư bản lưu động được cố định lại; do vậy, một phần nguyên liệu đã được tạo ra và một phần lao động (vì vậy có cả một phần trong quỹ tư liệu sinh hoạt được trao đổi lấy lao động sống) được sử dụng để sản xuất ra tư bản cố định. Thí dụ, trong nông nghiệp một phần sản phẩm được tiêu

dùng bởi lao động dành vào việc xây dựng các đường ống dẫn nước, hoặc một phần ngũ cốc được trao đổi lấy phân bón, lấy các hóa chất v.v. dùng để bón cho ruộng đất, nhưng những thứ ấy chỉ thực sự có giá trị sử dụng trong chừng mực chúng trải qua quá trình hóa học.

Một bộ phận tư bản lưu động có giá trị sử dụng chỉ để tái sản xuất ra tư bản cố định và bộ phận tư bản lưu động ấy chỉ được sản xuất để phục vụ tư bản cố định (mặc dù sự sản xuất ấy chỉ quy thành thời gian lao động cần thiết cho sự di chuyển tư bản ấy). Nhưng bản thân tư bản cố định chỉ có thể được đổi mới với tính cách là tư bản khi nó trở thành bộ phận cấu thành trong giá trị của tư bản lưu động và khi *những yếu tố cấu thành* của nó nhờ vậy mà được tái sản xuất bằng cách chuyển hóa *tư bản lưu động* thành tư bản cố định. *Tư bản cố định cũng là tiền đề để sản xuất ra tư bản lưu động, giống như tư bản lưu động là tiền đề để sản xuất ra tư bản cố định.* Nói cách khác, việc tái sản xuất ra tư bản cố định đòi hỏi: 1) sự trở về của giá trị của nó dưới hình thức tư bản lưu động, bởi vì chỉ có như vậy nó mới có thể lại được trao đổi lấy những điều kiện để sản xuất ra nó; 2) một bộ phận lao động sống và nguyên liệu được sử dụng không phải để sản xuất ra những sản phẩm cần được trao đổi, mà là để sản xuất ra những công cụ sản xuất trực tiếp hoặc gián tiếp. Cũng giống hệt như lao động, tư bản lưu động được đưa vào thành phần tư bản cố định xét về giá trị sử dụng của nó, trong khi đó tư bản cố định, bằng giá trị của mình, lại nhập vào thành phần tư bản lưu động, còn với tính cách là sự vận động (ở nơi nào nó trực tiếp

biểu hiện ra là những máy móc) hoặc với tính cách là sự vận động tĩnh, với tính cách là hình thức, thì nó nhập vào giá trị sử dụng.

[14) PH. M. I-ĐƠN BÀN VỀ LAO ĐỘNG TỰ DO TRONG XÃ HỘI TƯ SẢN VỚI TÍNH CÁCH LÀ HÌNH THỨC ẨN GIẤU CỦA TÌNH TRẠNG BẦN CÙNG]

{Nhân những luận điểm do chúng tôi phát biểu trên đây về lao động tự do, nói riêng luận điểm cho rằng trong lao động ấy ẩn giấu tình trạng bần cùng<sup>1\*</sup>, cần dẫn ra những đoạn sau đây trong tác phẩm của ngài *Phri-đrich Moóc-ton I-đơn, tòng nam tước "The State of the Poor, or an History of the Labouring Classes in England from the Conquest to the Present Period". 3 vols. London, 1797* (những chỗ trích dẫn rút trong tập I, quyển 1)<sup>54a</sup>. Trong quyển 1, chương I có nói như sau:

"Trong vành đai địa lý của chúng ta, để thỏa mãn các nhu cầu cần phải có lao động, và vì vậy, ít ra, một bộ phận trong xã hội luôn luôn phải không ngừng lao động; những người khác làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật v.v., còn một số ít người không làm việc mà vẫn có những sản phẩm của sự cần mẫn. Song có được những thứ đó những người sở hữu chúng hoàn toàn nhờ vào nền văn minh và trật tự; họ tuyệt đối là kết quả của những thiết chế công dân. Bởi vì những thiết chế ấy thừa nhận rằng các thành quả lao động có thể được chiếm hữu cả bằng phương thức khác ngoài lao động. Những người có số tài sản độc lập hầu như hoàn toàn nhờ lao động của người khác mà có được số tài sản

1\* Xem tập này, phần II, tr.175-180.

của mình, chứ không phải nhờ những năng lực của bản thân mình, những năng lực ấy tuyệt nhiên không cao hơn những năng lực của người khác. Không phải việc sở hữu ruộng đất và tiền bạc, mà là sự chi huy lao động – đó mới là cái làm cho người giàu khác với người nghèo" [t.I, tr. 1-2].

*Sự bần cùng*, với tính cách như thế, bắt đầu xuất hiện từ việc giải phóng những nông dân; chế độ cột chặt kiểu phong kiến vào ruộng đất hoặc, chí ít, vào địa phương nơi mình ở đã làm cho ngành lập pháp, tạm thời cho đến lúc ấy, không phải bận tâm về tình trạng những kẻ lang thang, những kẻ ăn mày v.v.. I-đơn cho rằng, những đẳng cấp thương nhân khác nhau v.v. cũng đã nuôi sống những người nghèo của chính họ [như trên, tr. 57-60]. Ông ta nói:

"Hoàn toàn không nhằm coi nhẹ vô số những lợi lộc do các công trường thủ công và thương mại đem lại, kết quả công trình nghiên cứu này xem ra dẫn đến kết luận không tránh khỏi rằng các công trường thủ công và thương mại" (nghĩa là lĩnh vực sản xuất, trước hết là lĩnh vực sản xuất nằm trong quyền lực của tư bản) "là những cái đích thực để ra số người nghèo khổ ở nước ta" [như trên, tr. 61].

Cũng trong tác phẩm ấy tác giả đã chỉ rõ rằng, từ thời vua Hen-ri VII (dưới thời ông vua này đồng thời bắt đầu quá trình giải tỏa ruộng đất khỏi những nhân khẩu thừa bằng cách biến đất canh tác thành các bãi chăn thả súc vật, quá trình này đã kéo dài hơn 150 năm và ít ra đã gây nên những lời oán thán và sự can thiệp của nhà lập pháp; do đó, số nhân lực được chuyển cho công nghiệp chi phối đã tăng lên, tiền công trong công nghiệp không còn

do luật pháp quy định nữa, tình hình này chỉ xảy ra trong nông nghiệp. Đạo luật được ban hành vào năm thứ 11 của triều vua Hen-ri VII [như trên, tr. 73-75].

(Cùng với lao động tự do thì lao động làm thuê chưa được xác lập một cách đầy đủ. Công nhân còn nhận sự hậu thuẫn trong các quan hệ phong kiến; số cung về sức lao động còn quá nhỏ; vì vậy tư bản, với tính cách là tư bản, chưa đủ sức rút tiền công của họ xuống mức tối thiểu. Do vậy mà tiền công được quy định trong các quy chế. Chừng nào tiền công còn do các quy chế điều tiết thì chưa thể nói rằng tư bản, với tính cách là tư bản, đã chi phối được sản xuất và rằng lao động làm thuê đã có được phương thức tồn tại phù hợp với nó.)

Trong đạo luật mà I-đơn dẫn ra, có nói đến các thợ dệt lanh, thợ xây và thợ đóng tàu biển. Đạo luật ấy cũng quy định [VII – 13] thời gian lao động:

"Vì có nhiều thợ công nhật ngồi chơi; đến nửa ngày, họ đến muộn, về sớm, sau giờ ăn trưa họ ngủ nhiều, ngồi ăn sáng, ăn trưa và ăn tối lâu v.v. và v.v.", nên người ta quy định giờ làm việc như sau: "từ ngày 15 tháng Ba đến ngày 15 tháng Chín từ 5 giờ sáng, thời gian ăn sáng – 1/2 giờ, thời gian ăn trưa và ngủ trưa – 1 1/2 giờ, bữa ăn lót dạ thứ hai – 1/2 giờ và làm việc đến 7 – 8 giờ tối. Về mùa đông – chừng nào trời còn sáng, nhưng cắt bỏ giờ ngủ trưa, ngủ trưa chỉ được phép từ 15 tháng Năm đến 15 tháng Tám" [như trên, tr. 75-76].

[Năm 1514 lại có sự điều chỉnh tiền công, hầu như cũng theo cách như lần trước. Cũng lại cố định những giờ lao động. Ai không chịu làm việc theo quy định thì bị bỏ tù [như trên, tr. 81-82].

Như vậy, vẫn có *lao động cưỡng bức*, với một khoản tiền công nhất định, của những công nhân tự do. Còn phải *bắt buộc* họ làm việc theo những điều kiện do tư bản quy định. Một khi bị tước hết sở hữu, con người có xu hướng trở thành kẻ lang thang, tên ăn cướp hoặc kẻ ăn mày, hơn là trở thành công nhân. Chỉ có dưới phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, lao động làm thuê mới trở thành một cái gì đó mang tính chất đương nhiên. Ở giai đoạn đầu của tư bản có hiện tượng nhà nước cưỡng bức biến những người không có của thành *công nhân* theo những điều kiện có lợi cho tư bản mà ở đây những điều kiện ấy chưa bị sự cạnh tranh giữa công nhân với nhau gán ép cho họ.)

(Dưới thời vua Hen-ri VII và các vua khác người ta đã sử dụng những biện pháp cưỡng bức rất tàn bạo.) (Việc đóng cửa *các tu viện* dưới thời vua Hen-ri VIII cũng giải phóng nhiều nhân lực.) (Dưới thời vua Ê-đu-a VI người ta còn quy định những đạo luật ngặt nghèo hơn chống lại những công nhân khỏe mạnh không chịu làm việc) [như trên, tr. 83 – 100]. Đạo luật ban hành vào năm thứ nhất của triều vua Ê-đu-a VI, chương 3:

"Người nào có khả năng lao động mà không chịu lao động và ăn không ngồi rồi ba ngày thì sẽ bị đóng dấu chữ V lên ngực bằng sắt nung đỏ và sẽ bị bắt làm nô lệ hai năm cho người khai báo về tên lười biếng kẻ trên v.v.". "Nếu y trốn ông chủ của mình 14 ngày thì y sẽ trở thành nô lệ suốt đời của ông chủ của y và sẽ bị đóng dấu chữ S trên trán hoặc trên má, còn nếu bỏ trốn lần thứ hai và bị hai nhân chứng



đáng tin cậy phát giác thì sẽ bị coi là phạm tội hình sự và sẽ bị xử tử" [như trên, tr. 101].

(Năm 1376 lần đầu tiên người ta nhắc đến những kẻ lang thang, những kẻ khỏe mạnh không lao động, năm 1388 – nhắc đến những kẻ bần cùng. Một đạo luật tàn bạo tương tự đã được ban hành vào năm 1572 dưới thời nữ hoàng Ê-li-da-bét) [như trên, tr. 42-43, 61-62, 127].

[15] MỐI LIÊN HỆ QUA LẠI GIỮA LƯU THÔNG VÀ TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN CỐ ĐỊNH VÀ TƯ BẢN LƯU ĐỘNG. GIÁ TRỊ CỦA TƯ BẢN CỐ ĐỊNH VÀ HIỆU QUẢ CỦA NÓ

Tư bản lưu động và tư bản cố định mà trong định nghĩa trước đây chúng biểu hiện ra là những hình thức lần lượt thay phiên nhau của cùng một tư bản trong những giai đoạn khác nhau của vòng tuần hoàn của nó, thì giờ đây, khi tư bản cố định đã phát triển tới hình thức cao nhất của mình, chúng đồng thời được giả định với tính cách là hai hình thức tồn tại khác nhau của tư bản. Chúng trở thành như vậy do sự khác nhau về phương thức lưu thông của chúng. Tư bản lưu động lưu thông chậm có một tính quy định chung với tư bản cố định. Nhưng nó khác với tư bản cố định ở chỗ là bản thân giá trị sử dụng của nó – tồn tại vật chất của nó – đi vào lưu thông và đồng thời bị lưu thông ném ra ngoài, bị ném ra khỏi phạm vi quá trình lưu thông. Trong khi đó tư bản cố định – như từ trước đến nay nó được chúng ta xem xét – đi vào lưu thông chỉ với tính cách là giá trị, và chừng nào nó còn ở trong lưu thông cũng với tính cách

là giá trị sử dụng, chẳng hạn như máy móc nằm trong lưu thông, – thì nó chỉ là tư bản cố định...<sup>1\*</sup>.

Song, sự phân biệt này về tư bản cố định và tư bản lưu động, một sự phân biệt dựa hết sức trực tiếp trên quan hệ giữa tồn tại vật chất của tư bản, hay là tồn tại của nó với tính cách là giá trị sử dụng, với lưu thông, – sự phân biệt này trong quá trình tái sản xuất cũng đồng thời phải biểu hiện ra là quá trình tái sản xuất tư bản dưới hai hình thức tư bản cố định và tư bản lưu động. Vì quá trình tái sản xuất ra tư bản dưới mọi hình thức đều là sự giả định không những thời gian lao động vật hóa, mà cả thời gian lao động thặng dư, không những giả định sự tái sản xuất ra giá trị của nó, mà còn giả định sự sản xuất ra giá trị thặng dư, – nên về mặt này sự sản xuất ra tư bản cố định không thể khác sự sản xuất ra tư bản lưu động. Vì thế ở người chủ xưởng chế tạo công cụ hoặc máy móc – dưới tất cả các hình thức trong đó tư bản cố định thoát đầu biểu hiện ra là tư bản lưu động, tương ứng với tồn tại vật chất của mình, trong tồn tại của nó với tính cách là giá trị sử dụng, trước khi nó được cố định lại với tính cách là tư bản cố định, nghĩa là trước khi nó bắt đầu được tiêu dùng, vì chính sự tiêu dùng nó gắn nó với giai đoạn sản xuất và tách riêng nó với tính cách là tư bản cố định, – ở người chủ xưởng ấy không thấy có sự phân biệt nào về quá trình làm tăng giá trị của tư bản, dù nó được tái sản xuất dưới hình thức tư bản cố định

1\* – ở dạng khả năng, ở dạng tiềm tàng

hay là dưới hình thức tư bản lưu động. Do vậy, cả về phương diện kinh tế cũng không có bất kỳ tính quy định mới nào thêm vào đây cả.

Ngược lại, ở nơi nào tư bản cố định – với tính cách là như thế, chứ không phải theo định nghĩa ban đầu về tư bản lưu động – bị người sản xuất ra nó ném vào lưu thông, nghĩa là ở nơi nào *việc sử dụng nó được bán từng phần, dù để phục vụ sản xuất* hay để tiêu dùng, – bởi vì đối với bản thân tư bản thì chẳng có gì quan trọng nếu như trong quá trình *H* chuyển hóa thành *T* diễn ra ở phần đầu của lưu thông tư bản, hàng hóa sẽ lại đi vào giai đoạn lưu thông của tư bản sản xuất khác hay hàng hóa ấy sẽ là đối tượng của sự tiêu dùng trực tiếp; *ngược lại*, đối với bản thân tư bản thì hàng hóa *luôn luôn* được coi là *giá trị sử dụng* khi tư bản đẩy hàng hóa đó khỏi mình, đem nó trao đổi lấy *T*, – đối với người sản xuất ra tư bản cố định thì phương thức lưu thông phải khác phương thức lưu thông đối với người sản xuất ra tư bản lưu động. Giá trị thặng dư do nó tạo ra chỉ có thể trở về với nó từng phần và dần dần, cùng với bản thân giá trị. Vấn đề này cần được xem xét ở phần tiếp sau.

Sau hết, tuy giờ đây tư bản lưu động và tư bản cố định biểu hiện ra là hai hình thức tư bản khác nhau, nhưng dù sao tư bản lưu động cũng do tiêu dùng, do việc sử dụng tư bản cố định quyết định, còn tư bản cố định, về phía mình, là tư bản lưu động, nhưng đã mang hình thức xác định ấy. Mọi tư bản đã được chuyển hóa thành một lực lượng sản xuất đã vật hóa – mọi tư bản cố định – đều là tư bản được cố định lại dưới hình thức ấy, do vậy

đều là giá trị sử dụng được thu hồi với tính cách là giá trị sử dụng, từ tiêu dùng [cá nhân], cũng như từ lưu thông. Khi chế tạo ra máy móc hoặc xây dựng đường sắt, thì gỗ, sắt, than đá và lao động sống (do đó, một cách gián tiếp, cả những sản phẩm đã được công nhân tiêu dùng) đều biến thành giá trị sử dụng xác định ấy, điều này không làm cho chúng trở thành tư bản cố định, nếu ở đây không có thêm những tính quy định còn lại đã được xem xét trên kia. Khi tư bản lưu động chuyển hóa thành tư bản cố định thì một bộ phận những giá trị sử dụng – mà tư bản lưu động ấy đã lưu thông dưới hình thức những giá trị này – cũng như (một cách gián tiếp) cả bộ phận tư bản lưu động được trao đổi lấy lao động sống, – cả hai bộ phận đó đều chuyển hóa thành một tư bản mà vật ngang giá về mặt giá trị của nó chỉ được tạo ra trong một chu kỳ dài hơn, chuyển hóa thành một tư bản chỉ đi vào lưu thông từng phần và dần dần với tính cách là giá trị và tư bản ấy chỉ có thể được thực hiện thông qua sự hao mòn của nó trong quá trình sản xuất.

Sự chuyển hóa tư bản lưu động thành tư bản cố định giả định một tư bản dư thừa tương đối, bởi vì đây là thứ tư bản được sử dụng không phải cho sản xuất trực tiếp, mà là để sản xuất ra những tư liệu sản xuất mới. Bản thân tư bản cố định có thể lại được dùng làm công cụ sản xuất trực tiếp – với tính cách là phương tiện trong khuôn khổ quá trình sản xuất trực tiếp. Trong trường hợp này giá trị của nó chuyển vào sản phẩm và được bù lại bằng cách sản phẩm tuần tự trở về. Hoặc là tư bản cố định không đi vào quá trình sản xuất trực tiếp, mà chỉ biểu

hiện ra là điều kiện phổ biến của nhiều quá trình sản xuất, thí dụ như các tòa nhà, đường sắt v.v., và khi ấy giá trị của nó chỉ có thể được bù lại bằng tư bản lưu động mà nó đã gián tiếp góp phần tạo ra.

Chỉ ở phần tiếp sau chúng tôi mới bàn đến những chi tiết liên quan đến mối tương quan giữa sản xuất tư bản cố định và sản xuất tư bản lưu động. Nếu những máy móc đắt tiền được sử dụng để đem lại một khối lượng sản phẩm không lớn thì chúng sẽ không tác động với tính cách là một lực lượng sản xuất, mà sẽ làm tăng giá thành của sản phẩm lên nhiều so với trường hợp sản phẩm được sản xuất ra mà không có sự tham gia của máy móc. Máy móc tạo ra giá trị thặng dư không phải vì chúng có giá trị – bởi lẽ giản đơn là giá trị của chúng được bù lại – mà chỉ vì chúng làm tăng thời gian thặng dư tương đối, hay là giảm thời gian lao động cần thiết. Do vậy, khối lượng sản phẩm phải tăng lên tỷ lệ với sự tăng lên của số lượng máy móc được sử dụng, còn lao động sống được sử dụng thì phải giảm tương đối. *Giá trị của tư bản cố định càng nhỏ so với hiệu quả của nó thì nó càng phù hợp với chức năng của nó.* Mọi tư bản cố định không cần thiết đều là faux frais<sup>1\*</sup> của sản xuất, giống như tất cả những chi phí lưu thông không cần thiết. Nếu tư bản có thể có được những máy móc mà không phải bỏ lao động vào việc chế tạo ra chúng thì điều đó sẽ làm tăng sức sản xuất của lao động và sẽ giảm lao động cần thiết, mặc dù

1\* – những chi phí phụ (phi sản xuất)

cũng không cần phải mua lao động [đã vật hóa trong máy móc]. Như vậy, giá trị của tư bản cố định không bao giờ là mục đích tự thân trong sản xuất của tư bản.

[VII – 14] Như thế, tư bản lưu động chuyển hóa thành tư bản cố định, còn tư bản cố định thì được tái sản xuất trong tư bản lưu động; cả hai điều đó chỉ xảy ra trong chừng mực tư bản chiếm hữu lao động sống.

"Mọi sự tiết kiệm tư bản cố định đều làm cho thu nhập ròng của xã hội tăng lên" (*Smith, Recherches sur la Nature et les Causes de la Richesse des Nations. Tome II, Paris, 1802, tr. 226*) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 215].

Sự khác biệt hoàn tất và cuối cùng [giữa tư bản cố định và tư bản lưu động] mà các nhà kinh tế học dẫn ra, là sự khác biệt giữa *cái cơ động* và *cái bất động*; không phải với ý nghĩa là cái thứ nhất đi vào lưu thông, còn cái thứ hai thì không; mà với ý nghĩa là cái này được cố định lại về mặt thực thể, bất động; với ý nghĩa mà theo đó người ta phân biệt động sản với bất động sản. Thí dụ, những hoạt động cải tạo chất đất, các ống dẫn nước, các công trình xây cất; và ở mức độ lớn – đó là những máy móc, vì để hoạt động được, những máy móc phải được cố định lại về phương diện thực thể; đường sắt; tóm lại, mọi hình thức trong đó sản phẩm công nghiệp được gắn chặt với mặt đất. Điều này au fond<sup>1\*</sup> không bổ sung gì thêm vào định nghĩa về tư bản cố định; nhưng quả thật, định nghĩa về nó chứa đựng điều sau đây: giá trị sử dụng của

1\* – về thực chất

nó, hình thức tồn tại vật chất của nó càng phù hợp với tính quy định hình thức của nó, thì tư bản cố định là tư bản cố định theo ý nghĩa càng cao. Do vậy, giá trị sử dụng bất động, chẳng hạn như ngôi nhà, đường sắt v.v., đều là hình thức hiển nhiên nhất của tư bản cố định. Tuy rằng, giá trị sử dụng ấy vẫn có thể lưu thông theo ý nghĩa như, nói chung, bất động sản lưu thông – với tính cách là giấy chứng nhận quyền sở hữu, nhưng không phải với tính cách là giá trị sử dụng; nó không lưu thông theo ý nghĩa thực thể. Thoạt đầu sự tăng lên của động sản, sự tăng lên của nó so với bất động sản chứng tỏ sự vận động đi lên của tư bản khác với sở hữu ruộng đất. Nhưng khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được thiết lập rồi, thì mức độ nó chi phối các điều kiện sản xuất thể hiện qua việc biến tư bản thành bất động sản. Qua đó, tư bản làm cho chính ruộng đất trở thành nơi trú ngụ của mình, và bản thân những tiền đề vững chắc giả tạo, do thiên nhiên tạo ra, của sở hữu ruộng đất đều chỉ biểu hiện ra là những tiền đề do công nghiệp quy định.

(Thoạt đầu, sự tồn tại trong công xã và quan hệ – được thực hiện thông qua công xã – với ruộng đất như là với sở hữu, là những tiền đề cơ bản của sự tái sản xuất của cá nhân, cũng như của bản thân công xã. Ở các dân tộc sống bằng nghề chăn nuôi thì đất đai chỉ là điều kiện cho cuộc sống du mục, vì vậy ở các dân tộc ấy không có vấn đề chiếm hữu đất đai. Một khi cùng với nghề nông xuất hiện cuộc sống định cư, thì sở hữu ruộng đất thoạt đầu là công hữu và thậm chí ở đâu tình hình phát triển đến chỗ xuất hiện chế độ tư hữu, thì quan hệ của cá nhân với chế

độ sở hữu ấy biểu hiện ra là quan hệ do quan hệ của cá nhân ấy với công xã quy định. Quyền sở hữu ấy chỉ biểu hiện ra là quyền sở hữu của công xã về ruộng đất v.v. và v.v.. Sự chuyển hóa sở hữu ruộng đất thành giá trị trao đổi giản đơn – một hình thức huy động sở hữu ruộng đất – là sản phẩm của tư bản và của việc guồng máy nhà nước hoàn toàn quy phục nó. Vì vậy, thậm chí ở những nơi ruộng đất trở thành sở hữu tư nhân thì ruộng đất cũng chỉ là giá trị trao đổi theo ý nghĩa hạn chế mà thôi. Giá trị trao đổi xuất hiện trong sản phẩm biệt lập của giới tự nhiên, sản phẩm này đã bị tách khỏi ruộng đất và đã được cá thể hóa bằng hoạt động lao động (hoặc bằng một sự chiếm hữu giản đơn). Ở đây, lần đầu tiên cũng biểu hiện ra cả lao động cá thể. Sự trao đổi nói chung được mở đầu trước hết không phải ở bên trong các công xã nguyên thủy, mà ở biên giới những công xã ấy, ở các điểm tận cùng của chúng. Dĩ nhiên, việc trao đổi ruộng đất, trao đổi nơi sinh sống của họ, việc bán ruộng đất cho các công xã khác sẽ là sự phản bội. Sự trao đổi chỉ có thể lan một cách từ từ đến bất động sản, sau khi đã khởi đầu từ lĩnh vực ban đầu của mình, nghĩa là từ động sản. Chỉ có thông qua việc mở rộng động sản, tư bản mới từng bước thâm tằm vào tay mình bất động sản. Trong quá trình này tiền là tác nhân chủ yếu.)

A-đam Xmit thoạt đầu phân biệt tư bản lưu động và tư bản cố định căn cứ theo tính quy định của chúng trong *quá trình sản xuất*. Chỉ mãi về sau ông mới đi đến công thức sau đây:

"Có thể sử dụng tư bản bằng nhiều cách để kiếm được lợi nhuận: 1)

với tính cách là tư bản lưu động, 2) với tính cách là tư bản cố định" (như trên, tr. 197-198) [Bản dịch tiếng Nga, tr.205-206].

Hiển nhiên là, công thức thứ hai này không liên quan đến việc xem xét bản thân sự khác biệt [giữa tư bản cố định và tư bản lưu động] vì tư bản cố định và tư bản lưu động đã phải được giả định với tính cách là hai hình thức tư bản trước khi có thể nói bằng cách nào có thể sử dụng tư bản dưới cả hai hình thức để thu được lợi nhuận.

"Tổng tư bản của từng nhà kinh doanh tất yếu được phân ra thành tư bản cố định của anh ta và tư bản lưu động của anh ta. Với tổng số bằng nhau thì phần này sẽ càng lớn khi phần kia càng nhỏ" (như trên, tr. 226) [Bản dịch tiếng Nga, tr.215-216].

Do chỗ các tư bản 1) được phân thành tư bản cố định và tư bản lưu động với những tỷ lệ không bằng nhau và 2) chúng có giai đoạn sản xuất với những gián đoạn hoặc không có gián đoạn và trở về từ những thị trường xa hoặc gần, nghĩa là chúng có thời gian lưu thông không đồng đều, – vì vậy lượng giá trị thặng dư được tạo ra trong một thời gian nhất định, thí dụ trong một năm, tất phải không giống nhau, bởi vì [ở các tư bản khác nhau] số lượng các quá trình tái sản xuất trong một khoảng thời gian nào đó không bằng nhau. Lượng giá trị được chúng tạo ra không phải giản đơn do lao động được sử dụng trong quá trình sản xuất trực tiếp, mà do khả năng lặp lại sự bóc lột lao động ấy trong thời gian đó quyết định.

Vậy, để kết thúc: nếu trong khi xem xét quá trình sản xuất giản đơn, tư bản biểu hiện ra là một giá trị tự tăng lên chỉ trong quan hệ của nó với lao động làm thuê, còn

lưu thông thì bị gác lại một bên, thì trong quá trình tái sản xuất của nó, tư bản còn bao gồm cả lưu thông, và hơn nữa cả hai yếu tố của lưu thông  $H - T - T - H$ , (với tính cách là hệ thống những cuộc trao đổi mà tư bản phải trải qua và tương ứng với những cuộc trao đổi ấy có chừng ấy những thay đổi về chất của bản thân tư bản). Lưu thông biểu hiện ra là yếu tố nhập vào tư bản với tính cách là  $T - H - H - T$ , trong chừng mực quá trình xuất phát từ tư bản dưới hình thức tiền của nó và vì vậy nó trở về với nó cũng dưới hình thức này. Tư bản chứa đựng cả hai vòng tuần hoàn, và hơn nữa không còn với tính cách là một sự thay đổi giản đơn của các hình thức hoặc một sự trao đổi chất đơn giản thoát ra khỏi tính quy định của hình thức, mà chứa đựng cả hai cái đó đã được đưa vào chính bản thân nội dung của giá trị.

Quá trình sản xuất, với tính cách là một quá trình chứa đựng trong chính mình những điều kiện tái tạo mình, là quá trình tái sản xuất mà tốc độ của nó được quyết định bởi những quan hệ khác nhau đã được xem xét ở trên, những quan hệ hoàn toàn bắt nguồn từ những sự khác biệt của bản thân vòng tuần hoàn. Trong khuôn khổ tái sản xuất tư bản đồng thời diễn ra sự tái sản xuất những giá trị sử dụng mà tư bản tồn tại, trong đó, nói cách khác, diễn ra sự thường xuyên đổi mới và tái sản xuất, thông qua lao động của con người, ra những giá trị sử dụng mà con người tiêu dùng và xét về bản chất có tính chất nhất thời. Sự trao đổi chất và sự thay đổi những hình thức mà lao động của con người bắt phải

phục vụ các nhu cầu của con người, xét từ góc độ tư bản, biểu hiện ra là sự tái sản xuất ra chính bản thân tư bản. Au fond<sup>1\*</sup> đây là sự tái sản xuất thường xuyên ra bản thân lao động.

"Những giá trị tư bản được duy trì mãi mãi thông qua tái sản xuất: những sản phẩm tạo thành tư bản được tiêu dùng ngang như những sản phẩm khác, nhưng giá trị của chúng – giá trị này bị tan biến thông qua tiêu dùng – đồng thời được tái sản xuất ra trong những chất liệu khác hoặc trong chính chất liệu ấy (Say. Traité d'économie politique. Troisième édition. Tome II, Paris, 1817, tr. 185).

Trao đổi và hệ thống những sự trao đổi, cũng như sự chuyển hóa – một yếu tố cấu thành hệ thống ấy – thành tiền với tính cách là một giá trị độc lập, đều biểu hiện ra là điều kiện và giới hạn đối với sự tái sản xuất ra tư bản. Ở tư bản, bản thân sản xuất phục tùng trao đổi một cách toàn diện. Những hoạt động trao đổi, bản thân lưu thông không sản xuất ra giá trị thặng dư, nhưng là điều kiện để thực hiện giá trị ấy. Chúng là những điều kiện của bản thân *sự sản xuất ra tư bản*, với ý nghĩa là *hình thức* của nó – với tính cách là của *tư bản* – chỉ được giả định khi nó trải qua những hoạt động ấy. Sự tái sản xuất ra tư bản đồng thời là sự sản xuất ra những điều kiện hình thức nhất định, những [VII – 15] kiểu quan hệ nhất định trong đó biểu hiện ra lao động đã được nhân cách hóa và vật hóa. Vì vậy lưu thông không chỉ là sự trao đổi sản phẩm lấy những điều kiện của sản xuất – nghĩa là, thí

1\* – Về thực chất

dụ, trao đổi lúa tiểu mạch đã sản xuất ra lấy hạt giống, lấy lao động mới v.v.. Dưới mọi hình thức sản xuất, người lao động đều phải trao đổi sản phẩm của mình lấy những điều kiện của sản xuất để có khả năng lặp lại quá trình sản xuất. Người công nhân sản xuất cho tiêu dùng trực tiếp cũng chuyển hóa một phần sản phẩm thành hạt giống, thành công cụ lao động, súc vật cày kéo, phân bón v.v. và lặp lại lao động của mình. Sự chuyển hóa thành tiền là cần thiết đối với sự tái sản xuất ra bản thân tư bản, còn sự tái sản xuất ra nó tất nhiên là sự sản xuất ra giá trị thặng dư.

{Về giai đoạn tái sản xuất (đặc biệt là thời gian lưu thông), cần nêu thêm rằng giai đoạn ấy do chính giá trị sử dụng mà có những giới hạn. Lúa tiểu mạch phải được tái sản xuất ra trong thời gian một năm. Những vật phẩm có tính chất nhất thời, như sữa v.v., phải được tái sản xuất ra nhanh hơn. Thịt ăn – vì con vật vẫn sống, nghĩa là kháng cự lại thời gian – thì không cần tái sản xuất ra một cách nhanh như vậy, nhưng đối với thịt bò có mặt trên thị trường thì cần phải tái sản xuất ra trong một thời gian hết sức ngắn dưới hình thức tiền, hoặc là nó bị thiu thối. Việc tái sản xuất ra giá trị và giá trị sử dụng thì một phần trùng khớp với nhau, một phần không trùng khớp với nhau.}

Mặc dù trong một quá trình sản xuất này, lao động chỉ duy trì giá trị của những cái mà trước kia chúng ta gọi là bộ phận tư bản cố định, song trong quá trình sản xuất khác, lao động ấy phải thường xuyên tái sản xuất ra bộ

phận tư bản ấy, vì cái mà trong một quá trình sản xuất này biểu hiện ra là tiền đề dưới dạng vật liệu và công cụ, thì trong quá trình sản xuất khác nó biểu hiện ra là sản phẩm; và sự tái tạo, sự tái sản xuất này phải diễn ra không ngừng và đồng thời.

Bây giờ chúng ta chuyển sang *phần thứ ba*.

### Phần thứ ba.

## TƯ BẢN VỚI TÍNH CÁCH LÀ NGUỒN MANG LẠI NHỮNG KẾT QUẢ (LỢI TỨC, LỢI NHUẬN, CHI PHÍ SẢN XUẤT V.V.)

### [A] SỰ CHUYỂN HÓA CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH LỢI NHUẬN

#### [1] TỶ SUẤT LỢI NHUẬN VÀ TỔNG SỐ LỢI NHUẬN. TỶ SUẤT LỢI NHUẬN GIẢM SÚT

Giờ đây, tư bản được giả định là sự thống nhất của sản xuất và lưu thông, và giá trị thặng dư mà nó tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định, chẳng hạn trong một năm, bằng  $\frac{SZ}{p+c} = \frac{SZ}{U}$ , hay là  $S(\frac{Z}{p} - \frac{Z}{p} \cdot \frac{c}{p+c})^{1*}$ .

Giờ đây tư bản được thực hiện không chỉ với tính cách là giá trị tái sản xuất ra mình và do đó duy trì mình mãi mãi, nhưng cũng còn với tính cách là một giá trị giả

1\* Trong những công thức này  $S$  chỉ giá trị thặng dư;  $Z$  chỉ thời gian,  $p$  chỉ giai đoạn sản xuất,  $c$  chỉ giai đoạn lưu thông,  $U$  chỉ chu chuyển của tư bản (xem tập này, phần II, tr. 272-282).

định giá trị. Bằng cách thu hút thời gian lao động sống, cũng như thông qua sự vận động của lưu thông vốn có của chính nó (trong đó sự vận động của trao đổi được giả định với tính cách là sự vận động của chính nó, với tính cách là một quá trình nội tại của lao động đã được vật hóa), tư bản có quan hệ với bản thân mình như là với tư bản giả định giá trị mới, như là với tư bản sản xuất ra giá trị. Tư bản quan hệ với giá trị thặng dư như là nền tảng quan hệ với cái được nó tạo nền tảng. Sự vận động của nó là: với việc sản xuất ra mình, đồng thời với tính cách là nền tảng nó có quan hệ với bản thân nó như là với cái được đặt nền tảng, với tính cách là giá trị được giả định có quan hệ với chính mình như là với giá trị thặng dư, hay như là với giá trị thặng dư với tính cách là giá trị do nó giả định.

Trong một khoảng thời gian nhất định, được lấy làm đơn vị đo lường số lần chu chuyển của tư bản, – vì khoảng thời gian này là thước đo tự nhiên của sự tái sản xuất ra nó trong nông nghiệp, – tư bản sản xuất ra một giá trị thặng dư nhất định, không những do giá trị thặng dư mà tư bản tạo ra trong một quá trình sản xuất, mà còn do số lượng lần lặp lại quá trình sản xuất hoặc số lượng hành vi tái sản xuất ra nó trong một khoảng thời gian nhất định, quyết định. Đồng thời, do chỗ quá trình tái sản xuất ra nó còn bao gồm cả lưu thông, nghĩa là sự vận động của tư bản bên ngoài quá trình sản xuất trực tiếp, nên giá trị thặng dư không còn *biểu hiện ra* là giá trị do quan hệ trực tiếp giản đơn của nó với lao động sống giả định, ngược lại, quan hệ này chỉ biểu hiện ra như là một

trong số những yếu tố hợp thành sự vận động của nó nói chung.

Xuất phát từ chính mình với tính cách là chủ thể tích cực, chủ thể của quá trình – trong chu chuyển, quá trình sản xuất trực tiếp thật sự biểu hiện ra là quá trình do sự vận động của nó như là của tư bản quyết định, không phụ thuộc vào quan hệ của nó đối với lao động – tư bản có quan hệ với bản thân như là với một giá trị tăng lên, nghĩa là tư bản có quan hệ với giá trị thặng dư như là có quan hệ với một giá trị do nó giả định và được nó đặt nền tảng; với tính cách là nguồn sản xuất, nó có quan hệ với bản thân nó như là với sản phẩm; với tính cách là giá trị sản xuất nó có quan hệ với bản thân nó như là với giá trị được sản xuất ra. Vì vậy, tư bản không còn đo giá trị mới được sản xuất ra bằng cái thước đo hiện thực của giá trị ấy, bằng tỷ lệ giữa lao động thặng dư so với lao động cần thiết, mà nó lấy chính bản thân nó, với tính cách là tiền đề, làm thước đo. Tư bản với một giá trị nhất định sản xuất ra một giá trị thặng dư nhất định trong một khoảng thời gian nhất định.

Giá trị thặng dư được đo bằng giá trị của một tư bản được giả định, một tư bản được giả định với tính cách là giá trị tự tăng lên – đó là *lợi nhuận*; dưới giác độ ấy, giác độ không phải của sự vĩnh cửu<sup>55</sup>, mà là của tư bản, thì giá trị thặng dư là lợi nhuận, còn tư bản tự nó thì làm cho mình với tính cách là tư bản sản xuất và tái sản xuất ra giá trị khác bản thân mình với tính cách là lợi nhuận, với tính cách là giá trị mới được sản xuất ra. Sản phẩm của tư bản là *lợi nhuận*. Vì vậy, lượng giá trị thặng



đư được đo tương ứng với lượng giá trị của tư bản, và vì vậy *tỷ suất lợi nhuận* được xác định bằng tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với giá trị của tư bản.

Phần khá lớn những gì có liên quan đến đây đã được xem xét ở trên. Nhưng những gì đã được rút tía ra thì cần phải được đặt vào đây.

Trong chừng mực giá trị mới được tạo ra – mà bản chất của nó cũng giống như bản chất của tư bản – lại được đưa vào quá trình sản xuất, đến lượt mình nó duy trì mình với tính cách là tư bản, nên bản thân tư bản đã tăng lên và giờ đây tác động với tính cách là một tư bản có giá trị lớn hơn. Sau khi tư bản đã làm cho lợi nhuận với tính cách là giá trị mới được sản xuất ra, khác với tính cách là một giá trị tự tăng trưởng được giả định, và sau khi tư bản đã giả định lợi nhuận như là thước đo sự tăng trưởng của mình, – thì tư bản lại cắt bỏ sự phân chia ấy và giả định tính đồng nhất của lợi nhuận với bản thân nó với tính cách là tư bản, mà giờ đây, sau khi đã tăng lên một lượng bằng lợi nhuận, nó lặp lại cũng quá trình ấy với một quy mô lớn hơn. Một khi đi hết một vòng tròn, tư bản được mở rộng với tính cách là chủ thể của vòng tròn này và, nhờ vậy, nó đi theo một chuỗi vòng tròn ngày càng mở rộng, đi theo con đường xoáy tròn ốc.

Có thể diễn đạt vắn tắt những quy luật chung đã được xem xét trong đoạn trình bày trước như sau. Giá trị thặng dư thật sự được quyết định bởi quan hệ giữa lao động thặng dư với lao động cần thiết, hay là bởi quan hệ giữa bộ phận tư bản (bộ phận lao động vật hóa) được trao đổi

lấy lao động sống với số lao động vật hóa được dùng để bù lại bộ phận tư bản ấy. Còn giá trị thặng dư dưới hình thức lợi nhuận thì được tính bằng quan hệ giữa giá trị thặng dư ấy với tổng giá trị của toàn bộ tư bản có trước quá trình sản xuất. Do vậy, *tỷ suất lợi nhuận* phụ thuộc – trong điều kiện *giả định* vẫn cũng giá trị thặng dư ấy, vẫn *cũng tỷ lệ như thế giữa lao động thặng dư so với lao động cần thiết* – vào tỷ lệ giữa bộ phận tư bản được trao đổi lấy lao động sống so với bộ phận tồn tại dưới hình thức nguyên liệu và tư liệu sản xuất. Như vậy, bộ phận tư bản được đổi lấy lao động sống mà càng nhỏ thì tỷ suất lợi nhuận càng nhỏ. Do vậy, tùy theo mức độ tư bản bắt đầu giữ vị trí ngày càng lớn trong quá trình sản xuất, với tính cách là tư bản, so với lao động trực tiếp; giá trị thặng dư tương đối mà ngày càng tăng, tư bản mà ngày càng có nhiều khả năng tạo ra giá trị, – thì *tỷ suất lợi nhuận* càng *giảm*.

Chúng ta đã thấy rằng lượng tư bản có trước, số tư bản có trước tái sản xuất, biểu thị một cách đặc thù trong sự gia tăng của tư bản cố định với tính cách là một lực lượng sản xuất đã được sản xuất ra, với tính cách là lao động được cuộc sống bề ngoài ban cho, đã được vật hóa. Tổng số giá trị của tư bản sản xuất sẽ biểu thị trong từng bộ phận của tư bản ấy như là phần đã giảm đi của số tư bản được đem trao đổi lấy lao động sống, so với bộ phận tư bản tồn tại như là một giá trị cố định. Ta hãy xét nền công nghiệp chế tạo chẳng hạn. Ở đây, cái phải tăng lên tỷ lệ với sự gia tăng của tư bản cố định, của máy móc v.v., là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức nguyên liệu,

trong khi đó bộ phận được trao đổi lấy lao động sống thì giảm xuống.

Như vậy, so với lượng giá trị của số tư bản cố trước sản xuất – và phần tư bản hoạt động trong sản xuất với tính cách là tư bản, – tỷ suất lợi nhuận giảm đi. Tư bản mà có sự tồn tại càng rộng thì giá trị mới được tạo ra [VII – 16] càng ít so với giá trị có trước (giá trị đã được tái sản xuất ra). Do vậy, với giá trị thặng dư như nhau, nghĩa là với tỷ lệ như nhau giữa lao động thặng dư và lao động cần thiết, lợi nhuận có thể không giống nhau và phải khác so với lượng các tư bản. Tỷ suất lợi nhuận có thể giảm mặc dù giá trị thặng dư thực tế tăng lên. Tỷ suất lợi nhuận có thể tăng lên mặc dù giá trị thặng dư thực tế giảm.

Thật ra, tư bản có thể tăng lên, và lợi nhuận có thể tăng lên theo cùng tỷ lệ ấy, nếu lượng của phần tư bản – phần tư bản có trước với tính cách là giá trị – tồn tại dưới hình thức nguyên liệu và tư bản cố định, tăng lên cùng một mức độ như phần tư bản được trao đổi lấy lao động sống. Nhưng tính chất đồng đều ấy giả định sự tăng lên của tư bản mà không có sự tăng lên và phát triển sức sản xuất của lao động. Tiền đề này gạt bỏ tiền đề khác. Điều này mâu thuẫn với quy luật phát triển của tư bản và đặc biệt là với quy luật phát triển của tư bản cố định. Sự vận động như vậy chỉ có thể diễn ra ở những giai đoạn mà phương thức sản xuất của tư bản chưa phù hợp với tư bản, hoặc diễn ra trong những lĩnh vực sản xuất, trong đó tư bản giành quyền lực chỉ trên hình thức, chẳng hạn trong nông nghiệp. Ở đây độ phì tự nhiên của đất đai có

thể tác động như là sự tăng lên của tư bản cố định – nghĩa là thời gian lao động thặng dư tương đối có thể tăng lên – mà không có sự giảm đi của số lượng thời gian lao động cần thiết. (Thí dụ, ở *Hợp chúng quốc*.) *Tổng lợi nhuận*, nghĩa là giá trị thặng dư – được xem xét bên ngoài quan hệ hình thức của nó, không phải với tính cách là một tỷ lệ, mà với tính cách là một lượng giá trị đơn giản, không liên quan đến đại lượng khác – sẽ tăng lên, với mức trung bình, không phải với tính cách là tỷ suất lợi nhuận, mà với tính cách là lượng tư bản.

Do đó, nếu tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ nghịch với giá trị của tư bản, thì *tổng số lợi nhuận* sẽ tỷ lệ thuận với giá trị này. Song, cả điểm này cũng chỉ đúng đối với một trình độ phát triển hạn chế của sức sản xuất của tư bản hoặc của lao động. Với tỷ suất lợi nhuận 10% thì một tư bản bằng 100 đem lại một tổng số lợi nhuận ít hơn là một tư bản bằng 1000 với tỷ suất lợi nhuận 2%. Trong trường hợp thứ nhất tổng số lợi nhuận bằng 10, còn trong trường hợp thứ hai thì bằng 20, nghĩa là tổng lợi nhuận của một tư bản lớn hơn thì lớn gấp đôi tổng lợi nhuận của một tư bản nhỏ hơn 10 lần, mặc dù tỷ suất lợi nhuận của tư bản nhỏ hơn thì 5 lần lớn hơn là tỷ suất lợi nhuận của tư bản lớn hơn. Nhưng nếu lợi nhuận của tư bản lớn hơn chỉ bằng 1% thì tổng số lợi nhuận sẽ bằng 10, cũng như của một tư bản nhỏ hơn 10 lần, vì tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm với cùng tỷ lệ như tỷ lệ [tăng lên] của lượng tư bản. Nếu như đối với tư bản bằng 1000 tỷ suất lợi nhuận chỉ là 1/2%, thì tổng số lợi nhuận sẽ ít hơn hai lần so với tư bản nhỏ

hơn 10 lần, nghĩa là nó sẽ chỉ bằng 5, vì tỷ suất lợi nhuận sẽ nhỏ hơn 20 lần.

Vậy, với công thức tổng quát:

Nếu tỷ suất lợi nhuận của một tư bản lớn hơn mà giảm đi, nhưng giảm không tỷ lệ với lượng tư bản, thì tổng lợi nhuận tăng lên, mặc dù tỷ suất lợi nhuận giảm đi. Nếu tỷ suất lợi nhuận giảm tỷ lệ với khối lượng tư bản thì tổng lợi nhuận vẫn như của tư bản nhỏ hơn; nó vẫn cố định. Nếu tỷ suất lợi nhuận giảm đi với tỷ lệ lớn hơn so với mức tăng của lượng tư bản thì tổng lợi nhuận của tư bản lớn hơn, so với tư bản nhỏ hơn, giảm xuống cùng với sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận.

Xét trên tất cả mọi phương diện thì đây là quy luật quan trọng bậc nhất của khoa kinh tế chính trị hiện đại và thiết yếu nhất đối với việc nhận thức những quan hệ khó nhất. Xét trên phương diện lịch sử thì đây là quy luật quan trọng bậc nhất. Tuy quy luật này không phức tạp, nhưng trước đây không ai hiểu được nó và chưa bao giờ nó được diễn đạt một cách tự giác.

Vì sự giảm đi ấy của tỷ suất lợi nhuận đồng nghĩa 1) với lực lượng sản xuất đã được sản xuất ra và với cơ sở vật chất mà nó tạo dựng cho quá trình sản xuất mới (và điều này cũng đồng thời giả định một sự phát triển mạnh mẽ của sức mạnh khoa học); 2) với sự giảm đi của bộ phận tư bản đã được sản xuất ra và được đem đổi lấy lao động trực tiếp, nghĩa là với sự giảm đi của số lao động trực tiếp cần thiết đối với việc tái sản xuất ra một giá trị to lớn được biểu thị trong một khối lượng lớn sản phẩm,

trong một khối lượng lớn sản xuất với những giá thấp, bởi vì tổng số giá cả bằng tư bản đã được tái sản xuất cộng với lợi nhuận; 3) với quy mô tư bản nói chung, kể cả phần không phải là tư bản cố định; như vậy, cũng đồng nghĩa với sự phát triển rất mạnh mẽ của các quan hệ, với một tổng số to lớn các hoạt động trao đổi, với quy mô thị trường và với tính chất toàn diện của lao động cùng một lúc; với sự phát triển của phương tiện giao thông v.v., với sự hiện hữu của quỹ tiêu dùng cần thiết cho quá trình to lớn ấy (thực phẩm cho công nhân, nhà ở cho họ v.v.), – nên người ta thấy rằng lực lượng sản xuất vật chất hiện có, đã được sản sinh ra, tồn tại dưới hình thức tư bản cố định, cũng như sức mạnh của khoa học, cũng như của dân cư v.v. – tóm lại, tất cả những điều kiện của của cải, những điều kiện hết sức vĩ đại để tái sản xuất ra của cải, nghĩa là để phục vụ cho sự phát triển phong phú của cá thể mang tính xã hội – nói cách khác, sự phát triển lực lượng sản xuất – một quá trình do chính tư bản làm nảy sinh ra trong quá trình phát triển lịch sử của tư bản – sau khi đã đạt đến một điểm nhất định rồi thì nó cắt bỏ sự tự tăng lên của tư bản, thay vì giả định sự tự tăng lên ấy.

Ngoài giới hạn một điểm nào đó thì sự phát triển của lực lượng sản xuất trở thành vật cản đối với tư bản; như vậy, – các quan hệ tư bản chủ nghĩa trở thành trở ngại cho sự phát triển lực lượng sản xuất của lao động. Đạt tới điểm này rồi thì tư bản, nghĩa là lao động làm thuê, bước vào mối quan hệ với sự phát triển của của cải xã hội và của lực lượng sản xuất y như mối quan hệ mà chế độ phùng hội, chế độ nông nô, chế độ nô lệ đã ở vào, và với

tính cách là gông xiềng, tư bản tất yếu bị vứt bỏ. Hình thức nô lệ cuối cùng trong hoạt động của con người – một mặt, là hình thức lao động làm thuê, và mặt khác, là hình thức tư bản, nhờ vậy mà bị xóa bỏ, và chính sự xóa bỏ đó là kết quả của cái phương thức sản xuất phù hợp với tư bản; chính những điều kiện vật chất và tinh thần của việc phủ định lao động làm thuê và phủ định tư bản – những điều kiện ấy tự bản thân chúng đã là sự phủ định những hình thức trước kia của nền sản xuất xã hội không tự do – lại là kết quả của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tình trạng mất tương xứng ngày càng tăng giữa sự phát triển sản xuất của xã hội với những quan hệ sản xuất hiện có của nó biểu hiện trong những mâu thuẫn gay gắt, những cuộc khủng hoảng, những cơn co giật. Sự thủ tiêu tư bản bằng bạo lực – không phải vì những quan hệ bên ngoài đối với tư bản, mà với tính cách là điều kiện của sự tự duy trì của nó – là cái hình thức kỳ lạ nhất mà trong đó nó được khuyến bảo hãy cuốn gói ra đi và nhường chỗ cho một trạng thái cao hơn của nền sản xuất xã hội. Sự phát triển sản xuất của xã hội không chỉ là sức mạnh ngày càng tăng của khoa học, mà còn là quy mô trong đó nó đã được giả định với tính cách là tư bản cố định, là kích thước, chiều rộng của quá trình thực hiện khoa học và của việc nó bao quát toàn bộ tổng thể nền sản xuất. Đây cũng là sự tăng số dân v.v., – tóm lại, đó là sự phát triển của tất cả các yếu tố của sản xuất; vì sức sản xuất của lao động, cũng như việc sử dụng máy móc, đều tùy thuộc vào số lượng dân cư mà sự phát triển của

dân cư tự nó đã vừa là tiền đề, vừa là kết quả của sự phát triển các giá trị sử dụng cần được tái sản xuất, do vậy cũng cần được tiêu dùng.

Vì hiện tượng giảm lợi nhuận – hiện tượng mà chúng ta đang xem xét – đồng nghĩa với sự giảm tương đối của lao động trực tiếp so với lượng lao động vật hóa được lao động trực tiếp tái sản xuất ra và mới tạo ra – nên tư bản tìm mọi cách bù cho sự giảm đi của tỷ lệ lao động sống so với lượng tư bản nói chung, do vậy cũng bù cho sự giảm đi của tỷ lệ giữa giá trị thặng dư được lấy dưới hình thức lợi nhuận so với tư bản có trước, đồng thời giảm phần lao động cần thiết và tăng thêm càng nhiều hơn nữa số lao động thặng dư so với toàn bộ lao động được sử dụng. Vì vậy, trình độ phát triển hết sức cao của sức sản xuất bên cạnh mức tăng lên hết sức nhiều của của cải hiện có, sẽ trùng khớp với sự mất giá của tư bản, với sự thoái hóa của người công nhân và với tình trạng kiệt quệ tối đa sức sống của người công nhân.

Những mâu thuẫn này dẫn đến những sự bùng nổ, những thảm trạng, những cuộc khủng hoảng mà trong thời gian chúng nổ ra, do sự đột nhiên chấm dứt lao động và thủ tiêu một bộ phận khá lớn tư bản mà tư bản đã bị cưỡng bức tụt xuống mức mà ở đó nó còn có thể tiếp tục hoạt động<sup>1\*</sup>. Tất nhiên, những mâu thuẫn ấy dẫn đến những sự bùng nổ, những cuộc khủng hoảng mà trong đó

<sup>1\*</sup> Câu nói này được Mác viết bằng tiếng Anh ở bên trên câu tiếp theo được viết chủ yếu bằng tiếng Đức và cũng lặp lại chính ý đó.

sự đột nhiên chấm dứt mọi lao động và thủ tiêu một bộ phận khá lớn tư bản đã cưỡng bức đẩy tư bản xuống tới mức mà ở đó nó có thể [VII – 17] sử dụng hết lực lượng sản xuất của mình, mà không tự sát. Nhưng những tai họa xảy ra một cách đều đặn ấy dẫn đến chỗ chúng lập lại trên quy mô lớn hơn, và cuối cùng dẫn đến chỗ lật đổ tư bản bằng bạo lực.

Trong sự vận động phát triển của tư bản có những yếu tố kìm hãm sự vận động ấy theo một cách khác hơn là thông qua những cuộc khủng hoảng; thí dụ: tình trạng thường xuyên mất giá của một bộ phận tư bản hiện có; sự chuyển hóa của một bộ phận khá lớn tư bản thành một thứ tư bản cố định không giữ vai trò tác nhân của sản xuất trực tiếp; sự hao phí phi sản xuất một bộ phận tư bản to lớn v.v..

(Tư bản được sử dụng vào sản xuất luôn luôn được bù lại bằng hai cách; như chúng ta đã thấy, sự giả định giá trị của tư bản sản xuất lại giả định một vật ngang giá về mặt giá trị nào đó. Sự tiêu dùng phi sản xuất tư bản một mặt bù lại giá trị của tư bản, nhưng mặt khác lại thủ tiêu nó<sup>1\*</sup>.)

Tiếp nữa, nói đúng ra, ở đây chưa bao gồm hiện tượng sau đây: sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận có thể bị chặn

---

<sup>1\*</sup> Cũng quy luật ấy được biểu thị – nhưng sự biểu thị ấy của quy luật cần được xem xét ở phần sau, trong học thuyết về dân số – đơn giản với tính cách là quan hệ của sự phát triển dân số (đặc biệt là bộ phận dân cư lao động) đối với tư bản đã có.

lại nhờ xóa bỏ các khoản khấu trừ hiện có vào lợi nhuận – mặc dù những tình huống ấy có ý nghĩa thực tiễn to lớn, vì tất cả những cái đó là những phần lợi nhuận mang những tên gọi khác và do những nhân vật khác chứ không phải do chính các nhà tư bản chiếm hữu<sup>1\*</sup>. Sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận cũng được ngăn chặn lại nhờ việc tạo ra những ngành sản xuất mới, trong đó cần nhiều lao động trực tiếp hơn so với tư bản, hay là trong đó sức sản xuất của lao động, nghĩa là sức sản xuất của tư bản, chưa phát triển. (Của tổ chức độc quyền cũng vậy.)

"Lợi nhuận là một thuật ngữ biểu thị sự tăng lên của tư bản hoặc của của cải; như vậy, việc không tìm ra được những quy luật điều khiển tỷ suất lợi nhuận là việc không tìm ra được những quy luật hình thành tư bản" (*W. Atkinson. Principles of Political Economy. London, 1840, tr. 55*).

Song, ông ta thậm chí không hiểu được tỷ suất lợi nhuận là gì.

---

<sup>1\*</sup> Quy luật này được biểu thị theo cách khác trong tương quan giữa nhiều tư bản, nghĩa là trong cạnh tranh, – vấn đề này cũng thuộc phần khác. Nó cũng có thể được diễn đạt dưới hình thức quy luật tích lũy tư bản; chẳng hạn, như ở ông Phu-lác-ton. Chúng ta sẽ còn gặp lại vấn đề này ở phần tiếp sau. Điều quan trọng là cần lưu ý rằng với quy luật này vấn đề đặt ra không phải đơn giản là sự phát triển của lực lượng sản xuất tiềm tàng, mà đồng thời vấn đề còn là khối lượng, trong đó lực lượng sản xuất này tác động như là tư bản, và trước hết được thực hiện, một mặt, dưới hình thức tư bản cố định, và mặt khác, dưới hình thức số dân.

A-đam Xmit đã lấy sự cạnh tranh lẫn nhau giữa các tư bản để giải thích sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận theo đà phát triển của tư bản. Về vấn đề này Ri-các-đô đã bác lại ông ta rằng, tuy sự cạnh tranh có thể làm cho lợi nhuận trong các ngành khác nhau của thế giới kinh doanh hạ xuống mức trung bình, có thể san bằng tỷ suất lợi nhuận, nhưng cạnh tranh không thể hạ thấp bản thân tỷ suất trung bình này được. Luận điểm của A-đam Xmit đúng trong chừng mực là chỉ có trong cạnh tranh – chỉ có trong sự tác động của tư bản đến tư bản – thì các quy luật nội tại của tư bản, các xu hướng của tư bản mới được thực hiện. Song, luận điểm ấy không đúng theo ý nghĩa mà ông ta hiểu nó – cụ thể là cho rằng cạnh tranh gán cho tư bản những quy luật bên ngoài, được đem lại từ bên ngoài, không phải là những quy luật của chính tư bản. Cạnh tranh có thể thường xuyên hạ thấp tỷ suất lợi nhuận trong tất cả các ngành công nghiệp – nghĩa là tỷ suất lợi nhuận bình quân – chỉ với điều kiện là tỷ suất lợi nhuận hạ xuống một cách phổ biến và chỉ trong chừng mực sự giảm sút phổ biến và thường xuyên – một sự giảm sút tác động như một quy luật – của tỷ suất lợi nhuận tồn tại và cũng có thể cũng được nhận thức cả *trước khi* có cạnh tranh và không phụ thuộc vào cạnh tranh. Cạnh tranh thực hiện các quy luật nội tại của tư bản, làm cho chúng trở thành những quy luật cưỡng bức đối với từng tư bản riêng lẻ, nhưng không sáng tạo ra những quy luật ấy. Cạnh tranh thực hiện những quy luật ấy. Do đó, nếu chỉ đơn giản lấy cạnh tranh để giải thích những quy luật

ấy thì có nghĩa là thú nhận rằng ta không hiểu những quy luật ấy.

Về phía mình, *Ri-các-đô* nói:

"Không một sự tích lũy tư bản nào có thể *thường xuyên* hạ thấp lợi nhuận, nếu đồng thời một nguyên nhân cũng thường xuyên như thế không làm tăng tiền công lên" (*D. Ricardo. Des principes de l'économie politique et de l'impôt. Traduit de l'anglais par Constancio. Tome II. Paris, 1835, tr. 92*) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 238].

Ông cho rằng nguyên nhân đó là ở tình trạng năng suất của nông nghiệp ngày càng thấp một cách tương đối, ở tình trạng "ngày càng khó tăng số lượng tư liệu sinh sống", nghĩa là ở tình hình tiền công tăng lên theo tỷ lệ, cho nên lao động không nhận được tiền công thực tế nhiều hơn, nhưng nhận được sản phẩm của một số lượng lao động nhiều hơn; tóm lại, – cần phải có bộ phận lao động cần thiết lớn hơn để sản xuất ra các sản phẩm nông nghiệp. Cho nên, theo Ri-các-đô, sự tăng lên về danh nghĩa của tiền công và sự tăng lên thực tế của địa tô đều tương ứng với tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Đối với phương thức nghiên cứu phiến diện của ông, theo đó ông chỉ nghiên cứu trường hợp riêng lẻ, chẳng hạn như là: tỷ suất lợi nhuận có thể giảm, vì trong thời điểm đó tiền công đã tăng lên, hơn nữa, cái quan hệ lịch sử có hiệu lực đối với một thời kỳ dài 50 năm và mang hình thức ngược lại vào 50 năm sau đó, được ông biến thành quy luật phổ biến, và nói chung ông xuất phát từ tình trạng mất cân đối lịch sử giữa sự phát triển của công nghiệp và sự phát triển của nông nghiệp – lẽ đương nhiên sẽ là điều nực cười một khi Ri-các-đô, Man-tút, v.v. đưa ra những

quy luật vĩnh cửu phổ biến về nông nghiệp ở một thời đại hầu như chưa có môn hóa học sinh lý – đối với phương thức nghiên cứu ấy của Ri-các-đô đã có nhiều người đã kích, nói đúng ra là theo bản năng, vì cảm thấy rằng phương pháp này là sai lầm và không thỏa đáng, nhưng phần nhiều họ chủ yếu đã kích những mặt đúng hơn là những mặt sai.

"A-đam Xmit cho rằng, nói chung sự tích lũy hoặc việc tư bản tăng lên đều làm cho tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống do tác động của cùng một quy luật, là quy luật dẫn đến chỗ sự tăng lên của tư bản ở một ngành riêng lẻ nào đó làm cho lợi nhuận trong ngành ấy giảm đi. Nhưng trên thực tế, việc tăng lên như vậy của tư bản trong từng ngành riêng lẻ *có nghĩa là sự tăng lên của nó với một tỷ lệ lớn hơn là tỷ lệ tăng lên trong cùng thời gian ấy của tư bản trong các ngành khác: sự tăng lên ấy có tính chất tương đối*" ("An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of Demand and the Necessity of Consumption, lately advocated by Mr. Malthus" etc. London, 1821, tr. 9).

"Sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản công nghiệp có thể bình quân hóa các lợi nhuận, đặc biệt là những lợi nhuận vượt quá mức thông thường, nhưng không thể làm giảm mức thông thường ấy được" (Ramsay. An Essay on the Distribution of Wealth. Edinburgh, 1836, tr. 179 – 180).

(Ram-xây và các nhà kinh tế học khác đã tỏ ra đúng khi họ phân biệt sự tăng lên của năng suất trong các ngành sản xuất sản xuất ra tư bản cố định hoặc, dĩ nhiên, sản xuất ra tiền công, với sự tăng lên của năng suất trong các ngành sản xuất khác, chẳng hạn, trong các ngành sản xuất xa xỉ phẩm. Các ngành sản xuất xa xỉ phẩm không thể giảm thời gian lao động cần thiết. Song điều này có

thể thực hiện được thông qua trao đổi [các xa xỉ phẩm] lấy sản phẩm nông nghiệp của các dân tộc khác, và như thế chẳng khác gì trường hợp năng suất của chính nông nghiệp tăng lên. Do vậy, việc tự do buôn bán lúa mì có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà tư bản công nghiệp.)

*Ri-các-đô nói* (lần xuất bản bằng tiếng Anh "On the Principles of Political Economy, and Taxation", 3rd edition, London, 1821):

"Người phéc-mi-ê và người chủ xưởng không thể sống mà lại không có lợi nhuận, cũng giống như người công nhân không thể sống thiếu tiền công" (tr. 123). [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 107]. "Lợi nhuận có xu hướng tự nhiên là giảm đi, vì với tiến bộ của xã hội và của của cải thì để có số lượng thực phẩm bổ sung cần phải bỏ ra ngày càng nhiều lao động. Cái xu hướng ấy, cái xu thế ấy của lợi nhuận thỉnh thoảng bị kìm lại bởi những cái tiền trong các máy móc được sử dụng trong việc sản xuất ra những nhu yếu phẩm, cũng như bởi các phát minh trong nông học làm giảm chi phí sản xuất" (như trên, tr. 120 – 121) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 106].

Ri-các-đô lập tức lẫn lộn một cách trực tiếp lợi nhuận với giá trị thặng dư, nói chung ông không phân biệt chúng. *Nhưng trong khi [tỷ suất] giá trị thặng dư do tỷ lệ giữa lượng lao động thặng dư được tư bản sử dụng so với lượng lao động cần thiết quyết định, thì tỷ suất lợi nhuận không phải là cái gì khác hơn là tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tổng giá trị tư bản ứng trước cho sản xuất. Vì vậy, lượng tương đối của lợi nhuận giảm xuống và tăng lên tương ứng với tỷ lệ giữa phần tư bản được đổi lấy lao động sống so với phần tư bản tồn tại dưới hình thức vật liệu và tư bản cố định. Trong tất cả mọi tình*

*huống, giá trị thặng dư – được coi là lợi nhuận – phải biểu thị một lượng lợi nhuận tương đối nhỏ hơn so với lượng tương đối thực tế của giá trị thặng dư.* Bởi vì trong tất cả mọi tình huống, lợi nhuận được đo bằng tỷ lệ của nó so với toàn bộ tư bản mà bao giờ tư bản ấy cũng lớn hơn số tư bản được chi phí vào tiền công và được trao đổi lấy lao động sống.

Vì như vậy là Ri-các-đô thực sự lẫn lộn giá trị thặng dư và [VII – 18] lợi nhuận, mà giá trị thặng dư thì có thể thường xuyên giảm đi, giảm đi *dưới hình thức một xu hướng*, chỉ trong trường hợp nếu lao động thặng dư giảm đi so với lao động cần thiết, nghĩa là so với lao động cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động, là điều chỉ có thể có trong điều kiện sức sản xuất của lao động giảm đi, – nên Ri-các-đô giả định rằng sức sản xuất của lao động trong công nghiệp tăng lên cùng với sự tích lũy tư bản, nhưng sức sản xuất của lao động lại giảm đi trong nông nghiệp. Từ lĩnh vực kinh tế chính trị ông chạy sang hóa học hữu cơ. Chúng tôi đã chứng minh tính tất yếu của xu hướng này ở bên ngoài mọi mối liên hệ với địa tô, cũng như chúng tôi thấy không cần thiết phải tính đến, chẳng hạn, nhu cầu gia tăng về lao động v.v..

Mối liên hệ của địa tô và lợi nhuận chỉ cần được phân tích khi xem xét bản thân địa tô, – vấn đề này không thuộc vào đây. Nhưng hóa học hiện đại đã chứng minh tính chất sai lầm của định đề sinh học của Ri-các-đô được diễn đạt như là một quy luật phổ biến. Còn các môn đệ của Ri-các-đô – trong chừng mực họ không đơn thuần phụ họa ông, – thì đã hết sức thân nhiên vứt bỏ – cũng

như nói chung toàn bộ khoa kinh tế chính trị hiện đại – những gì mà họ không thích trong những nguyên lý của người thầy của họ. Lảng tránh vấn đề là phương pháp thông thường mà họ sử dụng để giải quyết vấn đề.

Những nhà kinh tế học khác, chẳng hạn như Uây-cơ-phin<sup>56</sup> thì đi vào xem xét *lĩnh vực sử dụng* cho tư bản đang phát triển. Vấn đề này thuộc lĩnh vực nghiên cứu về cạnh tranh và chủ yếu quy vào sự *khó khăn của tư bản trong việc thực hiện lợi nhuận ngày càng tăng lên; như vậy là quy vào sự phủ nhận xu hướng nội tại của tỷ suất lợi nhuận là xu hướng giảm xuống.* Nhưng việc tư bản cần phải đi tìm lĩnh vực đầu tư ngày càng rộng tự nó là kết luận. Không thể liệt Uây-cơ-phin và những người tương tự ông ta vào số những người tự đặt ra vấn đề này. (Ở một chừng mực nào đó đây là sự lặp lại quan điểm của A-đam Xmít.)

Sau hết, những kẻ tuyên truyền sự hài hòa trong số các nhà kinh tế học hiện đại đứng đầu là nhà kinh tế học người Mỹ Kê-ri, mà bạn đồng hành kiên trì nhất của ông ta là nhà kinh tế học Pháp Ba-xti-a (nhân tiện chúng tôi nêu lên rằng điều trớ trêu tuyệt trần của lịch sử là phái chủ trương mậu dịch tự do trên lục địa đã phụ họa với ông Ba-xti-a là nhân vật, về phía mình, đã vay mượn sự thông thái của mình ở nhân vật thuộc phái bảo hộ mậu dịch là Kê-ri), - những nhân vật ấy đã thừa nhận bản thân sự thật ấy, thừa nhận xu hướng tỷ suất lợi nhuận giảm đi theo đà phát triển của tư bản sản xuất. Nhưng họ giải thích sở dĩ có điều đó đơn giản là vì giá trị của phần lao động – phần trong toàn bộ sản phẩm mà người công



nhân nhận được tăng lên, trong khi đó tư bản được bù bằng sự tăng lên của tổng lợi nhuận. Như vậy là những sự đối lập, những đối kháng không tốt đẹp – mà khoa kinh tế chính trị cổ điển viện dẫn ra và được Ri-các-đô nhấn mạnh với thái độ dứt khoát của nhà khoa học, – bị xóa nhòa và biến thành những sự hài hòa hiền lành. Sự phân tích của Kê-ri còn có cái vẻ bề ngoài nào đó của một sự phân tích, vả lại chính ông ta nói chung nghĩ như vậy. Những điều suy xét của ông ta có liên quan đến quy luật mà chỉ khi nào bàn đến học thuyết về cạnh tranh chúng ta mới cần xem xét, đến khi ấy chúng ta sẽ thanh toán với ông ta.

Ngay ở đây<sup>1\*</sup> đã có thể thanh toán với sự tầm thường của Ba-xti-a, ông này diễn đạt những điều nói đã nằm dưới hình thức những nghịch lý, tra chuốt những điều đó và lấy lô-gích hình thức để che giấu những tư tưởng hết sức nghèo nàn. Trong tác phẩm "Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon", Paris, 1850 (nhân tiện chúng tôi nêu ra đây một điểm là Pru-đông tỏ ra hết sức nực cười trong cuộc luận chiến này, trong đó ông ta nấp sau thái độ kiêu ngạo trong môn diễn thuyết để che giấu sự bất lực biện chứng của mình), trong bức thư thứ VIII của ông Ba-xti-a (nhân tiện chúng tôi xin nêu lên một điều là trong bức thư này vị trượng phu cao thượng ấy, bằng một biện pháp hoàn toàn đơn

1\* Ở đoạn này có thể bổ sung đôi điều về sự đối lập của Kê-ri và Ba-xti-a rút ra từ tập bút ký thứ ba<sup>57</sup>.

giản và dễ dàng, bằng phép biện chứng điều hòa của mình, đã biến khoản lợi nhuận kiếm được nhờ có sự phân công lao động giản đơn và được chuyển vào tay người xây dựng con đường, cũng như vào tay người sử dụng con đường, – thành khoản lợi nhuận mà chính "con đường", nghĩa là tư bản, được hưởng) có đoạn nói như sau:

"Theo đà tăng lên của các tư bản (và đồng thời của sản phẩm), phần tuyệt đối mà tư bản nhận được tăng lên và phần tương đối của nó giảm xuống. Theo đà tăng lên của các tư bản (và đồng thời của sản phẩm), phần tương đối và phần tuyệt đối của lao động tăng lên... Vì phần tuyệt đối của tư bản tăng lên, mặc dù nó tuân tự nhận được 1/2, 1/3, 1/4 và 1/5 toàn bộ sản phẩm, nên hiển nhiên là khi phân chia, lao động – mà phần nó tuân tự được hưởng là 1/2, 2/3, 3/4, 4/5 – nhận được phần ngày càng lớn, hiểu theo nghĩa tương đối cũng như tuyệt đối".

Để minh họa, Ba-xti-a dẫn ra biểu sau đây:

	"Tổng sản phẩm	Phần của tư bản	Phần của lao động
Khoảng thời gian thứ nhất	1.000	1/2, hay là 500	1/2, hay là 500
Khoảng thời gian thứ hai	1.800	1/3, hay là 600	2/3, hay là 1.200
Khoảng thời gian thứ ba	2.800	1/4, hay là 700	3/4, hay là 2.100"
Khoảng thời gian thứ tư	4.000	1/5, hay là 800	4/5, hay là 3.200
			(tr. 130, 131).

Vấn trò ảo thuật ấy được diễn lại ở trang 288 dưới hình thức tổng lợi nhuận tăng lên trong khi tỷ suất lợi nhuận giảm đi, nhưng với sự tăng lên của khối lượng các sản phẩm được bán theo các giá cả thấp hơn. Đồng thời ông ta đã lên mặt rất kهنh kiệu nói về:

"quy luật giảm vô tận mà không bao giờ giảm xuống đến số không, quy luật này được các nhà toán học biết rõ" (tr. 288). "Ở đây ta thấy rõ" (kê bị bọm) "sự giảm không ngừng của số nhân do sự tăng lên không ngừng của số bị nhân" (như trên).

Ri-các-đô cảm thấy trước rằng sẽ xuất hiện Ba-xti-a của mình. Sau khi nhận mạnh sự tăng lên của lợi nhuận với tính cách là một tổng số khi tư bản tăng lên mặc dù tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, – nghĩa là đã nắm bắt trước tất cả sự thông thái của Ba-xti-a, – Ri-các-đô đã không quên nhận xét rằng sự tiến triển ấy chỉ đúng trong một khoảng thời gian nhất định thôi". Ông nói nguyên văn như sau:

"Cho dù tỷ suất lợi nhuận có giảm như thế nào đi nữa do sự tích lũy tư bản trong nông nghiệp và do tiền công tăng lên" (cần phải nhận thấy rằng Ri-các-đô hiểu tiền công tăng lên có nghĩa là sự tăng lên về chi phí sản xuất ra những nông sản cần thiết để duy trì sức lao động), "thì tổng số lợi nhuận vẫn phải tăng lên. Chẳng hạn, nếu giả định rằng trong những lần tích lũy mới, mỗi lần 100.000 p.xt., tỷ suất lợi nhuận giảm từ 20 xuống còn 19, 18, 17%, thì chúng ta có thể hy vọng rằng tổng số lợi nhuận do các chủ tư bản kế tiếp nhau thu được sẽ luôn luôn tăng lên; rằng tổng số ấy, nếu tư bản bằng 200.000 sẽ lớn hơn so với trường hợp tư bản bằng 100.000; và tổng số ấy sẽ còn lớn hơn nữa nếu tư bản bằng 300.000; và nó sẽ tăng lên – mặc dù với tỷ suất giảm đi – cùng với mọi sự tăng lên của tư bản. *Nhưng cấp số ấy chỉ đúng trong một khoảng thời gian nhất định*: chẳng hạn, 19% của 200.000 p.xt. lớn hơn là 20% của 100.000 p.xt.; 18% của 300.000 lớn hơn là 19% của 200.000 p.xt. Nhưng đến khi tư bản được tích lũy với những quy mô rất lớn, còn tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm, thì lúc ấy việc tiếp tục tích lũy sẽ làm giảm tổng số lợi nhuận. Chẳng hạn, nếu giả định quy mô

tích lũy là 1000.000, còn lợi nhuận là 7%, thì tổng số lợi nhuận sẽ bằng 70.000 p.xt.. Nếu thêm 100.000 p.xt. vào 1.000.000, còn lợi nhuận giảm xuống còn 6%, [VII – 19] thì các chủ sở hữu tư bản sẽ nhận được 66.000 p.xt., hay là ít đi 4.000 p.xt., mặc dù tổng số tư bản đã tăng từ 1.000.000 lên đến 1.100.000" (*Ricardo. On the Principles of Political Economy. London, 1821, tr. 124, 125*) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.108 – 109].

Tất nhiên, điều này không cản trở ngài Ba-xti-a làm một phép tính kiểu học trò và bắt số bị nhân tăng lên mãi đến nỗi khi số nhân giảm đi mà vẫn có được một tích số lớn hơn, hoàn toàn giống như các quy luật của sản xuất đã không cản trở tiến sĩ Prai-xơ tính lợi tức kép. Một khi tỷ suất lợi nhuận giảm xuống thì nó giảm xuống so với tiền công, và như thế tiền công phải tăng tương đối cũng như tuyệt đối. Đó là kết luận của Ba-xti-a.

(Ri-các-đô đã thấy xu hướng giảm đi của tỷ suất lợi nhuận khi tư bản tăng lên; và do ông đã lẫn lộn lợi nhuận với giá trị thặng dư, nên ông phải bắt tiền công tăng lên để lấy lý do giải thích sự giảm đi của lợi nhuận. Nhưng vì đồng thời ông thấy rằng tiền công thực tế đã giảm đi hơn là tăng lên, nên ông đã bắt giá trị của tiền công tăng lên, nghĩa là bắt số lượng lao động cần thiết phải tăng lên, trong khi đó lại không bắt giá trị sử dụng của tiền công phải tăng lên. Vì vậy, trên thực tế ở ông chỉ có địa tô tăng lên. Còn ông Ba-xti-a hài hòa chủ nghĩa thì phát hiện rằng khi tư bản được tích lũy thì tiền công tăng tương đối, cũng như tuyệt đối.)

Ba-xti-a giả định cái điều mà ông ta phải chứng minh, cụ thể là: việc tỷ suất lợi nhuận giảm đồng nhất với việc

phần tiền công tăng lên, rồi sau đây ông ta "minh họa" điều giả định của mình bằng một ví dụ số học mà chắc là ông ta rất thích. Nếu việc tỷ suất lợi nhuận giảm đi không biểu thị một điều gì ngoài sự giảm tương đối của số lượng lao động sống cần cho toàn bộ tư bản để thực hiện quá trình tái sản xuất của nó, thì điều đó đã là vấn đề khác rồi. Ông Ba-xti-a quên mất một chi tiết nhỏ là với tiền đề của ông ta, mặc dù tỷ suất lợi nhuận của tư bản giảm đi, nhưng bản thân tư bản – tư bản này có trước sản xuất – lại tăng lên. Ngay cả ông Ba-xti-a cũng có thể đoán ra rằng giá trị của tư bản không thể tăng lên nếu tư bản không chiếm hữu lao động thặng dư. Sự tăng lên giản đơn của số lượng sản phẩm không làm tăng giá trị, về điểm này ông ta có thể thấy rõ qua những lời than phiền thường xuyên được lặp đi lặp lại trong lịch sử nước Pháp về những vụ thu hoạch quá nhiều. Nếu vậy, vấn đề rút lại đơn giản chỉ là nghiên cứu xem có thật là tỷ suất lợi nhuận giảm đi đồng nghĩa với sự tăng lên của lao động cần thiết so với lao động thặng dư hay không, hay là, tốt nhất nên nói rằng, liệu tỷ suất lợi nhuận giảm đi có thật sự không đồng nghĩa với sự giảm đi của tỷ suất chung của toàn bộ lao động sống được sử dụng so với lượng tư bản được tái sản xuất hay không.

Đó là lý do vì sao ông Ba-xti-a đơn giản chia sản phẩm giữa nhà tư bản với người công nhân, thay vì chia sản phẩm thành nguyên liệu, công cụ sản xuất và lao động, và thay vì tự hỏi mình xem những phần tương ứng nào trong giá trị sản phẩm được đem trao đổi lấy những phần khác nhau ấy. Hiển nhiên là bộ phận sản phẩm được đem trao

đổi lấy nguyên liệu và công cụ sản xuất thì hoàn toàn không liên quan đến công nhân. Những gì mà họ chia với tư bản dưới hình thức tiền công và lợi nhuận chẳng phải là cái gì khác hơn là lao động sống mới được cộng vào. Nhưng điều làm cho Ba-xti-a đặc biệt bận tâm là ai sẽ được hưởng số sản phẩm đã tăng lên. Vì nhà tư bản hưởng phần tương đối nhỏ, nên liệu có tất phải là người công nhân được hưởng phần tương đối lớn không? Chính là tại nước Pháp – có chăng chỉ ở trong trí tưởng tượng của ông Ba-xti-a, tổng sản phẩm của nó mới đảm bảo được số thực phẩm bao giờ cũng dồi dào – ông Ba-xti-a có thể thấy rõ rằng tư bản là vật thu hút về phía mình nhiều vật ăn bám, những vật này, dưới danh nghĩa pháp lý nào đó, nuốt mất một phần rất lớn trong tổng sản phẩm đến nỗi người công nhân chẳng còn nhận được gì thêm. Ngoài ra, điều rõ ràng là cùng với sản xuất được tiến hành với quy mô to lớn thì tổng khối lượng lao động được sử dụng có thể tăng lên, mặc dù tỷ lệ giữa lao động được sử dụng và tư bản có giảm đi và như vậy là không gì có thể cản trở xuất hiện tình hình là một khi tư bản tăng lên thì số dân cư công nhân tăng lên cần có một khối lượng sản phẩm tăng lên. Thêm vào đó Ba-xti-a – đối với cái đầu óc hài hòa của ông ta thì tất cả mọi con mèo đều có màu xám (xem ở đoạn trên nói về tiền công<sup>1\*</sup>) – lẫn lộn sự giảm đi của lợi tức với sự tăng lên của tiền công, trong khi đó sự giảm đi của lợi tức – trái lại, nó đồng nghĩa

1\* Xem tập này, phần I, tr.235-236 và 457-458.

với sự tăng lên của lợi nhuận công nghiệp – hoàn toàn không đụng chạm đến công nhân, mà chỉ liên quan đến tỷ lệ mà theo đó, các loại nhà tư bản chia nhau tổng lợi nhuận.

[2)] TƯ BẢN VÀ THU NHẬP. CHI PHÍ SẢN XUẤT.  
[GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀ LỢI NHUẬN]

Chúng ta trở lại vấn đề mà chúng ta xem xét. Như thế, sản phẩm của tư bản là lợi nhuận. Trong khi có quan hệ với chính mình với tính cách là lợi nhuận, tư bản lại có quan hệ với chính mình với tính cách là *nguồn sản xuất ra giá trị, còn tỷ suất lợi nhuận thì biểu thị tỷ lệ tăng của giá trị của tư bản*. Nhưng nhà tư bản không chỉ quy vào tư bản mà thôi. Nhà tư bản phải sống, mà vì anh ta không sống bằng lao động của mình, nên anh ta phải sống bằng lợi nhuận, nghĩa là bằng lao động của người khác do anh ta chiếm hữu. Là nguồn của cải, tư bản được định nghĩa chính là theo cách ấy. Tư bản có quan hệ với lợi nhuận với tính cách là *thu nhập*, vì nó chứa đựng khả năng sản xuất với tính cách là thuộc tính nội tại của mình. Nó có thể tiêu dùng một phần thu nhập ấy (hình như, tiêu dùng toàn bộ thu nhập, nhưng điều này sẽ không đúng) mà vẫn không thôi là tư bản. Sau khi hưởng thụ hết kết quả này, tư bản lại có thể đem lại kết quả. Nó có thể là một thứ của cải thực hiện sự tiêu dùng, mà vẫn không thôi đại biểu cho hình thái của cải phổ biến, điều này không thể có được đối với tiền trong lưu thông giản đơn. *Tiền phải say mê sự khổ hạnh* để vẫn là hình

*thái phổ biến* của của cải; hay là, sau khi được chi phí vào của cải hiện thực, vào tiêu dùng thì tiền không còn là hình thái của cải phổ biến nữa.

Như thế, lợi nhuận biểu hiện ra là *hình thức phân phối* giống như tiền công. Nhưng vì tư bản chỉ có thể tăng lên bằng cách chuyển hóa lợi nhuận trở lại thành tư bản – thành tư bản phụ thêm – nên lợi nhuận cũng còn là *hình thái sản xuất đối với tư bản*; hoàn toàn giống như tiền công, xét trên góc độ tư bản, chỉ là *quan hệ sản xuất*, đồng thời là quan hệ phân phối, xét trên góc độ người công nhân.

Ở đây ta thấy rằng bản thân quan hệ phân phối do quan hệ sản xuất sản sinh ra và đại biểu cho những quan hệ sản xuất ấy, xét trên một góc độ khác. Ta thấy tiếp rằng quan hệ sản xuất đối với tiêu dùng do chính sản xuất giả định. Quan điểm kỳ quặc của tất cả các nhà kinh tế học tư sản, chẳng hạn, cả của Giôn Xti-u-ác Min, người coi quan hệ sản xuất tư sản là vĩnh cửu, và coi những hình thức phân phối của những quan hệ sản xuất ấy là có tính chất lịch sử, – quan điểm ấy cho thấy rằng Min đã không hiểu được cả hai thứ đó.

*Xi-xmôn-đi* đã nêu lên ý kiến đúng đắn về trao đổi giản đơn:

"Trao đổi luôn luôn giả định sự có mặt hai loại giá trị; mỗi loại trong đó có thể có một số phận khác nhau; nhưng *thuộc tính của tư bản và của thu nhập* là đặc trưng không phải của đối tượng được đem trao đổi. Thuộc tính này thuộc về cá nhân là chủ sở hữu nó (tư bản hay là thu nhập)" (*Simondi*. Nouveaux Principes d'Economie politique.

Seconde édition. Tome I, Paris, 1827, tr. 90) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 185-186].

Vì vậy không thể lấy các quan hệ trao đổi đơn giản để giải thích thu nhập. Thuộc tính của giá trị có được trong trao đổi – thuộc tính là tư bản hoặc thu nhập – do những quan hệ nằm bên ngoài trao đổi giản đơn quyết định. Vì vậy, sẽ là vô lý nếu quy những hình thức phức tạp hơn ấy thành những quan hệ trao đổi giản đơn, như phái mậu dịch tự do hài hòa chủ nghĩa đã làm. Xét trên góc độ sự trao đổi giản đơn và sự tích lũy được coi là một sự tích lũy giản đơn về tiền (về giá trị trao đổi) thì không thể có lợi nhuận, cũng không thể có thu nhập của tư bản.

"Nếu những người giàu tiêu xài số của cải tích lũy được vào việc mua sắm những xa xỉ phẩm – mà họ thì chỉ có thể có được hàng hóa thông qua trao đổi – thì quỹ của họ chẳng mấy chốc sẽ cạn hết... Nhưng trong chế độ xã hội, của cải đã có thuộc tính được tái sản xuất ra bằng *lao động của người khác*. Cũng giống như lao động, *thông qua lao động* của cải đem lại kết quả hằng năm, kết quả này có thể bị ăn tiêu hết hằng năm nhưng bọn nhà giàu không vì thế mà nghèo đi. Kết quả này là khoản thu nhập nảy sinh từ tư bản" (như trên, trang 81-82) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 181-182].

Như vậy, nếu lợi nhuận biểu hiện ra là kết quả của tư bản, thì mặt khác, lợi nhuận biểu hiện ra là *tiền đẻ của sự hình thành tư bản*. Và như thế là một lần nữa lại giả định một vòng tuần hoàn, trong đó kết quả biểu hiện ra là tiền đẻ.

"Như vậy, một phần thu nhập đã chuyển hóa thành tư bản, thành giá trị luôn luôn tự nhân mình lên và không bị tan biến đi nữa. Giá trị này tách khỏi thứ hàng hóa đã tạo ra nó; với tính cách là một thuộc tính siêu hình, phi vật chất nào đó, giá trị ấy luôn luôn nằm

trong tay một nhà nông" (nhà tư bản); "đối với người đó, giá trị ấy mang những hình thái khác nhau" (như trên, tr. 89) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 185].

[VII – 20] *Nếu như tư bản được giả định với tính cách là tư bản tạo ra lợi nhuận, là nguồn của cải một cách độc lập với lao động thì điều được giả định là mỗi bộ phận tư bản đều mang tính chất sản xuất như nhau. Giống như giá trị thặng dư dưới dạng lợi nhuận được đo bằng tỷ lệ đối với tổng giá trị của tư bản, thì đồng thời cũng có quan niệm cho rằng giá trị thặng dư được những bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản tạo ra một cách đồng đều. Phần tư bản lưu động (phần gồm nguyên liệu và quỹ tư liệu sinh hoạt), như vậy, đem lại số lợi nhuận không lớn hơn là bộ phận cấu thành tạo ra tư bản cố định, và hơn nữa lợi nhuận có quan hệ như nhau với những bộ phận cấu thành này tương ứng với quy mô của chúng.*

Vì lợi nhuận của tư bản chỉ được thực hiện qua giá cả được trả cho tư bản, nghĩa là trả cho giá trị sử dụng do tư bản tạo ra, nên, như thế, lợi nhuận do *số dư trội của giá cả đã nhận được so với giá cả trang trải các chi phí quyết định*. Tiếp nữa, do chỗ sự thực hiện này chỉ diễn ra trong *trao đổi*, nên đối với từng tư bản, *lợi nhuận không nhất thiết chỉ hạn chế ở giá trị thặng dư của nó, ở lao động thặng dư chứa đựng trong nó, mà phụ thuộc vào số dư trội của giá cả do nó thu được trong trao đổi. Trong trao đổi nó có thể thu được một số giá trị lớn hơn vật ngang giá, và như thế lợi nhuận sẽ lớn hơn là giá trị thặng dư của nó*. Nhưng điều này chỉ có thể xảy ra trong chừng mực bên tham dự khác trong trao đổi không nhận

được vật ngang giá. Tổng giá trị thặng dư, cũng như *tổng lợi nhuận* vốn là *giá trị thặng dư*, có điều được *tính theo cách khác*, không bao giờ có thể tăng lên cũng như giảm đi trong hoạt động này; *cái thay đổi ở đây* không phải là bản thân giá trị thặng dư mà chỉ là *sự phân phối giá trị thặng dư giữa các tư bản*. Song, cái đó chỉ có liên quan đến việc xem xét nhiều tư bản, chứ không liên quan đến đây.

Đối với lợi nhuận thì giá trị của tư bản có trước sản xuất biểu hiện ra là *khoản ứng trước*, là những *chi phí sản xuất* phải được bù lại trong sản phẩm. Sau khi khấu trừ phần giá cả bù lại chi phí ấy thì số dư trội là lợi nhuận. Vì lao động thặng dư – lợi nhuận và lợi tức chỉ là những bộ phận của lao động thặng dư – không tồn gì cho tư bản và, như vậy, không thuộc mục giá trị do tư bản ứng trước, giá trị mà tư bản có từ trước quá trình sản xuất và trước khi giá trị của sản phẩm tăng lên – nên lao động thặng dư ấy, được nhập vào chi phí sản xuất của sản phẩm và là nguồn giá trị thặng dư, cũng có nghĩa là nguồn lợi nhuận, không có mặt trong các chi phí sản xuất của tư bản. Những chi phí ấy thật sự chỉ bằng các giá trị mà tư bản đã thực sự ứng trước, chứ không bằng giá trị thặng dư do nó chiếm hữu trong sản xuất và được thực hiện trong lưu thông. Như thế, trên góc độ tư bản thì chi phí sản xuất không phải là những chi phí sản xuất thực tế – chính vì *tư bản* không tồn gì cho lao động thặng dư. Số dư trội của giá cả sản phẩm so với giá cả của chi phí sản xuất đem lại lợi nhuận cho tư bản.

Như vậy, đối với nhà tư bản, lợi nhuận có thể tồn tại không cần có sự thực hiện những chi phí sản xuất thực tế của nó, nghĩa là toàn bộ lao động thặng dư do nó sử dụng. Lợi nhuận – số dư trội ngoài những khoản ứng trước mà tư bản đã chi phí – có thể ít hơn giá trị thặng dư, nghĩa là ít hơn số lao động sống dôi dư mà tư bản thu được so với số lao động vật hóa mà tư bản đem đổi lấy sức lao động. Song, do lợi tức tách khỏi lợi nhuận – chúng ta sẽ xem xét ngay vấn đề này – nên ngay cả đối với tư bản sản xuất thì một trong số những phần giá trị thặng dư cũng được giả định với tính cách là chi phí sản xuất.

Sự lẫn lộn *chi phí sản xuất* – được xét trên góc độ tư bản – với số lượng lao động vật hóa trong sản phẩm của tư bản, bao gồm lao động thặng dư – đưa đến ý kiến khẳng định rằng

"lợi nhuận không được đưa vào giá cả tự nhiên", rằng "thật là kỳ quặc nếu gọi số thặng dư, hay lợi nhuận, là một bộ phận của chi phí" (*Torrens. An Essay on the Production of Wealth. London, 1821, tr. 51-52*).

Điều này sau đó dẫn tới sự nhầm lẫn to lớn: hoặc là đưa đến lời khẳng định rằng lợi nhuận không được thực hiện trong trao đổi, mà là nảy sinh từ trao đổi (điều này luôn luôn xảy ra chỉ theo ý nghĩa tương đối, nếu một trong các bên tham gia trao đổi không nhận được vật ngang giá), hoặc là đưa đến ý kiến cho rằng tư bản được gán cho sức mạnh thần kỳ là sức mạnh biến không thành có. Khi giá trị được tạo ra trong quá trình sản xuất thực hiện giá cả của mình trong trao đổi, thì giá cả sản phẩm,

trên thực tế, biểu hiện ra là giá cả do số tiền biểu thị vật ngang giá cho tổng số lượng lao động chứa đựng trong nguyên liệu, máy móc, tiền công và trong lao động thặng dư không được trả công quyết định. Như vậy, ở đây giá cả còn biểu hiện ra chỉ là sự thay đổi hình thức của giá trị, là giá trị được biểu thị bằng tiền; còn quy mô của giá cả này đã được cho trước trong quá trình sản xuất ra tư bản. Bằng cách đó tư bản biểu hiện ra là cái quyết định giá cả, cho nên giá cả do những khoản ứng trước được tư bản chi phí cộng với lao động thặng dư được tư bản thực hiện trong sản phẩm quyết định. Sau này chúng ta sẽ thấy rằng, ngược lại, giá cả biểu hiện ra là cái quy định lợi nhuận. Và nếu ở đây tổng chi phí sản xuất *thực tế* biểu hiện ra là những chi phí quyết định giá cả thì về sau giá cả sẽ biểu hiện ra là giá cả quyết định chi phí sản xuất. Để gán cho tư bản những quy luật nội tại của nó như là một tất yếu bên ngoài, chắc là cạnh tranh đảo lộn tất cả những quy luật ấy. *Nó xuyên tạc chúng.*

Để nhắc lại một lần nữa: lợi nhuận của tư bản không phụ thuộc vào lượng tư bản, mà phụ thuộc – với lượng như nhau – vào tương quan giữa các bộ phận cấu thành của tư bản (bộ phận bất biến và bộ phận khả biến); sau nữa nó phụ thuộc vào năng suất lao động (song năng suất lao động được biểu thị trong tỷ lệ thứ nhất đó, vì với năng suất ít hơn, thì cùng một tư bản ấy không thể trong cùng một thời gian, với cùng một số lượng lao động sống, chế biến cùng một số vật liệu như thế); nó phụ thuộc vào thời gian chu chuyển do những tỷ lệ khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, do tuổi thọ khác nhau

của tư bản cố định v.v. và v.v. quyết định (xem phần trên<sup>1\*</sup>). Đối với các tư bản có cùng một quy mô, lợi nhuận không bằng nhau trong các ngành công nghiệp khác nhau, nghĩa là tỷ suất lợi nhuận không bằng nhau, là điều kiện và là tiền đề cho những sự san bằng do cạnh tranh thực hiện.

Trong chừng mực tư bản nhận được nguyên liệu, công cụ, lao động thông qua trao đổi, nghĩa là mua những thứ ấy, bản thân những thành phần của tư bản đã hiện diện dưới hình thức các giá cả: chúng đã được giá định với tính cách là những giá cả; chúng có trước nó. Như vậy, đối với tư bản thì sự so sánh giá cả thị trường của sản phẩm do nó sản xuất ra với các giá cả của các thành phần tạo nên nó trở nên có ý nghĩa quyết định. Nhưng điều này chỉ thuộc chương nói về cạnh tranh.

Vậy, giá trị thặng dư do tư bản tạo ra trong một thời gian chu chuyển nhất định mang hình thái *lợi nhuận*, vì nó được đo bằng tỷ lệ giữa nó so với tổng giá trị của tư bản có trước sản xuất, trong khi giá trị thặng dư được đo trực tiếp bằng thời gian lao động thặng dư mà tư bản kiếm được trong trao đổi với lao động sống. Lợi nhuận chỉ là hình thái khác của giá trị thặng dư, một hình thái phát triển hơn xét trên góc độ tư bản. Ở đây giá trị thặng dư đã được coi là giá trị được trao đổi trong quá trình sản xuất không phải lấy lao động, mà là lấy chính tư bản. Do vậy, tư bản biểu hiện ra với tính cách là tư bản, với tính cách là một giá trị cho trước có quan hệ với bản thân

1\* Xem tập này, phần II, tr. 392-398.

mình – thông qua quá trình của chính mình – như là với một giá trị đã được giả định, đã được sản xuất ra, và thứ giá trị do nó giả định được gọi là *lợi nhuận*.

Hai quy luật trực tiếp nảy sinh từ sự chuyển hóa này của giá trị thặng dư thành hình thái lợi nhuận là như sau:

1) *Giá trị thặng dư được biểu thị với tính cách là lợi nhuận luôn luôn biểu hiện ra là tỷ lệ có quy mô nhỏ hơn so với giá trị thặng dư dưới dạng hiện thực trực tiếp của nó*. Bởi lẽ, thay vì được đo bằng tỷ số giữa nó so với một phần tư bản, phần tư bản được đem đổi lấy lao động sống (tỷ số này lại là tỷ số giữa lao động thặng dư so với lao động cần thiết), nó được đo bằng tỷ số giữa nó so với toàn bộ tư bản. Cho dù giá trị thặng dư do tư bản  $a$  thu được là như thế nào đi nữa, cho dù tỷ số giữa  $c$  và  $v$  trong tư bản  $a$  là như thế nào đi nữa, nghĩa là tỷ số giữa bộ phận bất biến và khả biến của tư bản là như thế nào đi nữa, thì giá trị thặng dư  $m$  cũng phải nhỏ hơn – một khi nó được đo bằng tỷ số giữa nó so với tổng số  $c + v$  – so với trường hợp nó được đo bằng tỷ số giữa nó so với thước đo thực tế của nó là  $v$ . Lợi nhuận hay là – nếu xem xét nó không phải như là một tổng số tuyệt đối, mà (điều này xảy ra nhiều hơn cả như là một *tỷ lệ* (tỷ suất lợi nhuận là lợi nhuận được biểu thị dưới hình thái *một tỷ số*, theo đó tư bản tạo ra giá trị thặng dư) – [VII – 21] tỷ suất lợi nhuận không bao giờ biểu thị mức độ bóc lột thực tế của tư bản đối với lao động, mà luôn luôn biểu thị một tỷ số nhỏ hơn nhiều, và tư bản càng lớn thì tỷ số do tỷ suất lợi nhuận biểu thị càng lệch lạc. Tỷ suất lợi nhuận chỉ có

thể biểu thị tỷ suất thực tế của giá trị thặng dư trong trường hợp toàn bộ tư bản chỉ được chi phí vào tiền công, nếu toàn bộ tư bản được trao đổi lấy lao động sống, nghĩa là nếu chỉ có quỹ tư liệu sinh hoạt và nếu tư bản không tồn tại không chỉ dưới hình thái nguyên liệu đã được sản xuất (tình hình này xảy ra trong công nghiệp khai thác), do đó, nếu không phải chỉ có nguyên liệu bằng số không, mà cả tư liệu sản xuất cũng bằng số không, dù đó là công cụ hay là tư bản cố định ở hình thức phát triển. Điều nói sau cùng đó không thể có được trên cơ sở một phương thức sản xuất tương ứng với tư bản. Nếu như  $a = c + v$  thì dù  $m$  là một con số như thế nào đi nữa,  $\frac{m}{c+v} < \frac{m}{v}$ .

2) Quy luật quan trọng thứ hai là: *tỷ suất lợi nhuận giảm đi theo mức độ tư bản đã chiếm hữu lao động sống dưới hình thức lao động vật hóa, nghĩa là theo mức độ lao động được tư bản hóa và do vậy lao động ngày càng hoạt động trong quá trình sản xuất dưới dạng tư bản cố định, hay là theo mức độ phát triển của sức sản xuất của lao động*. Sự phát triển của sức sản xuất của lao động đồng nghĩa a) với sự tăng lên của giá trị thặng dư tương đối hay là của thời gian lao động thặng dư tương đối do người công nhân nộp cho tư bản; b) với sự giảm bớt thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động; c) với sự giảm bớt phần tư bản được trao đổi nói chung lấy lao động sống, so với phần tư bản tham gia vào quá trình sản xuất dưới hình thức lao động vật hóa và giá trị cho trước. Vì vậy, tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ nghịch với sự tăng lên của giá trị thặng dư tương đối, hay là của lao động thặng dư



tương đối, tỷ lệ nghịch với sự phát triển của lượng sản xuất và với lượng tư bản được sử dụng trong sản xuất với tính cách là tư bản [bất biến]. Nói cách khác, quy luật thứ hai là *tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm đi* theo đà phát triển của tư bản, về sức sản xuất của nó, cũng như về quy mô, trong đó nó đã giả định bản thân với tính cách là một giá trị vật hóa; theo đà tăng quy mô tư bản hóa lao động cũng như sức sản xuất.

Ở đây chưa đề cập đến những nguyên nhân khác – ngoài nguyên nhân kể trên – có thể ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận và có thể làm giảm tỷ suất ấy trong những khoảng thời gian tương đối dài. Hoàn toàn đúng là nếu quá trình sản xuất được xem xét trên tổng thể, thì tư bản hoạt động dưới dạng vật liệu và tư bản cố định, không những đại biểu cho lao động vật hóa, mà còn phải được lao động tái sản xuất lại, hơn nữa phải được tái sản xuất liên tục. Vì vậy, sự tồn tại của nó, khối lượng mà sự tồn tại của nó đã đạt được đều giả định một số lượng dân cư lao động nào đó, một lượng dân cư đông đảo mà bản thân dân cư ấy là điều kiện của mọi sức sản xuất. Nhưng sự tái sản xuất ấy [của tư bản bất biến] ở mọi chỗ đều có tiền đề của nó là sự tác động của tư bản cố định, của nguyên liệu và của sức mạnh của khoa học, với tính cách là khoa học, cũng như với tính cách là khoa học tham gia vào sản xuất và đã được thực hiện trong sản xuất. Điểm này cần được trình bày một cách chi tiết hơn chỉ khi xem xét vấn đề tích lũy.

Tiếp nữa, rõ ràng là mặc dù nếu đem so sánh với toàn bộ tư bản thì phần tư bản được trao đổi lấy lao động sống

có giảm đi, nhưng tổng khối lượng lao động sống được sử dụng có thể tăng lên hoặc không thay đổi, nếu tư bản tăng lên với cùng một tỷ lệ hoặc với một tỷ lệ lớn hơn. Do vậy, dân số có thể thường xuyên tăng lên tỷ lệ với mức giảm đi của lao động cần thiết. Nếu tư bản  $a$  chi phí  $1/2$  vào  $c$  và  $1/2$  vào  $v$ , còn tư bản  $a'$  chi phí  $3/4$  vào  $c$  và  $1/4$  vào  $v$ , thì tư bản  $a'$  có thể dựa vào  $6/4 c$  để sử dụng  $2/4 v$ . Nhưng nếu thoát đầu tư bản bằng  $3/4 c + 1/4 v$  thì giờ đây nó bằng  $6/4 c + 2/4 v$ , hay là tư bản đã tăng thêm  $4/4$ , nghĩa là đã tăng gấp đôi. Song, cả tỷ lệ này nữa chỉ cần được nghiên cứu chi tiết hơn gắn với lý luận về tích lũy và về dân số. Nói chung, những hệ quả nảy sinh từ những quy luật kể trên, cũng như mọi suy ngẫm về những hệ quả đó trong lúc này không được làm cho chúng ta đi chệch khỏi con đường của chúng ta.

Như vậy, tỷ suất lợi nhuận được quyết định không những bởi tỷ số giữa lao động thặng dư so với lao động cần thiết, hay là bởi một tỷ số theo đó lao động vật hóa được trao đổi lấy lao động sống, mà nói chung còn bởi tỷ số giữa lao động sống được sử dụng so với lao động vật hóa; bởi tỷ số giữa bộ phận tư bản nói chung được trao đổi lấy lao động sống so với bộ phận tư bản tham gia quá trình sản xuất với tính cách là lao động vật hóa. Nhưng bộ phận tư bản thứ nhất giảm đi tỷ lệ với sự tăng lên của lao động thặng dư so với lao động cần thiết.

(Vì người công nhân phải tái sản xuất ra phần tư bản được trao đổi lấy sức lao động của anh ta, cũng giống như những bộ phận tư bản khác, nên tỷ số theo đó nhà tư bản giàu lên khi trao đổi lấy sức lao động, biểu hiện ra như

một tỷ số do tỷ số giữa lao động thặng dư so với lao động cần thiết quyết định. Thoạt đầu điều này được quan niệm theo cách là lao động cần thiết chỉ bù lại cho nhà tư bản số chi phí mà anh ta bỏ ra. Nhưng vì nhà tư bản không chi phí gì ngoài bản thân lao động – điều này được làm sáng tỏ do có tái sản xuất – nên tỷ số đang xem xét (tỷ số giá trị thặng dư) có thể được diễn đạt đơn giản như là tỷ số giữa lao động thặng dư so với lao động cần thiết.)

[3) MÁY MÓC, GIÁ TRỊ CỦA CHÚNG VÀ Ý NGHĨA CỦA CHÚNG ĐỐI VỚI VIỆC TĂNG LAO ĐỘNG THẶNG DƯ. TÓM TẮT NHỮNG LUẬN ĐIỂM CHUNG VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ]

{Về tư bản cố định – và cả về tuổi thọ của nó với tính cách một điều kiện không phải tham dự chỉ từ bên ngoài – còn cần phải nói thêm rằng: trong chừng mực công cụ sản xuất tự nó là giá trị, là lao động vật hóa, *thì nó không cộng thêm gì với tính cách là một lực lượng sản xuất.* Nếu một chiếc máy – mà việc chế tạo ra nó đòi hỏi 100 ngày lao động – chỉ thay thế 100 ngày lao động thì nó tuyệt nhiên không thể làm tăng sức sản xuất của lao động lên và tuyệt nhiên không thể hạ giá thành sản phẩm. Máy móc càng bền thì càng có thể tăng số lần sử dụng nó để sản xuất ra cùng một số lượng sản phẩm, hay là càng có thể tăng số lần đối với tư bản lưu động và số lần lặp lại việc tái sản xuất ra tư bản đó, và phần giá trị cần thiết cho việc bù lại sự hao mòn của máy móc càng ít; nghĩa là giá cả sản phẩm, chi phí sản xuất trước kia của nó giảm xuống càng nhiều. Song, ở đây chúng ta chưa có quyền đưa quan hệ giá cả vào sự phân tích của chúng

ta: việc giảm giá cả với tính cách là điều kiện giành thị trường, chỉ thuộc lĩnh vực cạnh tranh.

Vì vậy, vấn đề cần được đặt ra theo cách khác: nếu tư bản có thể nhận được công cụ sản xuất mà không cần chi phí, không phải trả gì cả, thì điều gì sẽ xảy ra? Cũng sẽ xảy ra một tình hình giống như trường hợp chi phí lưu thông bằng số không. Cụ thể là lao động cần thiết để duy trì sức lao động sẽ giảm đi và, do đó, lượng lao động thặng dư, nghĩa là số lượng giá trị thặng dư sẽ tăng lên, hơn nữa tư bản không tốn gì vào đó cả. Cách tăng sức sản xuất như thế, cái guồng máy mà tư bản có được không phải chi phí gì là sự phân công lao động và sự kết hợp lao động trong quá trình sản xuất. Nhưng điều này giả định sản xuất với quy mô to lớn, nghĩa là giả định sự phát triển của tư bản và của lao động làm thuê.

Có một lực lượng sản xuất khác mà tư bản có được không mất khoản chi phí nào, – đó là sức mạnh của khoa học. (Lẽ dĩ nhiên là tư bản phải luôn luôn nộp những khoản đóng góp cho các cha cố, các thầy giáo và các nhà khoa học, dù cho những nhà khoa học ấy có một sức mạnh khoa học lớn lao hay nhỏ bé.) Nhưng tư bản chỉ có thể chiếm hữu được sức mạnh ấy của khoa học bằng cách sử dụng máy móc (phần nào cả trong quá trình hóa học). Sự tăng dân số là một lực lượng sản xuất mà tư bản có được không phải chi phí gì cả.

Tóm lại, tất cả những lực lượng xã hội phát triển cùng với sự tăng dân số và cùng với sự phát triển lịch sử của xã hội đều không tốn kém gì cho tư bản cả. Nhưng vì để

có thể được sử dụng trong quá trình sản xuất trực tiếp, bản thân những lực lượng ấy cần đến một bản thể do lao động tạo ra, nghĩa là tồn tại dưới dạng lao động vật hóa, do đó, vì bản thân những lực lượng ấy là các giá trị, nên tư bản chỉ có thể chiếm hữu chúng thông qua các vật ngang giá.

Tuyệt lắm. Cái tư bản cố định mà việc sử dụng nó sẽ đắt hơn việc sử dụng lao động sống, [VII – 22] nghĩa là đòi hỏi một lượng lao động sống nhiều hơn để sản xuất ra nó hoặc để duy trì nó so với cái mà nó thay thế, sẽ là một gánh nặng. Những lực lượng nào không đòi hỏi phải tốn kém gì cả, những lực lượng nào mà nhà tư bản chiếm hữu được một cách khá đơn giản, thì sẽ có một giá trị cao nhất đối với tư bản. Từ cái luận điểm đơn giản rằng, nếu giá trị của máy móc bằng số không thì nó có giá trị cao nhất đối với tư bản, ta thấy rằng bất kỳ một sự giảm giá trị nào của máy móc đều có lợi cho tư bản. *Nếu, một mặt, tư bản có xu hướng tăng tổng giá trị của tư bản cố định, thì mặt khác, nó có xu hướng giảm giá trị mỗi bộ phận của nó.*

Khi tư bản cố định đi vào lưu thông với tính cách là giá trị thì nó không còn tác động với tính cách là giá trị sử dụng trong quá trình sản xuất nữa. Giá trị sử dụng của tư bản ấy chính là làm tăng sức sản xuất của lao động, là làm giảm lao động cần thiết, là làm tăng lao động thặng dư tương đối và, do đó, làm tăng giá trị thặng dư. Khi tư bản cố định đi vào lưu thông thì giá trị của nó chỉ được bù lại chứ không tăng lên. Ngược lại, sản phẩm, tư bản lưu động là vật mang giá trị thặng dư, giá trị

thặng dư này chỉ được thực hiện khi sản phẩm từ quá trình sản xuất chuyển sang lưu thông.

Nếu máy móc tồn tại vĩnh viễn, nếu bản thân nó không được làm bằng thứ vật liệu có tính chất nhất thời cần được tái sản xuất (hoàn toàn không nói đến sự phát minh ra các máy móc tinh xảo hơn làm cho nó mất tính chất máy móc), nếu nó là một thứ *perpetuum mobile*<sup>1\*</sup>, thì nó phù hợp hơn cả với khái niệm máy móc. Như thế sẽ không cần phải bù lại giá trị của nó, vì giá trị ấy sẽ tiếp tục tồn tại trong tính vật chất không thể phá hủy được. Vì tư bản cố định chỉ được sử dụng khi giá trị của nó nhỏ hơn giá trị do nó tạo ra, nên tuy bản thân tư bản ấy không bao giờ đi [toàn bộ] vào lưu thông với tính cách là giá trị, nhưng giá trị thặng dư, được thực hiện trong tư bản lưu động, dù sao cũng chẳng mấy chốc bù lại được những khoản tạm ứng, và như thế tư bản ấy tác động như là một nhân tố tạo ra giá trị sau khi các chi phí của nhà tư bản vào nó, – giống như những chi phí vào lao động thặng dư do nhà tư bản chiếm hữu – hóa ra bằng số không. Nó sẽ tiếp tục tác động với tính cách là sức sản xuất của lao động và đồng thời sẽ là tiền theo ý nghĩa thứ ba của tiền, nghĩa là nó sẽ là một giá trị độc lập thường trực.

Chúng ta hãy xét một tư bản 1000 p.xt.. Giả sử một phần năm của tư bản ấy là máy móc, còn tổng số giá trị thặng dư thì bằng 50 p.xt.. Do vậy, giá trị của chiếc máy

---

1\* – động cơ vĩnh cửu

bằng 200 p.xt.. Sau bốn lần chu chuyển, số máy ấy đã được hoàn bù hết. Ngoài việc nhà tư bản sẽ tiếp tục có 200 p.xt. dưới hình thức lao động vật hóa trong các máy móc, trong lần chu chuyển thứ năm và những lần chu chuyển tiếp theo sẽ cũng diễn ra đúng như trường hợp với một tư bản đòi hỏi nhà tư bản chỉ phải chi ra 800 mà có thể thu được 50, nghĩa là thay vì 5% lại thu được  $6\frac{1}{4}\%$ .

Khi tư bản cố định đi vào lưu thông với tính cách là giá trị, thì giá trị sử dụng của nó đối với quá trình làm tăng giá trị của tư bản mất đi, hay là chỉ khi nào quá trình này chấm dứt tư bản cố định mới đi vào lưu thông. Vì vậy, tư bản cố định càng có tuổi thọ dài, nó càng ít đòi hỏi phải sửa chữa, càng ít đòi hỏi phải được tái sản xuất toàn phần hoặc cục bộ, thời gian lưu thông của nó càng dài, – thì nó tác động càng mạnh mẽ với tính cách là sức sản xuất của lao động, với tính cách là tư bản, nghĩa là với tính cách là lao động vật hóa giả định lao động thặng dư sống. Tuổi thọ của tư bản cố định đồng nhất với độ dài thời gian lưu thông của giá trị của nó, hay là của thời gian cần thiết để tái sản xuất ra tư bản ấy, – tuổi thọ ấy, với tính cách là yếu tố giá trị của nó, nảy sinh từ chính khái niệm tư bản cố định. (Không cần giải thích cũng thấy rõ rằng bản thân tuổi thọ ấy, nếu xét đơn giản về phương diện *vật chất*, đã chứa đựng trong khái niệm tư liệu sản xuất.)

Tỷ suất giá trị thặng dư được xác định đơn giản bằng tỷ số giữa lao động thặng dư so với lao động cần thiết. Tỷ suất lợi nhuận không chỉ do tỷ số giữa lao động thặng dư

so với lao động cần thiết quyết định, mà còn do tỷ số giữa bộ phận tư bản được đổi lấy lao động sống so với tổng số tư bản tham gia vào quá trình sản xuất quyết định.

Lợi nhuận như hiện giờ chúng ta đang xem xét ở đây nghĩa là xem nó như là lợi nhuận của *tư bản* [*des Kapitals*], do đó, không phải như là lợi nhuận do tư bản này thu được trên lưng tư bản khác, mà, nói một cách cụ thể, như là *lợi nhuận của giai cấp các nhà tư bản*, – *không bao giờ có thể lớn hơn tổng giá trị thặng dư*. Với tính cách là một tổng số lợi nhuận là tổng số giá trị thặng dư, nhưng chính tổng số giá trị ấy là tỷ số so với tổng giá trị của tư bản, chứ không phải so với bộ phận tư bản mà giá trị của nó thật sự tăng lên, nghĩa là bộ phận tư bản được trao đổi lấy lao động sống. *Dưới hình thức trực tiếp của nó, lợi nhuận không là cái gì khác hơn là tổng giá trị thặng dư được biểu thị dưới hình thức tỷ số so với tổng giá trị của tư bản*.

Xét trên góc độ tư bản thì cần thiết có sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành hình thái lợi nhuận, cần có phương thức tính toán như thế của tư bản về giá trị thặng dư, dù nó dựa trên ảo tưởng về bản chất của giá trị thặng dư, hay là, nói đúng hơn, cho dù nó che giấu như thế nào bản chất ấy.

{Không khó hình dung rằng máy móc, với tính cách là máy móc, tạo ra giá trị, vì nó tác động với tính cách là sức sản xuất của lao động. Nhưng nếu máy móc hoạt động được mà không cần đến một lao động [sống] nào, thì máy móc ấy có thể làm tăng giá trị sử dụng, song giá trị trao

đổi do nó tạo ra sẽ không khi nào có thể vượt quá số chi phí sản xuất ra nó, không khi nào có thể vượt quá giá trị của chính nó, vượt quá lượng lao động được vật hóa trong máy móc ấy. Máy móc tạo ra giá trị không phải vì nó thay thế được lao động [sống], mà chỉ trong chừng mực nó là phương tiện làm tăng lao động thặng dư, và chỉ có bản thân lao động thặng dư (do đó, nói chung là lao động) mới là thước đo, đồng thời là thực thể của giá trị thặng dư được tạo ra nhờ máy móc.}

Nếu chúng ta xem xét ngày lao động của một công nhân riêng lẻ thì sự giảm bớt lao động cần thiết so với lao động thặng dư thể hiện ở chỗ tư bản chiếm hữu phần lớn hơn của ngày lao động. Ở đây lao động sống được sử dụng vẫn không thay đổi. Giả sử do sức sản xuất tăng lên, chẳng hạn nhờ sử dụng máy móc nên trong số sáu công nhân – mỗi người trong số họ làm việc sáu ngày một tuần – có ba người trở nên thừa. Nếu cả 6 công nhân này tự họ sở hữu máy móc thì mỗi người trong số họ sẽ chỉ làm việc nửa ngày thôi. Giờ đây ba công nhân tiếp tục làm việc trọn ngày. Nếu tư bản tiếp tục sử dụng tất cả sáu công nhân thì mỗi người trong số họ sẽ chỉ làm việc nửa ngày, nhưng không thực hiện một lao động thặng dư nào cả. Giả sử trước kia lao động cần thiết bằng 10 giờ, lao động thặng dư hằng ngày bằng 2 giờ; như thế, lao động thặng dư hằng ngày của tất cả 6 công nhân bằng  $2 \times 6$  giờ, nghĩa là bằng một ngày lao động, và trong một tuần thì bằng 6 ngày, hay là 72 giờ. Mỗi người trong số họ làm việc không công 1 ngày hằng tuần. Hay là nói cách khác, người công nhân thứ 6 làm việc không công cả tuần. Năm người công nhân đại biểu cho lao động cần

thiết, và nếu có thể giảm bớt số lượng họ xuống còn 4 người, mà một người, vẫn như trước kia, làm việc không công, – thì giá trị thặng dư tương đối sẽ tăng lên. Trước kia giá trị thặng dư ấy có tỷ số 1:6; còn giờ đây tỷ số giá trị thặng dư ấy sẽ là 1 : 5. *Như thế, quy luật trước kia – tăng số giờ lao động thặng dư – giờ đây mang hình thái giảm bớt số giờ lao động cần thiết. Nếu cũng chính tư bản ấy có khả năng sử dụng 6 công nhân theo tỷ suất mới ấy, thì giá trị thặng dư không những sẽ tăng tương đối, mà còn tăng tuyệt đối. Thời gian lao động thặng dư sẽ bằng  $14\frac{2}{5}$  giờ.  $2\frac{2}{5}$  giờ với 6 công nhân đương nhiên lớn hơn là  $2\frac{2}{5}$  giờ với 5 công nhân.*

Nếu xem xét giá trị thặng dư tuyệt đối, thì nó do sự kéo dài tuyệt đối ngày lao động ra ngoài phạm vi thời gian lao động cần thiết quyết định. Thời gian lao động cần thiết là lao động chỉ vì giá trị sử dụng đơn thuần, vì tư liệu sinh hoạt. Ngày lao động thặng dư là lao động vì giá trị trao đổi, vì của cải. Nó là yếu tố đầu tiên của lao động công nghiệp. Giới hạn tự nhiên đã được giả định – giả định rằng đã có những điều kiện lao động, đã có nguyên liệu và công cụ lao động, hoặc chỉ mới có một trong hai thứ đó, tùy theo lao động ấy có phải chỉ là lao động khai thác hay lao động tạo hình, tùy theo lao động ấy chỉ tách giá trị sử dụng khỏi địa điểm có mặt của nó, hay là lao động ấy đem lại cho nó một hình thức mới – giới hạn tự nhiên đã được giả định bởi số lượng ngày lao động được thực hiện cùng một lúc hay là số lượng sức lao động sống, nghĩa là bởi số dân lao động. Ở trình độ này sự khác biệt giữa sản xuất tư bản chủ nghĩa và những phương thức sản xuất trước kia chỉ là sự khác biệt có tính chất hình

thức. Tình trạng bắt cóc người, chế độ nô lệ, việc buôn bán nô lệ và lao động cưỡng bức của nô lệ; [VII –23] ở đây việc tăng số lượng những cái máy lao động ấy, những cái máy sản xuất ra sản phẩm thặng dư, được thực hiện bằng bạo lực trực tiếp, còn tư bản thì thực hiện việc này thông qua sự trao đổi.

Ở đây, những giá trị sử dụng tăng lên theo một tỷ lệ đơn giản, giống như là những giá trị trao đổi, và vì vậy hình thức này của lao động thặng dư biểu hiện ra trong những phương thức sản xuất dựa trên chế độ nô lệ, chế độ nông nô v.v. – trong đó chủ yếu và phần nhiều nói đến giá trị sử dụng – cũng như trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, là phương thức sản xuất trực tiếp hướng vào giá trị trao đổi và chỉ gián tiếp hướng vào giá trị sử dụng. Giá trị sử dụng này có thể mang tính chất giả tưởng đơn thuần, chẳng hạn, trong việc xây dựng các kim tự tháp Ai Cập, tóm lại, trong những trường hợp các công trình xây dựng tráng lệ mang tính chất tôn giáo mà quần chúng nhân dân ở Ai Cập, Ấn Độ v.v. đã bị buộc phải xây dựng, hoặc giá trị sử dụng ấy có thể được hướng vào một cái hữu ích trực tiếp, chẳng hạn như ở dân tộc Ê-tơ-ru-xơ thời cổ.

Còn hình thức thứ hai của giá trị thặng dư, hình thức giá trị thặng dư tương đối, biểu hiện ra là sự phát triển sức sản xuất của công nhân, *đối với ngày lao động, hình thức ấy biểu hiện ra là sự giảm bớt thời gian lao động cần thiết*, còn đối với dân chúng thì nó biểu hiện ra là *sự giảm bớt lượng dân cư lao động cần thiết* (đó là hình thức đối kháng), – hình thức ấy trực tiếp thể hiện tính chất

công nghiệp và lịch sử đặc trưng của phương thức sản xuất dựa trên tư bản.

Phù hợp với hình thức thứ nhất là sự chuyển hóa cưỡng bức của phần lớn dân chúng thành những công nhân làm thuê và một thứ kỷ luật biến sự tồn tại của họ thành sự tồn tại dưới dạng chỉ là những công nhân. Chẳng hạn, trong 150 năm, từ thời vua Hen-ri VII, trong biên niên sử của ngành lập pháp Anh có những văn bản ghi nhận những biện pháp cưỡng bức đẫm máu được áp dụng để biến khối quần chúng dân cư đã trở nên vô sản và tự do thành những người công nhân làm thuê tự do. Việc giải tán lớp gia nô phong kiến, việc tịch thu tài sản của giáo hội, việc xóa bỏ các phường hội và việc tịch thu tài sản của họ, việc cưỡng bức xua đuổi dân chúng lìa bỏ ruộng đất bằng cách biến ruộng đất canh tác thành các bãi chăn thả súc vật, việc rào ruộng đất công xã v.v. đã tạo ra những người công nhân chỉ với tư cách là những người mang sức lao động. Nhưng tất nhiên, họ thích sống lang thang, cuộc sống ăn xin v.v. hơn lao động làm thuê, và người ta đã phải dùng bạo lực để làm cho họ quen với lao động làm thuê. Những hiện tượng tương tự lặp đi lặp lại khi xuất hiện đại công nghiệp, khi xuất hiện những công xưởng hoạt động bằng máy móc. Hãy tham khảo tác phẩm của *Ô-oen*<sup>1\*</sup>.

Chỉ ở một trình độ phát triển nhất định của tư bản thì *sự trao đổi giữa tư bản và lao động mới thực tế trở thành*

1\* Xem tập này, phần II, tr.384-386.

một sự trao đổi tự do trên phương diện hình thức. Có thể nói rằng lao động làm thuê, xét về hình thức của nó, chỉ mới được thực hiện đầy đủ ở Anh vào cuối thế kỷ XVIII sau khi bãi bỏ đạo luật về chế độ học nghề<sup>58</sup>.

Tất nhiên, tư bản có xu hướng kết hợp giá trị thặng dư tuyệt đối với giá trị thặng dư tương đối; nghĩa là nó có xu hướng kéo dài tuyệt đối ngày lao động với số lượng tối đa ngày lao động diễn ra cùng một lúc, đi đôi với việc rút thời gian lao động cần thiết và số lượng công nhân cần thiết xuống đến mức tối thiểu. Đòi hỏi mang tính chất mâu thuẫn ấy mà hậu quả của nó là những hình thức khác nhau; thí dụ: sản xuất thừa, nhân khẩu thừa v.v. – điều này sẽ được chứng minh trong phần trình bày tiếp theo – biểu hiện dưới hình thức một quá trình, trong đó những tính quy định mâu thuẫn nối tiếp nhau trong thời gian. Một trong những hậu quả tất yếu của đòi hỏi này là sự tăng tối đa giá trị sử dụng của lao động hoặc sự tăng tối đa ngành sản xuất – do vậy, sản xuất của tư bản thường xuyên và tất yếu đẻ ra, một mặt, sự phát triển cường độ sức sản xuất của lao động, còn mặt khác, làm nảy sinh tính chất đa dạng vô hạn của các ngành lao động, như vậy, làm nảy sinh sự phong phú toàn diện của hình thức và nội dung của sản xuất, làm cho tất cả các mặt của giới tự nhiên phải phục tùng sản xuất.

[4)] SỰ THAY ĐỔI TRONG TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC  
BỘ PHẬN CẤU THÀNH CỦA TƯ BẢN

Sức sản xuất tăng lên một cách tự nhiên trong sản

xuất đại quy mô nhờ phân công lao động và kết hợp lao động, nhờ tiết kiệm một số khoản chi phí nhằm đảm bảo những điều kiện của quá trình lao động, những chi phí ấy vẫn như thế hoặc giảm đi nhờ lao động tập thể của nhiều công nhân, thí dụ, chi phí về sưởi ấm v.v., những nhà xưởng để sản xuất v.v., – sức sản xuất tăng lên một cách tự nhiên như thế không làm cho tư bản phải chi một khoản nào cả; tư bản không phải trả tiền mà vẫn có được sức sản xuất đã tăng lên ấy của lao động.

Nếu sức sản xuất đã cùng một lúc tăng lên trong việc sản xuất ra những điều kiện khác nhau của sản xuất – nguyên liệu, tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt – và trong [các ngành sản xuất] phụ thuộc [vào những điều kiện sản xuất ấy], thì sự tăng lên của sức sản xuất sẽ không đem lại một thay đổi nào trong mối tương quan giữa các bộ phận khác nhau cấu thành tư bản. Chẳng hạn, nếu sức sản xuất của lao động tăng lên đồng thời trong việc sản xuất lanh, máy dệt và trong bản thân nghề dệt (nhờ phân công lao động), thì ứng với một số lượng vải lớn hơn được dệt ra trong một ngày sẽ là một số lượng nguyên liệu lớn hơn v.v.. Trong các ngành công nghiệp khai thác, chẳng hạn, trong công nghiệp khai khoáng, thì khi lao động có năng suất cao hơn, không cần số lượng nguyên liệu phải tăng lên, bởi vì ở đây không có nguyên liệu cần chế biến. Muốn tăng sản lượng thu hoạch thì thậm chí không cần tăng số lượng công cụ, mà chỉ cần một điều là những công cụ ấy được tập trung lại và sao cho lao động trước đây được hàng trăm người thực hiện riêng rẽ, thì giờ đây được thực hiện một cách tập thể. Nhưng điều cần phải có đối với tất cả các hình thức lao động

thặng dư, – đó là *sự tăng dân số*: tăng nhân khẩu lao động đối với hình thức thứ nhất [hình thức lao động thặng dư tuyệt đối], tăng nhân khẩu nói chung đối với hình thức thứ hai [hình thức lao động thặng dư tương đối], bởi vì hình thức ấy đòi hỏi sự phát triển của khoa học v.v., mà ở đây nhân khẩu biểu hiện ra là nguồn của cải chủ yếu.

Song, khi ban đầu chúng ta xem xét tư bản, thì nguyên liệu và công cụ biểu hiện ra là những cái đến từ lưu thông, chứ không phải do chính tư bản sản xuất ra; bởi vì phải thấy rằng cả trong thực tại hiện thực, tư bản riêng lẻ nhận được những điều kiện sản xuất của mình từ lưu thông, mặc dù đến lượt mình, chúng cũng được tư bản, nhưng là tư bản khác, sản xuất ra. Từ đó, một mặt, ta thấy rằng xu hướng tất yếu của tư bản là nắm lấy tất cả các mặt của sản xuất; còn xu hướng của nó muốn việc sản xuất ra tư liệu lao động và nguyên liệu, cũng như công cụ, cũng được tư bản tiến hành, dù đó là tư bản khác, – là xu hướng tuyên truyền của tư bản.

Thứ hai, rõ ràng là nếu *giá trị của những điều kiện khách quan của sản xuất mà tư bản nhận được từ lưu thông, vẫn như thế*, nghĩa là nếu cùng một số lượng lao động như thế được vật hóa trong cùng một số lượng giá trị sử dụng như thế thì [trong trường hợp sức sản xuất của lao động sống mới cộng vào được nâng lên] có thể chi phí một bộ phận tư bản ít lớn hơn vào lao động sống, hoặc là *có sự thay đổi trong mối tương quan giữa các bộ phận cấu thành tư bản*. Nếu tư bản là 100, nguyên liệu là  $\frac{2}{5}$ , công cụ là  $\frac{1}{5}$ , lao động là  $\frac{2}{5}$ , và nếu bằng cách tăng

gấp đôi sức sản xuất (nhờ phân công lao động, cũng một lao động ấy, cũng với công cụ ấy, có thể chế biến một số lượng nguyên liệu nhiều gấp đôi, thì tư bản phải tăng thêm 40; nghĩa là sẽ có một tư bản bằng 140 hoạt động, trong đó nguyên liệu bằng 80, công cụ bằng 20, lao động bằng 40.

Giờ đây, lao động sẽ có tỷ lệ với tổng tư bản là 40 : 140 (trước kia là 40 : 100). Trước kia lao động có tỷ lệ 4 : 10; giờ đây tỷ lệ ấy chỉ là 4 : 14.

Hoặc nữa, chúng ta giả định rằng, từ cũng tư bản bằng 100 ấy giờ đây [sau khi sức sản xuất tăng lên gấp đôi] chi phí vào nguyên liệu là  $\frac{3}{5}$ , vào công cụ là  $\frac{1}{5}$ , vào lao động là  $\frac{1}{5}$ . Giả sử lợi nhuận bằng 20 như trước kia. Nhưng giờ đây lao động thặng dư sẽ bằng 100%, nếu trước kia nó bằng 50%. Giờ đây chỉ cần 20 đơn vị tư bản khả biến cho 60 đơn vị nguyên liệu và 20 đơn vị công cụ: 80, 20, 100.

Tư bản bằng 80 đem lại cho nhà tư bản một khoản lợi nhuận bằng 20<sup>1\*</sup>. Nếu ở trình độ sản xuất ấy, nhà tư bản sử dụng toàn bộ lao động, thì tư bản sẽ phải tăng lên đến 160, cụ thể là: 80 – nguyên liệu, 40 – công cụ và 40 – lao động. Như vậy sẽ đem lại một giá trị thặng dư bằng 40. Ở trình độ sản xuất trước kia, khi mà tư bản 100 đem lại một giá trị thặng dư chỉ bằng 20, thì tư bản 160 sẽ

1\* Ở đây, Mác giả định rằng sau khi sức sản xuất tăng lên hai lần, thì nguyên liệu chỉ chiếm 40 đơn vị giá trị, chứ không phải 60 đơn vị như trên kia đã giả định.



chỉ đem lại một giá trị thặng dư bằng 32, nghĩa là ít đi 8, và như thế tư bản sẽ phải tăng lên đến 200 để sản sinh ra cũng một giá trị thặng dư như thế – 40.

Cần phân biệt những trường hợp sau đây:

1) Lượng lao động tăng lên (*cường độ lớn hơn, nhịp độ lao động tăng nhanh*) không đòi hỏi tăng số ứng trước dưới dạng vật liệu hoặc công cụ lao động. Thí dụ, cũng 100 công nhân ấy, với những công cụ có cùng một giá trị, đánh bắt được nhiều cá hơn, hoặc canh tác ruộng đất được tốt hơn, hoặc khai thác được nhiều quặng hơn, hoặc khai thác được nhiều than hơn tại các hầm mỏ, sẽ sản xuất ra được nhiều tấn vàng lá hơn cũng từ một khối lượng vàng như thế nhờ khéo léo hơn, nhờ phối hợp lao động và phân công lao động tốt hơn v.v., hoặc là họ sẽ làm hỏng nguyên liệu ít hơn, nghĩa là với cùng một khối lượng nguyên liệu có cùng một giá trị như thế họ đạt được những kết quả lớn hơn. Do vậy, trong trường hợp này nếu chúng ta giả định rằng bản thân sản phẩm của họ đi vào việc tiêu dùng của họ, thời gian lao động cần thiết của họ giảm đi; cũng với những chi phí như thế [VII – 24] vào việc nuôi sống họ, họ thực hiện một khối lượng công việc lớn hơn. Nói cách khác, giờ đây để tái sản xuất ra sức lao động cần một bộ phận lao động ít hơn của họ. Phần thời gian lao động cần thiết giảm đi so với thời gian lao động thặng dư, và mặc dù giá trị của sản phẩm vẫn như thế – 100 ngày lao động, nhưng phần mà tư bản được hưởng, – giá trị thặng dư, lại tăng lên. Nếu toàn bộ lao động thặng dư bằng 1/10 tổng số thời gian lao động, nghĩa là bằng 10

ngày lao động, còn giờ đây đã bằng 1/5, thì thời gian lao động thặng dư đã tăng 10 ngày. Công nhân lao động 80 ngày cho mình và lao động 20 ngày cho nhà tư bản, trong khi ở trường hợp thứ nhất họ đã lao động 90 ngày cho mình và chỉ lao động 10 ngày cho nhà tư bản. (Cách tính toán ấy, căn cứ theo ngày lao động và theo thời gian lao động với tính cách là thực thể duy nhất của giá trị, được biểu hiện ra một cách công khai ở nơi tồn tại các quan hệ nông nô. Ở tư bản, hiện tượng ấy bị đồng tiền che đậy.) Trong giá trị mới được tạo ra, tư bản được phần lớn hơn. Nhưng theo giả định của chúng ta, tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản bất biến vẫn như thế, nghĩa là mặc dù nhà tư bản sử dụng nhiều lao động thặng dư hơn, vì anh ta trả ít hơn cho công nhân, nhưng anh ta không sử dụng nhiều tư bản hơn trong nguyên liệu và công cụ. Anh ta trao đổi một phần lao động vật hóa ít hơn lấy cùng một số lượng lao động sống như trước, hay là trao đổi cũng một lượng lao động vật hóa như thế lấy một số lượng lao động sống lớn hơn. Điều này chỉ có thể có trong công nghiệp khai thác; còn trong công nghiệp chế tạo thì điều này chỉ có thể có trong chừng mực nguyên liệu được sử dụng tiết kiệm hơn. Tiếp nữa, điều đó có thể có ở đâu mà các quá trình hóa học làm cho khối lượng vật phẩm tăng lên, đó là trong nông nghiệp; trong công nghiệp vận tải.

2) Năng suất tăng lên không những trong một ngành sản xuất nhất định nào đó, mà đồng thời cả trong điều kiện của ngành sản xuất đó, cụ thể là trong trường hợp

mà cùng với sự tăng cường độ lao động làm tăng số lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một thời gian nhất định, thì số lượng nguyên liệu, hoặc công cụ, hoặc cả hai thứ đó (nguyên liệu có thể không gây chi phí gì, thí dụ như lau sậy hoặc một loại cây không phải trả tiền) ắt phải tăng lên. Trong trường hợp này, tỷ lệ [giữa các bộ phận] tư bản vẫn như trước, nghĩa là mặc dù năng suất lao động tăng lên mà tư bản không phải ứng trước một giá trị lớn hơn để chi vào nguyên liệu và công cụ.

3) Năng suất lao động tăng lên đòi hỏi phải ứng trước một phần tư bản lớn hơn vào nguyên liệu và công cụ. Nếu cùng một số lượng công nhân như thế đã có được một năng suất cao hơn hoàn toàn chỉ nhờ sự phân công lao động v.v., thì công cụ vẫn không thay đổi, chỉ có nguyên liệu phải tăng lên, vì cũng trong một khoảng thời gian như thế cũng một số lượng công nhân như thế chế biến được một số lượng nguyên liệu nhiều hơn và, theo sự giả định của chúng ta, năng suất tăng lên chỉ là nhờ sự khéo léo của công nhân tăng lên, nhờ phân công và kết hợp lao động v.v.. Trong trường hợp này bộ phận tư bản được trao đổi lấy lao động sống không những giảm tương đối (nó không thay đổi nếu chỉ có thời gian lao động tuyệt đối tăng lên, và nó giảm đi nếu thời gian lao động tương đối tăng lên) so với những bộ phận cấu thành khác của tư bản – những bộ phận ấy vẫn như thế – giảm đi một lượng bằng lượng sụt xuống của nó, mà còn giảm đi một lượng bằng lượng tăng lên của thời gian lao động tương đối.

Chúng ta hãy xét thí dụ sau đây:

	Nguyên liệu	Công cụ	Lao động	m
Số ngày lao động:	180	90	80	10
	$411 \frac{3}{7}$	90	70	20

Trong trường hợp thứ nhất, trong số 90 ngày lao động có 10 ngày lao động thặng dư; lao động thặng dư bằng  $12 \frac{1}{2}\%$ . Trong trường hợp thứ hai, nguyên liệu tăng tỷ lệ với mức tăng của tỷ suất lao động thặng dư so với trường hợp thứ nhất  $\left[180:411\frac{3}{7}=\frac{1}{8}:\frac{2}{7}\right]$ .

Nếu trong tất cả các trường hợp, sự tăng lên của giá trị thặng dư giả định sự tăng dân số, thì trong trường hợp này sự tăng lên của giá trị thặng dư cũng giả định sự tích lũy, hoặc một lượng tư bản lớn hơn đi vào sản xuất. (Xét cho cùng điều đó cũng rút lại là sự gia tăng khối lượng nhân khẩu lao động làm việc trong ngành sản xuất các nguyên liệu.) Trong trường hợp thứ nhất, tổng số phần tư bản hoạt động ở dạng lao động [sống] là bằng  $\frac{1}{4}$  tổng tư bản và nó ở trong một tỷ lệ 1:3 với bộ phận tư bản bất biến; trong trường hợp thứ hai tổng số phần tư bản hoạt động dưới dạng lao động [sống] chiếm chưa đầy  $\frac{1}{6}$  tổng số tư bản và nó ở trong một tỷ lệ nhỏ hơn 1:5 với phần tư bản bất biến. Vì vậy, mặc dù *sự tăng lên của sức sản xuất – dựa trên sự phân công lao động và phối hợp lao động – là dựa vào sự tăng tuyệt đối của sức lao động [Arbeitskraft] được sử dụng, nhưng sự tăng lên ấy tất yếu gắn với sự giảm đi của sức lao động so với số tư bản đưa sức lao động vào hoạt động.* Và nếu dưới hình

thứ thứ nhất, hình thức *lao động thặng dư tuyệt đối*, khối lượng *lao động được sử dụng phải tăng lên tỷ lệ với mức tăng của tư bản được sử dụng*, thì ở trường hợp thứ hai khối lượng *lao động ấy tăng lên với một tỷ lệ nhỏ hơn*, và tăng tỷ lệ nghịch với mức tăng của sức sản xuất.

Nếu nhờ áp dụng phương pháp tối tân vào lao động nông nghiệp mà năng suất của ruộng đất tăng lên gấp đôi và cùng một lượng lao động như thế sẽ sản xuất ra được một quác-tơ lúa tiêu mạch, chứ không phải một nửa quác-tơ, thì lao động cần thiết sẽ giảm đi một nửa, và tư bản có thể sử dụng một số lượng công nhân nhiều gấp đôi với cùng một lượng tiền công như thế. (Ở đây tiền công chỉ được biểu thị bằng lúa mì.) Nhưng giả sử, để canh tác ruộng đất của mình [người phéc-mi-ê] không cần đến một số lượng công nhân nhiều hơn. Trong trường hợp như vậy anh ta sẽ sử dụng số lượng lao động như trước với một nửa số tiền công; một bộ phận tư bản của anh ta sẽ được giải phóng – một trong những phần mà trước kia được chi phí dưới dạng tiền; số thời gian lao động được sử dụng vẫn y nguyên như cũ so với số tư bản được sử dụng, nhưng phần thặng dư trong số thời gian ấy đã tăng lên so với phần thời gian lao động cần thiết. Nếu trước kia lao động cần thiết – so với toàn bộ ngày lao động – bằng  $\frac{3}{4}$  ngày lao động, hay là 9 giờ, thì giờ đây lao động ấy sẽ bằng  $\frac{3}{8}$  ngày lao động, hay là  $4\frac{1}{2}$  giờ. Trong trường hợp thứ nhất giá trị thặng dư bằng 3 giờ, trong trường hợp thứ hai bằng  $7\frac{1}{2}$ .

Quá trình diễn ra như sau: với một số lượng nhân khẩu lao động nhất định và với một đại lượng ngày lao động

nhất định – nghĩa là với một đại lượng ngày lao động nhất định, nhân với số ngày lao động diễn ra đồng thời – thì lao động thặng dư chỉ có thể tăng tương đối, nhờ sức sản xuất của lao động tăng lên mà khả năng của điều này thì đã có trong sự gia tăng nhân khẩu như đã giả định và trong sự phát triển những kỹ năng lao động của số nhân khẩu ấy (như vậy cũng giả định một số lượng thời gian nhàn rỗi nào đó cho số nhân khẩu phi lao động, số nhân khẩu không làm việc trực tiếp, nghĩa là sự phát triển những năng lực trí tuệ v.v., sự khai thác giới tự nhiên bằng tinh thần). Nếu một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất đã được giả định, thì lao động thặng dư chỉ có thể tăng tuyệt đối bằng cách biến một bộ phận nhân khẩu đông hơn thành công nhân và tăng số ngày lao động đồng thời. Quá trình thứ nhất là quá trình *giảm số nhân khẩu lao động tương đối, mặc dù về mặt con số tuyệt đối thì số nhân khẩu ấy không thay đổi*; quá trình thứ hai là quá trình *tăng lên của nó*. Cả hai xu hướng đều là những xu hướng tất yếu của tư bản. Sự thống nhất của những xu hướng có tính chất mâu thuẫn ấy, và do đó mâu thuẫn sinh động, chỉ có thể có được cùng với hệ thống máy móc mà bây giờ chúng tôi sẽ nói đến. Hiển nhiên là hình thức thứ hai chỉ giả định *một số lượng nhân khẩu phi lao động không nhiều so với số nhân khẩu lao động*. Hình thức thứ nhất – trong chừng mực với hình thức ấy khối lượng lao động sống cần thiết tăng lên một cách chậm chạp hơn số lượng tư bản được sử dụng – giả định *một số lượng nhân khẩu phi lao động đông hơn so với số nhân khẩu lao động*.

Tuy nhiên, nếu xem xét kỹ hơn nữa thì sẽ không còn mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản với nhau, như chúng biểu hiện ra trong quá trình hình thành tư bản, khi mà tư bản nhận được, từ lưu thông, nguyên liệu và công cụ, những điều kiện của sản phẩm, khi mà tư bản quan hệ với những bộ phận cấu thành ấy như là với những tiền đề có sẵn, – bởi vì tất cả các yếu tố đều hiện lên như là những yếu tố được tư bản sản xuất ra, vì nếu không thì tư bản sẽ không chi phối tất cả những điều kiện sản xuất của nó; nhưng đối với tư bản riêng lẻ thì những bộ phận ấy luôn luôn ở trong mối quan hệ như vậy. Vì vậy, có thể luôn luôn coi một phần của mỗi tư bản riêng lẻ như là giá trị bất biến, và chỉ có phần được chi phí vào lao động mới là phần khả biến. Những bộ phận cấu thành ấy phát triển không đồng đều, nhưng tư bản có xu hướng – như ta sẽ rõ khi xem xét vấn đề cạnh tranh – phân bổ sức sản xuất một cách đồng đều.

[VII – 25] vì khi năng suất lao động tăng, tư bản sẽ vấp phải một giới hạn dưới hình thức là nguyên liệu và máy móc không tăng, nên sự phát triển của công nghiệp diễn ra theo cách là sản xuất càng trở thành sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp, sản xuất nguyên liệu để dùng làm vật liệu lao động, cũng như nguyên liệu dùng làm công cụ lao động, và vật liệu lao động mà càng gần với nguyên liệu đơn giản thì lại càng bắt đầu quá trình – chính là trong những ngành này – áp dụng lao động [làm thuê] với quy mô lớn, cũng như áp dụng máy móc. Thí dụ, tình hình này diễn ra trong ngành kéo sợi sớm hơn

trong ngành dệt, trong ngành dệt sớm hơn trong ngành in hoa lên vải v.v.. Trong ngành sản xuất các kim loại dùng làm nguyên liệu chủ yếu cho việc sản xuất ra công cụ lao động, thì tình hình này xảy ra sớm hơn cả. Nếu không thể nhanh chóng tăng số lượng của chính loại sản phẩm cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp ở trình độ thấp thì người ta sử dụng đến những vật thay thế mà số lượng những vật thay thế ấy có thể tăng lên nhanh chóng (*bông* thay cho lanh, lông cừu và tơ). Trong lĩnh vực thực phẩm cũng diễn ra tình hình ấy, khoai tây thay thế cho lúa mì. Trong trường hợp vừa nói sau cùng đó, năng suất cao hơn đạt được bằng cách sản xuất ra loại thực phẩm kém hơn và chứa đựng ít thực thể tạo máu hơn và vì vậy là thứ thực phẩm giả định những điều kiện hữu cơ rẻ hơn để tái sản xuất ra nó. Điều nói sau cùng ấy thuộc về phần xem xét tiền công. Coi chừng kéo quên Răm-phốt<sup>59</sup> khi thảo luận về tiền công tối thiểu.

Bây giờ chúng ta chuyển sang trường hợp thứ ba: lao động thặng dư tương đối như nó biểu hiện ra trong quá trình sử dụng máy móc.

{Trong quá trình chúng tôi trình bày ta đã thấy rõ rằng giá trị, biểu hiện ra với tính cách là một khái niệm trừu tượng, thì chỉ có thể có dưới hình thức khái niệm trừu tượng như thế khi tiền được giả định; mặt khác, sự lưu thông ấy của tiền dẫn đến tư bản và do vậy chỉ trên cơ sở tư bản nó mới có thể hoàn toàn phát triển, cũng như nói chung chỉ trên cơ sở tư bản thì lưu thông mới bao trùm được tất cả các yếu tố của sản xuất. Vì vậy trong quá trình phân tích ta đã phát hiện ra không những

tính chất lịch sử của những hình thức – như tư bản – vốn có của một thời đại lịch sử nhất định, mà cả những định nghĩa – như giá trị – biểu hiện ra một cách hoàn toàn trừu tượng, ta cũng phát hiện ra cái cơ sở lịch sử đã làm cho những định nghĩa ấy trừu tượng hóa đi, cái cơ sở mà chỉ dựa vào đó những định nghĩa ấy, do vậy, mới có thể biểu hiện ra dưới dạng khái niệm trừu tượng như vậy; nhưng những định nghĩa nào ít nhiều thuộc về tất cả các thời đại, chẳng hạn như tiền, thì lại thể hiện một sự biến đổi lịch sử mà nó trải qua. Trong thế giới cổ đại không thấy có khái niệm kinh tế về giá trị. Ta chỉ gặp giá trị, khác với giá cả, với ý nghĩa pháp lý khi có sự vạch trần tội lừa đảo v.v.. Khái niệm giá trị hoàn toàn thuộc về khoa kinh tế chính trị hiện đại, bởi vì khái niệm ấy là sự biểu thị trừu tượng nhất của chính tư bản và của nền sản xuất dựa trên tư bản. Khái niệm giá trị đã bộc lộ điều bí ẩn của tư bản.}

Đặc trưng của lao động thặng dư dựa trên cơ sở máy móc là sự giảm bớt thời gian lao động cần thiết được sử dụng, dưới hình thức sử dụng ít ngày lao động đồng thời hơn, ít công nhân hơn. Yếu tố thứ hai là bản thân sự gia tăng sức sản xuất phải do tư bản trả tiền, chứ không mang tính chất cho không. Phương tiện để tăng sức sản xuất lên như thế, tự nó là thời gian lao động trực tiếp vật hóa, là giá trị, và để chiếm được cái đó, tư bản buộc phải đưa ra một phần giá trị của mình để đổi lấy. Chẳng phải khó khăn gì cũng có thể từ cạnh tranh và từ quy luật do cạnh tranh quy định – quy luật giảm chi phí sản xuất – rút ra kết luận phải áp dụng máy móc. Ở đây cần phải

rút máy móc ra từ quan hệ của tư bản đối với lao động sống, không phụ thuộc vào tư bản khác.

Nếu một nhà tư bản sử dụng trong việc xe sợi 100 công nhân mà hằng năm nhà tư bản ấy phải chi phí 2400 p.xt. cho số công nhân này, sẽ thay 50 công nhân bằng một chiếc máy trị giá 1200 p.xt., đồng thời nếu chiếc máy này sau một năm cũng hao mòn hết và sẽ phải thay chiếc máy ấy vào đầu năm thứ hai, thì hiển nhiên là nhà tư bản ấy sẽ không được lợi lộc gì và sẽ không thể bán sản phẩm của mình rẻ hơn trước. Số 50 công nhân còn lại sẽ đảm nhiệm cũng một công việc mà trước kia 100 công nhân đã đảm nhiệm. Thời gian lao động thặng dư của từng công nhân sẽ tăng lên tỷ lệ thuận với mức giảm số lượng họ, do vậy [tổng số thời gian thặng dư] vẫn sẽ như cũ. Nếu trước kia hằng ngày số thời gian ấy bằng 200 giờ lao động, nghĩa là bằng 2 giờ cho mỗi ngày trong số 100 ngày lao động, thì giờ đây số thời gian ấy cũng sẽ bằng 200 giờ lao động, nghĩa là sẽ bằng 4 giờ cho mỗi ngày trong số 50 ngày lao động. Thời gian lao động thặng dư sẽ tăng lên đối với công nhân, nhưng đối với tư bản thì tất cả sẽ vẫn như trước, vì giờ đây tư bản sẽ phải đổi 50 ngày lao động (cả thời gian cần thiết và thời gian thặng dư gộp lại) lấy chiếc máy. Số 50 ngày lao động vật hóa – mà tư bản đem trao đổi lấy chiếc máy - sẽ chỉ đem lại cho anh ta một vật ngang giá mà thôi, như vậy là đem lại cho anh ta không phải thời gian thặng dư, như trong trường hợp anh ta đem 50 ngày lao động vật hóa đổi lấy 50 ngày lao động sống. Nhưng có thể bù lại điều đó bằng thời gian lao động thặng dư của 50 công nhân còn lại. Tình hình cũng sẽ

như vậy nếu vớt bỏ hình thức trao đổi đi, như trong trường hợp nhà tư bản buộc 50 công nhân, – mà toàn bộ ngày lao động của họ sẽ là lao động cần thiết, – phải làm việc nhưng nhà tư bản lại sử dụng 50 công nhân khác, mà ngày lao động của họ sẽ bù khoản "thua thiệt" ấy.

Nhưng giờ đây chúng ta giả định rằng, chiếc máy chỉ trị giá có 960 p.xt., nghĩa là chỉ trị giá 40 ngày lao động, và rằng mỗi người trong số công nhân còn lại sản xuất ra, vẫn như trước kia, 4 giờ thời gian lao động thặng dư, nghĩa là sản xuất ra 200 giờ, hay là 16 ngày và 8 giờ (16 2/3 ngày); như vậy nhà tư bản sẽ tiết kiệm được 240 p.xt. chi phí. Nhưng nếu trước kia với chi phí bằng 2400 anh ta chỉ thu lợi được 16 ngày 8 giờ, thì giờ đây, với chi phí bằng 960 p.xt. anh ta cũng sẽ thu lợi được 200 giờ lao động. 200 so với 2400 thì có tỷ lệ là 1 : 12; trong khi đó  $200 : 2160 = 20 : 216 = 1 : 10_{4/5}$ . Nếu biểu thị con số ấy bằng số ngày lao động thì trong trường hợp thứ nhất cứ 100 ngày lao động anh ta nhận được 16 ngày lao động 8 giờ, còn trong trường hợp thứ hai thì cứ 90 ngày lao động anh ta lại thu được cũng số lượng ấy; trong trường hợp thứ nhất – 200 trong số 1200 giờ lao động hằng ngày; trong trường hợp thứ hai – trong số 1080 giờ lao động.  $200 : 1200 = 1 : 6$ ;  $200 : 1080 = 1 : 5_{2/5}$ . Trong trường hợp thứ nhất thời gian thặng dư của từng công nhân =  $1/6$  ngày lao động = 2 giờ. Trong trường hợp thứ hai, cứ 1 ngày lao động [ngày lao động sống và vật hóa] số thời gian ấy bằng  $2_{6/27}$  giờ [nghĩa là  $2_{2/9}$  giờ]. Thêm vào đó còn có tình hình là khi sử dụng máy móc thì phần tư bản trước kia được chi phí vào dụng cụ, thì giờ đây

phải được khấu trừ vào số chi phí phụ thêm vào do máy móc gây ra.

## [B) NHỮNG ĐIỂM BỔ SUNG CHO NHỮNG CHƯƠNG VỀ TIỀN TỆ VÀ VỀ TƯ BẢN]

### [1) NHỮNG ĐOẠN TRÍCH VÀ NHỮNG ĐIỀU GHI CHÚ VỀ NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC NHAU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LÝ LUẬN VỀ GIÁ TRỊ, LÝ LUẬN VỀ TIỀN TỆ, VÀ VỀ NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC]

{ "Số tiền lưu thông trong nước là một bộ phận nhất định của tư bản của nước đó, bộ phận ấy hoàn toàn tách khỏi những nhiệm vụ sản xuất nhằm tạo điều kiện dễ dàng hoặc *tăng năng suất của số tư bản còn lại*. Vì vậy, một mức độ giàu có nào đây là điều cần thiết để lấy vàng làm phương tiện lưu thông, cũng như để *ché tạo ra máy móc* nhằm tạo điều kiện dễ dàng cho *một ngành sản xuất khác nào đó*" ("The Economist", tập V, [số ra ngày 8 tháng Năm 1847] tr. 520.)

{ "Trên thực tế thì thế nào? Chủ xưởng nhận được của chủ ngân hàng của mình 500 p.xt. giấy bạc vào ngày thứ bảy để trả tiền công. Chủ xưởng phát số tiền này cho công nhân của mình. Cũng trong ngày ấy phần lớn số tiền này được công nhân đem đến các chủ cửa hiệu, còn các chủ cửa hiệu thì hoàn lại số tiền ấy cho các chủ ngân hàng khác nhau" (như trên, [số ra ngày 22 tháng Năm 1847] tr. 575).}

{ "Chủ xưởng kéo sợi, với số tư bản 100.000 p.xt. nếu chi 95.000 p.xt. vào công xưởng và máy móc thì sẽ nhanh chóng phát hiện ra rằng anh ta không còn tiền để mua bông và trả tiền công. Công việc làm ăn sẽ gặp khó khăn và tình hình tài chính của anh ta sẽ bị rối loạn. Vậy mà lại có những người hy vọng rằng, một dân tộc đầu tư một cách thiếu suy nghĩ phần lớn nguồn lực của mình vào đường sắt, nhưng vẫn

có thể tiến hành những hoạt động vô tận trong công nghiệp và thương mại" (như trên, [số ra ngày 6 tháng Mười một 1847] tr. 1271).}

"Tiền tệ... vật ngang giá thích hợp của mọi vật được chuyển nhượng" (*J. Steuart. An Inquiry into the Principles of Political Economy. Vol., I, Dublin, 1770, tr. 32*).

{ "Ở thời cổ chỉ có bằng chế độ nô lệ mới buộc được người ta phải làm việc quá mức cần thiết để thỏa mãn các nhu cầu của chính họ, buộc một bộ phận dân cư làm việc để nuôi không số người còn lại... Nếu không cưỡng bức người ta lao động, thì họ sẽ chỉ làm việc cho bản thân mình thôi; và nếu họ có ít nhu cầu thì sẽ ít làm việc. Nhưng khi xuất hiện các nhà nước và xuất hiện nhu cầu cần có những người nhàn rỗi để bảo vệ các quốc gia chống lại những hành động bạo lực do kẻ thù của họ gây ra, thì cần kiểm bằng được thức ăn [VII – 26] cho những người không làm việc; và như đã giả định, vì nhu cầu của những người lao động không lớn, nên cần tìm ra phương thức tăng lao động của họ lên quá lượng nhu cầu của họ. Chế độ nô lệ chính là nhằm đạt mục đích này... Như thế, ở đây đã áp dụng phương pháp bạo lực để buộc người ta lao động kiếm ra thức ăn... Hồi ấy, con người bị cưỡng bức lao động vì họ là nô lệ của những người khác; giờ đây, con người bị cưỡng bức lao động vì họ là nô lệ của những nhu cầu của chính mình" (*Xtiu-át, như trên, tập I, tr. 38-40*).

"Chỉ có tính chất đa dạng vô hạn của nhu cầu và của các loại hàng hóa cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu ấy mới làm cho ý nguyện làm giàu trở nên vô tận và không biết chán" (*Uây-cơ-phin trong các chú thích về A-đam Xmit*), tập I, tr. 64<sup>60</sup>.)}

"Tôi coi máy móc là phương pháp làm tăng (xét theo hiệu quả của chúng) số lượng người lao động mà không tốn chi phí cho việc nuôi một số lượng người bổ sung thêm" (*J. Steuart. An Inquiry... Vol, I, Dublin, 1770, tr. 123*).

("Khi những thợ thủ công hợp thành các phường hội, họ phụ thuộc trực tiếp không phải vào những người tiêu dùng, mà vào các thương gia" (như trên, tập I, tr. 153).)

("Nền công nghiệp thâm hại ấy không phải là một hoạt động thương mại, vì nó không sử dụng hình thức chuyển nhượng, mà nó chỉ là phương thức duy trì sự tồn tại" (như trên, tr. 156).)

("Thương mại là một hoạt động mà thông qua đó của cải hoặc lao động, dù là của các cá nhân hay của các tổ chức hiệp hội, có thể được trao đổi thông qua một nhóm người được gọi là các thương gia lấy vật ngang giá có khả năng thỏa mãn mọi nhu cầu mà không bị bất kỳ một sự gián đoạn nào trong sản xuất hoặc bất kỳ một sự chậm trễ nào trong tiêu dùng" (*Xtiu-át, như trên, tập I, tr. 166*).)

("Khi nhu cầu còn đơn giản và không nhiều thì người lao động tìm được đủ thời gian để hoàn thành tất cả công việc của mình; khi nhu cầu trở nên đa dạng hơn thì con người phải làm việc khẩn trương hơn; con người bắt đầu quý thời gian; vì vậy thương mại được sử dụng. Thương gia là người trung gian giữa người lao động và người tiêu dùng" (như trên, tr. 171).)

("Tiền là giá cả chung của mọi vật" (như trên, tr. 177).)

("Tiền được đại biểu bởi thương nhân. Đối với người tiêu dùng thương nhân là tổng thể các nhà kinh doanh công nghiệp, còn đối với các nhà công nghiệp thì thương nhân là tổng thể những người tiêu dùng, và đối với cả hai tầng lớp kia tín dụng của thương nhân thay thế cho việc sử dụng tiền. Thương nhân lần lượt đại biểu cho nhu cầu, cho các nhà công nghiệp và cho tiền" (như trên, tr. 177, 178).)

Khác với giá trị thực tế mà Xtiu-át – xem tập I, tr. 181 – 183 - định nghĩa một cách rất rối rắm (khi định nghĩa về nó ông ta nghĩ đến chi phí sản xuất) là số lượng lao động vật hóa ("những gì mà người lao động có thể

hoàn thành trong một ngày" v.v.), là những chi phí cần thiết của những người lao động và là giá cả của nguyên liệu, – ông ta coi lợi nhuận là *lợi nhuận nhờ chuyển nhượng*, lợi nhuận này biến động tùy theo số cầu.

Ở ông Xtiu-át các phạm trù còn rất hay biến đổi; chúng chưa được cố định như ở A. Xmít. Chúng ta vừa thấy rằng *giá trị thực tế* đồng nhất với chi phí sản xuất, hơn nữa, bên cạnh lao động của công nhân và giá trị của vật liệu còn hiện diện một cách kỳ lạ tiền công như là một bộ phận cấu thành đặc biệt. Ở đoạn khác ông ta hiểu *giá trị nội tại* của hàng hóa là giá trị của nguyên liệu làm ra hàng hóa hoặc bản thân nguyên liệu, trong khi đó ông ta hiểu *giá trị hữu ích* là thời gian lao động chi phí để sản xuất ra hàng hóa.

"Giá trị thứ nhất là một cái đương nhiên mang tính chất hiện thực. Thí dụ, bạc ở trong vật được đan bằng bạc. *Giá trị nội tại* của lụa, của vải len hoặc vải lanh ít hơn so với giá trị được tiêu dùng ban đầu, vì nó hầu như không dùng được cho sự tiêu dùng khác, ngoài sự tiêu dùng mà loại vải đó được chỉ định đáp ứng; *ngược lại, cần lượng định giá trị hữu ích tương ứng với số lao động chi phí vào việc sản xuất ra nó. Số lao động chi phí vào việc biến đổi hình dạng, là khoảng thời gian của con người, thời gian này, nhờ được dùng một cách hữu ích, đã tạo ra một hình dạng cho một vật nào đó, hình dạng đó làm cho vật ấy trở thành hữu ích, có tác dụng trang hoàng hay là, nói gọn hơn, trở thành hữu dụng đối với con người, một cách gián tiếp hoặc trực tiếp"* (như trên, tập I, tr. 361, 362).

(Giá trị sử dụng thực tế là một hình thức được đem lại cho vật chất. Nhưng bản thân hình thức này chỉ là một thứ lao động tĩnh.)

"Sự quy định mức giá cả thông thường của một vật phẩm nào đó giả định một sự chuyển nhượng thường xuyên và quen thuộc loại vật phẩm ấy. Ở những nước mà sự giản dị ngự trị... thì hầu như không thể quy định được một mức độ xác định nào đó cho giá cả các nhu yếu phẩm... Với trạng thái như vậy của xã hội thì khó thấy bán thực phẩm và các nhu yếu phẩm: không mua những vật phẩm ấy; vì công việc chủ yếu của từng người là sản xuất ra những vật phẩm ấy cho bản thân mình... Chỉ có việc bán sản phẩm mới có thể xác định được giá cả của chúng, và chỉ có việc thường xuyên bán mới có thể quy định được mức giá cả nào đó. Việc thường xuyên bán các nhu yếu phẩm có nghĩa là có sự phân chia dân cư thành nông dân và thành những người tự do v.v." (như trên, tập I, tr. 395, 396).

(Thuyết giá cả do khối lượng phương tiện lưu thông quyết định do Lốc-cơ đề xuất đầu tiên, được nhắc lại trên tờ "*The Spectator*"<sup>61</sup> số ra ngày 19 tháng Mười 1711, đã được Hi-um và Mông-te-xki-ơ phát triển và trình bày một cách tinh tế; về căn bản thuyết này, về hình thức, đã được Ri-các-đô đưa đến cực đoan và trong thực tiễn nó đã được Lô-i-đơ; đại tá To-ren-xơ v.v. áp dụng – với tất cả những sự kỳ quặc của nó – trong ngành ngân hàng v.v..) Xtiu-át bút chiến bác bỏ học thuyết này, và lại sự phân tích của ông ta về thực chất đã đi trước hầu như tất cả những gì mà về sau Bô-dăng-kết, Tu-cơ và Uyn-xơn, đã chứng minh (*Xtiu-át*, sách đã dẫn, tập I, tr. 399 – 404).

(Ngoài ra, Xtiu-át dẫn ra đoạn dưới đây để làm minh họa lịch sử:

"Như mọi người đều biết, trong thời đại Hy Lạp và La mã chìm ngập trong của cải, khi mà những vật hiếm và những tác phẩm của các họa sĩ được tuyên chọn được bán với giá quá mức, thì người ta mua



bò với giá rẻ mạt, và có thể lúa mì rẻ hơn bất kỳ lúc nào ở Xcốt-len. Số cầu tỷ lệ không phải với số lượng người tiêu dùng, mà tỷ lệ với số lượng người mua; nhưng người tiêu dùng là tất cả mọi cư dân, còn người mua thì chỉ là một số ít những người lao động tự do... Ở Hy Lạp và ở La Mã chế độ nô lệ đã ngự trị; những người tiêu dùng nào sống bằng lao động của những nô lệ của chính mình hoặc của những nô lệ nhà nước, hoặc sống bằng lúa mì phát không cho nhân dân, thì những người tiêu dùng ấy không có nhu cầu đi đến thị trường; họ không cạnh tranh với người mua... Vì số lượng thợ thủ công có ít, nên số cầu nói chung không lớn; do vậy, số lượng người lao động tự do không nhiều, mà họ là những người duy nhất *có thể* có nhu cầu mua thực phẩm và các nhu yếu phẩm: do vậy, sự cạnh tranh giữa những người mua tất phải tương đối không lớn, và giá cả tất phải thấp. Tiếp nữa, các thị trường được cung cấp phần nào những sản phẩm dư thừa được sản xuất ra trên ruộng đất của các nhà quý tộc do các nô lệ canh tác; và trong chừng mực họ sống nhờ ruộng đất, thì xét theo một ý nghĩa nào đó, các sản phẩm dư thừa này không tồn tại cho những người sở hữu chúng; do số lượng những người có nhu cầu mua không đáng kể, nên số sản phẩm dư thừa ấy được bán với giá rẻ. Ngoài ra, do việc phát không lúa mì cho dân chúng, nên trên thị trường tất yếu phải có tình trạng đình đốn v.v.. Ngược lại, về loại cá ngon hiếm hoặc về họa sĩ, thì có lượng cầu lớn, do vậy giá cả đã tăng lên một cách không tương xứng được v.v.. Ở thời đại ấy, sự xa hoa – dù là sự xa hoa quá mức – chỉ một số ít kẻ được hưởng, và vì tiền, nói chung chỉ lưu thông chậm chạp trong dân chúng, nên tiền luôn luôn đọng lại trong tay bọn nhà giàu không hề biết đến một thước đo nào khác ngoài ý thích của chính họ khi họ xác định giá cả của những thứ mà họ muốn có" (*Xtiu-át*, sách đã dẫn, tập I, tr. 403 – 405).)

"*Tiền kế toán* chẳng qua là chuẩn tùy ý với những độ chia đều nhau, được nghĩ ra để tính toán giá trị tương đối của các vật được đem bán.

Tiền kế toán hoàn toàn khác *tiền đúc* là loại tiền đại biểu cho giá cả; loại tiền này có thể tồn tại ngay cả trong trường hợp trên thế gian này không tồn tại một thực thể nào đại biểu cho vật ngang giá theo tỷ lệ đối với tất cả các hàng hóa" (*J.Steuart. An Inquiry into the Principles of Political Oeconomy. Vol. II. Dublin, 1770, tr. 102*). "Tiền kế toán đảm nhiệm cùng một chức năng đối với giá trị như chức năng của [độ], phút, giây đối với các góc hoặc tỷ lệ xích đối với các bản đồ địa lý v.v.. Trong tất cả những sáng chế này luôn luôn có một tên gọi nào đó được lấy làm đơn vị" (như trên). "Tính chất hữu ích của tất cả những sáng chế ấy quy lại thành sự biểu thị *tỷ lệ*. Cũng hết như thế, đơn vị tiền tệ không thể ở trong một tỷ lệ cố định nào đó đối với một phần nào đó của giá trị, nghĩa là đơn vị ấy không thể được gắn cố định với một số lượng nhất định nào đó vàng, bạc hoặc một hàng hóa khác nào đó. Sau khi đơn vị được quy định, chúng ta có thể – [VII – 27] bằng cách nhân nó lên – đạt đến một giá trị cực đại v.v." (tr. 103). "Vậy, tiền là chuẩn tỷ lệ để đo giá trị" (tr. 102).

"Vì giá trị của hàng hóa phụ thuộc vào sự kết hợp chung các hoàn cảnh gắn với bản thân các hàng hóa, cũng như với ý thích của con người, nên các giá trị của hàng hóa phải được coi là biến đổi chỉ trong mối quan hệ qua lại giữa những giá trị ấy với nhau. Do đó, tất cả những gì làm sai lệch hoặc gây rối rắm cho việc quy định *những biến đổi* ấy của *tỷ lệ thông qua một chuẩn tỷ lệ phổ biến, xác định và cố định*, thì không tránh khỏi phương hại cho thương mại và cản trở việc chuyển nhượng" (như trên, tr. 104). "Cần thiết phân biệt *giá cả* (nghĩa là tiền đúc) được coi là thước đo với *giá cả* được coi là vật ngang giá của giá trị. Các kim loại đảm nhiệm hai chức năng ấy với mức hoàn hảo không giống nhau... *Tiền* là *chuẩn tỷ lệ trong ý niệm với những độ chia bằng nhau*. Nếu người ta hỏi tôi cái gì phải là đơn vị bình thường để đo giá trị của mỗi độ chia, thì tôi sẽ trả lời bằng cách đặt ra câu hỏi khác: đại lượng bình thường của một độ, một phút, một giây là bao

nhieu? Những cái đó không có một đại lượng bình thường như thế. Nhưng nếu một khi đã xác định được một độ chia nào đó rồi thì – xét theo chính bản chất của chuẩn tỷ lệ – tất cả những độ chia khác cũng phải tuân theo sự xác định ấy một cách tương ứng" (tr. 105). "Ví dụ về loại tiền trong ý niệm ấy là tiền ngân hàng ở Am-xtéc-đam và tiền ở Ăng-gô-la trên bờ biển châu Phi... Tiền ngân hàng không biến đổi, giống như len đá trên biển. Các giá cả của tất cả mọi vật phẩm đều được điều tiết cho phù hợp với tiêu chuẩn trong ý niệm này" (như trên, tr. 106, 107).

Trong bộ sưu tập tác phẩm của các nhà kinh tế học I-ta-li-a – do Cu-xtô-đi xuất bản – *Parte Antica, Tomo III, Giê-mi-ni-a-nô Mông-ta-na-ri* trong tác phẩm "*Della Moneta*" viết vào khoảng năm 1683, có nói đến "việc sáng chế" ra tiền:

"Quan hệ giữa các dân tộc với nhau đã lan đi khắp trái đất đến mức có thể nói rằng toàn thế giới như thể đã biến thành một thành phố, trong đó diễn ra một hội chợ liên tục về tất cả các hàng hóa, tại đó mỗi người, tuy ngồi ở nhà, vẫn có thể dùng tiền để mua sắm và hưởng thụ tất cả những gì do ruộng đất, súc vật và lao động của con người sản xuất ra ở nơi khác. Thật là một phát kiến lạ thường!" (tr. 40). Nhưng những vật được đo lường có đặc trưng là: với thước đo nó ở trong một quan hệ khiến cho, theo một ý nghĩa nào đó, vật được đo trở thành thước đo của vật có chức năng đo lường, do vậy cũng giống như sự chuyển động là thước đo thời gian, thì thời gian cũng trở thành thước đo của chính sự chuyển động; vì vậy kết quả là, không những tiền là thước đo những ước vọng của chúng ta, mà ngược lại, những ước vọng là thước đo chính bản thân tiền và giá trị" (tr. 41, 42). "Hoàn toàn rõ ràng là, số tiền sẽ lưu thông trong thương nghiệp, trong một tỉnh nào đó mà càng lớn so với số hàng hóa được bán ra ở nơi ấy, thì những hàng hóa ấy sẽ càng đắt, nếu có thể gọi một vật nào đó là đắt,

vì nó trị giá nhiều vàng ở trong một nước có nhiều vàng, và không thể coi bản thân vàng trong trường hợp này là rẻ, một khi có rất nhiều vàng được so ngang với vật khác, mà ở nơi khác vật này được coi là rẻ hơn" (tr. 48).

"Một trăm năm trước đây nét chủ yếu trong chính sách thương mại của các nước là *tích lũy* vàng và bạc với tính cách của cái là chủ yếu" (*W.Gouge. A Short History of Paper Money and Banking in the United States. Philadelphia, 1833, Part I, tr. 67*).

*Thương mại trao đổi ở Hợp chúng quốc* (xem *W. Gouge. Part II, tr. 3* và những trang tiếp theo):

"Ở Pen-xin-va-ni, cũng như ở các thuộc địa khác, công cuộc thương mại đại quy mô đã được tiến hành bằng con đường trao đổi... Ngay vào năm 1732 ở Mê-ri-len người ta đã thông qua đạo luật biến thuộc lá thành phương tiện thanh toán hợp pháp, với thị giá là 1 pen-ni mỗi pao, và kê, theo thị giá 20 pen-ni mỗi bu-sen" (tr. 5). Nhưng chẳng bao lâu sau, "do buôn bán với Tây - Ấn và do buôn bán bí mật với người Tây Ban Nha mà bạc đã trở nên dồi dào đến mức vào năm 1652 ở Niu In-glân người ta đã lập ra một xưởng đúc tiền đúc ra những đồng si-linh, những đồng tiền đúc loại 6 pen-ni và 3 pen-ni" (như trên). "Tại Viéc-gi-ni-a vào năm 1645 người ta đã cấm thương mại trao đổi; tiền đúc của Tây Ban Nha loại 6-8 si-linh đã trở thành đồng tiền đúc tiêu chuẩn của thuộc địa này" (đô-la Tây Ban Nha)... "Những thuộc địa khác đã đặt những tên gọi khác nhau cho đồng đô-la... Trên danh nghĩa thì tiền kế toán đầu đầu cũng giống như ở Anh. Trong nước chủ yếu lưu hành các đồng tiền đúc Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha" v.v. (như trên, tr. 5, 6). Đạo luật do nữ hoàng An-na ban hành là một cố gắng nhằm chấm dứt tình trạng rối rắm này (tr. 6).

[2] NHỮNG ĐOẠN TRÍCH VỀ CÁC VẤN ĐỀ SỰ RA ĐỜI VÀ  
PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG NGHIỆP VÀ CỦA LAO ĐỘNG  
LÀM THUÊ]

"*Công nghiệp len dạ*. Vào thời kỳ nữ hoàng Ê-li-da-bét trị vì, người làm nghề chế biến dạ chiếm vị trí người chủ xưởng hay là người chủ công trường thủ công; đó là nhà tư bản đã mua lông cừu và phân phát cho các thợ dệt thành từng lô mỗi lô 12 pao, để chế ra dạ. Thoạt đầu công nghiệp len dạ chỉ tồn tại ở các thành phố và ở các phường thợ thủ công và các khu chợ, trong khi dân cư các làng quê đã sản xuất ra một sản phẩm dư trội không nhiều lắm so với số sản phẩm [cần thiết] cho gia đình họ. Về sau công nghiệp phát triển ở các thành phố phi phường hội với những điều kiện địa phương thuận lợi, cũng như ở các làng quê mà tại đó những người phéc-mi-ê, những người chăn nuôi và các nhà nông bắt đầu chế tạo ra dạ để bán cũng như để tiêu dùng trong gia đình". (Những loại thô hơn.) "Năm 1551 người ta đã ban hành bản quy chế hạn chế số lượng máy và số lượng học sinh của những người làm nghề chế biến dạ và những thợ dệt sống ở ngoài các thành phố và cấm những thợ dệt quê không được có máy nện dạ, và cấm thợ nện dạ không được có máy. Theo đạo luật được ban hành cũng trong năm ấy thì tất cả những thợ dệt loại dạ đen mỏng khổ gấp phải học nghề trong 7 năm. Mặc dù vậy, các công trường thủ công thôn quê, với tính cách là đối tượng lợi nhuận thương mại, đã bắt rễ sâu chắc. Vào năm thứ 5 và thứ 6 của triều vua Ê-đua VI bản quy chế (ch. 22) cấm sử dụng máy móc đã được ban hành... Do vậy, trong ngành sản xuất này, đến cuối thế kỷ XVII người Phla-măng và người Hà Lan vẫn giữ ưu thế... Vào năm 1668 một máy dệt Hà Lan đã được nhập khẩu từ Hà Lan (Tuckett. A History of the Past and Present State of the Labouring Population. Vol. I, London, 1846, tr. 137 – 141). "Nhờ sử dụng máy móc, vào năm 1800 một người có thể sản xuất ra một sản lượng bằng

sản lượng của 46 người vào năm 1785. Năm 1800 số tư bản đầu tư vào những công xưởng và vào máy móc v.v. hoạt động trong công nghiệp len dạ chiếm ít nhất 6 triệu pao xtéc-ling, và tổng số người, thuộc đủ lứa tuổi, lao động trong ngành công nghiệp này ở Anh là 1.500.000 người" (như trên, tr. 142 – 143).

Như vậy, sức sản xuất của lao động đã tăng 4.600%. Nhưng, thứ nhất, chỉ riêng đối với tư bản cố định, con số này chỉ chiếm khoảng  $\frac{1}{6}$ , còn đối với toàn bộ tư bản (nguyên liệu v.v.) thì có lẽ chỉ chiếm  $\frac{1}{20}$ .

"Vị tất đã có một công xưởng nào khác thu được nhiều lợi qua các sáng chế khoa học như nghệ thuật nhuộm dạ, nhờ áp dụng những quy luật hóa học" (như trên, tr. 143-144).

*Công nghiệp tơ lụa*. Trước đầu thế kỷ XVIII "nghệ thuật ươm tơ phát triển thành công nhất ở I-ta-li-a là nơi đã ứng dụng những máy móc đặc biệt cho mục đích ấy. Năm 1715 Giôn Lôm-bơ, một trong ba anh em sở hữu xí nghiệp kéo tơ và bán tơ lụa, đã sang I-ta-li-a và đã kiếm được cho mình một mẫu máy tại một công xưởng ở đó... Xưởng tơ lụa với những máy cải tiến đã được Lôm-bơ cùng những người anh em khác của mình xây dựng vào năm 1719 tại Đốc-bi. Tại công xưởng này có 26 586 bánh xe chuyển động nhờ một bánh xe chạy bằng sức nước... Nghị viện đã trả cho ông 14.000 p.xt. vì ông đã cho biết bí quyết sản xuất. Công xưởng này gần với khái niệm công xưởng hiện đại hơn bất kỳ những xí nghiệp nào cùng loại trước đây. Chiếc máy có 97.746 bánh xe, động tác và những bộ phận riêng lẻ [VII – 28] hoạt động cả ngày và đêm, chuyển động nhờ một bánh xe to chạy bằng sức nước và được điều khiển bằng một bộ phận điều chỉnh; để theo dõi và phục vụ cho máy này cần có 300 người" (tr. 133-134).

(Trong công nghiệp tơ lụa Anh hoàn toàn không thấy có tinh thần sáng chế; những sáng chế đều chỉ do các thợ

dệt Æng-ve du nhập khi họ chạy vào nước Anh sau vụ công tước vùng Pác-mơ cướp phá thành phố của họ; sau đó, những ngành nghề khác nhau được các kiều dân Pháp du nhập vào những năm 1685 – 1692 [tr. 132, 135, 136].)

Năm 1740 có 59 lò cao sản xuất ra 1700 tấn sắt; năm 1827 có 284 lò cao cung cấp được 690.000 tấn. Như vậy, các lò cao đã tăng lên theo tỷ lệ  $1:4^{48/59}$ , thậm chí gấp chưa đầy 5 lần; thế nhưng số tấn thì tăng lên với tỷ lệ  $1:405^{15/17}$  (xem phần nói về tỷ lệ này trong một số năm, cũng trong tài liệu kể trên, tr. 157).

Trong công nghiệp thủy tinh ta thấy rõ nhất mức độ phụ thuộc của tiến bộ khoa học và công nghiệp. Mặt khác, thí dụ, việc sáng chế ra máy đo độ đã xuất phát từ nhu cầu của ngành đi biển, và nghị viện đã định ra những khoản tiền thưởng cho các sáng chế [như trên, tr. 171-179].

8 máy kéo sợi trị giá 5.000 p.xt. vào năm 1825, thì đến năm 1833 cũng số máy đó đã được bán với giá 300 p.xt. (xem phần nói về nghề kéo sợi, cũng trong tài liệu đó, tr. 204).

"Việc xây một xưởng kéo sợi loại một, được trang bị máy móc và khí đốt cũng như động cơ hơi nước, trị giá ít nhất 100.000 p.xt.. Một chiếc máy hơi nước công suất 100 sức ngựa làm chuyển động 50.000 cọc sợi để sản xuất ra mỗi ngày 62.500 dặm chỉ sợi mảnh. Tại xưởng này một nghìn người sẽ sản xuất ra một số lượng chỉ bằng số chỉ mà 250.000 người sản xuất ra trong điều kiện không có máy móc. Mặc-Cu-lốc đã tính số lượng [những công nhân ấy] ở Anh là 130.000 người" (như trên, tr. 218).

"Ở nơi nào không có những con đường hoạt động đều đặn thì vị tất có thể nói rằng ở đó xã hội tồn tại; những con người ở đấy không thể có gì chung với nhau" (*Ta-két*, như trên, tập I, tr. 270).

"Trong số sản phẩm của ruộng đất có ích cho con người thì 99/100 là những sản phẩm do con người sản xuất ra" (như trên, tập II, tr. 348).

"Khi chế độ nô lệ hoặc chế độ học nghề suốt đời đã bị bãi bỏ, thì người lao động trở thành chủ nhân của chính bản thân và tự mình sử dụng những nguồn lực của chính mình. Nhưng những ai không có đủ việc làm v.v. sẽ không chết đói nếu họ có thể đi ăn xin hoặc ăn trộm; vì vậy, trước hết những người nghèo đã biến thành những kẻ ăn trộm và những kẻ ăn xin" (như trên, tập II, tr. 637, chú thích).

"Một trong những sự khác biệt nổi bật của tình hình xã hội ngày nay so với tình hình thời Ê-li-da-bét, là đạo luật về người nghèo do vị nữ hoàng này ban hành là đạo luật cưỡng bức lao động, nhằm chống tình trạng sống lang thang nảy sinh do việc đóng cửa các tu viện và việc chuyển từ chế độ nô lệ sang lao động tự do. Ví dụ về điều này là đạo luật số 5 của nữ hoàng Ê-li-da-bét cho phép những điền chủ canh tác số ruộng đất bằng một nửa số ruộng cày của một chiếc cày<sup>1\*</sup> đều có quyền lấy vào làm người học việc về nghề nông hoặc về nghề khác, bất kỳ kẻ nào bị họ phát hiện ra là không có công ăn việc làm; trong trường hợp những kẻ đó chống cự lại thì dẫn giải kẻ đó đến kiện quan tòa, viên quan tòa này hầu như buộc phải giam kẻ đó chừng nào anh ta chưa chịu đồng ý chấp nhận sự cam kết. Dưới thời nữ hoàng Ê-li-da-bét cứ 100 người thì cần sử dụng đến 85 người để sản xuất ra thực phẩm. Ngày nay, không có tình trạng thiếu cần cù, mà là thiếu

1\* – nghĩa là một nửa số ruộng đất mà một cặp bò có thể cày được trong một năm.

sự sử dụng một cách có lợi [lực lượng lao động]... *Thời ấy khó khăn to lớn* là khắc phục xu hướng ăn không ngồi không và sống lang thang, chứ không phải là kiểm thêm công ăn việc làm cho mọi người để sống. Dưới triều Ê-li-da-bét người ta đã ban bố một số đạo luật cưỡng bức những kẻ ăn không ngồi rồi phải lao động" (như trên, tập II, tr. 643, 644).

### [3] NHỮNG ĐOẠN TRÍCH VÀ NHỮNG NHẬN XÉT VỀ CÁC VẤN ĐỀ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TÍCH LŨY TƯ BẢN, ĐẾN TỶ SUẤT LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, VÀ VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC]

"*Tư bản cố định*, một khi đã hình thành, thì không còn ảnh hưởng đến số cầu về lao động nữa, nhưng trong khi đang hình thành, nó đem lại công việc cho một số lượng người như số lượng người mà một lượng tư bản bằng nó có thể đem lại công việc cho họ, dù là dưới hình thức tư bản lưu động hoặc thu nhập" (*J.Barton. Observations on the Circumstances which influence the Condition of the Labouring Classes of Society London. 1817, tr. 56*).

"Xã hội gồm *hai giai cấp*: một giai cấp tiêu dùng và tái sản xuất; và một giai cấp kia tiêu dùng nhưng không tái sản xuất. Nếu toàn thể xã hội gồm những người sản xuất thì điều sau đây không có ý nghĩa quan trọng: những người sản xuất ấy trao đổi hàng hóa theo những giá cả nào; nhưng những người chỉ tiêu dùng thì tạo thành một giai cấp quá đông, cho nên không thể không chú ý đến họ được. Sức mua của họ gắn với các chức vụ, với những khoản tiền cầm cố, với những khoản lợi tức hằng năm, với những nghề nghiệp và những dịch vụ đủ loại dành cho xã hội. Giá cả mà giai cấp những người tiêu dùng có thể bị buộc phải mua theo đó mà càng cao, thì lợi nhuận của những người sản xuất ra những hàng hóa được bán cho những người tiêu dùng sẽ càng

cao. Trong số những giai cấp chi tiêu dùng ấy, chính phủ giữ vị trí quan trọng nhất" (*W.Blake. Observations on the Effects produced by the Expenditure of Government during the Restriction of Cash Payments. London, 1823, tr. 42, 43*).

Để chứng minh rằng, tư bản được đem cho nhà nước vay không nhất thiết là tư bản trước kia đã được sử dụng vào sản xuất, *Blây-cơ* nói (ở đây điều chúng ta quan tâm chỉ là sự thừa nhận rằng một bộ phận tư bản luôn luôn không hoạt động) như sau:

"Sự nhầm lẫn bắt nguồn từ sự giả định 1) rằng toàn bộ tư bản của đất nước được sử dụng trọn vẹn; 2) rằng *khoản tư bản được tích lũy dần dần thì được sử dụng trực tiếp tùy theo mức độ tư bản ấy tăng lên nhờ những khoản tiết kiệm*. Tôi cho rằng, bất kỳ lúc nào cũng có một số bộ phận tư bản được đầu tư vào những hoạt động đem lại một khoản lợi nhuận rất ít ỏi trong điều kiện tư bản trở về rất chậm; tôi cho rằng một số bộ phận tư bản nằm hoàn toàn chết cứng dưới dạng những hàng hóa mà không có lượng cầu đầy đủ về chúng... Như vậy, nếu những bộ phận tư bản và tiết kiệm không hoạt động này có thể được chuyển vào tay chính phủ để đổi lấy những khoản lợi tức hằng năm do chính phủ trả, thì những bộ phận ấy sẽ trở thành những nguồn tạo ra số cầu mới, mà đồng thời không đụng chạm đến số tư bản hiện có" (như trên, tr. 54, 55).

"*Dù số lượng sản phẩm rời khỏi thị trường như ở số cầu của các nhà tư bản tiến hành dành dụm là bao nhiêu đi nữa thì số lượng sản phẩm ấy cũng được rút trở lại – hơn nữa, lại nhiều thêm lên – dưới hình thức những hàng hóa do những sản phẩm kia tái sản xuất ra*. Trái lại, chính phủ thu lấy hàng hóa từ thị trường để tiêu dùng mà không tiến hành tái sản xuất... Điều rõ ràng là ở nơi nào những khoản dành dụm được rút ra từ thu nhập thì cá nhân nào được quyền tiêu dùng phần

thu nhập được dành dụm sẽ được thỏa mãn mà không cần tiêu dùng phần thu nhập đó. Điều này chứng minh rằng đất nước có khả năng sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn mức cần thiết để thỏa mãn nhu cầu của xã hội. Nếu số dành dụm được lại được sử dụng với tính cách là một tư bản tái sản xuất ra một giá trị ngang bằng nó cộng với lợi nhuận, thì giá trị mới được tạo ra đó, một khi được cộng thêm vào tổng số vốn, sẽ chỉ được thu hồi lại bởi chính cá nhân đã dành dụm, nghĩa là bởi chính cá nhân không còn thể hiện ý muốn tiêu dùng nữa... Nếu như mỗi người tiêu dùng những gì mà người đó có quyền tiêu dùng thì tất nhiên phải tồn tại thị trường. Người nào dành dụm bằng cách rút trong thu nhập của mình thì người đó khước từ quyền được tiêu dùng đó, và phần của người ấy vẫn không được sử dụng. Nếu tinh thần tiết kiệm ấy trở thành phổ biến thì thị trường tràn ngập quá nhiều hàng hóa, và quy mô những lượng dư thừa được tích lũy sẽ quyết định xem chúng có thể lại được sử dụng với tính cách là tư bản hay không" (tr. 56, 57).

(Tác phẩm này nói chung cần được xem xét khi nghiên cứu phân nói về *tích lũy*.)

(Xem sách đã dẫn, tr. 50-82, trong đó đã chỉ rõ rằng tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất tiền công tăng lên nhờ *giá cả*, do lượng cầu trong thời chiến, không hề liên quan "đến chất lượng những khoảnh ruộng đất cuối cùng được đưa vào canh tác".)

"Trong thời kỳ có cuộc chiến tranh với nước Pháp cách mạng, tỷ suất lợi tức thị trường [VII – 29] đã tăng lên đến 7, 8, 9 và thậm chí đến 10%, mặc dù suốt thời gian ấy người ta canh tác những ruộng đất có chất lượng kém nhất" (như trên, tr. 64-66). "Lợi tức tăng lên đến 6, 8, 10 và thậm chí 12% chứng minh rằng lợi nhuận tăng lên. Sự mất giá của tiền – nếu giả định rằng có sự mất giá như vậy – tuyệt nhiên

không thể thay đổi tỷ lệ giữa tư bản và lợi tức. Nếu giờ đây 200 p.xt. chỉ còn trị giá 100 p.xt., thì lợi tức 10 p.xt. chỉ trị giá 5 p.xt.. Cái gì ảnh hưởng đến giá trị tư bản thì cũng ảnh hưởng như thế đến giá trị lợi nhuận, nhưng không thể thay đổi mối tương quan giữa giá trị tư bản và giá trị lợi nhuận" (tr. 73).

"Những suy luận của Ri-các-đô rằng giá cả hàng hóa không thể tăng lên do tiền công tăng lên, không thích hợp với một xã hội mà ở đó *giai cấp đông đảo không thuộc vào số những người sản xuất*" (như trên). [Khi giá cả tăng lên], những người sản xuất thu được nhiều hơn mức họ được hưởng, lấy vào những gì thuộc quyền hưởng của giai cấp những người chỉ là những người tiêu dùng" (tr. 74).

Dĩ nhiên điều đó quan trọng, bởi vì tư bản không chỉ được trao đổi lấy tư bản, mà còn được trao đổi lấy thu nhập, và bản thân mọi tư bản có thể được chi với tính cách là thu nhập. Song, điều này không có một ý nghĩa nào đối với định nghĩa lợi nhuận nói chung. Lợi nhuận dưới các hình thức khác nhau – lợi nhuận, lợi tức, địa tô, hưu bổng, thuế má v.v. – có thể được phân phối (cũng như thậm chí cả một phần tiền công) giữa các loại dân cư và các giai cấp dân cư khác nhau. Họ không bao giờ có thể phân phối với nhau nhiều hơn tổng giá trị thặng dư hoặc tổng sản phẩm thặng dư. Tỷ lệ mà theo đó họ tiến hành sự phân phối ấy, đương nhiên là quan trọng về mặt kinh tế; nhưng tỷ lệ ấy không thay đổi điều gì trong vấn đề đang được xem xét.

"Nếu sự lưu thông hàng hóa có quy mô 400 triệu đòi hỏi phải có số tiền 40 triệu và tỷ lệ ấy 1 : 10 là một mức thỏa đáng, trong khi đó nếu giá trị số hàng hóa lưu thông, do những nguyên nhân tự nhiên sẽ tăng lên đến 450 triệu, thì số tiền – để vẫn ở mức thỏa đáng – phải

tăng lên đến 45 triệu, hay là 40 triệu phải lưu thông với tốc độ lớn hơn, thông qua các hoạt động ngân hàng hoặc bằng cách thức khác, để hoàn thành chức năng của 45 triệu... Sự tăng lên như vậy của số lượng tiền hay là tốc độ lưu thông như vậy của số tiền ấy là kết quả, chứ không phải là nguyên nhân của sự tăng giá..." (*Uy. Blây-cơ*, như trên, tr. 80 và những trang tiếp theo).

"Những giai cấp thượng đẳng và trung lưu ở La Mã đã đạt đến một sự giàu có to lớn nhờ những cuộc chinh phục ở châu Á, nhưng sự giàu có ấy, vì không được tạo ra bởi thương nghiệp hoặc công nghiệp, cho nên đã giống sự giàu có mà Tây Ban Nha đã thu về được từ các thuộc địa của mình ở châu Mỹ" (*Macskinnon. History of Civilisation. Vol. I, London, 1846, tr. 66*).

"*Ha-ri-xon* khẳng định rằng" (cũng tham khảo cả ý kiến của I-đơn<sup>62</sup>) "vào thế kỷ XV những người phéc-mi-ê chặt vật lăm mới trả nổi địa tô nếu không đem bán bò sữa hoặc ngựa, hoặc một thứ gì đó trong số những sản phẩm của mình, mặc dù họ chỉ phải trả không quá 4 p.xt. cho trang trại được canh tác... Vào thời đại đó người phéc-mi-ê tiêu dùng đại bộ phận sản phẩm do người đó sản xuất ra, và các đày tớ cũng ăn chung một bàn với người đó... *Vải để may quần áo phần lớn không phải mua, mà do từng gia đình sản xuất ra. Các nông cụ đơn giản đến mức nhiều loại nông cụ do chính bản thân người phéc-mi-ê sản xuất ra hoặc chỉ ít cũng do bản thân người phéc-mi-ê sửa chữa. Người ta cho rằng mỗi nông dân đều biết chế tạo ra cày bừa và cày xe ngựa; công việc này được làm vào những buổi tối mùa đông*" (*Tuckett. A History of the Past and Present State of the Labouring Population. Vol. II, London, 1846, tr. 324, 325*).

\* \* \*

### *Lợi tức và lợi nhuận:*

"Khi một cá nhân đem sử dụng vào sản xuất những khoản tiết kiệm

của chính mình, thì cá nhân ấy nhận được khoản thù lao cho việc chi phí thời gian và cho sự khéo léo – cho *hoạt động giám sát* (tiếp nữa, *lợi nhuận* bao gồm phần thưởng cho sự rủi ro có thể xảy ra với số tư bản của cá nhân ấy trong một hoạt động đặc biệt của anh ta) – và nhận được khoản thù lao về việc sử dụng những khoản tiết kiệm được của anh ta vào sản xuất, nhận được *khoản tiền lời*. Toàn bộ số thù lao là *tổng lợi nhuận*. Khi một cá nhân sử dụng những khoản tiết kiệm được của một cá nhân khác, thì cá nhân trên chỉ nhận được khoản thù lao cho sự giám sát thôi. Khi một cá nhân đem những khoản tiết kiệm được của mình cho cá nhân khác vay, thì cá nhân trên chỉ nhận được *lợi tức*, hay là *lợi nhuận ròng*" ("The Westminster Review"<sup>62a</sup>, tháng Giêng 1826, tr. 107 – 108).

Vậy là, ở đây lợi tức đồng nghĩa với *lợi nhuận ròng*, đồng nghĩa với *khoản thù lao về việc sử dụng các khoản tiết kiệm được vào sản xuất*; lợi nhuận thật sự là khoản thù lao về *hoạt động giám sát* trong thời gian sử dụng những khoản tiết kiệm được vào sản xuất.

### Cũng chính kẻ phi-li-xtanh ấy nói:

"Mọi sự hoàn thiện sản xuất không phá vỡ tỷ lệ giữa các phần tư bản được dùng để trả công lao động và những phần không được dùng vào việc đó, đều kèm theo một sự gia tăng việc làm cho các giai cấp lao động, mọi sự sử dụng thêm nữa máy móc và ngựa đều *gắn với sự tăng lên của sản phẩm, do đó, của tư bản*; dù có sự giảm đi đến mức độ nào của *tỷ lệ* giữa phần tư bản quốc dân tạo thành quỹ tiền công so với phần tư bản được sử dụng theo cách khác, – thì vẫn có xu hướng không phải là giảm đi, mà là *tăng khối lượng tuyệt đối của quỹ đó* và, do vậy, tăng số lượng công nhân có việc làm" (như trên, tr. 123).

[4] TIỀN VỚI TÍNH CÁCH LÀ THUỐC ĐO CÁC GIÁ TRỊ.  
 QUAN NIỆM RỜI RẮM VỀ ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG TIỀN  
 TRONG Ý NIỆM]

Từ sự xác định tiền là *thuốc đo* [các giá trị] và thứ hai, từ quy luật cơ bản: khối lượng phương tiện lưu thông – giá định một tốc độ lưu thông nào đó – do giá cả hàng hóa và số lượng hàng hóa đang lưu thông theo những giá cả nhất định quyết định (hay là do tổng giá cả các hàng hóa quyết định, mà đến lượt mình tổng giá cả ấy lại do hai nguyên nhân: mức giá cả hàng hóa và số lượng hàng hóa đang lưu thông theo những giá cả nhất định quyết định; tiếp nữa, 3) từ quy luật: tiền với tính cách là phương tiện lưu thông, trở thành *tiền đúc*, chỉ trở thành một yếu tố nhất thời, một *ký hiệu* giản đơn chỉ các giá trị được trao đổi bởi tiền, – nảy sinh những quy định tiếp theo mà chúng ta chỉ xem xét ở nơi chúng trùng khớp với những quan hệ kinh tế phức tạp hơn: với lưu thông tín dụng, tỷ giá hối đoái v.v.. Cần tránh mọi chi tiết, và khi cần đưa những chi tiết ấy vào, thì chỉ nên đưa những chi tiết ấy vào ở chỗ nào chúng không còn mang tính chất sơ đẳng của chúng nữa.

Trước hết, lưu thông tiền tệ, với tính cách là hình thức bề nổi nhất (hiểu theo ý nghĩa là nổi lên bề mặt) và là hình thức trừu tượng nhất của toàn bộ quá trình sản xuất, tự nó hoàn toàn không mang một nội dung nào, trừ một ngoại lệ là những sự khác biệt mang tính chất hình thức của bản thân lưu thông tiền tệ, cụ thể là những định

nghĩa giản đơn được phân tích trong phần II<sup>1\*</sup>, tạo thành nội dung của lưu thông tiền tệ. Rõ ràng là lưu thông tiền tệ giản đơn tự nó không quay trở lại điểm xuất phát, mà bao gồm nhiều sự vận động không khác biệt và cùng tồn tại một cách ngẫu nhiên. Thí dụ, có thể coi xưởng đúc tiền là điểm xuất phát của lưu thông tiền tệ, song đối với sự quay trở lại của tiền đúc về xưởng đúc tiền thì không có một quy luật nào khác ngoài sự mất giá của tiền đúc do mài mòn, khiến phải đem luyện đúc lại. Điều này chỉ liên quan đến mặt vật chất và tuyệt nhiên không tạo thành một yếu tố của bản thân lưu thông.

Trong chính lưu thông, điểm trở về có thể khác điểm xuất phát; nếu có sự trở về điểm xuất phát, thì bản thân lưu thông tiền tệ chỉ biểu hiện ra là biểu hiện của một sự lưu thông nằm ở đẳng sau sự lưu thông tiền tệ và quyết định sự lưu thông ấy; thí dụ, tình hình đó xảy ra khi chúng ta xem xét lưu thông tiền tệ giữa chủ xưởng, người công nhân, thương nhân và chủ ngân hàng. Tiếp nữa, những nguyên nhân có liên quan đến khối lượng hàng hóa được ném vào lưu thông, đến sự tăng giảm của giá cả, tốc độ lưu thông, số lượng những khoản thanh toán được thực hiện cùng một lúc v.v. là những nguyên nhân nằm *bên ngoài* lưu thông tiền tệ giản đơn. Đó là những quan hệ được thể hiện trong lưu thông; có thể nói, đó là một sự lưu thông đem lại cho những quan hệ ấy các tên gọi, nhưng không thể coi nguyên nhân của những quan hệ

1\* Xem tập này, phần I, tr.90-320.



ấy là ở sự khác biệt của chính sự lưu thông ấy. Các kim loại khác nhau được dùng làm tiền, và những kim loại ấy có những quan hệ giá trị khác nhau luôn biến đổi với nhau. Như vậy, có thêm vấn đề chế độ song bản vị v.v., một vấn đề mang các hình thức lịch sử – toàn thế giới. Nhưng vấn đề này mang những hình thức ấy và bản thân chế độ song bản vị xuất hiện được chỉ nhờ ngoại thương. Vì vậy, để xem xét vấn đề này một cách hữu ích cần phải phân tích những quan hệ phức tạp hơn nhiều so với quan hệ tiền tệ giản đơn.

Với tính cách là thước đo giá trị, tiền được biểu thị không phải trong những phần trọng lượng của kim loại quý, mà trong tiền kế toán, trong những tên gọi tùy ý của những phần tương ứng của một số lượng thực thể tiền nhất định nào đó. Có thể thay đổi những tên gọi ấy, và trong khi giữ nguyên chính tên gọi ấy có thể thay đổi tỷ lệ giữa tiền đúc và thực thể kim khí của tiền đúc. Do vậy mà nảy sinh việc làm hư hỏng tiền đúc, một việc làm giữ vai trò to lớn trong lịch sử các quốc gia. Tiếp nữa, những đơn vị tiền tệ của các nước khác nhau. Vấn đề này chỉ đáng quan tâm trong mối liên hệ với tỷ giá hối đoái.

[VII – 30] Tiền là *thước đo* chỉ vì tiền vật chất hóa thời gian lao động trong một thực thể nhất định, do vậy, bản thân tiền là *giá trị*, hơn nữa vì biểu hiện vật chất hóa xác định ấy của giá trị có ý nghĩa là sự vật chất hóa giá trị ấy một cách cụ thể – phổ biến, sự vật chất hóa thời gian lao động với tính cách là thời gian lao động, khác với những hình thức thể hiện chỉ mang tính chất đặc biệt của nó; như vậy, vì tiền là *vật ngang giá*. Nhưng

vì với chức năng *thước đo*, tiền chỉ là điểm so sánh trong ý niệm, vì ở đây tiền chỉ cần tồn tại trong ý niệm là đủ, vì ở đây chỉ xảy ra việc chuyển, trong ý niệm, các hàng hóa thành tồn tại giá trị phổ biến của chúng; tiếp nữa, vì tiền, với tính cách là thước đo như thế, chỉ hiện diện dưới dạng tiền kế toán và tôi nói rằng một hàng hóa nào đó trị giá ngần nào đó si-linh, phrăng v.v., khi tôi chuyển hàng hóa ấy thành tiền, – cho nên điều đó đã tạo cơ sở cho một quan niệm rối rắm về *thước đo trong ý niệm*, một quan niệm đã được Xtiut-át phát triển<sup>1\*</sup>, và về sau, vào những thời kỳ khác nhau và thậm chí mới đây thôi, đã được sửa lại mới ở nước Anh, làm ra về một phát kiến sâu sắc. Cụ thể, người ta hiểu điều đó như sau: các tên gọi xtéc-linh, si-linh, ghi-nê, đô-la v.v. hiện diện với tính cách là những đơn vị tính toán, – không phải là những tên gọi nào đó của những số lượng vàng, bạc v.v. nào đó, mà chỉ là những điểm so sánh tùy ý, mà bản thân chúng không biểu thị một giá trị nào cả, không biểu thị một số lượng thời gian lao động vật hóa xác định nào cả.

Do vậy mà có tất cả những quan điểm nhằm nhí về sự cố định giá cả của vàng, của bạc, giá cả này được hiểu ở đây là một tên gọi dùng để biểu thị những phần vàng và bạc nào đó. Giờ đây một ôn-xơ vàng được phân thành 3 p.xt. 17s. 10pen.. Người ta gọi đó là sự cố định giá cả; như Lóc-cơ đã nhận xét đúng<sup>2\*</sup>, đây chỉ là sự cố định tên

1\* Xem tập này, phần II, tr.512-515.

2\* Như trên, tr.551-554.

gọi của những phần vàng, bạc v.v. tương ứng. Đương nhiên, được biểu thị trong chính mình, vàng và bạc ngang bằng với chính mình. Một ôn-xơ là một ôn-xơ dù tôi có gọi nó là 3 p.pt. hay là 20 p.pt. cũng vậy.

Nói vắn tắt, theo cách hiểu của Xtiu-át thì *thước đo trong ý niệm* ấy có nghĩa là như sau: nếu tôi nói hàng hóa  $a$  trị giá 12 p.pt., hàng hóa  $b$  trị giá 6 p.pt., hàng hóa  $c$  trị giá 3 p.pt., thì những hàng hóa ấy ở trong một tỷ lệ  $12 : 6 : 3$ . Các giá cả chỉ biểu thị tỷ lệ theo đó những hàng hóa ấy được trao đổi với nhau. 2  $b$  trao đổi lấy 1  $a$  và  $1\frac{1}{2} b$  trao đổi lấy 3  $c$ . Vậy là, thay vì xem xét tỷ lệ  $a : b : c$  thông qua tiền thực tế – mà bản thân tiền ấy có giá trị, là giá trị – tôi có thể không dùng pao xtéc-linh là thứ biểu thị một khối lượng vàng nào đó, mà lại dùng, một cách cũng kết quả như thế, bất kỳ một tên gọi vô nội dung nào khác (mà ở đây gọi là tên gọi *trong ý niệm*), thí dụ: "ma-cren". Như vậy  $a = 12$  ma-cren;  $b = 6$  ma-cren;  $c = 3$  ma-cren. Ở đây từ "ma-cren" chỉ là một tên gọi không có mối liên hệ nào với nội dung vốn có của nó.

Thí dụ của Xtiu-át nói về độ, phút, giây không chứng minh điều gì cả; vì mặc dù độ, phút, giây có một đại lượng biến đổi, nhưng chúng không phải là những tên gọi đơn giản, mà luôn luôn biểu thị một phần tương ứng của một đại lượng không gian xác định hoặc của một khoảng thời gian xác định. Như vậy, chúng thật sự có một thực thể nào đó. Trong định nghĩa thước đo [giá trị] tiền chỉ biểu hiện ra như là tiền *trong ý niệm*, điều đó ở đây lại được chuyển hóa thành điều sau đây: tiền là một quan

niệm tùy ý, chỉ là một *tên gọi*, cụ thể là tên gọi của một quan hệ giá trị biểu thị bằng con số, tên gọi của quan hệ đơn giản của các con số. Nhưng như vậy thì sẽ đúng hơn nếu tuyệt nhiên không sử dụng các tên gọi, mà chỉ sử dụng những quan hệ số lượng, vì toàn bộ vấn đề quy lại là như sau: tôi đổi 12  $b$  để nhận được 6  $a$ , đổi 6  $c$  đổi nhận được 3  $b$ , cũng có thể biểu thị tỷ lệ này theo cách sau đây:  $a = 12 x$ ;  $b = 6 x$ ;  $c = 3 x$ ; và lại  $x$  chỉ là tên gọi đối với các tỷ lệ  $a : b$  và  $b : c$ . Ở đây tỷ lệ giản đơn, không có tên gọi giữa các con số là chưa đủ. Bởi vì  $a : b = 12 : 6 = 2 : 1$ , và  $b : c = 6 : 3 = 2 : 1$ . Như vậy,  $b = \frac{1}{2} a$  và  $c = \frac{1}{2} b$ . Do đó,  $b = c$ . Như vậy,  $a = 2$  và  $b = 2$ . Do đó,  $a = b$ .

Nếu tôi xét một bảng giá nào đấy, thí dụ: một tạ bò tạt – 35 si-linh, một pao ca-cao – 60 si-linh, một tấn sắt (thanh) – 145 si-linh v.v., thì muốn làm sáng tỏ tỷ lệ giữa các hàng hóa này đối với nhau, tôi không những có thể không cần nhắc đến số lượng bạc tính bằng si-linh; chỉ cần những con số 35, 60, 145 v.v. cũng đủ để xác định tỷ lệ giá trị giữa bò-tạt, ca-cao, các thanh sắt. Giờ đây chỉ cần những con số không có tên gọi cũng đủ; và tôi không những có thể đặt bất kỳ tên gọi nào cho từng đơn vị số lượng ấy không cần có bất kỳ mối liên hệ nào với bất kỳ một giá trị nào, nhưng nói chung tôi không cần phải đặt bất kỳ một tên gọi nào cho đơn vị số lượng ấy. Xtiu-át nhất quyết cho rằng tôi phải đem lại một tên gọi nào đó cho đơn vị số lượng ấy, nhưng tên gọi ấy, với tính cách chỉ là một tên gọi tùy tiện của đơn vị, chỉ là một *sự biểu thị chính tỷ lệ*, không thể cố định vững chắc vào một

phần hoặc một số lượng vàng, bạc nào đó hoặc một hàng hóa khác nào đó.

Với bất kỳ một thước đo nào, khi nó được dùng làm điểm so sánh, nghĩa là khi những vật khác nhau cần so sánh được đặt vào mối quan hệ số lượng [Anzahl] với thước đo như là đơn vị và sau nữa được đem đối chiếu với nhau, thì bản chất của thước đo trở nên không có ý nghĩa và tan biến trong chính hành vi so sánh; đơn vị - thước đo [die Maßeinheit] trở thành đơn vị số lượng đơn thuần; chất của đơn vị ấy đã biến mất – thí dụ, bản thân thước đo ấy là một đại lượng xác định về chiều dài hoặc về thời gian hoặc độ chia của góc v.v.. Nhưng chỉ khi những vật khác nhau đã được giả định là đã được đo lường rồi thì đơn vị – được dùng làm thước đo - *chỉ biểu thị tỷ lệ giữa những vật ấy thôi* – thí dụ, trong trường hợp kể trên nó biểu thị tỷ lệ giá trị của các vật ấy. Đơn vị tính toán không chỉ mang những tên gọi khác nhau tại các nước khác nhau, mà còn là sự biểu thị các phần khác nhau, thí dụ, một ôn-xơ vàng. Nhưng tỷ giá hối đoái quy tất cả các đơn vị ấy thành cùng một đơn vị trọng lượng vàng hoặc bạc.

Vì vậy, nếu tôi giả định những đại lượng [giá trị] khác nhau của hàng hóa – thí dụ, như đã nói ở trên – bằng 35 si-linh, 60 si-linh, 145 si-linh, thì để so sánh chúng với nhau – trong chừng mực giờ đây đơn vị được giả định là như nhau đối với tất cả các hàng hóa và tất cả chúng đã trở thành những đại lượng có thể đem so sánh được – hoàn toàn không cần suy luận rằng si-linh là một số lượng bạc xác định, một tên gọi của một số lượng bạc xác định.

Nhưng các giá trị hàng hóa chỉ trở nên có thể so sánh được với nhau với tính cách là những đại lượng số lượng đơn giản, với tính cách là những lượng của một đơn vị cùng tên được lấy một cách tùy tiện, và chúng chỉ biểu thị những tỷ lệ với nhau, khi từng hàng hóa riêng lẻ được đo bằng một hàng hóa dùng làm đơn vị, thước đo đối với chúng. Nhưng tôi chỉ có thể lấy chúng để đo chúng, làm cho chúng trở nên có thể so sánh được với nhau trong trường hợp trong những hàng hóa ấy có một nhân tố thống nhất nào đó, – mà nhân tố thống nhất này chính là thời gian lao động chứa đựng trong cả hai hàng hóa.

Như vậy, đơn vị – thước đo phải là một số lượng nào đó của một hàng hóa xác định đã vật hóa trong bản thân nó một số lượng lao động xác định nào đó. Vì cùng một số lượng lao động không phải luôn luôn được biểu thị trong cùng một số lượng vàng, chẳng hạn, nên giá trị của bản thân đơn vị – thước đo này cũng hay biến đổi. Nhưng khi tiền chỉ được coi là thước đo thì tính chất biến đổi ấy không tạo thành trở ngại. Ngay cả trong thương mại trao đổi, khi mà nó đã phát triển đến một trình độ nào đó với tính cách là thương mại trao đổi, với tính cách là một hoạt động bình thường lặp đi lặp lại, chứ không phải chỉ với tính cách là một hành vi trao đổi đơn nhất, thì một hàng hóa khác nào đó cũng biểu hiện ra với tính cách là đơn vị – thước đo; thí dụ, ở Hô-me là súc vật. Ở dân Pa-pu-a mông muội vùng duyên hải,

- "để có được một hàng hóa ngoại quốc nào đó, người Pa-pu-a đem một đứa con hoặc hai đứa con của mình để đổi, mà nếu chưa có sẵn những đứa con của mình, thì họ vay mượn những đứa con của người

hàng xóm, hứa đem trả cho người hàng xóm ấy những đứa con của chính mình khi nào có chúng trong tay, mà lời đề nghị kiểu ấy ít khi bị khước từ"<sup>63</sup> –

không có một thước đo nào cho trao đổi. Khía cạnh duy nhất của trao đổi mà người Pa-pu-a thừa nhận, là: người Pa-pu-a ấy có thể có được hàng hóa của người khác chỉ bằng cách chuyển nhượng vật mà anh ta có. Đối với anh ta, bản thân sự chuyển nhượng ấy không được điều tiết bởi một nhân tố nào khác ngoài ý thích của phía anh ta và, mặt khác, quy mô động sản mà anh ta có.

Trong tạp chí "The Economist" số ra ngày 13 tháng Ba 1858 [tr. 290] có đăng một bức thư gửi tòa soạn, trong đó chúng ta đọc thấy đoạn sau đây:

"Vì công cuộc thay thế bạc bằng vàng để đúc tiền đang được tiến hành ở Pháp (từ trước đến nay đây là phương cách chủ yếu để thu hút số vàng mới được tìm ra) gần hoàn thành, và đặc biệt vì trong hoàn cảnh thương mại đình đốn và giá cả hạ xuống, thì sẽ cần đúc ít tiền hơn, – nên chúng ta cần phải trông đợi một tình hình là chẳng bao lâu nữa giá cố định ở nước ta của một ôn-xơ có quy mô 3 p.xt. 17s. 10<sub>1/2</sub> pen-ni sẽ thu hút vàng chạy về đây".

Vậy, cái "giá cố định của một ôn-xơ" vàng ở nước ta nói lên điều gì? Không nói lên điều gì cả, ngoài một điều là một phần nào đó trong ôn-xơ vàng được gọi là pen-ni, một bội số nào đó của đơn vị trọng lượng vàng ấy được gọi là si-linh, còn một bội số nào đó của những si-linh ấy được gọi là pao xtéc-linh. Ngài ấy có tưởng tượng rằng ở [VII – 31] các nước khác, những đồng gun-đen vàng, đồng tiền vàng Lu-i v.v. lại không biểu thị, cũng chính theo cách ấy, một số lượng vàng nào đó, nghĩa là một số lượng vàng

nào đó ở những nước ấy không mang một tên gọi cố định và rằng đây là đặc quyền của nước Anh hay là đặc điểm của nó hay không? Ngài ấy có nghĩ rằng ở nước Anh tiền đúc, được biểu thị qua vàng, là một cái gì lớn hơn là tiền đúc, còn ở những nước khác thì tiền đúc là một cái gì nhỏ hơn không? Thật là lý thú nếu biết vị mỳ râu ấy hình dung tỷ giá hối đoái như thế nào.

Xtiu-át rồi trí về điều sau đây. Giá cả hàng hoá không biểu thị điều gì ngoài những quan hệ mà theo đó hàng hóa có thể được trao đổi với nhau, ngoài *những tỷ lệ* theo đó các hàng hóa được trao đổi với nhau. Nếu đã có những tỷ lệ ấy rồi thì tôi có thể đặt bất kỳ một tên gọi nào cho đơn vị, bởi vì trong trường hợp này chỉ cần một con số trừu tượng nào đó không có tên gọi cũng đủ rồi, và thay vì nói rằng một hàng hóa này bằng 6 stia-véc<sup>1\*</sup>, còn hàng hóa kia bằng 3 stia-véc v.v. thì tôi có thể nói: hàng hóa này bằng 6 đơn vị, còn hàng hóa kia bằng 3 đơn vị; tôi tuyệt nhiên không cần đặt tên gọi cho đơn vị. Bởi vì một khi tất cả vấn đề chỉ là ở quan hệ số lượng, thì tôi có thể đặt bất kỳ một tên gọi nào cho đơn vị ấy.

Nhưng ở đây đã giả định rằng những tỷ lệ ấy *đã có rồi*, rằng các hàng hóa đã trở thành những đại lượng có thể so sánh được với nhau. Một khi các đại lượng được giả định là có thể so sánh được với nhau, thì các quan hệ giữa chúng với nhau trở thành những quan hệ số lượng đơn giản. Tiền biểu hiện ra chính là với tính cách thước

1\* – những đồng tiền đúc nhỏ nhất

đo, còn số lượng nào đó của thứ hàng hóa đại biểu cho tiền, thì biểu hiện ra là đơn vị – thước đo để tìm ra *những tỷ lệ* và để biểu thị các hàng hóa như là những đại lượng có thể so sánh được và để theo đó xử lý chúng. Cái nhân tố thống nhất thật sự ấy là thời gian lao động, được vật hóa một cách tương đối trong các hàng hóa ấy. Nhưng bản thân thời gian lao động ở đây được giả định như là thời gian lao động phổ biến. Cái quá trình nhờ đó các giá trị, trong điều kiện có hệ thống tiền tệ, do thời gian lao động quyết định, không thuộc phạm vi xem xét chính bản thân tiền tệ và nó vượt ra ngoài phạm vi lưu thông, nó đứng đằng sau lưu thông, với tính cách là nguyên nhân tác động và là tiền đề.

Vấn đề chỉ có thể là như sau: thay vì nói rằng hàng hóa này bằng một ôn-xơ vàng, thì tại sao lại không nói thẳng ra rằng hàng hóa ấy bằng  $x$  giờ thời gian lao động được vật hóa trong một ôn-xơ vàng? Tại sao thời gian lao động, thực thể và thước đo giá trị, không đồng thời là thước đo giá cả, hoặc, nói cách khác, tại sao giá cả và giá trị nói chung không giống nhau? Trường phái Pru-đông nghĩ rằng nó đã làm được một việc vĩ đại khi nó đòi thiết lập tính đồng nhất ấy và đòi giá cả hàng hóa phải được biểu thị bằng thời gian lao động. Sự trùng hợp giữa giá cả và giá trị giả định cung cầu ngang nhau, giả định một sự trao đổi giản đơn giữa các vật ngang giá (do vậy, không phải sự trao đổi tư bản lấy lao động) v.v.; tóm lại, nếu diễn đạt đòi hỏi này về mặt kinh tế thì thấy ngay rằng đòi hỏi ấy là sự phủ nhận toàn bộ cơ sở của các quan hệ sản xuất dựa trên giá trị trao đổi. Nhưng nếu giả

định rằng cơ sở hạ tầng ấy bị loại trừ, thì mặt khác, cũng biến mất bản thân cái vấn đề chỉ tồn tại dựa trên cơ sở hạ tầng ấy và cùng với nó. Hàng hóa ở dạng tồn tại trực tiếp của nó, với tính cách là giá trị sử dụng, không phải là giá trị, không phải hình thức giá trị tương ứng, – điều đó đồng nghĩa với việc hàng hóa ấy là một hình thức như thế với tính cách là một cái khác về vật chất nào đó hoặc với tính cách là một cái được so bằng với một vật khác nào đó; hoặc điều đó đồng nghĩa với việc giá trị hình thức tương ứng của mình ở trong một vật đặc thù nào đó khác với những vật khác. Với tính cách là các giá trị, hàng hóa là lao động vật hóa; vì vậy bản thân giá trị tương ứng phải biểu hiện ra dưới hình thức một vật xác định nào đó, với tính cách là một hình thức lao động vật hóa nào đó.

Ở Xtiu-át sự ba hoa về thước đo lý tưởng được minh họa bằng hai thí dụ lịch sử, trong đó thí dụ thứ nhất – tiền ngân hàng ở Am-téc-đam – lại cho thấy điều ngược lại, vì tiền này không phải là cái gì khác hơn là sự quy số tiền đúc lưu thông thành hàm lượng vàng (hàm lượng kim loại) của chúng, còn thí dụ thứ hai thì được tất cả các nhà kinh tế cận đại theo cùng khuynh hướng ấy phụ họa. Chẳng hạn, Uóc-các-lo<sup>64</sup> dẫn ra ví dụ về Bác-ba-ri, là nơi mà người ta lấy quy mô tính toán là một thanh vật chất trong ý niệm, thanh sắt, chỉ vền vện một thanh sắt được hình dung trong ý niệm, một thanh sắt không tăng và cũng không giảm [giá trị của nó]. Chẳng hạn, nếu thanh sắt thực giảm, chẳng hạn, 100% [giá trị của nó], thì thanh sắt trong ý niệm trị giá bằng hai thanh sắt, còn

nếu thanh sắt thực lại tăng lên 100%, thì thanh sắt trong ý niệm chỉ trị giá bằng một thanh sắt thực mà thôi. Ông Uóc-các-tơ – như ông ta khẳng định – đồng thời còn nhận thấy rằng ở Bắc-ba-ri không xảy ra những cuộc khủng hoảng thương mại, cũng như khủng hoảng công nghiệp, và nhất là không xảy ra khủng hoảng tiền tệ, và ông ta cho rằng có tình hình ấy là nhờ ảnh hưởng màu nhiệm của thước đo trong ý niệm này của giá trị. Cái thước đo "trong ý niệm" này, được hình dung trong ý niệm, chẳng qua chỉ là giá trị thực tế được hình dung trong ý niệm, nhưng đây là một biểu tượng không có được một thực tại cụ thể nào cả, vì ở đó chưa phát triển những tính quy định tiếp theo của hệ thống tiền tệ, mà sự phát triển của chúng phụ thuộc vào những điều kiện hoàn toàn khác. Điều này cũng hết như trường hợp trong thần thoại người ta cho rằng những tôn giáo cao hơn là những tôn giáo nào trong đó các hình tượng thần thánh chưa được hun đúc đến trình độ cụ thể, mà vẫn còn ở trong lĩnh vực biểu tượng, nghĩa là may mắn cũng chỉ tồn tại trong ngôn ngữ, chứ không phải trong nghệ thuật.

Thanh sắt [với tính cách là thước đo giá trị] dựa trên thanh sắt thực mà về sau thanh sắt này đã chuyển hóa thành một vật tượng tượng nào đó và được cố định lại với tính cách là như thế. Ôn-xơ vàng, được biểu thị bằng những đồng tiền đúc kế toán của Anh, bằng 3 p.xt. 17s. 10  $\frac{1}{2}$ p.. Hay lắm. Giả sử một pao tơ đúng là có giá cả y như thế, nhưng giá cả ấy sau đó đã hạ xuống, chẳng hạn như 1 pao tơ của Mi-la-nô trị giá 1 p.xt. 8 s. ở Luân Đôn vào ngày 12 tháng Ba 1858<sup>65</sup>.

Đây là quan niệm về số lượng sắt xác định nào đó, về một thanh sắt vẫn giữ nguyên cùng một giá trị ấy, thứ nhất, đối với tất cả các hàng hóa khác, và, thứ hai, đối với thời gian lao động chứa đựng trong thanh sắt ấy. Tất nhiên, thanh sắt này là thanh sắt hoàn toàn tượng tượng, nhưng nó không có tính chất bất biến, "giống như lèn đá trên biển", tính chất mà Xtiu-át đã gán cho thanh sắt ấy và Uóc-các-tơ cũng gán cho nó gần 100 năm sau Xtiu-át. Trong thanh sắt ấy cái bất biến là tên gọi: ở trường hợp này trong thanh sắt thực chứa đựng hai thanh sắt trong ý niệm, còn ở trường hợp khác thì chỉ chứa đựng một thanh thôi. Điều này biểu thị theo cách là cũng một thanh sắt trong ý niệm bất biến ấy, nhưng trong trường hợp này nó bằng hai thanh sắt thực, còn trong trường hợp khác thì nó lại bằng một thanh sắt thực. Nếu giả định như vậy, thì cái đã biến đổi hóa ra chỉ là tỷ lệ giữa thanh sắt thật [với thanh sắt trong ý niệm], chứ không phải thanh sắt trong ý niệm. Nhưng trên thực tế, ở một trường hợp thanh sắt trong ý niệm dài hơn hai lần so với ở trường hợp kia, và chỉ có tên gọi của nó là bất biến. Thí dụ, một lần 100 pao sắt được gọi là thanh sắt, còn lần khác thì 200 pao sắt được gọi là thanh sắt.

Giả sử người ta sẽ phát hành loại tiền đại biểu cho thời gian lao động, thí dụ, những tờ phiếu giờ; đến lượt mình tờ phiếu giờ này có thể mang bất kỳ tên gọi nào, thí dụ: "pao xtéc-linh", còn một phần hai mươi của một giờ thì mang tên gọi "si-linh",  $\frac{1}{240}$  giờ thì mang tên gọi "pen-ni". Cũng như mọi hàng hóa khác, vàng và bạc có thể biểu thị – tùy theo lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra

chúng – những bội số khác nhau hoặc những phần của pao xtéc-ling, của si-ling, của pen-ni, và một ôn-xơ vàng có thể bằng 8 p.pt. 6s. 3p., cũng như có thể bằng 3 p.pt. 17s. 10  $\frac{1}{2}$  p.. Những con số ấy luôn luôn biểu thị tỷ lệ mà một số lượng lao động nào đó chứa đựng trong một ôn-xơ vàng. Thay vì nói rằng 3 p.pt. 17s. 10  $\frac{1}{2}$ p. – bằng một ôn-xơ vàng – giờ đây chỉ trị giá bằng  $\frac{1}{2}$  pao tơ, thì có thể hình dung rằng giờ đây một ôn-xơ vàng bằng 7p.pt. 15s. 9p., hay là 3p.pt. 17s. 10  $\frac{1}{2}$ p. chỉ còn bằng nửa ôn-xơ vàng, vì chúng chỉ còn bằng một nửa giá trị [trước kia].

Thí dụ, nếu chúng ta so sánh các giá cả đã tồn tại ở Anh hồi thế kỷ XV, với các giá cả hồi thế kỷ XVIII, thì chúng ta có thể thấy rằng hai hàng hóa nào đó đã có cùng một giá trị danh nghĩa như nhau thể hiện bằng tiền, thí dụ 1 pao xtéc-ling. Ở đây pao xtéc-ling được dùng làm tiêu chuẩn, nhưng ở trường hợp thứ nhất pao xtéc-ling biểu thị một giá trị lớn gấp 4 lần hoặc 5 lần so với trường hợp thứ hai, và chúng ta có thể nói rằng nếu giá trị của hàng hóa này hồi thế kỷ XV bằng 1 ôn-xơ vàng, thì vào thế kỷ XVIII giá trị ấy bằng một phần tư ôn-xơ vàng; bởi vì vào thế kỷ XVIII một ôn-xơ vàng biểu thị cùng một lượng thời gian lao động như  $\frac{1}{4}$  ôn-xơ vàng hồi thế kỷ XV. Như thế, có thể nói rằng thước đo [giá trị], pao xtéc-ling vẫn nguyên như cũ, nhưng ở một trường hợp nó bằng một số lượng vàng lớn gấp bốn lần so với trường hợp khác. Đây là *tiêu chuẩn trong ý niệm*. Bản thân những con người sống ở thế kỷ XV cũng có thể thực hiện một sự so sánh như chúng ta tiến hành ở đây, nếu họ sống được đến thế

kỷ XVIII, và họ có thể nói rằng một ôn-xơ vàng ngày nay trị giá 1 p.pt. thì ngày xưa nó chỉ trị giá  $\frac{1}{4}$  p.pt. thôi. Giờ đây 4 pao vàng trị giá như một pao vàng ở thế kỷ XV chẳng hạn. Nếu trước kia pao này mang tên gọi li-vrơ, thì tôi có thể hình dung là hồi đó một li-vrơ bằng 4 pao vàng, còn ngày nay thì chỉ bằng 1 pao vàng; rằng giá trị của vàng đã thay đổi, còn thước đo giá trị – đồng li-vrơ – thì không biến đổi. Thật vậy, ở Pháp và ở Anh đồng li-vrơ thoát đầu biểu thị một pao bạc, còn ngày nay nó chỉ bằng  $\frac{1}{x}$  pao bạc. Vì vậy có thể nói rằng tên gọi li-vrơ, tiêu chuẩn vẫn luôn luôn như thế trên danh nghĩa, nhưng giá trị của bạc thì đã thay đổi [VII – 32]. Nếu một người Pháp nào sống được từ thời vua Sác-lơ-ma-nhơ đến ngày nay, thì người đó có thể nói rằng một li-vrơ bằng bạc luôn luôn vẫn là một tiêu chuẩn giá trị bất biến, nhưng thoát đầu nó trị giá một pao bạc, song do sự biến thiên của số phận nên cuối cùng nó chỉ trị giá  $\frac{1}{x}$  lô-tơ. Ác-sin – cũng vẫn như thế; nhưng có điều chiều dài của nó thì khác nhau ở những nước khác nhau. Trên thực tế điều đó cũng chẳng khác gì trường hợp, chẳng hạn, sản phẩm của một ngày lao động, vàng khai thác được trong một ngày lao động đã từng mang tên gọi li-vrơ; đồng li-vrơ này có thể luôn luôn vẫn như cũ, mặc dù ở những thời kỳ khác nhau nó biểu thị những số lượng vàng rất khác nhau.

Thật thế, chúng ta xử sự như thế nào khi so sánh pao xtéc-ling ở thế kỷ XV với pao xtéc-ling ở thế kỷ XVIII? Cả hai đều đại biểu cho cùng một khối lượng kim loại (mỗi loại trong số đó đều bằng 20 si-ling), nhưng có giá trị khác nhau; vì hồi đó kim loại trị giá lớn gấp 4 lần so

với ngày nay. Như vậy, chúng ta nói rằng so với hiện nay thì trước kia đồng li-vơ bằng một khối lượng kim loại lớn gấp 4 lần so với khối lượng chứa đựng trong đồng li-vơ đó ngày nay. Và có thể hình dung được rằng đồng li-vơ vẫn không biến đổi, nhưng hồi đó nó bằng 4 li-vơ thực, còn giờ đây nó chỉ bằng 1 li-vơ thực. Điều này chỉ đúng một cách tương đối, không phải đối với số lượng kim loại chứa đựng trong một li-vơ, mà là đối với giá trị của nó. Nhưng bản thân giá trị ấy được biểu thị, về lượng, theo cách là 1/4 li-vơ vàng hồi đó bằng 1 li-vơ vàng ngày nay. Hay lắm. Đồng li-vơ thì như nhau, nhưng hồi đó nó bằng 4 li-vơ thực bằng vàng (theo giá trị hiện nay của vàng), còn giờ đây nó chỉ bằng một li-vơ. Nếu giá trị của vàng giảm, còn giá trị của nó tăng lên hoặc giảm xuống một cách tương đối so với những hàng hóa khác được biểu thị qua giá cả của chúng, thì thay vì nói rằng một vật phẩm trước kia trị giá 1 p.xt. vàng nay trị giá 2 p.xt., người ta có thể nói rằng giờ đây nó vẫn còn trị giá 1 p.xt., nhưng 1 p.xt. giờ đây trị giá 2 li-vơ thực bằng vàng v.v.; do vậy, 1 li-vơ gồm 2 li-vơ thực bằng vàng v.v.. Thay vì nói: hôm qua tôi đã bán hàng hóa này với giá 1 p.xt., còn hôm nay tôi bán hàng hóa ấy với giá 4 p.xt., thì có thể nói rằng tôi bán hàng hóa ấy với giá 1 p.xt., nhưng hôm qua đã bán nó với giá 1 p.xt. gồm 1 p.xt. thực, còn hôm nay bán với giá 1 p.xt. gồm 4 pao thực.

Tất cả những giá cả khác tự chúng xuất hiện khi đã thiết lập được tỷ lệ giữa thanh sắt thực với thanh sắt trong ý niệm; nhưng đây đơn giản là sự so sánh giá trị trước kia của thanh sắt với giá trị hiện nay của nó. Đây

cũng giống hết trường hợp chúng ta tính mọi thứ, chẳng hạn, bằng pao xtéc-ling thế kỷ XV. Chính cái điều mà nhà sử học phải làm khi ông ta muốn nghiên cứu, qua những thế kỷ khác nhau, cùng một đồng tiền đúc ấy, cùng một tên gọi tính toán như thế của đồng tiền đúc chứa đựng trong bản thân nó ngàn ấy kim loại, khi ông ta tính toán đồng tiền đúc ấy bằng tiền hiện nay, quy đồng tiền đúc ấy vào một số lượng vàng nhiều hơn hoặc ít hơn tùy theo giá trị của đồng tiền đúc ấy ở vào những thế kỷ khác nhau, – cũng được người Bác-ba-ri ấy hoặc người da đen làm. Những dân tộc nửa văn minh cố gắng giữ lại đơn vị tiền tệ, khối lượng kim loại được lấy làm thước đo, cũng với tính cách là giá trị, họ cũng cố gắng coi giá trị ấy là cái thước đo cố định, bất biến. Nhưng đồng thời họ cũng đoán biết được rằng giá trị thực của thanh sắt đã biến đổi. Với một số lượng không lớn những hàng hóa mà người Bác-ba-ri ấy cần tính toán giá trị của chúng, cũng như với những truyền thống dai dẳng của các dân tộc kém văn minh, thì phương pháp tính toán rối rắm này không phải là khó khăn như người ta tưởng.

Một ôn-xơ vàng = 3 p.xt. 17 s. 10  $\frac{1}{2}$  p.; nghĩa là chưa đầy 4 p.xt.. Nếu để cho tiện ta giả định rằng một ôn-xơ vàng bằng 4 p.xt., thì như vậy  $\frac{1}{4}$  ôn-xơ vàng sẽ được gọi là pao xtéc-ling và với tên gọi ấy nó sẽ được dùng làm đồng tiền đúc kế toán. Nhưng giá trị của pao xtéc-ling ấy thay đổi, một phần một cách tương đối, so với giá trị của những hàng hóa khác mà giá trị của chúng thay đổi, một phần vì bản thân pao ấy là sản phẩm của một số lượng thời gian lao động nhiều hơn hoặc ít hơn. Điều duy nhất



không thay đổi trong nó là tên gọi, cũng như số lượng, phần ôn-xơ, phần trọng lượng của vàng mà nó là tên gọi, cái phần ôn-xơ, cái phần trọng lượng vàng ấy như vậy chứa đựng trong đồng tiền đúc được gọi là pao.

Người nông muội muốn duy trì pao ấy với tính cách là giá trị bất biến, và vì thế anh ta cho rằng cái thay đổi là số lượng kim loại chứa đựng trong đồng pao ấy. Nếu giá trị của vàng giảm đi 100%, thì cũng như trước kia, đối với anh ta, pao vẫn là thước đo giá trị, nhưng pao đó gồm 2/4 ôn-xơ vàng v.v.. Đối với người nông muội, pao luôn luôn bằng một khối lượng vàng (sắt) nào đó có cùng một giá trị. Nhưng vì giá trị này biến đổi, nên pao lúc thì bằng một số lượng vàng thực hoặc sắt thực lớn hơn, lúc thì bằng một số lượng nhỏ hơn, tùy theo chỗ phải đem một số lượng chúng nhiều hơn hoặc ít hơn để đổi lấy những hàng hóa khác. Người nông muội so sánh giá trị hiện nay với giá trị trước kia, mà đối với anh ta thì giá trị trước kia là tiêu chuẩn, chỉ tiếp tục tồn tại trong quan niệm của anh ta. Như vậy, thay vì tính theo  $\frac{1}{4}$  ôn-xơ vàng có giá trị biến đổi, thì anh ta tính theo giá trị mà trước kia  $\frac{1}{4}$  ôn-xơ vàng đã có, nghĩa là tính theo giá trị trong ý niệm bất biến của  $\frac{1}{4}$  ôn-xơ, song giá trị ấy được biểu thị trong những số lượng vàng luôn biến đổi. Một mặt, là xu hướng muốn duy trì thước đo giá trị như là giá trị cố định, mặt khác là việc biết cách dùng đường vòng để ngăn ngừa khoản thiệt hại. Nhưng nếu coi sự xô dịch ngẫu nhiên ấy [của thước đo], mà nhờ đó các dân tộc nửa nông muội đã quen với cách tính các giá trị bằng tiền mà họ bị gán từ bên ngoài, thoát đầu xô dịch cách tính giá trị theo kiểu

ấy, rồi về sau lại thông qua sự xô dịch ấy mà đặt mọi cái vào đúng chỗ của chúng, – nếu coi sự xô dịch ngẫu nhiên ấy như là một hình thức lịch sử hữu cơ hoặc thậm chí đem sự xô dịch ấy, như một cái gì đó cao hơn, đối lập với những quan hệ phát triển hơn, thì thật là phi lý. Những con người nông muội ấy cũng xuất phát từ một số lượng xác định – từ thanh sắt, nhưng họ duy trì giá trị mà thanh sắt này đã có theo truyền thống, duy trì nó như đơn vị tính toán, v.v..

Trong kinh tế chính trị học hiện đại, toàn bộ vấn đề này đã có được tầm quan trọng chủ yếu nhờ hai lý do sau đây:

1) Vào những thời đại lịch sử khác nhau đã có trường hợp – thí dụ ở nước Anh trong thời gian chiến tranh với nước Pháp cách mạng – giá cả của vàng nguyên liệu đã lên cao hơn giá cả của vàng được đúc thành tiền. Như thế, hiện tượng lịch sử này tựa hồ đã chứng minh một cách đanh thép rằng những tên gọi dùng để biểu thị những phần trọng lượng nào đó của vàng (kim loại quý) – pao xtéc-linh, si-linh, pen-ni v.v. – do một quá trình nào đó không thể giải thích được nên có một ý nghĩa độc lập đối với cái thực thể mà tên gọi của nó là chúng. Bằng cách nào khác mà một ôn-xơ vàng lại có thể trị giá nhiều hơn chính cái ôn-xơ vàng mà từ đó người ta đã đúc ra được đồng tiền trị giá 3 p.xt. 17 s. 10  $\frac{1}{2}$  p.? Hoặc bằng cách nào mà một ôn-xơ vàng lại có thể trị giá nhiều hơn 4 li-vơ vàng, nếu li-vơ chỉ là tên gọi của  $\frac{1}{4}$  ôn-xơ?

Song khi nghiên cứu kỹ hơn thì thấy rằng ở một số

trường hợp những đồng tiền đúc đang lưu thông với tên gọi pao xtéc-ling thì trên thực tế không còn có hàm lượng kim loại bình thường; rằng, do đó, thí dụ, 5 pao đang lưu thông đã chỉ nặng trên thực tế có 1 ôn-xơ vàng (cùng một chất lượng). Vì tiền đúc mà tưởng như đại biểu cho 1/4 ôn-xơ vàng (ước chừng) thì trên thực tế chỉ còn đại biểu cho 1/5 ôn-xơ, – nên điều rất đơn giản là ôn-xơ này đã bằng 5 pao xtéc-ling từng có mặt trong lưu thông; rằng, do đó, giá trị của những thoi vàng đã cao hơn giá cả tiền đúc của chúng vì trên thực tế không phải là 1/4 ôn-xơ nữa, mà chỉ có 1/5 ôn-xơ vàng được gọi là pao xtéc-ling, mà pao xtéc-ling này là tên gọi chỉ của 1/5 ôn-xơ.

Cũng hiện tượng ấy đã xảy ra trong những trường hợp mà hàm lượng kim loại trong những đồng tiền đang lưu thông tuy không sụt xuống thấp hơn mức bình thường của nó, nhưng những đồng tiền ấy đã lưu thông bên cạnh các tiền giấy đã mất giá, còn việc đúc lại và xuất khẩu những tiền đúc ấy thì bị cấm. Trong trường hợp này 1/4 ôn-xơ vàng – đã lưu thông dưới hình thức đồng pao xtéc-ling – đã dự phần nào việc làm mất giá các tờ giấy bạc; số phận mà vàng thoi đã thoát khỏi<sup>1\*</sup>. Về thực chất [VII – 33] đây vẫn là cùng một sự thật: tên gọi để tính toán, "pao xtéc-ling", không biểu thị 1/4 ôn-xơ nữa, mà đã trở thành tên gọi của một số lượng vàng ít hơn. Như vậy, một ôn-xơ vàng, bằng 5 pao như thế chẳng hạn. Và như vậy điều này

1\* Thuế tiền đúc có thể làm cho giá cả tiền đúc ở trong nước cao hơn giá cả của vàng thoi.

được biểu thị như sau: giá cả vàng thoi bắt đầu lên cao hơn giá cả tiền đúc.

Những hiện tượng ấy hoặc những hiện tượng lịch sử tương tự – những hiện tượng được giải thích một cách đơn giản như nhau và thuộc cùng một loại - bằng cách đó lần đầu tiên đã tạo ra cái cơ để quan niệm về *thước đo trong ý niệm*, hoặc để khẳng định rằng tiền, với tính cách là thước đo, chỉ là điểm so sánh, chứ không phải là một số lượng nào đó [của một hàng hóa nào đó]. Về vấn đề này trong vòng 150 năm ở Anh người ta đã viết hàng trăm tập sách.

Việc giá trị của một loại tiền đúc nào đó có thể cao hơn giá trị của hàm lượng kim loại của loại tiền đó, tự nó không có gì đáng ngạc nhiên cả, vì đồng tiền đúc chứa đựng lượng lao động mới (để làm cho đồng tiền ấy có được một hình thức). Nhưng bất kể điều đó, vẫn có trường hợp giá trị của một đồng tiền đúc nào đó bắt đầu cao hơn giá trị của hàm lượng kim loại của nó. Điều này hoàn toàn không quan trọng về phương diện kinh tế và cũng chưa tạo lý do để tiến hành bất kỳ công trình nghiên cứu kinh tế nào. Điều này chỉ có nghĩa là đối với những mục đích nào đó thì vàng và bạc là cần thiết chính là ở dưới một hình thức, chẳng hạn, như đồng pao xtéc-ling của Anh hoặc đồng đô-la của Tây Ban Nha. Dĩ nhiên, những viên giám đốc các ngân hàng đặc biệt muốn chứng minh được rằng không phải giá trị của giấy bạc đã giảm đi, mà là giá trị của vàng đã tăng lên. Về vấn đề nói sau cùng đó thì chỉ có thể phân tích nó sau này.

2) Nhưng thuyết *thước đo trong ý niệm* của giá trị đã được trình bày lần đầu tiên vào đầu thế kỷ XVIII và được lặp lại vào thập niên thứ hai của thế kỷ XIX khi người ta đề cập đến những vấn đề trong đó tiền không phải là thước đo và không phải là phương tiện trao đổi, mà là vật ngang giá bất biến, là giá trị tự tại (hiểu theo định nghĩa thứ ba) và vì vậy nó là vật chất phổ biến của những giao kèo. Trong cả hai trường hợp vấn đề nói đến là có thể dùng loại tiền có đầy đủ giá trị để thừa nhận và thanh toán các giao kèo nhà nước và những giao kèo vay nợ khác đã được ký kết bằng loại tiền đã mất giá hay không. Đây đơn giản là cuộc tranh chấp giữa các chủ nợ của nhà nước với đa số trong dân tộc. Ở đây bản thân vấn đề này hoàn toàn không liên quan đến chúng ta. Trong cuộc tranh chấp này những người nào đòi hỏi là những đòi hỏi đối với các con nợ phải thích ứng với những giao kèo thực tế, – những người đó đã dựa vào một cơ sở sai lầm của vấn đề xét xem có nên thay đổi tiêu chuẩn *tiền tệ* hay không. Vì vậy đã đẻ ra những lý thuyết thô thiển về tiêu chuẩn tiền tệ, về việc cố định giá vàng v.v..

"Thay đổi tiêu chuẩn cũng giống như thay đổi thước đo và cân của một nước" (*J. Steuart. An Inquiry into the Principles of Political Oeconomy. Vol. II, Dublin, 1770, tr. 110*).

Thoạt nhìn ta đã thấy rõ rằng, tổng số lượng ngũ cốc của một nước không thay đổi do chỗ quy mô của một se-phen, chẳng hạn, tăng lên gấp đôi hay giảm đi hai lần. Nhưng sự thay đổi này về quy mô se-phen sẽ rất quan trọng, chẳng hạn, đối với những người lĩnh canh có nghĩa vụ nộp tô bằng ngũ cốc với mức một số lượng se-phen nào

đó, nếu sau khi tăng đơn vị đo lường lên gấp đôi họ phải nộp cùng một số lượng se-phen như trước kia.)

Trong trường hợp kể trên, chính các chủ nợ của nhà nước đã bám lấy cái tên gọi "pao xtéc-linh" bất kể phần trọng lượng vàng do tên gọi đó biểu thị, nghĩa là họ bám lấy "tiêu chuẩn trong ý niệm" bởi vì trong thực tế tiêu chuẩn ấy chỉ là tên gọi để tính toán của phần trọng lượng kim loại được dùng làm thước đo [giá trị]. Nhưng chính những người phản đối họ đã đưa ra một cách kỳ lạ lý thuyết này về "tiêu chuẩn trong ý niệm", còn các chủ nợ của nhà nước thì chống lý thuyết này. Thay vì chỉ đơn giản đòi tính toán lại các giao kèo vay nợ, hoặc đòi chỉ trả cho các chủ nợ của nhà nước số lượng vàng mà họ thật sự đã ứng trước, thì họ lại đòi hạ thấp tiêu chuẩn cho phù hợp với sự mất giá của tiền, nghĩa là, chẳng hạn, nếu pao xtéc-linh giảm xuống còn 1/5 ôn-xơ vàng, sao cho 1/5 ôn-xơ này tiếp tục mang tên gọi pao, hoặc là sao cho đồng pao xtéc-linh được đúc ra dưới dạng 21 si-linh thay vì 20 si-linh. Sự hạ thấp *tiêu chuẩn* như thế được gọi là sự tăng giá trị của tiền, vì giờ đây một ôn-xơ vàng sẽ bằng 5 p.xt. chứ không phải 4. như trước kia. Như vậy, họ không nói: những ai đã ứng trước, chẳng hạn, một ôn-xơ vàng ở dạng 5 đồng pao bị mất giá thì giờ đây họ sẽ chỉ nhận được 4 pao đầy đủ giá trị, mà họ nói rằng những người ấy phải nhận được 5 pao, nhưng về sau pao sẽ đại biểu cho số vàng ít hơn trước  $\frac{1}{20}$  ôn-xơ.

Khi những người ủng hộ những quan điểm như thế đưa ra đòi hỏi này ở Anh sau khi chế độ thanh toán bằng tiền mặt được phục hồi, thì đồng tiền đúc dùng để tính toán

lại đạt được giá trị kim loại trước kia của nó. Hồi đó với trường hợp ấy người ta còn đưa ra những lý thuyết thô thiển khác nữa về tiền với tính cách là thước đo giá trị, và người ta đã lấy cơ bác bỏ những thuyết ấy – mà tính chất sai lầm của chúng có thể dễ dàng chứng minh được – để thỏa mãn một cách bất chính lợi ích của các chủ nợ nhà nước.

Cuộc đấu tranh đầu tiên thuộc loại đó đã diễn ra giữa Lóc-cơ và Lao-xơ. Từ năm 1688 đến năm 1695 người ta đã ký những khoản quốc trái bằng loại tiền đã mất giá – đã bị mất giá vì tất cả số tiền có đủ trọng lượng đã được đúc thành thoi và chỉ có những loại tiền nhẹ được lưu thông mà thôi. Đồng ghi-nê đã tăng giá lên đến 30 si-linh. Lao-xơ, thư ký ngân khố (người cai quản xưởng đúc tiền?), muốn giảm giá đồng pao xtéc-linh xuống 20%; còn Lóc-cơ thì đòi giữ tiêu chuẩn cũ, tiêu chuẩn từ thời Ê-di-da-bét. Vào năm 1696 người ta đã cho nấu chảy lại [các đồng tiền bằng bạc], tiến hành đúc tiền lại toàn bộ. Lóc-cơ đã thắng. Những khoản quốc trái được ký kết theo giá mỗi ghi-nê bằng 10 – 14 si-linh, thì về sau đã được trả theo giá 20 si-linh. Điều này có lợi cho nhà nước, cũng như cho các điền chủ.

"Lao-xơ đã đặt vấn đề không đúng. Thứ nhất, ông ta khẳng định rằng dự án của ông ta không phải là sự hạ thấp tiêu chuẩn trước kia. Sau nữa, ông ta cho rằng giá các thoi kim loại quý tăng lên là do giá trị nội tại của bạc, chứ không phải do trọng lượng không đầy đủ của đồng tiền đúc đã được dùng để mua bạc. Ông ta luôn luôn giả định rằng việc đúc tiền, chứ không phải thực thể, đẻ ra tiền... Về phía mình, Lóc-cơ chỉ đặt vấn đề xét xem dự án của Lao-xơ có bao hàm việc hạ

thấp tiêu chuẩn hay không, nhưng ông ta không nghiên cứu lợi ích của những người bị trói buộc bởi các giao kèo dài hạn. Lý lẽ chủ yếu mà Lao-xơ đưa ra để biện hộ cho việc hạ thấp tiêu chuẩn là mỗi ôn-xơ bạc thoi đã tăng lên đến 6 si-linh 5 pen-ni (nghĩa là có thể mua nó với giá 77 pen-ni, coi si-linh bằng 1/77 pao tơ-rôi)<sup>1\*</sup> và vì vậy ông ta cho rằng từ đồng pao tơ-rôi phải đúc được 77 si-linh, như thế cũng tức là hạ giá trị pao xtéc-linh xuống 20% hay là 1/5. Lóc-cơ trả lời ông ta rằng 77 pen-ni đã được trả bằng những đồng tiền đúc không đủ trọng lượng, mà trọng lượng của chúng không quá 62 pen-ni theo trọng lượng đúc tiêu chuẩn... Song phải chăng một người đi vay 1000 p.xt. bằng loại tiền đúc thiếu trọng lượng ấy lại phải trả nợ 1000 p.xt. theo trọng lượng tiêu chuẩn của chúng? Cả Lao-xơ, cả Lóc-cơ đều chỉ phân tích rất hời hợt ảnh hưởng của sự thay đổi tiêu chuẩn đối với quan hệ so sánh giữa con nợ và chủ nợ... Hồi ấy ở Anh hệ thống tín dụng chưa phát triển nhiều... Người ta chỉ chú ý đến lợi ích của các điền chủ và của nhà vua. Vào thời kỳ đó thương mại hầu như tê liệt và bị sa sút bởi cuộc chiến tranh hải tặc... Việc khôi phục tiêu chuẩn có lợi nhất cho các điền chủ và cho quốc khố; và điều đó đã được thực hiện" (*Xtiu-át*, như trên, tập II, tr. 178, 179).

Về toàn bộ hoạt động ấy *Xtiu-át* nhận xét mĩa mai như sau:

"Do nâng cao tiêu chuẩn mà chính phủ được lợi rất nhiều về thuế má, còn giới chủ nợ thì được lợi rất nhiều về tư bản của mình và lợi tức; còn dân tộc – là kẻ chịu những sự thua thiệt chủ yếu – thì cũng lấy làm thỏa mãn (pleased) (hoàn toàn hài lòng), bởi lẽ tiêu chuẩn của *dân tộc*" (nghĩa là thước đo giá trị của *chính* nó) "thì không bị hạ thấp, như vậy, cả ba phía đều thỏa mãn" (như trên, tập II, tr. 156).

1\* – đơn vị đo trọng lượng bằng 12 ôn-xơ

Hãy tham khảo *John Locke. Works in 4 volumes. The 7th edition. Vol. II, London, 1768*; bài "Some Considerations on the Lowering of Interest and Raising the Value of Money" (1691), cũng như bài "Further Considerations concerning Raising the Value of Money, wherein Mr. Lowndes's Arguments for it, in his late Report concerning "An essay for the amendment of the Silver coins", are particularly examined". Cả hai tác phẩm này đều ở tập II. Trong bài thứ nhất có đoạn nói:

[VII – 34] "*Sự tăng giá trị của tiền* mà ngày nay người ta đang bàn đến với những luận điệu hết sức nhảm nhí – đó hoặc là *sự tăng giá trị đồng tiền của chúng ta*, nhưng các ngài sẽ không làm được việc đó; hoặc là *việc nâng cao tên gọi của đồng tiền đúc của chúng ta*" (tr. 53). "Thí dụ, các ngài hãy gọi là đồng cua-ron cái mà trước kia được gọi là một nửa cua-ron. Giá trị của nó, vẫn như trước kia, sẽ do hàm lượng kim loại quyết định. Nếu sự giảm đi 1/20 lượng bạc chứa đựng trong một đồng tiền đúc nào đó không làm cho giá trị của đồng tiền đó giảm đi, thì sự giảm đi 19/20 số lượng bạc trong đồng tiền đúc cũng sẽ không làm cho giá trị của nó giảm đi. Do vậy, theo lý thuyết này, nếu gọi đồng tiền đúc ba pen-ni hoặc đồng phác-tinh là cua-ron, thì có thể dùng nó để mua một số lượng gia vị hoặc lụa, hoặc bất kỳ loại hàng hóa nào khác, bằng số lượng mua bằng đồng cua-ron chứa đựng một số lượng bạc nhiều hơn 20 lần hoặc 60 lần" (tr. 54). "Như vậy, tăng giá trị của đồng tiền đúc chỉ có nghĩa là một số lượng bạc ít hơn lại được gắn nhãn hiệu và tên gọi của một số lượng bạc nhiều hơn" (như trên). "Nhãn hiệu của tiền đúc là điều đảm bảo đối với công chúng rằng đồng tiền đúc ấy chứa đựng ngần này bạc với tên gọi thế này" (tr. 57). "Không phải tên gọi, mà là bạc trả các khoản nợ và mua các hàng hóa" (tr. 58). "Chỉ cần nhãn hiệu tiền đúc là đủ để đảm bảo trọng lượng và chất lượng đồng tiền đúc, nhưng tiền vàng được đúc theo cách đó tự

nó phải tìm giá cả của chính mình, y như các hàng hóa khác vẫn làm" (tr. 66). Nói chung, nâng giá trị của tiền lên thì chỉ có thể "tăng số lượng tiền trên lời nói, nhưng không thể tăng số lượng tiền về trọng lượng và về mặt giá trị" (tr. 73).

[Trong bài thứ hai chúng ta đọc thấy: ]

"Bạc là một thước đo hoàn toàn khác với những thứ khác. I-ác-đơ hoặc quác-tơ mà người ta dùng làm thước đo, có thể nằm lại trong tay người mua, người bán hoặc một nhân vật thứ ba: I-ác-đơ ấy hoặc quác-tơ ấy là của ai thì không có ý nghĩa gì. Còn bạc thì không chỉ là thước đo cho những vụ mua bán, nó còn là vật phẩm mà những cuộc mua bán được ký kết có liên quan đến nó, trong thương mại nó chuyển từ người mua sang người bán, đại biểu – trong một số lượng xác định – cho vật ngang giá cả vật được bán: như thế, bạc không chỉ đo giá trị của thứ hàng hóa mà nó được dùng làm thước đo, mà nó còn được đem đổi lấy hàng hóa với tính cách là vật ngang giá của hàng hóa ấy. Nhưng nó thực hiện điều đó chỉ bằng số lượng của nó, chứ không phải bằng cái gì khác" (tr. 92). "Vì sự tăng giá trị của tiền chỉ là sự đặt tên tùy tiện cho những phần nào đó của một thanh bạc nào đó, vậy nên hôm nay chúng ta gọi 1/60 ôn-xơ bạc là pen-ni [ngày mai chúng ta lại gọi 1/75 ôn-xơ bạc là pen-ni], – vì vậy có thể thực hiện sự tăng lên ấy theo bất kỳ một quy mô nào" (tr. 118). "Khi có nhu cầu xuất khẩu bạc thối, còn việc xuất khẩu tiền đúc của chúng ta lại bị pháp luật cấm, thì đặc quyền của việc tự do xuất khẩu dành cho bạc thối sẽ làm tăng đôi chút giá cả của bạc thối so với những đồng tiền đúc của chúng ta, cho dù chúng ta có nâng cao hoặc hạ thấp tên gọi của chúng" (tr. 119, 120).

Chính cái lập trường mà Lao-xơ đã giữ trong cuộc tranh cãi với Lốc-cơ khi ông ta giải thích rằng giá cả bạc thối tăng lên vì giá trị của bạc thối đã tăng lên và vì giá trị

của đồng tiền đúc dùng để tính toán đã giảm đi (nghĩa là do chỗ vì giá trị của bạc thỏi đã tăng lên, nên giá trị của một phần của nó – mà người ta gọi là pao xtéc-linh – đã giảm đi), cũng là lập trường của little-shilling-men<sup>1\*</sup> – Át-vút và những nhân vật khác thuộc trường phái Bóc-minh-hêm vào năm 1819 và vào những năm sau. (Cốp-bét<sup>66</sup> đã đặt vấn đề trên một cơ sở đúng đắn: xem xét lại các khoản quốc trái, địa tô v.v., nhưng ông ta đã làm hỏng tất cả bởi cái lý thuyết sai lầm của ông ta, cái lý thuyết đã bác bỏ tiền giấy nói chung; ông ta đã đi đến kết luận ấy một cách lạ lùng xuất phát – cũng như Ri-các-đô đã đi đến một kết luận ngược lại – từ chính cái tiền đề sai lầm ấy – giá cả do số lượng phương tiện lưu thông quyết định.) Tất cả sự uyên thâm của họ là ở những câu dưới đây:

"Trong cuộc luận chiến với Phòng thương mại Bóc-minh-hêm, Rô-béc Pin hỏi: tờ giấy bạc 1 pao xtéc-linh của các ngài sẽ đại biểu cho cái gì?" ("The Currency Question. The Gemini Letters". London, 1844, tr. 266) (cụ thể là tờ giấy bạc 1 pao xtéc-linh, nếu nó không phải đổi lấy vàng). "Cần phải hiểu tiêu chuẩn giá trị hiện nay là cái gì?... 3 p.xt. 17s. 10<sup>1</sup>/<sub>2</sub>p. biểu thị một *ôn-xơ vàng* hay là *giá trị* của nó? Nếu những con số ấy biểu thị chính một *ôn-xơ* thì tại sao không gọi sự vật bằng chính tên gọi của nó, và thay vì pao xtéc-linh, si-linh và pen-ni tại sao không nói: *ôn-xơ*, *pen-ni trọng lượng* và *granh trọng lượng*? Như thế chúng ta sẽ trở về *hệ thống thương mại trao đổi trực tiếp*" (tr. 269).

1\* – những người thuộc phái đồng si-linh nhỏ, tức là phái chủ trương giảm số lượng kim loại quý trong các đồng tiền đúc của Anh.

(Không hoàn toàn như vậy. Nhưng ngài Át-vút sẽ được lợi lộc gì nếu thay vì 3 p.xt. 17 s. 10<sup>1</sup>/<sub>2</sub> p. người ta nói *ôn-xơ*, thay vì *si-linh* – lại nói một số *pen-ni trọng lượng* nào đó? Để thuận tiện cho việc tính toán, những phần trọng lượng được mang các tên gọi – ngoài ra, điều đó còn cho thấy rằng ở đây kim loại đã bị gán cho một tác dụng xã hội xa lạ với nó, – phải chăng điều ấy chứng minh hoặc bác bỏ học thuyết của Át-vút?)

"Hay là những con số ấy biểu thị *giá trị*? Nếu một *ôn-xơ* vàng bằng 3 p.xt. 17 s. 10<sup>1</sup>/<sub>2</sub> p., thì tại sao trong các thời kỳ khác nhau nó lại trị giá lúc thì 5 p.xt. 4 s., lúc thì 3 p.xt. 17 s. 9 p. ?... Cái tên gọi "pao xtéc-linh" có quan hệ đến *giá trị*, nhưng không phải có quan hệ đến *giá trị tiêu chuẩn bất biến*... *Lao động* là cha đẻ của giá trị và đem lại giá trị tương đối cho vàng hoặc sắt".

(Chính vì thế mà trên thực tế đã có sự thay đổi giá trị của một *ôn-xơ* và 3 p.xt. 17 s. 10<sup>1</sup>/<sub>2</sub> p.)

"Dù người ta dùng từ ngữ gì để biểu thị *lượng lao động của con người trong một ngày hoặc trong một tuần*, thì những từ ngữ ấy cũng biểu thị chi phí sản xuất ra hàng hóa" (tr. 270). "Từ "một pao" là *đơn vị trong ý niệm*" (tr. 272).

Luận điểm sau chót trên đây là quan trọng, vì nó cho thấy rằng học thuyết về "đơn vị trong ý niệm" ấy chung quy lại là sự đòi hỏi phải có một loại tiền đại biểu trực tiếp cho lao động. Như thế, chẳng hạn, pao xtéc-linh sẽ biểu thị lượng lao động của 12 ngày. Đòi hỏi ấy thể hiện ở chỗ sự quy định giá trị không được dẫn đến sự quy định tiền với tính cách là một sự quy định nào đó khác với sự quy định giá trị, hoặc là lao động, với tính cách là thước đo các giá trị, không được dẫn đến chỗ lao động vật

hóa trong một hàng hóa nào đó trở thành thước đo những giá trị khác. Điều quan trọng là ở đây đòi hỏi này được nêu trên góc độ nền kinh tế tư sản (ta cũng thấy tình hình như vậy ở Grây là nhân vật đã làm cho vấn đề này sắc bén thêm và đã nghiên cứu – hiểu theo đúng nghĩa – vấn đề này và là nhân vật mà chúng ta sẽ bàn đến ngay), chứ không phải trên góc độ phù nhận kinh tế tư sản, như ông Brây đã làm. Phái Pru-đông (thí dụ, hãy tham khảo quan điểm của ông Đa-ri-mông) thật sự đã đi đến chỗ đưa ra đòi hỏi này, một đòi hỏi vừa phù hợp với những quan hệ sản xuất hiện nay, lại vừa là một phát kiến vĩ đại có tác dụng hoàn toàn cách mạng hóa những quan hệ ấy, bởi vì họ, với tính cách là *crapauds*<sup>1\*</sup>, dĩ nhiên không có bản phận phải biết gì về những điều người ta viết ra hoặc suy nghĩ ở bên kia biển La-măng-sơ. Đòi hỏi này đã được một trong số các phái các nhà kinh tế học tư sản ở Anh đưa ra hơn 50 năm về trước, – bất luận thế nào thì sự việc đơn giản ấy cũng đã cho ta thấy những người xã hội chủ nghĩa đi theo con đường đó có tham vọng đem lại một điều gì đó mới mẻ và chống tư sản đã lầm lạc đến mức nào. Về chính đòi hỏi này, xin xem ở trên<sup>2\*</sup>. (Ở đây chỉ có thể bổ sung đôi điều của Grây. Và lại, chỉ gắn với vấn đề ngân hàng mới có thể đi vào xem xét các chi tiết của vấn đề này.)

1\* – những người phi-li-xtanh Pháp (nghĩa đen: "những con cóc")

2\* Xem tập này, phần I, tr.112-141, 151 và 165-171.

[5] TIỀN VỚI TÍNH CÁCH LÀ PHƯƠNG TIỆN LƯU THÔNG, VỚI TÍNH CÁCH LÀ HÀNG HÓA PHỔ BIẾN TRONG CÁC GIAO KÈO VÀ VỚI TÍNH CÁCH LÀ ĐỐI TƯỢNG TÍCH LŨY. GIÁ TRỊ CỦA TIỀN VÀ SỰ THAY ĐỔI CỦA GIÁ TRỊ ẤY]

Về tiền với tính cách là vật ngang giá vẫn ngang bằng với bản thân mình, nghĩa là *giá trị* với tính cách là giá trị và do đó là chất liệu cho tất cả các giao kèo, – thì điều rõ ràng là những sự thay đổi trong giá trị của vật liệu đại biểu cho tiền (một cách trực tiếp, như trường hợp đối với vàng và bạc, hoặc một cách gián tiếp, dưới hình thức một tấm phiếu đại biểu cho một số lượng vàng, bạc nào đó v.v., dưới hình thức giấy bạc) ắt phải gây nên những cuộc cách mạng lớn lao trong các quan hệ lẫn nhau giữa các giai cấp khác nhau trong quốc gia. Ở đây không cần nghiên cứu vấn đề này, bởi vì bản thân những quan hệ ấy giả định một sự am hiểu những quan hệ kinh tế khác nhau. [VII – 35] Để minh họa, chúng tôi chỉ xin dẫn ra một điểm dưới đây.

Như ta đã biết, việc vàng và bạc mất giá vào thế kỷ XVI và thế kỷ XVII, do phát hiện ra châu Mỹ, đã hạ thấp ý nghĩa của giai cấp công nhân và giai cấp điền chủ và đã nâng cao ý nghĩa của các nhà tư bản (đặc biệt là các nhà tư bản công nghiệp). Ở Cộng hòa La Mã, việc giá trị của đồng tăng lên đã biến bình dân thành những người nô lệ của tầng lớp quý tộc.

"Vì ngay cả những số tiền lớn nhất cũng phải trả bằng đồng, nên thứ kim loại ấy đã được tích lũy dưới dạng những khối không định hình hoặc những thỏi không định hình được giao và nhận theo trọng

lượng. Ở trong trạng thái ấy đồng được gọi là *aes grave*<sup>1\*</sup>. Thứ kim loại dùng làm tiền ấy đã được đem ra cân. {Thoạt đầu ở người La Mã đồng không được đúc thành tiền, về sau người ta đúc đồng thành tiền theo mẫu các đồng tiền đúc của nước ngoài. "Vua Xéc-vi-út là người đầu tiên in hình con cừu và bò lên tiền đồng" (*Plinius*. *Historia naturalis*. Quyển XVIII, chương 3).}

Sau khi giới quý tộc tích lũy được một khối lượng lớn thứ kim loại thô kệch có màu đục đó,... thì họ tìm cách trút bỏ nó, hoặc bằng cách mua của tầng lớp bình dân tất cả số ruộng đất mà những người bình dân đồng ý bán cho họ, hoặc cho họ vay dài hạn. Những người quý tộc đành trao cho người khác với một giá rẻ, những giá trị gây khó chịu cho họ, những giá trị mà họ kiếm được không tốn kém gì. Sự cạnh tranh của tất cả những người muốn trút bỏ thứ kim loại ấy chẳng bao lâu đã tất phải dẫn đến sự giảm giá đáng kể của đồng ở La Mã. Vào đầu thế kỷ IV kể từ ngày thành lập La Mã – như ta thấy rõ qua đạo luật của Mê-nê-ni-út (năm 302 kể từ ngày thành lập La Mã) – tỷ lệ của đồng so với bạc là 1: 960...

Thứ kim loại này, đã hết sức mất giá ở La Mã, đồng thời lại là một trong những mặt hàng thông dụng nhất trong thương mại (vì người Hy Lạp dùng đồng thau để chế tạo các sản phẩm nghệ thuật v.v.). Người ta đã nhập các kim loại quý vào La Mã để đổi lấy đồng với số lợi nhuận to lớn, và công việc buôn bán hết sức có lợi ấy lại tạo ra nhu cầu nhập các kim loại ấy ngày càng nhiều...

Dần dần các nhà quý tộc đã thay những đồng đồng cũ ấy – hết sức không tiện bảo quản và hết sức thiếu mỹ quan – trong các kho báu của mình bằng những thỏi vàng và bạc (*aurum infectum*, *argentum infectum*). Sau thất bại của Pi-rơ, đặc biệt là sau những cuộc chinh

1\* – đồng nặng (được xác định theo trọng lượng)

phục của La Mã tại châu Á... *aes grave* đã hoàn toàn biến mất, và nhu cầu lưu thông đã khiến cho người ta cần phải du nhập tiền đúc của Hy Lạp có tên gọi là *vích-to-ri-a*<sup>1\*</sup>, đồng tiền đúc bằng bạc có trọng lượng 1 *xcơ-ru-pun* rưỡi, như đồng đơ-ra-kh-ma a-tích; vào thế kỷ VII kể từ ngày thành lập La Mã đạo luật của Clô-đi-út đã biến đồng *vích-to-ri-a* thành đồng tiền đúc của La Mã. Thường thường đồng *vích-to-ri-a* được đổi lấy 1 pao đồng, hoặc lấy 1 *a-xơ* bằng 12 *ôn-xơ*.

Như vậy, nhờ việc xuất khẩu đồng, nên giữa bạc và đồng hình thành tỷ lệ 192 : 1, nghĩa là tỷ lệ này nhỏ hơn 5 lần so với tỷ lệ vào thời kỳ đồng bị mất giá nhất. Tuy nhiên, tại La Mã đồng vẫn rẻ hơn nhiều so với ở Hy Lạp và ở châu Á.

Bước ngoặt vĩ đại này xảy ra với mức độ nào trong giá trị trao đổi của vật liệu tiền, thì tình cảnh của những người bình dân bất hạnh cũng trở nên tồi tệ một cách hết sức phũ phàng bấy nhiêu, những người bình dân ấy, khi đi vay đã nhận được số đồng mất giá và sau khi chi tiêu hoặc sử dụng số đồng ấy theo thị giá lúc bấy giờ, thì về sau – căn cứ vào văn tự cam kết của họ – phải trả một khoản tiền lớn gấp 5 lần số tiền vay thực tế mà họ đã nhận được. Họ không có phương tiện để tự chuộc mình ra khỏi cảnh nô dịch... Ai được vay 3000 *a-xơ* vào thời gian số tiền ấy ngang bằng 300 con bò đực hoặc bằng 900 *xcơ-ru-pun* bạc thì giờ đây chỉ có thể có được số tiền ấy với cái giá 4500 *xcơ-ru-pun* bạc, bởi vì 1 *a-xơ* đã là 1 <sup>1</sup>/<sub>2</sub> *xcơ-ru-pun* thứ kim loại ấy... Khi người bình dân trả 1/5 số đồng mà người ấy vay được, thì người ấy trên thực tế đã trả xong nợ, bởi vì 1/5 ấy chính là có cùng một giá trị như 1 đơn vị vào thời kỳ đã ký giao kèo vay mượn. Giá trị của đồng đã tăng lên 5 lần so với bạc...

Những người bình dân đã đòi xét lại các khoản nợ, đánh giá lại

1\* – đồng tiền đúc có hình chữ thần Chiến thắng



những số tiền phải trả và đòi phải thay đổi tên gọi giấy cam kết ban đầu của họ... Tuy chủ nợ không đòi hoàn trả tư bản, nhưng bản thân việc trả lãi là gánh nặng không kham nổi, vì lãi suất lúc đầu bằng 12%, nhưng do tiền tăng giá quá cao, nên số lợi tức ấy trở nên quá nặng, chiếm đến 60% tư bản. Để thỏa hiệp, con nợ đòi ban hành đạo luật theo đó phải trừ đi vào tư bản số lợi tức đã tăng lên của nó...

Các thượng nghị sĩ đã chống lại việc bỏ rơi các phương tiện mà nhờ chúng họ đã giữ nhân dân trong cảnh lệ thuộc bị ối nhất. Là những chủ nhân hầu như của toàn bộ số sở hữu ruộng đất và được vũ trang bằng những tước hiệu pháp lý khiến họ có quyền cùm chân con nợ vào gông và bắt con nợ gánh chịu các nhục hình, họ đã đàn áp những cuộc nổi loạn và thẳng tay chống lại những phần tử cứng đầu nhất. Nhà ở của mỗi người quý tộc là một nhà tù. Sau cùng, người ta đã gây ra cuộc chiến tranh, những cuộc chiến tranh này đã đảm bảo đồng lương cho con nợ, đồng thời tạm đình chỉ hiệu lực của các biện pháp cưỡng bức, và đã mở ra những nguồn của cải mới và quyền lực mới cho các chủ nợ.

Đó là tình hình nội bộ của La Mã vào thời Pi-rơ bị thất bại, Ta-ren-tơ bị chiếm và vào thời giành được những thắng lợi to lớn đối với các dân tộc: Xam-nít, Lu-can và các dân tộc khác ở miền Nam I-ta-li-a v.v.. Năm 483 hoặc 485 kể từ ngày thành lập La Mã, đồng tiền đúc bằng bạc đầu tiên của La Mã, đồng *li-bê-la* đã được phát hành; nó có tên gọi như vậy vì với trọng lượng nhỏ nó bằng 1 pao [libra] gồm 12 ôn-xơ đồng" (*G. Garnier. Histoire de la monnaie. Tome second. Paris, 1819, tr. 7-24.*)

{ *Các tờ a-xi-gnát*<sup>1\*</sup> .

1\* – loại tiền giấy do Quốc hội lập hiến của Pháp phát hành vào thời gian cuộc cách mạng cuối thế kỷ XVIII và được lưu thông vào thời kỳ những năm 1790 – 1796.

"*Tài sản quốc gia. Đồng a-xi-gnát 100 phrăng*" là phương tiện thanh toán hợp pháp... Loại tiền giấy này khác tất cả các loại tiền giấy khác ở chỗ nó thậm chí *không có tham vọng đại biểu cho bất kỳ một vật nào*. Từ ngữ "tài sản quốc gia" có nghĩa là giá trị của chúng có thể có được bằng cách dùng chúng mua số tài sản bị tịch thu, tại những cuộc bán đấu giá được tổ chức thường xuyên. Nhưng không có một căn cứ nào cho thấy tại sao giá trị này lại gọi là 100 phrăng. Giá trị này tùy thuộc vào số lượng tương đối của tài sản có thể mua được theo cách đó và vào số lượng a-xi-gnát được phát hành" (*N. W. Senior. Three Lectures on the Cost of Obtaining Money. London, 1830, tr. 78, 79.*)

"*Đồng li-vrơ kế toán* do Sác-lơ-ma-nơ đưa vào sử dụng hầu như chưa bao giờ được đại biểu bằng đồng tiền đúc thực tế có giá trị ngang nhau nó vẫn giữ tên gọi của mình – cũng như phần chia nhỏ của nó thành xu và đê-nhi-ê – tới cuối thế kỷ XVIII, trong khi tên gọi, hình thức, kích thước, giá trị của những tiền đúc thực thì thay đổi không ngừng chẳng những mỗi khi thay đổi quốc vương, mà còn thay đổi trong cùng một triều vua. Giá trị của đồng li-vrơ kế toán cũng bị giảm đi nhiều,... nhưng đó luôn luôn là những hành vi bạo lực và lộng quyền" (*G. Garnier. Histoire de la monnaie. Tome I. Paris, 1819, tr. 76, 77.*)

Ở thời cổ đại tất cả các loại tiền đúc thoạt đầu đều là thước đo trọng lượng (như trên).

"Tiền trước hết là một thứ hàng hóa được tiêu thụ một cách phổ biến, hay là một thứ hàng hóa mà ai ai cũng buôn bán nhằm kiếm được những hàng hóa khác" (*[S. Bailey.] Money and its Vicissitudes in Value. London, 1837, tr.1.*) "Tiền là một loại hàng hóa – *trung gian* vĩ đại" (như trên, tr. 2). "*Tiền là thứ hàng hóa phổ biến trong các cuộc giao kèo*, hay là thứ hàng hóa trong đó biểu thị đa số những vụ mua bán tài sản cần được tiến hành trong tương lai" (tr.3). Sau hết, tiền là "*thước đo giá trị*... Vì tất cả các hàng hóa được đổi lấy tiền, nên giá trị qua lại của các hàng hóa A và B tất nhiên phải được biểu thị qua giá

trị bằng tiền của chúng, hay là qua các giá cả của chúng... [VII – 36] giống như trường hợp trọng lượng tương đối của các chất được biểu thị bằng trọng lượng của chúng so với trọng lượng của nước, hay là bằng tỷ trọng của chúng" (tr. 4).

"Đòi hỏi quan trọng thứ nhất là tiền phải đơn dạng về các thuộc tính vật lý của nó, sao cho những số lượng tiền bằng nhau phải đồng nhất đến mức không có căn cứ để thích một thứ tiền này hơn một thứ tiền khác... Thí dụ, ngũ cốc và súc vật, chỉ xét về lý do ấy, đã không thích dụng cho mục đích ấy, vì một số lượng ngũ cốc như nhau và một số lượng súc vật như nhau không phải luôn luôn giống nhau xét về những thuộc tính mà nhờ đó người ta chuộng chúng" (tr. 5, 6).

"*Tính chất bất biến của giá trị* là điều hết sức đáng mong muốn đối với tiền với tính cách là hàng hóa – trung gian và là hàng hóa trong các cuộc giao kèo, thì hoàn toàn không thiết yếu đối với tiền với tính cách là thước đo giá trị" (tr. 9). "Giá trị của tiền có thể thường xuyên biến đổi, nhưng tuy vậy tiền có thể được dùng làm thước đo giá trị rất tốt, y như trường hợp tiền vẫn hoàn toàn giữ nguyên giá trị của mình. Thí dụ, giá sử giá trị của tiền đã giảm đi, mà sự giảm giá trị có nghĩa là giảm giá trị đối với một hoặc một số hàng hóa; giá sử giá trị của tiền đã giảm so với lúa mì và so với lao động. Trước khi tiền giảm giá trị, dùng 1 ghi-nê có thể mua được 3 bu-sen tiểu mạch hoặc 6 ngày lao động, và sau khi có sự giảm giá trị như vậy thì một ghi-nê chỉ mua được 2 bu-sen tiểu mạch hoặc 4 ngày lao động. Trong cả hai trường hợp, nếu đã có tỷ lệ giữa lúa tiểu mạch và lao động so với tiền, thì có thể quy ra được tỷ lệ giữa chúng với nhau, nói cách khác, chúng ta có thể xác định được rằng một bu-sen lúa tiểu mạch trị giá hai ngày lao động. Đó là tất cả những gì cần thiết để đo giá trị, và sau khi tiền giảm giá trị việc làm đó được thực hiện cũng dễ dàng y như trước khi tiền giảm giá trị. Chất lượng cao của một vật nào đó với tính cách là thước đo giá trị hoàn toàn không phụ thuộc vào sự thay đổi giá trị của

vật đó... Người ta lầm lẫn tính chất bất biến của giá trị với tính chất bất biến của phẩm chất [của kim loại quý] và của trọng lượng... Vì cái mà giá trị tạo nên là khả năng chi phối một *số lượng* nào đó, nên để đo giá trị cần phải dùng *một số lượng nào đó* vật chất của một hàng hóa đơn dạng nào đó để làm đơn vị đo lường, và cái có tính chất bất biến phải chính là *số lượng* vật chất nào đó có một chất lượng đồng nhất" (tr. 9-11).

"Trong tất cả các giao kèo tiền tệ, vấn đề được nói đến là *số lượng* vàng và bạc được cho vay, chứ không phải là giá trị" (tr. 102, 103). "Nếu có ai kiên trì cho rằng giao kèo có liên quan đến một *giá trị* xác định, thì người đó phải nói đối với hàng hóa nào như vậy, người ấy sẽ khẳng định rằng giao kèo tiền tệ không liên quan đến một số lượng tiền nào đó như đã biểu thị trong giao kèo, mà có liên quan đến một số lượng hàng hóa nào đó mà trong giao kèo không nhắc tới" (tr. 104).

"Điều nói trên đây không nên hạn chế trong khuôn khổ những giao kèo mà nhờ đó tiền được cho vay thật sự. Điều nói trên đây có thể vận dụng cho tất cả các giao kèo về những khoản tiền thanh toán trong tương lai, dù đó là thanh toán về các hàng hóa khác nhau được bán chịu, hay đó là những khoản thanh toán về dịch vụ, hay về việc thuê đất hoặc thuê nhà; chúng ở trong đúng những điều kiện như những khoản vay thuần túy, được cung cấp qua hàng hóa – trung gian. Nếu người bán A bán chịu một tấn sắt cho người mua B với giá 10 p.xt. với thời hạn trả nợ 12 tháng, thì điều đó khác nào cho vay 10 p.xt. với thời hạn một năm, và lợi ích của hai bên trong cả hai trường hợp đều sẽ bị đụng chạm như nhau bởi sự biến đổi giá trị của tiền" (tr. 110, 111).

Những phần xác định và bất biến của thực thể tiền – những phần này phải được dùng làm đơn vị thước đo – được gắn những tên gọi nào đó, và người ta đã lẫn lộn việc gắn các tên gọi ấy cho chúng với việc cố định *giá cả*

của tiền. Đó là nguyên nhân dẫn đến sự rối rắm mà người ta cũng thấy cả ở ông A-đam Mui-lơ, một nhà kinh tế chính trị học lãng mạn đầy lời lẽ khoa trương. Ông ta đã nói cụ thể thế này:

"Bất kỳ ai cũng hiểu rằng việc *xác định* đúng đắn *giá cả tiền đúc* quan trọng đến mức nào, đặc biệt ở một nước như nước Anh, là nơi mà chính phủ, với một sự hào hiệp vĩ đại" (nghĩa là lấy vào túi của đất nước và làm lợi cho những kẻ buôn bán các thỏi kim loại quý rút từ Ngân hàng Anh ra), "đang cho đúc tiền miễn phí, là nơi mà người ta không thu thuế tiền đúc v.v., và là nơi mà, do đó, nếu chính phủ có ấn định một giá cả tiền đúc cao hơn đáng kể so với giá cả thị trường, nếu như chính phủ, thay vì – như đang làm hiện nay – trả 3 p.xt. 17 s. 10  $\frac{1}{2}$ p. cho một ôn-xơ vàng, nó lại ấn định giá tiền đúc của một ôn-xơ là 3 p.xt. 19 s., thì tất cả số vàng sẽ chạy vào xưởng đúc tiền, còn số bạc thu được ở đó sẽ được đem đổi trên thị trường lấy vàng thị trường rẻ hơn, và như vậy nó sẽ lại được đưa vào xưởng đúc tiền, kết quả là tiền tệ sẽ lâm vào cảnh rối loạn" (A. H. Müller. Die Elemente der Staatskunst. Zweiter Theil. Berlin, 1809, S. 280, 281).

Như vậy, ông Mui-lơ không biết rằng pen-ni và si-linh ở Anh chỉ là tên gọi của những phần nhất định của một ôn-xơ vàng. Vì những đồng tiền đúc bằng bạc và bằng đồng – những đồng tiền này, nota bene<sup>1\*</sup>, được đúc ra không tương ứng với tỷ lệ [giá trị] của bạc và đồng so với vàng, mà chỉ với tính cách là những ký hiệu giản đơn của những phần cùng tên gọi của vàng và do đó những đồng tiền ấy chỉ được nhận với một số lượng rất không lớn

1\* – hãy ghi nhớ kỹ điều này

trong các việc thanh toán – trong lưu thông có tên gọi là si-linh và pen-ni, nên ông ta tưởng rằng ôn-xơ vàng được phân ra thành những đồng tiền đúc bằng vàng, bằng bạc và bằng đồng (nghĩa là ở ông ta có ba tiêu chuẩn giá trị). Sau đó một đoạn ông ta lại nhớ lại rằng ở Anh không có hai tiêu chuẩn giá trị, như vậy càng không có ba tiêu chuẩn giá trị. Tính chất không rõ ràng trong các quan niệm của ông Mui-lơ về những quan hệ kinh tế "thường ngày" là cơ sở thực tế của một quan điểm "cao hơn" của ông ta.

Từ quy luật chung là tổng giá cả các hàng hóa lưu thông quyết định khối lượng phương tiện lưu thông (với một tốc độ lưu thông nhất định) ta thấy rằng ở một mức giá tăng nhất định của những giá trị được ném vào lưu thông, thì thứ kim loại quý hơn, thứ kim loại có tỷ trọng giá trị lớn hơn – nghĩa là thứ kim loại chứa đựng lượng thời gian lao động nhiều hơn với một thể tích nhỏ hơn – thay thế, với tính cách là phương tiện lưu thông thống trị, những kim loại ít quý hơn; nghĩa là đồng, bạc, vàng lẫn át nhau trong tư cách phương tiện lưu thông thống trị. Có thể đưa vào lưu thông cùng một tổng số giá cả bằng một số lượng tiền vàng ít hơn 14 lần so với số tiền đúc bằng bạc. Với tính cách là phương tiện lưu thông thống trị, tiền đúc bằng đồng và nhất là bằng sắt, giả định một sự lưu thông non yếu. Cũng hoàn toàn như vậy, tùy theo mức tăng của khối lượng hàng hóa lưu thông và của lưu thông nói chung, những phương tiện vận tải và những đường giao thông mạnh hơn, nhưng đắt hơn, thay

thể những phương tiện vận tải và những đường giao thông rẻ hơn.

Mặt khác, rõ ràng là việc buôn bán lẻ quy mô nhỏ trong đời sống hằng ngày đòi hỏi những vụ giao dịch trao đổi có quy mô rất hạn chế, những vụ giao dịch ấy càng nhỏ nếu đất nước càng nghèo và nếu nói chung lưu thông càng yếu. Trong thương mại bán lẻ ấy, trong đó một số lượng hàng hóa rất nhỏ lưu thông, do đó, những giá trị rất nhỏ lưu thông, thì tiền – hiểu theo ý nghĩa chân chính nhất của từ đó – chỉ biểu hiện như là phương tiện lưu thông nhất thời và không cố định mình dưới dạng giá cả đã được thực hiện. Do đó, người ta áp dụng cho nền thương mại ấy một phương tiện lưu thông hỗ trợ, nó chỉ là ký hiệu của những phần nào đó của phương tiện lưu thông thống trị. Đó là loại tiền lẻ bằng bạc và đồng, do đó loại tiền ấy được đúc không tương ứng với tỷ lệ giữa giá trị của thực thể loại tiền ấy so với giá trị của vàng, chẳng hạn. Ở đây tiền chỉ biểu hiện với tính cách là ký hiệu, tuy vẫn qua một thực thể tương đối quý. Thí dụ, người ta phải phân chia vàng thành những phần quá nhỏ để chúng có thể tương ứng – với tính cách là vật ngang giá – với sự chia nhỏ các hàng hóa theo yêu cầu của thương mại bán lẻ này.

Vì vậy, những phương tiện lưu thông hỗ trợ này chỉ được dùng làm phương tiện thanh toán hợp pháp với một số lượng không lớn, do vậy mà chúng không thể được khẳng định với tính cách là sự thực hiện những giá cả. [VII – 37] Chẳng hạn, ở Anh đồng chỉ ở trong giới hạn số lượng 6 pen-ni, bạc chỉ ở trong giới hạn số lượng 20

si-linh. Lưu thông nói chung mà càng phát triển, tổng số giá cả các hàng hóa lưu thông mà càng lớn, thì sự trao đổi dưới hình thức bán buôn các hàng hóa ấy càng khác rõ rệt với sự trao đổi dưới hình thức bán lẻ và chúng lại càng cần đến những loại tiền khác nhau để lưu thông. Tốc độ lưu thông của tiền lẻ tỷ lệ nghịch với lượng giá trị của chúng.

"Ở những giai đoạn phát triển ban đầu của xã hội, khi mà các dân tộc còn nghèo, còn những khoản thanh toán của họ còn ít ỏi, thì đồng thường đáp ứng tất cả các yêu cầu của lưu thông và được đúc thành những đồng tiền có mệnh giá rất thấp nhằm mục đích làm dễ dàng cho công việc trao đổi ít ỏi được tiến hành vào thời đó. Điều đó đã diễn ra vào thời kỳ ban đầu của Cộng hòa La Mã và ở Xcôt-len" (*D. Buchanan. Observations on the Subjects of in Dr. Smith's Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations. Edinburgh, 1814, tr. 3).*

"Sự giàu có chung của một nước được đo lường rất chính xác bằng bản chất của các cuộc thanh toán ở nước đó và bằng trạng thái hệ thống tiền đúc của nước ấy; và ưu thế hơn hẳn của thứ kim loại thô kệch ở trong hệ thống tiền tệ của nó, kết hợp với việc sử dụng tiền đúc có mệnh giá rất thấp, nói lên trạng thái thô sơ của xã hội" (tr. 4). Về sau "lưu thông tiền tệ phân ra thành hai bộ phận khác nhau: các chức năng thanh toán quy mô lớn thì được thực hiện bằng những kim loại quý hơn, ngược lại, những kim loại thấp hơn được duy trì để tiến hành những vụ giao dịch nhỏ do vậy đóng vai trò thuần túy hỗ trợ so với phương tiện lưu thông chủ yếu. Có một khoảng thời gian dài giữa lúc mới bắt đầu sử dụng một kim loại quý nào đó vào lưu thông tiền tệ của đất nước và lúc hoàn toàn sử dụng kim loại quý ấy vào những việc thanh toán quy mô lớn; trong khi đó trong thương mại bán lẻ các khoản thanh toán phải trở nên có quy mô lớn đến mức – do của cải

tăng lên – những khoản thanh toán ấy có thể, chỉ ít cũng phần nào, được thực hiện một cách thuận tiện bằng những loại tiền đúc mới và có giá trị hơn; bởi vì đối với việc thực hiện những khoản thanh toán lớn thì không thể sử dụng loại tiền đúc nào" (ý kiến này không đúng, như các giấy bạc cho thấy) "đồng thời lại không dùng được vào các vụ giao dịch trong thương mại bán lẻ. Nên nhớ rằng, xét cho cùng bất kỳ người buôn bán nào cũng đều nhận trở lại số tư bản của mình từ tay người tiêu dùng..."

Trên lục địa đầu đầu bạc cũng được duy trì trong những vụ thanh toán quy mô lớn... Tại nước Anh số lượng bạc lưu thông không vượt quá số lượng cần thiết cho những vụ thanh toán quy mô nhỏ... Thực tế chỉ có ít vụ thanh toán có quy mô 20 si-linh được tiến hành bằng bạc... Trước triều đại Uy-li-am III, người ta chôn bạc đến quốc khố trong những bao lớn để nộp các khoản thuế cho nhà nước. Vào thời kỳ ấy đã xảy ra một cuộc biến đổi lớn... Ở Anh việc hoàn toàn chỉ sử dụng vàng trong những vụ thanh toán quy mô lớn đã chứng minh rõ ràng rằng *vào thời đại ấy tổng số thanh toán trong thương mại bán lẻ đã được tiến hành chủ yếu bằng vàng*; điều đó có thể thực hiện được cả trong trường hợp không cần các vụ thanh toán riêng lẻ phải luôn luôn vượt trội hoặc chỉ ít cũng phải bằng một đồng tiền đúc nào đó trong số các loại tiền vàng; bởi vì trong điều kiện số vàng có dồi dào ở mọi nơi và bạc lại thiếu, thì dĩ nhiên tiền vàng được dùng để trả những khoản tiền không lớn, và đổi lại người ta yêu cầu trả số chênh lệch bằng bạc; kết quả là sự tham dự của vàng trong thương mại bán lẻ có tác dụng giảm mức sử dụng bạc ngay cả trong những vụ thanh toán nhỏ, đã ngăn ngừa tình trạng *tích lũy* nó trong tay các thương gia nhỏ... Đồng thời với việc ở Anh người ta sử dụng vàng để thực hiện các vụ thanh toán lớn thay cho bạc" (năm 1695) "thì ở Thụy Điển bạc đã thay thế đồng..."

*Rõ ràng là những loại tiền được dùng trong những vụ thanh toán quy mô lớn sẽ chỉ được thu nhận theo giá trị nội tại của chúng thôi...*

Nhưng *đối với những loại tiền hỗ trợ thì không cần đến giá trị nội tại...* Ở La Mã, vào thời kỳ tiền đồng còn thịnh hành, những đồng tiền ấy được định giá theo giá trị nội tại của chúng... Trong 5 năm trước khi nổ ra cuộc chiến tranh Pu-ni lần thứ nhất người ta đã cho lưu hành tiền đúc bằng bạc, loại tiền này đã chỉ dần dần đẩy được tiền đồng ra khỏi các vụ thanh toán quy mô lớn mà thôi... Qua 62 năm sau khi áp dụng loại tiền đúc bằng bạc thì vàng được đưa vào hệ thống tiền tệ của La Mã, nhưng xem ra nó không bao giờ chèn ép được bạc ra khỏi những vụ thanh toán quy mô lớn... Ở Ấn Độ tiền đồng không phải là loại tiền hỗ trợ; vì vậy loại tiền ấy được thu nhận theo giá trị nội tại của nó. Đồng ru-pi, tiền đúc bằng bạc trị giá 2 si-linh 3 pen-ni, được dùng làm đơn vị tiền tệ để thanh toán; căn cứ vào đồng tiền ấy mà đồng tiền vàng (mô-gu-ru) và tiền đồng (pai-xơ) có được khả năng tự tìm lấy thị giá của mình trên thị trường; số lượng tiền đồng được đổi theo thị giá lấy đồng ru-pi thì luôn luôn thay đổi tùy theo trọng lượng và giá trị của tiền đúc, trong khi đó tại nước Anh 24 đồng nửa pen-ni lại luôn luôn bằng 1 si-linh bất kể trọng lượng của chúng như thế nào. Tại Ấn Độ người thương gia bán lẻ vẫn buộc phải thu nhận một số lượng lớn đồng khi bán hàng hóa của mình vào do vậy người thương gia ấy không thể thu nhận số tiền đồng ấy theo cách nào khác hơn là theo giá trị nội tại của nó... Trong các hệ thống tiền tệ của châu Âu, tiền đồng được thu nhận theo giá trị được ghi trên tiền ấy, bất kể trọng lượng và chất lượng của những đồng tiền ấy như thế nào (tr.4 – 18).

Ở Anh "vào năm 1798 các thương gia tư nhân đã xuất ra một số lượng quá lớn tiền đồng, và mặc dù tiền đồng, theo quy định, được thu nhận với một số lượng không quá 6 pen-ni, nhưng số dư thừa ấy đã tìm được đường đến với các thương gia bán lẻ; họ lại tìm cách đưa tiền đồng vào lưu thông; nhưng cuối cùng tiền ấy lại trở về với họ. Khi tiền đồng không được phát hành nữa, nó được tích lũy ở các thương gia bán

lẽ ở mức 20, 30 và thậm chí 50 p.xt., và sau cùng họ buộc phải tiêu thụ chúng theo giá trị nội tại của chúng" (tr. 31).

Ở dạng tiền lẻ bổ trợ, phương tiện lưu thông với tính cách là phương tiện lưu thông, chỉ với tính cách là phương tiện nhất thời, mang một hình thức tồn tại đặc biệt bên cạnh một loại phương tiện lưu thông đồng thời là vật ngang giá làm chức năng thực hiện giá cả và được tích lũy với tính cách là giá trị độc lập. Như thế, ở đây loại tiền này chỉ là ký hiệu. Vì vậy chỉ có thể phát hành loại tiền ấy với một số lượng tuyệt đối cần thiết cho thương mại bán lẻ quy mô nhỏ và loại trừ khả năng tích lũy nó. Số lượng tiền lẻ bổ trợ phải được quyết định bởi khối lượng giá cả được loại tiền ấy đưa vào lưu thông chia cho tốc độ lưu thông. Vì khối lượng phương tiện lưu thông có một giá trị xác định do các giá cả quyết định, nên từ đó người ta rút ra một kết luận tự nhiên là nếu gượng ép ném vào lưu thông một số lượng tiền lẻ lớn hơn mức đòi hỏi của lưu thông, và nếu số lượng này không thể rút khỏi lưu thông (ở đây điều này không xảy ra, vì loại tiền này, với tính cách là phương tiện lưu thông, có giá trị cao hơn giá trị nội tại của chúng), thì loại tiền này sẽ bị mất giá; không phải vì số lượng tiền quyết định giá cả, mà vì giá cả quyết định số lượng tiền và, do đó, chỉ một số lượng tiền nhất định, với một giá trị nhất định, mới có thể ở lại trong lưu thông.

Như vậy, nếu không có một khe thoát nào để qua đó lưu thông có thể đẩy đi lượng tiền dư thừa, thì phương tiện lưu thông không thể chuyển hóa hình thái phương tiện lưu thông của mình thành hình thái giá trị tự tại, và

lúc ấy giá trị của phương tiện lưu thông tất phải hạ xuống. Nhưng không kể những trở ngại giả tạo, những sự cấm đoán đúc trở lại thành các thỏi kim loại, cấm xuất khẩu v.v., thì điều này chỉ có thể xảy ra trong trường hợp phương tiện lưu thông chỉ là ký hiệu, bản thân nó không có một giá trị thực tương ứng với giá trị danh nghĩa của nó, như vậy là nó không thể chuyển từ hình thái phương tiện lưu thông thành hình thái hàng hóa nói chung, nó không thể trút bỏ hình thái tiền đúc của mình, nếu nó đã được gắn vào hình thức tồn tại của mình dưới dạng tiền đúc.

Mặt khác, từ đó ta thấy rằng những ký hiệu, những tiền lẻ, có thể lưu thông theo giá trị danh nghĩa của số tiền mà chúng đại biểu, tuy không có một giá trị nào của riêng mình, – trong trường hợp nếu những ký hiệu ấy đại biểu cho phương tiện lưu thông chỉ với một số lượng mà phương tiện lưu thông kia có thể tự lưu thông. Nhưng như vậy phải có một điều kiện là những ký hiệu ấy hoặc là chỉ tồn tại với một số lượng lớn đến mức chúng chỉ lưu thông ở dạng bổ trợ, mà không một giây phút nào thôi làm phương tiện lưu thông (khi chúng thường xuyên được dùng một phần để trao đổi những số lượng hàng hóa ít ỏi, một phần chỉ để đổi phương tiện lưu thông thực thụ), nghĩa là với điều kiện chúng không thể trở thành vật tích lũy, – hoặc là chúng không được có một giá trị nào đó, sao cho giá trị danh nghĩa của chúng không bao giờ có thể được đem so sánh với giá trị nội tại của chúng. Ở trường hợp nói sau cùng ấy chúng chỉ được giả định như là *ký hiệu*, mà thông qua bản thân mình ký hiệu ấy chỉ rõ giá

trị với tính cách là giá trị tồn tại bên ngoài ký hiệu ấy. Ở trường hợp thứ nhất không bao giờ có tình hình là giá trị nội tại của chúng được đem so sánh với giá trị danh nghĩa của chúng.

[VII – 38] Vì thế việc làm tiền giả lập tức có ảnh hưởng ngay, trong khi việc hoàn toàn thủ tiêu giá trị của tiền không gây tác hại. Nếu không thế, có thể cảm thấy điều sau đây là ngược đời: có thể thay vàng bằng tờ giấy không đáng giá gì cả, nhưng một sự giảm cực nhỏ hàm lượng kim loại của tiền vàng lại làm cho đồng tiền ấy mất giá.

Nói chung việc tiền có hai tính quy định trong lưu thông là mâu thuẫn: chỉ dùng làm phương tiện lưu thông ở nơi tiền làm trung gian nhất thời, đồng thời lại là sự thực hiện các giá cả dưới cái hình thức mà chúng được tích lũy và chuyển sang tính quy định thứ ba của tiền. Với tính cách là phương tiện lưu thông chúng bị mài mòn, nghĩa là không chứa đựng số lượng kim loại biến chúng thành một số lượng lao động vật hóa nào đó. Vì vậy, sự phù hợp của chúng với giá trị của bản thân chúng luôn luôn là điều ít nhiều mang tính chất ảo tưởng. Dẫn ra thí dụ.

Trong mục này của chương nói về tiền tệ, điều quan trọng là đưa ra việc xác định số lượng, nhưng lập luận theo cách hoàn toàn ngược với trong học thuyết thông thường. Sở dĩ có thể thay thế tiền vì số lượng tiền do các giá cả mà tiền làm cho lưu thông quyết định. Nếu bản thân tiền có giá trị – như ở các phương tiện lưu thông hỗ trợ – thì số lượng tiền phải được xác định sao cho

chúng không bao giờ có thể được tích lũy với tính cách là vật ngang giá và trên thực tế chỉ luôn luôn hiện diện như chiếc bánh xe hỗ trợ của phương tiện lưu thông thật sự. Còn nếu chúng phải thay thế chính phương tiện lưu thông thật sự ấy thì chúng không được có một giá trị nào, nghĩa là giá trị của chúng phải tồn tại ở bên ngoài chúng. Những sự dao động trong lưu thông do quy mô và số lượng các vụ giao dịch quyết định ("*The Economist*"). Lưu thông có thể tăng lên trong điều kiện giá cả không biến đổi, do số lượng hàng hóa tăng lên; trong điều kiện số lượng hàng hóa không biến đổi – do giá cả hàng hóa tăng lên; sau chót – đồng thời do cả hai nguyên nhân.

Luận điểm cho rằng giá cả điều tiết số lượng phương tiện lưu thông, chứ không phải số lượng phương tiện lưu thông điều tiết giá cả, hay nói cách khác, cho rằng thương mại điều tiết lưu thông tiền tệ (số lượng phương tiện lưu thông), chứ không phải lưu thông tiền tệ điều tiết thương mại, – luận điểm ấy giả định, tất nhiên, như phép diễn dịch của chúng tôi cho thấy – rằng giá cả chỉ là giá trị được dịch sang thứ ngôn ngữ khác. Giá trị – hơn nữa là giá trị do thời gian lao động quyết định – là tiền đề. Do vậy, điều rõ ràng là quy luật này không thể vận dụng như nhau đối với những sự dao động trong tất cả mọi thời đại; thí dụ, trong thế giới cổ đại, ở La Mã, nơi các phương tiện lưu thông phát sinh không phải từ chính lưu thông, từ trao đổi, mà kiếm được bằng con đường ăn cướp, cướp bóc v.v..

"Không một nước nào – nếu nó hành động một cách nhất quán – có thể có nhiều hơn một tiêu chuẩn đo giá trị, vì tiêu chuẩn này phải

đơn dạng và bất biến. Không một hàng hóa nào có một giá trị đơn dạng và bất biến đối với các hàng hóa khác: nó có một giá trị như thế chỉ đối với chính mình mà thôi. Đồng tiền vàng luôn luôn có một giá trị đúng như đồng tiền vàng khác có cùng một chất lượng, có cùng một trọng lượng và ở cùng một địa phương; nhưng không thể nói điều đó về vàng và về bất kỳ một hàng hóa nào khác, thí dụ, về bạc" (*The Economist*", tập I, số 37 ra ngày 11 tháng Năm 1844, tr. 771). "*Pao xtéc-linh* chẳng qua chỉ là một tên gọi dùng để tính toán, nó có quan hệ đến một số lượng vàng nhất định nào đó với một phẩm chất tiêu chuẩn" (như trên). "Nói rằng có thể gán cho ôn-xơ vàng một giá trị 5 p.xt. thay vì 3 p.xt. 17 s. 10 1/2p. thì chỉ có nghĩa là nói rằng về sau từ đó sẽ đúc ra 5 xô-ve-ren<sup>1\*</sup> thay vì  $3^{429}/_{480}$  xô-ve-ren. Bằng cách đó chúng ta không thay đổi *giá trị của vàng*, mà chỉ thay đổi *trọng lượng* và, do đó, thay đổi *giá trị của pao xtéc-linh*, hoặc của *xô-ve-ren*. Ôn-xơ vàng vẫn có chính giá trị như trước kia, đối với lúa tiêu mạch và tất cả các hàng hóa khác, nhưng do đồng xtéc-linh, tuy vẫn mang chính tên gọi ấy, lại đại biểu cho một phần nhỏ hơn của ôn-xơ vàng, nên nó phải đại biểu, một cách tương ứng, cho một lượng lúa tiêu mạch và hàng hóa khác ít hơn. Tình hình cũng giống hệt như thế nếu chúng ta nói rằng *quác-tơ lúa tiêu mạch sẽ được phân chia không phải thành 8 bu-sen, mà thành 12 bu-sen*; bằng cách đó chúng ta sẽ không thể thay đổi giá trị của lúa tiêu mạch, mà chỉ có thể giảm bớt số lượng lúa tiêu mạch chứa đựng trong một bu-sen và, do đó, thay đổi giá trị của một bu-sen" (như trên, tr. 772).

"Dù [trong giá trị của vàng] có diễn ra những thay đổi nhất thời hoặc thường xuyên nào đi nữa, thì *giá cả* của nó cũng sẽ luôn luôn được

---

1\* – loại tiền vàng của Anh, mỗi đồng bằng 1 p.xt. (có in hình vua hoặc nữ hoàng).

biểu thị bằng cùng một số tiền; ôn-xơ vàng sẽ bằng – như trước kia – 3 p.xt. 17 s. 10 1/2 p. tiền của chúng ta. Sự thay đổi giá trị của nó biểu hiện trong số lượng hàng hóa nhiều hơn hoặc ít hơn mà dùng nó có thể mua được" (*The Economist*", tập I, số 42 ra ngày 15 tháng Sáu 1844, tr. 890).

*Thanh trong ý niệm cần được đem so sánh, chẳng hạn, với min-rây-xơ trong ý niệm ở Bu-ê-nốt-Ai-rét (cũng như với đồng pao xtéc-linh của Anh vào thời giấy bạc mất giá v.v.). Ở đây cái bất biến là tên gọi min-rây-xơ, cái khả biến là số lượng vàng hoặc bạc được tên gọi đó biểu thị.*

"Ở Bu-ê-nốt – Ai-rét tiền giấy (những đô-la giấy) không thể chuyên đổi ra vàng. Thoạt đầu mỗi đô-la ấy bằng 4 si-linh 6 pen-ni; giờ đây mỗi đô-la ấy bằng khoảng 3 1/4 pen-ni và đã hạ xuống còn 1 1/2 pen-ni. Trước kia một i-ác-đơ dạ trị giá 2 đô-la, giờ đây – *trên danh nghĩa* trị giá 28 đô-la do tiền giấy mất giá" [*The Economist*", tập I, số 57 ra ngày 28 tháng Chín 1844, tr. 1253].

"Ở Xcôt-len *phương tiện trao đổi*" (không được nhằm lẫn với tiêu chuẩn giá trị!) "kể từ 1 p.xt. trở lên, hoàn toàn chỉ là tiền giấy, còn vàng thì tuyệt nhiên không lưu thông; tuy vậy, vàng vẫn là tiêu chuẩn giá trị đến mức y như thế trong lưu thông không có một vật gì khác, vì tiền giấy có thể đổi lấy được cũng *một số lượng quy định* như thế của thứ kim loại ấy; và tiền giấy ấy chỉ lưu thông trên cơ sở niềm tin vào khả năng chuyên đổi chúng lấy vàng" (*The Economist*", tập I, số 58 ra ngày 5 tháng Mười 1844, tr. 1275).

"Những đồng ghi-nê<sup>1\*</sup> được cất giấu vào những thời có tình trạng

---

1\* – tiền vàng của Anh, bằng 21 si-linh



mất lòng tin" (*Thornton. An Enquiry into the Nature and Effects of the Paper Credit of Great Britain. London, 1802. tr. 48*).

Không phụ thuộc vào những hình thức biểu hiện kỳ lạ của sự cất giấu tiền ấy, bản thân *nguyên tắc cất giấu tiền* – mà ở đây số tiền ấy làm chức năng một giá trị độc lập, – là *một trong số những yếu tố cần thiết* trong hình thức trao đổi dựa trên lưu thông tiền tệ, vì – A-đam Xmit nói<sup>67</sup> – ngoài hàng hóa cả bản thân mình ra, ai ai cũng cần có một số lượng nào đó, một phần nào đó "hàng hóa phổ biến".

"*Khi sở hữu một hoạt động kinh doanh, con người đầu tư tài sản của mình vào đó*" (*Thornton. An Enquiry into the Nature and Effects of the Paper Credit of Great Britain. London, 1802. tr. 21*).}

#### [6] VỀ VẤN ĐỀ GIÁ TRỊ CỦA HÀNG HÓA DO LAO ĐỘNG QUYẾT ĐỊNH]

"Những tư bản có quy mô bằng nhau, hay nói cách khác, những số lượng lao động được tích lũy bằng nhau, nhiều khi lại đưa vào hoạt động những số lượng lao động trực tiếp khác nhau, nhưng điều này tuyệt nhiên không làm thay đổi sự việc" (*Torrens. An Essay on the Production of Wealth. London, 1821, tr. 29 – 30*). "Vào thời kỳ phát triển ban đầu của xã hội, *giá trị tương đối của hàng hóa do tổng số lao động – lao động đã tích lũy và lao động trực tiếp – chi phí để sản xuất ra những hàng hóa đó quyết định*. Nhưng từ khi xuất hiện sự tích lũy tư bản và thiết lập sự khác nhau giữa giai cấp các nhà tư bản và giai cấp những người công nhân, khi mà người đứng ra hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực sản xuất nào đó không tự mình lao động tại xí nghiệp của mình, mà ứng trước cho những người khác các tư liệu sinh hoạt và vật liệu, – từ lúc đó giá trị trao đổi của hàng hóa do số

lượng tư bản, hay là số lượng lao động tích lũy, đã chi phí trong sản xuất quyết định" (tr. 33, 34). "Nếu hai tư bản bằng nhau, thì *các giá trị* của sản phẩm của chúng sẽ *bằng nhau*, dù có sự khác nhau như thế nào về số lượng lao động trực tiếp mà chúng đưa vào hoạt động, hay là số lượng lao động trực tiếp mà sản phẩm của chúng đòi hỏi. Nếu hai tư bản ấy không bằng nhau thì sản phẩm của chúng sẽ có giá trị không bằng nhau, mặc dù tổng số lao động chi phí để sản xuất ra sản phẩm của từng tư bản ấy hoàn toàn bằng nhau" (tr. 39). Như vậy là, "sau khi các nhà tư bản và những người công nhân đứng biệt lập, như đã nói ở trên, thì giá trị trao đổi bắt đầu được quyết định bởi khối lượng tư bản, bởi số lượng lao động tích lũy, chứ không phải – như trước khi có sự biệt lập ấy – bởi tổng số lao động tích lũy và lao động trực tiếp đã được chi phí để sản xuất ra hàng hóa" (tr. 39 – 40).

Sự lầm lẫn của ông To-ren-xơ là xác đáng đối với lối suy xét trừu tượng của phái Ri-các-đô. Về căn bản sự lầm lẫn ấy tự nó là sai. Thứ nhất, việc giá trị do thời gian lao động thuần túy quyết định chỉ có trên cơ sở sản xuất [VII – 39] của tư bản, nghĩa là chỉ có trên cơ sở sự tách biệt hai giai cấp. Sự san bằng *các giá cả*, do tỷ suất lợi nhuận trung bình bằng nhau – (và thậm chí cần hiểu điều đó cum grano salis<sup>1\*</sup>), – *hoàn toàn không có gì giống định nghĩa giá trị*, mà ngược lại, sự san bằng ấy *giả định* giá trị. Chỗ này có ý nghĩa quan trọng để trình bày sự lầm lẫn của phái Ri-các-đô.

Tỷ suất giá trị thặng dư được hiểu theo nghĩa lợi

1\* – nghĩa đen là: "với một hạt muối"; nghĩa bóng là: "một cách ước lệ", "không hoàn toàn nguyên văn".

nhuận, do 1) khối lượng bản thân giá trị thặng dư, 2) tỷ lệ giữa lao động sống với lao động tích lũy (tỷ lệ giữa tư bản chi vào tiền công với tư bản được sử dụng với tính cách là tư bản [bất biến]) quyết định. Cần nghiên cứu riêng biệt hai nguyên nhân quyết định các điểm thứ nhất và thứ hai. Thí dụ, quy luật của địa tô thuộc điểm thứ nhất. Chúng ta tạm giả định lao động cần thiết với tính cách lao động cần thiết, nghĩa là chúng ta giả định rằng người công nhân luôn luôn chỉ nhận được tiền công ở mức tối thiểu cần thiết. Dĩ nhiên, sự giả định này là cần thiết để xác định các quy luật của lợi nhuận, trong chừng mực chúng không phải do sự tăng giảm của tiền công hoặc do ảnh hưởng của quyền sở hữu ruộng đất quyết định. Tất cả mọi tiền đề *cố định* tự chúng sẽ trở thành những tiền đề di động trong tiến trình tiếp tục phân tích. Nhưng chỉ nhờ chỗ chúng được xác lập một cách cố định ngay từ đầu, nên mới có thể phân tích tiếp mà không làm rối tung tất cả. Ngoài ra, thực tiễn cho thấy rằng, thí dụ, trong những thời đại khác nhau và ở những nước khác nhau dù tiêu chuẩn lao động cần thiết có khác nhau như thế nào đi nữa, hoặc dù lượng tương đối của nó thay đổi như thế nào đi nữa do sự thay đổi giá cả các sản phẩm thô hoặc lượng tuyệt đối và tương đối của nó thay đổi như thế nào đi nữa do cung và cầu về lao động, – thì trong mọi thời đại ấy tư bản vẫn phải coi tiêu chuẩn này như một đại lượng cố định nào đó và phải vận dụng tiêu chuẩn ấy phù hợp với tình hình đó. Việc xem xét bản thân những thay đổi ấy hoàn toàn thuộc chương bàn về lao động làm thuê.

"Giá trị trao đổi không phải do những chi phí sản xuất tuyệt đối,

mà do những chi phí sản xuất tương đối quyết định. Nếu chi phí sản xuất của vàng vẫn như thế, trong khi chi phí sản xuất của tất cả những vật phẩm khác đã tăng gấp đôi, thì sức mua của vàng sẽ giảm đi so với tất cả các vật phẩm khác; giá trị trao đổi của nó sẽ giảm đi hai lần; và sự giảm giá trị trao đổi của vàng sẽ dẫn đến một kết quả giống như trường hợp chi phí sản xuất của tất cả các vật phẩm khác vẫn không thay đổi, trong khi chi phí sản xuất của vàng đã giảm đi hai lần" (*To-ten-xơ*, sách đã dẫn, tr. 56-57).

Điều này quan trọng đối với giá cả. Đối với việc xác định giá trị thì điều này hoàn toàn không quan trọng; một lời nói trùng ý thuần túy. Giá trị của hàng hóa do số lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa đó quyết định. Điều này có nghĩa là hàng hóa được trao đổi lấy cùng một số lượng lao động như thế dưới mọi hình thái giá trị sử dụng khác. Vì vậy, rõ ràng là nếu thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra vật phẩm *a* tăng lên gấp đôi, thì chỉ có một nửa vật phẩm ấy sẽ ngang bằng vật ngang giá *b* trước đây của nó. Vì tính chất ngang giá được quyết định bởi sự bằng nhau về thời gian lao động hoặc về số lượng lao động, nên dĩ nhiên sự khác nhau giữa các giá trị được quyết định bởi sự không ngang nhau về thời gian lao động, hay là thời gian lao động là thước đo giá trị.

\* \* \*

"Năm 1826 các loại máy móc được sử dụng trong ngành sản xuất bông sợi đã tạo khả năng cho một người có thể hoàn thành công việc của 150 người. Nếu giả định rằng giờ đây chỉ có 280.000 người làm việc trong ngành này, thì cách đây 50 năm trong ngành ấy phải có 42 triệu người làm việc" (*Hodgskin*. Popular Political Economy. London, 1827, tr.72). [Bản dịch tiếng Nga, tr. 88].

"Giá trị tương đối của các kim loại quý so với các hàng hóa khác quyết định số lượng kim loại cần thiết để đổi lấy các vật phẩm khác; còn số lượng vụ giao dịch mua – bán trong một thời kỳ nào đó quyết định số lượng tiền cần có, tùy theo mức độ tiền là công cụ mua-bán" (như trên, tr.188) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 163].

"Có nhiều lý do để cho rằng, việc đúc tiền bắt nguồn từ các cá nhân và được họ tiến hành trước khi việc đúc tiền được các chính phủ giành lấy và nắm độc quyền. Trong một thời gian dài, tình hình ở Nga là như vậy (xin tham khảo ý kiến của *Stoóc-so*<sup>68</sup>)" (như trên, tr. 195, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 168].

### Hốt-xkin có ý kiến khác nhà lãn mạn Mui-lo<sup>1\*</sup>:

"Xưởng đúc tiền chỉ đúc những gì do các cá nhân cung cấp, đồng thời tỏ ra rất không khôn ngoan vì đã không bắt họ phải trả công đúc tiền, rồi lại còn đánh thuế vào toàn dân để phục vụ lợi ích những kẻ buôn bán" (như trên, tr. 194) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 167].

## [7]) MÁY MÓC VÀ LAO ĐỘNG THẶNG DƯ.

### TƯ BẢN VÀ LỢI NHUẬN

Sau tất cả những đoạn trên đây bàn thêm về tiền – và hẳn có dịp là chúng tôi sẽ lại phải đưa ra những ý kiến bàn thêm như thế trước khi kết thúc chương này – chúng ta hãy quay trở về điểm xuất phát (xem tr. 25<sup>2\*</sup>).

Dưới đây là thí dụ cho thấy rằng, ngay cả trong công nghiệp chế tạo thì việc cải tiến máy móc và việc nâng

1\* Xem tập này, phần II, tr. 562-565.

2\* Như trên, tr. 506.

suất tăng lên nhờ sự cải tiến ấy tạo ra *nguyên liệu* (một cách tương đối) thay vì đòi hỏi phải tăng tuyệt đối vật liệu ấy:

"*Hệ thống công xưởng* trong công nghiệp lanh đã xuất hiện rất mới đây thôi. Trước năm 1828 tuyệt đại bộ phận lanh được chế biến thành sợi ở Ai-rơ-len và ở Anh bằng phương pháp thủ công. Khoảng thời gian ấy những máy móc kéo sợi lanh đã được hoàn thiện – đặc biệt nhờ sự kiên trì của ngài Pi-tơ Phéc-béc-nơ, người thành phố Lít-xơ – đến mức đã trở thành thông dụng. Từ thời kỳ đó, tại Ben-phát và ở các địa phương khác thuộc Bắc Ai-rơ-len, cũng như tại các địa phương khác thuộc Y-oóc-sia, Lan-kê-sia và Xcốt-len, người ta bắt đầu xây dựng rất khẩn trương những xưởng kéo sợi để sản xuất ra sợi lanh mảnh, và sau đó ít năm nghề kéo sợi thủ công không tồn tại nữa... Giờ đây một loại sợi xơ mảnh được chế biến từ những gì mà 20 năm trước đây bị ném vào đồng phế liệu" ("The Economist" số ra ngày 31 tháng Tám 1850, tr. 954).

Mỗi khi máy móc được sử dụng – thoát tiền chúng ta sẽ xem xét vấn đề dưới dạng mà nó trực tiếp biểu hiện ra, cụ thể là nhà tư bản, thay vì đầu tư một phần nào đó tư bản của mình vào lao động trực tiếp, lại đầu tư bộ phận tư bản ấy vào máy móc – có một phần nào đó tư bản được tách khỏi bộ phận khả biến và ngày càng tăng của nó, nghĩa là tách khỏi phần được trao đổi lấy lao động sống, và được cộng vào bộ phận bất biến, mà giá trị của bộ phận này chỉ được tái sản xuất hoặc được duy trì trong sản phẩm. Nhưng điều này được thực hiện nhằm nâng cao năng suất của bộ phận tư bản khả biến còn lại.

*Trường hợp thứ nhất: giá trị của máy móc ngang bằng giá trị sức lao động được nó thay thế.* Trong trường hợp

này giá trị mới được sản xuất ra không tăng lên, mà giảm đi, nếu thời gian lao động thặng dư của bộ phận sức lao động còn lại không tăng lên một cách tương ứng với số lượng sức lao động giảm đi. Nếu trong số 100 công nhân có 50 công nhân được máy móc thay thế bị sa thải, thì 50 công nhân còn lại ấy phải đem lại một số lượng thời gian lao động thặng dư như 100 công nhân trước kia đã đem lại. Nếu trong số 1200 giờ lao động hàng ngày, 100 công nhân đã đem lại 200 giờ thặng dư, thì giờ đây 50 công nhân còn lại phải đem lại cũng ngần ấy thời gian lao động thặng dư, nghĩa là hằng ngày phải đem lại 4 giờ thặng dư thay vì 2 giờ như trước kia. Trong trường hợp này số thời gian lao động thặng dư ( $50 \times 4 = 200$ ) vẫn như trước kia ( $100 \times 2 = 200$ ), mặc dù thời gian lao động tuyệt đối đã giảm xuống. Trong trường hợp này đối với tư bản— mà đối với nó điều quan trọng chỉ là sản xuất ra lao động thặng dư,— tình hình vẫn như thế. Trong trường hợp này số nguyên liệu chế biến vẫn nguyên như cũ; do đó, số chi phí vào nó vẫn nguyên như cũ; số chi phí vào công cụ lao động sẽ tăng lên; số chi phí vào lao động sẽ giảm đi. Tổng giá trị của sản phẩm vẫn sẽ như vậy, vì nó sẽ bằng cũng chính số thời gian lao động vật hóa và thặng dư như thế.

Tình hình như vậy sẽ tuyệt nhiên không phải là nguồn kích thích tư bản [áp dụng máy móc]. Những gì mà, một mặt, tư bản nhận được về phương diện thời gian lao động thặng dư, thì nó sẽ mất đi ở bộ phận tư bản đã đi vào sản xuất với tính cách là lao động vật hóa, nghĩa là với tính cách là giá trị bất biến. Song, cần lưu ý rằng máy móc đã thay thế những công cụ sản xuất không hoàn

tiện, có một giá trị xác định, nghĩa là đã được mua bằng một số tiền nhất định. Nếu không phải đối với một nhà tư bản đã đi vào kinh doanh, thì cũng là đối với ai lần đầu tiên bắt tay vào công việc kinh doanh, — trong số chi phí vào máy móc phải trừ đi bộ phận tư bản đã được chi phí [vào công cụ sản xuất] ở trình độ sức sản xuất thấp hơn.

[VII – 40] Như vậy, nếu do mua chiếc máy giá 1200 p.xt. (giá cả của sức lao động của 50 công nhân) mà không phải chi, thí dụ, 240 p.xt. như trước kia vào công cụ sản xuất nữa, thì số chi phí bổ sung của tư bản [vào chiếc máy] chỉ bằng 960 p.xt. (bằng giá cả của 40 công nhân trong một năm). Như vậy, trong trường hợp này, nếu 50 công nhân còn lại sản xuất ra một số lượng lao động thặng dư bằng đúng số lượng lao động thặng dư mà 100 công nhân trước kia đã sản xuất ra, thì giờ đây 200 giờ lao động thặng dư được sản xuất ra bởi một tư bản bằng 2160 p.xt., mà trước kia thì bởi một số tư bản bằng 2400 p.xt.. Số công nhân đã giảm đi một nửa, mà lượng tuyệt đối của lao động thặng dư thì vẫn như trước — 200 giờ lao động. Số tư bản chi phí vào vật liệu lao động thì vẫn như thế, nhưng tỷ lệ giữa lao động thặng dư so với bộ phận tư bản bất biến thì đã tăng tuyệt đối.

Vì tư bản chi vào nguyên liệu vẫn không đổi, còn tư bản chi vào máy móc thì tăng lên, nhưng không tương xứng với mức giảm đi của tư bản chi vào lao động, nên *tổng chi phí tư bản đã giảm đi*; lao động thặng dư vẫn không đổi, nghĩa là đã tăng lên so với tư bản, không những tương xứng với mức tăng lên của thời gian lao

động thặng dư cần thiết để duy trì mức trước kia của nó trong khi số công nhân giảm đi hai lần, mà còn tăng lên với một lượng lớn hơn, cụ thể là: tương ứng với tỷ lệ theo đó số chi phí cho các tư liệu sản xuất trước kia được trừ khỏi số chi phí cho các tư liệu sản xuất mới.

Việc sử dụng máy móc, hay là nói một cách chung hơn, việc tăng sức sản xuất mà nhờ đó bản thân sức sản xuất này lấy lao động vật hóa làm nền cho mình và, do đó, nó đòi hỏi phải chi phí, do vậy phần tư bản mà trước kia được chi vào lao động, thì giờ đây được chi với tính cách là bộ phận cấu thành của tư bản đi vào quá trình sản xuất với tính cách là một giá trị bất biến, – sự tăng sức sản xuất như vậy chỉ có thể diễn ra khi mà tổng số thời gian lao động thặng dư chẳng những vẫn nguyên như thế [xét về lượng tuyệt đối của nó] và, như vậy, đã tăng lên so với lao động sống được sử dụng, mà còn tăng lên với mức lớn hơn là tỷ lệ giữa giá trị của máy móc so với giá trị số công nhân bị sa thải.

Điều này có thể xảy ra vì đã trừ đi tất cả những khoản chi phí cho công cụ sản xuất trước kia. Trong trường hợp này *tổng số tư bản được chi phí giảm đi*, và mặc dù tỷ lệ giữa tổng số lao động được sử dụng và bộ phận tư bản bất biến đã giảm, nhưng thời gian lao động thặng dư vẫn thế và do đó nó đã tăng lên không những so với tư bản được chi phí vào lao động, so với thời gian lao động cần thiết, mà còn so với tổng số tư bản, so với giá trị của toàn bộ tư bản, bởi vì giá trị ấy đã giảm.

Hoặc là giá trị máy móc có thể bằng giá trị của số lao

động sống giờ đây đã trở nên thừa, nhưng tỷ lệ của lao động thặng dư [so với lao động cần thiết trong] phần tư bản [khả biến] còn lại đã tăng với mức khiến 50 công nhân không những đem lại một số lượng lao động thặng dư như 100 công nhân trước kia, mà còn nhiều hơn. Thí dụ, giả định mỗi công nhân đem lại  $4\frac{1}{4}$  giờ thay vì 4 giờ. Nhưng trong trường hợp này cần có một khối lượng tư bản lớn hơn để chi vào nguyên liệu v.v., tóm lại cần có một tổng tư bản lớn hơn.

Nếu một nhà tư bản trước kia thuê 100 công nhân với số tiền công hằng năm phải trả cho họ là 2400 p.pt., mà giờ đây sa thải 50 công nhân và thay họ bằng chiếc máy trị giá 1200 p.pt., thì chiếc máy ấy – mặc dù nó trị giá bằng giá trị của 50 công nhân trước kia – là sản phẩm của một số lượng công nhân ít hơn, vì nhà tư bản mua chiếc máy ấy trả cho nhà tư bản bán chiếc máy ấy không những số lao động cần thiết mà còn trả cả lao động thặng dư. Còn nếu nhà tư bản của chúng ta tự chế tạo chiếc máy ấy cho mình thì, nếu chiếc máy ấy là sản phẩm của 50 công nhân, nhà tư bản ấy sẽ chỉ sử dụng số công nhân ấy vào lao động cần thiết.

Vậy là, khi máy móc được sử dụng thì lao động thặng dư tăng lên và thời gian lao động cần thiết giảm tuyệt đối. Điều này có thể diễn ra kèm theo sự giảm tuyệt đối của tư bản được sử dụng, cũng như kèm theo sự tăng lên của nó.

\* \* \*

*Giá trị thặng dư*, với tính cách là giá trị do bản thân

tư bản giả định và được đo bằng tỷ lệ số lượng giữa giá trị thặng dư ấy với giá trị của toàn bộ tư bản – là *lợi nhuận*. Lao động sống, với tính cách là lao động bị tư bản chiếm hữu và hấp thụ, biểu hiện ra là sức sống của chính nó [của tư bản], là lực lượng tự tái tạo nó, và lại còn bị biến đổi bởi chính sự vận động của chính nó, bởi sự lưu thông của nó, và bởi thời gian lưu thông vốn có của sự vận động của chính nó. Chỉ có bằng cách đó tư bản mới được giả định với tính cách là giá trị tự duy trì mãi và tự nhân bản thân mình lên, hơn nữa tư bản ấy làm cho mình với tính cách là một giá trị được giả định trước, khác chính mình với tính cách là giá trị được giả định.

Vì toàn bộ tư bản tham gia vào sản xuất và các bộ phận cấu thành khác nhau của nó, với tính cách là tư bản, chỉ khác nhau về hình thức và đều là những tổng số giá trị, nên sự tạo ra giá trị đều là điều nội tại đối với tất cả các bộ phận ấy. Ngoài ra, vì bộ phận tư bản được trao đổi lấy lao động thì chỉ hoạt động sản xuất *trong điều kiện các bộ phận tư bản khác có mặt đồng thời*, – còn lượng tương đối của năng suất này do lượng giá trị v.v., do chức năng khác nhau của những bộ phận tư bản ấy trong quan hệ của chúng với nhau (với tính cách là tư bản cố định v.v.) quyết định – nên có cảm tưởng rằng sự sản xuất ra giá trị thặng dư, lợi nhuận, đều do tất cả các bộ phận tư bản quyết định. Vì, một mặt, những điều kiện của lao động được giả định với tính cách là những bộ phận cấu thành khách quan của tư bản, còn mặt khác, bản thân lao động được giả định là hoạt động được đưa vào thành phần của tư bản ấy, nên toàn bộ quá trình lao động biểu

hiện ra là quá trình của chính tư bản, còn sự sản xuất ra giá trị thặng dư biểu hiện ra là sản phẩm của nó, và do vậy lượng sản phẩm ấy được đo không phải bằng lao động thặng dư mà tư bản cưỡng bức người công nhân phải làm, mà biểu hiện ra là một năng suất đã tăng lên do tư bản truyền cho lao động.

Sản phẩm thật sự của tư bản là lợi nhuận. Trong chừng mực ấy giờ đây tư bản được quan niệm là nguồn của cái. Trong chừng mực tư bản tạo ra các giá trị sử dụng, nó sản xuất ra các giá trị sử dụng, nhưng là *những giá trị sử dụng do giá trị quyết định*: "chính giá trị tạo ra sản phẩm" (Xây<sup>69</sup>). Theo ý nghĩa này tư bản sản xuất cho tiêu dùng. Trong chừng mực tư bản duy trì mãi mãi bản thân bằng cách thường xuyên lặp lại lao động, nó biểu hiện ra với tính cách là giá trị thường trực dành cho sự sản xuất tùy thuộc vào sự duy trì nó. Trong chừng mực tư bản luôn luôn lại được trao đổi lấy lao động, nó biểu hiện ra với tính cách là vốn lao động.

Dĩ nhiên, người công nhân không thể sản xuất mà lại thiếu những điều kiện vật chất của lao động. [VII – 41] Những điều kiện này của lao động bị tách khỏi người công nhân ở trong tư bản và đối lập, với tính cách là một yếu tố độc lập, với người công nhân. Người công nhân chỉ có thể có quan hệ với chúng như với những điều kiện của lao động khi bản thân lao động của người ấy bị tư bản chiếm hữu trước. Trên góc độ tư bản, tình hình được hình dung là không phải những điều kiện khách quan của lao động là điều cần thiết cho người công nhân, mà điều cần thiết là sao cho những điều kiện ấy tồn tại *độc lập đối*

*lập với người công nhân, sao cho người công nhân bị tách khỏi chúng, sao cho chúng thuộc về nhà tư bản và sao cho việc xóa bỏ sự tách ra ấy chỉ diễn ra theo cách là người công nhân nhượng lại sức sản xuất của mình cho tư bản, đổi lại cái đó, tư bản duy trì người công nhân như là một sức lao động trừu tượng, nghĩa là chính với tính cách là một năng lực đơn giản có khả năng tái sản xuất ra của cải dưới dạng tư bản – với tính cách là một lực lượng thống trị anh ta, – đối lập với anh ta.*

Như vậy, tất cả các bộ phận tư bản đều đem lại lợi nhuận cùng một lúc – bộ phận lưu động (được chi vào tiền công, nguyên liệu v.v.), cũng như bộ phận được chi vào tư bản cố định. Tư bản có thể được tái sản xuất hoặc dưới dạng tư bản lưu động, hoặc dưới dạng tư bản cố định. Vì ở trên kia, khi xem xét vấn đề lưu thông, chúng ta đã thấy<sup>1\*</sup> rằng giá trị của tư bản quay trở về dưới những hình thức khác nhau, tùy theo nó mang hình thức nào trong số hai hình thức ấy, và vì xét trên góc độ tư bản sản xuất ra lợi nhuận, cái quay trở lại không đơn thuần là giá trị, mà là giá trị của tư bản cùng với lợi nhuận, giá trị tự duy trì và giá trị tự tăng, nên dưới hai hình thức ấy tư bản sẽ biểu hiện ra là tư bản đem lại lợi nhuận dưới hình thức khác nhau.

Tư bản lưu động hoàn toàn đi vào lưu thông, cùng với giá trị sử dụng của nó với tính cách là vật mang giá trị trao đổi của mình, và bằng cách ấy nó được trao đổi lấy

1\* Xem tập này, phần II, tr.392-428 và 431-444.

tiền, nghĩa là nó được bán hoàn toàn, mặc dù trong từng trường hợp riêng lẻ chỉ có một bộ phận tư bản ấy đi vào lưu thông. Nhưng trong một chu chuyển thì tư bản lưu động, dưới dạng sản phẩm, hoàn toàn chuyển vào tiêu dùng (dù đó là tiêu dùng cá nhân hoặc là tiêu dùng sản xuất), và giá trị của nó được tái sản xuất hoàn toàn. Giá trị này bao gồm giá trị thặng dư mà giờ đây biểu hiện ra là lợi nhuận. Tư bản lưu động được chuyển nhượng với tính cách là giá trị sử dụng để thực hiện với tính cách là giá trị trao đổi. Như thế, đây là *việc bán cộng lợi nhuận*.

Ngược lại, chúng ta thấy rằng tư bản cố định chỉ trở về từng phần trong vòng mấy năm, trong một số chu kỳ của tư bản lưu động, và hơn nữa chỉ theo mức hao mòn (trong hành vi sản xuất trực tiếp), nó đi vào lưu thông với tính cách là giá trị trao đổi và quay trở lại với tính cách là như thế<sup>1\*</sup>. Nhưng giờ đây việc giá trị trao đổi đi vào lưu thông cũng như quay trở về đều được giả định như là sự đi vào lưu thông và sự quay trở về không chỉ của giá trị tư bản, mà đồng thời của cả lợi nhuận, cho nên một phần lợi nhuận nào đó tương ứng với một phần tư bản nào đó.

"Nhà tư bản trông chờ một khoản lợi như nhau nhờ tất cả những bộ phận tư bản mà anh ta ứng trước" (*Malthus. Principles of Political Economy. 2nd edition. London, 1836, tr. 268*).

"Của cải và giá trị, có thể, bị trói buộc một cách chặt chẽ nhất bởi

1\* Xem tập này, phần II, tr. 406-409, 422-428.

lý do giá trị là cần thiết đối với việc sản xuất ra của cải" (như trên, tr. 301).

{ "*Tư bản cố định*" (tại các xưởng vải bông) "thông thường có tỷ lệ so với tư bản lưu thông là 4 : 1, do vậy một chủ xưởng có 50000 p.pt. thì người ấy chỉ 40000 p.pt. vào việc xây dựng công xưởng của mình và vào trang bị máy móc cho xưởng đó và chỉ chi 10000 p.pt. vào việc mua nguyên liệu (bông, than v.v.) và vào tiền công" (*N. W. Senior. Letters on the Factory Act, as it affects the Cotton Manufacture. London, 1837, tr. 11-12*).

"Tư bản cố định thường xuyên bị mất giá không những do hao mòn, mà còn vì máy móc thường xuyên được cải tiến..." (như trên, tr. 12).

"Theo những đạo luật hiện nay thì không một công xưởng nào có sử dụng những công nhân từ 18 tuổi trở xuống, lại có thể hoạt động quá 11  $\frac{1}{2}$  giờ hằng ngày, nghĩa là mỗi ngày hoạt động 12 giờ trong 5 ngày cả tuần lễ và hoạt động 9 giờ vào các ngày thứ bảy. Đoạn phân tích dưới đây cho thấy rằng tại một công xưởng hoạt động với cách thức ấy thì toàn bộ *lợi nhuận ròng* thu được là nhờ *giờ cuối*. Giả thử, chủ xưởng chi 100.000 p.pt.: 80000 để xây nhà xưởng và mua máy móc, 20000 để mua nguyên liệu và trả tiền công. Nếu giả định rằng tư bản quay vòng mỗi năm một lần và tổng lợi nhuận là 15%, thì chu chuyển hằng năm của hàng hóa của xưởng này phải có một giá trị là 115.000 p.pt., giá trị này được sản xuất ra nhờ thường xuyên chuyển hóa 20000 p.pt. tư bản lưu động từ tiền thành hàng hóa và chuyển hóa trở lại từ hàng hóa thành tiền" (thật ra ở đây diễn ra sự chuyển hóa và chuyển hóa trở lại của lao động thặng dư thoát tiền thành hàng hoá, rồi lại thành lao động cần thiết v.v.) "trong những khoảng thời gian quá hai tháng một chút. Trong số 115000 p.pt. này thì mỗi nửa giờ trong số 23 nửa giờ của ngày lao động sản xuất ra  $\frac{5}{115}$ , hay là  $\frac{1}{23}$ . Trong số  $\frac{23}{23}$  tạo thành tổng số 115.000 có  $\frac{20}{23}$ , nghĩa là 100.000 p.pt. trong số

115.000, chỉ bù lại tư bản;  $\frac{1}{23}$  (hay là 5000 trong số 115.000) bù lại sự hao mòn của công xưởng và của máy móc.  $\frac{2}{23}$  còn lại, nghĩa là 2 nửa giờ cuối cùng trong số 23 nửa giờ của mỗi ngày lao động, sản xuất ra lợi nhuận ròng 10%. Vì thế, nếu (trong điều kiện giá cả không thay đổi) công xưởng có thể hoạt động 13 giờ thay vì 11  $\frac{1}{2}$  thì, với việc tăng tư bản lưu động lên xấp xỉ 2600 p.pt., lợi nhuận ròng sẽ tăng lên hơn hai lần".

(Điều này có nghĩa là [nguyên liệu trị giá] 2600 p.pt. sẽ được chế biến mà không cần phải sử dụng một số tư bản cố định lớn hơn một cách tương ứng và *không cần bất kỳ một khoản tiền trả công nào cả*. Tổng lợi nhuận và lợi nhuận ròng ngang bằng lượng vật liệu được chế biến mà nhà tư bản *không phải trả tiền*, và như thế dĩ nhiên một giờ làm thêm thì = 100%, nếu lao động thặng dư – như cái ngài ăn nói hàm hồ đã giả định không đúng – chỉ chiếm  $\frac{1}{12}$  ngày, hoặc chỉ chiếm  $\frac{2}{23}$ , như ông Xê-ni-o nói).

"Mặt khác, nếu (trong điều kiện giá cả không thay đổi) ngày lao động giảm đi 1 giờ, thì lợi nhuận *ròng* sẽ biến mất, còn nếu giảm đi 1  $\frac{1}{2}$  giờ, thì tổng lợi nhuận cũng biến mất. Tư bản lưu động sẽ được hoàn bù, nhưng sẽ không có quỹ để hoàn bù phần hao mòn ngày càng tăng của tư bản cố định" (như trên, tr. 12-13).

(Những số liệu của ngài Xê-ni-o không đúng bao nhiêu thì sự minh họa của ngài ấy quan trọng bấy nhiêu đối với lý luận của chúng ta.)

"Tỷ lệ giữa tư bản cố định với tư bản lưu động thường xuyên tăng lên vì hai lý do: 1) vì xu hướng của những cải tiến cơ khí là ngày càng chuyển công việc sản xuất sang cho máy móc đảm nhiệm, 2) vì các phương tiện vận tải được cải tiến và nhờ vậy mà giảm được số dự trữ



nguyên liệu cần sử dụng trong tay người chủ xưởng. Trước kia, khi than đá và bông được chuyên chở bằng đường thủy, thì tính chất bất trắc và không đều đặn của việc chuyên chở đã buộc người chủ xưởng phải có một số lượng dự trữ cho hai hoặc ba tháng. Giờ đây, đường sắt hằng tuần hoặc thậm chí hằng ngày chuyên chở nguyên liệu đến cho chủ xưởng từ bến cảng hoặc từ hầm mỏ đến. Nhờ những điều kiện ấy, tôi hoàn toàn tin rằng mấy năm nữa tỷ lệ giữa tư bản cố định so với tư bản lưu động sẽ không giống tỷ lệ hiện nay, mà sẽ là 6 hoặc 7, hoặc thậm chí 10: 1; và như thế, sẽ tăng mạnh động cơ muốn kéo dài thời gian lao động như là biện pháp duy nhất để có thể làm cho sự tăng tương đối của tư bản cố định trở nên sinh lợi. Ông A-sơ-uốc nói với tôi rằng khi một người lao công nào đó quẳng chiếc xêng của mình đi, thì anh ta làm cho số tư bản trị giá 18 pen-ni không sinh lợi trong khoảng thời gian ấy. Khi một ai đó trong số các công nhân của chúng ta rời bỏ công xưởng, anh ta làm cho số tư bản trị giá 100 p.xt. không sinh lợi" (như trên, tr. 13-14.)

{Đây là bằng cứ tuyệt vời chứng minh rằng trong điều kiện tư bản thông trị thì việc sử dụng máy móc không rút ngắn mà kéo dài thời gian lao động. Nó giảm lao động cần thiết, chứ không phải giảm lao động cần thiết cho các nhà tư bản. Vì tư bản cố định bị mất giá trị khi nó không được sử dụng vào sản xuất, nên sự tăng lên của nó gắn với xu hướng biến lao động thành lao động *thường trực*. Còn về điểm khác do ông Xê-ni-o đưa ra, thì [VII – 42] sự giảm bớt tư bản lưu động so với tư bản cố định sẽ đạt đến mức độ lớn như thế – như ông ta giả định – trong trường hợp giá cả vẫn không thay đổi. Nhưng, thí dụ, nếu bông giảm giá xuống thấp hơn giá thông thường trung bình của nó, thì người chủ xưởng sẽ mua một số lượng dự

trữ lớn đến mức mà tư bản lưu động của anh ta cho phép, và ngược lại. Về than đá mà việc sản xuất nó diễn ra đều đặn và nhu cầu về than đá chưa chắc có thể tăng lên một cách phi thường vì những lý do đặc biệt, thì ông Xê-ni-o đưa ra nhận xét đúng đắn.

Như chúng ta đã thấy<sup>1\*</sup>, vận tải, và do đó cả các phương tiện giao thông, không quyết định lưu thông trong chừng mực những phương tiện ấy có quan hệ đến việc đưa sản phẩm tới thị trường hoặc đến việc chuyển hóa sản phẩm thành hàng hóa; vì về mặt này bản thân chúng nhập vào giai đoạn sản xuất. Nhưng các phương tiện ấy quyết định lưu thông trong chừng mực chúng 1) quyết định sự quay trở về [của tư bản], 2) sự chuyển hóa trở lại của tư bản từ hình thái tiền thành hình thái những điều kiện của sản xuất. Việc chuyên chở nguyên liệu và vật liệu phụ trợ mà được tiến hành càng nhanh và càng liên tục thì nhà tư bản càng ít phải mua dự trữ nguyên liệu và các vật liệu phụ trợ ấy. Vì vậy, nhà tư bản ấy càng có thể quay vòng (hoặc tái sản xuất) nhiều lần cùng một số tư bản lưu động ấy dưới hình thức ấy, mà không giữ ở bên mình số tư bản ấy trong trạng thái không hoạt động. Mặt khác – như Xi-xmôn-đi đã nhận xét – điều này cũng gây nên một ảnh hưởng như thương nhân bán lẻ, chủ hiệu buôn có thể đổi mới càng nhanh số dự trữ của mình và, do đó, càng ít giữ bên mình một số lượng hàng hóa dự trữ, vì bất kỳ lúc nào thương nhân ấy cũng có thể nhận được những hàng hóa mới.

1\* Xem tập này, phần II, tr. 26-48.

Tất cả những điều đó chứng tỏ rằng trong điều kiện sản xuất phát triển thì sự tích lũy – hiểu theo ý nghĩa là chứa chất đầy các khối lượng dự trữ – giảm tương đối và chỉ tăng mạnh dưới hình thức tư bản cố định, trong khi đó lao động sản xuất đồng thời và liên tục tăng lên về mặt mức độ đều đặn và cường độ, cũng như về mặt khối lượng. Tốc độ vận động của các phương tiện vận tải, cùng với tính chất toàn diện của chúng, càng ngày càng (trừ nông nghiệp) chuyển hóa sự cần thiết của lao động có trước – nếu nói đến tư bản lưu động – thành sự tất yếu của sản xuất đồng thời, phụ thuộc lẫn nhau, đã phân ngành. Nhận xét này quan trọng đối với phần nói về tích lũy. }

"Những công xưởng vải sợi của chúng ta đã hoạt động suốt ngày đêm trong thời kỳ chúng mới ra đời. Sự khó khăn trong việc lau chùi và sửa chữa máy móc, cũng như việc tách đôi trách nhiệm xuất phát từ sự cần thiết phải có hai biên chế hàng ngũ cai, nhân viên kế toán v.v., – hầu như đã chấm dứt tình hình đó, nhưng trước khi đạo luật Hốp-hau-dơ rút ngắn thời gian lao động xuống còn 69 giờ mỗi tuần, tại các công xưởng của chúng ta công nhân thông thường đã lao động 70 – 80 giờ mỗi tuần" (*Xê-ni-o*, sách đã dẫn, tr. 15).

[8] NHỮNG SỐ LIỆU THỰC TẾ VỀ VẤN ĐỀ ẢNH HƯỞNG  
CỦA VIỆC SỬ DỤNG MÁY MÓC ĐẾN TỶ LỆ GIỮA LAO  
ĐỘNG CẦN THIẾT VÀ LAO ĐỘNG THẶNG DƯ]

"Theo các số liệu của Bai-nơ thì nếu chi một số tiền dưới 100.000 p.xt. thì không thể xây dựng nổi một công xưởng vải sợi thượng hạng, trang bị máy móc, các động cơ hơi nước và khí đốt cho nó. Động cơ hơi nước công suất 100 sức ngựa làm chuyển động 50.000 cọc sợi hàng

ngày sản xuất ra 62.500 dặm chỉ sợi bông mảnh. Tại công xưởng này 1000 công nhân sản xuất ra một số lượng bằng số lượng chỉ do 250.000 công nhân không sử dụng máy móc sản xuất ra" (*S. Laing*. *National Distress; its Causes and Remedies*. London, 1844, tr. 75).

"Khi lợi nhuận giảm thì tư bản lưu động có xu hướng trở thành *tư bản cố định* trên một mức độ nào đó. Khi tỷ suất lợi tức bằng 5% thì tư bản không được đầu tư vào việc xây dựng những đường lát, kênh đào và đường sắt mới, nếu những công việc ấy không đem lại khoản lãi cao tương ứng; nhưng khi tỷ suất lợi tức chỉ có 4% hoặc 3% thì tư bản sẽ được ứng trước để đầu tư vào những hoạt động ấy, nếu lợi nhuận nhờ những hoạt động ấy chỉ thấp hơn xét theo tỷ lệ phần trăm so với tư bản. Các công ty cổ phần tiến hành những hoạt động to lớn là hệ quả tự nhiên của sự hạ thấp tỷ suất lợi nhuận. Tình hình này cũng khuyến khích các cá nhân cố định tư bản của mình dưới dạng các nhà xưởng và máy móc" (*Th. Hopkins*. *Great Britain for the last forty years*. London, 1834, tr. 232).

"Mức-Cu-lốc đánh giá như sau số người làm việc trong công nghiệp vải bông và thu nhập của họ:

833.000 thợ dệt, thợ kéo sợi, thợ tẩy vải v.v., mỗi người một năm lĩnh 24 p.xt. ....	20.000.000 p.xt.
111.000 thợ mộc, thợ điều khiển máy hơi nước, _____ thợ cơ khí v.v., mỗi công nhân 30 p.xt. ....	3.333.000 p.xt.
944.000	
Lợi nhuận, quản lý phí, than và vật liệu cho máy móc.....	6.667.000 p.xt.
	<u>30.000.000 p.xt.</u>

Giả định rằng trong số 6 2/3 triệu p.xt. có 2 triệu p.xt. chi vào than, sắt và vào các vật liệu khác, vào máy móc và các khoản chi phí khác, đồng thời dành một khoản tiền công cho 66.666 người, với mức

30 p.xt. hằng năm cho mỗi người, tổng cộng [cộng với con số 944.000 kể trên] tổng số nhân khẩu lao động là 1.010.666 người; phải cộng vào số đó các trẻ em, người già v.v., là những người ăn theo của số nhân khẩu lao động, hoặc thêm 505.330 người; như vậy, tổng cộng là 1.515.996 người sống bằng tiền công. Chúng ta hãy cộng thêm những người sống gián tiếp hoặc trực tiếp nhờ vào 4 2/3 triệu p.xt. lợi nhuận" (*Hóp-kin-xơ*, như trên, tr. 336, 337).

Theo cách tính ấy, 833.000 công nhân trực tiếp lao động trong ngành sản xuất [vải sợi], 177.666 người lao động trong ngành sản xuất máy móc và các vật liệu phụ trợ cần thiết do việc sử dụng máy móc. Nhưng tiền công của loại công nhân nói sau cùng đó là 30 p.xt., muốn quy số lượng họ thành lao động có cùng một chất lượng như lao động của 833.000 [thợ dệt], thì phải tính tiền công mỗi người là 24 p.xt., như thế 5.333.000 p.xt. sẽ đem lại khoảng 222.208 công nhân; như vậy sẽ có tỷ lệ: cứ khoảng một người lao động trong ngành sản xuất máy móc và các vật liệu phụ trợ thì có 3<sup>3</sup>/<sub>4</sub> công nhân làm việc trong ngành sản xuất hàng bông sợi. Tỷ lệ chưa đầy 1 trên 4; nhưng cứ cho là 1 trên 4. Giờ đây nếu 4 công nhân còn lại [trong công nghiệp bông sợi] chỉ làm việc bằng số công việc của 5 công nhân trước đây và, do đó, thời gian lao động thặng dư của từng công nhân sẽ nhiều hơn trước <sup>1</sup>/<sub>4</sub>, thì đối với tư bản lợi nhuận sẽ không [tăng thêm]. Bốn công nhân còn lại phải cung cấp nhiều lao động thặng dư hơn 5 người trước kia; hoặc là số lượng những công nhân làm việc chế tạo máy móc tất phải ít hơn số lượng những công nhân bị máy móc loại ra. Máy

móc chỉ có lợi cho tư bản trong chừng mực chúng tăng thời gian lao động thặng dư của những công nhân làm việc trong điều kiện có máy móc (việc cơ giới hóa không giảm bớt thời gian lao động thặng dư của những công nhân ấy, mà làm tăng tỷ lệ giữa thời gian lao động thặng dư so với thời gian cần thiết, do vậy thời gian lao động cần thiết không những giảm tương đối trong điều kiện vẫn duy trì chính số lượng ngày lao động đồng thời ấy mà còn giảm tuyệt đối).

Để thời gian lao động [thặng dư] tuyệt đối tăng lên thì phải có chính số lượng ngày lao động đồng thời như thế hoặc một số lượng ngày càng tăng; tình hình diễn ra đúng như thế đối với việc tăng sức sản xuất thông qua phân công lao động v.v.. Trong cả hai trường hợp tổng thời gian lao động của tất cả những công nhân được sử dụng vẫn như thế hoặc tăng lên. Trong điều kiện sử dụng máy móc, thời gian lao động thặng dư tương đối tăng lên không những so với thời gian lao động cần thiết và, do vậy, so với tổng thời gian lao động của tất cả những công nhân được sử dụng, mà tỷ lệ so với thời gian lao động cần thiết tăng lên trong điều kiện tổng thời gian lao động của tất cả những công nhân được sử dụng giảm xuống, nghĩa là trong điều kiện số lượng ngày lao động đồng thời (so với thời gian lao động thặng dư) giảm xuống.

Một chủ xưởng ở Gla-xgô thông báo các số liệu dưới đây cho *Gi. C. Xây-môn-xơ*, tác giả cuốn "Arts and Artisans at Home and Abroad", Edinburgh, 1839 (ở đây chúng tôi xin dẫn ra một số thông báo của ông ấy để có được các thí

dụ về tỷ lệ của tư bản cố định, tư bản lưu động, phần tư bản được chi vào tiền công, v.v.).

[VII – 43] *Gla-xgô*:

"Chi phí xây dựng công xưởng dệt cơ giới hóa với 500 máy dệt để sản xuất ra loại vải trúc bầu hoặc vải gai chất lượng tốt thường được sản xuất ở

*Gla-xgô*, là... 18.000 p.xt.

Sản lượng hàng năm, giá sử 150.000 mảnh, mỗi mảnh dài 24 i-ác-đơ giá 6 si-linh... 45.000 p.xt.

Thành phần của 45.000 p.xt. ấy như sau:

Lợi tức về số tư bản đầu tư vào khấu hao máy móc... 1.800 p.xt.

Năng lượng hơi nước, dầu nhờn, mỡ v.v., sửa chữa máy móc, dụng cụ v.v. ... 2.000 p.xt.

Sợi và lanh... 32.000 p.xt.

Tiền công cho công nhân... 7.500 p.xt.

Lợi nhuận dự tính thu được... 1.700 p.tx.  
45.000 p.xt."

(*J. C. Symons. Art and Artisans at Home and Abroad. Edinburgh, 1839, tr. 233*).

Như vậy, nếu chúng ta giả định lợi nhuận do máy móc đem lại là 5%, thì tổng lợi nhuận bằng  $1700 + 900 = 2.600$ . Tư bản chi vào tiền công chỉ chiếm 7.500. Như vậy, [tổng] lợi nhuận so với tiền công là:  $26 : 75 = 5\frac{1}{5} : 15$ . Con số này sẽ là  $34\frac{2}{3}\%$ .

"Chi phí có thể coi để xây dựng công xưởng sợi bông sử dụng máy kéo sợi con cọc chạy quay tay để sản xuất loại sợi số 40 có phẩm chất trung bình hào hạng ... 23.000 p.xt.

(nếu sử dụng máy sợi con dọc di động được cấp bằng sáng chế thì phải chi thêm 2.000 p.xt.)

Sản lượng hằng năm trong điều kiện giá bông hiện nay và giá bán sợi hiện nay... 25.000 p.xt.

Thành phần của 25.000 p.xt. này như sau:

10% tính trên tư bản đầu tư và khấu hao

máy móc... 2.300 p.xt.

Bông... 14.000 p.xt.

Năng lượng hơi nước, dầu nhờn, mỡ, khí đốt và

chi phí chung về sửa chữa dụng cụ và máy móc... 1.800 p.xt.

Tiền công của công nhân... 5.400 p.xt.

Lợi nhuận... 1.500 p.xt.  
25.000 p.xt."

(như trên, tr. 234)

(Như vậy, tư bản lưu động được coi là bằng 7.000 p.xt. vì 1.500 là 5% của 30.000<sup>70</sup>.)

"Sản lượng hằng tuần của công xưởng là 10.000 pao sợi" (như trên, tr. 234).

Như thế, ở đây [tổng] lợi nhuận là  $1.150 + 1.500 = 2.650$ ;  $2650 : 5.400$  (tiền công) =  $1 : 2\frac{2}{53}$ . Đây sẽ là  $49\frac{8}{108}\%$ .

"Chi phí của công xưởng kéo sợi có 10.000 máy sợi con để sản xuất ra loại sợi số 24 có phẩm chất

hào hạng... 20.000 p.xt.

Nếu chúng ta lấy giá trị hiện nay của sản phẩm,

thì sản lượng hàng năm sẽ trị giá là 23.000 p.xt.

10% tính trên tư bản đầu tư và khấu hao máy	
móc... ..	2.000 p.xt.
Bông... ..	13.000 p.xt.
Năng lượng hơi nước, mỡ, dầu nhờn, khí đốt, sửa	
chữa máy móc v.v. ....	2.500 p.xt.
Tiền công của công nhân ... ..	3.800 p.xt.
Lợi nhuận... ..	1.400 p.xt.
	23.000 p.xt."

(như trên, tr. 235).

Như vậy, tổng lợi nhuận ở đây là 2400; tiền công là 3.800;  $2.400 : 3.800 = 24 : 38 = 12 : 19$ . Đây sẽ là  $63 \frac{3}{19}\%$ .

Trong trường hợp thứ nhất [tỷ suất giá trị thặng dư] là  $34 \frac{2}{3}\%$ , trong trường hợp thứ hai là  $49 \frac{8}{108}\%$ , còn trong trường hợp cuối cùng là  $63 \frac{3}{19}\%$ . Trong trường hợp thứ nhất tiền công bằng  $\frac{1}{6}$  tổng giá cả sản phẩm; trong trường hợp thứ hai - hơn  $\frac{1}{5}$ ; trong trường hợp cuối cùng - ít hơn  $\frac{1}{6}$ . Nhưng trong trường hợp thứ nhất tiền công có tỷ lệ so với giá trị của tư bản là  $1 : 4 \frac{8}{15}$ ; trong trường hợp thứ hai là  $1 : 5 \frac{15}{27}$ ; trong trường hợp thứ ba là  $1 : 7 \frac{7}{19}$ . Tỷ lệ giữa bộ phận tư bản chi vào tiền công so với bộ phận chi vào máy móc và so với tư bản lưu động, tính gộp cả lại (trong trường hợp thứ nhất những bộ phận ấy gộp cả lại là 34.000; trong trường hợp thứ hai là 30.000, trong trường hợp thứ ba là 28.000) giảm đi với mức độ nào thì dĩ nhiên lợi nhuận tất phải tăng lên so với bộ phận chi vào tiền công với mức độ ấy, có như thế mới duy trì được cũng tỷ lệ phần trăm lợi nhuận đó.

Số giảm tuyệt đối của toàn bộ khối lượng lao động, nghĩa là của ngày lao động nhân với số ngày lao động đồng thời, so với lao động thặng dư, có thể thể hiện dưới hai hình thức. Dưới hình thức thứ nhất như đã nhắc tới, khi mà một bộ phận số công nhân trước đây bị sa thải do sử dụng tư bản cố định (máy móc). Hoặc theo cách là việc sử dụng máy móc sẽ làm giảm *mức tăng* số ngày lao động được sử dụng, mặc dù năng suất tăng lên và hơn nữa tăng với mức độ lớn hơn (dĩ nhiên) so với mức độ năng suất ấy giảm đi vì "*giá trị*" của những máy móc mới được đưa vào sử dụng. Vì tư bản cố định có *giá trị*, nên nó không làm tăng, mà làm giảm năng suất lao động.

"Nhân khẩu lao động thừa sẽ tạo khả năng cho các chủ xưởng có thể giảm mức tiền công; nhưng sự tin chắc rằng mọi sự giảm đáng kể tiền công đều sẽ đồng thời gây ra những thiệt hại to lớn ngay tức thời do bãi công, do những gián đoạn lớn và do đủ thứ khó khăn khác sẽ xuất hiện trên đường đi của các chủ xưởng đó, - buộc họ phải lựa chọn một quá trình cải tiến máy móc chậm hơn mà thông qua đó, thậm chí dù có tăng sản xuất lên ba lần, họ cũng sẽ không cần thêm công nhân (P. Gaskell. Artisans and Machinery. London, 1836, tr. 314).

"Khi những cải tiến không hoàn toàn loại công nhân ra, thì chúng tạo cho một công nhân khả năng sản xuất hoặc nói đúng hơn, giám sát việc sản xuất ra một số lượng sản phẩm mà hiện nay cần đến 10 hoặc 20 công nhân" (như trên, tr.315).

"Người ta đã sáng chế ra những loại máy tạo khả năng cho một người sản xuất ra được một số lượng sợi bằng số lượng sợi do 250 người hoặc thậm chí 300 người có thể sản xuất ra 70 năm trước đây, những chiếc máy này tạo khả năng cho một người đàn ông hoặc một em trai có thể in hoa lên vải với một số lượng bằng số lượng mà trước kia 100

người đàn ông và 100 em trai có thể in được. Tại các xưởng kéo sợi, 150.000 công nhân sản xuất ra một số lượng sợi bằng số lượng sợi mà 40 triệu công nhân có thể sản xuất được bằng chiếc xa kéo mỗi lần một sợi chỉ" (như trên, tr. 316).

[VII – 44] "*Có thể nói rằng thị trường trực tiếp hay là thị trường hoạt động trực tiếp đối với tư bản là lao động.* Khối lượng tư bản có thể được đầu tư – trong một thời điểm nào đó ở một nước nào đó hoặc trên toàn thế giới – để đem lại một tỷ suất lợi nhuận không kém một tỷ suất lợi nhuận nhất định, có lẽ tùy thuộc chủ yếu vào số lượng lao động mà người ta có thể sử dụng số người hiện có ở thời điểm đó để thực hiện số lượng lao động ấy nhờ chi phí số tư bản đó" ("An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of Demand and the Necessity of Consumption" etc. London, 1821, tr. 20. Tác phẩm này do một nhân vật thuộc phái Ri-các-đô viết để đá kích cuốn sách của Man-tút "Principles of Political Economy").

#### [9] QUÁ TRÌNH CÁC ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG BỊ TÁCH KHỎI LAO ĐỘNG CÙNG VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TƯ BẢN

Xét trên góc độ tư bản, sự thật sau đây: khi lực lượng sản xuất của lao động phát triển thì những điều kiện vật chất của lao động, lao động vật phẩm hóa [vật hóa] phải tăng lên, xét về tỷ lệ, so với lao động sống (nói đúng ra, đây là một luận điểm lập ý vì sự tăng lên của sức sản xuất của lao động không biểu thị điều gì khác ngoài điều sau đây: cần ít lao động trực tiếp hơn để tạo ra một lượng sản phẩm nhiều hơn và, do đó, của cải xã hội ngày càng được biểu thị trong những điều kiện lao động do chính lao động tạo ra), – sự thật ấy được hiểu không phải theo ý nghĩa là một yếu tố của hoạt động xã hội, lao động vật

phẩm hóa [vật hóa] ngày càng trở thành vật thể hùng mạnh đối với một yếu tố khác, đối với lao động sống chủ quan, mà được hiểu theo ý nghĩa là – và điều này quan trọng đối với lao động làm thuê – các điều kiện khách quan của lao động có tính độc lập ngày càng to lớn đối với lao động sống, một sự độc lập được biểu thị ngay trong bản thân quy mô những điều kiện ấy, và theo ý nghĩa là của cải xã hội, với một số lượng tích lũy ngày càng to lớn, đối lập với lao động, với tính cách là một lực lượng xa lạ và thống trị. Cái được nhấn mạnh không phải là *tính được vật phẩm hóa* [tính được vật hóa], mà là *tính bị tha hóa* [Entfremdet -, Entäußert -, Veräußertsein], là tính sở thuộc của sự hùng mạnh vật chất to lớn mà bản thân lao động xã hội đã đem đối lập với mình như là một trong những yếu tố của mình, là sự hùng mạnh ấy không thuộc người công nhân, mà thuộc những điều kiện đã được nhân cách hóa của sản xuất, nghĩa là thuộc về tư bản.

Vì trên cơ sở tư bản và lao động làm thuê, việc tạo ra vật thể đó cho hoạt động được tiến hành trong khuôn khổ sự đối lập với sức lao động trực tiếp, vì trên thực tế quá trình vật thể hóa [vật hóa] đó của lao động biểu hiện ra là quá trình tha hóa lao động ở phía người công nhân và quá trình chiếm hữu lao động của người khác ở phía tư bản, nên sự xuyên tạc là điều *có thật*, *chứ không phải là điều giả tưởng*, tồn tại không chỉ trong quan niệm của những người công nhân và của các nhà tư bản mà thôi. Nhưng hiển nhiên là quá trình xuyên tạc ấy chỉ là một tất yếu *lịch sử*, sự tất yếu chỉ để phát triển lực lượng sản xuất, một sự phát triển bắt đầu từ một điểm xuất phát,

hay một cơ sở, lịch sử xác định, nhưng tuyệt nhiên không phải là một tất yếu *tuyệt đối* đối với sản xuất, mà trái lại, nó là một tất yếu nhất thời, và kết quả, mục đích (mục đích nội tại) của quá trình này là sự loại bỏ bản thân cơ sở ấy, cũng như loại bỏ hình thức ấy của quá trình.

Các nhà kinh tế học tư sản đã bị những quan niệm của một giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của xã hội giam hãm đến mức họ cho rằng sự tất yếu phải *vật thể hóa* [vật hóa] các lực lượng lao động xã hội gắn liền với việc những lực lượng lao động xã hội ấy tất yếu phải *thả hóa* đối với lao động sống. Nhưng, cùng với sự loại bỏ tính chất *trực tiếp* của lao động sống, với tính cách chỉ là lao động đơn nhất, hay là lao động phổ biến chỉ trên phương diện bên trong, hay là chỉ trên phương diện bên ngoài, cùng với sự chuyên hóa hoạt động của các cá nhân thành hoạt động trực tiếp mang tính chất phổ biến hay là *tính chất xã hội*, thì những yếu tố vật chất của sản xuất trút bỏ hình thức *thả hóa* ấy; bằng cách đó chúng chuyên hóa thành cơ thể xã hội hữu cơ của bản thân nó, trong đó các cá nhân tái sản xuất ra mình như là những đơn vị riêng lẻ, nhưng là những đơn vị xã hội. Những điều kiện của sự tái sản xuất như thế ra đời sống của các cá nhân, của quá trình sống để sản xuất như thế của các cá nhân – chỉ do chính quá trình kinh tế lịch sử tạo ra – những điều kiện khách quan cũng như chủ quan, chỉ là hai hình thái khác nhau của cùng một loại điều kiện.

Tình trạng người công nhân không có sở hữu và quyền sở hữu của lao động vật thể hóa [vật hóa] đối với lao động sống, hay là việc tư bản chiếm hữu lao động của người

khác – cả hai cái đó chỉ biểu thị, ở hai cực đối lập, cùng một quan hệ – là những điều kiện cơ bản của phương thức sản xuất tư bản, chứ tuyệt nhiên không phải là những điều ngẫu nhiên vô ý nghĩa đối với phương thức sản xuất này. Những phương thức phân phối ấy là cũng những điều kiện sản xuất ấy, chỉ *sub specie distributionis*<sup>1\*</sup>. Vì vậy thật cực kỳ phi lý, chẳng hạn khi ông *Giôn Xti-u-át Min* nói:

"Các quy luật và các điều kiện của sự sản xuất ra của cái đều mang tính chất những chân lý vật lý... Tình hình lại không phải như vậy trong vấn đề phân phối của cái. Sự phân phối ấy hoàn toàn phụ thuộc vào những quy định của con người" (*J. St. Mill. Principles of Political Economy. Vol. I. London, 1848, tr. 239, 240*).

"Các quy luật và các điều kiện" của sự sản xuất ra của cái và các quy luật của "sự phân phối của cái" ấy là cũng những quy luật ấy dưới hình thức khác nhau, cả hai thứ quy luật ấy đều biến đổi, đều chịu cùng một quá trình lịch sử; nói chung chúng chỉ là những yếu tố của một quá trình lịch sử xác định.

Không cần phải có một sự sáng suốt đặc biệt để hiểu được rằng xuất phát, chẳng hạn, từ lao động tự do – lao động này nảy sinh từ chế độ nông nô tan rã – nghĩa là từ lao động làm thuê, máy móc chỉ có thể *nảy sinh* trong khuôn khổ sự đối lập với lao động sống, với tính cách một sở hữu xa lạ đối với lao động sống và một lực lượng thù địch với lao động sống; nói cách khác, máy móc phải đối

1\* - dưới giác độ phân phối.

lập với công nhân với tính cách là tư bản. Nhưng, cũng hết sức dễ hiểu rằng máy móc sẽ không ngừng là những tác nhân của nền sản xuất xã hội, khi mà, chẳng hạn, máy móc sẽ trở thành sở hữu của các công nhân được liên hiệp lại. Nhưng, trong trường hợp thứ nhất, sự phân phối chúng, nghĩa là chúng *không thuộc về* công nhân, cũng là một điều kiện của phương thức sản xuất dựa trên lao động làm thuê. Trong trường hợp thứ hai, sự phân phối đã biến đổi sẽ xuất phát từ một cơ sở mới, *đã biến đổi* của sản xuất, cơ sở này chỉ nảy sinh do quá trình lịch sử.

[10] NHỮNG ĐOẠN TRÍCH VỀ TIỀN, VỀ THUỘC ĐỊA, VỀ TIẾT KIỆM NGUYÊN LIỆU NHỜ CẢI TIẾN CÁCH CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU, VỀ TỆ CHO VAY NẶNG LÃI, VỀ TÍNH DỤNG, VỀ SỰ TIÊU DÙNG SẢN XUẤT V.V. ]

Nói theo cách nói hình tượng của người Pê-ru thì vàng là "nước mắt do mặt trời nhỏ xuống" (*W.H. Prescott. History of the Conquest of Peru. 4th edition. Vol. I, London, 1850, tr. 92*).

"Không sử dụng những công cụ hoặc những máy móc quen thuộc đối với người châu Âu thì từng cá nhân" (ở Pê-ru) "sẽ có thể làm được rất ít; nhưng làm việc thành những khối người đông đảo và dưới sự hướng dẫn chung và nhờ sự ngoan cường không mệt mỏi, họ đã đạt được những kết quả đáng ngạc nhiên" (như trên, tr. 127).

{Ở người Mê-hi-cô (bên cạnh nền thương mại trao đổi và chế độ sở hữu ruộng đất phương đông đã ngự trị ở nước họ), tiền là

"những phương tiện lưu thông có những giá trị khác nhau, do [chính quyền] điều tiết. Tiền ấy gồm những cái ống trong suốt chứa đựng vàng

sa khoáng, gồm những miếng thiếc được cắt thành hình chữ T và gồm những bao ca cao đựng một số lượng nhất định hạt ca-cao. Pi-ôt từ vì đạo có nói ("*De Orbe Novo*"<sup>1</sup>): "Ôi, đó là đồng tiền diễm phúc, vì nó đem lại cho loài người một thứ nước giải khát dễ chịu và bổ ích và giữ gìn những chủ nhân của nó tránh được tai ương của địa ngục là tính bần tiện, bởi lẽ không thể đem chôn nó xuống đất được, cũng không thể giữ lâu nó được" (*W.H. Prescott. History of the Conquest of Mexico. 5th edition. Vol. I, London, 1850, tr. 123*).

"Năm 1823 Ê-svê-gơ tính tổng giá trị số kim cương khai thác được trong 80 năm bằng một lượng giá trị vị tất vượt trội sản lượng đường hoặc cà phê sản xuất được trong 18 tháng ở Bra-xin" (*H. Merivale. Lectures on Colonization and Colonies. Vol. I, London, 1841, tr. 52*). "Những dân di cư" (người Anh) "đầu tiên" (ở Bắc Mỹ) "đã canh tác chung những đất đai đã được dọn sạch xung quanh các ngôi làng của mình... Thói quen này chiếm ưu thế ở Viéc-gi-ni-a cho đến năm 1619" v.v. (như trên, tập I, tr. 91-92).

"Năm 1593 nghị viện đã trình lên vua Phi-líp II bản thỉnh cầu sau đây: "Nghị viện ở Va-li-a-đô-lít năm 1548 đã xin đức Vua đừng cho phép tiếp tục nhập khẩu vào vương quốc nền thấp sáng, hàng thủy tinh, đồ kim hoàn, dao và những mặt hàng tương tự nhập từ nước ngoài vào nhằm đối những vật phẩm hết sức vô bổ ấy đối với cuộc sống con người *lấy vàng, như thể người Tây Ban Nha là người da đỏ*" (*Sempéré. Considérations sur les causes de la grandeur et de la décadence de la monarchie Espagnole. Tome premier. Paris, 1826, tr. 275 – 276*).

"Ở những khu di dân đông đúc, người lao động tuy là người tự do, nhưng đương nhiên phải lệ thuộc vào nhà tư bản; ở những khu di dân

1\* – "Về Tân thế giới"



không đông đúc sự lệ thuộc tự nhiên không tồn tại ở đó phải được thay bằng những sự hạn chế giả tạo" (*H. Merivale. Lectures on Colonization and Colonies. Vol. II, London, 1842, tr. 314.*)

[VII – 45] *Tiền La Mã*: aes grave<sup>1\*</sup>, pao đồng (emere per aes et libram<sup>2\*</sup>. Đó là đồng a-xơ<sup>1)</sup>. Vào năm 485 sau ngày thành lập La Mã có các đồng *đê-na-ri bạc*; một *đê-na-ri* = 10 a-xơ. (Một pao bạc bằng 40 *đê-na-ri* như thế; vào năm 510 sau ngày thành lập La Mã một pao bạc bằng 75 *đê-na-ri*; mỗi *đê-na-ri* vẫn = 10 a-xơ, nhưng bằng 10 a-xơ mà trong mỗi a-xơ ấy có 4 ô-n-xơ thôi.) Năm 513 đồng a-xơ giảm xuống còn 2 ô-n-xơ; nhưng *đê-na-ri* thì vẫn bằng 10 a-xơ, chỉ bằng 1/84 pao bạc. Con số cuối cùng ấy, 1/84, còn giữ được đến cuối chế độ cộng hòa, song vào năm 537 *đê-na-ri* trị giá 16 a-xơ loại trị giá 1 ô-n-xơ, còn đến năm 665 thì *đê-na-ri* chỉ bằng 16 a-xơ loại trị giá 1/2 ô-n-xơ... *Đê-na-ri* bạc vào năm 485 sau ngày thành lập La Mã = 1 phrăng 63 xăng-tim; năm 510 = 87 xăng-tim; vào các năm 513 – 707 = 78 xăng-tim. Trong thời kỳ từ hoàng đế Gan-ba đến triều đại An-tô-ni-út = 1 phrăng (*Dureau de La Malle. Economie politique des Romains. Tome I. Paris, 1840, tr. 15, 16, 448, 450.*)

Trong thời kỳ tồn tại đồng *đê-na-ri* bạc đầu tiên thì 1 pao bạc có tỷ lệ 400 : 1 so với 1 pao đồng. Vào đầu cuộc chiến tranh Pu-ni thứ hai thì tỷ lệ ấy = 112 : 1 (như trên, tập I, tr. 76, 81 - 82).

---

1) - AS [đồng a-xơ của La Mã] hay là *libra* [pao La Mã] = 12 ô-n-xơ; 1 ô-n-xơ = 24 xcơ-ru-pun; 1 pao có 288 xcơ-ru-pun [*Dureau de la La Malle. Economie politique des Romains. Tome I. Paris, 1840, tr. 11-12.*]

---

1\* – đồng nặng (được xác định theo trọng lượng).

2\* – nghĩa đen là: "mua thông qua đồng và chiếc cân"; rồi về sau hiểu theo nghĩa bóng: "mua với sự tôn trọng tất cả các thể lệ".

"Các khu di dân Hy Lạp ở miền Nam I-ta-li-a đã trực tiếp nhận từ Hy Lạp vào châu Á hoặc thông qua Tia và Các-ta-giơ số bạc mà họ dùng để đúc tiền, kể từ thế kỷ VI và V trước Thiên chúa giáng sinh. Mặc dù là láng giềng, người La Mã vẫn cấm dùng vàng và bạc vì các lý do chính trị. Nhân dân trong nước và thượng nghị viện cảm thấy rằng, thứ *phương tiện lưu thông hết sức thuận tiện* ấy sẽ dẫn đến *sự tích tụ*, sự gia tăng số lượng nô lệ, tình trạng suy đồi của những phong tục cổ xưa và của nông nghiệp" (như trên, tr. 64, 65).

"Theo Va-rôn, người nô lệ là công cụ biết nói, con vật là công cụ nửa câm, chiếc cày là công cụ không biết nói" (như trên, tr. 253, 254).

"Số lượng [bánh mì] tiêu dùng hàng ngày của một thị dân La Mã là hơn 2 pao Pháp một chút; đối với người dân nông thôn số lượng ấy là hơn 3 pao. Người dân Pa-ri ăn hết 0,93 pao bánh mì; còn dân cư nông thôn ở 20 tỉnh dùng tiểu mạch làm lương thực chính thì mỗi người sử dụng hết 1,70 pao" (như trên, tr. 277). "Ở nước I-ta-li-a (ngày nay) mức tiêu dùng là 1 pao 8 ô-n-xơ ở những nơi lương thực chủ yếu là tiểu mạch. Tại sao người La Mã ăn tương đối nhiều hơn? Thoạt đầu họ ăn tiểu mạch ở dạng sống hoặc chỉ tẩm nước; về sau họ đã học được cách rang lúa mì... Sau này họ đã học được nghệ thuật nghiền hạt mì và lúc đầu họ ăn bột mì sống nhào bằng loại bột đó. Để nghiền hạt thành bột, họ sử dụng cái cối hoặc hai hòn đá, lấy hòn đá nọ đập vào hòn đá kia hoặc quay hòn nọ trên hòn kia... Người lính La Mã chế loại bột nhào đó, puls, cho mình dùng trong mấy ngày... Về sau họ chế ra cái sàng bột để sàng hạt mì, họ đã tìm ra phương pháp tách tạp chất ra khỏi bột mì; sau chót, họ thêm men vào nhưng lúc đầu họ ăn bánh mì sống, cho đến khi trường hợp ngẫu nhiên đã dạy cho họ thấy rằng việc nướng bánh mì ngăn chặn tình trạng bột bị chua và giúp để được lâu. Chỉ mãi sau cuộc chiến tranh chống Péc-xây vào năm 580 ở La Mã mới xuất hiện các thợ nướng bánh" (như trên, tr. 277 – 279). "Trước kỷ

nguyên Cơ Đốc giáo, người La Mã chưa biết đến cối xay gió" (như trên, tr. 280).

"Pác-măng-chi-ê đã chứng minh rằng ở Pháp từ thời Lu-i XIV nghệ thuật xay bột đã đạt được những thành quả to lớn và rằng sự khác nhau giữa cách xay bột cũ và mới đã đạt đến một nửa số bột mì thu được từ cùng một số lượng lúa mì hạt. Mức tiêu dùng hàng năm của người dân Pa-ri thoạt đầu được ấn định là 4, sau là 3, sau nữa còn 2 và sau chót còn  $1\frac{1}{3}$  xê-chi-ê tiêu mạch... Điều này dễ dàng giải thích tại sao có sự mất cân đối to lớn giữa mức tiêu dùng bột mì hàng ngày của người La Mã và ở nước chúng ta; nguyên nhân chính là ở tình trạng chưa hoàn hảo của các phương pháp xay bột và nướng bánh" (như trên, tr. 280 – 281).

"Luật ruộng đất đã hạn chế quyền sở hữu ruộng đất của các công dân tích cực. Sự hạn chế quyền sở hữu là cơ sở cho sự tồn tại và sự thịnh vượng của các nền cộng hoà thời cổ" (như trên, tập II, tr. 256).

"Thu nhập của quốc gia gồm những khoản thu do các trang ấp quốc gia nộp, các nguồn thu bằng hiện vật, các đảm phụ bằng hiện vật và một số khoản thuế bằng tiền thu được trong trường hợp xuất nhập khẩu hàng hoá hoặc thu được trong việc bán những sản phẩm nhất định. Tình hình ấy... đã tồn tại hầu như không có thay đổi gì tại đế quốc Ôt-tô-man... Trong thời kỳ chuyên chế của Xu-la và thậm chí vào cuối thế kỷ VII (năm 697 sau ngày thành lập La Mã), Cộng hoà La Mã chỉ có khoản thu nhập hàng năm là 40 triệu phrăng. Năm 1780 các khoản thu nhập bằng tiền của vua Thổ Nhĩ Kỳ (tính bằng pi-a-xtơ-rơ) chỉ là 35 triệu pi-a-xtơ-rơ, hay là 70 triệu phrăng... Người La Mã lẫn người Thổ Nhĩ Kỳ đều nhận phần lớn thu nhập bằng hiện vật. Ở người La Mã... số thuế nộp vào quốc khố gồm  $\frac{1}{10}$  là mì hạt,  $\frac{1}{5}$  là các loại quả, ở người Thổ Nhĩ Kỳ gồm từ  $\frac{1}{2}$  đến  $\frac{1}{10}$  là các loại sản phẩm. Vì đế quốc La Mã chỉ là một khối to lớn gồm những đô thị tự trị độc lập,

nên phần lớn các khoản thuế và phần lớn các khoản chi đều mang tính chất công cộng" (tập II, tr. 402-405).

"Dưới thời hoàng đế Ô-guy-xtơ và Nê-rôn, dân số của La Mã, không kể vùng phụ cận, chỉ có 266.684 người". Đuy-rô cho rằng "vào thế kỷ IV của kỷ nguyên Cơ Đốc giáo ở vùng phụ cận có 120.000 dân. Trong phạm vi thành A-vrê-li-an có 382.695, tổng cộng là 502.695, cộng với 30.000 binh lính và 30.000 người nước ngoài; tổng cộng tính tròn là 562.000 nhân khẩu... Thành phố *Ma-đrít* - từ thời hoàng đế Sác-lơ V trong suốt một thế kỷ rưỡi thành phố này là thủ đô của một phần châu Âu và của một nửa Tân thế giới có nhiều điểm giống La Mã. Dân số của thành phố này cũng tăng lên không tỷ lệ với tầm quan trọng về chính trị của nó" (tập I, tr. 370, 403, 405 – 406).

"Tình hình của xã hội La Mã hồi bấy giờ giống tình hình của nước Nga hoặc của đế quốc Ôt-tô-man nhiều hơn là giống tình hình của nước Pháp hoặc của nước Anh: tình trạng kém phát triển của công thương nghiệp, những tài sản to lớn bên cạnh tình trạng cực kỳ bần cùng" (tập II, tr. 214).

(Cảnh xa hoa chỉ có ở thủ đô và ở các dinh thự của các nhà quyền quý La Mã.)

"Nước I-ta-li-a La Mã, từ thời tàn phá Các-ta-giơ đến khi lập ra Công-xtăng-ti-nô-pôn, đã tồn tại trước mắt Hy Lạp và phương Đông, trong một trạng thái giống như nước Tây Ban Nha hồi thế kỷ XVIII đối với châu Âu. An-be-rô-ni nói: "Tây Ban Nha đối với châu Âu như cái miệng đối với thân thể; mọi cái đều được đưa vào đó để không còn gì ở đó cả" (như trên, tập II, tr. 399 – 400).

"Thoạt đầu, hoạt động cho vay nặng lãi được tiến hành tự do ở La Mã. Đạo luật Mười hai biểu (năm 303 sau ngày thành lập La Mã) đã

quy định mức lợi tức tiền hàng năm là 1% (theo Ni-bua là 10% hàng năm)... Những đạo luật này sau đó không lâu đã bị vi phạm... Đu-i-li-út (năm 398 sau ngày thành lập La Mã) lại một lần nữa hạn chế mức lợi tức còn có một phần trăm mỗi năm (*unciarium foenus*<sup>1\*</sup>). Năm 408 mức lợi tức ấy giảm xuống còn 1/2%. Năm 413 việc cho vay tiền lấy lãi nói chung đã bị cấm qua cuộc trưng cầu ý dân do quan chấp chính Ghê-nút-xi-út tiến hành... Không có gì đáng ngạc nhiên rằng ở một nước cộng hoà, nơi mà các công dân của nó bị cấm hoạt động công nghiệp, cấm hoạt động thương mại bán buôn và bán lẻ, thì việc *buôn bán tiền* cũng bị cấm" (tập II, tr. 259-261). "Tình hình đó tiếp diễn trong suốt ba trăm năm, cho đến khi Các-ta-giơ bị chiếm. [Về sau người ta đã cho phép thu lợi tức không quá] 12% một năm. Mức lợi tức thông thường là 6% một năm... I-u-xti-ni-ăng đã quy định mức lợi tức là 4% một năm... *Usura quincunx*<sup>2\*</sup> của Tơ-rai-an có nghĩa là lợi tức hợp pháp bằng 5%... Ở Ai Cập năm 146 trước Thiên chúa giáng sinh mức lợi tức thương mại hợp pháp là 12%" (tập II, tr. 261-263).

[VII – 46] Cùng với sự phát triển của tệ cho vay nặng lãi và của tiền tệ thì tình trạng cưỡng bức chuyển nhượng quyền sở hữu ruộng đất phong kiến cũng phát triển:

"Việc sử dụng tiền là thứ mua được tất cả mọi cái, và – đây là hệ quả của việc đó – việc bảo vệ lợi ích của chủ nợ có tiền cho người sở hữu ruộng đất vay đã đưa tới sự cần thiết của việc chuyển nhượng hợp pháp sở hữu ruộng đất để thu nợ" (*John Dalrymple. An Essay towards*

1\* – nguyên văn là: số tăng lên ở mức một ôn-xơ

2\* – nguyên văn là: lợi tức ở mức năm ôn-xơ

a general history of Feudal Property in Great Britain. 4th edition. London, 1759, tr. 124).

Ở châu Âu thời trung cổ "người ta thông thường chỉ trả bằng vàng trong một số vụ giao dịch thương mại, nhưng phần lớn là các vụ giao dịch có liên quan đến báu vật. Ngoài phạm vi giới thương nhân, việc trả bằng vàng hay diễn ra nhất trong trường hợp có tặng phẩm của các quan lại, nộp một số khoản thuế quan cao, nộp tiền phạt lớn, mua đất. Vàng không đúc thành tiền nhiều khi được cân thành pao hoặc mác-cơ (nửa pao)... 8 ôn-xơ = 1 mác-cơ; do đó, 1 ôn-xơ = 2 lô-tơ, hay bằng 3 ca-rát. Trong số các đồng tiền vàng tồn tại trước thời đại diễn ra các cuộc viễn chinh Thập tự quân người ta chỉ biết đến đồng xô-li-đơ của Bi-dăng-xơ, đồng ta-rơ của I-ta-li-a và đồng mau-ra-bô-tin của A-rập" (sau này là đồng ma-ra-vê-di) (Hüllmann. *Städtewesen des Mittelalters*. I. Theil. Bonn, 1826, tr. 402-404).

"Trong luật lệ của các bộ lạc người Phrăng-cơ cũng thấy có nêu đồng Xô-li-đơ chỉ được dùng làm loại tiền để tính toán biểu thị giá trị của các nông sản được nộp để trả các khoản phạt. Thí dụ, người Dắc-den hiểu xô-li-đơ dưới dạng con bò đực một năm tuổi mà thông thường đến độ tuổi ấy vào mùa thu... Theo luật lệ của người Ri-pua thì con bò cái khoẻ mạnh thay cho 1 xô-li-đơ... 12 đê-na-ri = 1 xô-li-đơ vàng" (như trên, tr. 405, 406) "4 ta-rơ = 1 xô-li-đơ Bi-dăng-xơ... Từ thế kỷ XIII ở châu Âu người ta đã đúc ra nhiều loại tiền vàng: *áp-gu-xta-lơ* (của hoàng đế Phri-đrich II ở xứ Xi-xin: thành phố Brin-đi-đơ và Mét-xi-na) đồng *phlo-ren-tin* hay là đồng *phlo-rin* (Phlo-ren-xi-a, từ năm 1252),... đồng đư-ca hay là xê-lin (Vơ-ni-đơ, từ năm 1285)" (như trên, tr. 408-411). "Ở Hung-ga-ri, Đức và Hà Lan từ thế kỷ XIV người ta cũng đúc ra những đồng tiền vàng lớn; ở Đức chúng được gọi bằng cái tên đơn giản là gun-đen" (như trên, tr. 413).

"Đối với việc trả tiền bằng bạc thì có thói quen phổ biến là người ta đem kim loại ra cân, chủ yếu cân thành các đồng mác, đối với tất cả

những khoản thanh toán tương đối lớn... Bạc đúc cũng được đem ra cân trong những việc thanh toán như thế, vì các đồng tiền đúc là bằng bạc hoàn toàn nguyên chất và, do đó, tất cả vấn đề là ở trọng lượng. Vì vậy, cái tên gọi *pao* (li-vơ, li-ra)<sup>1)</sup> và mác một phần đã biểu thị các đồng tiền trừu tượng hoặc những đồng tiền dùng để tính toán, một phần thì chuyển thành những đồng tiền đúc bằng bạc thật sự. *Các đồng tiền đúc bằng bạc*: đồng *đê-na-ri* hoặc *croi-xơ*... Ở Đức những đồng *đê-na-ri* ấy mang cái tên là phen-ních (pen-ních, pen-ninh, phen-ních)... ngay từ thế kỷ IX. Thoạt đầu các từ pen-đinh, pen-tinh, phen-tinh là từ chữ pfundig<sup>1\*</sup>, dưới dạng cũ là pfunding... cũng nghĩa là "có đủ trọng lượng": như vậy, các đồng *đê-na-ri* đủ cân [pfundige Denaren], gọi tắt là *Pfundinge*... ở Đức, ở Hà Lan và ở Anh, kể từ đầu thế kỷ XII, đồng *đê-na-ri* còn một tên gọi nữa: *xtéc-nơ-linh*, *xtéc-linh*, *xtác-linh*... vì có hình ngôi sao [Stern] in trên đồng tiền đó thay cho hình chữ thập "Đê-na-ri xtéc-linh" = "phen-ních xtéc-linh"... Ở thế kỷ XIV cứ mỗi pao có 320 xtéc-linh Hà Lan, mỗi ôn-xơ có 20 đồng như thế... Đồng *xô-li-đơ bạc* có tên gọi bằng tiếng Đức là *sin-đơ-linh*, *si-linh*... Đồng *xô-li-đơ bạc* vào đầu thời kỳ trung cổ không phải là đồng tiền thực, mà là một tổng số 12 *đê-na-ri*... Một đồng *xô-li-đơ vàng* = 12 *đê-na-ri* (xtéc-linh), bởi vì đó là tỷ lệ trung bình giữa vàng và bạc.

*Tiền lẻ có ô-bô-lơ*, nửa phen-ních, Hälblinge... Theo đà phát triển tiêu thụ công, ngày càng có nhiều thành phố thương mại và các tiểu công tước được quyền đúc các đồng tiền địa phương của mình, nghĩa là

<sup>1)</sup> Notabene [cần lưu ý đặc biệt]: Ở Mê-hi-cô có tiền, nhưng không có đơn vị trọng lượng; ở Pê-ru có đơn vị trọng lượng, nhưng không có tiền<sup>71</sup>.

1\* – có trọng lượng nặng, cân nặng ngần này pao.

phần nhiều đó là những đồng tiền lẻ. Người ta thường pha thêm đồng. Tình hình này ngày càng phát triển xa hơn... Những đồng phen-ních dày, Gros deniers, Grossi, Groschen, Groten, được đúc lần đầu ở Tu-rê vào giữa thế kỷ XIII. Những đồng *grô-sen* ấy thoạt đầu là các đồng phen-ních kép" (như trên, tr. 415-433).

"Việc các giáo hoàng đặt ra các loại đảm phụ giáo hội bỏ vào hầu hết các nước Thiên chúa giáo, đã góp phần không nhỏ thúc đẩy sự phát triển hoạt động tiền tệ tại châu Âu công nghiệp, sau đó – đây là kết quả của quá trình trên – góp phần làm nảy sinh nhiều mưu toan bỏ qua lệnh của giáo hội cấm thu lợi tức... Giáo hoàng sử dụng các chủ hiệu cầm cố để thu của các đại giáo khu những số tiền mà giáo hoàng thu về chiếc áo choàng tổng giám mục, cũng như thu các khoản thu khác của giáo hội. Đó là những kẻ cho vay nặng lãi chủ chốt và những chủ hiệu cầm cố hoạt động dưới sự che chở của giáo hoàng. Loại người này đã nổi tiếng từ giữa thế kỷ XII. Đặc biệt là tầng lớp cho vay nặng lãi ở xứ Xi-ê-na. "Những kẻ cho vay nặng lãi công nhiên". Ở Anh họ tự gọi mình là "*các thương nhân giáo chủ La Mã buôn tiền*". Một số giáo chủ ở Ba-lơ và ở những nơi khác, đã đem cầm cố những chiếc nhẫn tổng giám mục, các lễ phục bằng lụa, toàn bộ mọi thứ đồ dùng của nhà thờ, trao các thứ ấy cho các chủ hiệu người Do Thái với giá rẻ mạt và trả lãi. Nhưng chính bản thân các tổng giám mục, các vị cha xứ, linh mục cũng thành nghề cho vay nặng lãi, đem các đồ dùng của nhà thờ đi cầm cố – để được tham dự vào những khoản lợi nhuận – cho các thương nhân Tô-xca-nơ chuyên buôn bán tiền xuất thân từ các miền Phlo-ren-xi-a, Xi-ê-na và từ các thành phố khác" v.v. (như trên, phần II, tr. 36-45).

Vì tiền là *vật ngang giá phổ biến*, là *sức mua phổ biến*, nên tất cả mọi cái đều có thể bán được, tất cả mọi cái đều có thể được biến thành tiền. Nhưng tất cả mọi cái chỉ có thể được biến thành tiền bằng cách chủ nhân của vật

phẩm chuyển nhượng nó cho người khác. Vì vậy tất cả đều có thể được chuyển nhượng, hay là tất cả đều như nhau đối với cá nhân, đều là một cái gì có tính chất bên ngoài đối với anh ta. Như vậy, cái gọi là những vật sở hữu *không thể chuyển nhượng, vĩnh cửu* và những quan hệ tài sản bất động, cố định tương ứng với chúng sẽ sụp đổ trước đồng tiền. Tiếp nữa, vì bản thân tiền chỉ tồn tại trong lưu thông và được đổi lấy các vật phẩm tiêu dùng cá nhân v.v. – lấy những giá trị mà xét cho cùng đều có thể được quy thành những sự hưởng thụ thuần túy của cá nhân – nên tất cả mọi cái chỉ có giá trị trong chừng mực nó tồn tại cho cá nhân. Như vậy là mọi giá trị độc lập của các vật phẩm bị thủ tiêu, ngoài cái giá trị quy lại chỉ là sự tồn tại của các vật ấy đối với người khác, là tính tương đối của chúng, là tính có thể trao đổi của chúng, – giá trị tuyệt đối của tất cả các vật và các quan hệ bị thủ tiêu. Tất cả đều bị hy sinh cho sự hưởng thụ vị kỷ. Bởi vì nếu tất cả mọi cái cũng đều có thể được chuyển nhượng để đổi lấy tiền, thì tất cả mọi cái cũng đều có thể được mua bằng tiền. Tất cả đều có thể kiếm được bằng "tiền mặt", với tính cách là một vật tồn tại bên ngoài cá nhân, những tiền mặt ấy có thể kiếm được nhờ lừa đảo, nhờ bạo lực v.v.. Như vậy, tất cả mọi cái đều có thể được tất cả mọi người chiếm hữu, và đều phụ thuộc vào trường hợp là cá nhân có thể và không thể chiếm hữu cái gì, vì điều đó phụ thuộc vào số tiền mà cá nhân ấy sở hữu. Như vậy, cá nhân thống trị một cách tiềm tàng tất cả mọi cái. Không có một giá trị tuyệt đối nào cả, bởi vì đối với tiền thì giá trị – với tính cách là giá trị – là có tính chất tương đối. Không có cái gì không thể chuyển nhượng

được, vì tất cả mọi thứ đều có thể chuyển nhượng được để lấy tiền. Không có cái gì là tối cao, là thiêng liêng v.v., vì tất cả đều có thể chiếm hữu được bằng tiền. "Những vật thần thánh" và "mang tính chất tôn giáo" – những thứ này không thể "thuộc quyền sở hữu của bất kỳ ai"<sup>72</sup>, "không thể đem ra đặt giá, không thể bị đem cầm cố hoặc bị chuyển nhượng", "được loại ra khỏi hoạt động mua bán của con người"<sup>73</sup> – không tồn tại trước uy lực vạn năng của đồng tiền, giống như tất cả mọi người đều ngang nhau trước Thượng đế. Thật là hay khi bản thân giáo hội La Mã thời trung cổ đã từng là người tuyên truyền chủ yếu cho tiền.

"Vì luật lệ của giáo hội cấm hoạt động cho vay nặng lãi đã mất hết mọi ý nghĩa từ lâu, nên [giáo hoàng] Mác-tin cũng xóa bỏ luật ấy cả trên danh nghĩa vào năm 1425" (*Hüllmann. Städtewesen des Mittelalters. II. Theil. Bonn, 1827, tr. 55*). "Vào thời trung cổ không một nước nào quy định mức lợi tức chung. Trước tiên là sự nghiêm khắc của các cha cố. Tính chất không chắc chắn của những điều đảm bảo của toà án đối với việc trả nợ. Mức lợi tức trong một số trường hợp càng cao. Quy mô nhỏ bé của lưu thông tiền tệ, sự cần thiết phải tiến hành phần lớn các việc trả tiền bằng tiền mặt, [VII – 47] vì ngành ngân hàng chưa phát triển. Vì vậy mà có sự đa dạng rất lớn cả về mức lợi tức, cả về chính khái niệm cho vay nặng lãi. Vào thời vua Sác-lơ-ma-nhơ việc cho vay tiền chỉ bị coi là cho vay nặng lãi nếu mức lợi tức là 100%. Ở Linđan, tại hồ Bô-đơ vào năm 1344 các thị dân địa phương đã thu mức lợi tức 216<sup>2</sup>/<sub>3</sub>%. Ở Xuy-rích Hội đồng quy định mức lợi tức hợp pháp 43 <sup>1</sup>/<sub>3</sub>%... Ở I-ta-li-a đôi khi người ta đã phải trả lợi tức ở mức 40%, mặc dù vào các thế kỷ XII – XIV mức lợi tức thông thường không quá 20%... Vê-rô-na đã quy định mức lợi tức hợp pháp 12<sup>1</sup>/<sub>2</sub>%... Hoàng đế

Phri-đrich II đã hạ chỉ dụ nêu mức lợi tức 10%, nhưng chỉ đối với người Do Thái thôi; vị hoàng đế ấy không muốn nói đến các tín đồ Cơ Đốc giáo. Ở vùng Ranh của Đức mức lợi tức 10% ngay vào thế kỷ XIII đã là mức lợi tức thông thường" (như trên, tr. 55-57).

\* \* \*

"*Tiêu dùng sản xuất* là khi sự tiêu dùng hàng hoá tạo thành *một phần của quá trình sản xuất*" (S. P. Newman. Elements of Political Economy. Andover and New York, 1835, tr. 296). "Cần nêu lên rằng trong những trường hợp ấy không có sự tiêu dùng giá trị, vì chính giá trị ấy tồn tại dưới hình thái mới" (như trên). Tiếp nữa, "*sự tiêu dùng* [có nghĩa] là dùng thu nhập cá nhân theo những mục đích khác nhau của nó" (như trên, tr. 297).

"Cần phải làm cho *việc bán lấy tiền* trở thành một hoạt động hết sức dễ dàng trong mọi lúc, giống như *việc mua bằng tiền* hiện nay, và như thế sản xuất sẽ trở thành một nguyên nhân thống nhất và luôn luôn có hiệu quả của số cầu" (John Gray. The Social System. A Treatise on the Principle of Exchange. Edinburgh, 1831, tr. 16) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 86]. "Bên cạnh ruộng đất, tư bản, lao động, thì điều kiện cần thiết thứ tư của sản xuất là: *khả năng trao đổi tức thời*" (như trên, tr. 18) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 87]. "Năng lực *trao đổi* cũng hết sức quan trọng" đối với một con người sống trong xã hội, "cũng như sự quan trọng của năng lực *sản xuất* đối với Rô-bin-xơn Cru-xô" (như trên, tr. 21) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 88].

"Theo Xâ-y, tín dụng chỉ di chuyển tư bản, chứ không tạo ra một tư bản nào cả. Điều này chỉ đúng trong trường hợp duy nhất khi nhà tư bản cho nhà tư bản công nghiệp vay tiền, nhưng ý kiến này không đúng đối với loại tín dụng giữa những người sản xuất trong trường hợp họ ứng trước cho nhau. Cái mà một người sản xuất này ứng trước cho một người sản xuất khác không phải là tư bản, mà là sản phẩm, là

hàng hoá. Những sản phẩm ấy, những hàng hoá ấy có thể trở thành và nhất định sẽ trở thành những tư bản hoạt động trong tay người đi vay, nghĩa là trở thành công cụ lao động, nhưng trong tay người chủ của chúng thì chúng là những sản phẩm cần được tiêu thụ và, do đó, là một cái gì đó mang tính chất thụ động... Cần phân biệt sản phẩm, hay là hàng hoá, và các tác nhân của lao động, hay là tư bản sản xuất. Chừng nào sản phẩm nằm trong tay người sản xuất ra nó, sản phẩm ấy chỉ là hàng hoá, hay là – nếu có thể nói như vậy – tư bản thụ động, nằm im. Nhà tư bản công nghiệp nào giữ sản phẩm ấy thì không những không thu lợi được gì cả, mà đó còn là gánh nặng đối với nhà tư bản ấy, là nguyên nhân gây ra những khó khăn triền miên, dẫn đến những khoản chi phí phụ và những khoản thua thiệt: chi phí về kho bãi, bảo quản và canh phòng, các khoản lãi về vốn v.v., – ấy là chưa kể sự hư hỏng và thất thoát mà hầu như tất cả các hàng hoá đều gánh chịu một khi chúng nằm lâu trong trạng thái nằm im... Như thế, nếu nhà tư bản ấy bán chịu hàng hoá của mình cho nhà tư bản công nghiệp khác để người này có thể sử dụng các hàng hoá ấy trong ngành sản xuất của mình, thì từ chỗ là hàng hoá nằm im, những hàng hoá ấy sẽ trở thành tư bản hoạt động đối với nhà tư bản công nghiệp. Như vậy, tại đây ở một bên tư bản sản xuất tăng lên mà tư bản ở bên kia không hề giảm bớt. Hơn thế nữa: nếu giá thụt rủng tuy bán chịu hàng hoá của mình người bán hàng vẫn nhận lại được những kỳ phiếu mà anh ta có thể đem chiết khấu ngay lập tức, thì phải chăng hiển nhiên là bằng cách ấy anh ta sẽ có được khả năng, đến lượt mình, mua nguyên liệu mới và công cụ lao động để lại bắt tay vào hoạt động? Như thế, ở đây ta thấy tư bản sản xuất tăng lên gấp đôi, nói cách khác – cả hai bên đều có được những khả năng mới" (Ch. Coquelin. Du Crédit et des Banques dans l'Industrie. "Revue des Deux Mondes"<sup>74</sup>, tập 31, năm 1842, tr. 799-800).

"Giá thụt, toàn bộ khối hàng hoá cần bán sẽ chuyển một cách nhanh

chóng, không bị chậm trễ và cản trở, từ dạng sản phẩm nằm ì thành dạng tư bản hoạt động. Đây thật là một trạng thái hoạt động tích cực mới ở trong nước... Sự chuyển hoá nhanh chóng ấy chính là cái lợi mà tín dụng đem lại... Đây là *tính tích cực của lưu thông*... Bằng cách đó tín dụng có thể tăng gấp chục lần số vòng chu chuyển của các nhà tư bản công nghiệp... Trong một khoảng thời gian nhất định, một thương nhân hoặc một người sản xuất đã đổi mới số nguyên liệu của mình và các sản phẩm của mình một chục lần thay vì một lần... Tín dụng thực hiện điều đó làm tăng khả năng mua của tất cả mọi người. Thay vì chỉ duy trì khả năng mua đó cho những ai hiện có năng lực thanh toán, tín dụng đem lại khả năng mua cho tất cả những ai mà địa vị và thanh danh của họ đảm bảo việc thanh toán trong tương lai; tín dụng đem lại khả năng mua cho bất kỳ ai có khả năng sử dụng sản phẩm thông qua lao động... Như vậy, ý nghĩa bổ ích thứ nhất của tín dụng là ở chỗ tín dụng làm tăng, nếu không phải tổng số các giá trị mà đất nước có thì chỉ ít cũng làm tăng tổng số các giá trị năng động. Đó là kết quả trực tiếp. Đó là nguyên nhân dẫn đến sự phát triển của lực lượng sản xuất, do đó cũng làm tăng cả tổng số các giá trị v.v." (như trên, tr. 801, 802, 805).

"*Cho thuê* có nghĩa là bán có điều kiện, hay là bán khả năng sử dụng vật phẩm trong một thời gian có hạn" (*Th. Corbet. An Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of Individuals. London, 1841, tr. 81*).

"Những sự chuyển hoá mà tư bản trải qua trong quá trình sản xuất. Để trở thành tư bản sản xuất, tư bản phải được tiêu dùng" (*S. P. Newman. Elements of Political Economy. Andover and New York, 1835, tr. 80*).

"*Chu trình kinh tế* là toàn bộ quá trình sản xuất, từ khi tiến hành việc ứng trước cho đến khi thu được kết quả. Trong nông nghiệp, gieo giống là bước mở đầu chu trình, còn thu hoạch là bước kết thúc chu

trình" (như trên, tr. 81). "*Sự khác biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động dựa trên chỗ* trong suốt từng chu trình kinh tế bộ phận tư bản này được tiêu dùng từng phần, còn bộ phận kia thì được tiêu dùng toàn bộ" (như trên).

"*Việc hướng tư bản vào các lĩnh vực đầu tư khác nhau*" (như trên, tr. 82). Điều này thuộc học thuyết về cạnh tranh.

"*Phương tiện trao đổi*. Ở các dân tộc kém phát triển, bất kỳ thứ hàng hoá nào tạo thành phần lớn nhất của cái của xã hội hoặc vì nguyên nhân nào đó mà là đối tượng trao đổi thường xuyên hơn các hàng hoá khác, – đều được dùng làm phương tiện lưu thông. Chẳng hạn, gia súc là phương tiện trao đổi của các bộ lạc sống bằng nghề chăn nuôi, cá khô là phương tiện trao đổi ở Niu Phau-len-đơ, đường – ở Tây Ấn, thuốc lá – ở Viéc-gi-ni-a. *Các kim loại quý*; những ưu điểm của chúng: a) có thuộc tính như nhau tại tất cả các nước trên thế giới, b) cho phép phân chúng thành những phần nhỏ và chính xác, c) hiếm có và khó khai thác, d) có khả năng đúc được" (như trên, tr. 99-101).

#### [11] NHỮNG Ý KIẾN HẢO HUYỀN CỦA PRAI-XƠ VÀ PRU-ĐÔNG. CÁC QUAN ĐIỂM CỦA TAO-XEN-ĐƠ VÀ GA-LI-A-NI]

Quan niệm coi tư bản là một vật tự tái sinh, là giá trị được duy trì một cách vĩnh cửu và tăng lên mãi nhờ thuộc tính vốn có của nó, đã đưa đến những tư tưởng hảo huyền của tiến sĩ Prai-xơ vượt xa những điều hảo huyền của các nhà giả kim thuật, nhưng được Pít thật sự tin vào, và qua những đạo luật mà ông ta đưa ra về quỹ thanh toán công trái (xem Lô-đéc-đan)<sup>75</sup> ông ta đã biến những điều hảo huyền ấy thành cơ sở sự uyên bác của mình về lĩnh vực

tài chính. Dưới đây xin dẫn ra một số đoạn thật lạ thường trong các tác phẩm của nhân vật ấy.

[VII – 48] "Những khoản tiền đem lại những lợi tức gộp thoát đầu tăng lên chậm chạp. Nhưng về sau nhịp độ tăng nhanh lên không ngừng, và sau một khoảng thời gian, nhịp độ ấy đạt đến một tốc độ vượt quá mọi sự tưởng tượng. Một pen-ni cho vay vào năm Thiên chúa giáng sinh với lãi suất 5% để thu lãi gộp thì đến ngày nay nó sẽ tăng lên thành một số tiền lớn hơn khối lượng 150 triệu quả đất toàn vàng nguyên chất. Nhưng nếu chỉ cho vay với lãi suất đơn thì sau chính khoảng thời gian ấy nó sẽ chỉ biến thành không quá 7 si-linh  $4\frac{1}{2}$  pen-ni thôi. Cho tới nay chính phủ của chúng ta thích cái thiện tình hình tiền tệ của mình bằng phương thức thứ hai hơn là bằng phương thức thứ nhất" (*Richard Price. An Appeal to the Public, on the Subject of the National Debt. 2nd edition. London, 1772, tr. 18-19*).

(Cốt lõi của điều hão huyền do ông ta nghĩ ra là như sau: Chính phủ hãy đi vay tiền với mức lãi đơn và đem số tiền vay được đầu tư để thu những mức lợi tức gộp.)

Trong tác phẩm của mình nhan đề "Observations on Reversionary Payments", 2nd edition, London, 1772, ông ta đã bay bổng cao hơn:

"Một si-linh cho vay vào năm Thiên chúa giáng sinh với mức lợi tức 6% để lấy lãi gộp sẽ tăng lên thành một số tiền lớn hơn khối lượng mà toàn bộ thái dương hệ có thể chứa được sau khi biến thành một quả cầu có "đường kính bằng đường kính của quỹ đạo sao Thổ" (tr. XIII, chú thích). "Nhà nước bao giờ cũng đủ sức tìm được lối thoát ra khỏi tình thế khó khăn, bởi vì, với những khoản tiết kiệm *nhỏ nhỏ nhất* có trong tay, nhà nước có thể trả những khoản nợ *lớn nhất* trong một thời hạn ngắn mà lợi ích của nhà nước có thể đòi hỏi" (tr. XIV).

Ông Prai-xơ hùng dũng chẳng qua đã bị loá mắt bởi

những con số rút ra từ cấp số nhân. Vì ông ta xem xét tư bản hoàn toàn tách rời những điều kiện tái sản xuất lao động, coi tư bản như là một vật tác động một cách tự động, đơn giản như là một con số tự tăng lên, nên ông ta có thể nghĩ rằng ông ta đã tìm ra quy luật tăng lên của tư bản theo công thức kể trên... Năm 1792 trong bài diễn văn nhằm đề nghị tăng số tiền chi vào quỹ trả nợ, ông Pít hoàn toàn thật lòng tin vào trò ảo thuật huyền bí của tiền sĩ Prai-xơ. ( $S = C(1 + i)^n$ .)<sup>76</sup>

Mác-Cu-lôc đã dẫn ra đoạn sau đây nhận định về các thuộc tính của tiền kim loại:

"Vật liệu phải 1) phân được thành những phần hết sức nhỏ, 2) có thể bảo quản được không bị hư hỏng trong một thời gian không hạn định, 3) dễ di chuyển từ nơi này đến nơi khác nhờ có một giá trị to lớn chứa đựng trong một thể tích nhỏ, 4) đồng tiền mang danh hiệu nào đó thì về quy mô và chất lượng luôn luôn ngang bằng mọi đồng tiền khác có cùng danh hiệu, 5) giá trị của nó phải tương đối ổn định" (*MacCulloch. A Dictionary, practical, theoretical, and historical, of Commerce and Commercial Navigation. A new edition. London, 1847, tr. 836*).

Trong toàn bộ ý kiến luận chiến của ông Pru-đông với ông Ba-xti-a ("Gratuité du Crédit". Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon. Paris, 1850), toàn bộ thực chất những lý lẽ của ông Pru-đông hùng dũng là ở chỗ ông ta coi việc cho vay là một cái gì đó hoàn toàn khác với việc bán.

Cho vay lấy lợi tức "có nghĩa là có được khả năng bán đi bán lại cùng một vật phẩm và nhiều lần nhận được giá cả về nó và không khi nào khước từ quyền sở hữu những gì người ta bán ở đây" ("Gratuité du



Grédit", bức thư thứ nhất do Sơ-vê viết, ông ta là một trong số những chủ biên của báo "La Voix du Peuple"<sup>77</sup>).

Vì có sự khác biệt của hình thái biểu hiện của sự tái sản xuất của tư bản, nên ở đây ông ta không nhận thấy rằng sự tái sản xuất thường xuyên của tư bản – mà giá cả của nó thường xuyên trở về và luôn luôn được trao đổi nhiều lần, với một số lợi nhuận, lấy lao động, và lại lợi nhuận luôn luôn được thực hiện trong hành vi mua – bán – tạo thành khái niệm tư bản. Ông ta bị lầm lạc bởi sự thể là "vật phẩm" không thay đổi người sở hữu như trong hành vi mua – bán; do đó, về bản chất – đó chỉ là hình thái độc đáo của sự tái sản xuất, một hình thái vốn có của tư bản được đem cho vay lấy lợi tức cùng với tư bản cố định. Trong trường hợp cho thuê một ngôi nhà mà ông Sơ-vê nói đến, ta thấy hình thái tư bản cố định một cách trực tiếp. Nếu xem xét tư bản lưu động trong toàn bộ quá trình của nó, thì ta thấy rằng mặc dù *cùng một vật phẩm* (chẳng hạn, một pao đường) không thể được bán nhiều lần, nhưng cùng một giá trị được tái sản xuất nhiều lần, và rằng sự chuyển nhượng chỉ đụng chạm đến hình thức, chứ không phải đến thực thể.

Rõ ràng là những ai có thể đưa ra những ý kiến phản đối như vậy, thì họ chưa hiểu những khái niệm sơ đẳng nhất của khoa kinh tế chính trị. Ông Pru-đông không hiểu bằng cách nào mà lợi nhuận này sinh từ quy luật trao đổi các giá trị, do vậy cũng không hiểu được điều đó cả đối với lợi tức. Vì vậy, theo ý kiến của ông ta "ngôi nhà", tiền v.v. phải được trao đổi không phải với tính cách

là "tư bản", mà với tính cách là "hàng hoá... theo giá thành" ("Gratuité du Crédit", tr. 43 – 44).

Chàng trai hùng dũng ấy không hiểu rằng tất cả vấn đề là ở chỗ giá trị được trao đổi lấy lao động theo quy luật giá trị, và rằng vì thế muốn xoá bỏ lợi tức thì cần phải xoá bỏ chính *tư bản*, xoá bỏ cái phương thức sản xuất dựa trên giá trị trao đổi, có nghĩa là xoá bỏ cả lao động làm thuê.

Ông Pru-đông không có năng lực tìm ra, chí ít, sự khác biệt giữa việc cho vay và việc bán:

"Thật ra, người sản xuất mũ đem mũ đi bán,... đổi lại, người đó nhận được giá trị của những chiếc mũ ấy, không hơn không kém. Nhưng nhà tư bản đem tiền cho vay,... thì chẳng những nhận lại được số tư bản của mình không bị giảm đi, – mà tư bản ấy nhận được nhiều hơn số tư bản của mình, nhiều hơn so với số anh ta ném vào trao đổi: ngoài số tư bản của mình, anh ta còn nhận được cả lợi tức" (như trên, tr. 69).

Như vậy, những người thợ làm mũ của ông Pru-đông tính giá thành không kèm theo lợi nhuận và lợi tức. Pru-đông không hiểu rằng chính khi nhận được *giá trị* của những chiếc mũ của mình, những người thợ làm mũ đã thu được nhiều hơn số chi phí để sản xuất ra những chiếc mũ ấy, vì một phần giá trị ấy đã được chiếm hữu trong khi trao đổi không ngang giá với lao động. Cũng ở đây ta thấy luận đề vĩ đại đã phân tích trên đây của ông ta<sup>1\*</sup>:

1\* Xem tập này, phần I, tr. 705-722.

"Vì trong thương nghiệp lợi tức của tư bản được cộng vào tiền công của công nhân để cùng với tiền công tạo thành giá cả hàng hoá, nên người công nhân không thể mua lại nổi sản phẩm lao động của chính mình. Phải lao động để sống – đó là một nguyên tắc tự chứa đựng mâu thuẫn trong điều kiện lợi tức thống trị" (như trên, tr. 105).

Trong bức thư IX (tr. 144-152) ông Pru-đông hùng dũng lẫn lộn tiền trong tính cách là phương tiện lưu thông với tư bản và do vậy ông ta đi đến kết luận rằng "tư bản" ở Pháp đem lại 160% lợi tức (cụ thể là 1600 triệu phrăng lợi tức hàng năm nhờ công trái, nhờ hoạt động cầm cố v.v. của số tư bản 1 tỷ phrăng – của "tổng số tiền mặt nằm trong lưu thông ở Pháp").

Ông ta nói chung không hiểu tư bản và quá trình tái sản xuất thường xuyên của tư bản đến mức nào, điều đó thấy rõ qua việc ông ta coi sự thể sau đây là một cái gì đó mang tính chất đặc thù vốn có của "tiền – tư bản", nghĩa là của tiền được cho vay với tính cách là tư bản:

"Vì do tích lũy lợi tức mà tiền – tư bản, từ lần trao đổi này đến lần trao đổi khác, thường xuyên hết lần này đến lần khác trở về nguồn sinh ra nó, nên từ đó thấy rằng bất kỳ một sự cho vay mới nào số tiền ấy do cùng một người tiền hành đều luôn luôn đem lại lợi nhuận cho chính người ấy" (tr. 154).

*"Mọi lao động đều phải đem lại số thặng dư"* [tr. 200].

(Tất cả mọi cái cần phải được đem bán, không được đem cho vay bất kỳ cái gì. Đây là tất cả sự tinh túy [của Pru-đông]. Ông ta không hiểu rằng sự trao đổi hàng hoá dựa trên sự trao đổi giữa tư bản và lao động, mà sự trao đổi giữa tư bản và lao động thì chứa đựng lợi nhuận và

lợi tức. Pru-đông muốn bám vào hình thức trao đổi giản đơn nhất, trừu tượng nhất).

Ông Pru-đông đưa ra một luận cứ không phải là tôi dưới đây:

"Vì giá trị chẳng qua là một mối quan hệ, và vì giữa tất cả các sản phẩm tất yếu phải thiết lập quan hệ với nhau, nên từ đó ta thấy rằng xét trên góc độ xã hội thì các sản phẩm luôn luôn là các giá trị và là những giá trị đã được xác định. Đối với xã hội không có sự khác nhau giữa tư bản và sản phẩm. Sự khác biệt ấy hoàn toàn mang tính chất chủ quan, sự khác biệt ấy chỉ tồn tại đối với các cá nhân" (tr. 250).

Bản chất đối kháng của tư bản và việc nó cần có người công nhân vô sản đã được biểu thị một cách ngây thơ ở các nhà kinh tế học Anh thời trước, thí dụ ở ông Gi. Tao-xen-đơ đáng kính, cha đẻ của học thuyết về dân số, và bằng cách bịp bợm chiếm học thuyết ấy thành của mình mà Man-tút (nói chung đây là một kẻ ăn cắp văn vô liêm sỉ: chẳng hạn, ông ta đã vay mượn thuyết địa tô của người phéc-mi-ê An-đéc-xơn) đã biến mình thành một vĩ nhân. Tao-xen-đơ [VII – 49] nói:

"Có lẽ, thiên nhiên có quy luật là những kẻ nghèo khó, trên một mức độ nào đó, là những người không biết lo toan, cho nên trong xã hội thường xuyên có những người để đảm đương những chức phận thô kệch nhất, bẩn thỉu và thấp hèn nhất. Nhờ vậy mà tổng số sự hạnh phúc của con người tăng lên rất nhiều. Nhờ đó mà những con người tinh tế hơn được miễn làm những việc nặng nhọc và có thể dễ dàng đi theo sứ mạng cao quý hơn của mình v.v.." ([J. Townsend.] A Dissertation on the Poor laws. Republished, London, 1817, tr. 39). "Việc dùng luật pháp để cưỡng bức lao động gây nên những khó khăn quá lớn, gây nên tình trạng bạo hành và một sự náo động, đẻ ra thái độ oán hờn v.v., trong khi đó sự

đói khổ không những là một áp lực êm thấm, lặng lẽ, thường xuyên, mà còn gây ra sự gắng sức mạnh mẽ nhất vì nó là một động cơ tự nhiên nhất thúc đẩy sự cần mẫn và lao động" (như trên, tr. 15).

(Thực tế đây là câu trả lời cho câu hỏi lao động của ai có năng suất hơn, lao động của nô lệ hay là của người công nhân tự do. A-đam Xmit không thể đặt ra câu hỏi như thế, vì tiền đề của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là lao động [làm thuê] tự do. Mặt khác, quan hệ phát triển giữa tư bản và lao động cũng làm cho việc chia lao động thành lao động sản xuất và lao động không sản xuất như A-đam Xmit đưa ra trở nên xác đáng. Ngược lại, những lý lẽ đùa giỡn tầm thường của huân tước Brum và những ý kiến phản bác có tham vọng đòi được coi là nghiêm túc của Xây, Stoóc-sơ, Mác-Cu-lóc và của tất cả những nhân vật khác đã tỏ ra bất lực. A-đam Xmit chỉ làm ở chỗ ông đã hiểu một cách hơi thô thiển sự vật phẩm hoá [vật hoá] lao động – coi đó là loại lao động được định hình trong một vật phẩm cụ thể nào đó. Nhưng đối với ông, đó là yếu tố thứ yếu, một sự diễn đạt vụng về.)

Ông Ga-li-a-ni cũng cho rằng công nhân tồn tại là do quy luật của tự nhiên (ông Ga-li-a-ni cho xuất bản cuốn sách của mình vào năm 1750):

"Thượng đế đã khiến cho những người chuyên đảm đương những loại công việc thiết yếu bậc nhất được sinh sôi đông đúc" (*Galiani*. Della Moneta. Scrittori Classici Italiani di Economia Politica. Parte Moderna. Tomo III. Milano, 1803, tr. 78).

Nhưng ông ta cũng đã có một khái niệm đúng đắn về giá trị:

"Lao động... là cái duy nhất đem lại giá trị cho các đồ vật" (như trên, tr. 74).

Tuy nhiên, lao động cũng có những sự khác biệt về chất, không những vì lao động diễn ra trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau, mà còn vì nó có cường độ lớn hơn hoặc ít hơn v.v.. Dĩ nhiên, ở đây chưa thể nghiên cứu cái phương thức qua đó diễn ra sự san bằng những sự khác biệt ấy và mọi lao động đều quy thành lao động giản đơn, không thành thạo. Chỉ cần sự quy chuyển ấy trên thực tế *được thực hiện* bằng việc giả định sản phẩm của tất cả các hình thức lao động với tính cách là những giá trị. Với tính cách là những giá trị, chúng là những vật ngang giá với những tỷ lệ nào đó; bản thân những hình thức lao động cao hơn được đánh giá bằng lao động giản đơn. Điều này trở nên rõ ràng ngay nếu ta nghĩ, chẳng hạn, rằng vàng của miền Ca-li-phoóc-ni-a là sản phẩm của lao động giản đơn. Tuy nhiên, bất kỳ một loại lao động nào cũng được trả công bằng thứ vàng ấy. Như vậy, sự khác biệt về chất được lọc bỏ, và trên thực tế sản phẩm của loại lao động cao hơn được quy thành một số lượng lao động giản đơn nào đó. Như thế, ở đây những tính toán về các thuộc tính khác nhau của lao động hoàn toàn không có ý nghĩa và không hề vi phạm nguyên tắc.

"Các kim loại được dùng làm tiền vì chúng có giá trị, chứ không phải chúng có giá trị vì chúng được dùng làm tiền" (*Ga-li-a-ni*, như trên, tr. 95). "Tốc độ của lưu thông tiền tệ, chứ không phải số lượng kim loại, làm cho số lượng tiền lớn hơn hoặc nhỏ hơn" (tr. 99). Tiền có hai loại, *tiền trong ý niệm* và *tiền thực*, và tiền được sử dụng nhằm hai mục đích khác nhau, nhằm *đánh giá* các vật phẩm và để *mua* các vật

phẩm ấy. Đối với mục đích định giá thì tiền trong ý niệm cũng hữu ích như tiền thực, và có thể còn tốt hơn... Tiền còn được sử dụng vào mục đích khác: để mua chính những vật phẩm do tiền định giá... Giá cả và những điều cam kết được tính toán bằng tiền trong ý niệm, và được thực hiện bằng tiền thực" (tr. 112-114). "*Các kim loại có một đặc điểm là chỉ có thông qua chúng tất cả các quan hệ mới được quy thành một quan hệ là số lượng của chúng, bởi vì vốn dĩ chúng không có sự khác biệt về chất cả về cấu trúc bên trong lẫn về hình thức bên ngoài và về cách cấu tạo của chúng*" (tr. 126-127).

Đây là một nhận xét rất quan trọng. Giá trị giả định một thực thể chung và tất cả các sự khác biệt, các tỷ lệ đều được quy thành những sự khác biệt tỷ lệ thuần túy về lượng. Điều này chính là xảy ra ở các kim loại quý, bằng cách ấy chúng biểu hiện ra là thực thể tự nhiên của giá trị.

"Tiền..., với tính cách là những tỷ lệ của tất cả các vật phẩm đối với những nhu cầu sống còn, là cái mà người ta có thể gọi bằng một từ là *giá cả* của các vật phẩm" (tr. 152). "Bản thân tiền trong ý niệm thường là loại tiền *kế toán*, nghĩa là thông qua nó người ta ký kết các giao kèo và định giá tất cả các vật phẩm: điều này xảy ra cũng vì một nguyên nhân mà theo đó loại tiền hiện nay là tiền trong ý niệm thì là loại tiền cổ nhất của từng dân tộc và đã có thời tất cả là tiền thực; vì những loại tiền ấy là tiền thực, nên người ta đã sử dụng chúng để tính toán" (tr. 153).

(Đồng thời, đây còn là sự giải thích, trên phương diện hình thức, về loại tiền trong ý niệm của Uốc-các-tơ và của những nhân vật khác. Đối với người da đen v.v. thì thanh sắt thoạt đầu là tiền thực, sau đó biến thành tiền trong ý niệm, nhưng đồng thời họ cũng cố gắng duy trì giá trị cũ

của thanh sắt. Nhưng vì giá trị của sắt – như họ đã có thể quan sát thấy trong thương mại – biến đổi so với vàng v.v., nên thanh sắt trong ý niệm, muốn duy trì được giá trị của mình, phải biểu thị những tỷ lệ luôn biến đổi của những số lượng sắt thật sự – đó là một sự tính toán khó khăn đem lại vinh dự cho sức trừu tượng hoá của các ngài ấy). (*Ca-xlê-ri* trong cuộc tranh luận – do Uỷ ban về vấn đề tiền thoi năm 1810 làm nảy sinh – đã đưa ra những quan niệm rầm rối tương tự.)

Ga-li-a-ni đã nói một câu rất hay:

"Sự vô tận mà các vật phẩm không đạt được bằng cách chuyển động theo một hướng, thì các vật phẩm ấy đạt được bằng sự tuần hoàn" (*Ga-li-a-ni*, sách đã dẫn, tr. 156).

Ga-li-a-ni nói rất hay về giá trị sử dụng:

"Giá cả là một quan hệ... Giá cả của các vật phẩm là tỷ lệ của các vật phẩm ấy đối với các nhu cầu của chúng ta; giá cả chưa có thước đo cố định. Có thể, thước đo ấy sẽ được tìm ra. Cá nhân tôi cho rằng *chính con người* là thước đo như vậy" (tr. 159, 162).

"Ở Tây Ban Nha vào thời nó là một cường quốc hùng mạnh nhất và giàu có nhất người ta đã tính toán bằng đồng rê-an và bằng những đồng ma-ra-vê-đi hết sức nhỏ" (tr. 172, 173).

"Nói đúng ra, con người là của cái duy nhất và đích thực" (tr.188). "*Sự giàu có là quan hệ giữa hai cá nhân*" (tr. 221). "Khi giá cả của một vật phẩm nào đó, hoặc tỷ lệ của vật phẩm ấy đối với các vật phẩm khác, đã thay đổi theo một tỷ lệ như nhau đối với tất cả các vật phẩm, thì có bằng cứ hiển nhiên cho thấy giá trị của riêng vật phẩm ấy đã biến đổi, chứ không phải giá trị của tất cả các vật phẩm khác biến đổi" (tr. 154).

(Những chi phí về bảo tồn tư bản và về sửa chữa cũng cần được tính đến).

[12] NHỮNG Ý KIẾN TẢN MẠN]

"*Sự hạn chế một cách triệt để số lượng tiền giấy [bằng luật pháp] sẽ thực hiện được nhiệm vụ hữu ích duy nhất mà chi phí sản xuất thực hiện đối với các loại tiền khác*" (*Opdyke. A Treatise on Political Economy. New York, 1851, tr. 300*).

**Sự khác biệt thuần tuý về lượng của chất liệu tiền:**

"Tiền" (trong trường hợp cho vay) "*chỉ trở về theo loại hình của nó*<sup>1\*</sup>"; sự thể này làm cho công cụ này khác với tất cả những công cụ khác,... chỉ rõ bản chất các dịch vụ do nó thực hiện,... biểu thị một cách rõ ràng tính chất độc đáo có một không hai của các chức năng của nó" (như trên, tr. 267).

"Có tiền trong tay, chúng ta chỉ phải thực hiện một sự trao đổi để có được vật phẩm mong muốn; còn nếu chúng ta có những sản phẩm khác dư thừa đối với chúng ta, thì chúng ta phải thực hiện hai sự trao đổi, trong đó sự trao đổi thứ nhất (để có được tiền) khó hơn nhiều so với sự trao đổi thứ hai" (tr. 287 – 288).

"*Chủ ngân hàng khác chủ nợ cho vay nặng lãi* thời xưa... ở chỗ là chủ ngân hàng cho các nhà giàu vay và ít khi hoặc không bao giờ cho người nghèo vay. Vì vậy, chủ ngân hàng có thể cho vay với mức độ rủi ro ít hơn và có thể cho phép mình thực hiện điều đó với những điều kiện dễ dàng hơn; với hai lý do đó chủ ngân hàng không hứng vào

1\* – như mọi thứ tiền có đầy đủ giá trị, chứ không phải như *chính* những đồng tiền vàng hoặc bạc mà chủ nợ cho con nợ vay.

mình sự thù ghét của quốc dân từng theo đuổi kẻ cho vay nặng lãi" (*F. W. Newman. Lectures on Political Economy. London, 1851, tr. 44*).

[VII – 50] "Mọi người cất giấu và bí mật chôn tiền sâu xuống đất, đặc biệt những người *theo đa thần giáo* nắm giữ trong tay hầu như toàn bộ nền thương mại và hầu như tất cả tiền tệ và tin chắc rằng số vàng và bạc mà họ cất giấu suốt đời mình sẽ giúp ích cho họ sau khi họ chết" (*François Bernier. Voyages contenant la description des Etats du Grand Mogol. Tome I, Paris, 1830, tr. 314*).

"Trong trạng thái tự nhiên của nó, vật chất luôn luôn *không có giá trị*. Chỉ thông qua lao động vật chất mới có được giá trị trao đổi và trở thành yếu tố cấu thành của cái" (*MacCulloch. Discours sur l'origine, les progrès, les objets particuliers, et l'importance de l'économie politique. Traduit par Prevost. Genève et Paris, 1825, tr. 57*).

"Trong trao đổi, hàng hoá được dùng làm *thước đo* [giá trị] cho nhau" (*Storch. Cours d'économie politique. Avec des notes par J. B. Say. Tome I, Paris, 1823, tr. 81*). "Trong việc buôn bán giữa nước Nga và Trung Quốc, bạc được dùng để định giá tất cả các hàng hoá, tuy nhiên việc buôn bán này được tiến hành bằng con đường trao đổi hàng hoá lấy hàng hoá" (tr. 88). "Giống như lao động không phải là *nguồn gốc* của của cải, nó cũng không phải là *thước đo* của cái" (tr. 123). "Xmít... ngả theo ý kiến cho rằng chính cái nguyên nhân buộc các vật phẩm *tồn tại* cũng là nguồn gốc và thước đo giá trị của chúng" (tr. 124).

"Lợi tức là giá cả phải trả để được sử dụng tư bản" (tr. 336). "Tiền phải có giá trị trực tiếp, nhưng giá trị ấy dựa trên nhu cầu giả tạo. Vật liệu tiền không được là tuyệt đối cần thiết đối với sự tồn tại của con người; bởi vì toàn bộ số lượng vật liệu được dùng làm tiền không bao giờ có thể được sử dụng vào sự tiêu dùng cá nhân; số lượng vật liệu ấy phải luôn luôn nằm trong lưu thông" (tập II, tr. 113, 114). "Tiền thay thế tất cả" (tr. 133).

Tập V: "Considérations sur la nature du revenu national", Paris, 1824:

"Sự tiêu dùng để tái sản xuất về thực chất không phải là những khoản chi phí, mà chỉ là những *khoản ứng trước*, vì những khoản ứng trước ấy được hoàn trả cho người ứng ra" (tr. 54). "Phải chăng là điều mâu thuẫn rõ rệt nếu các dân tộc làm giàu bằng những khoản tiết kiệm hoặc *những sự thiếu thốn*, nghĩa là bằng cách tự nguyện đẩy mình vào cảnh đói nghèo?" (tr. 176).

"Vào thời đại mà da thuộc và lông thú được dùng làm tiền ở nước Nga, những điều bất tiện nảy sinh do việc lưu thông những loại tiền hết sức công kênh và hết sức không vững chắc đã đẩy người ta nảy ra ý nghĩ thay thế chúng bằng những mẫu da có đóng dấu, nhờ đó những mảnh da ấy trở thành những ký hiệu được trả bằng da thuộc và da lông thú... Chúng duy trì chức năng này (cụ thể là chức năng tiếp tục đại biểu cho những phần nào đó của đồng cô-pếch bạc) đến năm 1700, chỉ ít là ở thành phố Ca-lu-ga và các vùng phụ cận, đến khi Pi-ốt I (năm 1700) ra lệnh đòi chúng lấy những đồng tiền lẻ bằng đồng" (tập IV, tr. 79).

Ý kiến ám chỉ những phép màu của lợi tức gộp đã thấy có ở nhân vật tích cực đấu tranh chống hoạt động cho vay nặng lãi hồi thế kỷ XVII, ông *Giô-dai-a Sai-đơ*, trong tác phẩm của ông nhan đề "Traités sur le commerce et sur les avantages qui résultent de la réduction de l'interest de l'argent", traduits de l'anglais, Amsterdam et Berlin, 1754, tr. 115-117 (xuất bản bằng tiếng Anh vào năm 1669).

"Trên thực tế hàng hoá luôn luôn sẽ được trao đổi lấy một số lượng lao động lớn hơn số lượng lao động được chi phí để sản xuất ra nó, và *chính số thặng dư ấy tạo thành lợi nhuận*" (*MacCulloch*. The Principles of Political Economy. Edinburgh, 1825, tr. 221).

Qua đó thấy rằng ông Mác-Cu-lóc đã hiểu thấu đáo như thế nào nguyên lý của Ri-các-đô. Ông phân biệt *giá trị thật* và *giá trị trao đổi*; giá trị thật là số lượng lao động chi phí để có được hoặc sản xuất ra hàng hoá; giá trị trao đổi là *khả năng mua* một số lượng lao động nào đó hoặc một số lượng hàng hoá khác nào đó (tr. 211).

"Con người cũng là *sản phẩm lao động*, như mọi máy móc do con người làm ra; và chúng tôi thiết nghĩ rằng trong tất cả các công trình nghiên cứu kinh tế cần phải xem xét con người chính từ góc độ ấy" (tr. 115). "Về thực chất tiền công gồm một phần sản phẩm lao động của người công nhân" (tr. 295). "Lợi nhuận của tư bản chỉ là tên gọi khác đối với tiền công của lao động đã được tích lũy" (tr. 291).

"Sự thù tiêu tư bản một cách định kỳ đã trở thành điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của bất cứ mức lợi tức thị trường nào và xét theo góc độ đó thì những điều bất hạnh khủng khiếp – mà chúng ta thường dự kiến với tâm trạng thấp thòm và sợ hãi và tìm cách ngăn ngừa – có thể, chẳng qua chỉ là một sự điều chỉnh tự nhiên và cần thiết đối với sự dồi dào tăng lên quá mức và có quy mô quá lớn, là một *lực lượng có tác dụng chữa bệnh* mà nhờ nó hệ thống xã hội của chúng ta – trong trạng thái đã hình thành như hiện nay – có được khả năng thịnh thoả bình phục sau chứng thừa máu thường xuyên trở lại, đe dọa sự tồn tại của hệ thống này, và lại đi tới trạng thái lành mạnh và hoàn hảo" (*John Fullarton*. On the Regulation of Currencies. London, 1844, tr. 165).

Tiền là "*năng lực mua phổ biến*" (San-móc-xơ)<sup>1\*</sup>.

1\* Xem tập này, phần II, tr. 171.

"*Tư bản...* các dịch vụ và hàng hoá được sử dụng trong sản xuất. *Tiền*: thước đo giá trị, phương tiện trao đổi và vật ngang giá phổ biến; xét trên phương diện thực tế hơn: *phương tiện để có được tư bản*; *phương tiện duy nhất để trả về số tư bản* nhận được trước dưới dạng tín dụng; trên thực tế – là sự đảm bảo để có được giá trị ngang giá dưới dạng tư bản. *Thương mại* là sự trao đổi tư bản lấy tư bản thông qua tiền, và vì sự cam kết được ghi bằng tiền, nên chỉ có thông qua tiền mới có thể thực hiện được sự cam kết ấy và thanh toán nợ. Trong hành vi bán, một dạng tư bản được đổi lấy tiền để có được giá trị ngang giá với nó và mang hình thức đặc thù trong bất kỳ loại tư bản nào. *Lợi tức* là khoảng thưởng trả về số tiền vay. Nếu tiền được vay nhằm mục đích *kiếm được tư bản*, thì số tiền hoàn bù được trả là số tiền thưởng về việc sử dụng tư bản (sử dụng nguyên liệu, lao động, hàng hoá v.v.) nhận được bằng tiền vay. Nếu tiền được vay nhằm mục đích trả nợ, trả về số tư bản đã nhận được và đã được sử dụng trước đó (với điều kiện là trả về số tư bản ấy bằng tiền), thì khoản hoàn bù được trả về việc sử dụng bản thân tiền, và về phương diện này lợi tức và tỷ suất chiết khấu giống nhau. *Chiết khấu* là khoản thưởng hoàn toàn về bản thân số tiền, về việc chuyển hoá tiền tín dụng thành tiền thực. Một kỳ phiếu vững chắc cũng đem lại khả năng chi phối tư bản y như khả năng mà các giấy bạc ngân hàng đem lại, trừ đi khoản trả chiết khấu, và các kỳ phiếu được chiết khấu nhằm mục đích nhận được tiền bằng những tờ giấy bạc tiện hơn để trả tiền công và để tiến hành những vụ thanh toán nhỏ bằng tiền mặt hoặc để trả những chứng khoán lớn hơn đã đến hạn trả; cũng như vì mỗi lợi có được nếu có thể nhận được tiền mặt bằng cách chiết khấu theo tỷ suất thấp hơn 5%, tỷ suất này là khoản thưởng thông thường về tiền mặt. Nhưng mục đích chủ yếu trong việc chiết khấu, về thực chất tùy thuộc vào số cầu và số cung về tiền dùng làm phương tiện thanh toán hợp pháp... Mức

lợi tức chủ yếu tùy thuộc vào số cầu và số cung về tư bản, còn mức tỷ suất chiết khấu thì hoàn toàn tùy thuộc vào số cầu và số cung về tiền" ("The Economist" số ra ngày 13 tháng Ba 1858, Thư gửi ban biên tập).

[VII – 51] Ông C. An-đơ làm việc hoàn toàn hợp sở trường của mình khi ông bàn luận về "thuế chó"<sup>78</sup>, và đã đưa ra phát kiến lý thú sau đây:

"Trong tiến trình tạo ra một cách tự nhiên các cửa cái chỉ có một hiện tượng mà – tại các nước hoàn toàn văn minh – trên một mức độ nào đó dường như có sự mạng điều tiết tỷ suất lợi tức: đó là tỷ lệ tăng của khối lượng gỗ trong các rừng châu Âu nhờ số tăng thêm hằng năm. Sự tăng thêm ấy diễn ra hoàn toàn không phụ thuộc vào giá trị trao đổi của chúng, theo tỷ lệ từ 3 đến 4 phần trăm" (C. Arnd. Die Naturgemässe Volkswirtschaft, gegenüber dem Monopoliengeste und dem Communismus. Hanau, 1845, tr. 124-125).

Cái đó đáng được gọi là: "tỷ suất lợi tức mọc trong rừng".

"Giá trị còn lại [sau khi trang trải tất cả các chi phí sản xuất], hay là số dư trội, trong từng ngành sẽ tỷ lệ thuận với giá trị của tư bản được sử dụng" (Ricardo. On the Principles of Political Economy, and Taxation. 3rd edition, London, 1821, tr. 84) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 83].

### [13]) LỢI TỨC VÀ LỢI NHUẬN

Về lợi tức cần xem xét hai mặt của vấn đề.

*Thứ nhất, lợi nhuận* phân thành lợi tức và lợi nhuận. (Người Anh gọi lợi nhuận, với tính cách là thể thống nhất

của lợi tức và lợi nhuận, là *gross profit*<sup>1\*</sup>.) Sự khác biệt trở nên dễ nhận thấy, hiển nhiên khi mà giai cấp các nhà tư bản tiền tệ đối lập với giai cấp các nhà tư bản công nghiệp. *Thứ hai*, bản thân *tư bản* trở thành hàng hoá, hay là hàng hoá (tiền) được bán với tính cách là tư bản. Chẳng hạn, người ta nói rằng giống như tất cả các hàng hoá khác, tư bản làm cho giá cả của mình phù hợp với số cầu và số cung. Như thế, số cầu và số cung quyết định tỷ suất lợi tức. Do vậy ở đây tư bản – với tính cách là tư bản – đi vào lưu thông.

Các nhà tư bản tiền tệ và các nhà tư bản công nghiệp có thể tạo thành hai giai cấp riêng biệt chỉ vì lợi nhuận có thể phân ra thành hai loại thu nhập. Hai loại nhà tư bản chỉ biểu thị cùng một sự thật; nhưng lợi nhuận phải phân ra, chia tách thành hai hình thức thu nhập riêng biệt để trên cơ sở đó có thể nảy sinh ra hai giai cấp riêng biệt các nhà tư bản.

Hình thái lợi tức cổ xưa hơn hình thái lợi nhuận. Ở Ấn Độ mức lợi tức cao đối với các nông dân bình thường tuyệt nhiên không nói lên mức lợi nhuận cao, mà nói lên một điều là lợi nhuận, cũng như một bộ phận tiền công đều bị chủ nợ cho vay nặng lãi chiếm hữu dưới dạng lợi tức. Khi ông Kê-ri so sánh lợi tức ấy với lợi tức thống trị trên thị trường tiền tệ ở Anh và được nhà tư bản Anh trả, và ông ta từ đó rút ra kết luận rằng "tỷ suất lao động" (phần lao động trong sản phẩm) ở Anh cao hơn bao

1\* – tổng lợi nhuận

hiều so với Ấn Độ, thì loại hoạt động ấy hoàn toàn xứng đáng với trình độ nhạy bén lịch sử của ông Kê-ri. Lẽ ra ông ta, khi làm cái việc so sánh ấy, nên lấy những lợi tức ở Anh do các thợ dệt thủ công trả, thí dụ ở Đéc-bi-sia, họ được các nhà tư bản ứng trước (cho vay) vật liệu và dụng cụ. Như thế ông ta sẽ thấy được rằng những khoản lợi tức ấy cao tới mức là sau khi trả xong tất cả các khoản chi phí thì, rốt cuộc, công nhân vẫn còn là con nợ, mặc dù họ chẳng những đã trả hết cho nhà tư bản các khoản ứng trước của hắn, mà họ còn cộng thêm lao động không công của mình vào đó nữa.

Hình thái lịch sử của lợi nhuận công nghiệp chỉ xuất hiện sau khi tư bản không hoạt động bên cạnh người lao động độc lập nữa. Vì thế, thoạt đầu lợi nhuận được quan niệm là do lợi tức quyết định. Nhưng trong nền kinh tế tư sản lợi tức do lợi nhuận quyết định và chỉ là một bộ phận của lợi nhuận. Như vậy, lợi nhuận phải lớn đến mức một bộ phận của nó có thể tách ra thành lợi tức. Trong lịch sử thì ngược lại; lợi tức phải được hạ thấp đến mức một bộ phận giá trị thặng dư có thể tách ra thành lợi nhuận.

Có mối liên hệ căn bản giữa tiền công và lợi nhuận – giữa lao động cần thiết và lao động thặng dư; nhưng liệu có mối liên hệ nào đó giữa lợi nhuận và lợi tức, ngoài mối liên hệ được quy định bởi sự cạnh tranh giữa hai giai cấp thu được những hình thức thu nhập khác nhau ấy hay không? Nhưng để có sự cạnh tranh ấy, cũng như để có hai giai cấp ấy, thì giá trị thặng dư đã được giả định là phân thành lợi nhuận và lợi tức. Xét chung [im



Allgemeinen], tư bản không phải chỉ là một khái niệm trừu tượng. Thí dụ, nếu tôi xem xét tổng tư bản của một nước nào đó khác với tổng lao động làm thuê (hoặc khác cả với sở hữu ruộng đất) hoặc tôi xem xét tư bản như là một cơ sở hạ tầng kinh tế phổ biến của một giai cấp khác với giai cấp khác, thì tôi xem xét tư bản nói chung. Cũng hết như thế, chẳng hạn, tôi đứng trên góc độ sinh lý học mà xem xét con người khác với con vật. Sự khác biệt thực sự giữa lợi nhuận và lợi tức tồn tại dưới dạng sự khác biệt giữa giai cấp các nhà tư bản tiền tệ và giai cấp các nhà tư bản công nghiệp. Nhưng để cho hai giai cấp ấy có thể đứng đối lập nhau, sự tồn tại kép của chúng giả định sự phân giải giá trị do tư bản tạo ra.

(Đối tượng của kinh tế chính trị học là những hình thái xã hội đặc thù của của cải, hay nói đúng hơn, của sự sản xuất ra của cải. Chất của của cải – cho dù đó là chất mang tính chất chủ quan, như lao động, hay đó là chất mang tính chất khách quan, như các vật phẩm dùng để thỏa mãn những nhu cầu tự nhiên hoặc những nhu cầu lịch sử – thoạt đầu được quan niệm là chung cho tất cả các thời đại sản xuất. Vì vậy, thoạt đầu chất ấy được quan niệm chỉ là một tiền đề hoàn toàn nằm ngoài phạm vi của khoa kinh tế chính trị và chỉ được đưa vào phạm vi xem xét của khoa kinh tế chính trị khi chất ấy được biến đổi bởi những quan hệ đặc trưng cho một hình thái, hoặc khi bản thân chất ấy biểu hiện ra là nhân tố biến đổi những quan hệ ấy. Những cái chung thường được nói ra về vấn đề ấy, thì chỉ hạn chế ở những khái niệm trừu tượng đã có một giá trị lịch sử nào đó trong thời đại khoa kinh tế

chính trị đi những bước đầu tiên, khi các hình thái phải chắt vật lăm mới tách ra được khỏi nội dung vật chất và căng thẳng lăm mới được cố định lại như là đối tượng nghiên cứu thực sự. Về sau những khái niệm đó trở thành những điều nhằm chán tẻ nhạt, và một khi chúng càng có tham vọng trở thành những luận điểm khoa học thì càng trở nên chán ngấy. Điều này liên quan đến tất cả những gì mà các nhà kinh tế học Đức thường bàn tán ba hoa ở mục phạm trù "của cải".)

Điều quan trọng là cả lợi tức, cả lợi nhuận đều biểu thị các mối tương quan của tư bản. Tư bản đem lại lợi tức thì đứng đối lập, với tính cách một hình thái đặc biệt, không phải với lao động, mà là đứng đối lập với tư bản đem lại lợi nhuận. Cái quan hệ trong đó, một mặt, người công nhân còn biểu hiện ra là người lao động độc lập, có nghĩa chưa phải là người công nhân làm thuê, nhưng, mặt khác, khi những điều kiện vật chất của một người lao động như thế tồn tại độc lập bên cạnh bản thân anh ta, thì đồng thời là sở hữu của một giai cấp đặc biệt những người cho vay nặng lãi, – cái quan hệ ấy tất yếu phát triển trong tất cả những phương thức sản xuất ít nhiều dựa trên trao đổi, nó phát triển cùng với sự phát triển của tài sản thương nhân hay là tài sản tiền tệ, đối lập với những hình thái tài sản nông nghiệp hoặc tài sản thợ thủ công là những hình thái tài sản đặc biệt và bị hạn chế. Bản thân sự phát triển của tài sản thương nhân có thể được xem xét là sự phát triển của giá trị trao đổi và vì vậy, là sự phát triển của lưu thông và của các quan hệ tiền tệ trong những phạm vi kể trên. Tuy nhiên quan hệ này, một mặt,

cho chúng ta thấy rằng những điều kiện của lao động – những điều kiện ấy ngày càng xuất hiện từ trong lưu thông và ngày càng phụ thuộc vào lưu thông – tách riêng ra, tách khỏi tồn tại kinh tế của người công nhân. Nhưng, mặt khác, tồn tại kinh tế ấy chưa chịu sự chi phối của quá trình của tư bản. Vì vậy, phương thức sản xuất chưa thay đổi một cách căn bản. Nếu quan hệ kể trên được lặp lại trong khuôn khổ nền kinh tế tư sản, thì điều đó xảy ra trong các ngành sản xuất lạc hậu hoặc trong những ngành còn [VII-52] chống cự lại sự diệt vong đang đe dọa chúng trong phương thức sản xuất ngày nay. Trong những ngành ấy diễn ra tình trạng bóc lột lao động bỉ ổi nhất mà ở đây quan hệ giữa tư bản và lao động không chứa đựng cơ sở hạ tầng để phát triển lực lượng sản xuất mới và không chứa đựng mầm mống những hình thái lịch sử mới. Trong chính phương thức sản xuất, tư bản chưa biểu hiện ra ở đây với tính cách là một yếu tố vật chất chịu sự chi phối của từng người lao động hoặc của một gia đình lao động – dù đó là trong sản xuất thủ công nghiệp hay là trong tiểu nông nghiệp. Người ta thấy có tình trạng tư bản bóc lột mà không có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tỷ suất lợi tức rất cao, vì lợi tức bao hàm lợi nhuận và thậm chí một phần tiền công. Hình thức cho vay nặng lãi ấy, mà trong đó tư bản không nắm được sản xuất và, do đó, chỉ là tư bản trên phương diện hình thức, nó giả định sự thống trị của các hình thức sản xuất tiền tư sản, nhưng hình thức ấy lại được tái tạo ở những lĩnh vực thứ yếu trong khuôn khổ chính nền kinh tế tư sản.

Hình thức lịch sử thứ hai của lợi tức: đem tư bản cho

của cải tiêu dùng vay. Ở đây hình thức này là hình thức quan trọng về mặt lịch sử, với tính cách là một trong những yếu tố làm xuất hiện tư bản, vì thu nhập, và nhiều khi cả ruộng đất của những người sở hữu ruộng đất, được tích lũy lại và biến thành tư bản trong túi bọn cho vay nặng lãi. Đây là một trong những quá trình mà qua đó tư bản lưu động hoặc cả tư bản dưới dạng tiền tệ được tích tụ trong tay một giai cấp độc lập với các chủ sở hữu ruộng đất.

Tiền là hình thức của tư bản đã được thực hiện, cũng như của giá trị thặng dư đã được nó thực hiện. Như thế, lợi nhuận (chứ không phải chỉ có lợi tức) được biểu thị bằng tiền, bởi vì thông qua tiền giá trị được thực hiện và được đo lường.

Sự cần thiết của những khoản thanh toán tiền – chứ không phải chỉ của tiền dùng để mua hàng hoá v.v. – phát triển ở khắp mọi nơi nào có các quan hệ trao đổi và lưu thông tiền tệ. Tuyệt đối không nhất thiết phải thực hiện trao đổi cùng một lúc. Trong điều kiện có tiền thì có thể một bên cung cấp hàng hoá, còn bên kia thì mãi về sau mới trả tiền. Nhu cầu về tiền dùng vào mục đích ấy (mà về sau nhu cầu này đưa đến sự phát triển các trái khoán và chiết khấu kỳ phiếu) là một trong những nguồn gốc lịch sử chủ yếu của lợi tức. Nhưng ở đây vấn đề này hoàn toàn chưa làm cho chúng ta quan tâm; chỉ nên xem xét vấn đề này khi phân tích các quan hệ tín dụng.

Sự khác biệt giữa *mua* ( $T - H$ ) và *bán* ( $H - T$ ):

"Khi tôi bán, thì 1) tôi tính vào hàng hoá khoản lợi nhuận và tôi nhận khoản lợi nhuận ấy, 2) tôi nhận được một thứ hàng hoá có chức năng đại biểu vạn năng và có thể hoán đổi được – đó là *tiền*, tiền luôn luôn có thể đem bán được và dùng tiền tôi luôn luôn có thể đổi lấy cho mình mọi thứ hàng hoá khác, vì tính chất dễ tiêu thụ đặc biệt của tiền là kết quả chính xác hoặc là hệ quả tự nhiên của tính chất dễ tiêu thụ ít hơn của các hàng hoá [khác]... Trong trường hợp mua thì tình hình lại khác. Nếu người ta mua để đem bán lại hoặc để cung ứng cho các khách hàng thì dù có khả năng chắc chắn như thế nào đi nữa, cũng sẽ không thể có một sự tin tưởng tuyệt đối rằng sẽ có thể bán được với giá cả có lợi... Nhưng không phải tất cả mọi người đều mua để đem bán lại; nhiều người mua để chính mình tiêu dùng v.v. (*Th. Corbet. An Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of Individuals. London, 1841, tr. 117 – 118*).

"Bản tường trình mà ông Giêm-xơ Uyn-xơn đệ trình trước nghị viện, cho thấy rằng năm 1857 xướng đúc tiền đã đúc một số tiền vàng trị giá 4.850.000 p.xt., trong đó 364.000 p.xt. dưới dạng những đồng tiền nửa xô-ve-ren. Vào năm ấy số tiền đúc bằng bạc trị giá 373.000 p.xt., trong khi đó giá trị của số kim loại được chi phí là 363.000 p.xt.. Trong mười năm tính đến ngày 31 tháng Chạp 1857 tổng cộng đã đúc 55.239.000 p.xt. tiền vàng và 2.434.000 p.xt. tiền đúc bằng bạc... Trong năm gần đây nhất số tiền đúc bằng đồng trị giá 6.720 p.xt. (trong khi đó giá trị của số đồng được dùng làm 3.492 p.xt.), trong đó 3.163 là dưới dạng đồng pen-ni, 2.464 là dưới dạng đồng một nửa pen-ni và 1120 là dưới dạng đồng phác-tinh... Trong thập niên gần đây nhất tổng giá trị số tiền đồng là 141.477 p.xt., trong khi đó số đồng đã được mua trị giá 73.503 p.xt." ("The Economist" số ra ngày 10 tháng Tư 1858).

"Theo ý kiến của Tô-mát Can-pơ-pơ-rơ (năm 1641) Giô-dai-a Sai-đơ (năm 1670), Pa-téc-xơn (năm 1694) và Lốc-cơ (năm 1700) thì của cải phụ thuộc, dù chỉ thậm chí vào việc cưỡng bức hạ tỷ suất lợi tức của

vàng và bạc. Ý kiến này thống trị ở Anh trong gần hai thế kỷ" (*Ganilh. Des Systèmes d'économie politique. Tome premier. Paris, 1809, tr. 76-77*).

Khi *Hi-um*, trái ngược với Lốc-cơ, đã chứng minh rằng tỷ suất lợi tức do tỷ suất lợi nhuận quyết định<sup>79</sup>, thì ông ta đã đứng trước một trình độ phát triển cao hơn nhiều của tư bản. Đối với Ben-tam lại càng như thế khi ông ta, vào cuối thế kỷ XVIII, viết tác phẩm bảo vệ tề cho vay nặng lãi<sup>80</sup>.

(Kể từ thời vua Hen-ri VIII đến thời nữ hoàng An-na tỷ suất lợi tức đã bị giảm xuống bằng pháp luật.)

"Ở mỗi nước đều có: 1) giai cấp sản xuất<sup>81</sup> và 2) giai cấp tiền tệ sống bằng lợi tức thu được nhờ tư bản của mình" (*J. St. Mill. Essays on some Unsettled Questions of Political Economy. London, 1844, tr. 110*).

"Lợi tức tại các cửa hàng cầm cố đã trở thành quá đáng do có nhiều lần đem đồ cầm cố và nhiều lần chuộc lại trong cùng một tháng hoặc có nhiều lần cầm cố cùng một vật phẩm nhằm mục đích chuộc lại vật phẩm khác, qua đó mà thu được một khoản chênh lệch nhỏ bằng tiền. Tại Luân Đôn có 240 cửa hàng cầm cố có đăng ký, còn ở tỉnh lẻ thì có khoảng 1450 cửa hàng cầm cố... Số tư bản mà các cửa hàng ấy đưa vào hoạt động ước tính khoảng 1 triệu; chỉ ít số tư bản ấy trong một năm quay ba vòng, trung bình mỗi lần đem lại 33 1/2 %; như vậy, các giai cấp bên dưới ở nước Anh hàng năm trả 1 triệu về các khoản vay ngắn hạn trị giá 1 triệu, ấy là chưa kể bị mất những đồ vật do không chuộc được đúng hạn" (*J. D. Tuckett. A History of the Past and Present State of the Labouring Population. Vol. I. London, 1846, tr. 114*).

[14] SỰ CHUYỂN HOÁ CỦA THƯƠNG NHÂN THÀNH NHÀ TƯ BẢN CÔNG NGHIỆP. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP. MỨC TỶ SUẤT LỢI TỨC]

"Một số công việc không thể được thực hiện bằng cách nào khác ngoài cách tiến hành với quy mô lớn, thí dụ việc chế tạo đồ sứ, thủy tinh v.v.. Vì vậy, những công việc như thế không bao giờ có thể do thợ thủ công tiến hành. Ngay vào những thế kỷ XIII và XIV một số công việc, chẳng hạn trong ngành dệt, đã được tiến hành với quy mô to lớn" (*Poppe. Geschichte der Technologie. Erster Band. Göttingen, 1807, tr.32*).

"Thời xưa tất cả các công xưởng đều đóng khung trong khuôn khổ nghề thủ công, còn *thương nhân* thì chỉ đi mua và tiêu thụ sản phẩm của các thợ thủ công. Cơ chế này được tuân thủ nghiêm ngặt nhất tại các công trường thủ công sản xuất dạ nỉ và lanh. Nhưng dần dần tại nhiều địa phương, thương nhân bắt đầu đảm nhiệm các chức phận thợ cả" (đương nhiên là không có những định kiến và những truyền thống phường hội, không có thái độ của các thợ cả trước kia đối với thợ bạn) "và thuê thợ bạn theo chế độ trả công nhật" (*Póp-pơ*, như trên, tr. 70-71).

Đây là nguyên nhân chủ yếu khiến cho ở Anh nền công nghiệp thật sự đã được hình thành và phát triển tại các thành phố không phường hội.

Tư bản thương nghiệp, hay là tiền – như nó biểu hiện ra dưới dạng tài sản thương nhân – là hình thức tư bản đầu tiên, nghĩa là hình thức giá trị chỉ nảy sinh từ lưu thông (từ trao đổi, hình thức giá trị ấy tự duy trì, tự tái tạo và tự tăng lên trong lưu thông, do vậy mục đích tuyệt đối của sự vận động ấy và của hoạt động ấy là giá trị trao đổi. Có hai sự vận động – mua để bán và bán để mua, nhưng [VII – 53] hình thức thống trị là  $T - H - H - T$ .

Tiền và sự tăng lên của tiền là mục đích tuyệt đối của hoạt động. Thương nhân không mua hàng hoá cho nhu cầu của bản thân, không phải vì giá trị sử dụng của hàng hoá, và không bán hàng hoá ấy để, thí dụ, trả những trái khoán bằng tiền hoặc để nhận một hàng hoá khác nhằm thoả mãn các nhu cầu của mình... Mục đích trực tiếp của thương nhân ấy là làm tăng giá trị, và hơn nữa lại là dưới hình thức trực tiếp của giá trị là tiền. Tài sản thương nghiệp, thứ nhất, là tiền với tính cách là phương tiện trao đổi: tiền với tính cách là một sự vận động làm trung gian cho lưu thông; thương nhân đem tiền trao đổi lấy hàng hoá và đem hàng hoá trao đổi lấy tiền, và ngược lại. Ở đây tiền cũng biểu hiện ra là mục đích tự thân, nhưng vì thế tiền không nhất thiết phải tồn tại dưới hình thái kim loại của mình. Ở đây có sự chuyển hoá sinh động của giá trị thành hai hình thức – hình thức hàng hoá và hình thức tiền; giá trị không cần biết đến hình thái xác định của giá trị sử dụng mà nó mang như thế nào và đồng thời bất kể những sự biến hoá hình thái của giá trị đó thành tất cả các hình thức ấy như thế nào, song những hình thức ấy biểu hiện ra chỉ là sự thay đổi cái vỏ bề ngoài mà thôi.

Như thế, nếu hoạt động thương mại gắn bó các quá trình lưu thông với nhau và vì vậy tiền, với tính cách là tài sản thương nhân, một mặt là hình thái tồn tại đầu tiên của tư bản và trong lịch sử nó biểu hiện ra chính là như thế, – thì, mặt khác, hình thái ấy biểu hiện ra là hình thái trực tiếp mâu thuẫn với *khái niệm giá trị*. Quy luật của thương mại là mua rẻ bán đắt. *Do đó, không phải là sự trao đổi các vật ngang giá trong đó, ngược lại,*

*thương mại không thể tồn tại với tính cách một loại nghề kinh doanh đặc biệt.*

Song tiền với tính cách là tài sản thương mại, – như tiền biểu hiện ra dưới những hình thái xã hội đa dạng nhất và ở những trình độ phát triển đa dạng nhất của lực lượng sản xuất xã hội, – chỉ là sự vận động làm chức năng trung gian giữa các bên đối lập mà tiền không thống trị, và giữa những tiền đề mà tiền không tạo ra.

"Trong mỗi xã hội văn minh, *hoạt động thương mại* chủ yếu diễn ra giữa các cư dân thành thị và nông thôn. Hoạt động ấy bao gồm việc *trao đổi các sản phẩm thô lấy các công nghiệp phẩm...* hoặc một cách trực tiếp, hoặc thông qua tiền" (A. Smith. Recherches sur la nature et les causes de la richesse des nations. Traduction par G. Garnier. Tome II. Paris, 1802, tr. 403) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 279].

Thương mại luôn luôn là nhân tố gắn kết. Sản xuất thoạt đầu được tiến hành với quy mô không lớn.

"Thành thị là chợ, hay là thị trường mà dân cư nông thôn hướng tới để đổi những sản phẩm thô của mình lấy công nghiệp phẩm. Hoạt động thương mại này cung cấp cho dân cư thành thị vật liệu để họ lao động, cũng như cung cấp cho họ tư liệu sinh hoạt. Điều tất yếu là số lượng *thành phẩm* mà họ bán cho dân cư nông thôn, quyết định số lượng vật liệu và thực phẩm mà họ mua" (như trên, tr. 408) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 281].

Chùng nào mục đích chủ yếu là "tư liệu sinh hoạt và hưởng thụ", thì cái giữ địa vị thống trị là giá trị sử dụng.

Khái niệm giá trị chứa đựng hàm ý là nó được duy trì

và được nhân lên chỉ thông qua trao đổi. Nhưng giá trị hiện có trước hết là tiền.

"Nền công nghiệp hướng vào việc sản xuất ra những gì vượt ra ngoài phạm vi cái tuyệt đối cần thiết, đã được xác lập ở các thành thị từ lâu trước khi nó lan đến dân cư nông thôn" (như trên, tr. 452) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 296].

"Mặc dù dân cư thành thị, xét cho cùng, nhận được từ nông thôn số lương thực và tất cả các tư liệu lao động và vật liệu lao động cần thiết cho họ, nhưng dân cư của một thành phố nằm trên bờ biển hoặc bên một con sông có tàu bè qua lại, thì có thể nhận được tất cả những thứ đó từ những miền hết sức xa xôi trên trái đất hoặc bằng cách đem sản phẩm nền công nghiệp của chính mình đổi lấy, hoặc bằng cách làm chức năng người trung gian đưa hàng hoá từ một nước xa xôi đến một nước khác và đem sản phẩm của một trong số các nước ấy trao đổi lấy sản phẩm của một nước khác. Như vậy, một thành phố nào đó có thể trở nên rất giàu, trong khi đó chẳng những xung quanh nó, mà cả tất cả những nước mà tại đó nó tiến hành buôn bán, thì vẫn nghèo. Từng nước ấy, nếu xét tách biệt, chỉ có thể cung cấp cho thành thị một phần không lớn những gì cần có để nuôi sống thành thị và để cho công nghiệp của nó hoạt động. Nhưng tất cả các nước ấy gộp lại có thể đảm bảo cho thành thị một số lượng lớn tư liệu sinh hoạt và một hoạt động công nghiệp rất đa dạng" (như trên, tr. 452 – 453) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 296].

(Ở châu Âu, các thành phố của I-ta-li-a được phồn thịnh lên trước nhất nhờ thương mại; trong thời kỳ có cuộc Thập tự chinh những thành phố loại đó – Vơ-ni-dơ, Giê-nơ, Pi-da – một phần nhờ chuyên chở người và nhờ thường xuyên chuyên chở lương thực cần phải cung cấp

cho họ. Những nước cộng hoà ấy giống như những cơ sở hậu cần của các đạo quân ấy.) (Như trên.)

Tài sản thương nhân – với tính cách là tài sản luôn luôn tiến hành trao đổi và thực hiện trao đổi vì giá trị trao đổi – trên thực tế là tiền sinh động.

"Dân cư các thành phố thương mại chờ từ những nước giàu có hơn các sản phẩm tinh xảo và những vật phẩm xa xỉ có giá trị to lớn, qua đó cung cấp nguồn bồi bổ mới cho đầu óc hiếu danh của các đại điền chủ đã tranh nhau mua những vật phẩm ấy và đổi lại họ đã cung cấp một số lượng lớn những sản phẩm thô thu từ ruộng đất của mình. Như vậy, trong thời đại ấy nền thương mại tại phần khá lớn châu Âu là hoạt động trao đổi các sản phẩm thô của một nước nào đó lấy sản phẩm chế tạo của một nước công nghiệp tiên tiến hơn" (tr. 454, 455). "Khi thị hiếu đổi với những sản phẩm tinh xảo hơn đã trở nên phổ biến đến mức tạo ra một lượng cầu to lớn thì các thương nhân, nhằm mục đích giảm chi phí vận chuyển, đã tìm cách xây dựng những cơ sở chế tạo như thế tại ngay nước mình. Đó là nguồn gốc của những công trường thủ công đầu tiên để phục vụ cho việc đem bán tại thị trường xa xôi" (như trên). Những công trường thủ công sản xuất các vật phẩm xa xỉ đã ra đời trên nền tảng ngoại thương và do các thương nhân xây dựng nên (để chế biến các nguyên liệu của nước ngoài) (tr. 456-458) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 297-298].

A-đam Xmit còn nói đến một loại công trường thủ công khác mà "bản thân nó xuất hiện một cách tự nhiên nhờ cải tiến dần dần những nghề thủ công thô sơ và gia đình". Các nguyên liệu của địa phương đã được chế biến (tr. 459) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 298].

Các dân tộc làm nghề buôn bán trong thế giới cổ đại đã tồn tại như các vị thần của nhà triết học Ê-pi-quya trong không gian vũ trụ<sup>82</sup>, hoặc nói đúng hơn, giống như

những người Do Thái sống giữa xã hội Ba Lan. Đa số các dân tộc thương mại hoặc các thành phố thương mại đã độc lập đạt được một trình độ phát triển cao đều tiến hành loại hoạt động *thương mại môi giới* dựa trên trình độ dã man của các dân tộc sản xuất, đối với các dân tộc sản xuất giữ vai trò tiền tệ (người môi giới).

Ở những giai đoạn phát triển ban đầu của xã hội tư sản, thương mại thống trị công nghiệp; trong xã hội hiện đại thì ngược lại.

Tất nhiên, thương mại sẽ có ảnh hưởng nhiều hoặc ít đến những xã hội mà giữa chúng thương mại được tiến hành. Nhờ thương mại mà sản xuất ngày càng chịu sự chi phối của giá trị trao đổi, còn giá trị sử dụng trực tiếp thì ngày càng bị đẩy xuống hàng thứ yếu, vì thương mại làm cho sự sinh tồn ngày càng phụ thuộc không phải vào việc tiêu dùng trực tiếp sản phẩm, mà vào việc bán sản phẩm. Thương mại làm tan rã những quan hệ cũ. Bằng cách ấy thương mại đẩy mạnh lưu thông tiền tệ. Ban đầu thương mại chỉ bao trùm những sản phẩm dư thừa; từng bước nó chiếm lĩnh cả bản thân sản xuất. Song ảnh hưởng phá hoại của thương mại rất tùy thuộc vào bản chất của các xã hội sản xuất, trong đó thương mại được tiến hành. Chẳng hạn, thương mại hầu như không làm lung lay nền móng của công xã cổ xưa của Ấn Độ và nói chung của các quan hệ ở châu Á. Lừa bịp trong trao đổi là [VII – 54] cơ sở của nền thương mại hoạt động độc lập.

Song tư bản chỉ xuất hiện ở đâu mà thương mại nắm lấy bản thân sản xuất và ở đâu mà thương nhân trở thành

người sản xuất hay là người sản xuất trở thành thương nhân đơn thuần. Đối lập với tình hình ấy là chế độ phường hội trung cổ, chế độ đẳng cấp v.v.. Nhưng để tư bản dưới hình thức phù hợp của nó nảy sinh thì phải có tư bản với tính cách là tư bản thương mại, như vậy là con người sản xuất ra không còn cho sự tiêu dùng ít nhiều do tiền làm trung gian nữa, mà là để tiến hành buôn bán với quy mô lớn.

Tài sản thương nhân – với tính cách là hình thức kinh tế và cơ sở kinh tế của những thành phố thương mại và các dân tộc thương mại – đang và đã tồn tại như là khâu trung gian môi giới giữa các dân tộc đứng ở những trình độ phát triển kinh tế hết sức khác nhau, còn ở trong chính thành phố thương mại (thí dụ, trong các thành phố cổ ở châu Á, Hy Lạp hoặc ở I-ta-li-a v.v. vào thời trung cổ) thì sản xuất có thể tiếp tục tồn tại dưới hình thức phường hội và những hình thức tương tự như thế.

*Xtiu-át.* "*Thương mại* là một hoạt động mà thông qua đó của cải hoặc sản phẩm – dù là của cá nhân hay của các xã hội – có thể được trao đổi thông qua một nhóm người gọi là thương nhân, lấy vật ngang giá có khả năng thoả mãn nhu cầu mà không hề có một sự gián đoạn nào trong sản xuất hoặc một sự đình trệ nào trong tiêu dùng. *Công nghiệp* là việc con người tự do sử dụng lao động khéo léo nhằm kiếm được – *thông qua thương mại* – vật ngang giá có thể thoả mãn mọi nhu cầu" (*J. Steuart. An Inquiry into the Principles of Political Oeconomy. Vol. I. Dublin, 1770, tr. 166*).

"Chùng nào các nhu cầu vừa đơn giản vừa chưa lớn thì người lao động còn có đủ thời gian để thực hiện toàn bộ công việc của mình; khi các nhu cầu trở nên đa dạng hơn, mọi người phải làm việc căng thẳng

hơn; *con người bắt đầu quý thời gian*; vì vậy thương mại được áp dụng... Thương nhân làm người trung gian giữa lao động và người tiêu dùng" (tr. 171).

"Việc tập trung (sản phẩm) trong tay một số ít người là sự áp dụng thương mại" (như trên). "Người tiêu dùng mua không phải để bán lại; thương nhân mua và bán chỉ nhằm mục đích thu lãi" (tr. 174) (nghĩa là vì giá trị). "Hình thức thương mại đơn giản nhất là hình thức thương mại được thực hiện bằng cách *trao đổi những tư liệu sinh hoạt tối cần thiết*" (trao đổi giữa những số lượng thực dư thừa của các phéc-mi-ê với "các bàn tay nhàn rỗi" [tr. 175 – 176]).

"Chùng nào các nhu cầu còn thoả mãn nhau thông qua trao đổi giản đơn thì không có mấy may cơ hội nào cho việc sử dụng tiền tệ. Đây là sự kết hợp đơn giản nhất trong tất cả mọi sự kết hợp. Khi các nhu cầu trở nên đa dạng hơn thì thương mại trao đổi trở nên khó khăn hơn; vì thế *tiền* được sử dụng. Tiền là giá cả chung cho mọi hàng hoá. Vật ngang giá thích đáng trong tay ai có nhu cầu. Hoạt động mua bán này phức tạp hơn đôi chút so với hoạt động thứ nhất" [tr. 177].

Như vậy, 1) *trao đổi*, 2) *mua – bán*, 3) *thương mại*.

"Thương nhân tất phải xuất hiện. Cái mà trước kia gọi là nhu cầu thì giờ đây được người tiêu dùng đại biểu, còn công nghiệp thì được nhà sản xuất công nghiệp đại biểu, tiền được thương nhân đại biểu. Thương nhân là đại biểu của tiền, thay tiền bằng tín dụng, và cũng giống như tiền được phát minh ra để tạo sự dễ dàng cho hoạt động thương mại trao đổi, thương nhân – thông qua tín dụng – là hiện thân của một cái tiền mới trong việc sử dụng tiền. Hoạt động mua – bán ấy là thương mại; nó làm cho cả hai bên tránh khỏi tất cả những nỗi khó nhọc trong việc vận chuyển và trong việc làm cho một nhu cầu này thích ứng với nhu cầu khác hoặc làm cho nhu cầu thích ứng với tiền; thương nhân lần lượt đại biểu cho người tiêu dùng, cho nhà sản xuất

công nghiệp và cho tiền. Đối với người tiêu dùng, thương nhân đại biểu cho tổng thể các nhà sản xuất công nghiệp, còn đối với các nhà sản xuất công nghiệp thì thương nhân đại biểu cho tổng thể những người tiêu dùng, và đối với cả hai giai cấp ấy thì tín dụng của thương nhân thay thế cho việc sử dụng tiền" (tr. 177, 178).

"Giả định rằng các thương nhân mua và bán không phải vì cần thiết, mà là nhằm thu lợi nhuận" (tr. 201).

"Chỉ có những nhà công nghiệp mới sản xuất cho người khác tiêu dùng, chứ không phải cho chính mình tiêu dùng. Đối với nhà công nghiệp, những của cải ấy chỉ trở nên hữu ích khi nhà công nghiệp ấy trao đổi chúng. Như vậy, chúng làm cho thương mại, hay là nghệ thuật trao đổi, trở thành cần thiết. Chúng chỉ được đánh giá tương xứng với giá trị trao đổi của mình" (*Sismondi. Etudes sur l'économie politique. Tome II, Bruxelles, 1838, tr. 161*). "Thương mại làm cho vật phẩm, của cải bị mất đi tính chất hữu ích ban đầu của chúng... Sự đối lập giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi – thương mại quy tất cả các vật phẩm thành giá trị trao đổi ấy" (tr. 162). "Thoạt đầu tính chất hữu ích là thước đo chân thực của các giá trị;... khi thương mại tồn tại trong trạng thái xã hội gia trưởng; nhưng nó không hoàn toàn bao trùm toàn thể xã hội; người ta chỉ mua bán những sản phẩm dư thừa của từng người, chứ không phải là mua bán những thứ cần thiết cho sự sinh sống của từng con người" (tr. 162 – 163). "Trái lại, đối với trạng thái kinh tế hiện nay và sự tiến bộ kinh tế hiện nay của chúng ta thì nét tiêu biểu là thương nghiệp đã đảm nhận việc phân phối toàn bộ số của cải được sản xuất ra hàng năm và, do đó, làm cho của cải hoàn toàn mất tính chất là một giá trị hữu ích, chỉ còn duy trì cho nó tính chất là giá trị trao đổi" (tr. 163).

"Trước khi có thương mại... việc số lượng sản phẩm được sản xuất ra tăng lên là sự tăng lên trực tiếp của của cải. Khi ấy số lượng lao động mà người ta phải bỏ ra để có được một vật phẩm hữu ích nào đó

có ý nghĩa nhỏ bé... Thật vậy, vật cần có không mất tí gì trong tính hữu ích của nó ngay cả khi để có được vật phẩm đó không cần đến một lượng lao động nào; lúa mì và vải sẽ không kém phần thiết yếu đối với các chủ nhân của chúng ngay cả trong trường hợp những thứ ấy từ trên trời rơi xuống. Không nghi ngờ gì nữa, đó chính là sự đánh giá đích thực đối với của cải, sự tiêu dùng và tính hữu ích. Nhưng từ khi con người... để cho sự tồn tại của mình phụ thuộc vào trao đổi mà họ có thể tiến hành hay là vào thương mại, thì con người buộc phải tinh thông phương thức đánh giá theo cách khác, theo giá trị trao đổi – một thứ giá trị này sinh không phải từ tính hữu ích, mà từ quan hệ giữa các nhu cầu của toàn xã hội với số lượng lao động đủ để thỏa mãn những nhu cầu ấy, hoặc cũng như với số lượng lao động có thể thỏa mãn các nhu cầu ấy trong tương lai" (như trên, tr.266). "Khi đánh giá các giá trị mà con người cố gắng đo lường bằng cách sử dụng tiền tệ thì khái niệm tính hữu ích hoàn toàn bị gạt sang một bên. Người ta bắt đầu chỉ chú ý đến lao động, sự nỗ lực cần thiết để kiếm ra cho mình hai vật được trao đổi với nhau" (tr. 267).

Về lợi tức thì *Gi.Uy.Ghin-ba*, trong cuốn sách của mình nhan đề "The History and Principles of Banking" (London, 1834), có nói như sau:

"Một người vay tiền nhằm mục đích thu lợi nhuận thông qua số tiền ấy, phải trao một phần lợi nhuận của mình cho chủ nợ, – bản thân điều đó là nguyên tắc đương nhiên của lẽ công bằng tự nhiên. Con người thu lợi nhuận thông thường thông qua thương mại. Nhưng thời trung cổ dân cư thuần túy làm nghề nông. Mà với loại dân cư ấy và dưới chế độ phong kiến chỉ có thể tồn tại hoạt động thương mại quy mô nhỏ, do vậy mà lợi nhuận cũng không nhiều. Vì thế, thời trung cổ các đạo luật về tệ cho vay nặng lãi đã tỏ ra có lý. Ngoài ra, ở một nước công nghiệp con người ít khi hướng đến việc vay tiền, trừ những



trường hợp bị nghèo túng hoặc bị rơi vào cảnh điêu đứng do gặp rủi ro" (tr. 163).

"Vua Hen-ri VIII đã hạn chế mức lợi tức ở 10%, Gia-cốp I thì hạn chế ở 8%, Sác-lơ II – 6%, nữ hoàng An-na – 5%" (tr. 164 – 165). "Vào thời ấy [VII – 55] những chủ nợ, nếu không vì luật pháp cấm, trên thực tế đã trở thành những kẻ độc quyền, và vì vậy cần phải hạn chế những phần tử ấy, cũng như hạn chế bọn độc quyền khác. Trong thời đại chúng ta, tỷ suất lợi nhuận điều tiết tỷ suất lợi tức, trong khi vào thời ấy tỷ suất lợi tức điều tiết tỷ suất lợi nhuận. Nếu chủ nợ tạo gánh nặng cho thương nhân bằng tỷ suất lợi tức cao, thì thương nhân thường buộc phải tính thêm vào hàng hóa của mình một tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Qua đó, từ túi người mua bị rút đi một số tiền lớn để bỏ vào túi chủ nợ đã cho thương nhân vay tiền. Đây là giá cả phụ thêm tính vào hàng hoá, nó dẫn đến chỗ làm cho công chúng có ít khả năng và ít muốn mua những hàng hoá ấy hơn" (tr. 165).

"Với sự thống trị của những vật ngang giá bất biến thì không thể có *thương mại v.v..*" (G. Opdyke. A Treatise on Political Economy. New York, 1851, tr. 67).

"Sự hạn chế tích cực [thông qua luật pháp] số lượng công cụ ấy" (nghĩa là số lượng tiền giấy) "sẽ thực hiện nhiệm vụ bổ ích duy nhất mà chi phí sản xuất thực hiện đối với công cụ khác" (đối với tiền kim loại) (như trên, tr. 300).

*Lợi tức.* "Nếu một số lượng kim loại quý nào đó giảm giá trị thì đó không phải là cơ sở để thu một số lượng tiền ít hơn về việc sử dụng số lượng kim loại quý ấy, vì nếu tư bản đại biểu cho một lượng giá trị ít hơn đối với người đi vay thì người đó cũng gặp ít khó khăn hơn trong việc trả lợi tức. Ở Ca-li-phoóc-ni-a người ta lấy mức lợi tức hằng tháng là 3%, hằng năm là 36% do không điều tiết được tình hình chung... Ở Ấn Độ, nơi mà tiền cho các công tước Ấn Độ vay để *chi tiêu*

*phi sản xuất*, các chủ nợ – để bù đắp cho số tư bản của mình bị mất mát ở mức trung bình – đã thu những mức lợi tức rất cao, 30%, đó là những mức lợi tức *không có quan hệ gì với lợi nhuận* có thể thu được thông qua những hoạt động công nghiệp" ("The Economist" số ra ngày 22 tháng Giêng 1853, số 491, tr. 89). Chủ nợ "ở đây thu một mức lợi tức đủ để trong một thời gian ngắn bù lại được số tiền đã cho vay hoặc ít ra cũng đủ để bù lại những khoản thua thiệt của chủ nợ trong một số trường hợp, bằng khoản lãi rõ ràng là quá mức trong những trường hợp khác" (như trên).

"Mức lợi tức tùy thuộc: 1) vào tỷ suất lợi nhuận, 2) vào tỷ lệ phân chia toàn bộ lợi nhuận thu được giữa chủ nợ và con nợ" (như trên).

"Sự dồi dào hoặc tình trạng thiếu các kim loại quý, mức giá cả chung cao hay thấp chỉ quyết định số lượng tiền nhiều hay ít cần phải có để thực hiện sự trao đổi giữa con nợ và chủ nợ, cũng như để tiến hành tất cả những hình thức trao đổi khác... Sự khác biệt chỉ là ở chỗ cần có một số tiền lớn hơn để đưa ra và chuyển vào tay con nợ số tư bản được đem cho vay... Tỷ lệ giữa số tiền trả về việc sử dụng tư bản và lượng tư bản ấy biểu hiện tỷ suất lợi tức tính bằng tiền" (như trên, tr. 89 – 90).

#### [15] NHỮNG Ý KIẾN TẢN MẠN VỀ TIỀN TỆ]

*Chế độ song bản vị.* Trước kia "ở những mức mà vàng và bạc là tiêu chuẩn hợp pháp, thì cho đến nay hầu như chỉ có một mình bạc lưu thông, vì vào những năm 1800 – 1850 vàng có xu hướng đắt lên so với bạc... Ở Pháp vàng đắt lên đôi chút so với bạc và nó lưu hành với tỷ giá cao hơn so với tỷ giá được quy định năm 1802 đối với bạc... Tình hình đó cũng xảy ra ở Mỹ,... ở Ấn Độ". (Ở Ấn Độ ngày nay bạc được lấy làm tiêu chuẩn, cũng như ở Hà Lan v.v..) "Lưu thông ở Mỹ bị đung chạm trước nhất [do phát hiện mỏ vàng ở Ca-li-phoóc-ni-a]. Việc

nhập khẩu nhiều vàng từ Ca-li-phoóc-ni-a, việc bạc lên giá ở châu Âu, ... việc xuất khẩu nhiều tiền đúc bằng bạc và việc vàng thay tiền đúc ấy. Chính phủ Mỹ đã đúc các đồng tiền vàng, thậm chí có loại trị giá 1 đô-la... Vàng thay thế [một phần] bạc ở Pháp" ("The Economist" số ra ngày 15 tháng Mười một 1851, tr. 1257).

"Giả sử "tiêu chuẩn giá trị" là bất kỳ tiêu chuẩn nào và giả sử tiền nằm trong lưu thông đại biểu cho một phần *bất kỳ* nào đó có thể xác định được của tiêu chuẩn ấy; mặc dù vậy cả hai thứ đó đều chỉ có thể có một giá trị nào đó và có tính chất cố định đối với nhau nếu như chúng có thể hoán đổi được theo ý muốn của chủ chúng" ("The Economist" số ra ngày 9 tháng Mười 1847, tr. 1158).

"Loại tiền duy nhất có thể được đánh giá cao hơn giá trị danh nghĩa, là loại tiền mà không ai có nghĩa vụ phải trả, trong khi đó mọi người phải tiếp nhận loại tiền đó như là một phương tiện thanh toán hợp pháp" ("The Economist" số ra ngày 19 tháng Giêng 1851, tr.59).

"Xét về lô-gích thì không một nước nào có thể có nhiều hơn một tiêu chuẩn (nhiều hơn *một* tiêu chuẩn đo lường giá trị), vì tiêu chuẩn này phải đồng nhất và bất biến. Không một hàng hoá nào có một giá trị đồng nhất bất biến đối với các hàng hoá khác: hàng hoá chỉ có một giá trị như thế đối với chính nó mà thôi. Đồng tiền đúc bằng vàng luôn luôn có cùng một giá trị như đồng tiền đúc bằng vàng khác có cùng một chất lượng như thế, cùng một trọng lượng và tại cùng một địa điểm, nhưng không thể nói như thế về vàng và về một hàng hoá nào khác, chẳng hạn, về bạc" ("The Economist" số ra ngày 11 tháng Năm 1844, tr. 771).

"Giờ đây pao xtéc-ling của Anh chứa đựng chưa đầy  $\frac{1}{3}$  giá trị ban đầu của nó, đồng phlo-rin Đức –  $\frac{1}{6}$ . Trước khi sáp nhập với nước Anh, Xcốt-len đã hạ đồng pao của mình xuống còn  $\frac{1}{36}$ , đồng li-vơ Pháp bằng  $\frac{1}{74}$  [giá trị ban đầu của nó], đồng ma-ra-vê-đi của Tây Ban Nha

bằng chưa đầy  $\frac{1}{1000}$ , đồng rây-xơ của Bồ Đào Nha còn ít hơn" (*Morrison. Observations on the system of Metallic Currency adopted in this country. London, 1837, tr. 13*).

"Trước khi có đạo luật 1819<sup>83</sup> ngoài sự lưu thông của giấy bạc ra còn có những nguyên nhân khác khiến giá cả vàng thoi biến động: 1) tình hình ít nhiều khả quan của tiền đúc. Nếu tiền kim loại đang lưu thông sụt xuống thấp hơn trọng lượng tiêu chuẩn của nó, thì bất kỳ một sự thay đổi nhỏ nào của tỷ giá hối đoái – gây nên cầu về kim loại để xuất khẩu – cũng đều phải làm tăng giá kim loại thoi ít nhất cũng bằng lượng giảm đi của hàm lượng kim loại của tiền đúc. 2) Các đạo luật hình sự cấm nấu chảy tiền đúc và cấm chuyển tiền đúc ra nước ngoài và cho phép mua bán các thoi kim loại quý. Trong trường hợp có số cầu to lớn về xuất khẩu thì tình hình đó đã tạo ra khả năng lên xuống của giá cả kim loại quý dạng thoi so với tiền đúc ngay cả vào những thời kỳ tiền giấy hoàn toàn có thể chuyển đổi lấy vàng. [Giá các kim loại quý dạng thoi tăng lên] vào năm 1783, 1792, 1795, 1796... Năm 1816 giá các kim loại quý dạng thoi đã tăng lên cao hơn giá tiền đúc, vì các giám đốc của Ngân hàng Anh, chăm lo chuẩn bị khôi phục chế độ thanh toán bằng tiền mặt, đã thu vàng vào theo giá cao hơn nhiều so với giá tiền đúc" (*Fullarton. On the Regulation of Currencies. 2nd edition. London, 1845, tr. 7-9*).

Bản vị có thể là vàng, mặc dù không một ôn-xơ vàng nào lưu thông ("The Economist").

"Dưới thời vua Gioóc-giơ III (đạo luật năm 1774) bạc được thừa nhận là phương tiện thanh toán hợp pháp chỉ trong giới hạn 25 p.xt. thôi. Cũng theo đạo luật ấy, giờ đây ngân hàng chỉ trả bằng vàng thoi" (*Mo-ri-xon, sách đã dẫn, tr. 12*). "Huân tước Li-vóc-pun (đầu thế kỷ XIX) đã biến bạc và đồng thành loại tiền đúc có tính chất thuần túy tượng trưng" (như trên, tr. 14-15).

*Ảnh hưởng phá hoại của tiền.* Tiền là phương tiện để phân nhỏ sở hữu.

*Dưới đây là luận điệu nhằm nhĩa của Uóc-các-tơ về bản vị của tiền:*

"Giá trị của vàng phải được đo bằng chính nó; bằng cách nào mà một chất nào đó có thể là thước đo giá trị của chính mình ở trong các vật khác? Giá trị của vàng phải được quy định bằng *trọng lượng* của chính nó, đồng thời trọng lượng ấy lại mang cái tên gọi khác bị xuyên tạc, – như vậy ta thấy kết quả là *ôn-xơ* vàng trị giá một số lượng *pao xtéc-linh* nào đó và những phần nhỏ nào đó của pao xtéc-linh. Đó là sự xuyên tạc *thước đo*, chứ không phải là xác định *bản vị*" (D. Urquhart. Familiar Words. London, 1856, tr. 104-105).

[VII – 57] A-đam Xmít gọi lao động là *thước đo thực tế của giá trị*, còn tiền là *thước đo danh nghĩa của giá trị*. Đối với ông, lao động là thước đo ban đầu<sup>84</sup>.

*Giá trị của tiền, Giôn Xtiu-át Min.*

"Nếu đã biết số lượng những hàng hoá đã bán ra và số lượng lần bán đi và bán lại các hàng hoá ấy, thì giá trị của tiền tùy thuộc vào số lượng tiền và vào số lượng lần mỗi đồng tiền đúc chuyển vào tay những người khác trong quá trình ấy". "Số lượng tiền trong lưu thông bằng giá trị bằng tiền của tất cả các hàng hoá đã bán chia cho con số biểu thị tốc độ lưu thông". "Nếu đã biết số lượng hàng hoá và số lượng giao dịch mua bán, thì giá trị của tiền tỷ lệ nghịch với số lượng tiền nhân với tốc độ lưu thông của chúng". Nhưng chỉ nên hiểu tất cả những luận điểm ấy theo ý nghĩa là "vấn đề nói đến chỉ là số lượng tiền thật sự lưu thông và thật sự được trao đổi lấy hàng hoá". "Số lượng tiền cần thiết một phần do chi phí sản xuất ra tiền quyết định, còn một phần do tốc độ lưu thông của tiền quyết định. Nếu đã biết tốc độ lưu thông, thì điều đó có ý nghĩa quyết định là chi phí sản xuất; nếu đã biết chi phí

sản xuất, thì số lượng tiền tùy thuộc vào tốc độ lưu thông" (J. St. Mill. Principles of Political Economy. Vol. II. London, 1848, tr. 17, 18, 20, 30).

"Tiền không có một vật ngang giá nào khác ngoài bản thân mình hoặc ngoài cái là hàng hoá". Vì vậy tiền bóp méo tất cả. Vào đầu thế kỷ XV ở Pháp "ngay cả những ang bình thánh thần của nhà thờ (những chiếc ang đặt trên bàn thờ thánh) v.v. cũng được đem cầm cố cho các chủ hiệu người Do Thái" (Augier. Du crédit public. Paris, 1842, tr. 95, 101).

*Tiền không phải là đối tượng tiêu dùng trực tiếp:*

"Tiền không bao giờ trở thành đối tượng tiêu dùng, nó luôn luôn vẫn là *marchandise*<sup>1\*</sup>, không bao giờ trở thành *denrée*<sup>2\*</sup>. Tiền chỉ có giá trị nội tại trực tiếp đối với xã hội, có giá trị trao đổi đối với từng cá nhân. Vì vậy, vật liệu tiền phải có giá trị, nhưng giá trị ấy dựa trên nhu cầu giả tạo; vật liệu ấy không được trở thành vật tuyệt đối cần thiết cho sự tồn tại của con người; bởi vì toàn bộ số lượng tiền được sử dụng trong lưu thông không bao giờ có thể được dùng cho tiêu dùng cá nhân; số tiền ấy phải luôn luôn nằm trong lưu thông" (H. Storch. Cours d'économie politique. Tome II. Paris, 1823, tr. 109, 113-114).

[VII – 57] John Gray. The Social System. A treatise on the principle of Exchange. Edinburgh, 1831:

"Phải luôn luôn làm cho việc bán lấy tiền trở thành một hoạt động dễ dàng đến mức như việc mua bằng tiền giờ đây vậy, lúc đó sản xuất sẽ trở thành nguyên nhân thống nhất và luôn luôn hữu hiệu của cầu" (tr. 16) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 86].

1\* – hàng hoá với tính cách là đối tượng mua bán.

2\* – hàng hoá với tính cách là đối tượng tiêu dùng.

"Giới hạn hiện nay của sản xuất không phải là số lượng sản phẩm có thể được sản xuất ra, mà là số lượng sản phẩm có thể bán có lời" (tr. 59) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 106].

"Tiền chỉ được là tờ *biên lai*, giấy chứng nhận rằng người sở hữu tiền hoặc là đã nộp một giá trị nào đó vào quỹ của cái quốc dân, hoặc là đã có được quyền hưởng giá trị ấy từ tay một ai đó đã cung cấp giá trị ấy... Tiền không được là một thứ gì khác hơn là những giấy chứng nhận dễ mang đi lại để chuyển giao từ tay người này sang tay người khác, có thể chia thành các phần nhỏ và không làm giá được, về số của cái dự trữ" (tr. 63, 64) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 108].

"*Sau khi sản phẩm được đánh giá*, mặc cho người ta đem nộp nó vào ngân hàng để bảo quản và lấy từ ngân hàng ra khi nào cần, nhưng với một điều kiện được mọi người thừa nhận là người nào nộp một thứ của cái nào đó vào cái ngân hàng quốc gia được thiết kế, thì có thể lấy từ ngân hàng đó một lượng giá trị bằng số của cái ấy dưới bất kỳ dạng nào khác, không nhất thiết phải lấy ra chính thứ vật phẩm mà người đó đã nộp vào... Viên chủ của ngân hàng quốc gia được thiết kế ấy sẽ nhận vào và sẽ trông nom *mọi* thứ của quý và để đổi lấy những thứ của quý ấy sẽ xuất ra *mọi* thứ của quý" (tr. 67 – 68) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 110].

Grây nói: "Nếu tiền có *cùng một giá trị như* những gì mà tiền đại biểu, thì tiền, nói chung, sẽ không còn là *đại biểu* nữa. Một trong những thuộc tính đáng mong muốn nhất của tiền là: người cầm giữ tiền phải xuất tiền ra, vào một thời điểm nào đó, để trả tiền tại nơi mà người đó đã nhận tiền ấy. Nhưng nếu tiền cũng có *một giá trị nội tại* y như giá trị được đưa ra đổi lấy tiền, thì hoàn toàn không cần điều đó" (tr. 74) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 113].

"*Sự giảm giá của số dự trữ...* phải là một trong các khoản chi phí quốc dân" (tr. 115, 116) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 133]. "Công việc làm

ăn của mỗi nước được tiến hành trên cơ sở tư bản quốc dân" (tr. 171) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 157]. "Tất cả ruộng đất phải được chuyển hóa thành sở hữu quốc dân" (tr. 298) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 216].

*John Gray. Lectures on the nature and use of Money. Edinburgh, 1848:*

"Với tư cách là thành viên của một tập thể, con người *không được* biết một giới hạn nào đối với việc nhân số tư liệu tiêu dùng vật chất của mình lên ngoài việc tận dụng hoặc *sự cần cù của nó*, hoặc *lực lượng sản xuất của nó*. Trong khi đó chúng ta – do chấp nhận hệ thống tiền tệ sai lầm về nguyên tắc và có tác dụng phá hoại trong thực tiễn – lại đồng ý hạn chế số tư bản *tiêu dùng vật chất* của chúng ta *chính ở số lượng có thể được trao đổi một cách có lợi lấy một thứ hàng hoá mà số lượng thứ hàng hoá ấy ít có khả năng tăng lên*, – so với tất cả các hàng hoá khác tồn tại trên trái đất, – nhờ lao động của con người" (tr. 29) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 349]. Điều cần thiết cho một hệ thống hoàn hảo là: "1) một hệ thống ngân hàng mà thông qua các hoạt động của nó sẽ khôi phục được mối tương quan *tự nhiên* giữa cầu và cung; 2) một thước đo *đích thực* của giá trị thay cho điều giá tạo hiện có" (tr. 108) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 395].

(Trong quyển này ý tưởng thiết lập ngân hàng trao đổi còn được phát triển nhiều hơn [so với trong quyển đầu] đến tận các chi tiết, với điều kiện vẫn duy trì phương thức sản xuất hiện nay. )

"Phải có một giá cả tối thiểu của lao động, giá cả này phải được trả bằng tiền tiêu chuẩn" (tr. 160) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 427]. "Chẳng hạn, chúng ta hãy gọi mức tiền công thấp nhất – được luật pháp quy định – của một tuần lễ dài 60-72 giờ là 20 si-ling hay là 1 pao tiêu chuẩn" (tr. 161) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 428]. "Chúng ta phải duy trì tiêu chuẩn *già tạo* của chúng ta về giá trị, nghĩa là *vàng*, và bằng cách

đó mà kìm hãm các nguồn lực sản xuất của đất nước, hay là chúng ta phải hướng đến tiêu chuẩn *tự nhiên* của giá trị, nghĩa là *lao động*, và qua đó mà giải phóng các nguồn lực sản xuất của chúng ta?" (tr. 169) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 431]. "Nếu mức tiền công tối thiểu ấy sẽ được quy định thì... mức tiền công ấy sẽ vẫn như thế mãi mãi" (tr. 174) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 435]. "Hãy để cho vàng và bạc giữ vị trí xứng đáng với chúng trên thị trường bên cạnh bơ, trứng, dạ và vải hoa, lúc ấy giá trị của tất cả các kim loại quý sẽ làm chúng ta quan tâm đến không nhiều hơn là giá trị của kim cương" v.v. (tr. 182-183) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 440]. "Không hề có ý kiến phản đối nào chống lại việc sử dụng vàng và bạc làm *công cụ trao đổi*, chỉ có ý kiến chống lại việc sử dụng chúng làm *thước đo giá trị*... Chẳng bao lâu nữa sẽ thấy rõ có thể nhận được bao nhiêu ôn-xơ vàng hoặc bạc ở Luân Đôn, Ê-đin-bơc hoặc ở Đu-blin nếu trả một tờ giấy bạc tiêu chuẩn trị giá một trăm pao" (tr. 188) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 443].

*Lợi tức.* "Theo đà phát triển của giai cấp những kẻ thực lợi thì cả giai cấp những kẻ đem tư bản cho vay cũng phát triển, bởi vì hai loại người ấy là một. Chỉ riêng một nguyên nhân ấy cũng đủ làm cho tỷ suất lợi tức ở những nước cổ tất phải có xu hướng giảm xuống" (*Ramsay. An Essay on the Distribution of Wealth. Edinburgh, 1836, tr. 202*).

"Chắc là trong tất cả mọi thời đại chi phí sản xuất ra các kim loại quý đều cao hơn cái được trả tiền bằng giá trị của chúng vào bất kỳ lúc nào" (*W. Jacob. An Historical Inquiry into the Production and Consumption of the Precious Metals. Vol. II. London, 1831, tr. 101*).

*Giá trị của tiền.* "Giá trị của tất cả các vật phẩm chia cho số lượng lần mua bán mà các vật phẩm ấy là đối tượng, từ người sản xuất ra chúng đến người tiêu dùng chúng, bằng giá trị của số ê-qui được chi phí vào việc mua chúng, chia cho số lần di chuyển của những đồng tiền

ấy từ tay người này sang tay người khác trong cùng một khoảng thời gian" (*Sismondi. Nouveaux Principes d'Economie Politique etc.*)<sup>85</sup>.

Lý luận sai lầm về giá cả đã được phát triển nhất trên phương diện hình thức là ở *Giêm-xơ Min*. (Tôi trích dẫn theo bản dịch sang tiếng Pháp: *J. Mill. Elémens d'Economie Politique. Traduits de l'anglais par Parisot. Paris, 1823.*) Những đoạn chủ yếu của Min là như sau:

"*Giá trị* của tiền bằng tỷ lệ mà theo đó người ta đổi tiền lấy các vật phẩm khác, hay là bằng số lượng tiền mà người ta trao để đổi lấy một số lượng nào đó các vật phẩm khác" (tr. 128). "Tỷ lệ này do *tổng số tiền* có trong nước ấy quyết định. Nếu ở một bên chúng ta giả định tất cả các hàng hóa của một nước nào đó, còn ở phía bên kia chúng ta giả định tất cả tiền của nước đó, thì rõ ràng là khi hai bên ấy trao đổi với nhau thì giá trị của tiền, nghĩa là số lượng hàng hóa mà số tiền ấy trao đổi lấy, hoàn toàn phụ thuộc vào số lượng của bản thân tiền" (như trên). "Tình hình diễn ra hoàn toàn như vậy trong quá trình diễn biến của sự vật. Tổng khối lượng hàng hóa của một nước nào đó được trao đổi lấy tổng khối lượng tiền *không phải ngay lập tức*, mà từng phần, mà nhiều khi là những phần rất nhỏ, vào các thời điểm khác nhau trong năm. Cũng một đồng tiền ấy, hôm nay được dùng để tiến hành một cuộc trao đổi, thì ngày mai có thể dùng cho một cuộc trao đổi khác. Một bộ phận tiền được dùng cho [VII – 58] một số lượng lớn những hành vi trao đổi, một bộ phận khác thì được dùng cho một số lượng rất nhỏ những hành vi trao đổi, bộ phận thứ ba thì được tích lũy và hoàn toàn không được dùng vào trao đổi. Với tất cả những biến thể ấy hình thành nên một tỷ suất trung bình dựa trên số hành vi trao đổi mà mỗi đồng tiền sẽ phục vụ, nếu tất cả các đồng tiền đều thực hiện một số lượng hành vi trao đổi như nhau. Chúng ta hãy xác

định tỷ suất ấy bằng một con số tùy ý, chẳng hạn bằng con số 10. Nếu mỗi đồng tiền ở trong nước được dùng cho 10 lần mua, thì điều đó cũng chẳng khác gì tổng số tiền đã tăng lên 10 lần và mỗi đồng tiền trong số những đồng tiền ấy chỉ phục vụ một lần mua duy nhất. Trong trường hợp này giá trị của tất cả các hàng hóa bằng mười lần giá trị của tiền v.v." (tr. 129, 130). "Nếu thay vì mỗi đồng tiền được dùng hằng năm cho 10 lần mua, tổng số tiền tăng lên 10 lần và nếu mỗi đồng tiền chỉ thực hiện một lần trao đổi, – thì rõ ràng là mọi sự tăng lên của khối lượng ấy sẽ làm giảm đi một cách tương ứng giá trị của từng đồng tiền. Vì *giả định* rằng khối lượng tất cả các hàng hóa mà tiền được đổi lấy vẫn *không thay đổi*, nên giá trị của toàn bộ khối lượng tiền đã không tăng lên sau khi số lượng tiền tăng lên. *Nếu giả định* số lượng tiền tăng lên 1/10 thì giá trị của mỗi bộ phận trong khối lượng tiền, chẳng hạn của một ôn-xơ, tất phải giảm đi 1/10" (tr. 130, 131). "Như vậy, cho dù mức độ tăng hay giảm tổng khối lượng tiền là như thế nào đi nữa, nếu số lượng những vật phẩm khác vẫn không biến đổi, thì giá trị của tổng khối lượng tiền và của từng bộ phận của khối lượng ấy sẽ giảm đi hoặc tăng một cách tỷ lệ. Rõ ràng là điều này là một chân lý tuyệt đối. Cứ mỗi lần *giá trị của tiền* giảm đi hoặc tăng lên và khi số lượng hàng hóa mà tiền có thể đổi lấy, cũng như tốc độ lưu thông của tiền không thay đổi, – thì sự thay đổi đó phải có nguyên nhân của nó là sự tăng hay giảm tương ứng của số lượng tiền và không thể gán điều đó cho bất kỳ một nguyên nhân nào khác. Nếu khối lượng hàng hóa giảm đi, trong khi đó số lượng tiền không thay đổi, thì điều đó chẳng khác gì tổng số tiền tăng lên, và ngược lại. Những biến đổi tương tự là kết quả của mọi thay đổi trong *sự vận động của lưu thông*. Mọi sự tăng lên của số lần mua cũng đưa đến một hiệu quả như hiệu quả của sự tăng lên phổ biến của số lượng tiền; sự giảm đi của số lần mua đưa đến một hiệu quả trái hẳn lại" (tr. 131, 132). "Nếu một phần sản phẩm

hàng năm hoàn toàn không được trao đổi, chẳng hạn như những thứ mà bản thân những người sản xuất tiêu dùng, hoặc là những thứ không được trao đổi lấy tiền, thì bộ phận sản phẩm ấy không được tính đến, vì những gì không được đổi lấy tiền, thì đối với tiền chúng ở trong một trạng thái giống như những thứ ấy hoàn toàn không tồn tại" (tr. 131, 132). "Khi số lượng tiền có thể tăng lên hoặc giảm đi mà không gặp trở ngại gì thì số lượng ấy được điều tiết bởi giá trị của kim loại... Nhưng vàng và bạc là những hàng hóa, những sản phẩm... *Chi phí sản xuất* điều tiết giá trị của vàng và của bạc, giống như giá trị của tất cả các sản phẩm khác" (tr. 136, 137).

Tính chất tầm thường của ý kiến suy xét này là hoàn toàn hiển nhiên.

1) *Nếu người ta giả định* rằng khối lượng hàng hóa và tốc độ lưu thông vẫn không thay đổi, nhưng tuy vậy một khối lượng vàng hoặc bạc lớn hơn được đổi lấy cùng một khối lượng hàng hóa (mà giá trị của vàng và bạc, nghĩa là số lượng lao động chứa trong vàng và bạc), thì họ giả định chính cái mà họ muốn chứng minh, cụ thể là: giá cả của hàng hóa do số lượng phương tiện lưu thông quyết định chứ không phải ngược lại.

2) Ông Min thừa nhận rằng những hàng hóa nào không được ném vào lưu thông thì không tồn tại đối với tiền. Có điều cũng rõ ràng là những đồng tiền nào không được ném vào lưu thông thì không tồn tại đối với hàng hóa. Như thế không có một tỷ lệ cố định nào giữa giá trị của tiền nói chung với khối lượng tiền được đưa vào lưu thông. Khối lượng tiền thật sự nằm trong lưu thông chia cho số lượng vòng quay của khối lượng ấy thì bằng giá trị của số tiền ấy, – nói như thế chỉ là lặp lại rằng giá trị

hàng hóa biểu thị bằng tiền là giá cả của hàng hóa. Vì số tiền nằm trong lưu thông biểu thị giá trị của những hàng hóa mà tiền ấy làm cho chúng lưu thông, nên giá trị của những hàng hóa ấy do *khối lượng* tiền lưu thông quyết định.

3) Tính chất nhầm lẫn trong những quan niệm của Min thể hiện rõ ở chỗ, theo ý kiến ông, giá trị của tiền giảm đi hay tăng lên với "mọi sự biến đổi trong sự vận động của lưu thông". Dù đồng pao xtéc-ling lưu thông 1 lần hay 10 lần mỗi ngày thì trong mỗi cuộc trao đổi đồng pao ấy đều biểu thị vật ngang giá của hàng hóa, đều được trao đổi lấy cùng một giá trị dưới dạng hàng hóa. Giá trị của chính hàng hóa ấy vẫn như thế trong mọi cuộc trao đổi và không thay đổi vì lưu thông chậm hay vì lưu thông nhanh. Khối lượng tiền lưu thông đã thay đổi; nhưng cả giá trị của hàng hóa, cả giá trị của tiền đều không thay đổi.

"Khi người ta nói: mảnh dạ trị giá 5 p.xt., thì điều đó có nghĩa là mảnh dạ đó có giá trị bằng 616.370 granh vàng tiêu chuẩn. Có thể lấy lại cái lý lẽ kể trên theo cách sau đây: giá cả phải giảm vì hàng hóa được định giá bằng một số ôn-xơ vàng nào đó, còn tổng số lượng vàng ở trong nước thì giảm đi" (*J. G. Hubbard. The Currency and the Country. London, 1843, tr. 44-45*).

4) Thoạt đầu Min giả định trên lý thuyết rằng toàn bộ khối lượng tiền có trong một nước được đổi *lập tức* lấy toàn bộ khối lượng hàng hóa có trong nước. Sau đó ông ta nói rằng trên thực tế tình hình diễn ra như thế, hơn nữa chủ yếu trên cơ sở là trong thực tiễn người ta thấy xảy ra điều trái ngược hẳn, vì chỉ có những phần riêng lẻ của tiền được đổi lấy những phần riêng lẻ của hàng hóa, và

chỉ có rất ít vụ thanh toán được thực hiện bằng tiền mặt. Từ đó thấy rằng tổng số vụ giao dịch hay số vụ mua bán trong một ngày hoàn toàn không phụ thuộc vào số tiền lưu thông trong ngày hôm đó, và rằng khối lượng tiền lưu thông trong một ngày nào đó không phải là nguyên nhân, mà là kết quả của khối lượng giao dịch được thực hiện trước đó hoàn toàn không phụ thuộc vào số tiền dự trữ hiện có trong một thời điểm nào đó.

5) Rốt cuộc chính Min thừa nhận rằng trong lưu thông tiền tệ tự do – mà chúng ta cũng chỉ đề cập đến loại lưu thông đó – giá trị của tiền do chi phí sản xuất ra tiền, nghĩa là – cũng theo lời ông – do lượng thời gian lao động chứa đựng trong số tiền ấy quyết định.

[VII – 59] *Các chuyện lịch sử về tiền*. Trong cuốn sách của *Ri-các-đô* "Proposals for an Economical and Secure Currency with Observations on the profits of the Bank of England" (London, 1816) có một đoạn, trong đó ông bác bỏ toàn bộ quan điểm của mình. Đoạn đó viết như sau:

"Số lượng giấy bạc nằm trong lưu thông tùy thuộc... vào số tiền cần thiết cho lưu thông trong nước, mà số tiền này được điều tiết bởi *giá trị* của tiêu chuẩn, bởi tổng số các vụ thanh toán và khoản tiết kiệm được sử dụng trong khi tiến hành các vụ thanh toán" (tr. 8) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 185].

"Dưới thời các vua Lu-i XIV, XV và XVI ở Pháp còn tồn tại các loại thuế hiện vật đối với nông dân, đó là thuế của nhà nước" (*Augier. Du crédit public. Paris, 1842, tr. 128 – 129*).

*Giá cả và khối lượng phương tiện lưu thông:*

"Chỉ riêng việc giá cả tăng lên thì chưa đủ để tạo ra số cầu và lượng

tiền phụ thêm. Lượng cầu ấy chỉ được tạo ra trong trường hợp sản xuất và tiêu dùng cùng tăng lên đồng thời. Thí dụ, giá lúa mì tăng lên nhưng số cung về lúa mì lại giảm đi. Trong trường hợp này có thể thỏa mãn bằng số lượng tiền như cũ... Nhưng khi giá cả tăng lên là do lượng cầu tăng lên, do xuất hiện các thị trường mới, do mở rộng quy mô sản xuất, nói tóm lại, khi *giá cả tăng lên và tổng số vụ giao dịch tăng lên*, thì số lượng tiền cần tăng lên một cách tương ứng" (*J. Fullarton. On the Regulation of Currencies. 2nd edition. London, 1845, tr. 102 - 104*).

"Thương mại điều tiết tiền, chứ không phải tiền điều tiết thương mại. Đầy tớ của thương mại phải tuân theo sự thay đổi" (giá cả) "của những hàng hóa khác" (*[Davenant.] Discourses on the Publick Revenues, and on the Trade of England. Part II. London, 1698, tr.16*).

"Dưới thời các vua chúa phong kiến giá cả số lượng hàng hóa ít ỏi do quần chúng nhân dân mua bị hạ xuống thấp đến mức không một đồng tiền vàng hoặc bạc nào đủ nhỏ để trả tiền cho số lượng tiêu dùng hàng ngày... Vì vậy, cũng giống như ở La Mã cổ, loại tiền đúc thông dụng chỉ được chế tạo bằng những kim loại thấp nhất: đồng, thiếc, sắt" (*Jacob. An Historical Inquiry into the Production and Consumption of the Precious Metals. Vol. I. London, 1831, tr.302*).

Giây-cốp ước định rằng trong thế kỷ này  $\frac{2}{3}$  số lượng vàng và bạc ở châu Âu đã được dùng để chế tạo ra các vật phẩm khác như đồ dùng và đồ trang sức, chứ không phải để đúc tiền [như trên, tập II, tr. 212-213]. (Ở một đoạn khác ông tính số lượng kim loại quý được sử dụng theo cách ấy ở châu Âu và ở châu Mỹ là 400 triệu p.xt..)

*Giá cả và khối lượng phương tiện lưu thông.*

Lốc-cơ, "The Spectator" số ra ngày 19 tháng Mười 1711, Hi-um, Mông-te-xki-ơ – học thuyết của họ dựa trên ba luận điểm:

1) giá cả hàng hóa tỷ lệ với số lượng tiền ở trong nước;  
2) tiền đúc và các loại tiền thông dụng của một nước đại biểu cho tất cả các hàng hóa và cho tổng số lao động của nước ấy, vì vậy số đại biểu càng nhiều hay càng ít, thì số lượng hàng hóa được đại biểu tính trên chính số lượng tiền ấy càng nhiều hay càng ít;

3) nếu số lượng hàng hóa tăng lên thì chúng trở nên rẻ hơn; nếu số lượng tiền tăng lên thì giá trị của hàng hóa tăng lên (*Xtiu-át*)<sup>1\*</sup>.

*Tiền lẻ* (các loại tiền đồng và tiền bằng bạc có mệnh giá nhỏ, *những đồng mác kế toán*) đối lập với các loại tiền có giá trị nội tại (như trên).

*Ảnh hưởng phá hoại của tiền:*

"Tiền là phương tiện phân nhô sở hữu (nhà ở và tư bản khác) thành vô số phần và tiêu xài nó từng phần thông qua trao đổi" (*Bray. Labour's Wrongs and Labour's Remedy. Leeds, 1839, tr. 140 - 141*) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 173].

(Không có tiền thì một khối vật phẩm không thể đem trao đổi, không thể đem chuyển nhượng.)

"Khi những vật phẩm bất động và không biến đổi đã trở thành đối tượng buôn bán giữa người với người y như những vật phẩm cơ động và được tạo ra để trao đổi, lúc ấy tiền bắt đầu được sử dụng với tính cách là quy tắc và thước đo (square), nhờ đó mà tất cả các vật phẩm ấy được đánh giá và có được giá trị" (*[Misselden.] Free Trade, or the Meanes to make Trade flourish. London, 1622, tr. 21*).

1\* Xem tập này, phần II, tr. 511.



*Tiền đúc.* Tiền lẻ bằng bạc và đồng đại biểu cho những phần chia nhỏ của pao xtéc-ling. (Đó là câu trả lời gần đây của ngài bộ trưởng ngân khố.)

*Giá trị trao đổi, Ph. Vi-đan* nói (cả *Lô-đéc-đan*) (cả Ri-các-đô xét về một phương diện nào đó):

"Giá trị xã hội đích thực là giá trị hữu ích hay giá trị sử dụng. Giá trị trao đổi chỉ nói lên sự giàu có tương đối của mỗi thành viên trong xã hội so với các thành viên khác" (F. Vidal. De la répartition des richesses. Paris, 1846, tr. 70).

Mặt khác, giá trị trao đổi biểu thị hình thái xã hội của giá trị, trong khi giá trị sử dụng tuyệt nhiên không phải là hình thái kinh tế của giá trị, mà chỉ biểu thị sự tồn tại của sản phẩm v.v. đối với con người nói chung.

[16] HAI DÂN TỘC CÓ THỂ TRAO ĐỔI VỚI NHAU THEO QUY LUẬT LỢI NHUẬN THEO CÁCH LÀ CẢ HAI ĐỀU THU ĐƯỢC LỢI NHUẬN, NHƯNG TRONG ĐÓ MỘT BÊN THƯỜNG XUYÊN BỊ THIẾT THỜI

{Lợi nhuận có thể thấp hơn giá trị thặng dư, nghĩa là tư bản có thể được trao đổi có lãi, mà không thực hiện việc tăng giá trị của mình theo ý nghĩa chặt chẽ, – từ đó ta thấy rằng không chỉ những nhà tư bản cá thể, mà cả nhiều dân tộc cũng có thể luôn luôn trao đổi với nhau, cũng như có thể không ngừng lặp lại sự trao đổi với quy mô ngày càng lớn, và không phải vì thế mà họ nhận được một lượng lợi nhuận như nhau. Một dân tộc có thể luôn luôn chiếm hữu một phần lao động thặng dư của dân tộc kia, mà không trao lại một cái gì cả, song có điều là ở đây

có thứ thước đo khác thước đo trong sự trao đổi giữa nhà tư bản và người công nhân.}

[17] LẠI NÓI VỀ TIỀN]

*Tiền theo định nghĩa thứ ba với tính cách là tiền.* (Giá trị tự tại, vật ngang giá v.v.). Tiền vẫn còn giữ vai trò quan trọng như thế nào theo định nghĩa ấy – thậm chí dưới hình thái trực tiếp của nó – điều đó bộc lộ vào các thời điểm khủng hoảng, mất mùa v.v., tóm lại, mỗi khi một dân tộc này bỗng nhiên phải thanh toán với dân tộc khác. Trong những trường hợp ấy tiền, dưới hình thái kim loại trực tiếp của nó, biểu hiện ra với tính cách là phương tiện thanh toán tuyệt đối duy nhất, nghĩa là với tính cách là vật ngang giá duy nhất, vật ngang giá được chấp nhận. Chính vì vậy tiền thực hiện một sự vận động mâu thuẫn trực tiếp với sự vận động của tất cả các hàng hóa khác. Những hàng hóa với tính cách là phương tiện thanh toán v.v. được chuyển từ nước mà chúng có giá rẻ nhất, đến một nước mà chúng có giá đắt nhất. Ngược lại, trong tất cả mọi thời kỳ mà bản chất đặc thù của tiền biểu lộ ra, nghĩa là khi mà tiền, khác với tất cả các hàng hóa khác, cần phải có như là giá trị tự tại, với tính cách là vật ngang giá tuyệt đối, với tính cách là hình thái của cải phổ biến, dưới dạng xác định là vàng và bạc – mà những thời điểm như vậy bao giờ cũng ít nhiều là những thời điểm khủng hoảng, dù đó là cuộc tổng khủng hoảng hay là cuộc khủng hoảng lúa mì – trong tất cả những trường hợp như thế, vàng và bạc luôn luôn được xuất khẩu từ nước mà tại

đó chúng có giá cao nhất, nghĩa là từ nơi mà ở đó tất cả các giá cả hàng hóa giảm xuống tương đối nhiều nhất, đến một nước mà tại đó tiền có giá thấp nhất, nghĩa là đến nơi mà tại đó các giá cả hàng hóa cao hơn một cách tương đối.

"Tính chất dị thường độc đáo của kinh tế trao đổi đáng được đặc biệt chú ý, là ở chỗ... sự chuyển dịch (vàng giữa hai nước đều sử dụng vàng làm phương tiện lưu thông) luôn luôn diễn ra từ một nước mà ở đó vào thời điểm nào đó kim loại có giá cao nhất đến một nước mà tại đó kim loại ấy có giá rẻ nhất, hơn nữa, giá cả thị trường của kim loại lên đến tột đỉnh tại thị trường trong nước và giảm xuống ở thị trường ngoài nước là kết quả tất yếu của xu hướng vàng chạy ra nước ngoài, xu hướng này đi liền với tình trạng đình đốn của trao đổi" (*J. Fullarton. On the Regulation of Currencies. 2nd edition. London, 1845, tr. 119 – 120*).

[VII – 60] Trao đổi nói chung bắt đầu ở những đường biên giới giữa hai công xã, và tiền có được tầm quan trọng đặc thù với tính cách là thước đo, phương tiện trao đổi và vật ngang giá phổ biến – là những cái do chính trao đổi tạo ra – không phải trong quá trình giao tiếp nội bộ, mà là trong quá trình giao tiếp giữa các công xã khác nhau, giữa các dân tộc khác nhau v.v., – cũng giống như thế, vào thế kỷ XVI, vào buổi thiếu thời của xã hội tư sản, tiền gây nên mối quan tâm đặc biệt từ phía các quốc gia và từ phía khoa kinh tế chính trị đang nảy sinh, và lúc đó tiền chủ yếu giữ vai trò phương tiện thanh toán quốc tế: để trả những khoản nợ quốc tế. Vai trò quan trọng mà tiền (vàng và bạc) giữ ở hình thái thứ ba này, trong giao tiếp quốc tế, đã biểu lộ hoàn toàn rõ ràng và một lần nữa đã

được các nhà kinh tế thừa nhận sau khi nổ ra những cuộc khủng hoảng tiền tệ nối tiếp nhau xảy ra đều đặn vào những năm 1825, 1839, 1847 và 1857. Các nhà kinh tế học đi đến chỗ viện dẫn rằng ở đây cần đến tiền không phải như là phương tiện lưu thông, mà như là *tư bản*. Điều đó đúng. Có điều không được quên rằng tư bản phải có dưới hình thái xác định là vàng và bạc, chứ không phải dưới hình thái một hàng hóa khác nào đó. Vàng và bạc đóng vai trò phương tiện thanh toán quốc tế tuyệt đối, vì chúng là tiền với tính cách là giá trị tự tại, với tính cách là vật ngang giá độc lập.

"Thực tế thì đây không phải là vấn đề các phương tiện lưu thông mà là vấn đề *tư bản*".

(Nói đúng hơn, đó là vấn đề về tiền tệ, chứ không phải về phương tiện lưu thông và không phải về tư bản, vì cái cần thiết không phải là *tư bản* – tư bản không cần biết đến hình thái tồn tại đặc biệt của mình – mà là giá trị dưới hình thái đặc thù là tiền.)

"... Trong tình hình tiền tệ hiện nay, tất cả những nguyên nhân khác nhau có thể... lái luồng chảy của kim loại quý từ một nước này sang nước khác" (nghĩa là gây nên *tình trạng chảy máu vàng*), "tựu trung chỉ là một nguyên nhân, đó là tình hình cán cân thanh toán quốc tế và tình trạng thường xuyên xuất hiện nhu cầu phải chuyển *tư bản*" (nhưng xin đặc biệt lưu ý: tư bản dưới hình thái tiền tệ) từ nước này sang nước khác để thanh toán nợ nần, thí dụ trong trường hợp mất mùa... Tư bản ấy được chuyển (dưới hình thức hàng hóa hay là dưới hình thức tiền tệ, điều này hoàn toàn không ảnh hưởng đến bản chất của việc giao dịch" (*ảnh hưởng rất lớn đến việc giao dịch chứ*). Tiếp nữa, "những chi phí quân sự" (*Phu-lác-ton*, sách đã dẫn, tr. 130, 131).

(Ở đây chúng ta hoàn toàn không quan tâm đến trường hợp "tư bản được chuyển với mục đích đầu tư có lợi hơn, với tính cách là tư bản đem lại lợi tức", cũng như chúng ta không quan tâm đến trường hợp "trả tiền về số lượng hàng hóa ngoại quốc nhập khẩu thêm" mà ông Phu-lác-ton dẫn ra, tuy trường hợp nói sau cùng ấy tất nhiên có liên quan đến vấn đề này, nếu số nhập khẩu bổ sung trùng với thời kỳ khủng hoảng.)

"Vàng chỉ được người ta ưa chuộng để chuyển tư bản như thế" (nhưng trong những trường hợp kim loại quý bị chuyển nhiều ra nước ngoài thì tuyệt nhiên không thể nói đến chuyện ưa chuộng được) "trong những trường hợp có thể dùng vàng để tiến hành các việc thanh toán thì thuận tiện hơn, nhanh chóng hơn hoặc có lợi hơn là dùng một thứ hàng hóa hoặc tư bản nào khác".

(Ông Phu-lác-ton nhầm lẫn khi cho rằng việc chuyển tư bản ra nước ngoài dưới hình thức vàng hoặc dưới một hình thức khác là tùy thuộc vào sở thích, trong khi vấn đề nói đến là những trường hợp mà trong hoạt động thương mại quốc tế người ta phải chuyển chính vàng, y như trường hợp mà ở trong nước các kỳ phiếu phải được trả bằng loại tiền hợp pháp, chứ không phải bằng bất kỳ vật thay thế nào.)

"Vàng và bạc... luôn luôn có thể được chuyển đến nơi nào cần đến chúng, một cách chính xác và nhanh chóng, và có thể hy vọng rằng sau khi được chuyển đến nơi quy định thì chúng thực hiện hầu như chính xác số tiền cần có và không chịu sự rủi ro có thể xảy đến với việc vận chuyển số tiền ấy dưới dạng chè, cà-phê, đường hoặc chàm. Trong những trường hợp như thế vàng và bạc có được ưu thế vô tận so với tất cả các hàng hóa khác nhờ chúng được dùng ở khắp mọi nơi với

tính cách là tiền. Thông thường người ta thỏa thuận trả nợ nước ngoài và nợ trong nước không phải bằng chè, cà phê, đường hoặc chàm, mà bằng tiền đúc; vì vậy việc chuyển tiền sang nước khác hoặc bằng chính thứ tiền ghi trong giao kèo, hoặc bằng các thỏi kim loại quý có thể nhanh chóng chuyển hóa thành loại tiền kim khí kể trên tại xưởng đúc tiền hoặc tại thị trường của nước mà người ta chuyển tiền đến, – việc chuyển tiền kiểu ấy, đối với người gửi số tiền ấy đi luôn luôn là phương thức trả tiền đáng tin cậy nhất, nhanh chóng và chính xác nhất, không làm cho chúng bị rủi ro gặp những điều không hay do thiếu lượng cầu hoặc do giá cả lên xuống" (*Phu-lác-ton*, sách đã dẫn, tr. 132, 133).

Như vậy, Phu-lác-ton chỉ rõ thuộc tính của vàng và bạc chính là làm chức năng tiền, hàng hóa phổ biến trong các giao kèo, thước đo giá trị, kèm theo khả năng của chúng nếu muốn thì có thể chuyển hóa thành phương tiện lưu thông. Người Anh có một thuật ngữ hay: *currency*, để chỉ tiền với tính cách là phương tiện lưu thông (danh từ tiền đúc, *coin*, không thích hợp với khái niệm ấy, bởi vì chính bản thân nó là một loại phương tiện lưu thông đặc biệt) và thuật ngữ *money* để chỉ tiền với thuộc tính thứ ba của tiền. Nhưng vì người Anh không đặc biệt hiểu thấu đáo thuộc tính ấy, nên họ gọi những thứ tiền ấy là *tư bản*, mặc dù về sau họ vẫn buộc phải phân biệt, trên thực tế, loại tiền ấy chính với tính cách là một hình thức tư bản xác định, khác với tư bản nói chung.

"Có lẽ, *Ri-các-đô* đã có những ý kiến rất lạ lùng và cực đoan về tính chất hạn chế của những chức năng của vàng và bạc trong việc điều chỉnh các cán cân thanh toán quốc tế. *Ri-các-đô* đã sống vào thời kỳ nổ ra những cuộc tranh cãi nảy sinh từ đạo luật hạn chế việc chuyển

đổi giấy bạc ngân hàng<sup>86</sup>, và ông đã quen coi tất cả những sự lên xuống đáng kể của tỷ giá hối đoái và của giá vàng là kết quả của những đợt phát hành quá mức giấy bạc ngân hàng do Ngân hàng Anh tiến hành đến mức đã có lúc ông gần như sẵn sàng cho rằng có thể có cán cân thanh toán bất lợi trong ngoại thương... Và ông đã ít lưu ý đến những chức năng của vàng đối với những sự điều chỉnh như thế, ông thậm chí đã tiên đoán rằng *tình trạng chảy máu vàng do xuất khẩu vàng* sẽ chấm dứt, một khi người ta khôi phục lại chế độ thanh toán bằng tiền mặt và khi người ta lại khôi phục bản vị kim loại của tiền (xem [Mr.] Ficardo's Evidence before the Lords' Committee of 1819 on the Bank of England<sup>1\*</sup>, tr. 186)".

"... Nhưng sau năm 1800, khi tiền giấy hoàn toàn lấn át vàng ở Anh, thì các thương nhân của chúng ta thật sự không cần đến vàng nữa, vì do tình hình bất ổn trên lục địa châu Âu và do ở đó người ta đẩy mạnh việc dùng hàng nhập khẩu do bị gián đoạn trong sản xuất bởi những cuộc di chuyển không ngừng của các đạo quân đang tấn công, và do nước Anh nắm độc quyền thương mại với các nước thuộc địa nhờ ưu thế của mình trên biển, mà số hàng hóa của Anh xuất khẩu sang lục địa tiếp tục vượt nhiều so với số lượng hàng hóa mà nước Anh nhập khẩu từ đó, cho đến khi quan hệ thương mại bị cắt đứt; còn sau khi những quan hệ ấy bị gián đoạn do các sắc lệnh Béc-lin và Mi-la-nô<sup>86a</sup> thì những vụ giao dịch thương mại đã trở nên quá ít ỏi, nên không thể có một ảnh hưởng nào đó đến tỷ giá hối đoái. Chính những khoản chi phí quân sự ở nước ngoài và các khoản tài trợ – chứ không phải các nhu cầu của thương mại – đã góp phần thúc đẩy hết sức mạnh mẽ tình trạng rối loạn của tỷ suất hối đoái và tình trạng giá kim loại quý

<sup>1\*</sup> – Lời điều trần của ông Ri-các-đô trước ủy ban của thượng nghị viện năm 1819 về Ngân hàng Anh.

dạng thời tăng lên trong những năm cuối cùng của cuộc chiến tranh. Vì vậy, những nhà kinh tế học lỗi lạc thời kỳ ấy đã hầu như hoặc thậm chí hoàn toàn không có được một khả năng hiện thực để đánh giá một cách cụ thể vai trò của các bảng cân đối *thương mại quốc tế*" (họ cho rằng cùng với chiến tranh và với tình trạng phát hành tiền giấy quá mức, cả sự di chuyển các thoi kim loại quý trên thị trường quốc tế cũng sẽ chấm dứt). "Giá mà ông Ri-các-đô sống đến thời kỳ chảy máu vàng xảy ra vào các năm 1825 và 1839, thì hiển nhiên là ông đã có căn cứ để thay đổi các quan điểm của mình" (*Phu-lác-ton*, sách đã dẫn, tr. 133 – 136).

[VII – 61] "*Giá cả là giá trị bằng tiền* của các hàng hóa" (*Hubbard*. The Currency and the Country. London, 1843, tr. 33).

"Tiền luôn luôn có khả năng được đổi lấy những thứ mà nó đo lường, và số lượng tiền phải có cho các mục đích trao đổi thì, tất nhiên, phải thay đổi cho phù hợp với số lượng của cái được đem ra trao đổi" (*J. W. Bosanquet*. Metallic, Paper, and Credit Currency, London, 1842, tr. 100).

"Tôi sẵn sàng cho rằng vàng là thứ hàng hóa có số cầu phổ biến đến mức vàng luôn luôn có thể thống trị trên thị trường, nó luôn luôn có thể mua những hàng hóa khác, trong khi những hàng hóa khác không phải lúc nào cũng mua được vàng. Các thị trường trên toàn thế giới đều rộng cửa đón nhận vàng như là một thứ hàng hóa làm cho người ta, trong trường hợp rủi ro không lường trước được, bị thua thiệt ít hơn so với bất kỳ thứ hàng hóa xuất khẩu nào khác mà về số lượng hoặc chất lượng có thể tỏ ra không thích hợp với số cầu bình thường của nước mà hàng hóa ấy được xuất khẩu sang" (*Th. Tooke*. An Inquiry into the Currency Principle. 2nd edition. London, 1844, tr. 10).

"Cần có một số lượng rất lớn các kim loại quý có thể được sử dụng

và đang được sử dụng làm phương tiện thuận tiện nhất trong việc điều chỉnh các cán cân thanh toán quốc tế, bởi vì những kim loại ấy là một thứ hàng hóa có lượng cầu phổ biến hơn và giá trị thị trường của hàng hóa ấy ít bị lên xuống hơn so với giá trị thị trường của bất kỳ hàng hóa nào khác" (như trên, tr. 13).

**Phu-lác-ton cho rằng những nguyên nhân làm tăng giá các kim loại quý dạng thỏi so với tiền đúc là như sau:**

"Do bị bào mòn tiền đúc bị mất đi 3 – 4% trọng lượng tiêu chuẩn của nó;... các đạo luật hình sự đã cấm việc đúc lại tiền và chuyển tiền đúc ra nước ngoài, trong khi đó việc buôn bán những thứ kim loại dùng để đúc tiền vẫn được hoàn toàn tự do. Song những nguyên nhân ấy chỉ gây tác động trong trường hợp tỷ giá hối đoái không có lợi... Nhưng giá cả thị trường của vàng thoi vào các năm 1816 – 1821 luôn luôn giảm xuống đến mức ngang với *giá ngân hàng* của kim loại quý dạng thỏi khi tỷ giá hối đoái tỏ ra có lợi cho nước Anh; khi tỷ giá bất lợi thì giá cả thị trường của vàng thoi đã không bao giờ lên cao quá cái mức có thể hoàn bù cho những ai đã đem nấu chảy tiền đúc, về tình trạng phẩm chất xấu đi do bị mòn và về sự rủi ro có thể bị truy tố về mặt hình sự về tội nấu lại tiền đúc" (*Phu-lác-ton*, sách đã dẫn, tr. 7-9). "Từ năm 1819 đến nay trong số tất cả những sự trắc trở mà thị trường tiền tệ gặp phải trong suốt thời kỳ tràn đầy sự kiện ấy, giá cả thị trường của vàng chưa có lần nào vượt quá 78 si-linh một ôn-xơ và chưa bị tụt xuống dưới 77 si-linh 6 pen-ni một ôn-xơ, như vậy là số chênh lệch tối đa chỉ có 6 pen-ni mỗi ôn-xơ mà thôi. Giờ đây thậm chí một quy mô lên xuống như vậy cũng không thể có được; bởi vì chỉ có tình trạng tiền đúc giảm giá thêm mới là nguyên nhân khiến có một sự tăng giá hết sức không đáng kể, thí dụ  $1\frac{1}{2}$  pen-ni một ôn-xơ, hay là cao hơn giá tiền đúc khoảng 1/6%, còn sự giảm giá xuống còn 77 si-linh 6 pen-ni

hoàn toàn là vì đã có một thời ngân hàng cho rằng cần quy định mức ấy coi đó là giới hạn khi mua vào. Song giờ đây những lý do ấy không còn nữa. Trong nhiều năm ngân hàng đã quen mua vào với giá 77 si-linh 9 pen-ni số vàng mà người ta đem đến bán cho ngân hàng để đúc tiền" (nghĩa là ngân hàng bỏ túi  $1\frac{1}{2}$  pen-ni cho mỗi ôn-xơ nhờ hoạt động đúc tiền, mà xưởng đúc tiền tiến hành việc này cho ngân hàng một cách không công); "một khi người ta kết thúc xong việc nấu lại các đồng xô-ven-ren, một công việc mà hiện nay đang tiến hành, thì sẽ tạo được một bức tường vững chắc – chùng nào tiền vẫn chưa bị sụt giá – cản trở mọi sự lên xuống của giá vàng thoi trên thị trường của chúng ta vượt quá mức chênh lệch nhỏ giữa cái giá 77 si-linh 9 pen-ni do ngân hàng trả và giá của đồng tiền đúc là 77 si-linh  $10\frac{1}{2}$  pen-ni" (như trên, tr. 9, 10).

*Mâu thuẫn giữa một bên là tiền với tính cách thước đo và vật ngang giá với một bên là tiền với tính cách phương tiện lưu thông.* Ở trường hợp nói sau cùng trên đây thì đó là sự mòn, sự giảm trọng lượng của kim loại. Ngay Gác-ni-ê cũng đã nhận xét rằng

"nếu như đồng ê-qui bị hao mòn đôi chút được đánh giá rẻ hơn một chút so với đồng ê-qui còn mới nguyên, thì lưu thông luôn luôn gặp khó khăn và mỗi lần thanh toán đều tạo ra nguyên cơ cho những sự tranh chấp" (*Garnier. Histoire de la monnaie. Tome I. Paris, 1819, tr. 24*).

("Giữa thế giới khoáng vật, lẽ tự nhiên người ta đi tìm và lựa chọn thứ vật liệu được dùng vào việc tích lũy" [như trên, tr. 7].)

"Hiển nhiên là, xét về bản chất sự vật, các đồng tiền đúc tất phải luôn luôn lần lượt bị giảm giá chỉ nguyên vì sự hao mòn thông thường và không tránh khỏi (ấy là chưa kể tình trạng cứ mỗi lần tiến hành thay thế những đồng tiền đúc đã giảm trọng lượng bằng những đồng

tiền đủ trọng lượng, đều tạo ra một động lực kích thích những hành động bất chính của cả một đội quân những "players"<sup>1\*</sup> và "sweaters"<sup>2\*</sup>), nên thực tế không thể nào rút ra khỏi lưu thông hoàn toàn – trong bất kỳ một khoảng thời gian nào, thậm chí một ngày – đồng tiền đúc đã giảm trọng lượng" ("The Currency Theory reviewed" etc. By a Banker in England. Edinburgh, 1845, tr. 69-70).

Đoạn trên đây được viết vào tháng Chạp 1844; đây là đoạn bình luận về ảnh hưởng của những khuyến nghị [proclamations], được công bố trước đó không lâu trong một bức thư gửi cho báo "The Times"<sup>87</sup>, đề cập đến những đồng tiền vàng không đủ trọng lượng. (Như vậy, có một khó khăn: nếu không tiếp nhận những đồng tiền thiếu trọng lượng thì mọi tiêu chuẩn đều không đáng tin cậy; nếu tiếp nhận những đồng tiền ấy thì có nghĩa là mở toang cửa cho hoạt động của bọn bịp bợm, và rồi hứng lấy một kết quả y như thế). Do vậy, về những khuyến nghị kể trên, bài bình luận ấy viết như sau:

"Trên thực tế, những lời khuyến nghị ấy dẫn đến kết quả là làm mất uy tín tất cả những đồng tiền vàng đang lưu thông, coi đó là một phương tiện không đáng tin cậy và không hợp pháp đối với những vụ giao dịch tiền tệ" (sách đã dẫn, tr. 68, 69).

"Theo luật của nước Anh, nếu trọng lượng của đồng xô-ve-ren vàng thiếu quá 0,774 granh thì nó không được lưu hành nữa. Đối với những đồng tiền đúc bằng bạc thì không có một đạo luật như thế"

1\* – kẻ đánh bạc

2\* – bọn bịp bợm cố tình làm mòn các đồng tiền đúc

(W.H.Morrison. Observations on the System of Metallic Currency. London, 1837, tr. 54).

*Lời khẳng định của phái currency principle<sup>88</sup> rằng "giá trị của tiền đang lưu thông tùy thuộc vào số lượng tiền" (Phu-lác-ton, sách đã dẫn, tr. 13). Nếu cho biết giá trị của tiền, và mặt khác, cho biết giá cả và số lượng các vụ giao dịch (cũng như tốc độ lưu thông), thì tất nhiên, chỉ có một số lượng tiền nhất định có thể lưu thông. Nếu cho biết giá cả và khối lượng vụ giao dịch, cũng như cho biết tốc độ lưu thông, thì số lượng tiền lưu thông chỉ hoàn toàn tùy thuộc vào giá trị của tiền. Nếu cho biết giá trị ấy và tốc độ lưu thông, thì số lượng tiền lưu thông chỉ hoàn toàn phụ thuộc vào giá cả và khối lượng các vụ giao dịch. Như vậy, số lượng có tính chất xác định. Do vậy, nếu tiền lưu thông là tiền tượng trưng – những ký hiệu đơn thuần của giá trị – thì vật tiêu chuẩn, mà tiền ấy đại biểu, quyết định số lượng tiền có thể lưu thông. Từ đó họ rút ra kết luận sai lầm là chỉ có số lượng mới quyết định giá trị của tiền ấy. Thí dụ, không thể có một số lượng lưu thông như nhau giữa các chứng phiếu đại biểu cho các đồng pao xtéc-linh và các chứng phiếu đại biểu cho các đồng si-linh.*

[18] TƯ BẢN ĐEM LẠI LỢI NHUẬN VÀ  
TƯ BẢN ĐEM LẠI LỢI TỨC]

[VII – 62] Tư bản đem lại lợi nhuận là tư bản thật, là một giá trị vừa tái sản xuất ra mình vừa làm cho mình tăng lên – và vẫn là một tiền đề ngang bằng với mình,

khác với bản thân mình với tính cách là một giá trị thặng dư do nó tạo ra. Tư bản đem lại lợi tức vẫn lại là một hình thái thuần túy trừu tượng của tư bản đem lại lợi nhuận.

Khi tư bản được giả định với tính cách là tư bản đem lại lợi nhuận tương ứng với giá trị của mình (giả định rằng sức sản xuất đạt đến một trình độ nhất định), thì hàng hóa hay là hàng hóa dưới dạng tiền của nó (dưới hình thái tương ứng với nó là hình thái một giá trị đứng tách ra một cách độc lập, hay là – như giờ đây chúng ta có thể nói – dưới hình thái tư bản đã được thực hiện) có thể đi vào lưu thông với tính cách là *tư bản*; tư bản với tính cách là *tư bản* có thể trở thành hàng hóa. Trong trường hợp này, đó là tư bản được đem cho vay để thu lợi tức. Trong trường hợp ấy hình thức lưu thông – hay là hình thức trao đổi mà nó là đối tượng – của nó là một hình thức đặc thù khác với hình thức mà trước đây vẫn được xem xét. Chúng ta đã thấy bằng cách nào mà tư bản giả định mình trong tính quy định là hàng hóa, cũng như trong tính quy định là tiền; nhưng điều đó chỉ diễn ra trong chừng mực cả hai tính quy định ấy đều là những yếu tố cấu thành vòng tuần hoàn của tư bản mà qua đó tư bản lần lượt được thực hiện. Đây chỉ là những phương thức tồn tại nhất thời và thường xuyên tái xuất hiện của tư bản, chỉ là những yếu tố cấu thành quá trình sinh tồn của tư bản. Nhưng, với tính cách là tư bản, bản thân tư bản không trở thành một yếu tố của lưu thông, chính bản thân tư bản là hàng hóa. Hàng hóa đã không được bán với tính cách là tư bản, và tiền đã không được bán với tính

cách là tư bản. Nói tóm lại, cả hàng hóa, cả tiền – nói đúng ra, chúng ta chỉ cần xem xét tiền với tính cách là hình thái thích hợp – đều không đi vào lưu thông với tính cách là *những giá trị đem lại lợi nhuận*.

[19] NHỮNG ĐOẠN TRÍCH TRONG BÀI NHẬN XÉT  
CUỐN SÁCH CỦA MA-CLA-RON]

"Ma-cla-ron<sup>89</sup> nói:

"Ông Tu-cơ, ông Phu-lác-tơn và ông Uyn-xơn đều coi tiền là loại hàng hóa có giá trị nội tại và có thể trao đổi lấy các hàng hóa khác một cách tương ứng với giá trị ấy, chứ không phải chỉ tùy thuộc vào lượng cung hiện có tiền đúc, và cùng với tiến sĩ Xmít họ cho rằng việc vàng thoi bị chuyển ra nước ngoài xảy ra không phụ thuộc vào tình hình lưu thông tiền tệ, để điều chỉnh cân cân các khoản nợ quốc tế và để trả tiền mua hàng hóa như lúa mì, là những thứ hàng hóa có lượng cầu đột nhiên xuất hiện, và cho rằng số vàng thoi chuyển ra nước ngoài là rút ra từ một quỹ không nằm trong thành phần lưu thông trong nước và không ảnh hưởng đến giá cả, nhưng quỹ này được dành riêng cho mục đích ấy... Khó giải thích bằng cách nào mà thứ kim loại quý – mà theo lời các nhân vật ấy, được dành riêng cho mục đích đó và không ảnh hưởng đến giá cả – có thể không tuân theo những quy luật về cung và cầu và, mặc dù kim loại ấy tồn tại dưới hình thức những đồng tiền không được sử dụng và được dành vào việc mua trữ, nhưng nó không được dùng vào mục đích ấy và không ảnh hưởng đến giá cả bởi khả năng sử dụng theo cách ấy đối với kim loại này".

Câu trả lời là số kim loại dự trữ mà chúng ta nói đến là tư bản dôi dư, chứ không phải là thu nhập dư trội, và do vậy nó không có khả năng làm tăng lượng cầu về hàng hóa, nếu số dự trữ ấy đồng thời cũng không làm tăng lượng cung. Số tư bản tìm nơi đầu tư thì không đơn

giản là khoản bỏ sung vào lượng cầu xã hội. Tư bản ấy không thể hòa tan trong lưu thông tiền tệ. Nếu tư bản có xu hướng làm tăng giá cả thông qua lượng cầu thì nó cũng có xu hướng làm hạ giá cả thông qua một lượng cung tương ứng. Với tính cách là sự đảm bảo của tư bản, tiền không chỉ là sức mua, – tiền tiến hành mua chỉ là để bán, và rốt cuộc tiền được đưa ra nước ngoài để trao đổi lấy những hàng hóa ngoại quốc thay vì tan biến đi ở trong nước để bỏ sung vào số lượng tiền đang lưu thông ở đó. Với tính cách là sự đảm bảo của tư bản, tiền không bao giờ được ném vào thị trường chỉ để trao đổi lấy hàng hóa, bởi vì mục đích của tiền là tái sản xuất ra các hàng hóa; chỉ có những đồng tiền nào đại biểu cho *tiêu dùng* thì rốt cuộc mới có thể ảnh hưởng đến giá cả" ("The Economist" số ra ngày 15 tháng Năm 1858).

"Ông Ri-các-đô khẳng định rằng giá cả phụ thuộc vào số lượng tương đối của phương tiện lưu thông và hàng hóa; rằng giá cả chỉ tăng lên do tiền mất giá, nghĩa là chỉ vì có quá nhiều tiền so với hàng hóa; rằng giá cả hạ xuống hoặc vì số lượng tiền giảm xuống, hoặc vì có sự tăng lên tương đối của số lượng các hàng hóa thông thường được tiền đưa vào lưu thông. Theo quan điểm của ông Ri-các-đô, *tất cả* số vàng thoi và *tất cả* số tiền vàng có trong nước, cần được coi là các phương tiện lưu thông [currency], và nếu các phương tiện lưu thông tăng lên mà lượng hàng hóa không tăng lên một cách tương ứng, thì tiền bị giảm giá, khi ấy xuất khẩu vàng thoi có lợi hơn là xuất khẩu hàng hóa. Mặt khác, nếu nạn mất mùa hoặc một thiên tai nào khác gây nên tình trạng hàng hóa bị hư hại nhiều trong khi quy mô lưu thông lại không thay đổi một cách tương ứng, thì tiền – mà số lượng tiền ấy dự tính phục vụ cho thị trường hàng hóa được trừ tính, chứ không phải cho một thị trường bị thu hẹp một cách đột ngột – vẫn lại trở nên thừa thãi hay là "bị mất giá", và để khôi phục giá trị của tiền, cần giảm số lượng tiền thông qua xuất khẩu. Căn cứ theo quan điểm ấy về lưu thông – nền móng của học thuyết do huân tước Ô-vơ-xtơn đề ra – thì

lượng cung về phương tiện lưu thông, hay là về tiền, luôn luôn có khả năng tăng lên một cách vô hạn, đồng thời giá trị của số phương tiện lưu thông ấy sẽ giảm đi tương ứng với mức tăng lên ấy, còn giá trị xác đáng của chúng chỉ có thể được khôi phục bằng con đường xuất ra nước ngoài số lượng dư thừa. Vì vậy bất kỳ một sự phát hành tiền giấy nào có thể lấp vào lỗ trống do việc xuất kim loại quý ra nước ngoài gây ra và có thể nhờ đó mà ngăn ngừa sự giảm giá "tự nhiên" mà có lúc là sự giảm giá không tránh được, – bất kỳ một sự phát hành tiền giấy nào như vậy cũng bị trường phái của ngài Ri-các-đô coi là sự vi phạm các quy luật kinh tế của giá cả và là sự đi chệch khỏi những nguyên tắc tất yếu điều tiết sự lưu thông thuần túy bằng tiền kim loại" (như trên).



## I. GIÁ TRỊ<sup>90</sup>

[VII – 63] Cần thêm phần này vào các phần trước.

Phạm trù trước tiên mà qua đó của cải của tư sản biểu hiện ra là *hàng hóa*. Bản thân hàng hóa biểu hiện ra là sự thống nhất của hai tính quy định. Hàng hóa là *giá trị sử dụng*, nghĩa là một vật phẩm dùng để thỏa mãn một hệ thống nào đó các nhu cầu của con người. Đây là khía cạnh vật chất của hàng hóa, khía cạnh này có thể là chung đối với những thời đại phát triển hết sức khác nhau của sản xuất và do đó việc xem xét khía cạnh ấy nằm bên ngoài phạm vi kinh tế chính trị học. Giá trị sử dụng thuộc lĩnh vực kinh tế chính trị học khi nó được biến đổi bởi quan hệ sản xuất hiện đại hoặc tự bản thân nó ảnh hưởng đến quan hệ sản xuất, làm cho các quan hệ ấy biến đổi. Những điểm mà thông thường được nói về điều đó, nói chung, vì thể thức, chung quy là những đoạn chung chung, có giá trị lịch sử khi môn khoa học ấy mới nảy sinh, khi các nhà kinh tế học phải chật vật lắm mới làm được cái việc tách những hình thức xã hội của nền sản xuất tư sản khỏi vật liệu vật chất và phải hết sức cố gắng mới khẳng định được những hình thức ấy là đối tượng nghiên cứu độc lập. Còn trên thực tế thì giá trị sử dụng của hàng hóa là tiền đề có sẵn từ trước, là cơ sở vật chất đại biểu cho một quan hệ kinh tế xác định. Và chỉ có quan hệ xác định ấy mới để lại dấu ấn hàng hóa trên giá trị sử dụng. Thí dụ, lúa tiểu mạch có cùng một giá

trị sử dụng, dù nó do các nô lệ, các nông nô hoặc do những công nhân tự do sản xuất ra. Lúa tiểu mạch ấy sẽ không bị mất giá trị sử dụng của nó nếu nó có sẵn từ trên trời rơi xuống.

Vậy bằng cách nào giá trị sử dụng biến thành hàng hóa? Thành vật mang *giá trị trao đổi*? Giá trị sử dụng và giá trị trao đổi tuy kết lại với nhau một cách trực tiếp trong hàng hóa, song cũng đứng tách rời nhau một cách trực tiếp như thế. Không những giá trị trao đổi không do giá trị sử dụng quyết định, mà ngược lại, hàng hóa chỉ trở thành hàng hóa, chỉ được thực hiện với tính cách là giá trị trao đổi trong chừng mực người sở hữu nó có quan hệ với hàng hóa không phải với tư cách giá trị sử dụng. Chỉ bằng cách chuyển nhượng hàng hóa, bằng cách trao đổi một hàng hóa này lấy những hàng hóa khác, người sở hữu của hàng hóa ấy mới chiếm hữu các giá trị sử dụng. Sự chiếm hữu thông qua việc chuyển nhượng là hình thức cơ bản của hệ thống sản xuất xã hội mà biểu hiện giản đơn nhất, trừu tượng nhất của nó là giá trị trao đổi. Giá trị sử dụng của hàng hóa được giả định, nhưng không phải cho người sở hữu hàng hóa, mà là cho xã hội nói chung.

(Giống như gia đình công nhân công xưởng ở Man-se-xto – trong đó con cái có những quan hệ trao đổi với bố mẹ và trả tiền cho bố mẹ về chi phí ăn ở – không đại biểu cho tổ chức kinh tế truyền thống của gia đình, – nói chung hệ thống trao đổi tư nhân hiện đại cũng vậy, nó không phải là kinh tế có từ ngày xưa của các xã hội. Trao đổi bắt đầu không phải giữa các cá nhân ở bên trong một

công xã này hay một công xã khác, mà ở nơi kết thúc của các công xã – ở ranh giới giữa các công xã, ở điểm tiếp xúc giữa các công xã khác nhau. Mới đây người ta lại phát hiện thấy chế độ sở hữu công xã là một điều kỳ lạ đặc biệt của người Xla-vo<sup>91</sup>. Thật ra, Ấn Độ cung cấp cho chúng ta các mẫu hình thức công xã kinh tế hết sức đa dạng kiểu ấy, ít nhiều đã tan rã, song vẫn hoàn toàn có thể nhận dạng được; và nếu nghiên cứu kỹ hơn nữa về mặt lịch sử thì sẽ thấy rằng công xã ấy là điểm xuất phát của tất cả các dân tộc văn minh. Ban đầu, hệ thống sản xuất dựa trên trao đổi tự nhân là sự tan rã lịch sử của chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy ấy. Song cả một loạt hệ thống kinh tế, đến lượt mình, lại chiếm vị trí trung gian giữa thế giới hiện đại – trong đó giá trị trao đổi thống trị sản xuất cả về chiều rộng lẫn chiều sâu – và những hình thái xã hội mà cơ sở của chúng là chế độ sở hữu công xã, tuy đã tan rã, nhưng không [...] <sup>1\*</sup>.

**BẢN CHỈ DẪN  
CHO BẢY TẬP BÚT KÝ  
(cho phần thứ nhất)<sup>92</sup>**

*Viết vào tháng Sáu 1858*

*Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác –  
Lê-nin Liên Xô (trước đây) công bố  
lần đầu bằng tiếng của nguyên bản  
vào năm 1941 trong sách: K. Marx.  
Grundrisse der Kritik der politis-  
chen Oekonomie. Anhang*

*In theo bản thảo*

*Nguyên văn là tiếng Đức*

1\* Bản thảo bị đứt quãng ở đây.

## [SƠ THẢO LÀN THỨ NHẤT BẢN CHỈ DẪN]

### [M-23] I) GIÁ TRỊ

I, 12, 13, 20, 21. *Ri-các-đô* VI, 1. *Man-tút* VI, 13. *A.Xmít* VI, 17, 18. Giá trị sử dụng và giá trị trao đổi (tập bút ký VI, 28 phần cuối và 29). *Xtiu-át* (VII, 26) (VII, 39, *To-ren-xơ*) (VII, 49). Lao động đơn giản và lao động lành nghề.

### II) TIỀN

Tiền *nói chung*. Sự chuyển hóa của giá trị thành tiền (I, 13) (14). Sản phẩm của chính sự trao đổi (I, 14) I, 15, 17.

Ba định nghĩa về tiền VII, 35, 36 (Bây-li).

#### 1) Tiền với tính cách là thước đo

Việc tiền giấy – dù nó có chuyển đổi được lấy vàng hoặc bạc theo luật pháp quy định hay không – tiếp nhận tên gọi của mình từ vàng hoặc bạc có nghĩa là tiền phải có khả năng trao đổi lấy số lượng vàng hoặc bạc mà nó đại biểu. Một khi điều đó không xảy ra nữa thì tiền bị mất giá không phụ thuộc vào chỗ tiền có khả năng chuyển đổi theo luật pháp hay là không có khả năng chuyển đổi (*tập bút ký I*, tr. 8, 9). Với tính cách là tiền kế toán, vàng và bạc không biểu thị một giá trị nào đó, mà chỉ là những phần tương ứng của vật liệu của chính nó. Tên gọi của

tiền không phải là tên gọi của giá trị: tiền tạo ra những mẫu số của riêng mình (như trên, tr. 9). (Do vậy, trên danh nghĩa tiền không bị mất giá). Sự tăng giảm giá trị của vàng và bạc (tập bút ký I, 10) (VII, 29). Về sự biểu thị các giá trị trực tiếp bằng thời gian lao động (I, 11, 12; 18, 19).

Sự chuyên hóa trong tư duy của hàng hóa thành tiền. Tiền với tính cách là tiền kế toán, phương tiện trao đổi (I, 13). Tiền kế toán (Xtiu-át VII, 26, 27). (*Gau-giơ* VII, 27) (VII, 30, 31) (32, 33, 34). Bây-li (VII, 36). Mui-lơ (như trên). "*The Economist*" (VII, 38).

Tín phiếu<sup>1\*</sup> (VII, 35). Những đồng li-vơ kế toán ở Pháp (*Gác-ni-ê*, như trên). Với tính cách là thước đo, tiền không cần giá trị cố định, mà chỉ cần số lượng (Bây-li VII, 36). Uốc-các-tơ VII, 55. Grây (VII, 57). Phu-lác-ton VII, 61.

[M-24] 2) *Tiền với tính cách là phương tiện trao đổi, hay là lưu thông giản đơn* (I, 14, 15, 16) (17). Xtiu-át (VII, 26).

*Tiền kim loại (tiền đúc bằng bạc không đủ giá trị* của Anh I, 18). (Mông-ta-na-ri VII, 27). Lưu thông và hệ thống tiền tệ (VII, 29). Tiền kim loại hỗ trợ (VII, 36, 37) (như trên, 38). (Hốt-xkin VII, 39).

Đặc quyền của tiền trong lưu thông (VII, 49).

<sup>1\*</sup> - Tiền giấy do Quốc hội lập hiến phát hành ở Pháp trong thời kỳ cuộc cách mạng cuối thế kỷ XVIII và được lưu hành trong thời kỳ 1790-1796.

Lưu thông vòng tròn [zurückgebogne] của tiền khác với lưu thông tiền tệ giản đơn. Thí dụ ("*The Economist*" VII, 25). Những luận điểm chung về vấn đề này (VII, 29).

*Giá trị của tiền*. Gi. Xt.Min VII, 56.

Lý thuyết của Giem-xơ Min VII, 57, 58. *Ri-các-đô* VII, 59.

Chỉ nâng giá cả [của hàng hóa] lên thôi thì chưa đủ để tạo nên số cầu về số tiền bổ sung (VII, 59. Phu-lác-ton).

Mâu thuẫn giữa tiền với tính cách là phương tiện lưu thông và tiền với tính cách là vật ngang giá (VII, 61). Luật pháp của Anh nói về trường hợp tiền không còn đầy đủ giá (như trên). Cái gì quyết định số lượng tiền lưu thông (VII, 61).

Tỷ lệ theo đó ở Anh các kim loại khác nhau được dùng làm tiền (VII, 30-33) ("*The Economist*").

$T - H$  dễ hơn là  $H - T$  (52, VII, Coóc-bét).

3) *Tiền với tính cách là tiền* (xem I, 17) (21) (23) (VI, 28). Vật ngang giá (*Xtiu-át* VII, 25 ở phía dưới). Bây-li VII, 35, 36. Việc cất giấu tiền (VII, 38). Bản tường trình của nghị viện [gửi vua Phi-líp II], (VII, 44) (VII, 46).

(Vàng và bạc với tính cách là đồ dùng trong nhà. *Giây-cốp* VII, 50). Như trên Phu-lác-ton (VII, 59, 60).

*Tiền để thanh toán v.v.* (*Coóc-bét* VII, 52).

Tác dụng làm tan rã của tiền ("*Free trade*"<sup>93</sup> VII, 59).

[M-25] 4) *Các kim loại quý với tính cách là hiện thân của tiền*. Mông-ta-na-ri. Những sự hân hoan về "việc sáng chế" ra tiền (VII, 27).

Bây-li (VII, 36). Đồng, bạc, vàng (*Biu-ke-nen* VII, 37). *Niu-men* (VII, 47). *Ga-li-a-ni* (VII, 49). Sự mất giá của đồng ở La Mã (VII, 35).

Sự mất giá của các loại tiền khác nhau. *Mo-ri-xon* VII, 55.

5) *Quy luật chiếm hữu, như nó thể hiện trong lưu thông giản đơn.*

[M-26] 6) *Bước chuyển từ tiền đến tư bản.*

### III) TƯ BẢN NÓI CHUNG

*Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản*

1) *Quá trình sản xuất của tư bản*

a) *Sự trao đổi của tư bản với sức lao động*

[M-27] b) *Giá trị thặng dư tuyệt đối*

*Ri-các-đô* VI, 12) *Lao động thặng dư.* (*Xtiu-át* VII, 25 và 26).

c) *Giá trị thặng dư tương đối.*

d) *Tích lũy ban đầu*

(Các tiền đề của quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê)

[M-28] a) *Cuộc cách mạng trong quy luật chiếm hữu*

(*Ri-các-đô* VI, 1,2) (VI, 37, 38)

2) *Quá trình lưu thông của tư bản*

### [SƠ THẢO LÀN THỨ HAI BẢN CHỈ DẪN]

[M-29] 1) *Tiền với tính cách là thước đo*

*Khi tiền giấy tiếp nhận tên gọi của mình từ tiêu chuẩn kim loại (nói chung từ một tiêu chuẩn nào đó) thì khả năng chuyển đổi của nó lấy vàng hoặc bạc trở thành một quy luật kinh tế, bất kể khả năng ấy có là đạo luật về mặt pháp lý hay không. Như vậy, những cuộc tranh luận xung quanh khả năng chuyển đổi trở thành những sự tranh luận thuần túy có tính chất lý thuyết – bằng cách nào đảm bảo được tính chất có thể chuyển đổi ấy: bằng con đường lập pháp hay không v.v. (tập bút ký I, tr. 8). Do vậy mới xuất hiện lý thuyết về tiêu chuẩn trong ý niệm, nghĩa là nói chung sự khước từ mọi tiêu chuẩn ở những người triệt để khẳng định khả năng chuyển đổi (tr. 9, như trên) (tr. 10).*

*Tính không thể bị mất giá trên danh nghĩa của tiền, không phải vì chỉ có tiền biểu thị giá trị thực thụ, mà vì tiền không biểu thị giá trị nào cả và giá cả của tiền, cái gọi là giá cả tiền đúc, chỉ là tên gọi của những số lượng nào đó vật liệu của bản thân tiền (I, 9).*

*Tiền lao động* (I, 11) (12) (VII, 57).

*Tiền – giá trị trao đổi của hàng hóa tồn tại độc lập bên cạnh hàng hóa, mà hàng hóa phải chuyển hóa thành giá trị trao đổi ấy (I, 13). Chuyển hóa thành một yếu tố khác về chất. Như vậy, chúng trở thành những cái có thể so sánh được (I, 14) (I, 35).*

*Giá trị trao đổi, được biểu thị bằng tiền, của hàng hóa* do thời gian lao động chứa đựng trong số tiền đó quyết định (I, 25) (I, 35). (Như điều này đang diễn ra trên thực tế. Như trên).

*Giá cả* (I, 35) (36). Với tính cách là thước đo, tiền luôn luôn được dùng làm tiền kế toán, còn với tính cách là giá cả thì hàng hóa chỉ luôn luôn được chuyển hóa trên ý niệm thành tiền (I, 36) (*Gác-ni-ê*, như trên). Sự chuyển hóa trên ý niệm ấy hoàn toàn không có gì giống tiền mặt dự trữ (như trên) (I, 38 *Háp-bác*). Quan hệ của giá cả đối với giá trị của tiền (I, 37).

Tiền với tính cách là thước đo và với tính cách là phương tiện lưu thông – là hai thứ khác nhau (*Gác-ni-ê*, *Stoóc-sơ* I, 36) (I, 37) (*Gau-giơ*. Thước đo ở các thuộc địa Mỹ VII, 27). *Xcôt-len* (VII, 38). (VII, 55 *Uyn-xơn*<sup>94</sup>). (Tiền ở các dân tộc *Giéc-manh* cổ xưa, *Viéc-thơ*<sup>95</sup>.)

Đối với tiền với tính cách là thước đo thì chất liệu của tiền không quan trọng, nhưng trong [ý niệm] tiền được coi là chất liệu [tự nhiên] (chất liệu của tiền có một ý nghĩa quan trọng trong ý niệm, chứ không phải với tính cách là một tính quy định ở bên ngoài hàng hóa) (I, 41, 42) (43) (VII, 29 ở phía dưới) (30, 31, như trên) (32, 33) (34) (35). *Tín phiếu* (35). (*Thước đo trong ý niệm*.)

*Tiêu chuẩn tiền trong ý niệm* (*Xtiu-át* VII, 26, 27) (VII, 38). *Uóc-các-tơ* (VII, 55).

*Chế độ song bản vị* (VII, 29) (VII, 38) (VII, 55).

[M – 30] Khi tiền biểu hiện ra là *thước đo*, thì giá trị của tiền không cần phải bất biến (*Bây-li* VII, 35, 36).

*Sự cố định tiền kế toán* (*Muy-lơ* VII, 36) (VII, 38).

*Sự mất giá của đơn vị tiền* (VII, 55 *Mo-ri-xơn*).

*Những nguyên nhân làm cho giá kim loại quý dạng thỏi tăng cao hơn giá tiền đúc* (*Phu-lác-tơn* VII, 55) (VII, 61) (*Ma-clê-ốt*. 1698 v.v., tập bút ký, tr. 2 và các trang tiếp theo<sup>96</sup>).

1) Sự chuyển hóa trên ý niệm của hàng hóa thành tiền. Trong trường hợp này tiền là thước đo. Giá trị trao đổi của hàng hóa biểu hiện ra là giá trị. Như vậy, tiền trở thành tiền kế toán. Thời gian lao động là thước đo giữa tiền và hàng hóa. Điều này diễn ra như thế nào trong thực tế.

2) Một khối lượng nào đó của chất liệu xác định ấy – do đó, với tính cách như thế chất liệu ấy có tính chất quyết định, nhưng chỉ trên ý niệm. Sự hiện diện thực tế [của vàng hoặc bạc] trong quá trình này là không quan trọng; khối lượng tiền mặt cũng không quan trọng. Với tính cách là thước đo, tiền có thể tồn tại độc lập với tiền với tính cách là phương tiện trao đổi thực sự.

3) Với tính cách là tiền kế toán, tiền có được một hình thức tồn tại xã hội phổ biến trong giá cả tiền đúc. Thay vì trọng lượng thực, tên gọi của tiền được dùng để tính toán. Đó chính là giá cả tiền đúc. Tính chất có vẻ không thể bị mất giá của tiền. Sự mất giá. Sự tăng giá trị.

4) Các quy luật rất đơn giản:

a) Nếu giá trị của tiền giảm xuống hoặc tăng lên, thì giá cả bằng tiền của hàng hóa, ngược lại, lại tăng lên hoặc giảm đi.

b) Sự phân chia thành các phần phải được cố định lại,

nghĩa là những số lượng nào đó [của chất liệu tiền] phải luôn luôn có cùng một tên gọi. Nhưng sự thay đổi giá trị của tiền, với tính cách là thước đo, là không quan trọng. Giá tiền đúc của tiền không biểu thị giá trị, mà chỉ biểu thị số lượng [kim loại tiền]. Đây là *tiêu chuẩn đã được cố định lại*.

c) Thước đo chỉ có thể là một thứ kim loại. Không thể có chế độ song bản vị.

5) Lược khảo lịch sử về bản vị trong ý niệm. Tiền lao động v.v..

[M – 31] 2) *Tiền với tính cách là phương tiện trao đổi*

*Tập bút ký I*, 14, 15, 16 (thoạt đầu sự chuyển hóa trên ý niệm thành tiền, rồi sau là sự chuyển hóa thực tế). (*Bước chuyển từ tiền với tính cách là thước đo sang tiền với tính cách là phương tiện trao đổi*).

*Quyền lực tiền nghiệm của tiền I*, 15. Tính chất ngẫu nhiên của khả năng chuyển hóa của hàng hóa thành tiền (I, 15 ở phía dưới và 16). Sự phân chia giữa mua và bán (I, 16) (16, 17). Giá trị trao đổi – chất lượng, hoàn toàn là đặc trưng nội tại cả hàng hóa, – đồng thời ở bên ngoài hàng hóa.

*Sự phân chia giữa mua và bán* (I, 39). (Ở đây có thể có nhiều vụ giao dịch giả I, 40). (Đẳng cấp thương nhân. Như trên). (Trạng thái mạnh nha của các cuộc khủng hoảng I, 39. I, 40.) Khả năng phân công lao động tuyệt đối (như trên). (Tham khảo 17, 18). (I, 40) [Đề mua một vật mà chúng ta cần đến] tiền chỉ phải thực hiện một

hành vi trao đổi, còn hàng hóa thì phải thực hiện hai hành vi (VII, 49). *Coóc-bét* (VII, 52).

*Lưu thông tiền tệ và lưu thông hàng hóa* – sự vận động ngược chiều (I, 34) (I, 37). Sự khác biệt giữa hai hình thức lưu thông ấy. Tiền ở lại trong lưu thông (I, 40) (41) (I, 47) (marchandise<sup>1\*</sup> chuyển hóa thành denrée<sup>2\*</sup>, còn tiền trong chức năng phương tiện lưu thông thì không bao giờ trở thành hàng hóa với ý nghĩa là denrée).

*Bản chất phân nhỏ của lưu thông tiền tệ* (I, 34) (sự khác biệt với lưu thông do các ngân hàng làm trung gian: như trên) (VII, 25). Nhiều chu chuyển. Trong lưu thông thực sự thì tiền không còn là hàng hóa nữa (I, 34). *Chu chuyển của tiền*. Tiền là phương tiện lưu thông, bản thân tiền có quá trình lưu thông của mình (như trên). Hàng hóa và tiền làm cho nhau lưu thông. Những yếu tố nằm bên ngoài lưu thông tiền tệ và quyết định lưu thông tiền tệ (như trên).

*Lưu thông với tính cách là sự vận động bao trùm tất cả [totale]* (I, 38) (ở đây chúng ta thấy lần đầu tiên biểu hiện quá trình xã hội với tính cách là mối liên hệ tương hỗ xã hội đối lập với các cá nhân). Tính chất hình thức của lưu thông giản đơn (II, 16, 17) (VII, 29).

*Khối lượng hàng hóa và giá cả*. Hàng hóa với tính cách là giá cả – tiền đề của lưu thông. Với tính cách là giá

<sup>1\*</sup> – hàng hóa với tính cách là đối tượng của thương mại

<sup>2\*</sup> – hàng hóa với tính cách là đối tượng của tiêu dùng

cả, hàng hóa được quan niệm là tiền trong trí tưởng tượng không chỉ của từng cá nhân, mà còn của tất cả các bên tiến hành trao đổi. Chúng ta xuất phát từ chỗ chỉ có những vật ngang giá trao đổi với nhau. Nhưng sự quy định giá cả luôn luôn xảy ra trước khi có quá trình lưu thông thực tế (I, 34). (Khối lượng các phương tiện trao đổi đang lưu thông.)

*Những tiền đề của lưu thông. Thứ nhất, sự cố định giá cả.* Giả định sự hiện diện của các hàng hóa mà giá cả đã được quy định. Thứ hai, giả định có cả một tổng thể những sự trao đổi (I, 34 ở phía dưới). Với tính cách là giá cả, hàng hóa biểu hiện ra là *tồn tại đặc biệt* của giá trị trao đổi bên cạnh tiền với tính cách là hình thức tồn tại phù hợp phổ biến của giá trị trao đổi (I, 37). Nói đúng ra, cái mà tiền làm cho lưu thông chỉ là quyền sở hữu hàng hóa (I, 37).

[M-32] *Giá trị của tiền. Chỉ có với tính cách là phương tiện lưu thông thì tiền mới còn là hàng hóa* VII, 56 (Gi. Xt. Min). 57 như trên (*Xi-xmôn-đi*).

*Khối lượng phương tiện trao đổi đang lưu thông* (I, 37 ở phía dưới). Tùy thuộc vào mức giá cả và số lượng vụ giao dịch. Tùy thuộc vào tốc độ [lưu thông] (*Ga-li-a-ni* (VII, 49) (I, 38). Cần có một số lượng tiền nào đó để tiến hành những việc thanh toán cùng một lúc, những hành vi trao đổi cùng một lúc (I, 38). Giảm bớt và mở rộng lưu thông (I, 46). Xtiu-át v.v.. Lốc-cơ v.v. (VII, 26) (*Uy.Blây-cơ* VII, 29). Lý thuyết của Giêm-xơ Min (VII, 57, 58). Đoạn

nói về *tốc độ* [lưu thông của tiền] (*Ga-li-a-ni* VII, 49) (VII, 61 Phu-lác-ton). Ri-các-đô VII, 59.

*Tiền* là phương tiện buộc cái bất động [Fextes] phải lưu thông (Brây, "Free trade"<sup>97</sup> v.v. VII, 59).

*Lưu thông với tính cách là quá trình vô tận xấu xa* (xác định hình thức của quá trình này) (I, 39) (Mầm mống của những cuộc khủng hoảng. Như trên).

*Hình thức lưu thông. H – T – H.*

*T – H – T* (I, 40).

*H – T – H.* Ở đây tiền chỉ là phương tiện trao đổi hàng hóa (I, 44). Với tính cách là phương tiện trao đổi, tiền không có ý nghĩa đối với sự biểu thị vật chất hóa của mình (I, 44). Tiền trở thành đại biểu của bản thân mình (như trên) (trong lưu thông – nếu xét toàn cục – tiền đại biểu cho một khối lượng bạc và vàng lớn hơn khối lượng mà tiền thật sự chứa đựng). Sự khác biệt giữa tiền với tính cách là sự thực hiện các giá cả với tiền với tính cách là phương tiện lưu thông (như trên) (tiền đại biểu cho các giá cả của hàng hóa trong tương quan của chúng với nhau). Từ mâu thuẫn ấy: hậu quả của việc làm giả tiền, hoàn toàn chỉ là tiền tượng trưng (I, 45, 46). Tiền là hàng hóa hay là không phải thế? (như trên) tiền có chức năng sản xuất hay không? (như trên) (*Phe-ri-ê*, A. Xmit) (47) barter<sup>1\*</sup> hay không? (*Xô-ly* I, 47). (Tư liệu sản xuất, I, 47.)

*Tiền với tính cách là cái thực hiện giá cả, hay là giá*

<sup>1\*</sup> – thương mại trao đổi



cả, tồn tại bên ngoài hàng hóa; có thể, hàng hóa sẽ không được giá định với tính cách là giá cả v.v. (I, 39) (44) (45). Với tính cách là phương tiện lưu thông, tiền chỉ biểu hiện ra là cái phải được chuyển nhượng. Không phải để tiêu dùng (II, 4).

*Sự mòn của tiền đúc trong lưu thông* (VII, 64<sup>98</sup>. VII, 61).

*Tiền đúc* (II, 3) (tiền được giá định dưới hình thức phương tiện lưu thông là tiền đúc) (giờ đây giá trị sử dụng của nó trùng hợp với sự xác định hình thức của nó). Việc đặt danh hiệu cho chất liệu tiền (*Stoóc-sơ* VII, 50).

Những biến đổi xảy ra trong lĩnh vực các phương tiện lưu thông (vàng, bạc, đồng. Các loại tiền đúc phụ trợ) (VII, 36, 37) (*Biu-ke-nen* 37). Tình trạng dư thừa tiền đồng (như trên) ("*The Economist*" VII, 52).

*Giá trị của các phương tiện lưu thông* phải chăng chỉ đơn giản do số lượng các phương tiện lưu thông ấy quyết định? (VII, 37) (38) (*Ốp-đây-cơ* VII, 49) VII, 61.

[M-33] *Tiền với tính cách là tiền*

*Tiền với tính cách là hàng hóa phổ biến* (I, 17).

*Tiền với tính cách là mối liên hệ vật hóa* [*versachlichtes Band*] của xã hội (I, 21). Vật đảm bảo được xã hội thừa nhận (sự bảo đảm ở A-ri-xtốt) (I, 22).

*Tiền với tính cách là đánh đĩ phổ biến*. Sự tan rã của các quan hệ. Quan hệ hữu ích phổ biến (I, 23) (24).

*Việc dùng vàng dưới hình thức của vật phẩm xa xỉ* (I, 26), xem *Giây-cốp*, tập bút ký V, tr. 14<sup>99</sup>. Sự chuyển hóa

các hũ vàng, bạc thành tiền và ngược lại vào thời trung cổ).

*Giây-cốp*. Tập bút ký IV (tr. 12, tập II)<sup>100</sup> (II, 5).

*Tiền – giá trị vĩnh cửu* do thái độ phủ định đối với lưu thông (VI, 28).

"*Tiền – ... vật ngang giá phù hợp* của mọi vật được chuyển nhượng (*J. Stuart. An Inquiry into the Principles of Political Economy. Vol. I, Dublin, 1770, p. 32*).

*Hàng hóa phổ biến*. Bâ-y-li VII, 35.

Chất liệu của *hàng hóa phổ biến trong các giao kèo* (Bâ-y-li VII, 35. Khi tiền biểu hiện ra với tính cách ấy, sự thay đổi giá trị của tiền có một ý nghĩa to lớn VII, 36).

*Việc cất giấu tiền* VII, 38. Tích trữ tiền I, 47 (II, 4) (5) (6).

*Bản tường trình của nghị viện* [gửi vua Phi-líp II] VII, 44.

*Tác dụng gây tan rã của tiền* VII, 46, VII, 59.

*Tiền với tính cách phương tiện thanh toán quốc tế* (Phu-lác-tơn v.v. VII, 59, 60, 61).

*Tiền với tính cách là phương tiện thanh toán* (VII, 52. VII, 50) (II, 7).

*T – H – T* (I, 40) (41) (I, 47).

*Tiền*, với tính cách là sự thống nhất giữa thước đo [các giá trị] và phương tiện lưu thông, rút ra khỏi lưu thông. *Đại biểu vật chất của của cải* (I, 41) (42).

Với tính cách là sản phẩm của lưu thông (I, 48).

*Tiền với tính cách là giá trị trao đổi phổ biến đã trở nên độc lập I, 48, II, 1.*

*Tiền với tính cách là đối tượng của lòng tham làm giàu (II, 1, 2).*

*Giá trị trao đổi đã cá thể hóa II, 2-3.*

*Tiền và mối liên hệ xã hội [Gemeinwesen] (II, 3).*

*Tiền, trái với tiền đúc, trút bỏ khỏi bản thân mình tính chất địa phương (II, 3). Tiền đúc thế giới (như trên) (II, 4).*

*Tiền – sự phủ định chức năng của tiền với tính cách là phương tiện lưu thông và chức năng của tiền với tính cách là thước đo (II, 4) và sự thống nhất các chức năng ấy (như trên).*

*Sách Khải huyền (II, 7).*

*Tính chất khó khăn của việc hiểu tiền theo định nghĩa thứ ba của tiền (II, 8).*

"Trừ những đồng đô-la Mê-hi-cô mà qua chúng người ta chủ yếu phân bố sản phẩm của các mỏ bạc Nam Mỹ, trừ những đồng tiền vàng của Nga mà qua đó sản phẩm của các tỉnh vùng châu Á của Nga được bổ sung vào tổng kho dự trữ kim loại quý, trừ những đồng xô-ve-ren Anh không phải trả chi phí đúc tiền ra thì hiếm có những trường hợp những đồng tiền vàng hoặc bạc được chuyển ra nước ngoài để trả các khoản tiền cần thanh toán với những người nước ngoài trừ phi ở trong nước những đồng tiền ấy đã bị mất giá do phát hành quá mức tiền giấy với thị giá cưỡng bức (Tu-cơ)<sup>101</sup>.

**TRÍCH ĐOẠN VĂN BẢN ĐẦU TIÊN  
CHƯƠNG THỨ HAI CỦA THIÊN THỨ NHẤT  
TÁC PHẨM "GÓP PHẦN PHÊ PHÁN  
KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ"  
VÀ PHẦN ĐẦU CHƯƠNG THỨ BA<sup>102</sup>**

*Viết vào cuối tháng Tám – tháng Mười 1858*

*Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin Liên Xô (trước đây) công bố lần đầu bằng tiếng của nguyên bản vào năm 1941, trong cuốn sách: K. Marx. Grundrisse der Kritik der politischen Oekonomie. Anhang*

*In theo bản thảo  
Nguyên văn là tiếng Đức*

**[CHƯƠNG THỨ HAI. TIỀN  
(Phần cuối) ]**

[2] TIỀN VỚI TÍNH CÁCH LÀ PHƯƠNG TIỆN TRAO ĐỔI  
(PHẦN CUỐI: BƯỚC CHUYỂN TỪ TIỀN VỚI TÍNH CÁCH  
LÀ PHƯƠNG TIỆN TRAO ĐỔI SANG TIỀN VỚI TÍNH  
CÁCH LÀ PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN) ]

[...] [B' – 1] là bên nhận được. Tất cả những đặc điểm của mỗi liên hệ giữa hai cá nhân đã được xóa đi (ở đây chỉ nói đến giá trị trao đổi với tính cách như vậy: về sản phẩm phổ biến của lưu thông xã hội); tất cả những quan hệ chính trị, gia trưởng và những quan hệ khác nảy sinh từ những đặc điểm của mỗi liên hệ đó cũng đã bị xóa nhòa. Cả hai [bên tham gia trao đổi] đều quan hệ với nhau với tính cách là những cá nhân xã hội – trừu tượng đối diện nhau chỉ như đại biểu của giá trị trao đổi với tính cách là giá trị trao đổi. Giờ đây tiền trở thành *nexus rerum*<sup>1\*</sup> duy nhất giữa tiền với tiền, tiền sans phrase<sup>2\*</sup>. Đứng trước tên địa chủ, người nông dân không còn là người nông dân với sản phẩm thôn quê của mình và với lao động đồng quê của mình, mà là một người sở hữu tiền;

<sup>1\*</sup> – nhân tố liên kết (nghĩa đen là: mối liên kết giữa các vật)

<sup>2\*</sup> – không cần những lời không cần thiết, nói thẳng ra.

bởi vì do bán hàng mà giá trị sử dụng trực tiếp được chuyển nhượng, thông qua quá trình xã hội mà giá trị ấy có được một hình thức không phân biệt. Mặt khác, cả tên địa chủ quan hệ với người nông dân không còn như với một cá nhân vụng về sản xuất ra sản phẩm trong những điều kiện sinh sống đặc biệt, mà như là với một cá nhân mà sản phẩm của anh ta – sản phẩm này là giá trị trao đổi đã có được một hình thức tồn tại độc lập, vật ngang giá phổ biến, là tiền – không khác sản phẩm của bất kỳ người nào khác. Cái vẻ điển viên thơ mộng bao phủ sự giao dịch ở dạng trước kia của nó biến đi như vậy.

Chế độ quân chủ chuyên chế – bản thân nó là sản phẩm của sự phát triển của cải tư sản đã đạt đến trình độ không tương dung với các quan hệ phong kiến trước kia – tương ứng với quyền lực phổ biến thống nhất mà chế độ đó phải đủ sức thực hiện tại tất cả mọi điểm ngoại vi, nó cần đến cái đòn xoay vật chất của quyền lực ấy là *vật ngang giá phổ biến*, cần đến thứ của cải mang một hình thức luôn luôn sẵn sàng chiến đấu, trong đó của cải ấy hoàn toàn không phụ thuộc vào những quan hệ đặc biệt của địa phương, những quan hệ hiện vật, những quan hệ cá nhân. Chế độ quân chủ chuyên chế cần đến của cải dưới dạng tiền. Chế độ đảm phụ hiện vật và nộp hiện vật, do tính chất đặc biệt của những đảm phụ ấy, cũng làm cho việc sử dụng những đảm phụ ấy mang tính chất một kiểu sử dụng đặc biệt nào đó. Chỉ có tiền mới có khả năng chuyển hóa trực tiếp thành bất kỳ một giá trị sử dụng đặc biệt nào. Vì vậy, chế độ quân chủ chuyên chế tích cực thúc đẩy quá trình chuyển hóa tiền thành

phương tiện thanh toán phổ biến. Sự chuyển hóa này chỉ có thể đạt được bằng con đường lưu thông cưỡng bức buộc các sản phẩm phải lưu thông theo những giá cả thấp hơn giá trị của chúng. Việc chuyển tất cả các loại thuế thành thuế tiền là vấn đề sinh tử đối với chế độ quân chủ chuyên chế. Vì vậy, nếu ở trình độ phát triển trước kia việc chuyển hóa các đảm phụ [phong kiến] thành những đảm phụ tiền được mọi người quan niệm là sự vứt bỏ các quan hệ phụ thuộc cá nhân, là thắng lợi của xã hội tư sản đang dùng tiền mặt lo lót để thoát khỏi những sự trói buộc cản trở nó – mặt khác, xét trên góc độ lãng mạn, quá trình này được quan niệm là sự thay thế *những mối liên hệ* có nhiều màu sắc của loài người bằng những mối quan hệ tiền tệ khô khốc và vô tình nghĩa – thì ngược lại thời đại chế độ quân chủ chuyên chế ngóc đầu dậy, cái chế độ mà nghệ thuật tài chính của nó là chuyển hóa một cách cưỡng bức hàng hóa thành tiền, tiền chịu những sự tấn công của chính những nhà kinh tế học tư sản, vì bị coi là một thứ của cải giả tưởng mà của cải tự nhiên đã bị cưỡng bức hy sinh cho nó. Vì vậy, nếu Pét-ti, chẳng hạn, chỉ thực tế ca ngợi ở trong tiền – với tính cách là chất liệu để tích trữ – cái xu hướng hăng say phổ biến muốn làm giàu đã bao trùm xã hội tư sản non trẻ ở Anh, thì Boa-ghin-be dưới thời Lu-i XIV đã vạch trần tiền là điều nguyên rủa phổ biến đang làm cạn hết những nguồn thực sự sản xuất ra của cải, do vậy chỉ có lật nhào vật được sùng bái ấy mới có thể trả lại những quyền hợp pháp trước kia cho thế giới hàng hóa là của cải thật sự và cho việc sử dụng phổ biến thế giới hàng hóa đó. Ông

ta chưa hiểu được rằng cũng chính ma lực tài chính đen tối đó, để kiếm được vàng, đã ném con người và hàng hóa vào cái bình cổ cong luyện kim đan, đồng thời bắt tất cả các quan hệ và các ảo tưởng kìm hãm phương thức sản xuất tư bản phải tan biến để chỉ để lại vật lắng đọng là những quan hệ tiền tệ giản đơn, những quan hệ giá trị trao đổi thường ngày.

"Vào thời đại phong kiến việc thanh toán bằng tiền mặt không phải là nexus<sup>1\*</sup> duy nhất giữa người với người. Con người hạ đẳng và con người thượng đẳng quan hệ với nhau không chỉ với tư cách là người mua và người bán, mà có quan hệ nhiều mặt – với tư cách là người lính và người chỉ huy, với tư cách là thần dân trung thành và vị quân vương v.v., khi tiền toàn thắng thì lúc ấy là thời đại khác" (*Th. Carlyle. Chartism. London, 1840, tr. 58*).

Tiền là sở hữu "không diện mạo". Dưới hình thức tiền tôi có thể mang trong túi mình sự hùng mạnh xã hội phổ biến, mối liên hệ xã hội phổ biến, thực thể xã hội. Tiền trao quyền lực xã hội, với tính cách là đồ vật, vào tay cá nhân, chính cá nhân này thực hiện quyền lực ấy với tư cách là cá nhân. Bản thân mối liên hệ xã hội, bản thân sự trao đổi chất mang tính xã hội biểu thị trong tiền, một cái hoàn toàn có tính chất bề ngoài không có một quan hệ cá nhân nào với người sở hữu tiền, do vậy cả cái quyền lực mà cá nhân này thực hiện, cũng là một cái gì đó hoàn toàn có tính chất ngẫu nhiên, có tính chất bề ngoài đối với cá nhân ấy.

<sup>1\*</sup> – nhân tố liên kết

[B'-2] Để khởi trình bày trước nhiều hơn nữa, chúng tôi xin nói rằng ngay giờ đây có một điều rõ ràng: việc mua có thời hạn là hiện tượng hết sức phổ biến sau khi ngành tín dụng được phát triển. Ngành tín dụng mà càng phát triển, mà như vậy có nghĩa là nền sản xuất dựa trên giá trị trao đổi càng phát triển, thì vai trò của tiền với tính cách là phương tiện thanh toán sẽ tăng lên nhờ vai trò của tiền với tính cách là phương tiện lưu thông, là công cụ mua và bán. Ở các nước có phương thức sản xuất hiện đại phát triển và, do đó, có nền tín dụng phát triển, thì tiền ở dạng tiền đúc trên thực tế biểu hiện ra hầu như chỉ ở trong thương nghiệp bán lẻ và trong việc buôn bán nhỏ giữa người sản xuất và người tiêu dùng, trong khi ở lĩnh vực những vụ giao dịch thương mại đại quy mô thì tiền biểu hiện ra hầu như hoàn toàn chỉ dưới hình thức *phương tiện thanh toán phổ biến*. Trong chừng mực các khoản thanh toán bù trừ nhau, thì tiền ở đây biểu hiện ra là hình thái đang tan biến, chỉ là thước đo trong ý niệm, được quan niệm trong tư duy về những đại lượng giá trị được trao đổi. Sự can thiệp thể chất của tiền chỉ hạn chế ở việc thanh toán số chênh lệch trong các bảng tổng kết tương đối không lớn<sup>1)</sup>.

<sup>1)</sup> "Để chỉ rõ cho người ta thấy", – ông Xlai-tơ (người của hãng "Mo-ri-xon, Đi-lông và Công ty", ông này có những vụ giao dịch thuộc loại những vụ giao dịch lớn nhất ở Luân Đôn) nói – "thật ít ỏi biết bao số lượng tiền thực sự tham gia các hoạt động thương mại", ông này đã phân tích chuỗi vụ giao dịch thương mại không ngừng, hàng năm bao trùm nhiều triệu pao xtéc-ling và cung cấp một ví dụ không tồi về tình

Sự phát triển của tiền với tính cách là phương tiện thanh toán phổ biến diễn ra song song với một quá trình lưu thông cao hơn, thông qua trung gian, tự trở về với mình và được đặt dưới sự kiểm soát xã hội, trong sự lưu thông ấy ta không thấy ý nghĩa đặc biệt mà tiền có được trên cơ sở một sự lưu thông kim loại giản đơn, chẳng hạn, trong việc cất trữ theo đúng nghĩa. Nhưng nếu giờ đây, do những sự chần động bất ngờ của tín dụng, những sự thanh toán cho nhau bị gián đoạn trong tiến trình, nếu cơ

hình chung của nền thương mại ở trong nước. Quy mô các khoản thu và trả tiền trong năm 1856 được nêu rõ ở bảng dưới đây, đây là những con số đã rút nhỏ đi theo tỷ lệ và chỉ quy vào quy mô 1 000 000 p.xt.

Các khoản thu	Các khoản trả tiền
Kỳ phiếu có thời hạn của các chủ ngân hàng và các thương nhân ... .533596 p.xt.	Kỳ phiếu có thời hạn . . .302674 p.xt.
Ngân phiếu của các chủ ngân hàng v.v. phải trả ngay nếu có yêu cầu đòi trả . . . . .357715 p.xt.	Ngân phiếu cho các chủ ngân hàng Luân Đôn . . . 663672 p.xt.
Giấy bạc của các ngân hàng tỉnh... . . . . .9627 p.xt.	Giấy bạc của Ngân hàng Anh... . . . . . 22743 p.xt.
Giấy bạc của ngân hàng Anh... . . . . . 68554 p.xt.	Vàng... . . . . .9427 p.xt.
Vàng... . . . . .28089 p.xt.	Bạc và đồng... . . . . .1484 p.xt.
Bạc và đồng... . . . . . 1486 p.xt.	1000000 p.xt."
Các thư chuyển tiền . . . . .983 p.xt.	
1000000 p.xt.	

(Report from the Select Committee on the Bank acts etc. 1 July 1858, p. LXXI).

chế thanh toán bị sai lệch, thì người ta bỗng nhiên bắt đầu đòi hỏi phải có tiền với tính cách là phương tiện thanh toán phổ biến thật sự, và người ta đòi hỏi của cái phải hoàn toàn tồn tại dưới hai hình thức: một lần – với tính cách là hàng hóa, lần khác – với tính cách là tiền, sao cho hai phương thức tồn tại ấy bù trừ cho nhau. Vào những thời điểm như thế của các cuộc khủng hoảng, tiền biểu hiện ra là của cải tuyệt đối, nó tự biểu hiện ra như thế không chỉ qua sự mất giá tương tượng – như trong hệ thống trọng tiền chẳng hạn – mà còn qua việc chủ động làm mất giá mọi của cải vật chất thật sự. Đối với thế giới hàng hóa thì giá trị lúc đó chỉ tồn tại trong hình thức tuyệt đối thích hợp của giá trị – tồn tại với tư cách là tiền.

Ở đây ta không bàn đến sự phát triển tiếp theo của yếu tố này. Song ở đây cái được bàn đến là: trong những thời điểm xảy ra các cuộc khủng hoảng tiền tệ thực thụ, người ta thấy biểu hiện một mâu thuẫn nội tại của quá trình phát triển của tiền với tính cách là phương tiện thanh toán phổ biến. Trong thời gian nổ ra những cuộc khủng hoảng như thế người ta cần đến tiền không phải với tính cách là thước đo [giá trị], bởi vì tính cách là thước đo thì sự hiện diện thể chất của tiền là không quan trọng; người ta cũng không cần đến tiền với tính cách tiền kim loại, bởi vì trong các vụ thanh toán tiền biểu hiện ra không phải với tính cách là giá trị trao đổi đã có được sự tồn tại độc lập, với tính cách là vật ngang giá phổ biến hiện hữu về mặt vật chất, với tính cách là sự biểu thị vật chất hóa của của cải trừu tượng, chính dưới cái hình thức

mà, tóm lại, qua đó tiền là đối tượng tích trữ theo đúng nghĩa – dưới hình thức tiền. Sự phát triển của tiền với tính cách là phương tiện thanh toán phổ biến chứa đựng mâu thuẫn là giá trị trao đổi đã mang những hình thức độc lập với phương thức tồn tại của nó với tính cách là tiền, và mặt khác, phương thức tồn tại của nó với tính cách là tiền được giả định chính là với tính cách là phương thức tồn tại cuối cùng và duy nhất thích hợp.

Do sự bù trừ lẫn nhau của các vụ trả tiền, do những khoản tiền trả ấy triệt tiêu nhau với tính cách là những đại lượng dương và âm, nên tiền với tính cách là phương tiện thanh toán chỉ có thể biểu hiện ra là hình thái trong ý niệm của hàng hóa, như điều này diễn ra với tiền với tính cách là thước đo và như tiền hoạt động trong trường hợp xác định giá cả. Tình trạng mâu thuẫn xảy ra do chỗ tiền – trái với sự thỏa thuận, trái với tiền đề phổ biến của nền thương mại hiện đại, cứ mỗi lần có sự sai lệch trong cơ chế của những sự bù trừ lẫn nhau về trả tiền và trong các hệ thống tín dụng phần nào là nền tảng của cơ chế ấy – đột nhiên phải xuất hiện và phải được xuất ra dưới dạng hiện thực của tiền.

Cái quy luật, theo đó khối lượng tiền nằm trong lưu thông do tổng số giá cả của số hàng hóa nằm trong lưu thông quyết định, – giờ đây được bổ sung như sau: do tổng số<sup>1\*</sup> những khoản tiền trả trong một khoảng thời gian nhất định và số tiền trả tiết kiệm được quyết định.

<sup>1\*</sup> Trong bản thảo bên trên từ "Gesamtsumme" có ghi từ "Gesamtpreis" ("tổng giá cả").

[B' – 3] Chúng ta đã thấy rằng sự thay đổi trong giá trị của vàng và bạc không đụng chạm đến chức năng của chúng là thước đo giá trị, là tiền kế toán. Ngược lại, sự thay đổi đó về giá trị mang một ý nghĩa quyết định đối với tiền trong chức năng là phương tiện thanh toán. Cái phải được trả là một số lượng nhất định vàng hoặc bạc, trong đó đã vật hóa – vào lúc ký giao kèo – một giá trị nhất định, nghĩa là một lượng thời gian lao động nhất định. Nhưng, cũng như tất cả các hàng hóa khác, vàng và bạc biến đổi lượng giá trị của mình cùng với sự thay đổi số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra vàng và bạc, giá trị của chúng giảm đi hoặc tăng lên khi lượng thời gian lao động ấy giảm đi hoặc tăng lên. Vì vậy, trong trường hợp nếu người mua thực hiện việc bán muộn hơn là thời gian chuyển nhượng thứ hàng hóa đã được bán ra rồi, thì có thể là cũng vẫn những số lượng vàng hoặc bạc ấy chứa đựng một giá trị lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với trong thời gian ký giao kèo. Vàng và bạc giữ nguyên – không phụ thuộc vào sự biến đổi lượng giá trị của chúng – thuộc tính tiền đặc thù của chúng: luôn luôn là vật ngang giá phổ biến đã và đang được thực hiện, luôn luôn có thể đổi lấy tất cả các hàng hóa tùy theo lượng giá trị của chính mình. Song giá trị ấy cũng bị biến động potentialiter<sup>1\*</sup>, giống như giá trị của mọi hàng hóa khác. Do vậy, việc trả tiền sẽ được thực hiện bằng vật ngang giá thực sự hay không, nghĩa là bằng đại lượng được giả

<sup>1\*</sup> – một cách tiềm tàng

định ban đầu hay không, điều đó tùy thuộc vào chỗ lượng thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một số lượng vàng hoặc bạc nào đó vẫn như cũ hay là không. Bản chất của tiền, với tính cách là tiền được biểu thị trong một hàng hóa đặc biệt nào đó, ở đây mâu thuẫn với chức năng của tiền là giá trị trao đổi đã có được một hình thức tồn tại độc lập. Những cuộc cách mạng to lớn trong tất cả các quan hệ kinh tế – chẳng hạn, vào các thế kỷ XVI và XVII những cuộc cách mạng này nảy sinh do giá trị các kim loại quý sụt xuống – hay là cuộc cách mạng tương tự, nhưng với qui mô nhỏ hơn, xảy ra tại Cộng hòa La Mã cổ vào thời kỳ giữa [đồng đô-na-ri bạc đầu tiên xuất hiện vào năm 485 sau ngày La Mã ra đời]<sup>1\*</sup> và thời gian nổ ra cuộc chiến tranh Pu-ni lần thứ hai, và xảy ra vì giá trị của đồng tăng lên, những giao kèo vay nợ do những người bình dân ký kết được thể hiện bằng giá trị này, – đó là những sự kiện mà ai cũng rõ. Để trình bày ảnh hưởng của sự lên xuống về giá trị của các kim loại quý, chất liệu của tiền, đối với các quan hệ kinh tế, thì cần phải phân tích chính các quan hệ ấy và, do đó, ở chỗ này chưa thể thực hiện được việc đó.

Một điều tự nó đã rõ ràng: giá trị của các kim loại quý, nghĩa là của tiền, giảm xuống thì luôn luôn làm lợi cho

<sup>1\*</sup> Trong bản viết tay, ở đây để trống một chỗ. Chỗ này được điền bằng đoạn ghi trong ngoặc vuông căn cứ vào những đoạn tương tự trong bản thảo "Phê phán khoa kinh tế chính trị" (xem tập này, phần I, tr.212 và phần II, tr. 606-609).

người trả tiền, thiệt cho người nhận tiền trả; nếu giá trị của các kim loại quý tăng lên thì ngược lại.

Quá trình vật hóa hoàn toàn [Versachlichung] sự trao đổi chất mang tính chất xã hội trên cơ sở các giá trị trao đổi, sự chuyên hóa sự trao đổi xã hội ấy thành một cái hoàn toàn có tính chất bên ngoài, – quá trình ấy biểu hiện ra một cách kỳ lạ trong sự lệ thuộc của tất cả các quan hệ xã hội vào chi phí sản xuất ra những chất kim loại tự nhiên mà chúng – với tính cách là những công cụ sản xuất, là những nhân tố trong quá trình tạo ra của cải – thì tuyệt nhiên không có một ý nghĩa nào cả.

### 3) TIỀN VỚI TÍNH CÁCH LÀ PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN VÀ MUA QUỐC TẾ, VỚI TÍNH CÁCH LÀ TIỀN ĐỨC THẾ GIỚI

Tiền là *hàng hóa phổ biến* chỉ riêng vì tiền là hình thái phổ biến mà mỗi hàng hóa đặc biệt đều mang lấy, trong ý niệm hoặc trong hiện thực.

Với tính cách là tiền cất trữ và phương tiện thanh toán phổ biến, tiền trở thành phương tiện trao đổi phổ biến trên thị trường thế giới, trở thành hàng hóa phổ biến không những xét về khái niệm về tiền, mà còn xét về phương thức tồn tại của tiền. Hình thức dân tộc riêng biệt mà tiền có được trong chức năng tiền đức, thì bị xóa bỏ dưới hình thức tồn tại của tiền với tính cách là tiền. Với tính cách là tiền, tiền mang tính chất thế giới chủ



nghĩa<sup>1)</sup>. Nhờ có sự tham gia của vàng và bạc – chúng là giá trị sử dụng đối với nhu cầu làm giàu, là thứ của cải trừu tượng độc lập với những nhu cầu đặc biệt – mà trao đổi chất mang tính chất xã hội có thể diễn ra cả trong trường hợp chỉ có một dân tộc [B' – 4] có nhu cầu trực tiếp về những giá trị sử dụng của dân tộc khác, nên vàng và bạc trở thành những nhân tố hết sức có hiệu lực trong việc tạo ra thị trường thế giới, trong việc đưa sự trao đổi chất có tính chất xã hội vượt qua những ranh giới của bất kỳ các dị biệt địa phương, tôn giáo, chính trị, chủng tộc nào. Ngay từ ngày xưa việc nhà nước tích trữ tiền đã có ý nghĩa như là quỹ dự trữ, chủ yếu về phương tiện thanh toán quốc tế, như là vật ngang giá luôn luôn sẵn sàng hành động phòng khi mùa màng thất bát và như là nguồn cung cấp kinh phí trong thời gian chiến tranh (Kxê-nô-phôn-to<sup>104</sup>). Ý nghĩa quan trọng mà bạc của Mỹ có được với tính cách là khâu nối liền với châu Mỹ – mà từ đó bạc, với tính cách là hàng hóa, được chuyển về châu Âu để từ đó được xuất khẩu, với tính cách là phương tiện trao đổi, sang châu Á, đặc biệt là sang Ấn Độ để rồi nằm lại ở đó chủ yếu dưới hình thức tiền tích trữ – ý nghĩa ấy là sự kiện mà bước mở đầu của cuộc đấu tranh khoa học chung quanh hệ thống trọng tiền gắn với việc quan

<sup>1)</sup> Tính chất thế giới chủ nghĩa này của tiền đã đập vào mắt người cổ đại. "Anh ta từ nước nào đến, người bộ lạc nào? Anh ta là người giàu có"<sup>103</sup>.

sát nó, vì chính điều này đã dẫn đến cuộc đấu tranh của Công ty Đông Ấn chống lệnh của Anh cấm chuyển tiền ra nước ngoài (xem *Mi-sen-đen*<sup>1\*</sup>).

Vì vàng và bạc trong sự giao tiếp quốc tế này chỉ là phương tiện trao đổi, nên trên thực tế chúng làm chức năng tiền kim loại, nhưng là thứ tiền kim loại không có được dạng đúc và chỉ được định giá – dù nó tồn tại dưới dạng tiền đúc hay là dưới hình thức thỏi kim loại quý – căn cứ theo trọng lượng kim loại của nó và không những đại diện cho giá trị, mà đồng thời chính là giá trị. Song với tính quy định đó – là *tiền kim loại thế giới* – vàng và bạc không nhất thiết phải trải qua một chuyển động vòng tròn, như chúng thực hiện với tính cách là tiền đúc thực thụ, mà chúng có thể đơn phương tiếp tục tác động theo cách là một trong số các bên trao đổi luôn luôn là bên mua, còn bên khác luôn luôn là bên bán, – đó cũng là một trong số những điều quan sát mà con người đã phát hiện được ngay vào thời thơ ấu của xã hội tư sản. Đó là lý do dẫn đến vai trò đặc biệt quan trọng của việc phát hiện ra những xứ sở mới sản xuất ra vàng và bạc đối với lịch sử phát triển thị trường thế giới về bề rộng cũng như bề sâu; bởi vì giá trị sử dụng mà chúng sản xuất ra lập tức trở thành hàng hóa phổ biến, và mặt khác, giá trị sử dụng ấy lại tạo cho chúng một khả năng – nhờ bản chất trừu tượng của sản phẩm của chúng – cũng như

<sup>1\*</sup> Xem tập này, phần I, tr. 301 và 308.

ngay tức khắc một sự cần thiết phải tiến hành một sự giao tiếp dựa trên giá trị trao đổi.

Giống như bên trong một phạm vi dân tộc nào đó của xã hội tư sản sự phát triển của tiền, với tính cách là phương tiện thanh toán, gia tăng cùng với sự phát triển của quan hệ sản xuất nói chung, – tình hình cũng diễn ra hết như vậy với tiền trong tính quy định của nó là phương tiện thanh toán quốc tế. Nhưng trong một phạm vi hẹp hơn, cũng như trong phạm vi rộng hơn này, ý nghĩa của tiền chỉ biểu hiện ra một cách kỳ lạ trong thời gian cơ chế trả tiền trong các vụ thanh toán với nhau bị rối loạn. Từ năm 1825 sự phát triển của tiền trong tính quy định đó, đã tăng lên – đương nhiên, sự tăng lên ấy hòa nhịp với sự mở mang và cường độ của giao tiếp quốc tế – đến mức ngay cả những nhà kinh tế học lỗi lạc nhất của thời đại trước, chẳng hạn Ri-các-đô, hoàn toàn chưa hình dung được khối lượng cần có về tiền mặt với tính cách là phương tiện thanh toán quốc tế của một nước, như nước Anh chẳng hạn. Nếu đối với giá trị trao đổi ở dạng bất kỳ một hàng hóa nào khác ta thấy tiền đề là nhu cầu đặc biệt về giá trị sử dụng đặc biệt trong đó thể hiện giá trị trao đổi, thì đối với vàng và bạc, với tính cách là của cải trừu tượng, lại không có sự hạn chế như vậy. Giống như con người cao quý mà nhà thơ<sup>105</sup> hằng mong ước, vàng (hoặc bạc) trả giá bằng cái mà nó là, chứ không phải bằng cái mà nó làm. Dĩ nhiên, khả năng thực hiện chức năng phương tiện mua và phương tiện thanh toán luôn luôn được chứa đựng trong vàng và bạc ở dạng ẩn kín.

Với tính cách là tồn tại nằm im, được bảo đảm, của vật ngang giá phổ biến trong đó vàng và bạc là tiền cất trữ, – ở bất kỳ nước nào chúng cũng không bị hạn chế bởi nhu cầu về chúng với tính cách là phương tiện lưu thông, bởi khối lượng cần thiết về chúng với tính cách là phương tiện lưu thông, nói chung không bị hạn chế bởi bất kỳ nhu cầu nào về việc sử dụng trực tiếp chúng. Bản thân giá trị sử dụng trừu tượng và thuần túy xã hội của chúng mà chúng có được từ chức năng của chúng làm phương tiện lưu thông, lại biểu hiện ra là một khía cạnh đặc biệt nào đó của việc sử dụng chúng làm *vật ngang giá phổ biến*, làm chất liệu của cải trừu tượng nói chung. Giá trị sử dụng đặc biệt của chúng với tính cách là kim loại và, do đó, với tính cách là nguyên liệu cho công nghiệp chế tạo, là nguồn gốc làm nảy sinh tổng thể các chức năng khác nhau mà chúng có thể thay nhau thực hiện bên trong quá trình trao đổi chất mang tính chất xã hội hoặc trong quá trình thực hiện các chức năng ấy bản thân chúng mang hình thức khác nhau với tính cách là tiền đúc, thỏi kim loại quý v.v.. Do vậy, chúng biểu hiện ra là những giá trị sử dụng khác nhau tạo nên những hình thức trong đó vàng và bạc với tính cách là hình thức tồn tại trừu tượng và do đó là phù hợp của giá trị trao đổi với tính cách là giá trị trao đổi, đối lập với sự tồn tại của giá trị trao đổi trong một hàng hóa đặc biệt nào đó.

Ở đây chúng ta phải xem xét tiền chi trong những tính quy định hình thức trừu tượng của nó. Những đạo luật điều chỉnh sự phân bố các kim loại quý trên thị trường

thế giới, giả định những quan hệ kinh tế dưới hình thức cụ thể nhất, đây là vấn đề mà rồi chúng ta sẽ bàn đến. Tình hình đó diễn ra với toàn bộ sự lưu thông của tiền mà chúng thực hiện với tính cách là tư bản, chứ không phải với tính cách là hàng hóa phổ biến hoặc vật ngang giá phổ biến.

Trên thị trường thế giới tiền luôn luôn là *giá trị đã được thực hiện*. Cái làm cho tiền trở thành một đại lượng giá trị nằm trong tính vật chất trực tiếp của tiền, trong trọng lượng của kim loại quý. Khi tiền biểu hiện ra là tiền đúc, thì giá trị sử dụng của tiền trùng hợp với việc sử dụng tiền chỉ hoàn toàn như là phương tiện lưu thông và do đó giá trị sử dụng ấy có thể được thay bằng một biểu tượng giản đơn. Với tính cách là tiền kim loại thế giới, trên thực tế tiền không còn là tiền kim loại nữa. Tính chất bên ngoài và sự tách biệt thành một cái độc lập đối với các cá nhân và đối với quan hệ qua lại giữa các cá nhân – mối liên hệ xã hội có được những quan hệ ấy [tính chất bên ngoài và sự tách biệt] thông qua tiền – thì biểu lộ rất rõ ra bên ngoài thông qua vàng và bạc [B' – 5] với tính cách là *tiền kim loại thế giới* (với tính cách là tiền kim loại, tiền còn có tính chất dân tộc). Những người đầu tiên đề cập đến kinh tế chính trị học ở I-ta-li-a<sup>1\*</sup> chính là đã ca tụng phát minh tuyệt diệu này khiến cho người ta có thể thực hiện sự trao đổi chất phổ

<sup>1\*</sup> Xem tập này, phần II, tr. 514.

biến trong xã hội mà các thành viên của xã hội không cần phải tiếp xúc với nhau từng người một<sup>1\*</sup>. Với tính cách là tiền đúc, tiền mang tính chất dân tộc, tính chất địa phương. Để, với tính cách là vàng và bạc, chúng có thể dùng làm phương tiện trao đổi quốc tế, tiền phải được nấu chảy lại và nếu chúng tồn tại dưới hình thức tiền đúc, thì hình thái ấy không quan trọng, và tiền đúc được quy thành trọng lượng thuần túy của nó. Trong hệ thống trao đổi quốc tế phát triển nhất, vàng và bạc lại xuất hiện hoàn toàn dưới hình thức mà trong đó chúng đã biểu hiện trong thương mại trao đổi ban đầu. Vàng và bạc, với tính cách là phương tiện trao đổi, cũng như bản thân sự trao đổi, xuất hiện ban đầu không phải ở bên trong một giới hẹp thuộc một cộng đồng xã hội nào đó [eines gesellschaftlichen Gemeinwesens], mà xuất hiện ở chỗ tận cùng của cộng đồng ấy, ở ranh giới của cộng đồng ấy, ở những địa điểm ít ỏi là nơi mà cộng đồng này tiếp xúc với những cộng đồng khác. Do vậy, vàng và bạc biểu hiện ra là được giả định với tính cách là hàng hóa như thế, với tính cách là hàng hóa vạn năng mà ở mọi chỗ đều giữ được tính chất của nó là của cải. Xét trên góc độ tính quy định ấy của hình thức thì ý nghĩa của chúng giống nhau

<sup>1\*</sup> Có lẽ câu sau đây-câu này do Mác viết thêm ở góc trái phía trên của trang bản thảo: "(Ở đây trên thực tế tiền biểu hiện ra với tính cách là thực chất chung [Gemeinwesen] của họ [các thành viên của xã hội], tồn tại dưới hình thái vật thể ở bên ngoài bản thân họ)" – là thuộc chỗ này.

ở tất cả mọi nơi. Như vậy, chúng là đại diện *vật chất* cho của cải *phổ biến*. Vì vậy, trong thuyết trọng thương, vàng và bạc được coi là thước đo sự hùng mạnh của các xã hội khác nhau.

"Một khi các kim loại quý trở thành đối tượng buôn bán, trở thành vật ngang giá vạn năng của tất cả mọi vật thì chúng đồng thời trở thành thước đo sự hùng mạnh của từng dân tộc". Do đó mới xuất hiện thuyết trọng thương (*Steuart. An Inquiry into the Principles of Political Oeconomy*, Vol. I. Dublin, 1770, tr. 327).

Định nghĩa tiền là phương tiện trao đổi và thanh toán quốc tế thật ra không phải là một định nghĩa nào đó có thể bổ sung cho định nghĩa tiền là tiền nói chung, là vật ngang giá phổ biến và vì thế là tiền cất trữ cũng như là phương tiện thanh toán. Định nghĩa vật ngang giá phổ biến chứa đựng định nghĩa tiền là hàng hóa phổ biến, tuy nhiên với tính cách như thế tiền chỉ được thực hiện với tính cách là tiền kim loại thế giới. Vàng và bạc (như đã nhắc đến) nói chung xuất hiện trong tư cách tiền lần đầu tiên chính là với tính cách là phương tiện thanh toán và trao đổi quốc tế, và chính từ sự xuất hiện ấy của chúng người ta rút ra khái niệm tiền là hàng hóa phổ biến. Sự hạn chế về phương diện dân tộc, sự hạn chế về phương diện chính trị mà tiền phải chính thức gánh chịu nói chung với tính cách là thước đo (do sự quy định đơn vị đo lường và việc phân chia đơn vị này thành các phần) và sự hạn chế ấy trong tiền đúc cũng có thể lan cả đến hàm lượng của tiền đúc trong những trường hợp những ký hiệu giá trị do nhà nước phát hành thay thế kim loại quý thực tế, – tất cả những cái đó, trong lịch sử, đã xuất

hiện muộn hơn là hình thức trong đó tiền biểu hiện ra là hàng hóa phổ biến, là tiền kim loại thế giới. Nhưng tại sao? Tại vì ở đây tiền nói chung biểu hiện ra dưới hình thái tiền cụ thể của chúng.

Vừa là thước đo, vừa là phương tiện lưu thông – đó là những chức năng của tiền mà trong quá trình thực hiện những chức năng ấy tiền mang những hình thức tồn tại đặc biệt chỉ là do chỗ những chức năng ấy sau này tách thành một cái gì độc lập. Thứ nhất, chúng ta hãy xem xét *tiền đúc*: thoát đầu nó chỉ là một phần trọng lượng nhất định của vàng; cái dấu đóng vào đó là sự đảm bảo, là chỉ số nêu rõ trọng lượng, cho nên trong chùng mực ấy cái dấu ấy chưa thay đổi cái gì cả; dấu đóng vào đó là sự thông báo chính thức về giá trị, nó chuyển hóa thành một ký hiệu độc lập, biểu tượng của giá trị, và thông qua chính cơ chế lưu thông nó trở thành thực thể thay vì hình thức; ở đây cần có sự can thiệp của nhà nước, bởi vì ký hiệu ấy phải được nhà nước đảm bảo bằng sự hùng mạnh – đã có được hình thức tồn tại độc lập – của xã hội. Nhưng thực ra trong lưu thông, tiền tác động chính với tính cách là tiền, với tính cách là vàng và bạc; là tiền đúc – đó chỉ là chức năng của tiền. Trong chức năng này tiền tách riêng ra và có thể chuyển thẳng thành một ký hiệu thuần túy của giá trị, ký hiệu ấy, với tính cách như thế, cần có một sự thừa nhận do luật pháp quy định và do luật pháp bắt buộc.

Thứ hai, chúng ta hãy xét *thước đo*. Thoạt đầu những đơn vị thước đo tiền và những phần của chúng thật ra chỉ là những phần trọng lượng của tiền với tính cách là

kim loại quý; với tính cách là tiền những đơn vị thước đo ấy có cùng một đơn vị thước đo như chúng có với tính cách là trọng lượng. Sự khác nhau chỉ là ở chỗ sau đây: một khi trong những mẫu kim loại được đúc tương ứng với sự phân chia trọng lượng ấy, giá trị danh nghĩa bắt đầu tách khỏi giá trị hiện thực, những phần – được dùng làm thước đo – của vàng và bạc với tính cách là vàng và bạc tách khỏi những phần phân nhỏ – được dùng làm thước đo – của chúng với tính cách là tiền; và kết quả là những phần trọng lượng nhất định của kim loại – trong chừng mực những phần trọng lượng ấy tác động như là những mốc đo giá trị – có được những danh hiệu của chính mình để thực hiện chức năng đó của mình.

Vậy là, trong thương mại thế giới, vàng và bạc chỉ được định giá theo trọng lượng của chúng – không tính đến khâu đúc chúng thành tiền, nói cách khác, người ta trừu tượng hóa hình thái tồn tại của chúng ở dạng tiền kim loại. Trong thương mại quốc tế chúng biểu hiện ra hoàn toàn dưới hình thức hoặc ở dạng vô định hình mà trong đó chúng đã biểu hiện ra lúc đầu, và ở đâu mà chúng được dùng làm phương tiện trao đổi thì chúng – như điều này đã xảy ra lúc đầu cả trong lưu thông trong nước – cũng luôn luôn đồng thời là một giá trị ngang giá, với tính cách là giá cả đã được thực hiện, với tính cách là vật ngang giá thực sự. Như thế, ở đâu mà chúng được dùng làm tiền đúc, chỉ với tính cách là phương tiện trao đổi, thì chúng đồng thời cũng là đại diện có đầy đủ giá trị của giá trị. Còn các chức năng khác của chúng thì vẫn là những chức năng mà trong đó nói chung chúng được dùng với tính

cách là tiền, dưới hình thức là tiền cất trữ (dù tiền cất trữ ấy được hiểu là khoản dự trữ đáng tin cậy – xét theo chất liệu của nó – về các tư liệu sinh hoạt cho tương lai hay được hiểu là của cải nói chung) hoặc với tính cách là phương tiện thanh toán phổ biến, không phụ thuộc vào các nhu cầu trực tiếp của các bên tiến hành trao đổi và chỉ thỏa mãn nhu cầu phổ biến của họ (hoặc là cả tình trạng họ không có nhu cầu). Với tính cách là vật ngang giá thích hợp nằm yên có thể được giữ lại không đưa vào lưu thông, bởi vì nó không phải là đối tượng của một nhu cầu trực tiếp nhất định – thì tiền là  $[B' - 6]$  số dự trữ, là sự đảm bảo những tư liệu sinh hoạt cho tương lai nói chung: đó là hình thức trong đó của cải thuộc về một người mà trong thời điểm đó không có những nhu cầu nhất định, nghĩa là hình thức trong đó con người sở hữu số dư thừa, sở hữu phần của cải không cần thiết trực tiếp với tính cách là giá trị sử dụng v.v.. Đây cũng là sự đảm bảo những nhu cầu tương lai, y như hình thức của cải vượt quá giới hạn của nhu cầu.

Vậy là, hình thức tiền với tính cách là phương tiện trao đổi và thanh toán quốc tế, thực ra, không phải là một hình thức *đặc biệt* nào đó của tiền, mà chỉ là một trong những cách sử dụng tiền với tính cách là tiền; đó là những chức năng của tiền, trong đó tiền tác động một cách nổi bật nhất dưới cái hình thái giản đơn và đồng thời cũng cụ thể của mình với tính cách là tiền, với tính cách là sự thống nhất của thước đo và phương tiện lưu thông và đồng thời cũng với tính cách không phải là cả hai thứ đó. Đây là hình thái nguyên thủy nhất của tiền.

Hình thái ấy biểu hiện ra với tính cách là hình thái *đặc biệt* chỉ cùng với *hình thái tách riêng* mà tiền có thể có trong cái gọi là sự lưu thông trong nước với tính cách là thước đo và tiền đúc.

Với tính cách ấy vàng và bạc đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra thị trường thế giới. Chẳng hạn, sự lưu thông của bạc Mỹ từ phương Tây sang phương Đông; mối liên hệ thông qua tiền kim loại, một mặt là giữa châu Mỹ và châu Âu, và mặt khác, giữa châu Mỹ và châu Á, giữa châu Âu và châu Á từ đầu thời cận đại... Với tính cách là tiền kim loại thế giới, về thực chất tiền không quan tâm đến hình thức của mình là phương tiện lưu thông, trong khi đó chất liệu của tiền giờ đây tạo thành tất cả. Tiền hoạt động không phải để đổi số dư thừa, mà là để thanh toán số dư trong tổng quá trình trao đổi quốc tế. Ở đây hình thức trùng hợp trực tiếp với chức năng của tiền là đóng vai trò *hàng hóa*, hiểu theo nghĩa là một thứ hàng hóa được lưu hành khắp mọi nơi, thứ *hàng hóa vạn năng*.

Ở đây tiền lưu thông dưới hình thức tiền đúc hay là dưới một hình thức khác, thì điều đó không quan trọng. Đồng đô-la Mê-hi-cô, đồng in-pe-ri-an Nga – đó chỉ là hình thức sản phẩm của các mỏ kim loại ở Nam Mỹ và ở Nga. Đồng xê-ve-ren của Anh cũng làm chức năng như thế, vì nó không trả giá trị của việc đúc tiền (*Tu-co*)<sup>106</sup>.

Vàng và bạc có quan hệ như thế nào với những người trực tiếp sản xuất ra chúng tại những nước mà ở đó chúng là sản phẩm trực tiếp, là sự vật hóa một hình thức lao động đặc biệt nào đó? Trong tay những người sản xuất

ấy vàng và bạc được sản xuất ra trực tiếp với tính cách là hàng hóa, nghĩa là với tính cách là một thứ giá trị sử dụng không có giá trị sử dụng đối với người sản xuất ra chúng, mà chỉ trở thành giá trị ấy do chuyển nhượng, do việc người ta ném sản phẩm vào lưu thông. Trong tay người sản xuất ra chúng, vàng và bạc chỉ có thể biểu hiện ra là báu vật, bởi vì chúng không phải là sản phẩm của lưu thông, không được rút ra từ lưu thông, mà cũng chưa đi vào lưu thông. Vàng và bạc đã được khai thác cần được trực tiếp – căn cứ theo lượng thời gian lao động chứa đựng trong chúng – trước hết trao đổi lấy những hàng hóa khác, song đứng bên cạnh những hàng hóa ấy, chúng tồn tại với tính cách là một thứ hàng hóa *đặc biệt*. Nhưng mặt khác, vì vàng và bạc đồng thời có ý nghĩa là sản phẩm của lao động phổ biến, là hiện thân của lao động phổ biến ấy, mà với tính cách là sản phẩm trực tiếp chúng không phải là sự hiện thân ấy, – nên chúng đặt người sản xuất ra chúng vào một địa vị có đặc quyền khiến cho người đó tức khắc biểu hiện ra với tính cách là người mua, chứ không phải là người bán. Để có thể sử dụng số vàng đã khai thác được với tính cách là tiền, thì người sản xuất ra nó phải chuyển nhượng số vàng ấy như một sản phẩm trực tiếp, nhưng đồng thời người đó không cần đến một sự trung gian cần thiết đối với người sản xuất ra mọi thứ hàng hóa khác. Ngay cả dưới hình thức người mua thì người sản xuất ấy cũng là người bán.

Quan niệm ảo tưởng cho rằng, với tính cách là của cải phổ biến có khả năng thỏa mãn tất cả các nhu cầu, tiền có thể được trực tiếp rút ra từ đất hoặc từ lòng sông, –

quan niệm ấy bộc lộ, chẳng hạn, dưới một hình thức ngây thơ trong tình tiết sau đây:

"Năm 760 có rất nhiều người nghèo di cư đến phía nam thành phố Pra-ha với mục đích đãi vàng trong cát sông ở đó, và mỗi ngày ba người có thể kiếm được một mác ( $1/2$  pao) vàng; do đó làn sóng người tràn đến các "mỏ vàng" lớn đến nỗi vào năm sau đất nước đã lâm vào cảnh đói ("Abhandlung von dem Alterthume des böhmischen Berguerks", von M. G. Korner. Schneeberg, 1758)"<sup>107</sup>.

Khi tiền được chuyển giao dưới hình thức vàng [hoặc bạc], tiền ở dạng [vàng hoặc] bạc có thể được đúc lại ở mọi nơi thành phương tiện lưu thông.

"Tiền luôn luôn có khả năng được trao đổi lấy cái mà nó đo lường". (Bosanquet. *Metallic, Paper, and Credit Currency*. London, 1842, tr.100).

"Vàng luôn luôn có thể mua được những hàng hóa khác, trong khi những hàng hóa khác không phải lúc nào cũng có thể mua được vàng..." "Cần có một số lượng rất lớn các kim loại quý có thể sử dụng và đang được sử dụng với tính cách là phương tiện thuận tiện nhất để điều tiết những cán cân thanh toán quốc tế" (Tooke. *An Inquiry, into the Currency Principle*. 2nd edition. London, 1844, tr. 10, 13).

Vàng và bạc hồi thế kỷ XVI, vào thời kỳ thơ ấu của xã hội tư bản, đã khiến cho các nước và kinh tế chính trị học vừa ra đời quan tâm đặc biệt đến chúng chủ yếu như là tiền quốc tế. Vai trò đặc thù mà vàng và bạc giữ trong giao lưu quốc tế, lại hoàn toàn rõ và lại được các nhà kinh tế học thừa nhận từ thời vàng chạy ra nước ngoài với số lượng lớn và nổ ra những cuộc khủng hoảng vào các năm 1825, 1839, 1847, 1857. Ở đây vàng là phương tiện thanh toán quốc tế tuyệt đối và duy nhất, biểu hiện ra với tính cách là giá trị độc lập, là vật ngang giá phổ biến. Giá trị

phải được chuyển giao bằng tiền đúc, giá trị không thể được chuyển giao dưới bất kỳ hình thức hàng hóa nào khác.

"Có thể hy vọng rằng vàng và bạc... sau khi đến tay [người cấp tín dụng] thực hiện gần chính xác số tiền cần thiết"... "Trong các trường hợp như vậy vàng và bạc có ưu thế vô tận so với tất cả các hàng hóa khác nhờ lý do là chúng được sử dụng ở mọi chỗ với tính cách là tiền".

(Như vậy, ở đây Phu-lác-ton thấy rằng giá trị được chuyển qua vàng và bạc với tính cách là tiền, chứ không phải qua các hàng hóa, rằng [B'-7] đây là chức năng đặc thù của chúng với tính cách là tiền, và vì vậy ông ta đã không đúng khi nói rằng chúng được chuyển với tính cách là *tư bản*, và như vậy trong khi xem xét tiền ông ta đã đưa vào đó những quan hệ không liên quan đến vấn đề này. Tư bản cũng còn có thể được chuyển cả dưới hình thức thóc gạo, sợi v.v..)

"Thông thường người ta thỏa thuận trả những khoản nợ nước ngoài và trong nước không phải bằng chè, cà-phê, đường hoặc chàm, mà bằng tiền kim loại; và vì thế việc chuyển tiền hoặc bằng chính loại tiền đã ghi trong hợp đồng, hoặc bằng các thỏi kim loại quý mà người ta có thể nhanh chóng biến thành loại tiền đúc kể trên tại xưởng đúc tiền hoặc thị trường của nước mà tiền được chuyển đến, – là phương thức trả tiền luôn luôn chắc chắn nhất, đơn giản và chính xác nhất, không làm cho người chuyển tiền gặp phải sự rui ro bất trắc do số cầu thấp hoặc do giá cả lên xuống" (Fullarton. *On the Regulation of Currencies*. 2nd edition. London, 1845, tr. 132 – 133).

"Xét theo số lượng hoặc chất lượng bất kỳ một vật nào khác" (có ý nghĩa bởi giá trị sử dụng đặc biệt của nó và không phải là tiền)" có thể không thích hợp với số cầu thông thường của nước mà nó được chuyển đến" (Tooke. *An Inquiry into the Currency Principle*. 2nd edition. London, 1844, tr. 10).

Việc các nhà kinh tế học khăng khăng không muốn thừa nhận tiền trong tính quy định ấy là dư âm của cuộc luận chiến cũ chống lại thuyết trọng tiền.

Tiền tồn tại với tính cách là phương tiện mua và thanh toán quốc tế phổ biến, tuyệt nhiên không phải là tính quy định mới của tiền. Trái lại, đây vẫn chỉ là cũng tiền ấy với sự biểu hiện tính vạn năng của tiền phù hợp với tính chất phổ biến của khái niệm tiền; đây là phương thức tồn tại thích hợp nhất của tiền, trong đó tiền, trên thực tế, là *hàng hóa vạn năng*.

Tùy theo những chức năng khác nhau của tiền mà cũng một lượng tiền [Geldstüc] có thể thay đổi vị thế [Platz] của mình. Hôm nay nó có thể là tiền đúc, ngày mai – tuy không thay đổi hình thái tồn tại bên ngoài của mình – nó có thể là tiền, nghĩa là vật ngang giá nằm yên. Do vậy, vàng và bạc, với tính cách là tồn tại cụ thể của tiền, khác hẳn cái ký hiệu giá trị có thể thay thế chúng trong lưu thông trong nước: tiền đúc bằng vàng và bằng bạc có thể đúc lại thành các thỏi vàng và bạc và bằng con đường đó mà duy trì hình thức bất phân định của mình đối với tính chất địa phương của chúng với tính cách là tiền đúc hoặc là – nếu chúng được biến thành tiền dưới dạng tiền đúc – có thể chỉ được dùng làm trọng lượng kim loại. Như thế, chúng có thể trở thành nguyên liệu để chế ra các vật phẩm xa xỉ, hoặc được tích lũy lại với tính cách là tiền cất trữ, hoặc được chuyển ra nước ngoài, với tính cách là phương tiện thanh toán quốc tế, tại đó chúng lại có thể chuyển hóa thành hình thái tiền đúc quốc gia, bất kỳ một

thứ tiền đúc quốc gia nào. Chúng duy trì giá trị của mình dưới bất kỳ hình thức nào trong số các hình thức ấy.

Điều này không xảy ra với ký hiệu giá trị. Nó chỉ là ký hiệu ở nơi nào nó được coi là như thế, mà nó chỉ được coi là ký hiệu ở nơi nào mà quyền lực nhà nước đứng đằng sau nó. Do đó, nó bị trói buộc vào lưu thông và không thể quay trở về hình thái bất phân định, trong đó bản thân vàng và bạc luôn luôn là giá trị và có khả năng có bất kỳ hình thức tiền đúc quốc gia nào hoặc là – không phụ thuộc vào hình thức tiền đúc ấy – được dùng làm phương tiện trao đổi, dưới hình thức tồn tại trực tiếp của nó, và được dùng làm chất liệu để tích trữ hoặc, sau chót, có thể chuyển hóa thành hàng hóa. Vàng và bạc không bị trói buộc vào bất kỳ hình thức nào trong số đó, chúng mang bất kỳ một hình thức nào trong đó tùy theo nhu cầu hoặc tùy theo xu hướng của quá trình lưu thông. Trong chừng mực vàng và bạc, với tính cách là hàng hóa đặc biệt, không được chế biến lại thành các xa xỉ phẩm, chúng tồn tại trước hết tương ứng với lưu thông, nhưng không phải chỉ với lưu thông trong nước, và còn với lưu thông thế giới, song đồng thời chúng luôn luôn tồn tại dưới hình thức độc lập, chống lại việc lưu thông thu hút chúng. Trong tư thế biệt lập, nghĩa là chỉ với tính cách là ký hiệu giá trị, tiền đúc chỉ tồn tại nhờ lưu thông và chỉ ở trong lưu thông. Ngay cả khi được tích lũy, nó [ký hiệu giá trị] chỉ có thể được tích lũy với tính cách là tiền đúc, bởi vì quyền lực của nó chấm dứt ở biên giới một nước. Ngoại trừ những hình thức tích trữ xuất hiện từ bản thân quá trình lưu thông và, nói đúng ra, chỉ là



những điểm tĩnh của quá trình lưu thông, cụ thể là ngoại trừ sự hình thành khối lượng tiền đúc dự trữ dùng cho lưu thông hoặc hình thành khối lượng dự trữ cho các khoản thanh toán được thực hiện cũng bằng đồng tiền đúc quốc gia ấy, còn thì ở đây nói chung không thể nói đến sự cất trữ tiền, nghĩa là sự hình thành tiền cất trữ theo đúng nghĩa của từ này, bởi vì trong tiền đúc, với tính cách là ký hiệu giá trị, không có yếu tố quan trọng của sự cất trữ – không chỉ là giá trị tượng trưng, mà ngoài chức năng xã hội của mình, còn là hình thái tồn tại trực tiếp của chính giá trị và do đó là của cái độc lập với mỗi liên hệ xã hội nhất định nào đó. Vì vậy, những quy luật quyết định ký hiệu giá trị, để cho nó là ký hiệu như thế, thì lại không quyết định các tiền kim loại, bởi vì chúng không bị trói buộc vào chức năng tiền đúc.

Một điều cũng rõ ràng là sự tích trữ, nghĩa là rút tiền ra khỏi lưu thông và tập hợp tiền ở những điểm nhất định, có nhiều hình thức đa dạng: sự tích lũy tạm thời nảy sinh từ sự phân chia giản đơn thành mua và bán, nghĩa là từ cơ chế trực tiếp của bản thân sự lưu thông giản đơn, sự tích lũy tiền nảy sinh từ chức năng của tiền với tính cách là phương tiện thanh toán, sau hết, bản thân tích trữ với nguyện vọng muốn giữ lại và duy trì tiền như là của cải trừu tượng hoặc chỉ như là của cải hiện có dư thừa so với nhu cầu trực tiếp về thứ của cải ấy và như là sự đảm bảo cho tương lai hoặc như là vật có thể gây khó khăn cho sự xuất hiện những tình trạng tự nhiên trong lưu thông. Những hình thức vừa nói sau cùng đó mà trong đó [B' - 8] sự tồn tại độc lập, hình thái tồn tại

phù hợp của giá trị trao đổi chỉ được xem xét dưới hình thức vật chất trực tiếp của mình là vàng, thì ngày càng biến đi trong xã hội tư sản. Trái lại, những hình thức hiện đại của việc tích trữ tiền nảy sinh từ bản thân cơ chế lưu thông và là những điều kiện để tiền thực hiện các chức năng của mình rất được phát triển, mặc dù chúng mang hình thức khác nhau cần được xem xét trong phần bàn về lĩnh vực ngân hàng.

Song trên cơ sở lưu thông giản đơn bằng tiền kim loại người ta thấy rằng do những tính quy định khác nhau về hoạt động của tiền hay là do quá trình lưu thông, quá trình trao đổi chất mang tính xã hội ấy, mà số vàng và bạc hiện có được lắng đọng lại dưới nhiều hình thức khác nhau, với tính cách là tiền tích trữ nằm im, nhưng lắng đọng theo cách là mặc dù bộ phận tiền tồn tại với tính cách tiền tích trữ ấy, thường xuyên thay đổi các yếu tố của mình, và trên bề mặt xã hội diễn ra sự thay đổi thường xuyên những phần tiền đảm nhiệm chức năng nào đó, chúng chuyển từ tiền tích trữ sang lưu thông (lưu thông trong nước hoặc lưu thông quốc tế), được thu hút ra khỏi lưu thông bởi các kho chứa báu vật hoặc được đúc lại thành các xa xỉ phẩm, – tuy vậy hoạt động của tiền với tính cách là phương tiện lưu thông thì không bao giờ bị hạn chế bởi sự lắng đọng của tiền như thế dưới hình thức những khoản tồn trữ nằm im. Việc xuất khẩu hoặc nhập khẩu tiền lần lượt làm cạn hoặc làm đầy các kho dự trữ khác nhau ấy, như điều này xảy ra cả do tổng số giá cả trong lưu thông ở trong nước tăng hoặc giảm – mà không cần tăng khối lượng tiền cần thiết cho chính lưu

thông vì dư thừa vàng và bạc quá số lượng cần thiết về chúng hoặc giảm khối lượng tiền cần thiết xuống thấp hơn số lượng tiền ấy. Số không cần đến với tính cách là phương tiện lưu thông thì được rút ra dưới hình thức tiền tích trữ; tiền tích trữ thì cũng như thế, một khi có nhu cầu về tiền ấy, nó bị lưu thông thu hút. Vì vậy, đối với các dân tộc có chế độ lưu thông thuần túy bằng tiền kim loại, sự hình thành tiền tích trữ biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau – từ việc các cá nhân riêng lẻ gom góp tiền cất trữ đến việc nhà nước bảo quản quốc khố của mình thu gom chúng. Trong xã hội tư sản quá trình này quy lại thành việc thực hiện các đòi hỏi của tổng quá trình sản xuất và mang những hình thức khác. Quá trình này biểu hiện ra là một hoạt động đặc biệt mà nhu cầu về hoạt động ấy nảy sinh do sự phân công lao động trong tổng quá trình sản xuất và hoạt động đặc biệt ấy – trong những giai đoạn phát triển ấu trĩ nhất – diễn ra một phần với tính cách là công việc của tất cả các tư nhân, một phần với tính cách là công việc của nhà nước. Tuy nhiên, cơ sở vẫn như thế; với các chức năng phát triển khác nhau và thậm chí với chức năng thuần túy hư ảo, tiền hoạt động thường xuyên.

Sự xem xét ấy về lưu thông thuần túy bằng tiền kim loại lại càng quan trọng vì tất cả các luận điểm tư liệu của các nhà kinh tế học về những hình thức lưu thông cao hơn, gián tiếp hơn đều tùy thuộc vào quan điểm về lưu thông giản đơn bằng tiền kim loại. Dĩ nhiên, 1) khi chúng ta nói đến số lượng vàng và bạc tăng hay giảm, thì luôn giả định rằng *giá trị* của vàng và bạc vẫn y nguyên,

nghĩa là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra chúng không thay đổi. Lượng giá trị của chúng giảm hay tăng do thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra chúng giảm hoặc tăng tuyệt nhiên không phải là đặc điểm nào đó phân biệt vàng và bạc với những hàng hóa khác, dù điều đó có ảnh hưởng xấu như thế nào đến chức năng của chúng làm phương tiện thanh toán. 2) Những động cơ – ngoài sự giảm và tăng của giá cả và ngoài sự cần thiết phải mua hàng hóa của những người bán không cần đến thứ hàng hóa đối ứng (như điều xảy ra trong trường hợp có đói kém và trong thời chiến) – buộc người ta phải mở cửa các kho chứa tiền tích trữ hoặc lại phải chứa chất đầy các kho ấy, nghĩa là những động cơ có liên quan đến [sự tăng giảm] của lãi suất, không thể được xem xét ở đây, vì ở đây tiền mới chỉ được xem xét với tính cách là tiền, chứ không phải với tính cách là hình thái tư bản.

Vậy, – trên cơ sở lưu thông giản đơn bằng tiền kim loại và trên cơ sở một nền thương mại phổ biến dựa trên tiền mặt hiện có, khối lượng vàng và bạc trong một nước nào đó phải và luôn luôn sẽ nhiều hơn khối lượng vàng và bạc lưu thông với tính cách là tiền kim loại, mặc dù tương quan về lượng giữa phần tiền hoạt động với tính cách là tiền với phần tiền hoạt động với tính cách là tiền đúc sẽ thay đổi, và cũng chính số tiền ấy thể hiện luân phiên lúc thì chức năng này, lúc thì chức năng khác, hoàn toàn như sự thay đổi về lượng và sự thay thế nhau về chất của những phần tiền được dùng cho lưu thông trong nước và lưu thông quốc tế. Song khối lượng vàng và bạc là kho dự trữ thường xuyên đối với cả hai hình thức vận động của

lưu thông, được dùng làm con kênh tiêu đi và dẫn đến đổi với chúng, hơn nữa khối lượng vàng bạc ấy được dùng làm kênh dẫn chính bởi lẽ nó là kênh tiêu đi.

\* \* \*

Với tính cách là giá trị trao đổi, mỗi hàng hóa đều có thể được phân ra thành bất kỳ một số lượng nào các phần, dù giá trị sử dụng của nó không thể phân chia được như thế nào đi nữa, chẳng hạn, giá trị sử dụng của ngôi nhà. Xét về giá cả của nó, hàng hóa tồn tại như một giá trị trao đổi phân chia được, nghĩa là như một giá trị được định giá bằng tiền. Như thế nó có thể được chuyển nhượng theo bất kỳ cách nào, từng phần một, để lấy tiền. Như vậy, mặc dù hàng hóa ấy là bất động và không phân chia được, nó vẫn có thể được ném vào lưu thông bằng những mẫu riêng lẻ nhờ chuyển cho người khác quyền sở hữu [B' – 9] về những phần của hàng hóa ấy. Như thế, tiền tác động gây phân rã đối với một sở hữu bất động, không thể phân chia.

"Tiền là phương tiện phân nhỏ sở hữu thành vô số mẫu nhỏ và găm dần từng phần sở hữu ấy, thông qua trao đổi" (*Bray. Labour's Wrongs and Labour's Remedy. Leeds, 1839, tr. 140 – 141*) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 173].

Nếu không có tiền thì khối lượng vật phẩm sẽ không thể trao đổi được, sẽ không thể chuyển nhượng được, vì chỉ nhờ có tiền mà những vật phẩm ấy có được sự tồn tại độc lập với bản chất của giá trị sử dụng của chúng và với những quan hệ của giá trị ấy.

"Khi những vật phẩm bất động và không biến đổi đã trở thành đối

tượng buôn bán giữa người này với người khác, y như các vật phẩm di động và được sản xuất ra để trao đổi, thì tiền được đưa vào sử dụng với tính cách là quy tắc và thước đo (square), nhờ đó mà tất cả những vật phẩm ấy được định giá và có được giá trị" (*[Misselden]. Free Trade, or The Meanes to make Trade flourish. London, 1622, tr. 21*).

"Việc dùng tiền là cái mua được tất cả,... dẫn đến sự cần thiết của việc chuyển nhượng hợp pháp" (những trang trại phong kiến) (*John Dalrymple. An Essay towards a general history of Feudal Property in Great Britain. 4th edition. London, 1759, tr. 124*).

\* \* \*

Trên thực tế, tất cả các chức năng của tiền – thước đo giá trị, phương tiện lưu thông và là tiền nói chung – đều chỉ biểu thị những quan hệ khác nhau, trong đó các cá nhân tham gia tổng sản xuất hoặc có quan hệ đối với sản xuất của bản thân mình như đối với sản xuất xã hội. Song những quan hệ ấy của các cá nhân đối với nhau biểu hiện ra là *những quan hệ xã hội* của các vật.

\* \* \*

"Năm 1593 nghị viện đã trình lên vua Phi-líp II bản thỉnh cầu sau đây: "Nghị viện ở Va-li-a-đê-lít năm 1548 đã xin đức vua đừng cho phép tiếp tục nhập vào vương quốc nền thấp, hàng thùy tinh, đồ kim hoàn, dao và những mặt hàng tương tự nhập từ nước ngoài vào nhằm đổi những vật phẩm hết sức vô bổ ấy đối với cuộc sống con người ấy *lấy vàng, như thế người Tây Ban Nha là người da đỏ*" (*Sempéré. Considérations sur les causes de la grandeur et de la décadence de la monarchie Espagnole. Tome premier. Paris, 1826, tr. 275-276*).

"Mọi người cất giấu và bí mật chôn tiền sâu xuống đất, đặc biệt là những người đa thần giáo" (những người không theo đạo Hồi) "nắm giữ trong tay hầu như toàn bộ nền thương mại và hầu như tất cả tiền tệ và tin chắc rằng số vàng và bạc mà họ cất giấu suốt đời mình sẽ giúp

ích cho họ sau khi họ chết". (*Francois Bernier. Voyages contenant la description des Etats du Grand Mogol. Tome I, Paris, 1830, tr. 314*). (Trong triều đình của Au-răng-dép).

"Họ chỉ có độc những suy nghĩ và truyền sức mạnh và quyền lực của mình cho con thú của mình... và không ai sẽ có thể mua bán được ngoài những ai có được hình ảnh hoặc tên con thú, hoặc số tên con thú đó" (*Sách Khai huyền. Thông bản*<sup>108</sup>).

"Kết quả vĩ đại và cuối cùng của thương mại không phải là của cải nói chung, mà chủ yếu là sự dò dào bạc và vàng... là những vật cố định và không biến đổi nhiều như các hàng hóa khác, và chúng là của cải trong tất cả mọi thời đại và ở mọi nơi".

(Như vậy, tính chất cố định của vàng và bạc không phải chỉ ở tính chất cố định của chất liệu của chúng, mà ở chỗ chúng luôn luôn vẫn là *của cải*, nghĩa là chúng luôn luôn ở trong tính quy định hình thái giá trị trao đổi).

"Sự dò dào rượu, ngũ cốc, chim muông, thịt v.v. là sự giàu có, nhưng chỉ là sự giàu có *hic et nunc*<sup>109</sup>" (tùy thuộc vào giá trị sử dụng đặc biệt của chúng). "Do vậy, việc sản xuất ra những hàng hóa và kết quả của hoạt động thương mại đảm bảo vàng và bạc cho đất nước – là có lợi hơn bất kỳ công việc nào khác" (*Petty. Several Essays in Political Arithmetick. London, 1699, tr. 178 – 179*).

"Chỉ có vàng và bạc không phải là *nhất thời*" (không bao giờ chúng thôi là giá trị trao đổi), "mà trong mọi thời đại và ở mọi nơi" (sự hữu ích của các giá trị sử dụng đặc biệt được quyết định bởi thời gian và địa điểm, cũng y như bản thân các nhu cầu mà chúng thỏa mãn)

<sup>108</sup> – tại một điểm nhất định và trong một thời điểm nhất định

"chúng được đánh giá như là *của cải*, còn tất cả những thứ khác chỉ là của cải *pro hic et nunc*<sup>109</sup>" (như trên, tr. 196).

"Của cải của từng dân tộc chủ yếu thể hiện ở sự tham gia của dân tộc ấy vào nền ngoại thương giao lưu với thị trường thế giới (the whole commercial world), chứ không phải thể hiện ở hoạt động nội thương buôn bán các thực phẩm, các loại nước uống và quần áo đem lại ít vàng và bạc, tức là thứ *của cải vạn năng* (universal wealth)" (như trên, tr.242).

Giống như bản thân vàng và bạc là của cải phổ biến, việc sở hữu chúng biểu hiện ra là sản phẩm của lưu thông thế giới, chứ không phải của một sự lưu thông bị hạn chế bởi những mối liên hệ dân tộc – tự nhiên trực tiếp.

Điều sau đây có thể là lạ lùng: Pét-ti – người đã gọi ruộng đất là mẹ, còn lao động là cha đẻ ra của cải<sup>109</sup>, đã dạy cách phân công lao động và nói chung, với một phong thái tài ba táo bạo, ở đâu ông cũng nói đến quá trình sản xuất thay vì sản phẩm riêng lẻ – ở đây có lẽ đã hoàn toàn bị ngôn ngữ và các quan niệm của thuyết trọng tiền cầm tù. [B' – 10] Song không được quên rằng xuất phát từ tiền đề của ông, cũng như từ tiền đề tư sản nói chung, vàng và bạc chỉ là hình thức phù hợp của vật ngang giá luôn luôn chỉ được chiếm hữu thông qua việc chuyển nhượng hàng hóa và, do đó, thông qua *lao động*. Tiến hành sản xuất vì sản xuất, nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất sản xuất ra của cải mà không nhìn vào giới hạn của sự cần thiết trực tiếp hay là của sự tiêu dùng trực

<sup>109</sup> – tại một điểm nhất định và trong một thời điểm nhất định

tiếp, – yêu cầu được ông Pét-ti diễn đạt như sau: sản xuất và trao đổi để lấy vàng và bạc, chứ không phải để phục vụ các hành vi tiêu dùng nhất thời trong đó tất cả các hàng hóa đều bị hòa tan. Ở đây ông Pét-ti đồng thời vừa biểu thị, vừa thôi thúc lòng đam mê làm giàu quyết liệt, không thương xót và phổ biến của dân tộc Anh ở thế kỷ XVII.

Trước hết, chúng tôi xin nêu lên *sự xuyên tạc vốn có của tiền*: từ chỗ là phương tiện, tiền trở thành mục đích và dẫn đến sự thoái hóa của những hàng hóa khác:

"Đối tượng tự nhiên của thương mại là hàng hóa (Merchandize), còn đối tượng nhân tạo của thương mại là tiền... Mặc dù xét về bản chất của sự vật cũng như về thời gian, tiền xuất hiện sau hàng hóa, tuy vậy tiền – như hiện nay người ta đang sử dụng nó" (dưới hình thức sử dụng hiện nay của tiền) – "đã biến thành điều chủ yếu nhất".

Đó là những dòng viết ra của ông *Mi-sen-đen*, một thương gia Luân Đôn, trong tác phẩm của ông "*Free Trade, or the Meanes to make Trade flourish*". London, 1622 (tr. 7). Ông ta so sánh sự trao đổi thứ bậc giữa tiền và hàng hóa với số phận hai con trai của Gia-cốp ngày xưa, ông này đặt tay phải lên người con trai thứ, và đặt tay trái lên người con trai trưởng<sup>110</sup> (như trên).

Sự đối lập giữa tiền, với tính cách là tiền cất trữ, với các hàng hóa mà giá trị trao đổi của chúng không còn tồn tại nữa sau khi các hàng hóa ấy đã hoàn thành mục đích của mình với tính cách là những giá trị sử dụng, và thuyết tiết dục:

"Nguyên nhân phổ biến xa xưa của tình trạng chúng ta thiếu tiền

là ở việc cường quốc chúng ta tiêu dùng quá nhiều hàng hóa nước ngoài là những thứ mà lẽ ra phải là commodities đối với chúng ta thì lại là discommodities<sup>1\*</sup> đối với chúng ta, vì chúng ta làm cho chúng ta mất đi một số lượng *báu vật* (treasure) tương ứng mà nếu không thì những báu vật ấy đã được nhập vào thay vì những thứ vớ vẩn (toys) ấy... Ở vương quốc chúng ta người ta dùng quá nhiều rượu vang nhập từ Tây Ban Nha, từ Pháp, từ tỉnh Ranh, từ Cận Đông; nho khô nhập từ Tây Ban Nha, nho không không hạt nhập từ Cận Đông, vải ba-tít kè" (vải gai mỏng) "và vải gai" (những loại vải gai khác) "nhập từ Ghê-nê-hau<sup>2\*</sup> và Hà Lan, hàng tơ lụa nhập từ I-ta-li-a, đường và thuốc lá từ Tây Ấn, đồ gia vị từ Đông Ấn; tất cả những thứ đó không thật cần thiết cho chúng ta và dù sao cũng phải mua chúng bằng tiền kim loại... Ngay Ca-tô cụ đã từng nói: Patrem familias vendacem, non emacem esse oportet<sup>3\*</sup>" ([*Misselden*.] Free Trade. London, 1622. tr. 11-13).

"Dự trữ hàng hóa tăng càng nhiều thì dự trữ tồn tại dưới hình thức *phương tiện cất trữ* (in treasure) giảm càng nhiều" (như trên, tr. 23).

Về sự lưu thông không trở lại trên thị trường thế giới, đặc biệt là trong việc buôn bán với châu Á:

"Số lượng tiền giảm đi do buôn bán với các nước không theo đạo Cơ Đốc, với Thổ Nhĩ Kỳ, với Ba Tư và Đông Ấn. Việc buôn bán này được

<sup>1\*</sup> Cách chơi chữ này không dịch được: từ tiếng Anh commodities có nghĩa là hàng hóa, cũng có nghĩa là tiện nghi, những vật có ích; từ discommodities có nghĩa là những điều không thuận tiện, những vật vô ích, không cần thiết, có hại.

<sup>2\*</sup> – một trong các tỉnh của xứ "Ni-đéc-lan thuộc Tây Ban Nha" (nghĩa là nước Bỉ ngày nay).

<sup>3\*</sup> – Người bố trong gia đình thì phải bán ra, chứ không được mua vào.

tiền hành chủ yếu bằng tiền mặt, song hoàn toàn theo cách khác với việc buôn bán ở bên trong thế giới đạo Cơ Đốc. Bởi vì, mặc dù trong phạm vi thế giới Cơ Đốc giáo việc buôn bán được tiến hành bằng tiền mặt, nhưng tiền vẫn nằm trong phạm vi thế giới ấy. Thật vậy, trong việc buôn bán giữa các nước Cơ Đốc giáo có những dòng chảy thuận chiều và ngược chiều của tiền, có những làn sóng tiền tràn đến và biến đi, bởi lẽ đôi khi ở nơi này có nhiều tiền hơn, còn ở nơi kia có ít tiền hơn, tùy thuộc vào chỗ nước này bị thiếu, còn nước kia lại thừa: tiền đến, rồi lại đi, chúng lưu thông trong phạm vi các nước Cơ Đốc giáo, nhưng luôn luôn ở lại trong phạm vi những nước ấy. Còn tiền được chuyển ra khỏi nước để buôn bán với các nước không theo đạo Cơ Đốc, được chờ đến những nước kể trên thì lúc nào số tiền ấy cũng bị chi đi mất (issued) và không bao giờ quay trở lại" (như trên, tr. 19-20).

Tiến sĩ Mác-tin Lu-the, một nhà kinh tế chính trị học Đức kỳ cựu nhất, cũng than phiền theo cách giống y như Mi-sen-đen:

"Không thể phủ nhận rằng mua bán là việc cần thiết, không thể thiếu hoạt động ấy được; và có thể mua vào theo lối Cơ Đốc giáo, đặc biệt là những thứ phục vụ cho nhu cầu và phép lịch sự, bởi vì ngay cả những đại giáo chủ cũng mua và bán súc vật, len, lúa mì, bơ, sữa và những thứ khác theo cách như vậy. Đó là tặng vật của chúa, chúa lấy chúng từ ruộng đất và đem phân phát cho mọi người. Nhưng *hoạt động ngoại thương* nhập từ Can-cút-ta [B' – 11] và Ấn Độ v.v. các loại hàng hóa như: các thứ lụa quý, các vật phẩm bằng vàng và các đồ gia vị phục vụ cho thói xa xỉ, chứ không đem lại ích lợi gì, lại còn bòn rút tiền của đất nước và dân chúng, – hoạt động ấy không thể chấp nhận được, nếu chúng ta có một nền cai trị thống nhất và có một vị quân vương. Nhưng giờ đây tôi không muốn viết về vấn đề này; bởi vì tôi cho rằng rất cuộc, khi chúng ta sẽ không còn tiền nữa thì việc buôn bán ấy sẽ tự chấm dứt, cũng như thói xa hoa và thói tham ăn: bởi lẽ,

không có kinh thánh nào và lời dạy bảo nào có thể giúp ích, chừng nào sự túng thiếu và bần cùng chưa thúc bách chúng ta.

Trời phạt dân tộc Đức chúng ta, cho nên chúng ta mới phải nộp vàng và bạc cho các nước khác, làm giàu cho khắp thiên hạ, còn bản thân chúng ta thì vẫn bần cùng. Nước Anh lẽ ra có ít vàng hơn, nếu nước Đức không mua dạ của Anh, và vua Bồ Đào Nha lẽ ra cũng có ít vàng hơn nếu chúng ta không mua đồ gia vị của ông ta. Nếu ta tính toán xem có bao nhiêu tiền bị xuất một cách vô cớ không cần thiết từ các quốc gia Đức tới chi riêng hội chợ Phran-phuốc, thì ta sẽ ngạc nhiên, không hiểu bằng cách nào mà trên các vùng đất Đức có thể còn lại ít ra là một xu. Phran-phuốc là một lỗ rò của vàng và bạc, qua đó xứ sở người Đức bị mất đi tất cả những gì mà chúng ta tạo ra và nhân lên, được đúc ra và biến thành tiền đúc, nếu cái lỗ rò ấy được bịt chặt lại, thì giờ đây sẽ không phải nghe thấy những lời than phiền rằng đâu đâu cũng chỉ thấy cảnh nợ nần và không có tiền, rằng các thành phố và làng mạc bị phá sản do những khoản nợ nặng lãi. Nhưng mặc cho mọi cái cứ việc diễn ra như nó phải diễn ra; chúng ta là người Đức, thì chúng ta vẫn phải là người Đức; chúng ta sẽ không lùi bước; bởi vì chúng ta phải" ("*Bücher vom Kaufhandel und Wucher*", 1524)<sup>111</sup>.

*Boa-ghin-be*, một nhân vật giữ một vị trí quan trọng trong kinh tế chính trị học Pháp, hoàn toàn như Pét-ti trong kinh tế chính trị học Anh, và là một trong số các nhân vật đối lập mạnh mẽ nhất chống thuyết trọng tiền, ông công kích tiền dưới nhiều hình thức khác nhau mà trong đó tiền biểu hiện ra là *giá trị tuyệt đối* đối lập với các hàng hóa khác, là *phương tiện thanh toán* (theo *Boa-ghin-be* thì đặc biệt là trong lĩnh vực thuế khóa) và là *tiền cất trữ*. (Hình thái tồn tại đặc thù của giá trị ở trong tiền biểu hiện ra với tính cách là sự vắng mặt tương đối của giá trị, là sự thoái hóa của các hàng hóa khác).

Tất cả những đoạn trích dưới đây rút từ các tác phẩm của Boa-ghin-be đều được lấy từ bộ tác phẩm của ông do *O-gien De-rơ* xuất bản: "Economistes financiers du XVIII-e siècle. Paris, 1843".

"Vàng và bạc tự chúng không phải là và chưa bao giờ là của cải và vì chúng chỉ có giá trị tương đối và chỉ trong chừng mực chúng có thể cung cấp những vật cần thiết cho cuộc sống mà đối với những vật ấy thì chúng chỉ là vật đảm bảo và là sự định giá, nên số lượng chúng nhiều hay ít thì không quan trọng, chỉ cần chúng có thể tạo ra được cũng những kết quả ấy" ("*Le Détail de la France*", 1697. chương VII của phần thứ nhất [do De-rơ xuất bản, tr. 178].)

Số lượng tiền không đụng chạm đến của cải quốc dân, "nếu như số lượng tiền ấy đủ để duy trì các giá cả hiện có của các hàng hóa cần thiết cho cuộc sống" (như trên, chương XVIII của phần thứ hai, tr. 209).

(Như vậy, ở đây Boa-ghin-be diễn đạt một quy luật là khối lượng phương tiện lưu thông do giá cả quyết định chứ không phải ngược lại.)

Tiền chỉ là hình thái của chính hàng hóa, điều này bộc lộ trong thương mại bán buôn, trong đó sự trao đổi diễn ra không có sự can thiệp của tiền sau khi "các hàng hóa được định giá"; "tiền chỉ là cách thức và phương tiện trong khi những hàng hóa có ích cho đời sống là mục đích cuối cùng" (như trên, tr. 210).

Tiền chỉ phải là phương tiện lưu thông, luôn luôn phải *cơ động*; tiền không bao giờ được trở thành phương tiện cất trữ, không được là cái *bất động*: tiền phải ở trong "sự vận động liên tục, mà điều này chỉ có thể có chừng nào tiền có tính *cơ động*..., nhưng hễ tiền trở nên *bất động*... thì tất cả đều tiêu ma" (như trên, chương XIX của phần thứ hai, tr. 213).

Trái với chính sách tài chính coi *tiền* là đối tượng duy nhất, Boa-ghin-be khẳng định:

"*Khoa học tài chính* chỉ là sự hiểu biết sâu sắc về những lợi ích của nông nghiệp và thương mại" (như trên, chương VIII của phần thứ ba, tr. 241).

Trên thực tế Boa-ghin-be chỉ chú ý đến nội dung vật chất của của cải, đến tiêu dùng, đến giá trị sử dụng:

"Sự giàu có thực thụ [là] sự thỏa mãn đầy đủ không những các nhu cầu của cuộc sống, mà còn thỏa mãn các nhu cầu về sự dư thừa và về tất cả những gì có thể đem lại sự thích thú cho cảm giác" ("*Dissertation sur la nature des richesses, de l'argent et des tributs*", do De-rơ xuất bản, tr. 403).

"Người ta đã biến những kim loại ấy" (vàng và bạc)... thành *thần tượng*, và coi thường mục đích và ý định, mà vì chúng tiền được dùng vào thương mại, – cụ thể là tiền phải được dùng làm vật đảm bảo trong trao đổi và trong việc chuyển cho nhau hàng hóa [B' – 12],... người ta hầu như gạt tiền ra khỏi chức năng ấy và biến tiền thành các *thần thánh* mà người ta đã dâng tế và hằng ngày vẫn tiếp tục dâng tế cho các thần thánh đó của cải, vật quý và thậm chí *sinh mạng con người* nhiều hơn là bất kỳ sự mù quáng nào trong thời gian xa xưa đã dâng tế cho những thần thánh hão huyền đã từng độc chiếm sự tôn thờ và toàn bộ tôn giáo của đa số các dân tộc trong một thời gian hết sức dài" (như trên, tr. 395). "Sự bần cùng của các dân tộc chỉ bắt nguồn từ nguyên nhân là người ta đã biến người từng là nô lệ thành ông chủ hay là, nói đúng hơn, thành kẻ bạo chúa" (như trên). Cần phải đập tan "sự tiềm quyền" ấy và "phục hồi trật tự tự nhiên của sự vật" (như trên).

Khi xuất hiện lòng thèm khát trừu tượng muốn làm giàu thì "lập tức có một đôn mạnh mẽ giáng vào tính chất ngang giá" mà nó (tiền)

"phải có đối với tất cả những hàng hóa khác, để trong bất kỳ thời điểm nào cũng sẵn sàng tổ chức sự trao đổi giữa các hàng hóa khác" (như trên, tr. 399). (Như thế, đây là tên nô lệ của thương mại đã trở thành ông chủ của thương mại... Tính chất dễ dàng mà tiền đem lại cho việc phạm mọi tội ác, thì ngày càng làm tăng những khoản thu nhập có được nhờ tiền, theo mức độ nạn tham nhũng xâm chiếm trái tim mọi người, và không nghi ngờ gì nữa, hầu như cả các tội ác sẽ bị đuổi khỏi quốc gia, nếu có thể xua đuổi thứ kim loại tai quái ấy ra khỏi quốc gia" (tr. 399).

Sự giảm giá các hàng hóa để biến chúng thành tiền (việc bán chúng thấp hơn giá trị của chúng) – đó là nguyên nhân của toàn bộ sự bần cùng (xem chương V, sách đã dẫn). Và theo ý nghĩa đó ông nói:

"Tiền... đã biến thành tên đao phủ của tất cả mọi vật" (như trên, tr. 413).

Boa-ghin-be ví nghệ thuật kiếm tiền trong lĩnh vực tài chính với

"cái nồi chung trong đó người ta chung cất không biết bao nhiêu của cải và hàng hóa cho thành khí, để thu được chất chiết xuất tai quái ấy" (như trên, tr. 419).

Bằng cách làm giảm giá các kim loại quý, "bản thân các hàng hóa sẽ khôi phục lại được giá trị chính đáng của mình" (như trên, tr. 422). "Tiền... tuyên chiến... với toàn thể loài người" (như trên, tr. 417).

(Cả *Pli-ni-út* cùng phát biểu theo tinh thần đó, "Historia Naturalis", quyển XXXIII, chương II<sup>1\*</sup>)

Đối lập với điều đó:

*Tiền với tính cách là tiền kim loại thế giới:*

<sup>1\*</sup> Chắc là viết nhầm, lẽ ra là III.

"Quan hệ giữa các dân tộc với nhau đã lan đi khắp trái đất đến mức có thể nói rằng toàn thế giới như đã biến thành một thành phố trong đó diễn ra một chợ phiên không ngớt về tất cả các thứ hàng hóa, tại đó mỗi người, tuy ngồi ở nhà, vẫn có thể dùng tiền để mua sắm và hưởng thụ tất cả những gì do ruộng đất, súc vật và tài nghệ của con người sản xuất ra ở nơi khác. Thật là một phát minh lạ thường!" (*Montanari* (Geminiano). "*Della Moneta*"; được viết vào khoảng năm 1683. Do Cu-xtô-đi xuất bản: Parte Antica. Tome III, tr. 40).

"Anh ta từ nước nào đến, người bộ lạc nào? Anh ta là người giàu có" (*Athenaeus* *Deipnosophistae*, quyển IV, tiết 49).

Đi-mi-tơ-ri Pha-léc-xki nói về việc đào vàng ở các mỏ như sau:

"Lòng tham lam hy vọng lôi ra từ lòng đất đích thân Plu-tôn" (như trên, quyển VI, tiết 23).

"Lòng keo kiệt bắt nguồn từ tiền... Dần dần lòng keo kiệt ấy bùng lên một cách mãnh liệt: đây không còn là thói keo kiệt nữa, mà là sự đam mê vàng" (*Plinius*, *Historia Naturalis*, quyển XXXIII, chương III, tiết XIV).

"Trên thế gian, người trần thế

Không gặp họa nào lớn hơn họa tiền.

Tiền làm đổ thị thành, đuổi người ra khỏi nhà.

Tiền dạy những tấm lòng cao thượng

Làm những việc vô si.

Tiền chỉ cho con người cách gây tội ác

Đẩy con người vào những việc vô đạo"

(*Xô-phô-clơ*. *Ăng-ti-gôn* [các câu thơ 301 – 307]).

\* \* \*



Tiền với tính cách là của cải thuần túy trừu tượng – trong đó tan biến hết mọi giá trị sử dụng đặc biệt, do đó, mọi quan hệ cá nhân giữa người sở hữu và hàng hóa – cũng rơi vào quyền lực của từng người với tính cách là một cá nhân trừu tượng, ở trong một quan hệ hoàn toàn xa lạ và bề ngoài đối với tính cá nhân của từng người. Nhưng đồng thời tiền cũng đem lại cho từng cá nhân quyền lực phổ biến với tính cách là quyền lực tư nhân của cá nhân ấy. Thí dụ, mâu thuẫn ấy được Séch-xpia miêu tả như sau:

[B' – 13]

"Ta thấy gì? Vàng? Thật thế ư?

Màu nó vàng, chói lọi...

Ở đây có đủ vàng

Đề đổi trắng thành đen,

Biến quái thai thành sắc đẹp,

Điều ác thành điều thiện,

Kẻ hèn nhát thành người dũng cảm,

Ông già thành người non trẻ,

Sự hèn hạ thành sự cao thượng.

Vậy, hỡi thánh thần, trao nó cho con để làm chi?

Vàng sẽ cướp đi các nhà tư tế!<sup>1\*</sup>

Khỏi tay các ngài,

Nó sẽ giật chiếc gối khỏi đầu người sắp chết.

Ôi! Ta biết,

<sup>1\*</sup> Cũng cảnh tượng ấy ta thấy trong vở hài kịch "Ply-tô-xơ" của A-ri-xtô-phan.

Tên nô lệ màu vàng ấy sẽ lập tức

Gắn kết và xé bỏ những lời thề nguyện(:)

Sẽ ca ngợi điều đáng nguyên rủa;

Nó sẽ bắt mọi người yêu quý bệnh hủi,

Sẽ đề cao tên trộm cắp,

Trao cho hần tước danh và vinh dự ở khắp nơi,

Nó sẽ đẩy các vị nguyên lão lên vành móng ngựa.

Vàng sẽ kiếm ra các vị hôn phu

Cho các bà góa già héo!

Nhờ vàng mà mù gái điếm

Mình đầy mụn lở loét,

Khiến không một bức tường bệnh viện nào

Dám chấp nhận, – lại sẽ trở thành

Một cô gái tân, hơ hớ, thơm tho tươi tắn,

Như ngày xuân.

Hỡi thứ kim loại đáng nguyên rủa kia:

Mi hãy rút đi!

Mi, mù điếm của loài người..."

(*Séch-xpia*. Ti-môn ở A-ten [màn IV, cảnh III]).

Cái được trao đi để đổi lấy tất cả và để lấy tất cả được trao đi – cái nó biểu hiện ra là phương tiện phổ biến của nạn tham nhũng và làm đĩ.

"Chúng chỉ có độc những ý nghĩ và truyền lại sức mạnh và quyền lực của mình cho con thú... Và không ai có thể mua hay bán, ngoài kẻ nào mang hình bóng hay tên con thú, hay số tên của con thú" (*Sách Khải huyền*<sup>112</sup>).

#### 4) CÁC KIM LOẠI QUÝ VỚI TÍNH CÁCH LÀ NHỮNG VẬT MANG QUAN HỆ TIỀN TỆ

Quá trình sản xuất tư sản thoát đầu chỉ phối quá trình lưu thông của tiền kim loại như một cơ quan được chuyển giao cho nó dưới dạng có sẵn, cơ quan này tuy dần dần được cải biến, nhưng luôn luôn duy trì cấu trúc cơ bản của mình. Do vậy, vấn đề tại sao vàng và bạc, chứ không phải những hàng hóa khác, được dùng làm chất liệu tiền, – vấn đề ấy vượt ra ngoài phạm vi hệ thống tư sản. Vì thế, chúng ta chỉ nêu lên một cách tổng quát nhất những điểm thiết yếu nhất. Câu trả lời đơn giản là những thuộc tính tự nhiên đặc thù của các kim loại quý, nghĩa là những thuộc tính của chúng với tính cách là những giá trị sử dụng, phù hợp với những chức năng kinh tế làm cho chúng có thể – vượt tất cả những hàng hóa khác – là vật mang các chức năng tiền tệ.

Cũng như bản thân thời gian lao động, vật có sử mạng giữ vai trò hiện thân đặc thù của thời gian lao động thì phải có khả năng đại biểu cho những khác biệt thuần túy về lượng, điều này giả định tính đồng nhất, tính thuần nhất về chất. Đó là điều kiện thứ nhất để hàng hóa tác động với tính cách là thước đo giá trị. Chẳng hạn, nếu tôi định giá tất cả mọi hàng hóa bằng bò, da, ngũ cốc v.v., thì trên thực tế tôi phải đo lường chúng bằng những con bò trung bình trong ý niệm, những miếng da trung bình trong ý niệm, ngũ cốc trung bình trong ý niệm, bởi vì con bò này khác con bò kia, số ngũ cốc này khác số ngũ cốc kia, miếng da này khác miếng da kia về mặt chất lượng

giá trị sử dụng của các đơn vị thuộc một chủng loại có khác nhau. Đòi hỏi ấy về sự không có những dị biệt về chất – bất kể thời gian và địa điểm – nghĩa là đòi hỏi sự ngang bằng trong điều kiện số lượng ngang bằng, – là đòi hỏi số một về mặt ấy.

Đòi hỏi thứ hai, – đòi hỏi này cũng nảy sinh từ sự cần thiết được đại biểu cho sự khác biệt về số lượng – là khả năng phân chia được dễ dàng và sau đó có thể kết hợp các phần lại, sao cho – tùy theo lượng giá trị [B' – 14] của hàng hóa – có thể cắt vật ngang giá phổ biến thành các phần, nhưng không vì thế mà làm tổn hại đến giá trị sử dụng của nó. Với tính cách là những vật thể giản đơn, vàng và bạc – là những vật có thể phân chia được thuần túy về phương diện số lượng – có thể đưa đến một độ tinh khiết như nhau. Tính đồng nhất về chất. Khả năng phân chia như nhau và khả năng hợp nhất trở lại của các phần.

Về vàng thậm chí có thể nói rằng nó là thứ kim loại cổ xưa nhất mà con người biết đến, là *kim loại đầu tiên được con người phát hiện*. Tại những địa điểm đãi vàng khổng lồ – trong các dòng sông, bản thân thiên nhiên tự đảm nhận công nghệ, và như vậy, để tìm ra vàng con người không cần đến khoa học, cũng không cần đến những công cụ sản xuất phát triển, mà chỉ cần đến thứ lao động sơ giản nhất.

"Những kim loại quý đều thuần nhất xét về các thuộc tính vật lý của chúng, cho nên những số lượng kim loại quý bằng nhau phải đồng nhất đến mức không thể có bất kỳ căn cứ nào để thích số lượng này

trong số đó hơn một số lượng khác. Tình hình không giống như vậy đối với những số lượng súc vật bằng nhau và những số lượng ngũ cốc bằng nhau"<sup>113</sup>.

Đồng thời vàng được tìm thấy ở dạng tinh khiết hơn tất cả các thứ kim loại khác: ở dạng tự sinh, kết tinh, từng miếng riêng lẻ; vàng "được tách khỏi những vật thể thường gặp", ít khi bị hỗn hợp với những vật thể khác, ngoài bạc. Vàng "được tách biệt, được cá thể hóa".

"Vàng rất khác với hầu hết các kim loại khác ở chỗ là nó được tìm thấy trong thiên nhiên ở trạng thái kim loại của nó" (những kim loại khác được tìm thấy trong các khoáng vật – ở hình thái tồn tại hóa chất của mình). "Sắt và đồng, thiếc, chì và bạc thường gặp ở dạng hợp chất hóa học cùng với ô-xi, lưu huỳnh, thạch tín hoặc các-bon; còn những trường hợp hãn hữu đặc biệt, khi mà các kim loại ấy có ở trạng thái tinh khiết hóa học hoặc – như trước kia người ta vẫn thường nói – ở trạng thái *tinh khiết*, thì có thể dẫn ra như là những trường hợp kỳ lạ về mặt khoáng học, hơn là những hiện tượng thông thường. Trong khi đó vàng luôn luôn có ở trạng thái tự sinh hoặc ở dạng kim loại... Sau nữa, loại vàng hình thành trong những đá núi dễ bị ảnh hưởng của không khí thì thường gặp trong các đồng đá vỡ nát ấy... Những phân tử rời ra của những đá núi ấy... được những dòng nước cuốn trôi xuống các thung lũng và nhờ tác động thường xuyên của dòng nước chảy mà chúng biến thành những viên cuội... Nhờ tỷ trọng của mình vàng lắng xuống dưới. Do vậy, vàng có trong các lòng sông và trong đất bồi. Vàng tìm thấy ở các sông là loại vàng tìm thấy đầu tiên". (Con người học hỏi được cách đãi vàng ở sông sớm hơn là học được nghề khai mỏ).

... "Vàng thường gặp ở dạng tinh khiết nhiều nhất hoặc, chí ít, cũng ở dạng tinh khiết đến mức lập tức có thể xác định được bản chất kim loại của nó trong các lớp trầm tích sông, cũng như trong các vỉa thạch anh... Các con sông về thực chất là những *máy đãi vàng* tự nhiên to

lớn cuốn trôi đi ngay tất cả những mảnh vụn nhẹ hơn và bé hơn, trong khi đó những mảnh nặng hơn thì hoặc là mắc lại khi gặp phải những vật của tự nhiên, hoặc nằm lại ở nơi mà dòng chảy yếu hơn hoặc chậm hơn... hầu hết, mà có thể là ở tất cả các nước tại châu Âu, châu Phi và châu Á từ... ngàn xưa – vàng, với những số lượng nhiều hay ít, đã được đãi bằng những phương thức đơn giản trong những bãi sa khoáng chứa vàng v.v.." ["Lectures on Gold for the instruction of emigrants about to proceed to Australia". Delivered at the Museum of Practical Geology. London, 1852, tr. 171 – 172, 8, 12, 94].

Công việc đãi vàng và tìm vàng là những công việc hoàn toàn đơn giản, trong khi đó việc khai thác mỏ (do đó, cả những mỏ vàng) là một công việc đòi hỏi phải đầu tư tư bản và nhiều ngành khoa học và nghệ thuật giáp ranh hơn trong bất kỳ ngành công nghiệp nào khác. (Công việc đãi quặng do thiên nhiên đảm nhiệm).

Giá trị trao đổi, với tính cách là giá trị trao đổi, giá định một thực thể phổ biến và việc quy tất cả những khác biệt thành những khác biệt thuần túy về số lượng. Trong chức năng của tiền với tính cách là thước đo, tất cả các giá trị đều trước hết được quy đơn giản thành những số lượng khác nhau của thứ hàng hóa được dùng làm thước đo. Chính điều này xảy ra với các kim loại quý, như vậy, những kim loại này biểu hiện ra với tính cách là thực thể tự nhiên của giá trị trao đổi với tính cách là giá trị trao đổi.

"Các kim loại có đặc điểm là chỉ có trong chúng tất cả các quan hệ mới được quy vào một quan hệ, đó là số lượng những quan hệ ấy, vì chúng vốn dĩ không có sự khác biệt về chất xét theo cả cấu trúc bên trong

cũng như cả hình thức bên ngoài và vẻ độc đáo của chúng" (*Galiani. Della Moneta*, tr. 126 – 127).

(*Tính chất đồng nhất về chất* tại tất cả các nơi trên thế giới; cho phép chia ra những phần hết sức nhỏ và đo lường chính xác.)

Sự khác nhau chỉ về số lượng ấy có ý nghĩa cũng hết sức quan trọng cả đối với tiền với tính cách là phương tiện lưu thông (tiền đúc) và phương tiện thanh toán, bởi vì tiền, bất kỳ một đồng tiền riêng lẻ nào của nó, không mang tính cá thể, mà điều quan trọng là cái cần hoàn trở lại chỉ đơn giản là một số lượng như nhau của cùng một chất liệu, nhưng không *cùng một đồng tiền ấy*:

"Tiền [trong các trường hợp cho vay] chỉ trở về *theo chủng loại của mình*<sup>1\*</sup>; sự thể này... làm cho công cụ ấy khác tất cả những công cụ khác... nó cho thấy bản chất những sự giúp ích của nó, nó bộc lộ rõ sự độc đáo vô song của những chức năng do nó đảm nhận" (*Opdyke. A Treatise on Political Economy*. New York, 1851, tr. 267).

Sự khác biệt của những chức năng do tiền đảm nhận cho phép những chức năng ấy thể hiện – sự luân phiên những hình thức xác định của tiền một cách cảm nhận được rõ ràng. Ứng với sự khác biệt của các chức năng do tiền thực hiện với tính cách là hàng hóa phổ biến, tiền đúc, nguyên liệu để chế tạo ra các vật phẩm xa xỉ, chất liệu để tích lũy v.v. là việc vàng và bạc luôn luôn có thể

<sup>1\*</sup> – với tính cách là bất kỳ thứ tiền nào đầy đủ giá trị, chứ không phải với tính cách là *chính* những đồng tiền vàng hay bạc *ấy* mà chủ nợ đã cho con nợ vay.

lại trở lại trạng thái thuần túy kim loại của chúng thông qua việc đúc lại, và từ trạng thái ấy chúng cũng có thể chuyển y như thể thành bất kỳ trạng thái nào khác, không bị trói buộc vào một hình thức sử dụng nhất định mà chúng được gán cho. Chúng có thể chuyển từ hình thái thô sang hình thái tiền đúc v.v. và ngược lại, mà không mất đi giá trị của mình với tính cách là nguyên liệu, [B' – 15] không làm thiệt hại cho các quá trình sản xuất và tiêu dùng.

So với những hàng hóa khác, vàng và bạc, với tính cách là *phương tiện lưu thông*, có ưu thế ở chỗ ứng với tỷ trọng tự nhiên của chúng – thuộc tính đại biểu cho một trọng lượng tương đối lớn chứa trong một thể tích nhỏ – là tỷ trọng kinh tế của chúng: thuộc tính chứa đựng (vật hóa) trong một thể tích nhỏ một số lượng thời gian lao động tương đối lớn, nghĩa là chứa đựng giá trị trao đổi lớn. Điều nói sau cùng ấy, đương nhiên, liên quan đến tình hình là chúng tương đối hiếm thấy, với tính cách là những đối tượng thiên nhiên. Do thể tích của chúng nhỏ nên chúng dễ vận chuyển, chuyển giao v.v.. Tóm lại, sự lưu thông thực tế được dễ dàng, điều đó dĩ nhiên là điều kiện trước nhất để chúng có được chức năng kinh tế làm phương tiện lưu thông.

Sau chót, với tính cách là hình thái tồn tại nằm im của giá trị, với tính cách là chất liệu để tích trữ, vàng và bạc có đặc điểm là tương đối không bị hủy hoại, lâu bền, không bị ô-xi hóa trong không khí ("thứ báu vật không bị mục nát, không bị han gỉ"<sup>114</sup>), khó nấu chảy, riêng vàng

còn có đặc điểm là không bị hòa tan trong các a-xít, ngoại trừ clo tự do (nước cường toan, hỗn hợp a-xít ni-tơ-rích và a-xít clo-hi-đrích). Sau hết, phải kể đến một trong những yếu tố chủ yếu, đó là *những thuộc tính thẩm mỹ* của vàng và bạc, khiến chúng trở thành những biểu hiện trực tiếp của sự dư thừa, trang sức, xa hoa, những tâm trạng hứng khởi tự phát, – tóm lại, chúng biểu thị sự giàu có nói chung. Màu sắc rực rỡ, khả năng có thể đúc rèn được, có thể chế tác được nhờ các dụng cụ, cũng như khả năng của chúng có thể dùng vào mục đích trang sức và vào những mục đích khác. Vàng và bạc, trên một mức độ nào đó, là ánh sáng tự sinh được mọc lên từ chính âm phủ. Ngoài tính chất hiếm hoi của vàng và bạc, độ mềm cao của chúng so với sắt và thậm chí so với đồng (trong trạng thái nung đỏ mà người cổ đại vẫn dùng) khiến cho chúng không thích hợp với việc sử dụng làm công cụ sản xuất. Trong khi đó, giá trị sử dụng của các kim loại liên quan đáng kể với vai trò của chúng trong quá trình sản xuất trực tiếp. Vàng và bạc cũng bị loại ra khỏi quá trình ấy, cũng như chúng nói chung không phải là những vật phẩm tiêu dùng thiết yếu.

"Tiền phải có giá trị" (sử dụng) "trực tiếp, nhưng dựa trên nhu cầu nhân tạo. Chất liệu của tiền không thể là điều tuyệt đối cần thiết đối với sự tồn tại của con người, bởi vì toàn bộ số lượng tiền được sử dụng với tính cách là tiền đúc" (nói chung với tính cách là tiền, cũng như dưới hình thức báu vật) "không thể được dùng vào sự tiêu dùng cá nhân: số tiền ấy phải luôn luôn nằm trong lưu thông" (*H. Storch. Cours d'Economie Politique. Tome II, Paris, 1823, tr. 113-114*).

(Cả bộ phận tiền được tích lũy dưới dạng tiền tích trữ,

cũng không thể được dùng "cho cá nhân", bởi vì sự tích trữ báu vật thể hiện ở chỗ phải duy trì nguyên vẹn báu vật ấy.)

Do đó, đây là một khía cạnh mà theo đó bản chất giá trị sử dụng của vàng và bạc tựu trung là phải trở thành một cái gì đó *thừa*, không nhằm để thỏa mãn mỗi nhu cầu trực tiếp, với tính cách là vật phẩm tiêu dùng, cũng không đi vào quá trình sản xuất trực tiếp, với tính cách là tác nhân của quá trình ấy. Đây chính là cái khía cạnh mà theo đó giá trị sử dụng của tiền không được xung đột với chức năng báu vật của nó (tiền) hoặc chức năng phương tiện lưu thông của nó, nói cách khác, nhu cầu về tiền với tính cách là giá trị sử dụng cá nhân không được mâu thuẫn với nhu cầu – do lưu thông quyết định, do chính xã hội quyết định – về nó với tính cách là tiền hiệu theo một định nghĩa nào đó của tiền. Đây chỉ là mặt tiêu cực.

Vì vậy mà chàng Pi-e tử vì đạo, chắc là một người rất thích ăn sô-cô-la, khi tranh luận phải đổi tiền, anh ta nói đến những bao ca-cao được dùng làm tiền – cũng như một số vật phẩm khác – ở người Mê-hi-cô:

"Ôi, đồng tiền diêm phúc, mi đem lại cho loài người thứ nước giải khát dễ chịu và bổ ích và ngăn ngừa những người sở hữu mi tránh khỏi thứ bệnh gớm ghiếc là tính keo kiệt, bởi vì không thể chôn mi xuống đất được, cũng không thể tồn giữ mi lâu được" ("*De Orbe Novo*")<sup>115</sup>.

Mặt khác, vàng và bạc là một thứ thừa không chỉ theo ý nghĩa tiêu cực, nghĩa là chúng là những vật phẩm mà

thiếu chúng cũng chẳng sao, – nhưng các thuộc tính thẩm mỹ của chúng khiến cho chúng trở thành chất liệu làm vật xa xỉ, trang sức, chói sáng khiến chúng trở thành những hình thái tích cực của sự dư thừa hay là trở thành phương tiện thỏa mãn những nhu cầu vượt ra ngoài phạm vi thường nhật và vượt ra ngoài sự cần thiết tự nhiên đơn giản. Vì vậy, tự bản thân chúng có giá trị sử dụng, độc lập với việc chúng làm chức năng tiền. Nhưng giống như chúng là đại biểu tự nhiên của những quan hệ thuần túy về lượng – nhờ tính đồng nhất về chất của chúng, – trong tiêu dùng cá nhân cũng thế, chúng là những đại biểu tự nhiên trực tiếp của sự dư thừa và, do đó, của của cải nói chung, nhờ những thuộc tính thẩm mỹ tự nhiên của chúng, cũng như nhờ giá trị đất của chúng.

*Khả năng rèn đúc được* là một trong những thuộc tính khiến cho vàng và bạc dùng được với tính cách là vật liệu để sản xuất ra các đồ kim loại. Ánh sáng rực lóe. Giá trị trao đổi, trước hết đó là số giá trị sử dụng cần thiết dư thừa dành để trao đổi. Số dư thừa ấy được trao đổi lấy số dư thừa nói chung nghĩa là số vượt ra ngoài phạm vi nhu cầu trực tiếp; đổi lấy vật xa hoa đối lập với vật thường nhật. Giá trị sử dụng, với tính cách là giá trị sử dụng, trước hết biểu thị quan hệ của cá nhân với thiên nhiên; giá trị trao đổi *bên cạnh* giá trị sử dụng – sự thống trị của một người đối với các giá trị sử dụng của những người khác, là quan hệ xã hội của người đó: thậm chí thoạt đầu vẫn lại thấy biểu hiện những giá trị của vật xa hoa vượt ra ngoài phạm vi nhu cầu tiêu dùng trực tiếp.

Màu *trắng* của bạc phản chiếu tất cả những tia sáng

trong trạng thái hỗn hợp ban đầu của chúng; màu *vàng – đỏ* của vàng hút hết những tia sáng thuộc tất cả các màu chứa trong ánh sáng hỗn hợp rơi vào nó và chỉ phản chiếu màu đỏ thôi.

Ở đây cần nói thêm những điều đã nói trước đây về những nước khai thác vàng và bạc<sup>1\*</sup>.

(*Grim*, trong tác phẩm của mình "Geschichte der deutschen Sprache", đã chỉ rõ mối liên quan giữa tên gọi của vàng và bạc với màu sắc của chúng<sup>116</sup>.)

[B' – 16] Như chúng ta đã thấy, vàng và bạc không thỏa mãn đòi hỏi đề ra cho chúng với tính cách là thứ giá trị trao đổi đã tách riêng ra độc lập, với tính cách là tiền tồn tại trực tiếp: là *một đại lượng giá trị* không thay đổi. Ở đây, bản chất của chúng, với tính cách là hàng hóa đặc biệt, xung đột với chức năng tiền của chúng. Song, như ngay A-ri-xtốt<sup>117</sup> đã nêu rõ, chúng có một lượng giá trị cố định hơn là lượng giá trị trung bình của các hàng hóa khác.

Đối với lưu thông của tiền kim loại nói chung – ấy là chưa nói đến ảnh hưởng chung của tình hình giá cả đất lên hoặc rẻ đi của các kim loại quý đối với tất cả các quan hệ kinh tế – điều có ý nghĩa đặc biệt là những sự biến động trong tương quan giá trị của vàng và bạc, bởi vì chúng – trong cùng một nước hoặc trong những nước khác nhau – thường xuyên được dùng bên cạnh nhau làm

<sup>1\*</sup> Xem tập này, phần II, tr. 730-733.

chất liệu tiền. Những nguyên nhân thuần túy kinh tế của những thay đổi ấy của giá trị – những cuộc chinh phục và những cuộc chính biến khác đã có ảnh hưởng to lớn đối với giá trị tương đối của các kim loại quý trong thế giới cổ đại đều nằm bên ngoài phạm vi của việc xem xét về phương diện thuần túy kinh tế – phải được quy vào những thay đổi về thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những số lượng như nhau của các kim loại ấy. Còn bản thân thời gian lao động ấy thì tùy thuộc, một mặt, vào những số lượng tương đối của vàng và bạc gặp trong thiên nhiên, còn mặt khác, lại tùy thuộc vào mức độ khó khăn nhiều hay ít trong việc khai thác chúng dưới hình thức kim loại nguyên chất. Qua những điều nói trên ta thấy rõ rằng vàng – mà việc khai thác nó hoặc trong các con sông, hoặc trên đất bồi đều không đòi hỏi các công việc đào mỏ, cũng không đòi hỏi những thiết bị hóa chất hoặc cơ khí – tuy có tính chất hiếm có tuyệt đối lớn hơn, nhưng nó đã được phát hiện trước bạc và trong một thời gian dài vẫn ở trong một địa vị mất giá so với bạc, mặc dù vàng có tính hiếm có tuyệt đối lớn hơn. Vì vậy, lời khẳng định của Xơ-ra-bôn nói rằng ở một bộ lạc người A-rập người ta đã đổi 10 pao vàng lấy 1 pao sắt và đổi 2 pao vàng lấy 1 pao bạc<sup>1\*</sup>, tuyệt nhiên không có vẻ khó tin. Mặt khác, rõ ràng là theo đà phát triển sức sản xuất của lao động xã hội và theo đà phát triển công nghệ sản xuất, và, do đó, lao động giản đơn trở nên đắt hơn, đồng

<sup>1\*</sup> Xem tập này, phần I, tr. 218.

thời với tình hình đó những nguồn khai thác vàng trên mặt đất như lúc ban đầu đã cạn hết và vỏ trái đất ngày càng bị đào xới, việc tương đối ít tìm được hoặc hay tìm được mỏ hai loại kim loại ấy sẽ có ảnh hưởng quan trọng đến năng suất lao động, và giá trị của vàng so với bạc sẽ tăng lên. (Song không phải tương quan tuyệt đối về lượng trong đó cả hai thứ kim loại ấy được tìm thấy trong giới tự nhiên, mặc dù chính tương quan ấy là yếu tố quan trọng trong thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra chúng, mà bản thân thời gian lao động ấy luôn luôn quyết định giá trị tương đối của chúng. Vì vậy, tùy theo số liệu [của các nhà khoáng sản học] thuộc Viện hàn lâm khoa học Pa-ri (1840) thì tương quan về lượng của bạc so với vàng là 52:1, nhưng tỷ lệ giá trị của chúng chỉ là 15:1].

Ở một giai đoạn phát triển nhất định của sức sản xuất của lao động xã hội, điều ngày càng có ý nghĩa quyết định là việc lần lượt phát hiện ra các mỏ vàng hoặc mỏ bạc mới, và so với bạc thì vàng có cơ hội sẽ được phát hiện không những trong các mỏ, mà cả trên đất bồi. Vì thế, rất có thể là giờ đây lại sẽ xảy ra sự vận động ngược chiều trong tương quan giá trị của những kim loại ấy, nghĩa là giá trị của vàng giảm đi so với bạc. Việc phát hiện các mỏ bạc tùy thuộc vào tiến bộ kỹ thuật và vào trình độ văn minh chung. Nếu có được những điều kiện ấy rồi thì mọi sự biến đổi trong việc phát hiện các mỏ bạc hoặc vàng có trữ lượng lớn đều trở nên có ý nghĩa quyết định. Xét toàn cục, chúng ta thấy sự lặp lại của chính sự vận động ấy trong sự thay đổi tỷ lệ giá trị giữa vàng và bạc. Hai sự vận động thứ nhất bắt đầu bằng sự

mất giá tương đối của vàng và kết thúc bằng sự nâng cao giá trị của vàng. Sự vận động nói đến sau cùng ấy bắt đầu bằng sự nâng cao giá trị của vàng và có lẽ đi theo hướng khôi phục tỷ lệ giá trị ban đầu nhỏ hơn của nó so với bạc. Ở châu Á cổ đại tỷ lệ giá trị của vàng so với bạc là 6:1 hoặc 8:1 (trong bộ luật Ma-nu tỷ lệ ấy còn thấp hơn) (ví như ở Trung Quốc và Nhật Bản, tỷ lệ nói sau cùng ấy đã tồn tại ngay hồi đầu thế kỷ XIX); tỷ lệ 10:1 – là tỷ lệ vào thời Kxê-nô-phôn-tơ – có thể được coi là tỷ lệ thông thường đối với giai đoạn giữa của thời cổ đại. Vào thời đại La Mã hậu kỳ, việc Các-ta-giơ đưa vào khai thác các mỏ bạc Tây Ban Nha ở thời cổ đại đã giữ một vai trò giống như sự kiện tìm ra châu Mỹ ở thời Cận đại – tỷ lệ xấp xỉ tỷ lệ sau khi tìm ra châu Mỹ, nghĩa là 17 hoặc 15:1, mặc dù chúng ta thường thấy ở La Mã tình trạng mất giá của bạc còn mạnh hơn.

Đối với thời trung cổ, tỷ lệ trung bình có thể được quy định lại, cũng như vào thời Kxê-nô-phôn-tơ, khoảng 10:1, mặc dù chính trong thời kỳ này những sự xê dịch ở các địa phương hết sức lớn. Vào các thế kỷ tiếp theo sau khi tìm ra châu Mỹ, tỷ lệ trung bình là 15:1 hoặc 18:1. Việc tìm ra các nguồn khai thác vàng mới làm xuất hiện khả năng tỷ lệ lại sẽ hạ xuống 10:1 hoặc 8:1, hoặc vô luận thế nào thì trong tương quan giá trị giữa hai thứ kim loại ấy sẽ diễn ra sự vận động ngược chiều với sự vận động đã diễn ra từ [B' – 17] thế kỷ XVI. Ở đây chưa đến lúc có bất kỳ một sự đi sâu tỷ mỉ hơn nào vào chuyên đề này.

### 5) BIỂU HIỆN CỦA QUY LUẬT CHIẾM HỮU TRONG LƯU THÔNG GIẢN ĐƠN

Các quan hệ kinh tế của những cá nhân là các chủ thể của trao đổi, ở đây cần được xem xét dưới hình thức đơn giản trong đó các quan hệ ấy biểu hiện ra trong quá trình trao đổi được miêu tả trên đây, mà không cần hướng tới những quan hệ sản xuất phát triển hơn. Những tính quy định kinh tế của hình thức chính là tạo nên tính xác định trong đó các cá nhân giao tiếp với nhau (đối diện nhau).

"Người lao động có quyền tuyệt đối đối với giá trị là kết quả lao động của anh ta" (*Cherbuliez. Richesse ou pauvreté. Paris, 1841, tr. 48*).

Các chủ thể của quá trình trao đổi trước hết biểu hiện ra là *những người sở hữu hàng hóa*. Vì trên cơ sở lưu thông giản đơn chỉ tồn tại một phương pháp để mỗi người *trở thành* người sở hữu một hàng hóa nào đó, cụ thể là thông qua vật ngang giá mới, cho nên quyền sở hữu *có trước* trao đổi về hàng hóa, nghĩa là quyền sở hữu về một hàng hóa được chiếm hữu không chỉ bằng lưu thông, quyền sở hữu về một thứ hàng hóa, mà ngược lại, chỉ còn phải bước vào lưu thông thôi, – quyền sở hữu như vậy với hàng hóa biểu hiện ra là quyền sở hữu trực tiếp nảy sinh từ lao động của người sở hữu quyền đó, còn lao động thì biểu hiện ra là phương thức chiếm hữu ban đầu. Hàng hóa, với tính cách là giá trị trao đổi, chỉ là sản phẩm [của lao động], là *lao động đã được vật thể hóa* [được vật thể hóa]. Trong trường hợp này hàng hóa trước hết là vật cụ thể của một con người mà lao động của người ấy thể hiện



trong hàng hóa, là hình thái tồn tại cụ thể của chính người đó, do chính người đó tạo ra, để phục vụ những người khác. Tuy nhiên, sản xuất hàng hóa không rơi vào quá trình trao đổi giản đơn, như quá trình này triển khai trong những thời điểm lưu thông khác nhau. Nói đúng ra, hàng hóa được giả định với tính cách là những giá trị sử dụng có sẵn. Chúng phải có mặt trước khi bắt đầu sự trao đổi: một cách đồng thời, như điều này diễn ra trong quá trình mua bán, hoặc chỉ ít vào một thời hạn quy định, như điều này xảy ra dưới hình thức một quá trình lưu thông trong đó tiền đóng vai trò phương tiện thanh toán. Dù đồng thời hay không, nhưng chúng đi vào lưu thông luôn luôn với tính cách là đã có sẵn. Vì vậy, *quá trình xuất hiện hàng hóa, do đó, quá trình ban đầu chiếm hữu chúng đều nằm bên ngoài lưu thông*. Nhưng vì vật ngang giá của người khác chỉ có thể được chiếm hữu thông qua lưu thông, nghĩa là thông qua việc chuyển nhượng vật ngang giá của chính mình, nên cần làm sao để lao động của chính mình phải được giả định với tính cách là quá trình chiếm hữu ban đầu, còn lưu thông thì, về thực chất, chỉ biểu hiện ra là sự trao đổi với nhau về lao động được kết tinh trong các sản phẩm khác nhau.

Do đó, lao động và quyền sở hữu kết quả lao động của bản thân mình biểu hiện ra là tiền đề cơ bản mà thiếu nó sẽ không thể có sự chiếm hữu tái lập thông qua lưu thông. *Quyền sở hữu dựa trên lao động của bản thân tạo ra, ở bên trong lưu thông, cơ sở cho việc chiếm hữu lao động của người khác*. Thật vậy, nếu chúng ta chăm chú

xem xét quá trình lưu thông, thì chúng ta sẽ thấy rằng tiền đề của quá trình ấy là: những bên tham gia trao đổi biểu hiện ra là những người sở hữu các giá trị trao đổi, nghĩa là sở hữu những số lượng thời gian lao động nào đó được vật chất hóa trong các giá trị sử dụng. *Bằng cách nào họ trở thành những người sở hữu các hàng hóa ấy, – đó là quá trình diễn ra ở sau lưng lưu thông giản đơn và kết thúc trước khi sự lưu thông đó bắt đầu*. Chế độ sở hữu tư nhân là tiền đề của lưu thông, nhưng bản thân quá trình chiếm hữu thì không bộc lộ, không biểu hiện bên trong lưu thông; nói đúng ra, quá trình này diễn ra trước lưu thông. Trong bản thân lưu thông, trong quá trình trao đổi – như quá trình này biểu hiện ra trên bề mặt xã hội tư bản – mỗi người đều chỉ nhận vào cho mình mới trao cho người khác và chỉ có trao cho người khác mới nhận vào cho mình. Để làm cái này hay cái kia, từng người phải *sở hữu*. Thủ tục mà nhờ đó từng người đặt mình vào địa vị người sở hữu, không tạo ra một yếu tố cấu thành nào của bản thân lưu thông. Chỉ có với tính cách là những tư nhân sở hữu giá trị trao đổi – dù dưới hình thức hàng hóa hay là dưới hình thức tiền – các chủ thể mới là các chủ thể của lưu thông. Bằng cách nào họ trở thành những người sở hữu tư nhân, nghĩa là *bằng cách nào mà họ đã chiếm lao động vật hóa*, thì đây là tình huống có lẽ nói chung không liên quan đến việc xem xét lưu thông giản đơn. Song, mặt khác, tiền đề của lưu thông là hàng hóa. Vì xét trên góc độ sự lưu thông thì những hàng hóa của người khác, nghĩa là *lao động của người khác* chỉ có thể được chiếm hữu thông qua việc

chuyển nhượng lao động của bản thân mình, nên xét theo góc độ ấy *quá trình chiếm hữu hàng hóa có trước lưu thông [B' – 18] tất nhiên biểu hiện ra là sự chiếm hữu thông qua lao động. Vì hàng hóa, với tính cách là giá trị trao đổi, chỉ là lao động vật hóa, còn xét trên góc độ sự lưu thông – mà bản thân sự lưu thông này chỉ là sự vận động của giá trị trao đổi – thì lao động vật hóa của người khác chỉ có thể được chiếm hữu bằng cách trao đổi vật ngang giá, – nên hàng hóa thật sự chỉ có thể là sự vật hóa lao động của bản thân mình, và giống như lao động được nói đến sau cùng ấy trên thực tế là quá trình thực tế chiếm hữu sản phẩm của thiên nhiên, lao động của bản thân cũng còn biểu hiện ra là cơ sở pháp lý của sở hữu. Lưu thông chỉ cho thấy bằng cách nào mà sự chiếm hữu trực tiếp ấy, thông qua một hoạt động xã hội nào đó, lại chuyển hóa được quyền sở hữu về lao động của bản thân thành quyền sở hữu về lao động xã hội.*

Vì thế mà tất cả các nhà kinh tế học cận đại, dưới một phong cách mang tính chất kinh tế hơn hoặc pháp lý hơn, đều tuyên bố lao động của bản thân là cơ sở ban đầu của quyền sở hữu, còn *quyền sở hữu về kết quả lao động của bản thân là tiền đề cơ bản của xã hội tư bản* (Séc-buy-li-ê – xem ở trên. Cũng xem cả A. Xmit). Bản thân tiền đề ấy dựa trên *tiền đề giá trị trao đổi với tính cách là một quan hệ kinh tế thống trị toàn bộ tổng thể các quan hệ sản xuất và giao tiếp*, – do đó, bản thân tiền đề là *sản phẩm* lịch sử của xã hội tư sản, xã hội của giá trị trao đổi phát triển.

Mặt khác, vì trong quá trình xem xét những quan hệ

kinh tế cụ thể hơn những quan hệ được đại biểu bởi lưu thông giản đơn, có lẽ người ta thu nhận được những quy luật mâu thuẫn [với quy luật chiếm hữu kể trên], nên tất cả các nhà kinh tế học cổ điển, kể cả Ri-các-đô, tuy vẫn thích dành cho quan điểm ấy – *cái quan điểm nảy sinh từ chính xã hội tư sản* – quyền được gọi là quy luật phổ biến, nhưng họ xua đẩy tính hiện thực – theo nghĩa chặt chẽ – của quan điểm ấy vào cái thời hoàng kim khi chưa tồn tại một quyền sở hữu nào. Có thể nói, xua đẩy vào cái thời đại có trước tội tổ tông kinh tế, như ta thấy xảy ra ở ông Boa-ghin-be chẳng hạn.

*Như vậy, chúng ta sẽ đi đến một kết quả kỳ lạ là sự thật về quy luật chiếm hữu của xã hội tư sản phải được chuyển vào thời chưa tồn tại chính xã hội tư sản, còn quy luật cơ bản về quyền sở hữu thì phải được chuyển vào thời chưa có quyền sở hữu. Ảo tưởng ấy có thể giải thích được một cách dễ dàng. Sự sản xuất ban đầu dựa trên những công xã nguyên thủy, mà bên trong chúng sự trao đổi tư nhân chỉ biểu hiện ra là một ngoại lệ hoàn toàn thoáng qua, chỉ giữ vai trò phụ. Cùng với quá trình tan rã lịch sử của những công xã ấy, lập tức xuất hiện các quan hệ thống trị và nô lệ, các quan hệ bạo lực hết sức mâu thuẫn với sự lưu thông hàng hóa nhẹ nhàng và với những quan hệ tương ứng với sự lưu thông hàng hóa ấy. Nhưng dù sao đi nữa, quá trình lưu thông, như nó thể hiện trên bề mặt của xã hội, không biết đến phương thức chiếm hữu nào khác, và nếu trong quá trình nghiên cứu sâu hơn nữa sẽ xuất hiện mâu thuẫn, thì chúng – cũng như quy luật này về sự chiếm hữu ban đầu thông qua lao*

*động – phải được rút ra từ sự phát triển của chính giá trị trao đổi.*

Vì quy luật chiếm hữu thông qua lao động của bản thân là tiền đề, và lại không phải là tiền đề tùy tiện, mà là tiền đề nảy sinh từ sự xem xét chính lưu thông, nên vương quốc của tự do tư sản và của bình đẳng tư sản dựa trên quy luật ấy, tự nó mở ra trong lưu thông.

Nếu sự chiếm hữu hàng hóa thông qua lao động của bản thân biểu hiện ra như nhu cầu số một, thì nhu cầu số hai là quá trình xã hội mà nhờ đó sản phẩm này thoạt đầu phải được giả định với tính cách là giá trị trao đổi và, với tính cách ấy, lại phải được chuyển hóa thành giá trị sử dụng đối với các cá nhân. Sau sự chiếm hữu bằng lao động, hay là sự vật hóa lao động, thì sự chuyển nhượng sản phẩm lao động, hay là sự chuyển hóa nó thành hình thức xã hội, biểu hiện ra là quy luật tiếp theo gần nhất. Lưu thông là sự vận động trong đó sản phẩm của bản thân được giả định với tính cách là giá trị trao đổi (tiền), nghĩa là với tính cách là sản phẩm xã hội, mà sản phẩm xã hội thì được giả định với tính cách là sản phẩm của bản thân (với tính cách là giá trị sử dụng cá nhân, vật phẩm tiêu dùng cá nhân).

Giờ đây điều này đây cũng dễ hiểu:

Một tiền đề khác của trao đổi, liên quan đến toàn bộ sự vận động, là tiền đề: các chủ thể của trao đổi tiến hành sản xuất, trong điều kiện tuân thủ sự phân công xã hội. Thật ra, các hàng hóa được trao đổi với nhau chẳng qua là lao động được vật hóa trong các giá trị sử dụng

khác nhau, nghĩa là được vật hóa bằng nhiều phương thức khác nhau, trên thực tế chúng chỉ là hình thức tồn tại cụ thể của phân công lao động, chỉ là sự vật hóa các loại hình lao động khác nhau về chất, đáp ứng các hệ thống nhu cầu khác nhau. Khi tôi sản xuất hàng hóa thì tiền đề của việc đó là: sản phẩm của tôi tuy có giá trị sử dụng, nhưng không phải để phục vụ cho tôi, đối với tôi sản phẩm ấy không phải là tư liệu sinh hoạt trực tiếp (theo nghĩa rộng nhất), mà là giá trị trao đổi trực tiếp; đối với tôi nó chỉ trở thành tư liệu sinh hoạt sau khi nó mang dưới dạng tiền, hình thái sản phẩm xã hội phổ biến và khi đó nó có thể được thực hiện dưới mọi hình thức lao động của người khác, khác về chất. Vì vậy, tôi sản xuất cho tôi chỉ khi nào tôi sản xuất cho một xã hội mà mỗi thành viên của xã hội đó, trong một phạm vi khác lại làm việc cho tôi.

[B' – 19] Tiếp nữa ta lại thấy rõ rằng tiền đề theo đó những bên trao đổi đều sản xuất ra các giá trị trao đổi, – tiền đề ấy không những giả định sự phân công lao động nói chung, mà còn giả định hình thái phát triển đặc thù của phân công lao động. Chẳng hạn, ở Pê-ru cũng có phân công lao động; cũng có phân công lao động cả trong những công xã tự cấp tự túc nhỏ [selfsupporting] của người da đỏ. Nhưng đây là một sự phân công lao động không những giả định sự sản xuất không dựa trên giá trị trao đổi, mà ngược lại, giả định sự sản xuất ít nhiều trực tiếp mang tính chất tập thể [gemeinschaftliche]. Cái tiền đề cơ bản, theo đó các chủ thể của lưu thông đã sản xuất ra các giá trị trao đổi, các sản phẩm trực tiếp, được giả định trong tính xác định xã hội của giá trị trao đổi – mà điều

này cũng có nghĩa là họ sản xuất ra những sản phẩm ấy trong khuôn khổ tuân thủ sự phân công lao động mang một hình thái lịch sử nhất định – tiền đề ấy bao hàm rất nhiều tiền đề khác phát sinh không phải từ ý chí của một cá nhân và không phải từ bản chất tự nhiên trực tiếp của cá nhân ấy, mà phát sinh từ những điều kiện và quan hệ lịch sử nhờ đó mà cá nhân đã coi mình là cá nhân xã hội, do xã hội quy định; tiền đề này cũng bao hàm những quan hệ được biểu thị qua những mối liên hệ sản xuất khác giữa các cá nhân, khác với những mối quan hệ giản đơn trong đó họ đứng đối diện nhau trong lưu thông.

Cá nhân tiến hành trao đổi đã sản xuất ra hàng hóa, và hơn nữa – sản xuất ra cho những người sản xuất hàng hóa. Điều này chứa đựng hai yếu tố. Một mặt, cá nhân ấy đã sản xuất với tính cách là một tư nhân độc lập, theo sáng kiến của bản thân, chỉ xuất phát từ nhu cầu của bản thân và từ những năng lực của bản thân, từ chính mình và cho riêng mình, không phải với tư cách một thành viên của công xã nguyên thủy và không phải với tư cách một cá nhân tham gia sản xuất trực tiếp với tư cách cá nhân xã hội và do đó cũng không quan hệ với sản phẩm của mình như là với nguồn sinh sống trực tiếp. Song, mặt khác, cá nhân ấy đã sản xuất ra *giá trị trao đổi*, sản xuất ra một sản phẩm mà chỉ thông qua một quá trình xã hội nào đó, một sự biến hóa nào đó, mới trở thành sản phẩm cho chính cá nhân ấy. Như thế, cá nhân ấy đã sản xuất trong một mối liên hệ, trong những điều kiện sản xuất và quan hệ giao tiếp chỉ xuất hiện do một quá trình lịch sử nào đó, nhưng đối với bản thân cá nhân ấy thì mối quan

hệ đó và những điều kiện sản xuất cùng những quan hệ giao tiếp đó chỉ biểu hiện ra là một tất yếu tự nhiên. Như vậy, sự độc lập của sản xuất cá thể được bổ sung bằng sự phụ thuộc xã hội biểu thị một cách tương ứng với nó thông qua phân công lao động.

*Tính chất tư nhân* trong hoạt động sản xuất của cá nhân sản xuất ra các giá trị trao đổi, tự nó biểu hiện ra là một sản phẩm lịch sử. *Sự cô lập của cá nhân ấy, sự tách biệt của cá nhân ấy dưới hình thức một điểm độc lập bên trong sản xuất*, – đều do sự phân công lao động mà ra, và đến lượt mình, sự phân công lao động dựa trên một loạt điều kiện kinh tế chi phối toàn diện cá nhân ấy trong các mối liên hệ của cá nhân ấy với các cá nhân khác và trong phương thức tồn tại của bản thân cá nhân ấy.

Trên phương diện kinh tế người phéc-mi-ê Anh và người nông dân Pháp giữ một vị trí giống nhau, bởi vì hàng hóa do họ bán ra là sản phẩm của nông nghiệp. Nhưng người nông dân chỉ bán số sản phẩm dư thừa ít ỏi của gia đình mình. Bản thân anh ta tiêu dùng phần chủ yếu trong sản phẩm, do đó, anh ta quan hệ với phần lớn sản phẩm của mình không phải như là giá trị trao đổi, mà như là giá trị sử dụng, như là tư liệu sinh hoạt trực tiếp. Ngược lại, người phéc-mi-ê Anh hoàn toàn phụ thuộc vào việc bán sản phẩm của mình, nghĩa là phụ thuộc vào giá trị sử dụng xã hội của sản phẩm của anh ta. Như vậy, toàn bộ sản xuất của người phéc-mi-ê đó do giá trị trao đổi cuốn hút và quyết định. Từ đó thấy rõ cần có một sự phát triển hết sức khác nhau như thế nào của lực lượng sản xuất của lao động, của phân công lao động, cần có những

quan hệ khác nhau như thế nào giữa các cá nhân trong sản xuất để, chẳng hạn, ngũ cốc được sản xuất ra chỉ với tính cách là giá trị trao đổi và, do đó, để nó hoàn toàn đi vào lưu thông, cần có những quá trình kinh tế gì để biến người nông dân Pháp thành người phéc-mi-ê Anh.

Trong khi phân tích giá trị trao đổi, A-đam Xmit còn phạm phải một sai lầm nữa là ông ghi nhận hình thức chưa phát triển của giá trị trao đổi – trong đó giá trị ấy vẫn chỉ biểu hiện ra là số dư thừa ngoài số giá trị sử dụng được sản xuất ra cho sự tồn tại của bản thân người sản xuất – là hình thức thích hợp của giá trị trao đổi, trong khi đó đây mới chỉ là một trong những hình thức xuất hiện lịch sử của nó ở bên trong hệ thống sản xuất chưa bao trùm được nó, với tính cách là hình thái phổ biến. Còn trong xã hội tư sản thì giá trị trao đổi phải được xem là hình thức thống trị trong đó sẽ không còn thấy *mọi quan hệ trực tiếp của những người sản xuất với các sản phẩm của mình* như là những giá trị sử dụng; *tất cả các sản phẩm biểu hiện ra là những sản phẩm dành cho thương mại*. Chúng ta hãy xem xét người công nhân tại một công xưởng hiện đại, thí dụ tại xưởng dệt vải hoa. Nếu anh ta không sản xuất ra giá trị trao đổi, thì anh ta nói chung sẽ không sản xuất ra được gì cả, bởi vì anh ta không thể đặt tay lên một giá trị sử dụng duy nhất nào có thể cảm nhận được và nói: đây là sản phẩm của tôi. Hệ thống nhu cầu xã hội càng đa dạng và sản xuất của từng cá nhân càng phiến diện, nghĩa là phân công xã hội càng phát triển thì việc sản xuất ra sản phẩm với tính

cách là giá trị trao đổi, hay là *tính chất của sản phẩm với tính cách là giá trị trao đổi*, càng có ý nghĩa quyết định.

Nếu phân tích hình thức đặc thù của phân công lao động, các điều kiện sản xuất làm nền tảng cho phân công lao động, các quan hệ kinh tế của các thành viên trong xã hội, những quan hệ mà các điều kiện sản xuất ấy quy tụ vào, – thì ta sẽ thấy rằng toàn bộ hệ thống sản xuất tư sản là tiền đề để giá trị trao đổi biểu hiện ra trên bề mặt nền sản xuất ấy với tính cách là điểm xuất hiện đơn giản, còn quá trình trao đổi – ở cái dạng mà quá trình này mở ra trong lưu thông giản đơn – thì biểu hiện ra như một quá trình *trao đổi chất trong xã hội* giản đơn, nhưng *bao trùm toàn bộ nền sản xuất, cũng như toàn bộ sự tiêu dùng*. Do đó, hóa ra những quan hệ sản xuất khác, phức tạp hơn và ít nhiều có đụng chạm đến sự tự do và sự độc lập của các cá nhân, những quan hệ kinh tế của các cá nhân ấy là tiền đề để cho họ, với tư cách là *những người sản xuất tư nhân tự do trong các quan hệ mua bán giản đơn*, đứng đối diện nhau trong quá trình lưu thông, biểu hiện ra là những chủ thể độc lập của lưu thông. *Song, xét trên góc độ lưu thông giản đơn thì những quan hệ ấy đã bị xóa nhòa đi*. Khi xem xét bản thân lưu thông giản đơn, chúng ta thấy rằng phân công lao động biểu hiện ra trong lưu thông thực tế chỉ là nhờ kết quả (tiền đề của lưu thông), rằng các chủ thể của trao đổi sản xuất ra những hàng hóa khác nhau phù hợp với những nhu cầu khác nhau, và nếu mỗi chủ thể phụ thuộc vào hoạt động sản xuất của tất cả các chủ thể khác, thì tất cả đều phụ thuộc vào hoạt động sản xuất của từng chủ thể, bổ sung

cho nhau, và như thế, sản phẩm của từng cá nhân riêng lẻ – tùy theo lượng giá trị của mình – thông qua quá trình lưu thông sẽ là phương tiện để tham dự vào sản phẩm của sản xuất xã hội [B' – 20] nói chung.

Sản phẩm là giá trị trao đổi, là *lao động vật hóa phổ biến*, mặc dù nó trực tiếp, chỉ là sự vật hóa lao động tư nhân độc lập của cá nhân.

Hàng hóa thoạt đầu phải được chuyển nhượng, tính cưỡng bức ấy đối với cá nhân cho thấy rằng sản phẩm trực tiếp của cá nhân đó không phải là sản phẩm đối với anh ta, mà nó chỉ *trở thành* như vậy trong quá trình sản xuất xã hội, và hàng hóa *phải* mang cái hình thức phổ biến và vẫn có tính chất bên ngoài ấy; sản phẩm của lao động riêng biệt phải tự khẳng định mình về mặt xã hội, với tính cách là sự vật hóa lao động *phổ biến*, đồng thời nó mang hình thức một vật phẩm (*tiền*) chỉ hoàn toàn được giả định với tính cách là tính cụ thể trực tiếp của lao động phổ biến, cũng như chính quá trình này đã giả định lao động xã hội phổ biến ấy với tính cách là sự vật có tính chất bên ngoài, với tính cách là tiền, – tất cả những tính quy định ấy tạo thành động lực chủ yếu, nhịp đập của chính lưu thông. Vì vậy, những quan hệ xã hội phát sinh từ đó hiện lên trực tiếp qua việc xem xét lưu thông giản đơn, chứ không phải nằm sau quá trình lưu thông ấy, với tính cách là những quan hệ kinh tế chứa đựng trong sự phân công lao động.

Bằng cách nào mà cá nhân khẳng định lao động tư nhân của mình là lao động phổ biến và khẳng định sản

phẩm của lao động tư nhân là sản phẩm xã hội phổ biến? Bằng nội dung đặc biệt của lao động của bản thân, bằng giá trị sử dụng đặc biệt của nó, giá trị này là đối tượng nhu cầu của cá nhân khác, cho nên cá nhân này nhượng sản phẩm của bản thân để đổi lấy nó với tính cách là vật ngang giá. (Vật ngang giá này phải mang hình thức tiền, đây là điểm mà chúng ta sẽ nghiên cứu sau đây, và sẽ chỉ rõ rằng bản thân sự chuyển hóa này của hàng hóa thành tiền là một yếu tố quan trọng của lưu thông giản đơn). Như thế, cá nhân khẳng định lao động tư nhân của mình là lao động phổ biến, bằng cách lao động của cá nhân ấy là một đặc điểm xác định trong tổng thể chung của lao động xã hội, là một ngành nào đó bổ sung đặc biệt cho tổng thể ấy. Một khi lao động có một nội dung do mối liên hệ xã hội quyết định – đây chính là tính xác định vật chất và là tiền đề – thì nó biểu hiện ra là lao động phổ biến. Hình thức của tính phổ biến của lao động được khẳng định bởi tính hiện thực của nó với tính cách là một thành phần trong tổng thể tất cả các hình thức lao động, bởi tính hiện thực của nó với tính cách là phương thức tồn tại đặc biệt của lao động xã hội.

Các cá nhân đối diện nhau chỉ với tính cách là những người sở hữu các giá trị trao đổi, với tính cách là các cá nhân đã đem lại cho mình một hình thức tồn tại cụ thể đối với nhau thông qua sản phẩm của mình là hàng hóa. Không có khâu trung gian khách quan đó thì các cá nhân ấy, xét trên góc độ sự trao đổi chất có tính chất xã hội diễn ra bên trong lưu thông, không có một quan hệ nào với nhau. Các cá nhân ấy chỉ tồn tại dưới

dạng vật thể đối với nhau, điều này, về phương diện tiền – mà trong đó chính bản chất chung [Gemeinwesen] của các cá nhân biểu hiện ra là một vật có tính chất bên ngoài đối với tất cả mọi người và do đó có tính chất ngẫu nhiên, chỉ được phát triển hơn nữa thôi. Mỗi liên hệ xã hội nảy sinh do sự xung đột giữa các cá nhân độc lập, biểu hiện ra đối với các cá nhân ấy vừa là một tất yếu vật chất, vừa là mối liên hệ thuần túy bề ngoài, – điều đó chính là *biểu thị tính chất độc lập của các cá nhân, đối với tính chất độc lập ấy thì tồn tại xã hội tuy là một tất yếu, nhưng chỉ là phương tiện và do đó, bản thân các cá nhân quan niệm tồn tại ấy như là một cái bề ngoài, còn dưới dạng tiền thì quan niệm nó thậm chí như là một vật cảm nhận được bằng cảm giác*. Các cá nhân tiến hành sản xuất trong xã hội và cho xã hội, với tính cách là những cá nhân xã hội [gesellschaftliche], nhưng đồng thời điều này biểu hiện chỉ hoàn toàn với tính cách là phương tiện để vật thể hóa tính chất của họ. Một mặt, vì họ không phục tùng bất kỳ một công xã [Gemeinwesen], nguyên thủy nào, còn mặt khác, vì họ không phải là những cá nhân xã hội [gemeinschaftliche] có ý thức, chỉ phối mỗi liên hệ xã hội [Gemeinwesen], nên mỗi liên hệ xã hội ấy, đối với họ với tính cách là những chủ thể độc lập, tất yếu phải tồn tại như một tính vật thể [Sachliches] cũng độc lập, có tính chất bề ngoài ngẫu nhiên. Đây chính là điều kiện để họ, với tính cách là những tư nhân độc lập, đồng thời ở trong một mối liên hệ xã hội nào đó.

Do vậy, vì phân công lao động (trong đó có thể cô đọng những điều kiện xã hội của sản xuất trong đó các cá nhân

sản xuất ra các giá trị trao đổi) trong quá trình trao đổi giản đơn, trong lưu thông, chỉ biểu hiện ra là 1) không phải sự sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt trực tiếp do chính cá nhân tiến hành bởi lao động trực tiếp của họ, 2) là sự tồn tại của lao động xã hội phổ biến với tính cách là một tổng thể đã hình thành một cách tự phát, tổng thể này phân thành cả một loạt những đặc điểm, sao cho các chủ thể của lưu thông bổ sung cho nhau bằng những hàng hóa và mỗi chủ thể thỏa mãn một mặt nào đó trong tổng nhu cầu xã hội của cá nhân, trong khi bản thân những quan hệ kinh tế nảy sinh từ sự phân công lao động xác định ấy đã bị xóa nhòa, – nên khi phân tích giá trị trao đổi chúng tôi đã không tiếp tục phân tích sự phân công lao động, mà chỉ chấp nhận sự phân công lao động là một sự thật đồng nhất với giá trị trao đổi, sự thật ấy trên thực tế, dưới hình thái hoạt động, dưới dạng lao động biệt lập, chỉ biểu thị cái mà giá trị sử dụng khác nhau của hàng hóa – không có giá trị sử dụng thì không có trao đổi, không có giá trị trao đổi – biểu thị ra dưới hình thái vật thể. Thực ra A-đam Xmít (cũng như trước ông còn có các nhà kinh tế học khác như Pét-ti, Boa-ghin-be, người I-ta-li-a), khi phát biểu ý kiến về phân công lao động với tính cách là một yếu tố tương liên với giá trị trao đổi, ông đã nói lên chính điều đó. Còn Xtiu-át thì đã nhận thức được sớm hơn tất cả những người khác rằng phân công lao động và sự sản xuất ra các giá trị trao đổi là cái có tính chất đồng nhất, và ông có nét khác biệt đáng khen không giống những nhà kinh tế học khác, vì ông đã hiểu được cái đó là hình thức sản xuất xã hội và hình thức

trao đổi chất trong xã hội, hình thức ấy được thực hiện thông qua một quá trình lịch sử đặc biệt.

Những điều mà A.Xmít nói về sức sản xuất của phân công lao động là một quan điểm hoàn toàn thuộc loại khác, không liên quan đến vấn đề ở đây, cũng như ở nơi mà ông đã phát biểu quan điểm này, và ngoài ra, quan điểm ấy có liên quan đến một trình độ phát triển nhất định của công trường thủ công và hoàn toàn không thích hợp cho hệ thống công xưởng hiện đại nói chung.

Phân công lao động mà chúng ta bàn đến ở đây là sự phân công lao động tự phát và *tự do* bên trong xã hội được xét với tính cách là một chỉnh thể, là một sự phân công lao động biểu hiện ra là sự sản xuất ra các giá trị trao đổi, chứ không phải sự phân công lao động bên trong công xưởng; không phải sự phân chia lao động và kết hợp lao động trong một ngành sản xuất riêng, mà là một sự phân công xã hội, tựa hồ như là một sự phân chia của chính những ngành sản xuất ấy, phát sinh ra mà không có sự tham gia của các cá nhân. Sự phân công lao động bên trong xã hội có thể phù hợp với nguyên tắc phân công lao động [B' – 21] bên trong công xưởng, thuộc hệ thống Ai Cập hơn là thuộc hệ thống hiện đại. Sự tách đẩy nhau của các ngành lao động xã hội khác nhau và sự chuyển hóa của chúng thành những ngành lao động xã hội tự do, độc lập với nhau và chỉ do tính chất cần thiết bên trong (chứ không phải như trong sự phân công kia – nghĩa là bằng cách phân chia có ý thức và kết hợp có ý thức những yếu tố tách rời) mà hợp thành một tổng thể và thành một thể thống nhất, – đó là những vấn đề hoàn

toàn khác nhau, do những quy luật phát triển hoàn toàn khác nhau quyết định, dù có sự phù hợp to lớn như thế nào giữa một hình thức phân công xã hội xác định với một hình thức phân công lao động xác định ở bên trong xí nghiệp.

Nếu A. Xmít chưa nắm được khá sâu sắc hình thức phân công lao động giản đơn, trong đó sự phân công lao động ấy chỉ là hình thức tích cực của giá trị trao đổi, cũng như hình thức khác của phân công lao động trong đó phân công lao động là một sức sản xuất nào đó của lao động, thì ông hiểu càng ít về cái hình thức trong đó những đối kháng kinh tế của sản xuất – những tính xác định xã hội về chất, mà vì bị chi phối bởi chúng nên các cá nhân đối lập nhau với tư cách là nhà tư bản và người công nhân làm thuê, nhà tư bản công nghiệp và kẻ thực lợi, người lĩnh canh và kẻ thu địa tô v.v. – tự bản thân chúng biểu hiện ra là những hình thức kinh tế của một phương thức phân công lao động xác định.

Nếu cá nhân sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt trực tiếp cho chính mình, như điều này diễn ra, chẳng hạn, phần lớn tại những nước mà ở đó tiếp tục tồn tại những quan hệ ruộng đất nguyên thủy, thì sản xuất của cá nhân không có tính chất xã hội, và lao động của cá nhân ấy không phải là lao động xã hội. Nếu cá nhân sản xuất với tư cách là cá nhân riêng tư – *trong trường hợp này bản thân vị thế đó của cá nhân ấy tuyệt nhiên không phải là sản phẩm của giới tự nhiên, mà là kết quả tinh tế của một quá trình xã hội nào đó*, – thì tính chất xã hội thể hiện ở chỗ trong nội dung lao động của mình, cá nhân do



mối liên hệ xã hội quyết định và chỉ làm việc với tính cách là thành viên của mối liên hệ ấy, nghĩa là để thỏa mãn nhu cầu của tất cả những cá nhân khác – do đó, đối với cá nhân ấy tồn tại một sự lệ thuộc xã hội – nhưng bản thân cá nhân ấy lao động dưới một hình thức nào đó theo sự lựa chọn của mình; quan hệ đặc biệt của cá nhân ấy với lao động đặc biệt không phải do xã hội quy định; sự lựa chọn của cá nhân ấy được quy định một cách tự nhiên, xuất phát từ những tài năng tự nhiên của mình, những sở thích của mình, từ những điều kiện tự nhiên của sản xuất mà cá nhân được đặt vào, v.v.; vậy là, trên thực tế sự tách biệt của lao động, sự phân chia xã hội của lao động thành tổng thể tất cả các ngành đặc biệt biểu hiện ra, ở cá nhân, theo cách là đặc điểm tinh thần và tự nhiên của chính cá nhân ấy làm cho mình đồng thời có hình thức một đặc điểm xã hội. Bản chất của chính cá nhân ấy và những tiền đề đặc biệt của bản chất đó đối với cá nhân ấy là nguồn gốc làm nảy sinh tính chất đặc biệt của lao động của cá nhân ấy – trước hết là sự vật thể hóa nó – song, tính chất đặc biệt ấy đồng thời được cá nhân ấy coi là sự phục vụ cho một hệ thống nhu cầu đặc biệt nào đó và là sự thực hiện một lĩnh vực hoạt động xã hội đặc biệt nào đó.

Sự phân công lao động, được hiểu theo nghĩa này là sự tái sản xuất xã hội của tính cá nhân đặc biệt, qua đó tính cá nhân này là một khâu trong quá trình phát triển phổ biến của nhân loại và đồng thời tạo cho cá nhân một khả năng, để thông qua hoạt động đặc biệt của mình mà cá nhân ấy sử dụng hoạt động sản xuất phổ biến, làm cho cá

nhân ấy có khả năng tiến đến sự tiêu dùng xã hội toàn diện, – do đó cách hiểu như nó bắt nguồn từ góc độ lưu thông giản đơn, khẳng định sự tự do của các cá nhân, chứ không phải phủ định sự tự do ấy, nên nó vẫn lưu hành trong kinh tế chính trị học tư sản.

Sự khác biệt tự nhiên này giữa các cá nhân và giữa các nhu cầu của họ tạo thành động cơ thúc đẩy sự liên kết xã hội của họ với tính cách là những bên trao đổi. Ngay từ đầu họ đứng đối diện nhau trong hành vi trao đổi như là những cá nhân thừa nhận nhau là những người sở hữu, như là những cá nhân mà ý chí của họ xuyên suốt các hàng hóa của họ, và lại sự chiếm hữu qua lại thông qua sự chuyển nhượng cho nhau chỉ diễn ra theo ý chí chung của họ, nghĩa là về thực chất thông qua giao kèo. Điều này bao gồm khái niệm pháp lý về cá nhân, cũng như về quyền lực tự do chứa đựng trong khái niệm này. Vì thế, trong luật pháp La Mã *servus*<sup>1\*</sup> đã được định nghĩa một cách đúng đắn là người không thể sở hữu thông qua trao đổi.

Tiếp nữa. Trong ý thức của các chủ thể trao đổi tất cả những cái đó được quan niệm như sau: trong giao dịch mỗi người đều là mục đích tự thân chỉ đối với bản thân mình; mỗi người đều chỉ là phương tiện cho người khác; sau hết, sự phụ thuộc lẫn nhau ấy – thể hiện ở chỗ mỗi người đồng thời vừa là phương tiện, vừa là mục đích, và lại chỉ đạt được mục tiêu của chính mình nếu trở thành

<sup>1\*</sup> – nô lệ

phương tiện cho người khác, mà người này trở thành phương tiện cho người khác chỉ trong chừng mực đạt được mục tiêu của mình – là một sự thật tất yếu, được giả định với tính cách là điều kiện tự nhiên của trao đổi, nhưng với tính cách như thế sự phụ thuộc lẫn nhau ấy không có ý nghĩa đối với cả hai chủ thể trao đổi và là điều đáng quan tâm cho mỗi chủ thể chỉ trong chừng mực sự phụ thuộc lẫn nhau ấy là lợi ích của *chủ thể ấy*. Điều đó có nghĩa là lợi ích xã hội – biểu hiện ra là nội dung của toàn bộ hành vi trao đổi xét trên toàn cục – mặc dù có mặt với tính cách là một sự thật trong ý thức của cả hai bên, nhưng với tính cách như thế, lợi ích không phải là động cơ, mà chỉ tồn tại, có thể nói là, ở sau lưng những lợi ích riêng rẽ được phản tư trong bản thân mình. Tuy nhiên, nếu muốn thì chủ thể có thể tự an ủi thêm bằng nhận thức rằng việc thỏa mãn lợi ích cá nhân của chủ thể ấy không tính đến lợi ích của những chủ thể khác, chính là sự thực hiện lợi ích cá nhân đã được lọc bỏ là sự thỏa mãn lợi ích phổ biến. Từ chính hành vi trao đổi, mỗi chủ thể trở về với bản thân mình với tính cách là mục đích cuối cùng của toàn bộ quá trình, với tính cách là chủ thể chủ yếu. Như vậy, bằng cách đó quyền tự do đầy đủ của chủ thể được thực hiện. Giao dịch tự nguyện; không có một hành vi cưỡng bức của bất kỳ bên nào; trở thành phương tiện cho người khác chỉ với tính cách là phương tiện cho chính mình, hay là với tính cách là mục đích tự thân; sau hết, ý thức được rằng lợi ích phổ biến hay là lợi ích xã hội chính chỉ là tính toàn diện của lợi ích vị kỷ.

Như vậy, nếu lưu thông – xét về tất cả các phương diện – là sự thực hiện tự do cá nhân, thì quá trình lưu thông, được xét với tính cách là như thế, nghĩa là trong các tính quy định của hình thức kinh tế của nó, tạo thành sự thực hiện đầy đủ bình đẳng xã hội (những quan hệ tự do không liên quan trực tiếp đến những tính quy định kinh tế của hình thức trao đổi, mà có quan hệ hoặc đến hình thức pháp lý của nó, hoặc đến nội dung, đến những giá trị sử dụng hoặc những giá trị nói chung). Các chủ thể, với tính cách là các chủ thể của lưu thông, trước hết là những chủ thể *tiến hành trao đổi*, và việc mỗi chủ thể được giả định theo định nghĩa ấy, nghĩa là theo cùng một định nghĩa, chính là tạo thành tính quy định xã hội của các chủ thể ấy. Thực ra, những chủ thể ấy chỉ đứng đối diện nhau với tư cách là những giá trị trao đổi được chủ thể hóa, nghĩa là với tính cách là những vật ngang giá sống, với tư cách là những vật có giá trị ngang nhau. Với tư cách là như thế, các chủ thể không chỉ bình đẳng: giữa họ thậm chí không có [B" – 1] một sự khác nhau nào. Họ đứng đối diện nhau chỉ với tư cách là những người sở hữu các giá trị trao đổi và với tư cách là những người cần đến sự trao đổi, với tư cách các đại biểu của cùng một lao động xã hội phổ biến bất phân biệt ấy. Và lại, các chủ thể trao đổi những giá trị trao đổi có đại lượng ngang nhau, bởi vì giả định rằng diễn ra sự trao đổi các vật ngang giá. Ở đây sự ngang bằng của những gì mà mỗi chủ thể cho đi và nhận được là một yếu tố tuyệt đối của bản thân quá trình. Họ đứng đối diện nhau với tư cách là những chủ thể của trao đổi như thế nào thì họ

cũng khẳng định bản thân trong hành vi trao đổi đó như thể ấy. Với tính cách như vậy sự trao đổi chỉ là một sự khẳng định như thế. Họ được giả định là những chủ thể trao đổi và do đó là những chủ thể bình đẳng, còn những hàng hóa của họ (những khách thể) được giả định là những vật ngang giá. Họ trao đổi tồn tại vật thể của mình chỉ như là cái có giá trị như nhau. Bản thân họ ngang bằng nhau về giá trị và trong hành vi trao đổi họ tự biểu hiện ra với tính cách là những chủ thể ngang giá và bất phân biệt đối với nhau. Các vật ngang giá là sự vật thể hóa một chủ thể này đối với chủ thể khác; điều này có nghĩa là bản thân chúng ngang bằng nhau về giá trị và trong hành vi trao đổi chúng tự biểu hiện ra với tính cách là những chủ thể ngang giá và bất phân biệt đối với nhau. Trong trao đổi, các chủ thể có giá trị ngang nhau chỉ thông qua các vật ngang giá và tự biểu hiện ra như là những chủ thể ngang giá bằng cách trao cho chủ thể khác một vật cụ thể mà trong đó chủ thể này tồn tại cho chủ thể kia. Vì họ tồn tại cho nhau chỉ với tư cách là những chủ thể của tính ngang giá, cho nên với tư cách là những chủ thể ngang giá họ đồng thời cũng thờ ơ đối với nhau. Những sự khác biệt khác, tồn tại giữa họ với nhau, không liên quan đến họ. Tính chất đặc biệt cá nhân của họ không nhập vào quá trình. Sự khác biệt vật chất trong giá trị sử dụng của hàng hóa của họ bị triệt tiêu trong hình thái tồn tại trong ý niệm của hàng hóa với tính cách là giá cả, và vì sự khác biệt vật chất ấy là động cơ của trao đổi, nên họ đều là nhu cầu đối với nhau (mỗi chủ thể đại biểu cho nhu cầu của chủ thể khác), và lại nhu cầu ấy chỉ

có thể được thỏa mãn bằng một số lượng thời gian lao động ngang nhau. Sự khác biệt tự nhiên ấy là cơ sở cho sự bình đẳng xã hội của họ, giả định họ với tư cách là những chủ thể của trao đổi. Nếu chủ thể *A* có cùng nhu cầu như chủ thể *B* và nếu hàng hóa của anh ta thỏa mãn cùng một nhu cầu như hàng hóa của chủ thể *B*, thì giữa họ không có một quan hệ nào, bởi vì vấn đề được đề cập đến những quan hệ kinh tế (xét theo góc độ sự sản xuất do họ tiến hành). Sự thỏa mãn qua lại những nhu cầu của họ, thông qua sự khác biệt vật chất trong lao động của họ và trong hàng hóa của họ, biến sự bình đẳng của họ thành một quan hệ chứa đầy nội dung xã hội, biến lao động đặc biệt của họ thành phương thức tồn tại đặc biệt của lao động xã hội nói chung.

Khi trao đổi được thực hiện thông qua tiền, thì tiền không hướng vào mục đích xóa bỏ quan hệ bình đẳng ấy, đến mức là thật ra tiền là sự biểu thị hiện thực của sự bình đẳng ấy. Trước hết, vì tiền tác động với tính cách là một yếu tố giả định giá cả, là thước đo, nên chức năng của tiền, cả về hình thức, chính là ở chỗ giả định các hàng hóa đều đồng nhất về chất, biểu thị thực thể xã hội đồng nhất của chúng, trong đó chỉ có sự khác biệt về lượng. Như vậy, trong lưu thông thực ra hàng hóa của từng người cũng biểu hiện ra với tính cách y như thể [y như hàng hóa của người khác], cũng mang chính cái hình thức xã hội là phương tiện lưu thông, trong đó mọi đặc điểm của sản phẩm bị triệt tiêu và người sở hữu của từng hàng hóa trở thành người sở hữu của thứ hàng hóa mang ý nghĩa chung và được chủ thể hóa một cách rõ ràng. Ở

đây, có thể vận dụng thành ngữ sau đây theo nghĩa đen: tiền *non olet*<sup>1\*</sup>. Đồng ta-le nằm trong tay ai đó dù thực hiện giá cả của phân chuồng hay của lụa, thì căn cứ vào nó hoàn toàn không thể nhận thấy điều đó, và, trong chừng mực đồng ta-le tác động với tính cách là đồng ta-le, mọi sự khác biệt cá thể ở trong tay người sở hữu đó đều bị triệt tiêu. Và lại, sự triệt tiêu ấy mang tính chất toàn diện, vì tất cả các hàng hóa đều chuyên hóa thành tiền đúc. Trong một thời điểm xác định, lưu thông giả định mỗi cá nhân không những ngang bằng cá nhân khác, mà còn y như thế, và sự vận động của lưu thông thể hiện ở chỗ mỗi cá nhân đều lần lượt, xét theo góc độ chức năng xã hội, thay thế vị trí của cá nhân khác. Quả thật, trong lưu thông các bên trao đổi cũng đối lập nhau cả về chất, với tính cách là người mua và người bán, với tính cách là hàng hóa và tiền, nhưng, thứ nhất, họ đổi vị trí cho nhau, và quá trình thể hiện ở việc thiết lập sự không ngang nhau, cũng như ở việc xóa bỏ sự không ngang nhau ấy, cho nên điều nói sau cùng ấy chỉ biểu hiện trên phương diện hình thức. Người mua trở thành người bán, người bán trở thành người mua, và mỗi cá nhân chỉ có thể trở thành người mua với tính cách người bán. Sự khác biệt hình thức tồn tại đồng thời đối với tất cả các chủ thể của lưu thông dưới hình thức những biến hóa xã hội mà các chủ thể phải trải qua. Ngoài ra, một khi được xem xét trên ý niệm với tính cách là giá cả, hàng hóa là tiền với

<sup>1\*</sup> – không có mùi vị

mức độ y như tiền đối lập với hàng hóa. Trong tiền – khi bản thân tiền lưu thông theo cách lúc thì xuất hiện trong tay người này, lúc thì xuất hiện trong tay người khác và bất kể địa điểm xuất hiện, – sự ngang bằng ấy được biểu thị dưới dạng vật chất, còn sự khác biệt chỉ có tính chất hình thức. Vì vấn đề được xem xét là quá trình trao đổi, nên đối với người khác mỗi người biểu hiện ra là người sở hữu phương tiện lưu thông, như bản thân tiền. Những sự khác biệt đặc biệt về hiện vật, chứa đựng trong các hàng hóa, thì được triệt tiêu và không ngừng được triệt tiêu bởi lưu thông.

Khi chúng ta xem xét nói chung quan hệ xã hội của các cá nhân ở bên trong quá trình kinh tế của họ, chúng ta đơn thuần phải tuân theo những tính quy định hình thức của chính quá trình ấy. Còn sự khác biệt trong lưu thông thì chỉ tồn tại với tính cách là sự khác biệt giữa hàng hóa và tiền, và lưu thông cũng là một sự tan biến không ngừng của sự khác biệt ấy. Ở đây, sự ngang bằng biểu hiện ra là một sản phẩm xã hội, cũng như nói chung giá trị trao đổi là một tồn tại xã hội.

Vì tiền chỉ là sự thực hiện giá trị trao đổi, còn hệ thống phát triển của các giá trị trao đổi là hệ thống tiền tệ, nên hệ thống tiền tệ thật sự chỉ có thể là sự thực hiện hệ thống bình đẳng và tự do này.

Đối với bên trao đổi thì giá trị sử dụng của hàng hóa chứa đựng khía cạnh đặc biệt, cá biệt của sản xuất (của lao động), nhưng trong hàng hóa của người ấy với tính cách là giá trị trao đổi thì tất cả các hàng hóa đều biểu

hiện ra là sự vật hóa lao động nói chung, lao động xã hội không có những sự khác biệt, còn những người sở hữu những hàng hóa ấy thì biểu hiện ra là những người có phẩm giá như nhau, có giá trị như nhau – thực hiện quá trình xã hội.

[B"-2] Trước đây chúng tôi chỉ ra rằng tiền biểu hiện ra trong chức năng thứ ba của nó tới mức độ nào thì nó – với tính cách là chất liệu phổ biến cho các giao kèo, phương tiện thanh toán phổ biến – đã xóa bỏ tới mức độ ấy mọi sự khác biệt đặc thù giữa các công việc khác nhau, giả định chúng là ngang nhau. Tiền giả định tất cả mọi cá nhân đều bình đẳng trước tiền, song tiền chỉ là mối liên hệ xã hội vật hóa của chính họ. Khi tiền biểu hiện ra là chất liệu để tích lũy và tích trữ thì thoát nhìn sự bình đẳng có thể có vẻ đã bị xóa hết, vì xuất hiện khả năng một cá nhân này sẽ giàu lên nhiều hơn, sẽ có nhiều ngân phiếu để đổi lấy các sản phẩm của hoạt động sản xuất phổ biến hơn là cá nhân khác. Song [trong lưu thông giản đơn] không một cá nhân nào có thể rút được tiền ra trên lưng cá nhân khác. Cá nhân ấy chỉ có thể nhận được, dưới dạng tiền, những gì mà cá nhân ấy trao đi dưới hình thức hàng hóa. Cá nhân này thì sử dụng nội dung của của cải, cá nhân khác thì nắm giữ hình thái phổ biến của của cải. Nếu một cá nhân nghèo đi, còn người khác giàu lên, thì đây là việc làm do thiện ý của họ, do sự tần tiện của họ, do sự cần mẫn của họ, do đạo đức của họ v.v., và điều này tuyệt nhiên không phát sinh từ chính những quan hệ kinh tế, từ những quan hệ giao tiếp trong đó các cá nhân đối diện nhau trong lưu thông. Ngay cả sự

thừa kế và những quan hệ pháp lý tương tự có khả năng kéo dài những sự bất bình đẳng nảy sinh ra theo cách đó, cũng không hề làm tổn hại cho sự bình đẳng xã hội. Nếu địa vị ban đầu của cá nhân A không mâu thuẫn với những quan hệ giao tiếp kể trên, thì tất nhiên mâu thuẫn ấy không thể phát sinh từ việc cá nhân B thay thế cá nhân A và duy trì mãi địa vị ban đầu. Ngược lại, ở đây quy luật xã hội phát huy hiệu lực ở bên ngoài giới hạn sống tự nhiên của cá nhân: quy luật xã hội ấy được củng cố đối lập với tác động ngẫu nhiên của giới tự nhiên mà bản thân tác động của nó, trái lại, sẽ là sự thủ tiêu tự do của cá nhân. Ngoài ra, vì trên phương diện đang được xem xét cá nhân chỉ là hiện thân của tiền, nên với tư cách ấy cá nhân cũng bắt tử như bản thân tiền vậy. Sau hết, hoạt động nhằm tích trữ tiền là một đặc ứng anh hùng, là chủ nghĩa khổ hạnh cuồng tín, mà tất nhiên, chủ nghĩa này không được di truyền như máu được di truyền. Vì chỉ có các vật ngang giá được trao đổi, nên người kế thừa lại phải ném tiền vào lưu thông để thực hiện tiền ở dạng vật phẩm tiêu dùng. Nếu người thừa kế ấy không làm như vậy thì anh ta vẫn tiếp tục là một thành viên hữu ích của xã hội và sẽ nhận của xã hội một số lượng không nhiều hơn số lượng mà anh ta trao cho xã hội. Song bản chất sự vật khiến cho tính hoang phí sau đó – theo cách nói của Xti-u-át – lại san bằng, tựa hồ như một "phần tử thuộc phái bình quân dễ chịu"<sup>118</sup>, tình trạng bất bình đẳng, cho nên bản thân tình trạng bình đẳng ấy chỉ xuất hiện trong chốc lát.

Vì vậy, quá trình trao đổi các giá trị trao đổi, được phát

triển trong lưu thông, không những tôn trọng tự do và bình đẳng, mà còn là nền tảng hiện thực của chúng nữa, còn tự do và bình đẳng là sản phẩm của quá trình ấy. Với tính cách là những tư tưởng thuần túy, chúng là những sự biểu thị được lý tưởng hóa của các yếu tố khác nhau của sự trao đổi các giá trị trao đổi; được phát triển trong các quan hệ pháp lý, quan hệ chính trị và quan hệ xã hội, tự do và bình đẳng chỉ được tái tạo trên những trình độ khác. Điều này cũng được khẳng định trên phương diện lịch sử. Vấn đề không phải chỉ là ở chỗ thể thống nhất ba mặt giữa sở hữu, tự do và bình đẳng trên cơ sở ấy đã được các nhà kinh tế học I-ta-li-a, Anh và Pháp hồi thế kỷ XVII và XVIII trình bày lần đầu tiên trên phương diện lý thuyết. Ba cái đó chỉ được thực hiện lần đầu tiên trong xã hội tư sản hiện đại. Thế giới cổ đại – mà đối với nó giá trị trao đổi chưa phải là cơ sở của sản xuất, và ngược lại, nó đã tiêu vong do sự phát triển của giá trị trao đổi – đã sản sinh ra tự do và bình đẳng với một nội dung hoàn toàn đối lập và về thực chất chỉ có tính chất cục bộ. Mặt khác, vì ở thế giới cổ đại, trong giới người tự do chí ít đã phát triển những yếu tố lưu thông giản đơn, nên cũng dễ hiểu là ở La Mã và đặc biệt ở La Mã thuộc chế độ hoàng đế mà lịch sử của nó chính là lịch sử quá trình tan rã của chế độ xã hội cổ đại, – đã phát triển các định nghĩa về pháp nhân, về chủ thể của quá trình trao đổi, và đã soạn thảo ra được, trên những nội dung cơ bản, pháp quyền của xã hội tư bản, song pháp quyền ấy trước hết tất nhiên phải được đưa lên hàng đầu với tính cách là

pháp quyền của xã hội công nghiệp đang nảy sinh khác với thời trung cổ.

Do đó nảy sinh sự nhầm lẫn của các nhà xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là những nhà xã hội chủ nghĩa Pháp, muốn chứng minh rằng dường như chủ nghĩa xã hội là sự thực hiện các tư tưởng tư sản không phải do cuộc cách mạng Pháp phát hiện ra, mà chỉ do lịch sử đưa vào lưu hành, và họ đã ủng hộ công chứng minh rằng giá trị trao đổi *thoạt đầu* (về thời gian) hoặc xét về khái niệm về nó (dưới hình thức thích hợp của nó) là một hệ thống tự do phổ biến và bình đẳng phổ biến, nhưng nó đã bị tiền tư sản v.v. xuyên tạc. Hoặc họ khẳng định rằng từ trước đến nay lịch sử chỉ cố gắng thực hiện không thành tự do và bình đẳng dưới một hình thức phù hợp với bản chất thật sự của chúng; rằng giờ đây họ, Pru-đông chẳng hạn đã phát hiện ra một bài thuốc vạn năng nhờ đó lịch sử thật sự của những quan hệ ấy phải bị thay thế cho lịch sử bị xuyên tạc của chúng. Hệ thống các giá trị trao đổi, và nhất là hệ thống quan hệ tiền tệ, thực sự là hệ thống tự do và bình đẳng. Nhưng những mâu thuẫn xuất hiện khi phân tích một cách sâu sắc hơn nữa hệ thống này, là những mâu thuẫn nội tại của hệ thống ấy, là những sự phức tạp của chính quyền sở hữu ấy, của chính quyền tự do ấy và của chính sự bình đẳng ấy mà hệ gặp dịp là chúng chuyển sang cực đối lập của mình. Cái nguyện vọng, chẳng hạn, muốn cho giá trị trao đổi từ hình thái hàng hóa và tiền không phát triển thành hình thái tư bản hoặc muốn cho lao động sản xuất ra giá trị trao đổi không phát triển thành lao động làm thuê, – cái nguyện vọng ấy

tốt lành bao nhiêu thì lại ngu ngốc bấy nhiêu. Cái làm cho những nhà xã hội chủ nghĩa ấy khác những kẻ tán dương tư sản, một mặt, là sự cảm nhận các mâu thuẫn của hệ thống và mặt khác, là chủ nghĩa không tưởng, việc không hiểu sự khác biệt tất yếu giữa cấu trúc hiện thực và cấu trúc trong ý niệm của xã hội tư sản và nguyện vọng, nảy sinh từ đó, muốn thực hiện một công việc hoàn toàn thừa: một lần nữa biến thành thực tại bản thân biểu hiện lý tưởng, hình ảnh phản tư [của chính thực tại] được soi sáng và [B" – 3] được chính thực tại ấy, với tính cách là như thế, đẩy ra khỏi bản thân.

Mặt khác, đối lập với quan điểm ấy là cái lý lẽ tầm thường rằng những mâu thuẫn trong quan điểm ấy – quan điểm dựa trên cơ sở sự xem xét lưu thông giản đơn và nảy sinh một khi chúng ta chuyển sang xem xét những giai đoạn cụ thể hơn của quá trình sản xuất, từ bề mặt đi vào chiều sâu của nó, thật ra chỉ là cái vẻ bề ngoài đơn giản. Ở đây, thật ra có sự khẳng định và sự chứng minh, thông qua việc *trừu tượng hóa* hình thái đặc thù của những lĩnh vực phát triển hơn của quá trình sản xuất xã hội, của những quan hệ kinh tế phát triển hơn, – rằng tất cả các quan hệ kinh tế đều chỉ là những tên gọi khác dùng cho cũng cùng một loại quan hệ trao đổi giản đơn, trao đổi hàng hóa và những định nghĩa phù hợp với những quan hệ ấy về sở hữu, về tự do và bình đẳng. Như vậy, chẳng hạn, từ kinh nghiệm thường ngày người ta rút ra rằng bên cạnh dạng tiền và hàng hóa các quan hệ giá trị trao đổi còn biểu hiện dưới hình thức tư bản, lợi tức, địa tô, tiền công v.v.. Thông qua quá trình trừu tượng hóa một

cách rất tầm thường, tùy tiện vứt bỏ lúc thì một mặt này, lúc thì một mặt khác của quan hệ đặc thù, quan hệ ấy được quy thành những định nghĩa trừu tượng về lưu thông giản đơn, và bằng cách ấy *chứng minh rằng* các quan hệ kinh tế của các cá nhân trong những lĩnh vực phát triển hơn ấy của quá trình sản xuất chỉ là các quan hệ lưu thông giản đơn v.v..

Ông Ba-xti-a đã viết tác phẩm thần luận kinh tế của mình "*Harmonties économiques*" theo đúng tinh thần ấy. Trái với kinh tế chính trị học cổ điển của Xti-u-át, Xmít, Ri-các-đô, là những nhân vật đã có đủ nghị lực miêu tả một cách thẳng thừng các quan hệ sản xuất dưới hình thái thuần khiết của chúng, cái luận điệu ba hoa khoa trương bất lực ấy tự coi mình là một bước tiến [so với các nhà kinh tế học cổ điển]. Tuy nhiên, Ba-xti-a không phải là tác giả của cái quan điểm hài hòa chủ nghĩa ấy; trái lại, ông ta vay mượn quan điểm ấy ở một người Mỹ là Kê-ri.

Ông Kê-ri – cái nền lịch sử cho những quan điểm của ông này chỉ là Tân thế giới mà ông là đại biểu – trong các tác phẩm rất nhiều tập, viết vào thời kỳ đầu của mình, đã chứng minh có "sự hài hòa kinh tế", mà đâu đâu sự hài hòa ấy còn là việc quy [tất cả các quan hệ kinh tế] thành những định nghĩa trừu tượng về quá trình trao đổi giản đơn, ông chứng minh bằng cách là ở mọi nơi ông đều giải thích rằng nguyên nhân khiến cho những quan hệ giản đơn ấy bị xuyên tạc, một mặt, là sự can thiệp của nhà nước, còn mặt khác, là sự tác động của nước Anh đến thị trường thế giới. *Bản thân* những hài hòa tồn tại *tự*

nó. Song tại các nước không thuộc châu Mỹ chúng bị xuyên tạc bởi nhà nước, còn ở chính đất Mỹ thì bởi hình thức biểu hiện phát triển nhất của các quan hệ này, bởi tính hiện thực của chúng dưới hình thức thị trường thế giới, dưới hình thức nước Anh<sup>1)</sup>. Để khôi phục hiệu lực của những quan hệ ấy, Kê-ri không tìm ra được phương cách nào khác hơn là cuối cùng lại cầu cứu cái con quỷ đã bị ông vạch mặt, tức là nhà nước, và đặt nó – nghĩa là chế độ thuế quan bảo hộ – ở ngay công đi vào thiên đường hài hòa, với tính cách là thần hộ vệ. Vì dù sao ông vẫn là nhà nghiên cứu, chứ không phải là người viết tiểu thuyết như Ba-xti-a, nên trong tác phẩm sau cùng của mình<sup>119</sup> ông Kê-ri đã buộc phải đi xa hơn nữa. Sự phát triển của Mỹ trong 18 năm gần đây đã giáng cho quan điểm hài hòa chủ nghĩa của ông một đòn mạnh đến nỗi giờ đây, nói đúng hơn, ông không coi tác động bên ngoài của nhà nước, mà coi *thương mại* là nguyên nhân xuyên tạc chính ngay những "sự hài hòa" "tự nhiên" mà nó vẫn

<sup>1)</sup> Chẳng hạn, tình hình sẽ hài hòa nếu trong một nước nào đó nền sản xuất theo chế độ gia trưởng nhường chỗ cho nền sản xuất công nghiệp, quá trình tan rã xảy ra cùng với quá trình phát triển như vậy, chỉ được xem xét từ khía cạnh tích cực. Nhưng tình hình trở nên mất hài hòa khi nền đại công nghiệp của Anh chấm dứt một cách khủng khiếp các hình thức gia trưởng hoặc tiểu tư sản của nền sản xuất quốc gia ở các nước khác. Kê-ri chỉ thấy những mặt tích cực trong sự tích tụ tư bản ở trong một nước nào đó và trong tác dụng phá hoại của sự tích tụ ấy. Nhưng tác động của tư bản được tích tụ của Anh đối với các tư bản dân tộc khác, mà ông vạch trần như sự độc quyền của nước Anh, chính là tình trạng mất hài hòa.

còn giữ lại một cách chắc chắn! Kết quả thật đáng ngạc nhiên: trịnh trọng tuyên bố giá trị trao đổi là cơ sở của một nền sản xuất hài hòa, rồi sau đó lại tuyên bố rằng hình thức trao đổi phát triển, thương mại, thủ tiêu giá trị trao đổi ấy qua những quy luật nội tại của nó!<sup>1)</sup> Chính là dưới một hình thức đầy tuyệt vọng như thế, Kê-ri đã

1) Kê-ri thật sự là một nhà kinh tế học độc đáo duy nhất của Mỹ và các tác phẩm của ông có ý nghĩa to lớn, là vì ở ông cơ sở vật chất của những tác phẩm ấy đâu đâu cũng đều là xã hội tư sản dưới hình thái hiện thực tự do nhất và rộng rãi nhất của nó. Dưới một dạng trừu tượng ông miêu tả quy mô những điều kiện [kinh tế] của Mỹ, đem những điều kiện ấy đối lập với Cựu thế giới. Ở Ba-xti-a chỉ có một cái nền hiện thực duy nhất là tính chất nhỏ bé của các quan hệ kinh tế ở Pháp mà đâu đâu cũng thò những cái tai dài của chúng ra, khôi những hài hòa của ông; đối lập với những quan hệ ấy, những quan hệ sản xuất của Anh và của Mỹ, được ông lý tưởng hóa, được ông nêu là "đòi hỏi của lý trí thực tiễn"<sup>120</sup>. Vì vậy, Kê-ri có rất nhiều công trình nghiên cứu độc lập, có thể nói là bona fide [trung thực] về các vấn đề kinh tế đặc thù. Ở đâu mà Ba-xti-a – đây là ngoại lệ – làm ra về từ bỏ những đoạn chung chung được gọt giữa rất kiêu kỳ của mình để chuyển xuống xem xét các phạm trù thực tế (chẳng hạn, trong khi xem xét địa tô), thì ở đây ông ta chỉ đơn giản sao chép lại của Kê-ri. Vì vậy, trong khi Kê-ri đấu tranh chủ yếu với những ý kiến phản đối quan điểm hài hòa chủ nghĩa của ông ta, với những ý kiến phản đối dưới cái hình thức mà trong đó bản thân các nhà kinh tế học cổ điển Anh đã phát triển chúng, thì Ba-xti-a lại cãi vã với các nhà xã hội chủ nghĩa. Với quan điểm sâu sắc hơn của mình, Kê-ri đã tìm thấy, ở trong bản thân kinh tế chính trị học, sự đối lập mà ông, với tư cách là người chủ trương hài hòa, phải khắc phục, trong khi đó kẻ hư danh và cô chấp chuyên nghề bắt chước [Ba-xti-a] thì lại chỉ nhìn thấy sự đối lập ở bên ngoài kinh tế chính trị học.



phát biểu ý kiến muôn màng của mình rằng sự phát triển của giá trị trao đổi hài hòa lại là một sự phát triển mất hài hòa.

#### 6) BƯỚC CHUYỂN SANG TƯ BẢN

[B" – 4] Giờ đây chúng ta hãy xem xét quá trình lưu thông trong tổng thể của nó.

Trước hết chúng ta hãy xem xét *tính chất hình thức* của lưu thông giản đơn.

Quả thật, lưu thông chỉ là quá trình hình thức trong đó có hai yếu tố được thực hiện qua khâu trung gian – giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, hai giá trị này trực tiếp trùng hợp và trực tiếp được phân chia ra trong một hàng hóa mà hàng hóa là sự thống nhất trực tiếp của hai giá trị này. Hàng hóa lần lượt thay đổi từng tính quy định trong hai tính quy định ấy. Nếu hàng hóa được giả định với tính cách là giá cả thì mặc dù nó cũng là giá trị trao đổi, song điều kiện thực là tồn tại của nó với tính cách là giá trị sử dụng; tồn tại của nó với tính cách là giá trị trao đổi chỉ là quan hệ của nó [với các hàng hóa khác], là tồn tại của nó trong ý niệm. Trong tiền, mặc dù hàng hóa là giá trị sử dụng, song điều kiện thực là tồn tại của nó với tính cách là giá trị trao đổi, bởi vì giá trị sử dụng, khi nó biểu hiện ra là giá trị sử dụng phổ biến, chỉ là giá trị sử dụng trong ý niệm.

Trong hàng hóa, vật liệu có giá cả; trong tiền, giá trị trao đổi có vật liệu.

Cần xem xét hai hình thức lưu thông:  $H - T - H$  và  $T - H - T$ .

Một hàng hóa được đổi, do tiền làm trung gian, lấy một hàng hóa khác thì nó ra khỏi lưu thông để được tiêu dùng với tính cách là giá trị sử dụng. Tính quy định của nó là giá trị trao đổi và, do đó, là hàng hóa, đã tan biến. Giờ đây nó là *giá trị sử dụng* với tính cách là như thế. Còn nếu hàng hóa có được tính chất độc lập đối với lưu thông dưới hình thức tiền, thì hàng hóa chỉ là hình thái của cái phổ biến không có thực thể và nó trở thành giá trị sử dụng vô bổ, thành vàng, bạc khi hàng hóa ấy không đi vào lưu thông lần nữa với tính cách là phương tiện mua hoặc thanh toán. Thật vậy, có một mâu thuẫn thể hiện ở chỗ giá trị trao đổi đã có được địa vị độc lập, nghĩa là hình thức tồn tại tuyệt đối của giá trị trao đổi, phải là hình thức trong đó giá trị trao đổi bị loại ra khỏi trao đổi. Hiện thực kinh tế duy nhất mà việc tích trữ trong lưu thông, biểu hiện ra, đối với chức năng phương tiện thanh toán của tiền (dưới cả hai hình thức – phương tiện mua, và phương tiện thanh toán), là một hiện thực bổ trợ – sự hình thành những kho chứa tạo khả năng mở rộng và giảm bớt số lượng tiền nằm trong lưu thông (nghĩa là chức năng của tiền với tính cách là hàng hóa phổ biến).

Trong lưu thông có hai yếu tố. Thứ nhất, các vật ngang giá, nghĩa là những lượng giá trị ngang nhau trao đổi lấy nhau; song, đồng thời nội dung của hai bên đối chỗ cho nhau. Giá trị trao đổi được cố định lại dưới dạng tiền biến mất (đối với người sở hữu tiền), một khi tiền thực hiện mình trong hàng hóa như là trong giá trị sử dụng; còn

giá trị sử dụng chứa đựng trong hàng hóa thì biến mất (đối với người sở hữu hàng hóa) một khi giá cả của nó thực hiện mình ở trong tiền. Thông qua hành vi trao đổi gián đơn mỗi đối tượng trong hai đối tượng trao đổi – hàng hóa và tiền – có thể mất tính quy định của mình cho đối tượng khác chỉ khi đối tượng ấy thực hiện mình trong đối tượng kia. Trong hai đối tượng trao đổi ấy không một đối tượng nào có thể duy trì được tính quy định này trong khi chuyển sang tính quy định khác.

Nếu xem xét lưu thông trong chính nó, thì nó là *khâu trung gian cho những yếu tố đối lập nhau cho trước*. Nhưng bản thân lưu thông không tạo ra những yếu tố ấy. Vì vậy bản thân lưu thông, xét về toàn cục, phải được thực hiện gián tiếp qua trung gian, với tính cách là một tổng quá trình làm trung gian. *Vì vậy, hình thức tồn tại trực tiếp của lưu thông hóa ra là một vẻ bên ngoài thuần túy*. Lưu thông là *biểu hiện bên ngoài của một quá trình diễn ra ở phía sau lưu thông*. Giờ đây lưu thông bị phủ định trong từng yếu tố hợp thành của mình: với tính cách là hàng hóa, với tính cách là tiền và với tính cách là quan hệ của cả hai thứ đó đối với nhau, với tính cách là sự trao đổi gián đơn của chúng, là lưu thông.

Sự lặp lại quá trình của tiền, cũng như của hàng hóa, không nảy sinh từ điều kiện của bản thân lưu thông. Bản thân hành vi ấy không thể tự nó bùng lên một lần nữa. Như vậy, lưu thông không mang trong chính mình nguyên tắc tự tái tạo ra mình. Lưu thông xuất phát từ các yếu tố có trước, chứ không phải từ những yếu tố do bản thân nó tạo ra. Cần làm thế nào để hàng hóa thường xuyên, và lại

từ bên ngoài, được ném mãi vào lưu thông, như nhiên liệu được ném vào lửa. Nếu không, lưu thông bị tan biến một cách vô định. Lưu thông sẽ tan biến trong tiền với tính cách là kết quả lạnh lùng của quá trình; tiền không còn liên hệ với hàng hóa, giá cả, lưu thông trong chừng mực nào thì nó sẽ không còn là tiền nữa và không biểu thị quan hệ sản xuất nữa trong chừng mực ấy, tiền sẽ chỉ còn tồn tại kim loại của nó, còn tồn tại kinh tế của nó thì sẽ bị thủ tiêu.

Đối lập với tiền với tính cách "hình thái của cái phổ biến", với tính cách là giá trị trao đổi đã có được tồn tại độc lập, là cả một thế giới của cái thực tế. Tiền là một khái niệm trừu tượng thuần túy về của cái thực tế ấy; vì vậy, khi được cố định lại trong tiền, của cái chỉ là một đại lượng tưởng tượng. Ở đâu mà của cái phổ biến được quan niệm là nó tồn tại dưới hình thức hoàn toàn vật chất, cảm nhận được thì ở đó của cái chỉ tồn tại trong đầu óc tôi thôi, chỉ là điều huyền hoặc thuần túy. Với tính cách là đại biểu vật chất của của cái phổ biến, tiền chỉ có được tồn tại hiện thực khi tiền lại được ném vào lưu thông, khi tiền biến mất để đổi lấy những hình thức của cái đặc biệt. Trong lưu thông, tiền luôn luôn chỉ có tính chất thực tế khi nào tiền được xuất ra. Còn nếu tôi muốn giữ lại tiền bên mình thì tiền tự nhiên biến thành bóng ma thuần túy của của cái. Sự chi tiêu tiền là phương thức duy nhất có thể có để khẳng định tiền với tính cách là của cái. Sự hòa tan của của cái tích lũy được trong các hành vi tiêu dùng nhất thời là sự thực hiện của cái ấy. Giờ đây, tiền lại có thể được những cá nhân khác tích

lũy, nhưng như vậy cũng quá trình ấy được bắt đầu lại từ đầu. Tính chất độc lập của tiền đối với lưu thông chỉ là về bên ngoài. Vì vậy, tiền loại bỏ mình trong tính quy định của nó là giá trị trao đổi đã kết thúc.

Trong lưu thông giản đơn, giá trị trao đổi dưới hình thức tiền tệ của nó biểu hiện ra là một vật đơn giản mà đối với nó lưu thông chỉ là sự vận động bề ngoài, hoặc với tính cách là chủ thể vật ấy được cá thể hóa trong một vật chất đặc biệt. Tiếp nữa, bản thân lưu thông chỉ biểu hiện ra [B" – 5] là sự vận động có tính chất hình thức: sự thực hiện giá cả của hàng hóa, sự trao đổi (xét đến cùng) các giá trị sử dụng khác nhau lẫn cho nhau. Với tính cách là điểm xuất phát của lưu thông, những cái sau đây đã được giả định: giá trị trao đổi của hàng hóa và các hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau. Cũng y như thế, ngoài phạm vi lưu thông có cả việc rút hàng hóa ra khỏi lưu thông để đưa vào tiêu dùng, nghĩa là thủ tiêu hàng hóa với tính cách là giá trị trao đổi, có cả việc rút tiền ra, tiền có được tính chất độc lập, điều đó vẫn lại có nghĩa là hình thức khác nào đó của sự thủ tiêu tiền. *Giá cả xác định* (giá trị trao đổi được đo bằng tiền, nghĩa là bản thân giá trị trao đổi, lượng giá trị) có trước lưu thông; lưu thông chỉ đem lại cho giá cả, sự tồn tại hình thức bằng tiền. Nhưng nó *nảy sinh* không phải trong lưu thông.

Lưu thông giản đơn chỉ là sự trao đổi hàng hóa và tiền (trao đổi các hàng hóa ở dạng gián tiếp) – chính vì nó chỉ là sự vận động làm trung gian giữa những điểm xuất phát cho trước – nên nó có thể (kể cả sự tích trữ tiền)

tồn tại, xét về phương diện lịch sử, mà không cần có điều kiện là giá trị trao đổi đã bao trùm – dù trên toàn bộ bề mặt hay là ở trong chiều sâu – nền sản xuất của một dân tộc nào đó. Song đồng thời trong tiến trình phát triển lịch sử người ta thấy rằng bản thân lưu thông dẫn đến nền sản xuất tư sản, nghĩa là nền sản xuất giả định các giá trị trao đổi, và lưu thông tạo cho mình một cơ sở khác với cái cơ sở mà từ đó lưu thông đã trực tiếp xuất phát. Sự trao đổi những sản phẩm dư thừa là sự giao lưu tạo ra trao đổi và giá trị trao đổi. Song sự giao lưu này chỉ lan đến chính hành vi trao đổi và diễn ra bên cạnh bản thân sản xuất. Còn nếu sự xuất hiện của những phần tử trung gian muốn tiến hành trao đổi (những người xứ Lôm-bác-đi, những người Noóc-măng v.v.) cứ lặp lại và có sự phát triển của thương mại chính quy, trong đó các dân tộc sản xuất vẫn chỉ tiến hành một nền thương mại có thể gọi là thụ động, vì đã thúc đẩy hoạt động tạo ra trao đổi là do bên ngoài đem lại, chứ không phải do cơ cấu bên trong của sản xuất sinh ra, thì sản phẩm dư thừa không thể đơn giản là sản phẩm dư thừa ngẫu nhiên thỉnh thoảng xuất hiện nữa, mà phải là sản phẩm dư thừa thường xuyên xuất hiện, và bằng cách đó bản thân sản phẩm có xu hướng hướng vào lưu thông, vào sự tạo ra các giá trị trao đổi.

Thoạt đầu sản xuất chịu một ảnh hưởng, nói đúng ra, mang tính chất vật chất. Phạm vi nhu cầu được mở rộng; mục đích là thỏa mãn những nhu cầu mới, mà do đó sản xuất trở nên thường xuyên hơn và tăng lên. Bản thân tổ chức của sản xuất ở trong nước đã được lưu thông và giá trị trao đổi làm biến đổi, nhưng hai yếu tố đó chưa bao

trùm sản xuất trên toàn bộ bề mặt, cũng như trong toàn bộ chiều sâu của nó. Đây chính là cái gọi là tác động khai hóa của ngoại thương. Sự vận động đẻ ra giá trị trao đổi đụng chạm đến toàn bộ tổng thể sản xuất đến chừng mực nào – điều này phụ thuộc một phần vào cường độ sự tác động kể trên từ bên ngoài, một phần vào mức độ phát triển ở bên trong. Thí dụ, ở nước Anh vào thế kỷ XVI, do sự phát triển nền công nghiệp Hà Lan mà công nghiệp sản xuất len của Anh đã có được ý nghĩa thương mại to lớn, mặt khác, nhu cầu đặc biệt là nhu cầu về các loại hàng hóa của Hà Lan và của I-ta-li-a đã tăng lên. Giờ đây, để có được nhiều len hơn, với tính cách là giá trị trao đổi để xuất khẩu, nên đất canh tác đã bị biến thành các bãi chăn cừu, người ta đã thủ tiêu chế độ phát canh nhỏ và đã diễn ra toàn bộ cuộc cách mạng kinh tế bằng bạo lực mà ông Tô-mát Mo-rơ than khóc (vạch trần).

Như vậy, nông nghiệp đã mất đi tính chất của thứ lao động được tiến hành vì giá trị sử dụng (với tính cách là nguồn sinh sống trực tiếp), còn sự trao đổi số sản phẩm dư thừa của nông nghiệp thì đã mất đi tính chất là một cái gì đó mà trước đó mang tính chất bất phân biệt và bên ngoài đối với cơ cấu bên trong của các quan hệ nông nghiệp. Tại một số địa phương, bản thân nông nghiệp đã hoàn toàn bị lưu thông chi phối và đã bắt đầu biến thành một ngành sản xuất chỉ tạo ra các giá trị trao đổi. Như vậy, không những phương thức sản xuất đã thay đổi, mà tất cả các quan hệ dân cư và sản xuất cũ có tính chất truyền thống và phù hợp với phương thức sản xuất ấy, tất cả các quan hệ kinh tế trước kia cũng bị tan rã. Như vậy,

ở đây tiền đề của lưu thông là một nền sản xuất có quan hệ với giá trị trao đổi chỉ dưới hình thức số dư thừa ngoài giá trị sử dụng; nhưng nó đã nhường chỗ cho một nền sản xuất chỉ có thể tồn tại gắn liền với lưu thông, một nền sản xuất mà đối tượng trực tiếp của nó là việc tạo ra giá trị trao đổi. Đây là thí dụ về bước chuyển lịch sử của lưu thông giản đơn thành tư bản<sup>1\*</sup>, thành giá trị trao đổi với tính cách là hình thức thống trị sản xuất.

Như vậy, sự vận động chỉ bao trùm những sản phẩm dư thừa của một nền sản xuất hướng vào việc tạo ra giá trị sử dụng trực tiếp, và sự vận động chỉ diễn ra bên trong những ranh giới ấy. Toàn bộ cơ cấu kinh tế bên trong của xã hội càng ít bị giá trị trao đổi bao trùm, thì họ [những người tham gia trao đổi] càng biểu hiện ra như là những điểm lưu thông bên ngoài, đối lập nhau, được cho trước và có quan hệ thụ động với nó. Toàn bộ sự vận động, với tính cách như thế, biểu hiện ra một cách biệt lập đối với họ và với tính cách là thương mại trung gian, mà đại biểu của nó là, thí dụ, những người Xê-mít vào những thời kỳ thuộc thế giới cổ đại, người Do Thái, những người xứ Lôm-bác-đi và những người Noóc-măng vào các thời kỳ thuộc xã hội trung cổ, họ lần lượt đại biểu cho các yếu tố lưu thông khác nhau – tiền và hàng hóa – đối với họ. Những dân tộc chuyên làm thương mại ấy

<sup>1\*</sup> Trong bản thảo viết: "... des historischen Rückgangs... in das Kapital..." Song ở bên dưới đã dùng cách diễn đạt như sau: "der historische Uebergang der Zirkulation in das Kapital".

chính là những người trung gian cho sự trao đổi chất của xã hội.

Song ở đây chúng ta không đề cập đến bước chuyển lịch sử của lưu thông thành tư bản. Nói đúng hơn, lưu thông giản đơn là lĩnh vực trừu tượng của toàn bộ quá trình sản xuất tư bản, lĩnh vực trừu tượng này, thông qua những tính quy định của chính mình mà tự biểu hiện ra là một yếu tố, [B" – 6] chỉ là hình thức biểu hiện của một quá trình lưu thông nào đó nằm phía sau, của một quá trình sâu sắc hơn, nảy sinh ra từ nó và tạo ra nó – đó là tư bản công nghiệp.

Một mặt, lưu thông giản đơn là sự trao đổi các hàng hóa *hiện có* và chỉ là sự làm trung gian cho những yếu tố đối lập nhau ấy nằm bên ngoài lưu thông và có trước lưu thông. Ở đây, toàn bộ hoạt động bị hạn chế ở hoạt động trao đổi và ở sự giả định *những tính quy định hình thức* mà hàng hóa trải qua với tính cách là thể thống nhất của giá trị trao đổi và giá trị sử dụng. Với tính cách là thể thống nhất như vậy hàng hóa là cái cho trước, hay là một sản phẩm xác định nào đó là *hàng hóa* chỉ với tính cách là thể thống nhất trực tiếp của hai tính quy định ấy. Trong thực tế, hàng hóa là một thể thống nhất như thế, là hàng hóa, không phải trong sự tồn tại nằm im (không thay đổi), mà chỉ ở trong sự vận động xã hội của lưu thông trong đó cả hai tính quy định của hàng hóa – vừa là giá trị sử dụng vừa là giá trị trao đổi – được phân bổ giữa các bên khác nhau. Đối với người bán, hàng hóa trở thành giá trị trao đổi, đối với người mua thì hàng hóa trở thành giá trị sử dụng. Đối với người bán, hàng hóa là

*phương tiện trao đổi*, nghĩa là cực đối lập với giá trị sử dụng trực tiếp, vì nó là giá trị sử dụng đối với người khác; nói cách khác, đối với người bán thì hàng hóa là giá trị sử dụng trực tiếp, mang tính chất cá nhân và bị phủ định; song, mặt khác, *giá cả* của hàng hóa biểu thị đại lượng hàng hóa với tính cách là phương tiện trao đổi, biểu thị sức mua của nó. Đối với người mua, hàng hóa trở thành giá trị sử dụng do chỗ giá cả của nó được thực hiện, nghĩa là tồn tại trong ý niệm của nó được thực hiện với tính cách là tiền. Chỉ do chỗ người mua thực hiện hàng hóa cho người khác trong định nghĩa là giá trị trao đổi thuần túy, mà đối với bản thân anh ta hàng hóa mới trở thành hàng hóa trong định nghĩa là giá trị sử dụng. Bản thân giá trị sử dụng biểu hiện ra theo hai cách: trong tay người bán thì chỉ là sự biểu thị đặc biệt vật chất hóa của giá trị trao đổi, là tồn tại của giá trị trao đổi, còn đối với người mua thì nó là *bản thân giá trị sử dụng* nghĩa là vật phẩm thỏa mãn các nhu cầu đặc biệt; đối với cả người mua và người bán, hàng hóa biểu hiện ra là giá cả. Song một trong số hai người ấy muốn thực hiện hàng hóa với tính cách là giá cả, với tính cách là tiền, còn người khác thì thực hiện tiền ở trong hàng hóa.

Đối với tồn tại của hàng hóa với tính cách là phương tiện trao đổi thì nét đặc thù là giá trị sử dụng biểu hiện ra 1) là giá trị sử dụng trực tiếp (mang tính chất cá nhân) đã bị loại bỏ, nghĩa là giá trị sử dụng đối với những người khác, đối với xã hội; 2) là sự biểu thị vật chất hóa của giá trị trao đổi đối với người sở hữu hàng hóa.

Sự phân đôi và sự tuân tự thay đổi của hàng hóa theo cả hai định nghĩa: hàng hóa và tiền – là nội dung chủ yếu của lưu thông. Nhưng hàng hóa không đơn giản đối lập với tiền; giá trị trao đổi của nó biểu hiện ra trong nó với tính cách là tiền, trên ý niệm; với tính cách là giá cả, nó là tiền trong ý niệm, còn đối với nó thì tiền chỉ là tính chất hiện thực của giá cả của chính nó. Trong hàng hóa, giá trị trao đổi còn biểu hiện ra là một tính quy định có tính chất ý niệm, là sự coi trọng ý niệm ngang với tiền; sau nữa, trong tiền với tính cách là tiền kim loại, hàng hóa có được tồn tại trừu tượng, phiến diện, nhưng nhất thời, chỉ với tính cách là giá trị; sau nữa, giá trị biến đi trong giá trị sử dụng của hàng hóa được mua. Từ lúc hàng hóa trở thành giá trị sử dụng đơn giản, nó không còn là hàng hóa nữa. Tồn tại của nó với tính cách là giá trị trao đổi đã tan biến. Chừng nào nó còn nằm trong lưu thông thì nó luôn luôn được giả định trên hai phương diện: không những theo định nghĩa là nó tồn tại với tính cách là hàng hóa với tiền, nhưng còn theo định nghĩa là nó luôn luôn tồn tại với tính cách là hàng hóa có giá cả, có giá trị trao đổi được đo bằng đơn vị đo lường của các giá trị trao đổi.

Sự vận động của hàng hóa trải qua những thời điểm khác nhau, khi nó đại biểu cho giá cả, trở thành tiền kim loại và, sau hết, chuyển hóa thành giá trị sử dụng. Hàng hóa *có trước* với tính cách là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, vì chỉ có như thế nó mới là hàng hóa. Song nó thực hiện những tính quy định ấy *một cách hình thức* trong lưu thông, và hơn nữa theo cách là: thứ nhất, như đã nói, hàng hóa trải qua những tính quy định khác nhau;

thứ hai, theo cách là trong quá trình trao đổi, tồn tại của nó với tính cách là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi luôn luôn được phân bố giữa hai phía, giữa hai cực [Extreme] của trao đổi. Trong lưu thông, bản chất hai mặt của nó được phân ra, và nó *có được sự hình thành của mình* trong mỗi điều kiện trong số những điều kiện cho trước ở trong nó, chỉ là nhờ quá trình có tính chất hình thức ấy. Sự thống nhất của hai tính quy định ấy biểu hiện ra là một sự vận động bất ổn định, trải qua những thời điểm nhất định và đồng thời luôn luôn mang tính chất hai chiều. Sự thống nhất ấy của cả hai tính quy định luôn luôn chỉ biểu hiện ra trong mỗi liên hệ qua lại [Verhältnis] xã hội ấy, cho nên *trên thực tế những tính quy định khác nhau của hàng hóa chỉ là những mối quan hệ [Beziehungen] luân phiên nhau giữa những chủ thể trao đổi đối với nhau trong thời gian diễn ra quá trình trao đổi*. Song mỗi quan hệ qua lại ấy của các chủ thể trao đổi biểu hiện ra là một quan hệ khách quan mà họ được nội dung của trao đổi, tính xác định xã hội của trao đổi đặt vào, bất kể ý muốn của họ. Trong giá cả, trong tiền kim loại, cũng như trong tiền, những quan hệ xã hội ấy biểu hiện ra là những quan hệ bên ngoài đối với những chủ thể ấy, chi phối những chủ thể ấy. Sự phủ định hàng hóa ở tính quy định này của nó luôn luôn là sự thực hiện nó ở tính quy định khác. Với tính cách là giá cả, hàng hóa đã bị phủ định trên ý niệm với tính cách là giá trị sử dụng và được giả định với tính cách là giá trị trao đổi. Với tính cách là giá cả đã được thực hiện, nghĩa là với tính cách là tiền, nó là giá trị sử dụng bị phủ định. Với

tính cách là tiền đã được thực hiện, nghĩa là phương tiện mua đã bị loại bỏ, nó là giá trị trao đổi đã bị phủ định, là giá trị sử dụng đã được thực hiện. Hàng hóa là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi thoát đầu chỉ *συσ'αρσc*<sup>1\*</sup>; chỉ ở trong lưu thông hàng hóa mới *trở thành* được giá định với tính cách là cả hai loại giá trị ấy, mà lưu thông lại là sự nối tiếp của hai tính quy định ấy. Như vậy, khi biểu thị sự luân phiên thay thế và sự đối lập của những chức năng ấy, lưu thông cũng luôn luôn là việc làm cho hai loại giá trị ấy được coi là ngang nhau.

Song trong trường hợp chúng ta xem xét hình thức  $H - T - H$ , thì giá trị trao đổi – dù đó là dưới hình thức giá cả của nó, dù đó là dưới hình thức tiền kim loại hoặc dưới hình thức sự vận động của quá trình san bằng [hàng hóa và tiền], dưới hình thức sự vận động của bản thân trao đổi – chỉ biểu hiện ra là sự môi giới nhất thời. Sau chót, hàng hóa được đổi lấy hàng hóa, hay nói đúng hơn, trong chừng mực tính quy định của hàng hóa bị tan biến, thì giờ đây những giá trị sử dụng khác nhau về chất được trao đổi cho nhau, còn bản thân lưu thông chỉ phục vụ cho một việc là, một mặt, tạo khả năng cho các giá trị sử dụng chuyển từ tay người này sang tay người khác phù hợp với nhu cầu hiện có về chúng, mặt khác, tạo khả năng cho các giá trị ấy chuyển từ tay người này sang tay người khác phù hợp với thời gian lao động chứa đựng trong các giá trị ấy: [B'' – 7] tạo khả năng cho các giá

trị ấy thay thế nhau trong chừng mực chúng là những yếu tố có trọng lượng như nhau của thời gian lao động xã hội phổ biến. Song giờ đây những hàng hóa được ném vào lưu thông đã đạt đến đích của mình. Mỗi hàng hóa đó khi nằm ở trong tay người sở hữu mới của nó, đều không còn là hàng hóa nữa; mỗi hàng hóa ấy đều trở thành đối tượng của nhu cầu và với tính cách ấy được tiêu dùng căn cứ theo bản chất của mình.

Như thế lưu thông chấm dứt, duy nhất chỉ còn lại phương tiện lưu thông dưới hình thức vật kết đọng giản đơn. Nhưng với tính cách là vật kết đọng như thế, lưu thông bị mất đi tính quy định của hình thái của nó. Nó chìm ngập vào chất liệu của nó còn lại ở dạng tro vô cơ của toàn bộ quá trình. Một khi hàng hóa biến thành giá trị sử dụng với tính cách là như thế, thì nó bị ném ra khỏi lưu thông, không còn là hàng hóa nữa. Vì vậy, chúng ta cần đi tìm những tính quy định tiếp theo của hình thức không phải từ khía cạnh này của nội dung (của vật chất). Giá trị sử dụng trong lưu thông chỉ trở thành cái mà nó đã từng là trước đây, không phụ thuộc vào lưu thông – nó chỉ trở thành đối tượng của một nhu cầu nhất định. Với tính cách là đối tượng như vậy giá trị sử dụng đã và vẫn là động cơ vật chất của lưu thông; song lưu thông với tính cách là hình thức xã hội hoàn toàn không đụng chạm đến giá trị sử dụng. Trong sự vận động  $H - T - H$ , yếu tố vật chất biểu hiện ra là nội dung đích thực của sự vận động; vận động xã hội chỉ là khâu trung gian nhất thời mà mục đích của nó là thỏa mãn các nhu cầu cá nhân, trao đổi chất của lao động xã hội. Trong sự vận

<sup>1\*</sup> – ở dạng tiềm tàng

động này, việc tước bỏ tính quy định của hình thức, nghĩa là những tính quy định này sinh từ quá trình xã hội, biểu hiện ra không chỉ là kết quả, mà còn là mục đích; hoàn toàn cũng y như việc tiến hành một quá trình xét xử đối với người nông dân, mặc dù không phải đối với vị luật sư của người nông dân đó. Vì vậy, muốn nghiên cứu tính quy định tiếp theo của hình thức – tính quy định này nảy sinh từ bản thân sự vận động của lưu thông – chúng ta cần bám chắc cái khía cạnh trong đó yếu tố hình thức [Formseite], giá trị trao đổi với tính cách như thế được tiếp tục phát triển; thông qua bản thân quá trình lưu thông mà có được những tính quy định sâu sắc hơn. Nói cách khác, chúng ta cần nắm chắc khía cạnh phát triển của tiền, hình thức  $T - H - T$ .

Giá trị trao đổi, với tính cách là một số lượng thời gian lao động xã hội đã vật hóa, vẫn tiếp tục phát triển – sau khi được khách thể hóa trong lưu thông – cho đến hình thức tồn tại của nó với tính cách là tiền – tiền cất trữ và phương tiện thanh toán phổ biến. Nếu giờ đây tiền được cố định lại dưới hình thức đó, thì tính quy định của hình thức của tiền cũng tan biến mất; tiền không còn là tiền nữa, đơn giản trở thành kim loại, đơn giản là giá trị sử dụng; song, giá trị này – trong chừng mực nó không được dùng với tính cách như thế trong chất kim loại của nó – trở nên vô ích, nghĩa là không tự thực hiện mình theo cách như hàng hóa tự thực hiện mình trong tiêu dùng với tính cách là giá trị sử dụng.

Chúng ta đã thấy hàng hóa thực hiện như thế nào những yếu tố chứa đựng trong hàng hóa, đồng thời thường

xuyên phủ định một yếu tố nào đó trong những yếu tố ấy. Khi xem xét bản thân sự vận động của hàng hóa, chúng ta thấy rằng giá trị trao đổi tồn tại trong hàng hóa ấy, ở dạng ý niệm, với tính cách là giá cả; hàng hóa trở thành phương tiện trao đổi trừu tượng trong tiền đúc; nhưng trong quá trình thực hiện có tính chất kết thúc của nó trong một hàng hóa khác, giá trị trao đổi của nó tan biến đi, và hàng hóa bị loại ra khỏi quá trình [lưu thông] với tính cách là giá trị sử dụng giản đơn, với tính cách là vật phẩm tiêu dùng trực tiếp ( $H - T - H$ ). Đây chính là sự vận động của hàng hóa, một sự vận động trong đó tồn tại của nó với tính cách là giá trị sử dụng là yếu tố có ý nghĩa chi phối, và trong thực tế sự vận động chỉ là ở chỗ hàng hóa mang hình thức một loại giá trị sử dụng vừa vận phù hợp với một nhu cầu nhất định, thay vì cái hình thức mà nó mang với tính cách là hàng hóa.

Còn nếu chúng ta sẽ xem xét sự phát triển tiếp theo của giá trị trao đổi trong tiền, thì chúng ta sẽ thấy rằng trong động tác thứ nhất [ $H - T$ ], giá trị ấy chỉ dẫn đến tồn tại của mình với tính cách là tiền trong ý niệm, hay là tiền đúc, với tính cách là đơn vị [đo lường các giá trị] và số lượng [những đơn vị nào đó]. Nhưng nếu chúng ta xét gộp cả hai động tác [ $H - T$ , và  $T - H$ ] thì sẽ thấy rằng tiền, khi nó tồn tại trong giá cả chỉ với tính cách là đơn vị đo lường trong ý niệm, với tính cách là chất liệu được hình dung trong tư duy của lao động phổ biến, và tồn tại trong tiền đúc chỉ với tính cách là ký hiệu giá trị, với tính cách là tồn tại trừu tượng và nhất thời của giá trị, với tính cách là một quan niệm tư duy vật chất hóa,



nghĩa là với tính cách là biểu tượng, – sau hết, dưới hình thức của mình là tiền với tính cách tiền, thì thứ nhất, tiền phù định cả hai tính quy định, nhưng cũng chứa đựng cả hai tính quy định ấy với tính cách là những yếu tố cấu thành và đồng thời cũng kết lắng vững chắc trong biểu hiện vật chất hóa, độc lập với lưu thông, kết lắng trong quan hệ cố định, tuy mang tính chất phù định đối với lưu thông.

*Nếu xem xét bản thân hình thức của lưu thông thì trong lưu thông những gì được hình thành, nảy sinh, những gì được sản xuất, chính là tiền, và chỉ có cái đó thôi.* Trong lưu thông các hàng hóa được trao đổi với nhau, nhưng hàng hóa không nảy sinh trong lưu thông. Mặc dù với tính cách là giá cả và tiền đúc, tiền đã là sản phẩm của chính lưu thông, nhưng chỉ trên phương diện hình thức. Tiền đề của giá cả là giá trị trao đổi của hàng hóa, giống như bản thân tiền đúc chỉ là hình thức tồn tại độc lập của hàng hóa với tính cách là phương tiện trao đổi, hình thức này cũng có trước. Lưu thông không tạo ra giá trị trao đổi, cũng như nó không tạo ra lượng giá trị ấy. Để cho hàng hóa được đo lường bằng tiền, thì cả tiền, cả hàng hóa phải quan hệ với nhau như những giá trị trao đổi, nghĩa là như thời gian lao động vật hóa. Trong giá cả, giá trị trao đổi của hàng hóa chỉ có được hình thức biểu thị tách khỏi giá trị sử dụng của hàng hóa; cũng như thế, ký hiệu của giá trị chỉ nảy sinh từ vật ngang giá, từ hàng hóa với tính cách là phương tiện trao đổi. Với tính cách là phương tiện trao đổi, hàng hóa phải là giá trị sử dụng, nhưng nó chỉ có thể trở thành như vậy thông qua sự chuyển nhượng, vì nó là giá trị sử dụng không phải đối

với người có nó trong tay với tính cách là hàng hóa, mà là đối với người đã có được nó trong trao đổi với tính cách là giá trị sử dụng. Giá trị sử dụng của nó đối với người sở hữu hàng hóa chỉ là khả năng trao đổi của hàng hóa, khả năng của nó có thể được chuyển nhượng tùy theo giá trị trao đổi mà nó đại biểu. Vì thế với tính cách là phương tiện trao đổi phổ biến, trong lưu thông hàng hóa chỉ trở thành giá trị sử dụng, với tính cách là *sự tồn tại ổn định của giá trị trao đổi*, còn giá trị sử dụng của nó, với tính cách như thế, thì tan biến đi. Giá trị trao đổi được giá định với tính cách là giá cả, còn phương tiện trao đổi thì được giá định với tính cách là tiền, – điều đó biểu hiện ra là sự thay thế đơn giản có tính chất hình thức [của các tính quy định]. Mỗi hàng hóa, với tính cách là giá trị trao đổi được thực hiện, đều là tiền kế toán đối với các hàng hóa khác, đều là yếu tố hình thành giá cả đối với các hàng hóa, cũng giống như mỗi hàng hóa đều là phương tiện trao đổi (song ở đây nó dựa chắc vào những giới hạn trong đó nó là phương tiện trao đổi, vì nó chỉ có thể là như thế đối với người có thứ hàng hóa mà người trao đổi khác cần đến, và nó sẽ phải trải qua cả một loạt hành vi trao đổi để dứt khoát trở thành phương tiện trao đổi; chưa kể đến tính chất công kênh của quá trình này, hàng hóa sẽ một lần nữa [B" – 8] xung đột với bản chất của mình với tính cách là giá trị sử dụng, vì khi đó nó sẽ phải có khả năng phân chia thành các phần, để lần lượt thỏa mãn tất cả các hành vi trao đổi cần thiết với những liều lượng cần thiết, là phương tiện lưu thông, là tiền đúc. Trong giá cả và trong tiền đúc cả hai tính quy định chỉ được chuyển vào một hàng hóa. Điều này chỉ biểu

hiện ra là một sự đơn giản hóa [quá trình trao đổi]. Trong các quan hệ mà trong đó một hàng hóa nào đây biểu hiện ra là vật đo giá trị của tất cả các hàng hóa khác, thì hàng hóa ấy là phương tiện trao đổi, là vật ngang giá có khả năng được chuyển nhượng để đổi lấy những hàng hóa ấy; nó có thể được dùng một cách thực tế làm vật ngang giá, làm *phương tiện trao đổi*. Quá trình lưu thông chỉ đem lại cho những tính quy định ấy một hình thức trừu tượng hơn ở dạng tiền với tính cách là tiền đúc và phương tiện trao đổi.

Vì vậy, hình thức  $H - T - H$ , cái dòng lưu thông ấy, – trong đó tiền hiện diện với tính cách chỉ là thước đo và tiền đúc, – chỉ biểu hiện ra là hình thức trung gian của nền thương mại trao đổi, mà trong nền tảng và trong nội dung của nền thương mại ấy không có gì thay đổi cả. Vì vậy ý thức phản tư các dân tộc quan niệm tiền – trong những tính quy định của tiền là thước đo và tiền đúc – là những phát minh tùy tiện, được áp dụng theo sự thỏa thuận, cất để cho tiện; bởi vì những sự chuyển hóa của những tính quy định chứa đựng trong hàng hóa với tính cách là sự thống nhất của giá trị sử dụng và giá trị trao đổi chỉ là những sự chuyển hóa hình thức thôi. Giá cả chỉ là một biểu hiện xác định của giá trị trao đổi, là một biểu hiện dễ hiểu mà giá trị trao đổi [có được] bằng ngôn ngữ của bản thân lưu thông, cũng giống như tiền đúc – tiền này cũng có thể tồn tại thực tế dưới dạng một biểu tượng giản đơn – chỉ là biểu hiện tượng trưng của giá trị trao đổi, nhưng với tính cách là phương tiện trao đổi nó chính vẫn chỉ là phương tiện để trao đổi hàng

hóa, do vậy không có một nội dung mới nào thêm vào đây cả. Tuy nhiên, giá cả và tiền đúc chính lại nảy sinh từ giao lưu: trên thực tế chúng là những biểu hiện do giao lưu tạo ra, là những biểu hiện có liên quan đến giao lưu của hàng hóa với tính cách là giá trị trao đổi và phương tiện trao đổi.

Song với tiền thì tình hình lại khác. Tiền là một sản phẩm của lưu thông thoát thai từ lưu thông tựa hồ như trái với sự thỏa thuận [của các bên trao đổi].

Tiền không đơn thuần là hình thức làm trung gian của lưu thông hàng hóa. Tiền là hình thức giá trị trao đổi phát sinh từ quá trình lưu thông, là một sản phẩm xã hội tự tạo ra mình nhờ những quan hệ mà các cá nhân tham gia trong quá trình lưu thông. Một khi vàng và bạc (hoặc một hàng hóa nào khác) được phát triển với tính cách là thước đo giá trị và phương tiện lưu thông (với tính cách là phương tiện lưu thông – dù đó là dưới hình thức vật thể hay là dưới hình thức biểu tượng), thì chúng trở thành tiền bất kể sự hỗ trợ và ý muốn của xã hội. Quyền lực của chúng biểu hiện ra là một định mệnh nào đó, và ý thức của con người, đặc biệt là trong những chế độ xã hội tiêu vong do một quá trình phát triển sâu sắc hơn của các quan hệ giá trị trao đổi, – nổi dậy chống lại cái quyền lực mà vật liệu, đồ vật có được đối với con người, nổi dậy chống lại sự thống trị của thứ kim loại đáng nguyên rủa, sự thống trị mà con người coi là một sự điên rồ thuần túy. Sự chuyển hóa của các quan hệ xã hội thành mối liên hệ xã hội vững chắc, bao trùm tất cả, chi phối các cá nhân, biểu hiện trước hết trong tiền, hơn nữa dưới hình

thức trừu tượng trước hết trong tiền, hơn nữa dưới hình thức trừu tượng nhất của chúng và do đó là hình thức vô nghĩa nhất, không thể nhận thức được nhất – cái hình thức trong đó không còn tồn tại bất kỳ một sự làm trung gian nào. Và biểu hiện ấy càng mang tính chất tàn bạo, vì nó nảy sinh ra từ một tiền đề – được lấy làm cơ sở – về những tư nhân tự do, không bị ràng buộc bởi điều gì, được hình dung theo thuyết nguyên tử, có liên hệ với nhau trong lĩnh vực sản xuất chỉ thông qua những nhu cầu lệ thuộc vào nhau. Bản thân tiền chứa đựng sự phủ định bản thân mình với tính cách là thước đo giản đơn [của các giá trị] và với tính cách là tiền đúc.

(Trên thực tế, hàng hóa, được xem xét chính bản thân nó, chỉ được là tồn tại của giá trị trao đổi đối với người sở hữu mình; đối với người sở hữu hàng hóa thì biểu hiện vật chất hóa của hàng hóa chỉ có ý nghĩa nó là sự vật hóa thời gian lao động phổ biến, một sự vật hóa có khả năng đổi lấy bất kỳ một sự vật hóa nào khác của thời gian lao động phổ biến; do đó, nó trực tiếp là *vật ngang giá phổ biến*, là *tiền*. Song khía cạnh này ẩn kín và chỉ biểu hiện như là một khía cạnh.)

Các nhà triết học cổ đại, cũng như Boa-ghin-be, đều coi đây là sự xuyên tạc, là sự lạm dụng tiền, để tiền từ địa vị đầy tớ biến thành ông chủ, làm mất giá của cải tự nhiên, thủ tiêu sự ngang giá của các vật ngang giá. Trong cuốn "Nhà nước"<sup>121</sup> của mình, Pla-tôn muốn cưỡng bức gìn giữ tiền trong khuôn khổ phương tiện lưu thông giản đơn và thước đo [giá trị], để không cho tiền trở thành tiền với tính cách là như thế. Cũng với lý do ấy mà đối

với hình thức lưu thông  $H - T - H$ , trong đó tiền chỉ tác động với tính cách là thước đo và tiền đúc – sự vận động này được ông gọi là sự vận động kinh tế – thì A-ri-xtốt coi hình thức ấy là một hình thức tự nhiên và hợp lý, và lên án hình thức  $T - H - T$ , hình thức khê-ma-tích<sup>1\*</sup>, là hình thức phi tự nhiên, không phù hợp với mục đích hợp lý<sup>122</sup>. Ở đây, người ta đấu tranh chỉ nhằm chống lại giá trị trao đổi, một thứ giá trị trở thành nội dung và mục đích tự thân của lưu thông, nghĩa là chống lại việc tách riêng giá trị trao đổi, với tính cách như thế, thành một cái có tính chất độc lập, chống lại việc giá trị, với tính cách là một giá trị, trở thành mục đích của trao đổi và có được hình thức độc lập, thoát đầu vẫn chỉ dưới hình thức giản đơn, cảm nhận được đó là tiền. Trong trường hợp bán để mua thì mục đích là giá trị sử dụng, trong trường hợp mua để bán thì mục đích là bản thân giá trị.

Thật ra, chúng ta đã thấy rằng trên thực tế tiền chỉ là phương tiện lưu thông tạm thời chưa hoạt động, – bất kể về sau tiền sẽ đi vào lưu thông với tính cách là phương tiện mua hay với tính cách là phương tiện thanh toán. Nhưng quan hệ độc lập của nó đối với lưu thông, việc rút tiền ra khỏi lưu thông làm cho tiền mất đi cả hai giá trị của nó: bị mất giá trị sử dụng, bởi vì nó không được dùng làm kim loại; bị mất giá trị trao đổi, bởi vì tiền chỉ có giá trị trao đổi ấy với tính cách là một yếu tố của lưu

<sup>1\*</sup> – mua đi bán lại kiếm lời

thông, với tính cách là biểu tượng trừu tượng – được các hàng hóa đặt đối lập nhau với chính mình – của giá trị của chính các hàng hóa; với tính cách là yếu tố vận động của hình thức của chính hàng hóa. Chừng nào tiền vẫn còn bị rút ra khỏi lưu thông, thì chừng ấy nó không có nhiều giá trị hơn là trong trường hợp nó bị chôn trong hầm lò sâu nhất. Còn nếu tiền lại đi vào [B" – 9] lưu thông, thì lúc ấy tính chất cố định của nó sẽ chấm dứt, lúc ấy giá trị chứa đựng trong tiền sẽ tan biến ở trong các giá trị sử dụng của những hàng hóa mà tiền được trao đổi lấy, lúc ấy tiền lại chỉ trở thành phương tiện lưu thông. Đó là một yếu tố. *Tiền đến từ lưu thông với tính cách là kết quả của lưu thông, nghĩa là với tính cách là hình thức tồn tại thích hợp của giá trị trao đổi, với tính cách là vật ngang giá tồn tại cho mình và đông cứng lại trong bản thân mình.*

*Mặt khác:* với tính cách là mục đích của trao đổi, nghĩa là với tính cách là một sự vận động có nội dung của mình là chính giá trị trao đổi, là bản thân tiền, – nội dung duy nhất [của quá trình] là sự tăng giá trị trao đổi, là sự tích lũy tiền. Nhưng, thực ra sự tăng lên này chỉ mang tính chất thuần túy hình thức. Ở đây không có vấn đề giá trị nảy sinh từ giá trị, mà có điều sau đây: giá trị, dưới dạng hàng hóa, được ném vào lưu thông để từ lưu thông rút ra giá trị dưới dạng giá trị vô bổ là tiền cất trữ.

"Mọi người bảo rằng người giàu có; còn ta lại khẳng định rằng người nghèo. Bởi vì điều chứng minh sự giàu có là *sự hưởng thụ nó*"<sup>123</sup>.

Như vậy, xét về *nội dung* sự giàu lên hiện ra như là sự nghèo đi tự nguyện. Chỉ có tình trạng không có nhu

cầu, sự khước từ nhu cầu, sự khước từ giá trị sử dụng của thứ giá trị tồn tại dưới dạng hàng hóa, mới khiến có thể tích lũy giá trị ấy dưới dạng tiền. Số là, sự vận động thực tế theo hình thức  $T - H - T$  tồn tại không phải trong lưu thông giản đơn, trong đó các vật ngang giá chỉ được chuyển từ hình thức hàng hóa thành hình thức tiền và ngược lại. Nếu tôi đem một ta-le đổi lấy một hàng hóa trị giá một ta-le, mà hàng hóa này lại được đem đổi lấy một ta-le, thì đây là một quá trình không có nội dung. Trong lưu thông giản đơn chỉ cần phải xem xét một điểm: bản thân nội dung của hình thức đó, nghĩa là tiền với tính cách là mục đích tự thân. Điều rõ ràng là nội dung này *thường gặp* dưới hình thức đó; không kể đến số lượng, hình thức thương mại thông trị là đổi tiền lấy hàng hóa, đổi hàng hóa lấy tiền. Có thể xảy ra trường hợp – và từng xảy ra – là trong quá trình này kết quả là sẽ không nhất thiết nhận được một số lượng tiền bằng số lượng tiền có trước. Trong trường hợp giao dịch không thuận lợi, số lượng thu về sẽ có thể ít hơn số lượng xuất ra. Ở đây chỉ nên xem xét nguyên tắc; tính xác định tiếp theo không liên quan đến chính lưu thông giản đơn. Trong bản thân lưu thông giản đơn việc tăng lượng giá trị sử dụng – trong đó mục đích là tăng bản thân giá trị – có thể chỉ biểu hiện dưới hình thức tích lũy, thông qua giai đoạn  $H - T$ , thông qua việc bán hàng được thường xuyên lặp lại, khi mà tiền không được phép hoàn thành trọn vẹn đường đi của nó và lại chuyển hóa thành hàng hóa, sau khi hàng hóa đã biến thành tiền. Vì vậy, tiền biểu hiện ra không phải là điểm xuất phát như hình thức

$T - H - T$  đòi hỏi, mà luôn luôn chỉ là kết quả của trao đổi. Tiền chỉ là điểm xuất phát trong chừng mực là về phía người bán thì hàng hóa, đối với bản thân người bán, chỉ có ý nghĩa với tính cách là giá cả, với tính cách là tiền còn phải xuất hiện, và trong chừng mực là người bán ấy ném tiền vào lưu thông dưới hình thức nhất thời ấy để rồi lại rút tiền ra từ đó dưới hình thức vĩnh cửu của nó. Trên thực tế tiền đề của lưu thông là giá trị trao đổi, nghĩa là tiền, và kết quả của lưu thông – trong chừng mực lưu thông chấm dứt bằng sự tích lũy tiền – vẫn lại là hình thức tồn tại thích hợp của giá trị trao đổi và sự tăng giá trị ấy lên.

Như vậy, trong tính quy định cụ thể của mình là tiền – trong đó bản thân tiền cũng tự phủ định với tính cách là thước đo giản đơn [của giá trị] và với tính cách là tiền đúc giản đơn – thì tiền bị phủ định trong sự vận động của lưu thông mà trong đó tiền được giả định là tiền. Nhưng cái bị phủ định ở đây chỉ là cái hình thức trừu tượng trong đó sự tách riêng giá trị trao đổi biểu hiện trong tiền, cũng như hình thức trừu tượng của quá trình tách ra đó. Xét trên góc độ giá trị trao đổi thì toàn bộ lưu thông bị phủ định, vì lưu thông không chứa đựng nguyên tắc tự tái tạo.

Lưu thông xuất phát từ cả hai tính quy định của hàng hóa, từ tính quy định của hàng hóa là giá trị sử dụng và từ tính quy định của nó là giá trị trao đổi. Do tính quy định thứ nhất chiếm ưu thế, nên lưu thông kết thúc bằng sự tách riêng giá trị sử dụng ra; hàng hóa trở thành vật phẩm tiêu dùng. Trong chừng mực tính quy định thứ hai

chiếm ưu thế, lưu thông kết thúc bằng tính quy định thứ hai, bằng sự tách riêng giá trị trao đổi ra. Hàng hóa trở thành tiền. Nhưng hàng hóa chỉ chuyển thành tính quy định thứ hai do quá trình lưu thông, và quan hệ của nó với lưu thông tiếp tục được duy trì. Trong tính quy định sau cùng ấy, hàng hóa phát triển hơn nữa với tính cách là thời gian lao động phổ biến vật hóa – dưới hình thức xã hội của nó. Vì vậy, chính từ khía cạnh cuối cùng ấy ắt phải phát sinh tính quy định tiếp theo của lao động xã hội, lao động này thoát đầu biểu hiện ra là giá trị trao đổi của hàng hóa, sau nữa – là tiền. Giá trị trao đổi là hình thức xã hội với tính cách như thế; vì vậy, việc tiếp tục phân tích nó là sự tiếp tục phân tích quá trình xã hội hoặc là sự đi sâu vào cái quá trình xã hội đã ném hàng hóa lên bề mặt của mình.

Nếu giờ đây, [một khi biết rằng] việc tách riêng giá trị trao đổi thành một cái độc lập là kết quả của quá trình lưu thông, chúng ta sẽ xuất phát từ giá trị trao đổi với tính cách là như thế, như trước đây đã xuất phát từ hàng hóa, thì chúng ta sẽ thấy những điều sau đây:

1) Giá trị trao đổi tồn tại dưới hai hình thức, với tính cách là hàng hóa và với tính cách là tiền; tiền biểu hiện ra là hình thức thích hợp của giá trị trao đổi; nhưng trong hàng hóa, chừng nào nó còn là hàng hóa, tiền không biến mất đi, mà tồn tại với tính cách là giá cả của hàng hóa. Như vậy, sự tồn tại của giá trị trao đổi tăng lên hai lần: một lần nó tồn tại trong các giá trị sử dụng, một lần khác – trong tiền. Song cả hai hình thức được trao đổi với nhau, và do chỉ riêng sự trao đổi ấy với tính cách như thế, giá trị không bị tiêu vong.

2) Để được duy trì với tính cách là tiền, thì cũng giống như tiền biểu hiện ra dưới hình thức vật kết lắng và kết quả của quá trình lưu thông, [B" – 10] tiền phải có khả năng một lần nữa đi vào quá trình ấy, nghĩa là trong lưu thông nó không được biến thành phương tiện lưu thông giản đơn bị tan biến đi dưới hình thức hàng hóa chỉ để đổi lấy giá trị sử dụng. Khi ở trong một tính quy định này, tiền không được tan biến đi trong một tính quy định khác, nghĩa là tiền vẫn phải là tiền cả khi nó tồn tại với tính cách là hàng hóa, còn khi tồn tại với tính cách là tiền thì tiền chỉ được tồn tại như là hình thức nhất thời của hàng hóa; khi tồn tại với tính cách là hàng hóa thì nó không được để mất giá trị trao đổi, còn khi tồn tại với tính cách là tiền thì nó phải duy trì quan hệ của mình với giá trị sử dụng. Bản thân việc tiền đi vào lưu thông phải là một yếu tố của việc tiền lưu lại ở bản thân mình, mà việc tiền lưu lại ở bản thân mình phải là việc tiền đi vào lưu thông. Như vậy, giờ đây giá trị trao đổi được xác định là một quá trình nào đó, chứ không phải chỉ là hình thức đang tan biến mất của giá trị sử dụng, là hình thức bất phân biệt đối với bản thân giá trị sử dụng ấy với tính cách là nội dung vật chất, chứ không phải đơn giản là vật phẩm dưới hình thức tiền; giá trị ấy được xác định là một quan hệ đối với chính mình thông qua quá trình lưu thông. Mặt khác, bản thân lưu thông được xác định không còn chỉ là một quá trình có tính chất hình thức, trong đó hàng hóa trải qua các tính quy định khác nhau của mình, mà sự thể là như sau: bản thân giá trị trao đổi, hơn nữa giá trị trao đổi được đo bằng tiền, phải biểu hiện ra là

một giá trị được giả định bởi lưu thông với tính cách là tiền đề, mà với tính cách là giá trị được giả định bởi lưu thông, giá trị ấy phải biểu hiện ra là giá trị có trước lưu thông. Bản thân lưu thông phải biểu hiện ra là một yếu tố của việc sản xuất ra các giá trị trao đổi (với tính cách là quá trình sản xuất ra các giá trị trao đổi). Thực ra, việc giá trị trao đổi đứng biệt lập ở dạng tiền chỉ giả định tính chất bất phân biệt của giá trị ấy đối với giá trị sử dụng đặc biệt, trong đó giá trị ấy tự thể hiện mình. Vật ngang giá phổ biến đã có được sự tồn tại độc lập – đó là tiền, dù tiền tồn tại dưới hình thức hàng hóa hay dưới hình thức tiền. Bản thân việc giá trị trao đổi có được sự tồn tại độc lập trong tiền phải biểu hiện ra chỉ là một yếu tố của sự vận động, một mặt, với tính cách là kết quả của lưu thông, và mặt khác, với tính cách là cái được dùng để một lần nữa bắt đầu sự lưu thông, mà không nằm chết cứng dưới hình thức kết quả ấy.

Tiền, nghĩa là giá trị trao đổi đã có được sự tồn tại độc lập và ra đời từ quá trình lưu thông với tính cách là kết quả và đồng thời với tính cách là nhịp đập sinh động của lưu thông (tuy nhiên, chỉ dưới hình thức hạn chế là sự cất trữ), – tiền đã tự phủ định, chỉ với tính cách là tiền đúc, nghĩa là chỉ với tính cách là hình thức nhất thời của giá trị trao đổi, chỉ với tính cách là tiền hòa tan trong lưu thông; tiền cũng tự phủ định mình cả với tính cách là tiền đối diện một cách độc lập với lưu thông. Để không bị chết cứng dưới dạng tiền cất trữ, tiền lại phải đi vào lưu thông theo cách như nó đã ra khỏi lưu thông, nhưng không phải với tính cách là phương tiện lưu thông

giản đơn, mà sao cho bản thân sự tồn tại của tiền với tính cách là phương tiện lưu thông và, do đó, bước chuyển của nó thành hàng hóa chỉ là sự thay đổi hình thức để tiền lại xuất hiện dưới hình thức thích hợp của nó với tính cách là *giá trị trao đổi thích hợp*, nhưng đồng thời cũng với tính cách là *giá trị trao đổi đã được nhân lên, đã được tăng lên, là giá trị trao đổi đã được thực hiện* [ver-werteter]. *Giá trị đang thực hiện* [verwertende] mình trong lưu thông, nghĩa là giá trị đang nhân mình lên, nói chung là giá trị trao đổi tồn-tại-cho-nó, giá trị này, với tính cách là mục đích tự thân, trải qua lưu thông. Sự *thực hiện* [Verwertung] này, sự *tăng lên về lượng* ấy của *giá trị* – là quá trình duy nhất mà giá trị, với tính cách là giá trị, có thể thực hiện – biểu hiện ra, trong sự tích lũy tiền, chỉ với tính cách là sự đối lập với lưu thông, nghĩa là thông qua sự loại bỏ chính bản thân mình. Trong khi đó bản thân lưu thông phải được giả định với tính cách là một quá trình trong đó giá trị được duy trì và tự tăng lên [sich verwertet].

Song trong lưu thông tiền trở thành tiền đúc và với tính cách ấy tiền được trao đổi lấy hàng hóa. Muốn cho sự trao đổi ấy không phải chỉ là sự trao đổi mang tính chất hình thức, muốn cho giá trị trao đổi không bị tan biến đi trong sự tiêu dùng hàng hóa, muốn cho sự thể không chỉ hạn chế ở sự thay thế giản đơn của hình thức giá trị trao đổi (một lần là tồn tại trừu tượng phổ biến của nó trong tiền, lần khác là tồn tại của nó dưới hình thức giá trị sử dụng đặc biệt của hàng hóa), – muốn thế giá trị trao đổi thật ra phải được trao đổi lấy giá trị sử

dụng, và hàng hóa phải được tiêu dùng với tính cách là giá trị sử dụng, nhưng trong sự tiêu dùng này hàng hóa phải được duy trì với tính cách là giá trị trao đổi, nói cách khác, sự biến đi của nó phải tan biến mất và bản thân nó chỉ có thể được dùng làm phương tiện để xuất hiện một giá trị trao đổi lớn hơn, để tái sản xuất và sản xuất ra giá trị trao đổi – chỉ được là *sự tiêu dùng sản xuất*, nghĩa là sự tiêu dùng thông qua lao động nhằm mục đích vật hóa lao động, tạo ra giá trị trao đổi. Nói chung sự sản xuất ra giá trị trao đổi chỉ là sự sản xuất ra một giá trị trao đổi lớn hơn, sự nhân giá trị ấy lên. Sự tái sản xuất giản đơn ra giá trị ấy làm biến đổi giá trị sử dụng trong đó nó tồn tại, giống như điều mà lưu thông giản đơn đã làm, nhưng không tạo ra, không sản xuất ra giá trị đó.

Giá trị trao đổi – đã trở thành giá trị độc lập – giả định lưu thông như là yếu tố phát triển và biểu hiện ra là một quá trình liên tục, nó giả định lưu thông và từ lưu thông liên tục trở về với bản thân mình để rồi lại giả định lưu thông. Với tính cách là một sự vận động tự giả định bản thân, giá trị trao đổi không còn biểu hiện ra chỉ với tính cách là một sự vận động mang tính chất hình thức của những giá trị trao đổi cho trước nữa, mà đồng thời còn là một sự vận động tự sản xuất và tái sản xuất ra mình. Ở đây bản thân sản xuất không hiện diện trước khi có những kết quả của mình, nghĩa là sản xuất không được giả định trước, mà biểu hiện ra là một sự sản xuất mà tự nó đồng thời cũng đẻ ra những kết quả ấy; nhưng sự sản xuất ấy giả định giá trị trao đổi không còn chỉ với tính cách là giá trị dẫn đến lưu thông nữa, mà với tính

cách là một giá trị trao đổi đồng thời lại giả định lưu thông phát triển trong quá trình của nó [B" – 11].

Để được tách biệt thành một cái độc lập, giá trị trao đổi không những phải ra khỏi lưu thông với tính cách là kết quả, mà còn phải có khả năng lại đi vào lưu thông, phải được duy trì ở trong đó, trở thành hàng hóa. Ở dạng tiền giá trị trao đổi đã có được hình thức độc lập đối với lưu thông  $H - T - H$ , nghĩa là đối với sự hòa tan hoàn toàn của mình trong giá trị sử dụng đơn giản. Song hình thức ấy, nếu được cố định lại, – chỉ là hình thức phủ định, nhất thời hoặc hư ảo. Tiền chỉ tồn tại đối với lưu thông và với tính cách là khả năng đi vào lưu thông. Nhưng tiền mất đi tính quy định ấy một khi tiền tự thực hiện mình. Tiền lùi về hai chức năng của mình – thước đo và phương tiện lưu thông. Với tính cách đơn thuần là tiền, nó không vượt ra khỏi giới hạn tính quy định ấy. Song đồng thời trong lưu thông đã giả định rằng tiền vẫn là tiền, cho dù nó tồn tại với tính cách là như thế hay với tính cách là giá cả của hàng hóa. Sự vận động của lưu thông phải biểu hiện ra không phải với tính cách là sự vận động của quá trình biến mất của tiền, mà ngược lại, với tính cách là sự vận động của quá trình tự giả định thật sự của tiền với tính cách là giá trị trao đổi, với tính cách là sự tự thực hiện mình với tính cách là giá trị trao đổi. Nếu hàng hóa được trao đổi lấy tiền, thì hình thức giá trị trao đổi, giá trị trao đổi được giả định là giá trị trao đổi, tiền, ngưng đọng lại trong tính quy định ấy chỉ chừng nào tiền được duy trì ở bên ngoài sự trao đổi mà trong đó tiền hoạt động với tính cách là giá trị, chừng

nào tiền xa rời sự trao đổi ấy, thì do đó nó là sự thực hiện giá trị một cách thuần túy hư ảo, là sự thực hiện giá trị một cách thuần túy trong ý niệm dưới hình thức đó, trong đó tính độc lập của giá trị trao đổi tồn tại một cách hiển nhiên.

Cũng chính giá trị trao đổi ấy phải trở thành tiền, hàng hóa, hàng hóa, tiền, như hình thức  $T - H - T$  đòi hỏi. Trong lưu thông giản đơn, hàng hóa trở thành tiền, rồi sau đó trở thành hàng hóa; một hàng hóa khác nào đó lại giả định bản thân mình là tiền. *Giá trị trao đổi không được duy trì trong trường hợp thay thế hình thức của mình ấy. Nhưng trong lưu thông đã giả định rằng tiền vừa là cái này, vừa là cái kia, vừa là tiền, vừa là hàng hóa, và trong khi hai tính quy định đối chỗ cho nhau thì tiền được duy trì.*

Trong lưu thông, giá trị trao đổi biểu hiện ra theo hai cách: lần này là hàng hóa, lần khác là tiền. Nếu giá trị trao đổi ở trong một tính quy định này thì nó không ở trong tính quy định kia. Đối với mọi hàng hóa đặc biệt đều như vậy; đối với tiền với tính cách là phương tiện lưu thông cũng thế. Song, nếu xem xét lưu thông như một tổng thể, thì lưu thông chứa đựng một điều là cũng chính giá trị trao đổi ấy, giá trị trao đổi với tính cách là chủ thể, lúc thì tự giả định với tính cách là hàng hóa, lúc thì tự giả định với tính cách là tiền và đại biểu cho chính sự vận động hướng vào sự tự giả định bản thân [giá trị trao đổi] trong hai tính quy định ấy và hướng vào việc tự duy trì trong từng tính quy định ấy dưới hình thức cái đối lập của nó, ở trong hàng hóa – dưới dạng tiền, ở trong tiền – dưới dạng hàng hóa. Đây chính là cái mà trong lưu



thông giản đơn tồn tại an sich<sup>1\*</sup>, nhưng không được giá định trong lưu thông giản đơn.

Nếu trong lưu thông giản đơn, những tính quy định ấy độc lập với nhau *một cách khẳng định*, như trong một hàng hóa đã trở thành đối tượng tiêu dùng, thì lưu thông không còn là một yếu tố của quá trình kinh tế nữa; nếu chúng độc lập đối với nhau *một cách phủ định*, như trong tiền, thì lưu thông trở thành một sự phi lý, một sự phi lý phát sinh từ chính quá trình kinh tế.

Không thể nói rằng giá trị trao đổi tự thực hiện mình trong lưu thông giản đơn, vì bản thân giá trị sử dụng nói chung được quyết định bởi chính giá trị trao đổi, không mâu thuẫn với giá trị trao đổi. Và ngược lại, bản thân giá trị sử dụng tự nó không trở thành giá trị trao đổi hoặc chỉ trở thành giá trị trao đổi trong chừng mực tính quy định của các giá trị sử dụng – là lao động phổ biến vật hóa – được gắn vào các giá trị ấy như là một quy mô bên ngoài. Sự thống nhất của chúng còn được phân giải một cách trực tiếp, còn sự khác biệt của chúng còn được hòa tan trực tiếp trong sự thống nhất. Việc giá trị sử dụng, với tư cách là như thế, được thực hiện thông qua giá trị trao đổi và bản thân giá trị trao đổi tự thực hiện mình thông qua giá trị sử dụng, giờ đây phải được giá định.

Trong lưu thông giản đơn, chúng ta chỉ có hai tính quy định khác nhau về hình thức của giá trị trao đổi – tiền và giá cả của hàng hóa; và chỉ có hai giá trị sử dụng khác

nhau về mặt vật thể –  $H - H$ , mà đối với chúng tiền, giá trị trao đổi, chỉ là cái làm trung gian nhất thời, là hình thức mà chúng mang lấy trong chốc lát. Không nảy sinh mối liên hệ thực tế giữa giá trị trao đổi và giá trị sử dụng. Quả thực, trong giá trị sử dụng cũng tồn tại cả giá trị trao đổi với tính cách là giá cả (tính quy định trong ý niệm); quả thật trong tiền cũng tồn tại cả giá trị sử dụng, với tính cách là tính hiện thực của tiền, chất liệu của tiền. Trong trường hợp này thì giá trị trao đổi chỉ mang tính chất ý niệm, trong trường hợp kia thì giá trị sử dụng chỉ mang tính chất ý niệm. Vì vậy, hàng hóa với tính cách là hàng hóa – giá trị sử dụng đặc biệt của nó – chỉ là động cơ vật chất cho trao đổi, nhưng với tính cách là như thế nó không còn nằm trong tính quy định kinh tế của hình thức nữa; hay là tính quy định kinh tế của hình thức chỉ là một hình thức trên bề mặt, là một tính quy định hình thức không thâm nhập vào lĩnh vực thực thể thật sự của của cải và không có quan hệ gì với thực thể ấy với tính cách là như thế; vì vậy, nếu người ta muốn cố định lại tính quy định ấy của hình thức dưới dạng tiền cất trữ, thì nó [tính quy định của hình thức] chuyển hóa một cách khó nhận thấy thành sản phẩm lạnh lùng tự nhiên, thành kim loại trên đó thậm chí không còn dấu hiệu cuối cùng về quan hệ của nó với lưu thông. Tất nhiên, bản thân kim loại không biểu thị một quan hệ xã hội nào; trong kim loại thậm chí không còn lại cả hình thức tiền đúc, không còn dấu hiệu cuối cùng về ý nghĩa xã hội của nó.

Sau khi ra khỏi lưu thông, với tính cách là tiền đẻ và

<sup>1\*</sup> – "tự nó", ở dạng khả năng, ở dạng ẩn kín, ở dạng tiềm tàng

kết quả của lưu thông, giá trị trao đổi cũng lại phải đi vào lưu thông.

Ngay khi xem xét tiền, chúng ta đã thấy rằng – và điều này thể hiện rõ ràng trong việc cất trữ tiền – sự tăng lên của tiền, sự nhân lên của tiền là một quá trình duy nhất của hình thức lưu thông, quá trình này là mục đích tự thân đối với giá trị, nghĩa là giá trị đã trở thành độc lập và tự duy trì dưới dạng giá trị trao đổi (trước hết – dưới dạng tiền), đồng thời là quá trình tăng lên của giá trị ấy; rằng việc nó tự duy trì mình với tính cách là giá trị, đồng thời cũng là sự vận động của nó vượt ra khỏi ranh giới số lượng của nó, là sự tăng lên của giá trị với tính cách là đại lượng giá trị và rằng sự tách riêng một cách độc lập của giá trị trao đổi không hề có một nội dung nào khác. Sự duy trì của bản thân giá trị trao đổi thông qua lưu thông đồng thời biểu hiện ra là sự tự tăng lên của giá trị, mà sự tự tăng lên này là [B'' – 12] sự tự thực hiện [Selbstverwertung] của nó, là sự tự giả định tích cực của nó với tính cách là giá trị tạo ra giá trị; với tính cách là giá trị tự tái sản xuất ra chính mình và đồng thời tự duy trì mình, nhưng đồng thời lại tự giả định mình với tính cách là *giá trị*, nghĩa là với tính cách là giá trị thặng dư. Trong việc cất trữ tiền, quá trình này còn mang tính chất thuần túy hình thức. Nếu xem xét cá nhân, thì quá trình nói trên hiện lên như là một sự vận động – không có nội dung – chuyển hóa của cái từ hình thức hữu ích thành hình thức vô ích và – điều này có liên quan đến tính quy định của nó – không cần thiết. Nếu xem xét toàn bộ quá trình kinh tế thì cất trữ tiền chỉ là một

trong những điều kiện của bản thân lưu thông tiền kim loại. Chừng nào tiền vẫn còn là tiền cất trữ thì tiền không làm chức năng là giá trị trao đổi, tiền chỉ là giá trị trao đổi ấy trong ý niệm mà thôi. Mặt khác, cả sự tăng lên – sự tự giả định mình với tính cách là giá trị, cái giá trị không những tự duy trì bản thân thông qua lưu thông, mà còn tự đẻ ra mình từ trong lưu thông, nghĩa là tự giả định mình với tính cách là giá trị thặng dư – cũng chỉ là mang tính chất ý niệm. Cũng một đại lượng giá trị ấy, mà trước đây đã tồn tại dưới dạng hàng hóa, thì giờ đây tồn tại dưới dạng tiền; người ta tích lũy nó dưới hình thức nói đến sau cùng ấy, bởi vì dưới hình thức khác thì nó bị người ta khước từ. Nếu nó được thực hiện thì nó tan biến trong sự tiêu dùng. Như vậy, sự duy trì và sự tăng giá trị chỉ mang tính chất trừu tượng, tính chất hình thức. Trong lưu thông giản đơn chỉ giả định hình thức của sự duy trì ấy và sự tăng lên của giá trị.

Với tính cách là hình thái của cái phổ biến, là giá trị trao đổi đã có được sự tồn tại độc lập, tiền không có khả năng thực hiện một sự vận động nào khác ngoài sự vận động về lượng: tự nhân mình lên. Xét về khái niệm thì tiền là tổng thể tất cả các giá trị sử dụng; nhưng giới hạn về lượng của tiền, với tính cách chỉ luôn luôn là giới hạn của một lượng giá trị nhất định, một khối lượng vàng và bạc nhất định, đều mâu thuẫn với chất lượng của tiền. Vì vậy, bản chất của tiền chứa đựng xu hướng thường xuyên muốn vượt ra khỏi ranh giới của chính mình.

(Với tính cách là của cái thực hiện tiêu dùng, thí dụ trong thời đại các hoàng đế La Mã, tiền do đó biểu hiện

ra là sự phung phí vô độ, điên rồ, một sự phung phí thậm chí toan tính đưa việc ăn uống lên đến mức độ vô hạn tưởng tượng, nghĩa là một sự phung phí đồng thời đối xử trực tiếp với tiền, như là với hình thức của cải như thế, như với giá trị sử dụng. Món xa-lát bằng ngọc trai v.v.).

Vì vậy, đối với một giá trị đã được tách riêng ra một cách vững chắc với tính cách là giá trị thì sự tăng lên của nó trùng với sự tự duy trì của nó, và nó tự duy trì bản thân chỉ bằng con đường luôn luôn tìm cách vượt ra khỏi ranh giới số lượng của mình, cái ranh giới mâu thuẫn với tính phổ biến bên trong của nó. Như vậy, sự làm giàu là tự thân. Chỉ có sự làm giàu, nghĩa là sự tự tăng bản thân mục đích mình lên, mới có thể là hoạt động quyết định mục đích của giá trị trao đổi đã tách riêng ra một cách độc lập; đó là sự tái sản xuất, nhưng không phải trên phương diện hình thức, mà là một sự tái sản xuất trong đó giá trị ấy tăng lên. Nhưng với tính cách là một lượng giá trị xác định về lượng, tiền đồng thời chỉ là đại biểu có giới hạn của của cải phổ biến, hay là đại biểu của của cải có giới hạn và mở rộng chính là đến mức bằng với mức có thể mở rộng được của khối lượng giá trị trao đổi của nó, được đo lường một cách chính xác căn cứ vào nó. Do vậy, tiền tuyệt nhiên không có cái khả năng mà lẽ ra tiền phải có căn cứ theo khái niệm chung về tiền, nghĩa là khả năng mua tất cả các vật phẩm tiêu dùng, tất cả mọi hàng hóa, toàn bộ tổng thể của cải vật chất; tiền không phải là "sự kết tinh tất cả mọi vật phẩm"<sup>124</sup>.

Vậy là, được ghi nhận với tính cách là của cải, là hình thái của cải phổ biến, là giá trị được mọi người thừa nhận với tính cách là giá trị, – tiền đại biểu cho ý nguyện thường xuyên muốn vượt ra khỏi ranh giới số lượng của mình – một quá trình vô tận. Tính tích cực của chính tiền chỉ là ở đó; tiền chỉ tự duy trì mình với tính cách là giá trị tự tại, khác với giá trị sử dụng khi nào *tiền thường xuyên tự nhân mình lên* bằng chính quá trình trao đổi. Giá trị tích cực chỉ là giá trị giả định giá trị thặng dư. Chức năng duy nhất [của tiền] với tính cách giá trị trao đổi là bản thân sự trao đổi. Như vậy, trong chức năng này tiền ắt phải được nhân lên, nhưng không phải bằng cách rút tiền [ra khỏi lưu thông], như điều đó xảy ra trong trường hợp cất trữ tiền. Trong trường hợp cất trữ, tiền không tác động với tính cách là tiền. Một khi bị rút ra để làm tiền cất trữ, tiền không làm chức năng giá trị trao đổi, cũng không làm chức năng giá trị sử dụng, tiền lúc đó là tiền cất trữ chết, không sản xuất. Tự bản thân tiền không có một tác dụng nào. Sự tăng lên của tiền là sự bổ sung bên ngoài từ lưu thông khi hàng hóa lại được ném vào lưu thông và giá trị được chuyển từ hình thức hàng hóa thành hình thức tiền, rồi sau đó với tính cách là tiền, giá trị được cất giấu ở nơi cất giữ, nghĩa là khi mà tiền nói chung không còn là tiền nữa. Còn nếu tiền lại được đưa vào lưu thông, thì nó biến đi với tính cách là giá trị trao đổi.

Một khi phát sinh từ lưu thông với tính cách là giá trị trao đổi thích hợp và đứng tách riêng ra một cách độc

lập, song lại được đưa vào lưu thông, tự duy trì mình và tự thực hiện (sự tăng) mình lên trong lưu thông và thông qua lưu thông – tiền ấy là *tư bản*. Trong tư bản, tiền đã mất đi tính chất chết cứng của mình và từ chỗ là vật phẩm sờ mó được nó đã biến thành quá trình. Đối với tư bản, tiền và hàng hóa với tính cách là như thế, cũng như bản thân lưu thông giản đơn tồn tại chỉ với tính cách là những yếu tố trừu tượng đặc biệt của tồn tại của chúng, trong đó tư bản xuất hiện cũng thường xuyên chuyển từ yếu tố này sang yếu tố khác y như nó thường xuyên biến đi vậy. Sự tách riêng biểu hiện ra không chỉ dưới hình thức là tư bản đối lập với lưu thông với tính cách là giá trị trao đổi trừu tượng độc lập - tiền, mà còn dưới hình thức là lưu thông đồng thời là quá trình tách riêng của tư bản, dưới hình thức là tư bản phát sinh từ lưu thông như là một cái đã tách riêng một cách độc lập.

Hình thức  $T - H - T$  biểu thị rõ ràng sự tách biệt của tiền phải biểu hiện ra là một quá trình, cũng như là tiền đề và kết quả của lưu thông. Song trong lưu thông giản đơn, với tính cách là như thế, hình thức này không có một nội dung nào cả, thậm chí không biểu hiện ra là sự vận động của nội dung – với tính cách là sự vận động của lưu thông, mà đối với nó giá trị trao đổi không chỉ là hình thức, mà còn là chính nội dung và chính mục đích, và do đó sự vận động ấy là hình thức của chính *giá trị trao đổi đang tiến hành quá trình*.

Trong lưu thông giản đơn giá trị trao đổi đã tách riêng một cách độc lập, tiền với tính cách như vậy, luôn luôn

biểu hiện ra chỉ là kết quả, *caput mortuum*<sup>1\*</sup> của sự vận động. Tiền cũng phải biểu hiện ra cả với tính cách là tiền đề của sự vận động; kết quả của nó phải biểu hiện ra là tiền đề của nó, còn tiền đề của nó [B'' – 13] thì phải biểu hiện ra là kết quả của nó.

Tiền phải tự duy trì mình với tính cách là tiền, cả dưới hình thức tiền của mình, cả dưới hình thức hàng hóa; còn sự thay đổi nối tiếp của những tính quy định ấy, quá trình trong đó những biến hóa ấy diễn ra với chúng phải đồng thời biểu hiện ra cả với tính cách là quá trình sản xuất ra tiền, là sự tạo ra bản thân tiền, – nghĩa là với tính cách là sự nhân lên lượng giá trị của tiền. Khi tiền trở thành hàng hóa, còn hàng hóa với tính cách như thế tất yếu được tiêu dùng với tính cách là giá trị sử dụng và phải tan biến đi, – thì bản thân sự tan biến ấy phải biến đi, bản thân sự thủ tiêu ấy phải tự thủ tiêu mình, cho nên bản thân sự tiêu dùng hàng hóa với tính cách là giá trị sử dụng biểu hiện ra là một yếu tố của quá trình của một giá trị tự tái sản xuất ra bản thân mình.

Tiền và hàng hóa, cũng như quan hệ của chúng với nhau trong lưu thông, giờ đây cũng biểu hiện ra với tính cách là những tiền đề giản đơn của tư bản, chẳng khác gì chúng, mặt khác, biểu hiện ra là hình thức tồn tại của tư bản; chúng cũng biểu hiện ra là những tiền đề sơ đẳng

<sup>1\*</sup> Nghĩa đen: cái đầu chết; nghĩa bóng: những tàn dư chết cứng, những chất phế thải sau quá trình nung đỏ, sau một phản ứng hóa học v.v..

đơn giản hiện có đối với tư bản, y như chúng, mặt khác, biểu hiện ra là chính bản thân các hình thức tồn tại của tư bản và các kết quả của tư bản.

Tư bản có được tính chất vĩnh cửu, tính chất mà tiền hướng tới khi nó tự đặt mình vào quan hệ phủ định đối với lưu thông (khi nó tự rút mình ra khỏi lưu thông), khi nó tự duy trì bản thân mình chính bằng cách tự đặt bản thân mình dưới quyền lực của lưu thông. Với tính cách là giá trị trao đổi giả định lưu thông, có trước lưu thông và tự duy trì mình trong lưu thông, – tư bản lần lượt mang hình thức cả hai yếu tố chứa đựng trong lưu thông giản đơn, nhưng không phải theo cách như trong lưu thông giản đơn, trong đó tư bản chỉ chuyển từ một hình thức trong hai hình thức thành hình thức kia, mà theo cách là ở mỗi tính quy định trong số các tính quy định, tư bản đồng thời duy trì quan hệ với yếu tố đối lập. Nếu tư bản biểu hiện ra với tính cách là tiền, thì giờ đây điều đó chỉ là sự biểu thị phiến diện trừu tượng của tư bản với tính cách là tính phổ biến, vứt bỏ cả hình thức ấy, tư bản chỉ vứt bỏ tính quy định của nó dựa trên sự đối lập (vứt bỏ hình thức – dựa trên sự đối lập – của tính phổ biến). Nếu tư bản được giả định là tiền, nghĩa là với tính cách là hình thức – dựa trên sự đối lập – của tính phổ biến của giá trị trao đổi, thì trong tư bản cũng đồng thời giả định rằng tư bản, khác với những gì diễn ra trong lưu thông giản đơn, phải mất đi không phải tính phổ biến, mà phải mất đi tính quy định – dựa trên sự đối lập – của tính phổ biến, hay là nó mang hình thức tiền chỉ nhất thời, nghĩa là lại được trao đổi lấy hàng hóa, song lấy thứ

hàng hóa mà ngay cả dưới hình thức đặc biệt của mình hàng hóa ấy cũng biểu thị tính phổ biến của giá trị trao đổi và do đó nó thường xuyên thay đổi hình thức xác định của mình.

Hàng hóa không chỉ là giá trị trao đổi, mà còn là giá trị sử dụng, và với tính cách là giá trị sử dụng, hàng hóa phải được tiêu dùng một cách hợp lý. Trong khi hàng hóa được dùng làm giá trị sử dụng; nghĩa là trong khi nó được tiêu dùng, thì giá trị trao đổi phải đồng thời tự duy trì mình và phải biểu hiện ra là linh hồn có ý nghĩa quy định mục đích của sự tiêu dùng. Vì thế, quá trình tan biến của hàng hóa phải đồng thời biểu hiện ra là quá trình tan biến của sự tan biến của hàng hóa, nghĩa là với tính cách là quá trình tái sản xuất. Như vậy, ở đây sự tiêu dùng hàng hóa không phải hướng vào việc trực tiếp thỏa mãn nhu cầu, mà bản thân sự tiêu dùng ấy biểu hiện ra là một yếu tố của việc tái sản xuất ra giá trị trao đổi của nó. Như thế, kết quả là giá trị trao đổi không chỉ là hình thức của hàng hóa, mà còn biểu hiện ra là ngọn lửa thiêu cháy bản thân thực thể của nó. Tính quy định này nảy sinh từ chính khái niệm giá trị sử dụng. Còn ở dạng tiền thì tư bản, một mặt, sẽ chỉ biểu hiện ra một cách nhất thời với tính cách là phương tiện lưu thông, còn mặt khác, nó chỉ biểu hiện ra là một yếu tố, một trạng thái nhất thời của việc nó được giả định trong tính xác định của giá trị trao đổi thích hợp.

Mặt khác, lưu thông giản đơn là tiền đề hiện có của hàng hóa, còn những yếu tố đối lập nhau của nó, tiền và hàng hóa, thì biểu hiện ra là những tiền đề sơ đẳng, là

những hình thức chuyển hóa, theo khả năng, thành tư bản; hoặc chúng chỉ là những lĩnh vực trù tượng của quá trình sản xuất của một tư bản có từ trước. Mặt khác, chúng trở về tư bản như là về vực thẳm không đáy của mình, hay là chúng dẫn đến tư bản. (Ở đây đưa ra một ví dụ lịch sử đã được dẫn ra ở trên đây<sup>1\*</sup>.)

Tiền, giá trị trao đổi đã được tách riêng một cách độc lập có trước, biểu hiện ra trong tư bản không những với tính cách là giá trị trao đổi, nhưng tiền – một khi là giá trị trao đổi đã được tách riêng một cách độc lập – còn biểu hiện ra là *kết quả* của lưu thông. Và thật vậy, chừng nào phạm vi lưu thông giản đơn chưa phát triển đến một trình độ nhất định thì không diễn ra một sự hình thành tư bản nào cả, cho dù xuất phát từ những điều kiện sản xuất hoàn toàn khác bản thân tư bản. Mặt khác, tiền được giả định với tính cách là nhân tố giả định lưu thông, với tính cách là sự vận động của quá trình của bản thân tiền, với tính cách là sự vận động của sự thực hiện của bản thân tiền với tính cách là giá trị tự duy trì mình mãi và tự tăng lên. Ở đây, với tính cách là tiền đẻ, tiền đồng thời là kết quả của quá trình lưu thông, còn với tính cách là kết quả, tiền đồng thời là tiền đẻ của một hình thức nào đó của nó, hình thức ấy được xác định là hình thức  $T - H - T$  (thoạt đầu chỉ của luồng chuyển động này của hình thức ấy). Nó [tiền với tính cách là tư bản] là sự thống nhất của hàng hóa và tiền, nhưng là sự thống nhất

tiến hành quá trình của tiền, và tiền không phải là hàng hóa, không phải là tiền ở mức độ nào thì nó đồng thời là hàng hóa, là tiền ở mức độ ấy.

Tiền tự duy trì và tăng mình lên trong lưu thông và thông qua lưu thông. Mặt khác, giá trị trao đổi được giả định không còn với tính cách là giá trị trao đổi giản đơn, như nó tồn tại trong hàng hóa ở dạng một tính quy định giản đơn, trước khi hàng hóa đi vào lưu thông, hay, nói đúng hơn, chỉ dưới dạng một tính quy định được hiểu ngầm vì chỉ trong lưu thông thì hàng hóa mới nhất thời trở thành giá trị trao đổi. Giá trị ấy tồn tại dưới hình thức *tính cụ thể* nhưng bất kể tính cụ thể ấy là tính cụ thể của tiền hay là của hàng hóa. Nó từ lưu thông đến; do đó, nó lấy lưu thông làm tiền đẻ, song đồng thời nó xuất phát từ bản thân mình với tính cách là tiền đẻ đối với lưu thông.

Trong sự trao đổi thực tế của tiền lấy hàng hóa, như điều này được biểu thị qua công thức  $T - H - T$ , nghĩa là chừng nào tồn tại hiện thực của hàng hóa là giá trị sử dụng của hàng hóa, còn tồn tại hiện thực của giá trị sử dụng là sự tiêu dùng giá trị ấy, – trong sự trao đổi ấy, từ một hàng hóa tự thực hiện mình là một giá trị sử dụng, phải phát sinh ra một lần nữa bản thân giá trị trao đổi, còn cái phải biểu hiện ra là hình thức của sự duy trì và của sự tự tăng lên của giá trị ấy là tiền và sự tiêu dùng hàng hóa. Đối với giá trị trao đổi, lưu thông biểu hiện ra là một yếu tố của quá trình thực hiện chính giá trị ấy.

<sup>1\*</sup> Xem tập này, phần II, tr. 803-807.

[B" – 14] Sự tồn tại hiện thực của hàng hóa, sự tồn tại của nó với tính cách là giá trị sử dụng bị loại ra khỏi lưu thông giản đơn. Tình hình cũng phải diễn ra hết như thế với cái yếu tố trong quá trình của tư bản mà ở đó sự tiêu dùng hàng hóa biểu hiện ra là yếu tố của quá trình tự tăng lên của tư bản.

Chùng nào tiền, nghĩa là giá trị trao đổi đã được tách riêng một cách độc lập, chỉ tự cố định mình đối với cực đối lập của nó, đối với giá trị sử dụng với tính cách như thế, – chùng nào tiền chỉ thực sự có khả năng tồn tại trừu tượng mà thôi. Trong cực đối lập của nó, trong quá trình trở thành giá trị sử dụng và trong quá trình tiêu dùng giá trị sử dụng, tiền phải đồng thời được duy trì và tăng lên với tính cách là giá trị trao đổi, nghĩa là phải chuyên hóa bản thân sự tiêu dùng giá trị sử dụng – sự phủ định tích cực nó, cũng như sự giả định nó – thành sự tái sản xuất và sự sản xuất ra bản thân giá trị trao đổi.

Trong lưu thông giản đơn, mỗi hàng hóa lần lượt biểu hiện ra là giá trị trao đổi và giá trị sử dụng. Một khi hàng hóa được thực hiện với tính cách là giá trị sử dụng thì nó bị đẩy ra khỏi lưu thông. Chùng nào hàng hóa được cố định lại với tính cách là giá trị trao đổi, ở trong tiền, chùng ấy hàng hóa dẫn tới cũng sự không định hình ấy, nhưng vẫn nằm trong phạm vi quan hệ kinh tế. Vô luận ra sao, đối với các hàng hóa quan hệ trao đổi (lưu thông giản đơn) là điều đáng chú ý chỉ trong chùng mực những hàng hóa ấy có các giá trị trao đổi. Mặt khác, giá trị trao đổi của hàng hóa chỉ có ý nghĩa nhất thời, khi nó vứt bỏ

tính chất phiến diện của giá trị sử dụng – thuộc tính của nó là giá trị sử dụng chỉ *trực tiếp* tồn tại đối với các cá nhân – nghĩa là đưa giá trị sử dụng đến tay người tiêu dùng nó, nó không thay đổi gì trong giá trị sử dụng, ngoài việc nó giả định giá trị ấy với tính cách là giá trị sử dụng đối với những người khác (đối với người mua). Nhưng chùng nào giá trị trao đổi được cố định lại với tính cách như thế, trong tiền, thì giá trị sử dụng đối lập với nó chỉ với tính cách là sự hỗn loạn trừu tượng mà thôi; và chính do tách khỏi thực thể của mình mà nó mất đi hiệu lực của nó và thoát ra khỏi phạm vi giá trị trao đổi giản đơn mà sự vận động cao nhất của nó là lưu thông giản đơn, còn điểm kết thúc cao nhất của nó là tiền. Song bên trong bản thân phạm vi này, sự khác biệt chỉ tồn tại với tính cách là sự khác biệt hình thức, trên bề mặt. Ở điểm cố định cao nhất của nó, bản thân tiền lại là hàng hóa<sup>1\*</sup>.

<sup>1\*</sup> Phần dưới của trang 14 và toàn bộ trang 15 trong bản thảo đều để trống.

## CHƯƠNG THỨ BA. TƯ BẢN

### [Phần đầu]

#### A) QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT CỦA TƯ BẢN

##### 1) SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN THÀNH TƯ BẢN. SỰ PHÁT SINH CỦA SỰ CHUYỂN HÓA ĐÓ TỪ QUAN HỆ CỦA GIÁ TRỊ TRAO ĐỔI ĐÃ TÁCH RIÊNG ĐỘC LẬP VỚI GIÁ TRỊ SỬ DỤNG

[B" – 16] Với tính cách là kết quả của lưu thông giản đơn, tư bản tồn tại trước hết dưới hình thức đơn giản là tiền. Song tính độc lập cụ thể – dưới hình thức này nó cố định tiền như là tiền cất trữ, để kìm giữ không cho tiền đi vào lưu thông – đã biến mất. Ngược lại, sự tồn tại của tư bản dưới hình thức tiền, biểu hiện thích hợp của vật ngang giá phổ biến, chỉ nói lên rằng tư bản không cần biết đến tính đặc biệt của tất cả mọi hàng hóa và có thể mang hình thức bất kỳ hàng hóa nào. Nó không phải là một hàng hóa nào đó mà nó có thể được chuyển hóa thành bất kỳ một hàng hóa nào và trong từng hàng hóa đó, nó tiếp tục cũng chính lượng giá trị ấy và cũng chính giá trị có quan hệ với bản thân mình như là với mục đích tự thân. Do đó, tư bản tồn tại trước hết dưới hình thức tiền không còn đối lập với lưu thông; ngược lại, nó phải đi vào

lưu thông. Nó cũng không bị biến mất bên trong lưu thông, khi nó chuyển từ hình thức tiền thành hình thức hàng hóa. Tồn tại tiền tệ của nó nói đúng ra, chỉ là tồn tại của nó với tính cách là giá trị trao đổi thích hợp, giá trị này có thể chuyển thành bất kỳ một thứ hàng hóa nào, bất kể một thứ hàng hóa nào. Trong mỗi hàng hóa ấy, giá trị đó vẫn là giá trị trao đổi đã được tách riêng một cách vững chắc. Song giá trị trao đổi được tách riêng độc lập chỉ có thể là tư bản khi bản thân nó được tách riêng đối với một cái thứ ba nào đó, trong mỗi quan hệ xác định với một cái thứ ba nào đó.

(Tồn tại của nó ở dạng tiền mang hai hình thức: nó có thể đem mình trao đổi lấy bất kỳ hàng hóa nào và với tính cách là giá trị trao đổi phổ biến, nó không bị gắn chặt vào một thực thể đặc biệt của một hàng hóa nào; hai là, nó vẫn là tiền ngay cả khi nó trở thành hàng hóa; nói cách khác, chất liệu mà trong đó nó tồn tại, không phải là vật phẩm nhằm thỏa mãn nhu cầu cá nhân, mà là biểu hiện vật chất hóa của giá trị trao đổi, giá trị này chỉ mang hình thức đó để tự duy trì mình và tự tăng mình lên.)

Cái thứ ba ấy không phải là hàng hóa. Bởi vì tư bản là tiền, thứ tiền này từ hình thức tiền của mình chuyển thành bất kỳ hình thức hàng hóa nào bất phân biệt, mà không bị tan biến đi ở trong hình thức ấy với tính cách là vật phẩm tiêu dùng cá nhân. Thay vì loại tiền ra khỏi lĩnh vực của mình, toàn bộ tổng số hàng hóa, tất cả mọi hàng hóa biểu hiện ra với tính cách là một số lần hiện thân của tiền y như thế. Còn nói về sự khác biệt vật chất



tự nhiên giữa các hàng hóa, thì không một hàng hóa nào cản trở tiền, để tiền chiếm vị trí của mình trong hàng hóa và làm cho hàng hóa thành một phần máu thịt của bản thân mình, vì không một hàng hóa nào trong số đó loại trừ, trong hàng hóa, tính quy định của tiền. Giờ đây, toàn bộ thế giới của cái cụ thể biểu hiện ra là thể xác của tiền, cũng theo cách như vàng và bạc đã biểu hiện ra, và chính chỉ có sự khác biệt có tính chất hình thức giữa tiền ở dạng tiền với tiền ở dạng hàng hóa mới làm cho tiền có khả năng mang, ở mức độ như nhau, hình thức này hay hình thức kia, có khả năng chuyển từ hình thức tiền thành hình thức hàng hóa. (Sự tách riêng thành một cái độc lập chỉ thể hiện ở chỗ là giá trị trao đổi tự kìm giữ chặt chẽ bản thân mình trong tính cách giá trị trao đổi, dù nó tồn tại ở dạng tiền hay ở dạng hàng hóa, và nó chuyển thành hình thức hàng hóa chỉ để tự tăng mình lên.)

Giờ đây tiền là *lao động được vật thể hóa [vật hóa]*, bất kể nó mang hình thức tiền hay là hình thức hàng hóa đặc biệt. Không một phương thức tồn tại cụ thể nào của lao động đối lập với tư bản, mỗi phương thức trong những phương thức đó biểu hiện ra là phương thức tồn tại có thể có của nó, mà nó có thể có được bằng cách đơn giản thay đổi hình thức, chuyển từ hình thức tiền thành hình thức hàng hóa. Lao động *không vật thể* là cực đối lập duy nhất của lao động *vật thể hóa [vật thể]*, lao động *chủ thể* là cực đối lập của lao động *khách thể hóa*. Hay là, đối lập với lao động quá khứ về thời gian, nhưng hiện tồn về không gian, là lao động sống có sẵn trong thời điểm hiện

tại. Với tính cách là lao động không vật thể có sẵn trong thời điểm hiện tại (và do đó là lao động chưa được vật thể hóa [chưa vật hóa]), nó chỉ có thể có sẵn như là một *sức mạnh*, một khả năng, một năng lực, *sức lao động* của một chủ thể sống. Chỉ có bản thân sức lao động sống mới có thể là cực đối lập với tư bản với tính cách là lao động vật thể hóa [vật hóa] đã được tách riêng một cách độc lập, vững chắc, và như thế, sự trao đổi giữa người sở hữu tư bản và người sở hữu sức lao động sống, nghĩa là người công nhân, là sự trao đổi duy nhất, mà thông qua đó tiền có thể trở thành tư bản.

Giá trị trao đổi có thể trở thành giá trị trao đổi độc lập nói chung chỉ đối với giá trị sử dụng đứng đối lập với nó với tính cách là như thế. Chỉ trong khuôn khổ quan hệ ấy giá trị trao đổi mới có thể trở thành độc lập với tính cách như thế, mới có thể được giả định với tính cách như thế và mới có thể tác động được. Ở dạng tiền, giá trị trao đổi phải duy trì tính độc lập ấy bằng cách trừu tượng hóa giá trị sử dụng, và hình thái trừu tượng tích cực ấy – lưu lại dưới hình thức cực đối lập với giá trị sử dụng – ở đây, trên thực tế, sẽ là phương cách duy nhất để duy trì và làm tăng giá trị trao đổi với tính cách như thế. Còn giờ đây giá trị trao đổi, trong tồn tại của nó dưới hình thức giá trị sử dụng, trong tồn tại hiện thực, chứ không phải chỉ về hình thức, của nó dưới hình thức giá trị sử dụng, phải tự duy trì bản thân với tính cách là giá trị trao đổi – như là giá trị trao đổi trong giá trị sử dụng với tính cách là giá trị sử dụng – và tự tạo ra mình từ giá trị ấy. Tồn tại thực tế của các giá trị sử dụng là sự

phủ định thật sự chúng, là sự hấp thụ chúng, là sự thù tiêu chúng trong tiêu dùng. Như vậy, chính trong sự phủ định thật sự này của chúng với tính cách là những giá trị sử dụng, chính trong sự phủ định nội tại vốn có đối với bản thân chúng [B'' – 17] ấy, giá trị trao đổi phải tự khẳng định mình như là một giá trị tự duy trì bản thân đối với giá trị sử dụng, hay nói đúng hơn, phải làm cho sự tồn tại tích cực của giá trị sử dụng trở thành sự khẳng định giá trị trao đổi. Đây không phải là sự phủ định như trong trường hợp giá trị trao đổi, với tính cách là giá cả, chỉ là tính quy định hình thức của giá trị sử dụng, trong đó giá trị sử dụng bị tước bỏ trên ý niệm, nhưng trên thực tế thì ở đây chỉ có giá trị trao đổi biểu hiện ra là tính quy định hình thức nhất thời. Đây cũng không phải là sự cố định lại nó trong vàng và bạc, mà thực thể vững chắc bất động của chúng hiện lên như là tồn tại chết cứng của giá trị trao đổi. Thật ra, tiền giả định rằng giá trị sử dụng chỉ là biểu hiện vật chất hóa của giá trị trao đổi, là hình thái thực hiện của giá trị ấy. Song đây chỉ là sự tồn tại cụ thể giả của hình thái trừu tượng của nó. Nhưng trong chừng mực giá trị sử dụng với tính cách là giá trị sử dụng, nghĩa là bản thân sự tiêu dùng hàng hóa, được xác định như là sự giả định giá trị trao đổi và chỉ như là phương tiện giả định giá trị ấy, – trong chừng mực đó giá trị sử dụng của hàng hóa trên thực tế chỉ là sự bộc lộ giá trị trao đổi đang thực hiện quá trình. Sự phủ định thật sự giá trị sử dụng – sự phủ định này tồn tại không phải trong sự trừu tượng hóa giá trị ấy (không phải trong sự đối lập, ở dạng đóng băng

căng thẳng, với giá trị ấy), mà là trong sự tiêu dùng nó – là sự phủ định thật sự nó, sự phủ định ấy đồng thời là sự thực hiện nó với tính cách là giá trị sử dụng, vì vậy sự phủ định ấy phải trở thành hành vi tự khẳng định, tự biểu thị của giá trị trao đổi. Mà điều này chỉ có thể thực hiện được trong chừng mực hàng hóa được lao động tiêu dùng, trong chừng mực bản thân tiêu dùng hàng hóa ấy biểu hiện ra là sự vật thể hóa [vật hóa] lao động và, do đó, biểu hiện ra là sự tạo ra giá trị. Vì vậy, để tự duy trì và tự biểu hiện ra không những trên hình thức, như trong tiền, mà cả trong sự tồn tại thực tế của mình với tính cách là hàng hóa, – thì giá trị trao đổi, được vật thể hóa [vật hóa] trong tiền, phải chiếm hữu bản thân lao động, phải đem mình trao đổi lấy lao động.

Giờ đây, đối với tiền giá trị sử dụng không phải là đối tượng tiêu dùng trong đó tiền tan biến đi, mà chỉ còn là thứ giá trị sử dụng qua đó tiền tự duy trì và tự nhân mình lên. *Đối với tiền với tính cách là tư bản thì không tồn tại một giá trị sử dụng nào khác cả.* Chính đây là quan hệ của tư bản với tính cách là giá trị trao đổi với giá trị sử dụng. *Giá trị sử dụng duy nhất có thể tạo thành cực đối lập và sự bổ sung cho tiền với tính cách tư bản là lao động, mà lao động này tồn tại trong sức lao động tồn tại như là chủ thể.* Với tính cách là tư bản, tiền chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái không phải là tư bản, với sự phủ định tư bản, và tiền là tư bản chỉ trong phạm vi mối quan hệ với sự phủ định tư bản như thế. *Cái thực sự không phải tư bản là bản thân lao động.* Bước đầu tiên

mà tiền thực hiện trong quá trình tiền trở thành tư bản là sự trao đổi của tiền với sức lao động để thông qua sức lao động mà đồng thời biến sự tiêu dùng hàng hóa, nghĩa là sự giả định thực sự tiền và phủ định tiền như là những giá trị sử dụng, thành sự biểu hiện giá trị trao đổi thông qua tiền.

Sự trao đổi mà qua đó tiền trở thành tư bản không thể là sự trao đổi của tiền với các hàng hóa [nói chung], mà chỉ có thể là sự trao đổi với cực đối lập của nó, được xác định trên khái niệm, với thứ hàng hóa đối lập được xác định trên khái niệm với bản thân tiền – với lao động.

Đối lập với giá trị trao đổi dưới hình thức tiền là giá trị trao đổi dưới hình thức giá trị sử dụng đặc biệt. Nhưng tất cả các hàng hóa đặc biệt, với tính cách là những phương thức tồn tại đặc biệt của lao động vật thể hóa [vật hóa], đều là biểu hiện của giá trị trao đổi, mà tiền có thể chuyển sang biểu hiện ấy, nhưng không bị mất đi. Do đó, tiền có thể mất đi tính chất đơn giản của mình không phải do trao đổi với những hàng hóa ấy, bởi vì giờ đây luôn luôn có thể giả định rằng tiền tồn tại dưới hình thức này hay hình thức khác. Mà là do trao đổi, thứ nhất, với hình thức giá trị sử dụng duy nhất – mà bản thân tiền không trực tiếp là hình thức ấy, – cụ thể là lao động không vật thể, đồng thời với giá trị sử dụng trực tiếp đối với tiền với tính cách là giá trị trao đổi thực hiện quá trình, nghĩa là vẫn lại với lao động. Vì vậy, sự chuyển hóa của tiền thành tư bản chỉ có thể được thực hiện bằng cách trao đổi tiền lấy lao động. *Giá trị sử dụng mà tiền, với tính cách là tư bản tiềm tàng, có thể đem bản thân*

*mình đổi lấy, chỉ có thể là một giá trị sử dụng mà từ đó bản thân giá trị trao đổi nảy sinh, tự sản xuất ra mình và tự nhân mình lên. Chỉ có lao động mới là thứ giá trị sử dụng như vậy.*

Giá trị trao đổi có thể tự thực hiện bản thân mình với tính cách như thế nếu đem mình đối lập với giá trị sử dụng, nhưng không phải với một giá trị sử dụng nào khác, mà là với giá trị sử dụng được đối sánh với bản thân nó. Thứ giá trị sử dụng ấy là lao động. Bản thân sức lao động là một giá trị sử dụng mà việc tiêu dùng nó trùng khớp trực tiếp với việc vật thể hóa [vật hóa] lao động, nghĩa là với sự tạo ra giá trị trao đổi. Đối với tiền với tính cách là tư bản thì sức lao động là thứ giá trị sử dụng trực tiếp mà tiền phải đem bản thân mình trao đổi lấy. Trong lưu thông giản đơn, nội dung giá trị sử dụng là không quan trọng, [B" – 18] nó đã rơi ra khỏi tính quy định kinh tế của hình thức. Ở đây nó là yếu tố kinh tế quan trọng của bản thân tính quy định của hình thức. Vì giá trị trao đổi được định nghĩa là giá trị đã được tách riêng một cách vững chắc trong trao đổi trước hết chỉ nhờ nó được trao đổi với thứ giá trị sử dụng đúng đối lập với nó theo tính quy định hình thức của chính nó.

Điều kiện để tiền chuyển hóa thành tư bản là *người sử dụng tiền* có thể đem tiền trao đổi lấy sức lao động của người khác với tính cách là hàng hóa. Nói cách khác, bên trong lưu thông, sức lao động được đưa ra với tính cách là hàng hóa để bán, vì bên trong lưu thông giản đơn các cá nhân tham gia trao đổi đối diện nhau chỉ với tư cách là những người mua và những người bán. Như vậy, điều

kiện là người công nhân đưa ra bán sức lao động của mình với tính cách là hàng hóa được dành để sử dụng và, do đó, anh ta là người công nhân tự do. Điều kiện là người công nhân, thứ nhất, chi phối sức lao động của mình như là người sở hữu tự do, quan hệ với sức lao động ấy như là hàng hóa; muốn vậy anh ta phải là người sở hữu tự do sức lao động của mình. Và, thứ hai, anh ta phải đem lao động của mình ra trao đổi không còn dưới hình thức hàng hóa khác, lao động được vật thể hóa [vật hóa], mà theo cách là chính sức lao động của anh ta, chứa đựng trong thể xác sống của cá nhân anh ta, là hàng hóa duy nhất mà anh ta có thể đưa ra bán, mà anh ta có để bán, và do đó, những điều kiện để vật thể hóa [vật hóa] lao động của anh ta, những điều kiện vật thể của lao động của anh ta tồn tại ở phía kia của lưu thông, với tính cách là sở hữu của người khác, với tính cách là những hàng hóa nằm ở bên ngoài bản thân anh ta.

Việc người sở hữu tiền – hoặc tiền, vì đối với chúng ta trong chính quá trình kinh tế người sở hữu tiền chỉ tạm thời là sự nhân cách hóa tiền mà thôi – *tìm thấy* sức lao động trên thị trường, trong phạm vi lưu thông như là hàng hóa, – tiền đề này, mà ở đây chúng ta lấy nó làm điểm xuất phát và đó là điểm xuất phát của xã hội tư bản trong quá trình sản xuất của mình, tiền đề ấy rõ ràng là kết quả của một quá trình phát triển lịch sử lâu dài, là kết quả của nhiều cuộc cách mạng kinh tế, nó giả định sự tiêu vong của nhiều cuộc cách mạng kinh tế, nó giả định sự tiêu vong của nhiều phương thức sản xuất khác (của nhiều quan hệ sản xuất xã hội khác) và một trình độ

phát triển nhất định của lực lượng sản xuất của lao động xã hội. Trong việc tiếp tục xem xét quan hệ này, quá trình lịch sử xác định đã qua – chứa đựng trong tiền đề này – sẽ còn được trình bày một cách rõ ràng hơn. Nhưng trình độ phát triển lịch sử ấy của nền sản xuất kinh tế – mà sản phẩm của nó đã là bản thân *người công nhân tự do* – là tiền đề để hình thành tư bản và hơn thế nữa, để tư bản tồn tại với tính cách là tư bản. Sự tồn tại của tư bản là kết quả của một quá trình lịch sử lâu dài trong sự hình thành của xã hội trên phương diện kinh tế.

Ở mục này ta thấy hoàn toàn rõ ràng hình thức trình bày biện chứng chỉ đúng nếu nó biết những giới hạn của nó. *Đối với chúng ta*, từ sự xem xét lưu thông giản đơn hiện rõ khái niệm chung về tư bản, vì trong khuôn khổ phương thức sản xuất tư bản bản thân lưu thông giản đơn chỉ tồn tại với tính cách là lưu thông do tư bản làm nảy sinh từ trước và lấy tư bản làm tiền đề. Việc làm sáng tỏ khái niệm chung về tư bản không làm cho tư bản trở thành hiện thân của một tư tưởng vĩnh hằng nào đó, mà nó cho thấy rằng trong thực tại, chỉ với tính cách là hình thức *tất yếu*, tư bản vẫn còn phải [B" – 19] hòa nhập vào lao động tạo ra giá trị trao đổi, vào một nền sản xuất dựa trên giá trị trao đổi.

Điều hết sức quan trọng là tập trung sự chú ý vào điểm sau đây: quan hệ diễn ra ở đây với tính cách là quan hệ lưu thông giản đơn (thoạt đầu còn hoàn toàn thuộc về nó và chỉ vượt ra khỏi giới hạn lưu thông giản đơn nhờ vào giá trị sử dụng đặc thù của thứ hàng hóa được đem trao đổi), – quan hệ ấy chỉ là quan hệ của tiền và hàng hóa, của các vật

ngang giá dưới hình thức hai cực đối lập, như chúng biểu hiện ra trong lưu thông giản đơn, bên trong lưu thông, và sự trao đổi giữa tư bản và lao động, dưới cái hình thức trong đó bản thân sự trao đổi ấy tồn tại như là quan hệ lưu thông giản đơn, – sự trao đổi ấy không phải là sự trao đổi giữa tiền và lao động, mà đó là sự trao đổi giữa *tiền* và *sức lao động sống*.

Với tính cách là giá trị sử dụng, sức lao động chỉ được thực hiện trong hoạt động của bản thân lao động, nhưng cũng hoàn toàn y như tình hình diễn ra trong trường hợp mua một chai rượu mà giá trị sử dụng của nó chỉ được thực hiện khi người ta uống nó. Bản thân lao động cũng không đi vào quá trình lưu thông giản đơn, y như quá trình uống cũng không đi vào quá trình lưu thông giản đơn. Rượu, với tính cách là tiềm năng, *δυναμει*<sup>1\*</sup>, là một cái có thể uống được, còn việc mua rượu là sự chiếm hữu cái có thể uống. Cũng như thế, việc mua sức lao động là sự chiếm hữu khả năng chi phối lao động.

Do chỗ sức lao động tồn tại trong cơ thể sống của bản thân chủ thể và chỉ biểu lộ ra như là biểu hiện sự sống của chính nó, – nên việc mua sức lao động, việc chiếm hữu quyền sử dụng nó, đương nhiên, đặt người mua và kẻ bán – trong thời gian diễn ra hành vi sử dụng sức lao động – vào một quan hệ khác đối với nhau, không giống thứ quan hệ diễn ra trong khi mua lao động vật hóa tồn tại với tính cách là vật phẩm ở bên ngoài sản xuất. Điều này không làm thiệt hại cho quan hệ trao đổi giản đơn.

<sup>1\*</sup> – ở dạng khả năng

Chỉ có bản chất đặc thù của giá trị sử dụng, mà ở đây được mua bằng tiền, – nói cụ thể, sự tiêu dùng giá trị ấy là sự tiêu dùng sức lao động, là sản xuất; là thời gian lao động được vật hóa, là sự tiêu dùng tạo ra giá trị trao đổi; sự tồn tại thực tế của nó với tính cách là giá trị sử dụng là việc tạo ra giá trị trao đổi, – điều này biến sự trao đổi giữa tiền và lao động thành hình thức trao đổi đặc thù  $T - H - T$ , trong đó bản thân giá trị trao đổi được giả định với tính cách là mục đích của trao đổi, còn *giá trị sử dụng đã được mua thì trực tiếp là giá trị sử dụng đối với giá trị trao đổi, nghĩa là là giá trị sử dụng tạo ra giá trị*.

Ở đây tiền được coi là phương tiện lưu thông giản đơn (phương tiện mua) hay là phương tiện thanh toán, điều đó không quan trọng. Vì một người đem bán cho tôi, chẳng hạn, 12 giờ giá trị sử dụng của sức lao động của mình, bán sức lao động của mình trong thời hạn 12 giờ, thật ra sẽ chỉ bán sức lao động ấy cho tôi khi người ấy – nếu tôi đòi làm như thế – làm việc xong 12 giờ, nghĩa là chỉ sau 12 giờ anh ta mới cung cấp hết cho tôi một sức lao động đã được bán cho thời hạn 12 giờ, – nên bản chất của quan hệ ấy giả định rằng ở đây tiền biểu hiện ra là phương tiện thanh toán; việc mua và bán không được hai bên thực hiện tức thời, cùng một lúc. Ở đây điều quan trọng chỉ là ở chỗ *phương tiện thanh toán là phương tiện thanh toán phổ biến, là tiền*, ở chỗ người công nhân, do đó, không có các quan hệ nào khác với người mua – do một phương thức thanh toán nguyên thủy đặc biệt nào đó – ngoài những quan hệ lưu thông. Người công nhân biến sức lao động của mình trực tiếp thành vật ngang giá phổ

biến và, với tư cách người sở hữu ngang giá ấy, anh ta duy trì chính cái mối tương quan ấy – trong quy mô lượng giá trị của nó – mối tương quan như nhau trong lưu thông phổ biến, cũng như mọi người khác; cũng đúng như thế, mục đích của việc bán của anh ta là của cải phổ biến, của cải dưới hình thái xã hội phổ biến của nó và với tính cách là khả năng thỏa mãn tất cả mọi nhu cầu<sup>1\*</sup> [B" – 19].

---



---

<sup>1\*</sup> Ở đây bản thảo bị đứt đoạn. Ở trang tiếp theo chỉ thấy ghi đầu đề: "*Lao động sản xuất và lao động phi sản xuất*". Những trang cuối cùng của tập bút ký này bao gồm "Bản tóm lược các tập bút ký của bản thân tôi".

---

## [NHỮNG ĐOẠN GHI CHÉP BỔ SUNG]<sup>125</sup> THUỘC TÍNH THẨM MỸ CỦA VÀNG

"Vàng là ngọn lửa bùng cháy,  
bởi nó ánh lên trong đêm tối,  
phần nhiều nó nổi trội  
giữa sự giàu sang kiêu ngạo" (Pin-đa-rơ)<sup>126</sup>.

\* \* \*

### GIÁ TRỊ KHÔNG THAY ĐỔI CỦA TIỀN

"Với tính cách là phương tiện thanh toán, tiền – tiền tự bản thân nó – phải đại biểu cho giá trị với tính cách như thế; song thật ra tiền chỉ là một số lượng đồng nhất [của một chất đồng nhất nào đó], mà giá trị của vật chất ấy lại biến đổi"<sup>127</sup>.

\* \* \*

### TIỀN VỚI TÍNH CÁCH LÀ TIỀN (TIỀN KIM LOẠI THẾ GIỚI V.V.)

Tiền là sự phủ định phương tiện lưu thông với tư cách như thế, nghĩa là tiền đúc. Nhưng đồng thời tiền bao gồm tiền đúc với tính cách là tính quy định của mình: *một cách phủ định*, vì tiền luôn luôn có thể lại được chuyển hóa thành tiền đúc; *một cách khẳng định* với tính cách là tiền kim loại thế giới; nhưng với tính cách tiền kim

loại thế giới, tiền bắt phân biệt đối với tính quy định hình thức và, về thực chất, tiền là hàng hóa nói chung, hàng hóa tồn tại phổ biến khắp nơi, không phụ thuộc vào nơi nó xuất hiện. Sự khác biệt trước hết biểu hiện ở chỗ giờ đây tiền chỉ là tiền với tính cách là vàng và bạc, chứ không phải với tính cách là ký hiệu, không phải dưới hình thức tiền đúc. Vì vậy, cái có giá trị không phải là vẻ trang trí mà nhà nước đem lại cho tiền ở dạng tiền đúc, mà chỉ là hàm lượng kim loại của nó. Đối với vàng và bạc, với tính cách là *hàng hóa phổ biến* như tiền kim loại thế giới, thì sự trở về điểm xuất phát, nói chung sự vận động của lưu thông với tính cách như thế không phải là điều bắt buộc. *Thí dụ*: châu Á và châu Âu. Đó là lý do khiến cho phải trọng thương than phiền rằng ở những dân tộc theo đa thần giáo tiền bị biến đi mất, không quay trở lại<sup>1\*</sup>. Theo đà phát triển của bản thân thị trường thế giới, bản thân tiền kim loại thế giới cũng đi vào lưu thông và tuần hoàn, nhưng ở đây chúng ta tạm thời chưa đề cập đến vấn đề này.)

Tiền là sự phủ định bản thân mình chỉ với tính cách là sự thực hiện các giá cả của hàng hóa, trong đó hàng hóa đặc biệt luôn luôn vẫn quan trọng đáng kể. Ngược lại, tiền trở thành giá cả được thực hiện trong chính nó, và với tính cách như thế tiền cũng trở thành đại biểu vật chất của của cải phổ biến.

Tiền cũng bị phủ định cả trong tính quy định mà theo đó tiền chỉ là thước đo các giá trị trao đổi. Bởi vì bản thân tiền là thực tại thích hợp của giá trị trao đổi, và tiền là như thế trong tồn tại kim loại của mình. Ở đây tính quy định thước đo phải được giả định trong bản thân tiền. Tiền hóa ra là đơn vị của chính mình, còn thước đo giá trị của tiền, thước đo của tiền với tính cách là của cải, với tính cách là giá trị trao đổi, là số lượng bản thân tiền mà tiền đại biểu, là số lượng đơn vị đo lường nào đó của bản thân tiền. Đối với tiền với tính cách là thước đo thì số lượng của tiền là không quan trọng, đối với tiền với tính cách là phương tiện lưu thông thì tính vật chất của tiền, chất liệu của đơn vị tiền là không quan trọng; đối với tiền theo định nghĩa thứ ba ấy, điều quan trọng là số lượng bản thân tiền với tính cách là một khối lượng vật chất nhất định (chẳng hạn, số lượng pao). Nếu xem xét tiền với tính cách là của cải phổ biến, thì trong tiền không còn một sự khác biệt nào, ngoài sự khác biệt về lượng. Tiền đại biểu cho một số lượng của cải phổ biến nhiều hay ít, tùy theo chỗ trong tay một người nào đó có một số lượng đơn vị đo lường nhiều hay ít của bản thân tiền. Nếu tiền là của cải phổ biến, thì càng có nhiều tiền, con người càng giàu, và quá trình duy nhất đúng đắn là *sự tích lũy tiền*. Xét theo khái niệm về nó, tiền đã ra khỏi lưu thông. Giờ đây, sự rút tiền ra khỏi lưu thông như thế, *sự tích lũy tiền*, biểu hiện ra là đối tượng quan trọng của lòng tham làm giàu và là một quá trình làm giàu quan trọng. Ở dạng vàng và bạc tôi có được của cải phổ biến dưới hình thức thuần khiết của nó; tôi tích lũy được càng

<sup>1\*</sup> Xem tập này, phần I, tr. 288, và phần II, tr. 744-747.

nhiều vàng và bạc thì tôi càng chiếm hữu được nhiều của cải phổ biến. Nếu vàng và bạc là của cải phổ biến thì chúng, với tính cách là những số lượng xác định, chỉ đại biểu cho của cải phổ biến trên một mức độ nào đó thôi, nghĩa là một cách không thích hợp. Xét về toàn cục, chúng phải thường xuyên có xu hướng vượt ra ngoài giới hạn của bản thân chúng. Sự tích lũy vàng và bạc như thế, – sự tích lũy này biểu hiện ra là một sự thường xuyên rút chúng ra khỏi lưu thông – đồng thời là sự ngăn ngừa của cải phổ biến không bị đưa vào lưu thông, để nó khỏi bị thường xuyên tan biến trong quá trình lưu thông đó bằng cách trao đổi lấy một của cải đặc biệt nào đó rất cuộc sẽ tan biến trong tiêu dùng.

\* \* \*

"Ở các tác giả bị kịch [của Hy Lạp] *δίκη* [công bằng] và *χερδος* [tính tư lợi] được đem đối lập với nhau"<sup>128</sup>.

\* \* \*

### HÌNH THỨC SỞ HỮU

Quyền sở hữu về lao động của người khác được thực hiện qua quyền sở hữu về lao động của bản thân.

\_\_\_\_\_

### BẢN TÓM LƯỢC CÁC TẬP BÚT KÝ CỦA BẢN THÂN TÔI<sup>129</sup>

*Viết vào khoảng tháng Hai 1859  
Do Viện nghiên cứu chủ nghĩa  
Mác– Lê-nin Liên Xô (trước đây)  
công bố lần đầu bằng tiếng của  
nguyên bản vào năm 1941 trong  
cuốn sách: K. Marx. Grundrisse der  
Kritik der politischen Oekonomie  
Anhang*

*In theo bản thảo  
Nguyên văn là tiếng Đức*



[B'' – 28] *Tập bút ký C*<sup>130</sup>, tr. 37-39. *A-ri-xtốt. H-T-H; T-H-T.*

*Tập bút ký A*<sup>131</sup> (tr. 22, 23, 24) (*thị trường thế giới v.v.*). Quan hệ xã hội. Quan hệ cá nhân (như trên) (23, 24). (Như trên, xem một số điểm về tính độc lập tư sản v.v.) (các tư tưởng).

*Tập bút ký B'*: *Biểu hiện của quy luật chiếm hữu trong lưu thông giản đơn.* Tại sao quyền sở hữu về lao động của bản thân và sự chuyển nhượng [VerauBrung] lao động của bản thân, nghĩa là *lao động của bản thân*, lại biểu hiện ra là cơ sở của quyền sở hữu? (tr. 17) (18). Những mâu thuẫn trong trường hợp này (18). Vương quốc của tự do tư sản và bình đẳng tư sản (18 và các trang tiếp theo.) *Quy luật thứ nhất*: Chiếm hữu thông qua lao động của bản thân. *Quy luật thứ hai*: Chuyển nhượng, hay là chuyển hóa sản phẩm thành hình thức xã hội (như trên). Phân công lao động (như trên) (19). Người phéc-mi-ê Anh và người nông dân Pháp (như trên). (Phân công lao động. Những hình thức đặc biệt của lao động hữu ích v.v.) (20, 21) (Phân công lao động với tính cách là sự thực hiện quyền tự do và thực hiện tính cá nhân tự nhiên. Như trên.) Tự do của cá nhân (21) (bình đẳng) như trên (21 ở bên dưới). Phần tiếp theo:

*Tập bút ký B'' (tập bút ký này)*: (Xem *tiền*, như trên, 1a<sup>132</sup>) (bình đẳng gắn với *tiền*). *Bình đẳng* (1,2) (Sở hữu. Tự do. Bình đẳng). *Những người tuyên truyền sự hài hòa*

(3). Lưu thông giản đơn là sự thể hiện bề ngoài của một quá trình diễn ra ở đằng sau lưu thông (4). Bước quá độ lịch sử từ lưu thông đến tư bản (5). (*Lưu thông*) (6, 7). Tiền với tính cách là sản phẩm thật sự của lưu thông (7) (8) (9) (*kết quả*, tiền, lưu thông). Giá trị trao đổi với tính cách là một quá trình (10) (11). Tiền – tư bản (12) (13).

*Tập bút ký M. Các cá nhân độc lập.* Các tư tưởng của thế kỷ XVIII (1). Sự duy trì mãi những quan hệ sản xuất lịch sử (2, 3). Sản xuất và phân phối nói chung (3, 4). Sở hữu (4). Sản xuất. Phân phối. Tiêu dùng. Trao đổi (5, 6, 7, 8, 9, 9'). Phân phối và sản xuất (9', 10, 11, 12). Trao đổi và sản xuất (13).

*Tập bút ký B''<sup>133</sup>.* Sự chuyển biến của tiền thành tư bản (16 – 19) (từ mối quan hệ của giá trị trao đổi đã tách riêng độc lập với giá trị sử dụng suy ra sự chuyên hóa ấy). (Tiền với tính cách là *phương tiện thanh toán* đối với người công nhân, 19.)

*Tập bút ký II.* Trao đổi giản đơn. *Quan hệ của các bên trao đổi.* Sự hài hòa của bình đẳng, tự do v.v. (7-9, 10). (Ba-xti-a, Pru-đông) (11-12).

Tư bản. *Tổng số các giá trị* (12). Sở hữu rộng đất và tư bản (13). Tư bản nảy sinh từ lưu thông. Giá trị trao đổi là nội dung. Tư bản thương nghiệp. Tư bản tiền tệ và lợi tức tiền tệ (13). Lưu thông giả định một quá trình khác. Sự vận động giữa các yếu tố đối lập nhau cho trước (14). Bước chuyển từ lưu thông sang sản xuất tư bản chủ nghĩa (14, 15). Tư bản với tính cách là lao động vật hóa v.v. (15). Tổng số các giá trị được dùng để sản xuất ra

các giá trị (15, 16). Lưu thông v.v. – tiền đề của tư bản (16). *Xây. Xi-xmôn-đi* (17). Sản phẩm và tư bản. Giá trị và tư bản. Pru-đông (18). Tư bản và lao động. Giá trị trao đổi và giá trị sử dụng đối với giá trị trao đổi (19). Tiền và giá trị sử dụng của tiền (lao động) trong khuôn khổ quan hệ này – tư bản. Sự tự tăng lên của giá trị – sự vận động duy nhất của nó (20). Câu nói rằng không một nhà tư bản nào sử dụng tư bản của mình, mà không rút ra được lợi nhuận từ việc đó (21). Xét về phương diện vật chất thì tư bản là lao động vật hóa. Cực đối lập với nó là lao động sản xuất sống (nghĩa là lao động duy trì và làm tăng giá trị) (21). Lao động sản xuất là lao động dịch vụ (21). Lao động sản xuất là lao động phi sản xuất. A. Xmit và những người khác (21). Kẻ ăn cắp theo quan điểm của Lô-đéc-đan và lao động sản xuất (21, 22). Hai quá trình khác nhau trong sự trao đổi giữa tư bản và lao động (22) (ở đây bản thân cái được trao đổi lấy tư bản cùng với giá trị sử dụng của mình nhập vào tính xác định kinh tế của hình thức v.v.. Như trên). Tư bản và chế độ sở hữu ruộng đất hiện đại (23). Uây-cơ-phin (24). Sự trao đổi giữa tư bản và lao động. Tiền công trả theo sản phẩm (25). Giá trị của sức lao động (25, 26). Sự tham dự của người công nhân làm thuê trong của cải phổ biến chỉ được xác định về lượng (26). Vật ngang giá do người công nhân nhận được – tiền. Như vậy, người công nhân biểu hiện ra [B'' – 29] là nhân vật bình đẳng với nhà tư bản (26). Song mục đích sự trao đổi của anh ta là thỏa mãn nhu cầu của mình. Đối với anh ta, tiền chỉ là *phương tiện lưu thông* (26). Tính tần tiện, sự tiết dục với tính cách là

phương sách làm giàu đối với người công nhân (26, 27) (28). Tình trạng không có giá trị ở người công nhân, việc tước mất giá trị của anh ta là điều kiện tồn tại của tư bản (28). Tư bản đối lập với người công nhân chỉ với tính cách là quyền lợi của vật. Nó không mang tính chất cá nhân (29<sup>134</sup>). Sự khác biệt với việc cung ứng dịch vụ (29). Mục đích của người công nhân trong việc trao đổi với tư bản là tiêu dùng. Người công nhân luôn luôn phải bắt đầu lại từ đầu. *Lao động* với tính cách là *tư bản của công nhân* (29) và

*Tập bút ký III (tiếp theo)*

(tr. 8) (sức lao động với tính cách là *tư bản!*). Tiền công không có tính chất sản xuất (như trên). Sự trao đổi giữa tư bản và lao động là thuộc lưu thông giản đơn, sự trao đổi ấy không làm cho người công nhân giàu lên (9). Sở hữu tách khỏi lao động là tiền đề của sự trao đổi ấy (như trên). Lao động với tính cách là vật phẩm – sự nghèo nàn tuyệt đối, với tính cách là chủ thể – khả năng phổ biến của sự giàu có (9). Lao động đối lập với tư bản mà không có một tính xác định *đặc biệt* nào cả (9, 10). Quá trình lao động được đưa vào tư bản (10) (11) (12, 13). (Tư bản và nhà tư bản, 13).

*Quá trình sản xuất* với tính cách là nội dung của tư bản (13, ở bên dưới).

Lao động sản xuất và lao động phi sản xuất (14). (Lao động sản xuất là sản xuất ra tư bản).

Người công nhân quan hệ với lao động của mình như là với giá trị trao đổi, nhà tư bản quan hệ với lao động

của người công nhân như là với giá trị sử dụng v.v. (14, 15). Người công nhân tách lao động với tính cách là lực lượng sản xuất ra của cải khỏi mình (15) (tư bản chiếm hữu lao động với tính cách là một lực lượng sản xuất thuộc loại đó. Như trên). Sự chuyển hóa lao động thành tư bản v.v.. Xi-xmôn-di. Séc-buy-li-ê. Xây. Ri-các-đô. Pru-đông v.v. (15, 16).

*Quá trình làm tăng thêm giá trị* (17) (18) (chi phí sản xuất, 19). Không thể giải thích giá trị thặng dư bằng trao đổi. *Ram-xây. Ri-các-đô*). Nhà tư bản không thể sống bằng tiền công của mình v.v. (19: faux frais de production<sup>1\*</sup>). Sự tự duy trì đơn thuần, sự không làm tăng thêm giá trị mâu thuẫn với bản chất của tư bản (19, 20). Tư bản gia nhập vào chi phí sản xuất với tính cách là tư bản. Tư bản đem lại lợi tức. Pru-đông (20). Giá trị thặng dư. Thời gian lao động thặng dư (21) (22). Ba-xti-a bàn về chế độ lao động làm thuê (22). Giá trị của lao động. Nó được xác định như thế nào (22). Sự tự tăng lên của giá trị là sự tự duy trì của tư bản. Nhà tư bản không thể sống chỉ bằng lao động của mình v.v.. Những điều kiện cho sự tự tăng giá trị của tư bản. Thời gian lao động thặng dư v.v.. (22, 23). Ở chừng mực nào tư bản có sản xuất (với tính cách là nhân tố tạo ra lao động thặng dư v.v.) (tr. 23). Điều này chỉ có ý nghĩa lịch sử nhất thời (như trên). Những người da đen tự do ở Gia-mai-ca. Của cải đã tách riêng độc lập đòi hỏi

<sup>1\*</sup> – những chi phí sản xuất phi sản xuất.

phải có lao động nô lệ hoặc lao động làm thuê (trong cả hai trường hợp đều là lao động cưỡng bức) (23).

*Giá trị thặng dư.* Ri-các-đô (24). Phái trọng nông (24). A.Xmít (25, 26). Ri-các-đô (26) (27).

Giá trị thặng dư và sức sản xuất. Mỗi tương quan giữa hai thứ đó khi chúng tăng lên (26 – 28) (29 – 30). Kết quả (30, 31). Sức sản xuất của lao động là sức sản xuất của tư bản (31). Lao động cần thiết của công nhân càng giảm thì giá trị của tư bản càng khó tiếp tục tăng lên (30, 31). Về sự tăng lên của giá trị của tư bản (32 – 38).

Lao động không *tái sản xuất* ra giá trị của vật liệu mà lao động chế biến và của những công cụ mà lao động sử dụng. Lao động *duy trì* giá trị của những thứ đó chỉ đơn giản do chỗ trong quá trình lao động nó quan hệ với chúng như là với những điều kiện cụ thể của mình. Lực lượng tăng sức sống và có tác dụng duy trì ấy không tốn kém gì cho tư bản; ngược lại, nó biểu hiện ra là sức mạnh của chính nó v.v., (tr. 38 – 40).

Thời gian thặng dư tuyệt đối. Thời gian thặng dư tương đối (40). Không phải *số lượng* lao động sống, mà là *chất lượng* của lao động ấy, với tính cách là lao động, đồng thời duy trì thời gian lao động đã chứa trong vật liệu v.v. (40). Sự thay đổi của hình thức và của vật chất trong quá trình sản xuất trực tiếp 40, 41. Quá trình sản xuất giản đơn có đặc trưng là trình độ sản xuất trước được duy trì thông qua trình độ sản xuất tiếp theo v.v. (41). Sự duy trì giá trị sử dụng cũ thông qua lao động mới v.v. (41).

[B" – 30] Quá trình sản xuất và quá trình làm tăng giá

trị. *Số lượng* lao động vật hóa được duy trì bằng cách là *chất lượng* của nó, với tính cách là các giá trị sử dụng đối với lao động mới, được duy trì nhờ tiếp xúc với lao động sống (41, 42). Trong quá trình sản xuất thật sự, tình trạng lao động bị tách khỏi các yếu tố vật chất của sự tồn tại của nó bị cắt bỏ. Song trong quá trình này lao động đã gia nhập vào tư bản v.v.. Nó biểu hiện ra là sức tự duy trì của tư bản. Sự duy trì mãi giá trị (42). Nhà tư bản thu được lao động thặng dư và nhận được sự bảo toàn giá trị của vật liệu và công cụ mà không phải trả tiền (42) (43). Lao động nhập giá trị mới vào giá trị cũ, đồng thời bảo toàn duy trì mãi giá trị cũ (43). *Sự duy trì* các giá trị trong sản phẩm không tốn gì cho tư bản cả (43).

Nhờ việc chiếm hữu lao động đang được thực hiện hiện thời, nhà tư bản đã có được tấm phiếu về lao động tương lai và do đó để chiếm hữu nó (43).

*Ba-xti-a và Kê-ri* (1-4). Ba-xti-a bàn về tiền công (5-7).

*Tập bút ký IV.* Sự lẫn lộn lợi nhuận và giá trị thặng dư. Sự tính toán sai lầm của Kê-ri (1).

Nhà tư bản *không trả công* cho công nhân về việc *duy trì* giá trị cũ, lại còn đòi phải được thưởng về việc anh ta đã cho phép người công nhân duy trì tư bản cũ (2). Giá trị thặng dư và lợi nhuận v.v. (2, 3).

Sự khác biệt trong tiêu dùng công cụ và tiền công. Công cụ được tiêu dùng trong quá trình sản xuất, tiền công được tiêu dùng ở bên ngoài quá trình sản xuất.

Sự tăng lên của giá trị thặng dư và sự giảm xuống của

tỷ suất lợi nhuận (4-7. Xem đặc biệt 7 + *Ba-xti-a*, như trên).

Sự tăng lên của số ngày lao động đồng thời v.v. (7, 8) (*sự tích lũy tư bản*). Máy móc (9).

Sự tăng lên của bộ phận tư bản bất biến so với bộ phận khả biến được chi vào tiền công, đồng nghĩa với sự tăng lên của năng suất lao động (9). Tỷ lệ mà theo đó tư bản phải tăng lên khi năng suất tăng lên để thuê cùng một số lượng công nhân như thế (9-12). Tỷ lệ phần trăm [của giá trị thặng dư] so với tổng tư bản có thể biểu thị những mối tương quan rất khác nhau (12, 13).

Tư bản (cũng như sở hữu nói chung) dựa trên *năng suất lao động* (13, 14).

Sự tăng lên của thời gian lao động thặng dư. Sự tăng lên của số ngày lao động đồng thời. (*Dân cư*) (14). Dân cư có thể tăng lên theo mức giảm của *thời gian lao động cần thiết*, hoặc theo mức giảm tương đối của thời gian cần thiết để sản xuất ra sức lao động sống (14). Tư bản dư thừa và nhân khẩu thừa (14, 15). Sự tạo ra thời gian tự do cho xã hội (15).

Bước chuyển của tư bản từ quá trình sản xuất sang quá trình lưu thông (15 và những trang tiếp theo). *Sự giảm giá của bản thân tư bản do lực lượng sản xuất tăng lên* (15) (như trên, 15-21) (Cạnh tranh, tr. 21) (*Tư bản* với tính cách là sự thống nhất và mâu thuẫn của quá trình sản xuất và quá trình tăng giá trị) (22 và những trang tiếp theo). Tư bản với tính cách là giới hạn của sản xuất. Sản xuất thừa (22, 23) (số cầu của bản thân

công nhân). 24. Giới hạn của sản xuất tư bản chủ nghĩa, 24, 25. Sản xuất thừa, 25-28. Pru-đông, 26, 27, 28 (Làm sao người công nhân có thể trả cả khoản lợi nhuận trong giá cả của hàng hóa do anh ta mua, mà còn nhận được tiền công cần thiết của mình), 29. Giá cả hàng hóa và thời gian lao động. Lao động thặng dư v.v., 28-31 (*giá cả và giá trị v.v.*). Nhà tư bản không bán *quá đắt*; nhưng tất nhiên, đắt hơn giá thành của vật được sản xuất ra (30, 31).

Giá cả (*của đơn vị hàng hóa*) (31). Ba-xti-a. Sự giảm giá của đơn vị hàng hóa (31). Giá cả có thể tụt xuống thấp hơn giá trị mà không gây thiệt thòi cho tư bản (31, 32). Số lượng và đơn vị (thước đo) có ý nghĩa quan trọng khi xác định giá cả bằng cách nhân [giá cả mỗi đơn vị sản phẩm với số lượng những đơn vị ấy] (32).

*Sự tích lũy đặc thù* tư bản (sự chuyển hóa lao động thặng dư (thu nhập) thành tư bản (32). Pru-đông. Sự xác định giá trị và giá cả. Ở người cổ đại (dưới chế độ nô lệ) – không phải tình trạng sản xuất thừa, mà là sự tiêu dùng quá mức (32).

Tỷ suất lợi nhuận chung (33).

Nếu nhà tư bản, khi bán sản phẩm, chỉ trang trải những chi phí sản xuất *của mình*, thì đó là *sự chuyển dịch* [giá trị thặng dư] sang nhà tư bản khác. Trong trường hợp này người công nhân hầu như không được lợi gì (34-36, đặc biệt 36).

[B" – 31] Giới hạn của sản xuất tư bản chủ nghĩa – tỷ lệ của lao động thặng dư so với lao động cần thiết. Tỷ

lệ giữa sản phẩm thặng dư do tư bản tiêu dùng và sản phẩm thặng dư được chuyển hóa thành tư bản (38, 39).

Sự mất giá [của tư bản] trong các thời kỳ khủng hoảng (39, 40). Tư bản sau khi ra khỏi quá trình sản xuất, lại trở thành tiền (40, 41).

Lao động thặng dư, hay là giá trị thặng dư, trở thành *tư bản phụ thêm*. Giờ đây tất cả các điều kiện của sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra là kết quả của chính lao động (làm thuê) (42, 43). Quá trình thực hiện lao động đồng thời cũng là quá trình làm cho nó mất tính hiện thực (43) (44).

Sự hình thành tư bản phụ thêm I (44, 45). Tư bản phụ thêm II (45). Cuộc cách mạng về quyền chiếm hữu (45).

Kết quả chủ yếu của quá trình sản xuất và quá trình làm tăng giá trị: tái sản xuất và sự sản xuất mới ra bản thân quan hệ giữa tư bản và lao động, giữa nhà tư bản và người công nhân (45, 46).

*Sự tích lũy ban đầu tư bản*, 45, 56 (sự tích lũy thực tế, như trên).

Tư bản một khi đã phát triển trong lịch sử, tự nó tạo ra những điều kiện tồn tại của mình (46) (không phải với tính cách là những điều kiện ra đời của nó, mà là với tính cách là những kết quả của sự tồn tại của nó) (46).

*Tích lũy ban đầu* (47, 48). Những dịch vụ cá nhân (48, 49) (đối lập với *lao động làm thuê*) (cũng như thế 50).

{Cuộc cách mạng trong luật chiếm hữu, 50. Đối với người công nhân, sản phẩm của anh ta thật sự là cái gì

đó của người khác. Phân công lao động. Máy móc v.v., 50}.

Các hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa (50, 51) (52) (53). *Phần tiếp theo*:

*Tập bút ký V. Phần tiếp theo* nói về quá trình diễn ra trước khi hình thành quan hệ tư bản chủ nghĩa, hay là có trước sự tích lũy ban đầu (tr. 1-15). Trao đổi lao động lấy lao động dựa trên tình trạng người lao động không có sở hữu (16).

Lưu thông tư bản và lưu thông tiền tệ (16) (17).

Sự giả định giá trị ở bên trong từng tư bản riêng lẻ (công cụ v.v.) (tr. 17).

Quá trình sản xuất và quá trình lưu thông – các yếu tố của lưu thông (17). Năng suất của những tư bản *khác nhau* (trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau) quyết định năng suất của từng tư bản (17).

Thời gian lưu thông. Tốc độ chu chuyển thay thế khối lượng tư bản (17, 18). Sự phụ thuộc của các tư bản vào nhau về phương diện tốc độ chu chuyển của chúng (18). Lưu thông – một yếu tố của sản xuất. Quá trình sản xuất và độ dài của nó. Sự chuyển hóa sản phẩm thành tiền. Độ dài của hoạt động này. Sự chuyển hóa trở lại của tiền thành các điều kiện sản xuất. Sự trao đổi một phần tư bản với lao động sống (18, 19). Chi phí vận tải (19) (20).

Chi phí lưu thông (20). Các phương tiện vận tải và liên lạc (20) (21). {(Sự phân chia các ngành lao động, 21, 22). Công nghiệp tơ lụa trở thành công nghiệp cần thiết đối với nông nghiệp (22)}. 22 {*Sự liên kết* nhiều công nhân.

Sức sản xuất của sự liên kết ấy (23). Lao động chung có *tính chất tập thể*. Như trên 23}. 23, 24 (Toàn bộ thí dụ về đường sá, kênh đào, các công trình thủy lợi v.v. có thể lại được sử dụng làm thí dụ trong trường hợp những thứ đó trở thành đối tượng của sản xuất tư bản chủ nghĩa, chứ không phải về những công trình công cộng do nhà nước tiến hành, như đã diễn ra trong quá khứ. *Chỉ có sự chuyển hóa của hình thức. Những điều kiện phổ biến của sản xuất khác với những điều kiện đặc biệt của sản xuất*). (24, 25).

Việc chuyên chở đến thị trường (điều kiện không gian của lưu thông) thuộc quá trình sản xuất (25). Yếu tố thời gian của lưu thông – tín dụng (25, 26). Tư bản là tư bản lưu động (26). Lưu thông tiền tệ chỉ là vẻ bề ngoài (như trên).

Xi-xmôn-di. Séc-buy-li-ê (tư bản. Những bộ phận cấu thành khác nhau của nó) (26).

Ảnh hưởng của lưu thông đối với sự xác định giá trị (26, 27). Thời gian lưu thông ngang như thời gian giảm giá trị (27).

[B" – 32] Sự khác biệt của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa so với tất cả các phương thức sản xuất trước kia (tính chất vạn năng v.v.) (27, 28). Bản chất tuyên truyền của tư bản (29).

Rút ngắn thời gian lưu thông (28, 29) (tín dụng). Stoóc-sơ (29).

Cái mà nhà tư bản ứng trước là lao động (Man-tút)

(29). Giới hạn của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tôm-xon (29).

Lưu thông và việc tạo ra giá trị (29) (30) (sự san bằng các điều kiện của lưu thông đối với các tư bản khác nhau) 31. Tư bản không phải là nguồn tạo ra giá trị (31). Chi phí lưu thông (31).

Tính chất liên tục của sản xuất giả định thời gian lưu thông không còn nữa (31) (32).

Ram-xây. Thời gian lưu thông. Từ đó rút ra kết luận rằng tư bản là nguồn lợi nhuận của chính mình (32).

*Ram-xây*. Sự nhầm lẫn về giá trị thặng dư, lợi nhuận và về quy luật giá trị (32) (ông ta cho rằng theo quy luật của Ri-các-đô sẽ không có một giá trị thặng dư nào. Như trên).

Ri-các-đô (32, 33). Cạnh tranh (33). Đờ Quyn-xi (như trên).

*Tập bút ký VI*. Học thuyết giá trị của Ri-các-đô. Tiền công và lợi nhuận. *Đờ Quyn-xi* (1). *Ri-các-đô* (1-2). *Uây-cơ-phin*. Những điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tại các thuộc địa (2) (tính chất liên tục của lao động, do ông nhắc đến, cần được nhắc đến như một yếu tố khi xem xét quá trình sản xuất).

Giá trị thặng dư và lợi nhuận. *Thí dụ* (Man-tút) (3). Lợi nhuận và giá trị thặng dư. Man-tút (3,4).

*Man-tút* (4,5) (*nên tham khảo điểm này ngay ở phần đầu, khi bàn đến vấn đề bán sức lao động, hay là về sự trao đổi của lao động với tư bản*) (5) (6). Sự khác biệt giữa lao động và sức lao động (7). Một ý kiến khẳng định lạ

lùng [của Man-tút] rằng tuồng như sự phụ thêm tư bản vào không làm thay đổi gì trong việc trả công (7).

Học thuyết của Kê-ri về việc làm cho tư bản rẽ đi đối với công nhân (7, 8) (*vấn ông Kê-ri ấy*. Việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, 8).

*Uây-cơ-phin* bàn về mâu thuẫn giữa học thuyết của Ri-các-đô về lao động làm thuê và học thuyết giá trị của Ri-các-đô (8).

*Tư bản không hoạt động. Sự phát triển của sản xuất trong điều kiện không có sự tăng lên từ trước của tư bản. Bây-li* (8, 9).

Cách lý giải của *U-ê-đơ* về tư bản. Lao động chỉ là tác nhân của tư bản. *Tư bản là một lực lượng xã hội*. Nền văn minh và những nhận xét của tôi về vấn đề ấy (9). Tất cả những lực lượng xã hội của lao động với tính cách là các lực lượng của tư bản. Công trường thủ công. Công nghiệp. *Phân công lao động* (9). Tư bản liên kết trên hình thức các ngành lao động khác nhau v.v. (9, 10). Tích lũy tư bản (11).

Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản (10). Khoa học (11). Tích lũy ban đầu và tích tụ – hai cái đó là một (11). Sự hợp nhất tự nguyện và cưỡng bức. Sự khác biệt của tư bản với những hình thức trước kia. *Rốt-xi* (11).

*Rốt-xi*. Tư bản là gì? Nguyên liệu có phải là tư bản không? (11). Ở đây có cần đến tiền công không? (11, 12) (quỹ tư liệu sinh hoạt có phải là tư bản không? (Như trên).

*Man-tút. Học thuyết về giá trị và về tiền công* (12, 13).

Tư bản có liên quan đến tỷ lệ, lao động chỉ liên quan đến khẩu phần. Như trên, 12. Cũng xem cả những nhận xét của tôi ở đó về *giá trị thặng dư* và *lợi nhuận*. Học thuyết *Ri-các-đô*. Như trên (12, 13. Kê-ri contra<sup>1\*</sup> Ri-các-đô). Man-tút: tiền công không có gì giống với tỷ lệ (13). Học thuyết của Man-tút về giá trị (13).

*Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa* là giá trị (tiền), chứ không phải là hàng hóa, không phải là giá trị sử dụng v.v. *San-móc-xơ* (14).

Chu kỳ kinh tế. Quá trình lưu thông. *San-móc-xơ* (14).

*Sự khác biệt trong chu chuyển [của tư bản]*. Sự gián đoạn của quá trình sản xuất (hay, nói đúng hơn, sự không ăn khớp của nó với quá trình lao động) (14) (nông nghiệp. Hốt-xkin, 15). *Những giai đoạn không bằng nhau của sản xuất* (14, 15).

[B" – 33] *Khái niệm người công nhân tự do bao hàm người bán cùng* (15). Nhân khẩu và nhân khẩu thừa v.v. (15) (16).

Lao động cần thiết. Lao động thặng dư. Nhân khẩu thừa. Tư bản thừa (16) (17).

A. *Xmít*. Lao động với tính cách là vật hy sinh (thuyết của Xê-ni-e về sự hy sinh của nhà tư bản) (17) (18) (số dư thừa theo quan niệm của Pru-đông, 17).

A. *Xmít*. *Sự xuất hiện của lợi nhuận*. Sự tích lũy ban đầu (18).

*Uây-cơ-phin*. Lao động nô lệ và lao động tự do (18).

<sup>1\*</sup> – chống



*Át-kin-xon*. Lợi nhuận (18).

Sự nảy sinh của lợi nhuận. *Mắc Cu-lốc* (18, 19).

*Lao động thặng dư*. Lợi nhuận. Tiền công. Các nhà kinh tế học. Ram-xây. U-ê-đơ (19).

*Tư bản bị trói chặt*. Sự trở về của tư bản. Tư bản được cố định lại. *Giôn Xt. Min* (19).

*Chu chuyển của tư bản* (20). Quá trình lưu thông. Quá trình sản xuất. Chu chuyển. Tư bản là tư bản chu chuyển. Nó cũng là tư bản được cố định lại (20, 21). Chi phí lưu thông (21) (22). Thời gian lưu thông (22). Thời gian lưu thông và thời gian lao động (22, 23). {(Thời gian nhàn rỗi của nhà tư bản, 23)}. 23 {Chi phí vận tải v.v., 25}. Lưu thông. *Stoóc-sơ* (25). Sự biến hóa hình thái của tư bản và sự biến hóa hình thái của hàng hóa (25). Sự thay đổi các hình thức và sự trao đổi chất của tư bản. Các hình thức khác nhau của tư bản (26). Số lần chu chuyển trong một khoảng thời gian nhất định (26). Tư bản lưu động với tính cách là đặc tính chung của tư bản (26). *Năm* – thước đo số lần chu chuyển của tư bản lưu động. *Ngày* – thước đo thời gian lao động (26, 27). {*Số dư trội*. *Pru-đông*. *Ba-xti-a* (27)}. *Tư bản cố định* (được cố định lại) và tư bản lưu động. Min. An-đéc-xon. Xây. Đờ Quyn-xi. Ram-xây (27).

Xem sự lúng túng với lợi tức trên lợi tức v.v. (28). Thương mại tạo ra các thị trường (28). *Tư bản cố định và tư bản lưu động*. *Ri-các-đô* (28). Sự cần thiết của tái sản

xuất nhanh chóng hoặc ít nhanh chóng hơn (28, 29). *Xi-xmôn-đi* (29). *Séc-buy-li-ê*. *Stoóc-sơ* (29).

*Tiền và tư bản*. Tính chất vĩnh cửu của giá trị (28).

Khoản ứng trước của nhà tư bản cho người công nhân (29).

*Tư bản bất biến và tư bản khả biến* (29). *Cạnh tranh* (29, 30) (32 ở bên dưới).

Giá trị thặng dư. Thời gian sản xuất. Thời gian lưu thông. *Thời gian chu chuyển* (31, 32) (33). Một bộ phận tư bản luân lượt có mặt trong giai đoạn sản xuất, một bộ phận nằm trong giai đoạn lưu thông (33).

Thời gian lưu thông (34). Giá trị thặng dư và giai đoạn sản xuất. Số lần tái sản xuất của tư bản bằng số lần chu chuyển của tư bản. Tổng giá trị thặng dư v.v. (34) (35).

*Trong lưu thông của tư bản* – sự thay thế các hình thức và sự trao đổi vật chất (36).  $H - T - H$ ;  $T - H - T$  (như trên).

Sự khác biệt giữa thời gian sản xuất và thời gian lao động (36). *Stoóc-sơ*. Tiền. Đăng cấp thương nhân. Tín dụng. Lưu thông (37).

*Lưu thông nhỏ*. Quá trình trao đổi giữa tư bản và sức lao động nói chung (37) (38). *Tư bản và tái sản xuất sức lao động* (38).

*Ba tính quy định, hay là ba phương thức, của lưu thông* (39). Tư bản cố định và tư bản lưu động (39, 40). *Thời gian chu chuyển* của tổng tư bản, được phân thành tư bản lưu động và tư bản cố định (40). Chu chuyển trung bình

của một tư bản như vậy (40) (41). Ảnh hưởng của tư bản cố định đối với tổng thời gian chu chuyển của tư bản (như trên).

*Tư bản cố định trong lưu thông. Xây. Xmit. Lô-đéc-đan* (42). Lô-đéc-đan bàn về nguồn gốc của *lợi nhuận*, 43.

*Quá trình lao động* (43).

*Tư bản cố định. Tư liệu lao động. Máy móc* (43).

[B" – 34] *Tập bút ký VII.*

Tư bản cố định. Sự chuyển hóa lực lượng của lao động thành lực lượng của tư bản, trong tư bản cố định cũng như trong tư bản lưu động (1). *Tư bản cố định (máy móc)* tạo ra *giá trị* với mức độ nào (1). Lô-đéc-đan (như trên, 1, 2). Máy móc giả định sự hiện diện của khối công nhân (1, 2).

*Tư bản cố định và tư bản lưu động* với tính cách là hai hình thức đặc biệt của tư bản (2). Tư bản cố định và tính chất liên tục của quá trình sản xuất (2). Máy móc và lao động sống (2) (hoạt động sáng chế phát minh). Mâu thuẫn giữa cơ sở của nền sản xuất tư sản (*thước đo giá trị*) và bản thân sự phát triển của nền sản xuất đó. Máy móc v.v. (3).

*Ý nghĩa của sự phát triển của tư bản cố định* (3) (đối với sự phát triển của tư bản nói chung). Tỷ lệ theo đó tư bản cố định và tư bản lưu động được tạo ra (3).

Thời gian nhàn rỗi. Sự tạo ra nó – mục đích chủ yếu của tư bản. Hình thức đối kháng của nó trong tư bản (3, 4).

Năng suất lao động và sự sản xuất ra tư bản cố định ("The Source and Remedy"<sup>135</sup>) (4).

Sử dụng và tiêu dùng. "*The Economist*". *Sự lâu bền* của tư bản cố định (4).

Sự chắt chiu (sự tiết kiệm) thật sự thời gian lao động, nghĩa là phát triển sức sản xuất. Thủ tiêu sự đối lập giữa thời gian tự do và thời gian lao động (5).

Quan niệm đúng đắn về quá trình sản xuất xã hội (5).

Quan điểm lịch sử của Ô-oen về sản xuất công nghiệp (*sản xuất tư bản chủ nghĩa*) (5) (6).

Tư bản và giá trị của các nhân tố tự nhiên (6).

Quy mô của tư bản cố định cho thấy trình độ phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (6).

Định nghĩa nguyên liệu, sản phẩm, công cụ sản xuất, tiêu dùng (6).

Tiền là tư bản cố định hay là tư bản lưu động? (6).

Tư bản cố định và tư bản lưu động trong quan hệ của chúng với sự tiêu dùng cá nhân (6, 7).

Thời gian chu chuyển của tư bản gồm tư bản cố định và tư bản lưu động. Thời gian tái sản xuất tư bản cố định. Đối với tư bản lưu động chỉ cần làm sao cho sự gián đoạn không lớn lắm, sao cho giá trị sử dụng của nó bị thủ tiêu. Đối với tư bản cố định thì tính liên tục của sản xuất là điều tuyệt đối cần thiết v.v. (7).

Đơn vị thời gian đối với lao động là ngày, đối với tư bản lưu động là năm. Thời gian chung dài hơn trở thành

đơn vị cùng với sự tham gia của tư bản cố định (7). Chu kỳ công nghiệp (7).

Lưu thông của tư bản cố định (8).

Cái gọi là sự rủi ro (8). Khẳng định rằng tất cả các bộ phận của tư bản đều đem lại lợi nhuận là khẳng định không đúng. *Ri-các-đô* v.v. (8).

Cùng một hàng hóa lúc là tư bản cố định, lúc thì là tư bản lưu động (8, 9).

Việc bán tư bản với tính cách là tư bản (9).

Tư bản cố định đi vào lưu thông với tính cách là giá trị sử dụng (9).

*Mỗi yếu tố là tiền đề của sản xuất đồng thời là kết quả của sản xuất. Tái sản xuất các điều kiện của bản thân sản xuất.* Tái sản xuất tư bản với tính cách là tư bản cố định và tư bản lưu động (9, 10).

Tư bản cố định và tư bản lưu động. "*The Economist*". *Xmít*. Vật ngang giá của tư bản lưu động phải được sản xuất trong vòng một năm. Với tư bản cố định tình hình không diễn ra như thế. Tư bản cố định làm cho sản xuất trong những năm tiếp theo trở nên cần thiết (10, 11).

*Chi phí bảo dưỡng* [tư bản cố định] (11).

Thu nhập do tư bản cố định và tư bản lưu động (12).

*Lao động tự do là tình trạng bản cùng ẩn kín.* *I-đơn* (12, 13).

*Giá trị của tư bản cố định mà càng ít so với sản phẩm của nó, thì tư bản ấy càng phù hợp với chức năng của mình* (13).

[Tư bản] động và bất động, tư bản cố định và tư bản lưu động (14).

Mối liên hệ của lưu thông và tái sản xuất (14, 15). Sự cần thiết của việc tái sản xuất ra giá trị sử dụng trong một thời gian *xác định* (15).

*Tư bản với tính cách là tư bản đem lại các thành quả.* *Sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận* (15). Tỷ suất lợi nhuận (15). Sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận (15) (16). Tỷ suất lợi nhuận. Tổng số lợi nhuận (16) (17). *Át-kin-xơn*. *A. Xmít*. *Ram-xây*. *Ri-các-đô* (17). *Giá trị thặng dư với tính cách là lợi nhuận* luôn luôn biểu thị một tỷ lệ nhỏ hơn (17, 18). *Uây-cơ-phin* (18). *Kê-ri*. *Ba-xti-a* (18) (19). *Tư bản và thu nhập (lợi nhuận)*. *Sản xuất và phân phối*. *Xi-xmôn-đi* (19). *Chi phí sản xuất xét trên góc độ tư bản*. *Lợi nhuận xét trên góc độ tư bản* (20). Sự không bằng nhau của các lợi nhuận. Sự san bằng tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận chung (20). Sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận (20). Các quy luật (20, 21).

[B" – 35] *Giá trị thặng dư* là quan hệ của lao động thặng dư với lao động cần thiết (21).

*Giá trị của tư bản cố định và sức sản xuất* của nó. Độ lâu bền của tư bản cố định và sức sản xuất của nó (21, 22). Các lực lượng xã hội, phân công lao động v.v. không tồn kém gì cho tư bản cả (21). Sự khác biệt của máy móc so với chúng (21, 22). *Xem 22* cũng nói về *tiết kiệm* trong việc sử dụng máy móc.

Lợi nhuận và giá trị thặng dư (22).

Máy móc và lao động thặng dư. Tóm tắt học thuyết về giá trị thặng dư nói chung (22, 23).

Quan hệ so sánh giữa các điều kiện khách quan của sản xuất. Sự biến đổi trong quan hệ so sánh giữa các bộ phận cấu thành của tư bản (23) (24) (25).

*Tiền và tư bản cố định*: giá định một số lượng của cái nhất định ("The Economist") (25). Tương quan giữa tư bản cố định và tư bản lưu động. Chủ xưởng kéo sợi ("The Economist") (25).

*Chế độ nô lệ và lao động làm thuê*. Xtiu-át (25, 26). *Lợi nhuận do chuyển nhượng*. Xtiu-át (26).

*Công nghiệp len* ở Anh từ thời nữ hoàng Ê-li-da-bét (Ta-két). Công nghiệp tơ lụa (vãn ông ta) (27, 28). Vãn ông ta bàn về nghề luyện sắt. Về nghề kéo sợi (28).

*Sự xuất hiện lao động làm thuê tự do*. Cảnh sống lang thang. Ta-két (28).

*Blây-cơ* bàn về tích lũy và về tỷ suất lợi nhuận (28) (29). (Ông ta chỉ rõ rằng giá cả v.v. không phải không có ý nghĩa, bởi vì giai cấp những người tiêu dùng thuần túy thì chỉ tiêu dùng, nhưng không tái sản xuất ra gì cả). *Tư bản không hoạt động*, như trên (28).

Nông nghiệp tiêu dùng vào đầu thế kỷ XVI (Ta-két) (29).

Lợi nhuận. Lợi tức. Ảnh hưởng của máy móc đến quỹ lao động. "The Westminster Review" (29).

*Tư bản, chứ không phải lao động*, quyết định giá trị của hàng hóa. Tô-ren-xơ (38, 39).

Tiền công tối thiểu (39).

Máy móc và công nhân trong ngành sản xuất vải bông năm 1826. *Hốt-xkin* (39).

Máy móc tạo ra nguyên liệu như thế nào. Công nghiệp lanh. Sợi chải. "The Economist" (39).

*Máy móc và lao động thặng dư* (39, 40).

*Tư bản và lợi nhuận*. "Giá trị tạo thành sản phẩm" (40) (41). *Quan hệ của người công nhân với các điều kiện lao động trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa* (41).

Tất cả các bộ phận của tư bản đều đem lại lợi nhuận (41).

Tương quan giữa tư bản cố định và tư bản lưu động tại xưởng sản xuất và vải bông. Lao động thặng dư và lợi nhuận theo quan điểm của Xê-ni-o. Xu hướng kéo dài thời gian lao động do sử dụng máy móc (41, 42).

*Ảnh hưởng của vận tải đối với lưu thông* v.v. (32). *Vận tải ngày càng loại trừ [sự cần thiết của] việc tích lũy dự trữ* (42).

*Lao động thặng dư tuyệt đối và máy móc*. Xê-ni-o (42).

Công xưởng vải bông ở Anh. Công nhân. Thí dụ về vấn đề máy móc và lao động thặng dư (42).

*Thí dụ rút từ cuốn sách của Xai-mơn-xơ*. Gla-xgô. Xưởng dệt cơ giới hóa v.v. (43). (Những ví dụ ấy – đối với tỷ suất lợi nhuận).

*Những phương thức khác nhau qua đó máy móc giảm bớt lao động cần thiết*. Ga-xken (43).

*Lao động – thị trường trực tiếp đối với tư bản* (44).

*Việc tách các điều kiện lao động khỏi lao động cùng với*

*sự phát triển của tư bản* (44) (*sự xuyên tạc*). Sự xuyên tạc nằm trong cơ sở của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chứ không phải chỉ của sự phân phối vốn có của nó (44).

*Mê-ri-vây-lơ*. Tại các thuộc địa, địa vị phụ thuộc tự nhiên [không tồn tại ở đó] của người công nhân phải được thay thế bằng những hạn chế *nhân tạo* (44).

Máy móc v.v. tiết kiệm vật liệu như thế nào. *Lúa mì. Duy-rô Đơ La Man-lơ* (45).

*Tiêu dùng sản xuất*. Niu-men (47). *Những sự chuyển hóa của tư bản. Chu kỳ kinh tế* (Niu-men (47)).

*Tiến sĩ Prai-xơ*. Sức mạnh bẩm sinh của tư bản (47) (48).

*Pru-đông. Tư bản và trao đổi giản đơn. Sản phẩm dư thừa* (48).

*Tính chất cần thiết của tình trạng không có sở hữu của công nhân*. Tao-xen-đơ (48, 49). Ga-li-a-ni (49).

*Cái vô tận trong quá trình*. Ga-li-a-ni (49).

[B" – 36] *Các khoản ứng trước*. Stoóc-sơ (50). *Học thuyết về tiết kiệm*. Stoóc-sơ (50).

*Mắc-Cu-lóc*. Sản phẩm dư thừa (50). Lợi nhuận (như trên). *Sự thủ tiêu tư bản theo định kỳ*. Phu-lác-ton (50).

*An-đơ*. Lợi tức do thiên nhiên đẻ ra (51).

*Lợi tức và lợi nhuận* (51) (*Kê-ri*) (52). Tệ cho vay nặng lãi có thể chấp ở Anh (52).

Thương nhân thay thế thợ cả như thế nào (52).

*Tài sản thương nhân* (52) (53) (54).

Thương mại không thể có trong điều kiện trao đổi các vật ngang giá. *Ốp-đây-cơ* (55).

Tư bản là lợi tức (55).

Hai dân tộc có thể trao đổi với nhau theo quy luật lợi nhuận, sao cho cả hai đều thu được lợi nhuận, nhưng một bên trong số đó luôn luôn bị ăn bớt (59).

**SƠ THẢO ĐỀ CƯƠNG CHƯƠNG THỨ BA  
TRONG "GÓP PHẦN PHÊ PHÁN  
KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ"<sup>136</sup>**

*Viết vào khoảng tháng Hai –  
tháng Ba 1859*

*Do Viện nghiên cứu chủ nghĩa  
Mác– Lê-nin Liên Xô (trước đây)  
công bố lần đầu bằng tiếng của  
nguyên bản vào năm 1941 trong  
cuốn sách: K. Marx. Grundrisse der  
Kritik der politischen Oekonomie.  
Anhang*

*In theo bản thảo  
Nguyên văn là tiếng Đức*

## I

## QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT CỦA TƯ BẢN

1) *Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản*

a) *Bước quá độ*

Nếu tư bản chỉ được biểu thị như là một tổng số các giá trị thì điều đó không biểu thị gì cả (II, 12). Sự tích lũy tiền không phải là sự tư bản hóa (như trên). II (13, 14, 15). VI, 23, 24. VI, 28 (ở bên dưới. Tư bản và tiền).

Lưu thông và giá trị trao đổi nảy sinh từ lưu thông – tiền đề của tư bản (II, 16) (17) (II, 18).

II, 19, 20 (tư bản với tính cách là giá trị trao đổi đối lập với lao động với tính cách là giá trị sử dụng).

II (21), (II, 22).

*Xi-xmôn-đi*. VII, 19 (ở bên dưới).

*Tư bản thương nghiệp và tư bản nói chung*. Thương nhân và thợ thủ công, VII, 52 ở bên dưới, 53, 54, 55 (Ốp-đây-cơ).

*β) Sự trao đổi giữa tư bản và sức lao động*

(II, 22) (II, 23), (II, 25, 26, 27, 28). VI, 13. II, 29. III, 8. III, 14. VI, 37, 38.

*Sự lặp lại việc bán ở phía người công nhân* (III, 8).

*Tiền công không có tính chất sản xuất* (III, 8).

*Sự lưu thông của công nhân theo công thức H-T-H* (III, 9).

Điều kiện của sự trao đổi này là tình trạng người công nhân không có sở hữu (III, 9). V, 3, 4, 5, 6 ở bên dưới.

Đối lập với tư bản là lao động *trừu tượng* (III, 9) (10, 26).

*Giá trị trao đổi của lao động* (II, 14, 15) (III, 22, 27).

Ở đây việc tiêu dùng giá trị sử dụng là thuộc quá trình kinh tế (III, 27). VI, 23, 24 (tư bản tạo ra lao động làm thuê). VI, 48, 49, 50.

*Điều kiện lịch sử [để xuất hiện] quan hệ giữa lao động làm thuê và tư bản.* V, 8. VII, 12, 13.

*Sức lao động* (VI, 7).

*Tiền công trung bình* (VII, 39. Khi chúng ta xem xét [vấn đề này] cần xuất phát từ con số tối thiểu).

*Học thuyết của Kê-ri về lợi nhuận.* VI, 7, 8.

*Rốt-xi* (VI, 11, 12. Các bộ phận cấu thành vật chất của tư bản. Tiền công có thuộc thực chất của tư bản không? VI, 38.

*Các điều kiện của trao đổi.* Người công nhân là phần tử bản cùng tiềm tàng (VI, 15) (16).

*To-ren-xơ.* Tư bản, chứ không phải lao động, quyết định giá trị của hàng hóa (VII, 38, 39) (sự nhầm lẫn của phái Ri-các-đô. Sự phân phối giá trị thặng dư giữa các nhà tư bản).

*γ) Quá trình lao động*

(III, 10, 11, 12, 13).

*Tiêu dùng sản xuất* (VII, 47, ở bên trên. *Niu-men*)

*δ) Quá trình làm tăng giá trị*

III, 17, 18, 19, 20, 38, 39, 41, 42, 43.

VI, 2 (IV, 7).

*Khái niệm chung về giá trị thặng dư* (III, 21) (22) (23) (24) (25) (26) (27) (28,29) (30) (IV, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7). IV, 13. VI, 10.

*Sự tăng lên của sức sản xuất, số lượng và chất lượng* (IV, 4). VII, 20.

Với một sức sản xuất nào đó và với một thời gian lao động tuyệt đối nào đó, cần phải tăng số ngày lao động đồng thời (IV, 7, 8) (VI, 14).

*Ngày lao động đồng thời.* Như trên.

*Dân số.* IV, 14, 15.

*Sự tăng lên của sức sản xuất đồng nhất với sự tăng lên của bộ phận tư bản bất biến so với bộ phận tư bản khả biến* (IV, 9).

*Tư bản phải tăng lên như thế nào, để trong điều kiện sức sản xuất tăng lên có thể sử dụng cũng số công nhân ấy.* (IV, 9-12).

*Thời gian nhàn rỗi* (IV, 14).

*Sự kết hợp lao động.* IV, 50.

*Mắc-Cu-lóc* (VII, 50).

2) *Giá trị thặng dư tuyệt đối*

(III, 23, 32, 33).

Thời gian lao động tuyệt đối và thời gian lao động cần



thiết. V, 24, VI, 16, 17. (VI, 15, 16, 17. *Lao động thặng dư. Nhân khẩu thừa*).

*Thời gian lao động thặng dư* (VI, 19. *Ram-xây, U-ê-đơ*).

*Lao động thặng dư và lao động cần thiết* (VII, 21) (VII, 44, ở bên trên).

*Xê-ni-o* (VII, 41, 42).

3) *Giá trị thặng dư tương đối*

III, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38.

VI, 12, 13.

α) *Sự hiệp tác của khối đông người*

V, 22, 23.

β) *Phân công lao động*

*Lao động nô lệ có năng suất cao hơn lao động tự do, nếu lao động tự do không được hiệp đồng. Uây-cơ-phin*. VI, 18.

γ) *Máy móc*

VI, 13, 14. VI, 43. VII, 1, 2, 13 (ở bên dưới). VII, 22, 39, 40, 42, 43 ở bên dưới.

*Cái được về nguyên liệu* (tiết kiệm nhờ máy móc. VII, 39 ("The Economist")).

*Giá cả của hàng hóa. Pru-đông* (IV, 26-32).

4) *Tích lũy ban đầu*

(III, 21. IV, 44, 45, 46, 47, 50, 51, 52, 53).

*Sản phẩm thặng dư. Tư bản phụ thêm* (IV, 42, 43, 45).

*Tư bản sản xuất ra lao động làm thuê* (IV, 43, 44) (45) (47). V, 15.

*Tích lũy ban đầu*. V, 1, 2, 3, 4, 8-15, 16.

*Sự tích tụ sức lao động* (VI, 10, 11) (VI, 11. *Rốt-xi. Sự liên hợp*).

*Giá trị thặng dư dưới những hình thức khác nhau và với tính cách là kết quả của việc sử dụng các phương tiện khác nhau*. VII, 22, 23, 24.

*Sự kết hợp giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư tuyệt đối*. VII, 23, 24.

*Sự tăng số ngành sản xuất*. VII, 23.

*Nhân khẩu* (VII, 23).

5) *Lao động làm thuê và tư bản*

II, 14 (II, 28, 29) (III, 13) (III, 14) (15, 16) (VII, 40 ở bên dưới và 41 ở bên trên). III, 23.

*Tư bản là một lực lượng xã hội, sự văn minh* (VI, 9, 10 (U-ê-đơ)) (VI, 11. *Báp-bít-giơ*).

*Tư bản là những khoản ứng trước*. VI, 2, ở bên dưới.

*Sự tái sản xuất ra người công nhân thông qua tiền công*. VI, 38.

*Những giới hạn tự xóa bỏ mình của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*. VII, 2, 3. *Thời gian nhàn rỗi*. VII, 3, 4. *Bản thân lao động chuyển hóa thành lao động xã hội* (như trên, 4). Ô-oen (VII, 5, ở bên dưới).

*Sự tiết kiệm thực tế*. *Tiết kiệm thời gian lao động*. Nhưng không phải dưới hình thức đối kháng (VII, 5).

*Biểu hiện của quy luật chiếm hữu trong lưu thông hàng hóa giản đơn*. *Bước ngoặt trong quy luật này*

(II, 8, 9, 10, 11, 12) (IV, 45) (50).  
VII, 44.

## II

### QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN

*Quá trình làm tăng giá trị của tư bản* đồng thời là quá trình giảm giá trị của tư bản (IV, 15, 16).

*Những mâu thuẫn* (IV, 16, 17) (18). {Điều này liên quan đến phần II: Sự cạnh tranh của các tư bản<sup>137</sup>.}

*Tư bản là sự thống nhất của sự sản xuất và làm tăng giá trị* với tính cách là một quá trình (IV, 13) (19, 20).

*Xu hướng tuyên truyền của tư bản* (IV, 18).

*Xu hướng khai hóa của tư bản* (IV, 18, 19).

*Mâu thuẫn giữa quá trình sản xuất và sự làm tăng giá trị* (IV, 22) IV, 24, 25.

*Sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền* (IV, 40, 41) (IV, 8).

*Lưu thông của tư bản* (V, 16, 17) (VI, 14. San-móc-xơ) (XI, 36). VII, 9. Về San-móc-xơ. Blây-cơ. VII, 29. VII, 47.

*Quá trình sản xuất, quá trình lưu thông* (V, 17, 18, 19, 20, 21, 22).

*Tư bản không hoạt động* (VI, 8, 9).

*Thời gian sản xuất khác nhau.* VI, 14, 15. VI, 36.

*Gi. Xt. Min:* Thời gian lưu thông (VI, 19) (tư bản không hoạt động).

*Chu chuyển của tư bản.* VI, 19, 20. VII, 47, ở bên dưới

*Chi phí lưu thông* (VI, 20) (21) (22) (VI, 23, 24, 25). VI, 37.

*Tư bản đang chu chuyển.* VI, 20, 21. *Tư bản được cố định lại.* Như trên. VI, 27. Bước chuyển sang tư bản lưu động và tư bản cố định như là hai hình thức tư bản đặc biệt. VII, 2.

*Chu chuyển* (VI, 21, 22). *Số lần chu chuyển.* VI, 31-35. VII, 7.

*Thời gian lưu thông.* VI, 22, 23, 25.

*Tư bản hàng hóa, tư bản tiền tệ và tư bản công nghiệp* (VI, 26).

*Năm là thước đo số lần chu chuyển của tư bản* (VI, 26, 27).

*Tư bản cố định. Tư bản lưu động* (VI, 27, 28, 29). VI, 39, 40, 41, 42-44. VII, 8 (ở bên dưới), 10, 11, 13, 14, 15.

*Lưu thông lớn và lưu thông nhỏ.* VI, 37, 38, 39.

*Ba định nghĩa lưu thông xét trên toàn cục.* VI, 39.

*Tư bản cố định. Tư bản lưu động.* Trong cả hai hình thức tư bản ấy, tính quy định xã hội của lao động được chuyển sang tư bản (VII, 1) (VII, 6).

*Kéo dài thời gian lưu thông* có nghĩa là giảm số hành vi tái sản xuất hay là giảm số lượng tư bản nằm trong quá trình sản xuất. *Tính liên tục* [của quá trình sản xuất] trở nên cần thiết theo mức độ phát triển của tư bản cố định. Như vậy là sự gián đoạn [trong quá trình này] trở thành sự mất đi *giá trị có trước* (VII, 2).

*Tư bản cố định và số cầu về lao động* (VII, 28, *Bác-tơn*).

*Tư bản cố định*. VII, 2, 3. Mỗi tương quan giữa tư bản cố định và tư bản lưu động trong xã hội. VII, 3. VII, 4. Tư bản cố định – trình độ cao hơn tư bản lưu động. Như trên, 4.

*Sự lâu bền của tư bản cố định*. VII, 4, VII, 21, 22.

Tiền là tư bản cố định và tư bản lưu động. VII, 6.

*Tư bản cố định và tư bản lưu động* trong mỗi quan hệ của chúng với tiêu dùng cá nhân (VII, 6, ở bên dưới, và 7).

*Chu chuyển trung bình của tổng tư bản* (đối với việc làm tăng giá trị của nó). Quan hệ giữa chu chuyển tư bản cố định và tư bản lưu động. Tính liên tục. Sự khác biệt giữa các *gián đoạn* trong sản xuất đối với tư bản lưu động và đối với tư bản cố định. *Thời gian tái sản xuất ra tư bản cố định* trở thành đơn vị thước đo chu kỳ kinh tế. Giai đoạn tổng tái sản xuất [của tư bản] (VII, 7).

*Sự trở về khác nhau của tư bản lưu động và tư bản cố định* (VII, 8).

*Tư bản cố định* mà giá trị sử dụng của nó đi vào lưu thông (VII, 9).

*Sản xuất tư bản cố định và tư bản lưu động* (VII, 9, 10).

*Chi phí bảo dưỡng tư bản cố định* (VII, 11).

*Thu nhập do tư bản cố định và tư bản lưu động* (VII,

12) (*sự trở về của tư bản cố định và tư bản lưu động*. (như trên).

*Giá trị sử dụng của hàng hóa quyết định thời gian tái sản xuất* (VII, 15).

### III

#### TƯ BẢN VÀ LỢI NHUẬN

*Tỷ suất lợi nhuận và giá trị thặng dư* (IV, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. VI, 10) (VI, 12, 13) (17, 18) (39) (43).

*Tư bản và lợi nhuận* (VII, 15) (16) (17) (20, 21) (22) (40) (41).

*Tư bản phải tăng lên như thế nào để trong điều kiện sức sản xuất tăng lên có thể sử dụng cũng số lượng công nhân ấy* (IV, 9-13).

*Sự rủi ro. Lợi tức. Chi phí sản xuất*. VII, 8.

*Lợi nhuận như nhau của tất cả các bộ phận tư bản*. VII, 8.

*Tiền công và lợi nhuận là những hình thức của sản xuất, do đó cũng là những hình thức phân phối v.v.* (VII, 19).

*Lợi tức và lợi nhuận*. VII, 51, 52.

### [IV]

#### NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC

*Những cách định nghĩa tư bản:*

*Tư bản "chỉ là công cụ sản xuất"* (II, 5) (*tư bản được hiểu như là một vật*. Như trên) (*tư bản không phải là một*

quan hệ giản đơn, mà là một quá trình. Như trên, II, 16).  
 Tư bản sản phẩm (II, 18).

Lao động sản xuất và lao động phi sản xuất (II, 21, 22)  
 (III, 14).

Nông nghiệp, sở hữu ruộng đất và tư bản (II, 23).

Thị trường (II, 24, 25).

Những căn cứ cho lợi nhuận (III, 19, 20). III, 22, 23.

Chi phí sản xuất (III, 20).

*Không phải các khoản chi phí, mà là các khoản ứng trước của các nhà tư bản (Stoóc-sơ. VII, 50. Chống lại thuyết tiết kiệm. Như trên).*

*Pru-đông và lợi tức v.v. (III, 20). Nguồn gốc phi kinh tế của sở hữu ruộng đất theo quan điểm của Pru-đông (V, 3). Giá trị thặng dư (VI, 27) (Prai-xơ (Ri-sốt) và Pru-đông. VII, 47, 48).*

*Ba-xti-a nói về chế độ lao động làm thuê (III, 22). Về lợi nhuận v.v. (VII, 18, 19).*

*Nông nghiệp (với những yếu tố công nghiệp trong chính nông nghiệp. Thế kỷ XV. VII, 29. Ha-ri-xơ).*

*Tư bản tiền tệ (III, 44).*

*Ri-các-đô. Nguồn gốc của giá trị thặng dư. Tiền công và lợi nhuận chỉ là những khoản lợi tức cô phần (VI, 1, 2) (Uây-cơ-phin bác bỏ Ri-các-đô. VI, 8) (Man-tút phản đối tiền công với tính cách là tỷ lệ. VI, 12) (13). VII, 8.*

*Man-tút. Học thuyết giá trị (VI, 3 và những trang tiếp theo) (VI, 12, 13).*

*Lao động với tính cách là nạn nhân theo Xmit. Nạn nhân của sự tiết dục theo Xê-ni-o (VI, 17) (18).*

*Nguồn gốc của lợi nhuận theo ý kiến của Xmit (VI, 18). Lô-đéc-đan phản đối quan điểm này. VI, 43.*

*Nguồn gốc của giá trị thặng dư theo ý kiến của Mắc-Cu-lốc, VI, 18. Tiền công là một bộ phận sản phẩm của chính người công nhân. Vẫn ông Mắc-Cu-lốc ấy. VI, 19.*

*Lao động làm thuê và chế độ nô lệ. Xtiu-át. VII, 25, 26. Vẫn ông Xtiu-át ấy: Máy móc. Như trên, 26.*

**CHÚ THÍCH  
CÁC BẢN CHỈ DẪN**

## CHÚ THÍCH

1 Bản thảo này của Mác là bản sơ thảo đầu tiên của bộ "Tu bản" sau này và chứa đựng trong bảy tập bút ký lớn được Mác đánh số bằng các chữ số La Mã I – VII. Trên bìa của tập bút ký cuối cùng, tập số 7, Mác viết: "Political Economy Criticism of (Fortsetzung)", nghĩa là "Phê phán khoa kinh tế chính trị (phần tiếp)". Từ "phần tiếp" có nghĩa là trong tập bút ký VII là phần tiếp của 6 tập bút ký trước đó, còn các từ "Phê phán khoa kinh tế chính trị" có thể được coi là đầu đề chính của toàn bộ bản sơ thảo đó. Mác chưa thêm vào đầu đề ấy mấy chữ "phần tiếp" (chứ không phải "phần cuối"), vì lý do là bản thảo này chưa hoàn chỉnh và bị ngắt ở nửa chừng. Mấy từ "bản sơ thảo" trong lần xuất bản này bổ sung vào đầu đề chính của Mác là lấy từ bức thư của Mác gửi Ăng-ghen đề ngày 29 tháng Mười một 1858, trong đó khi nói đến bản thảo kinh tế các năm 1857 – 1858 của mình Mác gọi đó là "Rohentwurf", nghĩa là "bản sơ thảo". Thật vậy, bản thảo này còn mang tính chất thuần túy sơ thảo. Trong bức thư gửi Ăng-ghen đề ngày 31 tháng Năm 1858 Mác nêu rõ rằng trong bản thảo này "bị xáo trộn lung lung, nhiều thứ trong đó chỉ nhằm cho các phần tiếp sau" (xem Toàn tập, t. 29. 1996. tr. 418).

Bản thảo được mở đầu ngay từ chương hai – "Chương về tiền tệ", tiếp theo là chương ba có quy mô to lớn – "Chương về tư bản". Ở trang cuối cùng của bản thảo Mác phác thảo phần đầu của

chương thứ nhất còn thiếu, chương này có nhiều vụ thuyết trình về hàng hóa, nhưng hồi đó vẫn còn được Mác gọi là "Giá trị".

Trong lần xuất bản này, bản thảo kinh tế những năm 1857 – 1858 được in theo trình tự các phần mà Mác bố trí, nhưng có phân thành các mục và tiểu mục và chia những đoạn quá dài thành những đoạn ngắn hơn. Chỉ trong một số trường hợp hết sức lẻ tẻ, một số đoạn trong văn bản được sắp xếp lại – đó là những trường hợp mà chúng ta thấy hoàn toàn rõ ràng rằng đó là những phần bổ sung thuộc về đoạn trước. Những chỉ dẫn trong ngoặc vuông nêu lên số thứ tự các tập bút ký và các trang bản thảo, ghi nhận tất cả những trường hợp sắp xếp lại rất hãn hữu ấy.

Cũng giống như ở phần I của tập này, trong những trường hợp trích dẫn một tác giả nào đó Mác chỉ rõ số trang trong các tập bút ký của mình có chứa đựng những đoạn trích tương ứng của tác giả được trích dẫn, thì những chỗ viện dẫn ấy được thay bằng các chỉ dẫn số trang của tác phẩm được trích dẫn. Nguồn tài liệu trích dẫn cũng được chỉ rõ cả trong những trường hợp Mác chỉ nêu tác giả được trích dẫn. – 9.

- 2 Từ đặt trong ngoặc kép "falsh!" ("không đúng!") đã được Mác thêm vào bản thảo về sau này; từ này có liên quan đến một câu đứng ngay trước từ này: "Ở đây độ dài của quá trình sản xuất chẳng qua là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra sản phẩm". Trong tiến trình tiếp tục viết bản thảo năm 1857 – 1858 (xem tập này, phần II, tr. 172-174 và 302-307) và sau này trong tập II của bộ "Tu bản" Mác đã chỉ rõ rằng "không phải bất kỳ một khoảng thời gian nào, trong đó tư bản nằm trong quá trình sản xuất, cũng vì thế mà tất yếu phải là thời gian lao động" (xem Toàn tập, t.24, 1994, tr. 355-356). – 15.

- 3 Trong nguyên bản viết là: "Arbeitsvermögen". Trong bản thảo năm 1857 – 1859, thay vì thuật ngữ "Arbeitskraft" đã có lần được sử dụng trong tác phẩm "Lao động làm thuê và tư bản" (xem Toàn tập, t.6, 1993, tr. 556-557) và đã vài lần được sử dụng trong bản thảo năm 1861 – 1863, Mác thường dùng thuật ngữ "Arbeitsvermögen". Trong tập I của bộ "Tu bản" hai thuật ngữ này được Mác dùng với nghĩa như nhau: Unter Arbeitskraft oder Arbeitsvermögen verstehen wir den Inbegriff der physischen und geistigen Fähigkeiten, die in der Leiblichkeit, der lebendigen Persönlichkeit eines Menschen existieren und die er in Bewegung setzt, so oft er Gebrauchswerte irgend einer Art produziert" (xuất bản lần thứ tư bằng tiếng Đức, tr. 130). Bản dịch tiếng Nga của đoạn này là như sau: "Chúng tôi hiểu sức lao động hay năng lực lao động, là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong một cơ thể, trong một con người đang sống, và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó" (xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 251).

Thuật ngữ tiếng Nga "năng lực lao động" không truyền đạt một cách thật chính xác thuật ngữ tiếng Đức "Arbeitsvermögen". Từ "Vermögen" trong tiếng Đức cũng còn được dịch ra tiếng Nga bằng từ "sức". Thuật ngữ "sức lao động" nói chung chuyển nghĩa của từ ngữ "Arbeitsvermögen", chính xác hơn cụm từ "năng lực lao động". Vì vậy, trong tập này thuật ngữ "Arbeitsvermögen" thường được dịch ra bằng thuật ngữ "sức lao động", còn ở những chỗ Mác dùng thuật ngữ "Arbeitskraft", thì thuật ngữ này được đặt trong ngoặc vuông ở ngay sau thuật ngữ tiếng Nga "sức lao động". – 21.

- 4 Về ý kiến của Mác bình luận điểm này của Man-tút xin xem trong

- tác phẩm "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, 1995, ph. III, tr. 124-125). – 67.
- 5 Hai đoạn trích này từ cuốn sách của Uy. Tôm-xơn đã được Mác dẫn ra dưới dạng phỏng thuật dựa vào tập bút ký của mình viết năm 1845. – 67.
- 6 G. Ramsay. "An Essay on the Distribution of Wealth". Edinburgh, 1836, p.55. Bên dưới, ở các trang 76-79 trong phần II của tập này, Mác dẫn ra các đoạn tương ứng rút từ cuốn sách của Ram-xây. – 73.
- 7 Mác có ý muốn nói đến tác phẩm của Stoóc-sơ "Cours d'économie politique", Paris, 1823, tập I, tr. 409-411, trong đó có dẫn ra ví dụ về những vụ mua đi bán lại nhằm mục đích đầu cơ ở Pê-téc-bua hồi đầu thế kỷ XIX về các loại hàng hóa như: đường, cà - phê, sợi gai, sắt. Đoạn này trong cuốn sách của Stoóc-sơ đã được Mác trích dẫn ở bên dưới, ở trang 239-242 trong phần II của tập này. – 75.
- 8 H.C. Carey. "Principles of Political Economy". Part I. Philadelphia, 1837, p.99, 129 – 89.
- 9 Trong tác phẩm "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.III, 1995, tr. 244-259), Mác đã xem xét tỉ mỉ việc Mác-Cu-lốc xuyên tạc khái niệm lao động bằng cách áp dụng khái niệm ấy vào các quá trình của giới tự nhiên. – 90.
- 10 Xem K. Marx. "Grundrisse der Kritik der politischen Oekonomie". Anhang. Moskau, 1941, S. 787-839. Trong nhiều trường hợp những đoạn trích trong cuốn sách của Ri-các-đô được Mác trích dẫn dưới hình thức phỏng thuật bằng tiếng Đức. Bản dịch ra tiếng Nga những đoạn rút trong tác phẩm của Ri-các-đô – sẽ được dẫn ra

- trong những phần tiếp theo dưới đây – tương ứng với cách phỏng thuật ấy của Mác – 92.
- 11 Xem phần cuối của chú thích 1. – 93.
- 12 Những ý kiến phát biểu quan trọng nhất của Brây, một nhân vật chống lại kinh tế chính trị học tư sản và là tác giả học thuyết không tưởng về "sự trao đổi bình đẳng", chứa đựng trong tác phẩm "Labour's Wrongs and Labour's Remedy" (Leeds, 1839) của ông đã được Mác dẫn ra trong tác phẩm "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph. III, 1995, tr. 446-454). – 94.
- 13 A. Smith. "An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations". Vol. I, London, 1835, p.100-102, 130-131 (Bản dịch tiếng Nga, tr. 38-39, 50). – 94.
- 14 Ví dụ do Mác nêu ra ấy là ở tr. 26-27 trong tác phẩm của Ri-các-đô "On the Principles of Political Economy, and Taxation" (London, 1821) (Bản dịch tiếng Nga, tr. 50). – 98.
- 15 Trong bức thư gửi Ăng-ghen ngày 5 tháng Ba 1858 (được viết khoảng một tháng sau khi có trang bản thảo này) Mác dẫn ra cũng chính ví dụ ấy về cách tính lợi nhuận (xem Toàn tập, t.29, 1996, tr. 376-377). Ví dụ này do Man-tút rút ra (xem lần xuất bản thứ hai tác phẩm của ông "Principles of Political Economy") từ một ấn phẩm của chính phủ có đầu đề đầy đủ như sau: "Factories Inquiry Comission. First Report of the Central Board of His Majesty's Commissioners. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 28 June 1833", p.34 ("Ủy ban điều tra công xưởng. Bản báo cáo thứ nhất của Hội đồng trung ương Ủy ban hoàng gia. Công bố theo lệnh của hạ nghị viện ngày 28 tháng Sáu 1833", tr. 34). – 101.



- 16 Tốc độ quay vòng của tư bản cố định và tư bản lưu động được Mác tính như sau. Đối với tư bản *cố định* thì đem lượng tư bản ấy (10 000 p.xt.) chia cho lượng quỹ khấu hao (650 p.xt.), còn đối với tư bản *lưu động* thì lấy tổng số các khoản chi phí bất thường (1 100 p.xt.), tiền công (2 600 p.xt.) và giá trị của nguyên liệu (10 000 p.xt.), tổng cộng – 13 700 p.xt., đem chia cho lượng tư bản lưu động (7 000 p.xt.). – 103.
- 17 Trong bức thư gửi Ăng-ghen ngày 5 tháng Ba 1858 – trong đó Mác dẫn ra chính ví dụ ấy về cách tính lợi nhuận – Mác nhận xét: "Rất tiếc rằng trong những số liệu nêu trên người ta không đưa ra *số lượng* công nhân; cũng không có tỷ số giữa cái được hiện diện với tên gọi là *bổng* và *lương* với đúng nghĩa của nó" (xem Toàn tập, t.29, 1996, tr. 377). Còn trong đoạn bản thảo kể trên Mác giả định một cách ước lệ rằng trong các khoản chi phí hàng năm phần tiền công bằng đúng 1/6, phần còn lại của tổng số 2 600 p.xt. thì dành chỉ vào tiền lương. – 103.
- 18 H. C. Carey. "Principles of Political Economy". Part the First. Philadelphia, 1837, p. 73-80, 83-92, 99, 337, 339-340. – 129.
- 19 Với cấu tạo hữu cơ như trước thì tư bản 16 000 p.xt. phải cần đến 8 000 công nhân. Còn giờ đây tư bản ấy chỉ cần đến 1 500 công nhân, nghĩa là ít hơn  $5 \frac{1}{3}$  lần. Như vậy, 6 500 công nhân đã bị ném ra đường, con số ấy nhiều gấp hơn 4 lần con số 1 500 công nhân có việc làm. – 133.
- 20 Nhà tư bản thứ nhất, với số tư bản 16 000 p.xt., cần đến 8 000 công nhân, nhà tư bản thứ hai chỉ cần 1 500 công nhân; như vậy, cứ 5 công nhân ở nhà tư bản thứ nhất thì có 15/16 công nhân ở nhà tư bản thứ hai. – 134.

- 21 Về những lời Mác bình luận điếm được dẫn ra ở đây của Uây-cơ-phin, xin xem trong tác phẩm "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.II, 1995, tr. 583-584; ph. III, 1995, tr. 260). – 135.
- 22 Đây muốn nói đến một đoạn trích trong cuốn sách của Bây-li: Albert Gallatin. "Considerations on the Currency and Banking System of the United States". Philadelphia, 1831, p.68. – 137.
- 23 P. Gaskell. "Artisans and Machinery: The Moral and Physical Condition of the Manufacturing Population considered with Reference to Mechanical Substitutes for Human Labour". London, 1836, p. 11-114, 293-362. – 145.
- 24 Ch. Babbage. "Traité sur l'Economie des Machines et des Manufactures". Traduit de l'anglais sur la troisième édition, par Ed. Biot. Paris, 1833, p.485. – 150.
- 25 P. Rossi. "Cours d'économie politique. Année 1836 – 1837 (Contenant les deux volumes de l'édition de Paris)". In: "Cours d'économie politique". Bruxelles, 1843. – 151.
- 26 R. Torrens. "An Essay on the Production of Wealth". London, 1821, p.70 – 71. – 152.
- 27 "Chương về tư bản" trong bản thảo "Phê phán khoa kinh tế chính trị" thực ra là "Chương về tư bản nói chung", nghĩa là chương thứ nhất trong quyển "Về tư bản" – một trong số 6 quyển mà Mác dự định viết. Xem các bức thư của Mác gửi Lát-xan ngày 22 tháng Hai và ngày 11 tháng Ba 1858 (xem Toàn tập, t.29, 1996, tr. 701-703, 705-707). – 159.
- 28 H.C. Carey. "The Past, the Present, and the Future". Philadelphia,

- 1848, p.74-75. Ý kiến phát biểu của Kê-ri về vấn đề được kể đến đã được Mác dẫn ra trong tác phẩm "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.II, 1995, tr. 242). – 162.
- 29 Trong tập I bộ "Tư bản" Mác đã nhận định vắn tắt về Phe-ri-ê là một "người hiện đại hâm mộ" phải trọng thương (xem Toàn tập, t.23, 1993 tr. 98-100). Cũng xem cả các trang 265-267 trong phần I của tập này. – 169.
- 30 A.Smith. "An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations". Book I, Chapter XI, Part I (Bản dịch tiếng Nga, tr. 124).– 173.
- 31 "*Panis et cicenses*" – "bánh mì và những cuộc hội hè". Ở đây Mác muốn nói đến thời kỳ phồn vinh của nhà nước chiếm hữu nô lệ La Mã, khi mà các tầng lớp bên dưới trong cư dân thị thành (gọi là bình dân thị thành) không còn tham gia lĩnh vực sản xuất nữa và chủ yếu sống nhờ vào của bố thí của nhà nước và của các chủ nô giàu có đã cho họ "bánh mì và những cuộc hội hè".
- Về những vùng đất di thực thời cổ đại, xin xem bài viết của C.Mác đăng trên báo "New-York Daily Tribune", viết ngày 4 tháng Ba 1853 (Toàn tập, t.8, 1993, tr. 717-718). Ở đây cũng có nói đến những cuộc di cư lớn của các bộ lạc dã man trong thời đại suy đồi của thế giới cổ đại. – 178.
- 32 Ricardo. "On the Principles of Political Economy, and Taxation". 3rd edition. London, 1821, p.493, 495 (Bản dịch tiếng Nga, tr. 334-335). – 182.
- 33 Kinh thánh, Sáng thế ký, chương 3, câu thơ 19. – 190.
- 34 Ch. Fourier. "Le Nouveau Monde industriel et sociétaire" ("Oeuvres

- Complètes de Ch. Fourier". Tome sixième, troisième édition, Paris, 1848, p.245-252). – 191.
- 35 N. W. Senior. "Principles Fondamentaux de l'Economie Politique". Paris, 1836, p.309-335. – 192.
- 36 P.J. Proudhon. "Système des contradictions économiques, ou Philosophie de la misère". Tome I. Paris, 1846, p.73; F. Bastiat et P.J. Proudhon. "Gratuité du Crédit. Discussion entre M.Fr. Bastiat et M. Proudhon". Paris, 1850, p.200. Về ý kiến phân tích luận đề này của Pru-đông xin xem cả trong tác phẩm "Sự khốn cùng của triết học" (Toàn tập, t.4, 1995, tr. 166-179). – 193.
- 37 Về vấn đề: dưới chủ nghĩa cộng sản lao động thặng dư trở thành lao động cần thiết, Mác đã nói đến trong tập I của bộ "Tư bản" như sau: "Việc xóa bỏ hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cho phép giới hạn ngày lao động trong vòng số lao động cần thiết. Tuy vậy, trong những điều kiện khác vẫn như cũ, giới hạn của lao động cần thiết sẽ được nới rộng ra. Một mặt, bởi vì kiện sinh hoạt của người công nhân sẽ trở nên phong phú hơn và nhu cầu sinh sống của họ nhiều hơn. Mặt khác một phần lao động thặng dư hiện nay sẽ được tính và lao động cần thiết, cụ thể là phần lao động cần thiết cho việc thành lập quỹ dự trữ xã hội và quỹ tích lũy xã hội" (Toàn tập, t.23, 1993, tr. 746). Cũng xem cả Toàn tập, t.25, ph.II, 1994, tr. 542-544 – 193).
- 38 Malthus. "Définitions in Political Economy". London, 1827, p.69-70.– 200.
- 39 Mác muốn nói đến quyển sách của Giôn Xtiu-át Min "Principles of Political Economy with some of their Applications to Social Philosophy". In two volumes. London, 1848. – 201.

- 40 Kinh thánh. Sách nhĩ ca, khúc 42, câu thơ số 2. Tham khảo Toàn tập, t.23, 1993, tr. 208-209 – 211.
- 41 Mác muốn nói đến quyền vỡ trích ghi số XVI của mình trong đó có các đoạn trích cuốn "Gratuité du Crédit. Discussion entre M.Fr. Bastiat et M. Proudhon", Paris, 1850. Công thức của Pru-đông về sản phẩm dư thừa do lao động tạo ra, được trình bày ở tr. 200 trong cuốn sách này. Công thức này cũng thấy có trong cuốn sách của Pru-đông "Système des contradictions économiques, ou Philosophie de la misère", Tome I, Paris, 1846, p.73. Tham khảo tập này, phần II, tr. 193-194. – 249.
- 42 J. B. Say. "Traité d'économie politique". Troisième édition. Tome II, Paris, 1817, p.430. – 251.
- 43 Cherbulier. "Richesse ou pauvreté". Paris, 1841, p.16-19. – 264.
- 44 Simonde de Sismondi. "Nouveaux principes d'économie politique". Seconde édition. Tome I, Paris, 1827, p.87, 93 (Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 184, 187). – 320.
- 45 Xem Storch. "Cours d'Economie Politique". Tome I, Paris, 1823, p.405, 420; Malthus. "Definitions in Political Economy". London, 1827, p.237-238; Smith. "Recherches sur la Nature et les Causes de la Richesse des Nations". Paris, 1802. Tome II, p. 197-198 (Bản dịch tiếng Nga, tr. 205-206). – 326.
- 46 Cherbuliez. "Richesse ou pauvreté". Paris, 1841, p.14-15. – 327.
- 47 "The Economist" ("Nhà kinh tế học") – tuần san kinh tế và chính trị Anh, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1843; cơ quan ngôn luận của giai cấp đại tư sản công nghiệp. – 344.

- 48 Mác đã phân tích tỉ mỉ khái niệm *lao động cùng tồn tại* trong tác phẩm "Các học thuyết về giá trị thặng dư" khi xem xét các quan điểm của Tô-mát Hốt-xkin (xem Toàn tập, t.26, ph.III, 1995, tr. 370-390). – 360.
- 49 Sự giải thích mang tính chất tán dương của Lô-đéc-đan về lợi nhuận đã được Mác xem xét trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph. I, 1995, tr. 99-101, 362-364). Cũng xem cả tập này, phần II, tr. 344-347. – 363.
- 50 Trong cuốn sách của Tô-mát Hốt-xkin nhan đề "Labour Defended against the Claims of Capital", London, 1825, p.16, có đoạn như sau: "Để hiểu tại sao... người xây dựng con đường phải thu được một phần những lợi lộc mà chỉ có ai sử dụng con đường ấy mới được hưởng; nhưng tôi không hiểu tại sao tất cả những lợi lộc ấy lại chỉ thuộc về một mình con đường và được chiếm hữu dưới cái tên gọi lợi nhuận, tùy vào số tư bản bỏ ra của một số cá nhân không làm ra con đường ấy và không sử dụng nó" (Bản dịch tiếng Nga: *Hốt-xkin, Tô-mát*. Toàn tập, M. 1938, tr. 18). Cũng xem cả Toàn tập, t.26, ph.III, 1995, tr. 364-417 – 366.
- 51 Sơ-tơ. "Phau-xơ", phần I, màn 5 ("Hầm kho của Au-ơ-bác ở Lai-pxích"). Xem Toàn tập, t.23, 1993, tr. 291-292. – 368.
- 52 Quan điểm của tác giả bài văn trào phúng xã hội chủ nghĩa khuyết danh "The Source and Remedy of the National Difficulties" (London, 1821) về vấn đề nguồn gốc của giá trị thặng dư đã được Mác đánh giá là "một bước tiến quan trọng so với Ri-các-đô". Mác đã phân tích tỉ mỉ bài văn trào phúng này trong tác phẩm "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (Toàn tập, t.26, ph.III, 1995, tr. 327-340, 347-357). Đoạn trích trong bài văn trào phúng khuyết danh ấy mà

- Mác dẫn ra ở đây, được tin theo đúng như Mác đã dẫn ra, tức là dưới hình thức đoạn phỏng dịch truyền đạt tư tưởng của tác giả khuyết danh bằng những thuật ngữ của Mác. –372.
- 53 Babbage. "Traité sur l'Economie des Machines et des Manufactures". Paris, 1833, p.375-376. –398.
- 54 Rất có thể, ở đây Mác có ý muốn nói đến một đoạn trích trong phần bổ sung cho §209 trong tác phẩm "Tiểu lô-gích" của Hê-ghen mà sau này Mác đã dẫn ra ở chú thích thứ 2 cho chương V tập I bộ "Tư bản". Mác sử dụng lần xuất bản năm 1840 (Hegel. "Encyclopadie der philosophischen Wissenschaften in Grundrisse. Theil I. Die Logik". Werke, Band VI. Berlin, 1840, S. 382). – 426.
- 54a Mác trích dẫn cuốn sách của I-đơn theo bản tóm tắt của Ăng-ghen thực hiện vào năm 1845. Bản tóm tắt này được công bố một phần trong Marx-Engels Gesamtausgabe, I. Abteilung, Band 4, Berlin, 1932, S. 507 – 512. – 428.
- 55 Đây có ý muốn nói đến thành ngữ của Xpi-nô-da "dưới giác độ sự vĩnh cửu" nhiều lần được sử dụng trong tác phẩm "Đạo đức học" của ông (phần II, định lý 44, hệ luận 2; phần V, các định lý 22-36). – 447.
- 56 E. G. Wakefield. "A View of the Art of Colonization". London, 1849, p. 76. – 463.
- 57 Mác muốn nói đến bản sơ thảo chưa hoàn chỉnh của mình "Ba-xti-a và Kê-ri" viết hồi tháng Bảy 1857 và được in ở đầu phần thứ nhất của tập này. – 464.
- 58 Về các đạo luật dạy nghề, xin xem Toàn tập, t.23, 1993, tr. 533-540. – 492.

- 59 Mác muốn nói đến cuốn sách của Ben-gia-min Tô-m-xơn (đồng thời cũng là bá tước Răm-phốt) "Essays, political, economical, and philosophical" t. I (Luân Đôn, 1796), nội dung cuốn sách này chứa đựng các loại công thức chỉ rõ "cách thay thế những vật phẩm tiêu dùng bình thường đắt tiền của công nhân bằng những vật phẩm thay thế rẻ tiền" (xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 846-848). – 503.
- 60 A. Smith. "An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations". With a Commentary, by the Author of "England and America" [E. G. Wakefield]. Volume I, London, 1835. – 508.
- 61 "The Spectator" ("khán giả") – nhật báo văn học Anh, xuất bản ở Luân Đôn vào các năm 1711 – 1714. Mác viện dẫn báo này (cũng như viện dẫn ý kiến của Lốc, Hi-um và Mông-te-xki-ơ) theo cuốn sách của Giêm Xti-u-át "An Inquiry into the Principles of Political Oeconomy", Vol. I, Dublin, 1770, p.399. – 511.
- 62 F. M. Eden. "The State of the Poor; or, an History of the Labouring Classes in England". Vol. I. London, 1797, p. 119 – 120. – 524.
- 62a "The Westminstes Review" ("Tạp chí Oét-min-xơ") – tạp chí tư sản Anh theo khuynh hướng tự do, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1824 đến năm 1914, mỗi năm ra 4 kỳ. – 505.
- 63 Không xác minh được nguồn gốc của đoạn trích này. – 534.
- 64 D. Urquhart. "Familiar Words". London, 1856, p. 112. – 537.
- 65 Giá cả ấy của tơ ở Mi-la-nô được nêu trong tạp chí "The Economist" số ra ngày 13 tháng Ba 1858 (tr. 300). – 538.
- 66 W. Cobbett. "Paper against Gold". London, 1828. – 554.
- 67 A. Smith. "An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth

- of Nations", Book I, Chapter IV, ở cuối đoạn thứ hai của chương (Bản dịch tiếng Nga, tr. 33). – 576.
- 68 Hốt-xkin viện dẫn cuốn: H. Storch. "Cours d'économie politique". Tome second. Paris, 1823, p.128. – 580.
- 69 J. B. Say. "Cours complet d'économie politique pratique". Seconde édition. Tome premier. Paris, 1840, p.510. – 587.
- 70 Mác áp dụng cách tính như sau: nếu 1500 p.xt. là lợi nhuận ròng 5% của toàn bộ số tư bản ứng trước, thì tổng số tư bản ấy là 30000 p.xt. Vì tư bản cố định bằng 23 000 p.xt., nên phần tư bản lưu động là 7 000 p.xt. Mác cũng sử dụng cách tính như vậy sau này để xác định lượng tư bản ứng trước trong trường hợp I (trong đó là 34 000 p.xt.) và trong trường hợp III (trong đó là 28 000 p.xt.). – 599.
- 71 W. H. Prescott. "History of the Conquest of Peru". 4th edition. Vol. I. London, 1850, p.147. – 614.
- 72 Những thành ngữ này được rút từ: "D. Justiniani, sacratissimi principis, Institutiones". Parisiis, 1815, p.46. – 617.
- 73 Không xác minh được nguồn gốc của những thành ngữ ấy, mà Mác đã dẫn ra bằng tiếng La-tinh. – 617.
- 74 "Revue des Deux Mondes" ("Tạp chí Thế giới cũ và Thế giới mới") – bán nguyệt san, văn nghệ và chính luận tư sản xuất bản ở Pa-ri từ năm 1829. – 619.
- 75 Lauderdale. "Recherches sur la nature et l'origine de la richesse publique". Traduit de l'anglais par Lagentie de Lavoisier. Paris, 1808,

- p. 173 – 182. Về quỹ trả quốc trái do Pít lập ra năm 1786, xin xem Toàn tập, t.12, 1993, tr. 555-557. – 621.
- 76  $S = C (1 + i)^n$  là công thức tính lãi gộp, trong đó  $S$  biểu thị tổng số tư bản cùng với lợi tức dồn của nó,  $C$  là tư bản ban đầu,  $i$  là mức lợi tức, còn  $n$  là năm diễn ra quá trình ấy. – 623.
- 77 "La Voix du Peuple" ("Tiếng nói của nhân dân") – nhật báo của phái Pru-đông, xuất bản ở Pa-ri từ 1 tháng Mười 1840 đến 14 tháng Năm 1850. – 624.
- 78 Đề luận chứng tính xác đáng và tính hợp lý của *thuế chó*, Ác-nơ đã dành hẳn một tiết chuyên đề trong cuốn sách của ông mà trong phần nội dung tập này đã trích dẫn (§88, tr. 420 – 421). – 637.
- 79 Xem Toàn tập, t.26, ph. I, 1995, tr. 529-535. – 645.
- 80 Mác muốn nói đến tác phẩm của Ben-tam "Defence of Usury", xuất bản ở Luân Đôn lần thứ nhất vào năm 178 , lần thứ hai vào năm 1790, lần thứ ba vào năm 1816. – 645.
- 81 Ở đây Gi. Xt. Min hiểu "*giai cấp sản xuất*" là giai cấp các nhà tư bản hoạt động sản xuất. – 645.
- 82 Theo quan điểm của nhà triết học cổ Hy Lạp Ê-pi-quya, một nhà triết học nói chung theo chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa vô thần, thì có vô số thế giới. Những thế giới ấy này sinh và tồn tại theo các quy luật tự nhiên của chính mình. Còn các vị thần thì tuy có tồn tại, nhưng lại ở bên ngoài các thế giới, ở khoảng không gian giữa các thế giới ấy, và những vị thần ấy không có chút ảnh hưởng nào đối với sự phát triển của vũ trụ, cũng như đối với đời sống của con người. – 650.

- 83 Có ý muốn nói đến đạo luật khôi phục lại chế độ đổi giấy bạc ngân hàng lấy vàng, một chế độ có tính chất bắt buộc. – 659.
- 84 A. Smith. "An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations", Book I, Chapter V, (Bản dịch tiếng Nga, tr. 40). – 660.
- 85 Không tìm thấy đoạn trích dẫn. – 665.
- 86 *Đạo luật hạn chế*, hay là *Đạo luật về hạn chế ngân hàng* (Bank Restriction Act) – là đạo luật đặc biệt do chính phủ Anh thông qua năm 1797 nhằm quy định hồi suất cưỡng bức của các giấy bạc và bãi bỏ chế độ đổi giấy bạc ngân hàng lấy vàng. Năm 1819 đạo luật khôi phục chế độ đổi giấy bạc lấy vàng đã được thông qua. Trên thực tế việc đổi giấy bạc đã được khôi phục hoàn toàn vào năm 1821. – 678.
- 86a Đây có ý muốn nói đến các sắc lệnh của Na-pô-lê-ông I về việc phong tỏa quần đảo nước Anh, được ký ngày 21 tháng Mười một 1806 tại Béc-lin và ngày 23 tháng Mười một, ngày 17 tháng Chạp 1807 ở Mi-la-nô. Những sắc lệnh ấy quy định cái gọi là chính sách "phong tỏa lục địa", cấm nước Pháp và những nước đồng minh với Pháp ở lục địa châu Âu không được buôn bán với nước Anh. – 678.
- 87 "*The Times*" ("Thời báo") – tờ nhật báo lớn nhất ở Anh theo xu hướng bảo thủ; xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1785. – 682.
- 88 "*Currency principle*" ("nguyên lý về lưu thông tiền tệ"), hay là "*Currency theory*" ("học thuyết về lưu thông tiền tệ") – đây là tên gọi của một trong những biến thể của trường phái thuyết số lượng về tiền tệ ở Anh vào đầu những năm 40 của thế kỷ XIX. Các đại biểu của trường phái này là Lô-i-đơ (cũng là huân tước Ô-vơ-xton), Noóc-man và những nhân vật khác, đã từng khẳng định rằng giá

- trị và giá cả của hàng hóa do số lượng tiền trong lĩnh vực lưu thông quyết định. – 683.
- 89 Đây là nói về cuốn sách: J. Maclaren. "A Sketch of the History of the Currency". London, 1858. Ở đây Mác trích dẫn bài đăng trên tạp chí "The Economist" ngày 15 tháng Năm 1858 nhận xét về cuốn sách ấy. Xem bức thư của Mác gửi Ăng-ghe-nen ngày 31 tháng Năm 1858 (Toàn tập, t.29, 1996, tr. 417). – 685.
- 90 Thoạt đầu Mác đã đặt tên như vậy cho chương đầu của tác phẩm kinh tế của mình, chẳng bao lâu sau khi viết bản sơ thảo này Mác đã gọi chương này là "Hàng hóa". – 687.
- 91 Đây muốn nói đến cuốn sách của Au-gu-xtơ Hắc-xtơ-hau-den, một quan chức Phổ kiêm nhà văn vào những năm 40 đã thực hiện, cuộc hành trình xuyên nước Nga, cuốn sách ấy nhan đề là: A. Haxthausen. "Studien über die innern Zustände, das Volksleben und insbesondere die ländlichen Einrichtungen Russlands". Theile 1-3, Hannover – Berlin, 1847 – 1852. – 689.
- 92 Trong bức thư gửi Ăng-ghe-nen ngày 31 tháng Năm 1858 Mác đã nói đến những nguyên nhân thúc đẩy Mác soạn ra *Bản chỉ dẫn* này. Trong bức thư ấy Mác thông báo cho Ăng-ghe-nen rằng chỉ riêng việc đọc lại tập bản thảo của bản thân ông "Phê phán khoa kinh tế chính trị" mà khi in sẽ chiếm cả một tập dày và chứa đựng trong bảy tập bút ký, chiếm 308 trang viết sít trong 7 tập bút ký ấy cũng sẽ làm cho Mác mất gần một tuần lễ. Trong thư thông báo cho Ăng-ghe-nen, Mác nói tiếp rằng điều không may là trong tập bản thảo ấy tất cả đều bị xáo trộn lung tung và trong bản thảo ấy có nhiều đoạn được viết chi để phục vụ những phần tiếp theo trong tác phẩm của Mác. Mác viết: "Vì thế, tôi phải lập bản chỉ dẫn để

tìm được nhanh ở quyển vở nào, trang nào những gì cần trước tiên cho công việc của tôi". Trước hết Mác cần chỉnh lý để đưa in phần tài liệu sẽ phải tạo nên phần thứ nhất của tác phẩm kinh tế có quy mô to lớn mà Mác đã dự định viết. Hồi đó Mác nói "phần thứ nhất" để chỉ phần tác phẩm mà chẳng bao lâu sau đó ông lại gọi là "phần thứ nhất" ("die erste Abteilung") trong cuốn sách của mình "Về tư bản", bao gồm ba chương: "Hàng hóa", "Tiền tệ" và "Tư bản nói chung". Nhưng trong bản thảo năm 1857 – 1858 chương nói về hàng hóa còn có tên gọi là "Giá trị".

"*Bản chỉ dẫn cho bảy tập bút ký (cho phần thứ nhất)*", do Mác soạn ra, gồm hai bản sơ thảo chưa hoàn chỉnh: trong bản sơ thảo thứ nhất Mác muốn phân bố tài liệu bản thảo của mình theo tất cả các mục chủ yếu trong "phần thứ nhất" của bản thảo, nhưng ông chỉ viết đến mục nói về lưu thông tư bản, và lại mục này, cũng như một số mục trước đó, vẫn còn thiếu những trang tương ứng của bản thảo, bản sơ thảo thứ hai chỉ bao quát tài liệu của chương nói về tiền tệ và là phần nghiên cứu tỉ mỉ hơn về cấu trúc của chương này.

Giữa những mục chủ yếu trong Bản chỉ dẫn Mác có để chừa lại những đoạn trống lớn mà sau này có thể bổ sung vào đó những mục phụ hoặc bổ sung vào đó những đoạn trích dẫn các trang của bản thảo.

"Bản chỉ dẫn cho bảy tập bút ký (cho phần thứ nhất)" chiếm mười một trang cuối cùng trong tập bút ký "M", trong đó có "Lời nói đầu" nổi tiếng của Mác (xem tập này, phần I, tr. 33-81).

Trong Bản chỉ dẫn của mình, Mác dùng chữ số La Mã để chỉ số thứ tự các tập bút ký của bản thảo "Phê phán khoa kinh tế chính trị", và dùng những chữ số A-rập để chỉ số trang của một tập bút ký nào đó. – 691.

93 Mác có ý muốn nói đến bài khảo cứu của Êt-uốt Mi-sen-đen nhan đề "Free Trade, or The Means to make Trade flourish". – 695.

94 Ở trang 55 của tập bút ký VII trong bản thảo của Mác hoàn toàn không nhắc đến Uyn-xơn. Có thể ở đây Mác đã viết nhầm, lẽ ra là Mô-ri-xơn, là nhân vật được nhắc đến ở trang đó nhân vấn đề tiền bị mất giá. Nhưng có thể có cách lý giải khác: Uyn-xơn đã từng là chủ biên tạp chí "The Economist", mà tạp chí này lại được nhắc đến bốn lần ở trang bản thảo mà Mác đã chỉ ra. Tuy nhiên, trong các trường hợp khác, khi viện dẫn, Mác nêu tên tạp chí, chứ không nêu họ tên người chủ biên tạp chí ấy. – 698.

95 Mục này của Bản chỉ dẫn có liên quan đến đoạn trích trong cuốn sách của I.G.A. Viéc-thơ "Die Geschichte der Deutschen. Zweite durchaus verbesserte Auflage. Band I. Stuttgart, 1846", đoạn trích này có trong một tập bút ký của Mác năm 1858. Trong đoạn trích này có nói rằng ở người Giéc-manh cổ đại cho đến tận thế kỷ IV – V, tiền thường được bắt gặp với những số lượng hết sức ít ỏi đến mức các loại đám phụ bằng tiền nhiều khi được nộp bằng những vật có giá trị, như: gia súc, vũ khí, ngũ cốc, hơn nữa pháp luật còn quy định giá bò, ngựa, kiếm, mũ chiến, lá chắn, giáo và những đồ vật khác được dùng để trả các khoản đám phụ bằng tiền, thay cho đồng gun-đen. – 698.

96 Mác viện dẫn tập bút ký năm 1857 của mình, trong đó có các đoạn trích cuốn sách của Ma-clê-ốt "The Theory and Practice of Banking. Volume I. London, 1855". Ở trang 15 của cuốn sách này Ma-clê-ốt có nói đến bài khảo cứu của Giôn Sây-đơ "A Discourse upon Trade" (bài khảo luận này, theo Ma-clê-ốt, được xuất bản năm 1698), trong đó có kế hoạch dự định dùng con đường lập pháp để thực hiện việc giảm lãi suất. – 699.

- 97 Xem chú thích 93. – 703.
- 98 Ở trang 63 trong tập bút ký VII bản thảo "Phê phán khoa kinh tế chính trị" (bản sơ thảo những năm 1857 – 1858) bị đứt quãng. Tất cả các trang tiếp theo của tập bút ký rất dày này đều ghi rất nhiều đoạn trích từ nhiều cuốn sách và xuất bản phẩm định kỳ. Ở trang 64 của tập bút ký này có các đoạn trích cuốn sách của Gioóc-giơ Đốt "The Curiosities of Industry and the Applied Sciences" (London, 1854), trong đó có đoạn trích dẫn về sự mài mòn của tiền đúc do cọ xát. Một phần đoạn trích dẫn này đã được Mác dẫn ra trong lần xuất bản thứ nhất "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" (xem Toàn tập, t.13, 1993, tr. 125). – 704.
- 99 Mác muốn nói đến tập bút ký V của mình, được bắt đầu viết vào tháng Giêng 1851, trong đó ở tr. 14-17 có những đoạn trích từ các chương XXVI – XXX của tập thứ hai trong tác phẩm của U. Giây-cốp "An Historical Inquiry into the Production and Consumption of the Precious Metals". London, 1831. – 704.
- 100 Mác có ý muốn nói đến tập bút ký IV của mình được viết xong vào tháng Mười một – tháng Chạp 1850 và trong đó có các đoạn trích từ các chương IV – XIV của tập thứ nhất và từ các chương XV – XXV của tập thứ hai trong tác phẩm của U. Giây-cốp "An Historical Inquiry into the Production and Consumption of the Precious Metals". London, 1831. – 705.
- 101 Th. Tooke. "A History of Prices, and of the State of the Circulation, from 1839 to 1847 inclusive". London, 1848, p. 226. – 226. – 706.
- 102 Đầu tháng Sáu 1858 Mác đã soạn xong "Bản chỉ dẫn cho bảy tập bút ký", trong đó có bản sơ thảo "Phê phán khoa kinh tế chính

trị". Bản chỉ dẫn này của Mác là đề cương mà ông muốn chỉnh lý bản sơ thảo của mình để đưa in. Trong suốt tháng Sáu và tháng Bảy 1858 Mác hầu như không có điều kiện viết tác phẩm kinh tế của mình (xem bức thư của Mác gửi Ăng-ghe-nen ngày 8 tháng Tám 1858), nhưng từ tháng Tám cho đến khoảng cuối tháng Mười 1858 ông đã hoàn thành *văn bản ban đầu của thiên thứ nhất tác phẩm "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị"*, trong đó ngoài các chương nói về hàng hóa và về tiền tệ, sẽ phải có cả chương nói về tư bản, đó là theo các dự kiến hồi đó của Mác. Tháng Mười một 1858 vợ của Mác bắt đầu chép lại sạch sẽ bản chính thức của thiên thứ nhất tác phẩm "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" chỉ gồm hai chương đầu.

Trong số các phần của văn bản ban đầu chúng ta chỉ còn thấy phần bao gồm ba phần tư cuối cùng của chương thứ hai và phần đầu chương thứ ba. Phần này chiếm hết hai tập bút ký: "B'" và "B"". Văn bản tập bút ký "B'" được mở đầu giữa chừng. Trước nó là tập bút ký "C" không còn đến ngày nay, rất có thể là tập này gồm chương nói về hàng hóa (chương này thoát đầu được đặt tên là "Giá trị") và phần đầu của chương nói về tiền tệ.

Trên bìa của tập bút ký "B'" Mác có ghi 5 đoạn nhỏ mà nội dung có liên quan đến các chương nói về tiền tệ và về tư bản, và trong lần xuất bản này các đoạn ghi chú ấy được in ở cuối văn bản ban đầu, với tính cách là những đoạn bổ sung cho văn bản ấy. – 707.

- 103 Ở đây Mác trích, bằng tiếng Đức, một đoạn trong tác phẩm "Những cuộc tọa đàm của các nhà khoa học" của trước tác gia kiêm nhà biên soạn Hy Lạp cổ đại A-tê-nây. Ở các chỗ khác về sau Mác cũng dẫn ra đoạn này, nhưng bằng tiếng Hy Lạp. Xem Athenaeus.



"Deipnosophisarum libri quindecim". Edidit Schweighaeuser. Tomus II. Argentorati, 1802, p. 121. – 720.

104 Mác có ý nói đến một đoạn trong tác phẩm của Kxê-nô-phôn-tơ mà Mác trích dẫn trong thiên thứ nhất của tác phẩm "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" (xem Toàn tập, t.13, 1993, tr. 161-162). Đoạn này trích từ chương IV trong bài khảo cứu của Kxê-nô-phôn-tơ nhan đề "Vấn đề tăng các nguồn thu hay là các khoản nộp cho Nhà nước A-ten". – 720.

105 Có lẽ đây là ám chỉ bài thơ của Gơ-tơ "Das Göttliche" ("Cái thần thánh"), bài thơ này mở đầu bằng câu "Edel sei der Mensch" ("Con người hãy trở nên cao đẹp"). – 722.

106 Xem chú thích 101. – 730.

107 Mác trích dẫn đoạn này từ bài khảo cứu của Cốc-nơ căn cứ vào cuốn sách tiếng Anh: "Lectures on Gold for the instruction of emigrants about to proceed to Australia". Delivered at the Museum of Practical Geology. London, 1852, p.94-95. Xem tập này, phần I, tr. 186. – 732.

108 Kinh thánh. Sách khai huyền của thánh Giăng, chương 17, câu thơ 13, và chương 13, câu thơ 17.

Sách khai huyền (hay là Sách khai huyền của thánh Giăng) – là một trong số các tác phẩm văn học Cơ Đốc giáo sơ kỳ, nằm trong Tân ước. Được viết vào thế kỷ I. Tác giả của Sách khai huyền nói lên tinh thần thù ghét của tất cả mọi người đối với Đế quốc La Mã mà tác giả nguyên rủa bằng tên gọi "con thú" và coi đế quốc ấy là hiện thân của quỷ dữ.

Mác trích dẫn Sách khai huyền theo cái gọi là sách "Thánh kinh

thông bản", nghĩa là theo bản dịch Kinh thánh ra tiếng la-tinh thông dụng nhất của các tín đồ Thiên chúa giáo. – 742.

109 [W. Petty.] "A Treatise of Taxes and Contributions". London, 1667, p.47. – 743.

110 Ở đây muốn nói đến câu truyện trong kinh thánh kể về sự tích Gia-cốp, tương truyền là ông tổ của dân Do Thái, khi đã cao tuổi và cảm thấy sắp đến ngày qua đời, ông đã ban phước cho hai con trai của người con trai mình là I-ô-xíp. Trái với tập tục của người Do Thái cổ đại, Gia-cốp đã ban phước lớn (đặt tay phải lên vai người được ban phước) không phải cho con của người con trai trưởng của I-ô-xíp, mà cho người con trai thứ, viện cớ rằng người con trai thứ sẽ có một tương lai vẻ vang hơn so với người con trai trưởng (Kinh thánh. Sáng thế ký, chương 48, câu thơ 13-21). – 744.

111 Mác trích dẫn bài khảo cứu của Lu-the "Von Kauffshandlung und Wucher" (1524) theo cuốn: "A. L. Schlözer's Briefwechsel meist historischen und politischen Inhalts", Siebender Theil, Heft XXXVII – XLII. Göttingen, 1780, S. 265 – 266. – 747.

112 Xem chú thích 108. – 754.

113 Không xác định được nguồn gốc đoạn trích được dẫn ra bằng tiếng Anh này. – 756.

114 Kinh thánh. Kinh phúc âm của Ma-thi-ơ, chương 6, câu 19. – 759.

115 Mác trích dẫn tác phẩm của Pi-ê-tơ-rô Mác-ti-rê An-ghi-ê-ra (dịch sang tiếng Nga tên của nhân vật này có nghĩa là "Pi-ôt từ vì đạo") "De Orbe Novo" ("Về Thế giới mới", xuất bản năm 1530, theo cuốn: W. H. Prescott. "History of the Conquest of Mexico, with a Preliminary View of the Ancient Mexican Civilisation, and the Life

- of the Conqueror Hernando Cortez". 5th edition. Vol. I. London, 1850, p.123. –761.
- 116 J. Grimm. "Geschichte der deutschen Sprache". Erster Band. Leipzig, 1848, S. 12-14 (xem Toàn tập, t.13, 1993, tr.184-185). –763.
- 117 Aristoteles. "Ethica Nicomachea", liber V, caput 8, §14. In: Aristotelis Opera ex recensione I. Bekkeri. Tomus IX, Oxonii, 1837, p.99. – 763.
- 118 J. Steuart. "An Inquiry into the Principles of Political Oeconomy". Vol. I. Dublin, 1770, p.367.
- Người thuộc phái bình quân* – người có tư tưởng bình quân chủ nghĩa, chủ trương sự bình đẳng xã hội. Trong thời kỳ cách mạng tư sản Anh hồi thế kỷ XVII người ta dùng danh từ "phái bình quân" để chỉ các đảng viên và những người ủng hộ đảng dân chủ – cấp tiến. – 793.
- 119 Ở đây trong bản thảo có ghi ngoặc kép và chừa chỗ để sau này ghi vào đó tên gọi cuốn sách của Kê-ri. Rất có thể là Mác muốn nói đến cuốn "The Slave Trade, Domestic and Foreign". Philadelphia, 1853, mà Mác đã nói đến trong thư gửi Ăng-ghen ngày 14 tháng Sáu 1853 (xem Toàn tập, t.28, 1996, tr. 354-356). Nhưng trong bức thư đó cuốn sách này của Kê-ri lại có tên gọi là "Slavery at home and abroad" ("Chế độ nô lệ ở nước ta và ở nước ngoài"). –798.
- 120 Ám chỉ mỉa mai tác phẩm "Phê phán lý tính thực tiễn" của Can-tơ. – 799.
- 121 Plato. "De Republica", liber II. In: Platonis Opera omnia. Editio G. Stallbaumii. London, 1850. Xem Toàn tập, t.13, 1993, tr. 137 – 820.

- 122 Aristoteles. "De Republica", liber I. caput 9-10. In: Aristotelis Opera ex recensione I. Bekkeri. Tomus X, Oxonii, 1837, p.13-17 (xem Toàn tập, t.13, 1993, tr. 161-162. – 821.
- 123 Mác trích dẫn bằng tiếng Hy Lạp phần đầu của bài thơ trào phúng số 166 trong quyển XI của "Hợp tuyển Hy Lạp" ("Anthologia graeca ad fidem codicis olim Palatini nunc Parisini edita". Curavit F. Jacobs. Tomus secundus. Lipsiae, 1814, p.370). Không rõ họ tên tác giả của bài thơ trào phúng này. – 822.
- 124 P. Boisguillebert. "Dissertation sur la Nature des Richesses, de l'Argent et des Tributs". Trong văn tập: "Economistes financiers du XVIII-e siècle". Ed. E. Daire. Paris, 1843, p.399. Xem Toàn tập, t.13, 1993, tr. 146, và t.23, 1993, tr. 197, cũng như phần I của tập này, tr. 271 và 363. Trong tác phẩm của Boa-ghin-be có nói: "précis de toutes les denrées" ("Sự kết tinh của tất cả các hàng hóa"). – 836.
- 125 Mác viết những đoạn ghi chú này ở bìa tập bút ký "B'": đoạn ghi chú thứ nhất viết ở mặt trước của bìa, còn bốn đoạn ghi chú kia thì được viết ở mặt sau của bìa. Đoạn ghi chú thứ ba chủ yếu nhắc lại nội dung trang 4 của tập bút ký II "Chương về tiền tệ" (xem tập này, phần I, tr. 288-292). – 859.
- 126 Khi dẫn ra một số dòng trong đoàn thi Ô-lem-pích của Pin-đa-rơ, Mác dịch sang tiếng Hy Lạp và tiếng la-tinh dưới dạng văn xuôi.– 859.
- 127 Ở đây, bằng câu chữ của mình, Mác truyền đạt ý của Bây-li rút từ cuốn sách của ông "Money and its Vicissitudes in Value", London, 1837, p.9-11. – 859.
- 128 Câu này được Mác dẫn ra bằng tiếng la-tinh. Không xác định được

- nguồn gốc của câu này. Xem Toàn tập, t.13, 1993, tr. 161-162. – 862.
- 129 "*Bản tóm lược*" là bài điếm lại các tài liệu chứa đựng trong các tập bút ký "M", I – VII, "C", "B'" và "B'" là những tài liệu chưa được sử dụng trong thiên thứ nhất của tác phẩm "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" được hoàn thành vào tháng Giêng 1859. Mác đã soạn thảo tập tài liệu tổng quan này nhằm mục đích giúp cho mình viết được dễ dàng phần tác phẩm kinh tế của ông sẽ phải là phần tiếp của thiên thứ nhất của "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị".
- "Bản tóm lược" chiếm hết 9 trang cuối cùng trong nội dung của tập bút ký "B'"
- Trong "Bản tóm lược", sau chữ số La Mã hoặc sau chữ cái biểu thị tập bút ký, Mác đã dùng các chữ số A-rập để chỉ số trang của tập bút ký này hay tập bút ký khác. – 863.
- 130 *Tập bút ký "C"* không còn lại đến ngày nay. Rất có thể là tập bút ký này chứa đựng văn bản ban đầu chương thứ nhất và phần đầu chương thứ hai của tác phẩm "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". – 865.
- 131 *Tập bút ký "A"* – ký hiệu khác của tập bút ký I trong tập bản thảo "Phê phán khoa kinh tế chính trị (Bản sơ thảo năm 1857 – 1858)". – 865.
- 132 Có lẽ đây là nói về *tờ bìa* – không còn đến ngày nay – của tập bút ký "B'" mà phía trong của tờ bìa ấy Mác gọi là trang 1a. – 865.
- 133 *Tập bút ký "B"II"* là tên gọi Mác dùng để chỉ phần tập bút ký "B'" có mục "Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản". – 866.

- 134 Trang 29, được Mác chỉ ra (trang cuối cùng tập bút ký II) không còn đến ngày nay. – 868.
- 135 Mác có ý nói đến cuốn sách khuyết danh "The Source and Remedy of the National difficulties", London, 1821. – 883.
- 136 *Sơ thảo đề cương* chương thứ ba của "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" – chương nói về tư bản – nằm trong một tập bút ký nhỏ đặc biệt (không được đánh số thứ tự, cũng không mang ký hiệu bằng chữ cái) và không có đầu đề chung. Bản nháp đề cương này là một bảng phân nhóm các vấn đề được trình bày trong các tập bút ký II – VII của một công trình lớn là bản thảo kinh tế những năm 1857 – 1858 về ba mục cơ bản: 1) Quá trình sản xuất của tư bản, 2) Quá trình lưu thông của tư bản, 3) Tư bản và lợi nhuận. Ở cuối bản sơ thảo còn có thêm mục "Những vấn đề khác" trong đó chủ yếu đề cập các vấn đề về lịch sử kinh tế chính trị học.
- Trong bản thảo giữa nhiều mục của đề cương có chừa lại những đoạn trống lớn chưa điền gì cả.
- Trong những chỗ viện dẫn bản thảo những năm 1857 – 1858, Mác dùng chữ số La Mã để chỉ số thứ tự các tập bút ký, và dùng các chữ số A-rập để chỉ số thứ tự các trang của tập bút ký tương ứng. – 891.
- 137 Đây muốn nói đến phần hai của cuốn sách "Về tư bản" mà Mác dự định phân thành bốn phần: 1) Tư bản nói chung, 2) Cạnh tranh hay là tác động của nhiều tư bản đối với nhau. 3) Tín dụng, 4) Tư bản cổ phần. Xem Toàn tập, t.29, 1996, tr. 395-396. – 898.

## BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

### A

- A-ri-xi-tô-phan* (khoảng 446 – khoảng 385 trước công nguyên) – nhà viết kịch nổi tiếng của Hy Lạp cổ đại, tác giả của những hài kịch chính trị. – 752.
- A-ri-xi-tốt* (384-322 trước công nguyên) – nhà tư tưởng vĩ đại cổ đại, trong triết học ông đã dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm; nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô; xét về các quan điểm kinh tế, ông là người bảo vệ nền kinh tế chiếm hữu nô lệ tự cấp tự túc, là người đầu tiên phân tích hình thái giá trị. – 763, 821, 865.
- A-sơ-uốc* (Ashworth), Êt-mun-đơ (1801-1881) – chủ xưởng Anh, thành viên của Đồng minh chống những đạo luật về ngũ cốc, chống lại việc dùng luật pháp để hạn chế ngày làm việc. – 592.
- A-tê-nây* (cuối thế kỷ II – đầu thế kỷ III) – nhà hùng biện và nhà văn phạm học cổ Hy Lạp. – 720, 751.
- A-vrê-li-an* (Lu-xi-út Đô-mi-xi-út A-vrê-li-an) (215-275) – hoàng đế La Mã (270-275). – 611.
- An-be-rô-ni* (Alberoni), Giu-li-ô (Hu-li-ô) (1664-1752) – nhà ngoại giao và nhà hoạt động nhà nước Tây Ban Nha gốc I-ta-li-a. – 611.

- An-đéc-xơn* (Anderson). A. – chủ xưởng Anh ở Gla-xgô và Man-se-xtơ, năm 1847 ở Anh ông đã cho in cuốn sách "The Recent Commercial Distress". – 251, 880.
- An-đéc-xơn* (Anderson), Giêm-xơ (1739-1808) – nhà kinh tế học tư sản Anh, người đã đề ra trên những nét cơ bản, học thuyết địa tô chênh lệch. – 627.
- An-đơ* (Arnd), Các (1788-1877) – nhà kinh tế học tư sản Đức, đại biểu của kinh tế chính trị học tầm thường. – 637, 888.
- An-ghi-ê-ra* (Anghiera, d'Anghiera), Pê-tơ-rô Mác-ti-rê (1459-1526) – nhà sử học và nhà địa lý, sinh ra ở I-ta-li-a, một thời gian dài phục vụ cho triều đình Tây Ban Nha, là bộ trưởng phụ trách các vấn đề Tân thế giới. – 607, 701.
- An-na* (1665-1714) – nữ hoàng Anh (1702-1714). – 516, 645.
- An-tô-ni-út* (triều đại) – triều đại các hoàng đế La Mã (96-192). – 608.
- Át-kin-xơn* (Atkinson), Uy-li-am – nhà kinh tế học Anh những năm 30-50 của thế kỷ XIX, chống lại trường phái kinh tế chính trị học tư sản cổ điển, là phần tử chủ trương chính sách thuế quan bảo hộ. – 200, 457, 880, 885.
- Át-vút* (Attwood), Tô-mát (1783-1856) – chủ ngân hàng Anh, nhà kinh tế học và nhà hoạt động chính trị, là phần tử cấp tiến tư sản. – 554, 555.
- Au-răng-dép* (1618-1707) – hoàng đế (1658-1707) thuộc triều đại Đại Mô-gôn ở Ấn Độ. – 742.

### B

- Ba-xti-a* (Bastiat), Phrê-đê-rích (1801-1850) – nhà kinh tế học tầm

- thường Pháp, người tuyên truyền cho học thuyết sự hài hòa lợi ích giai cấp trong xã hội tư sản. – 131, 250, 463, 623-628, 797, 798, 866, 869-874, 880, 885, 902.
- Bác-ton* (Barton), Giôn (cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX) – nhà kinh tế học Anh, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. – 520, 900.
- Bai-nơ* (Baines), Êt-uốt (1800 – 1890) – nhà chính luận và nhà kinh tế học Anh, tác giả quyển sách "History of the Cotton Manufacture in Great Britain". London, 1835 ("Lịch sử công nghiệp bông sợi của nước Anh". Luân Đôn, 1835. – 594.
- Báp-bít-giơ* (Babbage), Sác-lơ (1792 – 1871) – nhà toán học và nhà cơ học Anh, nhà kinh tế học tư sản. – 150, 347, 398, 897.
- Bây-li* (Bailey), Xa-mu-en (1791 – 1870) – nhà kinh tế học và nhà triết học tư sản Anh; đã đứng trên lập trường kinh tế chính trị học tầm thường để chống lại học thuyết lao động về giá trị của Ri-các-đô; đồng thời đã nêu lên một cách đúng đắn một số mâu thuẫn trong các quan điểm kinh tế của Ri-các-đô. – 135, 137, 251, 561, 563, 693-697, 698, 705, 859, 878.
- Béc-ni-ê* (Bernier), Phrăng-xoa (1625 – 1688) – bác sĩ, nhà du lịch và nhà văn Pháp. – 633, 742.
- Ben-tam* (Bentham), Giê-rê-mi (1748 – 1832) – nhà xã hội học tư sản Anh, nhà lý luận của chủ nghĩa vị lợi. – 645, 742.
- Biu-ke-nen* (Buchanan), Đa-vít (1779 – 1848) – nhà chính luận và nhà kinh tế học tư sản Anh, môn đồ và nhà bình luận học thuyết A. Xmit. – 566-569, 696, 704.

- Boa-ghin-be* (Boisguillebert, Pi-e (1646 – 1714) – nhà kinh tế học Pháp, tiên khu của phái trọng nông, ông tổ của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển Pháp. – 312, 711, 746-751, 771, 781, 820, 837.
- Bô-dăng-kết* (Bosanquet), Giêm-xơ Uốt-men (1804-1877) – chủ ngân hàng, nhà kinh tế học và sử học Anh. – 571, 679, 732.
- Blây-cơ* (Blake), Uy-li-am – nhà kinh tế học Anh hồi nửa đầu thế kỷ XIX, tác giả của các tác phẩm về lưu thông tiền tệ. – 519-524, 702, 886, 898.
- Brây* (Bray), Giôn Phen-xít (1809 – 1897) – nhà kinh tế học Anh, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, môn đồ của R.Ô-oen; đã phát triển học thuyết về "tiền công". – 94, 556, 671, 703, 741.
- Brum* (Brougham), Hen-ri Pi-tơ, nam tước (1778 – 1868) – luật sư và nhà văn Anh, trong những năm 20 – 30 là nhà hoạt động nổi tiếng của đảng cấp tiến, là đại pháp quan (1830 – 1834). – 628.

## C

- Ca-tô* (Mác-cút Poóc-xi-út Ca-tô cụ) (năm 234-449 trước công nguyên) – nhà hoạt động chính trị La Mã và nhà văn, tác giả của bản luận văn "Nông nghiệp". – 745.
- Ca-xlê-ri* (Castlereagh), Rô-bốt Xtiu-át, tử tước (1769 – 1822) – nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng bảo thủ, bộ trưởng bộ Chiến tranh và bộ trưởng bộ thuộc địa (1805 – 1806, 1807 – 1809), bộ trưởng bộ ngoại giao (1812-1822). – 631.
- Các-lai-lơ* (Carlyle), Tô-mát (1795 – 1881) – nhà văn, nhà sử học nhà triết học duy tâm Anh, đã đứng trên lập trường chủ nghĩa lãng mạn phản động để phê phán giai cấp tư sản Anh, sau năm 1848 là

kê thù công khai của phong trào công nhân; ngã theo đảng bảo thủ. – 713.

*Can-pơ-pơ-rơ* (Culpeper), Tô-mát (1578-1662) – nhà kinh tế học tư sản Anh, theo phái trọng thương. – 644.

*Clô-đi-út* (*Cláp-đi-út*) (Mác Cláp-đi-út Mác-xen) – nhà hoạt động chính trị La Mã, tác giả của đạo luật được thông qua khoảng năm 104 trước công nguyên về đồng vích-tô-ri-a (tiền bạc đúc của La Mã). – 559.

*Coóc-bét* (Corbet), Tô-mát – nhà kinh tế học tư sản Anh hồi thế kỷ XIX. – 620, 644, 695, 701.

*Cô-cơ-lanh* (Coquelin), Sác-lơ (1803-1852) – nhà kinh tế học tư sản Pháp, người ủng hộ chế độ mậu dịch tự do. – 617-620.

Công-tước vùng *Pác-mơ* – xem *Phác-ne-dơ*, A-lếch-xan-đrơ.

*Công-xtăng-xi-ô* (Constancio), Phrăng-xít-cô Xô-la-nô (1772-1846) – bác sĩ, nhà ngoại giao và nhà văn Bồ Đào Nha; đã dịch các tác phẩm của các nhà kinh tế học Anh sang tiếng Pháp. – 459.

*Cốp-bét* (Cobbett), Uy-li-am (1762-1835) – nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận Anh, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa cấp tiến tiêu tư sản, chủ trương dân chủ hóa chế độ chính trị ở Anh. – 554.

*Cu-xtô-đi* (Custodi), Pê-tơ-rô (1771 – 1842) – nhà kinh tế học I-ta-li-a, là người nổi tiếng qua việc xuất bản các tác phẩm của các nhà kinh tế học I-ta-li-a cuối thế kỷ XVI – đầu thế kỷ XIX. – 514, 751.

## Đ

*Đa-ri-mông* (Darimon), Lu-i An-phrết (1819-1902) – nhà hoạt động

chính trị Pháp, nhà chính luận và nhà sử học; tán thành và tuyên truyền các quan điểm của Pru-đông. – 556.

*Đa-vơ-năng* (Davenant), Sác-lơ (1656-1714) – nhà kinh tế học và nhà thống kê học Anh, theo chủ nghĩa trọng thương. – 670.

*Dan-rim-pơ* (Dalrymple), Giôn (1726 – 1810) – luật sư và nhà sử học Xcôt-len. – 612, 741.

*Đe-rơ* (Đaire), Ô-gien (1798 – 1847) – nhà kinh tế học tư sản Pháp, người xuất bản các tác phẩm kinh tế chính trị học. – 748.

*Đi-mi-tơ-ri xứ Pha-léc* (khoảng 345 – khoảng 323 trước công nguyên) – nhà triết học, nhà sử học và nhà ngữ pháp học cổ Hy Lạp, nhà hoạt động nhà nước của A-ten. – 751.

*Đốt* (Dodd), Gioóc-giơ (1808 – 1881) – nhà chính luận Anh, tác giả một số tác phẩm về các vấn đề công nghiệp. – 704.

*Đờ Quyn-xi* (De Quincey), Tô-mát (1785 – 1859) – nhà văn và nhà kinh tế học Anh, nhà bình luận về Ri-các-đô; các tác phẩm của ông phản ánh sự suy tàn và sự tan rã của trường phái Ri-các-đô. – 84-91, 252, 393, 877, 886.

*Đu-i-li-út* (Mác Đu-i-li-út) (thế kỷ VI trước công nguyên) – hộ dân quan ở La Mã cổ đại (357 trước công nguyên). – 612.

*Duy-rô Đơ La Man-lơ* (Dureau de La Malle), A-đôn-phơ Giuy-lơ Xê-da Ô-guy-xơ (1777 – 1857) – nhà thơ và nhà sử học Pháp. – 608-612, 888.

## Ê

*Ê-đua VI* (1537 – 1553) – vua Anh (1547 – 1553). – 431, 516.

*Ê-li-da-bét I* (1533 – 1603) – nữ hoàng Anh (1558 – 1603). – 432, 516, 520, 886.

*Ê-pi-quya* (khoảng 341 – khoảng 270 trước công nguyên) – nhà triết học duy vật lỗi lạc cổ Hy Lạp, theo chủ nghĩa vô thần. – 650.

*Ê-svê-gơ* (Eschwege), Vin-hem (1777 – 1855) – nhà địa chất học và kỹ sư mỏ người Đức. – 607.

### G

*Ga-li-a-ni* (Galvani), Phéc-đi-nan-đô (1728 – 1787) – nhà kinh tế học tư sản I-ta-li-a, đã phê phán học thuyết của phái trọng nông; ông khẳng định rằng giá trị của đồ vật do tính chất hữu ích của nó quyết định, đồng thời đưa ra một loạt ý kiến ước đoán đúng đắn về bản chất của hàng hóa và của tiền. – 621, 628, 631, 696, 702, 758, 888.

*Ga-nin* (Ganilh), Sác-lơ (1758-1836) – nhà hoạt động chính trị tư sản Pháp; nhà kinh tế học tầm thường, môn đồ của chủ nghĩa trọng thương. – 645.

*Ga-xken* (Gaskell), Pi-tơ – bác sĩ Anh, người theo phái tự do, nhà chính luận tư sản nửa đầu thế kỷ XIX. – 144, 601, 887.

*Gác-ni-ê* (Garnier), Giéc-manh (1754 – 1821) – nhà kinh tế học và nhà hoạt động chính trị Pháp, một phần tử ủng hộ chế độ quân chủ; môn đồ của trường phái trọng nông, nhà dịch thuật và nhà phê bình tác phẩm của A. Xmit. – 190, 556-561, 681, 694, 698.

*Gan-ba* (Xéc-vi-út Xun-pít-xi-út Gan-ba) (khoảng năm thứ 3 trước công nguyên đến năm 69 sau công nguyên) – hoàng đế La Mã (68-69). – 608.

*Gan-la-tin* (Gallatin), An-be (1761 – 1849) – nhà hoạt động nhà nước và nhà kinh tế học Mỹ, sinh ra ở Thụy Sĩ vùng nói tiếng Pháp, tác giả một loạt tác phẩm về lưu thông tiền tệ ở Hợp chúng quốc và về các vấn đề tài chính. – 137-140.

*Gau-giơ* (Gouge), Uy-li-am (1796 – 1863) – nhà chính luận và nhà kinh tế học Mỹ, tác giả của nhiều tác phẩm về các vấn đề lưu thông tiền tệ và về ngành ngân hàng ở Mỹ. – 515, 694, 698.

*Ghê-nút-xi-út* (Lút-xi-út Ghê-nút-xi-út) (thế kỷ IV trước công nguyên) – hộ dân quan ở La Mã cổ đại (342 trước công nguyên). – 612.

*Gia-cốp I* (1566 – 1625) – vua Anh (1603 – 1625). – 656.

*Giây-cốp* (Jacob), Uy-li-am (khoảng 1762 – 1851) – thương gia Anh, tác giả một số tác phẩm kinh tế. – 664, 670, 695, 704.

*Gin-ba* (Gilbart), Giêm-xơ Uy-li-am (1794 – 1863) – chủ ngân hàng và nhà kinh tế học Anh, tác giả của một số tác phẩm về ngân hàng. – 655.

*Gơ-tơ* (Goethe), I-ô-han Vôn-phơ-găng (1749 – 1832) – nhà văn học và nhà tư tưởng vĩ đại Đức. – 368, 722.

*Grây* (Gray), Giôn (1798 – 1850) – nhà kinh tế học Anh, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, môn đồ của R. Ô-oen; một trong những tác giả của thuyết "tiền công". – 556, 618, 661, 662, 663, 694.

*Grim* (Grimm), I-a-cốp (1785 – 1863) – nhà ngữ văn kiệt xuất Đức, giáo sư Trường Đại học tổng hợp Béc-lin; một trong những người sáng lập ra ngôn ngữ học lịch sử – so sánh, tác giả của sách ngữ pháp so sánh đầu tiên của các ngôn ngữ Giéc-manh. – 763.

*Gióc-giơ III* (1738 – 1820) – vua Anh (1760 – 1820). – 659.

**H**

*Ha-ri-xơn* (Harrison), Uy-li-am (1534 – 1593) – mục sư Anh, tác giả một số những tác phẩm là nguồn tài liệu quý để nghiên cứu lịch sử nước Anh thế kỷ XVI. – 524, 902.

*Hác-lô* (Harlow), Giôn (giữa thế kỷ XIX) – nhà kinh tế học Anh, đại biểu của trường phái Bóc-minh-hêm mà người ta biết đến với cái tên "phái đồng si-linh nhô"; ông đã cùng với đồng chí của mình là Rai-tơ lấy chung bút danh "Gemini" ("Anh em sinh đôi"). – 553-556.

*Háp-bác* (Hubbard), Giôn Hê-li-bran (1805 – 1889) – nhà hoạt động chính trị Anh, thuộc phái bảo thủ, nghị sĩ (1859 – 1868 và 1874 – 1887); một trong số các giám đốc Ngân hàng Anh hồi năm 1838. – 667-670, 679, 698.

*Hắc-xơ-hau-den* (Haxthausen), Au-gu-xơ (1792 – 1866) – một quan chức và nhà văn Phổ, tác giả của tác phẩm miêu tả những tàn dư của chế độ công xã trong quan hệ ruộng đất ở nước Nga, về quan điểm chính trị đứng trên lập trường chủ nô – phản động. – 689.

*Hen-ri VII* (1457 – 1509) – vua Anh (1485 – 1509). – 429, 491.

*Hen-ri VIII* (1491 – 1547) – vua Anh (1509 – 1547). – 431, 645, 656.

*Hê-ghen* (Hegel), Ghê-oóc Vin-hem, Phri-đrích (1770 – 1831) – đại biểu lớn nhất của triết học cổ điển Đức, theo chủ nghĩa duy tâm khách quan, đã nghiên cứu một cách toàn diện phép biện chứng duy tâm; nhà tư tưởng của giai cấp tư sản Đức. – 426.

*Hi-um* (Hume), Đa-vít (1711 – 1776) – nhà triết học Anh, nhà duy

tâm chủ quan, theo thuyết bất khả tri; nhà sử học và nhà kinh tế học tư sản, chống lại thuyết trọng thương, là một trong những đại biểu sớm nhất của thuyết số lượng về tiền tệ. – 513, 645, 670.

*Hô-me* – nhà thơ gần như huyền thoại cổ Hy Lạp, tác giả hai tác phẩm "I-li-át" và "Ô-đi-xê". – 533.

*Hóp-hau-dơ* (Hobhouse), Giôn Cam, nam tước *Brô-ton* (1786 – 1869) – nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng Vích, năm 1831 đạo luật công xưởng đã được thông qua trên cơ sở đề nghị của ông. – 594.

*Hóp-kin-xơ* (Hopkins), Tô-mát – nhà kinh tế học tư sản Anh nửa đầu thế kỷ XIX. – 595.

*Hốt-gi-dơ* (Hodges), Giôn Phrê-đê-rích (giữa thế kỷ XIX) – nhà nông hóa học và sinh lý học Anh, tác giả của những sách giáo khoa về nông nghiệp. – 390.

*Hốt-xkin* (Hodgskin), Tô-mát (1787 – 1869) – nhà kinh tế học và nhà chính luận Anh; đứng trên lập trường chủ nghĩa xã hội không tưởng để bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản và phê phán chủ nghĩa tư bản, đã sử dụng học thuyết Ri-các-đô để rút ra những kết luận xã hội chủ nghĩa. – 173-176, 266, 378, 379, 579, 694, 879, 887.

*Huy-lơ-man* (Hüllmann), Các Đi-tơ-rích (1765 – 1846) – nhà sử học tư sản Đức, tác giả một số tác phẩm về lịch sử thời kỳ trung thế kỷ. – 613-618.

**I**

*I-đơn* (Eden), Phri-đrích Moóc-ton (1766 – 1809) – nhà kinh tế học tư sản Anh, học trò của A. Xmit. – 428, 430, 524, 884.



*I-u-rơ* (U-rơ) En-đriu (1778 – 1857) – nhà hóa học Anh, nhà kinh tế học tư sản tầm thường, tác giả một số tác phẩm về kinh tế công nghiệp. – 347.

*I-u-xti-ni-ăng I* (483 – 565)– hoàng đế ở Bi-dăng-xơ (527 – 565). – 612, 617.

### K

*Kê-ri* (Carey), Hen-ri Sác-lơ (1793 – 1879) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường Mỹ, tác giả của thuyết phân động về sự hài hòa lợi ích giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa. – 89, 127-134, 162, 250, 463, 464, 638, 797, 799, 871, 877, 885, 888, 894.

*Khuê-nơ* (Körner), Ghê-oóc – nhà ngữ văn học và nhà sử học Đức giữa thế kỷ XVIII. – 732.

*Kxê-nô-phôn-tơ* (khoảng năm 430 – khoảng năm 354 trước công nguyên) – nhà sử học và triết học cổ Hy Lạp, nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô, người bảo vệ nền kinh tế tự nhiên. – 720, 766.

### L

*Lao-xơ* (Lonwdes), Uy-li-am (1652 – 1724) – nhà kinh tế học và nhà hoạt động nhà nước Anh, tổng trưởng quốc khố (bộ trưởng bộ tài chính). – 549-553.

*Len-gơ* (Laing), Xa-muy-en (1810 – 1897) – nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận Anh, nghị sĩ, phần tử tự do chủ nghĩa. – 593-596.

*Li-vóc-pun* (Liverpool), Rô-béc Bê-n-xơ *Giên-kin-xơ*, bá tước (1770 –

1828) – nhà hoạt động nhà nước Anh, một trong những lãnh tụ của đảng To-ri, giữ một số chức vụ trong nội các, thủ tướng (1812 – 1827). – 659.

*Lô-đéc-đan* (Lauderdale), Giêm-xơ, bá tước (1759 – 1839) – nhà hoạt động chính trị và nhà kinh tế học tư sản Anh; đã đứng trên lập trường kinh tế chính trị học tầm thường để phê phán học thuyết của Xmit. – 344, 345, 364, 365, 621, 627, 867, 881, 882, 903.

*Lốc-cơ* (Locke), Giôn (1632 – 1704) – nhà triết học nhị nguyên kiệt xuất Anh, theo chủ nghĩa duy cảm; nhà kinh tế học tư sản dao động giữa các thuyết danh nghĩa và thuyết tiền kim loại. – 344, 511, 529, 549-553, 644, 670, 702.

*Lôi-đơ* (Lloyd), Xa-mu-en Giôn-xơ, nam tước *Ô-vơ-xton* (1796 – 1883) – chủ ngân hàng Anh, nhà kinh tế học tư sản, môn đồ của một trường phái lấy tên là "nguyên lý lưu thông tiền tệ". – 511, 686.

*Lôm-bơ* (Lombe), Giôn (khoảng 1693 – 1722) – nhà kinh doanh trong ngành sợi tơ. – 517.

*Lu-i XIV* (1638 – 1715) – vua Pháp (1643 – 1715). – 610, 669, 711.

*Lu-i XV* (1710 – 1774) – vua Pháp (1715 – 1774). – 669.

*Lu-i XVI* (1754 – 1793) – vua Pháp (1774 – 1792), bị xử tử trong thời gian cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII. – 669.

*Lu-the* (Luther), Mác-tin (1483 – 1546) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào Cải cách tôn giáo, người sáng lập đạo Tin lành (giáo phái Lu-the) ở Đức; nhà tư tưởng của tầng lớp thị dân Đức, trong thời gian Chiến tranh nông dân năm 1525, đã đứng về phía đảng

cấp vương hầu chống lại những nông dân khởi nghĩa và dân nghèo thành thị. – 746.

### M

*Ma-cla-ren* (Maclaren), Giêm-xơ – nhà kinh tế học tư sản Anh thế kỷ XIX, người nghiên cứu lịch sử lưu thông tiền tệ. – 685.

*Ma-clê-ốt* (Makleod), Hen-ri Đan-ninh (1821 – 1902) – luật sư và nhà kinh tế học tư sản tầm thường Anh, đã phát triển cái gọi là thuyết tín dụng sáng tạo tư bản. – 699.

*Mác-tin V* (khoảng 1368 – 1431) – giáo hoàng La Mã (1417 – 1431). – 617.

*Man-tút* (Malthus), Tô-mát Rô-bóc (1766 – 1834) – linh mục Anh, nhà kinh tế học, nhà tư tưởng của giới địa chủ quý tộc đã tư sản hóa, kẻ tán dương chủ nghĩa tư bản, người tuyên truyền thuyết nhân khẩu thất nhân tâm. – 67, 91, 92, 101, 105-121, 124-128, 158-162, 175, 179-185, 200, 326, 336, 404, 459, 589, 602, 627, 693, 876, 878, 902.

*Mắ-c-Cu-lóc* (MacCulloch), Giôn Ram-xi (1789 – 1864) – nhà kinh tế học tư sản Anh, người đã tầm thường hóa học thuyết kinh tế của Ri-các-đô, một kẻ điên cuồng tán dương chủ nghĩa tư bản. – 90, 200, 340, 518, 595, 625, 627, 633, 635, 879, 888, 894, 903.

*Mắ-kin-nôn* (Mackinnon), Uy-li-am A-lếch-xan-đơ (1789 – 1870) – nhà hoạt động chính trị Anh, khi mới bắt đầu hoạt động thuộc đảng To-ri, sau đó là phần tử tự do chủ nghĩa, nghị sĩ. – 524.

*Mê-nê-ni-út* (Tít Mê-nê-ni-út La-nát) (thế kỷ V trước công nguyên) – quan chấp chính ở La Mã cổ đại (năm 452 trước công nguyên),

đồng tác giả (cùng với quan chấp chính Xê-xti-em) của đạo luật về các hình phạt bằng tiền và các hình thức cầm cố bằng tiền. – 558.

*Mê-ri-vây-lơ* (Merivale), Héc-man (1806 – 1874) – nhà kinh tế học và nhà hoạt động nhà nước tư sản Anh, phần tử tự do chủ nghĩa, tác giả của các tác phẩm bàn về các nguyên tắc của công cuộc di thực. – 608, 888.

*Mi-sen-đen* (Misselden), Ét-uốt (chết năm 1654) – thương gia và nhà kinh tế học Anh, theo chủ nghĩa trọng thương. – 671, 696, 703, 721, 741, 744, 746.

*Min* (Mill), Giêm-xơ (1773 – 1836) – nhà kinh tế học và nhà triết học tư sản Anh, là người đã tầm thường hóa học thuyết của Ri-các-đô; đồng thời từ học thuyết ấy đã rút ra một số kết luận cấp tiến. – 665-669, 689, 702.

*Min* (Mill) Giôn Xti-u-ác (1806 – 1873) nhà kinh tế học và nhà triết học thực chứng tư sản Anh, hậu bối của trường phái kinh tế chính trị học cổ điển, con trai của Giêm-xơ Min. – 200-204, 234, 250, 471, 605, 645, 661, 694, 702, 879, 881, 898.

*Mo-ri-xơn* (Morrison), Uy-li-am Hêm-xơn – tác giả của cuốn sách xuất bản ở Luân Đôn năm 1837 "Observations on the System of Metallic Currency adopted in this Country". – 658, 660, 683, 696, 698.

*Mo-rơ* (More), Tô-mát (1478 – 1535) – nhà hoạt động chính trị người Anh, đại pháp quan (1529 – 1532), nhà văn theo chủ nghĩa nhân đạo, là một trong những đại biểu sớm nhất của chủ nghĩa cộng sản không tưởng, tác giả của cuốn sách "Không tưởng". – 806.

*Mông-ta-na-ri* (Montanari), Giê-mi-ni-a-nô (khoảng 1633 – 1687) – nhà

khoa học I-ta-li-a, giáo sư toán học và thiên văn học; tác giả của hai tác phẩm về tiền. – 514, 694, 696, 750.

*Mông-te-xki-ơ* (Montesquieu), Sác-lơ (1689 – 1755) – nhà xã hội học, nhà kinh tế học và nhà văn tư sản Pháp kiệt xuất, đại biểu của phong trào Khai sáng của giai cấp tư sản thế kỷ XVIII; người ủng hộ thuyết số lượng về tiền tệ. – 511, 670.

*Muy-lơ* (Müller), A-đam Hen-rích (1779 – 1829) – nhà chính luận và nhà kinh tế học Đức, đại biểu của cái gọi là trường phái lãng mạn biểu hiện lợi ích của giới quý tộc phong kiến; người chống lại học thuyết kinh tế của A. Xmit. – 563-565, 580, 694, 698.

## N

*Nê-rôn* (37-68) – hoàng đế La Mã (54-68). – 611.

*Ni-bua* (Niebuhr), Bác-tôn Ghê-oóc (1776 – 1831) – nhà sử học Đức chuyên về thế giới cổ đại. – 611.

*Niu-men* (Newman), Phren-xít Uy-li-am (1805 – 1897) – nhà ngữ văn học và nhà chính luận Anh, phần tử cấp tiến tư sản, tác giả một số tác phẩm về các vấn đề tôn giáo, chính trị và kinh tế. – 635.

*Niu-men* (Newman), Xa-muy-en Phi-líp-xơ (1797 – 1842) – nhà triết học, nhà giáo dục học và nhà kinh tế học tư sản Mỹ. – 617-622, 696, 888, 894.

## Ô

*Ô-gi-ê* (Augier), Ma-ri (giữa thế kỷ XIX) – nhà báo Pháp, tác giả của những tác phẩm về các vấn đề kinh tế. – 661, 669.

*Ô-guy-xtơ* (năm 63 trước công nguyên – năm 14 sau công nguyên) – hoàng đế La Mã (năm 27 trước công nguyên – năm 14 sau công nguyên). – 611.

*Ô-oen* (Owen), Rô-bóc (1771 – 1858) – nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại Anh. – 382, 384, 492, 883, 897.

*Ô-vơ-xtơn* (Overstone) – xem *Lôi-đơ*, Xa-mu-en Giôn-xơ, nam tước *Ô-vơ-xtơn*.

*Ôp-đây-cơ* (Opdyke), Gioóc-giơ (1805 – 1880) – nhà kinh doanh Mỹ, nhà kinh tế học tư sản. – 632, 656, 704, 758, 888, 893.

## P

*Pa-ri-đô* (Parisot), Giắc Tê-ô-đo (sinh năm 1783) – nhà chính luận Pháp, đã dịch một số sách tiếng Anh sang tiếng Pháp. – 665.

*Pa-téc-xơn* (Paterson), Uy-li-am (1658 – 1719) – người thành lập Ngân hàng Anh. – 644.

*Pác-măng-chi-ê* (Parmentier), Ăng-toan Ô-guy-xtanh (1737 – 1813) – nhà nông học và dược sĩ Pháp, tác giả một số tác phẩm về các vấn đề nông nghiệp. – 610.

*Péc-xây* (212 – 166 trước công nguyên) – vua cuối cùng của xứ Ma-xê-đoan (179 – 168 trước công nguyên). – 609.

*Pét-ti* (Petty), Uy-li-am (1623 – 1687) – nhà kinh tế học và nhà thống kê học kiệt xuất Anh, ông tổ của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển ở Anh. – 259, 312, 742-747, 781.

*Phác-ne-dơ* (Farnese), A-lếch-xan-đơ (A-lét-xan-đrô), công tước vùng

- Pác-mơ (1845 – 1592) – tướng lĩnh và nhà hoạt động nhà nước Tây Ban Nha, năm 1578 – 1592 là khâm sai đại thần của vua Tây Ban Nha Phi-líp II ở Hà Lan. – 518.
- Phe-ri-ê* (Ferrier), Phrăng-xoa Lu-i Ô-guy-xtơ (1777 – 1861) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường Pháp, hậu bối của chủ nghĩa trọng thương. – 169, 703.
- Phéc-béc-nơ* (Fairbairn), Pi-tơ (1799 – 1861) – kỹ sư sáng chế Anh. – 581.
- Phi-líp II* (1527 – 1598) – vua Tây Ban Nha (1556 – 1598) – 607, 695, 705, 741.
- Phri-đrích II* (1194 – 1250) – vua xứ Xi-xin, hoàng đế của cái gọi là Đế quốc La Mã thần thánh (1212 – 1250). – 613, 618.
- Phu-lác-ton* (Fullarton), Giôn (1780 – 1849) – nhà kinh tế học tư sản Anh, đã viết tác phẩm về các vấn đề lưu thông tiền tệ và tín dụng chống lại thuyết số lượng về tiền tệ. – 457, 634, 657-660, 668-671, 673-685, 695, 699, 703, 705, 733, 735, 888.
- Phu-ri-ê* (Fourier), Sác-lơ (1772 – 1837) – nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại Pháp. – 191, 366.
- Pi-ốt I* (1672 – 1725) – Nga hoàng từ năm 1682, hoàng đế toàn Nga từ năm 1721. – 36, 634.
- Pi-ốt* từ vì đạo (Petrus Martyr) – xem *An-ghi-ê-ra*, Pê-tơ-rô Mác-ti-rê.
- Pi-rơ* (319 – 272 trước công nguyên) – vua xứ Ê-pia (307 – 302, 296 – 272 trước công nguyên). – 558, 561.
- Pin* (Peel), Rô-béc (1788 – 1850) – nhà hoạt động nhà nước Anh, lãnh

- tụ của phái To-ri ôn hòa, gọi là phái Pin theo tên của ông, bộ trưởng bộ nội vụ (1822 – 1827 và 1828 – 1830), thủ tướng (1834 – 1835 và 1841 – 1846); tác giả của các đạo luật về ngân hàng năm 1844 và năm 1845; được sự ủng hộ của các phần tử tự do chủ nghĩa, ông đã thông qua được việc bãi bỏ các đạo luật về ngũ cốc (1846). – 554.
- Pin-đa-rơ* (khoảng 522 – khoảng 442 trước công nguyên) – nhà thơ cổ Hy Lạp, tác giả của các bài đoản thi hào hùng. – 859.
- Pít con* (Pitt), Uy-li-am (1759 – 1806) – nhà hoạt động nhà nước Anh, một trong những lãnh tụ của đảng To-ri; thủ tướng (1783 – 1801 và 1804 – 1806). – 621, 623.
- Pla-tôn* (khoảng 427 – khoảng 347 trước công nguyên) – nhà triết học duy tâm cổ Hy Lạp, nhà tư tưởng của tầng lớp quý tộc chủ nô, người bảo vệ nền kinh tế tự nhiên. – 820.
- Pli-ni-út* (Cai-út Pli-ni-út Xê-cun-đu-xơ (23-79) – nhà khoa học tự nhiên La Mã, tác giả của bộ sách 37 quyển nhan đề "Lịch sử tự nhiên". – 558, 750.
- Pốp-pơ* (Poppe), Giô-han Hen-rích Mô-ri-xơ (1776 – 1854) – nhà khoa học Đức, tác giả một số tác phẩm về lịch sử kỹ thuật. – 646.
- Prai-xơ* (Price), Ri-sốt (1723 – 1791) – nhà chính luận, nhà kinh tế học và nhà triết học luân lý Anh, phần tử cấp tiền tư sản. – 467, 621, 623, 888, 902.
- Prê-vô* (Prevost), Ghi-ôm (1799 – 1883) – nhà kinh tế học tư sản Thụy Sĩ, người tầm thường hóa học thuyết của Ri-các-đô. – 633.
- Prê-xcốt* (Prexcott), Uy-li-am Hi-clinh (1796 – 1859) – nhà sử học tư

sân Mỹ, tác giả một số tác phẩm về lịch sử Tây Ban Nha và những cuộc chinh phục của Tây Ban Nha ở châu Mỹ. – 605-608, 613.

*Pru-đông* (Proudhon), Pi-e Giô-dép (1809 – 1865) – nhà chính luận, nhà kinh tế học và nhà xã hội học Pháp, nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản, một trong số những thủy tổ của chủ nghĩa vô chính phủ. – 193, 249, 250, 262, 401, 464, 535, 621-627, 795, 866-870, 873, 881, 888, 896, 902.

## R

*Ra-ven-xton* (Ravenstone), Pia-xi (chết năm 1830) – nhà kinh tế học Anh thuộc phái Ri-các-đô, bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản, chống lại thuyết của Man-tút. – 119, 347, 364.

*Rai-tơ* (Wright), Tô-mát Bác-bơ (giữa thế kỷ XIX) – nhà kinh tế học Anh, đại biểu của trường phái Bức-minh-hêm, là trường phái được biết đến với cái tên "phái đồng si-linh nhô"; đã cùng với đồng chí của mình là Hác-lô lấy chung bút danh "Gemini" ("Anh em sinh đôi"). – 553-556.

*Ram-xây* (Ramsay), Gioóc-giơ (1800 – 1871) – nhà kinh tế học Anh, một trong số những đại biểu cuối cùng của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. – 73, 76-80, 84, 85, 201, 253, 292, 459, 663, 869, 877-881, 884, 896.

*Răm-phốt* (Rumford) – xem *Tôm-xơn*, Ben-gia-min, bá tước *Răm-phốt*.

*Ri-các-đô* (Ricardo), Đa-vít (1772-1823) – nhà kinh tế học Anh, đại biểu lớn nhất của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. – 77, 80-86, 89-99, 128, 134, 159-164, 182, 184, 215, 256-262, 270, 338,

342, 404, 457-465, 511, 523, 553, 635, 637, 669, 672, 678, 680, 683, 685, 693-696, 702, 722, 770, 797, 868, 670, 876-881, 884, 902.

*Rốt-xi* (Rossi), Pen-lê-gri-nô (1787 – 1848) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường I-ta-li-a, luật sư và nhà hoạt động chính trị; sống một thời gian dài ở Pháp. – 151-159, 319, 878, 894, 896.

## S

*Sác-lơ II* (1630 – 1685) – vua Anh (1660 – 1685). – 656.

*Sác-lơ V* (1500 – 1558) – hoàng đế của cái gọi là Đế quốc La Mã thần thánh (1519 – 1555) và vua Tây Ban Nha (1516 – 1556) với tên gọi là Sác-lơ I. – 661.

*Sác-lơ-ma-nhơ* (khoảng 742 – 814) – vua (768 – 800) và hoàng đế của người Phrăng-cơ (800-814). – 541, 561, 617.

*Sai-đơ* (Child), Giô-dai-a (1630 – 1699) – nhà kinh tế học Anh theo phái trọng thương, chủ ngân hàng và nhà buôn. – 634, 644.

*San-móc-xơ* (Chalmers), Tô-mát (1780 – 1847) – nhà thần học đạo Tin lành và nhà kinh tế học tư sản Anh, môn đồ của Man-tút. – 169-173, 635, 879, 898.

*Séc-buy-li-ê* (Cherbuliez), Ăng-toan Ê-li-dê (1797 – 1869) – nhà kinh tế học Thụy Sĩ, môn đồ của Xi-xmôn-đi, đã kết hợp lý luận của Xi-xmôn-đi với những yếu tố trong học thuyết của Ri-các-đô. – 53-55, 264, 328, 767, 770, 868, 876, 881.

*Séch-xpia* (Shakespeare), Uy-li-am (1564 – 1616) – nhà văn vĩ đại Anh. – 753.

*Sơ-vê* (Chevé), Sác-lơ Phrăng-xoa (1813 – 1875) – nhà chính luận và nhà xã hội học tiêu tu sản Pháp. – 624.

*Stoóc-sơ* (Storch), An-đrây (Hăng-ri, Hen-rích) Các-lô-vích (1766 – 1835) – nhà kinh tế học Nga, nhà thống kê học và nhà sử học, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pê-téc-bua, hậu bối của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. – 67, 75, 239-242, 263-265, 303, 307, 309, 312, 326, 424, 580, 627, 633, 635, 662, 698, 703, 758, 879, 881, 888, 902.

### T

*Ta-két* (Tuckett), Giôn Đê-ben (chết năm 1864) – tác giả tác phẩm gồm hai tập xuất bản ở Luân Đôn năm 1846 nhan đề: "A History of the Past and Present State of the Labouring Population". – 516-520, 524, 645, 886.

*Tao-xen-đơ* (Townsend), Giô-dép (1739 – 1816) – linh mục Anh, nhà địa chất học và nhà xã hội học, tuyên truyền thuyết nhân khẩu phân khoa học, mà sau này Man-tút đã vay mượn. – 621, 627, 888.

*To-ren-xơ* (Torrens), Rô-bóc (1780 – 1864) – nhà kinh tế học tư sản Anh; đã tầm thường hóa học thuyết kinh tế của Ri-các-đô; phủ nhận khả năng vận dụng học thuyết lao động về giá trị vào những điều kiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. – 152, 475, 512, 575-580, 693, 886, 895.

*Toóc-nơ-tơn* (Thornton), Hen-ri (1762 – 1815) – chủ ngân hàng Anh, nhà từ thiện và nhà kinh tế học và tài chính học. – 575.

*Tôm-xơn* (Thompson), Ben-gia-min, bá tước *Răm-phớt* (1753 – 1814) – nhà vật lý học Anh, quê ở Bắc Mỹ, có một thời gian phục vụ trong

chính phủ Ba-vi-e; đã tổ chức các trại tế bần dành cho những người nghèo ở Anh. – 503.

*Tôm-xơn* (Thompson), Uy-li-am (khoảng 1785 – 1833) – nhà kinh tế học, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Ai-rơ-len, môn đồ của R.Ô-oen; đã sử dụng học thuyết Ri-các-đô để rút ra những kết luận xã hội chủ nghĩa. – 67, 877.

*Tơ-rai-an* (Mác Un-pi-út Tơ-rai-an) (53-117) – hoàng đế La Mã (98-118) và là một vị tướng. – 612.

*Tu-cơ* (Tooke), Tô-mát (1774 – 1858) – nhà kinh tế học tư sản Anh, theo trường phái kinh tế chính trị học cổ điển, phê phán lý luận tiền tệ của Ri-các-đô; tác giả của tác phẩm gồm nhiều tập về lịch sử giá cả. – 511, 679, 685, 706, 730-734.

### U

*U-ê-đơ* (Wade), Giôn (1788 – 1875) – nhà chính luận, nhà kinh tế học và nhà sử học tư sản Anh. – 139, 201, 236, 878, 896, 897.

*Uây-cơ-phin* (Wakefield), É-t-uốt Ghi-bon (1796 – 1862) – nhà hoạt động nhà nước Anh, nhà kinh tế học, đã đề ra thuyết tư sản về chinh phục thuộc địa. – 98-101, 127, 134, 199, 463, 508, 867, 877, 880, 885, 896, 902.

*Uốc-các-tơ* (Urquhart), Đa-vít (1805 – 1877) – nhà ngoại giao Anh, nhà chính luận và nhà hoạt động chính trị phản động, có tư tưởng thân Thổ Nhĩ Kỳ; trong những năm 30 đã đảm nhiệm các nhiệm vụ ngoại giao ở Thổ Nhĩ Kỳ, vào những năm 1847 – 1852 là nghị sĩ, thuộc phái To-ri. – 537, 539, 630, 660, 694, 698.

*Uy-li-am III O-răng giơ* (1650 – 1702) – toàn quyền ở Hà Lan (1672 – 1702), vua Anh (1689 – 1702). – 568.

*Uyn-xơn* (Wilson), Giêm-xơ (1805 – 1860) – nhà kinh tế học và nhà hoạt động chính trị tư sản Anh, người sáng lập và tổng biên tập tạp chí "Economist"; năm 1853 – 1858 là tổng trưởng quốc khố (bộ trưởng Bộ tài chính), là người thuộc phái mâu dịch tự do, chống lại thuyết số lượng về tiền tệ. – 511, 644, 685, 699.

## V

*Va-rôn* (Mác Tê-ren-xi-út Va-rôn) (116-27 trước công nguyên) – nhà văn và nhà khoa học La Mã. – 609.

*Vi-dan* (Vidal), Phrăng-xoa (1814 – 1872) – nhà kinh tế học Pháp, nhà xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản. – 672.

*Viéc-thơ* (Wirth), I-ô-han Ghê-oóc Au-gu-xơ (1798 – 1848) – luật sư, nhà chính luận và nhà sử học Đức. – 698.

## X

*Xai-mơn-xơ* (Symons), Giê-lin-gơ Cúc-xơn (1809 – 1860) – nhà chính luận tự do chủ nghĩa Anh, ủy viên ủy ban chính phủ điều tra tình hình thợ dệt thủ công. – 597-600, 887.

*Xây* (Say), Giảng Ba-ti-xơ (1767 – 1832) – nhà kinh tế học tư sản Pháp, đại biểu của kinh tế chính trị học tầm thường. – 251, 257, 265, 343, 442, 586, 618, 627, 633, 867, 881.

*Xéc-vi-út Tu-li-út* (578 – 534 trước công nguyên) – nhà vua thứ sáu nửa huyền thoại của La Mã cổ đại. – 558.

*Xê-ni-o* (Senior), Nát-xô Uy-li-am (1790 – 1864) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường Anh; kẻ tán dương chủ nghĩa tư bản, chống lại việc rút ngắn ngày lao động. – 192, 193, 561, 590-594, 879, 887, 896, 903.

*Xêm-pe-rơ-i-Gu-a-rin* (Sempere y Guarinos), Hoan (1754 – 1830) – luật sư và nhà sử học Tây Ban Nha. – 607, 741.

*Xi-xmôn-đi* (Sismondi), Giảng Sác-lơ Lê-ô-na Xi-mông-đơ Đờ (1773 – 1842) – nhà kinh tế học Thụy Sĩ, đứng trên lập trường tiểu tư sản phê phán chủ nghĩa tư bản, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế. – 54, 263, 264, 320, 343, 471, 593, 654, 663-666, 702, 867, 869, 876, 881, 884, 893.

*Xlai-tơ* (Slater) – thành viên của hãng kinh doanh ở Luân Đôn "Mo-ri-xơn, Đi-lông và Công ty"; năm 1858 đã điều trần tại ủy ban đặc biệt của hạ nghị viện về luật ngân hàng. – 713.

*Xmít* (Smith), Adam (1723 – 1790) – nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu lớn nhất của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. – 80, 81, 94, 134, 173, 189, 191, 194-199, 211, 326, 343, 344, 392, 413-415, 423, 425, 437, 440, 458, 460, 463, 508, 510, 567, 576, 628, 633, 648, 652, 660, 685, 693, 703, 770, 776, 781, 782, 797, 866, 870, 879, 881, 884, 903.

*Xô-ly* (Solly), Ét-uốt (nửa đầu thế kỷ XIX) – nhà kinh tế học tư sản Anh. – 703.

*Xô-phô-clơ* (khoảng 497 – khoảng 406 trước công nguyên) – nhà viết kịch lỗi lạc của Hy Lạp cổ đại, tác giả của những vở bi kịch cổ điển. – 751.

*Xpi-nô-da* (Spinoza), Ba-rúc (Bê-nê-đích) (1632 – 1677) – nhà triết học duy vật kiệt xuất Hà Lan, theo chủ nghĩa vô thần. – 447.

*Xtơ-ra-bôn* (khoảng năm 63 trước công nguyên – năm 20 sau công nguyên) – nhà địa lý và nhà sử học lớn nhất của Hy Lạp cổ đại. – 764.

*Xtiu-át* (Steuart), Giêm-xơ (1712 – 1780) – nhà kinh tế học tư sản Anh, một trong số những đại biểu cuối cùng của phái trọng thương, chống lại thuyết số lượng về tiền tệ. – 508-514, 529, 530, 535, 537, 539, 548, 552, 652, 654, 670, 693-696, 702, 705, 726, 781, 793, 797, 886, 903.

*Xu-la* (Lu-xi-út Coóc-nê-li-út Xu-la) (138 – 78 trước công nguyên) – tướng quân và nhà hoạt động nhà nước La Mã, quan chấp chính (năm 88 trước công nguyên), nhà độc tài (năm 82-79 trước công nguyên). – 610.

### CÁC NHÂN VẬT VĂN HỌC VÀ THẦN THOẠI

*A-đam* – theo huyền thoại trong kinh thánh, là người đầu tiên do Thượng đế tạo ra bằng đất sét, sau này đã phạm tội. – 190.

*Gia-cốp* – theo huyền thoại trong kinh thánh, là con trai của I-xa-ác, ông tổ của dân tộc Do Thái cổ. – 744.

*Giê-hô-va* – vị thần chủ yếu trong tôn giáo Do Thái. – 190.

*Ky-tô* (Giê-xu Ky-tô) – nhân vật thần thoại đã sáng lập đạo Thiên chúa. – 622.

*Ma-nu* – theo thần thoại Ấn Độ cổ đại, là ông tổ của loài người, nhà lập pháp huyền thoại của Ấn Độ cổ đại. – 760.

*Plu-tôn* – vua Diêm vương, vị thần của các của cải ở dưới đất và của sự phì nhiêu của đất đai trong thần thoại cổ Hy Lạp. – 751.

*Plu-tô-xơ* – thần của cải trong thần thoại cổ Hy Lạp. – 752.

*Rô-bin-xơn Cru-xô* – nhân vật chính trong cuốn tiểu thuyết cùng tên của Đa-ni-an Đê-phô. – 618.



**BẢN CHỈ DẪN CÁC SÁCH BÁO  
ĐƯỢC TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN<sup>1\*</sup>**

*Anderson, A.* The Recent commercial distress. London, 1847  
(*An-đéc-xơn, A.* Tính bi đát của thương mại thời gian gần đây,  
Luân Đôn, 1847). – 251.

\**Aristoteles.* De republica libri VIII. In: *Aristotelis opera ex  
recensione I. Bekkeri.* Tomus X. Oxonii, 1837 (*A-ri-xtốt.* Chính trị  
(gồm tám quyển). Trong cuốn: *A-ri-xtốt.* Bộ tác phẩm. Do I.Bêch-  
cơ xuất bản. Tập X. Ôc-xphớt, 1837). – 821.

\**Aristoteles.* Ethica Nicomachea. In: *Aristotelis opera ex recensione I.  
Bekkeri.* Tomus IX. Oxonii, 1837 (*A-ri-xtốt.* Đạo đức học về Ni-cô-mác.  
Trong cuốn: *A-ri-xtốt.* Bộ tác phẩm. Do I.Bêch-cơ xuất bản. Tập IX.  
Ôc-xphớt, 1837). – 763.

*Arnd, K.* Die naturgemässe Volkswirtschaft gegenüber dem

---

<sup>1\*</sup> Trong tất cả những trường hợp không xác định được chính xác  
Mác đã sử dụng lần xuất bản nào của cuốn sách, thì trong bản chỉ dẫn  
này đều dẫn lần xuất bản thứ nhất.

Trong ngoặc vuông là những họ tên đã tìm ra được của các tác giả  
những cuốn sách được xuất bản khuyết danh. Dấu hoa thị được dùng để  
chỉ các tác phẩm đã được dịch sang tiếng Nga.

Monopoliengeste und dem Communismus, mit einem Rückblicke  
auf die einschlagende Literatur. Hanau, 1845 (*An-đơ, C.* Kinh tế  
chính trị học phù hợp với tự nhiên và đối lập với tinh thần độc  
quyền và đối lập với chủ nghĩa cộng sản, có phần tổng quan các tài  
liệu liên quan đến vấn đề đó. Ha-nau, 1845). – 637.

*Athenaeus.* Deipnosophistarum libri quindecim. Tomus II. Edidit  
Schweighaeuser Argentorati, 1802 (*A-tê-nây.* Những cuộc tọa đàm  
của các nhà khoa học, gồm 15 tập. Tập II, Do Svai-hôi-de xuất bản.  
Xtơ-ra-xbua, 1802). – 751.

*Atkinson W.* Principles of political economy. London, 1840. (*Át-kin-xơn,  
U.* Nguyên lý kinh tế chính trị học. Luân Đôn, 1840). – 200, 457.

*Augier, M.* Du crédit public et de son histoire depuis les temps anciens  
jusqu'à nos jours. Paris, 1842 (*Ô-gi-ê, M.* Về tín dụng công cộng và  
về lịch sử của nó từ thời cổ xưa đến thời đại ngày nay. Pa-ri,  
1842). – 661, 669.

*Babbage, Ch.* Traité sur l'économie des machines et des manufactures.  
Traduit de l'anglais sur la troisième édition, par Ed. Biot. Paris,  
1833 (*Báp-bít-giơ, S.* Khảo luận về kinh tế máy móc và về công  
nghiệp. Bản dịch của Ê. Bi-ô từ bản tiếng Anh xuất bản lần thứ ba.  
Pa-ri, 1833). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1832. – 150, 347,  
398.

[*Bailey, S.*] Money and its vicissitudes in value; as they affect national  
industry and pecuniary contracts; with a postscript on joint-stock  
banks. London, 1837 ([*Bây-li, X.*] Tiền và những thay đổi về giá trị  
của nó; ảnh hưởng của những thay đổi ấy đối với công nghiệp quốc  
gia và những vấn đề nợ tiền; kèm theo phần phụ lục về các ngân  
hàng cổ phần. Luân Đôn, 1837). – 135-140, 252, 560-564, 859.

*Barton, J.* Observations on the circumstances which influence the condition of the labouring classes of society. London, 1817 (*Bác-ton, G.* Những nhận xét về những hoàn cảnh ảnh hưởng đến tình cảnh của các giai cấp lao động trong xã hội. Luân Đôn, 1817). – 520.

*Bastiat, Fr.* Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon. Paris, 1850. (*Ba-xti-a, Phr.* Tín dụng không lấy lãi. Cuộc tranh luận giữa ông Phr. Ba-xti-a và ông Pru-đông. Pa-ri, 1850). – 250, 464, 623-628.

*Bastiat, Fr.* Harmonies économiques 2 - me édition, augmentée des manuscrits laissés par l'auteur. Paris, 1851 (*Ba-xti-a, Phr.* Những hài hòa kinh tế. Xuất bản lần thứ hai, có bổ sung những bản thảo do tác giả để lại. Pa-ri, 1851). Xuất bản lần thứ nhất ở Pa-ri năm 1850. – 797.

*Bentham, J.* Defence of usury. London, 1787 (*Ben-tam, Gi.* Bảo vệ sự cho vay nặng lãi. Luân Đôn, 1787). – 645.

\**Bernier, F.* Voyages de François Bernier, contenant la description des Etats du Grand Mogol, de l'Indoustan, du royaume de Cachemire, etc. Tomes I – II. Paris, 1830 (*Béc-ni-ê, Ph.* Cuộc hành trình của Phrăng-xoa Béc-ni-ê, trong đó mô tả các quốc gia của Đại Mô-gôn – Hin-đu-xtan, vương quốc Ca-sơ-mia v.v.. Tập I – II. Pa-ri, 1830). Cuốn sách này được xuất bản lần đầu thành hai tập mỏng, khổ nhỏ: Histoire de la dernière révolution des Etats du Grand Mogol. Tomes I – II. Paris, 1670 (Lịch sử cuộc cách mạng gần đây trong các quốc gia của Đại Mô-gôn. Tập I – II. Pa-ri, 1670) và Suite des Mémoires du sieur Bernier sur l'empire du Grand Mogol. Tomes III-IV. Paris, 1671 (Phần ghi chép tiếp theo của ông Béc-ni-ê về đế quốc Đại Mô-gôn. Tập III – IV. Pa-ri, 1671). – 633, 741.

*Blake, W.* Observations on the effects produced by the expenditure of government during the restriction of cash payments. London, 1823 (*Blây-cơ, U.* Những nhận xét về hậu quả của những khoản chi phí của chính phủ trong thời gian chấm dứt việc đổi giấy bạc lấy vàng. Luân Đôn, 1823). – 519-524.

*Boisguillebert, P.* Dissertation sur la nature des richesses, de l'argent et des tributs. In: Economistes financiers du XVIII-e siècle. Précédés de notices historiques sur chaque auteur, et accompagnés de commentaires et de notes explicatives, par E. Daire. Paris, 1843. (*Boa-ghin-be, P.* Suy xét về bản chất của của cải, của tiền và của thuế khóa. Trong cuốn sách: Các nhà kinh tế học tài chính của thế kỷ XVIII. Với các bài luận lịch sử về từng tác giả, với những phần bình luận và những lời chú giải của Ê.Đe-rơ. Pa-ri, 1843). Tác phẩm của Boa-ghin-be được viết vào khoảng thời gian từ năm 1647 đến năm 1707. – 748, 750, 837.

*Bosanquet, J. W.* Metallic, paper, and credit currency, and the means of regulating their quantity and value. London, 1842 (*Bô-dăng-kết, Gi. U.* Tiền kim loại, tiền giấy và tiền tín dụng và những phương sách điều tiết số lượng và giá trị của chúng. Luân Đôn, 1842). – 679, 732.

\**Bray, J. F.* Labour's wrongs an labour's remedy; or, the Age of might and the age of right. Leeds, 1839 (*Brây, Gi. Ph.* Những bất công đối với lao động và những phương cách loại trừ những bất công ấy, hay là Thế kỷ của sức mạnh và thế kỷ của sự công bằng. Lít-xơ, 1839). – 94, 671, 740.

*Buchanan, D.* Observations on the subjects treated of in Dr. Smith's Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations.

Edinburgh, 1814 (*Biu-kê-nen*, Đ. Những nhận xét về những vấn đề được trình bày trong tác phẩm "Nghiên cứu về bản chất và những nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc" của ông Xmit. Ê-đin-bóc, 1814). – 566, 568.

*Carey, H. C.* The Past, the present and the future. Philadelphia, 1848 (*Kê-ri*, H.S. Quá khứ, hiện tại và tương lai. Phi-la-đen-phi-a, 1848). – 162.

*Carey, H. C.* Principles of political economy. Part the first Philadelphia, 1837 (*Kê-ri*, H. S. Các nguyên lý kinh tế chính trị học. Phần thứ nhất. Phi-la-đen-phi-a, 1837). – 89, 129-130.

*Carey, H. C.* The Slave trade, domestic and foreign: why it exists, and how it may be extinguished. Philadelphia, 1853 (*Kê-ri*, H. S. Việc buôn bán nô lệ ở trong nước và nước ngoài. Tại sao việc buôn bán nô lệ tồn tại và làm thế nào để loại bỏ nó. Phi-la-đen-phi-a, 1853). – 798.

*Carlyle, Th.* Chartism. London, 1840. (*Các-lai-lơ*, T. Phong trào Hiến chương. Luân Đôn, 1840). – 712.

*Chalmers, Th.* On political economy in connexion with moral prospects of society. Second edition. Glasgow, Edinburgh, Dublin and London, 1832 (*San-mớc-xơ*, T. Bàn về kinh tế chính trị học trong mối liên hệ của nó với tình hình đạo đức và những triển vọng đạo đức của xã hội. Xuất bản lần thứ hai. Gla-xgô, Ê-đin-bóc, Đu-blin và Luân Đôn, 1832). Xuất bản lần thứ nhất cũng vào năm 1832. – 168-173, 635.

*Cherbuliez, A.* Richesse ou pauvreté. Paris, 1841 (*Séc-buy-li-ê*, A. Sự giàu có hay là sự nghèo khổ. Pa-ri, 1841). Xuất bản lần thứ nhất

ở Pa-ri và ở Giơ-ne-vơ năm 1840 với tên gọi "Riche ou pauvre" – "Giàu hay nghèo". – 53-55, 264, 328, 767.

*Child, J.* Traités sur le commerce et sur les avantages qui résultent de la réduction de l'interest de l'argent. Avec un petit traité contre l'usure, par Thomas Culpeper. Traduits de l'anglois. Amsterdam et Berlin, 1754. (*Sai-đơ*, Gi. Những bài khảo luận về thương mại và về những lợi ích thu được nhờ việc giảm lợi tức của tiền. Có kèm theo phần luận bàn chống tệ cho vay nặng lãi do Tô-mát Can-pơ-pơ-rơ viết. Dịch từ tiếng Anh. Am-xtéc-đam và Béc-lin, 1754). Cuốn sách của Sai-đơ, được xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1668 dưới hình thức cuốn sách mỏng. Ông đã viết cho cuốn sách này thêm 10 chương bổ sung, sau đó quyền sách đã được tái bản nhiều lần. – 634, 636.

*Cobbett, W.* Paper against gold. London, 1828. (*Cóp-bét*, U. "Tiền giấy so với vàng". Luân Đôn, 1828). Xuất bản lần đầu năm 1810. – 554.

*Coquelin, Ch.* Du crédit et des banques dans l'industrie. In: "Revue des deux Mondes", série IV, tome XXXI, 1842. (*Cô-cơ-lanh*, S. Về tín dụng và ngân hàng trong công nghiệp. Trong tạp chí "Revue des deux Mondes", phần IV, tập XXXI, 1842). – 617-620.

*Corbet, Th.* An Inquiry into the causes and modes of the wealth of individuals; or the Principles of trade and speculation explained. London, 1841 (*Coóc-bét*, T. Nghiên cứu những nguyên nhân sự giàu có và phương thức làm giàu của các cá nhân, hay là Giải thích những nguyên lý của thương mại và đầu cơ. Luân Đôn, 1841). – 620, 644.

The Currency theory reviewed; in a letter to the Scottish people on the menaced interference by Government with the existing system of

banking in Scotland. By a banker in England. Edinburgh, 1845 (Phân tích lý luận lưu thông tiền tệ. Thư của một chủ ngân hàng Anh gửi nhân dân Xcốt-len nói về nguy cơ sự can thiệp của chính phủ vào hệ thống ngân hàng hiện hành ở Xcốt-len. Ê-đin-béc, 1845). - 682.

*Dalrymple, J.* An Essay towards a general history of feudal property in Great Britain. The fourth edition corrected and enlarged. London, 1759 (*Dan-rim-plor, Gi.* Khái niệm về thông sử của chế độ sở hữu phong kiến ở Anh. Xuất bản lần thứ tư, có sửa chữa và bổ sung. Luân Đôn, 1759). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1757. - 612, 741.

[*Davenant, Ch.*] Discourses on the publick revenues, and on the trade of England. Part II. London, 1698 [*Đa-vơ-năng, S.*]. Bàn về các thu nhập xã hội và về thương mại của Anh. Phần II. Luân Đôn, 1698).- 670.

*De Quincey, Th.* The logic of political economy. Edinburgh and London, 1844 (*Đờ Quyn-xi, T.* Lô-gích của kinh tế chính trị học. Ê-đin-béc và Luân Đôn, 1844). - 85-91, 252, 393.

*Dodd, G.* The Curiosities of industry and the applied sciences. London, 1854 (*Đốt, Gi.* Những sự kiện đáng chú ý của công nghiệp và các môn khoa học ứng dụng. Luân Đôn, 1854). - 704.

*Dureau de La Malle, A.J.* Economie politique des Romains. Tomes I-II. Paris, 1840 (*Đuy-rô Đơ La Man-lơ, A. Gi.* Kinh tế chính trị học của người La Mã. Các tập I-II. Pa-ri, 1840). - 607-612.

*Eden, F. M.* The State of the poor: or, an History of the labouring classes in England, from the Conquest to the present period. In

three volumes. London, 1797 (*I-đơn, Ph. M.* Tình cảnh của những người nghèo: hay là Lịch sử của giai cấp cần lao ở Anh từ thời chinh phục đến ngày nay. Gồm ba tập. Luân Đôn, 1797). - 428-432, 523.

\**Fourier, Ch.* Le nouveau monde industriel et sociétaire. In: Oeuvres complètes de Ch. Fourier. Tome sixième. Troisième édition. Paris, 1848. (*Phu-ri-ê, S.* Thế giới kinh tế mới và thế giới xã hội mới. Trong cuốn sách: Toàn tập S. Phu-ri-ê. Tập 6. Xuất bản lần thứ ba. Pa-ri, 1848. Quyển sách của Phu-ri-ê được xuất bản lần đầu ở Pa-ri năm 1829. - 191.

*Fullarton, J.* On the regulation of currencies; being an examination of the principles, on which it is proposed to restrict, within certain fixed limits, the future issues on credit of the Bank of England, and of the other banking establishments throughout the country. London, 1844 (*Phu-lác-ton, Gi.* Bàn về việc điều tiết các phương tiện lưu thông; phân tích các nguyên lý mà trên cơ sở chúng đã đề xuất kiến nghị sau này hạn chế, trong những giới hạn được quy định chặt chẽ, việc phát hành tiền của ngân hàng Anh và những ngân hàng khác ở trong nước. Luân Đôn, 1844). - 635.

*Idem.* Second edition, with corrections and additions. London, 1845 (*Nhu trên.* Xuất bản lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung. Luân Đôn, 1845). - 657-660, 668-671, 673-684, 732-734.

*Galiani, F.* Della moneta. Libri I-V. In: Scrittori classici italiani di economia politica. Parte moderna. Tomi III - IV. Milano, 1803 (*Ga-li-a-ni, Ph.* Bàn về tiền tệ. Quyển I - V. Trong ấn phẩm: Các nhà kinh tế chính trị học cổ điển I-ta-li-a. Các nhà kinh tế học hiện đại. T. III - IV. Mi-la-nô, 1803). - 628, 631, 758.

*Gallatin, A.* Considerations on the currency and banking system of the United States. Philadelphia, 1831 (*Gan-la-tin, A.* Những suy nghĩ về lưu thông tiền tệ và về hệ thống ngân hàng của Hợp chúng quốc Phi-la-đen-phi-a, 1831). – 137-140.

*Ganilh, Ch.* Des systèmes d'économie politique, de leurs inconvénients, de leurs avantages, et de la doctrine la plus favorable aux progrès de la richesse des nations. Tomes I – II. Paris, 1809. (*Ga-nin, S.* Về các học thuyết kinh tế chính trị, về những thiếu sót của những học thuyết ấy, về những ưu điểm của chúng và về một học thuyết có tác dụng thuận lợi nhất cho sự tăng lên của của cải của các dân tộc. Các tập I – II. Pa-ri, 1809). – 645.

*Garnier, G.* Histoire de la monnaie, depuis les temps de la plus haute antiquité jusqu'au règne de Charlemagne. Tomes I – II. Paris, 1819 (*Gác-ni-ê, Gi.* Lịch sử tiền tệ từ thời cổ xưa đến triều đại Sác-lơ-ma-nhơ. Tập I – II. Pa-ri, 1819). – 557-561, 681.

*Gaskell, P.* Artisans and machinery: the moral and physical condition of the manufacturing population considered with reference to mechanical substitutes for human labour. London, 1836 (*Ga-xken, P.* Công nhân và máy móc: tình hình đạo đức và thể chất của dân cư công nghiệp khi máy móc thay lao động của con người. Luân Đôn, 1836). – 245, 637.

*Gilbart, J. W.* The History and principles of banking. London, 1834 (*Ghin-ba, Gi. U.* Lịch sử và nguyên lý của hoạt động ngân hàng. Luân Đôn, 1834). – 654-656.

*Gouge, W. M.* A Short history of paper money and banking in the United States (in two parts). Philadelphia, 1833 (*Gau-giơ, U. M.*

Lịch sử tóm tắt của tiền giấy và của ngành ngân hàng ở Hợp chúng quốc (gồm hai phần). Phi-la-đen-phi-a, 1833). – 515.

\**Gray, J.* Lectures on the nature and use of money. Edinburgh, 1848 (*Grây, Gi.* Những bài giảng về bản chất của tiền và về việc sử dụng tiền. Ê-din-bóc, 1848). – 663.

\**Gray, J.* The Social system: a treatise on the principle of exchange. Edinburgh, 1831 (*Grây, Gi.* Hệ thống xã hội: khảo luận về nguyên lý của trao đổi. Ê-din-bóc, 1831). – 618, 661.

*Grimm, J.* Geschichte der deutschen Sprache. Erster Band. Leipzig, 1848 (*Grim, I.* Lịch sử tiếng Đức. Tập I. Lai-pxích, 1848). Mác đã sử dụng lần xuất bản thứ hai, xuất bản năm 1853. – 763.

*Haxthausen, A.* Studien über die innern Zustände, das Volksleben und insbesondere die ländlichen Einrichtungen. Russlands. Theile 1-3. Hannover – Berlin, 1847 – 1852 (*Hắc-xtơ-hau-den, A.* Nghiên cứu về quan hệ trong nước, về đời sống nhân dân, nhất là trong các thiết chế nông thôn ở Nga. Phần 1-3. Han-nô-vơ – Béc-lin, 1847 – 1852). – 689.

(*Hegel, G. W. F.* Encyclopädie der philosophischen Wissenschaften im Grundrisse. Theil I. Die Logik. Werke. Band VI. Berlin, 1840 (*Hê-ghen, G. V. Ph.* Bách khoa toàn thư các khoa học triết học, lược khảo. Phần I. Lô-gích học. Toàn tập. Tập VI. Béc-lin, 1840). – 426.

\*[*Hodgskin, Th.*] Labour defended against the claims of capital; or, the Unproductiveness of capital proved. With reference to the present combinations amongst journeymen. By a labourer. London, 1825 [*Hốt-xkin, T.*] Bảo vệ lao động chống lại những sách nhiễu của tư

bản, hay là Bằng chứng về tính chất phi sản xuất của tư bản. Kèm theo những nhận xét về các hiệp hội ngày nay của công nhân làm thuê. Tác phẩm của một công nhân. Luân Đôn, 1825). – 366, 378, 380.

\**Hodgskin, Th.* Popular political economy. Four lectures delivered at the London Mechanics' Institution. London, 1827 (*Hốt-xkin, T.* Kinh tế chính trị học đại chúng. Bốn bài giảng tại Trường công nhân Luân Đôn. Luân Đôn, 1827). – 173-176, 579.

*Hopkins, Th.* Great Britain, for the last forty years. London, 1834 (*Hóp-kin-xơ, T.* Nước Anh trong 40 năm gần đây. Luân Đôn, 1834). – 595.

*Hubbard, J. G.* Currency and the country. London, 1843 (*Háp-bác. Gi. H.* Lưu thông tiền tệ và đất nước. Luân Đôn, 1843). – 667-670, 679.

\**Hüllmann, K. D.* Städtewesen des Mittelalters. Theile 1-4. Bonn, 1826– 1829 (*Huy-lơ-man, C. Đ.* Các thành thị thời trung cổ. Phần 1-4. Bon, 1826 – 1829). – 613-618.

An Inquiry into those principles respecting the nature of demand and the necessity of consumption, lately advocated by Mr. Malthus, from which it is concluded, that taxation and the maintenance of unproductive consumers can be conducive to the progress of wealth. London, 1821 (Khảo cứu những nguyên lý vừa được ông Man-tút bảo vệ, liên quan đến bản chất của cầu và tính tất yếu của tiêu dùng, và từ những nguyên lý ấy rút ra kết luận là thuế khóa và việc đài thọ cho những người tiêu dùng phi sản xuất có thể góp phần làm tăng của cải. Luân Đôn, 1821). – 459, 602.

*Jacob, W.* An Historical inquiry into the production and consumption of the precious metals. In two volumes. London, 1831 (*Giây-cốp, Uy.* Khảo cứu lịch sử về sản xuất và tiêu dùng các kim loại quý. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1831). – 664, 670, 704.

*Justiniani, D.,* sacratissimi principis, Institutiones. Accesserunt ex Digestis tituli de verborum significatione et regulis juris. Editio stereotypa Herhan. Parisiis, 1815 (Những quy định của I-u-xti-ni-ăng quá cố, vị quốc vương tối anh minh. Kèm theo phần bổ sung rút từ cuốn Tóm tắt những quy định về ý nghĩa các từ và về các quy tắc pháp lý. Do Hê-răng xuất bản theo bản đức. Pa-ri, 1815). – 615.

*Kant, I.* Kritik der praktischen Vernunft. Riga, 1788 (*Can-tơ, I.* Phê phán lý luận thực tiễn, Ri-ga, 1788). – 799.

*Körner, M. G.* Eine philologisch-historische Abhandlung von dem Alterthume des Böhmischen Bergwerkos, und von einigen Bergenzenten Wörtern und Redarten auf dem Meißnischen Obererzgebirge, aus der Slavonischen Sprache. Schneeberg, 1758 (*Khuê-nơ, M. Gh.* Khảo luận ngữ văn-lịch sử về quá khứ của nghề mỏ ở Bô-hêm và về một số từ nghề mỏ và những thành ngữ thông dụng ở các núi khai khoáng Mây-xen, cũng như các danh từ mượn trong tiếng Xlô-vê-ni-a. Snê-béc, 1758). – 732.

*Laing, S.* National distress; its causes and remedies. London, 1844 (*Len-gơ, X.* Tai họa quốc gia, những nguyên nhân của nó và những phương cách loại trừ nó. Luân Đôn, 1844). – 593-595.

\**Lauderdale, J.* Recherches sur la nature et l'origine de la richesse publique, et sur les moyens et les causes qui concourent à son accroissement. Traduit de l'anglais par E. Lagentie de Lavaisse. Paris, 1808 (*Lô-đéc-đen, Gi.* Khảo cứu về bản chất và nguồn gốc

của của cải quốc gia và về những phương thức và nguyên nhân làm tăng của cải quốc gia. Bản dịch từ tiếng Anh của Ê La-giăng-ti Đờ La-va-ít-xơ. Pa-ri, 1808). Bản tiếng Anh được in ở Ê-đin-bơc vào năm 1804. – 344-347, 621.

Lectures on gold for the instruction of emigrants about to proceed to Australia. Delivered at the Museum of practical geology. London, 1852 (Những bài giảng về vàng để huấn luyện cho những người di cư sang Ô-xtrây-li-a. Đã được đọc tại Viện bảo tàng địa chất học thực hành. Luân Đôn, 1852). – 756.

Locke, J. Further considerations concerning raising the value of money, wherein Mr. Lowndes's arguments for it, in his late report concerning "An essay for the amendment of the silver coins", are particularly examined (1695) In: The Works of John Locke, in four volumes. The seventh edition. Vol. II. London, 1768 (*Lốc-cơ, Gi.* Những suy nghĩ tiếp theo về việc nâng giá trị của tiền, nhằm nghiên cứu đặc biệt về những luận cứ của ông Lau-xơ bênh vực việc nâng giá trị của tiền, được đưa ra trong bản báo cáo gần đây của ông về các biện pháp cải tiến tiền đúc bằng bạc (1695). Trong cuốn sách: Toàn tập của Giôn Lốc-cơ gồm bốn tập. Xuất bản lần thứ bảy. Tập II. Luân Đôn, 1768). – 551, 553.

Locke, J. Some considerations of the consequences of the lowering of interest, and raising the value of money (1691). In: The Works of John Locke, in four volumes. The seventh edition. Vol. II. London, 1768 (*Lốc-cơ, Gi.* Và ý kiến về những hiệu quả của việc giảm lợi tức và tăng giá trị của tiền (1691). Trong cuốn sách. Toàn tập của Giôn Lốc-cơ, gồm bốn tập. Xuất bản lần thứ bảy. Tập II. Luân Đôn, 1768). – 527, 551, 553.

Luther, M. Von Kauffshandlung und Wucher. Wittemberg, 1524 (*Lu-the, M.* Về thương mại và về tệ cho vay nặng lãi. Vít-ten-béc, 1524). – 746.

MacCulloch, J. R. A Dictionary, practical, theoretical, and historical, of commerce and commercial navigation. A new edition, corrected, enlarged, and improved. London, 1847 (*Mắc-Cu-lốc, Gi.R.* Từ điển cầm nang thực hành, lý luận và lịch sử về thương mại và hàng hải thương mại. Tái bản, có sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện. Luân Đôn, 1847). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1832. – 623.

\*MacCulloch, J. R. Discours sur l'origine, les progrès, les objets particuliers, et l'importance de l'économie politique. Traduit de l'anglois par G-me Prevost. Genève – Paris, 1825 (*Mắc-Cu-lốc, Gi.R.* Bàn về kinh tế chính trị học, về nguồn gốc của nó, về những thành quả của nó, về các vấn đề do nó nghiên cứu và về tầm quan trọng của môn khoa học này. Bản dịch từ tiếng Anh của Ghi-ôm Prê-vô. Giơ-ne-vơ – Pa-ri, 1825). – 633.

MacCulloch, J. R. The Principles of political economy. Edinburgh, 1825 (*Mắc-Cu-lốc, Gi. R.* Nguyên lý kinh tế chính trị học. Ê-đin-bơc, 1825). – 200, 340, 634.

Mockinon, W. A. History of civilisation. In two volumes, London, 1846 (*Mắc-kin-nôn, Uy. A.* Lịch sử của văn minh. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1846). – 524.

Maclaren, J. A Sketch of the history of the currency: comprising a brief review of the opinions of the most eminent writers on the subject. London, 1858 (*Ma-cla-ren, Gi. A.* Lược khảo về lịch sử các phương tiện lưu thông. Kèm theo phần điềm qua các quan điềm của những tác giả xuất sắc nhất về vấn đề này. Luân Đôn, 1858). – 685.

*Macleod, H. D.* The Theory and practice of banking: with the elementary principles of currency; prices; credit; and exchanges. Volume I. London, 1855 (*Ma-clê-ốt, H. Đ.* Lý luận và thực tiễn của ngành ngân hàng với những nguyên lý cơ bản về phương tiện lưu thông, giá cả, tín dụng và hối đoái. Tập I. Luân Đôn, 1855). – 698.

*Malthus, Th. R.* Definitions in political economy. London, 1827 (*Man-tút, T. R.* Những định nghĩa trong kinh tế chính trị học Luân Đôn, 1827). – 158-161, 163-166, 200, 325.

*Malthus, Th. R.* The Measure of value stated and illustrated. London, 1823 (*Man-tút, T. R.* Thước đo giá trị. Trình bày vấn đề và minh họa. Luân Đôn, 1823). – 67, 112, 114, 120, 126, 127, 159, 335.

*Malthus, Th. R.* Principles of political economy considered with a view to their practical application. London, 1820 (*Man-tút, T. R.* Các nguyên lý kinh tế chính trị học được xem xét với ý định áp dụng chúng trong thực tiễn. Luân Đôn, 1820). – 91, 602.

*Idem.* 2nd edition with considerable additions from the author's own manuscript and an original memoir. London, 1836 (*Như trên.* Xuất bản lần thứ hai, với những điểm bổ sung đáng kể rút trong bản thảo viết tay của chính tác giả. Luân Đôn, 1836). – 102, 106, 108, 110, 590.

*Merivale, H.* Lectures on colonization and colonies. Volumes I - II. London, 1841 – 1842 (*Mê-ri-vây-lơ, H.* Những bài giảng về việc chinh phục thuộc địa và về các thuộc địa. Tập I – II. Luân Đôn, 1841 – 1842). – 607.

*Mill, J.* Eléments d'économie politique. Traduits de l'anglais par

Parisot. Paris, 1823 (*Min, Gi.* Các nguyên lý kinh tế chính trị học. Bản dịch tiếng Anh của Pa-ri-dô. Pa-ri, 1823). – 665-667.

*Mill, J. St.* Essays on some unsettled questions of political economy. London, 1844 (*Min, Gi. Xt.* Khảo luận về một số vấn đề chưa được giải quyết của kinh tế chính trị học. Luân Đôn, 1844). – 200-205, 234, 250, 645.

\**Mill, J. St.* Principles of political economy with some of their applications to social philosophy. In two volumes. London, 1848 (*Min, Gi. Xt.* Những nguyên lý kinh tế chính trị học với một số ứng dụng chúng vào triết học xã hội. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1848). Lần xuất bản thứ hai bản luận văn này mà Mác nhắc đến ở Luân Đôn năm 1849. – 200, 605, 660.

[*Misselden, E.*] Free trade, or the Meanes to make trade flourish. London, 1622 [*Mi-sen-đen, Ê.*] Mậu dịch tự do, hay là phương cách làm cho mậu dịch trở nên thịnh vượng. Luân Đôn, 1622). – 671, 696, 704, 721, 741, 744, 746.

*Montanari, G.* Della moneta (1683 – 1687). In: Scrittori classici italiani di economia politica. Parte antica. Tome III. Milano, 1804 (*Mông-ta-na-ri, Gi.* Về tiền tệ (1683 – 1687). Trong cuốn: Các tác gia kinh điển về kinh tế chính trị học. Các nhà kinh tế học thời cổ. Tập III. Mi-la-nô, 1804). – 514, 750.

*Morrison, W. H.* Observations on the system of metallic currency adopted in this country. London, 1837 (*Mo-ri-xơn, Uy. H.* Những nhận xét về hệ thống lưu thông tiền kim loại được chấp nhận ở nước ta. Luân Đôn, 1837). Cũng trong năm 1837 sách này được xuất bản lần thứ hai ở Luân Đôn. – 659, 661, 683.



*Morus, Th.* Utopia (*Mô-rơ, T.* Không tưởng). Xuất bản lần đầu ở Lu-ven năm 1516.– 806.

*Müller, A. H.* Die Elemente der Staatskunst. Zweiter Theil. Berlin, 1809 (*Muy-lơ, A. H.* Nguyên lý của nghệ thuật điều khiển quốc gia. Phần 2. Béc-lin, 1809). – 563-565.

*Newman, F. W.* Lectures on political economy. London, 1851, (*Niu-men, Ph.U.* Những bài giảng về kinh tế chính trị học. Luân Đôn, 1851).– 617-622, 633.

*Newman, S. Ph.* Elements of political economy. Andover and New York, 1835 (*Niu-men, X. Ph.* Nguyên lý kinh tế chính trị học. En-đa-vơ và Niu Oóc, 1835). – 617-622.

*Opdyke, G.* A Treatise on political economy. New York, 1851, (*Ôp-đây-cơ, G.* Khái luận kinh tế chính trị học. Niu Oóc, 1851).– 632, 656, 758.

\**Owen, R.* Essays on the formation of human character. The latest edition, revised by the author. London, 1840 (*Ô-oen, R.* Khảo luận về sự hình thành tính cách con người. Lần xuất bản mới nhất, được tác giả soát lại. Luân Đôn, 1840). Xuất bản lần đầu năm 1812.– 382.

*Owen, R.* Six lectures delivered in Manchester. Manchester, 1837 (*Ô-oen, R.* Sáu bài giảng được đọc ở Man-se-xtơ. Man-se-xtơ, 1837).– 383-385.

\**Petty, W.* Several essays in political arithmetick, London, 1699 (*Pét-ti, U.* Đại cương số học chính trị. Luân Đôn, 1699).– 258, 742.

\*[*Petty, W.*] A Treatise of taxes and contributions. London, 1667 [*Pét-ti,*

*U.*] Bàn về thuế và đảm phụ. Luân Đôn, 1667). Công bố lần đầu ở Luân Đôn năm 1662. – 742.

\**Platon.* De republica. In: *Platonis onepa omnia.* Editio G. Stallbaumü. London, 1850 (*Pla-tôn.* Nước cộng hòa. Trong bộ sách: *Pla-tôn.* Toàn tập. Do Stan-bau-mơ xuất bản. Luân Đôn, 1850). – 820.

*Plinius.* Historia naturalis (*Pli-ni-út.* Lịch sử tự nhiên). Không xác định được năm xuất bản. – 558, 751.

*Poppe, J. H. M.* Geschichte der Technologie, seit der Wiederherstellung der Wissenschaften bis an das Ende des achtzehnten Jahrhunderts. Bände I – III. Göttingen, 1807 – 1811 (*Pốp-pơ, Gi. H. M.* Lịch sử của công nghệ từ thời phục hưng của khoa học đến cuối thế kỷ XVIII. Tập I – III. Gơ-tinh-ghen, 1807 – 1811). – 646.

\**Prescott, W. H.* History of the conquest of Mexico, with a preliminary view of the ancient Mexican civilisation. Fifth edition. In two volumes. London, 1850 (*Prê-xcốt, U. H.* Lịch sử cuộc chinh phục Mê-hi-cô, có kèm theo phần điểm qua trước về nền văn minh cổ đại của Mê-hi-cô. Xuất bản lần thứ năm. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1850). Xuất bản lần đầu ở Bô-xtơn năm 1843. – 607, 762.

*Prescott, W. H.* History of the conquest of Peru, with a preliminary view of the civilisation of the Incas. Fourth edition. In three volumes. London, 1850 (*Prê-xcốt, U. H.* Lịch sử cuộc chinh phục Pê-ru, có kèm theo phần điểm qua trước về nền văn minh của người In-ca. Xuất bản lần thứ tư. Gồm ba tập. Luân Đôn 1850). Xuất bản lần đầu ở Bô-xtơn năm 1847. – 605-607, 613.

*Price, R.* An Appeal to the public, on the subject of the national debt.

London, 1772 (*Prai-xơ, R.* nói với công chúng về vấn đề quốc trái).  
Luân Đôn, 1772. Công bố lần đầu năm 1771.– 622.

*Price, R.* Observations on reversionary payments; on schemes for providing annuities for widows, and for persons in old age; on the method of calculating the values of assurances on lives; and on the national debt. The second edition. London, 1772 (*Prai-xơ, R.* Những nhận xét về khoản tiền thanh toán phải hoàn trả, về những dự án đảm bảo khoản phụ cấp hàng năm cho quả phụ và người già; về phương pháp tính giá trị các khoản bảo hiểm tính mạng và về quốc trái. Xuất bản lần thứ hai. Luân Đôn, 1772). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1771. – 621.

*Proudhon, P. J.* Gratuité du crédit – xem *Bastiat, Fr.*: Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon.

*Proudhon, P. J.* Système des contradictions économiques, ou Philosophie de la misère. Tomes I – II. Paris, 1846 (*Pru-đông, P. Gi.* Hệ thống những mâu thuẫn kinh tế, hay là Triết học về sự khốn cùng. Tập I – II. Pa-ri, 1846). – 193, 249.

*Ramsay, G.* An Essay on the distribution of wealth. Edinburgh, 1836 (*Ram-xây, Gi.* Thử bàn về sự phân phối của cải. Ê-đin-bơc, 1836).– 73, 77-79, 85, 253, 292, 460, 664.

*Ravenstone, P.* Thoughts on the funding system, and its effects. London, 1824 (*Ra-ven-x-ton, P.* Những suy nghĩ về hệ thống các khoản nợ nhà nước và những hậu quả của hệ thống ấy. Luân Đôn, 1824). – 119, 664.

Report from the select committee on the bank acts; together with the proceedings of the committee, minutes of evidence, appendix and

index. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 1 July 1858 (Báo cáo của Ủy ban đặc biệt về luật ngân hàng; các văn bản của Ủy ban, biên bản các vụ điều trần, phụ lục và bản chỉ dẫn. Công bố theo lệnh của hạ nghị viện ngày 1 tháng Bảy 1858).– 714.

*Ricardo, D.* On the principles of political economy, and taxation. Third edition. London, 1821 (*Ri-các-đô, Đ.* Về nguyên lý của kinh tế chính trị học và thuế khóa. Xuất bản lần thứ ba. Luân Đôn, 1821) Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1817. – 92, 95, 98, 182, 257, 342, 462, 466, 636.

*Ricardo, D.* Des principes de l'économie politique et de l'impôt. Traduit de l'anglais par Constancio, avec des notes explicatives et critiques par J. B. Say. Seconde édition revue, corrigée et augmentée d'une notice sur la vie et les écrits de Ricardo. Tomes I – II. Paris, 1835 (*Ri-các-đô, Đ.* Về nguyên lý của kinh tế chính trị học và thuế khóa. Bản dịch từ tiếng Anh của Công-xtăng-xi-ô, do G. B. Xây bình chú. Xuất bản lần thứ hai, có xem lại, sửa chữa và thêm nhận xét bổ sung về cuộc đời và các tác phẩm của Ri-các-đô. Tập I – II. Pa-ri, 1835). Bản dịch này được xuất bản lần đầu ở Pa-ri năm 1819.– 257, 459.

\**Ricardo, D.* Proposals for an economical and secure currency; with observations on the profits of the bank of England. London, 1816 (*Ri-các-đô, Đ.* Những đề nghị ủng hộ một sự lưu thông tiền tệ tiết kiệm và ổn định, cũng như những nhận xét về những khoản lợi nhuận của Ngân hàng Anh. Luân Đôn, 1816). – 669.

*Rossi, P.* Cours d'économie politique. Année 1836 – 1837 (contenant les deux volumes de l'édition de Paris). In: Cours d'économie politique. Bruxelles, 1843 (*Rốt-xi, P.* Giáo trình kinh tế chính trị học. Được

đọc năm 1836 – 1837 (Gồm cả hai tập của nhà xuất bản ở Pa-ri). Trong bộ Giáo trình kinh tế chính trị học. Bruy-xen, 1843). Sách của Rốt-xi, gồm hai tập, được xuất bản lần đầu ở Pa-ri năm 1840– 1841. – 151, 153, 319.

*Say, J. B.* Cours complet d'économie politique pratique. Seconde édition. Tomes I – II. Paris, 1840 (*Xây, G. B.* Giáo trình trọn vẹn về kinh tế chính trị học. Xuất bản lần thứ hai. Tập I – II. Pa-ri, 1840). Xuất bản lần đầu ở Pa-ri năm 1828 – 1829. – 587.

\**Say, J. B.* Traité d'économie politique. Troisième édition. Tomes I–II. Paris, 1817 (*Xây, G. B.* Khái luận về kinh tế chính trị học. Xuất bản lần thứ ba. Tập I – II. Pa-ri, 1817). Xuất bản lần đầu ở Pa-ri năm 1803. – 251, 343, 442.

*Schlözer, A. L.* Briefwechsel meist historischen und politischen Inhalts. Siebender Theil, Heft XXXVII – XLII. Göttingen, 1780 (*Sluê-xơ, A. L.* Thư từ trao đổi, chủ yếu về các vấn đề lịch sử và chính trị. Phần thứ bảy, các tập bút ký 37 - 42. Gơ-tinh-ghen, 1780). – 746.

*Sempéré.* Considérations sur les causes de la grandeur et de la décadence de la monarchie espagnole. Tomes I-II. Paris, 1826 (*Xem-pê-rơ.* Bàn về những nguyên nhân của sự thăng trầm của nền quân chủ Tây Ban Nha. Tập I – II. Pa-ri, 1826). – 607, 741.

*Senior, N. W.* Letters on the Factory Act, as it affects the cotton manufacture. London, 1837 (*Xê-ni-o, N. U.* Những bức thư về ảnh hưởng của đạo luật công xưởng đối với nền công nghiệp vải bông. Luân Đôn, 1837). – 590, 591, 594.

*Senior, N. W.* Principes fondamentaux de l'économie politique, tirés de leçons éditées et inédites de Mr. N. W. Senior par le c-te Jean

Arrivabene. Paris, 1836 (*Xê-ni-o, N. U.* Nguyên lý cơ bản về kinh tế chính trị học đã được bá tước Giảng A-ri-va-ben rút ra từ tập các bài giảng đã xuất bản, cũng như chưa xuất bản của ông N. U. Xê-ni-o. Pa-ri, 1836). – 192.

*Senior, N. W.* Three lectures on the cost of obtaining money, and on some effects of private and government paper money; delivered before the University of Oxford, in Trinity term, 1829. London, 1830 (*Xê-ni-o, N. U.* Ba bài giảng về chi phí lao động để kiếm tiền và về một số hậu quả do các loại tiền giấy của tư nhân và của chính phủ gây ra. Trình bày tại Trường đại học tổng hợp Ốc-xphốt và kỳ học mùa hè 1829. Luân Đôn, 1830). – 561.

*Sismondi, J. Ch. L. Simonde de.* Etudes sur l'économie politique. Tomes I-II. Bruxelles, 1837 – 1838 (*Xi-xmôn-đi, Gi. S. L. Xi-môn-đơ Đờ.* Khái luận về kinh tế chính trị học. Các tập I-II. Bruy-xen, 1837 – 1838). – 564.

\**Sismondi, J. Ch. L. Simonde de.* Nouveaux principes d'économie politique, ou De la richesse dans ses rapports avec la population. Seconde édition. Tomes I-II. Paris, 1827 (*Xi-xmôn-đi, Gi. S. L. Xi-xmôn-đơ Đờ.* Nguyên lý mới về kinh tế chính trị học hay là về của cải trong mối quan hệ của của cải với dân số. Xuất bản lần thứ hai. Các tập I – II. Pa-ri, 1827. Xuất bản lần đầu ở Pa-ri năm 1819. – 54, 263, 320, 343, 471, 663-666.

\**Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. In two volumes. London, 1776 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và những nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1776). – 556, 660.

\**Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of

nations. With a commentary, by the author of "England and America" [E. G. Wakefield]. Volumes I – IV. London, 1835 – 1839 (*Xmit*, A. Nghiên cứu về bản chất và những nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc. Với lời bình luận của tác giả quyển sách "Nước Anh và nước Mỹ" [E. Gh. Uây-cơ-phin]. Các tập I – IV. Luân Đôn, 1835 – 1839). – 94, 134, 173, 199, 508.

\**Smith, A.* Recherches sur la nature et les causes de la richesse des nations. Traduction nouvelle, avec des notes et observations, par Germain Garnier. Tomes I-IV. Paris, 1802 (*Xmit*, A. Nghiên cứu về bản chất và những nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc. Bản dịch mới với những chú thích và nhận xét của Giéc-manh Gác-ni-ê. Tập I-IV. Pa-ri, 1802). – 189, 197, 198, 326, 343, 391, 414, 415, 437, 440, 644, 646.

The Source and remedy of the national difficulties, deduced from principles of political economy, in a letter to Lord John Russell. London, 1821 (Nguồn gốc và cách giải quyết những khó khăn dân tộc rút ra từ những nguyên lý của kinh tế chính trị học. Thư gửi huân tước Giôn Rốt-xen. Luân Đôn, 1821). – 373, 378, 882.

\**Spinoza, B.* Ethica ordine geometrico demonstrata et in quinque partes distincta (*Xpi-nô-da, B.* Đạo đức học, được chứng minh bằng số học và được chia thành năm phần). Xuất bản lần đầu ở Am-xtéc-đam năm 1677. – 447.

*Steuart, J.* An Inquiry into the principles of political oeconomy. In three volumes. Dublin, 1770 (*Xtiu-át, Gi.* Khảo cứu về nguyên lý của kinh tế chính trị học. Gồm ba tập. Đu-blin, 1770). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1767. – 507-514, 527, 548-550, 562, 654, 670, 705, 725, 793.

*Storch, H.* Considérations sur la nature du revenu national (tome V du "Cours d'économie politique"). Paris, 1824 (*Stoóc-sơ, A.* Suy nghĩ về bản chất của thu nhập quốc dân (tập V của bộ "Giáo trình kinh tế chính trị học"). Pa-ri, 1824). – 265, 363.

\**Storch, H.* Cours d'économie politique, ou Exposition des principes qui lần đầu déterminent la prospérité des nations. Avec des notes explicatives et critiques par J. B. Say. Tomes I – IV. Paris, 1823 (*Stoóc-sơ, A.* Giáo trình kinh tế chính trị học hay là trình bày những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các dân tộc. Kèm theo phần chú giải và chú thích phê phán của Gi. B. Xây. Các tập I-IV. Pa-ri, 1823). Xuất bản lần đầu ở Xanh Pê-téc-bua năm 1815.– 67, 75, 239-242, 263-266, 307, 326, 423, 635, 662, 760.

*Symons, J. C.* Arts and artisans at home and abroad. Edinburgh, 1839 (*Xai-mơn-xơ, Gi. C.* Các ngành công nghiệp và công nhân công nghiệp ở nước Anh và nước ngoài. Ê-đin-bơc, 1839). – 597-600.

*Thompson, B.,* Count of *Rumford.* Essays, political, economical, and philosophical. Vols. I-III. London, 1796 – 1802. Vol. I. London, 1796 (*Tôm-xơn, B.,* bá tước *Răm-phớt.* Khái luận chính trị, kinh tế và triết học. Tập I – III. Luân Đôn, 1796 – 1802. Tập I. Luân Đôn, 1796). – 503.

*Thompson, W.* An Inquiry into the principles of the distribution of wealth most conducive to human happiness. London, 1824 (*Tôm-xơn, Uy.* Nghiên cứu những nguyên lý của sự phân phối của cải làm tăng thêm nhiều nhất hạnh phúc con người. Luân Đôn, 1824).– 67.

*Thornton, H.* An Enquiry into the nature and effects of the paper credit of Great Britain. London, 1802 (*Toóc-nơ-tơn, H.* Nghiên cứu

bản chất và hậu quả của tiền tín dụng ở Anh. Luân Đôn, 1802). – 576.

*Tooke, Th.* An Inquiry, into the currency principle; the connection of the currency with prices, and the expediency of a separation of issue from banking. Second edition. London, 1844 (*Tu-cơ, T.* Khảo cứu nguyên lý lưu thông tiền tệ, mối liên hệ giữa lưu thông tiền tệ với giá cả, và tính chất hợp lý của việc tách sự phát hành ngân phiếu ra khỏi nghiệp vụ ngân hàng. Xuất bản lần thứ hai. Luân Đôn, 1844). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn cũng trong năm 1844. – 679, 732, 735.

*Tooke, Th.* A History of prices, and of the state of the circulation, from 1839 to 1847 inclusive: with a general review of the currency question, and remarks on the operation of the act 7 and 8 Vict. c. 32. London, 1848 (*Tu-cơ, T.* Lịch sử giá cả và tình hình lưu thông từ năm 1839 đến năm 1847. Kèm theo phần tổng quan về vấn đề lưu thông tiền tệ và phần nhận xét về hiệu lực của đạo luật được thông qua vào năm thứ 7 và thứ 8 của vương triều nữ hoàng Vích-to-ri-a, chương 32. Luân Đôn, 1848). – 706, 730.

*Torrens, R.* An Essay on the production of wealth. London, 1821 (*To-ren-xơ, R.* Thử bàn về sản xuất ra của cải. Luân Đôn, 1821). – 152, 475, 576-580.

[*Townsend, J.*] A Dissertation on the poor laws. By a well-wisher to mankind (1786). Republished. London, 1817 ([*Tao-xen-đơ, Gi.*] Bàn về những đạo luật về dân nghèo. Tác phẩm của một người mong muốn những điều tốt lành cho nhân loại (1786). Được tái bản ở Luân Đôn năm 1817). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1786). – 627.

*Tuckett, J. D.* A History of the past and present state of the labouring population, including the progress of agriculture, manufactures, and commerce. In two volumes. London, 1846 (*Ta-két, Gi.Đ.* Lịch sử tình cảnh của nhân dân lao động trong quá khứ và hiện tại, bao gồm cả sự phát triển của nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1846). – 515-518, 524, 645.

*Ure, A.* Philosophie des manufactures, ou Economie industrielle de la fabrication du coton, de la laine, du lin et de la soie, avec la description des diverses machines employées dans les ateliers anglais. Traduit sous les yeux de l'auteur. Tomes I-II. Bruxelles, 1836. (*I-u-rơ, E.* Triết học công xưởng, hay nền kinh tế nông nghiệp công xưởng chế biến bông, len, lanh và tơ, có miêu tả các loại máy móc khác nhau được dùng trong các xưởng của nước Anh. Dịch dưới sự giám sát của tác giả. Tập I – II. Bruy-xen, 1836). Xuất bản bằng tiếng Anh lần đầu ở Luân Đôn năm 1835. – 347.

*Urquhart, D.* Familiar words as affecting England and the English. London, 1856 (*Uốc-các-tơ, Đ.* Những từ ngữ thông dụng và ý nghĩa của chúng đối với nước Anh và người Anh. Luân Đôn, 1856). Tác phẩm được xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1855. – 537, 660.

*Vidal, F.* De la répartition des richesses. Paris, 1846 (*Vi-đan, Ph.* Bàn về sự phân phối của cải. Pa-ri, 1846. – 672.

*Wade, J.* History of the middle and working classes. Third edition. London, 1835 (*U-ê-đơ, G.* Lịch sử các giai cấp trung sản và giai cấp công nhân. Xuất bản lần thứ ba. Luân Đôn, 1835). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1835. – 139, 201, 236.

*Wakefield, E. G.* Những lời bình luận trong sách: *Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. With a

commentary, by the author of "England and America" [E. G. Wakefield]. Vomumes I–IV. London, 1835 – 1839 (*Xmít*, A. Nghiên cứu về bản chất và những nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc kèm theo những lời bình luận của tác giả quyển sách "Nước Anh và Mỹ" [E. G. Uây-cơ-phin]. Các tập I–IV. Luân Đôn, 1835 – 1839). – 134, 199, 508.

Wakefield, E. G. A. View of the art of colonization. London, 1849 (*Uây-cơ-phin*, E. G. Quan điểm về nghệ thuật chinh phục thuộc địa. Luân Đôn, 1849). – 98-101, 463.

Wirth, J. G. A. Die Geschichte der Deutschen. Vier Bände. Zweite Auflage. Stuttgart, 1846 – 1847 (*Viéc-thơ*, I. G. A. Lịch sử người Đức. Bốn tập. Xuất bản lần thứ hai. Stút-gát, 1846 - 1847). Sách xuất bản lần đầu ở Stút-gát năm 1842 – 1845. –698.

[Wright, T. B., and Harlow, J.] The Currency question. The Gemini letters. London, 1844 ([*Rai-tơ*, T. B., và *Hác-lô*, Gi.] Vấn đề lưu thông tiền tệ. Những bức thư của anh em sinh đôi. Luân Đôn, 1844). –553-556.

\**Xenophon*. De reditibus, sive vectigalibus civitatis Atheniensis augendis. In: *Xenophontis* quae extant. Recensuit Jo. Gottlob Schneider. Tomus VI. Lipsiae, 1815 (*Kxê-nô-phôn-tơ*. Về sự gia tăng thu nhập hay là sự gia tăng các nguồn thu của nhà nước A-ten. Trong cuốn sách: *Kxê-nô-phôn-tơ*. Những tác phẩm còn giữ lại được. Do I.Gôt-lốp Snai-đơ xuất bản. Tập VI. Lai-pxích, 1815). –720.

## CÁC XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ

"*Theo Economist*" ("Nhà kinh tế học"), Luân Đôn, – 573, 659, 695, 704, 883, 886, 896.

– 11 tháng Năm 1844. – 574, 658.

– 15 tháng Sáu 1844. – 574.

– 28 tháng Chín 1844. – 574.

– 5 tháng Mười 1844. – 576.

– 8 tháng Năm 1847. – 507.

– 22 tháng Năm 1847. – 509.

– 9 tháng Mười 1847. – 658.

– 6 tháng Mười một 1847. – 334, 380, 414, 415, 507.

– 31 tháng Tám 1850. – 581.

– 19 tháng Giêng 1851. – 658.

– 15 tháng Mười một 1851. – 658.

– 22 tháng Giêng 1853. – 656.

– 6 tháng Hai 1858. – 401.

– 13 tháng Ba 1858. – 534, 538, 637.

– 10 tháng Tư 1858. – 643-645.

– 15 tháng Năm 1858. – 685-687.

"*The Spectator*" ("Khán giả"), Luân Đôn. – 19 tháng Mười 1711. – 511. 670.

"*La Voix du Peuple*" ("Tiếng nói của nhân dân"), Pa-ri. – 624.

"*The Westminster Review*" ("Tạp chí Oét-min-xơ"), Luân Đôn. – 886.

– tháng Giêng 1826. – 525.

### CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT

Anthologia graeca ad fidem codicis olim palatini nunc parisini edita.  
Curavit F. Jacobs. Tomus secundus. Lipsiae, 1814 (Hợp tuyển Hy Lạp được xuất bản theo bản thảo tìm thấy ở Pphan-xơ, hiện nay để ở Pa-ri. Người sưu tầm để in là Ph. I-a-cốp-xơ. Tập thứ hai. Lai-pxích, 1814). – 822.

Sách Khải huyền – xem Kinh thánh.

*A-ri-xtô-phan*. Plu-tô-xơ. –752.

*Gơ-tơ*. Các thần thánh (loạt "Những ca khúc mới"). –722.

*Gơ-tơ*. Phau-xơ. –368.

*Pin-đa-rơ*. Đoàn ca Ô-lanh-pích thứ nhất. –859.

*Xô-phô-clơ*. Ăng-ti-gôn. – 751.

*Séch-xpia*. Ti-môn ở A-ten. – 753.

\* \* \*

Kinh thánh. – 190, 211, 706, 742, 751, 760.

### BẢN CHỈ DẪN CÁC SÁCH ĐƯỢC TRÍCH DẪN ĐÃ DỊCH SANG TIẾNG NGA<sup>1\*</sup>

*Brây, Gi. Ph.* Những bắt công đối với lao động và những phương cách loại trừ những bắt công ấy, hay là Thế kỷ của sức mạnh và thế kỷ của sự công bằng. M., 1956.

*Hốt-xkin, T.* Toàn tập: I. Bảo vệ lao động chống lại những sự sách nhiễu của tư bản. II. Kinh tế chính trị học phổ thông. M., 1938.

*Grây, Gi.* Toàn tập. Bản dịch từ tiếng Anh của Ph. I. Mi-kha-lép-xki, M., 1955.

*Ri-các-đô, Đ.* Những nguyên lý kinh tế chính trị học và thuế khóa. Mát-xơ-va, 1955 (*Ri-các-đô, Đ.* Toàn tập: Bản dịch được M. N. Xmít biên tập, Tập I. M., 1955).

*Xi-xmôn-đi, Gi.* *Xi-môn-đơ Đờ.* Nguyên lý mới về kinh tế chính trị, hay là Về của cải trong mối quan hệ giữa của cải với dân số. Các tập I – II. M., 1936 – 1937.

*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và những nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc, M., 1962.

<sup>1\*</sup> Bản chỉ dẫn này chỉ bao gồm những sách Mác trích dẫn được dịch sang tiếng Nga mà trong tập này có dẫn ra – đặt trong ngoặc vuông – có chỉ rõ số trang trong bản tiếng Nga (bản thân bản dịch những đoạn mà Mác trích dẫn in ở tập này, trong những trường hợp cần thiết đã được chỉnh lý cho chính xác và sửa lại).

## MỤC LỤC VẤN ĐỀ<sup>1\*</sup>

### A

- Á (châu)* – I, 207, 213, 285, 288, 291, 390, 764, 779; II, 42,
- Ai Cập* – I, 213; II, 37.
- Ai-rơ-len* – I, 58.
- Anh (nước)* – I, 13, 14, 19, 211, 270; II, 544;
- sự thống trị trên thị trường thế giới – I, 16, 17, 340; II, 23, 339, 416, 417, 796-797, 798, 805, 806;
- Công nghiệp và đường sắt – II, 41, 145, 397, 399, 517, 370;
- nông nghiệp và sở hữu rộng đất – I, 59, 379;
- lao động và làm thuê – II, 492;
- quan hệ tài chính – II, 311, 529, 534;
- ngân hàng Anh – I, 27, 95, 104, 116, 117, 121, 159;
- của cải quốc dân – I, 224;

<sup>1\*</sup> Mục lục vấn đề được soạn cho toàn bộ tập 46. Các chữ số La Mã I và II để chỉ phần I và phần II của tập này.

- những phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa – I, 779, 817; II, 416, 418;
- cuộc chiến tranh chống nước Pháp cách mạng – II, 314.
- Ấn Độ* – I, 14, 58, 753, 779; II, 37, 638, 689, 720.
- Âu (châu)* – I, 12, 19, 21, 77, 285, 288; II, 43, 649, 669, 720, 729, 730, 860.

### B

- Ba Lan* – I, 278, 379, 744.
- Bác-bơ-ri* – II, 537.
- Bái vật giáo* – II, 342.
- Bán và mua* – I, 149, 218, 229-240, 244-282, 286, 331, 332, 429, 689; II, 55, 215, 310.
- Bản cùng (tình trạng)* – II, 175, 176-178, 188, 428-432.
- Bi-dăng-xơ* – I, 809.
- Biện chứng* – I, 46;
- của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất – I, 77;
- phương pháp đi từ cái trừu tượng đến cái cụ thể, – I, 61-71, 75, 327, 660; II, 795, 797;
- những sự chuyển hóa biện chứng – I, 726, 826;
- biện chứng của sự trung gian gián tiếp – I, 475-479;
- hình thức trình bày biện chứng – II, 854.
- Xem thêm: *Trừu tượng, sự tác động qua lại, Tính phổ biến – tính đặc biệt – tính đơn nhất, Chủ nghĩa Hê-ghen, Tính lịch sử, Cái*



*lịch sử và cái lô-gích, Lượng và chất, Tất yếu và ngẫu nhiên, Phủ định cái phủ định, Mâu thuẫn, Tự do, Nội dung và hình thức.*

*Biểu tượng* – I, 63, 64.

*Bộ lạc (thị tộc) (chế độ)* – I, 34, 65, 165, 749-756, 759, 760-763, 765, 768-769, 770-771, 777-784.

*Bóc lột người công nhân dưới chủ nghĩa tư bản (sự)* – I, 404, 412; II, 70-74, 80, 128, 478, 492, 641.

Xem thêm: *Công nhân, Giá trị thặng dư, Giai cấp công nhân, Lao động thặng dư, Tư bản.*

## C

*Ca-li-phoóc-ni-a* – I, 124.

*Cách mạng* – I, 55, 282;

– trong lực lượng sản xuất – I, 696-697;

– trong các quan hệ kinh tế – II, 746.

*Cách mạng xã hội chủ nghĩa*

– tính tất yếu của nó – I, 100-101, 123, 169, 170, 177, 286, 629; II, 454, 455-456.

*Cạnh tranh*

– trong xã hội tư bản – I, 19, 33, 163, 165, 168, 247, 483, 636, 703; II, 82, 267-273, 281, 418;

– của các tư bản – I, 651; II, 19, 74, 269, 281;

– và các quy luật của kinh tế tư sản – II, 82, 92, 269, 271, 281, 457, 476;

– tính chất lịch sử của cạnh tranh – II, 270-271;

– quy luật cơ bản của cạnh tranh – II, 281-282;

– cạnh tranh quốc tế – II, 41, 418;

– cạnh tranh của những người sản xuất hàng hóa – I, 312;

– giữa những người công nhân – II, 82, 269-270, 430, 431-432;

– dưới các hình thái tiền tư bản chủ nghĩa – II, 267;

– trong nghệ thuật – I, 287-288;

– và sự phát triển của của cải – II, 269;

– và tự do của con người – II, 271, 272-273;

– và chi phí sản xuất – II, 281-282, 283, 504;

– và các phương tiện giao thông – II, 40-41;

– và máy móc – II, 504;

– và giá trị – II, 281-282;

– và giá cả – I, 673; II, 281, 283, 346, 482;

– và quan hệ giữa cầu và cung – I, 679; II, 281-282, 283;

– và tiền công – II, 127;

– và lao động thặng dư – II, 46;

– và lợi nhuận – II, 463;

– và tỷ suất lợi nhuận – I, 677; II, 105, 457-458;

– và tỷ suất lợi nhuận chung – I, 679; II, 82, 87, 89, 281-282, 457-458, 477;

– sự hạn chế cạnh tranh – II, 271;

– các nhà kinh tế học tư sản bàn về cạnh tranh – I, 636, II, 82, 92, 269-272.

*Cáp-ca-dơ* – I, 194.

*Cầu và cung* – I, 104;

– quan hệ cung cầu – I, 95, 102, 111, 114, 159, 167, 189, 199, 200-201;

– quy luật cung cầu – I, 116, 241;

- với tư cách là phạm trù trừu tượng – I, 623;
- và sản xuất – I, 644-648, 651; II, 213-214;
- lượng cầu có khả năng thanh toán – I, 238, 651;
- lượng cầu của công nhân – I, 647;
- về lao động – II, 574;
- trong thời gian chiến tranh – II, 521;
- trong điều kiện nền sản xuất thủ công nghiệp – I, 820;
- và giá trị – I, 129;
- và tiền tệ – I, 154, 180, 298;
- và giá cả – I, 95, 111, 114, 129, 428, 741; II, 72, 638;
- và tiền công – I, 29, 687;
- và tư bản – I, 624;
- và lợi tức – II, 638;
- và cạnh tranh – I, 679; II, 281-282, 283;
- và các cuộc khủng hoảng kinh tế – I, 150-151;
- sự đánh đồng cầu và cung trong kinh tế chính trị học tư sản – I, 632-633, 656.

#### *Cấu tạo hữu cơ của tư bản*

- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 585, 586, 590-596, 598, 600, 679, 695; II, 89, 130, 450, 478, 480, 492-503, 602;
- và sự tích lũy tư bản – I, 592, 593, 596;
- và tỷ suất lợi nhuận – I, 597, 598-599; II, 448-455, 477, 482, 578;
- và tỷ suất lợi nhuận chung – I, 577, 679;
- và sự trao đổi giữa các tư bản – I, 696-697;
- và phân công lao động – II, 105;
- và lượng tư bản – II, 130-131;
- và tình cảnh của công nhân – II, 132, 133-134;
- và việc áp dụng máy móc – II, 581;

*Cấu tạo kỹ thuật của tư bản* – I, 596.

*Chi phí lưu thông* – II, 436-437;

- thành phần của nó – II, 206;
- trong các giai đoạn lưu thông khác nhau – II, 28;
- chi phí sản xuất – II, 219, 220;
- chi phí phi sản xuất – II, 234;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – II, 48;
- và phân công lao động – II, 234;
- và sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền – II, 50;
- và giá trị của sản phẩm – II, 75, 217, 220, 232, 234, 286;
- và giá trị thặng dư – II, 75, 214;
- và trao đổi – II, 234, 257;
- và thị trường – II, 257;
- và tiền tệ – II, 308, 309-310;
- và thời gian lưu thông – II, 308;
- và lợi tức – II, 26, 28;
- và tín dụng – II, 26, 28;
- trong sản xuất hàng hóa – II, 208.

*Chi phí sản xuất*

- định nghĩa – I, 439, 440-441;
- sự tái sản xuất ra chúng – I, 447;
- chi phí tái sản xuất – II, 265-266;
- các chi phí sản xuất – I, 269, 448; II, 75, 144, 234, 236, 308, 437;
- dưới hình thức tiền – I, 247, 446;
- dưới hình thức lợi tức – I, 449; II, 401, 403;
- của tư bản – I, 449, 615; II, 283, 284, 401, 403, 473-477;
- của tiền – II, 219, 320;

- của vàng – II, 720;
- của tiền công – II, 284;
- và giá trị của sản phẩm – I, 671; II, 282, 284;
- và giá trị thặng dư – II, 401, 403;
- và lợi nhuận – II, 473, 475;
- và giá cả của sản phẩm – II, 477;
- và máy móc – II, 482, 483, 583, 585;
- và những nhân tố tự nhiên – II, 387;
- và cạnh tranh – II, 281, 283, 504;
- và việc đưa sản phẩm ra thị trường – II, 48;
- và nhà nước – II, 43;
- rút chi phí sản xuất xuống mức tối thiểu – II, 381, 382.

*Chi phí tiêu dùng* – II, 43.

*Chi phí trao đổi* – II, 28, 219, 234.

*Chiếm hữu* – I, 64, 66, 759, 765, 770, 779, 782, 784.

*Chiến tranh*

- ý nghĩa kinh tế của nó – I, 111, 292;
- các khoản tiền tài trợ – II, 719;
- câu trong thời chiến – II, 521;
- các cuộc thập tự chinh – II, 648;
- tổ chức quân sự của công xã và các cuộc chiến tranh – I, 753, 755, 758, 762, 767, 772, 779, 781, 785.

Xem thêm: *Quân đội*

*Chinh phục (vai trò của nó trong lịch sử)* – I, 41, 56, 58.

*Cho vay nặng lãi* – I, 334, 805, 807, 815; II, 50, 52, 611, 634, 638, 642, 643.

*Chu chuyển của tư bản*

- điểm xuất phát và điểm trở về của nó – II, 11;
- các giai đoạn của nó – II, 19, 21, 204-212, 224, 225, 229, 243, 245, 288, 290, 293, 298, 301, 306, 310, 312, 324, 337, 339, 350;
- tốc độ của nó – II, 16-20, 57, 172, 174, 255, 257, 303, 393, 394-395;
- thời gian chu chuyển – II, 208, 214, 248, 255, 276, 279, 330-340, 392-400, 417;
- số lần chu chuyển – II, 222-227, 245, 255, 275-278, 284, 295, 303, 339, 393-400;
- năm là đơn vị đo chu chuyển của tư bản – II, 248, 396-400, 415, 416, 445-446;
- tính chất liên tục của nó – II, 298, 324;
- và sản xuất – II, 13, 21, 222, 224, 272-276, 279-282;
- và tái sản xuất – II, 13, 174, 274, 293, 295, 393, 394, 397, 399, 445, 447;
- và lưu thông của tư bản – II, 14, 21, 174, 286;
- và lợi nhuận – II, 16, 18, 255, 300, 334, 336, 477;
- và tỷ suất lợi nhuận chung – II, 291;
- và lượng tư bản – II, 16, 18, 288, 290, 393, 394-395;
- và giá trị – II, 115, 220-229, 394, 396;
- và giá trị thặng dư – II, 13, 222-229, 255, 272-281, 291-297, 300, 394, 396, 445, 447;
- và tín dụng – II, 18, 286;
- và quan hệ giữa tư bản cố định và tư bản lưu động – II, 174, 330-339, 350, 588, 593;
- tư bản đang lưu thông (đang chu chuyển) – II, 208-215, 293, 320, 322, 343;
- tư bản được cố định lại – II, 210-215, 250, 251, 306, 324, 339;
- và chu kỳ kinh tế – II, 214;

- và thu nhập – II, 421, 423;
- và sản phẩm hàng năm – II, 227;
- và thị trường – II, 255, 257, 337, 339;
- và máy móc – II, 485.

*Chủ nghĩa cộng sản (hình thái kinh tế – xã hội)*

- những tiền đề của nó trong xã hội tư sản – I, 167-174, 462, 464, 615, 728, 731, 826; II, 60, 63, 362, 369-377;
- sự tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa – I, 101, 123, 169, 171, 177, 286, 629; II, 454, 455;
- tính chất của sản xuất – I, 157, 159, 162, 167, 191-194; II, 193, 215, 369, 375, 377, 382, 384, 603, 605;
- tính chất của quan hệ xã hội – I, 167, 169, 174;
- sự trao đổi các hoạt động – I, 169, 191;
- tính chất của lao động và sự tổ chức lao động – I, 192, 194, 265, 462, 464, 817; II, 191, 362, 369-373, 382, 384;
- kế toán xã hội – I, 159, 161;
- không có quan hệ tiền tệ – I, 159, 193, 195, 265;
- quy luật tiết kiệm thời gian – I, 193, 195; II, 380-384;
- sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 827; II, 60, 65, 375, 377, 380-384;
- quá trình tái sản xuất – I, 463, 555; II, 603;
- sự giàu có dưới chủ nghĩa cộng sản – I, 463, 774; II, 375, 377;
- lao động cần thiết và lao động thặng dư – II, 193, 375, 377;
- thời gian nhàn rỗi – II, 193, 370-377, 382, 384;
- việc ứng dụng khoa học – I, 462; II, 382, 384;
- sự áp dụng máy móc – II, 605;
- thù tiêu sự tha hóa lao động – II, 603;
- sở hữu tập thể – II, 234;
- phân công lao động – II, 234;

- tiêu dùng – I, 192; II, 234, 381, 383;
- sự phát triển của các cá nhân – I, 234, 464, 774, 827; II, 63, 370, 372, 382, 384, 603.

*Chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy* – II, 689.

*Chủ nghĩa xã hội không tưởng* – II, 384, 386.

*Chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản* – I, 14, 16, 31, 126, 128, 240, 324, 325, 424, 435, 634, 822; II, 262, 272, 555, 557, 663, 793-799.

Xem thêm: *Chủ nghĩa Pru-đông*, *Chủ nghĩa xã hội không tưởng*.

*Con người*

- trong xã hội tư sản – I, 33, 355, 627, 654, 774; II, 271, 272;
- tính chất xã hội của con người – I, 35, 791; II, 374, 376, 391, 393, 772, 774, 782-786;
- sự phát triển lịch sử của con người – I, 80; II, 181, 369-373, 382, 384, 452, 454;
- quan hệ giữa các cá nhân – II, 382, 384, 772-775;
- và quan hệ sản xuất – I, 57;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 654; II, 62, 382, 384;
- với tư cách là chủ thể của sản xuất – I, 38;
- sự tái sản xuất ra con người – I, 777, 782; II, 176, 178, 181, 183, 391, 393, 603, 782, 784;
- bản chất loài của con người – I, 314, 791; II, 640;
- nhu cầu lao động – II, 190, 191;
- và thời gian nhàn rỗi – II, 382;
- quá trình sống của con người – II, 246;
- với tư cách là "tư bản cố định" – II, 382;
- là lực lượng sản xuất chủ yếu – 654;

- và ngôn ngữ của con người – I, 779;
- sự tác động của nghệ thuật đối với con người – I, 427;
- trong thế giới cổ đại – I, 772, 774;
- dưới chủ nghĩa cộng sản – I, 234, 464, 774, 827; II, 60, 215, 371, 372, 382, 384, 603;
- và giới tự nhiên – I, 777; II, 368, 371, 761, 763;
- sự đổi mới của cơ thể – II, 289, 306;
- nguồn gốc của con người – I, 71, 329.

#### *Công cụ sản xuất*

- là một yếu tố của quá trình sản xuất – I, 182, 267-270, 279, 280, 436, 439, 442, 498, 537, 554, 562, 577; II, 55, 151, 153;
- là tư liệu lao động – I, 414-417, 420, 422, 460, 797;
- và các kim loại – I, 195, 199, 201, 204, 213, 214, 288, 293; II, 758, 760;
- giá trị sử dụng và giá trị của công cụ sản xuất – I, 578, 664, 665;
- là sản phẩm của lao động – I, 795;
- với tư cách là tư bản – I, 435, 455, 460; II, 324, 326;
- trong nông nghiệp – I, 535;
- trên thị trường – I, 384, 386;
- tiền tệ với tư cách là công cụ sản xuất – I, 267-270, 278-282; II, 21.

#### *Công nghiệp*

- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – II, 377, 379, 502;
- và quan hệ sản xuất – I, 819;
- và tư bản cố định – II, 365, 367, 421, 423;
- việc ứng dụng máy móc – II, 502;
- việc sử dụng các lực lượng tự nhiên – I, 472; II, 369, 371;

- với tư cách là hình thức tư bản sản xuất – II, 141;
- sản xuất công nghiệp – I, 280, 465; II, 92, 797, 799;
- những tiền đề của công nghiệp – I, 819;
- việc ứng dụng khoa học – II, 141, 518;
- sự tích tụ, hiệp tác và phối hợp lao động – II, 141, 142;
- vai trò của lao động – II, 367-371, 377, 379;
- và của cải – II, 369, 371;
- chu kỳ công nghiệp – II, 397, 399, 421, 423;
- những sự mất cân đối – II, 374, 375;
- và việc tái sản xuất ra tư bản – II, 397, 399, 411;
- công nghiệp khai thác – II, 246, 248, 387-390, 399, 401, 410, 494, 497, 756, 758;
- công nghiệp chế tạo – II, 306, 387-390, 399, 401, 449, 497, 723;
- công nghiệp nghệ thuật – I, 280;
- công nghiệp gia trưởng – II, 33;
- và nông nghiệp – I, 74; II, 184, 241, 248, 304, 306, 459;
- và sở hữu ruộng đất – I, 377, 379.

#### *Công nhân*

- sự phát triển lịch sử của công nhân – I, 527, 749, 794, 800-804, 806-814, 816, 820; II, 492, 855;
- và nền văn minh – I, 397;
- sức lao động của công nhân – I, 358, 370, 800, 802, 813; II, 65, 176, 853;
- sự tha hóa hoạt động của công nhân – I, 283, 430, 433, 457, 713, 715, 729, 826, 827; II, 315, 603, 768, 770;
- thời gian lao động của công nhân – II, 237;
- sự tiêu dùng của công nhân – I, 388, 390, 394-399, 402, 664, 646, 647, 651, 653, 659, 680-684, 687, 690-697; II, 148, 157, 167, 319, 320, 360, 362;

- và tiền công - I, 50, 396, 397, 660;
  - các nhu cầu của công nhân - I, 391, 394, 397, 399, 406, 462;
  - những khoản tiết kiệm của công nhân - I, 394-398, 402;
  - sự tham dự của công nhân vào lợi nhuận - I, 399;
  - các lợi ích của công nhân - I, 399;
  - sự bóc lột công nhân - I, 404, 728; II, 70-74, 80, 120, 393, 492, 642;
  - sự cưỡng bức thực hiện lao động thặng dư - II, 586;
  - quá trình lao động của công nhân - I, 410, 417, 428, 430, 433, 435, 447, 460, 665, 668, 669, 672, 674, 676; II, 314, 369, 371;
  - với tư cách là người tham gia trao đổi - I, 645, 647, 651, 654, 658, 659, 689, 734;
  - bị tước mất sở hữu về công cụ sản xuất - I, 775, 790; II, 314, 588, 603, 605, 627, 641;
  - nạn thất nghiệp - II, 132, 134, 183, 188;
  - người bán cùng tiềm tàng - II, 176, 188, 455;
  - và nhà tư bản - I, 390, 394, 423, 455-463, 557, 648, 713; II, 148;
  - và lượng tư bản - II, 131, 132;
  - và sự phát triển của lực lượng sản xuất - II, 65, 67, 455, 478;
  - và tư bản cố định - II, 351-355, 363-370, 375, 377, 492, 580-585, 595, 597, 599;
  - sự cạnh tranh giữa các công nhân - II, 82, 269, 430, 431;
  - công nhân sản xuất và công nhân phi sản xuất - II, 46;
  - công nhân theo mùa - II, 58;
  - tại công xưởng - II, 775, 777.
- Xem thêm: *Giai cấp công nhân.*
- Công nhân (giai cấp)* - I, 458; II, 65, 67, 163, 188, 197, 357;
- Xem thêm: *Công nhân.*

- Công trường thủ công* - I, 337, 379, 468, 808, 817, 819; II, 141, 144, 146.
- Công xã* - I, 35, 165;
  - sở hữu công xã (sở hữu chung) - I, 27, 43, 71, 74, 747-755, 757-770, 777-793, 797, 799, 802; II, 436-440, 689;
  - tính chất phổ biến của nó - II, 689;
  - sản xuất và tái sản xuất - I, 753, 758, 677-772, 779, 781, 783-790; II, 436, 448, 770-775;
  - lao động thặng dư - I, 753, 758;
  - quan hệ sản xuất - I, 815;
  - chế độ công xã - I, 756, 764-767, 770, 791;
  - chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy - II, 689;
  - tổ chức quân sự của nó và chiến tranh - I, 752, 754, 758, 762, 767, 772, 779, 780, 785;
  - các thành viên của nó - I, 768, 772, 777, 779, 782, 785-789, 791;
  - và sự phát triển dân số - I, 785;
  - sự phát triển của lực lượng sản xuất - I, 789, 991;
  - lao động và phân công lao động - I, 760, 787; II, 772, 774;
  - đường giao thông - II, 30;
  - ảnh hưởng của thương mại - II, 651;
  - sự trao đổi giữa các công xã - I, 66, 169, 189, 249, 285, 286, 334, 339, 340, 603, 605, 621; II, 441, 448, 673, 689, 725, 770, 772;
  - công xã châu Á (phương Đông) - I, 736, 748, 751, 767, 770, 784, 787; II, 30, 651, 689, 772, 774;
  - công xã cổ đại - I, 754, 763-767, 786;
  - công xã phương Tây - I, 736;
  - công xã Đức - I, 762-767;
  - công xã Xla-vơ - I, 753;
  - công xã Ru-ma-ni - I, 753;

- trong điều kiện thành thị – I, 763, 766;
- dưới chế độ nô lệ và dưới chế độ phong kiến – I, 780, 784, 785;
- sự tan rã và sự diệt vong của nó – I, 736, 770, 772, 785-791, 797, 799, 802, 815; II, 687, 770, 772.

*Công xưởng* – I, 818; II, 351, 782.

*Cơ học* – II, 18, 353, 411.

*Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng* – I, 77-81, 731, 732; II, 60;

Xem thêm: *Nhà nước, Pháp quyền, Quan hệ sản xuất, Tôn giáo.*

*Của cải*

- và tư bản – I, 409, 464, 469, 470, 473, 475, 497, 506, 621, 623, 704, 708, 719, 774, 805-809; II, 41, 45, 62, 63, 148, 150, 269, 372, 374, 470, 586, 588;
- hình thức xã hội và nội dung vật chất của nó – I, 182, 275, 509, 772, 774, II, 33, 640, 748;
- những nguồn của cải – I, 282;
- sự sản xuất ra của cải và sự phân phối của cải – I, 639, II, 64, 605;
- sự tái sản xuất ra của cải – I, 729; II, 44, 452, 589;
- sự tích tụ và tích lũy của cải – I, 291, 296; II, 41, 148;
- sự tiêu dùng của cải – I, 389, 739; II, 41;
- của cải tiến hành tiêu dùng – II, 663, 665;
- của cải bằng tiền – I, 237, 244, 245, 250-254, 256, 267-303, 307, 320, 335, 343, 345, 362-366, 391, 415, 467, 481, 503, 506, 508, 509, 514, 544, 805-814, 819, 820; II, 140, 149, 169, 470, 641, 673, 710, 714, 716, 728, 730, 736, 750-754, 800-804, 833-837, 857, 860, 862;
- dưới hình thức vàng và bạc – I, 187, 189, 200, 289-295; II, 51, 719-725, 729, 736, 742, 757-767;

- dưới hình thức hàng hóa – I, 271-277, 296, 382; II, 687;
- dưới hình thức các điều kiện của lao động – I, 805;
- và lao động – I, 409, 430, 714-720, 725, 729, 815; II, 367-373, 375, 377, 602, 603;
- và lao động thặng dư – I, 609, 610; II, 369, 371, 374, 375;
- và thời gian tự do – I, 603; II, 375, 377;
- và lực lượng sản xuất – I, 511, 514; II, 60, 62, 455;
- và quan hệ sản xuất – I, 300;
- và nhà nước – I, 75;
- với tư cách là quan hệ thống trị – I, 464, 466;
- với tư cách là trung gian giữa giá trị sử dụng và giá trị – I, 475, 477, 511;
- dưới chủ nghĩa cộng sản – I, 462, 774; II, 375, 377;
- dưới các hình thức tiền tư bản chủ nghĩa – I, 469, 470, 772, 774, 812; II, 60;
- sự ham mê làm giàu – I, 277-280, 290, 295, 361-364, 462, 464, 467, 494; II, 794, 832, 860;
- của cải thương nhân – I, 812, 813;
- dưới hình thức địa tô – I, 470;
- sự mất giá của của cải – II, 714;
- và tình trạng nghèo nàn – I, 714; II, 375, 377;
- và dân cư – II, 452, 493;
- và công nghiệp – II, 369, 371;
- và lưu thông giản đơn – I, 392;
- và thương mại quốc tế – I, 514;
- và chi phí trao đổi – II, 218;
- và sự cạnh tranh tư bản chủ nghĩa – II, 269;
- và các nhu cầu xã hội – II, 33;
- và khoa học – II, 60;

- và hình thức ý thức – II, 60;
- quan niệm tư sản về của cải – I, 465, 473, 475, 478, 480, 509, 511-518; II, 710.

**D***Dân cư (dân số, nhân khẩu)*

- các quy luật của nó – II, 176, 181;
- sự nghiên cứu về nó – I, 61, 63;
- sự tái sản xuất ra nó – II, 183;
- sự tăng dân số – I, 518, 786; II, 179, 184, 188;
- dân số cần thiết – I, 175, 177;
- nhân khẩu có việc làm và nhân khẩu thừa – I, 604-609; II, 19, 176-180, 182-188, 374, 375, 488-494, 499, 500;
- nhân khẩu thừa – II, 176-178;
- nhân khẩu công nghiệp – I, 646, 648;
- và giá trị – I, 508, 510;
- và lao động – II, 37, 480, 494;
- và sản xuất – I, 770; II, 374, 375;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 607; II, 177, 454, 457, 480, 483, 500;
- và máy móc – II, 364, 454;
- và tư bản – I, 606-609; II, 58, 455;
- và giá trị thặng dư – II, 499;
- và của cải – II, 452, 494;
- và sự phát triển của xã hội – II, 453;
- trong các hình thái xã hội khác nhau – II, 178-183;
- các học thuyết tư sản về nhân khẩu – I, 516, 518, 609.

*Dịch vụ* – I, 367, 369, 406, 736-742.

*Duy tâm (chủ nghĩa)* – I, 77; II, 343.

*Duy vật (chủ nghĩa)* – I, 77; II, 343.

*Duy vật lịch sử (quan điểm)* – I, 77, 78.

Xem thêm: *Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, Chủ nghĩa duy tâm, Các giai cấp, Chủ nghĩa duy vật, Lực lượng sản xuất, Quan hệ sản xuất, Các hình thái (xã hội).*

*Dự trữ* – I, 673, 728; II, 213, 593, 669, 729, 736.

**Đ**

*Đầu cơ* – I, 240, 241.

*Địa tô* – I, 71;

- và tư bản – I, 374, 375, 380;

- và sở hữu ruộng đất – I, 381;

- với tư cách là hình thức của cải – I, 471;

- và lợi nhuận – II, 463, 578;

- địa tô nhà nước – I, 382.

*Độc quyền*

- độc quyền công nghiệp – I, 16, 17;

- của các công ty thương mại – I, 75;

- trên cơ sở phân công lao động – I, 169;

- và lợi nhuận – II, 46, 457.

*Đối tượng của kinh tế chính trị học* – I, 33-61, 195, 332, 454, 727, 792; II, 224, 260, 640, 687, 754;

- phạm trù lao động – I, 69, 646;



- phạm trù giá trị – II, 502, 504;
- vai trò của giá trị sử dụng – I, 358-361, 367, 454; II, 260, 262, 687.

Xem thêm: *Kinh tế chính trị học*.

*Đường sắt* – xem *Phương tiện giao thông*.

## Ê

*Ê-tơ-ru-ru-a* – II, 37.

## G

*Gia đình* – I, 64, 66, 165, 749; II, 193, 689.

*Gia-mai-ca* – I, 464.

*Giá cả*

- định nghĩa – I, 127, 264, 270;
- và giá trị – I, 127-134, 163, 219-230, 247, 252, 254, 444, 504, 506, 659, 672, 674, 676, 679, 741; II, 475, 574, 667, 710;
- và tiền tệ – I, 206, 273, 303;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 495, 497, 670, 671;
- và sản xuất – I, 270, 340, 455;
- mức giá cả – I, 231;
- và quan hệ cung cầu – I, 95, 111, 114, 129, 428, 741; II, 72, 638;
- sự thực hiện giá cả trong lưu thông – I, 218, 229, 231, 238, 259-264, 430;
- những sự dao động của giá cả – I, 449;
- giá cả trung bình – I, 114, 129, 131;
- giá cả thị trường – I, 129; II, 281;

- bảng giá – I, 172; II, 530;
- giá cả của tổng sản phẩm và các đơn vị sản phẩm – I, 669;
- và cạnh tranh – I, 672; II, 281, 283, 346, 482;
- và lưu thông – I, 218, 229, 259-264, 301; II, 13, 525;
- và giá trị sử dụng – I, 672;
- và tiền công – I, 659-662;
- và lợi nhuận – I, 659-662; II, 473, 475;
- và tỷ suất lợi nhuận – II, 578;
- và các cuộc khủng hoảng kinh tế – I, 241;

*Giá trị*

- là một phạm trù kinh tế – I, 64, 153, 159, 334, 674; II, 271, 503, 504, 789, 781;
- nó do thời gian lao động quyết định – I, 112, 114, 124, 127, 131, 134, 135, 137, 186, 187, 194, 199, 201, 224, 249, 252, 270, 282, 337, 338, 352, 358, 367, 414, 421, 430, 449, 501, 541, 546, 825; II, 32, 45, 46, 54, 56, 73, 75, 90, 112, 114, 120, 193, 196, 230-234, 280-285, 304, 313, 315, 497, 532, 536, 555, 574, 577, 579, 629, 823, 825.
- và các mâu thuẫn của xã hội tư sản – I, 155, 171, 305, 322;
- và sự chiếm hữu thông qua lao động – II, 772, 774;
- là một quan hệ xã hội – I, 135, 164, 165; II, 367, 369, 721, 768, 770;
- sự phát triển lịch sử của giá trị – I, 249, 322, 812-816;
- vàng với tư cách là thực thể tự nhiên của giá trị – II, 630;
- là cơ sở của xã hội tư sản – I, 163-169, 339, 514, 815, 825; II, 28, 70, 689, 721, 768, 770, 775, 777, 796, 798, 804-807;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 132, 507-512, 574, 576;
- và phân công lao động – I, 324; II, 33, 73, 775-782;
- và của cải – I, 511, 514;

- và tái sản xuất – I, 353; II, 280, 288, 301, 303, 313, 442, 443, 828-845;
- và giá cả – I, 127-134, 163, 219-230, 247, 252, 254, 444, 503, 506, 659, 672, 637, 677, 681, 701, 741; II, 90, 281, 475, 535, 574, 667, 710, 818, 820;
- và tiền tệ – I, 143, 153, 158, 165, 170, 179-183, 219-223, 239, 262, 267, 272, 273, 277, 320, 335, 350, 356, 360, 361, 418, 477, 509, 549, 554; II, 258, 308, 503, 529, 548, 550, 555, 643, 647, 649, 675, 709, 716, 727, 729, 748, 790, 792, 802, 804, 812-829, 835-845, 851;
- và tư bản – I, 283, 301, 324, 325, 328, 330, 334, 343-347, 350, 356-360, 365, 374, 412, 421, 428, 430, 435-441, 446-450, 460, 469, 477, 491-497, 506, 518, 527, 529, 538, 545, 577, 579, 585-578, 606, 615-620, 623, 624, 653, 654, 703, 822; II, 43, 48, 51-58, 62, 65, 68-74, 186, 213, 215, 242, 244, 256-260, 265, 275, 283, 284, 289-293, 304, 308, 315, 317, 320, 327, 337, 349, 353, 355, 374, 375, 394, 396, 445-449, 454, 470, 473, 485, 504, 586, 588, 672, 683, 826-836, 842-848;
- và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa – I, 337-340, 439-446, 709, 815; II, 28, 37, 215, 243, 313, 367-373, 379, 381, 796, 798;
- và giá trị thặng dư – I, 454, 455, 460, 618, 508, 606, 662-665; II, 92, 94, 337, 833, 837;
- và tỷ suất lợi nhuận chung – II, 578;
- và lợi nhuận – I, 669; II, 623, 625;
- và cạnh tranh – II, 281;
- và chu chuyển của tư bản – II, 215, 220-229, 394, 396;
- và tuần hoàn của tư bản – II, 241;
- giá trị thực tế và giá trị danh nghĩa – I, 119, 129-134;
- giá trị trung bình – I, 127-131, 229;
- các quan hệ giá trị – I, 163, 167, 227, 250;

- tính chất khan hiếm với tư cách là yếu tố của giá trị – I, 199, 200;
- và giá thành – I, 444;
- sự mất giá của giá trị – I, 701, 703; II, 21, 213;
- giá trị tương đối – II, 92;
- những bộ phận cấu thành của nó – II, 160;
- quy luật giá trị – I, 129; II, 381, 303, 625;
- và giá trị trao đổi – II, 672;
- và chi phí sản xuất – I, 669; II, 282, 284;
- quy luật chi phí sản xuất giảm xuống – I, 124, 126;
- và những dao động của cầu và cung – I, 129;
- và tiêu dùng – I, 187; II, 232, 234;
- và giá trị sử dụng – I, 361, 362, 438, 444, 618, 623, 639, 640, 656, 703; II, 48, 52, 62, 260, 262, 283, 369, 371, 586, 672, 687, 689, 721, 761, 763, 780, 782, 830-834, 842, 844, 848-853, 856;
- và trao đổi – I, 249, 511, 655, 703; II, 33, 230, 648;
- và lưu thông – I, 300, 301, 337, 338, 352, 356, 428, 446; II, 12, 17, 49, 51, 55-58, 72, 75, 218, 220, 223, 227, 229, 231, 237, 244, 535, 709, 823-839;
- và chi phí lưu thông – II, 75, 217, 220, 231, 234, 286;
- và nhân khẩu – I, 508, 509;
- và tiền công – I, 449, 665;
- và sự vận chuyển sản phẩm – II, 22-27;
- lý luận lao động về giá trị của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển – I, 154, 187, 189, 466, 468, 473, 478, 480, 509-518; II, 77, 80, 84-99, 160, 162, 510, 629, 775;

#### *Giá trị sử dụng*

- với tư cách là đối tượng của kinh tế chính trị học – I, 358-361, 367, 454; II, 260, 262, 687;

- tính chất xã hội của nó - I, 359, 429, 436, 623; II, 33, 687, 689, 771-779; 809, 811, 816, 818, 842, 844;
- là quan hệ của con người với giới tự nhiên - II, 762, 764;
- là sản phẩm của thời gian lao động - I, 361;
- và giá trị - I, 361, 363, 438, 444, 462, 468, 639, 640, 656, 703; II, 46, 51, 62, 260, 262, 283, 369, 371, 672, 688, 690, 721, 761, 763, 780, 782, 830-834, 842, 844, 848-853, 856;
- và tư bản - I, 362, 365, 438, 444, 451, 529-539, 545; II, 327, 351, 355, 357;
- và lao động thặng dư - II, 25;
- và lưu thông của tư bản - II, 260;
- và tư bản lưu động - II, 318, 327-331, 339, 340;
- và sản xuất - I, 358, 418, 438, 521, 535; II, 468;
- và tiêu dùng - I, 438, 532-536, 618-623; II, 323, 454;
- và nhu cầu - I, 265, 358, 626;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất - I, 480, 495, 509, 511, 669-673; II, 33, 120;
- và của cải - I, 511;
- và sự phát triển cả khoa học tự nhiên - I, 627;
- và lao động - II, 510, 851, 853, 856;
- và chất lượng của sản phẩm - I, 662, 664;
- và trao đổi - II, 780, 782;
- và giá cả - I, 672;
- và việc đưa sản phẩm đến thị trường - II, 75;
- sự tái sản xuất ra giá trị sử dụng - II, 301, 303, 441-445, 454;
- sự giảm giá của nó - II, 17.

*Giá trị thặng dư*

- nguồn gốc của giá trị thặng dư - I, 446, 454, 466, 469-472, 477, 541, 559, 667, 669, 714, 718; II, 107, 306, 447-451;

- và tư bản - I, 481, 500-508, 546-553, 613, 624, 653, 690-698, 709-712; II, 16, 254, 365, 367, 401, 402, 445, 447, 586, 683;
- và sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 498, 508, 540, 613;
- giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư tuyệt đối - I, 546, 624, 626, 654; II, 14, 146, 167, 448, 488, 492;
- tái sản xuất giá trị thặng dư - II, 283, 303, 337, 365, 442, 443;
- tích lũy giá trị thặng dư - I, 690-697;
- chiếm hữu giá trị thặng dư - II, 475;
- thực hiện giá trị thặng dư - I, 454, 618-625, 690-694; II, 296, 399-405, 442, 443, 475, 485, 643;
- phân phối giá trị thặng dư - I, 657, 674, 679, 687; II, 72, 74, 232, 284, 305, 335, 473, 523;
- và tiêu dùng - I, 626, 690-698;
- tuần hoàn của nó - II, 13;
- các hình thức phái sinh của nó - II, 23;
- dưới hình thức lợi tức - I, 449; II, 23, 248, 640;
- dưới hình thức tiền - I, 543, 704;
- và giá trị - I, 454, 455, 460, 462, 508, 606, 662-667; II, 92, 94, 337, 833-837;
- và ngày lao động - I, 485, 487, 489;
- và hàng hóa sức lao động - II, 97;
- và lao động cần thiết - I, 485, 486;
- và lao động thặng dư - I, 486, 491, 577, 638, 640, 651, 698, 709, 731; II, 25, 44, 78, 107, 293, 296, 305, 394;
- và lợi nhuận - I, 576; II, 18, 85, 87, 101, 104, 160, 248, 284, 447, 450, 455, 461, 473-479, 487, 586, 640, 672;
- và tỷ suất lợi nhuận - I, 599; II, 578;
- và tỷ suất lợi nhuận chung - I, 677, 679; II, 72, 74, 304;
- và tích lũy tư bản - II, 499;

- và tư bản phụ thêm – II, 13;
- và chu chuyển của tư bản – II, 16, 222-229, 255, 272-281, 291-296, 299, 394, 396, 445, 447;
- và tư bản lưu động – II, 394, 396, 485;
- và tư bản cố định – II, 394, 396;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 483-506, 579, 580, 626, 627, 639, 640, 654; II, 90, 249, 495, 500;
- và các giai cấp phi sản xuất – I, 609;
- và nhu cầu – I, 626;
- và trao đổi – I, 654;
- và thu nhập – II, 423, 424;
- và nhân khẩu – II, 499;
- và việc sử dụng máy móc – I, 585; II, 435, 436, 487, 502, 504, 581-585, 595, 597;
- và chi phí vận tải – II, 23, 25;
- và sản xuất – II, 188, 286, 287;
- và lao động sản xuất – II, 44;
- và lưu thông – I, 454, 624; II, 58, 67, 70, 72, 75, 286, 287, 438-449;
- và chi phí lưu thông – II, 75, 218;
- và chi phí sản xuất – II, 401, 403;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về sự nảy sinh giá trị thặng dư – I, 465, 368, 470-474, 92-97, 160;
- sự đánh đồng giá trị thặng dư và lợi nhuận trong kinh tế chính trị học tư sản – I, 552, 555; II, 82-87, 335, 461, 466.

*Giá trị trao đổi* – xem *Giá trị*.

*Giai cấp (các)*

- của xã hội tư sản – I, 75, 179; II, 162, 557, 578, 638, 640;

- sự đối lập giữa các giai cấp dưới chế độ tư bản chủ nghĩa – I, 121;
- lợi ích giai cấp và đấu tranh giai cấp – I, 168, 399; II, 162, 164;
- quan hệ qua lại giữa các giai cấp – II, 557;
- giai cấp công nhân và sự phát triển của lực lượng sản xuất – II, 65, 67;
- sự duy trì giai cấp công nhân – I, 458;
- giai cấp các nhà tư bản – I, 674; II, 335;
- giai cấp những kẻ cho vay nặng lãi – II, 641, 643;
- các giai cấp sản xuất và các giai cấp phi sản xuất – I, 353, 609, 645, 741;
- các đối kháng giai cấp trong thế giới cổ đại – I, 800.

Xem thêm: *Giai cấp công nhân*.

*Giải phẫu* – I, 71;

*Giấy bạc ngân hàng* – I, 86, 92, 96, 99, 106-110, 116-121, 126, 127, 158, 162, 293; II, 546, 548, 557;

*Giới tự nhiên*

- các lực lượng của tự nhiên – I, 12, 472; II, 15, 358-362, 369, 371;
- là đối tượng của sản xuất – I, 38;
- là điều kiện tồn tại của con người – I, 777; II, 761, 763;
- nhận thức giới tự nhiên – I, 627; II, 63;
- tính tất yếu tự nhiên – II, 35;
- chiếm hữu giới tự nhiên – I, 629; II, 500, 768, 770;
- những điều kiện tự nhiên của sản xuất – I, 782; II, 35, 371, 373, 377, 379, 387, 389;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – II, 89;
- ruộng đất với tính cách là một phòng thí nghiệm tự nhiên – I,

- 748, 751, 754, 759, 768, 775-782, 792; II, 146, 148, 387, 389, 414, 416;
- và sở hữu ruộng đất - II, 387, 389;
  - sự hình thành trái đất - I, 726, 728;
  - quá trình tái sản xuất - I, 531; II, 181, 411;
  - sự trao đổi chất - II, 289;
  - những con số thực nghiệm trong khoa học tự nhiên - I, 728;
  - và lao động - I, 768;
  - và công nghiệp - I, 472; II, 368, 370;
  - và sự khác nhau giữa thời gian sản xuất và thời gian lao động - II, 306;
  - và giá trị sử dụng - II, 761, 763;
  - những thuộc tính tự nhiên của vàng (và của bạc) - I, 195-199; II, 754-765;

## H

*Hà Lan* - I, 379, 469;

*Hai mặt của lao động (tính chất)* - I, 140, 119, 121, 407-411, 423, 529; II, 786-792;

*Hàng hóa*

- giá trị sử dụng và giá trị của nó - I, 135-142, 147, 153, 195, 274, 293, 358, 360, 367, 418, 453, 618, 621; II, 25, 354, 356, 535, 537, 538, 687, 689, 739-743, 766, 775, 789, 791, 800, 802, 807-827, 839-845;
- với tư cách là quan hệ sản xuất - I, 137, 140; II, 687;
- sự vật hóa thời gian lao động trong hàng hóa - I, 184-188, 367; II, 766-770, 823, 825;
- với tư cách là yếu tố của của cải - I, 271-275; II, 687;

- sự thực hiện giá trị của hàng hóa - I, 142, 149, 152, 170, 179, 180, 183, 185, 237, 241, 247, 255, 256, 320, 428, 430, 460, 462, 623, 656, 677, 690, 692; II, 21, 23, 41, 46, 135, 137, 220, 222, 230, 243, 311, 750, 772, 774;
- sự trao đổi hàng hóa - I, 135-147, 159, 185-189, 194, 346, 358; II, 689, 800;
- sự chiếm hữu hàng hóa thông qua chuyển nhượng - I, 234;
- với tư cách là vật phẩm tiêu dùng - I, 372, 454;
- và nhu cầu - I, 273, 282, 334;
- và tích lũy - I, 297;
- và tiền tệ - I, 152, 154, 179-189, 195, 205, 255, 265-269, 274, 275, 285, 288, 298, 303, 361; II, 21, 33, 50, 51, 55, 243, 244, 570, 572, 576, 667, 669, 683, 725, 760, 762, 800, 802, 808, 810, 820-827, 859;
- sản xuất hàng hóa - II, 208, 215, 220, 225, 773-781;

*Hê-ghen (chủ nghĩa)* - I, 52, 62, 64.

*Hệ thống trọng tiền* - I, 67, 265, 282, 288, 294, 303; II, 170, 714, 719, 721, 734, 742-749.

*Hiệp tác* - I, 168; II, 139-143, 185;

*Hình thái (xã hội)* - II, 689.

- các hình thức xã hội - I, 27, 41, 65-76, 167, 236, 342, 353, 354; II, 60, 62;

Xem thêm: *Các hình thái xã hội tiền tư bản chủ nghĩa, Thế giới cổ đại, Chủ nghĩa cộng sản, Công xã, Chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy, Chế độ bộ lạc (thị tộc), Chế độ nô lệ, Chế độ phong kiến.*

*Hình thái tiền tư bản chủ nghĩa (các)*

- quan hệ xã hội - I, 165-169, 174-179, 318, 775, 777, 799, 802, 811-816; II, 454;

- tính chất của lao động - I, 318, 409, 410; II, 46, 142, 151, 497, 782, 784;
- dịch vụ - I, 739;
- sự phát triển của lực lượng sản xuất - I, 167, 639, 795; II, 60, 62, 454;
- sản xuất và tiêu dùng - I, 390, 676, 775, 779, 820; II, 782, 784;
- tái sản xuất - I, 825; II, 62;
- tình cảnh của người lao động - I, 734, 736, 789, II; 150;
- sản phẩm thặng dư - I, 674, 751, 753, 758, 810;
- tích lũy - I, 810;
- của cải - I, 469, 470, 772, 774, 812; II, 60;
- các hình thức sở hữu - I, 784, 794, 813, 815, 826; II, 129, 178, 689;
- lao động thủ công nghiệp - I, 792-797, 802, 808, 813, 819; II, 33, 37, 39, 144, 267, 269, 641;
- chế độ phường hội - I, 165, 807, 809, 813, 825;
- chế độ thị thành - I, 726;
- chế độ gia trưởng - I, 165-169; II, 33, 798;
- các xã hội châu Á - I, 739, 741;
- sở hữu ruộng đất - I, 177, 179, 331, 749-772, 779-786, 793-796, 799, 802, 813, 826; II, 436-446, 607, 611;
- sự phát triển của nông nghiệp - I, 74, 76, 187, 469; II, 306;
- nhân khẩu thừa - II, 183;
- sự phát triển của quan hệ tiền tệ và của trao đổi - I, 167, 169, 176, 237, 239, 646, 812; II, 308, 310, 313, 315, 607, 611, 615, 617, 641, 660, 830, 832;
- sự phát triển của lao động làm thuê - I, 27, 468; II, 492, 641;
- sản xuất hàng hóa - II, 208, 215;
- cạnh tranh - II, 267;

- tệ cho vay nặng lãi - II, 611, 641;
- sự tan rã của chúng - I, 744, 792-799, 802, 806-815; II, 60, 660;
- và kinh tế tư sản - I, 71, 73, 76, 401, 409, 464, 466, 626, 629, 728, 734, 742, 744, 822; II, 60, 129, 271, 711, 854.

Xem thêm: *Hy Lạp (cổ đại)*, *Thế giới cổ đại*, *Công xã*, *Chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy*, *Chế độ bộ lạc (thị tộc)*, *Chế độ nô lệ*, *La Mã (cổ đại)*, *Chế độ phong kiến*.

*Hình thái xã hội(các)* - xem *Các hình thái (xã hội)*.

*Hóa học* - I, 436, 532; II, 33, 411, 426, 428, 459, 463, 483, 497.

*Hợp chúng quốc Mỹ* - I, 19, 77;

- sự phát triển của xã hội tư sản - I, 12-16, 21, 69; II, 450;
- sự cạnh tranh với nước Anh - I, 17;
- lao động làm thuê - II, 128;
- hệ thống ngân hàng - I, 121;
- đường sắt - II, 43;
- thương mại trao đổi - II, 515;
- địa vị nô lệ của người da đen - I, 280, 282, 822.

Xem thêm: *Châu Mỹ*.

*Hy Lạp (cổ đại)* - I, 757, 822.

## I

*I-ta-li-a* - I, 206, 212; II, 725.

## K

*Kế toán*

- những sự tính toán kế toán - I, 137;
- trong hoạt động ngân hàng và tín dụng - I, 168;

- kế toán xã hội dưới chủ nghĩa cộng sản - I, 158, 162.
- Khái niệm* - I, 46, 64, 77;
- Khoa học* - I, 72, 175;
  - trong xã hội tư bản - I, 377, 609; II, 139, 370, 372;
  - sự phục tùng của nó đối với tư bản - I, 746; II, 355-359;
  - và sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 627;
  - dưới chủ nghĩa cộng sản - I, 462; II, 382, 384;
  - lao động của các nhà khoa học - I, 741; II, 358, 360, 369, 371;
  - là lực lượng sản xuất - I, 377, 627; II, 60, 87, 184, 357-360, 372, 374, 483;
  - tính chất khoa học của sản xuất - II, 39, 191, 454, 480;
  - sự ứng dụng trong khoa học vào công nghệ - II, 356-360, 367-374, 382, 384, 454, 480;
  - sự ứng dụng trong công nghiệp - II, 140, 517;
  - và tư bản cố định - II, 353-357, 372, 374, 454, 483;
  - những cơ sở khoa học của nông nghiệp - II, 32, 34, 306, 309, 371, 459, 463;
  - là hình thức của cái - II, 60;
  - chỉ tiêu cho khoa học - II, 483;
  - sự tích lũy kiến thức - II, 355, 357;
  - những sáng chế - II, 367, 369, 485, 517;
  - và sự thỏa mãn các nhu cầu - I, 627, 629;
  - và sự giảm tỷ suất lợi nhuận - II, 454;
  - và lao động thặng dư - II, 493;
  - và sự tan rã của các hình thái tiền tư bản chủ nghĩa - II, 60.
- Xem thêm: *Giải phẫu học, Khoa học tự nhiên, Lịch sử, Cơ học, Toán học, Kinh tế chính trị học, Vật lý, Hóa học.*

- Khoa học tự nhiên* - I, 627, 629, 728; II, 358, 360, 367-370;
  - Xem thêm: *Khoa học.*
- Khoản vay (các)*
  - và sự phân phối tư bản - I, 708;
  - các khoản vay của nhà nước - II, 549, 553, 625.
- Khủng hoảng kinh tế*
  - như là kết quả của các mâu thuẫn của xã hội tư sản - I, 172, 631; II, 454, 456;
  - khả năng nổ ra các cuộc khủng hoảng kinh tế - I, 150, 236, 238;
  - các cuộc tổng khủng hoảng - II, 673;
  - khủng hoảng tiền tệ - I, 105-116, 121, 241; II, 673, 716;
  - do mất mùa - II, 673;
  - khủng hoảng sản xuất thừa - I, 631-636;
  - và sự phát triển của lực lượng sản xuất - I, 701;
  - và quá trình sản xuất - I, 703; II, 288;
  - và sự giảm giá trị - I, 701, 703;
  - và sự giảm giá của sức lao động - I, 701, 703; II, 367, 369;
  - và sự mất giá của tư bản - I, 531, 701, 703;
  - và những khoản tiết kiệm của công nhân - I, 394, 398;
  - vai trò của tiền tệ - I, 285, 295; II, 137, 169, 171, 212, 673, 714, 716, 721, 732;
  - và giá cả - I, 241;
  - và quan hệ cung cầu - I, 150;
  - và vấn đề thực hiện - II, 137, 169, 171;
  - và thương mại quốc tế - II, 675;
  - và lưu thông - II, 288;
  - và hệ thống tín dụng - II, 714, 716;

- và sự trao đổi giữa các tư bản - I, 696;
- và những sự sai lệch của chu chuyển tư bản - II, 56;
- và tính tất yếu của chủ nghĩa cộng sản - I, 286;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về sản xuất thừa và các cuộc khủng hoảng - I, 109, 295, 631-636, 642, 656, 658, 703; II, 538.

#### *Kinh tế chính trị học*

- đối tượng nghiên cứu - I, 17-61, 195, 332, 454, 727, 792; II, 223, 260, 640, 687, 754;
- chuyển từ cái cụ thể sang cái trừu tượng - I, 61, 63;
- phương pháp đi từ cái trừu tượng đến cái cụ thể - I, 61-71, 75, 327, 660; II, 795, 797;
- phân tích và tổng hợp - I, 63; II, 332;
- quan điểm lịch sử trong nghiên cứu - I, 33, 35, 57, 67-71, 728;
- các phạm trù kinh tế với tư cách là những khái niệm trừu tượng về các quan hệ hiện thực - I, 17, 19, 64-76, 295, 322, 475, 660, 775; II, 270, 502, 504;
- các quy luật kinh tế - I, 117, 124, 126, 129, 132, 192, 194, 660, 727, 743, 745; II, 81, 92, 269, 271, 281, 303, 315, 452, 455, 457, 463, 476;
- việc hoạch định kế hoạch nghiên cứu kinh tế - I, 40, 73-76, 155, 245, 286, 329, 353, 374, 376, 381, 383, 386, 399, 413, 452, 454, 475, 493, 535, 545, 577, 585, 610, 614, 623, 625, 660, 669, 679, 703, 705, 708, 792, 794; II, 14, 16, 21, 26, 35, 37, 41, 45, 58, 105, 137, 158, 167, 188, 195, 265, 311, 317, 322, 325, 387, 389, 406, 419-424, 457, 463, 477, 481, 525, 527, 557, 578, 643, 690-706, 718, 737, 739, 754, 863-902;
- hình thức trình bày biện chứng - II, 854;
- các ví dụ bằng con số - I, 565, 569, 571, 598; II, 100-106, 593-600;
- hệ thống kinh tế tư sản - II, 382, 390, 387, 389, 754;

- nghiên cứu các mâu thuẫn của xã hội tư sản - I, 621, 660;
- sự phê phán có cơ sở khoa học đối với kinh tế chính trị học tư sản - I, 109, 369, 371;
- nguồn gốc kinh tế tư sản - I, 813, 815;
- phạm trù lao động - I, 69, 646;
- phạm trù giá trị - II, 502, 504;
- vai trò của giá trị sử dụng - I, 358-361, 367, 454; II, 260, 262, 687;
- và các hình thái xã hội tiền tư bản chủ nghĩa - I, 728, 734;
- và chủ nghĩa cộng sản - I, 728.

Xem thêm: *Khoa học*.

*Kinh tế chính trị học cổ điển* - I, 12, 57, 315, 468, 516, 518; II, 162, 164, 796, 798;

- sự phản ánh, ở Ri-các-đô, các đối kháng của xã hội tư sản - I, 57; II, 92, 162, 260, 262, 463;

- lý luận lao động về giá trị - I, 184, 187, 190, 465, 467, 473, 478, 480, 509-518; II, 76, 80, 84-99, 160, 162, 510, 629, 775;

Xem thêm: *Kinh tế chính trị học tư sản*

*Kinh tế chính trị học tầm thường* - I, 12-31, 35, 36, 315, 325; II, 796, 798;

Xem thêm: *Kinh tế chính trị học tư sản*.

#### *Kinh tế chính trị học tư sản*

- nhận xét chung - I, 11, 12; II, 342;
- lịch sử của nó - I, 11, 33, 35, 63, 67, 69, 187, 295, 297, 466-475; II, 746-750, 819, 821;
- sự phê phán nó một cách khoa học - I, 109, 369, 371;
- tính chất tán dương của nó - I, 27, 29, 36, 236, 310, 323-328, 369, 402, 457, 459, 472, 728, 805; II, 130, 134, 162, 463, 465, 468-472, 746, 748;



- tính chất phân lịch sử của nó - I, 21, 23, 41, 43, 71, 322-327, 342, 353, 421, 457, 459, 473, 475, 480, 681, 633, 728; II, 151, 200, 272, 459, 463, 472, 603;
- tính chất trình bày vốn có của nó - I, 40-48, 51-57;
- những đối thủ xã hội chủ nghĩa của nó - I, 12-16, 31, 603, 641, 642, 822; II, 94, 416, 798;
- trường phái cổ điển của nó - I, 12, 57, 315, 462, 518, 520; II, 162, 164, 797, 799;
- sự phản ánh, ở Ri-các-đô, những mâu thuẫn đối kháng của xã hội tư sản - I, 57; II, 92, 162, 164, 260, 262, 463;
- những nhà kinh tế học tầm thường - I, 12-31, 34, 38, 315, 325; II, 797, 799;
- hệ thống tiền kim loại - I, 67, 265, 282, 288, 295, 468; II, 170, 714, 719, 721, 734, 742-749;
- chủ nghĩa trọng thương - I, 109, 282, 285, 295, 468, 470; II, 725, 860;
- phái trọng nông - I, 67, 69, 468-472; II, 148, 267;
- lý luận lao động về giá trị - I, 184, 187, 190, 465, 467, 473, 478, 480, 509-518; II, 77, 80, 84-99, 160, 162, 510, 627, 775;
- về tính chất của lao động dưới chủ nghĩa tư bản - I, 746; II, 189, 191, 194, 196;
- về sự đối lập giữa thời gian nhàn rỗi và thời gian lao động - II, 382;
- các học thuyết về lao động sản xuất - I, 67, 69, 369, 371, 425, 427, 432, 434, 472; II, 627, 629;
- thuyết số lượng về tiền tệ - I, 108, 226, 264, 288, 468, 475; II, 512, 552, 572, 667-670, 683;
- về đơn vị đo lường tiền tệ - II, 196, 528-540, 544-549, 553-557, 563, 565, 630, 660;
- quan niệm về tiền lao động - II, 574, 576;
- sự luận giải về tư bản - I, 328, 330, 335, 340-344, 364, 366, 433,

- 435, 472, 474, 629, 631, 637, 639, 822, 824; II, 72, 74, 78, 82-86, 151, 155, 191, 291, 342-346, 362-366, 402, 404, 622, 624, 627;
- về tư bản cố định và tư bản lưu động - II, 212, 248-253, 256, 258, 261-266, 325, 327, 339, 342, 379, 381, 391, 393, 400-405, 412, 414, 421-426, 437-441;
- về sự nảy sinh giá trị thặng dư - I, 466, 468, 470-474; II, 92-97, 160;
- sự đánh đồng giá trị thặng dư và lợi nhuận - I, 552, 554; II, 82-87, 335, 461, 466;
- sự luận giải về lợi nhuận - I, 443, 449, 468, 471, 472, 480, 559, 576; II, 160-164, 199, 475, 510, 525, 634;
- về sự giảm tỷ suất lợi nhuận - I, 575; II, 89, 162, 249, 457-470;
- về sự san bằng các lợi nhuận - I, 708;
- về tiền công - I, 22-32, 327, 472, 474, 517; II, 160-164, 319, 320;
- về quan hệ giữa lao động và tư bản - II, 53, 55, 83, 128-134, 155, 160-164;
- đòi hỏi về sự cần kiệm của người công nhân - I, 391-400;
- về quỹ tư liệu sinh hoạt - I, 415;
- thuyết "tiết chế" - II, 744;
- về "sự đền bù" cho sự rủi ro - II, 400, 402;
- về phân công lao động - I, 471; II, 780-786;
- về sự phát triển của lực lượng sản xuất - I, 639;
- về máy móc - I, 585; II, 364;
- các học thuyết về nhân khẩu - I, 516, 518, 609;
- sự phản ánh các quan hệ xã hội của xã hội tư sản - I, 14-19, 57; II, 793-798;
- quan niệm về sự giàu có - I, 465, 473, 475, 479, 481, 509, 513-518; II, 710;
- về tích lũy tư bản - I, 503, 509, 513-518, 552, 557, 805;
- về dự trữ - II, 198;

- về sản xuất thừa và về các cuộc khủng hoảng – I, 109, 295, 631-636, 642, 656, 658, 703; II, 537;
- về các quy luật của chủ nghĩa tư bản – II, 269, 271;
- về chiếm hữu trong xã hội tư bản – II, 770, 772;
- về sản xuất và phân phối – I, 294, 296, 631, 634; II, 80, 82, 92, 215, 471, 742, 744;
- sự luận giải về chi phí sản xuất – I, 444, 451;
- sự đánh đồng sản xuất và tiêu dùng – I, 634;
- về cạnh tranh – I, 636; II, 82, 92, 269-273;
- sự đánh đồng cầu và cung – I, 632, 656;
- các học thuyết về địa tô – I, 465, 467, 472, 474, 480; II, 84, 89, 162;
- về ngoại thương – I, 446, 511;
- chế độ bảo hộ mậu dịch – I, 265;
- sự luận giải về tín dụng – II, 611;
- về lợi tức – II, 525, 645, 654;
- về lưu thông tư bản – II, 306, 308;
- về giá cả – II, 665, 667;
- về các tiền đề của xã hội tư bản – II, 770;
- về các hình thái tiền tư bản chủ nghĩa – I, 72;
- về tệ cho vay nặng lãi – II, 635, 645;
- học thuyết về di thực – I, 384; II, 99, 101;

Xem thêm: *Chủ nghĩa Man-tút.*

*Kỳ phiếu* – I, 85, 87, 92-96, 99, 104, 117, 119; II, 675;

*Kỹ thuật* – II, 369, 371.

## L

### *La Mã (cổ đại)*

- chế độ xã hội – I, 318; II, 793, 795;
- tính chất của lao động – I, 822;
- chế độ nhà nước – II, 125;
- quan hệ giữa các giai cấp – II, 557;
- sự tích tụ tài sản – I, 100;
- quan hệ tiền tệ – I, 67, 211, 270, 279, 808; II, 557-574, 663, 835;
- sự phung phí – I, 362, 364; II, 611, 663, 835;
- công xã – I, 758, 760, 764, 772, 768;
- sở hữu ruộng đất – I, 58;
- lao động làm thuê trong quân đội – II, 37;
- tình trạng bản cùng – II, 177;
- cách mạng trong các quan hệ kinh tế – II, 717;
- vàng (và bạc) – II, 765, 767;
- luật pháp La Mã – I, 318; II, 271, 784, 786, 793, 795;

### *Lao động*

- là một phạm trù kinh tế – I, 67, 69;
- là thực thể của giá trị – I, 112, 114, 124, 127, 131, 134, 136, 186, 188, 194, 337, 646; II, 193, 497, 533, 535, 578, 580;
- tính chất hai mặt của lao động – I, 140, 191, 193, 407-411, 423, 529; II, 786-792;
- sự tha hóa lao động dưới chủ nghĩa tư bản – I, 283, 430, 434, 457, 713, 715, 729, 825, 827; II, 315, 768, 770;
- sự chuyển nhượng điều kiện lao động – II, 602-606;

- với tư cách là giá trị sử dụng – I, 358, 360, 370, 372, 412, 428, 430, 438, 545; II, 124, 126, 851, 853;
- và lực lượng sản xuất – I, 371, 373; II, 763, 765;
- và sản xuất – II, 196, 357-364;
- lao động tư nhân và lao động xã hội – I, 249, 265, 353, 604, 746, 748, 826; II, 16, 191, 313, 354-362, 367, 369, 377, 379, 768-770, 777-790;
- lao động sản xuất – I, 367-373, 425, 427, 432, 434, 470, 472, 609, 740, 787; II, 43-47, 305, 360, 362, 369, 371, 377, 379;
- dịch vụ – I, 367, 369, 406, 789-797;
- lao động làm thuê – I, 27, 31, 102, 147, 278, 280, 283, 325, 375-382, 457, 459, 464, 466, 469, 473, 545, 610, 616, 621, 732, 735, 740, 742, 744, 748, 775, 794, 802, 804, 810, 812, 817, 820, 822, 825; II, 39, 45, 50, 52, 120, 122, 125, 150, 155, 191, 243, 249, 364-369, 415, 417, 428-432, 446, 448, 454, 483, 492, 503, 602-606, 625, 627, 640;
- lao động công nghiệp và lao động nông nghiệp – I, 468, 470, 610; II, 49, 306, 377, 379;
- lao động giản đơn và lao động thành thạo – I, 460, 492; II, 193;
- lao động sống và lao động vật hóa – I, 343, 353, 367, 407, 409, 414, 417-422, 430, 452, 455, 486, 488, 494, 508, 511, 516, 521, 523, 525, 529-534, 537-540, 557, 606, 615, 617, 621, 623, 677, 696, 701-705, 709-715, 719-723, 729-733, 736, 738, 742, 802, 810, 817, 826; II, 13, 15, 23, 35, 37, 78, 85, 94-97, 105, 112, 117, 120-126, 151, 195, 220, 232, 244, 283, 285, 304, 306, 313, 318, 324, 353, 364, 367-371, 374, 376, 387-391, 403, 405, 426, 428, 433-437, 442-446, 449, 454, 475-484, 487, 497, 504, 506, 537, 578, 581-585, 602, 604, 766-774, 777, 779, 848, 851, 853, 856;
- "lao động cùng tồn tại" – II, 360-364, 389-393, 452, 593;

- lao động cần thiết và lao động thặng dư – I, 462, 483-494, 519, 557, 583, 606, 609, 610, 618, 634, 651-655, 660-666, 668, 672, 677, 687, 689, 695-698, 703, 705, 711-714, 719, 805; II, 23, 25, 28, 32, 34, 37, 43-46, 56, 58, 65, 75, 79, 81, 85, 87, 104-107, 112-122;
- lao động khoa học – I, 741; II, 358, 360, 369, 371;
- lao động chân tay – II, 37;
- lao động giám sát – I, 448;
- lao động cưỡng bức – I, 318, 464, 466; II, 191, 430, 432;
- lao động tự do – II, 191;
- trong các hình thái xã hội tiền tư bản chủ nghĩa – I, 318, 409, 410; II, 46, 143, 146, 151, 191, 497, 782, 784;
- dưới chủ nghĩa cộng sản – I, 192, 194, 265, 462, 464, 817; II, 191, 362, 369-373, 382, 384;
- những điều kiện và tiền đề của lao động – I, 522, 525, 532, 538, 540, 709-715, 719, 729-733, 748, 768, 791-794, 805-817, 820, 822, 825, 827; II, 348-352, 586, 588, 602;
- cường độ lao động – II, 496, 498, 629;
- trình độ lao động – II, 629;
- tính liên tục của lao động – II, 592;
- sự phân biệt và chuyên môn hóa lao động – I, 626, 637;
- sự tái sản xuất ra nó – II, 440, 442;
- với tư cách là sự tự thực hiện của con người – II, 189, 191, 367-371;
- và của cải – I, 399, 430, 714-720, 724, 729, 815; II, 367-373, 375, 377, 602, 604;
- và sở hữu – I, 408, 460, 545, 713, 716, 719, 722, 724, 802, 815, 820, 824, 826; II, 766, 768;
- và thời gian lao động – I, 454, 456, 305;

- "giá cả lao động" - I, 455, 460, 485, 487;
- và sức lao động - I, 731, 733; II, 157, 851, 853;
- và hệ thống máy móc tự động - II, 353, 355;
- và giới tự nhiên - I, 768;
- và nhân khẩu - II, 37, 480, 494;
- và phương thức chiếm hữu - II, 766-769;
- và lưu thông - II, 770-772;
- và tiền tệ - II, 777, 779;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về tính chất của lao động dưới chủ nghĩa tư bản - I, 746; II, 190, 192, 195, 197.

#### *Lao động cần thiết*

- tính chất lịch sử của nó - II, 35;
- và tư bản - I, 604-609; II, 46;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất - I, 483-497, 603, 605, 615, 654; II, 186, 495;
- và phân công lao động - II, 32, 34;
- và lao động thặng dư - I, 314, 603, 605, 610; II, 46, 176, 371, 373, 375, 377;
- và giá trị thặng dư - I, 485, 487;
- và lợi nhuận - II, 45;
- và sức lao động - I, 529, 607, 639, 641, 654;
- và tiền công - I, 639, 657; II, 87, 105, 112, 114, 120, 122, 578;
- và thời gian nhàn rỗi - II, 374, 376;
- và nhu cầu - II, 33, 35;
- và máy móc - I, 585; II, 488, 584;
- và lao động sản xuất - II, 46;
- và quan hệ giữa cung cầu - II, 578;

*Lao động làm thuê* - I, 27, 31, 102, 147, 279, 281, 283, 325, 376-383, 457, 459, 464, 466, 469, 472, 545, 610, 616, 621, 732, 736, 739, 741, 744, 748, 775, 794, 802, 804, 810, 812, 817, 820, 822, 826; II, 39, 45, 50, 52, 120, 122, 126, 150, 155, 191, 243, 250, 364-369, 416, 418, 428-432, 441, 443, 454, 483, 492, 503, 602-606, 625, 627, 640.

*Lao động sản xuất* - I, 367-373, 425, 427, 432, 434, 469, 471, 609, 741, 787; II, 43-47, 305, 360, 362, 369, 371, 377, 379;

- các học thuyết về lao động sản xuất trong kinh tế chính trị học - I, 67, 69, 369, 371, 425, 427, 432, 434, 472; II, 627, 629.

#### *Lao động thặng dư*

- định nghĩa - I, 462;
- các hình thức của nó - I, 604, 711, 716; II, 265;
- các điều kiện của nó - I, 713;
- các bộ phận cấu thành của nó - I, 718;
- tính chất xã hội của nó - II, 37;
- tổng lao động thặng dư và lao động thặng dư cá biệt - II, 72;
- với tư cách là một nhu cầu - I, 462;
- tỷ suất lao động thặng dư - II, 499;
- cường bức thực hiện lao động thặng dư - II, 586;
- phân phối lao động thặng dư - I, 658, 674, 679, 687; II, 72, 74, 232, 284, 305, 335, 473, 523;
- chiếm hữu lao động thặng dư trong trao đổi quốc tế - II, 672;
- sự chênh lệch về lao động thặng dư - I, 626;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất - I, 483-497, 508, 603, 605, 654, 672; II, 495-501, 504;
- và khoa học - II, 494;

- và giá trị thặng dư – I, 486, 491, 577, 639, 641, 651, 698, 709, 744; II, 33, 45, 79, 107, 293, 296, 304, 394;
- và tư bản – I, 497, 504, 524, 540, 601-609, 627, 636, 642, 651, 653, 673, 713, 715; II, 46, 148, 200, 243, 293, 306, 475;
- thời gian thặng dư tuyệt đối và tương đối – I, 529, 545, 555, 574, 577, 579, 597, 654; II, 494, 499;
- và sản phẩm thặng dư – I, 709; II, 78;
- và lợi nhuận – II, 87, 473;
- và lợi tức – II, 473;
- và lao động cần thiết – I, 516, 603, 605, 610; II, 46, 175, 371, 373, 375, 377;
- và ngày lao động – II, 501;
- và máy móc – I, 585; II, 435, 437, 487, 502-506, 581-585, 595, 597;
- và số lượng nguyên liệu – I, 498;
- và của cải – I, 609, 611; II, 369, 371, 374, 375;
- và lao động sản xuất – II, 45;
- và lao động phi sản xuất – I, 609;
- và ngoại thương – I, 642;
- và cạnh tranh – II, 46;
- trong các hình thái xã hội tiền tư bản chủ nghĩa – I, 674, 751, 753, 758, 810;
- và giá trị sử dụng – II, 25;
- và nhân khẩu – II, 175, 494;
- và thời gian nhàn rỗi – II, 193, 250, 374-378;
- và sản xuất thừa – II, 375, 377.

*Lịch sử* – I, 73, 77, 79, 324, 331; II, 272.

*Lịch sử (tính)* – I, 33, 35, 57, 67-71, 728.

*Lịch sử và cái lô-gích (cái)* – I, 61-74, 269, 271, 277, 322, 331, 709, 726, 728; II, 311.

#### *Lợi ích*

- lợi ích tư nhân và lợi ích xã hội – I, 163, 167, 169;
- lợi ích giai cấp – I, 169, 399.

#### *Lợi nhuận*

- nguồn gốc của lợi nhuận và điều kiện hình thành lợi nhuận – I, 444, 446, 659-664, 670, 672, 687, 689, 805; II, 40, 42;
- là một phạm trù kinh tế – II, 470, 477;
- các hình thức chiếm hữu lợi nhuận – II, 455, 457, 523;
- tổng lợi nhuận – II, 638;
- lợi nhuận công nghiệp – II, 638;
- cách tính lợi nhuận – II, 100-106, 248;
- và giá trị – I, 669; II, 623, 625;
- và giá cả – I, 659-662; II, 453, 455;
- dưới hình thức tiền – II, 643;
- là động cơ của lưu thông – I, 244;
- thực hiện lợi nhuận – I, 677, 690; II, 248, 403, 405, 463, 473, 623;
- phân phối lợi nhuận – II, 470, 523;
- tư bản hóa lợi nhuận – II, 117, 447, 449, 470;
- lưu thông của lợi nhuận – II, 288, 296;
- khối lượng và tỷ suất lợi nhuận – I, 561, 567, 570-576, 580, 582; II, 105, 131, 250, 450, 452, 466;
- và tỷ suất lợi nhuận chung – II, 336;

- và lao động cần thiết – II, 45;
- và lao động thặng dư – II, 87, 473;
- và giá trị thặng dư – I, 576; II, 18, 85, 87, 101, 104, 162, 248, 284, 447-451, 455, 461, 473-479, 487, 586, 640, 672;
- và tư bản – I, 343, 374, 481, 511, 527; II, 46, 403, 405, 407, 467-452, 470-474, 477, 479, 586-590, 641, 683;
- và chu chuyển của tư bản – II, 16, 18, 255, 300, 334, 335, 477;
- và lợi tức – II, 283, 400, 402, 470, 475, 638-642;
- và địa tô – II, 463, 578;
- và cạnh tranh – II, 463;
- và thương mại – I, 511;
- và chi phí sản xuất – II, 473, 475;
- sự tham dự của công nhân vào lợi nhuận – I, 399;
- và tiền công – I, 659-662; II, 87, 129, 162, 164, 578, 640;
- trong xây dựng đường sá – II, 30;
- và thu nhập – II, 638;
- và sự cho vay nặng lãi – II, 638;
- và nhà nước – II, 46;
- và các tổ chức độc quyền – II, 46, 457;
- sự luận giải về lợi nhuận trong kinh tế chính trị học tư sản – I, 444, 449, 468, 472, 474, 480, 553, 555, 558, 576; II, 82-87, 160-164, 198, 336, 461, 466, 475-510, 525, 654.

#### *Lợi tức*

- cách tính lợi tức – II, 248;
- và tư bản – I, 272, 325, 374, 451, 382, 695, 706; II, 340, 403, 405, 625, 641, 683;
- là một hình thức giá trị thặng dư – I, 285; II, 23, 148, 640;

- và lợi nhuận – II, 281, 401, 403, 470, 475, 638-642;
- và lao động thặng dư – II, 473;
- và tư bản cho vay – II, 623, 625;
- tỷ suất lợi tức – I, 145; II, 641, 645;
- lợi tức gộp – II, 253, 255, 265, 622, 624, 634;
- các giấy đem lại lợi tức – I, 382;
- và tiền tệ – I, 145, 334;
- và chi phí sản xuất – I, 440; II, 401, 403;
- và chi phí lưu thông – II, 26, 28;
- và việc xây dựng đường sá – II, 39, 41;
- và trao đổi – II, 625;
- và quan hệ cung – II, 638;
- và tiền công – II, 641;
- những hình thức lịch sử của lợi tức – II, 643;
- trong các hình thái xã hội tiền tư bản chủ nghĩa – II, 641.

#### *Lực lượng sản xuất*

- của xã hội tư sản – I, 33, 377, 379, 492-495, 627, 629, 639, 641, 654, 656; II, 37, 60, 63, 139, 357, 359, 379, 380, 454, 854;
- tính chất xã hội của lực lượng sản xuất – I, 604; II, 37;
- sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 379; II, 184;
- những giới hạn của lực lượng sản xuất dưới chủ nghĩa tư bản – I, 516, 518;
- và quan hệ sản xuất – I, 77, 410, 639; II, 60, 62, 269, 454, 603;
- và sự phát triển của các cá nhân – I, 654; II, 62, 382, 384;
- năng suất lao động – I, 114, 124, 125, 182, 472, 574, 576, 583; II, 58, 114;

- và phân công lao động - I, 472, 571, 607; II, 87, 139, 185, 359, 361, 483, 492, 494, 497, 499, 597;
- lực lượng sản xuất vật chất và tinh thần - I, 279, 802;
- và hình thức ý thức - II, 60;
- và tôn giáo - II, 30;
- của bộ óc xã hội - II, 355, 357;
- khoa học với tư cách là lực lượng sản xuất - I, 377, 627; II, 60, 87, 184, 357-361, 372, 374, 483;
- cách mạng về lực lượng sản xuất - I, 696;
- các nhân tố tự nhiên - II, 89;
- và tư bản - I, 370-374, 432, 434, 462, 464, 492-496, 506, 587-597, 606, 627-631, 639, 654, 656; II, 58-64, 139, 227, 229, 353-359, 366, 368, 454;
- và giá trị thặng dư - I, 480-505, 579, 581, 626, 628, 639, 641, 656; II, 90, 250, 495, 500;
- và lao động cần thiết - I, 483-497, 603-605, 615, 654; II, 186, 495;
- và lao động thặng dư - I, 483-497, 603, 605, 654, 672; II, 495-501, 504;
- và lao động làm thuê - I, 31;
- và công nhân - II, 65, 67, 455, 478;
- và sự bóc lột tư bản chủ nghĩa - II, 129;
- và thời gian lao động - II, 380, 382;
- và thời gian nhàn rỗi - II, 193, 374, 376, 382, 384;
- và ngày lao động - I, 482, 484, 497;
- và tiền công - II, 90, 114, 122, 124, 127, 165;
- và tình trạng bản cùng - II, 177;
- và giá trị sử dụng - I, 480, 495, 509, 511, 669-673; II, 33, 120;

- và giá trị - I, 132, 508-511, 574, 576, 701, 703; II, 455;
- và tiền tệ - I, 278, 282;
- và sự vận động của giá cả - I, 495, 497, 669, 671;
- và lưu thông - I, 508; II, 48, 50, 58, 68;
- và thương mại - II, 89, 459, 461;
- và sự kết hợp lao động - II, 483, 492;
- và của cải - I, 511, 514; II, 60, 64, 455;
- và tỷ suất lợi nhuận - I, 497, 666, 668, 671, 696; II, 89, 452, 477, 480;
- và tỷ suất giá trị thặng dư - I, 600, 602, 670, 672, 695, 697; II, 478;
- và tích lũy tư bản - I, 508; II, 359, 361;
- và cấu tạo hữu cơ của tư bản - I, 585, 587, 590-596, 599, 601, 679, 695; II, 89, 131, 450, 478, 480, 492-503, 602;
- và tư bản cố định - II, 355-368, 372-379, 387-393, 396, 398, 431, 433, 448-452, 457-479, 483-488, 600;
- và sản xuất - II, 14, 16, 63, 492;
- và tái sản xuất - II, 129, 131;
- trong công nghiệp - II, 377, 379, 502;
- và việc sản xuất tư liệu sản xuất - II, 372-376;
- và việc sử dụng máy móc - I, 574; II, 19, 355, 357, 482, 484, 487, 489, 581, 583, 600;
- trong nông nghiệp - I, 709; II, 146, 148, 305, 499, 501;
- và phương tiện giao thông - II, 26, 41, 43;
- và nhân khẩu - I, 607; II, 177, 454, 457, 480, 482-501;
- và sở hữu - I, 377; II, 119, 177;
- và các cuộc khủng hoảng kinh tế - I, 701;
- và hiệp tác - II, 139;
- và tiêu dùng - II, 380, 382;

- các công trình thủy lợi – II, 43;
- trong các hình thái tiền tư bản chủ nghĩa – I, 167, 639, 796; II, 60, 62, 454;
- trong công xã – I, 789, 791;
- dưới chủ nghĩa cộng sản – I, 827; II, 60, 64, 375, 377, 380-384.

*Lưu thông*

- với tư cách là phạm trù kinh tế – I, 234; II, 28, 48-52, 322, 324;
- các hình thức của nó – I, 244, 246, 255, 332, 334;
- tính chất cần thiết của nó, – II, 288, 293;
- tính chất lịch sử của nó – I, 452;
- những điều kiện của nó – I, 219; II, 46, 48;
- nội dung vật chất và hình thức xã hội của nó – II, 301;
- lợi nhuận với tư cách là động cơ của nó – I, 244;
- và chiếm hữu – II, 766-772;
- tốc độ lưu thông – II, 55, 222, 228;
- những yếu tố hợp thành của nó – II, 217, 418-422;
- tính liên tục của nó – II, 288, 293, 800-804;
- người trung gian trong lưu thông – II, 219, 234, 237;
- các hoạt động lưu thông – II, 234, 236;
- lưu thông giản đơn (về hàng hóa và tiền tệ) – I, 86, 94, 102, 108, 119, 214-220, 229-236, 255, 265-275, 279, 282, 288-292, 296-305, 310, 312, 320, 322, 332-336, 344-350, 356, 359, 361, 369, 372, 388-393, 419, 434, 438, 444, 446, 451, 454, 503, 505, 543, 613, 615, 623, 736-741; II, 11-15, 21, 52, 54, 204-208, 217, 241-245, 260, 286, 301, 303, 306-310, 320, 322, 391, 393, 502, 525, 527, 565, 567, 570, 572, 576, 643, 683, 714, 716, 726-731, 735-741, 752, 754, 762, 764, 766-782, 785-845, 853-857, 860;
- và các cái cách tiền tệ – I, 87;

- và giá cả – I, 218, 229, 259-264, 302; II, 13, 525;
- tốc độ lưu thông tiền tệ – I, 231, 233, 255, 257, 264;
- lưu thông tư bản – I, 270, 297, 301, 305, 334, 345-350, 406, 438, 440, 451, 453, 543, 613-617, 620, 622, 631, 807; II, 11-16, 19, 53, 55, 58, 63-72, 75, 136, 138, 174, 206-214, 222, 241-246, 250, 256-260, 281, 288-293, 296-303, 308, 310, 317-331, 337-341, 348, 365, 367, 391-396, 399-427, 431-442, 483-487, 494, 503, 588, 590, 638, 647, 683, 723, 805-809, 826, 828, 837-841, 847;
- lưu thông chứng khoán – I, 86, 94, 99;
- lưu thông của lợi nhuận – II, 255, 296;
- và sản xuất – I, 270, 272, 300, 302, 337-340, 618, 621, 624, 637, 709, 732; II, 11, 14, 16, 20, 22, 26, 28, 48, 50, 65, 70, 72, 75, 157, 212, 222-226, 228, 236, 245, 445, 502, 527, 752, 754, 777, 779, 804-807, 824, 826;
- và tái sản xuất – II, 391, 393, 441-444, 447;
- và quan hệ sản xuất – I, 100, 102, 310-317, 320-324; II, 27, 29, 244, 246;
- và phương tiện giao thông – I, 229, 231; II, 41, 311, 564, 593;
- và trao đổi – I, 60, 270, 621; II, 230, 241, 243, 420, 422, 441-444, 576, 766, 768, 778, 780, 793, 795;
- thời gian lưu thông và thời gian lao động – II, 56, 58, 63-70, 74, 76, 92, 208, 217-229, 232, 236, 238, 244, 248, 275-300, 302, 304, 308-312, 324, 330, 339, 365, 367, 397, 399, 444-448, 485, 487;
- và giá trị – I, 300, 302, 337, 339, 352, 356, 429, 448; II, 13, 18, 51, 55-58, 72, 218, 220, 223, 227, 229, 232, 237, 244, 535, 709, 823-839;
- và giá trị thặng dư – I, 454, 524; II, 58, 67, 70, 72, 75, 286, 288, 439-444;
- và chu chuyển của tư bản – II, 14, 21, 174, 286;



- và tư bản lưu động – II, 53, 327, 330, 339, 341, 394, 396, 399-406, 413, 415, 420, 422, 424, 426, 431-435, 588;
- và tích lũy – I, 296;
- và nhu cầu – I, 338; II, 386;
- và phân công lao động – II, 777, 779;
- và của cải – I, 391;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 508; II, 50, 58, 69;
- và nông nghiệp – I, 340; II, 67, 69;
- và thương mại – II, 257, 572;
- và thị trường – II, 63, 239, 256, 448, 450, 744;
- và tín dụng – II, 26, 28, 50, 63, 65, 70, 284, 286, 311;
- lưu thông cưỡng bức – I, 232; II, 170, 710;
- lưu thông quốc tế và lưu thông trong nước – I, 288; II, 734-739, 742, 744;
- lưu thông lớn và lưu thông nhỏ – II, 311, 313;
- lưu thông tín dụng – I, 86; II, 525;
- và phương tiện giao thông – I, 229, 231; II, 41, 311, 565, 594;
- và sở hữu – II, 244, 246, 766-770;
- và tỷ suất lợi nhuận chung – II, 72, 74;
- và tiền công – II, 317, 320, 329;
- và sức lao động – II, 323;
- và tư bản không hoạt động – II, 135;
- và tuần hoàn của tư bản – II, 11, 418, 420.

## M

### *Man-tút (chủ nghĩa)*

- sự tán dương các giai cấp phi sản xuất – I, 610;

- tính chất sao chép – II, 627;
- học thuyết tầm thường về giá trị và về giá trị thặng dư – II, 105-128, 165-169;
- sự luận giải về tư bản – II, 107;
- định nghĩa lợi nhuận là tiền công của nhà tư bản – II, 115;
- sự giải thích sai lầm về tình trạng nhân khẩu thừa – II, 179-185;
- về những mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa – I, 642, 644, 647;
- về những mâu thuẫn của học thuyết Ri-các-đô – I, 519.

### *Máy móc*

- là tư bản cố định – II, 364-368;
- giá trị sử dụng và giá trị của máy móc – I, 571, 572, 585; II, 158, 313, 404-412, 485, 487, 581-585;
- và công cụ – II, 105;
- sự hao mòn của máy móc – I, 571; II, 408, 410, 482, 485;
- sự giảm giá của máy móc – I, 572;
- sự tiết kiệm lao động – I, 582;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 574; II, 19, 355, 357, 482, 484, 485, 487, 581, 583, 600;
- và phân công lao động – I, 568, 570; II, 367, 369;
- sự tái sản xuất ra máy móc – II, 129, 397, 399, 485;
- hệ thống máy móc tự động – II, 351-371, 375-379, 500;
- sự ứng dụng máy móc theo phương thức tư bản chủ nghĩa – II, 358-364, 581-584, 605;
- và người công nhân – II, 350-355, 364-369, 375, 377, 492m 581-584, 594, 597, 600;

- dưới chủ nghĩa cộng sản – II, 605;
- lợi nhuận siêu ngạch do máy móc được sáng chế đem lại – II, 346;
- trong công nghiệp – II, 502-503;
- trong nông nghiệp – II, 33;
- và lao động cần thiết – I, 585; II, 488, 584;
- và lao động thặng dư (giá trị thặng dư) – I, 585; II, 434, 436, 487, 502-507, 581-584, 595, 597;
- và sự cạnh tranh – II, 504;
- và cấu tạo hữu cơ của tư bản – II, 581;
- và chu chuyển của tư bản – II, 485;
- và sự ứng dụng khoa học và công nghệ – II, 353, 367, 369, 372, 374, 454, 483;
- và dân cư – II, 363, 454;
- và chi phí sản xuất – II, 482, 484, 583, 584;
- và thời gian lao động – II, 375, 377, 592.

#### *Mâu thuẫn*

- của xã hội tư sản – I, 13, 15-19, 71, 102, 121, 131, 143-155, 169-173, 180, 185-189, 236, 238, 241, 246, 282, 286, 291, 296-300, 303, 308, 310, 322-327, 399, 401, 432, 452, 457, 472, 475, 492, 494, 514, 609, 621, 623, 629, 631, 634-641, 648, 651-656, 660, 716, 748, 799; II, 35, 50, 52, 58-69, 73, 75, 112, 215, 272, 325, 367-379, 454, 456, 463, 501, 626, 681, 716, 718, 782, 784;
- của sản xuất hàng hóa – II, 215, 793-796;
- của các hình thái xã hội tiền tư bản chủ nghĩa – I, 799;
- của học thuyết Ri-các-đô – I, 518, 520; II, 97;

*Mê-hi-cô* – I, 304, 307, 752; II, 613.

*Mỹ (châu)* – I, 60, 199, 214, 285, 381, 779, 781; II, 557, 670, 719, 729, 731, 766, 798, 800.

## N

*Nga (nước)* – I, 15, 58; II, 37.

#### *Ngày lao động*

- là thước đo thời gian lao động – II, 248;
- những bộ phận cấu thành ngày lao động – I, 480-484, 486-494, 516, 519, 529, 606, 609; II, 488-492;
- độ dài của ngày lao động – I, 485, 500, 555, 606; II, 492, 592;
- và tư bản – I, 521, 523, 526, 606;
- và giá trị thặng dư – I, 485, 487, 489;
- và lao động thặng dư – II, 500;
- và sức lao động – I, 555;
- và tiền công – I, 516;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 481, 483, 497;
- cuộc đấu tranh cho chế độ ngày làm việc 10 giờ – I, 399, 485, 672.

#### *Ngân hàng*

- nghiệp vụ ngân hàng – I, 85, 87, 90-99, 102-108, 116-120, 382;
- với tư cách là người môi giới trong lưu thông – I, 216, 477-479;
- hệ thống ngân hàng – I, 168;
- và nền kinh tế tư bản chủ nghĩa – I, 98;
- và phân phối tư bản – I, 118;
- các ngân hàng phát hành – I, 132, 232;
- các ngân hàng thương mại – I, 119;

- các ngân hàng độc quyền - I, 121;
- các ngân hàng Xcôt-len - I, 118, 121;
- tiền gửi của công nhân - I, 397;
- và sự tích lũy tiền - I, 291.

*Nghề nông* - xem *Nông nghiệp*.

*Nghệ thuật* - I, 49, 64;

- và sản xuất vật chất - I, 77, 175, 194, 196, 427;
- và sự phát triển của xã hội - I, 79, 81, 609;
- và cạnh tranh - I, 387;
- và con người - I, 427;
- và thần thoại - I, 538;
- trong thế giới cổ đại - I, 79, 81, 194, 291;
- lao động của nhạc sĩ - II, 174;

*Ngôn ngữ* - I, 34, 38, 97, 175, 751, 779, 782, 787; II, 538.

*Nguyên liệu*

- với tư cách là đối tượng (vật liệu) lao động - I, 413-417, 420, 422, 436, 439, 442, 460, 535, 537; II, 348-352;
- với tư cách là bộ phận cấu thành của tư bản - I, 455, 460;
- với tư cách là điều kiện sản xuất - II, 55;
- giá trị của nó - I, 664, 666;
- và lao động thặng dư - I, 498;

*Nhà nước*

- và xã hội tư sản - I, 12-16, 75, 286, 353, 477; II, 46;
- và pháp quyền - I, 43;
- và quân đội - II, 39;

- nguồn gốc của nó - I, 189;
- và nguồn gốc chủ nghĩa tư bản - I, 812;
- và của cải quốc gia - I, 75;
- và sản xuất - II, 42-47;
- sự điều tiết lao động - II, 430, 432;
- và lợi nhuận - II, 46;
- và chi phí tiêu dùng - II, 43;
- và phương tiện giao thông - II, 30, 37, 39, 43;
- chính sách tài chính - I, 282, 288, 521, 524, 545, 585; II, 45, 645, 710, 719, 727, 733-737, 748, 750, 859, 861;
- công trái - II, 549, 553, 625;
- nợ nhà nước - I, 554; II, 548, 550, 622;
- yêu sách quốc hữu hóa sở hữu ruộng đất - I, 380, 382;
- địa tô nhà nước - I, 382;
- sở hữu ruộng đất của nhà nước - I, 765;
- nhà nước cổ đại - I, 676;
- chế độ chuyên chế phương đông - I, 751, 753;
- chế độ quân chủ chuyên chế - II, 710;
- sở hữu nhà nước trong thế giới cổ đại - I, 754;
- dưới hình thức công xã - I, 756, 764-767, 770, 790;
- sự hình thành những quốc gia mới - I, 282.

*Nhật Bản* - I, 213; II, 765.

*Nhu cầu*

- tính chất xã hội của nhu cầu - I, 167, 280, 627; II, 33, 35, 44, 46, 375, 377, 775, 777, 780-784;
- tính chất lịch sử của nhu cầu - II, 33, 35, 249;

- nhu cầu cần thiết – II, 35;
  - của công nhân – I, 392, 394, 397, 399, 406, 463;
  - của người sản xuất trực tiếp – I, 624;
  - nhu cầu về lao động – II, 189, 191;
  - của nông nghiệp – II, 33, 35;
  - nhu cầu thẩm mỹ – II, 760-763;
  - nhu cầu không có khả năng thanh toán – I, 618;
  - và tiêu dùng – I, 49-53, 618;
  - và sản xuất – I, 44, 49, 51, 627; II, 33, 35, 44, 804, 806;
  - và trao đổi – I, 137, 142, 147, 149, 314, 316, 318; II, 33, 35, 45;
  - và phân công lao động – I, 240; II, 33;
  - và giá trị thặng dư – I, 265, 358, 626;
  - và hàng hóa – I, 274;
  - và lưu thông – I, 338; II, 286;
  - lao động thặng dư với tư cách là một nhu cầu – I, 462;
  - và giá trị thặng dư – I, 626;
  - và sự phát triển của khoa học – I, 628, 630;
  - và lao động cần thiết – II, 33, 35;
  - và của cải – II, 33.
- Nô lệ (chế độ)* – I, 58, 60, 280, 318, 610, 675, 731, 733, 777, 780, 783, 785, 789; II, 20, 146, 150, 183, 784, 786.
- Nội dung và hình thức* – I, 270, 273, 305-307, 312, 317, 334, 342, 344, 346, 367, 420, 425, 433-437, 439, 441, 478, 531, 533; II, 32, 51, 223, 230, 232, 301, 327, 492, 687, 786, 788, 791, 793, 812, 814, 821, 823, 837, 839.

*Nông dân, giai cấp nông dân*

- và chủ nghĩa tư bản – I, 464;
- và quan hệ hàng hóa – II, 775;
- những sự gián đoạn trong lao động – II, 291;
- và người phéc-mi-ê – II, 775, 777.

*Nông nghiệp*

- và tư bản – I, 375-381; II, 304, 306, 450;
- dưới các hình thức tiền tư bản chủ nghĩa – I, 74, 76, 187, 469; II, 306;
- và chế độ sở hữu ruộng đất – I, 73, 75, 813; II, 436, 438;
- sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 786; II, 146, 148, 304, 499, 501;
- với tư cách là một ngành – II, 35;
- quá trình sản xuất – I, 415, 469, 471, 787; II, 172, 174, 303-306, 339, 387-391, 411, 426, 428, 494;
- quá trình tái sản xuất – II, 248, 411, 414, 416, 445;
- và công nghiệp – I, 74; II, 33, 35, 185, 246, 248, 304, 306, 459;
- việc sử dụng các công cụ sản xuất và máy móc – I, 535; II, 33;
- những cơ sở khoa học của nông nghiệp – II, 32, 34, 306, 369, 371, 459, 463;
- ruộng đất với tư cách là một phòng thí nghiệm tự nhiên – I, 748, 751, 754, 759, 768, 775-782, 792; II, 146, 148, 387, 389, 414, 416;
- những vụ thu hoạch lặp đi lặp lại – II, 18;
- nhập khẩu giống – II, 33;
- phân bón hóa chất – II, 33, 426, 428;
- và quá trình lưu thông – I, 340; II, 67, 69, 805, 807;

– và các nghề gia đình – II, 33, 306.

## O

*Oan-xơ* – I, 779.

## Ô

*Ô-xtơ-rây-li-a* – I, 214, 380; II, 213.

## P

*Pê-ru* – I, 66, 307, 753, 778; II, 613, 773.

*Phạm trù kinh tế* – I, 17, 19, 64-76, 294, 322, 324, 475, 660, 775;  
II, 271, 502, 504.

*Pháp* – I, 19, 21, 104, 157, 214; II, 544;

– sự phát triển của xã hội tư sản – I, 14, 16;

– thời đại phong kiến – I, 778;

– Cách mạng tư sản Pháp – I, 323; II, 777;

– sở hữu ruộng đất – I, 59;

– nông nghiệp – II, 468;

– chế độ phát canh thu tô – I, 822;

– các giai cấp ăn bám – II, 468;

– Ngân hàng Pháp – I, 85, 92, 94, 97, 102, 121;

– tiền giấy – II, 311;

– công trái – II, 625;

– tiêu chuẩn giá trị – II, 540.

### *Pháp quyền*

– trong các thời đại khác nhau – I, 43;

– và các quan hệ kinh tế – I, 60, 77, 117;

– và sản xuất – I, 43;

– quyền sở hữu – I, 229, 231, 261, 723, 725, 823; II, 741, 768, 770;

– trong xã hội tư sản – I, 318; II, 270, 784, 786;

– quyền chiếm hữu lao động của người khác – I, 723, 725;

– quan hệ pháp lý giữa công nhân và nhà tư bản – I, 734;

– pháp nhân – I, 315, 318, 712; II, 784, 786, 793, 795;

– quan hệ pháp quyền – I, 43, 77, 451;

– luật thừa kế – I, 322, 744; II, 791, 793;

– và trao đổi ngang giá – I, 723;

– luật hình sự – I, 368-369;

– luật La Mã – I, 318; II, 270, 784, 786, 793, 795;

– và nhà nước – I, 43.

### *Phân công lao động*

– và những đối kháng của xã hội tư sản – I, 168;

– trong xã hội và trong công xưởng – II, 781-786;

– và trao đổi – I, 60, 145, 167, 192; II, 33, 208, 225, 234, 236, 309, 772, 774;

– và lưu thông – II, 217, 220, 234, 777, 779;

– và sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 472, 571, 607; II, 87, 139, 184, 358, 360, 483, 492, 494, 497, 499, 597;

– và hình thức sở hữu – II, 234;

– và sản xuất – I, 145, 340; II, 37, 772-775, 778-782;

– và giá trị – I, 324; II, 33, 73, 775-782;

– và sự cần thiết của tiền – I, 150, 152, 240, 242;

– và sự cất trữ tiền – II, 737;

- và các nhu cầu - I, 240; II, 33;
- và máy móc - I, 568, 570; II, 367, 369;
- và tư bản ứng trước - I, 568;
- và cấu tạo hữu cơ của tư bản - II, 105;
- và tổ chức độc quyền - I, 168;
- và sự hình thành những ngành mới - I, 627;
- và các dịch vụ - I, 737;
- và thời gian lao động - II, 16;
- và lao động cần thiết - II, 32, 34;
- và sự tan rã của công xã - I, 736;
- trong công trường thủ công - II, 141;
- dưới chủ nghĩa cộng sản - II, 234;
- các nhà kinh tế học tư bản về phân công lao động - I, 472; II, 780-786.

#### *Phân phối*

- tính chất lịch sử của nó - I, 41;
- các hình thức phân phối - II, 470, 472;
- và sản xuất - I, 41, 44, 53-62, 159; II, 157, 472, 605;
- và quan hệ sản xuất - I, 100;
- phân phối công cụ sản xuất - I, 57;
- phân phối giá trị thặng dư và lao động thặng dư - I, 658, 674, 679, 687; II, 72, 74, 232, 284, 304, 335, 473, 523;
- phân phối tư bản - I, 708;
- phân phối lợi nhuận - II, 470, 523;
- phân phối tổng sản phẩm - I, 695;
- phân phối tiền công - II, 523;
- phân phối các kim loại quý - II, 723;

- các nhà kinh tế học tư bản nói về phân phối và sản xuất - I, 41, 294, 296, 631, 634; II, 80, 82, 92, 215, 472, 742, 744.

#### *Phong kiến (chế độ)*

- và sự phát triển của xã hội tư bản - I, 12, 14, 27, 33; II, 428, 430, 710;
- quan hệ sản xuất - I, 165-169, 832, 855;
- sự gắn chặt vào ruộng đất - II, 428, 430;
- sở hữu ruộng đất - I, 794, 799, 802; II, 611;
- và công xã - I, 780;
- thành thị và nông thôn - I, 764, 808;
- lao động điều dịch - II, 39, 191;
- chế độ phường hội - I, 807; II, 652;
- sản xuất - I, 802;
- thương mại - I, 346;
- các thành thị thương mại - II, 648-652;
- tư bản tiền tệ - I, 74;
- vàng và bạc - II, 766;
- sự tan rã và sự diệt vong của nó - I, 167, 802, 815, 819; II, 60, 605;
- ở Pháp và ở Anh - I, 779.

#### *Phổ* - I, 119.

*Phối hợp lao động (sự)* - I, 168; II, 16, 37, 39, 141, 369, 377, 483, 492, 499.

*Phủ định cái phủ định* - I, 129.

*Phương đông* - II, 729;

- sự kết hợp nông nghiệp và công nghiệp – I, 787;
- hệ thống thủy lợi – I, 754;
- chế độ nô lệ – I, 789;
- chế độ chuyên chế phương Đông – I, 751, 753.

*Phương Tây* – II, 729.

*Phương pháp của kinh tế chính trị học*

- bước chuyển từ cái cụ thể đến cái trừu tượng – I, 61, 63;
- đi từ cái trừu tượng đến cái cụ thể – I, 61-71, 76, 327, 660; II, 795, 797;
- phân tích và tổng hợp – I, 62; II, 578;
- quan điểm lịch sử trong nghiên cứu – I, 33, 35, 56, 67-71, 728;
- hình thức trình bày biện chứng – II, 854;
- những ví dụ bằng con số – I, 565, 568, 571, 598; II, 100-106, 593-600.

Xem thêm: *Kinh tế chính trị học*.

*Phương thức sản xuất* – I, 58, 60, 340, 787, 789.

*Phương tiện giao thông*

- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 229, 331; II, 26, 41, 43;
- và sản xuất – I, 172, 218; II, 497, 593;
- chi phí vận tải – II, 23-29;
- phương tiện giao thông đường thủy và đường bộ – II, 30;
- việc xây dựng đường sá – II, 16, 18, 35-47;
- và thị trường – II, 63, 311;
- và các khoản dự trữ – II, 593;
- và trao đổi – II, 28, 41;
- và lưu thông – I, 229, 331; II;
- và thương mại – II, 41, 311, 565, 593;

- lao động cần thiết và lao động thặng dư – II, 239;
- và giá trị thặng dư – II, 23, 25;
- và lượng tư bản – II, 452;
- và tư bản cố định – II, 26, 48, 408;
- và cạnh tranh – II, 41.

*Pru-đông (chủ nghĩa)*

- tính chất phân lịch sử của nó – I, 35, 324-328, 353-357, 451, 657; II, 625, 627;
- bản chất phân cách mạng – I, 100, 102, 123, 169, 291, 310; II, 69, 71, 550, 552, 623;
- sự không hiểu vai trò của các ngân hàng trong xã hội tư sản – I, 85, 87, 92-101, 104, 106, 159-162, 169;
- quan niệm "tiền lao động" – I, 95, 97, 100, 102, 124-128, 131, 133, 157-162, 169, 171, 192, 253, 308; II, 535, 539, 555, 557;
- sự đánh đồng các thuộc tính xã hội và các thuộc tính tự nhiên của lao động – II, 192;
- quan niệm "tín dụng lao động" – I, 102, 451; II, 623-627;
- những bài thuốc chống khủng hoảng – I, 106-110, 114, 123, 131;
- về sản xuất thừa – I, 634, 658, 674, 676;
- sự đánh đồng giá trị và giá cả – I, 127-131, 657-661, 674;
- sự luận giải về tư bản – I, 435, 438;
- sự không hiểu giá trị thặng dư – II, 248, 250;
- sự đánh đồng sản xuất và tiêu dùng – II, 262;
- về nguồn gốc của sở hữu – I, 775.

**Q**

*Quan hệ kinh tế* – I, 35, 67, 74-77, 286; II, 717.

Xem thêm: *Quan hệ sản xuất*.

*Quan hệ sản xuất*

- sự xuất hiện và sự phát triển của quan hệ sản xuất – I, 379, 728, 775;
- sự tái sản xuất ra quan hệ sản xuất – I, 775; II, 320, 442, 446;
- cách mạng trong quan hệ kinh tế – II, 717;
- của xã hội tư sản – I, 12, 17, 31, 33, 71, 163-167, 171, 173, 177, 179, 307-310, 318, 324-327, 356-360, 372, 377, 399, 401, 406, 408, 410-417, 420-424, 433, 435, 447, 449, 452, 457, 459, 462, 469, 475, 525, 589, 627, 634, 647, 659, 721-725, 728, 732, 735, 744, 748, 775, 777, 794, 798, 804, 806, 812, 824, 827; II, 55, 62, 64, 82, 84, 92, 94, 128, 143, 160, 260, 267, 271, 273, 320, 324, 371, 372, 440, 442, 447, 535, 555, 627, 641, 770, 772, 793, 795;
- của những người sản xuất hàng hóa – II, 767, 773-782, 788-793;
- và lực lượng sản xuất – I, 77, 410, 802; II, 60, 62, 269, 454, 603;
- và cơ cấu sản xuất – I, 286;
- sự phục tùng của các cá nhân đối với quan hệ sản xuất – I, 57, 234;
- và pháp quyền – I, 60, 77, 118;
- các phương thức cải tạo quan hệ sản xuất – I, 100, 102;
- sự tách riêng quan hệ sản xuất bằng tư duy – I, 139, 141, 179;
- sự vật hóa quan hệ sản xuất – I, 165, 167, 170-174, 177, 179, 307; II, 603, 719, 741, 778, 780;
- sự tha hóa quan hệ sản xuất – I, 170-174;
- các tư tưởng với tư cách sự biểu thị của quan hệ xã hội – I, 179;
- và phương thức chiếm hữu – II, 770, 772;
- và phân phối – I, 100;
- và lưu thông – I, 100, 102, 310-317, 320-324; II, 26, 28, 244, 246;
- và tích lũy – I, 269;
- và của cải – I, 300;

- và công nghiệp – I, 819;
- và cạnh tranh – II, 32;
- giá trị với tư cách là quan hệ sản xuất – I, 135, 164, 165; II, 367, 369, 721, 768, 770;
- được thể hiện trong hàng hóa – I, 137, 140; II, 688;
- được biểu thị trong tiền tệ – I, 100, 102, 142-145, 170, 267, 275-280, 283, 307, 309, 328, 335; II, 308, 712, 721, 725, 741, 791, 793, 802, 804, 818, 820;
- và những cải cách tiền tệ – I, 144;
- và vàng (và bạc) – II, 761, 763;
- việc sử dụng máy móc theo phương thức tư bản chủ nghĩa – II, 358-364, 581-585, 605;
- quan hệ sản xuất quốc tế – I, 286;
- của các hình thái tiền tư bản chủ nghĩa – I, 71, 165-169, 173-179, 318, 775, 777, 799, 802, 811-815; II, 454;
- trong thế giới cổ đại – I, 283, 318; II, 793, 795;
- của xã hội cộng sản chủ nghĩa – I, 167, 169, 174;
- sự phản ánh, trong kinh tế chính trị học tư sản, các quan hệ xã hội của xã hội tư sản – I, 14-19, 57; II, 793-799;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về quan hệ giữa lao động và tư bản – II, 53, 55, 84, 128-134, 155, 160-164.

Xem thêm: *Quan hệ kinh tế.*

*Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa* – xem *Tư bản, Quan hệ sản xuất.*

*Quân đội* – I, 31, 33, 77, 145, 147, 206, 208, 213, 215, 280, 744; II, 39.

Xem thêm: *Chiến tranh.*

*Quy luật* – xem *Quy luật kinh tế.*



*Quy luật kinh tế* – I, 117, 124, 126, 132, 192, 194, 660, 728, 743, 745; II, 82, 92, 269, 271, 281, 303, 315, 452, 455, 457, 463, 477.

*Quy tiết kiệm* – I, 394, 397.

## R

*Rô-bin-xơn (những câu chuyện kiểu)* – I, 33.

## S

*Sản phẩm cuối cùng* – I, 651; II, 16.

### Sản xuất

- tính chất xã hội của nó – I, 33, 35, 36, 145, 775; II, 224, 741, 777, 779;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – II, 14, 16, 63, 492;
- việc sử dụng các lực lượng thiên nhiên – I, 12, 472; II, 16, 358-362, 369, 371;
- sản xuất vật chất – I, 33, 427; II, 191, 369-373;
- vai trò hàng đầu của sản xuất – I, 61;
- công cụ và tư liệu sản xuất – I, 182, 267-270, 278, 280, 436, 439, 442, 498, 537, 554, 562, 577; II, 26, 55, 151, 153, 372, 374;
- "sản xuất nói chung" – I, 38, 40, 43, 414, 452, 454, 465, 775; II, 41-47, 50, 215;
- phương thức sản xuất – I, 58, 60, 340, 787, 789;
- các ngành sản xuất – I, 40, 627; II, 20, 33, 35, 51, 72, 304, 306, 388-393;
- sản xuất công nghiệp – I, 280, 465; II, 92, 796, 761;
- trong nông nghiệp – I, 415, 469, 471, 787; II, 172, 174, 303-306, 339, 387-391, 411, 426, 428, 494;

- phương tiện giao thông – II, 26, 28;
- sản xuất cơ khí – II, 267, 269;
- nội dung vật chất và hình thức xã hội của sản xuất – I, 24, 439; II, 224, 246, 301;
- và tái sản xuất – II, 281, 441, 443;
- tính chất lịch sử của nó – I, 452, 454, 775;
- các điều kiện của sản xuất – I, 41, 43, 777, 782, 784; II, 19, 28, 48, 52, 196, 206, 210, 304, 350, 409, 411, 492, 494, 841, 843;
- những điều kiện tự nhiên của nó – I, 782; II, 35, 371, 373, 377, 379, 387, 389;
- giới tự nhiên với tư cách là đối tượng của sản xuất – I, 38;
- mục đích của nó – I, 150, 732, 734; II, 169;
- và các giai cấp – I, 353;
- và pháp luật – I, 43;
- và nhà nước – II, 43-47;
- cơ cấu sản xuất – I, 286;
- số cầu do sản xuất tạo ra – I, 644, 648, 651;
- tính liên tục của nó – II, 50, 55, 57, 70, 75, 77, 222-226, 255, 287, 304, 306, 365, 367, 396, 398, 441;
- và việc ứng dụng khoa học vào công nghệ – II, 357-360, 367-374, 382, 384, 454, 480;
- và xã hội tư sản – II, 382, 384;
- sản xuất tư bản chủ nghĩa – I, 17, 38, 57-60, 167, 192, 339, 377, 401, 410, 417-425, 430, 432, 436-440, 448, 452, 454, 462, 475, 618, 620, 631, 634-641, 646, 648, 651, 653, 708, 724, 726, 732, 734, 746, 774, 776, 815, 820, 822; II, 11, 43, 48, 65, 69-73, 75, 131, 139, 206-216, 222, 243-246, 258, 265-269, 286-293, 296-303, 317, 322, 324, 329, 348, 349-359, 365, 367, 372, 374, 382, 384, 399, 401, 411, 413, 421, 423, 431-437, 442-446, 494, 689, 775, 777, 804, 806, 841, 843, 854;

- "sản xuất vì sản xuất" – II, 742, 744;
- sản xuất tiểu tư sản – II, 798;
- và sự tích lũy tư bản – I, 696, 698; II, 593;
- chu chuyển của tư bản – II, 13, 21, 222, 224, 272-276, 279-283;
- và tuần hoàn của tư bản – II, 11;
- và giá trị sử dụng – I, 358, 418, 438, 521, 535; II, 648;
- và giá trị – I, 337-341, 439-446, 570, 815; II, 28, 37, 215, 243, 313, 367-373, 379, 381, 797, 798;
- và phân phối – I, 41, 44, 54-62, 159; II, 157, 472, 605;
- và trao đổi – I, 44, 60, 62, 201, 458; II, 28, 35, 51, 223, 241, 313, 442, 444, 775, 777;
- và tiêu dùng – I, 44-53, 61, 172, 192, 265, 390, 399, 401, 403, 532, 534, 578, 784, 800, 820; II, 262, 283, 380, 382, 391, 393, 472, 744;
- và sự thỏa mãn các nhu cầu – I, 49, 51, 627; II, 33, 35, 45, 804, 806;
- và tiền tệ – I, 640;
- và tiền công – II, 54, 157, 284;
- và sự giảm bớt vai trò của lao động trực tiếp – II, 358-364;
- và giá cả – I, 283, 355;
- và thương mại – I, 339, 341, 626; II, 239, 648, 650;
- và lưu thông – I, 270, 272, 300, 302, 337, 341, 618, 621, 624, 637, 709, 732; II, 11, 14, 16, 19, 21, 26, 28, 48, 50, 65, 70, 72, 75, 156, 211, 222-226, 229, 236, 244, 445, 502, 527, 752, 754, 777, 779, 804-806, 825, 827;
- và nhân khẩu – I, 770; II, 374, 376;
- và thị trường – II, 48, 213;
- và tín dụng – II, 50, 70, 77, 286;
- và của cải – I, 639; II, 61, 605;

- ảnh hưởng của các cuộc chinh phục đối với phương thức sản xuất – I, 41, 55, 58;
- và sự phát triển nghệ thuật – I, 77, 176, 194, 196, 427;
- và phân công lao động – I, 145, 340; II, 37, 772-775, 778-783;
- thời gian sản xuất và thời gian lao động – II, 14, 16, 75, 172, 174, 208, 222-227, 237, 248, 274-280, 283, 286, 288, 291-300, 303-309;
- sản xuất tư bản phụ thêm – II, 206;
- sản xuất tư liệu sản xuất vật phẩm tiêu dùng – II, 372-381;
- sản xuất theo đơn đặt hàng – II, 48, 50;
- nền sản xuất gia trưởng – II, 789;
- sản xuất của cá nhân biệt lập – I, 33, 34;
- trong các hình thức xã hội tiền tư bản chủ nghĩa – I, 390, 676, 775, 779, 820; II, 782, 784;
- sản xuất tự cấp tự túc – II, 35;
- sản xuất hàng loạt – I, 819;
- sản xuất dư thừa – II, 374, 376;
- những sự cân đối – II, 374, 376;
- dưới chủ nghĩa cộng sản – I, 157, 159, 162, 167, 191-194; II, 193, 215, 369, 371, 375, 377, 382, 390, 603, 605;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về sản xuất và phân phối – I, 41, 295, 297, 631, 634; II, 80, 82, 92, 215, 472, 743, 745.

*Sản xuất không hết công suất (tình trạng)* – II, 215, 374;

*Sản xuất thừa* – I, 631-636, 639, 641, 644, 646, 657, 695; II, 56, 215, 374-378, 492;

Xem thêm: *Các cuộc khủng hoảng kinh tế.*

*Số lượng và chất lượng*

- trong định nghĩa lao động – I, 529, 537-540, 626, 701; II, 358, 360, 629, 631;
- trong định nghĩa giá trị sử dụng – I, 619, 623;
- trong định nghĩa giá trị – I, 135, 153, 194, 362, 364; II, 244;
- của sản phẩm – I, 664;
- trong trao đổi hàng hóa – I, 242-246, 388; II, 787, 789;
- trong định nghĩa về tiền – II, 739, 754-762, 833, 835;
- trong sự trao đổi giữa lao động và tư bản – I, 455;
- trong lưu thông của tư bản – II, 322;
- trong định nghĩa tư bản cố định và tư bản lưu động – II, 349, 351, 387, 389;
- trong quá trình tích tụ tư bản – I, 374;
- trong sự tiêu dùng của công nhân – I, 390.

*Sở hữu*

- tính chất lịch sử của sở hữu – I, 451;
- với tư cách là sự chiếm hữu – I, 728, 749-753, 770, 782, 785, 787, 799, 802, 815, 824, 826; II, 767, 769;
- và những điều kiện của sản xuất – I, 41, 43, 379, 782-785; II, 178;
- các quy luật của nó – I, 744, 746;
- nguồn gốc của nó – I, 775, 780;
- và hình thức của xã hội – II, 62;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 377; II, 119, 178;
- và lao động – I, 407, 461, 545, 713, 716, 719, 723, 725, 802, 815, 820, 824, 825; II, 766, 768;
- và phân công lao động – II, 234;
- và lưu thông – II, 244, 246, 767-769;
- và các quan hệ tiền tệ – II, 741;

- sự chuyển nhượng sở hữu – II, 317, 739, 741;
- sự tái sản xuất ra sở hữu – II, 177;
- hình thức sở hữu – I, 41, 43, 74;
- sở hữu công xã (sở hữu chung) – I, 28, 43, 71, 74, 748-755, 757-770, 777-792, 797, 799, 802; II, 437-440, 689;
- hình thức sở hữu châu Á – I, 751, 753, 761, 784, 787, 789, 792;
- hình thức sở hữu cổ đại – I, 754-765, 789, 792;
- hình thức sở hữu ở Đức – I, 759-767, 789, 792;
- hình thức sở hữu của người Xla-vơ – I, 789, 792;
- những hình thức sở hữu tiền tư bản chủ nghĩa – I, 784, 794, 813, 815, 825; II, 128, 177, 689;
- sở hữu tư nhân – I, 41, 305, 315, 748, 750, 754, 760, 765, 770, 815; II, 234, 315, 448, 450, 767, 769;
- và đại công nghiệp – I, 819;
- sở hữu tư bản chủ nghĩa – I, 305, 430, 432, 744, 794; II, 177, 288;
- động sản và bất động sản – II, 436-440, 741;
- sự tách sở hữu khỏi lao động – I, 407, 460, 712-716, 719, 724, 731, 748, 792-797, 801, 803, 815, 820, 823, 825;
- sở hữu của công nhân về sức lao động – II, 853;
- sở hữu của người lao động về công cụ lao động – I, 792-799, 801;
- sở hữu về các điều kiện lao động – I, 817, 823, 825; II, 62;
- sở hữu của người lao động về tư liệu sinh hoạt – I, 797, 799, 801;
- sở hữu về sản phẩm lao động – I, 824, 826; II, 315;
- sở hữu nhà nước – I, 754, 756, 765, 770;
- quyền sở hữu – I, 229, 231, 261, 723, 725, 824; II, 741, 767, 769;
- và chiếm hữu – I, 64, 66, 759, 765, 770, 779, 782, 784;
- và các quan hệ pháp luật – I, 451;

- sự bảo vệ sở hữu – I, 41;
- dưới chủ nghĩa cộng sản – II, 234.

Xem thêm: *Sở hữu ruộng đất*

#### *Sở hữu ruộng đất*

- dưới chủ nghĩa tư bản – I, 57-60, 74, 331, 333, 374-381, 468, 748; II, 387, 389, 436-441;
- dưới các hình thức tiền tư bản chủ nghĩa – I, 179, 181, 331, 749-772, 779-786, 792-796, 799, 802, 813, 825; II, 437-441, 607, 609;
- ở La Mã cổ đại – I, 58;
- nguồn gốc của nó – I, 332, 749, 751;
- với tư cách là cơ sở hạ tầng của chế độ kinh tế – I, 767;
- sở hữu ruộng đất tư nhân – I, 756, 765;
- sở hữu ruộng đất của nhà nước – I, 765;
- sở hữu ruộng đất nhỏ – I, 792;
- của người lao động – I, 795, 797;
- và các quan hệ giá trị – II, 439, 441;
- và lao động làm thuê – I, 375, 377, 381, 383;
- và tô tiền – I, 375;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 377;
- và công nghiệp – I, 377, 381;
- và địa tô – I, 383;
- và nông nghiệp – I, 73, 75, 813; II, 437, 439;
- và các nhân tố thiên nhiên – II, 387, 389;
- và sự tiêu dùng thu nhập – I, 739;
- và hoạt động lập pháp – I, 60;
- sự tan rã của nó – I, 748;
- sự đòi hỏi phải quốc hữu hóa sở hữu ruộng đất – I, 381, 383;

- các học thuyết tư sản về địa tô – I, 465, 472, 474, 480; II, 84, 89, 162.

#### *Sức lao động*

- với tính cách là hàng hóa – I, 358, 370, 387-393, 395, 401, 406, 412, 428, 430, 457-461, 480, 491, 497, 501, 537-540, 711-715, 718, 729, 731, 734, 736, 742, 815, 817; II, 96, 98, 124, 126, 232, 313, 315, 355, 483, 853-858;
- và giá trị thặng dư – II, 97;
- và tư bản – I, 387, 390, 392, 545, 654, 711-715, 719-723; II, 21, 185, 315, 324, 848, 855;
- và xã hội tư sản – II, 33-37, 855;
- tái sản xuất sức lao động – I, 404, 498, 518, 653, 665, 668, 670, 672, 674, 713, 732, 805; II, 44, 112, 114, 124, 127, 167, 186, 188, 236, 313, 315, 319, 321, 478, 795;
- những điều kiện tồn tại của sức lao động – I, 709; II, 853;
- những điều kiện duy trì sức lao động – II, 46;
- và ngày lao động – I, 555;
- và công nhân – I, 358, 371, 800, 802, 813; II, 65, 175, 853;
- và tiền công – I, 518, 658; II, 112, 125, 157, 159, 313, 424, 426;
- và quỹ lao động – I, 596, 597, 715-717;
- và lao động – I, 729-733; I, 157, 851, 853;
- trong thời gian các cuộc khủng hoảng – I, 701, 703; II, 367, 369;
- với tư cách là nhân khẩu thừa – II, 185, 187;
- và sở hữu – I, 713-717, 731; II, 853;
- và hệ thống máy móc – II, 364, 366;
- và của cải tư sản – I, 714, 718, 720;
- sự tích tụ sức lao động – I, 819; II, 16, 141, 150, 152, 364, 366;
- sự thực hiện sức lao động – II, 176;
- sự phát triển của sức lao động – II, 249;

**T**

*Tác động qua lại* – I, 54, 56.

*Tán sản xuất*

- những điều kiện của nó – II, 183, 196;
- tái sản xuất giản đơn – I, 448; II, 828, 830;
- tái sản xuất mở rộng – I, 729;
- tái sản xuất giá trị sử dụng – II, 301, 303, 440-444, 454;
- tái sản xuất giá trị – I, 353; II, 281, 288, 301, 303, 313, 442, 444, 828-841;
- tái sản xuất tư bản – I, 444-448, 498, 522, 524, 527, 615, 718; II, 55, 62, 65, 129, 174, 188, 206, 241, 258-262, 265, 269, 274, 283-288, 301, 306, 317-321, 329, 331, 337, 339, 366, 368, 374-381, 394-403, 406-412, 419-423, 426, 428, 431, 433, 440-446, 448-452, 480, 482, 485, 487, 588, 593, 623, 625;
- tái sản xuất giá trị thặng dư – I, 283, 303, 337, 366, 442, 444;
- tái sản xuất tiền công – I, 526, 528, 543, 545; II, 329;
- tái sản xuất sức lao động – I, 404, 498, 518, 653, 665, 668, 670, 673, 675, 711, 713, 732, 805; II, 44, 112, 114, 124, 127, 167, 186, 188, 236, 313, 315, 319, 321, 441, 443, 478, 495;
- tái sản xuất giai cấp công nhân – II, 188;
- tái sản xuất quan hệ giữa lao động và tư bản – I, 725, 729, 775; II, 320, 442, 444;
- tái sản xuất các cá nhân xã hội – I, 777, 782; II, 176, 178, 181, 183, 391, 393, 603, 782, 784;
- tái sản xuất các hình thức sở hữu – II, 177;
- tái sản xuất của cải tư sản – I, 729; II, 44, 452, 588;
- tái sản xuất xã hội tư sản – II, 32;
- tái sản xuất máy móc – II, 128, 397, 399, 485;

- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – II, 128, 130;
- và sản xuất – II, 281, 441, 443;
- trong công nghiệp – II, 397, 399, 411;
- trong nông nghiệp – II, 248, 411, 414, 416, 445;
- thời gian tái sản xuất – II, 331, 397, 399, 415, 417;
- và tiêu dùng – I, 352; II, 839, 841;
- và nhân khẩu thừa – II, 183;
- và lưu thông – II, 391, 393, 441-444, 447;
- và chu chuyển của tư bản – II, 13, 174, 274, 293, 295, 393, 395, 397, 399, 445, 447;
- tái sản xuất các quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa dưới chủ nghĩa tư bản – II, 128;
- tái sản xuất dưới các hình thái xã hội tiền tư bản chủ nghĩa – I, 825; II, 62;
- trong công xã – I, 753, 758, 767-772, 779, 781, 784-789; II, 437, 439, 770-774;
- dưới chủ nghĩa cộng sản – I, 462, 555; II, 603;
- trong thiên nhiên – I, 531; II, 181, 411.

*Tam đoạn luận* – I, 45.

*Tập trung tư bản* – I, 14; II, 286.

*Tất yếu và ngẫu nhiên* – I, 79.

*Tây Ban Nha* – I, 282.

*Tha hóa (theo ý nghĩa kinh tế – xã hội)* – I, 170-174, 283, 430, 433, 457, 713, 716, 729, 774, 825, 827; II, 62, 64, 315, 601-606, 768-770.

*Thành thị và nông thôn* – I, 61, 74, 216, 377-381, 752-756, 762-767, 785, 787, 808, 817-821.

*Thập tự chinh (những cuộc)* – II, 649.

*Thế giới cổ đại.*

- quan hệ xã hội – I, 283, 318; II, 793, 795;
- lao động cưỡng bức – I, 318; II, 37;
- lao động sản xuất – I, 787;
- nghề thủ công – I, 819;
- thành thị và nông thôn – I, 752-756, 762-765, 785, 787;
- các đối kháng giai cấp – I, 800;
- của cải – I, 772; II, 60;
- sở hữu nhà nước – I, 754;
- chế độ cổ đại – I, 165-169;
- chế độ nhà nước cổ đại – I, 676;
- nghệ thuật – I, 79, 81, 194, 291;
- tôn giáo – I, 291;
- nhân khẩu thừa và tình trạng bần cùng – II, 178-183;
- quân đội – I, 280;
- quan hệ tiền tệ – I, 66, 226, 277-281, 283; II, 504, 652, 819, 821;
- các kim loại quý và các đồ xa xỉ – I, 291, 627, 676; II, 719, 761-765;
- tình trạng tiêu dùng quá mức – I, 676;
- sự tan rã và sự diệt vong của nó – II, 793, 795;
- và xã hội tư sản – I, 774.

Xem thêm: *Hy Lạp (cổ đại), Công xã, Chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy, Chế độ bộ lạc (thị tộc), Chế độ nô lệ, La Mã (cổ đại).*

*Thị trường*

- là một phạm trù kinh tế – I, 382, 384;

- là một lĩnh vực lưu thông kinh tế – II, 28;
- và sản xuất – II, 48, 213;
- cho tư bản – I, 820;
- cho công nghiệp – I, 818;
- xu hướng của tư bản muốn mở rộng vô hạn thị trường – II, 58;
- sự tạo ra các thị trường – II, 257;
- thị trường thế giới – I, 15-19, 111, 113, 169, 172, 285, 287, 384, 625, 822; II, 35, 63, 267, 719-734, 744, 860;
- thị trường trong nước – I, 112, 382; II, 337, 339;
- thị trường bên ngoài – I, 817, 819; II, 337, 339, 416, 418;
- thị trường tiền tệ – I, 104, 106, 229, 374, 382, 384; II, 638;
- thị trường về các điều kiện của sản xuất – II, 52;
- thị trường sản phẩm – I, 384, 386; II, 21;
- thị trường nguyên liệu – I, 384, 386;
- thị trường lao động – I, 810-814; II, 21, 51;
- thị trường trao đổi – I, 812;
- thị trường tiêu thụ – II, 23;
- và lưu thông – II, 63, 239, 256, 438, 440, 744;
- và chu chuyển của tư bản – II, 255, 258, 337, 339;
- và tuần hoàn của tư bản – II, 301;
- và sự tác động qua lại giữa các tư bản – II, 281;
- và các phương tiện giao thông – II, 63, 311;
- và lượng tư bản – II, 452;
- và giá cả – II, 482;
- và giá trị sử dụng – II, 75;
- và tiêu dùng – II, 51, 301.

*Thống kê* – I, 172.

*Thời gian lao động*

- là thước đo giá trị – I, 113, 115, 124, 128, 131, 134, 136, 186, 188, 194, 337; II, 193, 497, 532, 578, 580;
- thời gian lao động sống và thời gian lao động vật hóa – I, 124, 126, 184-188; II, 432, 434;
- thời gian lao động cần thiết và thời gian lao động thặng dư – I, 545, 603, 605, 615; II, 381, 431-448, 450, 477, 488, 492, 495, 497, 501, 504, 506, 580-585, 599;
- thời gian lao động tương đối và thời gian lao động tuyệt đối – II, 497, 499;
- thời gian lao động xã hội – I, 249;
- thời gian lao động phổ biến và thời gian lao động đặc biệt – I, 189, 191;
- tăng năng suất của thời gian lao động – I, 132;
- sự thể hiện của nó thông qua tiền – I, 184-188;
- và lao động – I, 454, 456;
- và ngày lao động – II, 248;
- của người công nhân – II, 237;
- và phân công lao động – II, 16;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – II, 380, 382;
- và việc ứng dụng máy móc – II, 375, 377, 592;
- và sản xuất – II, 14;
- và thời gian sản xuất – II, 14, 75, 172, 174, 208, 222, 228, 237, 248, 274-280, 283, 286, 288, 291-300, 303-308;
- và thời gian lưu thông – II, 57, 59, 63-70, 73, 75, 92, 208, 216-229, 232, 236, 238, 244, 248, 275-300, 303, 305, 308-312, 324, 330, 339, 365, 367, 397, 399, 438-444, 484-486;
- và thời gian nhàn rỗi – II, 193, 382, 390;

- sự phân phối có kế hoạch thời gian lao động dưới chủ nghĩa cộng sản – I, 192, 294; II, 380-390.

Xem thêm: *Lao động*

*Thời gian nhàn rỗi*

- tính chất lịch sử của nó – II, 192;
- tính chất xã hội của nó – II, 236;
- sự tạo ra thời gian nhàn rỗi và sự chiếm hữu nó – I, 609;
- và nền văn minh – II, 236;
- và sự phát triển của các cá nhân – II, 382, 384, 501;
- và của cải – I, 603; II, 375, 377;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – II, 192, 374, 376, 382, 384;
- và tư bản – I, 604; II, 192, 236;
- và lao động thặng dư – II, 192, 250, 374-378;
- và thời gian lao động – II, 192, 382, 384;
- và lao động cần thiết – II, 374, 376;
- dưới chủ nghĩa cộng sản – II, 192, 371-378, 382, 384.

*Thu nhập*

- và tiền tệ – I, 739, 824;
- và tư bản – II, 421-427, 470, 472, 523;
- và giá trị thặng dư – II, 423, 425;
- và lợi nhuận – II, 638;
- của nhà tư bản – I, 741, 743; II, 420, 422;
- của người công nhân – II, 45, 157, 159, 420, 422;
- của xã hội – II, 45;
- thu nhập quốc dân – II, 47;

- và các công trình công cộng - II, 43;
- và tiêu dùng - I, 367, 369, 423, 426, 739-743;
- sự trao đổi của nó - I, 469, 739-744.

*Thuế khóa* - I, 119; II, 32, 37, 39, 45, 538.

*Thuế thập phân* - I, 71, 73.

*Thực dân hóa* - I, 282, 379, 381; II, 177;

- lý luận tư sản về thực dân hoá - I, 380; II, 98, 100.

*Thực hiện*

- thực hiện giá trị của hàng hóa - I, 132, 149, 152, 170, 179, 181, 184, 185, 238, 241, 255, 257, 320, 428, 430, 616, 618, 623, 656, 677, 690, 692; II, 21, 23, 41, 46, 136, 139, 220, 222, 230, 243, 311, 750, 771, 773;
- thực hiện giá trị của tư bản - I, 613, 616, 619-623, 631, 633, 639, 653, 655, 676, 689, 692, 698, 700, 703, 705; II, 16, 21, 23, 32, 44, 65, 136, 138, 169, 171, 206, 236, 284, 293, 296, 322, 327, 399, 403, 405, 475, 588, 643;
- thực hiện giá trị thặng dư - I, 454, 618-624, 690-694; II, 296, 399-405, 442, 444, 475, 485, 643;
- thực hiện lợi nhuận - I, 677, 690; II, 248, 403, 405, 463, 473, 623;
- thực hiện sức lao động - II, 176;
- và trao đổi hàng loạt - II, 28.

*Thực tiễn* - I, 69, 71; II, 372.

*Thương mại*

- mục đích của nó - I, 150, 242, 244; II, 647;
- với tư cách là một ngành độc lập - I, 150; II, 309;

- và các mâu thuẫn của xã hội tư sản - I, 150, 172;
- hình thức thống trị của nó - II, 823;
- thương mại trao đổi - I, 139, 150, 152, 182, 194, 207, 227, 236, 241, 247, 249, 265, 267, 282, 285, 438; II, 215, 532, 534, 607, 725, 816, 818;
- các dân tộc thương mại - I, 67, 69, 76, 277, 279, 334, 339, 772; II, 30, 650, 652, 804-809;
- các thành phố thương mại - II, 649-652;
- thương mại trung gian - II, 650;
- và công xã - II, 650;
- và sự tan rã của các quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa - II, 650;
- và nguồn gốc của chủ nghĩa tư bản - I, 815-819; II, 311;
- các công ty thương mại - I, 75;
- tư bản thương nghiệp - I, 332, 334; II, 647, 652;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất - II, 87, 459, 461;
- và sản xuất - I, 339, 341, 625; II, 239, 649, 650;
- thương mại quốc tế - I, 139, 169, 285, 288, 338, 340, 514, 515, 642; II, 33, 459, 461, 527, 672, 675, 723, 729, 804-807;
- nội thương - I, 168, 288;
- thương nghiệp bán lẻ - I, 329, 386, 477; II, 246, 565, 567, 570, 593, 712;
- thương nghiệp bán buôn - I, 464; II, 567, 767;
- buôn bán tiền tệ - I, 150, 153, 382;
- buôn bán vàng và bạc - I, 285;
- tự do buôn bán lúa mì - II, 477;
- thông qua tiền tệ - I, 237, 239;
- trong thời trung cổ - I, 379;



- và công nghiệp – II, 650;
- và vận tải – II, 239;
- và lưu thông – II, 257, 572;
- và sự phát triển của trao đổi – I, 169, 285; II, 309, 797, 799;
- và số lượng tiền trong lưu thông – II, 739;
- và lợi nhuận – I, 511;
- và tín dụng – I, 640;
- các khối lượng hàng hóa dự trữ – II, 213, 593;
- đẳng cấp thương nhân – II, 317;
- tài sản thương nghiệp – II, 647;
- sự lừa bịp thương mại – II, 650, 652.

*Thương nhân (giới)* – I, 240, 243, 807, 813-818; II, 51, 150, 234, 309, 311, 317, 642, 647, 652.

#### *Tích lũy*

- tích lũy tiền – I, 126, 176, 209, 240, 270, 272, 289-299, 320, 329, 334, 392, 726, 805, 815, 820; II, 472, 609, 756-762, 791, 793, 821, 829, 834, 836, 860, 862;
- tích lũy hàng hóa – I, 297;
- tích lũy vàng (và bạc) – I, 270, 277-280;
- tích lũy tư bản – I, 296, 374, 452, 497, 503, 508, 545, 555, 557, 579, 592, 594, 596, 644, 674, 696, 698, 709, 810, 812; II, 43, 146-150, 255, 501, 293;
- tích lũy ban đầu của tư bản – I, 452, 726, 805;
- tích lũy lao động vật hóa – II, 359, 361;
- tích lũy các nguồn dự trữ – I, 672, 728; II, 593;
- tích lũy kiến thức – II, 355, 357;

- tích lũy giá trị thặng dư – I, 690-697;
- và lợi nhuận – II, 117, 447, 449, 470;
- và lưu thông – I, 296;
- và sản xuất – I, 696, 698; II, 593;
- và quan hệ sản xuất – I, 296;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 508; II, 359, 361;
- trong các hình thái xã hội tiền tư bản chủ nghĩa – I, 810;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về tích lũy tư bản – I, 504, 509, 513-518, 553, 557, 805.

*Tích lũy ban đầu của tư bản* – I, 452, 726, 805.

#### *Tích tụ*

- tích tụ tư bản – I, 17, 100, 168, 374; II, 39, 141, 150, 286, 643, 797, 799;
- tích tụ sức lao động – I, 819; II, 16, 100, 115, 117, 364, 366;
- tích tụ sản xuất trong nông nghiệp – II, 494;
- tích tụ của cải – II, 41, 148;
- tích tụ tín dụng – I, 99, 102, 104;
- tích tụ trao đổi – II, 143, 145;
- tích tụ thị trường tiền tệ – I, 384.

#### *Tiền công*

- với tư cách là phạm trù kinh tế – II, 470, 472;
- mức tiền công – I, 29, 31, 389, 396, 398, 494, 660;
- sự điều tiết tiền công bằng pháp luật – II, 428, 430;
- tiền công tối thiểu – I, 31; II, 502, 578;
- sự trao đổi giữa lao động và tư bản – I, 404, 406, 660; II, 114;
- trong quân đội – I, 31, 33, 77, 145, 147, 741; II, 39;

- dưới hình thức tiền - I, 280;
- thời hạn trả tiền công - I, 372;
- tiền công trả theo sản phẩm - I, 387;
- và giá trị của sản phẩm - I, 449, 665;
- và giá cả - I, 659-663;
- và quan hệ giữa cầu và cung - I, 29, 687;
- và tư bản - II, 153, 157, 159, 320, 360, 362;
- và tư bản lưu động - II, 253, 317, 323, 329, 360, 362, 399, 401;
- và sản xuất - II, 55, 157, 284;
- và lực lượng sản xuất - II, 90, 114, 122, 124, 127, 165;
- và thực phẩm của công nhân - II, 502;
- và ngày lao động - I, 516;
- sự tái sản xuất tiền công - I, 341, 525, 527,, 543, 557; II, 329;
- và sức lao động - I, 517, 656; II, 112, 125, 157, 159, 313, 424, 426;
- và công nhân - I, 31, 396, 398, 660;
- và lao động cần thiết - I, 639, 658; II, 87, 105, 112, 114, 120, 122, 578;
- tiền công thực tế và tiền công cần thiết - I, 687;
- và lợi nhuận - I, 659-662; II, 87, 89, 129, 131, 578, 640;
- và lợi tức - II, 642;
- và tỷ suất lợi nhuận chung - I, 680-687;
- và cạnh tranh - II, 127;
- và lưu thông - II, 317, 320, 329;
- và tiêu dùng - I, 542; II, 157;
- sự phân phối tiền công - II, 523;

- các học thuyết tư sản về tiền công - I, 22-32, 327, 472, 474, 518; II, 160-164, 319, 621.

#### *Tiền tệ*

- sự cần thiết của tiền tệ trong xã hội tư sản - I, 67, 109, 133-144, 147, 150, 152, 183-188, 192, 640;
- với tư cách là phạm trù kinh tế - II, 301;
- với tư cách là quan hệ sản xuất - I, 100, 102, 142-146, 170, 267, 275-280, 283, 307, 309, 329, 335; II, 308, 712, 721, 725, 741, 791, 793, 802, 818, 820;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất - I, 278, 282;
- với tư cách là thước đo giá trị - I, 132, 194, 221-228, 232, 245, 254, 262, 264, 267, 270, 272, 278, 288-292, 298, 300, 303, 307, 320, 345, 704, 706; II, 524-532, 535-541, 548, 550, 673, 681, 712, 716, 727, 729, 741, 748, 752-758, 788, 790, 814-825, 828, 830, 861;
- tiền kế toán - II, 527-530, 543, 546, 549, 553, 716;
- đơn vị tiền tệ đo lường - II, 727;
- với tư cách là phương tiện lưu thông - I, 132, 194, 218, 229-233, 235-241, 244, 246, 254-272, 275, 278, 283-290, 296-330, 303, 334, 345, 372, 391, 401, 403, 406, 408, 418, 704, 706, 739; II, 135, 137, 171, 218, 243, 301, 308, 320, 322, 525, 565-574, 625, 647, 673-678, 681, 683, 712, 719-724, 725-733, 736, 738, 741, 756-762, 787-792, 809, 811, 812-832, 841, 843, 856, 859, 861;
- tiền đúc - I, 116, 155, 157, 214, 244, 284, 288, 290, 303, 307, 361, 390, 392, 498-502, 509, 514, 517-521, 538, 540, 623, 625, 629, 632, 666, 669, 672-682, 685, 687, 690, 699, 704, 707, 734, 736, 754-774, 777, 779, 804, 806;
- tiền đúc lẻ - II, 566-572, 672;
- hàng hóa phổ biến - I, 132, 137, 145, 225; II, 529, 548, 557, 570, 572, 615, 672-674, 677, 681, 709, 711, 716-720, 723, 725, 729,

- 732, 734, 741, 754-758, 772, 774, 789-793, 800, 802, 814, 816, 819-828, 846, 858, 860;
- với chức năng tiền cất trữ – I, 269, 293, 295; II, 51, 171, 711, 714, 716, 719, 723, 725, 729, 731, 734-739, 744, 748, 757-761, 791, 793, 800-806, 812, 814, 816, 821, 823, 826, 828, 832-837, 846;
  - trên thị trường thế giới – II, 723;
  - với tư cách là phương tiện thanh toán – I, 231, 233, 272, 301; II, 135, 137, 567, 643, 673, 675, 710-716, 719-729, 732-736, 739, 748, 756, 758, 767, 769, 791, 793, 800, 802, 812, 814, 819, 821, 856, 858;
  - và phân công lao động – I, 150, 152, 240, 242;
  - với tư cách là công cụ sản xuất – I, 267-271, 278-282; II, 21;
  - và các nhu cầu – I, 273;
  - các hình thức tiền tệ – I, 100, 102, 104, 170, 182, 222-226;
  - dưới hình thức vàng (bạc) – I, 108, 110, 112-116, 119-128, 182, 189, 209-213, 216, 219, 221, 244-248, 250, 254-266, 269-277, 284, 286, 288, 293, 303, 307, 309, 366; II, 219, 359, 361, 527, 529, 565, 673-678, 723-740, 752-764, 818, 820, 834, 836, 859-862, 878, 880;
  - hai tiêu chuẩn (chế độ song kim bản vị) – I, 121; II, 527;
  - tiền giấy – I, 108, 116, 119, 127, 184, 284; II, 311, 546, 572;
  - tiền ngân hàng – II, 536;
  - hàm lượng vàng của tiền – I, 117, 119, 123, 125; II, 530-534, 538-549, 553-557, 572, 574;
  - sự mất giá của tiền – I, 119, 121, 123, 127, 241, 262; II, 548, 550, 570, 572;
  - và giá trị – I, 144, 155, 159, 165, 170, 179-183, 219-223, 239, 262, 267, 272, 274, 277, 320, 335, 350, 356, 359, 361, 419, 477,

- 509, 704, 709; II, 258, 308, 502, 523, 548, 550, 643, 648, 675, 709, 716, 727, 729, 748, 789, 771, 802, 804, 812-828, 835-844, 851;
- sự tích lũy tiền – I, 126, 175, 209, 240, 269, 271, 290-299, 320, 328, 334, 392, 726, 805, 815, 820; II, 472, 669, 736, 756-762, 791, 793, 821-828, 833, 835, 862;
  - khối lượng tiền trong lưu thông – I, 86, 108, 119, 231, 233, 241, 255, 264, 308; II, 135, 137, 320, 322, 525, 565, 570, 572, 667, 669, 683, 716, 737, 748, 800, 802;
  - quan hệ tiền tệ – I, 145, 159, 167, 172, 177, 195, 237, 265, 267, 320, 324, 325; II, 206, 642, 710, 712, 778, 780;
  - hệ thống quan hệ tiền tệ – I, 155; II, 789-795;
  - kinh tế tiền tệ – II, 217, 234;
  - chất liệu tiền – I, 144, 288;
  - cái cách tiền tệ – I, 144;
  - và trao đổi – I, 181, 183, 216, 270, 272; II, 741, 788, 790;
  - và giá cả – I, 206, 274, 303;
  - và sản xuất hàng hóa – II, 225;
  - và hàng hóa – I, 92, 94, 180-189, 195, 206, 255, 265-269, 274, 276, 284, 288, 298, 303, 361; II, 21, 33, 50, 52, 55, 243, 245, 247, 570, 572, 576, 667, 669, 683, 725, 760, 762, 800, 802, 809, 811, 819-827, 859;
  - và quyền sở hữu – II, 741;
  - hình thức của cái – I, 237, 244, 246, 250-253, 256, 258, 267-304, 307, 320, 335, 343, 345, 362-366, 391, 415, 468, 482, 503, 505, 508, 510, 514, 546, 805-814, 819, 821; II, 141, 150, 169, 470, 641, 673, 711, 715, 717, 729, 731, 736, 750-755, 800-805, 833-838, 858, 860, 862;
  - hình thức tư bản – I, 145, 268-272, 328, 332, 334, 345, 348-352, 362, 366, 409, 412, 428, 451, 453, 505, 509, 527-529, 543, 545,

- 615, 675, 704, 706, 709, 724, 807, 810, 813, 820, 824; II, 19, 70, 135, 137, 139, 144, 147, 169, 206, 210, 212, 220, 222, 242, 244, 260, 301, 308, 310, 322, 404-408, 485, 643, 675, 677, 723, 837-843, 846, 848, 851;
- và lao động làm thuê - I, 279, 281, 283;
  - và tín dụng - II, 286;
  - và lợi tức - I, 145, 334;
  - về quan hệ giữa cầu và cung - I, 154, 180, 298;
  - và thu nhập - I, 739, 824;
  - thuế nộp bằng tiền - II, 711;
  - sự chu chuyển của tiền - II, 18;
  - chi phí sản xuất tiền - II, 218, 320;
  - và chi phí lưu thông - II, 308, 310;
  - sự hao mòn của tiền - II, 572, 681;
  - sự làm giả tiền - I, 262, 264; II, 572, 681;
  - và các mâu thuẫn của xã hội tư sản - I, 144-147, 152-155, 170, 180, 236, 238, 241, 282, 296-300, 308, 310, 641; II, 215, 681, 716, 718;
  - trong thời kỳ có các cuộc khủng hoảng kinh tế - I, 106-116, 121, 241, 295; II, 673, 713, 715, 723;
  - trong các hình thái tiền tư bản chủ nghĩa - I, 66, 68, 283, 814; II, 308, 310, 607, 611, 615, 617, 660, 818, 820;
  - và nền thương mại trao đổi - II, 203;
  - và tư bản thương nghiệp - II, 647;
  - thuyết số lượng về tiền trong kinh tế chính trị học tư sản - I, 108, 226, 264, 288, 468, 475; II, 512, 553, 572, 667-671, 683;
  - các nhà kinh tế học tư sản bàn về đơn vị tiền tệ đo lường - II, 197, 528-539, 544-550, 553, 557, 563, 565, 631, 660;

- quan niệm tư sản về tiền lao động - II, 555, 557.

*Tiền bộ - I, 77.*

*Tiền dùng*

- với tư cách là quan hệ kinh tế - I, 390;
- tiền dùng cá nhân - I, 46, 150, 242; II, 51, 263, 265, 317, 319, 323, 325, 340, 351, 353, 372, 374, 391-395, 415, 417, 442, 444, 452, 588, 772, 774;
- tiền dùng sản xuất - I, 45-52, 61, 150, 172, 192, 242, 265, 390, 399, 417, 419, 427, 532-537, 577, 634; II, 51, 261, 318, 323, 329, 331, 337, 341, 351, 353, 365, 367, 379-382, 391, 393, 399, 401, 406-412, 414, 416, 431-435, 588, 828, 830, 850, 852, 856;
- tiền dùng phi sản xuất - II, 455;
- tiền dùng hàng loạt - I, 386;
- tiền dùng tinh thần - I, 397;
- tiền dùng hàng hóa - I, 372, 454;
- tiền dùng tư bản và tiền dùng thu nhập - I, 367, 369, 739-743; II, 423, 425;
- tư bản tiền dùng lao động - I, 428, 430;
- tiền dùng của công nhân - I, 388, 390, 394-399, 403, 633, 646, 648, 651, 652, 659, 680, 687, 690-697; II, 148, 157, 167, 319, 321, 360, 362;
- tiền dùng của nhà tư bản - I, 447, 543, 689-697; II, 148, 237;
- tiền dùng của cái - I, 388, 739; II, 41;
- tiền dùng sản phẩm cuối cùng - I, 651;
- tiền dùng của nhân khẩu thừa - II, 185;
- và giá trị sử dụng - I, 438, 532-536, 618-623; II, 324, 454;
- và nhu cầu - I, 49-53, 618;

- và giá trị - I, 187; II, 232, 234;
- và tư bản - I, 623; II, 246, 317, 319;
- và giá trị thặng dư - I, 625, 690-698;
- và trao đổi - I, 200; II, 51, 775, 777;
- và thị trường - II, 51, 301;
- và tái sản xuất - I, 352; II, 839, 841;
- và tiền công - I, 542; II, 157;
- khả năng tiêu dùng - I, 619;
- chi phí tiêu dùng - II, 43;
- mở rộng tiêu dùng - I, 654; II, 396, 398;
- những giới hạn của sự tiêu dùng - II, 185;
- tính chất liên tục của nó - II, 396, 398;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất - II, 380, 382;
- dưới chế độ cộng sản - I, 192; II, 234, 380, 382.

#### *Tín dụng*

- là quan hệ sản xuất - II, 50;
- cơ sở của nó - I, 545;
- sự tích tụ tín dụng trong các ngân hàng - I, 60, 102, 104;
- hệ thống tín dụng - I, 168;
- và sự tích tụ tư bản - I, 62; II, 286;
- và sự tác động qua lại của các tư bản - II, 281;
- lưu thông tín dụng - I, 86; II, 525;
- và thương mại - I, 640;
- và sản xuất - II, 50, 70, 77, 286;
- và lưu thông của tư bản - II, 26, 28, 50, 63, 65, 70, 284, 286, 311;

- và chu chuyển của tư bản - II, 18, 286;
- và tiền tệ - II, 286;
- mua có thời hạn - II, 712;
- và tư bản giả - II, 286;
- và các mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 640; II, 215;
- và tệ cho vay nặng lãi - II, 52.

*Tính phổ biến - tính đặc thù - tính đơn nhất* - I, 38, 40, 43, 44, 68, 70, 353, 371.

#### *Toán học*

- những đại lượng trung bình - I, 117, 127-131;
- các số - I, 708;
- các phân số - II, 232;
- các phép toán - II, 230.

*Tô điều dịch* - I, 71.

*Tô tiền* - I, 375; II, 404.

*Tổ chức bảo hiểm* - I, 124.

*Tôn giáo* - I, 64, 72, 77, 291, 475; II, 80, 483, 538, 617.

#### *Trao đổi*

- sự cần thiết của trao đổi - I, 163, 165, 191, 315;
- các quy luật của nó - II, 313;
- các điều kiện của nó - II, 28;
- các hình thức của nó - I, 282;
- sự phát triển của nó - I, 249, 282; II, 185, 257;

- phạm vi trao đổi - I, 253;
- trao đổi các hoạt động - I, 60, 139, 165, 169, 190; II, 35, 767, 769;
- trao đổi vật chất và trao đổi tinh thần - I, 174;
- giữa các công xã - I, 66, 169, 189, 249, 285, 287, 334, 339, 341, 603, 605, 621; II, 438, 440, 673, 687, 725, 770, 772;
- trao đổi các sản phẩm dư thừa - II, 241, 804-809;
- trong các hình thái xã hội tiền tư bản chủ nghĩa - I, 102, 646, 811; II, 313, 315, 438, 440, 709;
- sự tách riêng của nó - I, 149, 151, 236-243; II, 310;
- trao đổi giản đơn (về hàng hóa và tiền tệ) I, 135-147, 159, 185-189, 258, 372; II, 472, 627, 689, 767, 772, 774, 778, 780, 784, 786;
- và tiền tệ - I, 180, 182, 216, 270, 272, 275; II, 741, 788, 790;
- trong xã hội tư bản - I, 145, 150-156, 167, 169, 177, 179, 324, 646, 703;
- và giá trị thặng dư - I, 654;
- trao đổi tư nhân như là cực đối lập với sự trao đổi tự do của các cá nhân đã liên hiệp lại - I, 169;
- giữa tư bản và lao động - I, 271-274, 387-391, 395-400, 402-409, 412-422, 425, 428-432, 455-463, 480, 482, 485, 498, 501, 538, 540, 579, 604, 606, 613, 621, 646, 658, 687, 704, 709, 713, 715, 718-725, 732, 734, 742, 744, 775, 794, 803, 804, 817; II, 13, 19, 21, 37, 39, 70, 79, 81, 84, 95, 97, 100, 124-128, 142, 144, 148, 150, 155, 157, 160-164, 169, 188, 232, 243, 245, 265, 305, 313, 315, 320-324, 329, 349, 367, 369, 410, 412, 433, 435, 449-453, 461, 475-482, 487, 492, 497, 499, 535, 586, 588, 625, 627, 672, 677, 681, 683-687;
- giữa các nhà tư bản - I, 656, 674, 682, 688-700, 704; II, 70;

- trao đổi các vật ngang giá - I, 305, 310-324, 335, 392, 396, 438, 511, 532, 658, 723, 725, 805, 815, 824, 826; II, 95, 230, 232, 289, 293, 313, 473, 475, 535, 579, 625, 647, 768, 770, 786, 788-795, 800, 802, 807-823;
- trao đổi không ngang giá - I, 719-725, 805, 815, 817, 825; II, 80, 84, 92, 94, 160, 265, 315, 473, 475, 625, 647, 672;
- và lưu thông - I, 60, 270, 621; II, 230, 241, 293, 420, 422, 440-444, 576, 767, 769, 779, 781, 793, 795;
- và sản xuất - I, 44, 60, 62, 201, 458; II, 28, 35, 52, 224, 241, 313, 442, 444, 775, 777;
- và phân công lao động - I, 60, 145, 167, 192; II, 33, 208, 225, 234, 236, 310, 772, 774;
- và sự tiêu dùng - I, 201; II, 52, 776, 777;
- và nhu cầu - I, 137, 142, 147, 149, 314, 316, 318; II, 33, 35, 45;
- và thương mại - I, 169, 285; II, 310, 797, 799;
- và giá trị sử dụng - II, 780, 782;
- và giá trị - I, 249, 511, 656, 703; II, 33, 230, 649;
- và tính chất xã hội của lao động - II, 377, 379;
- trao đổi thu nhập - I, 369, 739-744;
- và các quan hệ tiền tệ - II, 741;
- và sự tách biệt của các cá nhân - I, 791;
- chi phí trao đổi - II, 28, 219, 234;
- và các phương tiện giao thông - II, 28, 41;
- và sự chuyển nhượng sở hữu - II, 326;
- sự tích tụ trao đổi - II, 143, 145;
- trao đổi quốc tế - II, 28, 672, 674, 725, 731;
- trao đổi không bằng tiền mặt - II, 669;

- trao đổi hàng loạt – II, 46;
- trao đổi bán buôn và trao đổi bán lẻ – II, 566;
- giữa công nghiệp và nông nghiệp – II, 416, 418;
- và sản xuất hàng hóa – II, 208, 225, 786, 788;
- và chi phí lưu thông – II, 234, 257;
- và thời gian lưu thông – II, 217, 220;
- các hoạt động trao đổi – II, 234, 257, 452;
- trao đổi chất trong giới tự nhiên – II, 290.

*Trọng nông (phái)* – I, 67, 69, 468-472; II, 148, 267.

*Trọng thương (chủ nghĩa)* – I, 109, 282, 285, 295, 468, 470; II, 725, 860.

*Trung cổ (thời)* – xem *Phong kiến (chế độ)*.

*Trung gian (sự)* – I, 44, 47, 51, 475-479; II, 183.

*Trung Quốc* – I, 20, 97, 211, 213; II, 23, 765.

*Trực quan* – I, 62, 64.

*Trừu tượng, trừu tượng hóa*

- các phạm trù kinh tế với tư cách là những khái niệm trừu tượng về những quan hệ hiện thực – I, 17, 19, 64-76, 295, 322, 324, 475, 662, 775; II, 271, 502, 504;
- những định nghĩa trừu tượng – I, 410, 623; II, 502, 504;
- bước chuyển từ cái cụ thể sang cái trừu tượng – I, 61, 63;
- phương pháp đi từ cái trừu tượng đến cái cụ thể – I, 61-71, 76, 327, 660; II, 795, 797;
- cái trừu tượng và cái cụ thể – I, 61-64;

- trong định nghĩa về các quan hệ sản xuất – I, 138, 141, 179;
- trong sự phân tích quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa – I, 422; II, 527;
- trong định nghĩa lao động – I, 140, 190, 192, 407-411, 423, 529; II, 786-792;
- trong định nghĩa giá trị – I, 127, 129, 137, 139, 322, 659, 674; II, 502, 504, 689, 850;
- trong định nghĩa về tiền tệ – I, 282, 284; II, 750, 752;
- hình thức trừu tượng của của cải – I, 273-277, 297, 427, 468; II, 735, 750, 752, 802, 804;
- trong định nghĩa tiền công – I, 660;
- trong định nghĩa thị trường – I, 382, 384;
- "tư bản nói chung" – I, 435, 437, 505, 623, 706, 708; II, 18, 22, 213, 265, 282, 640, 672, 854;
- "sản xuất nói chung" – I, 38, 40, 43, 414, 452, 454, 466, 777; II, 41-46, 50, 215;
- khả năng trừu tượng của tích lũy – II, 255;
- khả năng trừu tượng của khủng hoảng – I, 150, 236, 238;
- những ví dụ về trừu tượng hóa khoa học – I, 428, 482, 494, 498, 505; II, 18;
- "những khái niệm trừu tượng nghèo nàn" – I, 62.

*Trừu tượng đến cái cụ thể (đi từ cái)* – I, 61-71, 75, 327, 660; II, 795, 797.

Xem thêm: *Phương pháp của kinh tế chính trị học, kinh tế chính trị học.*

*Tuần hoàn của tư bản*

- những giai đoạn của nó – II, 432, 434, 440, 442, 683, 685;

- và sản xuất – II, 11;
- và lưu thông – II, 11, 418, 420;
- và giá trị – II, 246;
- và giá trị thặng dư – II, 13;
- và tư bản cố định – II, 396, 398;
- và tư bản lưu động – II, 53;
- tính chất đồng thời của các tuần hoàn khác nhau – II, 246;
- và tiền công – II, 329;
- và tiêu dùng cá nhân – II, 316;
- và thị trường – II, 301.

#### *Tư bản*

- định nghĩa – I, 329, 409, 824; II, 19;
- là quan hệ sản xuất – I, 342, 355, 376, 420, 424, 425, 434, 449, 799, 812, 824; II, 92, 320;
- nội dung vật chất và hình thức kinh tế của nó – I, 38, 433, 435, 455, 546; II, 151;
- lực lượng thống trị trong xã hội tư sản – I, 74, 475, 698, 820; II, 43, 145, 148, 150;
- và nhà nước – II, 43;
- chiếm hữu lao động của người khác – I, 305, 335, 472, 719-725, 731, 747; II, 148, 236, 238, 244, 260, 286, 289, 306, 315, 320, 352-364, 367-371, 375-379, 402, 404, 425, 427, 435, 437, 470, 475-479, 485, 489, 586, 588, 603, 605;
- nguồn gốc của nó – I, 332, 437, 454, 724, 726, 732, 734, 742, 744, 748, 775, 794, 804-821, 825; II, 37, 143, 145, 311, 428-432, 450, 634, 636;
- cơ sở của sản xuất – I, 432, 438-443, 449, 452, 454, 477, 479; II, 44-50, 68, 92;

- xu hướng phát triển của nó – I, 639; II, 35, 58, 267, 271, 418;
- tính hợp quy luật lịch sử của nó – I, 399, 462, 464, 629, 637; II, 41, 63, 236, 362, 364, 603;
- "tư bản nói chung" – I, 435, 437, 504, 623, 706, 708; II, 18, 20, 213, 265, 281, 640, 677, 685;
- và giá trị – I, 283, 301, 224, 326, 330, 331, 334, 343-347, 350, 356-360, 364, 374, 412, 422, 429, 431, 435-441, 446-450, 460, 469, 477, 491-497, 518, 528, 538, 545, 577, 579, 585-598, 606, 614-620, 623, 625, 655, 703, 822; II, 43, 48, 52-58, 62, 65, 68-74, 186, 213, 215, 243, 245, 256-260, 265, 275, 283, 285, 289-293, 305, 308, 315, 317, 320, 327, 337, 350, 354, 356, 374, 376, 394, 396, 445-449, 454, 470, 473, 485, 504, 658, 660, 672, 683, 826-835, 842-878;
- và lao động – I, 343, 356-360, 367, 370-376, 379-383, 387-411, 414, 415, 418-438, 448, 452, 454, 457, 462, 511, 527, 538, 540, 543, 616, 621, 646, 653, 716-720, 732, 744-748, 775, 792-798, 803-809, 815, 817, 820, 827; II, 14, 21, 37, 46, 70, 79, 80, 125, 128-133, 139, 144-150, 154, 159, 349, 549, 602, 604, 627, 851;
- và lao động thặng dư – I, 497, 503, 524, 540, 601-609, 618, 627, 635, 644, 651, 653, 674, 714; II, 46, 148, 200, 243, 293, 306, 475;
- và giá trị thặng dư – I, 482, 500-508, 546-553, 612, 624, 653, 690-698, 709-713; II, 16, 255, 366, 368, 401, 403, 445, 447, 658, 683;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 371-374, 432, 434, 462, 464, 492-496, 506, 587-597, 606, 627-631, 639, 654, 656; II, 58-64, 136, 227, 229, 353-359, 364, 366, 454;
- và giá trị sử dụng – I, 362, 366, 438, 444, 451, 529-539, 545; II, 327, 351, 355, 357;
- và lợi nhuận – I, 343, 374, 381, 511, 527; II, 46, 447-452, 470-474, 477, 479, 567, 641, 683;



- và lợi tức - I, 272, 325, 374, 451, 482, 695, 706; II, 340, 403, 405, 625, 642, 683;
- sự tích lũy tư bản - I, 296, 374, 452, 497, 503, 508, 545, 555, 557, 579, 592, 594, 596, 644, 674, 696, 698, 709, 810, 812; II, 43, 146-150, 254, 499, 593;
- sự phân phối tư bản - I, 707;
- sự giảm giá của tư bản - I, 449, 614, 616, 641, 654, 701, 703; II, 18, 20, 43, 70-74, 213, 237, 293, 401, 403, 455;
- sự tập trung tư bản - I, 14; II, 286;
- sự tích tụ tư bản - I, 17, 100, 169, 374; II, 39, 141, 150, 286, 643, 797, 799;
- và tín dụng - I, 374; II, 286, 288;
- và thị trường tiền tệ - I, 374;
- và sở hữu ruộng đất - I, 57-60, 74, 331, 333, 374-381, 468, 748; II, 378, 380, 436-440;
- và địa tô - I, 381, 386, 388;
- và nông nghiệp - I, 375-381; II, 304, 306, 450;
- và tiền công - II, 153, 157, 159, 320, 360, 362;
- sự tái sản xuất tư bản - I, 444-448, 498, 522, 524, 528, 615, 718; II, 54, 62, 65, 129, 174, 188, 206, 241, 258-262, 265, 268, 274, 283-290, 306, 316-321, 329, 331, 337, 339, 365, 367, 373-381, 394-403, 406-412, 419-423, 426, 428, 432, 434, 441-446, 448-453, 480, 482, 485, 487, 588, 593, 623, 625;
- tính sinh lợi của việc sử dụng tư bản - II, 41-43;
- những bộ phận cấu thành của nó - I, 519, 577, 580-584, 587, 690, 692, 695, 697, 704, 717; II, 12, 16, 348-354, 476, 586, 588, 605;
- dưới hình thức tiền tệ - I, 145, 268-272, 329, 332, 334, 345,

- 348-352, 362, 365, 409, 412, 428, 451, 453, 504, 509, 527, 529, 543, 545, 614, 676, 704, 706, 709, 724, 806, 809, 813, 817, 820, 824; II, 19, 70, 135, 137, 141, 144, 148, 169, 206, 209, 211, 220, 222, 243, 245, 260, 301, 308, 310, 322, 404-407, 485, 643, 675, 687, 723, 738-843, 846, 848, 851;
- dưới hình thức hàng hóa - I, 334, 348, 614-620; II, 206, 243, 245, 260, 324, 404-408, 638, 683, 685, 839, 841, 846;
- và tiêu dùng - I, 367, 369; II, 246, 317, 319, 455;
- và thu nhập - II, 421-426, 470, 472, 523;
- và cạnh tranh - I, 274, 636, 651; II, 19, 73, 269, 281;
- và nhà tư bản - I, 424, 448, 455, 457, 543, 731, 821, 824; II, 53;
- tính chất cần thiết của sự tăng lên của nó - I, 482, 653, 655; II, 28, 241;
- và lao động cần thiết - I, 604-609; II, 46;
- và lao động làm thuê - II, 416, 418;
- và thời gian nhàn rỗi - I, 605; II, 193, 236;
- và ngày lao động - I, 607;
- và dân cư - I, 607-610; II, 455;
- và sức lao động - I, 387, 390, 392, 545, 654, 711-715, 719-723; II, 21, 185, 315, 865, 868;
- và bất động sản - II, 436, 438;
- và chi phí sản xuất - I, 499, 615; II, 283, 284, 401, 403, 473-477;
- chi phí duy trì nó - II, 631;
- và của cải - I, 409, 464, 469, 471, 473, 475, 497, 505, 621, 639, 704, 707, 719, 774, 805-808; II, 41, 45, 62, 64, 148-150, 269, 372, 374, 470, 586, 588;
- và thị trường thế giới - I, 625;

- sự biến hóa của nó – II, 222, 226, 229, 244, 283, 310, 322, 324, 351, 353, 401, 403;
- sự tan rã của nó – I, 799; II, 63-67, 271, 359, 361, 382, 384;
- và các hình thái tiền tư bản chủ nghĩa – I, 75, 401, 409, 464, 626, 822; II, 60, 267-271, 641, 855;
- tư bản cho vay – I, 451; II, 623, 625;
- tư bản cổ phần – I, 76, 99, 168, 374, 382, 384, 477; II, 39, 41, 281;
- tư bản công nghiệp – I, 377, 451, 468, 470, 477, 807; II, 19, 41, 404, 406, 807, 809;
- tư bản dư thừa – I, 606; II, 188;
- tư bản phụ thêm – I, 709, 711, 714, 718-726, 805; II, 13, 188, 206, 296;
- tư bản giả – II, 286;
- tư bản sản xuất – II, 21, 41, 141, 291, 324, 326, 387, 389, 404, 406, 435, 437;
- tư bản đang lưu thông (đang chu chuyển) – II, 208-215, 293, 320, 324, 343;
- tư bản được cố định lại – II, 210-216, 250, 252, 306, 323, 339;
- tư bản không hoạt động – II, 135, 210, 212, 521, 573;
- các học thuyết tư bản về tư bản – I, 329, 331, 336, 340-344, 364, 366, 433, 435, 472, 474, 629, 631, 637, 639, 822, 824; II, 71, 73, 77, 79, 82-86, 151, 155, 191, 291, 342-347, 362-366, 403, 404, 622, 623.

Xem thêm: *Tư bản ứng trước, Tư bản cổ phần, Tuần hoàn của tư bản, Chu chuyển của tư bản, Tư bản lưu động, Cấu tạo hữu cơ của tư bản, Tư bản cố định, Tư bản khả biến, Tư bản bất biến, Cấu tạo kỹ thuật của tư bản, Tập trung tư bản, Sự bóc lột người công nhân dưới chủ nghĩa tư bản, Xuất khẩu tư bản.*

#### *Tư bản bất biến*

- các yếu tố hợp thành của nó – I, 524;
- sự duy trì giá trị sử dụng của nó trong quá trình lao động – I, 529-542;
- sự bù lại giá trị của nó – I, 519-528, 537-544; II, 442-444;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 585, 587;
- và những cuộc khủng hoảng kinh tế – I, 540.

#### *Tư bản cố định*

- thành phần của nó – II, 105, 324-329, 341, 348, 350-360, 364-368, 485;
- tính chất được cố định lại trong giai đoạn sản xuất – II, 151, 153, 258;
- là chỉ số phát triển của tư bản – II, 325, 355-362, 372, 374, 379, 381, 387, 389, 396, 398;
- giá trị sử dụng và giá trị của nó – II, 327-331, 337-341, 348, 355-368, 387, 394-398, 402-416, 419-428, 432-449, 482-487, 590, 600;
- sự tái sản xuất ra nó – II, 258, 262, 306, 329, 331, 337, 339, 365, 367, 377-381, 394-401, 406, 408, 421, 423, 426, 428, 431, 433, 480, 485, 487, 623;
- độ lâu bền của nó – II, 258, 285, 287, 337, 339, 379-382, 396, 398, 482;
- sự hao mòn của nó – II, 323, 325, 329, 331, 337, 389, 391, 406-413, 421, 423, 435, 437, 590;
- sự lưu thông của nó – II, 323-331, 337, 341, 343, 391-395, 399, 401, 404-413, 420-426, 431-449, 483-487, 590;
- chu chuyển của nó – II, 332-336, 392-399, 403, 405, 415, 417, 421, 423;

- và tư bản lưu động – II, 26, 210, 212, 323, 325, 337, 339, 399, 404, 406, 419-428, 435-437, 590;
- và dân số – II, 373, 375;
- phương tiện giao thông với tư cách là hình thức tư bản cố định – II, 26, 48, 408;
- và lượng tư bản – II, 255;
- sự thực hiện giá trị của nó – II, 327;
- và sản xuất – II, 329, 331, 341, 348, 374, 375, 396, 398, 426, 428, 455;
- và công nghiệp – II, 365, 367, 421, 423;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – II, 354-368, 372-379, 387-393, 396, 398, 435, 437, 448-452, 457-479, 483-487, 600;
- và khoa học – II, 353-358, 372, 374, 454, 483;
- và lợi tức – II, 341, 403, 405;
- và công nhân – II, 351-355, 364-369, 375, 377, 492, 581-584, 595, 597, 600;
- và của cải – II, 372, 374;
- những nhân tố tự nhiên – II, 387, 389;
- và lao động – II, 389, 391, 592;
- và giá trị thặng dư – II, 394, 396;
- và tuần hoàn của tư bản – II, 396, 398;
- và địa tô – II, 404;
- và lợi nhuận – II, 473, 477, 590;
- và thu nhập – II, 421;
- và chi phí bảo trì nó – II, 423;
- hiệu suất của nó – II, 435, 436;
- tích lũy dưới dạng tư bản cố định – II, 594;

- sự giảm giá của nó – II, 592;
- sự luận giải về tư bản cố định và tư bản lưu động trong kinh tế chính trị học tư bản – II, 211, 248-253, 256, 258, 261-266, 325, 327, 339, 343, 378, 380, 391, 401-405, 413, 415, 421-426, 437-440.

*Tư bản cố phần* – I, 75, 99, 169, 374, 382-384, 477; II, 39, 43, 282.

*Tư bản khả biến* – I, 445, 586; II, 265.

*Tư bản lưu động*

- giá trị sử dụng và giá trị của nó – II, 53, 327-331, 339, 341, 413-417, 426, 428, 432-436, 588;
- tuần hoàn của nó – II, 53;
- sự tích tụ tư bản lưu động – II, 643;
- dưới hình thức tiền – I, 706;
- sự tái sản xuất ra tư bản lưu động – II, 258, 262, 331, 394-401, 426, 428, 432, 434, 482, 594, 623;
- sự thực hiện tư bản lưu động – II, 588;
- chu chuyển của nó – II, 332, 334, 393-401, 414, 416, 588, 594;
- và tư bản cố định – II, 26, 210, 212, 323, 325, 374, 376, 399, 401, 404, 406, 420-428, 435-437, 590;
- và lưu thông – II, 53, 327, 331, 339, 341, 394, 396, 399-406, 413, 415, 420, 422, 424, 426, 431-435, 588;
- và tiền công – II, 253, 317, 323, 329, 360, 362, 399, 401;
- và sự tiêu dùng cá nhân – II, 318, 320;
- và giá trị sử dụng – II, 319, 327-331, 339, 341;
- và lao động cùng tồn tại – II, 360-364, 389-393;
- và giá trị thặng dư – II, 394, 396, 485;

- và sản xuất – II, 396, 398;
- và lợi nhuận – II, 403, 405, 473, 588;
- và thu nhập – II, 421-427;
- sự luận giải về tư bản lưu động và tư bản cố định trong kinh tế chính trị học tư sản – II, 212, 248-253, 257, 259, 262-266, 325, 327, 339, 343, 379, 381, 391, 393, 400-405, 413, 415, 421-427, 437-441.

#### *Tư bản ứng trước*

- cấu trúc của nó – I, 565-569, 580, 582, 586, 593, 597, 600;
- sự giảm giá của nó – II, 43;
- và giá trị của sản phẩm – I, 664, 666;
- và phân công lao động – I, 568;
- và lao động thặng dư – II, 265.

*Tư duy* – I, 63-66, 139.

#### *Tư tưởng*

- sự biểu hiện các quan hệ xã hội – I, 179.

*Tự do* – I, 79, 315-325; II, 267-273, 784, 786, 791-797.

*Tỷ giá hối đoái* – I, 76, 169, 172, 307; II, 525, 529, 532.

#### *Tỷ suất giá trị thặng dư*

- định nghĩa – II, 448, 461, 482, 487;
- cách tính tỷ suất giá trị thặng dư – I, 558-567, 570-576, 580, 582, 600; II, 103-107, 160, 598, 600;
- và tỷ suất lợi nhuận – I, 553, 667, 669, 684, 686; II, 450, 461, 478-482, 600;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 600, 602, 669, 671, 695, 697; II, 478;

- và sự tích lũy tư bản – I, 698.

#### *Tỷ suất lợi nhuận*

- là mức tăng giá trị của tư bản – I, 704;
  - quy mô tỷ suất lợi nhuận – II, 105, 447-452, 461, 466, 470, 487;
  - cách tính tỷ suất lợi nhuận – I, 669;
  - và tỷ suất giá trị thặng dư – I, 554, 667, 669, 684, 686; II, 450, 461, 478-482, 600;
  - và giá trị thặng dư – I, 598; II, 578;
  - và sự bóc lột tư bản chủ nghĩa – II, 478;
  - và sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 497, 666, 668, 671, 696; II, 89, 452, 477, 480;
  - và cấu tạo hữu cơ của tư bản – I, 597, 599; II, 448-454, 477, 480, 482, 578;
  - và quy mô tư bản – II, 450, 452;
  - xu hướng giảm tỷ suất lợi nhuận – II, 89, 265, 452-458, 478, 480;
  - và sự cạnh tranh – I, 677; II, 105, 457;
  - và sự tích lũy tư bản – I, 696;
  - và chu chuyển của tư bản – II, 18;
  - trong công trường thủ công – II, 146;
  - và khoa học – II, 452;
  - và địa tô – II, 578;
  - và các nhà kinh tế học tư sản nói về sự giảm tỷ suất lợi nhuận – I, 576; II, 89, 250, 457-470.
- Xem thêm: *Tỷ suất lợi nhuận chung (trung bình)*.

#### *Tỷ suất lợi nhuận chung (trung bình)* – II, 17-18;

- và cấu tạo hữu cơ của tư bản – I, 677, 679;
- và cạnh tranh – I, 679; II, 82, 87, 89, 281, 457, 477;

- và giá trị – II, 578;
- và giá trị thặng dư – I, 677, 679; II, 72, 74, 305;
- và lợi nhuận – II, 335;
- và tiền công – I, 680-687;
- và lưu thông của tư bản – II, 72, 74;
- và chu chuyển của tư bản – II, 291;
- và sự khác nhau giữa thời gian sản xuất và thời gian lao động – II, 304;
- và giai cấp các nhà tư bản – II, 335;
- sự san bằng giá cả – II, 578.

## U

*U-ran* – I, 199.

## V

*Vàng (và bạc)*

- với tư cách là thực thể tự nhiên của giá trị – II, 631;
- với tư cách là hàng hóa – I, 124, 126, 129, 131, 159, 187, 189, 195-201, 204-216, 221, 226, 228, 241, 247, 250, 252, 285, 287, 303, 498, 505, 676, 678, 682, 690; II, 358, 360, 529, 539-550, 553, 566, 629, 667, 716-727, 730, 734, 736, 742, 752-765, 800, 802;
- với tư cách là tiền – I, 108, 110, 113-116, 119-128, 182, 189, 209-213, 216, 220, 222, 244-247, 250, 254-266, 269-277, 283, 285, 288, 293, 298, 303, 307, 309, 366; II, 218, 359, 361, 527, 529, 565, 673-677, 723-740, 752-767, 818, 820, 833, 835, 848, 850, 859-862;
- hàm lượng vàng của tiền – I, 117, 119, 123, 125; II, 530-534, 537-550, 553-558, 542, 574;

- dự trữ vàng – I, 85, 86, 90-99, 105, 111, 117, 145;
- mỏ vàng và sự khai thác vàng – I, 187, 214, 282, 303, 495, 624, 698; II, 213, 719, 721, 730, 750-758, 762-766;
- các thuộc tính tự nhiên, – I, 195-199; II, 754-765;
- với tư cách là hình thức của cải – I, 187, 189, 201, 290-295; II, 51, 719-725, 729, 736, 743, 758-764;
- sự tích lũy vàng – I, 270, 291, 297;
- các đồ xa xỉ – I, 269, 291, 307, 498, 627, 675; II, 670, 734-738, 756-764;
- vàng thô và vàng đúc – I, 155, 157; II, 544, 670;
- đơn vị trọng lượng – II, 532, 534;
- sự lẫn át các kim loại khác – II, 565;
- và quan hệ sản xuất – II, 762, 764;
- và các cuộc cách mạng về quan hệ kinh tế – II, 718;
- và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản – II, 710, 712;
- và sự kích thích sản xuất – II, 213;
- và thị trường thế giới – I, 285; II, 719-734;
- và lưu thông – II, 736;
- trong thương mại quốc tế – II, 675, 723;
- và những cuộc khủng hoảng kinh tế – I, 285, 395; II, 674, 732;
- quan hệ giá trị giữa vàng và bạc – I, 205-215; II, 763-767;
- sự mất giá của nó – II, 765, 767;
- trong thế giới cổ đại – I, 291, 293; II, 761-765;
- trong thời đại phong kiến – II, 766;
- những thuộc tính thẩm mỹ của nó – I, 199; II, 760-764, 859.

*Vận tải (và liên lạc)* – xem *Các phương tiện giao thông*

*Vật liệu phụ trợ* – II, 327, 329, 353.

*Vật lý*

– các quá trình vật lý – I, 570.

*Vô sản (giai cấp)* – xem *Giai cấp công nhân*.

## X

*Xã hội công dân* – I, 32, 33, 34, 82, 83.

Xem thêm: *Xã hội (tư sản)*.

*Xã hội (tư sản)*

– quan hệ sản xuất của nó – I, 12, 17, 31, 33, 35, 164-167, 170, 174, 177, 179, 307-310, 318, 323-327, 356-360, 372, 377, 399, 401, 406, 408, 410-417, 419-424, 433, 435, 448, 450, 452, 454, 462, 469, 475, 525, 589, 627, 634, 647, 659, 721, 728, 832, 734, 744, 748, 775, 777, 794, 799, 804, 806, 812, 824, 827; II, 55, 62, 64, 82, 84, 92, 94, 128, 143, 160, 260, 267, 271, 273, 320, 324, 371, 373, 440, 442, 447, 536, 555, 627, 641, 770, 772, 793, 795;

– biểu hiện lý luận của nó trong kinh tế chính trị học – I, 13-20, 57, 76, 295, 297; II, 92, 162, 164, 260, 262, 463, 793-799;

– các mâu thuẫn của nó – I, 13, 15-19, 71, 102, 121, 131, 144-156, 169-173, 181, 185-189, 236, 238, 241, 262, 282, 291, 297-300, 303, 308, 310, 322-327, 399, 401, 432, 452, 457, 472, 475, 492, 494, 513, 609, 621, 623, 629, 631, 634-641, 648, 651-656, 660, 716, 748, 799; II, 34, 50, 52, 58-69, 73, 75, 162, 215, 272, 325, 267-279, 454, 456, 463, 501, 627, 681, 716, 718, 782, 784;

– sự thống trị của cạnh tranh – I, 19, 33, 163, 165, 169, 247, 346, 636, 703; II, 267-273, 281, 418;

– và tư bản – I, 74, 475, 624, 698, 820; II, 43, 144, 148, 150;

– và lao động làm thuê – I, 284, 377;

– và quy luật chiếm hữu – II, 770, 772;

– cơ cấu của nó – I, 75, 325, 355, 375, 379, 634; II, 795, 797;

– sự tái sản xuất ra nó – II, 32;

– các giai cấp – I, 75, 179; II, 162, 567, 569, 638, 640;

– sự thống trị của các quan hệ giá trị – I, 164-169, 338, 514, 815, 826; II, 28, 70, 689, 721, 768, 770, 775, 777, 797, 799, 804-808;

– những ảo tưởng về tự do và bình đẳng – I, 177, 179; II, 770, 772;

– các thành viên của nó – I, 774; II, 32, 34, 391, 393;

– sự tích lũy vàng (và bạc) – I, 291;

– sự phát triển của lực lượng sản xuất – I, 33, 377, 462, 464, 492-496, 627, 629, 639, 641, 654, 656; II, 37, 60, 64, 139, 357, 359, 379, 381, 454, 855;

– và sản xuất – II, 382, 384;

– và nhà nước – I, 12-17, 75, 287, 353, 477; II, 43;

– và pháp quyền – I, 318; II, 271, 784, 786;

– và những quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa – I, 12, 14, 27, 33, 70, 280, 727, 734; II, 711, 855;

– và thế giới cổ đại – I, 773;

– và hàng hóa sức lao động – II, 33-37, 854;

– và các nhu cầu xã hội – I, 167, 280, 627; II, 33, 35, 45, 47, 375, 377, 775, 777, 780-785;

– và các công trình công cộng – II, 42;

– thu nhập xã hội – II, 44;

– thực tiễn xã hội – II, 372;

– sự nhận thức tính chất bất công của nó – I, 731;

– sự tan rã của nó – I, 353.

Xem thêm: *Xã hội công dân*.

*Xcốt-len*

– hệ thống tiền tệ và hệ thống ngân hàng – I, 117, 119.

*Xuất khẩu tư bản* – I, 97, 99.

Y

*Ý thức* – I, 64, 77.

## MỤC LỤC

**C.MÁC**

### **CÁC BẢN THẢO KINH TẾ NHỮNG NĂM 1857-1859**

*Phần thứ hai*

#### **PHÊ PHÁN KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ**

*(bản sơ thảo những năm 1857-1858)*

*[Phần thứ hai của bản thảo]*

9

#### [III.] CHƯƠNG VỀ TƯ BẢN [phần cuối]

*[Phần thứ hai]. QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN*

*[phần cuối]..... 11*

[c) TUẦN HOÀN VÀ CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN]. 11

[1)] Lưu thông của tư bản và lưu thông của tiền..... 11

[2)] Quá trình sản xuất và quá trình lưu thông  
với tính cách là những yếu tố của lưu thông tư  
bản ..... 15

[3) Sự chuyên hóa của sản phẩm thành tiền  
trong quá trình chu chuyển của tư bản] ..... 22

[4)] Chi phí lưu thông. Những điều kiện phổ biến  
của sản xuất khác với những điều kiện đặc biệt  
của sản xuất ..... 27

- [5] Lưu thông với tư cách là yếu tố của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa ..... 48
- [6] Ảnh hưởng của lưu thông đến sự xác định giá trị. Sự khác biệt của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với tất cả các phương thức sản xuất trước kia. Sự san bằng các điều kiện lưu thông đối với những tư bản khác nhau ..... 55
- [d] CÁC HỌC THUYẾT TƯ SẢN VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀ VỀ LỢI NHUẬN] ..... 77
- [1] Ri-các-đô và các nhà kinh tế học tư sản khác không hiểu nguồn gốc giá trị thặng dư. Sự lẫn lộn giá trị thặng dư với lợi nhuận] ..... 77
- [2] Uây-cơ-phin nói về các điều kiện của sản xuất tư bản chủ nghĩa ở các thuộc địa] ..... 99
- [3] Man-tút đồng nhất số lượng lao động với "giá trị của lao động" ..... 101
- [4] Lý luận của Kê-ri về sự giảm giá của tư bản đối với người công nhân. Uây-cơ-phin nói về mâu thuẫn giữa học thuyết của Ri-các-đô về lao động làm thuê và học thuyết của Ri-các-đô về giá trị ..... 128
- [5] Tư bản không hoạt động [theo cách lý giải của Bê-li]. Sản xuất phát triển mà không cần có sự tăng lên trước đó của tư bản ..... 135
- [6] Cách lý giải của U-ê-đơ về tư bản. Tư bản với tư cách là một lực lượng xã hội. [Các nhà kinh tế học tư sản lẫn lộn mặt vật chất của tư bản với hình thức xã hội của nó] ..... 139
- [7] Học thuyết Ri-các-đô là sự phản ánh những đối kháng giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa ..... 159
- [8] Bản chất xã hội của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa theo quan niệm của các nhà kinh tế học tư sản] ..... 169
- [a) Cách trình bày của San-móc-xơ về mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa]... ..... 169
- [b) Những sự khác biệt về độ dài của chu chuyển tư bản. Sự khác biệt về thời gian cần thiết để sản xuất ra những hàng hóa khác nhau] ..... 172
- [c] Khái niệm người công nhân tự do đã bao hàm người bản cùng. [Tính chất sai lầm của học thuyết Man-tút về nhân khẩu thừa. Nhân khẩu thừa và tư bản thừa dưới chế độ tư bản chủ nghĩa]..... 175
- [d] Quan điểm của A.Xmít coi lao động của công nhân là một sự hy sinh. Tính chất đối kháng của lao động trong các xã hội có bóc lột và lao động thật sự tự do dưới chủ nghĩa cộng sản]... ..... 189
- [9] Cách lý giải lợi nhuận và tư bản trong kinh tế chính trị học tư sản]... ..... 198
- [e] TUẦN HOÀN VÀ CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN (PHẦN KẾT THÚC CỦA PHẦN c.) TƯ BẢN CỐ ĐỊNH VÀ TƯ BẢN LƯU ĐỘNG ..... 205
- [1] Tư bản đang chu chuyển và tư bản được cố định lại] ..... 205
- [2] Chi phí lưu thông. Thời gian lưu thông và thời gian lao động. [Chu chuyển của tư bản và việc làm tăng giá trị của tư bản] ..... 216
- [3] Stoóc-sơ nói về lưu thông của tư bản]. Tư bản lưu động với tính cách là đặc trưng chung của tư bản. Năm là đơn vị đo số vòng chu chuyển của tư bản lưu động... ..... 239



- [4] Sự khác biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động theo cách lý giải của các nhà kinh tế học tư sản] ..... 248
- [5] Tư bản bất biến và tư bản khả biến. Cạnh tranh. [Tương quan giữa giá trị thặng dư, thời gian sản xuất và thời gian lưu thông] ..... 266
- [6] Sự lưu lại của một bộ phận tư bản trong giai đoạn sản xuất, trong khi đó một bộ phận tư bản khác lưu lại trong giai đoạn lưu thông]. Sự thay đổi các hình thức và sự trao đổi chất trong quá trình lưu thông của tư bản... ..... 282
- [7] Sự khác biệt giữa thời gian sản xuất và thời gian lao động. [Sự lẫn lộn của Stoóc-sơ về "những phương sách đẩy nhanh lưu thông"]..... 303
- [8] Lưu thông nhỏ với tính cách là quá trình trao đổi giữa tư bản với sức lao động nói chung. Tư bản và sự tái sản xuất sức lao động... ..... 312
- [9] Ba định nghĩa về lưu thông, hay là ba phương thức lưu thông. Thời gian chu chuyển của tổng tư bản phân thành tư bản lưu động và tư bản cố định. Chu chuyển trung bình của tư bản ấy. Ảnh hưởng của tư bản cố định đối với tổng thời gian của chu chuyển của tư bản. Tư bản cố định đang lưu thông... ..... 323
- [10] Sự phát triển của tư bản cố định với tính cách là chỉ số phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa]... ..... 348
- [a] Hệ thống máy móc với tính cách là một hình thức tư liệu lao động thích hợp với chủ nghĩa tư bản] ..... 348
- [b] Sự tan rã của tư bản với tính cách là hình thái sản xuất thống trị cùng với sự phát triển của xã hội tư sản] ..... 359
- [c] Sự phát triển của sản xuất tư liệu sản xuất nhờ tăng năng suất lao động. Thời gian nhàn rỗi trong xã hội tư bản chủ nghĩa và dưới chủ nghĩa cộng sản] ..... 373
- [11] Quan điểm lịch sử của Ô-oen về sản xuất công nghiệp (tư bản chủ nghĩa)... ..... 384
- [12] Các hình thức của tư bản và các nhân tố tự nhiên. Những điều tán mạn về tư bản cố định và tư bản lưu động]... ..... 387
- [13] Lưu thông và sự hoàn bù tư bản cố định và tư bản lưu động]... ..... 393
- [14] Ph. M.I- Đơn bản về lao động tự do trong xã hội tư sản với tính cách là hình thức ẩn giấu của tình trạng bản cùng]... ..... 428
- [15] Mối liên hệ qua lại giữa lưu thông và tái sản xuất tư bản cố định và tư bản lưu động. Giá trị của tư bản cố định và hiệu quả của nó]... ..... 432
- Phần thứ ba. TƯ BẢN VỚI TÍNH CÁCH LÀ NGUỒN MANG LAI NHỮNG KẾT QUẢ (LỢI TỨC, LỢI NHUẬN, CHI PHÍ SẢN XUẤT V.V.)* ..... 445
- [A] Sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành lợi nhuận ..... 445
- [1] Tỷ suất lợi nhuận và tổng số lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận giảm sút ..... 445
- [2] Tư bản và thu nhập. Chi phí sản xuất. [Giá trị thặng dư và lợi nhuận]... ..... 470
- [3] Máy móc, giá trị của chúng và ý nghĩa của chúng đối với việc tăng lao động thặng dư.

Tóm tắt những luận điểm chung về giá trị thặng dư] .....	482
[4)] Sự thay đổi trong tương quan giữa các bộ phận cấu thành của tư bản .....	492
[B) Những điểm bổ sung cho những chương về tiền tệ và về tư bản]... ..	507
[1) Những đoạn trích và những điều ghi chú về những vấn đề khác nhau có liên quan đến lý luận về giá trị, lý luận về tiền tệ, và về những vấn đề khác]... ..	507
[2) Những đoạn trích về các vấn đề sự ra đời và phát triển của công nghiệp và của lao động làm thuê] .....	516
[3) Những đoạn trích và những nhận xét về các vấn đề có liên quan đến tích lũy tư bản, đến tỷ suất lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, và về một số vấn đề khác]... ..	520
[4) Tiền với tính cách là thước đo các giá trị. Quan niệm rối rắm về đơn vị đo lường tiền trong ý niệm]... ..	526
[5) Tiền với tính cách là phương tiện lưu thông với tính cách là hàng hóa phổ biến trong các giao kèo và với tính cách là đối tượng tích lũy. Giá trị của tiền và sự thay đổi của giá trị ấy].....	557
[6) Về vấn đề giá trị của hàng hóa do lao động quyết định]... ..	576
[7)] Máy móc và lao động thặng dư. Tư bản và lợi nhuận .....	580
[8) Những số liệu thực tế về vấn đề ảnh hưởng của việc sử dụng máy móc đến tỷ lệ giữa lao động cần thiết và lao động thặng dư]... ..	594

[9)] Quá trình các điều kiện lao động bị tách khỏi lao động cùng với sự phát triển của tư bản .....	602
[10) Những đoạn trích về tiền, về thuộc địa, về tiết kiệm nguyên liệu nhờ cải tiến cách chế biến nguyên liệu, về tệ cho vay nặng lãi, về tín dụng, về sự tiêu dùng sản xuất v.v. ]... ..	606
[11) Những ý kiến hão huyền của Prai-xơ và Pru-đông. Các quan điểm của Tao-xen-đơ và Ga-li-a-ni]... ..	621
[12) Những ý kiến tản mạn]... ..	632
[13)] Lợi tức và lợi nhuận... ..	637
[14) Sự chuyển hóa của thương nhân thành nhà tư bản công nghiệp. Những đặc điểm của tư bản thương nghiệp. Mức tỷ suất lợi tức] .....	646
[15) Những ý kiến tản mạn về tiền tệ] .....	657
[16)] Hai dân tộc có thể trao đổi với nhau theo quy luật lợi nhuận theo cách là cả hai đều thu được lợi nhuận, nhưng trong đó một bên thường xuyên bị thiệt thòi... ..	672
[17) Lại nói về tiền]... ..	673
[18) Tư bản đem lại lợi nhuận và tư bản đem lại lợi tức]... ..	683
[19) Những đoạn trích trong bài nhận xét cuốn sách của Ma-cla-rơn]... ..	685
I. GIÁ TRỊ .....	688
BẢN CHỈ DẪN CHO BẢY TẬP BÚT KÝ (CHO PHẦN THỨ NHẤT) .....	691
[SỐ THẢO LẤN THỨ NHẤT BẢN CHỈ DẪN] .....	693
I) GIÁ TRỊ.....	693
II) TIỀN .....	693
III) TƯ BẢN NÓI CHUNG .....	696

[SƠ THẢO LẦN THỨ HAI BẢN CHỈ DẪN]...	697
TRÍCH ĐOẠN VĂN BẢN ĐẦU TIÊN CHƯƠNG THỨ HAI CỦA THIÊN THỨ NHẤT TÁC PHẨM "GÓP PHẦN PHÊ PHÁN KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ" VÀ PHẦN ĐẦU CHƯƠNG THỨ BA...	707
[CHƯƠNG THỨ HAI. TIỀN (phần cuối)]	709
[2] Tiền với tính cách là phương tiện trao đổi (phần cuối: Bước chuyển từ tiền với tính cách phương tiện trao đổi sang tiền với tính cách phương tiện thanh toán)]	709
3) Tiền với tính cách là phương tiện thanh toán và mua quốc tế, với tính cách là tiền đúc thế giới...	719
4) Các kim loại quý với tính cách là những vật mang quan hệ tiền tệ...	754
5) Biểu hiện của quy luật chiếm hữu trong lưu thông giản đơn...	767
6) Bước chuyển sang tư bản...	800
CHƯƠNG THỨ BA. TƯ BẢN [phần đầu]	846
A) QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT CỦA TƯ BẢN...	846
1) Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản. Sự phát sinh của sự chuyển hóa đó từ quan hệ của giá trị trao đổi đã tách riêng độc lập với giá trị sử dụng	846
[NHỮNG ĐOẠN GHI CHÉP BỔ SUNG]	
Thuộc tính thẩm mỹ của vàng...	859
Giá trị không thay đổi của tiền...	859
Tiền với tính cách là tiền (tiền kim loại thế giới v.v.)	859
Hình thức sở hữu...	862

BẢN TÓM LƯỢC CÁC TẬP BÚT KÝ CỦA BẢN THÂN TÔI...	863
SƠ THẢO ĐỀ CƯƠNG CHƯƠNG THỨ BA TRONG "GÓP PHẦN PHÊ PHÁN KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ"...	891
I. QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT CỦA TƯ BẢN...	893
II. QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN...	898
III. TƯ BẢN VÀ LỢI NHUẬN...	901
[IV.] NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC...	901
<i>Chú thích...</i>	905
<i>Bản chỉ dẫn tên người...</i>	934
<i>Bản chỉ dẫn các sách báo được trích dẫn và nhắc đến...</i>	960
<i>Bản chỉ dẫn các sách được trích dẫn đã dịch sang         tiếng Nga...</i>	989
<i>Mục lục vấn đề...</i>	990